

THƠ VĂN LÝ - TRẦN

TẬP II

QUYỀN THƯỢNG

DỊCH THO:

ĐÀO DUY ANH* — HOA BẮNG* — ĐÀO PHƯƠNG BÌNH*
ĐINH VĂN CHẤP* — ĐÔNG CHÂU* — PHẠM TÙ CHÂU
NGUYỄN ĐÔNG CHI* — HUỆ CHI — PHẠM ĐẠI DOÀN
KHƯƠNG HỮU DỤNG — TRẦN VĂN GIÁP* — CAO HUY GIУ
KIỀU THU HOẠCH — CAO XUÂN HUY* — ĐỖ VĂN HÝ
ĐINH GIA KHÁNH — TRẦN TRỌNG KIM* — NGUYỄN VĂN LĂNG
LÊ TỰ LÀNH — HOÀNG LÈ — NGUYỄN LỢI* — TUẤN NGHĨ
BÙI VĂN NGUYỄN — LÊ HỮU NHIỆM — NGUYỄN NGỌC SAN
HẢI THẠCH — BẮNG THANH — TRÚC THIỀN — HOÀNG TRUNG
THỐNG — NGUYỄN CẨM THỦY — NAM TRẦN* — NGÔ TẤT TỐ*
ĐỒ NAM TỬ* — TRẦN LÊ VĂN — NGUYỄN ĐỨC VĂN* — PHẠM VỎ*

LẬP BẢNG TRA CỨU:

PHẠM NGỌC LAN — ĐẶNG THỊ HẢO — VŨ THANH

ĐỌC DUYỆT:

ĐẶNG THỊ MAI* — CAO XUÂN HUY*

VIẾT CHỮ HÁN:

Thượng tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN VĂN HỌC

THƠ VĂN LÝ-TRẦN

TẬP II
QUYỀN THƯỢNG

Soạn thảo :

NGUYỄN HUỆ CHI — ĐỖ VĂN HỶ
TRẦN THỊ BĂNG THANH — PHẠM TÚ CHÂU

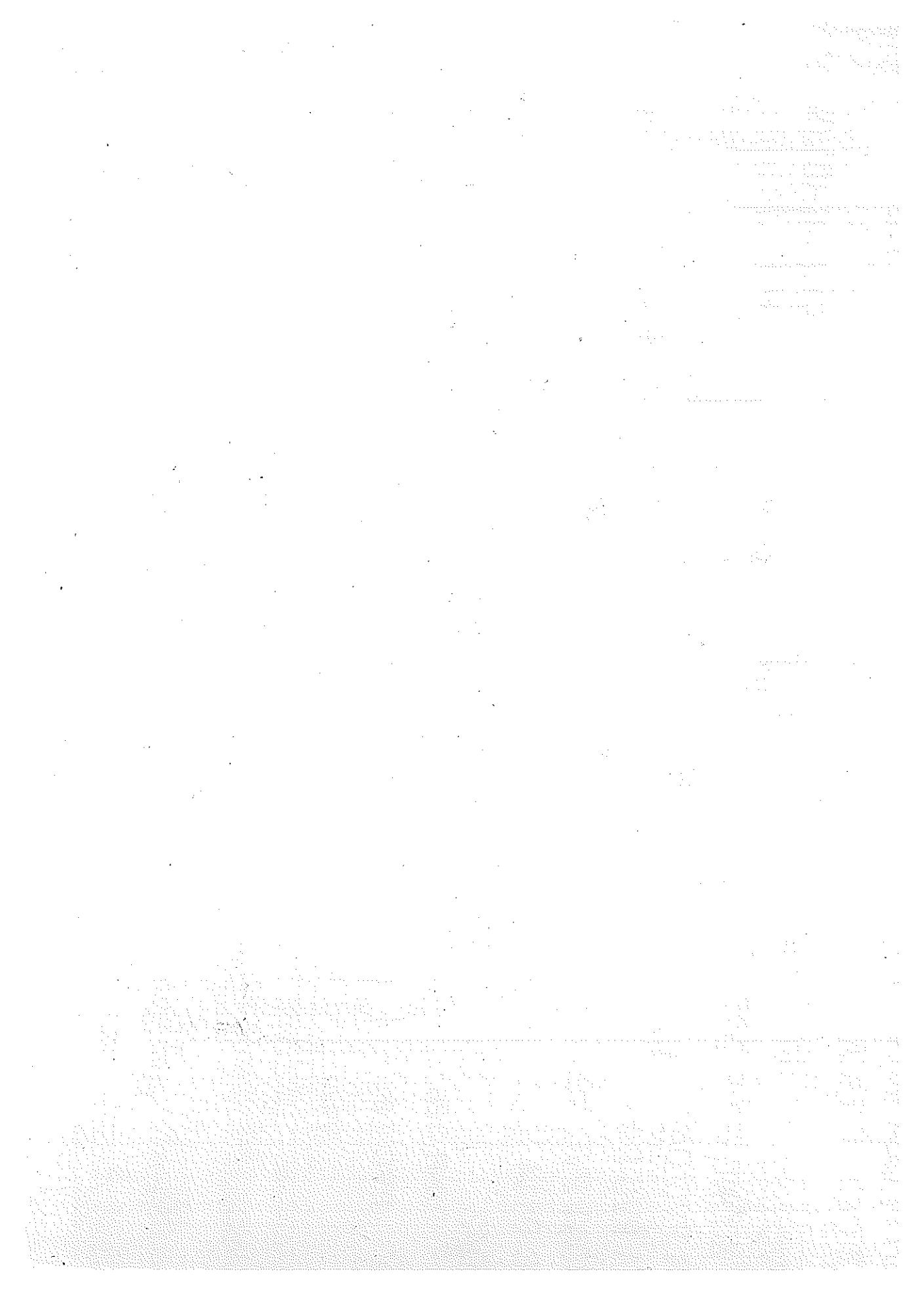
Chủ biên :

NGUYỄN HUỆ CHI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI — 1988



LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời gian qua, sau khi công bố Tạp chí Văn học Việt Nam số 10, năm 1977, và sau đó là số 11, năm 1978, đã có một số bài viết và phản hồi của các nhà nghiên cứu về các bài viết trong số này. Trong số này, có một số bài viết phản đối và chỉ trích một số bài viết, và có một số bài viết phản ứng và bảo vệ một số bài viết. Tuy nhiên, sau khi đọc qua các bài viết phản đối và chỉ trích, và sau khi đọc qua các bài viết phản ứng và bảo vệ, tôi thấy rằng, các bài viết phản đối và chỉ trích đều có một số điểm chung, và các bài viết phản ứng và bảo vệ cũng có một số điểm chung.

Tập II *Thơ văn Lý – Trần* là phần quan trọng trong toàn bộ bìa tập *Thơ văn Lý – Trần*, công trình nghiên cứu quy mô của Viện văn học từ nhiều năm nay, nhằm khai thác toàn diện di sản thành văn của văn hóa dân tộc trong năm thế kỷ: X – XIV, cung cấp cho bạn đọc một cái nhìn đầy đủ, thấu triệt, và dứt điểm, về chặng đường đầu tiên, có ý nghĩa xây nên đắp móng của văn học Việt Nam, và qua đây mà góp phần tìm hiểu những cội nguồn văn hóa khác nhau đã tạo nên bản sắc chủ yếu, vững bền, cũng như các hình thái phát triển đặc trưng của văn học Việt Nam trong trường kỳ lịch sử.

Ngay từ sau khi công bố tập I (1977) và tập III (1978), theo yêu cầu của bạn đọc rộng rãi, Viện văn học đã nghị đến việc triển khai tiếp tập II, và trong kế hoạch dài hạn của Viện, vạch ra vào đầu những năm 80, đây là một trong những đề tài trọng điểm. Mặc dù vậy, cũng do phải đáp ứng nhiều yêu cầu cấp bách của đời sống học thuật trong vòng mươi năm trở lại, mà nổi bật là Hội nghị khoa học Quốc tế kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1980), các hoạt động khoa học kỷ niệm các danh nhân văn hóa lớn như Nguyễn Đình Chiểu, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Bình Khiêm... và việc tổng kết một cách khoa học tiến trình vận động của dòng văn học yêu nước truyền thống chống phong kiến phong Bắc xâm lược trong lịch sử, nên đến năm 1983, Ban văn học cổ cận đại của Viện mới có thể chính thức xùa tiền công việc soạn thảo của mình. Mất khác, từ chiều dày của công trình mà xét, cũng phải nhận rằng, khối lượng tài liệu cần chiếm lĩnh ở tập II, kể cả tài liệu gốc cũng như tài liệu bổ trợ, bắt buộc phải dùng để soi sáng cho toàn bộ công việc nghiên cứu, dịch thuật, và chú giải, thật quá đồ sộ. Sau ngày đất nước thống nhất, một số tài liệu quý lại có điều kiện để tiếp tục phát hiện, như cuốn *Thiền lồng bát hành* khắc in năm 1745, được Giáo sư Hoàng Xuân Hán công bố cuối năm 1978, hoặc một số tài liệu từng được dịch rải rác ở miền Nam trước năm 1975 mà trong thời gian chống Mỹ cứu nước các soạn giả chưa có dịp đọc... Những tài liệu này cũng không thể không bổ sung kịp thời hoặc xem xét, so chiếu lại. Nhưng điều quan trọng nhất vẫn là tình hình phong phú, nhiều về của văn học thời kỳ này: phong phú trong nội dung và trong phương thức biểu hiện nội dung ấy; phong phú về dòng phái, về thể loại, và cả những biến thái về đặc trưng thẩm mỹ giữa các tác giả trong cùng một dòng phái, hoặc giữa các tác phẩm cùng thể loại, trên những chặng đường lịch sử có nhiều biến động khác nhau, đặc biệt là sự hồn dung của ba hệ thống giáo lý phong Đông; Phật, Nhâ và Đạo, không thời kỳ nào rõ rệt bằng thời kỳ này trong sinh hoạt tư tưởng, tinh thần của quốc gia Đại Việt, đã in những dấu ấn đậm nét vào thơ văn, khiến

TẮC TÓC SỐ

các soạn giả phải dành nhiều thời giờ và tinh huyết giải quyết nhiều vấn đề không kèm phύce tạp. Chẳng hạn qua việc phân định các trào lưu, dòng phái, phượng thức nghệ thuật, riêng biệt mà nắm bắt chính xác hơn sự sống cũng như nội dung phản ánh của tác phẩm, từ đó định vị tác phẩm, cũng như qua việc tiếp cận các hệ thống triết thuyết phύce tạp mà làm sáng tỏ cái lối ý nghĩa đích thực của các sáng tác văn học Lý — Trần.

Chính vì những lý do như thế, nên sau khi thẩm nhập tài liệu, để có thể giải quyết từng bước công việc một cách đứt điểm, tập II *Thơ văn Lý — Trần* được phân chia thành 2 quyển :

QUYỀN THƯƠNG : bao gồm sáng tác của hết thảy các tác giả đã sống trong vòng hơn một thế kỷ, kể từ nhà Trần lên ngôi (1226) cho đến khoảng đầu đời Trần Dụ Tông (1341).

QUYỀN HÀ : bao gồm các tác phẩm cũng xuất hiện trong thời gian đó, nhưng có kết cấu tương đối độc lập, không có tên tác giả, hoặc có tên tác giả thì cũng không soi sánh được gì nhiều cho sáng tác (*Viết điện ủ linh tập*), và phần lớn không xác định được thời điểm xuất hiện, như các cuốn *Tam lò thực lực*, *Thiền ngâm tập ùn*, *Thanh dâng ngũ lực*, các bài thi trong các khoa thi tam giáo... Càng được xếp vào quyền hà này là toàn bộ thơ ca còn lại của Nguyễn Trung Ngan mà ngay từ thế kỷ XVIII đã được Phan Huu Ôn soạn thành một tập thơ riêng dưới cái tên vốn có từ trước : *Giới Hiền thi tập*, và cả những tác giả vì lý do này hay lý do khác xếp xuống *Phụ lục* theo quy định chung của bộ sách.

Sau hơn ba năm bắt tay soạn thảo, đến nay công việc của *Quyền thương* đã hoàn thành. Về cơ bản, tập sách vẫn giữ lại những quy tắc và phương pháp biên soạn như đã trình bày trong tập I. Tuy vậy, nhiều chỗ cũng có những bổ sung, cải tiến nhất định, dựa trên ý kiến đóng góp nhiệt tình của ban đọc trong nước và ngoài nước. Đặc biệt, như mục tiêu vạch ra từ đầu sách, những cải tiến trong tập II này sẽ cố gắng làm sao lựa chọn được đến mức tối đa các sáng tác văn học còn lại của cha ông ta trong 5 thế kỷ đầu xây dựng nền văn học Việt, trừ một vài tác phẩm cá biệt nào đây, đồng thời cũng cố gắng để không xáo trộn tuy tiện tinh, trạng văn bản đã có, nếu như chưa thể làm cho tốt hơn.

Công việc biên soạn *Quyền thương*, tập II này vẫn do các soạn giả của tập I đảm nhiệm, chủ yếu là bốn đồng chí trong Ban văn học cổ cận đại của Viện : Giáo sư NGUYỄN HUỆ CHI (Chủ biên), Giáo sư HỒ VĂN HỶ, TRẦN THỊ BĂNG THANH, PHẠM TÙ CHÂU. Đồng chí NGUYỄN HUỆ CHI chịu trách nhiệm chung các khâu, từ việc vạch đề cương chi tiết, xây dựng quy tắc và phương pháp soạn thảo, đến việc chỉ đạo, biên soạn, và chỉnh lý lại toàn bộ bản thảo. Các đồng chí khác chịu trách nhiệm từng phần bản thảo cụ thể, đồng thời cũng góp phần chung vào việc khảo định, chủ thích, là những việc phải giải quyết một cách hệ thống và khoa học, và cùng nhau rà soát, làm cuối cùng khi bản thảo đã hoàn tất. Các bảng tra cứu cuối sách do ba đồng chí PHẠM NGỌC LAN, ĐÀNG THỊ HẢO và VŨ THANH, trong Ban văn học cổ cận đại thực hiện.

Cũng như đối với các tập I và III, ở quyển này, tập thè soạn giả vẫn tích cực kế thừa các bản tuyển dịch thơ văn Lý — Trần do các nhà Hán học, nhà nghiên cứu, nhà thơ, như ĐINH VĂN CHẤP*, NGÔ TẤT TỐ*, NGUYỄN ĐỒNG CHI*, NGUYỄN HỮU TIỀN*, NGUYỄN LỢI*, NGUYỄN TRỌNG THUẬT... đã làm từ trước Cách mạng, cũng như hai cụ NGUYỄN ĐỨC VÂN* và ĐÀO PHƯƠNG BÌNH* làm vài chục năm nay. Và trong quá trình biên soạn, ở mọi khâu công việc lớn hay nhỏ, đều có sự giúp đỡ, cộng tác mật thiết của các cụ, các đồng chí Trần Lê Văn, Đào Duy Anh* Lê Tư Lành, Khuong Hữu Dụng, Trần Nghĩa, Nguyễn Cầm Thúy, Tảo Trang, Phan Đại Doãn, Lê Hữu Niệm, Nguyễn Văn Lãng, Hoàng Lê, Ngô Thế Long, Nguyễn Văn Phát... Xin ghi nhận ở đây tình cảm biết ơn chân thành của tập thè soạn giả và của Viện chúng tôi.

Do tình hình công việc phải triển khai trong nhiều năm, nên trong khi tập II đang tiến hành dở dang thì hai người duyệt là các Giáo sư Hạng Thai Mai và Cao Xuân Huy đều lần lượt tạ thế. Đó là một tổn thất lớn. Tuy vậy, hai Giáo sư cũng đã kịp đọc một phần khá lớn bản thảo và có ý kiến chi tiết với các soạn giả. Sau khi sách hoàn thành, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã thành lập một Hội đồng nghiệm thu, gồm 13 đồng chí, do hai Giáo sư Vũ Khiêu và Hoàng Trinh trực tiếp chỉ đạo, trong đó có các nhà Hán học Trần Lê Văn, Hoàng Trung Thông, các Giáo sư, các nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Cẩn, Vũ Đức Phúc, Đặng Đức Siêu, Phan Văn Cúc, Phạm Hru, Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Văn Hoàn..., làm thành viên giám định.

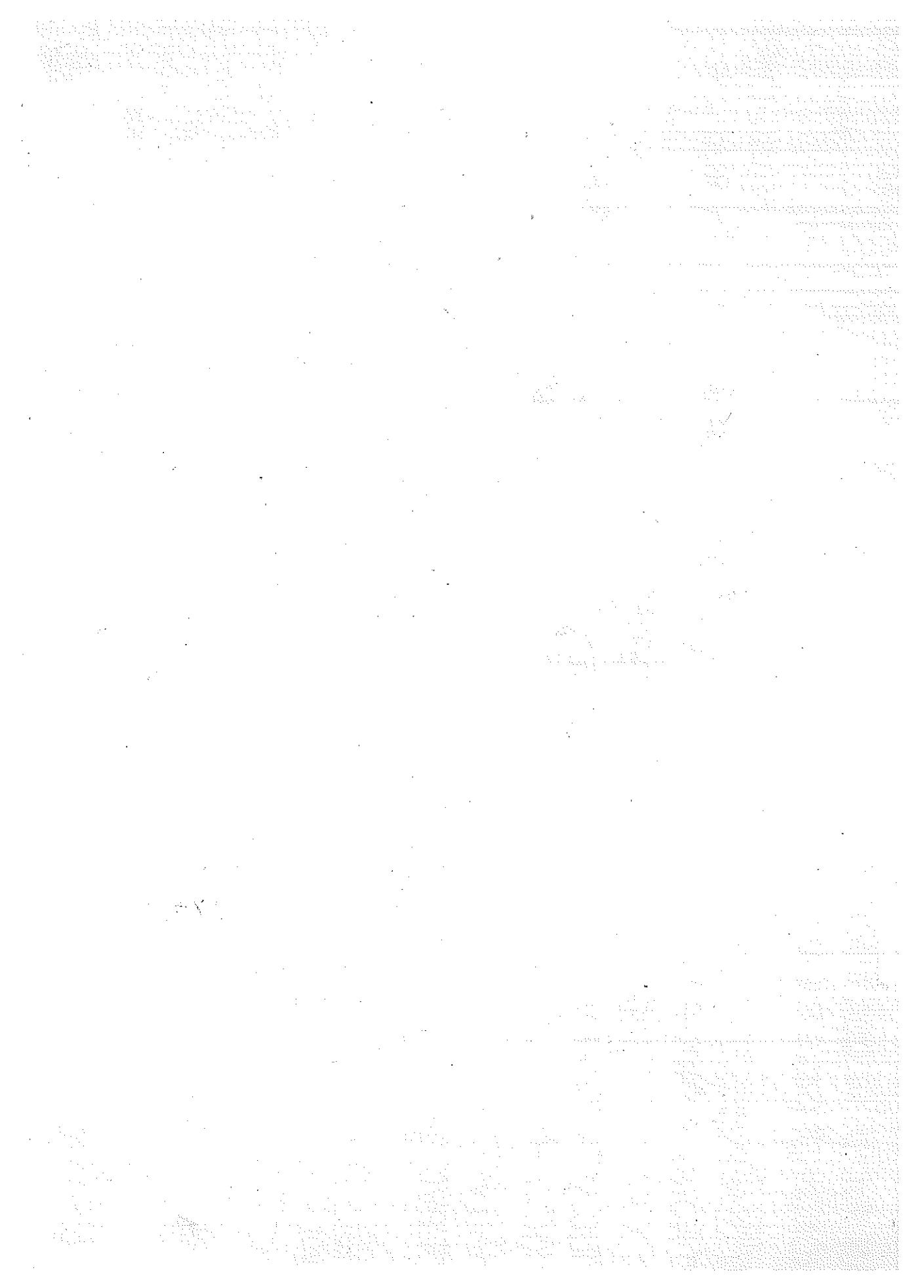
Chúng tôi xin cho phép Viện chúng tôi nhắc đến ở đây sự quan tâm đặc biệt của Nhà xuất bản Khoa học xã hội đối với cuốn sách, từ việc theo dõi sát bản thảo đến việc cố gắng giữ nguyên hình thức ấn loát xen kẽ Việt — Hán vốn đã đạt được trong các tập trước, đề bộ sách giữ được một diện mạo thống nhất, và giúp cho người nghiên cứu một công cụ làm việc tối ưu.

Chân thành mong mỏi sự góp ý của bạn đọc xa gần.

Hà-nội, ngày 16 tháng Năm năm 1986

VIỆN VĂN HỌC

* Đều đã qua cõi.



QUY CÁCH BIÊN SOẠN

I. Bộ sách này gồm có 3 tập ; các tập tiếp nối theo trình tự lịch sử :

- *Tập I* : từ chiến thắng của Ngô Quyền (938) đến hết Nhà Lý (1225).
- *Tập II* : từ mở đầu nhà Trần (1226) đến khoảng những năm đầu đời Trần Dụ Tông (1341).
- *Tập III* : từ đầu đời Trần Dụ Tông đến sát trước khởi nghĩa Lam Sơn (1418).

Đối với những tác giả sống trong khoảng giao thời giữa ba tập thì cần cứ vào quãng đời chủ yếu của họ, hoặc tính chất thơ văn của họ, mà xếp vào tập này hoặc tập khác. Thậm chí có tác giả như Hồ Nguyên Trừng sau kháng Minh thắng lợi khá lâu mới sáng tác *Nam Ông mộng lục*, nhưng rõ ràng đó là tác giả thuộc giai đoạn Trần — Hồ, chứ không thuộc giai đoạn Lê sơ, nên vẫn chọn vào tập III.

Trong mỗi tập, trật tự tác giả sắp xếp theo năm sinh, hoặc năm mất. Với những tác giả không rõ cả năm sinh và năm mất thì dựa vào một trong ba căn cứ :

- a) Quan hệ giữa tác giả đó với những tác giả khác.
- b) Những chi tiết trong tiểu sử tác giả có khả năng phản ánh thời điểm lịch sử.
- c) Thời điểm của tác phẩm (các tác giả khuyết danh đều dùng căn cứ này).

Một số tác giả không có cả ba điều kiện trên, cũng như một số tác giả phản diện có lựa chọn vào đây đều để xuống cuối mỗi tập.

2. Về việc sắp xếp tác phẩm của từng tác giả, thông thường theo trật tự thời gian là hợp lý nhất. Nhưng phần lớn sáng tác của cha ông ta đều không đề ngày tháng. Mất khác, toàn bộ nguyên cảo của chính thời đại Lý — Trần cũng đã mất, nên không rõ cách sắp xếp ban đầu như thế nào. Về sau, các bộ hợp tuyển từ thế kỷ XV trở đi đều nhất loạt sắp xếp theo thể loại, nên có lẽ đã đảo lộn hoàn hết trật tự cũ. Vì vậy, việc sắp xếp thỏa đáng khối lượng thơ văn Lý — Trần hiện còn đòi hỏi nhiều công phu tìm tòi, nghiên cứu. Trước mắt, để phản ánh một ít cố gắng bước đầu, xin tạm quy định hai cách sắp xếp :

a) Những tác giả mà tất cả tác phẩm đã biết rõ thời điểm thì sắp xếp theo trật tự thời gian. Có những tác giả chuyên bình sử bằng văn hay thơ thi trật tự thời gian trong sử cũng là trật tự sắp xếp tác phẩm.

b) Những tác giả chỉ có một phần tác phẩm biết rõ thời điểm sáng tác, hoặc không có tác phẩm nào biết rõ thời điểm, thì sắp xếp theo trật tự thể loại : *ngũ ngôn tuyệt* ; *thất ngôn tuyệt* ; *ngũ ngôn bát cú* ; *thất ngôn bát cú* ; *cố phong* ; *câu đối* ; *biển văn* ; *tản văn* ; *văn bia* ; *ngữ lục*. Đối với mỗi bài, trình bày lần lượt từ *chữ Hán*, *phiên âm*, *dịch nghĩa*, *dịch thơ*, *khảo định*, *chú thích*.

nhưng với một số bài văn, bài thơ, bài ca, bài hát, bài cao, bài hát, bài hát, bài hát, bài hát,

3. Về tiêu sử tác giả, nói chung, chủ ý ghi chép ngắn gọn, nhưng vẫn bảo đảm đủ lượng thông tin và sự đánh giá tối cần thiết của một công trình nghiên cứu. Trên đề mục lớn, ghi tên thật và năm sinh, năm mất, nếu có. Đối với những tác giả có cả tên thật và tên quen dùng, như vương hiệu của vua, tước của các quan, hay pháp hiệu của nhà sư, thì ghi lên đề mục cả hai tên. Nhưng đề nhấn mạnh vị trí của họ là nhà văn, nhà thơ, chứ không phải ông vua hay nhà tu hành, nên tên thật in chữ lớn và đặt trên vương hiệu hay pháp hiệu, mặc dù vương hiệu hay pháp hiệu có thể quen thuộc hơn. Ví dụ: Trần Cảnh xếp trên Trần Thái Tông; Lý Đạo Tái xếp trên Huyền Quang.

Quê quán tác giả, ghi theo địa danh quen thuộc trong thời đại tác giả (trường hợp nào biết rõ địa danh đã thay đổi hiện nay sẽ chủ thích thêm). Đối với những giai đoạn lịch sử mà nhà nước phong kiến thay đổi địa danh nhiều lần, thì thống nhất dùng một địa danh tương đối quen thuộc, hoặc tồn tại tương đối lâu trong giai đoạn đó.

Để bạn đọc tiện theo dõi, dưới mỗi tiêu sử tác giả ghi rõ số lượng tác phẩm hiện còn, và ghi đủ tên những tác phẩm đã mất còn biết được.

4. Các tác phẩm được lựa chọn vào sách đều có ghi xuất xứ ở đầu mục *Chú thích*. Mỗi bài văn, bài thơ có thể có một hoặc nhiều xuất xứ. Trường hợp có nhiều xuất xứ thi chỉ ghi những xuất xứ sớm nhất và đáng tin cậy. Nếu tác phẩm cần khảo định nhiều bản thi xuất xứ cũng chính là *Các dí bản* hoặc *Văn bản khảo định*, ghi ở đầu mục *Khảo định*.

Nhiều bài thơ bài văn trong các bộ sách cổ vốn không có đầu đề. Khi lựa chọn vào đây đều có gặng thêm đầu đề cho chúng. Nếu Lê Quý Đôn hoặc Bùi Huy Bích đã thêm rồi thì mượn lại những đầu đề ấy. Trường hợp chưa có ai thêm, sẽ dựa vào nội dung mà đặt tên, hoặc lựa chọn một số chữ vốn có trong tác phẩm làm tên. Ví dụ: *Thiền uyên tạp anh* có chép một bài kệ của sư Minh Tri (đời Lý). Bài kệ không có tên gọi nhưng câu thơ cuối bài là *Không không tam hưởng thanh*. Hai chữ *Tam hưởng* sẽ trở thành đầu đề bài đó trong bộ sách này.

Một số rất lớn tác phẩm Lý — Trần là loại văn nói, không do tác giả trực tiếp viết ra mà do học trò, hoặc người sau ghi lại. Những tác phẩm như vậy đều xếp vào cho người nói, không xếp cho người ghi. Trong trường hợp trên đây, có những đoạn văn nói, khá hoàn chỉnh, đã thông dụng trong nhiều bộ sử từ sớm, thi cũng có thể lựa chọn. Ngoài ra, đôi chỗ còn chọn thêm một ít đoạn đối thoại có liên quan mật thiết đến tư tưởng, tình cảm của một số tác giả; những đoạn đối thoại này cũng rút từ trong sử cũ và đều được xếp xuống cuối cùng phần tác phẩm của từng tác giả, xem như một phần *Phụ lục*.

Toàn bộ khối lượng tác phẩm trong mỗi một tập được đánh số thứ tự liên tục và thống nhất từ đầu đến cuối, kể cả những tác phẩm phụ lục.

Đối với những tác phẩm có tính chất tập hợp nhiều tác phẩm lẻ tẻ khác (như *Khoa huy lục*), hoặc có thể phân nhỏ thành từng đơn vị tác phẩm (như *Tam lò thực lục*, *Thiền uyển tạp anh*) cũng sẽ đánh số theo từng đơn vị tác phẩm nhỏ, để bạn đọc dễ dàng tra cứu.

5. Phản dịch nghĩa, chú trọng dịch sát nguyên văn. Nhưng văn chương chữ Hán có vốn không chặt chẽ về cú pháp, nhất là cú pháp trong thơ, ngôn ngữ lại hết sức cõi dúc, nên cùng một ý, một bài, có thể hiểu thành nhiều cách. Trường hợp có hai ba cách hiểu đều thỏa đáng như nhau thì ngoài câu văn dịch chính thức, sẽ chú thêm những cách hiểu khác.

Việc dịch thơ, chú trọng cả hai mặt: vừa có âm hưởng, vừa sát nghĩa. Thơ dịch có gắng giữ nguyên thể, nhưng nhiều trường hợp cũng có thể linh động đổi thể hoặc sử dụng thể lục bát. Lại cũng có thể chọn cả những bản dịch tuy có hy sinh ý này hay ý kia, nhưng nói chung vẫn giữ được từ thơ của nguyên tác. Trường hợp có hai bản dịch trong đương giá trị và đều góp phần giúp bạn đọc hiểu thêm những mặt ưu điểm khác nhau của nguyên tác thì cần nhắc để chọn cả hai.

Tất cả các bản dịch nghĩa và dịch thơ tập hợp trong bộ sách này, gồm có 4 loại :

- a) Chọn lại từ các bản dịch cũ (có ghi rõ tên người dịch và xuất xứ).
- b) Chọn lại các bản dịch cũ nhưng có hiệu chỉnh chút ít (trước tên người dịch có ghi thêm chữ: *theo*).
- c) Tham khảo các bản dịch cũ nhưng dịch lại hoàn toàn (ghi tên người dịch mới, và ghi bản dịch cũ ở *Chú thích* hoặc ở bảng *Tài liệu tham khảo* cuối sách).
- d) Do nhóm biên soạn và các cộng tác viên dịch (ghi rõ tên từng người dịch).

6. Nguyên tắc hiệu định văn bản là chọn chữ, chọn câu thích đáng nhất & tất cả các bản tiêu biều, chữ không lấy riêng một bản nào làm gốc. Chữ hoặc câu được chọn sẽ đề vào văn bản chính thức; các trường hợp sai dị khác đều đề xuống *Khảo định*.

Trong mỗi mục *Khảo định* có hai phần việc tương đối biệt lập ; *khảo* và *định*. *Khảo* là chọn chữ đã có sẵn ở các bản ; *định* là sửa chữ sai, hoặc tìm chữ, tìm câu mới thay thế chữ, câu cũ không thích hợp. Nói chung, chỉ định trong trường hợp thật cần thiết.

Các số mục *khảo* *định* được ghi bằng chữ số La-tinh có kèm thêm hoa thị (ví dụ : 1*, 2*...), đánh dấu ở phần phiên âm hoặc ở nguyên văn (chữ Nôm). Trong những tài liệu dùng làm cơ sở, có tài liệu có nhiều dị bản, chẳng hạn *Toàn Việt thi lục* có 12 dị bản. Những trường hợp đó, không thể khảo hết các bản mà chỉ chọn một, hai, ba, hoặc bốn bản là

cùng (việc chọn lựa cụ thể xem ở *Bảng viết tắt*). Và ngay cả những dí bẩn chọn đến 4 bản, thì trong khi khảo cũng không nhất thiết khảo hết cả bốn. Tùy trường hợp mà có thể khảo với một, hoặc nhiều hơn, trong số 4 bản đã chọn.

7. Về chủ thích, có nhiều loại: chủ thích xuất xứ, chủ thích tên người, tên đất, chủ thích nghĩa của từ, chủ thích diên cổ Nho, Phật, Lão và các loại diên cổ rút từ nhiều sách sử khác. Để vừa thích hợp với bạn đọc rộng rãi, vừa thỏa mãn phần nào các nhà nghiên cứu, các chủ thích không quá tý mỷ rườm rà, nhưng cũng không quá sơ lược. Những diên cổ đã được sách báo xưa nay chủ dẫn tương đối nhiều thi sẽ chủ văn tắt và không nêu tài liệu xuất xứ. Những diên cổ chưa mấy người dẫn thi có thể ghi thêm tài liệu xuất xứ trong những trường hợp cần thiết, trừ những bộ sách gốc đã được sử dụng phổ biến xưa nay trong giới nghiên cứu chuyên ngành, như *Tử hải*, *Tử nguyên*, *Phật học đại từ điển*... Đối với những diên cổ và danh từ riêng đã quá quen thuộc, cũng như những diên cổ và danh từ riêng chưa hiểu rõ nội dung thì đều gác lại, hoặc ghi chú : không rõ.

Các số mục chủ thích đều ghi bằng chữ số La-tinh và đánh dấu ở phần *dịch nghĩa*. Trong phạm vi mỗi tập sách, mỗi một diên cổ hoặc tên người, tên đất, chỉ chủ thích một lần. Lần sau, nếu không có gì thay đổi, thêm thắt, sẽ không chủ lại mà chỉ dẫn chủ thích đầu tiên để bạn đọc tra cứu. Tuy nhiên, giữa tập này và tập khác, vì phải sử dụng tương đối độc lập, nên các chủ thích có ở tập trước có thể chủ lại ở tập sau.

Tất cả các *Khảo định* và *Chủ thích* đều được biên soạn tập thể.

Trường hợp có sự đóng góp đặc biệt nào đấy của một nhà nghiên cứu ngoài nhóm soạn giả, sẽ ghi rõ tên.

8. Đề theo đúng cách viết thông dụng của ngôn ngữ Việt Nam hiện nay, đối với những nhóm từ trước đây vẫn quen viết đảo ngược theo cú pháp chữ Hán, đều thống nhất đổi lại trong toàn bộ sách. Ví dụ : viết *Thiền sư Pháp Loa*, không viết *Pháp Loa Thiền sư*; viết *cháu Ái*, không viết *Ái cháu*; viết *Viện hàn lâm*, không viết *Hàn lâm viện*. Riêng về chử trước, do phức tạp, nên có thể linh động, chỗ nào hoặc bộ phận nào đó được thi đổi, chỗ nào hoặc bộ phận nào đổi nghe chưa xuôi tai thì giữ nguyên kết cấu câu văn Hán. Ví dụ : viết *Học sĩ Viện hàn lâm*, nhưng cũng có thể viết *Hàn lâm học sĩ*. Ngay cả một số câu văn dịch, nếu vì đề bảo đảm âm điệu (biên ngẫu) thì cũng có thể giữ nguyên cách gọi cũ.

9. Về quy tắc viết hoa, có ba loại :

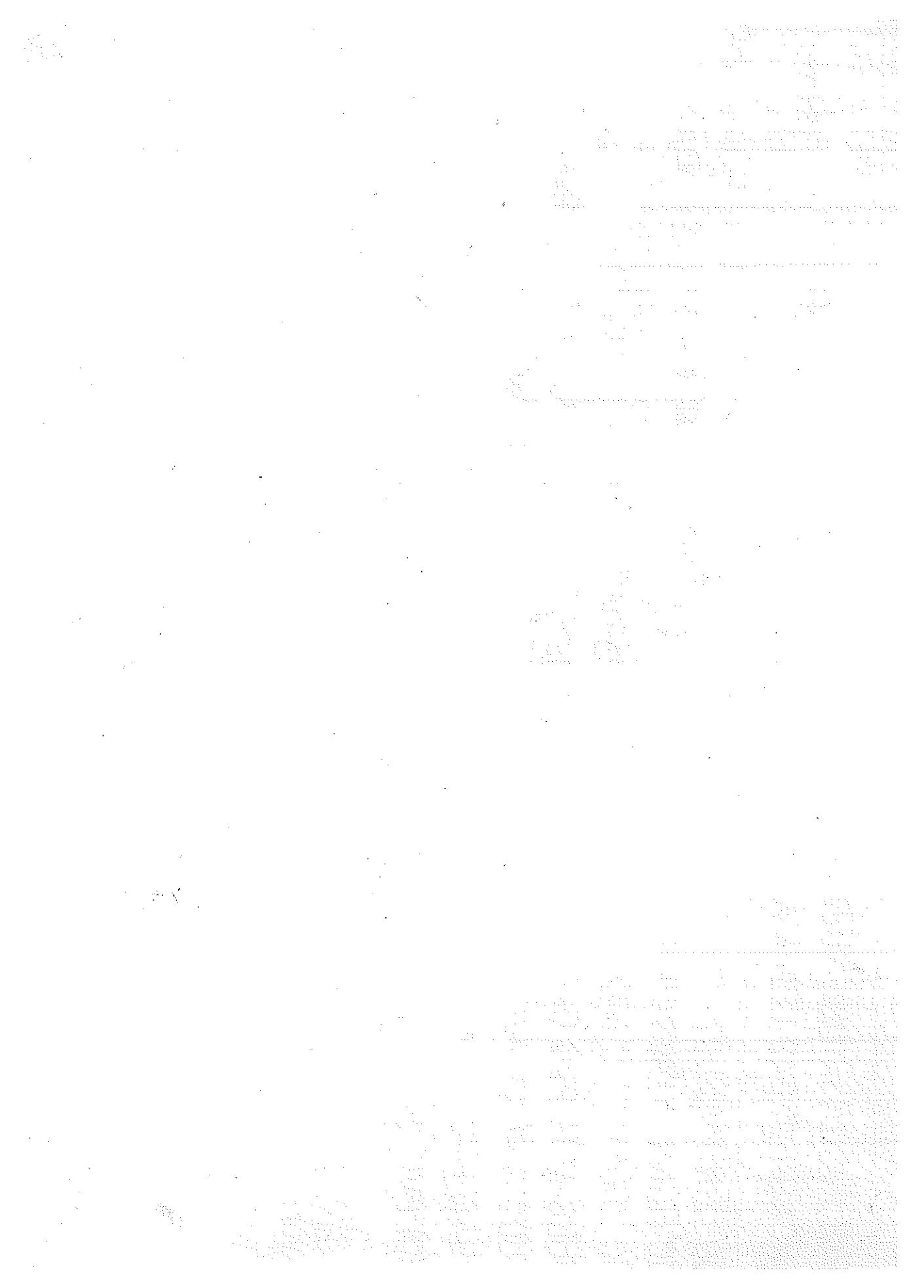
- Tên người : tên riêng, biệt hiệu, niên hiệu, đều viết hoa tất cả thành phần của tên. Ví dụ : *Trần Nhân Tông*; *Trung Hưng*. Tên người nước ngoài, sẽ tùy theo ngôn ngữ nước đó mà hoặc viết hoa tất cả (như ngôn ngữ các nước đơn âm; ví dụ : *Không Tử*; *Lương Vũ Đế*), hoặc viết

liền các âm tiết (như ngôn ngữ các nước da ãm ; ví dụ : *Kapilavastu* là phiên âm tên một thành cổ ở Ấn Độ *Kapilavastou*). Trường hợp tên người nước ngoài đã được phiên âm ra tiếng Hán Việt từ lâu thì nếu đã quen thuộc trong đời sống ngôn ngữ dân tộc, sẽ viết hoa như tiếng Việt (ví dụ : *Thích Ca* ; *Di Đà*) ; nếu là từ quá dài và chưa quen thuộc mấy, sẽ viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ (ví dụ : *Ti-ni-da-hru-chi*).

b) Tên đất, bao gồm cả tên núi, sông, đình chùa, lầu gác, v.v..., đều viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ hoặc các nhóm từ. Ví dụ : núi *Ngoài-sơn* ; tháp *Sùng-thiện Diên-linh*.

c) Một số danh từ khác có viết hoa : năm âm lịch, từ chỉ phương hướng ; viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : năm *Năm dần* ; hướng *Đông-nam*) ; chức, tước được phong : viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : *Ngự sử* ; *Hoàng thái tử* ; *An sinh vương* ; tên các công sở của nhà nước : viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : *Viện hàn lâm*).

10. Cuối mỗi tập sách có một phần *Phụ lục*, gồm một số bảng tra cứu cần thiết, xếp theo trật tự thời gian, hoặc theo văn chữ cái.



**BẢNG VIẾT TẮT CÁC TÁC PHẨM VÀ KÝ HIỆU
DÙNG TRONG KHẢO ĐỊNH VÀ CHÚ THÍCH**

Ái-châu bi ký ; VHv. 1739	Văn bia C
An-nam chí lược ; A. 16	ANCL
Bí văn ; VHv. 1167	Văn bia A
Đại-việt sử ký toàn thư ; A. 2	DVSKTT
Đất nước Việt-nam qua các đời	ĐNVNQCD
Đội-son tịt bi ; A. 854	Văn bia D
Giao-chỉ sự lục ; A. 1309	Văn bia B
Giới Hiên thi tập ; A. 601	GH ₁
Giới Hiên thi cảo ; A. 2793	GH ₂
Ký hiệu chung	GH
Hán tự văn học khảo ; VH. 22 (Thư viện Sử học)	HTVHK
Hoàng Việt thi tuyển ; A. 608	HVT
Hoàng Việt văn tuyển ; A. 203	HVV
Bản dịch Hoàng Việt thi văn tuyển	HVTVT
Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Tập II	HTTVVN ²
Khóa huy lục ; AB. 268	KHL ₁
Khóa huy lục ; A. 2013	KHL ₂
Khóa huy lục ; AB. 367	KHL ₃
Ký hiệu chung	KHL
Kiến văn tiêu lục ; A. 32	KVTL
Lịch triều hiền chương loại chí	LTHCLC
Lĩnh-nam chích quái ; VH. 486 (Thư viện Sử học)	LNCQ ₁
Lĩnh-nam chích quái ; A. 2914	LNCQ ₂
Lĩnh-nam chích quái ; A. 33	LNCQ ₃
Lĩnh-nam chích quái ; A. 2109	LNCQ ₄
Ký hiệu chung	LNCQ
Lý Thường Kiệt	LT
Minh đồ thi ; A. 2424	MĐT
Nam Ông mộng lục ; P. 521	NÔML
Nguyễn Phi Khanh thi văn (trong Úc Trai di tập ; Q. 2 ; VHv. 1772)	NPKTV
Quần hiền phú tập ; A. 575	QHPT
Tam tò thực lục ; A. 786	TTTL
Thánh dâng ngữ lục ; A. 2569	TĐNL
Thiền uyên tập anh ; VHv. 1267	TUTA
Thiền tông bản hạnh ; bản in năm 1745	TTBH

<i>Thiền tông bản hạnh ;</i> bản in năm 1932	TTBH ₂
Ký hiệu chung	TTBH
<i>Thương sỹ ngũ lục ;</i> A. 1932	TSNL ₁
<i>Thương sỹ ngũ lục ;</i> bản in năm 1903	TSNL ₂
Ký hiệu chung	TSNL
<i>Tinh tuyển chí gia luật thi ;</i> A. 574	TTCGLT
<i>Toàn Việt thi lục ;</i> A. 1262	TVTL ₁
<i>Toàn Việt thi lục ;</i> VHv. 117	TVTL ₂
<i>Toàn Việt thi lục ;</i> VHv. 1450	TVTL ₃
<i>Toàn Việt thi lục ;</i> A. 132	TVTL ₄
Ký hiệu chung	TVTL
<i>Trần triều thế phả hành trạng ;</i> A. 663	TTTPHT
<i>Trích điểm thi tập ;</i> VHv. 2573	TDTT
<i>Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh ;</i> A. 460	TLTCNT
<i>Văn học dời Lý</i>	VHDL
<i>Văn học dời Trần</i>	VHDT
<i>Văn tịch chí</i> (trong <i>Lịch triều hiến chương logic chí</i>) ; VH. 153 (Thư viện Sử học)	VTC
<i>Viết âm thi tập ;</i> A. 1925	VATT
<i>Viết điện u linh tập ;</i> A. 1919	VĐUL ₁
<i>Viết điện u linh tập ;</i> A. 751	VĐUL ₂
Ký hiệu chung	VĐUL
<i>Việt-nam cổ văn học sử, Q. I</i>	VNCVHS ₁
<i>Việt-nam cổ văn học sử, Q. II</i> (Thư viện Sử học)	VNCVHS ₂
<i>Viết sử lược ;</i> VHv. 1331	VSL
<i>Viết sử thông giám cương mục ;</i> A. 1	VSTGCM
Âm lịch	ÂL
Bài đã dẫn	Bđd.
Bản dịch	Bđ.
Chú thích	Cht.
Nhà xuất bản	Nxb.
Quyền	Q.
Sách đã dẫn	Sđd.
Thư viện khoa học xã hội	Thư viện KHXH
Tờ	t.
Trang	Tr.
Tờ cờ	TC
Trước Công nguyên	Trước CN

TRẦN CẢNH

陳 炎

THÁI TÔNG

太 宗

(1218 — 1277)

Trần Cảnh là con thứ Trần Thủ 陳 承, sinh ngày 16 tháng Sáu năm Mậu dần, niên hiệu Kiến Gia thứ tam triều Lý (10-VII-1218).

Họ Trần vốn quê ở hương Tắc-mặc 鄭 墓, phủ Thiên-trường (1), đời đời làm nghề đánh cá. Đến đời Lý Cao Tông 李 高 宗, nhờ công đánh dẹp Quách Bốc 郭 卜, dần dần có thế lực trong triều; con gái họ Trần là Trần Thị Dung 陳 氏 容 trở thành hoàng hậu của Lý Huệ Tông, và các nhân vật như Trần Thủ Độ 陳 守 度 được làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Tự Khanh 陳 同 慶 được ban tước Minh tự, quản lĩnh quân đội hoàng gia... Vì thế Trần Cảnh mới tám tuổi đã được nhận chức Chi hậu chinh chi ứng cục, hầu cận Lý Chiêu Hoàng 李 昭 皇. Do sự vận động, bố trí của Trần Thủ Độ (chú Trần Cảnh), Chiêu Hoàng đã lấy Trần Cảnh làm chồng và ít lâu sau, ngày 11 tháng Chạp năm Ất dậu (10-I-1226), Chiêu Hoàng nhường ngôi cho ông. Tuy nhiên cuộc tình duyên giữa hai người không được lâu dài. Vì châm có con, năm 1237, Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh giáng Chiêu Hoàng làm công chúa để lập Thuận Thiên 順 天, vợ Trần Liêu 陳 李 柳, ánh ruột Trần Cảnh, lúc đó đã có thai ba tháng làm hoàng hậu. Có thể biện pháp khắc nghiệt này là cần thiết cho việc giữ gìn ngôi vua, cũng có nghĩa là bảo đảm sự thống nhất quyền lực của dòng họ Trần trong những năm đầu năm chính quyền. Có điều sự kiện đó cũng là mối bi kịch trong gia đình họ Trần. Riêng đối với Trần Cảnh, câu chuyện này đã để lại trong tâm tư ông một niềm khắc khoải khiến cho thơ văn ông, đặc biệt là tác phẩm *Khóa hir lục*, mang ý vị ngầm ngùi khi triết lý về thân thế con người.

Là một ông vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Cảnh có công trong việc ổn định và đưa xã hội Việt-nam bước dần vào giai đoạn thịnh vượng sau thời kỳ lợn xộn cuối nhà Lý. Đặc biệt ông đã đặt vấn đề xây dựng chế độ thi cử, góp phần mở mang việc học ở Việt-nam và cũng là người lãnh đạo thắng lợi cuộc đọ sức lần thứ nhất với quân xâm lược Mông-cổ 蒙 古 năm 1257. Trong cuộc chiến đấu này, Trần Cảnh đích thân tham gia chỉ huy nhiều trận, có mặt ở cả những nơi nguy hiểm, đem lại niềm tin tưởng cho quân sĩ, và niềm tự hào cho dân tộc.

Trong những năm làm vua, mặc dầu có sự kèm cặp, dạy dỗ sát sao của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh vẫn tỏ ra một ông vua có bản lĩnh. Ông từng giả làm lừa buôn đi thuyền nhẹ vào đất Tống để xem xét tình hình nước láng giềng. Ông cũng là người ham học. Trong không khí tư tưởng chung của thời đại, ông đã nghiên cứu cả Nho và Phật. Có lần bối rối vì chuyện gia đình ông bỏ ngôi vua trốn đến núi Yên-tử 安子 mong tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn trong giáo lý nhà Phật, nhưng cuối cùng, vẫn không thực hiện được ý định⁽²⁾. Dù vậy, ông vẫn để nhiều thời gian tìm hiểu kinh điển Phật giáo và trở thành một tác giả quan trọng của dòng văn học Phật giáo Việt-nam thời này.

Nhìn chung lại, Trần Cảnh là một ông vua có năng lực, tinh tinh khoan hậu, có tài thơ văn⁽³⁾ và có nhiều đóng góp cho đất nước. Ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng năm 1258 và mất ngày 1 tháng Tư năm Đinh sáu, niên hiệu Bảo Phù thứ năm (4-V-1277).

Tác phẩm: Trần Cảnh sáng tác nhiều, nhưng hiện chỉ còn hai bài thơ, hai bài văn, một đề tựa cuốn *Kinh Kim cương*, một đề tựa tác phẩm *Thiền tông chỉ nam ca*⁽⁴⁾ của ông và một tác phẩm từ lâu vẫn nổi tiếng là *Khóa hu-lục*⁽⁵⁾ 課虛錄. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bày tác phẩm của ông theo trình tự này.

- (1) *Hương Túc-mặc, phủ Thiên-trường*: theo *Đại Nam nhất thống chí*, 大南一統志, phủ Thiên-trường đời Lý là Hải-thanh 海青, đến Trần Thành Tông mới đổi là Thiên-trường. Phủ gồm bốn huyện: Nam-chan 南真, Giao-thủy 膠水, Mỹ-lộc 美祿, Thượng-nguyên 上源. ANCL thi chép: hương Túc-mặc là tên cũ của phủ Thiên-trường, nơi phát tích của họ Trần. Sau khi nhà Trần lấy được ngôi vua, xây một hành cung ở đó, đổi làm phủ và hàng năm về thăm để tỏ ý không quên gốc gác. Ngày nay, còn xã Túc-mặc thuộc huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh, nơi đây còn nhiều di tích của nhà Trần.
- (2) Theo *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, của Trần Cảnh.
- (3) Về thơ Trần Thái Tông, Phan Huy Chu 潘輝注, khen là «thanh nhã đáng đọc» (LTHCLC).
- (4) Hai bài văn này cũng được in gộp vào *Khóa hu-lục*. Việc xác định lại dung diện mạo bộ sách này là công việc khó khăn, còn cần sự giúp sức lâu dài của khoa văn bản học. Trước đây, chúng tôi chỉ tạm tách một số phần trong đối chắc chắn không phải là của Trần Thái Tông, hoặc đề ra ngoài KHL thì hợp lý hơn, như trình bày trong tập sách này. Bạn đọc có thể tìm hiểu cơ sở lý luận của cách trình bày đó qua phần *Khảo luận văn bản* trong *Thơ văn Lý — Trần*, tập I và phần tiêu dẫn đầu KHL in tiếp dưới đây.
- (5) Về tác giả *Khóa hu-lục*, Thiều Chửu trong bản dịch đăng trên báo. Được tuệ cho là của Trần Nhân Tông. Gần đây một vài nhà nghiên cứu, như Trần Văn Giáp trong *Lược truyền các tác giả Việt-nam*, tập I, cũng có ý kiến ấy. Tuy vậy chúng tôi thấy những ý kiến trên vẫn chưa đủ luận cứ chắc chắn. Hơn nữa, xét về khuynh hướng tư tưởng thì *Khóa hu-lục* gần gũi với Trần Thái Tông hơn, vì vậy hãy theo các sách vở cũ. Xin xem thêm phần *Khảo luận* trong *Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

1

寄清風庵僧德山
風打期中與
心箇付
清打期中與
風箇付
心打期中與
箇付

KÝ THANH - PHONG AM TĂNG ĐỨC SƠN

Phong đà tùng quan^{1*} nguyệt chiếu dinh.
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh.
Cá trung tư vị vô nhán thức.
Phó dứ sơn tăng lạc đáo minh.

DỊCH NGỮA:

GỬI NHÀ SƯ ĐỨC SƠN Ở ẨM THANH - PHONG

Gió đậm cồng thông, trăng sáng trước sân.
Lòng hẹn với phong cảnh cùng trong sạch lặng lẽ.
Bao nhiêu thú vị trong đó không ai hay,
Mặc cho nhà sư trong núi vui đến sáng.

DỊCH THƠ:

Gió đậm cửa thông, trăng lấp loáng.
Lòng đây, cảnh đây cùng thanh sáng.
Bao nhiêu thú vị chẳng ai hay,
Mặc kệ cho sư vui đến sáng.

NGUYỄN ĐỒNG CHI

(VNCVHS)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, VNVI

1* TVTL2: gian

2

送北使張顯卿

顧極馬屋幕地此詩
無目首梁空暖去篇
瓊江秋落難愁未聊
報裏風月駐聞知爲
自意吹照燕雁傾當
慚堪鋏庵北南日談
懷不劍書歸別蓋清

TỔNG BẮC SÚ
TRƯƠNG HIỀN KHANH

Cố^{1*} vò quỳnh báo tư hoài tàn.
Cực mục giang cao ý bất kham.
Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp.
Ốc luong lạc nguyệt^{2*} chiếu thư am.
Mặc^{3*} không nan trú^{4*} yên quy Bắc.
Địa noãn^{5*} sâu văn nhạn biệt Nam.
Thư khứ vị tri khuynh cái nhật.
Thi thiên^{6*} liêu vi^{7*} đáng thanh^{8*} đậm.

DỊCH NGHĨA:

TIỄN SỰ BẮC TRƯƠNG HIỀN KHANH⁽¹⁾

Nghĩ không có ngọc quỳnh⁽²⁾ đáp lại, lòng tự thẹn.
Trên bờ sông nhìn xa mãi xiết bao bùi ngùi.
Gió thu trước đầu ngựa thòi vào thanh gươm.
Ánh trăng lọt qua rường nhà⁽³⁾ dọi vào phòng sách.
Màn trống khó ngăn chim én về phương Bắc,
Đất ấm buồn nghe chim nhạn biệt phương Nam.
Lần đi này chưa biết ngày nào mới có dịp nghiêng lọng⁽⁴⁾
Xin vì cuộc chuyện trò tao nhã mà có một bài thơ.

DỊCH THƠ:

*Thẹn không ngọc báu ta ơn lòng,
Bát ngát nhìn sông đã rối bòng.
Đầu ngựa gió thu khua bão kiếm,
Nóc nhà trăng dọi sáng thư phòng.
Én về đất Bắc màn tro troi,
Nhạn biệt trời Nam, tiếng náo nùng.
Nghiêng lọng ngày nào chưa dễ biết,
Tho này xin thế chuyện riêng chung.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TTPHHT

1* TVTL2: *vân* 韻.

2* TTPHHT: *nguyệt lạc* 月 落 .

3* TTPHHT: *mô* 莫.

4* TVTL1, VATT: *nhảm* 任 ; TVTL2: *dụng* 用 .

5* TVTL2: *dìa áo* 地 烟.

6* ANCL, TTPHHT, TVTL1: *thiên thi* 篇 詩.

7* ANCL: *tặng* 贈.

8* ANCL, cao 高.

CHÚ THÍCH:

(1) *Trương Hiền Khanh*: tức Trương Lập Đạo 張立道 sang sứ nước ta hai lần. Lần thứ nhất vào năm 1265 dè «tuyên dụ» chiếu chỉ của vua Nguyên (Trần Thái Tông) đã làm thơ tiễn trong dịp này. Lần thứ hai, vào năm 1291 (dưới triều Trần Nhân Tông) nhằm dụ nước ta quy phụ và bắt Nhân Tông thân sang châu. Nhưng do kết quả ba lần chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta, do thái độ mềm mỏng như

kiên quyết của vua tôi nhà Trần, đối với nước ta, Hiền Khanh đã phải có thái độ kính nể. Trong bài thơ họa đáp với vua Trần, Hiền Khanh đã viết:

安南虽佳小文章在
未可輕談井底蛙

An-nam tuy tiêu văn chương tại,

Vì khả khinh đàm tinh đê oa.

Nghĩa là:

Nước An-nam tuy nhỏ nhưng có văn chương.

Chưa thể nói một cách nồng cạn họ là ếch ngồi đáy giếng.

- (2) *Ngọc quỳnh*: một thứ ngọc quý, xưa thường dùng để tặng nhau. Bài *Mộc qua* 木瓜 trong *Kinh thi* 詩經, *Vé phong* 帷竹風 có câu:

投我以木桃
報之以瓊瑤

Đầu ngà dĩ mộc đào,

Bão chí dĩ quỳnh đào.

Nghĩa là:

Tặng ta quả mộc đào

Ta đáp lại bằng ngọc quỳnh đào.

Ở câu thơ này có lẽ Trần Thái Tông muốn nói: mình không có văn thơ hay để đáp lại.

- (3) *Ánh trăng lọt qua rường nhà* (để lượng lạc nguyệt): trong một bài thơ nhở Lý Bạch 李白, Đỗ Phủ 杜甫 viết:

落月滿屋櫻
猶疑照顏色

Lạc nguyệt mản ố lượng,

Do nghi chiếu nhan sắc.

Nghĩa là:

Trăng sáng đầy rường nhà,

Nhiều tường rơi sáng dung nhan.

Thái Tông cũng mượn ý đó để biểu thị tình cảm mến khách của mình.

- (4) *Nghiêng long* (khuynh cái): Sách *Gia ngữ* 家言 chép: Khổng Tử 孔子 sang đất Đàm 言覃, gặp Trịnh Tử 程子 ở dọc đường, hai người nghiêng lòng nói chuyện với nhau suốt ngày. Nguyên nghĩa *khuynh cái* chỉ cuộc gặp mặt trên đường đi, ở đây tác giả dùng để chỉ việc gặp gỡ.

禪宗指南序

覺。資大也。故又曰假之同之責之任。愚佛重佛之智。我之聖有者。聖知先則以捷者。別不修之範無可地。明來與今教哉。朕窮佛謂佛無方作聖世已。南便將人也。今傳教權。先傳教於爲群之云。以人佛誘世。言人佛。是以聖我。是任祖先任。

時從朕左右不遇七八人。是夜亥刻。以單騎匿而行。渡江東去。乃以其情告于左右。左右愕然。舉皆涕泣。翌日卯時到大灘普願山渡。恐人知之。以衣蒙面而渡江。徑山而行。及晡入宿于覺行僧寺。待旦而去。間關跋涉。山險泉深。馬疲而不能進。朕乃棄馬攀崖而行。未時方到安子山阿。明旦直上山頂。參見國師鈞林大沙門。師一見欣然。從容謂朕曰。

老僧久居山野。骨剛貌悴。甘茶茹棟。泉飲林遊。心若浮雲。隨風到此。今陛下棄人主之勢。思林野之賤。果何所邀而到斯耶。

朕聞其言。雙淚自下。因告之曰。

朕方幼稚。剃表雙親。孤立士民之上。無所依附。復思前代帝王事業。興廢不常。故入此山。惟求作佛。不求他物。

師曰。

山本無佛。惟存乎心。心寂而知。是名真佛。今陛下若悟此心。則立地成佛。無苦外求也。

時叔父陳公乃先君托孤之臣。從朕去。分命左右遍求。臣之後。朕命爲太師。參輔國政。聞朕相遇。興言痛切曰。

臣受先君顧託。奉陛下爲神主。良之所以爲親者。戴於陛下者。亦赤子之父母。况今朝廷三尺之童。皆乾之未言。之遺。陛下作民父母矣。且太祖捨捨林。隱居空言。與其臣等。以示後。若不反恩。臣下之人。同死此日。次無歸志。

朕見太師及諸故老之臣。無有捨朕之意。遂以其言告于國師。師捧朕手而言曰。

凡爲人君者。以天下之欲爲欲。以天下之心爲心。今天下欲迎陛下。則陛下安得不眞歸哉。然內典之究。願陛下毋忘斯須耳。

由是朕與國人回京。勉而踐位。十數年間。凡遇暇。聚會。參禪問道。及諸大教等經。無不參究。常讀金剛。至於應無所住而生其心之句。方爾廢卷長吟。

豁然自悟。以其所悟而作是歌。目曰禪宗指南。

是年國師自安子山赴闕。賜居勝嚴寺。閱諸經。板。朕以此作出而示之。師一覽而三嘆曰。

諸佛之心。盡在此矣。盍刊諸經印以示後學。

朕聞是言。乃命工楷寫。敕令開印。非特以為後世指迷。蓋欲繼先代聖人之功廣。因自爲序云。

PHIÊN ÂM :

THIỀN TÔNG CHI NAM TỰ

Trầm thiết vị : Phật vô Nam Bắc, quán khả tu cầu ; tinh hữu tri ngu, đồng từ giác ngộ. Thị dĩ dù quán mê chi phuông-tiện, minh sinh tử chi tiệp kinh giả, ngã Phật chi đại giáo dã ; nhậm thùy thế chi quyền hành, tác tượng lai chi quỹ phạm giả, tiên thánh chi trọng trách ¹⁶ dã. Cố Lục Tổ hữu ngôn văn : « Tiên đại thánh nhân dữ đại sự vò biệt », tắc tri ngã Phật chi giáo hựu giả tiên thánh nhân dĩ truyền ư thế dã. Kim trầm yèn khả bất dĩ tiên thánh chi nhậm vi ký chi nhậm, ngã Phật chi giáo vi ký chi giáo tai !

Thả trầm ư bài đồng hữu thire chi niên, sảo văn Thiền sư chi huấn, tắc trùng tư túc lự, khái nhiên thanh lịnh, hữu tâm hồ nội giáo, tham cựu ư Thiền tông, hư kỷ cầu sư, tinh thành mò đạo. Tuy hồi hướng chi ý dĩ mạnh, nhì cảm xúc chi cơ vị đạt. Phù thập lục tuế Thái hậu yếm thế, trầm tâm thiêm châm thò, khắp huyết tối tâm, tru khổ chi dư vị hoàng tha vñ. Cản số niên gian, Thái Tổ hoàng đế kẽ nhũ yến già, Bồi quyền chi mò vị di, sang cự chi tâm dũ, thiết . Thê thê túng túng, ban thích quyết hoài. Niêm phu mẫu chi ư tử giả, phù ma cúc dục, mị sở bất chi, phản cốt toái thân, do vị túc dĩ báo kỳ vạn nhất dã. Hướng trầm khảo Thái Tổ hoàng đế, khai eo sáng nghiệp chi gian nan; kinh bang tế thế chi vưu trọng, Dĩ đại khi thu dư ấu xung, túc dạ căng căng bất hoàng khải xú. Tư tư vi viết : thượng ký vô phu mẫu chi khả y; hạ khủng bất túc phó kiêm lê chi thực vọng, nại hà ? Tâm nhì tư chi, bất nhì thoái xú sơn lâm, bàng cầu Phật giáo, dĩ minh sinh tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù lao chi đíc, bất diệc mỹ tai ! Ư thị trầm chi toái quyết. Thiền Úng Chính Bình ngũ niên, thực Bình thán tử nguyệt lam dạ, nhẫn vi phục xuất cung môn vi tả hữu viết : « Trầm đuc xuất du, tiềm thính dàn ngôn, dĩ quan dàn chi, thủ tri sự chi gian nan ».

Thời tòng trầm tả hữu bất quá thất bất nhẫn. Thị dã hội khắc dĩ đơn ky nặc nhì hành ; độ giang đồng khứ, nãi dĩ ký tinh cao vu tả hữu ; tả hữu ngạc nhiên, cử giải thế khắp. Đức nhật mao thời đáo Đại-than Phả-lại sơn độ. Khủng nhẫn tri chi, dĩ y mòng diện nhì độ giang, kính sơn nhì hành. Cập bộ nhập túc vu Giác-hanh tăng tú, dãi dán nhì khứ. Gian quan bạt thiệp, sơn hiêm tuyển thảm, mă bì nhì bất năng tiến. Trầm nãi khi mă, phản nhai nhì hành. Mui thời phuơng đáo An-tử sơn a. Minh dán trực thường sơn đinh, thanh kiển Quốc sư Trúc Lâm Đại sa môn. Sư nhât kiển hàn nhiên, thung dung vi trầm viết :

— Lão tăng cửu cư sơn dã, cốt cuồng mạo tuy, cam đồ như tượng, tuyển âm làm du, tâm nhược phu vân, tùy phong đáo thử. Kim bệ hạ khi nhẫn chủ chi thế, tư lâm dã chi hiện, quả hà sở yêu nhì đáo tr da ?

Trầm văn kỳ ngôn, song lệ tư hạ, nhẫn cáo chi viết :

— Trầm phuơng ấu trí kịch tăng song thân, cõ lập sĩ dàn chi thượng, vô sở y phu ; phục tư tiền đại để vương sự nghiệp, hưng phế bất thường, cõ nhập thử sơn duy cầu tác Phật, bất cần tha vật.

phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời, Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!

Và thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mòi vỗ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vuông vấn ; lòng thốt nhiên trong lặng, dè tâm vào nội giáo⁽³⁾, tham cừu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thanh khắn mò đạo. Tuy nhiên, cái ý hồi tam hương đạo đã nảy nầm mà cái cơ cảm xúc còn chưa thấu. Vừa mười sáu tuổi, Thái hậu đã chán cõi trần ; trẫm năm rrom gối đất, huyết lệ nát lòng ; ngoại nỗi ưu phiền, nghĩ đâu việc khác. Thế rồi mòi vài năm sau, Thái Tô hoàng đế lại bỏ ngôi trời⁽⁴⁾. Niềm nhớ mẹ chưa nguôi, tình thương cha càng nặng⁽⁵⁾. Ngón ngang đau xót, khó nỗi khuây lòng. Trẫm nghĩ : cha mẹ vỗ về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đang hoàng khảo Thái Tô ta xây dựng cơ nghiệp rất mực gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đêm ngủi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thành thoi. Trẫm tự bảo mình : trên đã không có cha mẹ để tựa nương, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào ? Suy di nghĩ lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng tìm học đạo Phật, dè hiểu rõ nghĩa lớn của việc sống chết, cùng đèn đắp công ơn khó nhọc của mẹ cha, thê chẳng tốt hơn sao ? Thế là chỉ trẫm đã quyết. Đêm mồng ba tháng Tư năm Bình thân, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm⁽⁶⁾, trẫm cài dạng ra khỏi cửa cung rồi bảo voi tă hữu rằng : « Trẫm muốn ra ngoài chơi dè lặng nghe tiếng nói của dân, xem xét lòng dân, ngờ hầu biết được mọi khó khăn của công việc ».

Bấy giờ tả hữu đi theo trẫm chỉ bảy tám người. Giờ hơi đêm ấy trẫm cưỡi một ngựa lặng lẽ ra đi ; qua sông về hướng Đông, mồi mang tinh thực nói với tả hữu. Họ đều ngạc nhiên, rời nước mắt. Giờ mǎo hôm sau đến bến đò núi Phả-lại, sông Đai-than. Số có người biết, trẫm lấy áo che mặt qua sông rồi đi tắt theo đường núi. Đến tối vào nghỉ ở chùa Giác-hạnh, đợi sáng lại đi. Lặn lội vất vả, núi hiểm, suối sâu, ngựa mồi không tiến lên được nữa, trẫm liền bỏ ngựa vin vách đá mà lăn bước. Giờ mùi mới đến sườn núi Yên-tử⁽⁷⁾. Sáng hôm sau lên thẳng đỉnh núi, vào yết kiến vị Quốc sư là đại sa mòn phái Trúc-lâm. Quốc sư vừa thấy trẫm thì mừng rỡ, rồi ung dung bảo rằng :

— Lão tăng ở nơi sơn dã dã lâu, xương gầy mặt vồ, ăn rau dắng, ném trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây mòi, theo giờ đến dày. Nay bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi rừng núi, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này ?

Trẫm nghe sư nói, rơi hai hàng nước mắt, đáp lại rằng :

— Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, tro vò đứng trên dân chúng, không chô tựa nương ; lại nghĩ sự nghiệp các đế vuông thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác. Sư nói :

— Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài.

Bấy giờ thúc phụ Trần công⁽³⁾ là em họ tiên quân, người được gửi gắm dứa con cõi khi tiên quân bỏ quần thần, trẫm đã phong làm Thái sư, tham dự quốc chính, nghe tin trẫm bỏ trốn liền sai người tìm kiếm khắp nơi; rồi ông cùng các bậc quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, ông đau đớn nói:

— Thần nhận sứ ủy thác của tiên quân, tôn phung bệ hạ làm chúa tể dân thần. Lòng dân kính yêu trông đợi bệ hạ chẳng khác nào con nhỏ quyền luyến mẹ cha. Huống chi các cố lão trong triều ngày nay chẳng một ai không là bê tôi thần thuộc; chúng dân sĩ thư chẳng người nào không vui vẻ phục tòng. Cho đến dứa trẻ lên bảy⁽⁴⁾ cũng biết bệ hạ là bắc cha mẹ dân. Vả Thái Tổ bỏ thần mà đi, nǎm đất trên mồ chưa khô, lời trăng trôi bên tai còn đó. Thế mà bệ hạ lại lánh gót ăn cùi nơi núi rừng để theo đuổi cái chí riêng mình. Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ. Nhược bằng bệ hạ không nghĩ lại thì chúng thần và người trong nước xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về nữa!

Trẫm thấy Thái sư cùng các kỵ lão khăng khăng không chịu bỏ trẫm, liền đem lời nói ấy bày tỏ với Quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm nói:

— Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn dồn bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội diễn xin bệ hạ đừng chút xao lảng mà thôi.

Vì thế trẫm cùng mọi người trở về Kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc trẫm lại hội họp các vị tu sĩ cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như các kinh diển của đại giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim cương, đến câu «*Ung vô sở trú nhi sinh ký tâm*»⁽¹⁰⁾ vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là *Thiền tông chỉ nam*. Năm ấy Quốc sư từ núi Yên-tử về Kinh, trẫm cho ở chùa Thắng-nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhàn đó, trẫm đưa bài ca cho Quốc sư xem. Mỗi đọc qua một lần, sư đã mấy phen tán thưởng, nói:

— Tâm lòng của chư Phật ở cả trong bài ca này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học?

Trẫm nghe lời sư, sai thợ viết chữ chân phuơng rồi truyền cho khắc bản. Chẳng riêng để chỉ dẫn đường mè cho đời sau mà còn muốn mở mang công nghiệp của các thánh nhân thuở trước. Vì thế trẫm làm bài tựa này.

NGUYỄN ĐỨC VĂN — BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: KHL2

1. KHL₂: *quý 貴* và chú: *quý khảng trách 貴恐責* nghĩa là chữ *quý* e là chữ *trách*. Ở đây sửa lại theo KHL₂.
2. KHL₂ không có hai chữ *mạc bất 莫不* nhưng ghi chú bên cạnh: *thứ hạ khảng hanka mạc bất nhị tự 廉下恐有莫不二字*; nghĩa là: dưới chữ thứ ngữ còn hai chữ *mạc bất*. Ở đây sửa theo KHL₂.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo ĐVS KTT, vì hoàng hậu Chiêu Thành 昭聖 làu chưa có con, Trần Thủ Độ bắt Trần Thái Tông phế đi, và cướp vợ Trần Liễu 廣柳 (anh ruột ông; bà này là chị ruột Chiêu Thành) lúc đó đang có thai lập làm hoàng hậu. Trần Liễu tức giận hợp quân làm loạn. Thái Tông vì thế chán việc đời, bỏ ngôi vua vào tu ở núi Yên-tử. Sau Thủ Độ dắt quân thản tim đến khuyên giải và ép trở về.
- Tác phẩm *Thiền Tông chỉ nam ca* đã mất, chỉ còn lại bài tựa này.
- (2) *Lục lở*: tức sư Tuệ Nang 慈翁 (?—713), họ Lư 盧, người Lĩnh-nam 越南, là học trò Thiền sư Hoằng Nhẫn 弘忍, tổ thứ năm dòng Thiền tông Trung-quốc, trụ trì ở chùa Bảo-lâm 寶林 núi Tào-khé 曹溪. Thiều-châu 音召州
- Ông được Hoằng Nhẫn truyền y bat làm tổ thứ sáu, nhưng Thiền tông đến ông thì chia làm hai: Nam tông và Bắc tông. Tuệ Nang là người mở đầu của Nam tông. Bắt đầu từ ông, Thiền tông không truyền y bat nữa.
- (3) *Nội giáo*: cũng như đại giáo đều chỉ đạo Phật; các thuật ngữ như nội diền, đại tang đều chỉ kinh sách của đạo Phật.
- (4) Sau khi lên ngôi, Thái Tông tôn bố (Trần Thủ) làm thượng hoàng và mẹ làm hoàng thái hậu. Theo bài tựa này, bà mẹ Trần Thái Tông mất năm ông 16 tuổi, nhưng ĐVS KTT lại chép hoàng thái hậu mất năm Canh dần (1230) lúc Thái Tông 12 tuổi, Trần Thủ mới mất năm Giáp ngọ (1224), Thái Tông 16 tuổi. Không rõ tài liệu nào đúng.
- (5) *Niềm nhó mẹ* (bồi quyền chi mò): bồi quyền là cái chén, cái mồi. *Kinh Lễ 禮經* chép: 母沒而杯棬不能飲焉 mǎn mòt ní bồi quyền bǎi nǎng àm yēn: nghĩa là: mẹ chết, cái chén cái mồi không nỡ uống.
- Lòng thương cha* (sang cự chi tâm): Sang cự là vết thương lớn, xuất xứ từ chữ 角鉤痛深 sang cự thông thảm: vết thương đau xót. Tác giả ví nỗi đau xót mất cha như một vết thương lớn.
- (6) Mồng 3 tháng Tư năm Bình thản tức 9-V-1236.
- (7) *Yên-tử*: một dãy núi thuộc huyện Đông-triều 東潮, phủ Kinh-môn 刑門, nay là huyện Đông-triều tỉnh Quảng-ninh.
- (8) *Trần công*: tức Trần Thủ Độ, chủ của Trần Cảnh; người rất có công trong việc xây dựng nhà Trần và đất nước thời đó.
- (9) *Dứa trẻ lèn bảy*: nguyên văn: đứa trẻ cao ba xích, khoảng 1m20, trước chừng 7,8 tuổi.
- (10) *Ung vô sở trú nhi sinh ký tâm*: một câu quan trọng của kinh Kim cương (tên gọi đầy đủ là Kim cương bát nhã ba la mật da 金剛般若波羅密多, tiếng Phạn là Vajraprojna — poramita — Sûtra, tên kinh có nghĩa là bộ kinh giúp cho người ta phá bỏ mọi phiền não một cách nhanh chóng để đến bờ chính giác, thành Phật). Bộ kinh này vốn được viết bằng tiếng Phạn, Curu-ma-la-thập (Kumara-jiva), đầu thế kỷ V sang Trung-Quốc mới đem dịch ra tiếng Hán. Câu *Ung vô sở trú nhi sinh ký tâm* được nhiều người đề cập đến, Lạc tờ giảng như sau:
- 何期自性。本自清淨。何其自性。本自生滅。何期自性。本自具足。何其自性。本無動搖。何期自性。能生萬法。識得此心。妙湛圓寂。不泥方所。本無所生。

Hà ký tự tính? Bản tự thanh tịnh. Hà ký tự tính? Bản tự sinh diệt. Hà ký tự tính? Bản tự cự túc. Hà ký tự tính? Bản vô động dao? Hà ký tự tính? Năng sinh vạn pháp. Thực dusk thử tâm, diệu trán viễn tịch, bất nê phương sở, bản vô sở sinh.

Nghĩa là:

Thế nào là tự tính? Vốn tự nó thanh tịnh. Thế nào là tự tính? Vốn nó tự sinh ra và mất đi. Thế nào là tự tính? Vốn tự nó đầy đủ. Thế nào là tự tính? Vốn nó không lay động. Thế nào là tự tính? Nó có thể sinh muôn vạn sự vật. Phải hiểu cái tâm ấy kỳ diệu sâu sắc, tròn vẹn lặng lẽ, không lệ thuộc vào nơi chốn, không từ đâu sinh ra.

Câu này muốn khuyên người học đạo phải hiểu được vạn vật là không, cái tâm là kỳ diệu, tự đầy đủ, trong sáng, trường tồn bất biến, không bị lệ thuộc vào một sự vật, nơi chốn nào.

金剛三昧經序

朕聞本性玄凝。真心湛寂。成虧俱絕。非性智能究於端倪。合散盡遺。豈耳目可參于影響。有無捏就。道俗刻衷。卓爾獨存。超然無外。此金剛自性之要川也。

奈何眾生火膠薰染之業習。然有識神每搖知見之風波。縱濁行蓋者不無迴慧光。照者或鮮。遂使四方易處。模湖指歸。歧路蹉頭紛糾正道。本始莫辨。真妄難分。精金將雜礪混同。明月與氛埃俱現。鄉迷歸於何有。而忘却於本來。涅槃路上進難前。生死窠裏入有限。故我師能仁示無生慈忍。愍眾苦淪胥。四弘之願載懷。三人思之勞。禪報現。祥星著於周朝。正去像來。金人多於漢殿。騰蘭載八。竺方方通。梵貝翻來。草元燦若。易於貝葉。著彼綺紬。教海鋪其雜珍。義天繼蹤。流沙之路接踵。不違越海。篤志歸華。自漢權輿。於今啟迦。偏圓半滿。一無歎於琅璫。頓漸實權。萬有餘於寶匣。金剛三昧經者。蓋非圓滿頓實之類歟。不然者何以無生法要。逞方便神通。

大士問出世之因。尊者探究竟之果。歎止除於有住有滅。先以叙於無相無生。見生念於妄念而胥。起始覺於本覺以利。轉諸情識入庵摩羅。迷頭不顧自身。垂手尊歸實際。或計外塵緣有。乃談真性本空。及其三相不闕。四禪何有。和諸味成無上味。攬群流作不二流。轉回偏計妄心。接入如來藏識。總持眾法。顯示一心。因執而迷者。若蠻蜀之相持。隨差而悟者。如齊魯之一變。

朕諒德主器。朽索駁民。每慮艱難。屢亡宵旰。機雖有萬。暇且偷餘。勤務惜陰。學斯加益。字恐丁而未識。夜至乙以猶觀。既閱孔墳。申覽釋典。是經一見。斯感百生。索隱鉤深。九思三復。餐嚼義味。擎掇文華。欲顯聖言。少

資後學。鑒以豹文見一。庶開狃眾怒三。由是洞寫襟懷。
親為注解。搜龍宮奧義。探鷲嶺微言。道消滯於正覺之
源。補纖埃於真如之路。發揮幽旨。開闢真宗。使其瞽爾
披文。了然見義。破邪黨藩籬之固。作義徒導祖之師。

妄見茫茫。漸知尊於拱北。迷途擾擾。粗識正於指南。聊為學者所依。以見朕心不悞。故序。

PHIÊN ÂM:

KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH TỰ

Trâm văn bản tinh huyền ngưng, chau tam trạm tịch. Thành khuy câu tuyệt, phi tinh tri năng cứu u đoán nghè; hợp tán tận di, khỏi nhĩ mục khả tham vu ảnh hưởng. Hữu vô niết tựu; đạo tục tiên di. Trác^{1*} nhĩ độc tồn; siêu nhiên vô ngoại. Thủ kim cương tự tinh chí yếu xuyên dã.

Nai hà chúng sinh cứu giao huân nhiệm chi nghiệp tạp; nhiên hữu thức thần mỗi dao trì kiến chi phong ba. Tung trọc hạnh cái giả bất vô, hồi tuệ quang chiếu giả hoặc tiền. Toại sứ tử phương dị xứ, mò hồ chỉ quy; kỳ lộ sai đầu, phân cù chính đạo. Bản thủy mạc biện; chân vọng nan phân. Tinh kim tương tạp khoáng hôn đồng; minh nguyệt dữ phản ai câu hiện. Hương, mê quy u hà hữu; diện, vong khước u bẩn lai. Niết-bàn lộ thượng tiến nan tiền; sinh tử khóa lý nhập hữu hạn. Cố ngã sự năng nhân, thị vô sinh tử nhẫn; khán chúng khὸ luân tư. Từ hoảng chi nguyện tài hoài; tam tư chi lao di thiết. Pháp trưng báo hiện, trường tinh trú u Chu triều; chính khứ trọng lai, kim nhân mộng u Hán điện. Đẳng lan tái nhập; trúc đán phương thông. Phạn bối phiền lai; hoa văn xán nhược. Dị u bối diệp; trú hỉ đề trừu. Giáo hải phô kỵ tạp trân; nghĩa thiền la kỵ chúng diệu. Hoặc dục tăng u vi đáng; hoặc trong hồ u hữu di. Y ngô chi đạo kế tung; lưu sa chi lộ tiếp chủng. Bất viễn viet hải; đốc chi quy Hoa. Tự Hán quyền dư; u kim khải^{2*} đích. Thiên viễn bán mãn, nhất vô khiếm u lang hảm; đồn tiệm thực quyền, vạn hữu dư u bảo níp. Kim cương tam muội kinh giả, hạp phi viễn mãn đồn thực chi loại dư? Bất nhiên giả, hà dĩ vô sinh pháp yếu, sinh phương tiện thần thông?

Đại sĩ vẫn xuất thế chi nhân; Tôn giả đầu cứu cảnh chi quả. Dục chi trù u hữu tru hữu diệt, tiên dĩ tự u vô tướng vô sinh. Kiến sinh niệm u vọng niệm nhì hòn; khởi thủy giác u bản giác dĩ lợi. Chuyển chư tình thức; nhập am-mala. Mê đầu bất cõi tự thân; thùy thủ đạo quy thực tế. Hoặc kế ngoại trân duyên hữu, nãi đàm chân tinh bản không; cập kỵ tam tướng bất quan, từ thiền hà hữu? Hòa chư vị thành vô thượng vị; cáo quần lưu tác bất nhị lưu. Chuyển hồi biến kế vọng tâm; tiếp nhập như lai tạng thức. Tổng trì chúng pháp; hiền thị nhất tâm. Nhân chấp nhì mè giả nhược Man Xúc chi trong trì; tuy sai nhì ngô giả, như Tề Lỗ chi nhất biến.

Trầm lưỡng đức chủ khí ; hủ sách ngự dân. Mỗi lỵ gian nan vị vong tiêu can. Cơ tuy hữu vạn, hạ thả thâu dứt ; cần vụ tích âm, học từ già ieb. Tự khung định nhì vị thíc ; dạ chí át dĩ do quan. Ký duyệt Khổng phàn ; thàn lâm Thích diễn. Thị kinh nhất kiến, tư cảm bách sinh ; sách ẩn quán thám, cửu từ tam phục. San trước nghĩa vị, nghiệt xuyết văn hoa ; dục hiền thành ngôn, thiếu từ hậu học. Lạm dĩ bảo văn kiến nhất ; thứ khai thư chúng nò tam. Do thi động tả khâm hoài ; thân vi chū giải. Sưu Long cung áo nghĩa ; thám Thủu-linh vi ngôn. Đạo quyền trích ư chính giác chí nguyên ; hổ tiêm ai tr chán như chí lộ. Phát huy u chỉ ; khai triển chán tòng. Sử kỳ miết nhĩ phi văn ; liễu nhiên kiến nghĩa. Phá tà đảng phiên lì chí cố ; tác nghĩa đồ tôn trỏ chí sú.

Vọng kiến mang mang, tiệm tri tôn ư cung bắc ; mê đồ nhiều nhiễu, thô therc chính ư chí nam. Liêu vị học giả sở y, dĩ kiến trầm tâm bát lận. Cố tự,

DỊCH NGHĨA :

TƯA KINH KIM CƯƠNG TÂM MUỘI⁽¹⁾

Trầm nghe, bản tinh sâu trầm ; chán tâm trong lặng. Khuyết tròn đều dứt, tinh trí nào tìm được mồi mạnh ; tan hợp đều quên, tai mắt há dự vào hình bóng. Hữn vô nắm được ; đạo tục san bằng. Sừng sững riêng mình ; cao siêu có một. Đó là dòng sông trọng yếu của tý tinh kim cương vậy.

Thế mà, chúng sinh từ lâu đã bị thói quen của « nghiệp »⁽²⁾ hun nhiễm ; thần thíc lại thường chịu sóng gió của « tri kiến »⁽³⁾ lung lay, thi làm thế nào ? Rời bỏ nét ô trọc che trùm há chẳng có ai ; song xoay vàng sáng tuệ chiếu soi quả chura được mấy. Những khiển lang thang khắp chốn ; mờ mịt lối về. Khắp khẽn đường đời ; rồi bời đạo chính. Gốc nguồn khôn tố ; thật dõi khó phân. Vàng ròng lân với đồng thau ; trăng sáng hiện cùng bụi băm. Què hương, làm về nơi « không chốn »⁽⁴⁾ ; mặt mũi, quèn dáng nét « nguyên xưa »⁽⁵⁾. Đường niết-bàn⁽⁶⁾ thực khó tiến lên ; việc sống chết rơi vào hữu hạn. Cho nên thầy ta nhân ái, chỉ bảo « vô sinh từ nhân »⁽⁷⁾ ; xót thương nỗi khổ đắm chìm. « Từ hoảng thê nguyên »⁽⁸⁾ để lòng ; nhọc meat « tam tư »⁽⁹⁾ da diết. Phép trong ứng hiện, sao lành soi tỏ triều Chu⁽¹⁰⁾ ; chính pháp tượng về, bóng Phật nắm mõ nơi điện Hán⁽¹¹⁾. Đẳng lan chở trời, trúc dán vừa thông⁽¹²⁾ ; Kinh Phạn dịch ra, văn hoa rực rõ. Bồi thay lá bối⁽¹³⁾ ; viết vào lúa hồng. Bề giáo phô bày đủ loại trân châu ; trời kinh la liệt muôn vạn sao sáng. Hoặc muôn tảng thêm nơi chura ồn ; hoặc mong bối bồ chô sót rơi. Nói gót theo néo Y-ngo⁽¹⁴⁾ ; đưa chân tiếp đường sa mạc⁽¹⁵⁾. Không ngại xa mà vượt bể ; dốc một dạ dè về Hoa⁽¹⁶⁾. Từ Hán bắt đầu ; đến nay rộng mở⁽¹⁷⁾. Khuyết, tròn, đầy, nửa, không chút thiếu ở hòn châu ; nhanh, chậm, thực, quyến⁽¹⁸⁾, vẫn có thừa trong cắp báu. Kinh Kim cương tam muội lẽ nào không phải là loại viên mãn, đón thực hay sao ? Nếu không thể thì sao đủ đem vò sinh pháp yếu⁽¹⁹⁾, trồ phuông tiện thần thông ?

Đại sĩ hỏi cai nhân tu hành ; Tôn giả gico cai quả cừu cảnh. Muốn dứt trừ « hữu trụ » « hữu diệt »⁽²⁰⁾ ; trước hãy bày « vô tướng »⁽²¹⁾ « vô sinh ». Thấy « sinh niêm » vì « vọng niêm » mà mõ ; khơi « thủy giác » cho « bản

giác»⁽²²⁾ có lợi. Chuyên mọi tinh thức; vào am-ma-la⁽²³⁾. Đầu mè chẳng đoái đến thân; tay dắt đưa về cõi thực. Hoặc kể duyên ngoại tràn là hưu; thi coi gốc chán tinh vốn không. Đến khi «ba tướng»⁽²⁴⁾ chẳng viuang; át hẳn «tứ thiền»⁽²⁵⁾ nào có? Hòa mọi vị làm «vô thượng vị»; dắt quán lưu thành «bất nhị hưu»⁽²⁶⁾. Chuyên về hết mọi vọng tam; tiếp nhận «như lai tạng thức»⁽²⁷⁾. Giữ gìn mọi pháp; chỉ rõ một tam. Vì chấp mà mè, như Ma-n Xúc tranh giành⁽²⁸⁾; từ sai mà ngò, giống Lô Tê thay đổi⁽²⁹⁾.

Trầm lựng đức chủ trì ngồi báu; rồi trước sau chẵn dắt muôn dân. Tưng lo vát và; chẳng ngại sớm hôm. Tuy một ngày trăm việc; cũng trộm lúc rảnh rang. Chăm việc tiếc giờ; học càng tăng tiến. Một chữ «định»^{lo} chưa biết đến; đêm canh hai con gắng tìm xem. Đã duyệt phần diễn Không Khâu⁽³⁰⁾; lại xét sách kinh đạo Thích⁽³¹⁾. Kinh này vừa gấp, trăm cảm đã sinh; sâu kín mỗi mạnh, suy đi nghĩ lại. Nhẩm nháp mùi nghĩa lý; thu thập vẻ văn hoa. Làm rõ ràng lời nói thánh nhân; để giúp ích ít nhiều hậu học. Lạm đem chút kiến thức «văn bão» hép hồi⁽³²⁾; báu mỏ mang tâm tri «vượn dàn»^{giản} ngốc⁽³³⁾. Do đó rộng tỏ cõi lòng; tự thân chủ giải. Dò nghĩa thẳng ở Long cung⁽³⁴⁾; tim lời hay nói Thủru-linh⁽³⁵⁾. Khoi giọt nước ở tận nguồn chính giác; đắp bụi sa nui cửa ngõ chán như. Phát huy ý chỉ; rộng mở chân tông. Khiến cho vừa thoáng xem văn; đã hiểu rõ ràng nghĩa lý. Phá giận, phên bèn vững của bọn tà; làm mâu mực lè nghi cho môn đệ.

Vọng kiến mênh mang, dần biết ngồi cao hướng Bắc; đường mè quán quýt, tạm hay đường thẳng về Nam. Xin làm chỗ dựa cho người sau; để thấy lòng ta không tiếc. Cho nên làm bài tựa này.

ĐÔ VĂN HÝ — HUẾ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: KHL2

1* Nguyên văn: *nhi* 無 không có nghĩa. KHL2 chú: *nhi khùng trác* 而 憚 草; nghĩa là: chữ *nhi* ngò là chữ *trác*. Ở đây sửa lại theo KHL2.

2* Nguyên văn: *kinh* 經, không có nghĩa; KHL2 chú: *khùng khai* 憚 啟, nghĩa là: ngò là chữ *khai*. Ở đây sửa lại theo KHL2.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Kim cương lam muối*: tên đầy đủ là *Kim cương bát-na ba-la-niết-da* 金剛般若渡羅密多; một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo. Xem thêm chú thích 10, bài *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, cùng tác giả.
- (2) *Nghiệp*: thuật ngữ đạo Phật, dịch tiếng Phan karma, chỉ một lực lượng huyền bí chi phối và dẫn dắt con đường luân hồi của chúng sinh; do những việc thiện và ác chúng sinh đã làm từ các đời trước. Có hai loại nghiệp: *phúc nghiệp* (do làm thiện), và *tội nghiệp* (do làm ác). Còn tất cả những việc làm để tạo nên nghiệp thì gồm ba loại: 1. *Thân nghiệp* (việc làm bằng thân thể, tay chân), 2. *Khẩu nghiệp* (nói năng), 3. *Ý nghiệp* (suy nghĩ).

- (3) *Tri kiến*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thấy biết; *Tri* là thấy biết bằng ý thức, và *kiến* là thấy biết bằng mắt. Giữa chủng sinh và các bậc thánh, tri kiến cao thấp rồng hổ cọ khac nhau. Tri kiến cao nhất là của Phật.
- (4) Câu này muốn chử « hà hữu hương » trong sách *Trang Tử* 痞子 ý nói làm lẩn què hương thì về một nơi không có què hương, tức là không trở về đúng gốc của vạn vật.
- (5) Câu này muốn nhắc đến cụm từ « bản lai diện mục » 本來面目, là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tinh nguyên thủy của vạn vật, cái tâm bản thể chưa dừng trong mỗi sự vật.
- (6) *Niết-bàn*: thuật ngữ đạo Phật, phiền ám tiếng Phạn Nirvâna, nghĩa là dứt được mọi phiền não và bước vào một thế giới hoàn toàn trong sạch, nơi nghỉ ngơi trọn vẹn và vĩnh viễn. Như vậy *Niết-bàn* cũng có nghĩa là viên tịch, chỉ sự chết, tức là rời bỏ thế giới sắc tướng trước mắt mà trở về với bản thể, với cái tâm của Phật. Có hai loại *niet-bàn*: vô dư *niet-bàn* 無餘涅槃 và hữu dư *niet-bàn* 有餘涅槃. Hữu dư *niet-bàn* là *niet-bàn* tại thế, trong đó « hoặc nghiệp » đã hết nhưng vẫn còn « lậu thân », chưa hoàn toàn giác ngộ; còn vô dư *niet-bàn* là vĩnh viễn thoát đường sinh tử, chỉ đạt được sau lục tịch.
- (7) *Vô sinh tử nhân*: vô sinh trong thuật ngữ Phật giáo có nghĩa là bất sinh bất diệt. Cả câu ý nói người tu hành phải nhận thức được lê vô sinh và eo long tử bi, nhân tại.
- (8) *Tử hoảng thế nguyên*: lời thề nguyên của các bậc bồ-tát: nguyên độ cho tất cả chúng sinh; nguyên cắt dứt mọi phiền não; nguyên học mọi pháp môn; nguyên tu được, đạo Phật cao cả.
- (9) *Tam tư*: ý nói suy nghĩ nhiều lần.
- (10) (11) (12) Theo *Phật tổ thống kí* 佛祖統紀 và *Biên chính ký* 辨正記 thì Phật sinh năm thứ 26 đời Chu Chiêu Vương 周昭王 (1127 TCN). Đến năm Vĩnh Bình thứ bảy (64), Hán Minh Đế năm mươi thấy người vàng, trên đầu tỏa hào quang sáng rực, bay tới điện định, đó là Phật. Cả hai câu ý nói Phật giảng thế vào đời Chu và du nhập vào Trung-quốc đời Hán.
- (13) *Lá bối* (bối diệp): tức bối đa, một loại cây ở Ấn-dò, lá có thể dùng thay giấy. Ngày xưa ở Ấn-dò kinh Phật viết lên lá này, sau gọi kinh Phật là lá bối.
- (14) (15) *Đường Y-ngo*: Y-ngo là tên vùng đất thuộc Hung-nô, nhà Đông Hán từng chiếm lấy đường sang Tây-vực 西域. Nay thuộc huyện Cáp-mát 怔密, tỉnh Tân Cương 新疆 là vùng sa mạc. Chữ « lưu sa » trong nguyên văn xưa kia thường cũng để chỉ vùng đất ấy.
- (16) (17) Mấy câu này ý nói đạo Phật vốn ở Ấn-dò sau truyền sang Trung-quốc bằng đường bộ và đường biển, nhóm lên từ đời Hán rồi về sau phát triển ra các nước chung quanh.
- (18) *Khuyết, tròn, dày, nứa, nhanh; chậm, thực, quyền*: thuật ngữ đạo Phật, nguyên chín Hán là thiên, viên, bán, mẫn, đốn, tiệm, thực, quyền, là những hiện tượng mâu thuẫn nhau. Theo sự lý giải của triết học Phật giáo thì chúng đều bình đẳng, cùng tồn tại trong bản thể.
- (19) *Vô sinh pháp yếu*: thuật ngữ đạo Phật, còn gọi là *vô sinh pháp*. Pháp ở đây là thế giới hiện tượng. Thế giới hiện tượng bản tính vốn không sinh không diệt, là chân như, nhưng vì chúng sinh bị « mê lầm » nên mới coi mọi pháp là có sinh, có diệt. Vì vậy người tu hành phải hiểu được lê trọng yếu nhất: bản tính các pháp là vô sinh, hay nói một cách khác, vô sinh là tính trọng yếu nhất của mọi pháp.
- (20) *Hữu trú, hữu diệt*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ hai phạm trù thuộc thế giới hiện tượng. Nếu công nhận thế giới hiện tượng là « hữu », có sinh, có tồn tại thì át có mất đi, có « diệt ».
- (21) *Vô tướng*: thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là không có tướng mạo, hình dáng. Tâm không chấp nhận các tướng, các pháp, không công nhận có chủng sinh; như vậy thì không có hư hoại, sinh diệt.
- (22) *Sinh niêm*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái ý nghĩ khởi thủy của vạn vật, chưa bị sai lạc. *Vong niêm*: ý nghĩ sai lạc của chủng sinh, do bị lạc trần chi phối; *thắng giác*: sự giác ngộ ban đầu; *bản giác*: sự giác ngộ đến tận cội nguồn. Cả câu ý nói: ý nghĩ sai lầm

sẽ làm cho trí tuệ mờ tối; phải khơi mở cho người học đạo từ sự giác ngộ ban đầu thì mới hiểu được cái gốc, mới giác ngộ được đến cội nguồn.

- (23) *Am-ma-la*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn Âmra-Vijnâna, là một trong chín «thức», vẫn được gọi là thanh tịnh thức, vô cấu thức, chân như thức, như lai tạng thức. Đây là cái thức thứ chín, trong sạch, cái chân tịnh vô thủy vô chung của vạn vật và chúng sinh.
- (24) *Ba tưống*: thuật ngữ đạo Phật, có hai nghĩa: 1. Ba tưống tu tri của bậc Bồ-tát, đó là định, tuệ, xã. 2. Ba tưống «không», cũng gọi là tam vô vi tưống 三無爲相 đó là giải thoát tưống, ly tưống, diệt tưống.
- (25) *Tứ thiền*: ở đây là tứ thiền thiền, thuật ngữ đạo Phật, nói về bốn tầng trời của sắc giới. Đó là:
- Sơ thiền thiền*, gồm: phan thân thiền (brahmakayia), phan chúng thiền (brahmaparsadya), phan phụ thiền (brahmapurohita), đại phan thiền (mahabrahma).
 - Nhì thiền thiền*, gồm: thiều quang thiền (parittabha), vô lượng quang thiền (apramanabha), quang âm thiền (abbasvara).
 - Tam thiền thiền* gồm: thiều tịnh thiền (parittasubha), vô lượng tịnh thiền (apramanasubha), biến tịnh thiền (subhakirdsna).
 - Tứ thiền thiền* gồm: vô văn thiền (anabhraaka), phúc sinh thiền (punyaprasava), quảng quả thiền (brhatphala).

Thiền thần và những ai được sống trên bốn tầng trời này đã thoát khỏi mọi dục vọng và sự ước mong nhưng vẫn còn hình thể, còn cần nhà ở.

Tứ thiền còn là tứ thiền định, tức bốn phép tham thiền, cũng gồm bốn bậc, ứng với bốn tầng trời nói trên. Tuy nhiên Trần Cảnh giảng về bốn bậc thiền có phần khác. Xem bài *Tứ thiền luận*, số 12.

- (26) *Vô thượng vị*: thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là cái mủi vị không có vị nào đứng trên nó. Nhóm từ này có hai nghĩa: nghĩa đen chỉ thức ăn thanh tịnh, nhưng nghĩa bóng là nói về đạo, những triết lý của đạo Phật; *Bất nhị lưu*: nghĩa là một dòng không có hai nhánh, tức là cái duy nhất, cái bản thể. Cả câu ý nói phải đạt đến chánh giác, sự giác ngộ hoàn toàn.
- (27) *Như lai tang thức*: xem Cht. 23 cùng bài.
- (28) *Man Xúc tranh giành*: diễn ở sách *Trang Tử* 莊子 thiền Tắc dương 齋陽: nước Man và nước Xúc là hai nước nhỏ, ở trên hai sừng con ốc sên. Vậy mà hai bên cứ đánh nhau mãi để tranh giành đất!
- (29) *Lỗ Tè thay đổi*: lấy ý từ câu 齋一變至於魯。魯一變至於道. *Tè nhất biến chí tr Lỗ*, *Lỗ nhất biến chí tr đạo*; (*Luận ngữ* 論語, thiền Ung dã 雜也); nghĩa là: nước Tè một lần thay đổi thì đến được như nước Lỗ; nước Lỗ một lần thay đổi thì đến được đạo.
- (30) *Không Khâu*: tức Không Tử (551 trước CN — 479 trước CN) nhà giáo dục vĩ đại cõi Trung Quốc, khai sáng Nho gia, tác giả sách *Luận ngữ*.
- (31) *Đạo Thích*: đạo Phật.
- (32) *Văn báo*: ý nói kiến thức hạn chế, lồng con báo nhiều màu, mình chỉ biết được một nét văn trên đó. Xuất xứ từ diễn khuy báo nhất ban trong *Tấn thư* 晉書: 管中窺豹時見一斑. *Quản trung khuy báo thời kiến nhất ban*; nghĩa là: nhòm con báo qua cái ống, thường chỉ thấy được một nét văn.
- (33) *Vượn dàn giận ngốc*: lấy ý từ diễn Thư công 狹公 nước Tống nuôi vượn, buổi sáng cho ăn bốn phần, chiều ba phần thì chúng giận dữ, la hét, nhưng khi đổi lại sáng ba chiều bốn phần thì chúng lại vui mừng.
- (34) *Long cung*: cung điện của Long thần ở dưới nước. Kinh *Trường A hàm* 長阿含經 có nói: Long cung của Ta-kiết-la (Sâgara) ở đáy biển cả; Long cung của Nan-dà (Nanda) và của Bat-nan-da (Upananda) ở giữa núi Tudi và núi Khur-dà-la. Câu này ý nói tìm hiểu nghĩa sâu kín của kinh.
- (35) *Thửu linh*: cũng gọi là Thủu-phong sơn (grudhakuta) hoặc Thủu-dầu sơn. phiên âm theo tiếng Phạn là Kỳ-xà-quật. Núi này ở gần thành Vượng-xá (Rajagrîha) Ấn Độ. Phật Thích-ca từng thuyết pháp độ chúng sinh ở núi này.

KHÓA HƯ LỤC**課虛錄**

Khóa hưng lục là tác phẩm được nhiều thư tịch cũ xác nhận. TĐNL ghi sách gồm 10 quyển; LTHCLC phần *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú lại ghi sách chỉ gồm một quyển. Nhưng tất cả các bản *Khóa hưng lục* hiện có ở Thư viện Viện Hán Nôm ngày nay không bùn nào khớp với con số trên. Chúng gồm hai loại :

Loại thứ nhất gồm các bản AB. 268, chép tay, lời tựa viết năm 1631; A. 1531 in năm 1840; A. 1426 sao lại bản in năm 1856, AB. 367 in năm 1861. Loại này sách chia làm ba quyển :

1. *Quyển thương* gồm các bài :

— Phần *Tứ sơn*: bài nói về bốn núi (không có đầu đề). *Tứ sơn kệ*, *Nhất sơn* (là một bài văn kết thúc bằng một bài kệ), *Nhị sơn*, *Tam sơn*, *Tứ sơn* (đều kết cấu như bài *Nhất sơn*).

— *Phổ thuyết sắc thân*.

— *Phổ khuyễn phát bồ-dề tâm*.

Bản AB. 268 giữa *Quyển thương* và *Quyển trung* có chép bài *Lục thi lê* *phật sám hối nghi tự* và ghi là *Trần triều đệ nhất tổ bút soạn*. 陳朝第一祖
筆 挑義 là vị Tổ thứ nhất triều Trần soạn.

2. *Quyển trung* gồm các bài :

— *Dân thi cảnh sách kệ*.

— *Sơ nhật chúc hương*, *Hiến hương kệ*, *Hiến hoa kệ*, *Khải bách*, *Sám hối nhẫn cẩn tội*, *Chi tâm khuyễn thỉnh*, *Chi tâm tùy hỷ*, *Chi tâm hồi hương*, *Chi tâm phát nguyện*, *Sơ nhật vô thường kệ*.

— *Nhất trung chúc hương* và các bài như trong thi *Sơ nhật* nhưng nội dung các bài sám hối, khuyễn thỉnh... thay bằng tội do tai; cuối phần này cũng là bài kệ vô thường (*Thứ thi vô thường kệ*).

— *Nhất môt chúc hương* và các bài như phần nhật trung; nội dung sám hối, khuyễn thỉnh... thay bằng tội do mũi.

3) *Quyển hạ* gồm các bài :

— *Hoàng hôn khuyễn chúng kệ*.

— *Bát khỗ kệ*.

— *Sơ dạ chúc hương* và các bài giống như các « thi » trên; nội dung sám hối, khuyễn thỉnh... thay bằng tội do lười.

— *Bản da*, kết cấu các bài cũng như các thi trên; nội dung sám hối, khuyễn thỉnh... thay bằng tội do thân.

— *Hậu da*, kết cấu các bài cũng như các thi trên; nội dung sám hối, khuyễn thỉnh... thay bằng tội do ý thức.

— Cuối cùng là bài *Khuyến chúng kệ*, nhưng bài này chỉ khác bài *Sinh lão bệnh tử* 生老病死 của Lý Ngọc Kiều 李玉嬌 (xem *Thơ văn Lý — Trần*, tập I) mấy chữ, có thể Trần Cảnh đã lấy lại bài kệ của Ngọc Kiều để kết thúc cho tập *Khóa hứ* của ông.

Loại thứ hai gồm các bản: A.2013 in năm 1883 và bản của Tông hội Phật giáo Bắc-kỳ in năm 1943. Bản của Tông hội Phật giáo thực chất là in lại bản A.2013, chỉ thêm vào bài tựa của Nguyễn Thận Hiên 元慎軒. Tông đốc Ninh-thái 寧太 viết cho lần in năm 1840 (bản A.1531). Loại này gồm hai quyển:

1. *Quyền thương*, gồm các bài:

— *Phần Từ son* (kết cấu như phần *Từ son* của *Quyền thương*, loại thứ nhất).

— *Phổ thuyết sắc thân*.

— *Khuyến phát tâm văn*.

— *Giới sát sinh văn*, *Giới thâu đạo văn*, *Giới sắc văn*, *Giới vọng ngữ văn*, *Giới lưu văn*.

— *Giới định tuệ luận*, *Thụ giới luận*, *Niệm phật luận*, *Tọa thiền luận*, *Tuệ giáo giám luận*.

— *Thiền tông chỉ nam tự*, *Kim cương tam muội kinh tự*, *Lục thi sám hối khoa nghi tự*, *Bình đẳng lê sám văn tự*.

— *Phổ thuyết hướng thương nhất lộ*.

— *Ngữ lục văn đáp môn hạ*.

— *Niệm tụng kệ*.

2. *Quyền hứ*: gồm nội dung hai quyền trung và hứa của loại thứ nhất, nghĩa là gồm những bài khóa lê của sáu thi.

Giữa *Quyền thương* và *Quyền hứ* có lời *Bạt hậu*.

Như vậy các bản *Khóa hứ* lục loại hai đã đưa thêm vào nhiều tác phẩm mà văn bản loại thứ nhất không có. Trong lời tiêu dẫn của lần trùng san này các soạn giả đã cho biết rõ: vào thời bấy giờ có hai văn bản *Khóa hứ* lục — Văn bản của chùa Đồng-cao 棟高 tỉnh Bắc-ninh 北寧 (là văn bản chúng ta gọi là loại thứ nhất) và văn bản của Thích Tuệ Hiền 慧賢 ở chùa Hoa-yên 华严 núi Yên-tử 妍子 trùng san (là văn bản chúng ta gọi là loại thứ hai). Bản của Tuệ Hiền có thêm từ bài *Giới sát sinh* đến *Bạt hậu*.

Sau khi xem xét chúng tôi thấy có thể đưa ra một dự đoán tương đối hợp lý: *Khóa hứ* lục là một tập hợp những tác phẩm giảng về đạo Thiền của Trần Cảnh. Có điều, người lập hợp có phần chắc không phải là Trần Cảnh, bởi lẽ nếu ông chủ ý viết một quyển sách có tên là *Khóa hứ* tất ông đã viết lời

tựa như ông từng viết cho *Thiền tông chỉ nam ca*, *Lục thi sám hối khoa nghi...*.
Tuy nhiên khi tập hợp *Khóa huy lục* đã xuất hiện hai quan điểm:

— Loại văn bản thứ nhất, các soạn giả chỉ dựa vào những tác phẩm thuộc hai vấn đề: những bài giảng về các vấn đề chung nhất và phần thực hành tu trì, tức khóa lê của lục thi.

— Loại văn bản thứ hai, các soạn giả thu thập toàn bộ tác phẩm của Trần Cảnh về đạo Thiền, kể cả phần ngữ lục.

Mỗi loại văn bản đều có phần hợp lý, có phần chưa hợp lý. Hiện nay chúng tôi tạm thời chấp nhận cách sắp xếp của loại bản thứ hai, chỉ loại bỏ tác phẩm nào biết rõ không phải của Trần Cảnh, như *Khuyến chung kế*, và tách riêng những bài thuộc một tác phẩm khác, như *Thiền tông chỉ nam tú*, *Kim cương tam muội kinh tự*...

Để bạn đọc tiện theo dõi, xin tạm chia *Khóa huy lục* thành ba phần:

Phần I gồm các bài giảng về nguyên lý chung, đặt tên là *Quyền thương Phồ thuyết*.

Phần II gồm các lời bàn, giảng về phương pháp tu trì và các vấn đề cụ thể, đặt tên là *Quyền trung: luận, văn, ngữ lục*.

Phần III đặt tên là *Quyền hả*, là khóa lê lục thi, tức cũng là tác phẩm *Lục thi sám hối khoa nghi*, bao gồm cả lời tựa của tác giả.

QUYỀN THƯƠNG

PHỒ THUYẾT

普說

5

普說四山

原夫四大本無。五蘊非有。由空起妄。妄成色。色自真空。是妄從空。空現妄。妄生眾色。既背無生無化。永為有化。有生無化則無化無生。有化生故有生有化。或生聖賢愚智。或化鱗角羽毛。時時沒溺於迷津。往往飄沉於苦海。昏昏懵懵豈覺。豈知擾擾匆匆不惺不悟。盡是縱心放去。都無蓦鼻牽回。致使六道往來。四山涉降。

四山者生老病死也。今叙四山之序。以貽厥後。

四山偈云。

四山峭壁萬青叢 喜得驢兒三腳在
悟了都無萬物空 蓪騎打趕上高峯。

1

鮮曰

父之威於物。姓亞擲。競名端。中立為人。應兆賢。譏城。難逃現才。內生或之。再難。生戰國。傾人化。三挺。百人。笑輪迴。到底。難逃。

人之生相。歲乃春時。壯三陽之亨泰。新萬物之萃榮。一天明媚村村柳綠花紅。萬里風光處處鶯啼蝶舞。

遂有偈云。

萬象冰無有
萌念生又忘受
陶逃念生薰非
真宰來差背本
祇郤

客程。味声
塵里。貪聞
風萬。舌耳
瀟鄉。香色
浪旅。諸眾
為遠。著肩
永日。鼻眼

二
三

鮮曰

二山者老相也。形容漸改。血氣既衰。貌則枯。年則高。體在前。硬在後。綠髮丹臉。翻爲鶴髮鷄皮。竹馬斑衣。復有蒲輪鳩杖。縱使禽妻之目視。色難明。任教師曠之聰聞。音莫辨。憔悴若秋來之柳。凋零如春後之花。夕陽欲墜於西山。逝水將傾於東海。

萬物皆枯。撒日
樂石而溝畔能留。狂蝶流
人之百川澗殘花疎柳圓
金葉下枝頭徒何老。

又偶云。

求晚秋向經
浮妄向經
若莫將暫
世天榆柳
在因桑蒲
人生夭逼如
人壽景身

青雕昔當潘名澤水
白徧當年去流東不
世事西陽夕望顧頭髮

三山

解曰

三山者病相也。年登耄老。疾染膏肓。四肢倦而脉絡難通。百節惰而寒溫靡順。表厥真常之性。失其調暢之源。起坐難平。屈伸痛苦。命若風前之燭。身如水上之漚。心生暗鬼頭頭。眼見空花朵朵。形骸羸劣。誰為扁鵲之醫。体貌衰微。孰是盧人之救。親交徒勞省視。弟兄空自扶持。沈疴累月而弗瘳。伏枕經旬而未癒。

人之病相。歲乃秋時。適嚴霜始降之辰。届眾草俱腓之候。密林茂樹。金風一扇。幾杖疎。青嶂翠峰。玉露初垂。增冷落。

亦有偈云。

陰陽愆德本相因	靈丹謾詫長生術
變作冤屯及世人	良藥難令不死春
大抵有身方有病	早願遠離魔境界
若还無病亦無身	回心向道養天真

四山

解曰

四山者死相也。病之彌篤。命乃告終。壽齒期享於百年。身世翻成於一夢。聰明睿智。難逃太限日來。第弟友誼。雄威。豈拒無常時到。貞妻順妾。翻成特地之悲。恭兄遽作終天之別。粉身撲地。碎首號天。雕牆廣宇。以奚長爲。積玉堆金而何用。夜臺幽掩。空闌朔吹。風颶泉窟。但見愁雲慘慘。

人之死相。歲乃冬時。乾坤應太歲而周。日月向玄枵而會。陰星極盛。一天雨雪。更霑靈陽氣。潛消八水。凝波增凜冽。

又有偈云。

罷漾狂風括地生	雨脚陣催飈歷歷
漁翁醉裏釣舟橫	雷車輪轉怒轟轟
四垂雲合陰霾色	暫時塵斂天邊淨
一派波翻鼓動聲	月落長江夜幾更。

PHIỀN ÂM:

PHỒ THUYẾT TÚ SƠN

Nguyên phủ từ đại bản vô, ngũ uần phi hữu. Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự chân không. Thị vọng tòng không, không hiện vọng, vọng sinh chung sắc. Ký bội vô sinh vô hóa; vĩnh vi hữu hóa hữu sinh. Vô sinh hóa^{1*} tắc vô hóa vô sinh; hữu hóa sinh^{2*}, cõ^{3*} hữu sinh hữu hóa. Hoặc sinh thánh hiền ngu tri^{4*}, hoặc hóa làn giác vũ mao^{5*}. Thời thời một nich^{6*} mê tàn^{6*}, vãng vãng phiêu trầm ư khò hải. Hôn hôn mộng mộng, khởi giác khởi tri; nhiều nhiều thông thông^{7*}, bất tinh bất ngo^{8*}. Tận thi tùng^{9*} tam phong khứ, đò vô mịch tị khiên hồi. Tri^{10*} sứ lục đạo vãng lai, tú sơn trắc giáng.

Tú sơn giả, sinh lão bệnh tú dã^{11*}. Kim tú tú sơn chí tự dĩ di quyết hậu.

Tú sơn kệ văn^{12*}:

*Tú sơn tiểu bích vạn thanh tùng,
Ngó liễu^{13*} đò vô vạn vật không.
Hỉ đặc lự nhi tam ciroc tài,
Mich ký đà săn thường cao phong.*

NHẤT SƠN^{14*}

Giả viết^{15*}:

Nhất sơn giả, sinh tướng dã. Hữu sai nhất niệm, cõ hiện da đoan. Thác nịnh hải ư phu mẫn chi tinh; giả dâng duc n^{16*} àm dương chi khí. Quán tam tài nhi trung lập; vì vạn vật chi chi linh. Bất luận thường tri hạ ngu, tận thuộc phòi thai chi nội; khởi vân nhất nhân triệu tinh, hàm quy thác thược chi trung. Hoặc thái dương biều thánh chúa chi đình sinh; hoặc liệt tú ứng hiền thần chi giàn xuất. Văn bút lão thiên quán chi trán; vũ lược thu bách chiến chi công. Nam nhi khoa trich quả chi tư; nữ tú sinh khuynh thành chi diêm. Nhất tiểu^{17*} khuynh nhân quốc; tài tiểu^{18*} khuynh nhân thành. Cảnh danh khoa lệ; tranh dì dấu trán. Khán lai tống thị luân hồi; đào dẽ nan đào sinh hóa^{19*}.

Nhan chi sinh tướng, tuế nãi xuân thi. Tràng tam dương chi hành thái; tân vạn vật chi tuy vinh. Nhất thiên minh mị, thôn thòn liêu lục hoa hồng; vạn lý phong quang, xır xır oanh đè diệp vũ.

Toại hữu kệ văn^{20*}:

*Chán tê huân dào, vạn tượng thành.
Bản lai phi triều hữu phi manh.
Chi sai hữu niêm vọng vô niêm,
Khiroc bội vô sinh, thu hữu sinh.
Tí trước chư hương, thiết thảm vị.
Nhân manh chúng sắc, nhì vân thành.
Vĩnh vi lăng đăng phong tràn khách,
Nhật viễn già hương vạn lý trình.*

NHÌ SON^{21*}Giải viết^{22*}:

Nhì son già, lão tướng dã. Hình dung tiêm cài, khí huyết kỵ suy. Mạo tặc khô, niên tặc cao; yết tại tiền, ngạnh tại hậu. Lục mán đan kiềm, phiền vi hắc phát kê bì; trúc mả ban y, phục hưu bồ luân cưu trọng. Tùng sú Ly Lâu chí mục, thị sắc nan minh; nhậm giao Sr Khoáng chí thông, văn âm mạc biện. Tiều tụy nhược thu lai chi liêu; diêu linh như xuân hậu chi hoa. Tịch dương dục truy ư^{23*} tây son; thệ thủy trọng khuynh ư^{24*} đông hải.

Nhân chi lão tướng, tuế nái hạ thi. Viêm thiên thước thạch, nhì vạn vật
giai khô; ôi nhật lưu kim, nhì bách xuyên trọng hạc. Tân hoa sơ liêu, viễn
trung cầu bạn khởi năng lưu; cuồng điệp lưu oanh, diệp hạ chí đầu đồ hướng lão.

Hữu kệ văn^{25*}:

Nhân sinh tại thế nhược phù áu,
Thọ yếu nhân thiên mạc vọng cầu.
Cánh bắc tang du tương hường vân,
Thàn như bồ liêu tam kính thư.
Thanh diêu tích nhật Phan Lang mán,
Bách biến đương niên Lã Vọng đầu.
Thế sự thao thao hồn bất cố,
Tịch dương tây khứ thủy đông lưu.

TAM SON^{26*}Giải viết^{27*}:

Tam son già, bệnh tướng dã. Niên dăng long lão, tật nhiễm cao hoang. Từ chi quyền nhí mạch lạc nan thông; bách tiết đọa^{28*} nhí hàn ôn mị thuận. Tảng quyết chặn thường chi tính; thất kỵ diều sương chi nguyên. Khỏi tọa gian tàn; khuất thân thông khổ. Mệnh nhược phong tiền chi chúc; thận như thủy thường chi áu. Tâm sinh ám quỷ đầu dầu; nhẫn kiến không hoa dóa dúa. Hình hài luy liệt, thùy vi Biền Thước chi y; thê mạo suy vi, thực thị Lư Nhân chí cùu. Thân hữu đồ lao tĩnh thi; dệ huynh không tự phủ trì. Trầm kha lũy nguyệt nhí phát liêu; phục châm kinh tuần nhí vị dù^{29*}.

Nhân chi bệnh tướng, tuế nái thu thi. Thích nghiêm sương thủy giáng
chi thân; giới chủng thảo cầu^{30*} phi chi hậu. Mật lâm mậu thụ, kim phong^{31*}
nhất phiến kỷ phủ sơ; thanh chướng thủy phong, ngọc lò sơ thủy tăng lãnh lạc.

Diệc hữu kệ văn^{32*}:

Âm dương khiên đúc^{33*} bản tường nhân,
Biển tặc tai truân cập thế nhân.
Đại đê hữu thân phương hữu bệnh,
Nhược hoàn vô bệnh diệc vô thân.
Linh đan man thác^{34*} trường sinh thuật,
Lương được nan^{35*} linh bất tử xuân.
Tảo nguyên viễn ly ma cảnh giới,
Hồi tâm hướng đạo đường thiên chấn.

TÙ SON ^{38*}

Giải viết ^{37*}.

Tử son già, tử tướng dã; bệnh chi di dốc, mệnh nái cáo chung. Thọ linh kỳ hưởng tr ^{38*} bách niên; thân thế phiền thành tr ^{39*} nhất mộng. Thông minh duệ trí, nan dão đại hạn nhật lai; dũng lực uy hùng ^{40*}, khởi cự vô thường thời đảo. Trinh thê thuận thiếp, phiền thành đặc địa chi bi; cung đệ hữu huynh, cự tác chung thiên chi biệt: Phấn thân phác địa; toái thủ bảo thiên. Điều trường quảng vũ dĩ hè vi; tích ngọc đài kim nhi hà dụng? Dạ dài u-yêm, không văn sóc sùy sưu sưu; tuyễn hộ trường quynh, đắn kiến sầu vẫn thảm thảm.

Nhân chi tử tướng, tuế nái đồng thi. Cản khôn ứng thái tuế nhi chu; nhật nguyệt hưởng huyền hiêu nhi hội. Âm tình cực thịnh, nhất thiên vũ tuyết cánh phản phi; dương khi tiêm tiêu, hất thủy ngưng ba tăng lâm liệt.

Hữu hữu kệ văn ^{41*}:

Bài đăng cao phong quát địa sinh,
Ngự ống túy lý, diều chu hoanh.
Tử thùy văn hợp âm mai sắc,
Nhất phái ba phiên cỗ động thanh.
Vũ cuorc trận thời phiêu lịch lịch,
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh.
Tam thời trần liêm thiên biến tĩnh,
Nguyệt lạc trường giang da kỷ canh.

DỊCH NGHĨA:

NÓI RỘNG VỀ BỐN NÚI ⁽¹⁾

Khởi nguồn, từ đại ⁽²⁾ vốn là không, ngũ uần ⁽³⁾ cũng chẳng có. Từ không khởi ra hư vọng ⁽⁴⁾, từ hư vọng thành ra sắc tướng ⁽⁵⁾ mà sắc tướng là từ cái chân không ⁽⁶⁾. Thế là hư vọng từ không, không lại biểu hiện thành hư vọng, hư vọng sinh ra mọi sắc tướng. Đã trái lẽ không sinh không hóa ⁽⁷⁾; lại mãi thành có hóa có sinh. Không sinh hóa thì không hóa không sinh; có hóa sinh nên có sinh có hóa. Hoặc sinh các bậc thánh, hiền, ngu, tri; hoặc hóa mọi loài lông, cánh, vảy, sừng. Luôn luòn chim đắm ở bến mê; thường thường nồi trời nơi bể khổ ⁽⁸⁾. Mù mù mịt mịt, nào biết nào hay; luân quẩn loanh quanh, chẳng giác chẳng ngộ. Hết thấy đều buông lỏng thả ý, chẳng ai hay dắt mũi kéo về; đến nỗi khiến cho qua lại sáu đường ⁽⁹⁾, xuống lên bốn núi.

Bốn núi đó là: sinh, già, ốm, chết. Nay hãy trình bày thứ tự của bốn núi để lưu lại cho đời sau:

Bài kệ về bốn núi:

Bốn núi chót vót muôn khóm xanh,
Hiểu rõ tất cả là hư vô, vạn vật là không.
Mừng được con lừa ba chân ⁽¹⁰⁾ còn đó,
Cuối mà lên thẳng ngọn núi cao.

DỊCH THƠ :

Bốn núi cheo leo vạn khóm xanh,
 Muôn loài không cản, hiều cho rành.
 Lira ba chân đó, may tìm được.
 Lên thẳng non cao sần bước nhanh.

NÚI THỨ NHẤT

Giải rằng :

Núi thứ nhất là tướng sinh. Có một ý nghĩ sai, cho nên hiện thành nhiều mồi. Gửi hình hài ở tinh anh cha mẹ, nhờ thai nghén nuôi dưỡng ở khỉ àm dương. Hơn hết tam tài (¹¹) mà đứng giữa; là loài khôn nhất trong muôn loài. Há rằng kẻ trí người ngu, đều cùng bao thai bao bọc; bắt luận một nhà trăm họ, thấy đều về lò bê (¹²) nấu nung. Hoặc thai dương biểu biện, vua thánh giáng sinh; hoặc các sao ứng diềm, tội hiền xuất hiện. Bút văn quét trán nghìn quân (¹³); vũ lược thu công trăm thắng. Trái cây phong tư ném quả (¹⁴); gái khoe sắc đẹp nghiêng thành (¹⁵). Một nụ cười nghiêng nước; hai nụ cười nghiêng thành. Ganh danh khoe sắc; tranh lợ đấu kỳ. Xem ra không lọt lưới luân hồi (¹⁶); rút lại khó trốn vòng sinh hóa.

Tướng sinh của người là mùa xuân trong năm. Khỏe khoắn thay sự thịnh vượng của dương xuân (¹⁷), mới mẻ thay vẻ tối tưởi của muôn vật. Một trời sáng đẹp, xóm thôn liêu biếc đào hồng; muôn dặm phong quang, chốn chốn oanh ca, hướm múa.

Vậy có kẻ rằng :

Khuôn thiêng hun năn nên muôn vạn hình tròn.
 Vốn không phải sự báo trước cũng không phải sự mạnh nha.
 Chỉ sai vì niệm « hữu » (¹⁸) mà quên mất niệm « vô » (¹⁹).
 Trái với vô sinh (²⁰) nên phải chịu hữu sinh (²¹).
 Mũi quyến lấy mùi thơm, lười tham vị ngọt.
 Mắt mờ vì sắc đẹp, tai mê tiếng hát hay.
 Mai mải làm khách phong trần trôi dạt.
 Ngày càng xa quê hương muôn vạn dặm đường.

DỊCH THƠ :

Tạo hóa khuôn thiêng đúc vạn hình,
 Vốn không triệu chứng chẳng mầm xanh.
 Sai vì hữu niệm quên vô niệm,
 Trái với vô sinh hướng hữu sinh.
 Mũi lười tham lam hương lẩn vị,
 Mắt tai mê mẫn sắc cùng thanh.
 Phong trần thất thoát làm thân khách,
 Muôn dặm xa quê cuộc viễn trình.

NÚI THỦ HAI

Giải rằng :

Núi thứ hai là tướng già. Hình dung dần dồi, khí huyết đã suy; mặt vỗ
tuổi cao, ăn uống nghẹn vướng. Tóc xanh mà đã hóa thành tóc bạc da gà⁽²²⁾;
ngựa trúc áo hoa, lại dồi ngựa cừu xe cối⁽²³⁾. Dẫu rằng mắt sáng Ly Lâu⁽²⁴⁾,
cũng khó phân辨 màu sắc; dù cho tai tinh Sư Khoáng⁽²⁵⁾, cũng khôn nhận
rõ âm thanh. Tiều tuy như liêu vừa thu tối; điệu lịnh như hoa gấp xuân tàn.
Bóng chiều đang sắp ngả non tây; nước chảy sẽ dồn về Đông hải.

Tướng già của người là mùa hạ trong năm. Trời nồng chảy đã nên vạn
vật héo khô; nắng bồng sôi vàng nén trăm sòng dốc cạn. Hoa tàn liêu rạc, còn
dầu ngồi chảy bèn vụn; bướm nhộn oanh bay, luồng già cối ở đầu cauň
đuôi lá.

Có kè rằng :

Người ta sinh ra ở đời cũng như bọt bে lênh đênh,
Sông lâu hay chết yêu là do trời, chờ cầu cạnh cầu thả.
Bóng ngả trên cây dầu, cây du⁽²⁶⁾, chiều đã sắp muộn,
Thân người như cây cổ bô, cây liêu, tạm qua mùa thu.
Mái tóc Phan Lang⁽²⁷⁾ ngày trước xanh mượt,
Mái dầu Lã Vọng⁽²⁸⁾ năm nay đã bạc phai.
Đoái nhìn chi cuộc đời cuồn cuộn,
Mặt trời ngả về tây và nước chảy về đông.

DỊCH THƠ :

Lênh đênh bọt bê, kiếp người đời.
Thợ yêu đứng cầu, tao hóa thôi.
Bóng ngả nương dầu, chiều sắp muộn,
Thân như bô liêu, thu đang trôi.
Phan Lang thuở nọ đầu xanh mượt,
Lã Vọng ngày nay tóc bạc phai.
Cuốn cuộn sự đời, nào sá kè,
Non đuôi ác lăn, nước trôi xuôi.

NÚI THỦ BA

Giải rằng :

Núi thứ ba là tướng bệnh. Tuổi đã già lắm, bệnh nhiễm cao hoang⁽²⁹⁾.
Chân tay mỏi mệt mà mạch lạc khô thông, giàn cốt rã rời mà nóng lạnh chẳng
thuận. Mắt cả tinh chân thường, không còn nguồn điều dẫn. Đứng ngồi vất vả,
eo duỗi khò khăn. Mệnh tựa ngọn đèn trước gió, thân như bọt nước trên sông.
Lòng sinh những tên quý ám, mắt nẩy bao đóa hoa không⁽³⁰⁾. Hình hài ôm
yếu, ai người Biền Thước⁽³¹⁾ thuốc thang; thân thê gầy mòn, nào kẻ Lư
Nhân⁽³²⁾ cứu chữa! Những mệt anh em nàng giấc, lại phiền bè bạn thăm
nom! Ôm lâu mấy tháng chưa lành, nằm liệt nhiều tuần chẳng khỏi.

Tương bệnh của người là mùa thu trong năm. Gặp khi sương buốt mới sa, vừa lúc cỏ xanh đều úa. Cây xanh rùng rợn, gió vàng một trận đã tiêu sợi nùi biếc non xanh, móc ngọc vừa rơi thêm lạnh lẽo.

Có kẽ răng:

Âm và dương, tội và đức vốn dưa vào nhau,
Biến thành tai trong cho người đời.
Đại đê là cỏ thán mới có bệnh,
Vì băng không bệnh cũng không thán.
Linh dan (³³) liều cây làm thuật trường sinh,
Nhưng dù thuốc tốt cũng khó khiến cho mùa xuân bắt tử.
Mong sớm rời xa cõi ma quỷ,
Hồi tâm về đạo, nuôi dưỡng thiên chán (³⁴).

DỊCH THƠ :

Âm dương tội phúc lắc xoay vần,
Gây mối tai trong đến cõi trần.
Đại đê có thán thì có bệnh,
Đã răng không bệnh át không thán.
Linh dan, chờ cây « trường sinh thuật »,
Thuốc quỷ, khôn mong « bắt tử xuân ».
Cõi quỷ hãy xin rời bỏ sớm,
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chán.

NÚI THỦ TƯ

Giải rằng :

Núi thứ tư là tướng của sự chết. Bệnh càng trầm trọng, mệnh sắp cáo chung. Tuổi tròn mong hưởng đến trăm năm, thàn thè hõng nhiên thành giác mộng. Thông minh tài trí, tránh sao ngày hạn lớn đến nơi; dũng lực oai hùng, khó trốn lùc vô thường (³⁵) đã tới. Thiếp thuận vợ trinh, trở thành nỗi đau đứt ruột; anh như rồng em kính, vội nén ly biệt suốt đời. Nát thân đập đất, rập sọ kêu trời. Tường hoa nhà rộng có làm chi; ngọc đun vàng kho thời cũng bỏ. Da-dài (³⁶) khép kín, luống nghe gió bắc vi vu; cửa suối (³⁷) đóng dài, những thấy mày sâu ảm đạm.

Tương chết của con người là mùa đông trong năm. Cản khôn ứng thái tuế (³⁸) mà vẫn xoay; nhật nguyệt ứng huyền hao (³⁹) mà tu hội. Âm tinh cực thịnh, khắp một trời mưa tuyết bời bời; dương khí tan dần, nước tám tinh (⁴⁰) đóng băng càng giá lạnh.

Lại có kệ rằng:

Bão táp đúng đúng cuồn đất nồi lèn,
Ông chài say tit, thuyền cầu quay ngang.
Bốn ven trời mây bụi, một màu u ám,
Một mạch sóng dồi, tiếng trống ầm vang.
Sầm sập trận mưa giục giã,
Âm ầm xe sấm chuyền lăn.
Tạm thời bụi cuốn bên trời trong sạch,
Trăng rơi trên sông dài, đêm đã mẩy canh?

DỊCH THƠ:

Bão nồi cuồng phong cát bụi bay,
Ông chài say tit, mặc thuyền quay.
Bốn phương mây bụi, màu u ám,
Một ngọn trào dâng, tiếng chuyền lăn.
Sầm sập trận mưa dồn dập dồn,
Âm ầm xe sấm tit mù xoay.
Bụi trần tạm lắng bên trời tịnh,
Trăng lặn, sông dài, canh mẩy đây?

ĐỖ VĂN HỶ — ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1*, 2*. KHL1 thêm chữ *giả* 者

3* KHL1: *tắc* 則

4* KHL1 thêm hai chữ *chi trung* 之 中

5* KHL1 thêm sáu chữ: *chi nội. Bất tri bất giác* 之 内。不 知 不 覺

6* KHL1 thêm bốn chữ *nán chuyển nan hồi* 難 轉 難 迴

7* KHL1: *vật vật* 匆 匆

8* KHL1: *tiễn* 了

9* KHL1: *dò* 徒

10* KHL1: *tùng* 緜

11* KHL1 không có *Tứ sơn giả sinh lão bệnh tử đã* 四 山 者 生 老 病 死 也

12* KHL2, KHL3 không có chữ *vân* 云

13* KHL1, KHL3: *tiễn ngộ* 了 悟

14* KHL1, KHL2 không có hai chữ *nhất son* 一 山

15* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解 曰

16* KHL1: *vu* 于

17* KHL1 thêm *tiện* 便

18* KHL1 thêm *toại* 遂

19* KHL1: *tử* 死

20* KHL2, KHL3: *kết viết* 傑 曰

21* KHL1, KHL2 không có hai chữ *nhi son* 二 山

22* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解 曰

- 23° KHL1: *dạo vu* 遊 于
- 24° KHL1 *vu* 于
- 25° KHL2: *kết bán*, 倔 云 KHL3: *kết viết* 倔 曰
- 26° KHL1, KHL3 không có hai chữ *lam son* 三 山
- 27° KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解 曰
- 28° KHL1 *tùy* 隨
- 29° KHL2, KHL3: *tha* 瘋
- 30° KHL1, KHL3: *măng cù* 卍 具
- 31° KHL3: *tiêu* 霽
- 32° KHL2, HHL3: *kết viết* 倔 曰
- 33° KHL1: *phục* 復
- 34° KHL1: *thuyết* 說
- 35° KHL1: *năng* 有能
- 36° KHL1, KHL2 không có hai chữ *tử son* 四 山
- 37° KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解 曰
- 38°, 39° KHL1: *vu* 于
- 40° KHL1: *hung ug* 雄 威
- 41° KHL2, KHL3: *kết viết* 倔 曰

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Tứ đại*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ đất, nước, lửa, gió. Đó là bốn yếu tố tạo ra vạn vật.
- (3) *Ngũ uân*: còn gọi là ngũ âm, thuật ngữ đạo Phật. Đó là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Sắc nói về mặt vật chất của các vật hữu hình là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thụ nói về tác dụng của việc lực thức cảm thụ lực trần. Tưởng là sự tiếp xúc của ý thức với lực trần mà tưởng tượng ra. Hành nói về nghiệp tạo nên do sự thiện ác của người đời. Thức nói khả năng phân biệt các sự vật của ý thức. Cũng có một quan niệm nữa coi ngũ uân là: đất, nước, lửa, gió và ý thức.
- (4) *Hư vọng*: dịch chữ *wong* trong nguyên văn. Vọng là một thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là *giả*, *sai*, *dối*, trái nghĩa với *chân* (chân thật); vì như *wong niem* (ý sai lầm), *wong ngữ* (lời nói sai, nói dối). Ở đây tác giả muốn nói đến tinh hú vọng — giả, không có thật, chỉ do vọng niệm nhôm lên — của sắc thân con người.
- (5) *Sắc tướng*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, gồm tất cả chúng sinh.
- (6) *Chân không*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cảm thức vũ trụ của người đã giác ngộ, vượt ra ngoài sắc tướng và ý thức, thấy mọi vật là không, nhưng không phải là cái không tuyệt đối, cũng không phải là cái có tuyệt đối. Cái không đó là chân không, cũng chính là bản tính chân như. Nhiều bộ kinh của Phật giáo như *Hoa nghiêm* 华嚴經, *Duy thức* 惟識, giảng về khái niệm chân không này.
- (7) *Hóa*: thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là chết, trái với sinh, nghĩa là ra đời. Trong triết học Phật giáo hóa sinh cũng là một cặp khái niệm đối lập luôn đi đôi với nhau.
- (8) *Bè khồ* (khồ hải): thuật ngữ đạo Phật, nói về nỗi khồ lồn lao của chúng sinh. Theo triết lý của Phật giáo, chúng sinh phải chịu các nỗi khồ: đau ốm, tai nạn, già cả, khồ não, buồn phiền, tham giận..., những nỗi khồ đó triển miên không cùng trên cuộc thế nên gọi là bè khồ. Sau khi chết đi, chúng sinh còn phải chịu sự báo ứng của tội nghiệp mà đám chìm trong đau khổ nên gọi là trầm luân khồ hải. Từ ví dụ này, đạo lý của Phật giáo, các biện pháp tu trì được gọi là *bè từ*, *thugen từ*, cõi niết-bàn là bờ giác, bờ bến kia.
- (9) *Sáu đường* (lục đạo): thuật ngữ đạo Phật, là đường trời (thiên đạo), đường nhân gian (nhân đạo), đường A-tu-la, đường quỷ đói (ngã quỷ đạo), đường súc sinh, đường địa ngục. Theo quan niệm nhà Phật người ta khi chết tùy theo việc làm thiện, ác của mình khi sống mà sẽ phải luân hồi trong sáu đường đó.

- (10) *Lửa ba chân*: bản KHL AB. 376 (do chùa Liên-phái 運派, huyện Thọ-xương 寿昌, tỉnh Hà-nội 河內 khắc in năm Tân dậu, Tự Đức thứ mười bốn (1861), có lời dịch ra chữ Nôm, có phần chú thích và lời tra khi khắc lại của Hòa thượng Phúc Điền 福田: 痘人四相爲四山也。生既無。老病死非有。以何而生。故曰三脚在。Du nhân tứ tướng vi từ sơn dã. Sinh ký vô, lão bệnh tử phi hồn, dĩ hà nhi sinh? Cố viết: tam cước tại. Nghĩa là: vì bốn tướng của con người là bốn núi. Nhưng sinh đã là không thì lão, bệnh, tử cũng chẳng phải có, do đâu mà sinh? Cho nên nói chỉ còn ba chân. Có lẽ theo Phúc Điền thì ba chân lửa còn lại đó là lão, bệnh, tử. Thực chất cũng là không; hiều thấu được điều đó là đạt tới chỗ giác ngộ, vì như lên núi cao và bằng con lửa ba chân.
- (11) *Tam tài*: trời, đất và người.
- (12) *Lò bě*: dịch chữ thác thuốc: cái ống bě của thợ rèn. Sách *Lão Tử* 老子 chương 5, có câu 天地之間其猶橐籥乎。Thiên địa chí gian ký do thác thuốc hò? Nghĩa là: giữa khoảng trời và đất, có lẽ như lò bě chăng? Ở đây tác giả, mượn hình tượng này để nói sự nhào nặn của trời đất. *Lão Tử*: nhà triết học biện chứng vĩ đại của Trung-quốc cổ đại, sống vào khoảng thế kỷ VI trước CN.
- (13) *Bút văn quét trên nghìn quán*: thơ Đỗ Phủ 杜甫 có câu 筆陣獨掃千人單; *Bút* trên độc đáo thiên nhân quán, nghĩa là một trận bút quét sạch đội quân ngàn người lính. Câu này ý nói người có tài văn chương.
- (14) *Phong tư ném quả*: *Tản thư* 晉書 chép Phan Nhạc 管岳 lúc trẻ là một người đẹp trai và có tài, thường ôm đàn di trên đường Lạc-dương 洛陽. Nhiều người con gái gặp chàng liền nắm tay nhau thành vòng xay rồi ném quả vào dây xe. Về sau người ta hay dùng đòn ném quả để chỉ người đẹp trai.
- (15) *Nghiêng thành*: Lý Diên Niên 李延年 đời Hán 漢 có bài ca, trong có câu 一顧傾人城. 再顧傾人國. Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc: một lần ngoảnh nhìn làm nghiêng thành người, hai lần ngoảnh nhìn làm nghiêng nước người.
- (16) *Luân hồi*: thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là luân chuyển theo một vòng khép kín. Chúng sinh do tội nghiệp (những việc làm ác) phải chịu báo ứng đầu thai hết kiếp này sang kiếp khác trong «sáu đường», mà không được lên cõi niết-bàn.
- (17) *Dương xuân*: dịch ý chữ tam dương: ba tháng mùa xuân, vì mùa xuân thuộc về dương.
- (18) *Niệm hồn*: ý thức về «hồn», thuật ngữ đạo Phật. Thông qua giác quan, người đời này sinh ý niệm và coi vạn vật là cái có, tồn tại. Theo Phật giáo, đó là cơ sở của mọi dục vọng.
- (19) *Niệm vô*: thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là xà rời được mọi vọng niệm, hiều được vạn vật là không; do đó dứt mọi suy tưởng, tâm-trí trở nên tịnh tại.
- (20) *Vô sinh*: xem Ch. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.
- (21) *Hữu sinh*: thuật ngữ đạo Phật, trái với vô sinh, tức là thế giới hiện tượng.
- (22) *Tóc hạc da gà*: ý nói người già tóc trắng như lông hạc, da xù xì như da gà.
- (23) *Ngựa trúc áo hoa* (trúc mã, ban y): trẻ con khi chơi đùa thường lấy roi tre làm ngựa. Ngựa trúc áo hoa chỉ thời thơ ấu của con người. *Gậy cùi xe cõi*: sách *Hán Hán thư* 後漢書 phần Lễ nghi chí chép người đến tuổi 80, 90 vua ban cho chiếc gậy dài chạm hình chim cùi có ý chúc cho người già không nghẹn. Sách *Sử ký* 史記 chép: Đời xưa làm lễ phong thiện thì dùng cõi bọc bánh xe để khi đi khỏi hại cây cỏ. Đời sau dùng xe cõi để người già đi cho êm.

- (24) *Ly Lâu* : theo Mạnh Tử 孟子, là một người mắt rất tinh. *Mạnh Tử* : là một bậc á thánh của Nho gia, là nhân vật thứ hai sau Khổng Tử 孔子. Ông là tác giả sách *Mạnh Tử* 孟子, chủ trương trọng nhân nghĩa, ghét « công lợi », đề xướng thuyết con người vốn bản tính là thiện. Ông là học trò của học trò Khổng Tử, sống vào thời Chiến quốc.
- (25) *Sư Khoáng* : một nhạc sĩ nước Tần thời Xuân thu, Trung-quốc sành về thanh âm.
- (26) *Cây dâu, cây du* : theo thần thoại Trung-quốc thì mặt trời lặn ở dưới gốc cây tang (cây dâu), cây du. Khi mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn vuông lại ở ngọn cây dâu, cây du. Vì thế người ta dễ dàng hai chữ đó để chỉ cảnh chiều hay tuổi già.
- (27) *Phan Lang* : tức Phan Nhạc, xem Ch. 14 cùng bài.
- (28) *Lã Vọng* : người đời Chu (Trung-quốc) tám mươi tuổi mới ra giúp vua Văn Vương 文王. Nói đến Lã Vọng là nói đến tuổi già.
- (29) *Cao hoang* : lòng ngay, chỗ trọng yêu trong cơ thể. Bệnh nhiễm cao hoang là bệnh đã nguy cấp, không hy vọng cứu chữa.
- (30) *Hoa không* (không hoa) : hoa trong không gian. Trong không gian thực ra không có gì, nhưng người có bệnh mắt lại nhìn ra rất nhiều hoa. Cũng như thế, những tưởng, những nhân vật trong thế gian theo quan niệm đạo Phật đều là giả, không thực, nhưng chúng sinh mê lầm nên lại cho là thật, trường tồn. Thế giới ảo vọng đó chính là hoa không.
- (31) *Biền Thủoc* : một thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc tên là Tân Việt Nhân 春越人. Tương truyền ông học được phương thuốc bí truyền của Trường Tang Quân 長桑君 và trở nên nổi tiếng.
- (32) *Lư Nhân* : tức Biền Thủoc. Vì Biền Thủoc ở đất Lư nên người ta gọi ông là Lư y, Lư Nhân. Về sau các tên Lư Nhân, Biền Thủoc dùng để chỉ chung những thầy thuốc giỏi.
- (33) *Linh dan* : loại thuốc trường sinh bất tử của những người theo Đạo giáo. Phép điều chế thuốc này gọi là thuật luyện dan.
- (34) *Thiên chấn* : Vốn chữ của đạo Lão, chỉ bản tính tự nhiên, không phải do sức của con người tạo nên. Theo quan niệm của triết học Phật giáo, tất cả chúng sinh cũng như Phật đều có đầy đủ tinh toàn thiện toàn mỹ ấy.
- (35) *Vô thường* : thuật ngữ đạo Phật, tức vô thường biến dịch, phản ánh một quan điểm cơ bản của triết học Phật giáo, cho rằng tất cả mọi vật trong thế giới hữu vi đều không ngừng vận động theo chu trình : sinh ra, lớn lên và hủy diệt.
- (36) *Đa-dài* : âm phủ.
- (37) *Cửa suối* : (tuyến hở) : suối ở đây tức là hoàng tuyến (suối vàng), nghĩa là âm phủ.
- (38) *Thái tuế* : tức sao mộc, đi 12 năm hết một vòng, mỗi năm đóng ở một ngôi. Lịch xưa thường dùng nơi sao đóng để ghi các năm. Nhà thuật số coi phương sao thái tuế đóng là phương xấu.
- (39) *Sao huyền hao* : tức sao hao, một ngôi trong nhì thập bát tú (28 sao).
- (40) *Nước tâm linh* : (bát thủy) : thuật ngữ đạo Phật chỉ có từ *bát công đức thủy* 八功德水, tức là nước có tâm linh chất tốt như trong sạch, mát ngọt,... nhưng ở đây có thể tác giả nói gọn. Hòa thượng Phúc Điền dịch là *vào nước*, tức là *nhập thủy*.

6

普說色身

諸人等。身為苦本。質是業因。若自以此為真。也是謠賊作子。

你可仔細看來。祇這色身未入胞胎之日。那處得有。蓋由念起緣會。五蘊合成。體貌妄生。形容假出。忘真忘本。現偽現虛。或女或男。或妍或醜。盡是面。縱心放去。都無退步回歸。驅馳生死路頭。先卻本生。到色囊。調反牽效。蠅想終欺肢。及薰於土。漏食中。是供辟外謠。誰知顧首內看。來時生是幻。為真。背裹空腸裡。憑萬去。徒成歲。尚四未地藏。鼻一白神愁。歲父則淡。頌城。到聲洋。波濤漾。後役匆匆。以蘭剪羅綺。能織斯人等。大收財。機真管盡。死貪倖。朝衰世。人流富。同食。棺背。裡藏捨。拾朱顏。今日青鬼白。蓋被哭楊世。色喫歷。不利井。不痛殺。雖先療。不瘡生。不知反物鬼。出腐爛。則論貧富。入人體。將骸骨。還生。或棄於路。則鴉食。食人。同底也。同瘞。或以里。萬流山。昔時緣。綠髮朱顏。今日悲風動。處處月微光。夜闌則鬼白。蓋被哭楊世。色喫歷。踐火照。開青草蹊徑。任是文章著。眼被哭楊世。色喫歷。頭豈有刀山。鼻頭喫著臭煙腥。舌裡間引銅鑼。意酸火鑼。每燃煎人間。春秋獄。方為一晝夜。

若是作家具眼。直須早急回觀。翻身跳出死生窠。
 彈指裂開恩愛網。縱你男縱你女。總是堪修任渠智任。
 渠愚盡皆有分。若未達佛心祖意。且先憑持或念經。及
 佛亦非祖亦非。則戒何持經何念。居幻色亦名真色。處
 仇身也是佛身。破六賊爲六神通。遊八苦作八自在。雖
 言恁麼。而人人旣入這色身裡去。也是難難。

諸人等。又這色身。又什麼生脫也。若未能脫。湏來
 聽取。

偈曰。

無位真人赤肉團
 紅紅白白莫相瞞
 誰知雲卷長空淨
 翠露天邊一樣山。

PHIẾN ÂM:

PHÒ THUYẾT SẮC THÂN¹⁰

Chư nhân dâng¹¹: thân vi khò bản, chất thị nghiệp nhân. Như ư từ
 thủ vi chán, dã thị nhận tặc¹² tử.

Nhĩ khà từ tế khan lai, chỉ giá sắc thân vị nhập bào thai chỉ nhật¹³. ná
 xú đắc hưu? Cái do niệm khởi duyên hội, ngũ uân hợp thành, thè mạo vọng
 sinh, hình dung giả xuất; vong chán vong bản, hiện nguy hiện hư. Hoặc nữ
 hoặc nam, hoặc nghiên hoặc xú, tận thị túng tâm phong khứ, đồ vò thoái bộ
 hồi quy. Khu tri sinh tử lộ đầu, thất khước bản lai diện mục. Do thị cung màu
 ngoại nhận, thủy tri cổ thủ nội khan. Lai thời sinh thị hòa sinh, đáo xú mộng
 trung thuyết mộng. Ba ba lục lục, dịch dịch thông thông; dì huyền vi chau.
 hội không xu sắc. Khô lâu thược tháp hoa tràm ngọc; xù bì đại đới xạ huân
 lan. Tiên la ý khóa mùng huyết nồng; diều duyên hoa¹⁴ ngữ thi niêu thung.
 Như ư ngoại súc, chung thị uế căn. Bất năng giá lý tự làm, phản hướng cá
 trung trước ái¹⁵. Chư nhân dâng! Đại ư cơ quan khôi lôi, toàn bắng ti tuyến
 khiên trú; lóng lai lóng khứ dù sinh đồng, phong hậu thu¹⁶ thời chán tử
 dạng. Tự khởi vạn ban kế hiệu, đồ duyên lục tặc giao công; bất ưu lão bệnh
 tử lai, quản tham tửu sắc tài khứ. Đồ cạnh dâng đầu oa giác, cam vi lợi tỏa
 danh cương. Nhật gian phi tận hành¹⁷ cầu, dạ lý phiến thành mộng tưởng. Tích
 đặc nghiệp cầu như tinh, hất tri mán phát tự strong. Nhất triều hoạn nhiễm
 tràm kha, bách tuế¹⁸ chung quy đại mộng. Tâm can đồng thống, phản nhược
 oan thù; cơ thể suy vi chán như ngã quý. Thượng dục kỳ thân đảo mệnh, bất

tri sát¹⁰ vật thương sinh. Trong kỵ nhất thế dâng trường túng, bất giác từ chi chán lậu óc. Hồn phách tuy¹¹ quý quý giới, thi hài do úy nhân gian. Phát mao trảo xi¹² vị cấp tiêu, thế thoa tan dịch tiền binh xuất. Hủ lạn tắc lưu nung lưu huyết; ó uế tắc huân địa huân thiên. Bảo hắc bất kham quan, ú¹³ thành chán khả ó. Bất luận bần phú, đồng nhập tử vong. Hoặc tăng tr thất tắc trùng¹⁴ xuất hủ sinh, hoặc khai tr lộ tắc nha san khuyên thực. Thế nhau giải yêm tí nhì quá, hiểu tử phản lũy lý dĩ tăng; thập cốt thâu bài, yêm lộ mai tử. Quan niệm¹⁵ phó nhất tinh dã hòa, thô đài tăng vạn lý hoang sơn. Tích thời lục mǎn chu nhau; kim nhật thanh khói bạch cốt. Lệ vū sáu thời vân thảm thảm, bì phong động xứ nguyệt vi vi. Dã lan tắc quý khốc thân sầu, tué cửu tắc ngưu tan mã tiên. Huỳnh hỏa chiếu khai thành thảo lý, cùng thanh ngâm đoạn bạch dương sao. Bì minh hán một tòe thành dài, tiểu mục dập xuyên thành khê kinh. Nhậm thị văn chương cái thế, túng nhiều tài mạo khuynh thành. Đáo dầu khỏi hữu dì đồ, triệt đê dã đồng nhất trước. Nhẫn bị sắc khiên quy kiểm thu, nhĩ tùy thanh dẫn thượng dao son. Tì dầu khứu trước xứ yên tĩnh, thiết lý khiết lai thiết hoản nhiệt. Thân khiếp dương đồng cầu quán khai; ý toan hỏa hoạch mồi ngao tiên¹⁶. Nhẫn gián lịch lùi bạch xuân thu, ngực nội¹⁷ phương vi nhất trú dạ.

Nhược thị tác giả cu nhẫn, trị tu lão cấp hồi quan. Phiên thân khiêu xuất tử sinh¹⁸ khoa; dàn chí liệt khai án ái vồng. Tùng nhĩ nam, túng nhĩ nữ tống thị kham tu; nhậm cù tri, nhậm cù ngu tên giải hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm tò ý thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cấp Phật diệc phi, tò diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm¹⁹. Cù huyền sắc diệc danh chân sắc, xứ phàm thân dã thị pháp thân; phá lục tắc vi lục thân thông, du bát khồ tắc²⁰ bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhĩ nhau nhau ký nhập giá²¹ sắc thân lý, khứ dã thi nan nan²².

Chư nhân dâng! Chỉ giá sắc thân, hựu tác thập ma sinh thoát dã²³? Nhược vị năng thoát²⁴ tu lai thịnh thủ.

Kệ viết²⁵

Vô vị chán nhân xích nhục đoán.

Hồng hồng bạch bạch mac tương man.

Thùy tri vân quyền, trường không tịnh,

Thúy lộ thiên biến, nhất dạng san²⁶.

DỊCH NGHĨA :

BẢN MÔNG VỀ «SẮC THÂN» (1)

Hỏi các người! Thân là gốc khổ; chất ấy nghiệp nhẫn. Nếu tự coi thân đó quả là chán; tức đã nhận kẻ thù làm ruột thịt.

Các người hãy xem lại cho tường, «sắc thân» kia khi chưa vào bào thai thì do đâu mà có? Ấy là do «niệm» nhomy, «duyên» (2) tu; «ngũ uần» (3) hợp thành. Dâng vóc làm sinh; hình dung già lộ. Quên thực quên gốc; hiện đổi hiện hư. Hoặc gái hoặc trai; hoặc xinh hoặc xấu. Hết thảy đều dè cho «tâm» rời bỏ; không làm sao trở gót quay về. Néo đường sinh tử cứ mãi mê; mặt

mũi nguyên xưa⁽⁴⁾ thôi mất hết. Chỉ giương mắt, bẽ ngoài xem xét; nào ngoài đầu, hướng nội soi nhìn. Khởi đầu, sinh thực hóa sinh⁽⁵⁾; nơi đến, mộng tràn nói mộng. Lăn lăn lộn lộn; vội vội vàng vàng. Lấy ảo làm chân; bỏ không theo sắc. Gáo dầu lâu, hoa cài ngọc giắt; túi da thối, xạ ngát hương xông. Cắt lụa là che bọc máu nồng; giòi sơn phấn át thùng phân thải. Trang sức bẽ ngoài như vậy, vẫn là cái gốc nhợp nhơ. Thế mà không tự tha với mình ư; lại còn chứa lòng yêu thương đầm đùi.

Các người, nào có khác gì con rỗi; đều nhờ tơ, sợi kéo, lôi. Đùa qua giỗ lại, giống sống mà thôi; buông thả, thu hồi, thực là xác chết. Bắt chước nhau dây muôn nghìn mưu chước; đều duyên do ở sâu giặc⁽⁶⁾ tranh giành. Không lo: già, bệnh, chết, đến gần; tham tiếc: rượu, sắc, tài, đi mất. Sừng sên, dầu nhặng⁽⁷⁾ luống tranh đoạt; lợi ràng, danh buộc cũng cam lòng. Ngày cầu may, vung phi sạch không; đêm tăm tối, trở thành mộng tưởng. Chứa chất nghiệp như như giếng; hay dầu mái tóc phơ sương. Một mai bệnh nặng vỏ phượng; trăm tuổi chung quy đại mộng. Tim gan đau đòn; giống nỗi oan thù. Cơ thể héo dại; khác nào quỷ đói. Dầu muôn cầu đảo cho thân, cho mệnh số; hay dầu sát hại đến vật, đến sinh linh. Những hẹn một đời già với bách tùng; bắt giác từ chi rêu như mai dột. Hòn phách tuy về địa phủ; hình hài còn gởi nhân gian. Tóc, lông, răng, móng chia tan; nước mắt, bụi mồm đã úa. Rửa nát chảy tràn máu mủ; thôi tha nồng nặc đất trời. Xám ngoét chẳng dám nhìn; xanh bầm thật đáng khiếp! Bất kè giàu nghèo; đều vào cõi chết. Hoặc quản trong nhà thi họ sinh, dời khoét; hoặc vắt đường sá thì qua rìa, chó tha. Người người đều bịt mũi đi qua; con hiểu phải lấy danh dâng diệm. Vun, thu hài cốt; chôn cất thịt xương. Quan quách, mặc dóm lửa ma troi gisra nội hoang; nắm mồ, phó muôn dặm mít mù nơi non quạnh. Xưa kia má hồng tóc thắm; ngày nay xương trắng tro tàn. Mây mịt mù khói mưa lè chira chan; trắng biếc hắt chốn gió sầu lay động. Cảnh khuya vắng, thần sầu quý khóc; tháng năm chày, ngựa xéo trâu quằn. Lửa dóm lập lòe dưới đầm cỏ xanh; tiếng trùng ní non trên hàng dương trắng. Bia mộ nứa chim, phủ dày rêu biếc; chăn trâu hài cốt, dầm sạt lối mòn. Dầu có văn churong nức tiếng; dù cho tài sắc nghiêng thành. Nào ai có khác chi ai, rốt cuộc đều về một mối. Mắt bị «sắc» lôi lên núi kiếm; tai theo «tiếng» gọi đến rừng dao. Đầu mũi người khói tanh hôi; trong lưỡi ngâm hòn sắt nóng. Thần khiếp sợ đồng sôi trời tắm; ý chua cay vạc lửa nấu nung. Trần gian dù trăm tuổi trăm năm; địa ngục mới một ngày một tối.

Vì phỏng những ai có mắt; hãy nên sờn gấp quay nhìn. Vươn thân mình vượt khỏi chốn tử sinh; gio ngón tay xé toang lưỡi an ái. Dù trai dù gái; đều đáng tu hành. Hoặc dại hoặc khôn; thảy đều có phận. Như chưa thấu Phật tâm ý tồi; trước hãy nên trì giới tụng kinh. Đến lúc hay Phật là không, tồi là không; thi giới chẳng cần trì, kinh không cần tụng. Trong ảo sắc cũng là chân sắc; noi phàm thân cũng thực pháp thân⁽⁸⁾. Phá lục tắc làm lục thần thông⁽⁹⁾; đưa bát khô⁽¹⁰⁾ thành bát tự tại⁽¹¹⁾. Tuy nói là nói vậy, mà người đã mang lấy thân này thì vứt bỏ cũng thật khó khăn.

Hỏi các người! Chỉ có «sắc thân», làm thế nào thoát được? Nếu chưa hay con đường giải thoát, hãy lại mà nghe.

Kết: Kết rằng:

Các bậc chân nhân chưa thành Phật, cũng chỉ là một khối thịt
dở hòn (12).
Đò dò trắng trắng, chờ lừa đổi nhau.
Ai hay khi mây cuốn đi thì tảng không quang tạnh,
Hiện rõ nơi chân trời một rặng núi biếc.

DỊCH THƠ:

Vô vị chân nhân, thịt đở au.
Hồng hồng trắng trắng, đổi chi nhau.
Ai hay mây cuốn, trời quang tạnh.
Núi hiện chân trời, biếc một màu.

HUỆ CHI**KHẢO ĐỊNH**:

CÁC BÌ HÀN: KHL1, KHL2, KHL3.

- 1* KHL1 không có dấu đê, dấu đê chỉ ghi ở phần mục lục.
- 2* KHL1 : chỉ giả sắc thân chư nhân đẳng 又道色身諸人等
- 3* KHL1 : vi 為
- 4* KHL1, KHL3 : tiễn 前
- 5* KHL1 : hoa 花
- 6* KHL1 thêm chữ : bì 彼
- 7* KHL1 : húp 沸
- 8* KHL1, KHL3 : kiên 燒
- 9* KHL2, KHL3 : niên 年
- 10* KHL1, KHL3 : tàn 疲
- 11* KHL1, KHL3 : tạm 暫
- 12* KHL1, KHL3 : mao phát xỉ trào 毛髮齒爪
- 13* KHL1 : ốc 鏽
- 14* KHL3 : cỗ 盞
- 15* KHL2 : tiễn 欣
- 16* KHL1 : tiễn ngoèo 煎熬 ; KHL3 giao tiễn 交煎
- 17* KHL1 : dĩa ngực 兔鬚
- 18* KHL1, KHL3 : sinh tử 生死
- 19* KHL1 : tạng 禮
- 20* KHL1 : đắc 得
- 21* KHL2 không có chữ sắc 色
- 22* KHL1 : ... sắc thân lý khứ. Tuy vẫn như thị đã thi nan nha. 色身裡去。雖云如是。
也是遺失難追。
- 23* KHL1 không có chữ dã 也
- 24* KHL1 : hoặc nhược vị thoát 或若未脫 KHL3 không có chữ nang 能
- 25* KHL1, KHL3 không có kè viết 偈曰
- 26* KHL1, KHL3 : còn thêm một đoạn nữa từ Phù thế chí chí quý giả 夫世之至貴者
... đến câu của Không Tử: Triệu văn đạo tịch tử khai hỷ 朝聞道夕死可矣
. Đoạn này KHL2 đưa xuống bài Phù khuyến phát bồ đề tam.

CHỦ THÍCH :

- (1) **Sắc thân** : thuật ngữ đạo Phật ; trong triết học Phật giáo, « sắc » là phạm trù đối lập với « không » ; « sắc » chỉ thể giới hiện tượng, do sự suy tưởng hư hão của chúng sinh mà có. « Sắc thân » là cái thân do cha mẹ sinh ra, do « tử đại » và « ngũ trần » hợp thành ; là cái thân có thực trong cuộc đời nhưng chính là ảo, không phải thực, phải chịu quy luật biến diệt chi phối, và các nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử.
- (2) **Duyên** : thuật ngữ đạo Phật ; thường đi đôi với chữ nhân, gọi là nhân duyên. Nhân tức những nguyên cớ, những cơ hội tạo nên một sự kiện hay một sự vật khác, như hạt là nhân của quả, duyên là sự định líu lién quan đến nhau, từ một sự kiện, một vật mà thành ra một sự kiện, một vật khác, như mắt nhận cảnh mà thấy... Trong kinh Phật có nói đến mươi hai nhân duyên, đầu mối của mọi nỗi khổ.
- (3) **Ngũ uân** : xem Cht.3, bài *Phù thuyết tứ son*, số 5, cùng tác giả.
- (4) **Mắt mũi nguyên xưa** : dịch thuật ngữ *bản lai diện mục*. Xem Cht.5 bài *Kim cương tam muội kinh lỵ*, số 4, cùng tác giả.
- (5) **Hóa sinh** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong bốn hình thức sinh ra vạn vật. Phật giáo gọi là *tử sinh*. Hóa sinh là do chuyển hóa mà sinh ra. Hóa sinh vào cảnh giới nào thì có đủ ngay căn tính, thân tướng của chúng sinh trong cảnh giới đó.
- (6) **Sáu giác** : (lục tạng, cũng gọi là lục trần) : sáu kẽ cướp, thuật ngữ đạo Phật, chỉ : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó là sáu cảnh ở bên ngoài thâm nhập vào sáu căn trong cơ thể con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), phá hỏng chân tinh của con người.
- (7) **Sừng sên đầu nhặng** (dâng đầu oa giác) ; ý nói những điều lợi nhỏ mọn. **Dâng đầu** : đầu con nhặng, trong một bài từ của Tô Thức 鄭軒 có câu 頸頸微利 |dâng đầu vi lợi| ; nghĩa là điều lợi nhỏ như đầu con nhặng ; **oa giác** : sừng con ốc sên, diễn ở sách *Trang Tử*, Xem Cht.28, bài *Kim cương tam muội kinh lỵ*, số 4, cùng tác giả.
- (8) **Phạm thân** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ sắc thân của chúng sinh, đối lập với **pháp thân** là cái chân thân, cái đạo thể, cái thể của pháp tinh. Chân thân của Phật có đủ bốn đức : thường, lạc, ngã, tĩnh.
- (9) **Lục thân thông** : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là **lục thông**, chỉ sáu phép thân thông :
- **Thần túc thông** : dì lại không có gì trả ngại.
 - **Thiên nhãn thông** : mắt nhìn thấu suốt, không bị trả ngại.
 - **Thiên nhĩ thông** : nghe thông suốt, không bị trả ngại.
 - **Tha tâm thông** : hiểu thấu ý nghĩ của người khác.
 - **Túc mệnh thông** : biết được mọi nghiệp của mình, của người từ đời trước, đời này và đời sau.
 - **Lậu tận thông** : hoặc vô lậu thông : dứt hết được mọi phiền não, mọi sự chấp trước, tức là đã giác ngộ.
- (10) **Bát khổ** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tám nỗi khổ của người ta trong cõi đời :
- **Sinh khổ** : nỗi khổ vì sinh ra.
 - **Lão khổ** : già cả yếu đuối, mất mòi tai điếc...
 - **Bệnh khổ** : đau yếu, tàn tật.
 - **Tử khổ** : lúc sắp chết thi đau đớn cả thể xác lẫn tinh thần.
 - **Tăng hiềm hội khổ** : thù ghét nhau mà phải gần gũi, chung sống.
 - **Ái biệt ly khổ** : yêu thương mà phải xa cách nhớ thương, lo lắng...
 - **Cầu bất đắc khổ** : lòng ham muốn, trước ao mà chẳng toại ý.
 - **Ngũ ẩn (ngũ uân) xi thịịnh khổ** : thân thể người ta hợp thành do ngũ uân (sắc, thụ, tưởng, hành, thức), một trong năm thứ ấy hoặc cả năm nếu đều « bốc cháy » lên thì sinh khổ. Vì như tưởng xi thịịnh tức là luôn ham muốn mãnh liệt mà không đạt...

(11) *Bát tự tại* : thuật ngữ đạo Phật ; tự tại tức là thoát ly được mọi ràng buộc, tự do hành động theo tâm ý của mình. Như vậy là đã tu hành đắc đạo, thành Phật. Phật có tám đức tự tại :

- Một thân mà hiện ra được nhiều thân như những bụi nhõ.
- Thân như bụi nhõ của Phật ở khắp tam thiên đại thiên thế giới.
- Đại thân của Phật bay lên không, đến các thế giới.
- Phật hiện ra vô số các loại hình thể trong một cõi.
- Sáu căn của Phật đều tự tại, có thể lấy một căn thay cho các căn kia.
- Phật đạt được tất cả các phép nhưng vẫn cho là không đạt được.
- Phật thuyết pháp một cách tự tại. Những giáo lý của Phật dẫu trái ý lượng kiếp ý nghĩa vẫn tồn tại.
- Phật giảng khắp nơi mà người ta chẳng thấy, đường như hư không.

(12) Câu này ý nói : bậc chân nhân (Phật) cũng là một khối thịt như mọi người. Trong mọi vật đều có Phật tính, Phật tức chúng sinh, chúng sinh tức Phật.

普勸發菩提心

夫世之至貴者。惟金玉耳。然察其所重。審其所惜。反不及於身命者也。假如冇富貴家。人拜為大將。用黃金為甲。以備其身。至臨戰之日。兵刃既攝之時。或棄甲曳兵而走。冀得全於一身而已。而黃金之甲。豈暇顧哉。乃知黃金之重。不足以此身命者。此之謂也。

今者不然。反貴其物而賤其身。不知其身有難逢者三。何者為三。

一者六道之中。惟人為貴。至眼光落地之時。昏懵懵不知所趨。或入地獄阿修羅鬼畜生之道。不得為人。是一難逢也。

二者既得為人。或生蠻夷之處。浴則同川。卧則同床。尊卑混處。男女雜居。不被仁風。不調聖化。此二難逢也。

三者既得生於中國。六根不具。四體不全。盲聾喑啞。跛躄廬櫪。口鼻腥膻。身形臭爛。師不與近。眾莫能親。雖居華夏之中。若處窮荒之外。此三難逢也。

乎。身有孔者者財人。貴其頰故爲道王之疑。經全根其神忘於以人上有輕善提信。舉世之疑。經不形。飯者患而况其含道大身提信。勿自遲疑。經具勞妻至有輕善提信。舉世之疑。經全根其餅重所聖無尚當有敏學。固驚人難免無子有身。世尊求道之可身重而捨至矣。老虎尚應斯言。固云一失人身萬劫不復。深可痛哉。故孔子有言。人而無寶。嗚呼身命之至輕又何惜哉。吁十室之邑。固有賢者。豈能常三字。爭人爭我到底成空。謗會謗能兆實。今既爲人。得生於中國。又六傷食足吾三求。夙夜未嘗不捨。雖言身命死捨至矣。惟未日非捨。朝聞道夕死。豈無子有身。世尊求道之可身重而捨至矣。老虎尚應斯言。固云一失人身萬劫不復。深可痛哉。故孔子有言。人而無寶。嗚呼身命之至輕又何惜哉。吁十室之邑。固有賢者。豈能常三字。爭人爭我到底成空。謗會謗能兆實。

詳夫百年光影。全在剎那。四大幻身。豈能長久。每日塵勞汨汨。終朝顛識茫茫。不知一性圓明。徒逞六根之貪欲。功名蓋世。無非大夢一場。富貴人難免無常二字。爭人爭我到底成空。謗會謗能兆實。

風火散時無老少。

溪山磨盡幾雄。

綠鬢未幾侵。賀者纔臨而弔者隨至。一包膿血長年苦。而戀七尺體。意慳貪財寶。出息難期入息。今朝不保。愛火宅來朝。沒幾時休。

火宅出憂煎何日了。

不願出離葉網。祇因未有工夫。閻羅王忽地來追。崔公豈容展限。回首家親都見。到頭葉報。或推抵。或攝沃蕉山下。或在鐵圈山間。受礮湯則萬死。生遭苦辛。五百劫不西段。饑吞熱鐵。渴飲駒頭。十二時失供人。用命還債。生被刀頭影。受足罪業。復入輪迴。頓皮袋。披毛帶角。啞鐵負鞍。以肉

破之苦。活遭湯火之灾。互積冤愆。遞相食過。那時追悔。
 學道無因。何如直下承當。莫待今生蹉過。釋迦文佛捨
 皇宮而直往雪山。居士龐公將家財而尚易於祖師。學
 不統王位。惟務修行。呂公既作神僊。奪於六祖。學人聽隨
 法國一妙善。不招駙馬成佛。無肯皈依。華林寺客虎
 經頓悟。禪道若無貳味。聖賢何解經而天厨送飴。騰去。
 打坐有三鵝報曉。長隻復歸。普化禪師徑山至。今
 是龍王打供。雪峯往昔能使木人開山。此皆已驗之
 由。切莫自輕而退屈。野狐尚聽百丈法。螺歸猶護金剛
 經。十千遊魚聞佛號而化爲天子。五百蝙蝠聽法音
 總作聖賢。蟬聞懺以生天。龍聽經而悟道。彼物尚能
 順悟。况人何不回心。或有埋頭喫飯而空過一生。或有錯
 路修行而不省這意。豈識菩提覺性個個圓成。爭知般
 若善根人人具足。莫問大隱小隱。休別在家出家。不拘
 僧俗。祇要辨心。本無男女。何湏着相。昧明人妄分三教。
 了得身底。同悟一心。若能返照迴光。皆得見性成佛。又况
 人易失。佛法難逢。欲超六道。周入諸天。唯有一乘之捷
 徑。須求正見。莫信邪師。悟了方是用。萬神觀不破鼻孔。
 步則是九。是聖而同入路頭。或冤親而未後一著。且道
 斯實悟。尚滯半途。休說向上三玄。要郎今喚那箇做末後一著。

青山依處見天闊。
 紅藕開時聞水香。

PHIÊN ÂM:

PHÒ KHUYẾN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM^{1*}

Phù thế chí chí^{2*} quý giả, duy kim ngọc nhĩ. Nhiên sát kỳ sở trọng, thâm kỳ sở tích^{3*} phản bất cập ư thân mệnh^{4*} giả dã. Giả như hữu phú quý già nhân^{5*} báu vi đại tướng, dung hoàng kim vi giáp dĩ bị kỳ thân. Chỉ làm chiến chí nhạt, binh nhạn ký tiếp^{6*} chí thời, hoặc khi giáp duệ binh nhi tàu, ký đặc toàn ư nhất thân nhi dĩ, nhi hoàng kim chí giáp khởi hạ cỗ tai! Näi tri hoàng kim chí trọng bất túc dĩ tỳ thân mệnh giả, thử chí vị dã.

Kim giả bất nhiên^{7*} phản quý kỳ vật nhì tiện kỳ thân, bất tri kỳ thân, hữu nan phùng giả tam. Hà giả vi tam?

Nhất giả lục đạo chí trung duy nhân vi quý. Chí nhân quang lạc địa chí thời, hòn hòn mòng mộng, bất tri sở xu^{8*}. Hoặc nhập địa ngục, A-tu-la, i-gã quý, súc sinh chí đạo, bất đặc vi nhân, thị nhất nan phùng dã.

Nhị giả, ký đặc vi nhân, hoặc sinh man di chí xứ, dục tặc đồng xuyên, ngoại tặc đồng sàng, tôn ti hôn xứ, nam nữ tạp cư; bất bị nhau phong, bất điều thánh hóa^{9*}. Thủ nhị^{10*} nan phùng dã.

Tam giả, ký^{11*} đặc sinh ư trung quốc, lục cẩn bất cư, từ thè bất^{12*} toàn, manh lung ấm á, sâm sước luy loạn^{13*}, khẩu tị tinh chiên, thân hình xú lan; sư bất dữ cạn, chúng mạc năng thân. Tuy cù hoa hạ chí trung, như rợc xù cung hoang chí ngoại. Thủ tam^{14*} nan phùng dã.

Kim ký vi nhân đặc sinh ư trung quốc, hựu^{15*} lục cẩn toàn cư, khởi bất vi^{16*} quý hồ? Phàm thế chí nhân, mỗi khu khu ư danh lợi chí đồ^{17*}, thương kỳ thân lao kỳ hình; khi kỳ thân mệnh chí chí trọng, dịch ư^{18*} tài hóa chí chí khinh; dữ thực binh vong thè^{19*}, hàm phạt vong giáp, hữu hả dĩ tai! Tuy ngôn thân mệnh chí chí trọng do vị túc trọng ư chí đạo giả dã. Cố Không Tử viết: triều văn đạo, tịch tử khả hỷ. Lão Tử viết: ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả^{20*}, vị ngô hữu thân. Thế Tôn cầu đạo xả thân cùu hồ, khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhì trọng đạo giả^{21*} tai! Ô hô, thân mệnh chí chí trọng nhì thượng ứng xả cầu vò thượng bồ-dề^{22*}, huống kim ngọc tài bảo chí chí khinh, hữu hả tích tai! Hu, thập thất chí ấp thượng hữu trung lin, cử thế chí nhân khởi vò thông minh kiệt tuệ giả hồ? Thảng văn tư ngôn, cố đương mẫn học, vật tự trì nghi. Kinh văn: nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục, thâm khả thống tai! Cố Không Tử hữu ngôn: nhân nhì vò vi, ngô mạt như chí hả dã^{23*} dĩ hỉ!

Tường phủ bách niên quang ánh^{24*} toàn tại sát na; từ đại huyền thân, khởi năng trường cùu. Mỗi nhạt trần lao cốt cốt, chung triều nghiệp thức^{25*} mang mang. Bất tri nhất tinh chí viên minh; đồ sinh lục cẩn chí tham dục^{26*}. Công danh cái thế, vò phi đại mộng nhất trường; phủ quý kinh nhau, nan miên vò thường nhì tự. Tranh nhân tranh ngã, đáo dẽ thành không; khoa hội khoa năng, tất cánh phi thực.

Phong hỏa tán thời vò lão thiếu,

Khê sơn ma tận kỷ anh hùng.

Lục mán vị kỷ nai bạch phát tảo xám; bá giả tài lâm nhi điếu giả tùy chí. Nhất bao nồng huyết trường niên khô huyết ân tình; thất xích độc lâu tú ý kiêng tham tài bảo. Xuất túc nan kỵ nhập túc, kim triều bất hào lai triều.

*Ái hà xuất một kỷ thời hưu,
Hỏa trạch ưu tiên hà nhật liễu.*

Bất nguyện xuất ly nghiệp võng, chỉ nhân vị hữu công phu. Điểm là vương hốt địa lai truy. Thời tướng công khởi dung ^{27*} triền hạn. Hồi thủ già thân đỗ bắt kiến, đáo đầu nghiệp báo ^{28*} tự thừa đương. Quý vương ngục tốt nhất nhậm khi lăng; kiêm thụ dao sơn cánh vò thời ^{29*} đề. Hoặc nghiệp Óc-tiêu sơn hạ ^{30*}, hoặc tại thiết vi sơn gian. Thủ hoạch thang tắc vạn tử thiêu sinh; tao thỏa hạp tắc nhất dao luồng đoạn. Cơ thôn nhiệt thiết, khát àm dung đồng. Thập nhì thời cam thù khô tan; ngũ bách kiếp bắt kiến đầu ánh. Thủ túc tội nghiệp, phục nhập luân hồi. Đốn thất cựu thời nhân thân, hoán khước già hồi bì đại. Phi mao dời giác, hàn thiết phụ yên; dĩ nhục cung nhân, dung mệnh hoàn trai. Sinh bị dao châm chi khô, hoạt tạo thang hỏa chi tai; hổ tích oan khiên, đệ trong thực hám. Na thời truy hối, học đạo vò nhau. Hà như ^{31*} trực hạ thừa đương, mạc đài kim sinh sai quâ ^{32*}. Thích Ca Văn phật, xả hoàng cung nhì ^{33*} trực vãng Tuyết-sơn ^{34*}, cư sĩ Bàng công, tương gia tài nhì ^{35*} át trầm thương hải. Chân Vũ bắt thông vương vị duy vu tu hành; Lã công ký tác thần tiên thượng cần tham vấn ^{36*}. Tô Học sĩ thường thân Phật ẩn; Hàn Văn Công chung lẽ Đại Diện. Bùi Công đoạt hốt ^{37*} ư Thạch Sướng; Phòng Tướng vẫn pháp ư Quốc Nhất. Diệu Thiện bắt chiêu phò mã, thành Phật vò nghi; Lục Tồ tượng ngộ khách nhân, thỉnh kinh đốn ngộ. Thiền đạo nhược vò huống vị, thành hiền hà khẳng quy y? Hoa Lâm cảm nhị hồ tùy thân; Đầu Tứ hữu tam nha báo hiệu. Lý trưởng giả giải kinh nhì thiên trù tống thực; Tu-bồ-dề đả tọa nhì Đế Thích tán hoa. Đạt Ma chich ^{38*} lý Tây quy, Phò Hóa ^{39*} dao linh dâng khứ. La Hán lai tham ư Ngưỡng Sơn hòa thượng, Nhạc đế thụ giới ư Tư ^{40*} Đại thiền sư. Kinh ^{41*} Sơn chi kim do thị Long vương đâ cùng; Tuyết Phong vãng tích năng sỉ mộc nhân khai sơn. Thủ giải dĩ nghiệm chi ^{42*} nhàn do, thiết mạc tự sinh nhì ^{43*} thoái khuất. Dã hồ thượng thỉnh Bách Trượng pháp, loa sứ do họ *Kim cương kinh*. Thập thiền du ngư văn Phật hiệu nhì ^{44*} hỏa vi thiền tử; ngũ bách biến bức thỉnh pháp àm nhì ^{45*} tòng tắc thành hiền. Mãng văn sám dĩ ^{46*} sinh thiên, long thỉnh kinh ^{47*} nhì ngô đạo. Bỉ vật thượng năng linh ngộ, huống nhân hà bắt hồi tâm. Hoặc hữu mai đầu khiết phản ánh không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhì bắt tĩnh giá ý. Khởi thức bồ-dề giác tinh cá cá viên thành; tranh tri bắt nhã thiện căn nhân nhân cù túc. Mạc văn đại ần tiều ần, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng túc ^{48*} chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ ^{49*} hà tu trước trường. Vị minh nhân vọng phản tam giáo, liêu đặc đê đồng ngô nhất tâm. Nhược năng phản chiếu hồi quang, giải đặc kiến tinh thành Phật. Hựu huống ^{50*} nhân thân dị thất, Phật pháp nan phùng. Dục siêu lục đạo chi chu lưu, duy hữu nhất thừa chi tiệp kinh. Tu cầu chính kiến, mạc tin tà sư. Ngò Liêu ^{51*} phương thị nhập đầu, hành đặc thủy năng thoát tục. Bộ bộ đạp trước thực địa; đầu đầu định đời hư không. Dung thời tắc vạn cảnh toàn chương, phóng hạ tắc nhất trấn bất lập. Siêu sinh từ bất trong quan chi địa, liêu quỷ thần thư bất phá chi cơ.

Thị phẩm thi thánh nhì đồng nhập lò dầu, hoặc oán hoặc thân nhì cộng nhất tị không. Như tư thực ngộ, thượng trê báu đồ; Hưu thuyết hường^{52*} thượng tam huyền, yếu liễu mạt hậu nhất chước^{53*}. Thủ đạo tức kim hoàn ná cá tố mạt hậu nhất chước?

*Thanh sơn đê xít kiến thiên khoát,
Hồng ngẫu khai thời văn thùy hường.*

DỊCH NGHĨA :

RỘNG KHUYÊN MỌI NGƯỜI MỞ LÒNG BỒ-ĐỀ (1)

Cái quý nhất ở đời là vàng ngọc. Nhưng xét cho kỹ thì cái đáng trọng, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người. Vì như một nhà giàu sang kia được phong đại tướng đã lấy vàng làm áo giáp để hộ thân. Đến khi lâm trận, giao gươm giao tiếp hoặc bỏ giáp, quăng gươm mà chạy, chỉ mong toàn được tấm thân, chứ áo giáp vàng kịp đâu ngó tới. Thế mới biết vàng tuy quý nhưng cũng chẳng đủ sánh với mệnh người ta vậy.

Nay thì không thể, lại quý vật mà rẻ thân; chẳng biết thân mình có ba điều khó gấp. Ba điều đó là gì?

Một là ở trong sáu đường⁽²⁾ chỉ có người là quý. Đến khi ánh mắt lạc rồi, mờ mịt mịt, chẳng biết về đâu. Hoặc vào những chốn : địa ngục, a-tu-la⁽³⁾ quý đổi, hay súc sinh⁽⁴⁾ không được làm người. Đó là điều khó gấp thứ nhất.

Hai là đã được làm người nhưng lại sinh ở nơi mọi rợ; tắm thì cùng sông, nằm thì cùng giường; sang hèn ở lầu, trai gái sống chung; không đượm gió nhân, không nhuần thánh hóa. Đó là điều khó gấp thứ hai.

Ba là tuy sinh ra ở nơi trung tâm của đất nước, nhưng sáu căn⁽⁵⁾ không đủ; bốn thể⁽⁶⁾ không toàn; mù, điếc, ngọng, câm, que, thot, cong, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp; thầy chẳng được gần, bạn không dám tới. Tuy ở nơi cao sang lộng lẫy nhưng khác gì ở chốn hoang cung. Đó là điều khó gấp thứ ba.

Nay đã là người, được sinh ở nơi trung tâm của đất nước, lại đủ sáu căn, há chẳng quý sao? Nói chung người đời thường bo bo trên đường danh lợi, hại cả tinh thần, mệt cả thể xác; bỏ cái mệnh thân cao quý, làm tội đời tiền của đáng khinh. Như thế thì so với kẻ ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên mép có khác gì đâu! Tuy nhiên nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng còn chưa trọng bằng cái đạo tối cao. Cho nên Không Tử nói: «sớm nghe đạo, chiều chết có thể được rồi!»⁽⁷⁾ Lão Tử nói: «Ta sở dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân⁽⁸⁾». Đức Thổ Tôn cầu đạo, quên mình cứu hồn. Há chẳng phải ba bức thánh nhân khinh thân mìn mà trọng đạo đó sao?

Thân ôi, thân mệnh là rất trọng mà còn nên bỏ để cầu cái chính giác vô thượng⁽⁹⁾ huống chi ngọc vàng fiền của là cái đáng khinh mà lại luyến tiếc sao! Ôi, trong ấp mười nhà còn có người trung tin⁽¹⁰⁾, lẽ nào cả cõi đời lại không có ai thông minh sáng suốt hay sao! Nghe lời nói này, phải nên chấm học,

chờ cò chàn chờ. Kinh có câu rằng: « Một lần bỏ lỡ mất thân thì muôn kiếp không còn trở lại ». Đau đớn lắm thay ! Cho nên Khổng Tử nói: « Người mà chẳng chịu học thì ta biết làm thế nào ! »⁽¹¹⁾.

Rõ ràng thay, ngày tháng trăm năm chỉ là phút chốc. Cái ảo thân từ đại há được dài lâu. Càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vướng nghiệp thức⁽¹²⁾. Chẳng hiểu biết sự viên minh của một tinh, chỉ buông tuồng cái tham dục của sáu căn. Công danh rất mực chỉ là một giấc mộng to, phủ quỷ bao người cũng khó tránh vỏ thường⁽¹³⁾ hai chữ. Cậy minh cậy nó, rút cục thành không ; khoe giỏi khoe tài, cuối cùng chẳng thực.

*Gió lửa tan tành kẽ chi già trẻ,
Núi khe mòn mỏi biết mấy anh hùng.*

Đầu xanh chưa mẩy mà tóc bạc sớm pha ; người mừng vừa qua mà kẻ viếng cũng tối. Một bao máu mủ, bao năm quyến luyến ân tình ; bảy thước xương khô, mặc sức tham lam tiền của. Thở ra khôn hẹn thở vào ; buồn sớm khô gìn buổi tối.

*Sóng yêu chim đắm biết bao thời,
Nhà lửa đổi thiêu ngày nào tắt !*⁽¹⁴⁾

Chẳng muốn xa rời lười nghiệp ; chỉ vì chưa có công phu. Vua Diêm-la bỗng chốc triệu dời, chúc Thời trống⁽¹⁵⁾ hà dong rộng hạn. Ngoảnh lại người thân đâu có thấy ; cuối cùng nghiệp chướng phải đeo mang. Quỷ vương⁽¹⁶⁾ ngực tốt mặc sức khảo tra ; riêng kiểm non dao không đường chống đỡ. Hoặc giam dưới núi Ốc-tiêu⁽¹⁷⁾ ; hoặc nhốt trong non rào sắt. Chịu vạc dầu thì muôn tử ngàn sinh ; phải chém chặt thì một nhát hai đoạn. Đói ăn sắt nóng ; khát uống đồng sỏi. Mười hai giờ cam chịu đắng cay ; năm trăm kiếp thấy đầu hình bòng. Chịu dù tội nghiệp⁽¹⁸⁾ ; lại bị luân hồi. Bỗng mất thân hình thuở trước ; đòi ra hình vóc ngày nay. Khoác lồng deo siring ; mang yên ngậm sắt. Đem thịt dâng người ; lấy thân trả nợ. Sinh, gặp tai chày nện dao vầm ; sống, gặp nạn nước sói lửa bỗng. Gây thù tích oán, cắn xé lẫn nhau. Bấy giờ dù biết hối, học đạo cũng không đường. Sao bỗng gánh xác lấp ngay, dừng đê kiếp này lỡ bước. Phật Thích Ca⁽¹⁹⁾ bỏ hoang cung mà thẳng tời Tuyết-son ; Bàng-Cù-si⁽²⁰⁾ đem của cải ra dim biền cả. Chân Vũ⁽²¹⁾ nào thiết ngài vua, chỉ chăm học đạo ; Lã Ông⁽²²⁾ đã trở thành tiên còn chuộng tham Thiền. Tô Học-sĩ thường thản Phật-án⁽²³⁾ ; Hàn Văn công còn kính Đại-Điên⁽²⁴⁾. Bùi công cướp hốt của Thạch-Sương⁽²⁵⁾ ; Phòng-Tường hỏi phép ở Quốc-Nhất⁽²⁶⁾. Diệu-Thiện⁽²⁷⁾ không vời phò mã, thành Phật chẳng ngờ, Lục-Tồ⁽²⁸⁾ mới gặp khách nghe kinh liền tinh ngộ. Đạo Thiền nếu không thủ vị, thành hiền sao chịu quy y. Hoa-làm khiến hai hồ cảm theo⁽²⁹⁾ ; Đầu-Tử có ba chim bảo sáng⁽³⁰⁾. Lý-trường giả giảng kinh mà thiên trù dâng cõ ; Tu-bồ-dề nhập định mà Đế-Thích tung hoa⁽³¹⁾. Đạt-Ma xách dép về Tây⁽³²⁾ ; Phò-Hoa⁽³³⁾ rung chuông bay bồng. La-hán đến học đạo Hòa-thượng Ngưỡng-Sơn⁽³⁴⁾ ; Nhạc-dẽ thu giới với Thiền-sư-Tư-Đại⁽³⁵⁾. Kinh-son⁽³⁶⁾ đến nay còn được Long-vương⁽³⁷⁾ dâng cung ; Tuyết-Phong⁽³⁸⁾ ngày trước hay sai người gõ mở rừng. Đó là những nguyên do đã được chứng nghiệm, dừng sinh [chân-nan] mà thoái lui. Cáo-đồng còn nghe phép Bách-Trượng⁽³⁹⁾ ; ốc-văn còn hò kinh Kim-cương⁽⁴⁰⁾. Mười nghìn cả nghe hiệu Phật

mà hóa thành thiên tử; năm trăm đời nghe tiếng pháp mà nên được thánh hiền⁽⁴⁾). Trần nghe sám mà lên trời⁽⁴²⁾; rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Vật kia còn hay giác ngộ, sao người chẳng biết hồi tâm! Hoặc cầm cỏ nhai cỏ mà bỏ lỡ một đời; hoặc tu hành lạc lối mà không hiểu được ý. Nào biết bồ-đề giác tính, ai nấy viên thành; hay đầu tri tuệ thiện căn, người người đều dù. Chẳng cứ đại ân tiều ần⁽⁴³⁾; đầu nè tại gia xuất gia. Chẳng nè tăng túc, chỉ cốt tò lòng; nào kè gái trai, có sao nệ tướng? Người chưa hiểu chia bùa thành tam giáo⁽⁴⁴⁾; giác ngộ rồi cùng thấu một chữ tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được rõ tinh thành Phật. Phuông chi thân người đê mê, phép Phật khó gấp. Muốn vượt vòng luân hồi lục đạo, chỉ còn đường tắt nhất thừa⁽⁴⁵⁾. Nên tìm chính kiến, chờ tin tà sư. Hiểu rồi mới có lối vào; tu được mới hay thoát túc. Từng bước dẫm trên đất thực; trên đầu mang đội hư không. Khi dừng thì muôn cảnh rõ ràng; bỏ xuống thì mây bụi chẳng vướng. Vượt khỏi nơi sinh tử chẳng vướng lòng; hiểu tới chốn quý thần nhìn chẳng thấu.

Như thế hoặc phàm hoặc thánh cùng tới một đường; hoặc oán hoặc thân đều cùng một mũi. Thực ngộ như thế, còn nghẽn nửa đường; nói chi hướng tới tam huyền⁽⁴⁶⁾ cần rõ «một nước sau rốt». Hãy nói, nay thế nào là «một nước sau rốt»?

*Non xanh nở thấp trong trời rộng,
Sen đỏ mùa hoa nghe nước thơm.*

ĐỖ VĂN HỶ — BẢNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3.

- 1* KHL2: *Khuyến phát tâm văn 文* KHL1, KHL3 bắt đầu từ câu *Tưởng phù 謂夫*
- 2* KHL1 không có chữ chí 至
- 3* KHL1, KHL3 thêm chữ khinh 軟
- 4* KHL1 không có chữ giả ; KHL3 không có chữ thân 身
- 5* KHL1, KNL3 không có chữ quý 貴 và chữ nhân 人
- 6* KHL2: *nhiếp 挑*
- 7* KHL1: *thíc 識*
- 8* KHL1, KHL3: *thái 走取*
- 9* KHL1, KHL3: *giáo 教*
- 10* KHL3 thêm chữ giả 者
- 11* KHL2: *tuy 雖*
- 12* KHL4: *phi 役*
- 13* KHL1: 才羸 摧 có lẽ chép nhầm.
- 14* KHL3: thêm chữ giả 者
- 15* KHL1: thêm dì 𠂊
- 16* KHL1: *vì bất 為不*
- 17* KHL1: *trường 場* : KHL3: *dò 徒*
- 18* KHL3: *ký 其*
- 19* KHL1: thêm chữ cấp 及
- 20* KHL1: *dã 也*

- 21* KHL3 : không có chữ *giả* 者
- 22* KHL1 : *dĩ cầu vô thương bồ-dề chí đạo* 以求無上菩提之道
- 23* KHL1, KHL3 : *giả* 者
- 24* KHL3 : *cảnh* 景
- 25* KHL1, KHL3 : *võng* 網
- 26* KHL1 : *u ám* 暈暗; KHL3 : *giá lý* 這裏
- 27* KHL1 : *năng* 能
- 28* KHL1, KHL3 : *võng* 網
- 29* KHL1 : *tội* 摧
- 30* KHL1 : *tiếp ốc tiêu thạch* 樓沈焦石
- 31* KHL1 : *nhu hà* 如何
- 32* KHL1 thêm hai chữ *thì cù* 是故
- 33* KHL1, KHL3 không có *nhi* 而
- 34* KHL3 : *Linh sơn* 灵山
- 35* KHL1, KHL3 : không có *nhi* 而
- 36* KHL1, KHL3 : *năng tham thính* 能參請
- 37* KHL1, KHL3 : *giản* 簡
- 38* KHL3 : *chấp* 執
- 39* KHL1 : *quang* 光
- 40* KHL1 : *ân* 恩
- 41* KHL1 : *kinh* 經
- 42* KHL1, KHL3 : *nhi* 而
- 43* KHL1, KHL3 : *u* 於
- 44*, 45* KHL3 không có *nhi* 而
- 46* KHL1, KHL3 : *nhi* 而
- 47* KHL1 : *pháp* 法
- 48*, 49* KHL2 thêm chữ *nhi* 而
- 50* KHL1 : *huống hựu* 况又
- 51* KHL1 : *liễu tri* 了知
- 52* KHL1 : *diện* 面
- 53* KHL1 : *cù* 句

CHÚ THÍCH :

- (1) *Bồ-dề* : thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn bedhi, nghĩa là giác ngộ hoàn toàn, hiểu rõ mọi cảnh, mọi hiện tượng, còn gọi là *chí giác*.
- (2) *Sáu đường* (lục đạo) : Xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết tử sơn*, số 5, cùng tác giả.
- (3) *4-tu-la* : là một trong sáu đường. Đây là thế giới thấp hơn loài người. Xem thêm Cht. 9, bài *Phổ thuyết tử sơn*, đã dẫn.
- (4) *Súc sinh* : một trong sáu đường (lục đạo). Đây là thế giới súc vật. Xem thêm Cht. 9, bài *Phổ thuyết tử sơn*, đã dẫn.
- (5) *Sáu căn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý. Theo triết lý của đạo Phật, tai là gốc của sự nghe ; mắt là gốc của sự trông ; lưỡi là gốc sự nếm ; mũi là gốc sự ngửi ; thân là gốc của sự tiếp xúc ; ý là gốc của sự nghĩ ngợi. Tất cả tội ác của người đời đều do sáu gốc ấy mà ra. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sáu thân*, số 6, cùng tác giả.
- (6) *Bốn tay* ; tức bốn chi, nghĩa là bốn chân tay.
- (7) *Sớm nghe đạo...* : lời Khổng Tử trong *Luận ngữ*, thiên Lý nhân 里仁. Xem thêm Cht. 39, bài *Kim cương tam muội kinh tụ*, số 4, cùng tác giả.

(8) *Ta sở dĩ có điều lo lớn... : sách Lão Tử chương 13. Về Lão Tử : Xem Cht. 12, bài Phô thuyết từ sơn, số 5, cùng tác giả.*

(9) *Chinh giác vô thượng : chinh giác : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là chinh biến giác, nguyên tiếng Phạn là Samyaksambouddha; nghĩa là sự giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết được tất cả. Do vậy chinh giác cũng là một hiệu của Phật Thích Ca.*

Ở đây chinh giác vô thượng hiểu với nghĩa là giác ngộ hoàn toàn, trí tuệ sáng suốt, một sự giác ngộ cao nhất.

(10) *Trong ấp mười nhà... : lấy ý từ một mệnh đề trong Luận ngữ, thiên Công Dã Trắng 十室之邑必有忠信如血者焉。公冶長 Tháp thất chí ấp tất hưu trung tín như Khâu giả yến ; nghĩa là : trong một ấp có mươi nhà ắt có người trung tín như Khâu (Không Tứ) này vậy.*

(11) *Người mà chẳng học... : Nguyên văn : « Cố Không Tử hưu ngôn : nhân nhi vô vi, ngô mat như chí hà dã dĩ hĩ. Trong Luận ngữ không thấy có một câu nào hoàn toàn giống như câu này. Có thể tác giả ghép một số đoạn văn của Không Tử lại, chẳng hạn đoạn đầu của một câu trong thiên Dương Hóa 陽化 :人而不為周南召北 Nhân nhì bất vi. Chu Nam, Thiệu Nam ; nghĩa là : người mà không học Chu Nam, Thiệu Nam... ghép với cụm từ cảm thán của một câu trong thiên Tử Hân... 子罕 :說而不繹。從而不改。吾末如之何也已矣。*

Duyệt nhì bất dịch, tóng nhì bất cài, ngô mat như chí hà dã dĩ hĩ ; nghĩa là : bỗng lòng mà không dẫn giải, theo mà không sửa đổi, thì ta biết làm thế nào ?

(12) *Nghiệp thức : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là nghiệp sinh ra từ thức, từ suy nghĩ của chúng sinh. Nghiệp thức là một nghiệp nặng trong các nghiệp, bởi « thức » ở đây cũng chính là thức căn bản, thức a-lai-da, quan trọng nhất trong tâm thức. Về tâm thức, xem Cht. 1, bài Tâm vương, số 74, của Trần Tung.*

(13) *Vô thường : Xem Cht. 35, bài Phô thuyết từ sơn, số 5, cùng tác giả.*

(14) *Sông yêu (ái hà) : từ ái dục hà : con sông ái dục, thuật ngữ đạo Phật. Phật giáo coi tình cảm yêu thương, ham muốn của con người là hai mắt xích trong mươi hai nhân duyên. Hai thứ tình cảm đó lôi cuốn, đầy đọa làm chìm đắm con người trong nỗi khổ, ví như dòng sông làm chết đuối người. Nhả lửa (hỏa trách) : thuật ngữ đạo Phật, ý nói chúng sinh sống trong cõi trần như sống trong ngòi nhà đang bốc lửa. Những ngọn lửa đó là các loại phiền não, như tham (ham muốn), sân (giận hờn), si (mê muội). Chúng thiêu đốt tâm can chúng sinh, cũng làm cho họ khổ não. Cả hai câu ý nói mọi tình cảm của con người đều gây ra nỗi khổ.*

(15) *Thôi trường công : có lẽ là một chức quan của Diêm vương chuyên việc đòi bắt.*

(16) *Quỷ vương : ở đây là Diêm vương, một ông vua chỉ huy việc khảo tra, xử tội rất khắc nghiệt những người chết dưới âm phủ.*

(17) *Núi Ốc-tiêu : theo kinh Phật, dưới đáy bể lớn có một hòn núi đá chuyên hút nước, gọi là Ốc-tiêu. Núi đá ấy ở trên ngục A-tì, luôn luôn bị hỏa khí thiêu đốt nên lúc nào cũng nóng. « Bị giam dưới núi Ốc-tiêu » tức là bị giam trong ngục A-tì.*

(18) *Tội nghiệp : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là hạnh nghiệp tội lỗi, trái với phúc nghiệp. Chúng sinh mắc tội nghiệp là do mọi việc làm ác của mình.*

(19) *Thích Ca : tức Thích Ca Mâu Ni, phiên âm tiếng Phạn Sakya Mouni; là Phật hiện tại, thủy tổ của đạo Phật (563 trước CN — 479 trước CN). Lúc nhỏ tên là Tất-đạt-đa (Siddharta) là con vua Xuđđhana (Souddhodana) ở trong thành Capilavaxtu (Capila-vastou), phía bắc Ấn-dộ. Đã có vợ và con trai nhưng đến năm 19 tuổi thì bỏ ngôi Thái tử vào núi Tuyết-sơn, một ngọn núi thuộc dãy Himalaia, tu hành. Trong 6 năm Thích Ca theo đạo khổ hạnh, tương truyền mỗi ngày chỉ ăn một hạt vừng, nhưng chưa thành đạo. Sau ông xuống núi, đi đến núi Ca-da, cũng gọi là núi Tiếng-dâu (tiếng Phạn là Gajasirsa), ngồi nghỉ dưới cây tát-bát-la (tiếng Phạn là pipala) tức cây bồ-đề, được một người đàn bà cho bát súp liền giác ngộ. Ông thuyết pháp trong 49 năm.*

(20) *Bàng cư sĩ* : tức Bàng Uân 龐蘊, từ là Huyền Đạo 玄道 cũng có sách viết là Đạo Nguyên 道元 học trò Mã Dao Nhất, người Tương-châu 裕州 đời Đường. Bàng Uân vốn là một nhà nho, sau theo Phật. Khi đã « ngô đạo » ông đem tất cả của cải trong nhà ném xuống hố Đồng-dinh 洞庭. Có người hỏi : sao không đem bỏ thi ? Ông đáp : tôi đã từng bị việc bỏ thi làm lụy nên đem dứt của cải này đi. Xem bảng Phả kệ cuối sách.

(21) *Chán Vũ* : điều này chưa rõ.

(22) *Lã Ông* : tức Lã Động Tân 吕洞賓, người đất Kinh-triệu 京兆 đời Đường, đỗ tiến sĩ khoảng niên hiệu Hâm Thông, hai lần được bổ làm Huyện lệnh. Sau gặp cuộc nổi dậy của Hoàng Sào 黃巢, ông dời nhà về núi Chung-nam 終南, tỉnh Thiểm-tây 陝西 tu tiên. Ông từ xưng là Hồi đạo nhân 道人 người dời cho là một trong bát tiên. Sau gặp thiền sư Tuệ Nam 慧南 (phai Hoàng Long, mất năm 1069), cảm phục, đọc bài kệ rằng :

棄却瓢囊擊碎琴
如今不驟永中金
自從一見黃童後
始覺從前錯用心

Khu khước biếu nang kích loài cầm,
Như kim bắt luyện vĩnh trung cầm (kim).
Tự tòng nhất kiến Hoàng Long hậu,
Thủy giác tòng tiền thác dung tâm.

Nghĩa là :

Vứt bỏ cái bầu cái túi, đập vỡ cây đàn,
Bây giờ không luyện thử vàng trong vĩnh cửu nữa,
Từ ngày vừa được thấy Hoàng Long.
Mới biết từ xưa mình dung tâm một cách sai lầm.

Cứ theo bài kệ này thì Lã Động Tân phủ định học đạo tiên mà theo đạo Phật.

(23) *Tô Học sĩ* : tức Tô Thức 蘇軾, một trong tám đại gia đời Đường Tống. Là một nhà nho nhưng hồi ở Tô-châu 蘇州 ông thường giao du với thiền sư Liễu Nguyên 元. Một hôm Tô Thức bước vào nhà Liễu Nguyên hỏi :

— Ở đây không có chỗ ngồi.

Tô Thức liền đáp :

— Mượn cái « tú-dai » của ông để ngồi.

Nguyên nói :

— Lão tăng có một câu hỏi, trả lời được thi ngồi, không trả lời được thi phải để tú-dai ngọc đài mà đi. Câu hỏi như sau ; lão tăng vốn là tú-dai. Nhưng tú-dai vốn là không, ngũ uần cũng chẳng có, thế thì ông ngồi vào đâu ?

Tô Thức nín lặng, liền sai người cởi tú-dai ngọc để lèn án rồi trao cho Thức chiếc áo vá của nhà sư.

(24) *Hàn văn công...* : tức Hàn Dũ 喜帝愈, một nhà văn lớn đời Đường, cũng được đường thời liệt vào tám đại gia đời Đường Tống. Thời Đường Hiển Tông 唐憲宗 có chuyện rước xírong Phật vào thờ ở các chùa trong cấm nội, vương công công sĩ dân đến chiêm ngưỡng bổ thi rất đông đúc. Hàn Dũ lúc đó làm Thị lang bộ Hình can gián rất gay gắt, ông đã viết bài Nguyên đạo 原道 để bài xích đạo Phật. Vua giận, xử tội, Hàn Dũ, nhờ Bùi Độ 裴度 xin cho, nên chỉ bị biếm ra Triều-châu 潮州. Ở đây không có ban, Hàn Dũ ba lần viết thư mời nhà sư Đại Diên 大真貞 nhưng Đại Diên không đến. Sau Hàn Dũ phải thân hành đến nhà, hỏi han bàn bạc. Nhiều lần ông khen Đại Diên thông minh, hiếu đạo lý.

- (25) *Bùi Công cướp hốt của Thạch Sương* : Bùi Công chưa rõ là ai. Đời Đường chỉ có Bùi Hộ là người có nhiều công lao với triều đình và đã từng phụ chính trong nhiều năm. Về sau ông cũng xin về làm nhà ở Đông-dô 東都 đặt tên hiệu là Lục Dã Thảo Đường 綠野草堂, thường cùng các danh sĩ uống rượu, ngâm thơ, không bàn gì đến việc đời nra. *Thạch Sương* : một cao tăng đời Đường tên là Sở Viên 楚圓, trú tri ở núi Thach-sương 20 năm (vi thế có tên là Thạch Sương), chỉ ngồi không năm. Ông là người khởi xướng ra hai phái Hoàng long 黃龍 và Dương kỳ 木易. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

Điển Bùi Công cướp hốt của Thạch Sương chưa rõ.

- (26) *Phong Tường hỏi phép ở Quốc Nhất* ; *Phong Tường* : có lẽ là Phong Huyền Linh 房玄齡, một danh tướng đời Đường, người Lâm-tri 岐州, đã giúp Đường Thái Tông dựng nghiệp, làm Tề tướng được 15 năm và được phong Liang Quốc công 梁國公. Quốc nhất 國一 tức Thiền sư Dao Khâm 道欽 tu ở Kinh sơn 徑山, huyện Dư-hàng 余杭 tỉnh Chiết-giang 浙江. Năm Đại Lịch thứ ba, ông được vời đến cửa khuyết hỏi về đạo. Nhờ đối đáp vừa ý, được vua phong là Quốc Nhất. Sau ông lại trở về Kinh-son tu hành và mất năm Trinh Nguyên thứ tam (1134), thụy là Đại Giác 大覺. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

- (27) *Diệu Thiện* : theo kinh bà chúa Ba thi Diệu Thiện là con gái thứ ba vua Trang Vị vong (?) 莊王, hai chị là Diệu Âm 妙音 và Diệu Duyên 妙緣. Khi ba con đã lớn vua muốn gả chồng, hai chị nghe theo, riêng Diệu Thiện không chịu, trốn sang núi Hương-tích 香跡 ở Việt-nam, tu thành đạo, tức Phật bà Quan Âm.

- (28) *Lạc tò* : Xem Cht. 2, bài Thiên tông chỉ nam tự, số 3, cũng tác giả.

- (29) *Hoa-làm khiến hai hổ cùm theo* : theo hòa thượng Phúc Điền, Hoa-làm là tên chùa. Vì sư tu ở đây, trước trụ trì ở Linh-son 靈山. Khi đã đắc pháp, thường có hai con hổ ra vào nghe kinh.

- (30) *Đầu Tứ có ba chim bão sáng* : cũng theo Phúc Điền, Đầu Tứ trụ trì ở Động-son 洞山, thần thông biến hóa, người thường không thể lường biết được. Trước cửa chùa thường có ba con quạ nghe kinh và bão sáng. Ông cũng có tên là Đầu Tứ Ngung.

- (31) *Tu-bồ-dề nhập định*...: cũng theo Phúc Điền : khi Tu-bồ-dề ngồi nhập định ở núi Kim-sơn 金山, thường thấy Đề Thich rải hoa, nghe kinh. Tu-bồ-dề là một đệ tử của Phật, khi ông ra đời, cửa cải trong nhà đều hết sạch. Đề Thich: tên tiếng Phạn là Thich-dê-hoàn-nhân 釋提桓因, theo các kinh Phật, ông là chủ các tầng trời.

- (32) *Đạt Ma xách dép về Tây* : Đạt Ma tức Bồ-dề Đạt-ma, tổ thứ 28 của đạo Phật ở Ấn-dô và là tổ thứ nhất phái Thiền tông Trung-hoa. Ông mất năm 528, thi hài chôn ở núi Hùng-nhĩ 熊耳. Khi Tống Văn 宋雲 phung mệnh vua Ngụy di sứ Tây-vực trở về, thấy Đạt Ma xách một chiếc dép đi về phía Tây. Văn hỏi : di đâu, thi đáp di về phương Tây. Văn lấy làm lạ về tâu với vua, vua sai mở quan tài ra xem, quả nhiên trong quan tài chỉ còn một chiếc dép. Về Đạt Ma, xem thêm Cht. 13, bài Phổ thuyết hướng thường nhất lợ, số 8, cũng tác giả.

- (33) *Phò Hòa* : người đời Đường, ở Trần-châu 陳州 là một thiền sư ngông cuồng và cỗ quái nhất trong Thiền tông Trung-hoa, tương truyền có phép lạ. Hàng ngày sư ra chợ đánh mõ rao : « Sáng ngày đánh mõ, đầu hôm đánh mõ ». Tô Lâm Tế gọi sư là con lừa, sư bèn hý lên như lừa, và gọi Lâm Tế là « nhở nhoi chỉ đủ cho một con mồi ». Một hôm sư đánh mõ rao sắp chết, Lâm Tế đem cho một áo quan. Sư đánh mõ mới bì con sáng hôm sau ra cửa Đông ngoài chợ xem sư chết. Nhưng hôm sau sư không chết, hẹn tiếp hôm sau ở cửa Tây, rồi cù hẹn thề đến cửa Nam, cửa Bắc. Đúng ngày thứ tư ở cửa Bắc, sư đánh mõ, chui vào áo quan, đầy nắp lại. Thiền hạ đồ túi mồi nắp áo quan ra thì không còn thấy sư đâu, chỉ nghe tiếng mõ càng lúc càng xa.

- (34) *La-hán học đạo* : theo Phúc Điền, La-hán đây là tên chùa. Nhưng theo đạo Phật thì La-hán cũng là một bậc của các người tu hành, bậc này thấp hơn Bồ-tát 善薩. Ngưỡng Sơn tức Tuệ Tích 慧寂 (807 — 883) xuất gia từ năm 14 tuổi. Ông tu ở núi Đại Ngưỡng-son vì thế có tên là Ngưỡng Sơn 頭山. Lúc đầu học với Đam Nguyên 駰源, sau được Quy Sơn 錢山 giác ngộ và trở thành ông tổ phái Ngưỡng-son trong Thiền tông. Xem bảng Phả hệ cuối sách, Quy Sơn và Ngưỡng Sơn là thầy và trò nên phái Thiền của hai ông cũng gọi là Quy Ngưỡng-tông.
- (35) *Nhạc đế thu giới với thiên sứ Tư Đài* : theo Phúc Điền; Nhạc đế là chỉ chung các quý thần. Tư Đài tức thiên sứ Nguyễn Khuê, chưa rõ lai lịch.
- (36) *Kinh-sơn* : là ngọn núi phía Bắc huyện Dir-hàng 餘杭 tỉnh Chiết-giang 浙江. Núi này có thể thông với núi Thiên-mục 天目 ở Tây bắc huyện Lâm-an 臨安 cùng tỉnh, là nơi Chiêu Minh Thái tử 昭明太子 (tức Lương Vũ Đế 梁武帝) hay đọc kinh và tham thiền. Thiên-mục có ngọn phía Tây và ngọn phía Đông. Điểm cao nhất của ngọn phía Tây là Long-vương-tỉnh 童王井. Tên Long-vương-tỉnh này chắc có liên quan đến diền cổ mà Thái Tông nhắc tới trong bài.
- (37) *Long vương* : vua loài rồng, thường được coi là ở dưới long cung, đáy bể. Người xưa tin là Long vương có nhiều phép lạ và cung điện chứa nhiều của quý. Trong các Phật thoại có nhiều chuyện về Long vương.
- (38) *Tuyết Phong* : tức thiên sứ Nghĩa Tôn 義存 (? — 908), người Phúc-châu 福州, đời thứ năm dòng Thanh nguyên. Điền này chưa rõ. Về Tuyết Phong, xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (39) *Cáo đồng còn nghe phép Bách Trượng* : theo Phúc Điền, một hôm Bách Trượng lên tòa thuyết pháp, người nghe rất đông, Bách Trượng giảng xong thấy có một ông già đến nói: « Ngày xưa tôi đã từng ở núi này. Nhàn có một người học đạo hỏi: « Bậc đại tu hành còn roi vào vòng nhẫn quả nữa không? ». Tôi đáp: « tôi không roi vào vòng nhẫn quả nữa ». Từ đó đã trải năm trăm kiếp tôi làm thân con cáo ngoài đồng ». Bách Trượng nói: « Người hỏi tôi câu ấy tôi sẽ trả lời người ». Ông lão hỏi: « Bậc đại tu hành còn roi vào vòng nhẫn quả nữa không? ». Đáp: « Chó mè muỗi chuyện nhẫn quả ». Ông già lè lưỡi ra. Hồi sau Bách Trượng dẫn học trò đi đến sườn núi thì thấy một con cáo đồng chết, liền cho chôn cất theo lễ nghi đối với tầng lử.
- Bách Trượng tên là Hoài Hải 懷海 (? — 814), học trò của Mã Đạo Nhật 馬道一, người đời Đường, tác giả quyển *Bách Trượng thanh quy 百丈清規*. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (40) *Ốc vẫn còn hộ kinh Kim cương* : theo truyền thuyết, kinh Kim cương bị roi xuống nước, cả bảy ốc xùm lại đỡ bộ kinh lên cạn.
- (41) *Mười nghìn cá* ; chưa rõ xuất xứ. *Năm trăm doi* : *Tây-vực ký 西域記* chép: ở bờ biển Nam-hải 南海 có một cây khô, trong gốc cây có 500 con doi. Một hôm trời rét có một bọn lái buôn nghỉ ở dưới gốc cây đốt lửa sưởi, lửa bốc cây cháy. Trong bọn có người đọc kinh A-ký-dạt-ma 阿奇達磨, doi bị lửa đốt nóng nhưng mãi nghe kinh nên bị chết cả. Do vậy chúng được hóa kiếp thành người, về sau đều bỏ nhà đi tu và hóa thành Bồ-tát.
- (42) *Trần nghe sấm mà được lên trời* : cũng theo Phúc Điền, Lương Vũ Đế 梁武帝 năm mồng thấy có một vị sư bảo: « Chúng sinh trong đời chịu nhiều khổ nỗi, nên làm cõi chay trên đường, dưới sông cũng mà cứu họ ». Cõi người lại khuyên vua nên đọc kinh. Vua liền đọc kinh trong ba năm. Vợ Vũ Đế khi còn sống, đời với các phi tần rất độc ác. Chiết đi, bà ta phải hóa làm kiếp trần, sống dưới đất, thường bị những loại côn trùng cắn, rìa. Vũ Đế lại năm mồng thấy bà về bảo: « Thiếp trước đây làm điều ác, nay phải chịu khổ, xin bệ hạ làm chay sám hối tội lỗi cho thiếp ».

Vua lấy làm lạ, mời sứ lập đàn sám hối trong cung. Sau đó vua mừng thấy vợ về báo tin đã được sinh ở thiên giới. Trần đây chính là thân kiếp sau của vợ Vũ Đế.

- (43) *Đại ăn, tiêu ăn*: trong Nho gia, tiêu ăn có nghĩa là không ra làm quan, sống ăn đật ở nơi thôn dã, núi rừng, còn đại ăn là tuy vẫn giữ các cương vị chức tước nhưng có một cách nhìn thông đạt. Các nhà nho coi đại ăn là việc khó, chỉ những người có bản lĩnh cao mới đạt được. Phúc Điền hòa thượng giảng đại ăn, tiêu ăn là Đại thừa, Tiểu thừa.
- (44) *Tam giáo*: tức Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.
- (45) *Nhất thừa*: thuật ngữ đạo Phật, một trong tam thừa: ba cổ xe, ba trình độ tu trì đưa chúng sinh đến sự giác ngộ. Tam thừa đó là Bồ-tát thừa, Bich-chi thừa và Thanh văn thừa, trong đó Bich-chi và Thanh văn là tự độ cho mình, Bồ-tát thì tự độ mình và độ cho cả mọi người. Bởi vì người tu hành năng lực khác nhau nên có ba bậc để mỗi người tự chọn lựa.
- (46) *Tam huyền*, một thuyết của phái Lâm-tế, do thiền sư Nghĩa Huyền (xem Ch. 9, bài *Phổ thuyết hương thương nhất lô*, số 8, cùng tác giả), người mở đầu phái này đề xướng. Tam huyền còn gọi là tam huyền môn là ba vấn đề sâu kín: huyền trong thiê, huyền trong câu và huyền trong huyền. Mỗi một huyền lại gồm tam yếu, còn gọi là tam yếu môn, nghĩa là ba điều trọng yếu: lý, trí và phương tiện.

*

8

普說向上一路

盤山垂語云。向上一路千聖不傳。學者旁形如德
投影。

今諸方學人盡向這路頭參取禪意。且問你等諸人禪意作麼生參若也。參著底事。遠如一箇廐兔頭上安頭。尾巴續尾。眼中添屑。肉上重疣。說著則唇口喝斜。看到則眼睛脫落。黃面老子瞽目傍觀。碧眼胡僧攢眉側立。馬祖掛拂。首山藏笠。趙州裂破布衫。雲門捐卻餅。德山棄棒。臨濟吞聲。佛佛祖祖盡潛蹤。箇箇人人俱裝膽。雖不能入。對沒處容。銅頭也無由。鐵額衝之不過。石火追而莫及。電光逃亦猶遲。靜悟入沉醉之鄉。動迷蹤生死之路。縱使靈山付囑。都來漏遍逗之場。少室單傳也是葛藤之窟。饒你機揚掣電。喝下應機。語驚懸河。詰頭應得。參來參去。日久月深。少羸口上滑澗。爭脫身危。寡面。

懸頭。住八黑曉。古上交。常欵野坊。青
日竿流則臺。直黃頂肝輪歌山茶。青岐。
送鬚水之樓門。映勞心法人頭肆竹路。併。
學口雲風彌二青身外孔笛或乎心。生物三孔處
倒虎時家是不昧法閑鼻吹牽遊之斷萬入沒。這
若。免行麼也機青是闢略。婆搜優若地以也十智。
一不清。連在機掌盡殿。酥婆手風般剗不假作知聽。
放人照句窟明珠幻王人女或月無面郤也呼不道。聽走堪到人大
過等潭句裏藏在體宮天舞垂嘲非目步入九是。諦過繫長稀地
得諸月計。兔光明閨魔為石懷。詠鬱來行真任頭生諦湏楊路下光
也日默迦絕處月漢。趨長河間寬時鬱本牛班。一頭麼口直緣有月蟾
裏今響。釋門處遮現用。攬前得適黃草真心街歌久燒不處寂同
諸人等。到我敲語一界。雲漢神金現。黃刹戲或。撥蕪非字活路曾聽
難言。要開不明臺本作毛逢時乎真馬尚二絃這咄日
崖進時字山暗境放。大轉待。或。憇惰微是鐵物喝無祇耳。
得三

PHIÊN ÂM:

PHÔ THUYẾT HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ

Bản Sơn thủy ngũ văn: Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền; học giả lao hình như viên tróc ảnh.

Linh chư phuơng học nhân tận hướng giá lô đầu tham thủ thiền ý, thả
ván nhĩ đẳng chư nhân, thiền ý tác ma sinh tham? Nhưọc dã tham trước đẽ
sự hoàn như nhất cá si nhĩ; đầu thượng an đầu, vĩ ba tục vĩ; nhẫn trung
thiem tiết, nhục thượng trùng vưu. Thuyết trước tắc thần khâu oa tà; khán
đao tắc nhẫn tinh thoát lạc. Hoảng diện Lão Tử miết mục bàng quan;
bích nhẫn Hồ tăng lâm mì trắc lập. Mã tồ quái phát; Thủ Sơn tăng bè.
Triệu Châu liệt phá hổ sam; Vân Môn quyên khước hồ bình. Đức Sơn khi
hồng; Lâm Tế thòn thanh. Phát phát tố tố tận tiềm tung; cá cá nhân nhẫn
cầu tảng đám. Truy bất năng nhập; châm một xứ dung. Đồng dầu tiến dã vô
do; thiết ngạch xung chi bất quá. Thạch hỏa truy nhi mạc cập; điện quang trực
diệc do tri. Tinh ngô nhập tràm túy chi hương; động mê đạo sinh tử chi lộ.
Tung sủ Linh sơn phò chúc, dô lai lậu đậu chi trường; Thiếu thất đơn truyền,
dã thi cát đẳng chi quật. Nhiêu nhĩ cơ dương chế điện, át hạ ứng cơ; ngũ tǎ
huyền hà, thoại dầu tiến đặc. Tham lai tham khứ; nhật cửu "guyệt thảm.
Thiếu luy khâu thượng hoạt nhu; tranh thoát thân cư khóa cửu.

Chư nhân đẳng, đào giá lý dã bất đặc phóng quá nhất trước; đảo học
giả tống mục huyền nhai, viru nan tiến túc. Ngã ư kim nhặt vị chư nhân đẳng,
bất miễn hồ khâu loát tu, can dầu tiến bộ. Ngôn xứ phong xao tung hưởng;
mặc xứ nguyệt chiếu đàm thanh. Hành thi vân khứ thủy lưu; trụ thi sơn au
nhạc trấn. Ngữ ngữ Thích Ca hoạt kẽ, cù cù Đạt Ma gia phong. Phóng chi tắc
bát tự dã khai; bá chi tắc nhất môn tuyệt hả. Quý quật lý tại dã thị Di Lặc lâu
đài; Hắc sơn hạ cư bất di Phồ Hiền cảnh giới. Xứ xứ đại quang minh tạng;
co co bất nhị pháp môn. Trực nhiều ám khứ minh lai; quản thậm vân già
nguyệt tế. Minh châu tại chưởng, thanh ánh thanh hoàng ánh hoàng; cỗ kính
dương dài Hồ hiện Hồ Hán hiện Hán. Khởi quan^{1*} huyền thê, tàn thi pháp
thần. Bất lao đinh thượng phóng quang; bần cự lục thông thần dung. Được
đảo ma vương cung điện; tịch khai ngoại đạo tam can. Biển đại địa tac quốc
giới hoàng kim, lâm trường hà vi nhân thiên tô lạc. Tí không lý pháp luân
thượng chuyền; mì mao hạ bảo sát hiện tiền. Ba gian thạch nǚ vũ bà sa; xuy
dịch mộc nhân ca khoán dãi. Hoặc phùng trường tac hi; hoặc đặc xứ khoán
hoài. Hoặc thủy thủ sru khiên; hoặc hồi dầu sơn dã. Lãm đọa thi miên vân
châm thạch; thích hứng thi vịnh nguyệt trào phong. Ưu du hồ trú từ trà
phường; tiểu ngọa hồ hoa nhai liêu mạch. Hoàng hóa uất uất, vò phi hát nhã
chi tam; thủy trúc thanh thanh, tàn thi chân như chi lý. Bát thảo Liện ban lai
diện mục; sản địa đoạn sinh tử lộ kỳ. Hồi dầu thiết mã dã duệ quý, mạch tị
nè ngưu hành khước bộ. Bất dĩ vạn pháp vi lữ; thủy giao nhất vật thượng tồn.
Phát diệc phi, tâm diệc phi; chân dã nhập, giả dã nhập. Tâm yếu quan ngoại,
trực nhiều át nhị vi tam; thập tự nhai dầu, nhất nhậm hô cửu tac thập. Một
không địch, tấu vô sinh khúc, vò huyền cầm, phủ khoái hoạt ca. Na dầu dầu
bất thi tri âm; giả xứ xứ khởi dung trắc nhĩ. Chỉ giả hướng thượng nhất lộ,
cửu tac ma sinh đạo?

Đốt, giả hỏa bốc tảng thiêu khuya khâu ; đế thịnh đế thịnh ! Như ọc dã
thịnh đặc đê thoại, tất đặc tam nhật nhĩ lung. Như ọc thịnh bất đặc, trực tu
tẫu quá, Hoàn ủy ma ?

Xứ xít lực dương kham hệ mā,

Gia già hữu lô đáo Trưởng-an.

Hồi trình nguyệt hạ nhân hy đáo,

Nhất đạo thiêm quang đại địa hàn.

DỊCH NGHĨA

NÓI RỘNG VỀ MỘT CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN

Bản Sutra (¹) đề lại lời nói rằng : « Một con đường hướng lên nghìn
Thánh niết không truyền, thì kẻ theo học met xác như loài vượn bắt bóng ».

Giả sử người theo học ở các nơi đều theo con đường này để tham cứu
ý thiền, nhưng thử hỏi các người ý thiền là thế nào mà tham cứu ? Như dã
tham cứu rồi mà vẫn như đứa trẻ thơ ngày thì có khác chỉ đầu đặt thêm đầu,
duoi nôi thêm đuôi ; trong mắt thêm bụi, trên thịt thêm bướu. Nói thì miệng
mồm lắp hắp ; xem thì con mắt lòa lem. Lão Tử mặt vàng (²) xem qua liếc
mắt ; Hồ tăng mắt biếc (³) đứng cạnh chau mày. Mã Tồ (⁴) treo phất trần ; Thủ
Sơn (⁵) giấu lược trúc. Triệu Châu (⁶) xé rách áo vải ; Vân Môn (⁷) quên cả
cháo cơm. Đức Sơn (⁸) vứt gậy ; Lâm Tế (⁹) im hơi. Phật Phật Tồ Tồ đều ăn
giấu tích tung ; người người kẻ kẽ đều kinh hồn mất mặt. Dùi đâm chẳng vào,
kim không chõ chich. Đầu đong đong húc chẳng hề chi ; trán sắt xông vào không
nỗi. Lửa cháy đuôi mà chẳng kịp ; chớp giật theo cũng còn cháy. Tĩnh mà
ngờ thì vào làng say đắm ; động mà mê thi đầm nోo tử sinh. Cho dù Linh-
son (¹⁰) dặn bảo, đều về một chốn quần quanh ; Thiếu thất (¹¹) truyền riêng,
cũng vẫn một hang bối rối. Mặc người mây giuong chớp giật, tiếng quát ứng
cơ ; miệng tựa sông nghiêng, nói lời phải chẳng. Tham đi cứu lại ; ngày muộn
tháng cháy. Tạm chút ngoài mồm trôi chảy ; tránh sao khỏi giọng sáo mòn.

Hỏi các người ! Đến nơi ấy cũng không qua một nước, vì học ngược
thì khác chi liếc trong vách núi, càng khó tiến chán. Bây giờ ta vì các người,
khó tránh việc miệng hô vuốt râu, đặt chân dầu gảy. Chỗ nói, gió lùa thông
réo ; chỗ im, trăng rơi đầm trong. Khi đi, mày đặt nước trôi ; khi đứng, nón
im non tĩnh. Lời lời kể hay đức Phật (¹²) ; câu câu gia phông Đạt Ma (¹³). Buông
ra thì tám chữ (¹⁴) mỏ tung ; nắm lại thì một cửa khép kín. Hang quý ở là
lâu dài Di Lặc (¹⁵) ; núi Hắc-son (¹⁶) đâu khác cảnh Phổ Hiên (¹⁷). Chốn chốn
là tặng đại quang minh (¹⁸) ; cơ cơ là pháp môn bất nhị (¹⁹). Mặc súc mò đi
tò lai ; ngại chi trăng phủ mây che. Hạt trai sáng ở tay, xanh ánh xanh vàng
ánh vàng ; giuong cổ đặt trên dài, Hồ hiện Hồ, Hán hiện Hán. Can chi huyền
thề (²⁰) ; thấy đều pháp thân (²¹). Chẳng nhọc trên đầu tỏa sáng ; vốn xua đủ
sáu thần thông (²²). Đập đồ cung điện ma vương ; mở toang tâm can ngoại đạo.
Biển đất lớn thành quốc gia vàng quý ; kéo sông dài làm sữa ngọt cho người.
Trong lô mũi thường chuyển pháp xa ; dưới lòng mây biện ra tháp báu. Cò
gái đá múa thưốt tha giữa sông ; chàng trai gỗ thôi khúc tiêu đơn dừa (²³).
Hoặc gấp nỗi dùa cợt, hoặc gấp chốn thưòng ; hoặc buông tay dùi dắt, hoặc

quay đầu non hoang. Khi biếng nhác nằm mây gối đà; lúc hưng vui cột giò vịnh trăng. Nhởn nhơ nơi quán rượu phòng trà; dùa cột chốn ngõ hoa dăm liêu. Rờ rờ hoa vàng, hết thảy là tâm bát nhã⁽²⁴⁾, xanh xanh trúc biếc cũng đều là lý chân như⁽²⁵⁾. Vạch cỏ hiện mặt mày thuở trước⁽²⁶⁾; phạt đất chấn náo dương tử sinh. Quay đầu ngựa sắt lôi về; nằm mũi trâu bun⁽²⁷⁾ lui bước. Nếu không coi muôn pháp là bạn thi khiến sao một vật vẫn còn. Phật cũng không, tâm cũng không; chán cũng vào, giả cũng tối. Ngoài cửa tam yếu⁽²⁸⁾, mặc sức gọi hai là ba; ở ngã tư đường, tha hồ gọi chín làm mười. Sáo không lỗ⁽²⁹⁾ tấu khúc vô sinh; đàn không dây⁽³⁰⁾ dạo bài khoái hoạt. Nơi nơi chẳng có tri âm; chốn chốn ai nghiêng tai lắng. Chỉ một con đường hướng lên này, xưa nay nói thế nào?

Hừ, ngọn lửa này chưa từng đốt cháy miệng. Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ! Nếu đã nghe được lời nói này, át bị bà ngày điếc tai. Nếu chưa nghe được, đi ngay lập tức, nán ná làm gì!

Nơi nơi dương liễu xanh, có thể buộc ngựa.

Người người đều có con đường đi tới Trường-yên⁽³¹⁾.

Đường về dưới bóng trăng, ít người đến.

Một vệt ánh sáng trăng, cả mặt đất lạnh lẽo.

DỊCH THO'

Chốn chốn dương xanh nên buộc ngựa,

Người người có lối đến Trường-yên,

Đường về trăng sáng người thưa vắng.

Một ánh trăng đêm lạnh khắp miền.

ĐỖ VĂN HÝ

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: KHL2

1* KHL2: chú 蓋觀, *cùu quan*: nghĩa là: chữ 閣 này bản cũ viết là 觀 觀.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Bàn Sơn*: một cao tảng dài Đường 唐, vì tu ở Bàn-sơn 盤山 nên thành tên. Bàn-sơn thuộc huyện Kế 紹, miền Kinh-triệu 京兆.
- (2) *Lão Tử mặt vàng*: xem Cht. 12, bài *Phổ thuyết từ sơn*, số 5, cùng tác giả. Lão Tử được xem là ông tổ của Đạo giáo nên ở đây, Lão Tử mặt vàng chỉ những người theo Đạo giáo.
- (3) *Hồ tăng mắt biếc*: trong thơ Văn Lý — Trần rất hay gặp biều tượng này; có lẽ tác giả nói đến các nhà sư Tây-vực. Mấy câu trên đây nói về những người tham thiền nhưng không giác ngộ, câu nệ ở hình thức, do đó bị các Hồ tăng và đạo sĩ xem thường, thậm chí bức hại.
- (4) *Mã Tô*: túc thiền sư Mã Đạo Nhất 馬道一 (?—788), người Hán-châu 漢州, trú trì ở núi Cung-công son 嶺公山, phủ Nam-khang 南康, tỉnh Giang-tây 江西. Ông là Tổ thứ nhất của phái Thiền Tào-khé. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

- (5) *Thú Sơn*: túc thiền sư Tịnh Niệm 省念 (? — 992), ở Nhữ-châu 汝州, tỉnh Hà-nam 河南, thuộc thế hệ thứ 8 dòng Thiền Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (6) *Triệu Châu* (778 — 897): túc thiền sư Tòng Thàm 徒諗 dời Đường, người xứ Tào-châu 曹州, tỉnh Sơn-dông 山東 họ Hác 郝. Ông đi tu từ nhỏ, từng tìm đến thiền sư Nam Tuyền 南泉 để hỏi đạo; nghe xong đốn ngộ, ông lên núi Tung-nhạc 嵩嶽, tỉnh Hà-nam 河南 thư giời. Ít lâu sau lại về với Nam Tuyền, tu ở Viện Quán Âm xứ Triệu-châu đó đổi thành tên. Ông thọ đến 120 tuổi, thuộc thế hệ thứ ba dòng Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (7) *Văn Môn*: túc thiền sư Văn Yên 文偃 (? — 949), xứ Thiều-châu 普召州, tỉnh Quảng-dông 廣東, học trò thiền sư Tuyết Phong là Tô phái Văn-môn. Thiền phái này trú trì ở núi Văn-môn, tỉnh Quảng-dông, cách thuyết giảng là đối thoại nhưng chỉ trả lời bằng một chữ, vì vậy còn có tên là Nhất tự quan 一字關. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (8) *Đức Sơn*: túc thiền sư Tuyên Giám 宣鑑 (? — 865), xứ Lăng-châu 郎州, thuộc thế hệ thứ tư phái Thanh nguyên. Phương pháp truyền đạo của ông là đánh gậy. Lâm Tế liền sai học trò đến hỏi đạo, và dặn rằng: hễ Đức Sơn vỗ gậy thì bắt lấy, chống vào tim mình. Học trò làm theo lời. Đức Sơn bỏ gậy trở về phương trượng. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (9) *Lâm Tế*: túc thiền sư Nghĩa Huyền 義玄 (? — 866), tu ở bên sông Hồ-dà 濬沱. Trấn-châu 鎮州, là Tô phái Thiền Lâm-tế. Dòng Lâm-tế này xuất phát từ Hoài Nhượng 衡讓, phương pháp truyền giáo là quát. Lâm Tế đề ra thuyết tam huyền, tam yếu. Ông cũng là một vị Tô nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng trong Thiền tông. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (10) *Linh-sơn*: túc núi Kỳ-dà-quật (Grubhakuta), ở gần thành Vương-xá (Rajagrīha). sau khi thành đạo, Thích Ca có đến núi này, giảng kinh *Diệu pháp liên hoa* 妙法蓮花.
- (11) *Thiếu-thát*: một ngọn phía Tây núi Tung-nhạc 嵩嶽 thuộc tỉnh Hà-nam. Ở đây có chùa Thiếu-lâm 少林, nơi Đạt Ma 達磨 chín năm liền ngồi quay mặt vào vách rồi truyền pháp cho Tuệ Khả 慈可. Xem thêm Cht. 13, cùng bài.
- (12) *Đức Phật*: túc Thích Ca. Xem Cht. 19, bài *Phò khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (13) *Đạt Ma*: túc đại sư Đạt Ma, cũng gọi là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), là vị tổ thứ 28 của đạo Phật ở Ấn-độ và là tổ thứ nhất của phái Thiền-tông Trung-quốc. Đến Trung-quốc vào năm 520, lúc đầu đến Quảng-dông bờ đường biển, rồi sang Kinh đô nhà Liuong là Kiến-khang 建康 thuyết pháp cho Liuong Vũ Đế nghe, nhưng tăng chúng không mặn mà nên ông lại lên nước Ngụy ở phía Bắc, trụ trì ở chùa Thiếu-lâm. Xem thêm Cht. 11, cùng bài và bảng Phả hệ cuối sách.
- (14) *Tám chữ* (bát tự): có nhiều cách hiểu. *Tứ diên Phật học* giảng bát tự là sinh diệt diệt diệt, tinh diệt vi lạc 生滅滅已寂滅爲樂, nghĩa là đã diệt bỏ được ý niệm về sự sinh diệt thì sẽ hiên được cõi tịch diệt (Niết-bàn) là vui, là an lạc. *Bát nhã kinh* trực giải 若經直解 giảng bát tự là: ma-ha-bát-nhã ba-la-mật-da, phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa là trí tuệ rộng lớn, là đến được bờ bến kia. Nói một cách khác, tám chữ là nói về sự giác ngộ. *Tám chữ* mở tung có nghĩa là đã giác ngộ; đã liều hoàn toàn.
- (15) *Di Lặc*: phiên âm tiếng Phạn Maitraya, có nghĩa là *tù*, là đức Phật vị lai, còn có tên là A-Dật-Đà (Ajita), nghĩa là Vô năng thắng. Di Lặc vốn là một Bồ-tát, từng nghe Phật Thích Ca giảng kinh *Diệu pháp liên hoa*, là một trong tám vị đại Bồ-tát sau đây: 1. Văn thù Sư ly ; 2. Quan thế ám ; 3. Đắc đại thế ; 4. Vô tận ý ; 5. Bảo đàn hoa ; 6. Dược vương ; 7. Dược thượng ; 8. Di Lặc.
- (16) *Hắc-son*: có lẽ là nói cảnh giới địa ngục.

- (17) *Phổ-Hiền*: dịch nghĩa tên vị Bồ-tát Samantabhadra, cũng có tên phiên âm là Tam-man-da-bat-dà-la, cũng dịch là Biển Cát (tốt lành khắp nơi). Phổ Hiền tu thành đạo đã nhiều đời, nhưng vì lòng thương chúng sinh nên thường hiện thân thành đê tử của các Phật để tuyên dương pháp pháp và giáo hóa chúng sinh.
- (18) *Đại quang minh tang*: *tang*, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là kho cát chứa Quang minh, đại quang minh có nghĩa là rất sáng suốt. Phật Thích Ca cũng có tên là Đại quang minh vương. Kinh sách của Phật giáo gọi chung là *Đại tang*. Ở đây tác giả cũng dùng với nghĩa ấy; vì kinh sách giúp cho người tu hành giác ngộ nên cũng coi là một kho tràn đầy ánh sáng để soi dọi cho chúng sinh.
- (19) *Pháp môn bất nhị*: thuật ngữ đạo Phật, một pháp môn cao hơn hết 8.400 pháp môn của Phật giáo. Pháp môn này không chia người và ta, thiêng và thường..., vì vậy có thể trực tiếp hiểu ngay (trực kiến) giáo lý của Phật. Theo kinh *Duy ma* 維摩經 thì pháp môn bất nhị không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà diễn giải được.
- (20) *Huyền thề*: tấm thân hứa huyền, không có thật.
- (21) *Pháp thân*: Xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.
- (22) *Sáu thân thông*: Xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết sắc thân*, đã dẫn.
- (23) *Cô gái đá...*, *chàng người gỗ...*: biều tượng cô gái đá và chàng người gỗ được các thiền sư thời Lý — Trần nhắc tới nhiều lần. Phan Trường Nguyên 潘長原 (1110 — 1165) trong bài *Thị đạo* 示道, số 91, tập I có hai câu:

作舞跣文

打鼓木人

Tác vũ thiết nữ.

Đá cỗ mộc nhân.

Nghĩa là :

Cô gái sắt múa,

Chàng người gỗ đánh trống.

Trần Tung trong bài *Đối cơ* (số 111, cùng tập) cũng có hai câu:

本人入海無生唱

石女穿雲簾氣吹

Mộc nhân nhập hải vô sinh xướng,

Thạch nữ xuyên vân tát lật xuy.

Nghĩa là : chàng người gỗ xuống bể ca bài vô sinh. Cô gái đá vào mày thời khóc sáo tát lật. Có lẽ các tác giả dùng những biều tượng trái ngược (vật vô tri vô giác lại hát múa) để diễn tả một luận đê mang ý nghĩa triết học: bản thể vũ trụ là kỳ diệu, mọi hoạt động của chúng sinh cũng chỉ như con rối, không có ý thức, phải chịu sự chi phối của bản thể.

- (24) *Tâm bát-nhã*: bát-nhã, phiên âm từ prajnā trong tiếng Phạn, có nghĩa là tri tuệ. Tâm bát-nhã là cái tâm sáng suốt, thông đạt, dứt được mọi mê phiền não.
- (25) *Chân như*: hay *nur như*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tâm bản thể vũ trụ, mà *chân* (chân thực, không hư vọng) và *nur* (không biến đổi, không sinh diệt) là hai thuộc tính của bản thể đó. *Chân như* trong đương với các thuật ngữ *thực tướng*, *pháp linh*, *pháp giới*, *niên thành*, *thực tinh*, cũng chính là *phật tinh* có ở tất cả mọi vật.
- (26) *Mặt mày thuở trước*: Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, đã dẫn.
- (27) *Ngựa sắt, trâu bùn*: là hai vật vô tri vô giác nhưng đều bị lôi, dắt, điều khiển. Có thể hai biều tượng này cũng được dùng giống như biều tượng chàng người gỗ và cô gái đá để diễn tả cái ý chúng sinh đã đánh mất ý thức trở nên vô tri vô giác, phải kéo mũi lôi về. Về trâu bùn, xem thêm Cht. 25, bài *Niệm tung* kệ số 21, cùng tác giả.

(28) *Tâm yếu*: Xem Cbt. 46, bài *Phồ khuyên phát bồ-tát tâm*, số 7, cùng tác giả.

(29) *Sáo không lỗ* (một không địch): thơ của Ngu Tập 虞集 gửi pháp sư Trung Trầm 澄湛庵 có câu: 寄到三西無孔笛
吹成動地太平歌。
Ký đáo Trúc tây vò không địch,
Xuất thành động địa Thái bình ca.

Nghĩa là:

Gửi tới Trúc tây một chiếc sáo không lỗ,

Thổi lên khúc ca thái bình vang động mặt đất.

Trong *Phồ dâng lục*, quyển 34 cũng có câu: 無孔笛很難吹 vò không địch hàn nan xuy; nghĩa là: sáo không lỗ rất khó thổi. Dùng hình tượng này tác giả muốn diễn tả ý: thoát ly mọi hiện tượng khuôn sáo tầm thường để đạt tới cái bản tinh huyền diệu.

(30) *Dàn không dây* (vò huyền cầm): theo *Đào Tiềm Tự truyện* 陶潛節傳 của Thái tử Chiêu Minh 昭明 nhà Liang 梁 thi Đào Tiềm 陶潛 là người thông thảo âm luật, nhưng lại có một cây đàn không dây, mỗi khi say rượu thì đem ra vỗ đê ký thác nỗi lòng.

Cũng như hình sáo không lỗ, tác giả muốn diễn tả ý: điều sâu sắc không thể dùng phương tiện, cách thức bình thường để biểu hiện, mà con người phải vượt lên mọi quy cách, mọi sự ràng buộc của nhãn kiến thông thường. Như thế mới đạt đến sự giác ngộ.

(31) *Trường-yên*: nguyên là Kinh đô nhà Hán, sau thành tên chung chỉ các Kinh đô và những nơi đô hội.

*

QUYỀN TRUNG

LUẬN, VĂN, NGỮ LỤC

論文語錄

9

戒定慧論

夫一切修行之士。紙厭生死二事。捨其父母妻子。
出家求道。奉佛為師。蓋優諸佛徑路者。唯經而已。經之所言者。唯戒定慧而已。解脫論云。戒定慧謂解脫之道。戒者咸儀義。定者不亂義。慧者覺知義。是以戒除惡垢。定除纏垢。慧除使垢。故以此種善伏道。謂初中後善。以戒為初。以定為中。以慧為後。戒為初善者。有精進成就。

不退故喜。以喜故踊躍。以踊躍故身倚。以身倚故樂。以樂故心不定。此謂初善也。定為中善者。以身倚故止。以止故而心住。以心住故如實知見。此謂中善也。慧為後善者。以此實知見故厭患。以厭患故離欲。以離欲故解脫。此謂後善也。故以戒除惡趣。定除欲界。慧除一切有。依此戒定慧而修之。則諸佛之徑路。不為遠矣。

PHIẾN ÂM:

GIỚI ĐỊNH TUỆ LUẬN

Phù nhát thiết tu hành chí sĩ, chỉ yém sinh tử nhị sự, xả kỵ phu mẫu
thê tử, xuất gia cầu đạo, phung Phật vi sự. Cái lý chư phật kinh lộ giả, duy
kinh nhị dĩ. Kinh chí sở ngôn giả, duy giới định tuệ nhị dĩ. Giải thoát luận
vân: giới định tuệ vị giải thoát chí đạo. Giới giả uy nghi nghĩa; định giả bất
loạn nghĩa; tuệ giả giác tri nghĩa. Thị dĩ giới trừ ác cẩu, định trừ triền cẩu,
tuệ trừ sú cẩu. Cố dĩ thử chung thiện phục đạo, vị sơ, trung, hậu thiện; dĩ
giới vị sơ, dĩ định vị trung, dĩ tuệ vị hậu. Giới vị sơ thiện giả, hữu tinh tiến
thành tựu bất thoái cố hỉ; dĩ hỉ cố dũng được, dĩ dũng được cố thận ý; dĩ
thận ý cố lạc, dĩ lạc cố tâm bất định. Thử vị sơ thiện dã. Định vị trung thiện
giả, dĩ thân ý cố chí; dĩ chí cố nhị tâm trú; dĩ tâm trú cố như thực tri kiến;
thử vị trung thiện dã. Tuệ vị hậu thiện giả; dĩ thử thực tri kiến cố yém hoạn;
dĩ yém hoạn cố ly dục; dĩ ly dục cố giải thoát; thử vị hậu thiện dã. Cố dĩ giới
trừ ác thú; định trừ dục giới; tuệ trừ nhất thiết hữu. Y thử giới định tuệ nhị
tu chí, tắc chư Phật chí kinh lộ, bất vi viễn hỉ.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ GIỚI, ĐỊNH VÀ TUỆ⁽¹⁾

Tất cả những kẻ sĩ tu hành, chỉ vì chán hai đường sống, chết mà
bỏ cha mẹ vợ con xuất gia cầu đạo, thờ Phật làm thầy. Bởi vì kẻ đi theo con
đường của chư Phật thì chỉ có kinh mà thôi. Thế mà những điều trong kinh
nói đến thì không ngoài ba việc: giới, định, tuệ. Giải thoát luận nói rằng:
giới, định, tuệ là nói về con đường giải thoát. Giới nghĩa là uy nghi; định
nghĩa là không loạn; tuệ nghĩa là hiểu biết. Thế là giới trừ bỏ sự ác độc,
định trừ bỏ sự trái buộc, tuệ trừ bỏ sự sai khiến. Cho nên đem các loại điều
thiện này mà cứ theo dạo thì gọi là giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn
cuối của thiện. Giới là giai đoạn đầu, định là giai đoạn giữa, tuệ là giai đoạn
cuối. Giới là giai đoạn đầu là vì có thành trú, tinh tiến mà không lui ném mùng;
vì mùng nên nhảy nhót; vì nhảy nhót nên thân nghiêng ngả; vì thân nghiêng
ngả nên vui; vì vui nên tâm không định. Bởi những lẽ đó nên gọi là giai đoạn

dầu của thiện. Định là giai đoạn giữa của thiện là vì thân nghiêng nên dừng lại; vì dừng lại nên tâm đứng vững; vì tâm đứng vững cho nên nhận biết được sự chân thực. Do vậy gọi là giai đoạn giữa của thiện. Tuệ là giai đoạn cuối của thiện là vì có sự nhận biết chân thực ấy nên chán ghét điều lo lắng; vì chán ghét điều lo lắng mà dời xa mọi ham muốn; vì dời xa mọi ham muốn nên được giải thoát⁽²⁾. Do vậy gọi là giai đoạn cuối của thiện. Cho nên dừng giới để trừ xu hướng theo điều ác; dừng định để trừ lòng ham muốn; dừng tuệ để trừ mọi ý thức về cái hiện hữu⁽³⁾. Dựa vào giới định tuệ này mà tu hành thì con đường của chư Phật không xa nữa.

BỘ VĂN HỌC

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: KHL2

- (1) *Giới, định, tuệ*: thuật ngữ đạo Phật, nói về ba cung bậc của việc tu hành. *Giới* là dịch nghĩa từ tiếng Phạn, ba-la-dê-mộc-xoa (pratimoksha) và thi-la (sila). *Giới* có nghĩa là rắn cấm, ngăn ngừa, bao gồm những điều luật để giúp cho thân thể, lời nói, tâm ý khỏi phạm sai lầm. Có nhiều mức *giới* như ngũ giới (năm điều rắn cấm), bát giới (tám điều rắn cấm), thập giới (mười điều rắn cấm), cao túc giới (rắn cấm đầy đủ)... *Định* là tập trung tư tưởng để suy nghĩ đến một cảnh trong bốn tầng trời vô sắc giới; định thi tâm không lay động, phàn tán. *Tuệ* là giác ngộ. Tuệ được sinh ra từ thiện, định.
- (2) *Giải thoát*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm từ tiếng Phạn mộc-dè, mộc-xoa (moksha). Giải thoát có nghĩa là dứt bỏ được sự trói buộc của mọi sai lầm, phiền não, nhờ vậy sẽ được tự tại, thoát khỏi nghiệp, vượt ra ngoài tam giới (duc giới, sắc giới, vô sắc giới) đạt đến Niết-bàn. Giải thoát có hai tính: tính tịnh giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn không trói buộc, ô nhiễm) và chướng tận giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn thanh tịnh nhưng vì mọi phiền não mà hoặc nén bị che lấp đi; dù bỏ được các chướng nghiệp ấy thì được giải thoát).
- (3) *Hiện hữu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng mà con người có thể tiếp xúc, nhận biết được.

#

10

受 戒 論

夫淨戒者。梵語波羅提本又是也。三世諸佛所以成道者。無逾於此也。故云有破者得名現丘。無破者得名。名外道。此乃指有受與無受之謂也。受而復破尚名地丘。况全受一切淨戒。而又堅持者哉。故現在菩薩以此度生。未來行人由之解脫。

經云。戒如平地。萬善從生。戒如良醫能療眾病。戒

如明珠。能破昏暗。戒如船筏。能度苦海。戒如瓊瑤。莊嚴法身。有罪者當懺悔。若不懺悔者。其罪益深。一失人身。萬劫不復。今日雖安。明朝難保。宜持此法。遠度生死。奉佛為師。先依戒律。

古德有言。過河湏用筏。到岸不須船。此蓋古人以戒為船筏。而今不以此為渡之。而得到於彼岸者。鮮矣。

PHIẾN ÂM :

THƯ GIỚI LUẬN

Phù tịnh giới giả, Phạn ngữ ba-la-dề-mộc-thoa thị dã. Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo giả, vô du ư thử dã. Cõ vân hữu phá giả đặc danh ti-khuru; vô phá giả đặc danh vi ngoại đạo. Thủ nài chí hữu thu dûr vô thủ chí vị dã. Thủ nhì phục phá thương danh ti-khuru, huống toàn thu nhất thiết tinh giới nhì hựu kiên trì giả tai! Cõ hiện tại bồ-tát dĩ thử độ sinh, vị lai hành nhân do chí giải thoát.

Kinh văn: Giới như bình địa, vạn thiện tòng sinh. Giới như lương y, năng liệu chúng bệnh. Giới như minh châu, năng phá hôn ám. Giới như thuyền phiệt, năng độ khồ hải. Giới như anh lạc, trang nghiêm pháp thân. Hữu tội giả đương sám hối. Nhược bất sám hối giả, kỳ tội ich thảm. Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục. Kim nhật tuy an, minh triều nan bảo. Nghi trì thử pháp, tốc độ sinh tử; phung Phật vi sự, tiền y giới luật.

Cõ đức hữu ngôn: quá hà tu dung phiệt, đào ngạn bất tu thuyền. Thủ cái cõ nhân dĩ giới vi thuyền phiệt, nhì kim bát dĩ thử vi độ chí, nhì đặc đáo ư hỉ ngạn giả, tiền hỷ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ THƯ GIỚI (*)

Tinh giới tiếng Phạn là ba-la-dề-mộc-thoa (2). Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo đều không thể không qua thử giới. Cho nên nói rằng: kẻ hiếu rõ được điều đó được tên là ti-kheo, kẻ không hiểu rõ được điều đó gọi là ngoại đạo. Đây là điều dễ chỉ người chịu thử giới và không thử giới vậy. Thủ giới rồi mà lại phá bỏ còn được tên là ti-kheo, huống người hoàn toàn chịu thử mọi tinh giới mà lại kiên trì nữa! Cho nên các bồ-tát hiện tại đem điều đó để tế độ chúng sinh, mà những người tu hành đời sau cũng noi theo đường đó để được giải thoát.

Kinh nói rằng : Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó sinh ra. Giới như thày thuốc giỏi chưa được các bệnh. Giới như hạt minh châu, phá vỡ mọi tối tăm. Giới như thuyền bè, vượt qua bờ khô⁽³⁾. Giới như chuỗi ngọc làm pháp thân⁽⁴⁾ trang nghiêm. Kẻ có tội cần sám hối. Nếu không sám hối, tội càng sâu thêm. Một lần bỏ mất thân mình thì muôn kiếp không thể tìm lại. Ngày nay tuy yên, mai sau khó giữ.

Vậy nên giữ phép này, vượt mau qua đường sinh tử ; thờ Phật làm thầy, trước hết tuân theo giới luật.

Bắc Cổ đức⁽⁵⁾ có nói : qua sông nên dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như vậy người xưa coi giới là thuyền là mảng. Ngày nay những người không dung phương tiện đó qua sông mà tới được bờ bên kia⁽⁶⁾ thì thực là hiếm vây.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ KHL2 :

- (1) *Thư giới* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là người tu hành tiếp nhận giới luật của Phật giáo. *Giới* : Xem Cht. 1, bài *Giới định theo luân*, số 9, cùng tác giả.
- (2) *Tịnh giới* : cũng gọi là thanh tịnh giới, là giới hạnh đầy đủ của người tu hành. Thanh thê, lời nói, tâm ý nhè nhẹ theo giới luật mà trở nên thanh tịnh, do đó thoát khỏi mọi phiền não, tham dục, lầm lạc mà đến được Niết-bàn.
- (3) *Bờ khô* : Xem Cht. 8, bài *Phô thuyết từ sơn*, số 5, cùng tác giả.
- (4) *Pháp thân* : Xem Cht. 8, bài *Phô thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.
- (5) *Cổ đức* : trong Phật giáo Cổ đức là tên gọi chung các cao tăng uyên thâm đời trước, cũng có nghĩa như « tiền bối ». Câu này đã gặp trong bài *Tham đồ hiền quyết* của thiền sư Viên Chiếu 願照 . Xem bài *Tham đồ hiền quyết*, số 43, *Thơ văn Lý-Trần* tập I.
- (6) *Bờ bên kia* (bì ngạn) : cũng là *giác ngạn* (bờ giác), thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là para, chỉ cái đích người tu hành đạt đến. Phật giáo coi cái đó là bờ khô. Con người còn phải ở trong vòng sinh tử luân hồi là bờ bên này (thứ ngạn) ; mọi phiền não mê hoặc là dòng sông. Con người phải vượt qua muôn trùng sóng gió trên sông mê đó mới sang được bờ bên kia — bờ giác — nơi mãi mãi an lạc.

*

; ANH QUỐC NHÂN

念佛論

夫念佛者。由心所起。心起於善則為善念。善念之起。則善業報之。心起於惡則為惡念。惡念之生。則惡業應之。如鏡現象。似影隨形。故永嘉禪師有云。誰無念。誰無生。此之謂也。今學者欲起正念以息三業者。亦假念佛之功也。云何念佛得息三業。是息身業也。口誦真言。不道邪語。是息口業也。意存精進。不起邪念。是息意業也。然智者有三。上智者。心卽是佛。不假修添。念佛卽是佛。身佛是塵。不容一點。塵念本淨。故曰如如不動。卽是佛身。佛身卽我身是。無有二相。相相無二寂然常存。存而不知。是爲活佛。

中智者。必藉念佛。注意精勤。念念不忘。自心純善。善念既現。惡念便消。惡念既消。惟存善念。以念愈念。念念滅之。念滅之時。必歸正道。命終之時。得涅槃樂。常樂於淨佛之道也。

下智者。口勤念佛詣。心欲見佛相。身願生佛國。晝夜勤修。無有退轉。命終之後。隨其善念得生佛國。後得諸佛所宣正法。證得菩提。亦入佛果。

三者深淺不同。所得一也。然上智者。言之則易。行之則難。今世之人。欲趨而學者。空無棲託。盡望涯而退。在難措足也。中智者。若能勤修。如上之說。則立地而成佛。如漏未盡。而終之。隨其果應。還生于世。受其善報。善報既盡。無人警悟。還落惡趣。如此之者。亦為難也。下智者。以念為階。以精進為棲。注意善緣。願生佛國。勤而不怠。心性純善。命終之後。隨意所願。得生佛國。既生佛國。於其身者。何失之有。

今之學者。既受人身。三業並有。而不以念佛求生佛國者。不亦難乎。如欲念佛。卽以下智為先。何者。為有注意故也。譬如作三層之臺。而不以下層為先。未之有也。

PHIỀN ÂM :

NIÊM PHẬT LUẬN

Phù niệm Phật giả, do tâm sở khởi. Tâm khởi ư thiện tắc vi thiện niệm. Thiện niệm chi khởi tắc thiện nghiệp báo chí. Tâm khởi ư ác tắc vi ác niệm. Ác niệm chi sinh tắc ác nghiệp ứng chí. Như kinh hiện tượng, tự ảnh tùy hình. Cố Vĩnh Gia thiền sư hữu văn : Thùy vô niệm, thùy vô sinh. Thủ chí vị dã. Kim học giả dục khởi chính niệm dĩ tức tam nghiệp giả, diệc giả niệm Phật chí công dã. Văn bà niệm Phật đặc tức tam nghiệp ?

Ư niệm Phật thi chính thân doan tọa, bất hành tà hạnh, thi tức thân nghiệp dã. Khâu tung chán ngôn, bất đạo tà ngữ, thi tức khâu nghiệp dã. Ý tồn tinh tiến, bất khởi tà niệm, thi tức ý nghiệp dã. Nbiên trí giả hữu tam. Thương tri giả, tâm tức thi Phật, bất giả tu thiêm. Niệm tức thi trần, bất dung nhất diểm. Trần niệm bản tịnh, cõ viết như như bất động, tức thi Phật thân. Phật thân tức ngã thân thi, vò hữu nhị tướng ; tướng tướng vò nhị, tịch nhiên thường tồn ; tồn nhị bất tri, thi vi hoạt Phật.

Trung tri giả, tất tạ niệm Phật, chủ ý tinh cần, niệm niệm bất vong, tự tâm thuần thiện. Thiện niệm ký hiện, ác niệm tiện tiêu. Ác niệm ký tiêu, duy tồn thiện niệm. Dĩ niệm ý niệm, niệm niệm diệt chí. Niệm diệt chí thi, tất quy chính đạo. Mệnh chung chí thi, đặc niết-bàn lạc. Thường lạc ngã tịnh, Phật chí đạo dã.

Hà tri giả, khâu cần niệm Phật ngữ, tâm dục kiến Phật tướng, thân nguyện sinh Phật quốc ; trù dã cần tu, vò hữu thoái chuyên. Mệnh chung chí hậu, tùy ký thiện niệm đặc sinh Phật quốc ; hậu đặc chư Phật sở tuyên chính pháp, chứng đặc bồ-dề, diệc nhập Phật quả.

Tam giả tham thiền bất đồng, sở đặc nhất dã. Nhiên thương tri giả, ngôn chí tắc dị, hành chí tắc nan. Kim thế chí nhân dục xu nhi học giả, không vò thè thác, tận vọng nhai nhi thoái, vru nan thô tức dã. Trung tri giả nhược năng cần tu như thương chí thuyết, tắc lập địa nhì thành Phật. Như lậu vị tận nhi chung chí, tuy ký quả ứng, hoàn sinh vu thế, thu ký thiện bảo. Thiện báo ký tịnh, vò nhân cảnh ngộ, hoàn lạc ác thủ. Như thí chí giả, diệc vi nan dã. Hà tri giả, dĩ niệm vi giải, dĩ tinh tiến vi thè ; chủ ý thiện duyên, nguyện sinh Phật quốc, cần nhi bất đài, tâm tinh thuần thực. Mệnh chung chí hậu, tuy ý sở nguyện, đặc sinh Phật quốc. Ký sinh Phật quốc, ư ký thân giả hà thất chí hữu.

Kim chí học giả, ký thụ nhân thân, tam nghiệp tinh hữu, nhi bất dĩ niệm Phật cầu sinh Phật quốc giả, bất diệc nan hò? Như dục niệm Phật, tức dĩ hả tri vi tiêu. Hà giả ? Vị hữu chủ ý cố dã. Thị như tác tam tăng chí dài nhi bất dĩ hả tăng vi tiêu, vị chí hữu dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NIỆM PHẬT

Niệm Phật là điều khởi dậy do tâm. Tâm khởi dậy điều thiện tức là ý nghĩ thiện. Ý nghĩ thiện khởi dậy thi thiện nghiệp (1) bao lai. Tâm khởi dậy điều ác tức là ý nghĩ ác. Ý nghĩ ác nảy sinh thi ác nghiệp (2) ứng theo. Như

giương hiện ảnh, như bóng theo hình. Cho nên thiền sư Vĩnh Gia (²) nói rằng : « Ai chẳng có điều nghĩ, ai chẳng có điều nảy sinh », là nói về việc đó.

Nay kẻ tu hành muốn khơi dậy ý nghĩ chân chính để dập tắt ba nghiệp (⁴) cũng là nhờ công niệm Phật vậy. Niệm Phật dập tắt được ba nghiệp là có sao ?

Vì rằng trong lúc niệm Phật thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tung lời chân chính, không nói điều xẳng hạy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tinh tiến, không này sinh ý nghĩ tà, thế là tắt được nghiệp ý. Nhưng kẻ tri có ba hạng. bậc thượng tri thi tâm túc Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Ý nghĩ là bụi trần không vướng một mảy. Ý nghĩ bụi trần vốn tịnh, cho nên nói « Như nhì (⁵) không động túc là thân Phật ». Thân Phật túc là thân ta, không có hai tướng (⁶). Tướng và tướng không phải là hại, lặng lẽ tồn tại hàng thường. Tồn tại mà không biết, đó là Phật sống.

Bậc trung tri át nhờ vào niệm Phật. Chủ ý tinh cần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm minh át tự thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác sẽ bị tiêu tan ; ý nghĩ ác đã bị tiêu tan thì chỉ còn ý nghĩ thiện. Dung ý nghĩ mà ý thức về ý nghĩ thì mọi ý nghĩ đều bị diệt hết. Khi ý nghĩ đã bị tiêu diệt át trở yề chính đạo ; lúc mệnh hết qua đời sẽ được niềm vui cõi niết-bàn (⁷). « Thường lạc ngã tịnh » (⁸) là đạo của Phật.

Kẻ hạ tri miệng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyễn sinh ở nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ, không thoái chí thay đổi, như vậy đến khi mệnh hết qua đời sẽ theo ý nghĩ thiện mà được sinh ở nước Phật ; sau đó linh hôi được chính pháp mà chư Phật nêu ra và chứng được hổ-dè (⁹) cũng được Phật quả.

Ba hạng tri ấy giác ngộ nông sâu khác nhau nhưng cái nhận được là một. Nhưng bậc thượng tri nói thi dễ, làm thi khó. Đời nay kẻ muốn theo mà học, vì không có thang bậc nâng đỡ nên hầu hết chỉ nhìn bờ rồi thoái lui, không đặt chân tới được. Bậc trung tri nếu có thể chăm chỉ tu hành như đã nói ở trên thi lập túc thành Phật. Nhưroc bằng chura giác ngộ hoàn toàn đã chết thi tùy theo nhân quả (¹⁰) mà sinh trở lại trên đời để nhận nghiệp thiện báo ứng. Khi thiện báo đã hết, nếu không có người cảnh tỉnh, lại sẽ rơi vào xu hướng ác. Những người như thế thi cũng khó đắc đạo vậy. Kẻ hạ tri lấy ý nghĩ làm bậc, lấy sự tinh tiến làm thang, chủ ý đến thiện duyên, nguyễn sinh vào nước Phật. Nếu chuyên cần không mỏi, tâm tinh thuần thực thi sau khi chết đi sẽ tùy theo điều ước mà được sinh vào nước Phật. Đã sinh ở nước Phật thi thân minh có mất di đâu.

Nay kẻ tu hành đã nhận lấy thân, át ba nghiệp đều có. Thế mà không niệm Phật để cầu sinh vào nước Phật chẳng cũng khó sao ! Như muốn niệm Phật, hãy lấy cách của kẻ hạ tri làm đầu. Sao vậy ? Bởi vì có sự chủ ý mà thôi. Vì như làm một tòa lâu dài ba tầng mà không làm tầng dưới trước, đó là điều chưa từng có vậy.

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: KHL2

(1), (2) *Thiên nghiệp, ác nghiệp*; Xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(3) *Thiên sư Vĩnh Gia*: người Vĩnh-gia 永嘉, Ôn-châu 溫州, Trung-quốc, chuyên nghiên cứu về Tam tạng, tinh thông về chỉ quán của phái Thiên-thại. Ông họ Đái 戴, từng đến thăm Lục-tô Tuệ-Năng 慧能 ở Tào-khé (Xem Cht. 28, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tam*, số 7, cùng tác giả). Tương truyền vừa nghe Tuệ-Năng nói đã giác ngộ, chỉ ngủ lại một đêm rồi đi, thời đó người ta còn gọi ông là Nhất-Túc Giác 一宿覺. Sau ông trở về Ôn-jiang 溫江, người theo học rất đông, có hiệu là Chân Giác đại sư 真覺大師. Tác phẩm có *Chứng đạo ca* 證道歌 và *Vĩnh Gia tập* 永嘉集.

(4) *Ba nghiệp*: nghiệp thân, nghiệp miệng và nghiệp ý, tác giả sẽ nói rõ ở dưới.

(5) *Như nhu*: xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lô*, số 8, cùng tác giả.

(6) *Hai tướng*: tướng, thuật ngữ đạo Phật, chỉ các hiện tượng, biểu hiện của bản thể vũ trụ. Hai tướng ở đây chỉ hiện thân Phật và thân ta.

(7) *Niết-bàn*: xem Cht. 6, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(8) *Thường, lạc, ngã, tịnh*: thuật ngữ đạo Phật, là bốn đặc tính của Niết-bàn: 1. Thể của Niết-bàn là bất sinh bất diệt nên là «thường», 2. Thể của Niết-bàn là tịnh diệt yên vui mãi mãi nên là «lạc». 3. Thể của Niết-bàn là chân thực, bất biến nên là «ngã». 4. Thể của Niết-bàn là thoát hết mọi nho bẩn nên là «tịnh».

(9) *Bồ-dề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tam*, số 7, cùng tác giả.

(10) *Nhân quả*: thuật ngữ đạo Phật, dịch từ hai chữ quả ứng trong nguyên văn, nghĩa là kết quả báo ứng việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhân quả, cũng như nhân duyên, là một chuỗi nối tiếp nhau không dứt cho đến khi nào con người giác ngộ, đến được bờ bến kia.

12

坐禪論

夫學道之人。惟求見性。雖覺其一切淨滅。而無坐禪。則定力不生。定力不生。則妄念不滅。而欲見性者。不亦難乎。禪迦文佛入于雪山。端坐六年。鵲巢于頂上。草穿于膝。身心自若。子慕隱几而坐。形如枯木。心似死灰。顏回生忘。顰欣體默。聰明離愚智。同於大道。此古者三教聖賢。曾以坐定而成就者。然行住坐卧。亦皆是禪。非惟獨坐。祇

因行則縱步。住則生勞。卧則冥昧而安靜。安靜則慮生。慮生則念起。欲息諸念故習坐定。若坐時不息諸念。心猿競起。意馬旁馳。或亂想而識前塵。或無記而忘自性。倚床倚壁。閉眼藏睛。因睡流涎。低頭屈背。雖假名坐禪。猶坐在鬼窟內黑山之下。

故讓禪師曰。磨磚作鏡。斯之謂歟。且禪有四種。一作異計。欣上厭下而修者。是外道禪。二正信因果。亦以欣厭而修者。是凡夫禪。三了生空理。證偏真道而修者。是小教禪。四達人法空而修者。是大教禪。今後學之人。湏以大教禪為正。此習坐禪息念。勿生見解爾。

PHIÊN ÂM :

TỌA THIỀN LUẬN

Phù học đạo chỉ nhân, duy cầu kiến tinh. Tuy thu kỹ nhất thiết tịnh giới nhì vò tọa thiền tắc định lực bất sinh. Định lực bất sinh tắc vọng niệm bất diệt, nhì dục kiến tinh giả, bất diệt nan hò? Thích Ca Văn phật nhập vu Tuyết-son, doan tọa lục niên, throve sào vu dính thương, thảo xuyên vu bệ^{1*}, thân tâm tự nhược. Tử Cơ ẩn ký nhì tọa, hình như khô mộc, tâm tự tử hối. Nhan Hồi tọa vong, huy chi thề, truất thông minh, ly ngu tri, đồng ư đại đạo. Thủ cõi giả tam giáo thánh hiền, tăng dĩ tọa định nhì thành tựu giả, nhiên hành trụ tọa ngoại diệc giải thị thiền, phi duy độc tọa. Chỉ nhân hành tắc túng bộ, trú tắc sinh lao, ngoại tắc minh muội nhì an tĩnh. An tĩnh tắc lự sinh, lự sinh tắc niệm khởi; dục tức chư niệm, cõi tạp tọa định. Nhược tọa thi bất tức chư niệm, tâm viễn cảnh khởi, ý mã bôn tri; hoặc loạn tưởng nhì chí tiền trần, hoặc vò ký nhì vong tự tinh. Ý sàng ý bích, bế nhân tăng tinh; khốn thuy laru dien; đê đầu khnăt hối. Tuy giả danh tọa thiền do tọa tại quý quật nội Hắc-son chỉ hæ.

Cố Nhượng thiền sư viết: «ma chuyên tắc kinh», tư chí vị dữ? Thủ thiền hữu từ chung. Nhất, tắc dĩ kế hàn thương yếm hạ nhì tu giả, thi ngoại đạo thiền. Nhị, chính tin nhân quả, diệc dĩ hàn yếm nhì tu giả, thi phàm phu thiền. Tam, liêu sinh không lý, chứng thiền chân đạo nhì tu giả, thi tiểu giáo thiền. Tư, đạt nhân pháp không nhì tu giả, thi đại giáo thiền. Kim hậu học chỉ nhân tu dĩ đại giáo thiền vi chính. Thủ tạp tọa thiền tức niệm, vật sinh kiến giải nhĩ.

DỊCH NGHĨA : ^{1*} Giảm bớt, làm giảm, để không bị ảnh hưởng.

BẢN VẼ NGÔI THIỀN⁽¹⁾

Người học đạo chỉ cõi thấy được bản tinh. Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực⁽²⁾ không sinh. Định lực không sinh thì ý nghĩ sai lầm không diệt được; thế mà lại muốn thấy bản tinh, chẳng cũng

khó sao ! Thích Ca Văn phật⁽³⁾ vào núi Tuyết-son, ngồi ngay ngắn trong sâu năm, chìm bò các làm tờ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua hắp vè mà thân tâm vẫn bình thản. Tử Cơ⁽⁴⁾ ngồi tựa ghế, thân như cây khô, lòng như tro nguội. Nhan Hồi⁽⁵⁾ ngồi quên, chân tay rời rã, thông minh dẹp bỏ, lìa xa cả tri cả ngu để hòa chung với đạo lớn. Ba bậc thành hiền của tam giáo đời xưa đó đều nhờ ngồi định mà có thành tựu. Song đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi. Chỉ vì đi thì thả bước, đứng thì sinh mệt, nằm thì mờ tối mà yên tĩnh. Yên tĩnh thì nỗi lo này sinh ; nỗi lo này sinh thì ý nghĩ trôi dạt. Muốn dập tắt mọi ý nghĩ cho nên phải tập ngồi định. Nếu như lúc ngồi định mà mọi ý nghĩ không tắt, tâm vượn tranh trôi dạt ; ý ngựa mặc ruồi rong. Hoặc loạn tưởng mà nhớ cõi trần xưa ; hoặc không nhớ mà quên tư tính. Dựa giường dựa vách, nhắm mắt che ngroi ; rải chảy ngủ mê ; lưng cong đầu cúi. Tuy giả danh ngồi thiền nhưng có khác gì ngồi dưới núi Hắc-son⁽⁶⁾ trong hang quỷ.

Cho nên thiền sư Nhượng⁽⁷⁾ nói rằng «mài gạch làm gương», có lẽ là nói về việc đó chẳng ? Vả lại thiền có bốn loại. Loại thứ nhất dùng kể lì làm vui người trên, làm chán kẻ dưới mà tu hành, đó là ngoại đạo thiền. Loại thứ hai hết lòng ở nhân quả⁽⁸⁾, nhưng cũng lấy việc làm vui, gày chán mà tu thì đó là phường phàm phu thiền. Loại thứ ba, hiểu rõ cái lẽ cuộc sống là không, chứng riêng được đạo chân chính mà tu hành, thì đó là tiểu giáo thiền. Loại thứ tư, hiểu rõ người và pháp đều không mà tu hành, đó là đại giáo thiền. Nay những người hậu học nên lấy đại giáo thiền làm chính. Đó là tập ngồi thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chờ đẽ này sinh những kiến giải vậy.

ĐÔ VĂN HÝ — BĂNG THANH

CHỦ THỊCH :

XUẤT XỨ : KHL2

- (1) *Ngồi thiền* (tọa thiền) : thuật ngữ đạo Phật. *Thiền* phiên âm tiếng Phạn *dhyanā*, phiên đầy đủ là thiền-na, có nghĩa là suy nghĩ, thăm xét, tâm trí phải tịnh lặng để tập trung tư tưởng. *Thiền* thường đi đôi với *định*, nhưng khi nói thiền định tức là đã nói đến hai chặng nối tiếp nhau của quá trình tập trung tư tưởng nhằm dứt bỏ mọi vọng niệm, phiền não của cõi trần để đạt tới sự giác ngộ. Khi hành giả (người tu hành) «đắc» được phép thiền thi vẫn còn trong thế giới hữu lậu, nhưng nếu «đắc» được cả phép định thì được giải thoát hoàn toàn. *Ngồi thiền* : là một phuong pháp tu thiền do Bồ-dề Đạt-ma khởi xướng. Khi ngồi thiền người tu hành tập trung suy nghĩ lân lượt về bốn tầng trời thiền. Nếu là thiền định thì sau khi tập trung nghĩ về bốn tầng trời thiền trong cõi sắc giới lại lân lượt nghĩ về bốn tầng trời trong cõi vô sắc giới. Đó là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi trống phi tướng xứ. Về bốn tầng trời thiền, xem thêm Cht. 25, bài *Kim cương tam muội kinh* hứ, số 4, cùng tác giả.

- (2) *Định lực* : định tiếng Phạn là *tam muội* (Samadhi), nghĩa là tập trung suy nghĩ vào một cảnh, tri nghĩ không bị phân tán, lay động. Định lực là sức mạnh từ duy sinh ra khi ngồi thiền, để tâm tri ở một cảnh cao xa.

- (3) *Thích Ca Văn phật* : tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. 19, bài *Phò khuggest phát bồ-dề tam*, số 7, cùng tác giả.

- (4) *Tử Cơ* : tử Nam Quách Tử Cơ, diễn ở sách *Trang Tử*.

- (5) *Nhan Hồi* : học trò giỏi của Khổng Tử, cũng gọi là *Nhan Uyên* 颜淵, nhà nghèo, sống rất thanh bạch nhưng vẫn vui với đạo, được Khổng Tử rất yêu mến, thường khen là gần đạt đến chữ nhân. Trước Khổng Tử, *Nhan Hồi* thường không bày tỏ ý kiến mình, nhưng ông lại linh hôi rất tốt những kiến giải của thầy.
- (6) *Hắc-son* : xem Cht. 16, bài *Phò thuyết hường thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.
- (7) *Nhượng thiền sư* : có lẽ là *Hoài Nhượng* 怀讓, học trò giỏi của *Tuệ Năng* 慧能 Ông tu ở núi Nam-nhạc 南岳, nên còn có tên là *Nam Nhạc*, là tổ của dòng Thiền Tào-khé. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (8) *Nhân quả* : xem Cht. 10, bài *Niệm Phật luận*, số 11, cùng tác giả.

13

慧教鑑論

夫慧者。生於定力。若心定則慧鑑生。若心亂則慧鑑滅。亦如銅鏡。先假磨礱。然後方有光淨明照。若不磨礱。則苔痕晝玷。既已晝玷。光何以生。故知慧由定現。定自慧生。定慧相依兩無違一。若假名生禪。心未得定。而慧鑑生者。未之有也。雖有慧性而不習生禪。自謂已有慧者。何假生焉。若如是者。雖有慧者。而無鑑體。若於定時。心未得定。而欲求慧。譬若風波未靜。而求見月影者也。若心既定而反生邪解。求於慧者。亦如風波既靜。月影澄清。而復攬於水中求取月影。何得見哉。

故祖師云。寂而常照。照而常寂。

又云。寂寂惺惺是無記。惺惺寂寂是亂想。

寂寂惺惺是藥。無記亂想是病。

若身有病。故假對治。身既平定。何治之有。若能如此。則定慧成爾。

PHIÊN ÂM :

TUỆ GIÁO GIÁM LUẬN

Phù tuệ giả, sinh ư định lực. Nhược tâm định tắc tuệ giám sinh. Nhược tâm loạn tắc tuệ giám diệt. Diệc như đồng kính, tiên giả ma lung, nhiên hậu phuơng hữu quang tinh minh chiếu. Nhược bất ma lung tắc dài ngàn hòn cầu. Ký dì hòn cầu, quang hà dì sinh? Cố tri tuệ do định hiện, định tự tuệ sinh, định tuệ tưống y, lưỡng vô di nhất. Nhược giả danh tọa thiền, tâm vi đặc định, nhi tuệ giám sinh giả, vị chi hữu dã. Tuy hữu tuệ tinh nhi bất lập tọa thiền, tự vi «ký hữu tuệ giả, hà giả tọa vi?» Nhược như thị giả, tuy hữu tuệ

giả, nỗi vò gián thê. Nhược ur định thời, tam vị đắc định, nỗi dục cầu tuệ, thi nhược phong ba vị tĩnh nỗi cầu kiến nguyệt ánh giả dã. Nhược tam kỵ định nỗi phản sinh tà giải, cầu ur tuệ giả, diệc như phong ba kỵ tĩnh, nguyệt ánh trừng thanh, nỗi phục lâm ur thủy trung cầu thủ nguyệt ánh, hà đắc kiến tai !

Cố tò sir vân : « Tịch nỗi thường chiếu, chiếu nỗi thường tịch ».

Hựu vân : « Tịch tịch tĩnh tĩnh thị vò kỵ ; tĩnh tĩnh tịch tịch thị loạn tuởng. Tịnh tĩnh tịch tịch, tịch tịch tĩnh tĩnh thị được ; vò kỵ loạn tuởng thị bệnh ».

Nhược thân hưu bệnh, cố già đổi trị. Thân kỵ bình định, hà trị chí hưu ? Nhược năng như thử, tắc định tuệ thành nhĩ.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VẼ CƯƠNG TUỆ⁽¹⁾

Nói chung tuệ sinh ra từ định lực⁽²⁾. Nếu như tam định thi gương tuệ sinh ; nếu tam loạn thi gương tuệ mất. Cũng như chiếc gương đồng, trước hết phải lau chùi sau mới trong trẻo chiếu sáng. Nhược bằng không lau chùi thi rêu bụi mờ tối. Đã mờ tối thi ánh sáng sinh ra sao được ? Cho nên biết rằng tuệ xuất hiện từ định ; định này sinh từ tuệ. Định và tuệ nương dựa nhau, không bỏ sót một bên nào. Nếu già danh ngồi thiền nhưng tam chưa định, thế mà gương tuệ vẫn sinh, thi điều đó chưa có bao giờ. Tuy có tuệ tĩnh⁽³⁾ nhưng không tập ngồi thiền⁽⁴⁾ lại tự bảo : « Minh đã có trí tuệ còn mượn việc ngồi thiền làm gì ? ». Những kẻ như thế, dù có trí tuệ đầy nhưng vẫn không có thè chất gương của tuệ. Lại như khi ngồi định mà tam chưa định, nhưng vẫn muốn tìm tuệ thi cũng vì như sóng gió chưa yên đã muôn tìm bóng trăng. Nếu tam đã định, lại này sinh kiến giải không ngay thẳng, như thế mà muốn tìm tuệ thi cũng như sóng gió đã lặng, bóng trăng trong trẻo, nhưng lại thò tay khoắng nước để vớt bóng trăng, vậy thi làm sao lấy được !

Cho nên vị tò sir nói rằng : « Yên lặng mà thường chiếu, thường chiếu mà yên lặng ».

Lại nói : « Lặng lẽ im lìm là không ghi nhớ. Im lìm lặng lẽ là loạn tuởng. Lặng lẽ im lìm, im lìm lặng lẽ là thuốc. Không ghi nhớ, loạn tuởng là bệnh ».

Nếu thân có bệnh thi mượn thuốc mà chưa chạy ; thân đã lành mạnh rồi thi chưa chạy làm gì ? Nếu biết được như vậy thi tuệ định hoàn thành.

ĐỒ VĂN HÝ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH : **XUẤT XỨ : KHỦ**

(1) **Gương tuệ** : nguyên văn là **tuệ giám**, nghĩa là xem xét toàn định một cách cõi suy nghĩ, sảng suốt. Giám cũng có nghĩa là gương, tạc giả dùng cách nói hình tượng.

(2) **Định lực** : xem Ch. 2, bài *Tọa thiền luận*, số 12, cũng tạc giả.

(3) *Tuệ tinh*: thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là bản chất sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều làm lạc và mê muội, từ bỏ được mọi nghi ngờ. *Tuệ* đối nghĩa với *ngu si*, âm tiếng Phạn là *prajnā*, cho nên cũng là bát-nhã. *Tuệ* có nhiều bậc: tuệ này sinh do sự tu trì của chúng sinh, tuệ của các bậc La Hán, Duyên Giác, Bồ-tát, và cao hơn hết là Phật. *Tuệ* của Phật có nhiều đức, ví như: đại tuệ (tuệ rộng lớn), thanh tịnh tuệ (tuệ trong sạch do nhiều đời tu tịnh hạnh), thanh biện tuệ (tuệ đã dứt bỏ hết phiền não), viên mãn tuệ (tuệ đã đầy đủ tròn trịa)...

(4) *Ngòi thiền*: xem Ch. 1, bài *Tọa thiền luận*, số 12, cùng tác giả.

14

平等禮誠文序

夫法性如如念慮無於毫髮。真源湛湛本來絕於塵汚。由臂起妄緣現成幻體。隨時業識忘一顆之圓明。衆彼家財逞六根之貪欲。若有納受淨法。必能洗滌妄塵。發平等一真之心。禮法身無相之體。到這裏入自他受用交參。向那邊求面目顛頽自現。雖然任麼。劍不開於寶匣。亂處冀難夷。藥苟生於金瓶。病源方愈。

朕以萬機之餘暇。閱三藏之甚深。遇此法門直指人中作佛。饒他明眼何妨錦上添花。若是知音。正好進步。

PHIỀN ÂM :

BÌNH ĐẲNG LỄ SÁM VĂN TỰ

Phù pháp tính như như, niêm lự vô ư hào phát, chân nguyên trạm trạm
bản lai tuyệt ư trần ô. Do miết khởi vọng duyên; hiện thành huyền thề. Tùy
thì nghiệp thíc, vong nhất khóa chí viên minh; tang bỉ gia tài, sinh lục cẩn
chí tham dục. Nhược hưu nạp thụ tịnh pháp; tất nồng tẩy dịch vọng tràn.
Phát bình đẳng nhất chân chí tâm; lễ pháp thân vô tướng chí thề. Đáo giá lý
nhập, tự tha thu dụng giao tham; hướng ná biến cầu, diện mục mẫn can tự
hiện. Tuy nhiên nhảm ma, kiềm bát khai ư bảo hộp, loạn xú nan di; dược
cầu xuất ư kim bình, bệnh nguyên phượng dù.

Trẫm dĩ vạn cơ chi đr hạ, duyệt Tam tạng chí thâm thâm. Ngò thủ
pháp mòn, trực chỉ nhận trung tác Phật. Nhiều tha minh nhẫn, hà phượng
cầm thượng thiêm hoa. Nhược thị tri âm, chính hảo tiến bộ.

DỊCH NGHĨA :

TỰA BÀI VĂN BÌNH ĐẲNG LỄ SÁM

Nói chung pháp tính như nhau như⁽¹⁾, niệm lự không vương to tóc ; nguôn chán trong suốt, xưa nay nào bợn bụi nhơ. Do một thoáng nỗi vọng duyên⁽²⁾ nên hiện thành thè ảo. Tuy thời nghiệp thức⁽³⁾, lẳng quên một quả viễn minh ; mắt săn nghiệp kia, buông lỏng sáu căn⁽⁴⁾ tham dục. Nếu có thu nhận tinh pháp, ăn hay tẩy rửa vọng tràn. Phát tâm lỏng bình đẳng chính chán ; lẽ cái thè pháp thân vô tướng⁽⁵⁾. Vào từ nơi ấy, tự mình nhận lấy tha hồ ; tìm từ bên kia, nét mặt ngu si tự hiện. Tuy rằng như vậy, nhưng nếu kiểm không rút khỏi hộp ngọc, thì nơi loạn khó yên ; thuốc chẳng ra khỏi bình vàng, thì bệnh căn khôn khỏi.

Trâm dành lúc rỗi trong muôn việc ; đọc kỹ kinh tang thật sâu xa. Gặp pháp môn này, chỉ thẳng cho người làm Phật. Mặc ai mắt sáng, hại gì trên gấm thêm hoa. Nếu phải trì âm, hãy nên tiến bước.

ĐỒ VĂN HÝ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHIL2

(1) Như nhau : xem Cht. 25, bài Phổ thuyết hướng thượng nhất lợ, số 8, cung tác giả.

(2) Vọng duyên : những điều này sinh do những ý nghĩ giả dối, sai lầm.

(3) Nghiệp thức : xem Cht. 12, bài Phổ khuyến phát bồ-đề tâm, số 7, cung tác giả.

(4) Sáu căn : xem Cht. 5, bài Phổ khuyến phát bồ-đề tâm, số 7, đã dẫn.

(5) Vô tướng : xem Cht. 21, bài Kim cương tam muội kinh tự, số 4, cung tác giả.

15

戒殺生文

夫卵胎濕化性同。見聞覺知豈異。祇因造業積冤。
故受異名別號。昔日本人倫之類。今生為殊大之群。
或友或朋。是兄是弟。換却衣裳冠帶。變為鱗甲羽毛。妻
忘夫而夫忘妻。子廢親而親廢子。旣見改頭異面。牽禾
斷足刺腸。空懷鬼死貧生。無更言傷告痛。倘殺他而他
還殺爾。渠食汝而汝返食渠。永沒了期。長為惡債。生生
豆報。世世相讐。回頭者還著家鄉。縱心者永沉地獄。

儒典施仁布德。道經愛物好生。佛惟戒殺是持。汝意遵行勿犯。

偈曰：羽毛鱗甲盡含靈。
眾死貪生豈異情。
自古聖賢懷不忿。
焉能見死與貪生。

PHIỀN ÂM :

GIỚI SÁT SINH VĂN

Phù noãn, thai, thấp, hóa tinh đồng; kiến, văn, giác, tri khởi dị. Chỉ nhân tạo nghiệp tích oan; cổ thụ dị danh biệt hiệu. Tích nhật bản nhân luân chi loại; kim sinh vi thủ đại chi quần. Hoặc hữu hoặc bâng; thị huynh thị đệ. Hoán khước y thường quan dời; biến vi lân giáp vũ mao. Thế vong phu nhi phu vong thê; tử khuê thân nhì thân khuê tử. Ký kiến cải đầu dị diện; khiên lai đoạn túc khoa trường. Không hoài úy tử tham sinh; vỏ cánh ngòn thương cáo thống. Nhỉ sát tha nhì tha hoán sát nhỉ; cù thực nhữ nbi nhữ phản thực cù. Vĩnh một liễu kỳ; trường vi oán trái. Sinh sinh hổ báo; thế thế tương thù. Hồi đầu già hoàn trước già hương; tung tâm già vĩnh trầm địa ngực.

Nho diền thi nhân bồ đức; Đạo kinh ái vật hiếu sinh. Phật duy giới sát thị tri, nhữ ý tuân hành vật phạm.

Kệ viết:

Vũ mao lân giáp tần hám linh,

Úy tử tham sinh khởi dị linh.

Tự cõi thành hiên hoài bất nhẫn,

Yên nang kiến tử dữ tham sinh.

DỊCH NGHĨA:

VĂN HĂN SÁT SINH (¹)

Phàm các loài sinh ra từ trứng, thai, ảm, hóa (²), thì tinh đều giống nhau; sự hiếu, biết, nhìn, nghe nào khác. Chỉ vì gãy nghiệp chưa oan; nên chịu khác tên khác hiệu. Ngày trước vốn cùng loại nhân luân (³); nay đã sinh thành bầy khác lợ. Hoặc bê hoặc bạn, là anh là em. Thay đổi áo xiêm dai mũ; biến thành mai vây cánh lông. Vợ quên chồng mà chồng quên vợ; con lia cha mà cha lia con. Đã thấy khác đầu là mặt; lời về mồ hụng chặt chém. Tham sống sợ chết, thành nỗi lo suông; kèu khổ nói thương, thời dành cũng hết. Người giết kẻ khác thì kẻ khác giết người; nó ăn thịt mày thì mày cũng nhai nó. Hạn kỳ lâu mãi; oán trái còn dài. Đời đời báo oán; kiếp kiếp trả thù. Quay đầu lại, thì về được quê hương; buông thả tâm thi chim sâu địa ngực.

Diền nhà nho thi thi nhân bồ đức; kinh của Đạo thi yêu vật thương sinh; duy nhà Phật chỉ giữ lòng giới sát. Các người hãy tuân theo chô phạm!

Kết luận:

Các loài có cánh có lông, mang mai mang vảy đều
chứa đựng tinh linh,

Cái tình tham sống sợ chết nào có khác gì nhau.

Tử xưa lòng các bậc thánh bậc hiền đều không nỡ,

Sao có thể nhìn cái chết mà vẫn tham sống.

DỊCH THƠ:

Cánh, lông, mai, vảy: ấy sinh linh,

Chết: sợ, sống: tham, há khác tình?

Tử cõi thành hiền lòng bất nhẫn,

Sao đành thấy « tử » lại tham « sinh ».

BẢNG THÀNH

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: KHL2

- (1) Rắn sát sinh là một trong năm điều rắn (ngũ giới) của đạo Phật: sát sinh, trộm cắp, rượu chè, sắc dục, nói谎. Trần Cảnh có một chùm văn biển ngẫu bàn đủ cả năm điều rắn này.
- (2) Theo quan niệm nhà Phật, thế giới chúng sinh đều sinh ra từ bốn cách, gọi là tứ sinh: 1. Noãn sinh: sinh ra từ trong trứng; 2. Thai sinh: sinh ra từ bào thai; 3. Tháp sinh: sinh ra từ chỗ ẩn tháp; 4. Hóa sinh: tự nhiên mà sinh; sinh sinh hóa hóa do nghiệp chi phối. Câu trên đây nhằm diễn đạt quan niệm đó.
- (3) Nhân luân: các thứ bực trong xã hội, thể hiện mối quan hệ giữa người với người. Ở đây tác giả chỉ loài người.

16

戒偷盜

夫行仁義者君子。為偷盜者小人。於君子懷恤極
孤貧。小人在貪取財物。利以人貨。每為己財。多忘人情。
惟知自益。爭知富貴在天。但肆貪求為意。嘯犴穴室。鑿
壁穿牆。踵跡山陽將軍。習行梁上君子。遂天悖地。欺法
輕刑。生前遭公事施行。死後被冥司拷掠。豈止堆金堆
玉。用令一介一毛。喚池蓮地神尚呵。取子錢淹君猶罰。
恢恢天網行善脫而行惡羅。蕩蕩王刑為公免而為私。

犯。 — 犯者，或曰：偷，或曰：盜，或曰：盜。 —

偈曰。 — 偈者，或曰：詩，或曰：偈。

鑿壁穿牆意不休。
千般百計苦營求。
今生苟得他人物。
不覺終天愛馬牛。

PHIÊN ÂM :

GIỚI THẦU ĐẠO

Phú hành nhân nghĩa giả, quân tử; vi thâu đạo giả, tiêu nhân. U quân tử hoài tuất chừng cõi bần; tiêu nhân tại tham thủ tài vật. Lợi dĩ nhân hóa, mồi vi kỷ tài^{1*}; đà nhẫn nhân tình, duy trì tự ich. Tranh tri phú quý tại thiên; dǎn tử tham cầu vi ý. Bô hǎn^{2*} huyết thất, tặc bich xuyên tường. Chủng tích sơn dương tường quân; tập hành lương thương quân tử. Nghịch thiên bột địa; khai pháp khinh hình. Sinh tiền tao công sự thi hành; tử hậu bị minh ty khảo lược. Khởi chí đỏi kim đỏi ngọc, vò linh nhất giới nhất mao. Khuỷu trù liên địa thần thương ha; thủ tử tiền âm quân do phạt. Khôi khôi thiên vồng, hành thiện thoát nhi hành ác la; dâng dâng vương hình, vi công miễn nhi vi tư phạm.

Kết viết : —

Tặc bich xuyên tường ý bất lưu,

Thiên ban bách kẽ khõ doanh cầu,

Kim sinh cầu đặc tha nhân vật,

Bát giác chung thiên thư mà ngưu.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN TRỘM CẮP

Phản người làm điều nhân nghĩa là quân tử; kẻ chuyên việc trộm cắp là tiêu nhân. Quân tử mong cứu vớt kẻ có quả nghèo hèn; tiêu nhân tham vơ tiền nhật của. Của người lấy làm của mình, tự coi là lợi; nhân tình nhẫn tâm không đoái, chỉ biết ích ta. Hay đâu phú quý do trời; mặc ý tham lam vơ vét. Đào nhà bả chó; khoét vách xuyên tường. Theo gót tường sơn dương; quen làm lương thương quân tử⁽¹⁾. Nghịch trời trái đất; đổi pháp khinh hình. Khi sống gấp phép công thi hành; lúc chết bị minh ty⁽²⁾ khảo đá. Há được riêng chất vàng chứa ngọc; chờ khiến còn mây hạt chiếc lông. Ngủi sen ao thần đất rày la⁽³⁾; lấy tiền lãi vua âm bắt phạt. Lưới trời lồng lọng, làm điều lành thì thoát, làm điều ác thi vương; phép nước mênh mông, làm vi công được yên, làm vi tư phạm lỗi.

Kệ rằng :

Ý định đào tường khoét vách không bao giờ thôi,
Trăm phương nghìn kế, cố mưu tính làm cho được.
Lúc sống dù lấy được của người khác,
Đâu biết rằng khi chết phải làm kiếp ngựa trâu.

DỊCH THƠ :

*Khoét vách, đào tường, trăm kế sâu,
Lăm lăm toán tính những mưu cầu.
Kiếp này vì được của người khác,
Đâu biết muôn đời kiếp ngựa trâu.*

BĂNG THÀNH

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : KHL2

- 1* Nguyên văn : *tinh 靑* không thuận nghĩa ; ở đây theo hiệu định của KHL2 : *tai 財*.
- 2* Nguyên văn : *bô can 飽千*, nghĩa là ăn gan, không hợp nghĩa câu ; ở đây theo hiệu định của KHL2 : *bô can 饱行* nghĩa là đánh bả chó.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tường quan son dương* : chưa rõ xuất xứ, nhưng theo văn cảnh thi ở đây tác giả chỉ bọn trộm cướp, có lẽ ông nói đến bọn cướp ở vùng rừng núi.

Lương thương quan tử : kẻ trộm. Xuất xứ từ câu nói của Trần Thực 陳實 làm chức trưởng vùng Thái-khâu 太丘 đời Hậu Hán 後漢 (Trung-quốc). Một đêm ông thấy kẻ trộm trèo vào nhà nhưng còn nắp trên xà. Ông liền gọi con cháu đến, nghiêm sắc mặt răn bảo rằng : người ta không thè không cố gắng. Những người không tốt chưa hẳn bản chất vốn ác, chỉ vì làm nhiều lần quen đi mà thành tinh nên đến nỗi như vậy. Bác quan tử ngồi trên xà nhà kia là người như vậy. Kẻ trộm nghe thấy sợ hãi vội xuống tạ lỗi.

(2) *Minh ty* : chỉ các hình ngực ở âm phủ.

(3) *Người sen áo...* : theo Phúc Điền hòa thượng, Phật thoại có kè một câu chuyện rằng : có một ti-kheo đi qua ao sen, hoa đang nở rộ, hương thơm tỏa ngát. Trước mũi thơm hấp dẫn của hoa, vị ti-kheo nó không đứng dung dưng nên dừng lại ngửi. Ông thản ao thấy váy liền mảng là đồ ti-kheo xấu xa, không về chùa mà ngửi hương lại ngửi trộm mùi hoa của người khác.

17

戒色文

夫楚腰衛鬢能令性惑心迷。燕色趙顏鮮使神消精減。回眼動冰磨之刃。雍不斷腸。轉舌弄一孔之簧。盡來側耳。愛之者親疎義斷。貪之者德失道消。上而風教沒淪。下則閨門喪亂。不問俗流學侶。盡聰法服觀粧。國綱永墜於蘇臺。戒體幾亡於嬌室。盡是供眸外誣。應無回首內看。脫却羅綺繡身。仍露肌皮裹肉。獨覺近女庵而還世。真君遠炭婦而昇天。不行者得五神通。有犯者失諸戒行。

偈曰。

脣惹梅香臉膩桃
見之目送意初移
都盧一袋肌皮臭
暗斷人腸不用刀。

PHIÊN ÂM :

GIỚI SẮC VĂN

Phù Sở yêu Vô mẫn năng linh tinh hoặc tâm mê ; Yến sắc Triệu nhan, giải sứ thần tiêu tinh giảm. Hồi nhân động phi ma chi nhận, thực bất đoạn trường ; chuyên thiệt lộng nhất khống chi hoang, tận lai trắc nhỉ ! Ái chi giả thân sơ nghĩa đoạn ; tham chi giả đức thất đạo tiêu. Thượng nhi phong giáo một luân ; hạ tắc khuê môn tang loạn. Bất văn tục lưu học lữ, tận đam pháp phục đồ trang. Quốc cương vĩnh truy ư Tô dài ; giới thê cơ vong ư dâm thất. Tân thi Cung màu ngoại nhận ; ưng vò hồi thủ nội khan. Thoát khước la ý triền thân ; nhưng lò cơ bì khóa nhục. Độc giác cận nữ am nhí hoàn thế ; Chân Quán viễn thân phụ nhì thăng thiên. Bất hành giả đặc ngũ thân thông ; hữu phạm giả thất chư giới hạnh :

Kê viết :

Tai nắc mai hương kiềm nhí đáo,

Kiến chí mục tống ý đạo đáo.

Đò lư nhất đại cơ bì xú,

Ám đoạn nhän trường bất dụng đáo.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN HAM SẮC

Tóc mượt lung ong⁽¹⁾ dẽ khiếu mịt mờ tâm tình ; mặt hoa da phấn⁽²⁾ dẽ xui rời rã tinh thần, Mắt đưa lấp lánh như dao, ai không dứt ruột ; lưỡi uốn ngọt ngào tựa sáo, hết thảy nghiêng tai. Người dâm đuối, nghĩa tình xa bỏ ; kẻ đam mê, đạo đức tiêu tan. Trên thì phong giáo dâm chàm ; dưới thi cùa nhà tang loạn. Không kẻ kẽ phạm người học ; đều say áo pháp diêm trang. Cường kỷ quốc gia đồ vở chốn Tò dài⁽³⁾ ; tâm thần trai giới hồn tàn trong dâm thất⁽⁴⁾. Chỉ dồn mắt bè ngoài nhìn ngắm ; không quay đầu hướng nội nhận xem. Cởi bỏ là lượt quần thân ; thì hở lèn da bọc thịt. Độc giác⁽⁵⁾ gần nũ am mà trở về cõi tục ; Chân Quán⁽⁷⁾ xa thân phụ⁽⁸⁾ mà được lên thiên đường. Kẻ lảnh sắc được ngũ thần thông⁽⁹⁾ ; kẻ phạm sắc mất toàn giới hạnh.

Kết luận :

Mang tai thoảng hương mai, má đào mon mòn,

Thấy nhan sắc ấy thì một liếc mà ý xiêu xiêu.

Chẳng qua chỉ là một túi thịt da hồi thổi,

Ngầm cắt lòng người mà chẳng cần dùng dao.

DỊCH THƠ :

Tóc thoảng hương mai, má nhụy đào,

Liếc nhìn mà dạ đã nao nao.

Thít da một bọc tanh nồng đó,

Ngầm cắt lòng người chẳng mượn dao.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2.

(1) *Tóc mượt lung ong* : dịch ý chữ Sở yêu, Vệ mẫn. Sở yêu : lung người con gái nước Sở. Ngày xưa sưa nước Sở thích lung thon, vì thế triều thần và các cung nữ đều nhìn ăn cho lung thon nhỏ. Sách *Hán Phi Tử* 卓犧子 thiên *Nhi bình* 二柄 có chép : Sở Linh Vương 楚灵王 thích lung thon nên nước Sở nhiều người chết đói. Vệ mẫn : tóc người con gái nước Vệ. Thời Xuân Thu Chiến quốc, nước Vệ có nhiều con gái đẹp. Do đó sau này người ta thường dùng hai chữ Sở yêu, Vệ mẫn để chỉ con gái đẹp.

(2) *Mặt hoa da phấn* : dịch ý chữ Yến sắc, Triệu nhan. Triệu Phi Yến 趙飛燕, từ nhỏ đã giỏi ca múa. Hán Thành Đế 漢成帝 di vi hành gặp nàng, tra thích đem về cung. Từ đấy nàng rất được sủng ái, được lập làm hoàng hậu. Hơn mươi năm sau Thành Đế chết, Bình Đế kế làm thử nhàn. Văn học phương Đông vẫn dùng Triệu Phi Yến tượng trưng cho người đẹp.

(3) *Tò dài* : túc dài Cô-tô trên núi Cô-tô 姑蘇, nơi đây Ngô Phù Sai 吳夫差 vì say dâm Tây Thi 西施 mà bị Việt vương Câu Tiễn 越王勾踐 diệt.

(4) *Dâm thất* : nhà dâm dăng, nhà lầu gác lầu, nhà lầu mìn hòn.

- (5) *Bồ-đề*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Prateyka-Boudhha, nghĩa là tột minh, từ hành giác ngộ, tự vui với sự tĩnh mịch của riêng mình. Trong bản dịch của Đào Duy Anh, Sđd, Bồ-đề viết là 独覺, và chú thích: người này còn có tên là Nhất Giác Tiên Nhân 一無先人, sống ở thời rất xưa, do hưu sinh ra, trên đầu có một sừng. Lớn lên tu thiền định nên có phép thần thông. Vì ở gần am nǚ, mê gái mà mất phép, sau trở về cõi tục làm quan to. Dẫn thêm đề bạn đọc tham khảo.
- (6) *Nữ am*: nhà ở của phụ nữ.
- (7) *Chân Quán*: có lẽ là Hira Chân Quán. Ông tên là Tốn 遊, tự là Kinh Chi 敬之, học tiên với Ngô Mạnh 吳孟, đỗ hiếu liêm, được trao chức Tinh Dương lệnh ở đất Thục. Vào đời Tấn Vũ Đế 晉武帝, ông bỏ quan về Tây Sơn 西山, Hồng Châu 洪州. Sau, theo truyền thuyết, cả nhà được lên trời. Người đương thời cũng gọi là Hira Tinh Dương.
- (8) *Thần phu*: người đàn bà than. Trương Đạo Lăng 張道陵 là một thày phù thủy thời Đông Hán 東漢. Trong truyền ông ta thường lấy than hóa làm con gái để thả học trò. Ai mê hoặc sẽ bị nhiễm đen.
- (9) *Ngũ thần thông*: thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là ngũ thông, là năm phép thần thông biến hóa của người đặc đạo thành Phật:

1. Thần túc thông: biến hóa nhiều phép thuật, có thể bay đi các nơi.
2. Thiên nhĩ thông: tai có thể nghe âm thanh của mọi cảnh giới.
3. Tha tâm thông: biết được tâm trí của chúng sinh.
4. Túc mệnh thông: biết hết các mệnh số, các kiếp của chúng sinh và của mình.
5. Thiên nhãn thông: nhìn thấy mọi cảnh giới và các hang chúng sinh.

18

戒妄語文

夫心為善惡之本。口為禍福之門。思一念響應無差。起一言影隨不謬。君子重言若辨。古人防語如瓶。言之則以直以公。語之則無阿無曲。固道此長彼短。不論已是人非。豈敢搖舌專辱。故乃謹言慎口。且身中之業所重。然口內之過為先。非惟語者妄言。抑使聞之亂作。今世為人輕賤。死後被業牽纏。或鍼鉗拔舌而甘受辛酸。或洋銅灌口而長懷苦痛。

偈曰。

脣肩詣笑舌搖唇
永作塵寰妄語人
徇意求歡趨世利
到頭爭免業纏身

PHIÊN ÂM:

GIỚI VỌNG NGỮ VĂN

Phù tâm vi thiện ác chi bản ; khẩu vi họa phúc chi mòn. Từ nhát niêm
 hường ứng vô sai ; khởi nhát ngôn ảnh tuy bất mâu. Quản tử trọng ngôn
 nhược biện ; cõi nhân phòng ngữ như bình. Ngôn chi tắc dĩ trực dĩ công ; ngữ
 chi tắc vò a vô khúc. Võng đạo thử trường bỉ đoán ; bát luận ký thị nhân phi.
 Khởi cảm dao thiệt lòng thản ; cõi nỗi cần ngôn thận khẩu. Thả thân trung chí
 nghiệp sở trọng, nhiên khẩu nội chí quá vi tiên. Phi duy ngữ giả vọng ngôn ;
 ức sử văn chi loạn tác. Kim thế vi nhàn khinh tiễn ; tử hậu bị nghiệp khiên
 triền. Hoặc thiết kiềm bặt thiết nỗi cam thư lán toan ; hoặc đương đồng quán
 khẩu nỗi trường hoài khổ thông.

Kệ viết :

*Hiệp kiên xiêm tiêu thiết dao thản,**Vĩnh tác trần hoán vọng ngữ nhân.**Tứ ý cầu hoan xu thể lợi,**Đáo đầu tranh miễn nghiệp triền thân.*

DỊCH NGHĨA :

VĂN RẢN NÓI CÀN

Phàm tâm là gốc của thiện ác ; miệng là cửa của phúc họa. Nghĩ một ý
 thì ảnh hưởng không làm ; buông một lời thì hệ quả chẳng lẩn⁽¹⁾. Quản tử
 trọng lời nói như biện luận ; người xưa giữ mồm miệng kín như bình. Nói
 thì thẳng thắn, công bằng ; kẻ thì không cong không vẹo. Không nói
 kẻ hay người dở ; chẳng bàn minh đúng người sai. Há dám khua môi múa
 lưỡi ; nên phải giữ miệng giữ lời. Vả cái nặng của nghiệp chướng trong thân
 thì họa cửa miệng đứng đầu. Không những kẻ nói nói càn ; còn khiến người
 nghe làm bậy. Nay sống thì bị người khinh rẻ ; sau chết thì nghiệp chướng
 buộc ràng. Hoặc kìm sắt kéo lưỡi phải cam chịu chua cay ; hoặc nước đồng rót
 miệng mà lòng mãi đau đớn.

*So vai cười nịnh khua lưỡi mùa mép,**Mãi mãi là kẻ nói càn trên cõi đời.**Lụa ý, cầu vui chạy theo mỗi lợi trong cuộc thế,**Cuối cung không tránh được nghiệp chướng buộc vào thân.*

DỊCH THƠ :

*So vai cười nịnh khua môi lưỡi,**Mang tiếng điệu toa khắp cõi trần.**Lụa ý cầu vui mong được lợi,**Tránh sao nghiệp chướng buộc vào thân.*

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) Hai câu này tác giả muốn nói đến sự nghiêm khắc của luật báo ứng nhân quả. Một ý
 nghĩ, một lời nói tốt lành sẽ được nhận phúc nghiệp ; một lời nói, một ý nghĩ xấu
 hoặc sai, sẽ phải chịu tội nghiệp, sự báo ứng không bao giờ làm lẩn.

19

戒酒文

夫嗜酒者德行常虧。飲酒者言辭多失。氣衝腐胃。
 味浸穿腸。敗亂精神。昏迷心性。二親不顧。五逆專行。或
 店肆而喧呼。或街衢而酩酊。欺天罵地。毀佛謗僧。肆唇
 口而謳歌。裸身形而舞蹈。不惟接佛供養。從教烏帽斜
 吹。喪身命自此而生。亡國家由此而有。棄之則千祥並
 集。酬之則百禍駢臻。大禹惡之而泥性偕來。太康醉而
 五子咸怨。豈止風流須戒。抑令達者深防。幾多世上煌
 煌。却被醉中懵懵。

偈曰。

一甕糟糠變酒成

幾多智者沒聰明
非惟獨破綻流戒

敗國亡家自此生。

PHIỀN ÂM :

GIỚI TỬU VĂN

Phù thí tửu giả dức hạnh thường khuy; àm tửu giả ngôn từ da thắt.
 Khi xung hủ vị, vị tâm xuyên trường; bại loạn tinh thần, hôn mê tâm tĩnh.
 Nhị thân bất cõ; ngũ nghịch chuyên hành. Hoặc điểm tử nhì huyền hô; hoặc
 nhai cù nhì minh định. Khi thiên mạ địa; hủy Phật báng tăng. Từ thân khẩu
 nhì áu ca; khóa thân hình nhì vũ đạo. Bất duy tiếp Phật cung đường; tòng
 giao ô mạo tà suy. Tảng thân mệnh tự thử nhì sinh; vong quốc gia do tự
 nhì hữu.

Khi chí tắc thiên thường tinh tập; hàm chí tắc bách họa biến trán. Đại
 Vũ ô chí nhì triệu tinh gai lai; Thái Khang hàm chí nhì ngũ tử hàm oán. Khởi
 chí phong lưu tu giới; tré linh đạt giả thảm phòng. Kỷ da thế thường hoàng
 hoàng; khước bị túy trùng mông mòng.

Kệ viết:

Nhất úng tao khang khúc nhì cõng thành;

Kỷ da tri giả một thông minh.

Phi duy đắc phá tri lưu giới,

Bại quốc vong gia tự thử sinh.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN UỐNG RUỢU

Kẻ thèm say thì đức hạnh kém suy ; kẻ uống rượu thì nói năng làm lố. Khi xông nát ruột ; vì ngâm hir lòng. Rối loạn tinh thần ; hồn mê tâm tĩnh. Hai mẹ cha không nhìn ; năm điều ác⁽¹⁾ luôn phạm. Hoặc điểm chọ huyên thiêng ; hoặc ngô đường lão đảo. Chửi trời mắng đất ; chê Phật đem tăng. Miệng làm nhảm mà hát ca ; thân lõa lồ mà nhảy múa. Chẳng riêng tiếp Phật cúng dàng. những đê khẩn thảm lệch lạc. Hại thân mệnh cũng từ đây mà sinh ; mất nước nhà cũng từ đây mà có.

Bỏ được rượu nghìn điều lành dồn tới ; tham hơi men muôn mối họa kéo về. Đại Vũ⁽²⁾ ghét nó mà muôn họ tìm theo ; Thái Khang mê nó nên anh em đều oán⁽³⁾. Há riêng kẻ phong lưu phải tránh ; ngay cả người thông đạt nên phòng. Biết bao kẻ trên đời rạng rõ ; đều chìm trong chén rượu đảo điên.

Kết quả :

Một vò cám bã từ men rượu gây nên,
Khiến bao người tài trí mất hết sáng suốt.
Chẳng riêng phá vỡ sự trì giới của lưu phái áo đen⁽⁴⁾,
Mà mất nước tan nhà cũng từ đây.

DỊCH THƠ :

*Một vò cám bã ú lên men,
Tài trí, thông minh cũng hóa hèn.
Giới hạnh sự mờ tan nát cả.
Bao người nước mắt với nhau tan.*

BẢNG TƯUANJI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

- (1) *Năm điều ác* (ngũ nghịch) : thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm tội ác lớn: hại cha, hại mẹ, hại A-la-hán, phá tăng, làm Phật chảy máu.
- (2) *Đại Vũ* : vua đầu nhà Hạ 夏, được Thuấn 禹 nhường ngôi. Theo truyền thuyết Trung-quốc, ông là người có công trị thủy thời cổ đại, cũng là một ông vua được coi là hình ảnh mẫu mực của chế độ phong kiến phuơng Đông.
- (3) *Thái Khang* : vua thứ ba nhà Hạ (2188 — 2159 trước CN), cháu vua Vũ. Thái Khang ham mê rượu chè săn bắn, về sau bị vua nước Hữu-cùng 有窮 cuộp ngôi. Khi Thái Khang mất nước anh em ông có làm bài Ngũ tử chi ca 五子之歌 oán ông. Đoàn Ngọc Tài 路玉裁 thi cho rằng Ngũ tử không phải là năm người mà là người em thứ năm của Thái Khang. 太康
- (4) *Áo đen* : nguyên văn là tri lưu; lưu phái áo đen. Bon áo đen có lẽ là chỉ người tu hành.

20

語錄問答門下

一日帝遊真教寺。宋德成進云。
世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。時
如何。

帝云。

千江有水千江月。
萬里無雲萬里天。

僧云。

未离未出蒙開示。
已离已出事若何。

帝云。

雲生嶽頂都盧白。
水到蒲湘一樣清。

僧云。

霽來山色晴。
雲去洞中明。

爲甚麼隱頭一如。

帝云。

除是我家眞的子。
誰人敢向裡頭行。

僧云。

古今無異路。
達者共同途。

陛下將謂得道獨世尊麼。

帝云。

春雨無高下。
華枝有短長。

僧問。

人人本自人人具。
箇箇元來箇箇圓。

爲甚麼世尊入山修道。

帝云。

劍為不平開寶匣
藥因療病出金瓶。

僧云。

眼中休著屑
肉上莫剜瘡。

得於學人分上有修證麼。

帝云。

流水下山非有意
白雲出岫本無心。

僧無語。

帝云。莫謂無心云是道
無心猶隔一重關。

僧云。於心既無喚甚麼作重關。

帝重云。流水下山非有意
白雲出岫本無心。

僧無對。

PHIÊN ÂM:

NGŨ LỤC VĂN ĐÁP MÔN HÀ^{1*}

Nhất nhật dế du Chân-giáo tự, Tống Đức Thành tiến văn:

— Thế Tôn vị ly Đàn-suất dĩ giáng vương cung; vị xuất mâu thai, độ nhân dĩ tất thời như hà?

Để văn:

*Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.*

Tăng^{2*} văn:

*Vị ly vị xuất mông khai thi,
Dĩ ly dĩ xuất sụ^{3*} như thế hà?*

Để văn:

*Vân sinh nhạc đinh đờ lư bạch,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.*

Tăng văn:

Tết^{4} lai sơn sắc tinh^{5*},
Vân khút động trung minh^{6*}.*

Vì thậm ma ăn hiền nhất như^{7*}

Đế vân :

Trữ thị ngã già chán đích tử,

Thùy nhân cảm hướng lý đầu hành.

Tăng vân :

Cô kim vô di lộ,

Đạt giả cộng đồng đồ.

Bệ hạ trong vị đặc đáo độc Thể Tôn ma ?

Đế vân :

Xuân vỹ vô cao hạ,

Hoa chỉ hữu ^{8*} đoán trường.

Tăng vân ^{9*} :

Nhân nhân bần tự nhân nhân cự,

Cá cá nguyên lai cá cá viễn.

Vì thảm ma Thể Tôn nhập sơn tu đạo ?

Đế vân :

Kiếm vị bất bình khai bảo hạp,

Được nhân liệu bệnh xuất kim bình.

Tăng vân :

Nhẫn trung hữu trước tiết,

Nhục thượng mạc uyển sang ^{10*}.

Đắc ư ^{11*} học nhân phận thương hữu ^{12*} tu chứng ma ^{13*} ?

Đế vân :

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,

Bạch vân xuất tú bản vô tâm.

Tăng vô ngữ ^{14*}.

Đế vân :

Mạc vị vô tâm bân thi đạo,

Vô tâm do cách nhất trùng quan.

Tăng vân :

— U tâm ký vô, hoán thảm ma tác trùng quan ?

Đế trùng ^{15*} vân :

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,

Bạch vân xuất tú bản vô tâm.

Tăng vô đối ^{16*}.

DỊCH NGHĨA:

NGŨ LỤC HỎI ĐÁP VỚI HỌC TRÒ (¹)

Một hôm vua chơi chùa Chân-giáo, nhà sư Đức Thành nước Tống tiến lên hỏi :

— Đức Thế Tôn chưa rời Đầu-suất (²) đã giáng xuống vương cung, chưa lọt lòng mẹ đã độ hết thảy chúng sinh là thế nào ?

Vua đáp :

Muôn sông có nước trắng muôn sông,

Vạn dặm không mây trời vạn dặm.

Tăng nói :

Chưa rời Đầu-suất, lọt báo thai,

Chỉ bảo phán minh đã rõ rồi.

Đầu-suất, báo thai nay đã tách,

Dám mong phán giải một đời lời.

Vua đáp :

Mây sinh đỉnh núi bền bồng (³) trắng,

Nước đèn Tiêu Tương (⁴) một sắc trong.

Tăng nói :

Mưa tanh, sắc non phơi,

Mây đi, động sáng ngời.

Thế nào là ẩn hiện như mờ ?

Vua nói :

Ngoài đĩa con đồng dồi của ta,

Ai người dám bước vào đường ấy ?

Tăng nói :

Cỗ kim không khác lối,

Thông đạt cùng một đường.

Bệ hạ cho rằng riêng mình Thế Tôn (⁵) đặc đạo hay sao ?

Vua đáp :

Mưa xuân không cao thấp,

Nhanh hoa có ngắn dài.

Tăng hỏi :

Người người tự đầy đủ,

Kẻ kẻ vốn viễn thành.

Có sao Thế Tôn phải vào núi tu đạo ?

Vua nói :

Bồi bát bình, kiếm rói hộp báu,

Nhân chữa bệnh, thuốc xuất bình vàng.

Tăng nói :

Chờ để bụi bám mắt,

Đứng cắt nhợt trên thân.

Như phản kẽ học đạo còn phải có việc tu chứng nữa không?

Vua đáp :

Nước chảy xuồng đồi, không có g.

Máy ra khỏi núi, vốn vô tâm.

Tăng không đáp.

Vua lại nói :

Đứng rằng : «đạo» chính «tâm không».

«Tâm không» cách «đạo» một trùng cửa quan.

— Đã coi tâm là không thì cái gì là một trùng cửa quan?

Vua nhắc lại :

Nước chảy xuồng đồi, không có g.

Máy ra khỏi núi, vốn vô tâm,

Tăng không đáp.

BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL2, TĐNL.

1* Trong TĐNL có một truyện về Trần Thái Tông, đoạn này là một phần chính của truyện, nhưng khác mấy chữ: *Hữu Tông tăng Đức Thành lai triều, vân vân*: 有宋僧德誠來朝問云 nghĩa là: có vị sư người Tống là Đức Thành đến chầu hỏi rằng.

2* Tất cả các chữ *tăng* từ đây trở xuống TĐNL đều chép là *Thành* 誠

3* TĐNL: *thì* 時

4* TĐNL: *vũ* 雨

5* TĐNL: *ám* 暗

6* TĐNL: *tinh* 晴

7* TĐNL: không có câu này

8* TĐNL: *tự* 自

9* TĐNL: *vân* 云

10* TĐNL: không có hai câu này

11* TĐNL: *chỉ như* 犹如

12* TĐNL: *hoàn giả* 他还假

13* TĐNL: *dã vô* 也無

14* TĐNL: *Thành lê bài vò dối* 誠禮拜無對

15* TĐNL: không có chữ *trùng* 重

16* TĐNL: *Thành lê bài vò ngũ* 誠禮拜無語

CHÚ THÍCH :

- (1) Sự giống nhau giữa bài này và một phần truyện Trần Thái Tông trong TĐNL khiến chúng tôi ngờ rằng những người biên soạn về sau đã trích ra từ sách đó. Đầu sao đây vẫn là một tác phẩm có nhiều thơ, kệ của Trần Thái Tông, nên vẫn dịch để bạn đọc thấy được tính chất phổ biến của cách đối thoại Thiền học đời Lý — Trần.
- (2) *Đầu-suất* : thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn tushita, có nghĩa là tri túc, lý túc, diệu túc, thượng túc, con người do hiểu thế nào là đủ nên mừng vui. Kinh Phật nói Đầu-suất là tầng trời thứ tư trong sáu tầng dục giới, đây là nơi Phật Di Lặc ở và giáo hóa những người có thiện duyên. Các vị Bồ-tát trước khi giảng thể thường trú ở đây.
- (3) *Bệnh bồng* : dịch ý chữ *dō lu*. Thời Hán ở Trung-quốc có một trò chơi gọi là « *dō lu ba du giác chí* » 都盧巴俞角之 . Các nhà chú giải cho biết *Dō-Lu* là tên nước ; người ở đây thân mềm, nhẹ, giỏi leo trèo. Có lẽ Trần Cảnh dùng hình tượng ấy để chỉ đám mây nhẹ, bồng bềnh trong không trung, hoặc cũng có thể ám chỉ cái hư huyền như một trò chơi của tạo vật.
- (4) *Tiêu Tương* : chỗ hợp lưu của hai sông Tiêu và sông Tương, nay thuộc huyện Linh-lăng 零陵, tỉnh Hồ-nam 湖南. Cả câu này tác giả muốn nói về tính thuần nhất — nhất như — của bản thể vũ trụ, giống như nước sông Tiêu, sông Tương đến chỗ hợp lưu thì một dạng như nhau.
- (5) *Thể Tôn* : xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 3, cùng tác giả.

*
21

拈頌偈

舉

世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。

拈

劍戰未施

將軍已露。

頌

沒形孩子未離鄉

午夜將人度渺茫

高蹈優遊無間隔

不須船子與浮囊。

舉

世尊初生一手指天。一手指地。天上地下唯我獨尊。

拈

一片白雲橫谷口

幾多歸鳥盡迷巢。

頌

達多初降淨王宮
欲化群生自顯蹤
七步周行指天地
幾多佛子表家風
舉世尊拈華迦葉破顏微笑

拈

剔起眉毛著眼看
進前撲謗隔千山

頌

世尊拈起一枝華
迦葉今朝得到家
若謂此為傳法要
地轍邇越路應車。

舉

外道問佛。不問有言。不問無言。

拈

除是我家真的子
誰人敢向裏頭行

頌

半闊難繫有誰知
言語都忘沈處依
不是世中良馬子
何由特地得便宜。

舉

世尊陞座。文殊白極云。諦觀法王法。法王法如是。

拈

無絃琴上奏陽春
千古萬古聲不絕。

頌

雖言句句沒疵瑕
掛角應猶露尾巴

爭似一枝無孔笛
為君吹起太平歌。

舉 屬賓國王秉劍。謂二十四祖尊者云。師得蘊空否。曰已得。曰離生死否。曰已離。曰可掘我頭否。曰身非我有。況於頭乎。王便斬。白乳涌出。王臂自墮。

招 將頭臨白刃
猶如斬春風。

頌 利刀斷水火吹光
那事應知也不妨
報道今朝遠煙浪
誰知別有好思量。

舉 達摩大師至洛陽少林。九年面壁而坐。

招 著眼看休瞌睡。

頌 鵬搏一奮到南溟
接踵徒勞萬里程
昨夜祇貪筵上樂
今朝不覺醉難醒。

舉 二祖乞達摩安心。摩曰。將心來與汝安。曰覓心了不可得。摩曰。安竟。

招 三歲孩兒抱華鼓
八十老翁衣繡越

頌 心既無心道向誰
夢回啞子眼麻彌
老僧謾道能安竟
笑殺傍觀不自知。

舉

文殊見女子近佛坐三昧。文殊出不得。佛敕綱
明出得。

拈

冤家之子
喪我家風。

頌

佛前同出有疎親。
此定應為未正真。
若是化工無厚薄。
律回何地不陽春。

舉

馬祖道從胡亂後三十年。不曾關鹽漿。

拈

直饒不犯毫芒。
也是拈鼈詣指。

頌

前時曾伴食盃客。
家在常為酒店鄰。
縱偑徒誇伶俐漢。
途中定作失衣人。

舉

百丈再參馬祖。馬祖一喝。百丈大悟。

拈

利雕千劄。
不如鈍鍬一捺。

頌

昔日車書未混同。
四邊奮蝟起群蜂。
一揮馬老太阿剝。
道路從茲信息通。

舉

國師一日三喚侍者。侍者三應諾。師曰。將謂吾
負汝。郤是汝負吾。

招

如人飲水

冷暖自知。

頌

尊卑唱和兩相當

此意誰較短長

肺腑向前披露盡

箇中祇許自商量。

舉

大鴻云有句無句如藤倚樹。

疎山問曰樹倒藤枯句歸何所。

鴻呵呵大笑。

招

水流元在海

月落不離天。

頌

浪靜回如風陣波

徒勞向外苦區區

疑團一笑百雜碎

自此應分玉石殊。

舉

百丈曰如何是不爲人說底法。

泉曰不是心不是佛不是物。

招

千聖覓他蹤不得

全身隱在大虛空。

頌

向前公案沒偏頗

對面看看曾也麼

佛法位中睡不住

夜來休蓋宿蘆葦。

舉

南泉云心不是佛智不是道。

拾

吸盡玄微要

回程月下行。

頌

萬籟聲沉斗柄移

璇宮澄徹絕瑕疵

杖藜徒倚登樓望

寂寥寥寥何所爲。

舉

臨濟出世後。唯以棒喝示徒。凡見僧入門便喝。

拾

五月五日午時書

赤口毒舌盡消除。

頌

入門便喝欲何行

引得冤孫醉裏醒

不是春雷聲一震

爭教舍甲盡開萌。

舉

南泉云。平常心是道。

拾

寒鋒言寒。熱鋒言熱。

頌

白玉元來沒斧痕

何須鉛琢苦求新

途程不涉家鄉到

付與懸崖撒手人。

舉

趙州云。諸人被十二時所使。老僧使得十二時。

拾

挾勢欺人無本可據。

頌

老漢能於十二辰

獰龍猛虎使之馴

欲知點鐵成金法
不與人間有事聞。

舉

僧問臨濟。如何無位真人。濟云。乾屎橛。

抬

彈雀失珠
投鼠汚器。

頌

無位真人乾屎橛
從教釋子裹屎風
看看向下還知否
入海泥牛失脚蹤。

舉

趙州云。五臺山勘破婆子。

抬

五月聞雷
不容掩耳。

頌

彈指臺山絕是訛
不勞進步得还家
不干戈動我心眼
寶匣何須出太阿。

舉

趙州云。
金佛不度爐
木佛不度火
泥佛不度水
真佛屋裏坐。

抬

山是山水是水。佛在什麼處。

頌

輞川圖上列成形
昔日王維浪得名
柱費丹青難盡處
空中月皎與風清。

舉

趙州去。我在青州作一領布衫重七斤。

招

鎮州蘿蔔猶自可。
青州市衫更愁人。

頌

一領布衫特異常。
趙州篋笥不收藏。
箇中擬議分銖兩。
笑殺東家孟八郎。

舉

僧問趙州。狗子有佛性也無。州云無。又問。州云有。

招

兩采一賽。

頌

問著當前對有無。
直教言下滅聲胡。
一生自負莫靈漢。
也是猶爲不丈夫。

舉

趙州有佛處不得能。無佛處急走過。

招

水到渠成
棒極痕現。

頌

有無佛處兩俱捐。
這語都來未是全。
未後楊華還舉似。
不離寸步到西天。

舉

首山招竹篦。云。喚作竹篦郎觸。不喚作竹篦郎
背。且喚作什麼。

招

勿動著。動著三十棒。

頌

竹籃背觸正難分。
直下明明舉似人。
雖是坦途塵不動。
一場漏逗滿荆榛。

舉

僧問洞山如何是佛。山云。壁上麻三斤。

指

喚作一物还不中。

頌

問佛如何說報君。
洞山壁上數麻斤。
雖然無有風塵涉。
也是猶將境示人。

舉

僧問覩子和尚西來意。
覩云。神前酒臺盤。

指

若非獅子死。不免逐轉墮。

頌

直截根源無處依。
目前舉似與君知。
若言祖意神前是。
大似呼被作擗死。

舉

無葉國師云。若一毫頭允聖念來。盡未免入驢胎。馬腹裏去。

白雲端和尚云。設使一毫頭允聖念盡。亦未免入驢胎馬腹裏去。

指

焚山領虎避。

打草要蛇驚。

頌

此語都來無吉氣。

等閑打草要蛇驚
若人慣涉長安路
措手何須苦問程。

舉

玄沙示眾云。諸方走宿盡道接物利生。忽遇三種病人來。如何接。患盲者。挑棍擊拂。他又不見。患聾者語言三昧。他又不聞。患瘡者教伊說。又說不得。

拈

湯飲饑飧
寒衣熟扇。

頌

憂之戚戚樂熙熙
鼻直眉橫不異知
饑渴寒暑隨處得
何須特地却生疑。

舉

瑞巖常喚主人翁惺惺者。向後莫被人欺瞞。

拈

啼得血流無用處
不如絰口度殘春。

頌

瑞巖常喚主人公
莫略沉機亦未雄
若是世間無敵將
爭教枝擊日爲隆。

舉

三聖云。我逢人卽出。出則不爲人。與化之。我逢人則不出。出則便爲人。

拈

一箇盲龜
半雙跛龜。

頌

逢渴之時便飲漿
終朝說食不充腸。

兩條利刃休粘密
異日兇童口內傷。

舉

南泉見鄧隱峯來，指淨瓶云。淨瓶是境，倆不得動着境。

抬

說有向什麼處著。

頌

鏡中無垢自徒磨
費盡工夫不奈何
默默休休隨處樂
當時飯後一杯茶。

舉

石頭云。恁麼也只得。不恁麼也只得。恁麼不恁麼總不得。

抬

諸行無常
一切皆苦。

頌

好箇詫端將似汝
暫然谷口白雲橫
縱覩全得十分舉
猶在途中萬里程。

舉

僧問如何是炭山境。
山云。德拖子歸青嶂後。
鳥啣華，落碧巖前。

抬

干木隨身。逢場作戲。

頌

炭山幽境無人到
直下應當作麼生
若是勝流真具眼
任教日午鼓三更。

舉

僧問睦州。一氣還轉得一大藏經也無。州云。有甚禪。驛鼯子快下船來。

抬

撒手到家
不勞進步。

頌

一氣自能回一藏
不勞摘葉與時枝
無邊玄義昭然現
問著山僧總不知。

舉

臨濟會中兩堂首座齊下喝。僧問。還有賓主也無。濟云。賓主歷然。

抬

也是猴白亂說。

頌

聖主當天鼓化風
本圖文範盡相同
猶來遠近分疆里
安得臨民濟世功。

舉

玄沙云。若論者事。喻似一片田地主。至界分契
賣與諸人了也。祇有中心樹子。猶屬老僧在。

抬

大海不納死屍。

頌

縱你明明悟了人
心頭萬慮沒紛紛
箇中尚有絲毫在
入眼黃金却是塵。

舉

僧問思和尚佛法大意。思云。蘆陵木作麼價。

拈

竹影掃階塵不動
月輪穿海水無痕。

頌

這言真是莫伶漢
輸盡根機接有情
一問盧陵何未價
全然總不涉途程。

舉

僧問文殊。萬法真歸一。一真歸何處。殊云。黃河九曲。

拈

有時因好月
不覺過滄洲。

頌

黃河九曲為君舉
沒步途程自到家
白晝幾多閑眼望
不知鷄子過新羅。

舉

南泉問趙州。法是有主沙彌無主沙彌。云。有主。
泉云。如何是有主。州叉手云。卽日恭惟尊侯動止萬福。

拈

伏手活棍不換翻
善使之人皆得便

頌

趙州叉手示於人
不落雙邊主自分
豈是華藍韓令術
爭知會造酒逡巡。

舉

僧問木庵。如何是衲衣下事。庵云。野雞不入。

拈

靜坐絕纖塵
虛空不通線。

頌

持之則軟扭之柔
鐵額銅頭進莫由
雖是虛空無間隙
夜來依舊桂華秋。

舉

龐居士云。此是送佛場。心空及第歸。

招

鴈塔題名。不容更白。

頌

鶴衣百結草鞋穿
選佛場中奪桂簾
若謂心空來應舉
不遭鞭撻也遭拳。

舉

慈明問真點胸佛法大意。

真曰。無雲生嶺上

有月落波心。

明喝曰。頭白齒黃。猶作此見鮮。真淚下。

光曰。不知如何是佛法大意。

明曰。無雲生嶺上

有月落波心。

真大悟。

招

仁者見之謂之仁

智者見之謂之智。

頌

彼此同鳴一調琴

須當分付與知音

無雲有月雖同是

爭奈山高與水深。

咄

終日走紅塵。不識自家珍。

嘆

撒手無依全體現
扁舟漁父宿蘆華。

PHIÊN ÂM :

NIÊM TỤNG KÈ

Cử :

Thế Tôn vị li Đầu-suất dĩ giáng vương cung, vị xuất mẫu thai, đỗ nhẫn
dĩ tất.

Niệm :

Kiếm kích vị thi,

Tướng quân dĩ lộ.

Tụng :

Một hình hài tử vị ly hương,

Ngọ da tương nhân độ diều mang.

Cao đạo ưu du vô giàn cách,

Bất tu thuyền tử dĩ phù nang.

Cử :

Thế Tôn sơ sinh nhất thủ chỉ thiên, nhất thủ chỉ địa : thiên thượng, địa
hạ, duy ngã độc tôn.

Niệm :

Nhất phiến bạch vân hoanh cốc khâu,

Kỷ đa quy diều lận mê sáo.

Tụng :

Đạt-đa sơ giáng Tịnh vương cung,

Dục hóa quần sinh tự hiền tung.

Thất bộ chu hành chỉ thiên địa,

Kỷ đa phật tử tang gia phong.

Cử :

Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiểu.

Niệm :

Dịch khởi mĩ mao trước nhẫn khan,

Tiến tiền nghĩ nghị cách thiên san.

Tụng :

Thế Tôn niêm khởi nhất chí hoa,

Ca Diếp kim triêu đặc đáo gia.

Nhược vi thử vi truyền pháp yếu;

Bắc viễn thích Việt lô ứng xa.

Cử :

Ngoại đạo văn Phật, bất văn hữu ngôn, bất văn vô ngôn.

Niệm :

*Trữ thi ngã già chán đích tử,
Thùy nhân cảm hương lý đầu hành.*

Tung :

*Lao quan nan hệ hữu thùy trì,
Ngôn ngữ đỗ vong một xít y.
Bất thi thế trung lương mả tử,
Hà do đặc địa đặc tiện nghi.*

Cử :

Thể Tôn thăng tòa, Văn Thủ bạch truy văn : Đề quan pháp vương pháp.

Pháp vương pháp như thi.

Niệm :

*Vô huyền cầm thương tấu dương xuân,
Thiên cõ vạn cõ thanh bát tuyệt.*

Tung :

*Tuy ngôn cù cù một tí hả,
Quái giác ưng do lộ vĩ ba.
Tranh tự nhất chí vò khồng địch,
Vi quân xuy khởi thái bình ca.*

Cử :

Kết-tân quốc vương bình kiêm vị nhị thập tứ tổ tôn giả vân : Sư đặc uần không phủ ?

Viết : Dĩ đặc.

Viết : Ly sinh tử phủ ?

Viết : Dĩ ly.

Viết : Khả thí ngã đầu phủ ?

Viết : Thân phi ngã hữu, huống ư đầu hồ ?

Vương tiễn trảm. Bạch nhũ dung xuất, vương tí tự đọa

Niệm :

*Tương đầu lâm bạch nhẫn,
Do như trảm xuân phong.*

Tung :

*Lợi đạo đoan thủy hỏa xuy quang,
Ná sự ứng tri dã bắt phương.
Báo đạo kim triều viễn yến lăng,
Thùy tri biệt hữu hảo tư lường.*

Cử :

Đạt Ma Đại sư chí Lạc-dương Thiếu-lâm cửu niên diện bích nhì tọa.

Niệm :

Trước nhẫn khan hưu cái thụy!

Tụng :

Bằng đoàn nhất phán đáo Nam minh,
Tiếp chặng đồ lao vạn lý trình.
Tắc dạ chỉ tham điện thương lạc,
Kim triều bắt giác tùy nan tình.

Cử :

Nhị tọ khất Đạt Ma an tâm.

Ma viết : tương tâm lai dữ nhữ an.

Viết : mịch tâm liêu bất khả đặc.

Ma viết : an tâm cảnh.

Niệm :

Tam tuế hải nhì bão hoà cõ,
Bát thập lão ông ý^{1*} tú cầu.

Tụng :

Tâm ký vô tâm đạo hường thùy.
Mộng hồi á tử nhẫn ma di.
Lão tăng mạn đạo năng an cảnh,
Tiểu sát bàng quan bất tự tri.

Cử :

Văn Thủ kiến nữ tử cận Phật tọa tam muội. Văn Thủ xuất, bất đặc.

Phật sắc Võng Minh xuất, đặc.

Niệm :

Oanh gia chí tử, khai thiên ốc sồ.
Táng ngã gia phong.

Tụng :

Phật tiền đồng xuất hữu sở thân,
Thứ định ưng vi vị chính chân.
Nhược thị hóa công vô hậu bạc,
Luật hồi hà địa bất dương xuân.

Cử :

Mã Tô đạo :

— Tòng Hồ loạn hậu tam thập niên, bất tăng khuyết diêm trong.

Niệm :

Trịc nhiều bất phạm hảo mang

Dã thị niêm trùy chỉ chỉ

Tung :

Tiền thời tăng bạn tham bồi khách,

Gia tài thường vi túu diêm lân.

Tung nhĩ đồ khoa linh lợi han,

Đồ trung định tác thất ý nhân.

Cử :

Bách Trượng tái tham Mã Tô, Mã Tô nhất át, Bách Trượng đại ngộ.

Niệm :

Lời trùy thiên cát,

Bất như đòn thu nhất nại.

Tung :

Tích nhật xa thư vi hồn đồng,

Tir biến phán vị khởi quán phong,

Nhất huy Mã lão Thái a kiêm,

Đạo lò tòng tuế tín túc thông.

Cử :

Quốc sư nhất nhật tam hoán thị giả²⁸. Thị giả tam ứng nặc. Sư viết :
Tương vị ngộ phu nhữ, khirõc thị nhữ phu ngộ.

Niệm :

Như nhân âm thủy,

Lanh noãn tự tri.

Tung :

Tôn ty xướng họa lưỡng tương đương,

Thứ ý bằng thùy hiếu đoán trường.

Phé phủ hướng tiền phi lộ tận.

Cá trung chí hứa tự thương lưỡng.

Cử :

Đại Quy văn : Hữu cù vô cù, như đằng ý thư.

Sơ Son văn viết : Thủ đảo đằng khô, Cù quy hà sở? Quy^{3*} ha ha
đại tiểu.

Niệm :

Thủy lưu nguyên tại hải,
Nguyệt lạc bất ly thiên.

Tụng :

Lặng tĩnh hồi như phong trận thu,
Đồ lao hướng ngoại khổ khu khu.
Nghi đoán nhất tiểu bách tạp toái,
Tự thử ưng phân ngọc thạch thư.



Cử :

Bách Trượng viết : Như hả thi bất vị nhân thuyết đề pháp.

Tuyền viết : Bất thi tâm, bất thi Phật, bất thi vật.

Niệm :

Thiên thành mich tha tung bất đặc,
Toàn thân ẩn tai đại hư không.

Tụng :

Hướng tiền công án một thiên phả,
Đối diện khan khan tăng dã ma.
Phật pháp vị trung lưu bất trú,
Dạ lai y cựu túc lò hoa.



Cử :

Nam Tuyền văn :

Tâm bất thi Phật,
Trí bất thi đạo.

Niệm :

Hấp tận huyền vi yếu,
Hồi trình nguyệt hạ hành.

Tụng :

Vạn lai thanh trầm đầu binh di,
Toàn khung trường triết tuyệt hả ti,
Trương lê đồ ỷ đằng lâu vọng,
Tịch tịch liêu liêu hà sở vi.

Cử :

Lâm Tế xuất thế hậu, duy dĩ hòng át thị đồ. Phạm kiền tăng nhập môn
tiện át.

Niệm :

*Ngũ nguyệt ngũ nhất ngọ thi thư,
Xích khẩu đọc thiết tần tiêu trix.*

Tụng :

*Nhập môn tiễn át dục hà hành?
Dẫn đắc nhì tôn túy lý tình.
Bất thị xuân lôi thanh nhất chấn,
Tranh giao hàm giáp tận khai manh.*

Cử :

Nam Tuyền văn : Bình thường tâm thị đạo.

Niệm :

*Hàn túc ngôn hán,
Nhiệt túc ngôn nhiệt.*

Tụng :

*Bach ngoc nguyên lai một phủ ngàn,
Hà tu truy trác khô cầu tân.
Đồ trình bất thiệp gia hương đảo,
Phó dữ huyền nhai tán thủ nhân.*

Cử :

Triệu Châu văn : Chư phân bị thập nhị thi sở sứ, lão tăng sứ đặc thập
nhị thi.

Niệm :

*Hiệp thê khi nhân,
Vô bản khả cử,*

Tụng :

*Lão hán năng ư thập nhị thần,
Ninh long mãnh hồ sứ chí thuần.
Đức tri diêm thiết thành kim pháp,
Bất dữ nhân gian hữu sự văn.*

Cử :

Tăng văn Lâm Tế : Như hà thị vô vị chấn nhân?

Tế văn : Can thi quyết.

Niệm :

Đàn trước thất chau,

Đầu thử o khí.

Tung :

*Vô vị chán nhân can thi quyết,
Tòng giao Thích tử táng gia phong.
Khan khan hướng hạ hoàn tri phủ.
Nhập hải nê ngưu thất cước tung.*

Cử :

Triệu Châu vân : Ngũ-dài sơn khám phá bà tử.

Niệm :

Ngũ nguyệt^{4} văn lôi,
Bất dung yêm nhĩ.*

Tung :

*Đàn chỉ Đài-sơn tuyệt thi ngoa,
Bất lao tiên bộ đặc hoàn gia.
Can qua bất động nhưng tâm phục,
Bảo hạp hà tu xuất Thái ơ.*

Cử :

Triệu Châu vân :

*Kùn Phật bất độ lò,
Mộc Phật bất độ hỏa,
Né Phật bất độ thủy,
Chân Phật ốc lý tọa.*

Niệm :

*Sơn thi sơn,
Thủy thi thủy,
Phật tại tháp ma xứ?*

Tung :

*Võng-xuyên đồ thương liệt thành hình,
Tích nhật Vương Duy lăng đặc danh.
Uồng phi đan thanh nan hoa xír,
Không trung nguyệt hạo dữ phong thanh.*

Cử :

Triệu Châu văn : Ngã tại Thanh-châu tác nhất lanh bô sam trọng thất cần.

Niệm :

Trần-châu la bắc do tự khă,
Thanh-châu bô sam cảnh sầu nhàn.

Tụng :

Nhất lanh bô sam đặc dị thường.
Triệu Châu níp tú bất bao tang.
Cá trung nghĩ nghị phản thù lưỡng.
Tiểu sát đồng gia Mạnh Bát Lang.

Cử :

Tăng văn Triệu Châu : Cầu từ hữu Phật tính dã vô?

Châu văn : Vô.

Hữu văn.

Châu văn : Hữu.

Niệm :

Lưỡng thái nhất sai.

Tụng :

Văn trước đương tiền đổi hữu vô,
Trục giao ngôn hạ diệt quần hò.
Nhất sinh tự phụ anh linh hán,
Dã thị do vi bất trượng phu.

Cử :

Triệu Châu : hữu Phật xứ bất đắc trú, vô Phật xứ cấp túa quá.

Niệm :

Thủy đáo cù thành,
Bồng thùy ngăn hiện.

Tụng :

Hữu vô Phật xứ lưỡng cầu quyên,
Giả ngữ đó lai vị thị tuyền.
Mặt hậu dương hoa hoàn cù tự,
Bất ly thốn bộ đào Tây thiên.

Cử :

Thú Sơn niêm trúc bèle văn : Hoán tác trúc bèle tíc xúc, bất hoán ^{5*} tác trúc bèle tíc bội. Thủ hoán tác thập ma!

Niệm :

Vật động trước,
Động trước tam thập bồng.

Tụng :

Trúc bè bởi xúc chinh nan phàn,
Trúc hạ minh minh cử tự nhán.
Tuy thị thản đồ tràn bất động,
Nhất trường lựu đậu mãn kinh tràn.

Cử :

Tăng văn Động Sơn : Như hà thị Phật?
Sơn văn : Bích thương ma tam càn.

Niệm :

Hoán tác* nhất vật hoán bất trùng.

Tụng :

Văn Phật như hà, thuyết bảo quân,
Động Sơn bích thương số ma càn
Tuy nhiên vò hữu phong tràn thiệp,
Đã thị do tương cảnh thị nhán.

Cử :

Tăng văn Hiện Tử hòa thương Tây lai ý.
Hiện văn : Thần tiên túc dài bàn.

Niệm :

Nhược phi sứ tử nhi,
Bất miên trực chuyên khôi.

Tụng :

Trực tiệt căn nguyên vò xít ý,
Mục tiền cử tự dã quân tri.
Nhược ngôn tò ý thần tiên thị,
Đại tự hó quản tác khóa nhi.

Cử :

Vô Nghiệp Quốc sư văn : Nhược nhất hảo đầu phàm thành niệm vị tận,
vị miên nhập lư thai mã phúc lý khứ.

Bạch Văn Đoan Hòa thương văn : Thiết sứ nhất hảo đầu phàm thành
niệm tận, diệc vị miên nhập lư thai mã phúc lý khứ.

Niêm :

*Phản sơn tu hồ tị,
Đả thảo yếu xà kinh.*

Tung :

*Thứ ngữ đô lai vò chí khit,
Đảng nhân đả thảo yếu xà kinh.
Nhược nhân quán thiệp Trường-an lô,
Tán thủ hà tu khổ văn trình.*

Cử :

Huyền Sa thị chủng vân ; chư phu trọng lão túc tàn đạo tiếp vật lợi sinh. Hốt ngộ tam chủng bệnh nhân lai, như hàn tiếp ? Hoạn manh giả niêm trùy thư phật, tha hưu bất kiến. Hoạn lung giả ngữ ngôn tam muội, tha hưu bất văn. Hoạn á giả giáo y thuyết, hưu thuyết bất đặc.

Niêm :

*Khát ẩm cơ xan,
Hàn y nhiệt phiến.*

Tung :

*Ưu chi thích thích lạc hí hí,
Tị trực mĩ hoành bất di tri,
Cơ khát nhiệt hàn tùy xít đặc,
Hà tu đặc địa khước sinh nghỉ.*

Cử :

Thuy Nhâm thường hoán chủ nhân ông tình tinh trước, hướng hậu mạc bị nhân khí mẫn.

Niêm :

*Đè đặc huyết lưu vò dụng xít,
Bất như gián khẩu đờ tàn xuân.*

Tung :

*Thuy Nhâm thường hoán chủ nhân ông,
Anh lược trầm cơ diệc vi hùng.
Nhược thị thế gian vò địch tướng,
Tranh giao kỹ kích nhật vi long.*

Cử :

Tam thành vân : Ngã phùng nhân túc xuất. Xuất tắc bất vị nhân.

Hưng Hóa vân : Ngã phùng nhân tắc bất xuất. Xuất tắc tiện vị nhân.

Niệm :

Nhất cá mạnh quy,
Bán song bì miết.

Tung :

Phùng khái chí thời tiền âm lương.
Chung triều thuyết thực bất sung trường.
Lưỡng điều lợi nhận hưu niêm mật,
Đi nhật nhì đồng khâu nội thương.

Cử :

Nam Tuyền kiến Đặng Ân Phong lai, chỉ tịnh bình vân : Tịnh bình thị cảnh, Nhĩ bất đặc động trước cảnh.

Niệm :

Thuyết hưu hướng thập ma xú trước ?

Tung :

Kinh trung vô cầu tự đồ ma,
Phí tận công phu bất nại hà,
Mặc mặc hưu lưu tùy xíc lạc,
Đương thời phản hau nhất bối trà.

Cử :

Thạch Đầu vân : Nhậm ma dã bất đặc, bất nhậm ma dã bất đặc ; nhậm ma, bất nhậm ma, tòng bất đặc.

Niệm :

Chư hành vô thường.

Nhất thiết giải khổ.

Tung :

Hảo cá thoát đoan lương lỵ nhữ,
Tạm vi cốc khâu bạch vân hoành.
Tung nhiều toán đặc thập phân cử,
Do tại đồ trung vạn lý trình.

Cử :

Tăng văn : Như hà thị Giáp-sơn cảnh?

Sơn văn :

Viễn bảo tử quy thanh chướng hậu,
Hiểu hàn họa lạc bích nham tiền.

Niệm :

*Cạn mộc tùy thân,
Phùng trường tác hi.*

Tụng :

*Giáp-sơn u cành vỏ nhân đào,
Trực hạ ưng đương tác mã sinh.
Nhược thị thẳng lưu chán cu nhán,
Nhậm giao nhật ngọ cỗ tam canh.*

Cử :

Tăng văn Mục Châu : Nhất khi hoàn chuyên đặc nhất đại tăng kinh dã vỏ ?
Châu vân : Hữu tham tất la truy tử khoái hạ tương lai.

Niệm :

*Tán thủ đáo gia,
Bất lao tiến bộ.*

Tụng :

*Nhất khi tự năng hồi nhất tăng,
Bất lao trich diệp dù tăm chí.
Vô biên huyền nghĩa chiêu nhiên hiện,
Văn trước sơn tăng tổng bất tri.*

Cử :

Lâm Tế hội trung, lưỡng đường thủ tọa tề hạ ái. Tăng văn : Hoàn hữu
tân chủ dã vỏ ?

Tế vân : Tân chủ lịch nhiên.

Niệm :

Dã thị hẫu bạch loạn thuyết.

Tụng :

*Thanh chủ đương thiên cõ hòa phong,
Bản đồ văn phạm lận tương đồng.
Do khai viễn cản phản cường lý,
An đặc làm dân tể thế công.*

Cử :

Huyền Sa vân : Nhược luận giả sự, dù tự nhất phiến diện địa chủ, chỉ
giới phân khế mại dữ chư nhàn liễu dã. Chỉ hữu trung tâm thư tử do thuộc lão
tăng tại.

Niêm :

Đại hải bát nạp tử thi.

Tung :

Tung nhĩ minh minh ngô liễu nhán,

Tâm đầu vạn lục một vân phân.

Cử trung thương hữu tí hảo tại,

Nhập nhẫn hoang kim khước thị trần.



Cử :

Tăng văn Tư hòa thượng Phật pháp đại ý. Tư văn : Lur-lăng mě tác
ma già ?

Niêm :

Trúc ảnh tảo giải trần bất động,

Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.

Tung :

Giả ngôn chân thi anh linh hán,

Thâu tận cản cơ tiếp hữu tình,

Nhất oán Lur-Lăng hà mě già,

Toàn nhiên tống bối thiệp đồ trình.



Cử :

Tăng văn Văn Thủ : Vạn pháp quy nhất. Nhất quy hà xứ ?

Thủ văn : Hoàng-hà cửu khúc.

Niêm :

Hữu thời nhân hảo nguyệt,

Bất giác quá Thương-châu.

Tung :

Hoàng-hà cửu khúc vị quân cử,

Một thiếp đồ trình tư đáo gia.

Bach trú kỷ, da khai nhẫn vong.

Bất tri dao tử quá Tân-la.



Cử :

Nam Tuyền văn Triệu Châu : Pháp thị hữu chủ sa di, vô chủ sa di ?

Châu văn : Hữu chủ.

Tuyền văn : Như hà thị hữu chủ.

Châu thoa thủ văn : Tíc nhật cung duy Tôn hầu động chỉ vạn phúc.

Niệm :

*Phục thủ hoạt chày bất hoàn nhạn,
Thiện sứ chỉ nhân giải đặc tiễn.*

Tụng :

*Triệu Châu thoa thủ thị ư nhân,
Bất lạc song biển chủ tư phân.
Khởi thi Hoa lam Hán lệnh thuật,
Tranh tri hội thảo túru thuần tuần.*

Cử :

Tăng văn Mộc Am : Nhờ hả thi nạp y hạ sự?
Am văn : Châm chày bất nhập.

Niệm :

*Tinh tọa tuyệt tiêm trần,
Hư không bất thông tuyễn.*

Tụng :

*Trí chi tắc nhuyễn nǚu chí nhu,
Thiết ngạch đồng đầu tiến mạc do.
Tuy thi hư không vò gián khích,
Dà lai y cựu quế hoa thu.*

Cử :

Bàng cư sĩ văn : Thủ thi tuyễn Phật trường, tâm không cập độ quy.

Niệm :

*Nhan tháp đè danh,
Bất dung duệ bách.*

Tụng :

*Thuần y bách kết thảo hai xuyên,
Tuyễn Phật trường trung đoạt quế tiên.
Nhược vi tâm không lai ứng cử.
Bất tạo tiên thát dã tạo quyền.*

Cử :

Tử Minh văn Chân Đìêm Hung Phật pháp đại ý.

Chân viết :

*Vô văn sinh linh thượng,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.*

Minh át viết : Đầu bách xỉ hoàng, do tác thủ kiền giải.

Chân lệ hạ, cửu viết : Bất tri như hả thi Phật pháp đại ý.

Minh viết :

Vô văn sinh linh thường,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.

Chân đại ngộ.

Niệm :

Nhân giả kiến chí vị chí nhân,
Trí giả kiến chí vị chí trí.

Tung :

Bí thử đồng minh nhất điệu cầm,
Tu đương phản phó dữ tri âm.
Vô văn hữu nguyệt tuy đồng thi,
Tranh nại sơn cao dữ thủy thảm.
Đốt!

Chung nhặt lầu hồng tràn,
Bất thức tư gia trán.
Di!

Tán thủ vô y toàn thể hiện,
Biền chư ngự phủ túc lò hoa.

DỊCH NGỮA :

NIỆM TUNG KÈ⁽¹⁾

Nếu :

Thế Tôn⁽²⁾ chưa rời Đầu-suất⁽³⁾ đã giáng xuống cung vua, chưa lọt lòng
mẹ đã dò hết thảy chúng sinh.

Niệm :

Grom giáo chưa cầm,
Tiróng tài đã lộ.

Tung :

Chưa hình ấu tử, chưa rời quê,
Đêm thăm đùa người qua bến mê.
Cao bước dạo chơi ngoài khoảng cách,
Không cần thuyền bẩn với phao bè.

Nếu :

Thế Tôn vừa lọt lòng mẹ, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất
nói : trời trên, đất dưới, riêng ta là cao cả.

Niệm :

Một lán mây trắng bay ngang động,
Đã mây đàn chim lạc rừng.

Tung :

Đạt-đa xưa giáng Tinh vương cung (1),
Muốn độ quần sinh lò thành tung.
Bảy bước dạo quanh chỉ trời đất (5),
Đã bao Phật tử bỏ gia phong.

Nêu :

Thế Tôn cầm hoa sen giờ lèn, Ca Diếp nét mặt rạng rõ, mỉm cười (6).

Niệm :

Như cả lòng mày mở mắt trông,
Tiến gần lại thấy cách muôn trùng.

Tung :

Thế Tôn tay nhón một cánh hoa,
Ca Diếp mừng nay thấy lại nhà.
Nếu bảo phép truyền là có vây,
Đường Nam xe Bắc dặm còn xa.

Nêu :

Kẻ ngoại đạo hỏi về Phật không hỏi «hữu ngôn» (7), không hỏi «vô ngôn» (8).

Niệm :

Ngoại trừ đích thật con ta đó,
Kẻ khác, ai người dám bước vào.

Tung :

Công sâu, khôn buộc nào ai hay,
Lời nói quên đi tựa gió bay.
Vi chảng ngựa hay trên cõi thế,
Thì đâu có sẵn tiện nghi bay.

Nêu :

Thế Tôn lên tòa, Văn Thủ Bồ-tát (9) thưa rằng : thấu suốt phép của Phật. Phép của Phật là như thế.

Niệm :

Đàn không dây gẩy khúc dương xuân (10),
Vang mãi muôn đời âm chảng dirt.

Tung :

Từng câu từng tiếng, không lý vết,
Sừng giầu nhưng đuôi vẫn lộ ra.
Thôi lấy ống tre thay sáo trúc (11),
Vì người dạo khúc thái bình ca,

Nêu :

Vua nước Kê-tân⁽¹²⁾ cầm kiếm hỏi vị tổ thứ hai mươi bốn rắng : Sư đã chứng được ngũ uần⁽¹³⁾ là không chưa ?

Đáp : Đã.

Hỏi : Đã thoát ly được sinh tử chưa ?

Đáp : Đã thoát ly.

Hỏi : Có thể bỏ thi cho ta cái đầu được chăng ?

Đáp : Thân còn không phải của ta, huống nữa là đầu.

Vua liền chém. Sứa trắng trào ra và cánh tay vua tự rơi xuống.

Niệm :

Đem đầu kè gươm sáng,

Dường như chém gió xuân.

Tung :

Đao sắc chém nước, lửa lóe sáng,

Việc đời nước, lửa chẳng hề gi.

Từ nay đã hẹn xa mây nước,

Não biết còn người nặng nghĩ suy.

Nêu :

Đạt Ma đại sư đến chùa Thiếu-lâm ở Lạc-dương, chín năm ngồi quay mặt vào vách⁽¹⁴⁾.

Niệm :

Mở mắt nhìn, thời ngũ gác

Tung :

Chim bằng vỗ cánh vượt muôn trùng⁽¹⁵⁾,

Theo bước đường dài, thật luồng công.

Buỗi tối mai vui trên yến tiệc,

Sáng nay bắt tĩnh với men nồng.

Nêu :

Vị tổ thứ hai xin Đạt Ma an tâm cho mình.

Đạt Ma nói : Người đem tâm lại ta đặt yên cho.

Thira : tìm mãi tâm mà không thấy.

Ma nói : Ta đặt yên tâm cho nhà người rồi.

Niệm

Đưa trẻ lên ba ôm trong giấy,

Ông già tâm chục khoát áo cùa.

Tung :

Tâm đã vô tâm, đạo hướng về,
Thẳng cảm linh mộng mắt tròn xoe.
Tăng già đứng nói an tâm nữa,
Kẻ chẳng biết mình, thật đáng chê!

Nêu :

Văn Thủ Bồ-tát thấy người con gái ngồi bên cạnh Phật nhập định. Văn Thủ đuổi ra không được, Phật sai Võng Minh⁽¹⁶⁾ đuổi được.

Niệm :

Con nhà ai oan trái,
Làm hỏng gia pháp ta.

Tung :

Đứng trước Phật đài có lạ quen,
Hắn chưa tắt cả được chân truyền.
Hóa công vi chẳng phản dày mỏng,
Lần lượt hơi xuân ấm mọi miền.

Nêu :

Mã tồ⁽¹⁷⁾ nói từ sau loạn rợ Hồ ba mươi năm chưa từng thiếu tương muối.

Niệm :

Mặc dù chẳng phạm mảy may,
Vẫn là cầm bánh liếm tay.

Tung :

Binh sinh đánh bạn với ma men,
Nhà ở thường như quán rượu quen.
Vi thử khoe mình người lâu lĩnh,
Giữa đường phải cởi áo cầm tiền.

Nêu :

Bách Trượng⁽¹⁸⁾ lại đến thăm Mã tồ, Mã tồ quát một tiếng, Bách Trượng bừng tỉnh ngó.

Niệm :

Dùi sắc nghìn mũi,
Chẳng bằng thường tay một nhát.

Tung :

Ngày trước xe thư chưa nhất thông,

Bốn phương giác cỏ nồi như ong.

Một tay Lão Mã vung gươm báu,

Đường lớn từ nay tin tức thông.

Nêu :

Quốc sư một ngày ba lần gọi người hầu. Người hầu ba lần da. Sư nói :
Ta phụ người hay người phụ ta ?

Niệm :

Nhiều người uống nước,

Nóng lạnh mình hay.

Tung :

Trên gọi, dưới thưa, lời ứng đối,

Cạn sâu ý tứ, dựa vào ai ?

Ruột gan đã mở cho nhau thấy,

Một chút lòng riêng tự cảm hoài.



Nêu :

Đại Quy nói rằng : Càu hữu câu vô⁽¹⁹⁾, như dây leo cây.

Sơ Sơn⁽²⁰⁾ hỏi rằng : Cây đỗ dây khô thì « càu » về nơi nào ?

Quy Sơn cất tiếng cười ha hả.

Niệm :

Nước trôi át về biển,

Trăng lặn chẳng lia trời.

Tung .

Sóng lặng êm rồi, thử trận gió,

Chạy đua vật ngoại luồng thân đau.

Cười vang một tiếng, tan nghi hoặc.

Có vậy không nhầm vàng với thau.



Nêu ,

Bách Trượng nói : Thế nào là không thuyết pháp này cho người ?

Nam Tuyền⁽²¹⁾ nói : Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật.

Niệm :

Nghìn thánh, tìm người không dấu vết,

Toàn thân ẩn cõi Đại hư không.

Tung :

Nhin lên công án, chẳng thiên lèch,
Đối diện xem xem mới rõ là.
Phật pháp chính ngõi câu chẳng ồ,
Đêm về lại trú rặng lau hoa.

Nêu :

Nam Tuyên nói :

Tâm không phải Phật,
Tri không phải đạo.

Niệm :

Lễ huyền vi uống can,
Đuổi trăng, đi trở về.

Tung :

Sát trời lặng tiếng, đời sao đâu,
Trong suối bầu không, chẳng gợn mây.
Tiếp sirc gảy lê lên gác ngầm,
Thâu đêm vắng lặng, làm gì đây?

Nêu :

Lâm Tế⁽²²⁾ xuất thế, chỉ dùng phương pháp đánh gậy và quát tháo để dạy học trò. Nói chung hễ thấy sư vào cửa là quát.

Niệm :

Mòng năm tháng Năm, giờ ngọ viết,
Miệng lửa, tưối độc tiêu trừ hết.

Tung :

Đến nhà là quát cờ sao đây?
Vì muốn cháu con tĩnh lại ngay.
Có phải sấm xuân rền một tiếng,
Thì muôn hạt giống nảy mầm cây?

Nêu :

Nam Tuyên nói : Tâm bình thường là đạo,

Niệm :

Lạnh thì nói lạnh,
Nóng thì nói nóng.

Tung :

*Ngọc trắng nguyên xưa không vết bùa,
Cần gì giữa công mài với dưa.
Đường đi không bước ván về nhà,
Mặc kẽ trèo non, vách dựng ngửa.*

Nêu :

Triệu Châu ⁽²³⁾ nói : Mọi người bị mười hai thì sai khiến, lão tăng sao
khiến được mươi hai thì.

Niệm :

*Cây thế lừa người,
Không gốc đê tựa.*

Tung :

*Lão rẳng giỏi khiến mươi hai khắc,
Hồ dữ, rồng thiêng đều thuận phục.
Muốn xem phép luyện sắt thành vàng,
Chớ đê người đời nghe chuyện hoắc.*

Nêu :

Sư hỏi Lâm Tế : Thế nào là vô vi chán nhàn ?

Lâm Tế nói : Hòn cát khô.

Niệm :

*Bản sẻ mắt hạt châu,
Ném chuột bắn đồ đạc.*

Tung :

*Vô vị chán nhàn ⁽²⁴⁾ : cục phản khô,
Khiên người mò dao, già phong hết.
Biết hay không biết ? Hãy nhìn cho,
Xuống biển, trâu bùn ⁽²⁵⁾ không dấu vết.*

Nêu :

Triệu Châu nói : Đã khám phá ra bà già ở Ngũ-dai-sơn ⁽²⁶⁾.

Niệm :

*Tháng năm nghe sấm,
Không được bưng tai.*

Tung :

*Một phút Đại-sơn, chuyện nói ngoa,
Chẳng cần mệt bước ván về nhà.
Bình qua chura động, giặc đã sơ,
Gươm báu cầm chí tuốt Thái-a ⁽²⁷⁾.*

Nêu :

Triệu Châu nói : *Phật vàng không qua lò;*

Phật gỗ không qua lửa;

Phật bùn không qua nước;

Phật thật ngồi trong nhà.

Niệm :

Núi là núi,

Nước là nước,

Phật ở nơi nào ?

Tụng :

Võng-xuyên⁽²⁸⁾ phong cảnh đã vào tranh,

Ngày ấy Vương Duy tự nổi danh,

Uồng phi mực son, nơi khó vẽ,

Trời cao, gió mát với trăng thanh.

Nêu :

Triệu Châu nói : Khi ở Thanh-châu ta làm một chiếc áo vải nặng bảy cân.

Niệm :

Củ cải Trần-châu còn chịu được,

Thanh-châu áo vải não lòng người⁽²⁹⁾.

Tụng :

Áo vải, một mảnh rất khác thường,

Triệu Châu chẳng muốn cất vào rương.

Lòng còn đo đắn bao cảm lang,

Cười chết, thôn Đông Mạnh Bát Lang !⁽³⁰⁾.

Nêu :

Một nhà sư hỏi Triệu Châu : Con chó có Phật tính không ?

Châu đáp : Không.

Lại hỏi nữa, Châu đáp : Có.

Niệm :

Lấy hai trả một.

Tụng :

Hỏi chuyện phàm trần, đáp : hữu, vô,

Lời buông kiếm bồ, diệt quân thù.

Một đời tự phụ mình tài giỏi,

Thế văn chưa là đáng trọng phụ.

Nêu :

Triệu Châu : Nơi có Phật thì không được dừng lại, nơi không có Phật thì chạy qua mau.

Niệm :

*Nước chảy thành ngòi,
Roi vào lòn nồi.*

Tung :

*Đất Phật, cò, không, đều tránh cả,
Xét ra lời dạy vẫn chưa tuyển.
Cuối đời dù có lên đán giáng,
Không lui nữa bước, tới Tây thiên.*

Nêu :

Thú Sơn⁽³¹⁾ giờ thè trúc nói : Gọi là thè trúc thì phạm ; không gọi là thè trúc thì sai. Thế thì gọi là cái gì ?

Niệm :

*Không được động đậy,
Động đậy là ba mươi gậy.*

Tung :

*Phạm, sai «thè trúc» khôn phân giải,
Rành rọt vàng theo nếp chính truyền.
Dù dấy đường băng không bụi cuốn.
Một vùng gai góc vẫn còn nguyên.*

Nêu :

Một nhà sư hỏi Động Sơn⁽³²⁾ : Thế nào là Phật ?

Sơn đáp : Ba cản vững trên vách.

Niệm :

Gọi là một vật vẫn còn chưa đúng.

Tung :

*Đức Phật là gì ? Nói được chẳng ?
Động Sơn chỉ vách, mấy cản vững.
Dù sao, với kẻ chưa từng trải,
« Chỉ cảnh bảo người », đỡ nói nặng.*

Nêu :

Nhà sư hỏi Hòa thượng Hiện Tử⁽³³⁾ cái ý từ phuơng Tây lai⁽³⁴⁾.

Hiện Tử trả lời : Đài rượu trước thần linh.

Niệm :

*Nếu chẳng phải con loài sú tử,
Không tránh khỏi vờn hòn đất lán.*

Tụng :

*Cần nguyên dưa dẩm, đều trit tiệt.
Lấy điệu trước mắt bảo cho biết.
Nếu rằng ý Tò : « vật trước thần ».
Chẳng khác gọi quần thành tã lót.*

Nêu :

Quốc sư Vô nghiệp⁽³⁵⁾ nói rằng : Nếu ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ còn mảy lông thì chả tránh khỏi đi vào thai lừa, bụng ngựa.

Hòa thượng Bạch Vân Đoan⁽³⁶⁾ nói : Giả như ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ bằng một mảy lông cũng không còn thì cũng chả tránh khỏi vào thai lừa, bụng ngựa.

Niệm :

*Bốt rỉng nên tránh hổ,
Kiêng rắn khi phát cỏ.*

Tụng :

*Lời nọ xem ra không chí khí,
« Phát cỏ sợ rắn » quá lo nghĩ.
Đường đến Trường-an, như đã quen,
Can gì một bước một hỏi kỹ.*

Nêu :

Huyền Sa⁽³⁷⁾ nói với tăng chúng : Ký lão các noi đều nói « tiếp xúc với người thì có lợi ». Nếu gặp ba loại người có tài đến thì « tiếp » thế nào ? Người mù thì dơ dùi chuông, chống phát trần họ cũng không thấy. Người điếc thì giảng về tam muội⁽³⁸⁾ họ cũng không nghe. Người câm dạy họ nói, họ cũng không nói được.

Niệm :

*Khát uống, đói ăn,
Rét áo, nóng quạt.*

Tụng :

*Buồn thì üz, vui thì cười,
Mùi thẳng mày ngang biết thế thôi.
Đói, khát, lạnh, nồng tùy mỗi chỗ,
Phải đâu thích hợp có riêng nơi.*

Nêu :

Thụy Nham (³⁹) thường nhắc những chủ nhân ông phải nên luôn luôn tinh túc, chờ đê sau này bị người ta lừa dối.

Niệm :

Kêu gào ira máu,
Nên công cẩn gì?
Sao bằng ngậm miệng,
Cho tàn xuân đi.

Tụng :

Thụy Nham thường bảo chủ nhân ông,
Kế giỏi mưu sâu cung chúa hùng.
Nếu gặp trên đời tướng vồ địch,
Ngay ngay vồ nghệ bội tính thông.

Nêu :

Tam.Thánh (⁴⁰) nói : Ta gặp người thì ra ngay. Đã ra thì không vì người. Hưng Hóa (⁴¹) nói : Ta gặp người thì không ra. Đã ra thì vì người.

Niệm :

Một con rùa mù,
Rùa đồi bà bà cụt.

Tụng :

Gặp khi miệng khát thì nên uống,
Suốt buổi bàn ăn, bụng chẳng no;
Đạo sắc cả đôi, đừng cất giấu.
Có ngày mồm trẻ bị thương to.

Nêu :

Nam Tuyền thấy Đặng Ân Phong (⁴²) đến, chỉ cái bình đựng nước của nhà sư nói : Cái bình sạch này là cảnh. Nhà người không được đóng vào cảnh.

Niệm :

Nói là « có » thì cẩn cù vào đâu?

Tụng :

Gương trong không bụi, cùi lâu chiết,
Uống mấy công phu, vẫn thế thôi.
Lảng lảng nhởn nhơ tùy cảnh ngộ,
Cốm thường sau bữa, chiến trà vui.

Nêu :

Thạch Đầu(⁴³) nói : Như vậy cũng không được, chẳng như vậy cũng không được. Như vậy, chẳng như vậy đều không được.

Niệm :

*Mọi việc đều vô thường,
Tất cả là nỗi khổ.*

Tung :

*Câu chuyện hay này vĩ đến nỗi,
Xem như cửa động vương mây trời.
Mười phần lời giảng, dù thông hiểu,
Van dặm đường xa, mới nửa vời.*

Nêu :

Nhà sư hỏi : Thế nào là cảnh Giáp-sơn (⁴⁴) ?

Sơn nói :

*Vượn đã ôm con về núi xanh,
Chùm vira ngâm hoa, rời núi biếc.*

Niệm :

*Gãy c Irving tùy thân,
Gặp noi đưa giặc.*

Tung :

*Núi Giáp thăm sâu, không kẻ đèn,
Đến rồi, nên được việc gì a ?
Vì như chỉ ngắm cho no mắt,
Mặc sáu đang trưa nỗi trống ba.*

Nêu :

Sư hỏi Mục Châu(⁴⁵) : Một hơi thở có thể chuyền được một kho kinh
Đại tang không ?

Châu đáp : Có bánh trái gì dẻo mau ra dây.

Niệm :

*Buông tay vẫn đến nhà,
Không mét lê chân bước.*

Tung :

*Thở nhẹ một hơi hiểu hết kinh.
Nhọc chí hái lá với lùm cành.
Nghĩa huyền vời vời như biếc sáng,
Hồi ý son tăng thấy chẳng rành.*

Cử:

Lâm Tế ở trong hội, các vị thượng tọa hai dãy nhà đều quát. Một nhà sư hỏi: Còn có chủ khách nữa không?

Lâm Tế đáp: Chủ khách vẫn ngồi đây.

Niệm:

Bồ là lời lăng loàn của con khỉ.

Tung:

*Thánh chúa trị vì lo giáo hóa,
Đứa đần, văn phạm đã cùng chung.
Còn chia cương giới xa gần khắp,
Cứu thế an dân, sao có công!*

Nêu:

Huyền Sa nói: Nếu bàn về một việc thì ví như người chủ một mảnh ruộng, đã khoanh ranh giới báu cho người ta hết rồi, lão tăng chỉ còn một cái cây ở giữa ruộng mà thôi.

Niệm:

Biền lớn không thu xác chết.

Tung:

*Vì thử lòng người bừng giác ngộ,
Trong tâm tan hết mọi phân vân,
Nhưng bằng còn chút lơ vương vùi,
Lột mặt vàng mười hóa bụi tràn.*

Nêu:

Nhà sư hỏi Hòa thượng Tư về đại ý của Phật pháp.

Tư đáp: Giá gạo Lư-lăng ra sao? (46)

Niệm:

*Bóng trúc quét thèm, bụi chẳng động,
Vành trăng xuyên biển, nước không nhăn.*

Tung:

*Nghe lời, thật rõ người thông tuệ,
Thâu tóm căn cơ, hiểu ngọn ngành.
Giá gạo Lư-lăng (47), vừa chợt hỏi,
Chẳng ai cần mở cuộc hành trình.*

Nêu:

Nhà sư hỏi Văn Thủ: Văn pháp trở về một? Vậy một trở về đâu?

Văn Thủ đáp: Sông Hoàng-hà (49) chín khúc.

Niệm :

*Gặp lúc vui trăng sáng.
Không ngờ vượt Thương-châu⁽⁵⁰⁾.*

Tụng :

*Vì anh nêu chín khúc Hoàng-hà,
Chẳng trây, đường đi tự đến nhà.
Mở mắt ban ngày bao bận ngắm,
Hay đâu điều giãy tới Tân-la⁽⁵¹⁾.*

Nêu :

Nam Tuyền hỏi Triệu Châu : Pháp là ngọc sa di có chủ hay không có chủ ?

Châu đáp : Có chủ.

Tuyền hỏi : Thế nào là có chủ ?

Châu khoanh tay nói : Ngay ngày hôm nay mọi cử động của tôn hầu hãy tỏ ra cung kính, thế là vạn phúc.

Niệm :

*Tay thử dùi nhọn không đồi gươm,
Biết cách dùng khéo liên trám đường.*

Tụng :

*Triệu Châu khoanh tay truyền bão người.
Không nghiêng tả hữu, chủ tâm ngọt.
Phải đau Hán lệnh, Hoa lam⁽⁵²⁾ rồi,
Bảy thuật, loanh quanh rượu thịt xoi.*

Nêu :

Một nhà sư hỏi Mộc Am⁽⁵³⁾ : Thế nào là áo chấp buông xuồng⁽⁵⁴⁾ ?

Am đáp : Kim, dùi không xuyên qua được.

Niệm :

*Ngồi lặng, bụi trần rũ sạch,
Hư không, sợi chỉ không qua.*

Tụng :

*Nằm thi nhũn lai, vỏ thi mềm,
Trán sắt, đầu đồng, mặc兕c xuyên.
Dù đó hư không, không cách trở,
Vào thu, hoa quế nở đêm đêm.*

Nêu :

Bàng Cử sĩ (⁵⁵) nói :

*Đây chính là nơi thi chọn Phật,
Tâm hồn không át đố trở về.*

Niệm :

*Tháp nhạn đã đề tên,
Không cho nộp giấy trắng.*

Tung :

*Áo manh trám mảnh, chân giày cỏ.
Trường Phật, vào thi đoạt quế tiên.
Nếu bảo tâm không vào ứng thí,
Không ăn roi quát, cũng ăn quyền.*



Nêu :

Tử Minh (⁵⁶) hỏi Chân Điểm Hung (⁵⁷) về đại ý Phật pháp (⁵⁸).

Chân đáp :

*Mây « không » sinh đỉnh núi,
Trăng « có » rơi đầy sông.*

Minh quát : Đầu dã bạc, răng dã vàng mà còn kiến giải như thế à ?

Chân rơi nước mắt hồi lâu, thưa : Chẳng hiểu thế nào là ý lớn về
Phật pháp.

Minh nói :

*Mây « không » sinh đỉnh núi,
Trăng « có » rơi đầy sông.*

Chân bừng tỉnh ngộ.

Niệm :

*Người nhẫn thấy nó bảo là nhẫn,
Người tri thấy nó bảo là tri.*

Tung :

*Đây, đó cùng rung một điệu cầm,
Lòng riêng nhẫn nhủ bạn tri âm.
Mây « không », trăng « có » tuy cùng dang.
Khác ấy : sơn cao và thủy thảm.*

Hừ !

*Chạy vẩy suốt ngày trong bụi đỏ,
Trong nhà, cửa báu có không hay.*

Hừ !

*Buồng tay, không dựa, iến phơi bày,
Thuyền trú hoa lau, chài ngủ say.*

KHẢO ĐỊNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: KHL2

- 1* Nguyên văn là chữ *còn* 𩫑, nghĩa là áo bào của nhà vua, sau còn gọi áo của các đại thần. Xét trong câu, chữ này không thích hợp. KHL2 hiệu chủ: *còn khủng y* 𩫑懲衣, nghĩa là: chữ *còn* e là chữ *y*, tạm theo KHL2. Câu văn sẽ có nghĩa là: ông già tám mươi mặc áo cầu thêu. Nhưng như vậy thì chữ *cầu* 𩫑 phải là chữ *cầu* 衣 (áo cầu), tạm sửa lại.
- 2* Nguyên văn: Quốc sư nhất nhật tam hoán thị giả, giả tam ứng nặc. Đoán là thiếu một chữ *thị* 侍, tạm thêm vào.
- 3* Nguyên văn không có chữ *quy*, nhưng KHL2 hiệu chủ: *sở hạ khủng hữu quy tự* 𩫑下懲有羨字. Tam theo hiệu định của KHL2.
- 4* Bản cũ là *nghịch* 逆; *ngũ nghịch* 五逆, thuật ngữ đạo Phật, là năm tội ác lớn như giết cha, giết mẹ, giết La hán... Nhưng ở đây ngũ nghịch không hợp nghĩa; tạm theo hiệu định của KHL2: *nguyệt* 月.
- 5* KHL2: *hoán*, nghĩa là đổi, không đúng nghĩa trong câu. Đoán là *hoán* 奄, nghĩa là gọi; tạm chữa lại.
- 6* KHL2 *hoán nhất vật* 奄一物, sửa lại theo kết cấu câu văn đoạn trên cho rõ nghĩa: *hoán tác nhất vật* 奄作一物.

CHỦ THÍCH II:

- (1) *Niêm tụng kệ*: là một thể loại đặc biệt của văn học Phật giáo, kết hợp giữa hai hình thức *ngữ lục* và *kệ*, nhằm vừa diễn giải vừa đúc kết những vấn đề cốt yếu của Thiền học, để học trò ghi nhớ. Theo các thư tịch hiện còn thi thời Lý — Trần chỉ có hai người là Trần Cảnh và Trần Tung có để lại các tác phẩm thuộc hình thức này. Trần Cảnh có *Niêm tụng kệ* và Trần Tung có *Tụng cõ*. Hai tác phẩm đều tuân theo một kiểu kết cấu khá giống nhau, gồm nhiều tiết, mỗi tiết gồm ba phần:

Cử: nêu lên một câu chuyện trong Phật thoại hay những lời giảng đạo của các bậc sư tổ, cao tăng đời trước làm đề dẫn.

Niệm: ở Trần Tung thì dùng hai chữ *Sư văn*; nêu ý kiến của các già về vấn đề ấy; có khi bổ sung, có khi bác lại.

Tụng: tóm tắt kiến giải của mình thành một bài kệ cố định, có văn có hình tượng để học trò tụng. Tụng là một cách đọc tập trung, thường xuyên, một biện pháp của các tín đồ nhà Phật trong khi tu hành. Bằng phương pháp tụng, người đọc lâu dần sẽ hiểu ra và ghi nhớ được những điều rất cao sâu của giáo lý.

Loại hình *niêm tụng kệ* hay *tụng cõ* của hai nhà sư thi sĩ đời Trần này cũng tương đối gần gũi với một hình thức giảng tập quen thuộc của Thiền học xưa kia, gọi là tu tập công án. Công án là câu nói rút ra từ kinh Phật hoặc từ các bộ ngữ lục của chư tổ, phần nhiều khó hiểu và có khi như phi lý. Người học đạo trong quá trình tu tập cần trực cảm được cái chân lý Thiền ẩn sau những mệnh đề phi lý đó, nhưng không phải bằng con đường mạch lạc của tri tuệ mà bằng con đường nung đốt của tinh cảm, đồn ép của tâm trạng, ngưng tụ của tâm thần. Ông thầy sẽ dựa vào đó mà khai mở tâm lý Thiền trong lòng người học đạo theo những cách thích hợp và thông thường là đầy tâm trạng bối rối «khổ cứu» của môn nhân đến độ cao, và tới một thời điểm nhất định thì trực quan sẽ giúp họ vượt qua khủng hoảng tức là đột ngộ bừng sáng chân lý; đó là lúc người tu hành ngộ đạo. Tuy nhiên, trong *Niêm tụng kệ* của Trần Cảnh, các ví dụ được nêu dẫn không đến nỗi quá bí hiểm. Phần lớn, tác giả dùng những hình tượng nhiều khi rất đậm chất thơ để khêu gợi sự liên tưởng. Tác phẩm gồm 43 tiết. Xem thêm Cht.1, bài *Tụng cõ*, số 112 của Trần Tung.

- (2) *Thế Tôn*: tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (3) *Đáu-snát*: Xem Cht. 2, bài *Ngũ lục vân đáp môn hạ*, số 20, cùng tác giả.
- (4) *Tịnh vương cung*: Cung vua Tịnh Phạn, thân sinh Thái tử Tất-đạt-đa, tức Phật Thích Ca.
- (5) *Bảy bước*: khi Phật Thích Ca ra đời, người liền bước bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, nói: *Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn* 天上地下。唯我獨尊; nghĩa là: trời trên, đất dưới, riêng ta là cao cả.
- (6) *Thế Tôn cầm hoa sen giờ lên...*; Ca Diếp là học trò giỏi của Thế Tôn, được Thế Tôn truyền y bát, là vị tổ thứ nhất trong 28 đời tổ ở Thiền-trúc. Theo truyền thuyết, trong một buổi thuyết pháp, Thế Tôn cầm bông hoa sen giờ lên, các học trò còn ngạc nhiên thi Ca Diếp mỉm cười. Thế Tôn biết là ông đã giác ngộ.
- (7) (8) *Hữu ngôn, vô ngôn*: thuật ngữ đạo Phật. *Hữu*, *vô* là hai phạm trù quan trọng trong triết học Phật giáo, nói về nhận thức thế giới của con người. *Hữu* là khư khư « chấp » lấy kiến giải có, cho cái gì cũng là có thực, tồn tại thực, trái lại *vô* là khư khư chấp lấy kiến giải không, hoàn toàn phủ nhận thế giới. Cả hai kiến giải đó đều là sai lầm; phải đạt được đến nhận thức *phi hữu phi vô* (chẳng phải có, chẳng phải không) mới là giác ngộ. *Hữu ngôn, vô ngôn*, cũng như *hữu cù, vô cù* có thể là những mệnh đề thành ngữ đúc kết về hai vấn đề đó.
- (9) *Văn Thủ Bồ-tát*: cũng gọi là Văn-thù-sư-ly, Mạn-thù-thát-ly, phiên âm tiếng Phạn Mânjūri, có nghĩa là đức tốt lành, điều tốt lành, là vị Bồ-tát đứng đầu các Bồ-tát, có đến 108 tên, và tiêu biểu cho trí tuệ nên còn gọi là Đại Giác. Theo Phật thoại thì Văn Thủ là một vị cõi phật, nhưng luôn tùy cơ ứng hóa mà cứu độ chúng sinh. Trong tông Đại thừa, người ta thường vẽ Văn Thủ ngồi trên lưng sư tử xanh.
- (10) *Đàn không dây*: xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.
- (11) *Ống tre thay sáo trúc*: dịch thoát cụm từ: *nhất chi vò không địch*, nghĩa là một cây sáo không lỗ. Xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.
- (12) *Nước Ké-tán*: một quốc gia vùng Tây-vực 西域 vào thời nhà Hán. Có lẽ thuộc vùng Casomia ngày nay.
- (13) *Ngũ uẩn*: xem Cht. 3, bài *Phổ thuyết từ son*, số 5, cùng tác giả.
- (14) *Đạt Ma Đại sư...*; xem Cht. 11, 13, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.
- (15) *Chim bồng...*: lấy điển ở sách *Trang Tử* 彭子; thiên *Tiêu dao du* 道遙遊
Nguyên văn: 鵬之徙於南溟也。水繁三千里。搏扶搖而上者九萬里。 Bồng chi từ Nam溟 dà, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù dao nhì thường giả, cửu vạn lý. Nghĩa là: chim bồng rời khỏi bờ Nam, đập cánh xuống nước ba nghìn dặm rồi nương theo gió xoáy mà lên cao chín vạn dặm. Điển cố này thường dùng để diễn tả sự bay cao, đi xa, cũng để ví với chi khí cao siêu, bay bổng.
- (16) *Võng Minh*: tên tiếng Phạn là Jaliniprabha, cũng là một vị Phật, khi nghe Thích Ca giảng kinh A Di Đà 阿彌陀經, người đã tỏ lời khen và khuyên chúng sinh nên tin theo kinh đó.
- (17) *Mã Tồ*: xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.
- (18) *Bách Trượng*: xem Cht. 39, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (19) *Đại Quy*: tức Thiền sư Quy Sơn 為山 đời Đường, ở quê Phúc-châu 福州, họ Triệu 趙 tên là Linh Hựu 靈祐 (771—853), học trò của Hoài Hải. Ông trú trì ở núi Quy-son thuộc Đàm-châu 漳州, Hồ-nam 湖南 bảy năm nên có tên là Quy Sơn. Ông thuộc thế hệ thứ ba dòng Tào-khé, cùng học trò là Tuệ Tịch (tức Ngưỡng Sơn 仰山) lập ra một phái riêng gọi là phái Quy Ngưỡng. Xem bảng Phả hệ cuối sách và xem thêm Cht. 34, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.

Câu hữu câu vô (hữu cù vô cù): gọi là từ cù 四句 gồm bốn mệnh đề như sau: hữu ; vô ; diệc hữu, diệc vô ; phi hữu phi vô 有無, 亦有亦無, 非有非無。 Cũng viết là: Hữu nhị bất không ; Không nhị bất hữu ; Diệc hữu diệc không ; Phi hữu phi không 有而不空, 空而不有, 亦有亦空, 非有非空。 Nghĩa là : có mà không phải không ; không mà không phải có ; cùng có mà cũng là không ; không phải có mà cũng không phải không.

- (20) *Sơ Sơn*: chưa rõ sự tích. Cũng có thể chữ Sơ là do chữ Ngõng 卷 viết nhầm. Ngõng Sơn là một học trò tâm đắc của Quý Sơn. Xem Cht. 19, cùng bài.
- (21) *Nam Tuyền*: tức Thiền sư Phổ Nguyên 普原 (748 — 834), quê ở Trịnh-châu 越州, từng là người gọi mồ sự giác ngộ cho Triệu Châu. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả, và xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (22) *Lâm Tế*: xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.
- (23) *Triệu Châu*: xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.
- (24) *Vô vị chán nhân*: tức là Phật chán nhân, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là người đã chứng ngộ được chán lý, sự thật, do đó các bậc A-la-hán cũng được gọi chung là chán nhân. Phật đã chứng ngộ được chán lý, không cầu nệ vào các tướng, cũng không có một danh vị nào mà đồng nhất với bản thể nên có tên là vô vị chán nhân.
- (25) *Trâu bùn* (nê ngưu): theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 một hôm Động Sơn 洞山 hỏi Hòa thượng Long Sơn 龍山 rằng:
- Hòa thượng thấy đạo lý gì mà trụ trì ở núi này? Long Sơn đáp:
 - Ta chỉ thấy hai con trâu bùn đánh nhau rồi chạy xuống bờ. Từ bấy đến nay vẫn không thấy tin tức gì.
- Điền tích này dùng để diễn tả ý một đì không trở lại. Ở đây có lẽ tác giả muốn nói con người cũng như vạn vật đều có cái « chán tâm » nhưng vì mê惘 nên nhiều người đã đánh mất, mà không tìm lại được.
- (26) *Ngũ-dài sơn*: một dãy núi gồm năm ngọn rất cao, ở về phía Đông bắc huyện Ngũ-dài, tỉnh Sơn-tây 山西, Trung Quốc. Chưa rõ diền tích « bà già ở Ngũ-dài-sơn » là thế nào.
- (27) *Grom Thái a*: một loại grom quý. Huyền thoại kẽ về thanh grom này như sau: Lôi Hoán 雷換 làm chúa lệnh ở thành Phong 豐 huyện Dụ thương 予象 thường thấy luồng khí màu tía ở khoảng giữa sao ngưu sao đầu. Ông cho đó là khi của thanh kiếm quý bốc lên. Sau ông đào nén nhà ngực, quả được một chiếc hộp đựng hai thanh kiếm, một thanh khắc tên Long tuyền 童泉 một thanh khắc tên Thái a 太阿. Sau Thái a thường để chỉ loại kiếm quý.
- (28) *Võng-xuyên*: thuộc huyện Lam-diên 蓬田, tỉnh Thiểm-tây 陝西, là nơi rừng núi hiểm trở nhưng nhiều phong cảnh đẹp. Vương Duy 王維, một nhà thơ, đồng thời là một họa sĩ có tài đời Đường đã vẽ nhiều tranh về vùng này. Ông có tập *Võng-xuyên đồ* 蓬川圖.
- (29) *Áo vải Thanh-châu và cù cải Trần-châu*: chưa rõ nội dung diền tích.
- (30) *Mạnh Bát Lang*: chưa rõ sự tích.
- (31) *Thú Sơn*: xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.
- (32) *Động Sơn*: tức Thiền sư Lương Giới 良介, thế hệ thứ tư dòng Thành nguyên. Ông là học trò Quý Sơn và Văn-Hoài 雲懷, vì tu ở Động-sơn nên thành tên. Ông vốn họ Du 尉, người Cối-kê 會稽, vùng đất giáp giới hai tỉnh Giang-tô 江蘇 và Chiết-giang 浙江. Mất năm 869. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (33) *Hiện Tử*: theo *Ngũ dũng hội nguyên* 五燈會元, là một Hòa thượng ở phủ Kinh-triệu, không rõ quê quán. Ông không có nơi ở nhất định, không kề mula đông hay mula hè chỉ mặc một chiếc áo cà sa. Thường men theo bờ sông bắt trai hến ăn nên người quanh vùng gọi là Hòa thượng Hiện Tử.

- (34) *Câu ý từ phường Tây lai* : nói về việc Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 của Phật giáo ở Ấn-dộ sang Trung-quốc, sáng lập ra dòng Thiền tông và trở thành vị tổ thứ nhất. Câu hỏi này thường được đặt ra trong các buổi giảng thoại của Thiền tông, có ý hỏi về yếu chỉ của đạo Thiền.
- (35) *Quốc sư Võ Nghiệp* : chưa rõ sự tích.
- (36) *Hòa thượng Bạch Vân Đoan* : tức Hòa thượng Không Thành Giác 孔清覺 đời Tống tu ở am Bạch-vân, nên thành tên, là người lập ra phái Thiền Bạch-vân.
- (37) *Huyền Sa* : tên là Sư Bị 師備, người Phúc-châu 福州, thuộc thế hệ thứ 6 dòng Thanh nguyên. Mất năm 908. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (38) *Tam muội* : thuật ngữ đạo Phật, cũng phiên âm là tam-ma-dịa, nguyên tiếng Phạn là Samādhi, có nghĩa là « nhập định », một biện pháp để tập trung suy nghĩ, nhằm tìm đến sự giác ngộ.
- (39) *Thụy Nhâm* : chưa rõ lai lịch.
- (40) *Tam thánh* : ba vị thánh, Phật ở giữa, hai Bồ-tát hai bên. Vì như :
- Hoa nghiêm tam thánh gồm : Thịch Ca, Phổ Hiền, và Văn Thủ.
 - Di Đà tam thánh gồm : A Di Đà, Quan âm Bồ-tát và Đại Thế Chí Bồ-tát.
- Không rõ ở đây là tên một người hay tác giả chỉ bộ ba tam thánh.
- (41) *Hưng Hóa* : tức Thiên sư Tôn Tưởng 存獎, người Ngụy-phủ 魏府, thuộc thế hệ thứ năm dòng Tào-khé ; không rõ năm sinh năm mất. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (42) *Đặng Ân Phong* : chưa rõ lai lịch, chỉ biết là người đồng thời với Nam Tuyên, Mã Tô, tức là sống vào khoảng cuối đời nhà Đường.
- (43) *Thạch Đầu* : tức Hòa thượng Hỷ Thiên 希遷 (? — 790), họ Trần 陳, là học trò của Thiên sư Hành Tư 行思, thuộc thế hệ thứ nhất dòng Thanh-nguyên. Trên núi Hành-sơn 徒山 thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 có một khối đá hình dáng như một tòa đài, Hỷ Thiên kết am ở trên đài trụ trì, vì vậy người đương thời gọi ông là Hòa thượng Thạch Đầu. Ông có tác phẩm *Tham đồng khế 參同契*. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (44) *Cảnh Giáp-sơn* : có lẽ là núi Vu-giáp 武穴, nơi vua Sở mơ thấy gặp tiên. Ý nói cảnh hứa ảo ?
- (45) *Mục Châu* : chưa rõ lai lịch.
- (46) Trong phần Cử này Trần Cảnh nhắc lại một điều cổ : một hòm có một nhà sư hỏi Hòa thượng Tư về đại ý của Phật pháp. Tư đáp lại bằng một câu hỏi : « Giá gạo Lư-lăng ra sao ? » Nhà sư không biết, đành thưa nhận : « Không thể lường tinh được ». Ý Hòa thượng Tư muốn nói : Phật pháp huyền diệu khó lường như giá gạo ở chợ Lư-lăng, không thể nói một cách chắc chắn được. Do đó người học phải lấy cái tâm thành mă linh hội chứ không thể suy lường tinh toán được.
- Hòa thượng Tư tức thiên sư Hành Tư 行思 : hiệu là Thanh Nguyên 青原, học trò Tuệ Năng, người mở đầu phái Thanh-nguyên. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (47) *Giá gạo Lư-lăng* : xem Cht. 46, cùng bài.
- (48) *Vạn pháp trở về một* ; pháp là các hiện tượng, biểu hiện của bản thể ; một là bản thể. Triết học Phật giáo quan niệm bản thể vũ trụ (*một*) được biểu hiện thành muôn vạn hiện tượng (vạn pháp) ; nhưng sau quá trình chư chuyền biến đổi, cuối cùng chúng lại trở về với bản thể — cái một, duy nhất.
- (49) *Hoàng-hà* : một con sông lớn của Trung-quốc, thường được nêu làm biểu tượng cho sự hùng vĩ, to rộng và cả sự khổ khán.
- (50) *Thương-châu* : bãi xanh, nhưng người xưa và vẫn học phương Đông phần nhiều dùng tên Thương-châu để chỉ nơi người ẩn dật ở chứ không nói về một vùng đất cụ thể nào.
- (51) *Tân-la* : tên một quốc gia thịnh nhất vào đời Đường, ở vào bán đảo Triều Tiên. Thiền tông từ Trung-quốc đã qua Tân-la rồi sau đó mới truyền sang Nhật-bản.

- (52) (53) *Hàn lệnh, Mộc Am* : chưa rõ sự tích.
- (54) *Áo chép buông xuống* : nguyên văn là *nạp y hạ sự* 内衣下事. Cả người hiếu *nạp y* là kết áo có giải. Theo chúng tôi, *nạp y* là nói tắt *bách nạp y* 百衲衣 áo chép bằng hàng trăm miếng của nhà sư, cũng là một thứ áo cà sa.
- (55) *Bàng Cư sĩ* : xem Ch. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (56) *Tử Minh* : người Nhữ-châu 汝州, thuộc thế hệ thứ sáu dòng Tào-khé. Xem bảng Phả hệ cuối sách.
- (57) *Chán Điểm Hưng* : chưa rõ sự tích.
- (58) *Phật pháp* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là các giáo lý nhà Phật. Nhưng Phật pháp thường dùng để chỉ chung khái niệm Phật giáo.

*
QUYỀN HẠ

LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHI

22

六時懺悔科儀

六時懺悔科儀序

利川陸之來往者。每車也。滌身心之塵垢者。禮懺也。欲滌身心而不以禮懺。則何異於欲來往而不以每車者乎。是知禮懺其用大矣。故大集經云。如百年垢衣。可於一日澣令鮮淨。如是百千劫中所集諸不善業。以佛力故。善順思惟可於一日一時盡能消滅也。

且夫眾生於本來覺性清淨圓明。湛若太虛。一塵不立。由妄泡贊起穢土現成。能所兩依。俾我雙計。性根枝別。愚智歧分。示之一門。難以悟入。故我佛弘大智願。開方便門。隨路指歸。應病與藥。知其眾生幻垢從妄而生。勸令一念精虔。歸依禮懺。使身心清淨。灑裸衣前。風息波澄。垢除鏡徹。何者。前心惡作如覆月雲。後心善生如消暗炬。噫。禮懺之用。豈大豈真歟乎。

朕荷上天之眷。享至尊之位。民事艱難國政繁夥。紛華誘於外。嗜欲蠱於內。口厭滋味。身掛金珠。視聽役於色聲。居處安於臺榭。又况世序澆漓。人法衰末。學者頑瞽。羸薄善根。日則根塵紛觸。業網拘牽。夜則睡蓋蔽復。懶結纏縛。日夜攀緣。莫非構禍招釁之咎。朕以是事。載之于懷。悲感集交。餐寢忘廢。以聽政之餘暇。徧閱經論。及諸儀文。撰集自利利他之法。以示於人。尋而思之。人之積有業者。盡是六根所造。是以釋迦文佛未成道時。先入雪山六年苦行。蓋為六根故也。因放其意。以六根分為六時。一時禮讐一根。親製其儀文。目之曰六時禮佛讐悔科儀。文則文繁。言則言遠。但文繁則讐墮。言遠則疑惑生。故不構於浮詞。假盈卷軸。使讀誦者皆欣。聞見者易悟。庶幾有信之徒。能於日夜發至誠心。以此科儀為所禮讐者。是不負朕之所志。自利利他之願也。後之明眼者。毋以儀文見笑。然雖如是。不因紫陌華開早。爭得黃鶯下柳條。

PHIÊN ÂM:

LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHỊ TỰ^{1*}

^{2*} Lợi xuyên lục chi lai vãng giả, châu xa dã; đích thân tâm chi trần cầu giả^{3*}, lẽ sám dã. Dục đích thân tâm^{4*} nhì bất dĩ lẽ sám tắc bà dì tr dục lợi lai vãng nhì bất dĩ châu xa giả hờ? Thị tri lẽ sám kỵ dung đại hý. Cố Đai lập kinh văn: «Như bách niên cầu y, khả ứ nhất nhật cán linh tiên tịnh». Như thị bách thiên kiếp trung sở lập chư bất thiện nghiệp, dĩ Phật lực cố, thiện thuận ứ duy, khả ứ nhất nhật nhất thời tận năng tiêu diệt dã^{5*}.

Thả phù chúng sinh ứ bần lai giác tinh thanh tinh viễn minh, trạm như rực thái hư, nhất trần bất lập. Do vọng bào miết khởi, ứ tho hiện thành. «Năng» «sở» luồng y; Phật, ngã song kế. Tinh căn chi biệt; ngu tri kỵ phản. Thị chí nhất mòn, nan dĩ ngộ nhập. Cố ngã Phật hoảng đại tri nguyện; khai phương tiện mòn. Tùy lộ chí quy; ứng bệnh dǚ^{6*} được. Tri kỵ chúng sinh huyền cầu, tòng vọng nhì sinh; khuyến linh nhất niệm tinh kiền, quy y lẽ sám. Sứ thân tâm thanh tịnh, sai^{7*} khóa y tiền; phong túc ba trùng, cầu trừ kính^{8*} triệt. Hà giả? Tiền tâm ác tác như phủ nguyệt vân; hậu tâm thiện sinh như tiêu ám cự. Y! Lẽ sám chí dụng vi đại, khởi kỵ nhiên hờ?

Trầm hạ thượng thiên chí quyền; hưởng chí tôn chí vị. Dàn sự gian nan; quốc chính phồnkhôa. Phân hoa du ứ ngoại; thị dục cõ ứ nội. Khâu yém ứ y; thân quái kim châu. Thị thỉnh đích ứ^{9*} sắc thanh; cư xử an ứ dài tạ. Hựu huống thế tự kiêu ly; nhân pháp suy mạt. Học giả ngoan cõ^{10*}, luy^{11*} bạc thiện căn. Nhật tắc căn trần phân xúc, nghiệp vồng cầu khiên; dạ tắc thùy cái^{12*} phú, lân kết triền phọc. Nhật dạ phân duyên, mạc^{13*} phi cầu họa chiêu

hỗn chi cữu. Trầm dĩ thị sự, tái chi vu hoài, bì cảm tập giao^{14*}, xan tẩm vong phế^{15*}. Dĩ thính chính dư hạ, biến duyệt^{16*} kinh luận^{17*} cập chí nghi văn, soạn tập^{18*} tự lợi lợi tha chí pháp, dĩ thị ư nhân. Tâm nhì từ chí, nhân^{19*} chí tích hữu nghiệp giả tận thi lục căn sở tạo. Thị dĩ Thích Ca Văn Phật vị thành đạo thi, tiên nhập Tuyết-son lục niên khõ hạnh, cái vị lục căn cổ dã. Nhân phỏng kỵ ý, dĩ lục căn phản vi lục thi, nhất thi lê sám nhất căn; thân chẽ ký nghi văn, mục chí viết «Lục thi lê Phật sám hối khoa nghi». Văn tắc văn phòn; ngôn tắc ngôn viễn^{20*}. Đavn văn phòn tắc sám dọa; ngôn viễn tắc nghi sinh. Cố bất cầu ư^{21*} phù từ giả doanh quyền trực, sứ độc tung giả giải hán, văn kiến giả dị ngộ. Thủ cơ hữu tín chí đồ, năng ư nhát dạ phát chí thành tâm, dĩ thủ khoa nghi vi sở lê sám giả. Thị bất phụ trầm chí sở chí tự lợi lợi tha chí nguyện dã. Hậu chí minh nhân giả, vô dĩ nghi văn kiến tiểu. Nhiên tuy như thị:

Bất nhân tử mạch hoa khai tảo,

Tranh đắc hoàng oanh hạ liễu điều.

DỊCH NGHĨA :

TỰA LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHI⁽¹⁾

Tiện lợi cho việc di lại dưới sông trên bộ, là xe với thuyền; rửa sạch bụi nhơ trên mình, trong dạ, là lê sám hối. Muốn rửa sạch bụi nhơ trên thân trong dạ mà không dùng lê sám hối thì khác nào muốn tiện lợi cho việc di lại mà không dùng xe và thuyền. Thế mới biết công dụng của lê sám hối thật là lớn lao! Cho nên kinh *Đại tập* có câu: «Như chiếc áo bẩn hàng trăm năm có thể giặt sạch trong một ngày». Như thế thì những nghiệp ác tích tụ hàng nghìn kiếp, nhờ sức Phật và sự tư duy thuận thiện mà có thể tiêu trừ trong một ngày, một phút.

Vâ lại, cái bẩn tinh sẵn có của chúng sinh vốn là thanh tịnh, tròn đầy, sáng suốt, trong trẻo như bầu trời, không gọn một mảy bụi. Chỉ vì bợ sai lầm⁽²⁾ chọt nồi; đất ô uế hiện lên. Luân quẩn trong vòng «nắng sỏ»⁽³⁾; toan lo giữa cảnh Phật ta. Thành ra căn tinh⁽⁴⁾ chia ngành; dai khôn phân biệt. Bảo cho một cửa, cũng khó biêt vào. Cho nên đức Phật ta; rộng nguyên đại tri; mở cửa từ bi. Tùy đường mà chỉ lối về; liệu bệnh mà cho thuốc chữa. Biết rằng cái hứa huyền, dơ bẩn của chúng sinh đều do ảo vọng sinh ra, nên mới khuyên họ một lòng thành kính, quy y lê sám, khiến cho tâm thân thanh tịnh, trắng trong như xưa, gió yên sóng lặng, bụi sạch giongoose trong. Sao vậy? Là vì: lòng ác trước nay sinh như bóng mây che khuất mặt trăng; dạ thiện sau xuất hiện như ngọn đuốc làm tan đêm tối. Ôi, công dụng của lê sám lớn lao, phải chẳng là thế?

Trầm nhở lòng trời yêu mến, ở ngôi chí tôn. Việc dàn vắt vả; việc nước hòn bờ. Phòn hoa cảm dỗ bên ngoài; thị dục xé vò trong dạ. Miệng chán cao lương; minh đầy vàng ngọc. Mắt tai tôi tú sắc thanh; ăn ở yên trống dài tạ. Lại nữa, thói đời khinh bạc, nhân pháp suy vi, kẻ theo học thi hướng gần mù quáng, khinh rẻ thiện căn. Ngày thì bụi cấn⁽⁵⁾ va tham, lười nghiệp văn vương; tối thì màn ngủ⁽⁶⁾ lấp che, dày lười trói buộc. Ngày đêm bám víu, đó chẳng phải là cái lối gay ra tai họa và chuộc lấy hiềm khích hay sao? Trầm lấy điều

đó ghi nhớ trong lòng. Thương cảm ngòn ngang; quên ăn mất ngủ. Nhàn lúc việc triều rảnh rồi, xem hết các kinh luận và mọi nghi văn, biên soạn ra phép «tự làm lợi cho mình để làm lợi cho người» chỉ bảo chúng sinh. Sau đó lại nghĩ rằng: phàm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn⁽⁷⁾ tạo thành, cho nên Thích Ca Văn Phật⁽⁸⁾ khi chưa thành đạo trước tiên phải vào Tuyết-sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng là vì sáu căn đó. Vậy trâm phỏng theo ý ấy, chia sáu căn làm sáu thi, mỗi thi-sám hối một căn. Trâm tự tay viết rà lời lê sám, gọi là *Lục thi lê Phật sám hối khoa nghi*. Văn thi lời rồm rà; nói thi ý xa xôi. Nhưng văn rồm rà thì lười sám hối; ý xa xôi thì lòng nảy nghi ngờ. Cho nên không dùng những lời phù phiếm nhét cho đầy quyển, mà khiến người đọc đều vui, người nghe dễ hiểu. May chí những kẻ có lòng tin ngày đêm nảy sinh lòng chí thành, dùng khoa nghi này làm phương tiện lê sám. Thế là không phụ cái ý nguyện «tự làm lợi mình để làm lợi người» của trâm. Đời sau những ai có con mắt sáng suốt, chờ đến lời văn của khoa nghi này mà chê cười. Tuy như vậy nhưng:

*Không vì ngô lía hoa cười sớm,
Sao có oanh vàng đậu liêu xanh!*

ĐÔ VĂN HỶ — NGUYỄN ĐỨC VÂN —
BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1*. KHL1 : *Lục thi lê Phật sám hối nghi tr*
六時禮佛懺悔儀序

2* KHL1 : thèm chữ phù 夫

3* KHL1 : dã giả 也者

4* KHL1 : trần cầu 塵垢

5* KHL1 : không có chữ dã 也

6* KHL1 : thi 施

7* KHL1 : tẩy 洗

8* KHL1 : cảnh 景

9* KHL1 : mu 于

10* KHL1 : miết 駢

11* KHL3 : doanh 義

12* KHL1 : móng 豚

13* KHL4 : vó 無

14* KHL1 : giao tình 交并

15* KHL1 : thèm chữ cố 故

16* KHL1 : tập 集

17* KHL1 : tang 藏

18* KHL1 : kỳ đặc 期得

19* KHL2 : niệm 念

20* KHL1 : văn tắc bất phòn, nhâk ngôn tắc bất viễn 文則不繁。人言則不遠

21* KHL1 : không có hai chữ cẩn 仁 構於

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo nội dung, thi bài này là lời tựa của phần *Lục thi sám hối khoa nghi*, tức là sách dạy các tin đồn đạo Phật về nghi thức lễ sám hối sáu lần trong một đêm ngày. Nhưng trong các bản in từ năm Tự Đức thứ 14 (1861) về trước phần nhiều không có. Riêng AB 268 là bản năm Long Đức thứ ba (1631) xếp vào giữa quyển thượng và quyển trung, không có lời dịch. Trong lần trùng san năm Tự Đức thứ 36 (1883), bài tựa này lại đặt giữa quyển I. Chúng tôi cho rằng bài này phải ở đầu phần *Lục thi sám hối khoa nghi*; do vậy, chuyển xuống phần III, tức là đầu *Quyển hạ* theo sắp xếp trong bộ sách này.
- (2) *Bợt sai lầm*: dịch ý chữ « vọng bão », một từ trong kinh *Lăng nghiêm* của nhà Phật. Đai ý nói những giả tưởng, giống như cái bong bóng nước, vốn là vật giả, vì sự nhận lầm mà người ta cho là vật thực.
- (3) *Năng sở*: thuật ngữ đạo Phật, *năng*: chỉ những cái có thể sinh ra những cái khác tức là lĩnh vực chủ quan; *sở* chỉ những cái bị sinh ra, tức là lĩnh vực khách quan. Hai thứ tác động lẫn nhau, tạo nên mọi sai lầm và do sai lầm mà chúng sinh phải chịu sự báo ứng.
- (4) *Căn tính*: thuật ngữ đạo Phật, bao gồm *căn* (là cái gốc của khí lực con người mạnh hay yếu, sáu hay cạn) và *tính* (là tập quán theo việc lành hay việc ác). Căn tính của chúng sinh sẽ đưa họ tới nghiệp thiện hay nghiệp ác.
- (5) *Bụi cản*: nguyên văn là *căn*, trần. *Căn* là sáu căn, là cái gốc sinh ra mọi tội lỗi; *trần* là *tục trần* (sáu thứ bụi bặm) tác động vào sáu căn khiến chúng sinh nảy lòng ham muốn, từ đó dẫn đến mọi sai lầm và vướng vào nghiệp chướng. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, và Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (6) *Màn ngủ* (thụy cái): ý nói giấc ngủ giống như cái màn, che hết mọi sự sáng suốt.
- (7) *Sáu căn*: xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, đã dẫn.
- (8) *Thích Ca Văn Phật*: xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, đã dẫn.

SƠ NHẬT THÌ⁽¹⁾
初 日 時
(THÌ SÁNG SỚM)

23

寅時警策眾偈

賜谷明將啟
漫漫黑地闢
觸心塵競起
眩目色爭輝
臭穢休貪抱
理頭早願擡
警懲吾六念
庶得塑方來。

DẪN THÌ CẢNH SÁCH CHUNG KÈ

Đường cõc minh tung khải,
Man man hắc địa khai.
Xúc tâm tràn cạnh khởi.
Huyễn mục sắc tranh bài.
Xú xác hưu tham bão,
Mai đầu tảo nguyễn dài.
Án cần chuyên lực niệm,
Thứ đặc khế phu rong lai.

DỊCH NGHĨA:

KỆ KHUYÊN RĂN LÚC GIỜ DÀN (2)

Vàng đồng vừa sấp rạng,
 Mặt đất tối đèn sáng dần dần.
 Bụi đời tranh nhau nồi lên, xúc động lòng người.
 Màu sắc phô bày làm hoa cả mắt.
 Chờ tham giữ cái xác hồi thối,
 Xin sớm ngắt mái đầu đang cuộn.
 Hãy chuyên cần sáu khóa niệm (3).
 May ra được hợp với điều sẽ tới.

DỊCH THƠ:

Vàng đồng vừa tang tảng,
Mặt đất sáng dần dần.
Chạm lòng, đời náo nức,
Lóa mắt, sắc tung bừng.
Xác thối đừng tham giữ,
Mái đầu sớm liệu nâng.
An cần sáu khóa niệm,
May được hợp cơ chân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

- (1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Giờ Dần*: từ 3 giờ đến 5 giờ sáng.
- (3) *Sáu khóa niệm*: Lễ Phật tụng kinh sáu lần theo sáu thi trong một ngày đêm. Theo cách tính thời gian của âm lịch thì mỗi ngày đêm gồm 12 thi, có các tên là: tí, sủu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi; nhưng ở đây Trần Cảnh chỉ chia làm 6 thi; ông chọn những thời điểm tiêu biểu cho mỗi buổi, đó là: sáng sớm, giữa trưa, hoàng hôn, chập tối, nửa đêm và lúc sắp qua đêm. Mỗi thi có một khóa lễ riêng. Đào Duy Anh chú sáu niệm là: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm trời, niệm giới, niệm bố thí.

*

初日祝香

伏以蟾輪西沒。龍燭東生，梵筵會清淨之流。空界禮聖賢之眾。啟通檀信謹爇寶香。

是香也。種自戒林。灌之以禪定之水。伐從慧苑。削之以解脫之刀。不由人力斧斤。自出天然形勢。無知見之寶篆。結光明之雲臺。飄時滿地清芬。散處普天濃郁。以今日初。焚香供養。

PHIỀN ÂM:

SƠ NHẬT^{1*} CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ thiền luân tay mệt; long chúc dòng sinh^{2*}. Phạn diện hội thanh tịnh chi lưu; không giới lě thành hiền chi chúng. Dục thông dân tin, cần nhiệt^{3*} bảo hương.

Thị hương dã, chủng tự giới làm quán chi^{4*} dĩ thiền định chi thủy; phật tòng tuệ uyển, trước chi^{5*} dĩ giải thoát chi đạo. Bất do nhau lực phù can; tự xuất thiên nhiên hình thế. Nhiệt tri kiến chi bảo triện, kết quang minh chi vân dài. Phiêu thời mãn địa thanh phân; tán xú phò thiên nồng úc.

Dĩ kim nhật sơ, phân hương cung đường.

DỊCH NGHĨA:

DÂNG HƯƠNG BUỒI SƠM

Cùi nghĩ: vùng thiền⁽¹⁾ non tây vừa lặn; được rồng⁽²⁾ pherong Bông mồi lên. Chiếu Phạn họp những người thanh tịnh; cõi không lě chư vị thánh hiền. Mong thấu lòng thành, kính dâng hương báu.

Hương này, trồng từ ở rừng tu, nước thiền định đã từng trôi bón. Chặt về từ vườn tuệ, dao giải thoát⁽³⁾ chuốt bão. Búa rìu không hỏi sức người; hình thế tự nhiên này nở. Đốt nén hương trí tuệ⁽⁴⁾; kết dài mây quang minh. Khi hương bay khắp chốn ngát ngào; nơi khói tỏa đầy trời sương mờ.

Vừa lúc rạng ngày, đốt hương dâng cúng.

NGUYỄN ĐỨC VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1^a KHL2, KHL3: *nhiệt so* 日 暑2^a KHL1: *tháng* 月 曙3^a KHL1: *phản* 焱4^a, 5^a KHL1 thêm chữ *tát* 烈

CHÚ THÍCH:

(1) *Vàng thiềm* (thiêm luân): mặt trăng. Thiêm: con cóc, theo truyền thuyết, Hậu Nghè 后羿 xin được thuốc bất tử của Tây Vương Mẫu; vợ chàng là Hằng Nga 始娥 lấy trộm uống rồi trốn lén mặt trăng, hóa thành con cóc. Vì thế người ta thường dùng chữ thiêm cung dè gọi mặt trăng.

(2) *Đuốc rồng* (long chúc): ở đây chỉ mặt trời. Chữ này đã thấy dùng trong bài *Phù dung phù* 美容賦 của Tào Thực 曹植: 煥焜華華翠翠熳熳龍燭 *Hỗn hồn hoa hoa lan lan nhược long chúc*: xem lán, rực rỡ, xán lạn như đuốc rồng.

(3) *Giải thoát*: xem Ch. 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, cũng tác giả.

(4) *Hương tri tuệ*: nguyên văn: *tri kiến chí bảo triện*; tri: biến biết do suy xét bằng tư duy, kiến: nhận biết do mắt thấy. Đời xưa những loại hương quý ngoài ta hay dùng dầu nén hương cũng gọi là bảo triện; *Tri kiến chí bảo triện* là nói loại hương của tri thức, giác ngộ, hương quý.

25

HƯƠNG KẾ

沉水禪林香馥郁 HIỂN HƯƠNG KẾ
 旗檀慧苑蓋裁培
 戒力削麻聳山形
 熟向心爐長供養

Trầm thủy thiền lâm hương phức nồng,
 Chiên đán tuệ苑 gaten kai
 Giòi dao tót thon cao聳山形
 Nhiệt hướng tâm lò trường cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA:

KẾ DÂNG HƯƠNG

Hương trầm thủy ngào ngạt ở rừng thiền,
 Hương chiên đán (1) vùn tròn dã lâu ở vườn tuệ.
 Dao giòi vót thành hình núi cao chót vót,
 Đốt lò hương lòng xin mãi mãi cúng dâng.

DỊCH THƠ:

Trầm thủy, riêng thiền hương súc nice.
 Chiên đàn, vờn tuệ đã vun tròng.
 Dao từ bi vót hình non thẳm,
 Nguyên đốt lò tâm mãi cung dâng.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: thêm chữ văn

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chiên đàn*: tên một loại cây gỗ thơm, phiên âm tiếng Phạn là chiên đàn na. Theo *Tây dương tạp trỏ* 西陽雜註 thì loại cây này có bốn thứ hương: rẽ là hương chiên đàn, đốt là hương trầm, hoa là hương kê thiệt, nhựa là hương huân lực. *Bản thảo cương mục* 本草綱目 của Lý Thời Trần 李時珍 thì nói hương này có ba loại là: bạch đàn, hoàng đàn và tử đàn. Trầm thủy cũng là một loại chiên đàn quý.

*

26

南天花偈

HIEN HOA KÊ^{1*}

心地開時誇爛熳
 諸天雨處讓芬芳
 枝枝朵朵獻佛前
 億劫風吹不落

Tâm địa khai thời khoa lạn mạn,
 Chị thiên vũ xứ nhường phân phuơng.
 Chỉ chỉ đóa đóa hiến Phật tiên,
 Úc kiếp nghiệp^{2*} phong xuy bất lạc.

DỊCH NGHĨA:

KÊ DÂNG HOA

Đất tâm rộng mở, màu sắc tươi rực rõ;
 Mọi nơi được trời mưa trời đều phải nhường
 hương thơm ngào ngạt.
 Cành cành đóa đóa đem dâng trước Phật,
 Gió nghiệp⁽¹⁾ muôn kiếp thời cũng không rụng.

DỊCH THƠ:

Đất tâm hoa nở sắc khoe tươi,
 Thơm ngát ngán hoa khắp cõi trời.
 Muôn đóa đem dâng trên điện Phật,
 Nghìn thu gió nghiệp chẳng tàn rơi.

BĂNG THANH

KIÃO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 thêm chữ *vân* 云2* KHL1 : *trần* 墓

CHÚ THÍCH :

- (1) *Gió nghiệp* : nghiệp đây là ác nghiệp. Tác giả vi ác nghiệp như gió thổi khắp nơi và không ngừng. Xem thêm Ch. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

27

啟白

啟啟十方大覺。三世雄師揚鬚炬於脣衢。泛慈航於苦海。竊鷺鷥以送。孤影方沉。江山之煙霧微分。遠近之輪蹄齊動。樓上梅花聲斷。牕前竹葉醉醒。柳眉胥隱約。膜朝暎花面嬌羞。凝曉露。逢茲明發。惆彼愚迷。宵中夢裏既胥胥。覺後心頭猶擾擾。眼耳隨於聲色。鼻舌逃於味香。長為火宅烹煎。永被愛河沒溺。任爾今朝眼漢。亦如昨夜打眠人。不憂生老病死侵。祇管妻孥財貨縛。

諸佛子。身根不固。命帶難安。凡諸頂上戴天。難免眼光落地。一朝忽失手。萬劫難復身。切須草草種善芽。莫自區區求惡果。人人猛省。留箇勤修。專心禮無上慈容。觸目見大光明藏。但其中等謹想斯時。以爲日初之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH^{1*}

Kinh khải thập phuông Đại Giác, tam thế Hùng sư. Dương tuệ cix tr
hôn cù ; phiếm từ hàng^{2*} tr khồ hải. Thiết văn kẽ trù sơ tông ; thô ánh phuông
trầm. Giang sơn chi yên vụ vi phản ; viễn cận chi luân dề tè động. Lâu thượng
mai hoa thanh đoạn ; song tiền trúc diệp túy tinh. Liêu mì ầu tróc ánh triều
đôn ; hoa diện kiều tu ngưng hiếu lộ. Phùng tư^{3*} minh phát ; mãn bì ngu mòng.
Tiêu trung mộng lý kỳ hôn hòn ; giác hậu tâm đầu do nhiêu nhiêu. Nhãnh nhĩ
tùy tr^{4*} thanh sắc ; tị thiết trục tr vị hương. Trưởng vi hỏa trách phanh tiên ;
vĩnh bị ái hà một nich. Nhãm nhĩ kim triều khai nhàn hán ; diệc như tạc đà
đả miên nhẫn. Bất tru sinh lão bệnh tử xám ; chỉ quản thè noa tài hóa^{5*} phọc.

Chư Phật tử^{6*} ! Thân căn bất cố ; mệnh đê nan an. Phàm chư định
thượng dời thiền, nan miên nhãm quang lạc địa. Nhất triều hốt thất thủ ; vạn
kiếp nan phục thân. Thiết tu thảo thảo chủng thiện nha ; mạc tự khu khu cầu
ác quả. Nhán nhán mãnh tĩnh ; cá cá cần tu. Chuyên tâm lê vò thượng tư dung ;
xúc mục kiến đạo quang minh lặng. Đâu mỗ giáp đẳng, cần tướng tư thời,
dĩ vi nhật sơ chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kinh tâu, mười phuông Đại Giác⁽¹⁾ ; ba đời Hùng sư⁽²⁾. Dương duốc
tuệ noi đường tâm tối ; nỗi thuyền từ chốn bể khồ đau. Trộm nghe, canh gà
vừa dứt ; bóng thỏ⁽³⁾ mới tàn. Mày khói non sông phảng phát ; ngực xe dày
đó rộn ràng. Chén Trúc diệp⁽⁴⁾ trước song hồ tinh ; khúc Hoa mai⁽⁵⁾ trên gác
vừa tan. Mày liêu tháp thò bừng nắng sớm ; mặt hoa e lệ đọng sương mai.
Gặp khi bừng sáng ; thương kẻ còn mê. Trong đêm hôn mộng hãy mơ màng ;
tỉnh dậy tâm đầu còn bối rối. Tai mắt mài mè thanh sắc ; mũi mồm theo đuổi
ngon thơm. Nhá lửa⁽⁶⁾ luôn luôn thiêu đốt ; sóng yêu⁽⁷⁾ mãi mãi đắm chìm.
Đù người mở mắt sớm nay ; vẫn kẻ ngủ say đêm trước. Chẳng lo già ốm chết
theo ; chỉ bạn vợ con tiền của.

Nay các Phật tử ! Gốc thân chẳng vững ; cõi mệnh khô yên. Phàm những
kẻ đầu đội trời xanh, đều khó tránh nhãm quang rơi xuống. Một sớm lờ sẩy
tay ; muôn kiếp thân khôn chuộc. Hãy nên sớm rắc mầm lành ; chờ tự ho ho
tim quả ác. Người người mau tĩnh ; ai nấy chăm tu. Dốc lòng lê vò thượng tư dung⁽⁸⁾ ;
chạm mắt thấy đại quang minh lặng⁽⁹⁾. Chúng tôi kính nhở, giờ này
là giờ làm lê buổi sáng.

BĀNG THĀNH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

^{1*} KHL1: thêm chữ văn 文^{2*} KHL1: chu 舟^{3*} KHL1: tư phùng 緣蓬^{4*} KHL1: vu 子^{5*} KHL1: bảo 寶^{6*} KHL1: thêm chữ dâng 等

CHÚ THÍCH :

- (1) *Mười phương Đại Giác* : tức là Phật. *Mười phương* : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, trên và dưới. *Đại Giác* : giác ngộ lớn lao, hoàn toàn. Chỉ có Phật mới đạt được mức giác ngộ đó nên Phật có tên là Đại Giác. Lại vì Phật phò độ chúng sinh ở khắp nơi nên có tên là Mười phương Đại Giác.
- (2) *Tam thế Hùng sư* : Hùng sư là vị sư lớn, cũng tức là Phật. Tam thế Hùng sư là tam thế Phật : Quá khứ, Hiện tại và Vị lai.
- (3) *Bóng thỏ* : mặt trăng. Người xưa thường tượng trong mặt trăng có con thỏ. Thiên Nghi thiên vân 猿天閣 của Phó Hán 傅咸 có câu: 月中何有。白兔搗藥。Nguyệt trung hà hữu? Bạch thỏ đảo dược. Nghĩa là: Trong trăng có gì? Có con thỏ trăng già thuốc.
- (4) *Chén Trúc diệp* : tên một loại rượu. Theo *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trần thì rượu này cái bằng là tre non có tác dụng chữa bệnh cảm nắng gió và làm cho tinh thần sảng khoái.
- (5) *Khúc Hoa mai* (mai hoa thanh) : có lẽ là khúc Mai hoa đán 梅花三弄, tên một từ khúc cổ của Trung-quốc, trước vốn biểu diễn bằng sáo.
- (6) (7) *Nhà lùa, sông yêu* : xem Cht. 11, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7; cùng tác giả.
- (8) *Vô thượng từ dung* : nét mặt nhân từ không ai, không gì hơn được tức là Phật.
- (9) *Đại quang minh tang* : xem Cht. 18, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

28

懺悔眼根罪
志心誠悔。臣某等自從無始無量劫來。失去本心。
固知正道墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

眼根染着。悉因慕餽。喜紫冷看。錯認空花。忘窺本
月。愛憎競起。妍醜爭持。瞽眼妄生。時於正見。白采青去。
紫是黃非。種種邪觀。何殊盲漢。逢人好色。斜盼偷窺。瞎
却未生。本來面目。見他財寶。正觀睛睛。遇彼貧窮。蒙眸
不顧。他家死喪。乾泪無痕。親眷傷亡。潛然泣血。或見三
寶。或入伽藍。近像對經。畧無瞻視。佛堂僧舍。男女相逢。
眼去眉來。迷荒色欲。不驚護法。不畏龍神。極目貪歡。曾
無愧首。

如斯等罪。無量無邊。從眼根生。墮於地獄經恒沙
劫。方得受生。還遭苦報。若不懺悔。難以消除。
今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI NHÃN CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mõ^{1*} dǎng, tự tòng vò thùy vò lựong kiếp lai,
thất khước bǎn tâm ; vồng trinh đạo. Đọa tam đồ, khổ ; do lục cǎn phi,
Nhịc hất sám tiên ; nan truy hối hậu.

Nhãnh cǎn nghiệp già, ác nhãnh thực thi ; thiện nghiệp lanh khán. Thác nhãnh không hoa ; vong khuy bǎn nguyệt. Ái tủng cạnli khói ; nghiên xú tranh trì. Miết nhãnh vọng sinh ; huyền trinh kiến. Bách lai thanh khứ ; tử thi hoàng phi. Chẳng chủng tà quan, hà thù mạnh hán ! Phùng nhãnh hảo sắc, ta miện thàu khuy. Hạt khước vị sinh, bǎn lai diện mục. Kiến tha tài bảo, chính khứ trùng tinh ; ngộ bỉ bǎn cùng, mông màu hất cõ. Tha gia tử tăng, can^{2*} lè vò ngàn ; thân quyến thirong vong, tiêm nhiên khấp huyệt. Hoặc kiến tam bảo, hoặc nhập già lam, cản trọng đối kinh, lược vò chiêm thi. Phật đường tăng xá, nam nữ tương phùng ; nhãnh khứ mì lai, mê hoang sắc dục. Bất kinh hộ pháp ; hất úy long thần. Cực mục tham hoan, tăng vò phủ thủ.

Như tư dǎng tội, vò lựong vò bién ; tòng nhãnh cǎn sinh, dọa u địa ngục. Kinh bằng sa kiếp, phuong đắc thụ sinh. Tủng đắc thụ sinh, hoàn tao mạnh bảo. Nhịc hất sám hối, nan dĩ tiêu trừ. Kim đối Phật tiền, tất gai sám hối.

DỊCH NGỮA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO MẮT

Dốc lòng sám hối : chúng tôi từ muôn kiếp⁽¹⁾ tội nay, bỏ mắt bǎn tâm ; không biết chính đạo. Rời ba đường⁽²⁾ khổ ải ; bởi sáu cǎn⁽³⁾ sai lầm. Nếu không sám hối trước, khó tránh ăn năn sau.

Nghiệp cǎn mắt là : ác nhãnh xem kỹ ; nghiệp thiện coi khinh. Nhận lẩn hoa không⁽⁴⁾ ; quên xem trăng thật. Sợ ghét yêu nỗi dậy ; chuyện dẹp xấu tranh giành. Mắt ngoá đông dài ; mõ đường chính kiến. Xanh qua trắng lại ; tía dung vàng sai. Nhìn lệch hết thảy, chẳng khác kẻ mù. Gặp người nhãnh sắc, liếc trộm nhìn ngang ; lòi lẩn kiếp xưa, bǎn lai diện mục⁽⁵⁾. Thấy của người khác, nhìn ngoá đậm đậm ; gặp kẻ nghèo hèn, mắt che chẳng doái. Người dưng chết chóc, nước mắt ráo khò ; thân quyến qua đời, đậm đà lệ máu. Khi thấy tam bảo⁽⁶⁾ ; khi tới chùa chiền. Gần phạt gần kinh, mắt không thêm ngó. Phòng tăng diện Phật, gấp gõ gái trai ; cuối mắt dầu mày, ham mê sắc dục. Không sợ hộ pháp⁽⁷⁾, chẳng sợ long thần⁽⁸⁾ ; trồ mắt ham vui, dầu chura từng cui.

Những tội như thế, vò lựong vò bién ; tự cǎn mắt sinh, phải sa địa ngục. Trải bà sa⁽⁹⁾ kiếp, mới lại được sinh. Dầu có được sinh ; lại chịu mù chọt. Nếu không sám hối, khó được tiêu trừ. Nay trước phạt dài, thày đều sám hối.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : mõ giáp

2* KHL2 : yết khắc nhầm.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Muôn kiếp* (vô thủy vô lượng): thuật ngữ đạo Phật, ý nói từ kiếp xa xưa không biết bắt đầu từ bao giờ, bởi vì theo quan niệm của đạo Phật mỗi đời lại có nhân duyên ở đời trước, chúng sinh sống trong cuộc luân hồi vô tận.
- (2) *Bà dường* (tam đồ): hỏa đồ tức địa ngục luôn bị lửa thiêu đốt; huyết đồ tức đường súc sinh, luôn cắn xé lẫn nhau; da đồ tức đường quỷ đói, luôn bị da kiểm bức bách.
- (3) *Sáu căn* (lục căn): xem Cht. 5, bài *Phổ khuyễn phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (4) *Hoa không* (không hoa): xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết từ son*, số 6, cùng tác giả.
- (5) *Bản lai điện mục*: mặt mũi vốn có từ xưa. Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.
- (6) *Tam bảo*: thuật ngữ đạo Phật, tên gọi ba thứ quý nhất trong đạo Phật, là phật, pháp, tăng.
- (7) *Hộ pháp*: những người hộ vệ cho phật pháp tùy theo phuơng tiện và sức lực của mình.
- (8) *Long thần*: Phật giáo chia quỷ, thần và long ở trên trời thành tam bộ, trong đó long là bộ thứ hai. Thiên long trú trại và coi giữ thiên cung, do đó long thần cũng là một vị hộ pháp. Các chùa đều có tượng long thần.
- (9) *Hà sa* (Hằng sa): rút gọn của thuật ngữ Hằng hà sa số, nghĩa là cát sông Hằng, ý nói nhiều vô kể.

29

志心勸請

勸請十方三世佛
及諸菩薩聖賢僧
廣開無量慈悲心
同證眾生登彼岸。

CHÍ TÂM KHUYẾN THỈNH

Khuyến thỉnh thập phuơng tam thế Phật,
Cập chí Bồ-tát thánh hiền tăng.
Quảng khai vô lượng từ bi tâm⁽¹⁾,
Đồng chứng chúng sinh đăng bì ngạn.

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG KHUYÊN MỜI

Văn xin mười phuơng⁽¹⁾ tam thế Phật⁽²⁾,

Cùng các bậc Bồ-tát, thánh hiền, tăng ni.

Mở rộng tâm lòng từ bi vô lượng,

Cùng chứng cho chúng sinh được sang bờ hòn kia⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

Kinh xin chí Phật mươi phuơng,
Thánh hiền, Bồ-tát cùng hàng tăng ni.
Mở tâm vô lượng từ bi,
Chứng sinh vượt độ sông mê đến bờ.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1: *dai tì bì* 大慈悲

CHÚ THÍCH:

- (1) *Mirabil phuong*: xem Cát. 1, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.
- (2) *Tam thế Phật*: xem Cát. 2, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.
- (3) *Bờ bên kia* (bì ngạn): xem Cát. 3, bài *Thụ giải luận*, số 10, cùng tác giả.

30

志心隨喜

我今隨佛生歡喜
 脊曉虔誠禮懺因
 十地階梯願早登
 善提真心無退轉。

CHÍ TÂM TÙY HỈ

Ngã kim tùy phật sinh hoan hỉ,
 Hôn hiều kiền thành lê sám nhán.
 Thập địa giai thê nguyện tảo dăng.
 Bồ-dề chán tâm vô thoái chuyển,

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG TÙY HỈ⁽¹⁾

Ta nay theo Phật sinh lòng vui mừng,
 Sớm hôm thành kính sám hối nguyên nhân của lỗi lầm.
 Mong sớm được lên thang thập địa⁽²⁾,
 Không xa rời chân tâm Bồ-dề⁽³⁾.

DỊCH THÔ:

Ta nay theo Phật lòng hoan hỉ,
 Thành kính hôm mai sửa lỗi lầm.
 Mong sớm được lên thang thập địa,
 Dốc lòng gìn giữ lấy chân tâm.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: KHL1, KHL2, KHL3

- (1) *Tùy hỉ*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ hiện tượng thấy người làm việc thiện thì theo đó mà sinh lòng vui mừng; cũng có nghĩa nữa là đi vãn cảnh chùa, hoặc tùy theo ý thích, khả năng của mình mà vui lòng làm việc thiện.

- (2) *Tháp địa*: thuật ngữ đạo Phật. Địa dùng với nghĩa là nơi có thể sinh ra công đức; vì có mười bát nên gọi là thập địa. Tuy nhiên mười bát đó cụ thể là gì thì cũng có hai cách định nghĩa. Ở *Trí độ luận 智度論*, đó là: càn tuệ địa, tinh địa, bất nhẫn địa, kiết địa, hạc địa, li đục địa, đê hiện địa, chí phật địa, Bồ-tát địa, Phật địa. Nhưng ở kinh *Hoa nghiêm* và kinh *Nhân mương bất nhã 仁王般若* thì lại là: hoan hỷ địa, li cầu địa, phát quang địa, diệm tuệ địa, cực nan thảng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, phô tuệ địa, pháp vây địa. Nói chung đều là những tên tượng trưng cho những nơi tốt đẹp của đất Phật.
- (3) *Bồ-dề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.

a

31

CHÚ TÂM HỒI HƯỚNG

志心迴向
我等回心歸聖眾
慇懃頭地禮慈尊
願將功德及群生
憑此勝因成正覺。

Ngã đẳng hồi tâm quy thánh chúng,
Ấn cần đầu^{1*} địa lễ từ tôn.
Nguyện tương công đức cấp quần sinh,
Bằng thử thắng nhân^{2*} thành chính giác.

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG HỒI HƯỚNG

Chúng tôi hồi tâm quay về với các thánh,
Rập đầu khấn khoán kính lễ đức từ tôn⁽¹⁾.
Mong đem công đức đến với chúng sinh,
Nhờ nhân tốt này mà trở thành chính giác⁽²⁾.

DỊCH THOẠI:

*Chúng tôi dốc chí theo chí Phật,
Kinh lễ từ tôn hết tâc thành.
Công đức muốn loại nguyên trói khắp,
Tu nén chính giác, dựa nhân lành.*

ĐỒ VĂN HÝ — BẢNG THANH

KHẢO DỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: *dǎn* 挑2* KHL1: *vién* 圓

CHÚ THÍCH:

(1) *Tứ tôn*: tứ bì, cao cả, túc là Phật.(2) *Chính giác*: xem Cht. 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.

32

志心發願

一願普開明正見
 二願一拭闕塵肓
 三願視形無若愛
 四願覩色莫開睛
 五願迷頭須忘誣
 六願慧目自圓成
 七願早回今世夢
 八願永得平采明
 九願觀時除幻翳
 十願望處絕花生
 立願遙瞻障雲卷
 十願一聯薰冰清。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện phô khai minh chính kiến^{1*},
 Nhị nguyện nhất thức tịch trần manh.
 Tam nguyện thị hình vò trước ái,
 Từ nguyện đồ^{2**} sắc mạc khai tình.
 Ngũ nguyện mê đầu tu cấp nhận,
 Lục nguyện tuệ mục tự viên thành.
 Thất nguyện tảo hồi kim thể mong,
 Bát nguyện vĩnh dắc bản lai minh.
 Cửu nguyện quan thời trừ huyền ẽ,
 Thập nguyện vọng xír tuyệt hoa sinh.
 Thập nhất nguyện giao chiêm chướng
 vân quyên,
 Thập nhị nguyện nhất thuần nghiệp
 băng thanh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyện rộng mở cái nhìn chân chính sáng rõ,
 Hai nguyện dại sạch con mắt trần mù tối.
 Ba nguyện nhìn mọi vật không quyền luyến,
 Bốn nguyện thấy mọi sắc không trố mắt nhìn.
 Năm nguyện đầu óc mê muội kíp nhận ra,
 Sáu nguyện mắt túc⁽¹⁾ tự viên thành.
 Bảy nguyện sớm tỉnh mộng đời nay,
 Tám nguyện mãi mãi được sự sáng suốt từ trước.
 Chín nguyện khi xem sự vật thi bỏ được mọi hư ảo, mù tối,
 Mười nguyện noi nhìn dứt hết mọi hoa huyền.
 Mười một nguyện khi nhìn xa mây mù cuốn lên,
 Mười hai nguyện trong chóp mắt nghiệp được trong suốt.

DỊCH THOẠI :

Một nguyện rông khai đường chính kiến,
 Hai nguyện vira dại mắt tinh nhanh.
 Ba nguyện xem hình không quyền luyến,
 Bốn nguyện thấy sắc chẳng bận tinh.

Năm nguyên đầu mê mao sớm tĩnh,
 Sáu nguyên mắt tuệ tự viên thành.
 Bảy nguyên mộng đời đương đắm đuối,
 Tám nguyên giữ mãi tính anh minh.
 Chín nguyên nhìn đời, mờ tối mắt,
 Mười nguyên ngó lại, huyền hoa định.
 Mười một nguyên xa trông mây chướng cuộn,
 Mười hai nguyên chớp mắt nghiệp băng thành.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : giác 覺

2* KHL1 : thü 視

CHÚ THÍCH :

(1) *Mắt tuệ* : con mắt sáng suốt, không bị ảo hóa, huyền sắc làm mê muội.

33

初日無常偈
 夜色初分曉
 晨光漸出空
 暗催新髮白
 漸改舊顏紅
 不覺年花促
 猶爭葉果雄
 身如冰見魄
 命似燭當風
 莫作長年客
 終歸早照功。

SƠ NHẬT VÔ THƯỜNG KÊ

Dạ sắc sơ phân hiếu.
 Thần quang tiệm xuất không.
 Âm thổi tàn phát bạch,
 Tiệm cải cựu nhan hồng.
 Bất giác niên hoa xúc.
 Đo tranh nghiệp quả hùng.
 Thần như băng kiến hiện,
 Mệnh tự chúc đương phong.
 Mạc tác trường niên khách,
 Chung quy tảo chiểu công.

DỊCH NGHĨA :

KỆ • VÔ THƯỜNG • (1) BUỒI SÓM

Sắc đêm mới vừa hừng sáng,
 Ánh ban mai hiện dần trên bầu trời.
 Ngàm giục mái tóc xanh diềm trắng.
 Dần thay vè hồng của dung nhan xưa.
 Chẳng biết tuổi xuân ngắn ngủi,
 Còn tranh nghiệp quả⁽²⁾ mạnh hùng.
 Thân như băng gấp nắng trời,
 Mệnh tựa ngọn đèn trước gió.
 Chờ làm người khách trọ mãi mãi.
 Cuối cùng hãy quay về với công soi đợi sớm.

DỊCH THƠ :

*Đêm tối vừa hừng rạng.
 Vàng dương ló khoảng không.
 Tóc xuân ngàm diềm trắng.
 Nét ngọc sapphire phai hồng.
 Não biết niên hoa ngắn.
 Còn tranh nghiệp quả hùng.
 Thân : lớp băng nắng rời.
 Mệnh : ngọn đuốc gió tung .
 Chờ mãi làm thân khách,
 Sớm về mà thu công.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

- (1) *Vô thường* : xem Cht. 35, bài *Phò thuyết từ san*, số 5, cùng tác giả. Kệ vô thường là bài kệ nói về quy luật biến dịch, sự vận động của thế giới hữu vi, ứng dụng vào một thời điểm nhất định. Lúc này là buổi sáng sớm, các thi sau là buổi trưa, buổi hoàng hôn, chập tối, nửa đêm... mỗi thi đều có một bài kệ vô thường.
- (2) *Nghiệp quả* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là kết quả báo ứng do nghiệp của người đời. Xem Cht. 2, bài *Phò thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

Trong *Khóa hư lục* mỗi thi đều có các bài : hiến hương, hiến hoa, khải bạch, sám hối, khuyễn thỉnh, tùy hỉ, hồi hương, phát nguyện và vô thường kệ. Chúng tôi chỉ chọn một số bài. Riêng thi *Sơ nhật* lấy toàn bộ theo như kết cấu của chính văn đề giúp bạn đọc hình dung được bộ mặt của nguyên tác.

TRUNG NHẬT THÌ⁽¹⁾

中 日 時
(THÌ GIỮA TRƯA)

34

中 日 祝 香

伏以太陽豎照，雲景離明。顧日晝之難留，仰金僊而仰叩。信將涼於寶座，香先炷於玉爐。

是香也。秀毓先元，非蓬島洲中產出。芳騰大地，薰旗檀林下生采。品名忘彼深鑿，氣味塞他蘭麝。祥煙起處，皆由三昧火燃。瑞靄飛時，平自一元無散。簡管須門，普送諸人。人人鼻孔蓋薰開。

茲因懺悔之儀，輒效獻焚之禮。以今日中，焚香供養。

PHIỀN ÂM :

TRUNG NHẬT^{1*} CHÚC HƯƠNG

Phục đĩ, thái dương phong chiếu; vân^{2*} cảnh ly minh. Cố nhật trú chỉ nam lưu; tức kim tiên nhỉ ngưỡng khẩu. Tín trong trần ư bảo tọa; hương tiên trú trù ngọc lô.

Thị hương dã, tú dục tiên thiên, phi Bồng-dào châu trung sản xuất; phuông dâng đại địa, khởi chiên dàn làm hạ sinh lai. Phẩm danh quán bùi trầm tiên; khí vị áp tha lan xạ. Tường yên khởi xứ; gai do tam muội hỏa nhiên; thủy ái^{3*} phi thời, bần tự nhất nguyên khí tán. Cá cá đinh môn gai thấu triệt; nhán nhán tí không tận huân văn^{4*}.
Nhán nhán tí không tận huân văn^{4*}.
Tư nhán^{5*} sám hối chí nghi; triếp hiệu^{6*} hiến phần chí lễ. Dĩ kim nhật trung, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG BUỒI TRƯA

Cúi nghĩ, ánh dương rực rõ; bầu trời chói chang. Nghĩ mặt trời không dừng mãi; phải tối phạt⁽²⁾ mà cầu xin. Nơi toa báu rắp tỏ lòng tin; trong lò ngọc trước dâng hương quý.

Hương này : tiên thiên hồn đúc, chẳng phải từ Bồng-dảo (³) sinh ra ; trái đất ngọt ngào, há có thể rừng dàn mọc được. Khi vị nọ ngọt hơn lan xạ ; phẩm danh kia hơn hẳn trầm tiền (⁴). Khói bay nghi ngút, đều do lửa định (⁵) đốt thiêu ; mây cuốn lừng lờ, vốn tự khí lành tan khắp. Ai nấy trong dầu đều thấu triệt ; người người mũi ngửi thấy mùi thơm.

Vì phép sám hối ; làm lẽ dàng hương. Nay giữa giờ ngọ, đốt hương
cứng dàng.

ĐỒ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

- 1° KHL1 : *nhật trung* 日 中
- 2° KHL1, KHL3 : *linh* 靈
- 3° KHL1 : *dàng* 滂
- 4° KHL1, KHL3 : *khai* 𢃠
- 5° KHL1 : *thần* 神
- 6° KHL1 : *kính* 敬

CHÚ THÍCH :

- (1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Phật* : nguyên văn là Kim tiêa, tiếng tên xưng Phật. Tiên vốn được hiểu với nghĩa là người tu được nhiều phép thần thông, khiến cho đời sống được lâu dài. Phật, do đó là một bậc đại tiên. Nhưng vì thân xác Phật như vàng ròng nên gọi là kim tiên.
- (3) *Bồng-dảo* : nơi tiên ở, theo truyền thuyết thì những đảo thần tiên này ở ngoài bờ Bồ-tát.
- (4) *Trầm tiền* : một loại hương trầm, sản phẩm của nước ta từ trước.
- (5) *Lửa định* : định, dịch chữ tam muội, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là đã đạt đến sự giác ngộ, tâm trí, thân thể không xao động nữa, đã dứt bỏ được mọi vọng niệm. Lửa định là lửa giác ngộ. Xem thêm Cht. I, bài Giới định tuệ luận, số 9, cùng tác giả.

35

啟白

敬啟十方大覺三世雄師。翻六道而作六通。攝九類而歸九品。

竊聞鄰鶴報午。曠馭當陽。遼天之氣彩方中。蒼地之綠楊始正。影照而庭花弄玉。風來而堤柳搖金。輝輝灼灼耀瑤臺。碎碎團團重玉砌。獸爐香島。天晴日麗碧霄中。僂枕睡濃。晝永漏稀朱閣上。盛夏則金流石爍。隆冬則霧散雪消。豐中而雜翳全收。離正而辟陰盡揭。對景性天洞徹。當時心地融融。頭頭總有光明。步步了無黑暗。

諸佛子。日既中而則晨。人有盛而必衰。形骸不久堅。富貴非長保。迅速渾如川上水。須臾始似頹頭雲。平時不作善因。異日危窮苦趣。當生深信。除却稽疑。早開諸佛心珠。照破眾生漆桶。但蒙中孚。謹得斯拜。以爲日中之禮。

PHIÊN ÂM :

KHÁI BẠCH¹⁰

Kinh khai thập phương Đại giác; tam thế Hùng sư. Phiên lục đạo nhị tác lục thông; nhiếp^{2*} cửu loại nhị quý cửu phẩm.

Thiết văn lân kẽ báo ngo; hy ngự dương dương. Liêu thiên chi hồng thái phương trung; tấp địa chi lục dương thủy chính. Ánh chiếu nhị đinh hoa long ngọc; phong lai nhị đê^{3*} liều dao kim. Huy huy chước chước diệu dao dài; toái toái đoàn đoàn trùng ngọc xế. Thủ lô hương niệu, thiên tình nhạt lệ bích tiêu trung; tiên chàm thụy nùng, trú vĩnh lâu hy chu các thượng. Thịnh hạ tắc kim lưu thạch thước; long động tắc vụ liêm tuyết tiêu. Phong trung nhị tấp ẽ toàn thu; ly chính nhị quần âm tận hảo. Đồi cảnh tĩnh thiên động triệt; dương thời tâm địa chiếu^{4*} dung. Đầu đầu tòng hữu quang minh; bộ bộ liễu^{5*} vỏ hắc ám.

Chư Phật tử^{6*}! Nhật ký trung nhị tắc trắc; nhân hữu thịnh nhị tắt suy. Hình hài bất^{7*} cửu kiền; phù quý phi^{8*} trường bảo. Tán tóc hồn như xuyên thượng thủy; tu du cấp tự linh dần vàn. Bình thời bất tắc thiện nhân^{9*}; dị nhật định quy khò thủ. Dương sinh thâm tin; trừ khước kè nghi. Tảo khai chư Phật tam châu; chiếu phá chúng sinh tối thông. Dần mõ giáp đắng, cản tưởng tư thời, dĩ vi nhật trung chí lê.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kinh tầu, Đại Giác mười phương⁽¹⁾; Hùng sú tam thế⁽²⁾. Đỗi sáu ngả⁽³⁾ thành sáu thần thông⁽⁴⁾; dẫn chín loài⁽⁵⁾ thành chín kiêu phàm⁽⁶⁾.

Trộm nghe, gà xóm gáy trưa; vừng dương đứng bóng. Ráng đỏ trời xa
vừa đứng giữa; liễu xanh khắp chốn bắt đầu ngay. Nắng dội hoa sán vòn
ngọc; gió về liều đậu lay vàng. Long lanh rực rõ ánh Dao-dài⁽⁷⁾; tảo mạn
chập chùng lồng bè ngọc. Ngát hương lò thủ, trời quang ác tố giữa tầng xanh;
ngon giấc gọi tiên, ngày vắng lâu⁽⁸⁾ thưa trên gác tia. Mùa hạ thì đá sói vàng
chảy; mùa đông thì sương lạnh tuyết tan. Mặt trời đứng bóng thì vẫn tối thu
quang; ác xế đỉnh đầu thi mây mù quét sạch. Đổi cảnh tinh trời sáng suốt;
dương khi tâm địa tỏ tường. Nơi nới hết thảy sáng trưng; bước bước chẳng
còn đen tối.

Hồi các phật tử! Bóng ác giữa trời thì xé; người dời khi thịnh có khi
suy. Hình thê chẳng dài lâu; giàu sang không vĩnh mãi. Mau chóng như nước
trên sóng; giây lát như mây dình núi. Lúc thường chẳng tạo nhân lành; ngày
khác át về lối khô. Nên nảy niềm tin; bỏ trừ nghi hoặc. Sớm mở lòng ngời
chư phật; soi tan thung tối⁽⁹⁾ chúng sinh. Vậy bọn chúng tôi kính nghĩ giờ
này là giờ làm lê lúc mặt trời đứng bóng.

BẮNG THANH — NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

- 1° KHL1 : thêm chữ văn 文
- 2° KHL1 : tiếp 接
- 3° KHL3 : dè 慢
- 4° KHL1, KHL3 : chiếu 照
- 5° KHL1 : toàn 全
- 6° KHL1 : thêm chữ đẳng 等
- 7° KHL1 : bất khả 不可
- 8° KHL1 : khôi nồng 豐能
- 9° KHL1 : nhân 仁

CHÚ THÍCH :

- (1), (2) Đại Giác thập phương. Hùng sú tam thế; xem Cht. 1 và Cht. 2, bài Khải bạch, số 27, cùng tác giả.
- (3) Sáu ngả (lục đạo): xem Cht. 9, bài Phổ thuyết từ sơn, số 5, cùng tác giả.
- (4) Sáu thần thông (lục thông): xem Cht. 9, bài Phổ thuyết sáu thần, số 6, cùng tác giả.
- (5) Chín loài (cửu loại); tức cửu loại sinh: chín loại sinh: — Thái sinh: sinh ra do bào thai; — Noãn sinh: sinh ra do trứng; — Thấp sinh: sinh ra nhỏ khỉ hậu ẩm uốt; — Hóa sinh: do tự nhiên mà hóa thành; — Hữu sắc: có màu vẻ, ở trời sắc giới; — Vô sắc: không màu vẻ, ở trời vô sắc giới; — Phi hữu tướng; — Phi vô tướng: hai loại này ở cõi thứ tư trong tầng vô sắc giới, nơi không còn tư tướng nữa.

- (6) *Chín liên phàm*: nguyên văn là *cửu phàm*, thuật ngữ đạo Phật, tên đầy đủ là *cửu phàm vãng sinh*, có nghĩa là chín bậc vãng sinh của chúng sinh, được tượng trưng bằng chín tầng hoa sen. Theo giáo lý của đạo Phật, chúng sinh muốn tối được cõi Tịnh độ (miền đất trong sạch, dứt hết mọi phiền não) của Phật A Di Đà thì tùy theo sự giác ngộ tu trì của mình mà được vãng sinh ở một trong chín bậc hoa sen đó.
- (7) *Đao-dài*: theo truyền thuyết đó là nơi ở của thần tiên.
- (8) *Lậu*: đồng hồ; người xưa đựng nước vào trong bình có khắc từng ngăn và có lỗ cho nước giòi giọt đều đều. Nhìn ngăn nước trong bình thi biết được thời gian.
- (9) *Thủng tối* (tất thồng): theo quan niệm của đạo Phật, thân thể con người chỉ gồm từ đại, không trong sạch. Trần Cảnh nhiều lần nói con người ta chỉ là một túi da thối, một bao máu mủ, nhơ nhớp nhơ; hình tượng này cũng diễn tả ý ấy.

36

懺悔耳根罪

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失却本心。
 罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難逭後。
 耳根葉者。應聞正法。好聽邪言。迷却本真。隨他外
 妄。喧喧絲竹。又謂龍吟。隱隱鐘魚。翻成蛙鬧。巴歌鄭曲。
 忽有生心。唐讚梵言。略無側耳。風聞空譽。暗起邀求。露
 聽善言。何曾仰受。三三酒友。兩兩花朋。道短談長。聚頭
 寂聽。或逢師友教訓。丁寧忠孝之言。掩聰抗拒。或聞劇
 韻。忽已成姪。或半聽經。遂生馬耳。

如斯等輩。無量無邊種若塵沙。算之難盡。命終之後。復墮三塗苦盡受生。還遭孽報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI NHĨ CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ^{1*} dâng, tự tòng vò thủy vò lượng kiếp lai,
thất khước bảm tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khồ ; do lục cǎn phì.
Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Nhĩ cǎn nghiệp giả, ó văn chính pháp, hiểu thính tà ngôn ; mè khước bảm
chân, tùy tha ngoại vọng. Huyên huyên ti trúc, phản vị long ngâm ; ầu ầu
chung ngư, phiền thành oa náo. Ba ca Trịnh khúc, hốt hữu sinh tâm ; Đường
tán Phạn ngôn^{2*}, lượn vò trắc nhĩ. Phong văn không dự, ám khởi yêu cầu ; lộ
thinh thiện ngôn, hà tăng ngưỡng thụ. Tam tam tưu hưu ; lưỡng lưỡng hoa bằng.
Đạo đoản đậm trường ; tụ đầu mặt thịnh. Hoặc phùng sư hưu, giáo huấn định
ninh ; trung hiểu chí ngôn, yểm thông^{3*} đề cự. Hoặc văn xuyến hường, hốt
dĩ thành đậm ; hoặc bán thính kinh, toại sinh mã nhĩ.

Như tư dâng tội, vò lượng vò biên ; chẳng nhược trần sa, toàn chi nan
tận. Mệnh chung chi hậu, phục đọa tam đồ ; khồ tận thu sinh, hoàn tao lung
bảo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ ; kim đổi Phật tiền, tất giải sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN ĐO TAI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tội từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bảm tâm ;
không biết chính đạo. Đọa ba đường⁽¹⁾ khồ ; bởi sáu cǎn⁽²⁾ sai. Nếu không
sám hối trước ; khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp cǎn tai là : ghét nghe tiếng pháp, thích lắng lời tà ; mè mắt chính
tâm, đuổi theo ngoại vọng. Sáo đàn inh ỏi, bão khúc long ngâm⁽³⁾ ; vắng vắng
mõ chuông, coi là tiếng éch. Câu ví bài yè⁽⁴⁾, bỗng nhiên đề dạ ; lời kinh câu
kệ, không chút lắng tai. Thoảng nghe lời khen hão, khắp khỏi mưu cầu ; biết
rõ lời nói lành, nào từng ưng nhận. Vài ba han rượu ; đậm bảy khách chơi.
Tán ngắn bàn dài ; chau đầu nghe lắng. Hoặc gặp thầy bạn, dạy bảo định tĩnh ;
những lời hiểu trung, che tai bỏ mặc. Hoặc nghe tiếng xuyến, bỗng nảy lòng
dâm ; được nứa câu kinh, bỗng thành tai ngựa⁽⁵⁾.

Những tội như thế, vò lượng vò biên ; dày ắp bụi trần, kẽ sao cho xiết.
Sau khi hết kiếp, rơi xuống ba đường⁽⁶⁾ ; hết khồ dầu thai, phải làm người
diếc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Đứng trước Phật dài, thấy đều
sám hối.

ĐỒ VĂN HÝ — BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: mỗ giáp 柔甲

2* KHL1: Phan dộc Đường ngôn 范讀唐言

3* KHL1: tai 耳

CÓ THỂ

- (1) *Ba dìtòng* ; xem Ch. 2, bài *Sám hối nhẫn cản tội*, số 28, cùng tác giả.
 - (2) *Sáu cản* ; xem Ch. 5, bài *Phô thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.
 - (3) *Khúc long ngâm* : tên một khúc đàn hay thời cổ Trung-quốc. Theo *Trịnh Thuật Tồ truyền* 鄭述祖傳 trong *Bắc Tề thư* 北齊書 thì Tồ Thuật giỏi đàn, tự chế ra nười bài *long ngâm* (*long ngâm thập lộng* 龍吟十弄).
 - (4) *Cửu vĩ bài vè* : dịch ý chữ *Ba ca Trịnh khúc*. Ba là tên nước của nhà Ân. Vũ Vương diệt Ân, phong cho con cháu nhà Ân ở đất này. Có lẽ những bài ca do người nước Ba sáng tác có âm điệu buồn thảm, do đó Trần Cảnh liệt vào hạng ca khúc không nên nghe. Trịnh khúc là những bài ca dao của nước Trịnh, phần lớn nói về tình yêu nam nữ ; trong *Kinh thi* 詩經 Trịnh phong bị coi là dâm thanh.
 - (5) *Tai ngựa* : theo Phúc Diên Hòa thượng, ngày xưa có một người chăn ngựa nằm ngủ trên hiên chùa. Lúc ấy trong chùa một Thiên sứ đang tụng Kinh *Kim cương* đến câu : 一切有為法。如夢幻泡影。Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyền bào ảnh ; nghĩa là : Tất cả mọi hiện tượng trên thế gian đều như bóng bợ nước, mờ màng (hữu vi pháp là thế giới hiện tượng, nghĩa là chúng sinh và cả vũ trụ). Người chăn ngựa chợt đồng tai nghe, nhưng anh chỉ nghe có một tai, còn một tai mãi lắng tiếng ngựa hí. Sau anh chăn ngựa thác sinh làm Thái tử, chịu nghiệp báo còn lại một tai ngựa. Theo diễn cố này thì tác giả nói đến nghiệp báo của người nghe kinh mà lòng còn vướng chuyện thế gian. Nhưng cũng có thể Trần Cảnh chỉ muốn nói người đời lười nhắc, ngu tối, nghe kinh kệ chẳng hiểu gì ; họ là loại tai trâu, tai ngựa.

37

志心發願

道行遠近入聆側傾手各障靈
格修而無漏遙近演授馳破通
智早矣盡無急常少相共長永
聲若龍吟言語音鼓音喜聲樂
莫聽闇隱安正梵法觀慶辟兩
願願願願願願願願願願願
一三三四五六七八九十主王

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỄN

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyễn nghe các tiếng thảy đều ngộ đạo,
 Hai nguyễn nghe điều khổ thì sớm liệu tu hành.
 Ba nguyễn nghe hiểu hết đến bốn cõi biên xa,
 Bốn nguyễn nghe điều vui không chút bợn lòng.
 Năm nguyễn lời nói xẳng không dễ lọt vào tai,
 Sáu nguyễn lời nói đúng với nghe kỹ.
 Bảy nguyễn luôn luôn gần bên tiếng kinh kệ,
 Tám nguyễn tiếng trống pháp cũng nên lắng nghe.
 Chín nguyễn tay trao tay với Phật Quan Âm⁽¹⁾,
 Mười nguyễn cùng nổi danh với Khánh Hỷ⁽²⁾.
 Mười một nguyễn phá tan nghiệp chướng cho mọi người diếc,
 Mười hai nguyễn hai tai mãi mãi tinh tường, linh diệu.

DỊCH THƠ :

Một nguyễn nghe tiếng đều ngộ đạo,
 Hai nguyễn nghe khổ sớm tu hành.
 Ba nguyễn nghe suốt đến bốn cõi,
 Bốn nguyễn nghe vui thảy vô sinh.
 Năm nguyễn lời tà tai không lọt,
 Sáu nguyễn lời hay lắng hiểu nhanh.
 Bảy nguyễn gần gũi bên kinh kệ,
 Tám nguyễn trống pháp lắng nghe rành.
 Chín nguyễn Quan Âm tay cùng nắm,
 Mười nguyễn Khánh Hỷ cùng nổi danh.
 Mười một nguyễn người diếc tan nghiệp chướng,
 Mười hai nguyễn hai tai mãi tinh anh.

BÀNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KH1.1, KH1.2, KH1.3

- (1) *Phật Quan Âm*: còn gọi là Quan Thế Âm (đúng ra phải đọc là Quán Thế Âm), tên tiếng Phạn là Avalokitesvara, là một vị Phật có lòng từ bi rất lớn, luôn luôn ứng hiện để cứu giúp chúng sinh. Tên Quán Thế Âm có nghĩa nghe thấu mọi âm thanh của chúng sinh trên thế gian. Ở Việt-nam, Quan Âm là Phật bà, còn ở một số nước khác như Tây-tạng thì Quan Âm lại là Phật nam. Nhiều khi Quan Âm biến thành Bồ-tát để phô độ chúng sinh, nên cũng gọi là Quan Thế Âm Bồ-tát.
- (2) *Khánh Hỷ*: tức Khánh Hỷ Tôn giả, tên tiếng Phạn là Ananda, cũng phiên âm là A-nan-dà. Là em cõi chủ của Phật Thích Ca, nhưng khi Phật đã 35 tuổi ông mới ra đời. Khi ông sinh ra cả nước vui mừng nên được đặt tên là Khánh Hỷ. Sau ông theo Phật làm đệ tử trên 20 năm, có mặt bên Thích Ca khi Phật qua đời. A-nan-dà cũng tham dự vào việc biên soạn những lời thuyết pháp của Phật thành kinh. Khi Ca Diếp qua đời, ông kế vị, trở thành vị tổ đời thứ hai.

此時無常偈

暫眼烏輪纔出震。
回頭驥駄又當離。
盡貪朽木寢忘熟。
那省高槐影易移。
倏忽花蔭重復倒。
遂返箇命盛還衰。
諸人盡早回光照。
自苦驅馳暮路岐。

THỦ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Miết nhẫn ô luân tài xuất^{1*} chấn,
Hồi đầu hy ngự bùn đương ly.
Tận tham hủ mộc tâm vưu thực,
Na tinh^{2*} cao hè ánh dị di.
Thúc hốt hoa âm trùng phục đảo^{3*},
Tuần tuần khuần mệnh thịnh hoàn suy.
Chư nhân hạp tảo hồi quang chiếu,
Tự khỗ khu trì lược lô kỵ.

DỊCH NGHĨA:

KỆ VÔ THƯỜNG LÚC BẤY GIỜ⁽¹⁾

Chớp mắt vùng ô vừa ra khỏi phuông Đông,
Ngoảnh đầu mặt trời lại đã đứng bóng.
Hết thấy đều như cây gỗ mục quá ham giấc ngủ say sưa,
Nào biết bóng cây hè đã chuyền dời.
Phút chốc bóng hoa lại nghiêng ngả,
Mệnh như cây nấm tuần tự thịnh rồi suy⁽²⁾.
Mọi người sao chẳng sớm đêm ánh hối quang soi lại mình,
Mà tự khỗ rong ruổi khắp mọi ngả đường.

DỊCH THƠ:

*Chớp mắt vùng ô vừa mới mọc.
Quay đầu bóng nhật đã tròn xoe.
Chỉ ham giấc ngủ say mê mải,
Nào biết quang âm thầm thoát đi.
Phút chốc hoa tươi rồi lại héo,
Quanh eo mệnh nấm thịnh liền suy.
Ai ơi xin hãy quay đầu lại,
Rong ruổi đường mê mải thế chi !*

THIỀU CHỦ
Tập san Đuốc tuệ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3,

1* KHL1: *diện* 電

2* KHL1, KHL3: *khẳng* 靑

3* KHL1: *dáo* 到

CHỦ THÍCH :

- (1) *Vô thường* : xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết từ san*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường* kệ, số 33, cùng tác giả.
- (2) Nấm là một loại cỏ kỳ sinh. Màu sắc rực rõ nhưng cuộc đời ngắn ngủi. Ở đây tác giả ví thân mệnh con người cũng chỉ như cây nấm.

NHẬT MỘT THÌ⁽¹⁾

日 没 時
(THÌ MẶT TRỜI LẶN)

39

日 没 祝 香

伏以半空霞落遠岫煙凝。躬臨清淨壇場。面禮慈悲賢聖。期通丹闕。庸熟寶香。

是香也。蓬島孤名。綠洋異品。豈沉水獻從林邑。非蘇油貢自大秦。氣超澧縣麝臍。味奪烏長龍腦。獨擅太高之價。遠勝不眾之馨。寶篆一霏梵席薰成檀世界。玉爐終起璇霄結作蜃樓臺。尋來幻釋乾城。嗅著酸停闔獄。

以今日沒。焚香供養。

PHIÊN ÂM :

NHẬT MỘT CHÚC¹⁸ HƯƠNG

Phục dĩ, bản không hả^{2*} lạc; viễn tự yên ngưng. Cung^{3*} làm thanh tịnh đàm tràng; diện lề từ bi hiền thành. Kỳ thông đan khôn; dung nhiệt bảo hương.

Thị hương dã: Bồng-dảo cô danh; Lục-duong dị phẩm. Khởi trầm thủy hiển tòng Lâm-apse; phi tô du cống tự Đại-tần. Khi siêu Phong huyền xạ tề; vị đoạt Ô-tranh long não. Độc thiện thái cao chi giá; viễn dâng bất chúng chi hình. Bảo triền nhất phi, Phạn tịch huân thành đan thế giới; ngọc lò tài khởi, toàn tiêu kết tác thận lâu dài. Tâm lai huyền thích kiền thành; khứu trước toan định Diêm ngục.

Dĩ kim nhật mót, phàn hương cung durõng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC MẶT TRỜI LẶN

Cùi nghĩ, ráng sa từng biếc ; khôi động non xa. Thân tôi đàm tràng thanh tịnh ; lẽ dâng hiền thánh từ bi. Mong thấu lòng thành ; đốt dâng hương báu.

Hương này, Bồng-dảo ⁽¹⁾ giá cao ; Lục dương ⁽²⁾ phàm là. Nào phải trầm thủy dâng từ Lâm-apse ⁽⁴⁾ ; chẳng phải tó du ⁽⁵⁾ biến tự Đại-tần. Khi ngát hòn xạ hương Phong huyện ⁽⁶⁾ ; mùi thơm hơn long nǎo Ô-tranh ⁽⁷⁾. Riêng chiếm giá cao khôn định ; lừng xa mùi ngát phi phàm. Hương báu ⁽⁸⁾ vừa bay, chiếu Phạn nỗi đàm hương thế giới ; lò vàng mới đốt, báu trời ngung thận khi lâu dài ⁽⁹⁾. Tim đến, kiền thành ⁽¹⁰⁾ tan ảo hóa ; ngửi vào, địa ngục hết chua cay.

Nay mặt trời lặn, đốt hương cúng dâng.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỰ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

- 1° KHL1 : phàn 枫
- 2° KHL1 : lộ 露
- 3° KHL1 : thân 身

CHÚ THÍCH :

- (1) Tiêu dễ do chúng tôi thêm.
- (2) *Bồng-dảo* : xem Cht. 3, bài *Trung nhát chúc hương*, số 34, cùng tác giả.
- (3) *Lục-dương* : chưa rõ ở đâu, có lẽ cũng là nơi như Bồng-dảo.
- (4) *Lâm-apse* : thời Hán xâm chiếm Nam-việt 南越 thi đây là vùng đất huyện Tượng-lâm 象林, từ Ngũ đại trở về sau đổi là Chiêm-thành 衾城, tức là vùng từ Quảng-trị, Thừa-thiên ngày nay trở vào đến cực Nam của miền Trung.
- (5) *Tó du* : tức tó hợp du, theo *Bản Thảo* 本草 là một loại cây có nhựa thơm, có thể dùng làm thuốc, là sản phẩm của nước Phật-tề 佛齊 và nước Việt xưa. *Đại-tần* : tên gọi đế quốc La-mã thời cổ.
- (6) *Phong huyện* : tên huyện thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 Trung-quốc.
- (7) *Ô-tranh* : tên nước, theo sách *Tây-việt ký* 西域記 chỉ thuộc miền Bắc Ấn-dô.
- (8) *Hương báu* : dịch chữ bảo triện, xem Cht. 4, bài *Sơ nhát chúc hương*, số 24, cùng tác giả.
- (9) *Thận khi lâu dài* : một hiện tượng quang học thường thấy ở các sa mạc hay ở bờ biển phản quang qua các tầng không khí dày, mỏng khác nhau sinh ra. Nhưng người xưa lại cho là ở bờ có một loài giao long lớn gọi là *thận* thường nhả khí làm thành các lâu đài thành quách.
- (10) *Kiền thành* : theo Đào Duy Anh cũng là một nơi giam người dưới địa ngục.

40

啟白

啟啟十方大覺。三世雄師。揮慧劍於邪林。曳慈風於火宅。

竊聞。丹霞冠嶺。白日含山。城頭而畫角韻悲。簾外而寒砧聲切。曲浦而漁舟唱晚。投林而鳥翮飛輕。微芒鷹落平沙。黃索蟬蜩鳴禁柳。野闊而螢光數點。天高而兔魄半鉤。柴扉初掩鷄棲薄。燈火未來牛下徑。徑客揚鞭忙似箭。歸舟鼓棹急如梭。深憫骨徒。重逢暗道。清裏畫尚不知去處。黃胥後轉忘却自家。底輩如不具眼人。這景必歸迷路漢。

諸佛子。當念無常迅速。勿貪浮世奢華。切須薦鼻牽回。莫便縱心放去。各自向光內照。母令逐境外求。若是知音。正好進步。

但某甲等。謹想斯時。以爲日沒之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH^{1*}

Kinh khai thập phương Đại giác ; tam thế Hùng sư. Huy tuệ kiêm ư tà lâm ; duệ tử phong ư hỏa trạch.

Thiết văn đan hà quán linh ; bạch nhật^{2*} hàm sơn. Thành đầu nhi họa giác vạn bi ; liêm ngoại nhì^{3*} hàn châm thanh thiết. Khúc phổ nhì ngự chu xưởng văn ; đầu lâm nhì diều cách phi khinh. Vì mang nhạn vũ lạc bình sa ; tiêu sách thiền diều minh cẩm liêu. Dã khoát nhì huỳnh quang sô diêm ; thiên cao nhì thô phách bán cầu. Sài phi sơ yêm kê thè thi ; dǎng hỏa vị lai ngưu bá kinh. Kinh khách dương tiên mang tự tiên ; quy chu cồ trao cấp như thoả. Thâm mẫn hồn đồ ; trùng phùng ám^{4*} đạo. Thành lý trú thượng bất tri khứ xít ; hoàng hôn hậu chuyên vong khước tự gia. Đề bối như bất cù nhẫn nhán ; giá cảnh tất quy mê lô hán.

Chư phật tử^{5*} ! Dương niệm vô thường tần tốc ; vật tham phù thế xa hoa. Thiết tu mịch tị khiên hồi^{6*} ; mạc sử^{7*} túng tâm phóng khứ. Các tự hồi quang nội chiếu ; vô linh trực cảnh ngoại cầu. Nhưyc thị tri âm ; chính hảo tiến bộ.

Đầu mõ giáp dâng, cần tưởng tư thời, dĩ vi nhật một chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kinh tâu, Đại Giác mười phương⁽¹⁾; Hùng sư tam thế⁽²⁾. Vung kiém tuệ ở rừng tà; thét gió từ vào ngực lùa.

Trộm nghe: rảng đỏ phủ đầu non; mặt trời vừa gác núi. Giọng ốc đầu thành buôn bã; tiếng chày ngoài cửa thiết tha. Vào bến, thuyền chài hát muộn; nhẹ bay, chìm lại rừng xa. Bèo cát phẳng mênh mang cò hạ cánh; rặng dương xanh ran rỉ ve kêu sâu. Nội rộng lập loè lửa đóm; trời cao chênh chêch bóng cầu. Cửa phên nửa khép gà lên chuồng; đèn duốc chưa châm trâu lại ngô. Lữ khách vung roi vun yết; thuyền về chèo gấp băng băng. Thương kẻ hôn mê; lạc vào đường tối. Giữa ban ngày còn chưa thấy lối đi; trong nhấp nhô hẳng quên nhà ở. Bọn ấy như người không đủ mắt; cảnh này chỉ khổ khé mè đường.

Hỡi các phật tử! Nên nghĩ lúc vô thường⁽³⁾ thăm thoắt; chờ tham cảnh phù thế xa hoa. Phải dắt mũi lôi về; chờ phóng tâm đi mất. Ai nấy hãy quay đầu soi lại; chờ nên theo ngoại cảnh mưu cầu. Nếu phải tri âm, hãy mau tiến bước.

Nay bọn chúng tôi, kính nghĩ lúc này là lúc làm lễ khi mặt trời lặn.

BĂNG THANH — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

- 1* KHL1 : thêm chữ *văn* 文
- 2* KHL1 : *nhật* 日 巳
- 3* KHL2, KHL3 : *chí* 之
- 4* KHL1 : *tao viễn* 遭遠
- 5* KHL1 : thêm chữ *dâng* 等
- 6* KHL2 : *lai* 來
- 7* KHL2, KHL3 : *yếu* 要

CHÚ THÍCH :

(1), (2) Đại Giác Hùng sư : xem Cht. 1, Cht. 2, bài Khải bách, số 27, cùng tác giả.

(3) Vô thường : xem Cht. 35, bài Phổ thuyết tú son, số 5, cùng tác giả.

41

懺悔鼻根罪

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失去本心。罔知正道。墮三途苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

鼻根業者。常貪異氣。百和鼠蠶。不愛真香。五分清淨。蘭飄麝散。惟務尋求。戒遍定薰。何曾嗅覺。沉燒檀熟。於佛像前。引首偷馨。拂煙納氣。隨他塵識慢彼龍神。唯好遠聞畧無厭倦。桃顏杏臉。搜去肯離。覺樹心花。嚮不顧。或臨市肆。或入庖廚。耽穢思滌。慕羶覓食。不嫌腥臭。不忌葷辛。耽着無休。如猪溷廁。或牧寒涕。或逆黃膠。拭柱投簪。汚于淨地。或因醉卧佛殿僧堂。兩孔息流薰經衝像。嗅蓮為盜。聞氣成姦。不覺不知由於鼻業。

如斯等罪。無量無邊捨命之時。三塗受苦。經塵沙劫。方得受生。縱得受生。還遭壅報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM:

SÁM HỐI TỊ CĂN TỘI

Chi tâm sám hối, thàn mō^{1*} dǎng, tự tòng vò thủy vò lượng kiếp lai,
thất khước bản tâm; vồng tri chính đạo. Đạo tam đồ khồ; do lục cǎn phi.
Nhược bất sám tiền; nan truy hối hậu.

Tị cǎn nghiệp già, thường tham dì khí, bách hòa nhán uân; bất ái chán hương, ngũ phần thanh tịnh. Lan phiêu xạ tán, duy vù tầm cầu; giới biến^{2*} định huân, hà tăng khứu giác. Trầm thiêu dàn nhiệt, ư Phật tượng tiền; dàn thủ thâu hình, phát yên nạp khí. Tùy tha tràn thức, mạn bỉ long thàn; duy hiếu nghịch vẫn, lược vò yểm quyền. Đáo nhán hanh kiềm, duệ khứ khẳng li; giác thụ tâm hoa, mạch hồi bất cỗ. Hoặc làm thị tử; hoặc nhập bào trú. Tựu uế ư xan; mō chiên mịch thực. Bất hiềm tình xú; bất kỳ huân tần. Dám trước vò hưu; như trú hồn xi. Hoặc thu hàn thế; hoặc bình hoàng giao. Thức trù đầu giai; ô vu tịnh địa. Hoặc nhán túy ngoa, Phật diện tăng đường; lưỡng không tức hưu, huân kinh xung tượng. Khứu liên vi đạo; vẫn khi thành dám. Bất giác bất tri; do ư tị nghiệp.

Như tư dǎng tội, vò lượng vò biên; xả mênh chí thi, tam đồ thụ khồ. Kinh tràn sa kiếp, phương đắc thụ sinh; túng đắc thụ sinh, hoàn tao ảng báo. Nhược bất sám hối; hà dĩ tiêu trừ? Kim đổi phật tiền, tất giải sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO MŨI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, bò mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường (1) khồ ; bởi sáu căn (2) sai. Nếu không sám hối trước ; khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp căn mũi là : thường tham mùi lạ, trăm thứ ngọt ngào ; chẳng thích chán hương, nấm phần thanh tịnh. Xạ lan sục nức, mê mải kiếm tìm ; giới định xông thơm, chưa từng dề mũi. Trầm đan thiêu đốt ; đặt trước Phật đài. Nghèn cỏ hit hơi ; trộm hương phẩy khói. Theo kiến thức hẹp, coi rẻ long thần (3) ; thích ngủi hương phàm, chưa từng chán bỏ. Mặt đào má hạnh, lôi tới chẳng di ; cây giác hoa tâm (4), kéo về chẳng ngộ. Hoặc ra phường phố ; hoặc vào bếp sâu. Thấy bần nhơ ăn ; ham nhớ tim bùa. Chẳng hiềm tanh thối ; không kiêng tỏi hành. Mê mải không thôi ; như lợn đầm đì. Hoặc xì nước mũi ; hoặc vứt vảy vàng. Bởi cột quét thăm ; làm bần đất tịnh. Hoặc say nằm ngủ, Phật diện phòng tăng ; hai mũi thở hơi, xông kinh hun tượng. Ngủi sen (5) thành trộm ; thở khí thành dâm. Không biết không hay, đều vì nghiệp mũi.

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; lúc hết kiếp rồi, chịu ba đường (6) khồ. Trải muôn nghìn kiếp, mới được thụ sinh ; dù được thụ sinh, quả báo mũi ngọt. Nếu không sám hối ; sao được tiêu trừ ? Đứng trước Phật đài ; thấy đều sám hối (7).

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1º KHL1 : *mỗ giáp* 𩫑 甲

2º KHL1 : *dục* 欲

CHÚ THÍCH :

(1) (6) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhẫn căn tội*, số 23, cùng tác giả.

(2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phở khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(3) *Long thần* : xem Cht. 8, bài *Sám hối nhẫn căn tội*, đã dẫn.

(4) *Cây giác hoa tâm* : cái tâm bần thè giác ngộ, được ví như một cái cây nở hoa.

(5) *Ngủi sen* : xem Cht. 3, bài *Giới thâu đạo*, số 16, cùng tác giả.

(7) Tiếp theo phần văn xuôi trên đây là ba bài *Chí tâm khuyên thỉnh*, *Chí tâm tùy hỉ*. *Chí tâm hồi hương* đã chép ở các thi khóa lễ trước, chúng tôi không chọn.

42

志心發願

一願出祛邪氣亂。
 二願納入慧香薰。
 三願閉成無漏孔。
 四願喘散有緣塵。
 五願薦回三寶道。
 六願嚦去四生莽。
 七願息除煩惱障。
 八願喚著覺花新。
 九願常通諸法種。
 十願永離五辛因。
 十願牽來遊性海。
 十願拔出離迷津。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện xuất khử tà khí loạn,
 Nhị nguyện nạp nhập tuệ hương huân.
 Tam nguyện bế thành vô lậu không.
 Tứ nguyện xuyễn tán hữu duyên trần.
 Ngũ nguyện mạch hồi tam bảo đạo.
 Lục nguyện dể khử tứ sinh lân.
 Thất nguyện túc trừ phiền não chướng.
 Bát nguyện khứu trước giác hoa tân.
 Cửu nguyện thường thông chư pháp chủng.
 Thập nguyện vĩnh tắc ngũ tâm nhân.
 Thập nhất nguyện khiên lai du tinh hải.
 Thập nhì nguyện duệ xuất li mê tan.

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyện trừ sạch tà khí vẫn đục.
 Hai nguyện hit vào hương tuệ nức mùi thơm.
 Ba nguyện khép lại cho lỗ mũi không phiền não.
 Bốn nguyện thở tan mọi cảnh trần hữu duyên.
 Năm nguyện quay về đường tam bảo ⁽¹⁾.
 Sáu nguyện hắt hơi vứt bỏ xóm giềng tứ sinh ⁽²⁾.
 Bảy nguyện hơi thở trừ hết chướng phiền não ⁽³⁾.
 Tám nguyện được ngửi hương tươi mát hoa giác ngộ.
 Chín nguyện luôn luôn thông suốt mọi pháp ⁽⁴⁾.
 Mười nguyện mãi mãi chôn vùi cái nhân ⁽⁵⁾ năm chất cay nồng.
 Mười một nguyện dắt lại chơi bè tính ⁽⁶⁾ mênh mông.
 Mười hai nguyện kéo ra khỏi bến mê khô ái.

DỊCH THƠ :

Một nguyện hắt mạnh mọi tà khí,
 Hai nguyện hit sâu hương tuệ hình.
 Ba nguyện bit mũi không khe hở,
 Bốn nguyện thở tan cảnh hữu tình.
 Năm nguyện hương mặt về Tam bảo.
 Sáu nguyện nhổ sạch xóm tứ sinh.
 Bảy nguyện thở phào hơi phiền não.
 Tám nguyện ngửi hit hoa giác lành.

*Chín nguyễn khiếu thông mọi chủng pháp,
Mười nguyễn mũi thoát khí nồng tanh.
Mười một nguyễn dắt người chơi bể tinh,
Mười hai nguyễn bền mê độ chúng sinh,*

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : KHL1 KHL2, KHL3

- (1) *Tam bảo* : xem Cht. 6, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 28, cùng tác giả.
- (2) *Tử sinh* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, cùng tác giả.
- (3) *Phiền não* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tình trạng bị nhiễu loạn của thân tâm. Có sáu thứ *căn bản phiền não* là : *tham* (tham lam), *sân* (giận), *sỉ* (mè ngốc), *mạn* (khinh mạn), *nghi* (nghi ngờ), *ác kiến* (chuyên nghĩ về điều xấu). Có hai mươi thứ *tùy phiền não* là : *phẫn*, *não* (sầu), *phúc* (phản phúc), *cuồng*, *xiêm* (dèm pha), *kiêu*, *hai* (gày tai vạ), *tật* (ghét), *kiên* (ghen), *vô tam* (không biết xấu hổ), *vô quý* (không biết thiện), *trao cử* (sự xao xuyến nội lén), *bất tin*, *giải dãi* (lười), *phóng dật*, *hôn trầm* (ngu tối), *thất niệm* (ý nghĩ sai), *bất chính tri* (hiểu biết bất chính), *tán loạn*. Ngoài ra còn có vô số thứ phiền não khác này sinh từ ba thứ phiền não chính là tham, sân, si.
- (4) *Pháp* : thuật ngữ đạo Phật. Pháp là các hiện tượng như chúng sinh và các vật vô tri vô giác, là thế giới hiện tượng.
- (5) *Nhân* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là nguyễn nhàn, dầu mồi tạo ra mọi sai lầm, tội lỗi. Nhân thuộc lĩnh vực chủ quan, do lực cản bị lực trần tác động tạo nên. Từ nhân, chúng sinh sẽ chịu quả báo ứng, nhân thiện sẽ được quả thiện, nhân ác sẽ bị quả ác báo.
- (6) *Bể tinh* : tinh, thuật ngữ đạo Phật, đồng nhất với tử bản tinh, thê tinh, chỉ bản chất của Phật. Trở về chơi trong « bể tinh » ý nói đã giác ngộ được cái tâm bản thể. Bởi vì Phật tinh chính là cái tâm bản thể, nó cũng có ở mọi chúng sinh, do đó vì với sự rộng lớn của biển.

43

此時無常偈

景逼西山暮
何時惜寸陰
唯能孝馬意
那首住猿心
日出還將沒
身浮又復沉
老來愚與智
死去古和今
不免無常到
難逃大限臨
各宜行正道
勿使入邪林

THỦ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Cảnh bức tây sơn mờ,
Hà thời tịch thốn àm.
Duy năng bôn mã ý,
Na khắng trụ viên tâm.
Nhật xuất hoàn trong mờ,
Thân phù hựu^{1*} phục trầm.
Lão lai ngu dũ tri.
Tử khứ cõ hòa cảm (kim).
Bất miên vô thường đáo,
Nan đảo đại hạn lâm.
Các nghi^{2*} hành chính đạo.
Vật sú nháp tà làm.

DỊCH NGHĨA :

KÈ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Cảnh gần về chiều, mặt trời khuất non Tây.
 Đến bao giờ mới luyến tiếc tắc bóng.
 Chỉ có thè buông lỏng ý ngựa (2),
 Nào chịu dừng lại cái lòng vươn (3),
 Mặt trời mọc rồi sẽ lặn,
 Tâm thân nỗi rồi lại chìm.
 Tuổi già đến, nào kè gì khôn dại,
 Việc chết thì xưa cũng như nay.
 Không tránh khỏi lúc vô thường dẫn tới,
 Khó trốn khỏi cái hạn lớn (4) kéo về.
 Ai nấy nên tu hành chính đạo,
 Chớ để mình lạc vào rừng tà.

DỊCH THƠ :

Vùng hồng đà gác núi,
 Tắc bóng tiếc chẳng ai ?
 Ý ngựa chạy theo mãi,
 Vươn tâm buông thả hoài.
 Mặt trời mọc rồi lặn,
 Thân, nỗi chìm luân hồi.
 Già, tri ngu nào khác,
 Chết, nay như xưa thôi !
 Vô thường, khó tránh khỏi,
 Hạn lớn, trốn không nổi.
 Đạo chính, hãy theo đuổi,
 Rừng tà, mau xa rời.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : khuất 蔽

2* KHL1, KHL3 : các các 各各

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vô thường* : xem Cht. 33, bài *Phò thuyết từ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường* kệ, số 35, cùng tác giả.
- (2), (3) *Ý ngựa* (mã ý) và *lòng vươn* (viên tâm) : tức ý và lòng phóng túng hung hăng như con ngựa, con vươn không chịu ở yên, không ngừng lại ở một chỗ, luôn luôn mồ ước, vong cầu...
- (4) *Hạn lớn* : giới hạn lớn của cuộc đời, tức là sự chết.

SƠ DẠ THÌ⁽¹⁾

初夜時

(THÌ CHẬP TỐI)

44

黃 骨 勸 罷 倭

HOÀNG HỘN KHUYẾN CHỨNG KÊ

景送桑榆暮

Cảnh tống tang du mờ,

西山日已沉

Tây son^{1*} nhặt dĩ trầm.

光陰難久焉

Quang âm nan cữu trú,

老病易相侵

Lão bệnh dị trong xâm.

死至誰能戀

Tử chí thùy năng luyến,

期來羸可禁

Kỳ lai thực khả cấm.

請人須著裝

Chư nhân tu trước nhẫn,

骨散勿關心

Hôn tán vật quan^{2*} tâm.

DỊCH NGHĨA :

KÊ KHUYẾN MỌI NGƯỜI LÚC HOÀNG HỘN

Cảnh đã ngả bóng trên cây dâu, cây du⁽²⁾,

Mặt trời đã lặn khuất non doài.

Thời gian khó mà giữ lại mãi,

Già nua, bệnh tật dễ xâm nhập vào cơ thể con người,

Cái chết đến, khó lưu luyến cõi đời được,

Kỳ hạn tối noỉ nào ai ngăn cấm nổi.

Mọi người nên ngoá mắt tối,

Chờ đê tâm đến chỗ tối tăm.

DỊCH THƠ :

Bóng ngả nương dâu tối,

Vàng ó đã lặn rồi.

Quang âm nào đứng mãi,

Già ốm dễ trêu người.

Gió chết khoan sao đượç,

Ngày đi hết cách lối.

Ai oí nên đê mắt,

Chờ ván vương cảnh đời.

Theo THIỀU CHỦU
(Tập san Đuốc tuệ)

Bóng ngả nương đầu chiều trở muộn,
 Mặt trời đã lặn khuất non đoài.
 Quang âm thăm thoát nào mong giữ,
 Già ốm trêu người sá kẽ ai!
 Cái chết đến rồi khôn luyến tiếc,
 Hận kỷ kéo dài biết sao nài.
 Người người nên biết trau đổi mắt,
 Chờ đê lòng vương vấn cảnh đời.

BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL2 : sơn tây 山 西

2° KHL1 : khai 開

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) Cây dầu, cây du : xem Cht. 26, bài Phồ thuyết từ sơn, số 5, cùng tác giả.

45

BÁT KHỒ KÊ¹

八苦偈
 生至成人形役役
 老將及耄意蒙蒙
 病侵四大痛難忍
 死入三塗業易逢
 恩愛別離哀不盡
 怨憎會遇恨無窮
 千求不得增煩惱
 五陰相爭熾盛雄

Sinh chí thành nhẫn hình dịch dịch,
 Lão tương cập mạo ý mông mòng.
 Bệnh xâm từ đại thống nan nhẫn,
 Tử nhập tam đồ² nghiệp di phùng.
 Ân ái biệt ly ai bất tận,
 Oán tăng hội ngộ hận vô cùng.
 Thiên cầu bất đắc tăng phiền não,
 Ngũ ấm³ trong tranh xí thịnh⁴ hung.

DỊCH NGHĨA :

KÊ VỀ TÁM NỘI KHỒ⁽¹⁾

Từ lúc sinh ra đến lúc lớn lên thì hình hài lận đận,
 Già sấp bảy tám mươi thì sự nhẫn biết mịt mờ.
 Bệnh xâm nhập vào thân thể⁽²⁾ khó chịu nỗi đau đớn,
 Chết phải xuống ba đường⁽³⁾, nghiệp ác dễ gặp.
 Nỗi buồn vì yêu thương mà phải biệt ly không bao giờ hết,
 Mỗi hận về oán ghét mà phải sum họp không bao giờ cùng.
 Cầu xin một nghìn lần không được, càng tăng thêm phiền não,
 Ngũ uẩn⁽⁴⁾ tranh giành nhau càng kịch liệt.

DỊCH THƠ :

Thuở mới sinh hình hài lặn lẩn,
Bác phò đầu trù khôn mê lẩn.
Bệnh vào từ đại lòng sâu đau,
Chết xuống làm đỗ nghiệp ác dẫn.
Án ái biệt ly mây khô sầu,
Oán thù hối ngộ vô cùng hận.
Kiếm tìm không được nǎo phiền thêm,
Ngũ uân tranh giành, ôi bất tận !

BÀNG THUẬT

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1 : thêm chữ uân 云

2° KHL2, KHL3 : dō 壇

3° KHL1 : uân 蘊

4° KHL1 : quán 貢

CHÚ THÍCH :

- (1) Tâm nỗi khô (bát khô) ; xem Cht. 10, bài Phò thuyết sắc thân, số 6, cùng tác giả.
- (2) Thán thè : dịch thoát từ từ đại, là bốn thứ làm nên thân thể con người. Xem Cht. 2, bài Phò thuyết tứ son, số 5, cùng tác giả.
- (4) Ba đường : xem Cht. 2, bài Sám hối nhân căn tội, số 28, cùng tác giả.
- (5) Ngũ uân : xem Cht. 3, bài Phò thuyết tứ son, đã dẫn.

初夜祝香

伏以燭火點空。漁燈照水。壇上齊臨淨侶。爐中初
發信香。

是香也。產不落山。種非沉水。豈預神龍鬪出。祇緣
古蘊積藏。牛頭林裏檀無雙。鷄舌叢中推第一。慧劍伐
而戒刀削。聳出清奇。定水洗而昧火焚。鬱來馥郁。豈止
當寔親納。盡來普處遙聞。一縷氣通。多生業盡。

以今初夜。焚香供養。

PHIẾN ÂM :

SƠ DẠ^{1*} CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, huỳnh hỏa diềm không ; ngư đăng chiếu thủy. Đàn thương tề
lâm tịnh lữ ; lô trung sơ phát tín hương.

Thị hương dã, sản bát^{2*} Lạc-sơn ; chủng phi trầm thủy. Khởi dự thần
long^{3*} dầu xuất ; chỉ duyên hò-tát tích tăng. Ngru dầu lâm lý thiện vô song ;
kê thiết tung trung suy đệ nhất. Tuệ kiến, phật nhì giới dao trước, tung xuất
thanh kỳ ; định thủy tẩy nhì muội hỏa phần, uất lai phúc úc. Khởi chỉ dương
trường thân nạp ; tận lai phồ xứ dao văn. Nhất lũ khỉ thông ; đa sinh nghiệp tận.

Dĩ kim sơ dạ, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC CHẬP TỐI

Cùi-nghĩ, đom đóm diềm tung không ; đèn chài rọi mặt nước. Trên đàn
đủ mặt trai tăng ; trong đình vừa châm hương tin.

Hương này : sản sinh nào ở Lạc-sơn ; chủng loại phải dầu trầm thủy. Há phải Thần Long⁽¹⁾ đưa cúng ; chỉ do Bồ-tát⁽²⁾ cắt dành. Rừng ngaru dầu⁽³⁾
giá chiếm không hai ; khóm kê thiết⁽⁴⁾ vào hàng thứ nhất. Gurom tuệ chặt mà
vót bằng dao giới, coi vẻ thanh kỳ ; nước định rửa mà đốt bởi lửa thiền.
hương thơm ngào ngạt. Há chỉ trên đàn thấy ngát ; khắp trong mọi chốn đều
thơm. Một sợi buông xông ; muôn đời nghiệp sạch.

Hiện nay vừa tối, đốt hương cung dâng.

ĐỒ VĂN HÝ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : Nhại B

2* KHL1 : tự 白

3* KHL1 : long thần 龍 神

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thần Long dầu xuất* : điều này chưa rõ. Có lẽ tác giả muốn nói đến một loại hương quý.
- (2) *Bồ-tát* : tiếng Phạn là Bodhisattva, phiên âm đầy đủ là Bồ-đề-tát-dóa, tên một vị Phật đã
đắc đạo, nhưng thường hiện thân xuống cõi thế để độ chúng sinh. Bồ-tát cũng là tên
tôn xưng các bậc tu hành có đức từ bi lớn.
- (3) *Rừng ngaru dầu chiên đàn* 牛頭旃檀 là tên một loài cây hương
liệu ở Tây vực ; có hai thuyết. Theo Quan Phật tam muội hải kinh 觀佛三昧
經 thì cây ngaru dầu chiên đàn mọc trong khóm y lan, dùng làm hương, và đó là
loại hương rất nổi tiếng. Chính pháp niêm kinh 正法念經 thì nói có một ngọn
núi giống hình đầu con trâu, trên đỉnh mọc nhiều cây chiên đàn, vì thế gọi là ngaru
dầu chiên đàn.
- (4) *Khóm kê thiết* : cũng là một loại hương thơm.

啟白

敬啟于玄太覺三世雄師。廣開諸佛慧燈普照群生。暗室竊聞樓船初回。禁鼓方傳家家之蠟燭松光。蓮處之龍胥一謫。寶馬停嘶於紫陌。金鱗戲躍於清池。休稀水面度螢光。隱約山頭鶴兔鳴。鳳凰臺畔脊骨嗜酒貪歡。鸚鵡樓前憐增迷花取樂。或嘲風詠月。或弄笛舞琴。人人須看眼前緣。箇箇那忘身後事。

諸佛子。須省前程難進法。勿懷高枕打眠來。上床難保下床。今夜莫知承夜。第一義門須直入。於三惡道莫覩行。回頭認入自家鄉。開眼勿甘浮世夢。

但某甲等謹想期時。以為初夜之禮。

PHIÊN ÂM:

KHÁI BẠCH^{1*}

Kinh khai, thập phượng Đại Giác; tam thế Hùng sự. Quảng khai chư Phật tuệ đăng; phò chiếu quần sinh ám thất. Thiết văn lâu già sơ yết; cẩm cỗ phượng truyền. Gia gia chi lạp chúc dao quang; xú xú chi long cao thô diêm. Bảo mã định tê ư tử mạch; kim lân bái được ư thanh trì. Y hi thủy điện độ huỳnh quang; ản ước sơn đầu hảm thô phách. Phượng hoảng đài bạn, hòn hòn thị túu thảm hoan; anh vũ lâu tiền, mộng mộng mê hoa thủ lạc. Hoặc trào phong vịnh nguyệt; hoặc lồng dịch vũ cầm. Nhau nhau tu trước nhau tiền duyên; cá cá na^{2*} yong thân hậu sự.

Chư Phật tử^{3*}! Tu tĩnh tiền trinh nan tiếm khứ^{4*}; vật hoài cao chàm dà miên lai. Thượng sàng nan bảo hạ sàng; kim dạ khởi trì lai dạ. Đệ nhất nghĩa môn tu trực nhập; ư tam ác đạo mạc thân hành. Hồi đầu nhận nhập tự gia hương; khai nhau vật cam phù thế mộng.

Đắn mõ giáp đăng, cần tướng tư thời, dĩ vi sơ dạ chí lẽ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kinh tâu Đại Giác⁽¹⁾ mỉm cười phượng, Hùng sư⁽²⁾ tam thế. Ròng mờ đèn tuệ chư Phật ; tỏ soi nhà tối chúng sinh. Trộm nghe : kèn lầu vừa dạo ; trống cẩm mồi truyền. Nhà nhà nến đuốc lung linh ; chốn chốn dầu đèn cháy rực. Ngoài đậm tia ngựa thoi tiếng hí ; dưới ao trong cá lặn mắt tăm. Đom đóm lấp lóe mặt nước ; vành trăng lấp ló đầu non. Bên gác Phượng-hoàng⁽³⁾ say đắm cuộc vui chè rượu ; trước lầu Anh-vũ⁽⁴⁾ miệt mài cái thú mê hoa. Hoặc cợt gió vịnh trăng ; hoặc đánh đàn thoi sáo. Ai nấy dăm dăm duyên trước mắt ; mọi người quên cả việc thân sau.

Các Phật tử ! Nên rõ tiền trình khó tiến ; chờ ham cao gối giắc nồng. Lên ghế chắc dầu xuống ghế ; đêm nay há hiết đêm sau. Cửa «Đệ nhất nghĩa»⁽⁵⁾ phải mau bước tới ; néo «Tam ác đồ»⁽⁶⁾ chờ có lòn đi. Quay đầu nhận lấy quê nhà ; mở mắt chờ cam mộng hão.

Bọn chúng tôi kinh nghĩ giờ này là lúc làm lê huồi vừa tối.

BẢNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2

1° KHL1 thêm chữ *văn* 文2° KHL1 : *tiêu liêu đồ* 了了都3° KHL1 : thêm chữ *dâng* 等4° KHL1 : *bộ* 步

CHÚ THÍCH :

(1) (2) *Đại Giác, Hùng sư* ; xem Cht. 1 và 2, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) *Dài Phượng-hoàng* : ở phía Nam huyện Giang-ninh 江寧 tỉnh Giang-tô 江蘇, Trung-quốc. Lý Bach có bài thơ *Phượng-hoàng dài* 凤凰臺, trong đó có hai câu : 凤凰臺上鳳凰遊(鳳去臺空江自流). *Phượng-hoàng dài* thường phượng hoàng du, Phượng khứ dài không giang tự lưu ; nghĩa là : trên dài Phượng-hoàng chim phượng hoàng nhởn nhơ, Phượng hoàng bay đi, dài bờ trống, dòng sông cứ trôi. Đô Phủ cũng có thơ về Phượng-hoàng dài nhưng địa điểm này ở huyện Đồng-cốc 同谷 thuộc tỉnh Cam-túc 甘肅.

(4) *Lầu Anh-vũ* : không rõ ở đâu. Phượng-hoàng, Anh-vũ có lẽ chỉ là tên tượng trưng chỉ các lầu gác đẹp.

(5) *Cửa đệ nhất nghĩa* : ở đây là đệ nhất nghĩa thiền, là tầng trời của Phật và Bồ-tát thường trú. Nơi ấy không còn sinh, lão, bệnh, tử, chẳng sinh đến được đây đã dứt trừ được mọi phiền não.

(6) *Tam ác đồ* : tức tam đồ, xem Cht. 2, bài *Sáu hối nhẫn cản tội*, số 28, cùng tác giả.

48

懺悔舌根罪

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。忘却本心。周知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

舌根業者。貪諸味。味好辨精粗。嘗盡頭頭諸知肥瘦。傷殘物命。度養自家。炮炙飛潛。烹煎遊走。腥膻膚口。葱蒜薰腸。喫了索來。未曾永飽。或臨齋醮。禮佛祈神。忍受饑虛。待於事畢。晨朝素膳。飯少水多。真似病人。彊食藥粥。膏脂滿目。談笑欣欣。酒勸食行。暖來冷退。延賓待客。嫁女婿男。殺害眾生。皆由三寸。妄言構作。崎語織成。兩舌橫生。惡口興起。罵詈三寶。咒咀二親。謂聖欺贊。謗君誣父。道他長短。掩己是非。評論古今。御揚彼此。誇豪富。凌辱貧窮。擯退僧尼。責呵童僕。諧言若毒。巧語如簧。文過飾非。道虛為實。怨咨寒暑。咳唾江河。戲論僧房。喧呶佛殿。

如斯等罪。無量無邊。論彼塵沙。算之莫盡。命終之日。拔舌自投鐵犁長耕。鎔銅永灌。地獄報盡。萬劫方生。縱得為人。還遭啞報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI THIỆT CĂN TỘI

Chi tâm sám hối, thần mõ^{1*} đẳng, tự tòng vò thủy vò lượng kiếp lai, vong khước bảu tâm; võng tri chính đạo. Đạo tam dồ khỗ; do lục cǎn phi. Nhược bất sám tiền; nan truy hồi hận.

Thịt cǎn nghiệp giả, tham chư vị vị, hiếu biện tinh thò; thường tận đầu đầu, ám tri phi sầu. Thường tàn vật mệnh, độ dưỡng tự già; pháo trả phi tiêm; phanh tiên du tàu. Tình chiên áp khẩu; thông toán huân tràng. Khiết liêu sách lai; vị tăng vĩnh bão. Hoặc làm trai tiếu, lê phạt kỳ^{2*} thần. Nhẫn thù cơ hú, dãi ứ sự tất. Thần triều tố thiện, phan thiếu thủy đa; chán tự bệnh nhân, cưỡng san được chúc. Cao chí mãn mục, đàm tiếu hàn hán; túr khuyến thực hành, noãn lai lãnh thoái. Diên tàn, dãi khách, già nữ hòn nam; sát hại chúng sinh, giao do tam thốn. Vọng ngôn cầu tác, ý ngữ chúc thành; lưỡng thiệt hoành sinh, ác khẩu hưng khôi. Mạ lị tam bảo, chử tử nhị thần. Võng thành khì hiền; báng quàn vu phu. Đạo tha trường đoản, yêm kỷ thi phi; bình

luận cõi kim, ức dương bỉ thử. Căng khoa hào phú, lăng nhục bần cùng; tân thoái tăng ni, trách a đồng bộc. Tân ngôn như rợc độc; xảo ngữ như hoảng. Văn quá súc phi; đạo hư vi thực. Oán tư hàn thủ; khai thỏa giang hà. Hỉ luận tăng phòng; huyên nô Phật điện^{2*}.

Như tư đằng tội, vô lượng vô biên; du bỉ tràn sa, toán chi mạc tận. Mệnh chung chi nhật, hặt thiệt tự đầu; thiết lê trường canh, dung đồng vĩnh quán. Địa ngục báo tận, vạn kiếp phượng sinh; tung đắc vị nhân, hoàn tao á bảo. Như rợc bắt sám hối, hà dĩ tiêu trừ; kim đồi Phật tiền, tất giải sám hối.

DỊCH NGHĨA:

SÁM HỐI TỘI CĂN DO LƯỠI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tội trái từ bao kiếp tối nay, bỏ mất bản tâm; không biết chính đạo. Đoạ ba đường⁽¹⁾ khổ; bởi sáu căn⁽²⁾ sai. Nếu không sám hối trước; khó ăn năn sau này.

Nghiệp căn lưỡi là tham dù mọi vị, thích xét tinh thò; nếm hết các thức, biết ngay béo gầy. Sát hại muôn vật, nuôi béo thân mình; quay rán cá chim, nấu ninh cầm thù. Tanh tao nhὸn miệng; hành tội đầy lòng. Ăn rồi đòi nữa; chira từng no luôn. Hoặc tới đàn chay; cầu thần lê Phật. Cố chịu đói bụng; đợi lúc việc xong. Buổi sớm ăn chay, cơm ít nước nhiều; khác chi người ốm, cháo thuốc gắng xong. Mồ màng đầy mắt, cười nói ran ran; rượu chuốc cơm mời, nóng thay người đói. Bày tiệc dãi khách, cười xin cho con; giết hại chúng sinh, vì ba tắc lưỡi. Dụng lời cản rõ, dật câu mượt mà; hai lưỡi lắt léo, miệng ác lu loạ. Chửi mắng tam bảo⁽³⁾; nguyên rủa mẹ cha. Khinh nhὸn hiền thánh; dối lừa vua cha. Chê bài người khác, chê giấu lối mình; bàn luận cõi kim, khen chê này nọ. Khoe khoang giàu cõi, lăng nhục người nghèo; xưa đuổi tăng ni, chửi mắng tội tú. Lời đèm thuốc độc; nói khéo tiếng tiêu. Tô vẽ điều sai; nói không thành có. Oán hờn nóng lạnh; phỉ nhão noa sông. Tân lão noi tăng phòng; ba hoa trước Phật điện.

Những tội như thế, vô lượng vô biên, ví như cát bụi, đếm sao chò cùng. Sau ngày chết rồi, vào ngục nhὸn lưỡi; trâu sát cày mãi, đồng sỏi dội trán. Quả báo đã hết, vạn kiếp mới sinh; ví được làm người, lại bị cầm đặc. Nếu không sám hối, sao đưốc tiêu trừ; nay trước Phật dài, thấy đều sám hối.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: *mō giáp* 朶 甲

2* KHL1: *chùa 求*

3* KHL2, KHL3: *niệm 念*

GIÚP THÍCH:

(1) *Bà diরং*: xem Cht. 2, bài *Sám hối nhǎn căn tội*, số 28, cùng tác giả.

(2) *Sáu căn*: xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(3) *Tam bảo*: xem Cht. 6, bài *Sám hối nhǎn căn tội*, số 6, cùng tác giả.

志心發願

一願飽食無上味
 二願吐去世間腥
 三願辨才除眾惑
 四願樂說度群生
 五願轉時無盡藏
 六願吸盡法流傾
 七願早回大愚吐
 八願速共臨濟聲
 九願廣長與佛覆
 十願清淨等天成
 十願世間無喧嘩
 十願地獄畢犁耕。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện bão xan vò thượng vị
 Nhị nguyện thồ khuốc thế gian tinh.
 Tam nguyện biện tài trừ chúng hoặc,
 Tư nguyện lạc thuyết độ quan sinh.
 Ngũ nguyện chuyên thời vò tận tang,
 Lục nguyện hấp tận pháp lưu khynh.
 Thất nguyện tảo hồi Đại Ngu thồ,
 Bát nguyện tóc công Lâm Tế thanh.
 Cửu nguyện quảng trường dủ Phật
 phủ.
 Thập nguyện thanh tịnh đẳng thiêu
 thành.
 Thập nhất nguyện thế gian vò âm á.
 Thập nhị nguyện địa ngục tắt lê canh.

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyện ăn no vị « vò thượng »⁽¹⁾.
 Hai nguyện thồ hết mùi tanh tao thế gian.
 Ba nguyện tài biện bác trừ mọi mê hoặc.
 Bốn nguyện thích nói việc tế độ chúng sinh.
 Năm nguyện chuyên hết kinh pháp của khò vò tận,
 Sáu nguyện hút hết các dòng pháp dã rót.
 Bảy nguyện sớm như thày Đại Ngu thồ ra chim bay⁽²⁾,
 Tâm nguyện chóng được cung thanh thế của Lâm Tế⁽³⁾.
 Chín nguyện lời nói rộng dài cung sự che chở của Phật,
 Mười nguyện thanh tịnh như trời tự nhiên mà thành.
 Mười một nguyện thế gian không còn người cảm, ngọng,
 Mười hai nguyện chốn địa ngục hết tội kéo cày.

DỊCH THƠ :

Một nguyện ăn đủ mùi ngon Phật,
 Hai nguyện nhả hết vị trần tanh.
 Ba nguyện nói giỏi trừ mê hoặc,
 Bốn nguyện độ khắp được quan sinh.

Năm nguyên chuyên hết vào kho tang.
 Sáu nguyên uống cạn một nguồn kinh.
 Bảy nguyên Đại Ngu chóng phục lại,
 Tám nguyên Lâm Tế sớm am thanh.
 Chín nguyên bao la như Phật độ,
 Mười nguyên thanh tịnh tựa trời sinh.
 Mười một nguyên thế gian không cảm, ngọng,
 Mười hai nguyên địa ngục hết gia hình.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

- (1) *Vô thương vi* : xem Cht. 26, bài *Kim cương tam muội kinh tư*, số 4, của Trần Cảnh.
- (2) *Thầy Đại Ngu thò ra chim bay* : theo Phúc Điền, chưa rõ ngọn ngành diền cổ này.
- (3) *Lâm Tế* : xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hường thượng nhất lô*, số 8, cùng tác giả.

*

50

此時無常偈
 日色沒時臨夜色
 肅衢擾擾又重增
 徒知外點他家燭
 不肯回燃自己燈
 隱隱金烏山已入
 瞳瞳玉兔海初騰
 死生代謝渾如此
 何不皈依佛法僧。

THỦ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Nhật sắc một thời lâm dạ sắc,
 Hôn cù nhiêu nhiêu hựu trùng tăng.
 Đồ tri ngoại diềm tha gia chúc,
 Bất khẳng hồi nhiên tự ký dăng.
 Ân ân kim ô sơn dĩ nhập,
 Đồng đồng ngọc thỏ hải sơ dâng.
 Tử sinh đại ta hồn như thủ,
 Hà bất quy y Phật, pháp, tăng.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BÁY GIỜ

Khi mặt trời lặn thì sắc đêm đồ tối,
 Con đường tối tăm rồi bời lại tăng thêm.
 Chỉ biết thấp đuốc nhà người khác (2),
 Chẳng chịu trở về thấp đèn của mình (3).

Quá vàng (*) thấp thoáng dã lặn khuất sau núi,
Thỏ ngọc (5) lấp lánh dã nhô khỏi biển.
Sóng, chết thay nhau tuần hoàn như thế,
Sao chẳng quy y Phật, pháp, tăng ?

DỊCH THƠ :

Mặt trời đã lặn tối lèm nhem,
Đường tối bỗn chồn lại tối thêm,
Đuốc của người ngoài châm gọi thấp,
Đèn nhà mình đó chẳng soi xem.
Lú đài bóng ác non tay lận,
Lấp lánh vàng trăng ánh bè lén.
Sóng chết đổi thay đều thế cả,
Quy y Tam bảo mỉm là yên.

THIỀU CHỦ
(Tập san *Đuốc tuệ*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

- (1) *Vô thường* : xem Cht 35, bài *Phồ thuyết từ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhất vô thường kệ*, số 33, cùng tác giả.
- (2) (3) *Đuốc nhà người khác, đèn nhà mình* : cả hai đều chỉ ánh sáng trí tuệ mà người tu hành cần nhận thức được để đạt tới sự giác ngộ.
- (4) *Quá vàng* : dịch chữ kim ô, Truyền thuyết xưa cho rằng trong mặt trời có con quá ba chân. Thơ của Hàn Dũ có câu 金烏海底初飛來 Kim ô hải dề sơ phi lai ; nghĩa là : Con quá vàng từ đáy bể mới bay đến.
- (5) *Thỏ ngọc* : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.



BẢN ĐẠ THÌ⁽¹⁾

半夜時

(THÌ NỬA ĐÊM)

51

牛夜祝香

伏以三更漏轉，萬籟聲沉。六和諸侯會嚴壇，一辨寶香周法界。

是香也。陰陽結聚。天地生成。栽培非一世之功。守護是百神之力。根株拔萃。又資法雨。霑濡體質。高標長賴。慈雲庇蔭。異種莫將允木北。清芬不許俗人知。招起金爐片片。纏焚於火面。結成寶蓋。層直接於雲頭。肅陳對聖之儀。聊表通允之信。以今年夜。焚香供養。

PHIẾN ÂM :

BẢN^{1*} ĐẠ CHÚC HƯƠNG

Phục dã, tam cảnh lậu chuyên; vạn lai thanh trầm. Lực hóa tri lữ hội nghiêm dàn; nhất biện bảo hương chư pháp^{2*} giới.

Thị hương dã, âm dương kết tu; thiên địa sinh thành. Tài bồi phi nhất thế chi công; thủ hộ thị bách thần chi lực. Căn chu hạt tay cửu tư pháp vũ^{3*} triêm nhu; thế chất cao tiêu trường lại từ vân^{4*} ti ấm. Dị chủng mạc tương phàm mộc tí, thanh phân^{5*} bất hứa tục nhân tri. Niêm khởi kim lô, phiến tai phản tr hòa diện; kết thành bảo cái, tầng tầng trực tiếp từ vân đầu. Dung tràn đối thành chi nghi; liêu biểu thông phàm chi tin. Dĩ kim bản^{6*} đạ, phàn hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC NỬA ĐÊM

Cố nghĩ, giọt lầu⁽²⁾ cảnh bà vừa chuyên; sáo trời⁽³⁾ muôn tiếng đều im. Lực hóa⁽⁴⁾ tầng lữ họp dàn nghiêm; một nén hương thơm lừng pháp giới.

Hương này, âm dương kết tu; trời đất sinh thành. Yun trồng nào phải công một thế; gìn giữ là nhờ sức trầm thần. Cội cảnh tươi tốt, mãi nhờ mưa pháp chira chan; thế chất thanh cao, cây bởi mây lành che chở. Giống lá chờ đem cây tục dộ; hương thanh dầu để kê phàm hay. Đem tới lò vàng, nén nén mới châm trên ngọn lửa; kết thành long báu, tầng tầng bay mãi tận ngàn mây. Dám bày lê nghi cùng thành; gọi giải lòng tin kê phàm. Giờ dương lục nửa đêm, dốt hương dâng cung.

BẰNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1*, 6* KHL1: *trung* 中2* KHL1: *sa* 沙3*, 4*: KHL1 thêm *chi* 之5* KHL1: *phương* 方

CHÚ THÍCH:

- (1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Giot lậu*: xem Cht. 8, bài *Khải bách*, số 35, cùng tác giả.
- (3) *São trời* (thiên lại): những âm hưởng của tự nhiên như tiếng gió thổi vào hang, tiếng reo của cây... Xuất xứ từ *Tề vật luận* 齋物論 sách *Trang Tử* 莊子.
- (4) *Lục hòa*: viết đầy đủ là *lục hòa kinh* 六和經, thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là sáu niêm kinh ái, hòa chung của các tăng ni. Hòa hiếu với nghĩa là thuận, kinh hiếu với nghĩa là khiêm nhường. *Lục hòa kinh* là: Giới hòa, tức giới hòa đồng tu (cùng tri giới); kiến hòa, tức kiến hòa đồng giải (cùng chung kiến giải); lợi hòa, tức lợi hòa đồng quán (lợi ích cùng đều nhau); thân hòa, tức thân hòa đồng trụ (thuận hòa ở cùng); khâu hòa, tức khâu hòa vô tranh (không tranh cãi); ý hòa, tức ý hòa đồng duyệt (ý hòa hợp cùng vui).

*
52

啟白

敬啟十方大覺。三世雄師。舒金掌以接群生。放玉毫而輝眾刹。

竊聞時應交子。夜旣云中。銀虹之燈火將闌。紫陌之塵埃俱肅。幾陣風雲生萬里。一輪皓月浸三更。依稀而林竹歸金。隱默而庭花再玉。怨鶴吞聲於蕙帳。哀猿長啼於松關。迢迢河漢斗參橫。寂寂郊原神鬼哭。子規啼切。蝴蝶夢甘。幻身孤寓一林中。遊夢遠奔千里外。甘被睡魔常擾擾。爭知曾燭永煌煌。神舍外魄蕩魄飛。鬼窟中睛藏眼閉。惟多貪於睡思。豈識味於真如。應知一枕待天明。管甚百年臨命盡。

諸佛子。當念四蛇逼迫。毋忘二鼠吞侵。輪迴三界曷時休。繚繞四生何日了。當步往生之路。須攀引出之車。那處牢關。今宵撞破。但某甲等。謹想斯時。以為中夜之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH^{1*}

Kinh khải, thập phương Đại Giác ; tam thế Hùng sư, Thủ kim chưởng dĩ tiếp quần sinh ; phỏng ngọc hào^{2*} nhi huy chúng sát.

Thiết văn, thời ưng giao ti ; dạ ký vân trung. Ngàn cang chi dǎng hỏa tương lan ; tử mạch chi trần ai cầu túc. Ký trận phongvana sinh vạn lý ; nhất luân hạo nguyệt tầm tam canh. Y hi nhi làm trúc sư kim ; ẩn ánh nhi định hoa lộng ngọc. Oán hạc thôn thanh ư huệ trường ; ai viên trường khiếu ư tùng quan. Thiều thiều Hà Hán Đầu Sám hoành ; tịch tịch giao nguyên thần quý khốc. Tử quy đẽ thiết ; hồ điệp mộng cam. Huyền thần cô ngũ nhất lâm trung ; du mộng viễn bôn thiên lý ngoại. Cam bị thụy ma thường nhiễu nhiễu ; tranh tri trí chúc vĩnh hoàng hoàng. Thần xá ngoại phách dǎng hồn phi ; quý quật trung tinh tàng nhẫn bế. Duy đa tham ư thụy tử^{3*} ; khởi thức vị ư chán như. Ưng tri nhất chàm dài thiên minh ; quần thảm bách niên lâm mệnh tận.

Chư phật tử^{4*} ! Đương niệm tử xà bức bách ; vô vong nhị thủ thôn xâm^{5*}. Luân hồi tam giới hạt thời^{6*} hưu ; liệu nhiễu tử sinh hà nhật liễu ? Đương bộ vãng sinh chi lộ ; tu phan dần xuất chi xa. Nã xú lao quan ; kim tiêu tràng phá. Đãn mõ giáp dǎng ; cần tướng tư thời, dĩ vi trung dạ chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kinh tâu : Đại Giác⁽¹⁾ mười phương ; Hùng sư⁽²⁾ tam thế. Duỗi tay vàng dẽ đón quần sinh ; phỏng ánh ngọc đẽ soi khắp cõi.

Trộm nghè : giờ quay sang ti ; đêm đã nửa rồi. Ngọn đèn trong dĩa bạc hầu tàn ; bụi bặm ngoài dãm hồng đều lắng. Mây trận gió mây muôn dặm ; một vàng trăng tỏ canh ba. Lửa thura rừng trúc rày vàng ; thập thoáng hoa sán dẽn ngọc. Hạc oán im hơi noi trường huệ ; vượn sầu kêu mãi chốn tùng quan. Vời voi Hán Hán Đầu gác ; im lìm đồng nội quỉ ma kêu. Tiếng tử qui⁽³⁾ da diết ; giắc hồ điệp⁽⁴⁾ say sura. Thần ảo hóa chờ vờ rừng núi thẳm ; hồn lang thang chạy vạy dặm đường xa. Đành cho ma quỉ quấy rầy luôn ; nào biết đuốc tâm thường rực rõ. Ngoài nhà thần phách lạc hồn bay ; trong hang quỉ người vui mắt nhảm. Chỉ biết ham mê giấc ngủ ; nào hay tới chốn chán như⁽⁵⁾. Thỏa thuê tới sáng giắc nồng ; kè chi mệnh chung trăm tuổi.

Các Phật tử ! Nên nghĩ tử xà⁽⁶⁾ bức bách ; chớ quên nhị thủ⁽⁷⁾ găm mòn. Luân hồi tam giới⁽⁸⁾ biết bao thời ; luân quần tử sinh⁽⁹⁾ chưa lúc dứt. Nên đi tới lối vãng sinh ; hãy vịn vào xe tiếp dẫn. Cửa ngực nơi nào ; đêm nay phá vỡ. Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ nửa đêm.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm chữ *vân* 文2* KHL1 : *hào quang* 毫光3* KHL1 : *duy tham lợi u huyền hóa* 唯貪利於幻化4* KHL1 : thêm chữ *dảng* 等5* KHL1 : *xâm thòn* 侵客6* KHL1, KHL3 : *tảo vân* 早晚

CHÚ THÍCH :

- (1) (2) *Đại Giác, Hùng sư* : xem Cht. 1, và Cht. 2, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.
- (3) *Tiếng tử quy* : từ quy túc chìm cuối, còn có tên là đỗ vũ, đỗ quyên. Tương truyền đây là vua nước Thục 蜀 ; bị mất nước, hồn hóa làm chim, vì nhớ nước nên suốt mùa hè cứ kêu quே quே.
- (4) *Giác hồ diệp* : giác mộng. Điển trong sách *Trang Tử* 鄭子 thiền Tề vật luận 物論: Trang Tử nói mình năm mơ thấy hóa ra một con bướm bay nhàn nhã, nhưng khi tỉnh dậy trong lòng sinh ra phàn vân, không hiểu Trang Chu năm mơ hóa ra bướm hay con bướm năm mơ hóa ra Trang Chu. Câu chuyện ngữ ý nói sự hư ảo của thế gian. Sau người đời thường dùng giác bướm để chỉ giác mộng.
- (5) *Chân như* : xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hường thượng nhất lợ*, số 8, cùng tác giả.
- (6) *Tử xà* : bốn con rắn, thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn yếu tố gọi là tử đại tạo nên cơ thể con người : đất, nước, lửa, gió. Thần thể con người, nam hoặc nữ, vốn có súc cảm dỗ, và điều đó làm hại đến thân tâm, cũng như chất độc của loài rắn làm hại người. Vì thân người lại được hợp thành bởi tử đại, nên cũng coi tử đại là tử xà.
- (7) *Nhị thủ* : hai con chuột, nói rút gọn điển cố hac bạch nhị thủ. Theo *Phật giáo đại từ điển*, câu chuyện này được ghi trong kinh *Tân đầu lô đột la xá vị* Ưu đà diện vương thuyết pháp. *Nhị thủ* tượng trưng cho ngày đêm. Một số sách khác, như *Danh nghĩa tập*, thì giảng nhị thủ là ngày tháng. Nói chung nhị thủ đều là hình tượng để nói về thời gian. Xem thêm Cht. 1, bài *Tự tại*, số 79, của Trần Tung.
- (8) *Tam giới* : ba cõi, thuật ngữ đạo Phật, em nơi ơ của chúng sinh chưa hoàn toàn siêu thoát. Đó là dục giới (thế giới chúng sinh còn phải ăn uống và nhiều ham muốn); sắc giới (thế giới các tiên không còn ham muốn, ăn uống, những vẫn có hình thể), và sắc giới (thế giới các tiên không còn hình sắc thân thể, chỉ còn tâm thức).
- (9) *Tử sinh* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh vân*, số 15, cùng tác giả.

53

懺悔身根罪

志心懺悔。亞某等。自從無始無量劫來。忘却本心。固知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。身根業者。父精母血。假合成形。五臟百骸。共相結聚。執為我體。忘却法身。殺盜婬生。遂成三業。

殺生業者。常行酷虐。不起慈仁。殘害四生。豈知一體。誤傷故殺。自作教他。或造符師。以行厭禱。或為鴉毒。以害生靈。惟務忍人。不懷憫物。或梵山藪。或竭溪源。設網張羅。飛鷹走狗。見聞隨喜。念起想行。舉動運為。無非是罪。

偷盜業者。見他財寶。竊起私心。擊鎖開封。採囊祛匿。見佛常住。貪計滋生。奪作家贊。不驚神怒。匪但金玉而致重愆。及至草廬亦成盜業。

邪婬業者。心迷聲色。眼著鉛華。不顧廉貞。曲生私慾。或於淨地。佛院僧堂。近事女男。共相調笑。弄花擲果。蹬足拊肩。鑽穴踰牆。皆成婬業。

如斯等罪。無量無邊。反至命終。入于地獄。男抱銅柱。女卧鐵床。萬劫方生。還遭罪報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM:

SÁM HỐI THÂN CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mõ^{1*} dǎng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, vong khóc bần tâm; vồng trì chính đạo. Đọa tam đồ khổ; do lục căn phi. Nhược bất sám tiền; nam truy hối hậu.

Thân căn nghiệp giả, phụ tinh mẫu huyết^{2*}, giả hợp thành hình; ngũ tạng bách hài, cộng tương kết tu. Chấp vi ngã thể; vong khóc pháp thân. Sát, đạo, đâm sinh; toại thành tam nghiệp.

Sát sinh^{3*} nghiệp giả, thường hành khốc ngược; bắt khỏi từ nhân. Tàn hại từ sinh; khỏi tri nhất thể. Ngộ thương cõi sát; tự tác giao thá. Hoặc tháo phù sự, dũ hành yém đảo; hoặc vi cưu độc, dũ hại sinh linh. Duy vu nhân; bắt hoài mẫn vật. Hoặc phán sơn tấu; hoặc kiệt khê nguyên. Thiết võng trường la; phi ưng tâu cầu. Kiến văn tùy hỷ, niệm khởi tưởng hành; cử động vận vĩ, vô phi thị tội.

Thâu đạo nghiệp giả, kiến tha tài bảo ; thiết khởi tư tâm. Kích tỏa khai phong ; thám nang khử níp. Kiến Phật thường trú ; tham kế tư sinh ; đoạt tác gia tư, bất kinh thần nộ. Phỉ dâm kim ngọc, nhì chí trong khiên ; cặp chí thảo châm, diệc thành đạo nghiệp.

Tà dâm nghiệp giả, tâm mè thanh sắc ; nhẫn trước duyên hoa. Bất cõi liêm trinh ; khúc sinh tư dục. Hoặc ư tịnh địa, Phật viễn tăng đường ; cận sự nữ nam, cộng tương điều^{4*} tiêu. Lộng hoa trich quả ; đạp túc phụ kiền. Toàn huyệt du tường ; gai thành dâm nghiệp.

Như tư dâng tội, vô lượng vô biên. Cặp chí mệnh chung ; nhập vu^{5*} địa ngục. Nam bão đồng trú ; nữ ngoa thiết sàng. Vạn kiếp phương sinh ; hoàn tao tội báo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ. Kim đồi phật tiền, tất gai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO THÂN

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tội từ bao kiếp tới nay, quên mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường⁽¹⁾ khô ; bởi sáu căn⁽²⁾ sai. Không sám hối trước ; khó ăn năn sau.

Nghiệp thân căn là : Tình cha huyết mẹ, giả hợp nên bình ; năm tạng⁽³⁾ trăm thân, cùng nhau kết hợp. Nhận mình là thực ; quên mất pháp thân⁽⁴⁾. Bởi ham giết, ăn trộm, tà dâm ; nên phải đọa thành ba nghiệp chướng.

Nghiệp sát sinh là : luôn làm điều bạo ngược ; không nghĩ đến từ tâm. Giết hại cả bốn loài ; biết đâu cùng một thể. Lõi tay hay cõi sát ; mình làm hoặc sai người. Hoặc tìm thầy lấy bùa, đêm về yểm đảo ; hoặc làm ra thuốc độc, đe hại sinh linh. Chỉ cốt hại nhân ; không hè thương vật. Hoặc thiêu đốt núi rừng ; hoặc tắt cạn khe suối. Buông chài bủa lưới ; đuôi chó thả chim. Thấy thích, nghĩ ra là làm ; cử động vẫn xoay, đều tội này cả.

Nghiệp ăn trộm là : thấy của người khác ; nỗi dạ riêng tư. Phá khóa cạy then ; sờ bao nay tráp. Thấy của nhà Phật, sinh lòng gian tham ; trộm của nhà chùa, không sợ thần giận. Chẳng riêng vàng, ngọc, mới thành tội to ; ngọn cỏ cai kim, đều là nghiệp trộm.

Nghiệp tà dâm là : lòng mè thanh sắc ; mắt dâm phấn son. Chẳng doái đức liêm trinh ; riêng sinh lòng tham dục. Hoặc noi đất Phật, điện thờ phòng tăng ; trai gái cùng nhau, dung chạm đùa bỡn. Tung hoa ném quả ; dâm cẳng kẽ vai. Khoét ngạch trèo tường ; đều là dâm nghiệp.

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; đến lúc mệnh tàn, phải vào địa ngục. Gái nắm giường sắt ; trai ôm cột đồng. Muôn kiếp mới sinh, lại chịu tội báo. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Nay trước Phật đài, thấy đều sám hối.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3.

- 1* KHL1: mồ giáp 其甲
- 2* KHL1: phụ mẫu tinh huyết 父母精血
- 3* KHL1: như sát sinh 如殺生
- 4* KHL1: huốc 虧
- 5* KHL1: u 於

CHÚ THÍCH:

- (1) *Bà đường*: xem Cht. 1, bài *Sám hồi nhẫn căn tội*, số 28, cùng tác giả.
- (2) *Sáu căn*: xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến pháp bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.
- (4) *Năm tang*: năm bộ phận của cơ thể: tim, phổi, gan, mật, thận.
- (4) *Pháp thân*: xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

54

志心發願

一願命根速成慧
 二願體相變為真
 三願拔崖求大法
 四願赴火悟深因
 五願焚軀酬佛德
 六願敲骨報師恩
 七願求頭終不惜
 八願取目亦為親
 九願塗香無有喜
 十願割肉不生嗔
 十願生生無著愛
 十願世世離羣塵。

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyện mệnh căn ⁽¹⁾ mau thành tuệ mệnh ⁽²⁾.
 Hai nguyện thề tướng ⁽³⁾ biến thành chán thân ⁽⁴⁾.
 Ba nguyện gieo xuống vách núi cầu pháp lớn,
 Bốn nguyện xông vào lửa đê hiều rõ nguyên nhân sâu xa.

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện mệnh căn tốc thành tuệ.
 Nhị nguyện thề tướng biến vi chán.
 Tam nguyện đầu nhai cầu đại pháp.
 Tư nguyện phó hỏa ngộ thâm nhân.
 Ngũ nguyện phần khu thù Phật đức.
 Lục nguyện khao túy báo sự ân.
 Thát nguyện cầu đầu chung bất tích.
 Bát nguyện thủ mục diệc vi thân.
 Cửu nguyện đồ hương vò hữu hỉ.
 Thập nguyện cát nhục bất sinh sán.
 Thập nhất nguyện sinh sinh vô trước ái.
 Thập nhị nguyện thề li hiếu tràn.

Năm nguyễn đốt thân mình để bao công đức của Phật,
 Sáu nguyễn gõ tủy mình bão ơn của thầy.
 Bảy nguyễn có người xin đầu cho ngay chảng tiếc,
 Tám nguyễn dù có người khoét mắt mình cũng lấy làm thân,
 Chín nguyễn dù có xông hương thơm cũng không phản vui thú,
 Mười nguyễn dù có phải cắt thịt đi cũng không chút oán hờn.
 Mười một nguyễn đời đời không vướng vào tình yêu thương,
 Mười hai nguyễn đời đời xa lánh cõi trần ồn ào.

DỊCH THƠ :

*Một nguyễn mệnh cản mau hóa tuệ
 Hai nguyễn thể tướng biến thành chán.
 Ba nguyễn gieo ghèn cầu đại pháp.
 Bốn nguyễn vào lửa ngộ thâm nhân.
 Năm nguyễn đốt mình đền Phật đức,
 Sáu nguyễn gõ tủy báo sự ân.
 Bảy nguyễn cho đầu, nào nuối tiếc,
 Tám nguyễn khoét mắt chảng phản vui.
 Chín nguyễn xông hương không mừng rõ,
 Mười nguyễn cắt thịt vẫn ăn cần.
 Mười một nguyễn đời đời xa biển ái,
 Mười hai nguyễn kiếp kiếp lánh vòng trần.*

BỘ VĂN HÝ — BĂNG THANH

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : KH11, KH12, KH13

- (1) *Mệnh cản* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là thân mệnh, con người. Mệnh cản mỗi người một khác, nô tùy thuộc vào nghiệp ứng từ kiếp trước.
- (2) *Tuệ mệnh* : thân mệnh người tu hành đã đắc đạo, không còn bị mê muội, làm lạc, dùi bỏ được mọi phiền não.
- (3) *Thể tướng* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân giả của chúng sinh đang tồn tại trên cõi trần ; cũng có nghĩa như phàm thân. Xem thêm Cht. 8 bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6 cùng tác giả.
- (4) *Chân thân* : cũng có nghĩa như phàm thân, cái thân có thật, tồn tại mãi mãi, đồng nhất với bản thể vũ trụ.

55

此時無常偈

THỦ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

萬籟聲沉後
Vạn lại thanh trầm hậu,
三更鼓動初
Tam cảnh cỗ động sơ.
子期嘯切切
Tử quý đè thiết thiết.
蝴蝶夢遠遠
Hồ diệp mộng cù cù^{1*}.
甘露機中織
Cam hồn hỏé trung nghị,
翻爲水上魚
Phiên vi thủy thượng ngư.
不能看月起
Bất năng khán nguyệt khởi,
惟愛戀荷尼
Duy ái luyến hoa cù.
迷失家千里
Mê thất gia thiên lý,
猶負睡一蝶
Do tham thủy nhất dư^{2*},
不知身是幻
Bất tri thân thị huyền,
蒙昧遇尼^{3*}

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (*) LÚC BẤY GIỜ

Sau khi muôn sáo trời (2) im bặt,
Tiếng trống điểm cảnh ba bắt đầu.
Tử quy (3) kêu da diết,
Giác mơ bướm (4) miết nial.
Đành chịu lẩn trong đám kiến cảnh hỏe (5),
Hoặc trở thành con cá trên mặt nước.
Không biết xem trăng mọc, mà思路 dày.
Chỉ quyền luyến cùng hoa.
Lạc xa nhà nghìn dặm,
Còn tiếc giấc ngủ tàn.
Không biết tấm thân là hư ảo,
U mê qua ngày tháng ở chốn này.

DỊCH THƠ :

Tiếng sáo trời vừa tắt,
Trống cảnh đã điểm ba.
Tử quy kêu khắc khoải,
Hồn bướm chìm trong mơ.

*Luân quẩn vua nước kiến,
Nhỏn nhở cá mặt hồ.
Trăng lên chẳng thức dày,
Hoa nở luyến bén hoa.
Mê lạc nhà nghìn dặm,
Còn ham giấc ngủ thira.
Biết đâu thân huyền ảo,
Mê muội đến bao giờ !*

BẮNG THANH**KHẢO ĐỊNH :****CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3**

- 1* KHL1 : *sug sug* 暮暮
- 2* KHL1 : *sa* 賈
- 3* KHL1 : *ngø* 還

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vô thường* : xem Cht. 5, bài *Phồ thuyết từ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường* kệ, số 33, cùng tác giả.
- (2) *Sáo trời* : xem Cht. 2, bài *Bán dạ chúc hương*, số 51, cùng tác giả.
- (3) *Tử quy* : xem Cht. 3, bài *Khải bạch*, số 52, cùng tác giả.
- (4) *Giấc mơ bướm* : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, đã dẫn.
- (5) *Kiến cảnh hòe* : cũng gọi là giấc mộng Nam-kha, xuất xứ từ *Nam-kha ký* 南柯記 của Lý Công Tá 李公佐 đời Đường. Bài ký kể truyện Thuần Vu Phàn 淳于棼 ngủ trưa dưới gốc cây hòe, bỗng nằm mơ thấy mình đến nước Đại-hòa-an 大槐安 làm Thái thú quận Nam-kha 南柯 20 năm, được vua nước Đại-hòa gả Công chúa cho và sinh được năm con trai, hai con gái, cực kỳ vinh hiển. Sau Phàn đánh giấc bị thua, Công chúa chết, vua nước Đại-hòa đuổi về quê, Phàn chợt tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên cảnh hòe phía Nam, có một tò kiến. Đại ý câu chuyện nói cuộc đời chỉ là giấc mộng hư ảo và ngắn ngủi.

HẬU DẠ THÌ (*)

後夜時

(THÌ RANG ĐÔNG)

56

後夜祝香

伏以斗杓北轉，河漢西傾。枕邊之蝶夢猶醒。樓上
 之角聲將斷，莎蘋眾草來梵席。薄伽前豫獻信香。
 是香也，種從月裏移來，根向山中蟠據。標姿不俗。
 體質無塵，遠鼻吳國之雀頭。高冠桂林之龜甲，熟處豈
 容嗔火。飄時却藉慈風，殊非下品允馨。直是上方異味。
 細細駐遊絲而易瑞，葱葱鬱佳氣以成祥。氤氳寶座之
 前，縹渺珠簾之外。回頭尋識光明當處，自然生覩面聞。
 黑寂滅由茲親證得。

以今後夜，焚香供養。

PHIỀN ÂM :

HẬU DẠ CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, Đầu thược Bắc chuyền; Hà hán Tây khuynh. Chầm biến chi diệp
 mộng do tinh^{1*}; lâu thượng chi giốc thanh trong đoạn. Bật sở chúng tụ
 lai Phạn tịch; bạc già tiền dự hiến tín hương.

Thị hương dã, chúng tòng nguyệt lý di lai; cẩn hướng sơn trung băn
 cứ. Tiêu tư bất tục; thê chất vô trần. Viễn ti Ngò quốc chi trước đầu; cao quán
 Quế-lâm chi quy giáp. Nhiệt xú khởi dung sân hỏa; phiêu thời khức tạ từ
 phong. Thủ phi hạ phẩm phàm hình; trực thị thượng phượng dị vị. Tố tể tru
 du ti nhi niệu thụy; thông thông uất giai khí dĩ thành trường. Nhàn nản bảo
 tọa chi tiền; phiếu diếu châu hoảng chi ngoại. Hồi đầu tầm thức, quang minh
 đương^{2*} xú tự nhiên sinh; địch diện văn huân^{3*}, tịch diệt do tư thâu
 chứng đặc.

Dĩ kim hậu dạ, phân hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC TĂNG SÁNG

Cùi nghĩ, sao Bắc đầu chuyền về hướng Bắc; giải Ngân hà nghiêng bắn
 về Tây. Giác mơ bên gối còn say; tiếng ốc trên lầu hồ dứt. Sắp hàng tăng
 chúng tới pháp đàn; trước tượng Thê Tôn dâng hương tin.

Hương này, giống tự mặt trăng đêm lai; rẽ ăn trong núi quẩn quanh.
 Phong tư không tục; thể chất vô trần. Vượt xa « tước đầu »⁽²⁾ Ngô quốc; qui
 hơn « quy giáp »⁽³⁾ Quế-lâm. Nơi tốt tắt ngay lửa giận; hương bay nhờ trán gió
 từ. Nào phải mùi thơm hạ phẩm; đúng là hương lị thiêng phì hương. Mạnh mảnh
 to bay thành khí lạ; ngọt ngào hương ngát hóa diêm bay. Nghi ngút trước nỗi
 bão tọa; phiêu diêu ngoài chốn rèm châu. Quay đầu tìm « thức », quang minh
 nơi đó tự nhiên sinh; ngang mặt ngửi mùi, tịch diệt bởi đây thân chứng được.

Nay buổi qua đêm, dốt hương dâng cúng.

ĐỒ VĂN HÝ

KHẢO DỊ :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL1, KHL3 ; *diêm 怪*

2* KHL1 ; *tri 犯*

3* KHL1 ; *huân văn 煙聞*

CHỦ THÍCH:

(1) Tiêu đề do chàng tôi thêm.

(2) *Tước đầu* : tức *tước đầu hương*, một loại hương quý của nước Ngô. Trong *Tam quốc chí* 三國志, phần Ngô chúa *Quyền truyền* 吳主權傳注 có ghi: *Nguy Văn Đế 魏文帝* sai sứ đến xin *tước đầu hương* 雀頭香.

(3) *Quy giáp* : chưa rõ là loại hương gì, theo mạch văn có thể đoán đây cũng là một thứ hương thơm.

57

故白十方太覺。三世雄師。注甘露而濟群魔。握神珠而搜諸暗。竊闕催旣五。鷄鳴亦三。玳筵之燭影消殘。銀漢之星躔滅沒。蝴蝶翻空於世夢。精牛撞破於天陰。淡蟾半入碧山頭。紅日不生滄海底。古壁頻催蛩韻。御街初動馬蹄城。頭繚繞淡寒煙。天夕霏微迷曉露。適羽客朝真之際。當緇流行道之時。千家萬室門未開。一夜六時功已就。忙忙世路擾擾群生。驚驚當夜忙絕蹤。未醒終身閑眼睡。

諸佛子。若縱終宵詣樂苑。便教徹曉一念會致此
羈縻一生。由於肯散二字。為僊道開一線道軒。予嘗與
作底看。當知命難償。勿流此時蹉過。體取般前淨土。
諸承以裏稱他。若能忙下承當。便得箇中顯現。

但某申等謹想斯時。以為後夜之禮。

PHIÊN ÂM:

KHẢI BẠCH^{1*}

Kinh khai, thập phương Đại Giác; tam thế Hùng sư. Chú cam lồ nhì tó
quần cơ; ác thần châu nhì đầu chư ám. Thiết văn, cù thoi ký ngũ; kê xóng
phương tam. Đại diện chi chúc ánh tiêu tàn; Ngân hán chi tình triền diệt mệt.
Hồ diệp phiên hồi ư thế mộng; bồ lao tràng phá ư thiên ám. Đạm thiêm báu
nhập bích sơn dầu; hồng nhật vi sinh thương hải diện. Cồ bích tàn thoi cùng
vạn; ngự nhai sơ động mã đê. Thành dầu liệu nhiều đậm bàn yên; thiền
ngoại phi vi mê hiếu lò. Thích vũ khách triều chân chi tế; đương tri lưu hành
đạo chi thi^{2*}. Thiền gia vạn thất môn vị khai; nhất dạ lục thi công đồ tựu.
Mang mang thế lò; nhiều nhiều quần sinh. Tuy kinh đương dạ phục chầm miên;
vị tinh chung thân khai nhẫn thuy.

Chư Phật tử^{3*}! Nhược tung chung^{4*} tiêu chư lạc dục; tiễn giao triết
hiếu nhất tâm hôn. Trí thứ cơ mì nhất sinh; do ư hồn tan nhì tự. Vì nhĩ trực
khai nhất tuyển đạo; tượng lai lưu dĩ tác già khan. Dương tri nhân mệnh
nan^{5*} thường; vật phỏng thử thời sai quả. Quán thủ nhẫn tiền tịnh độ; nhận
lại tâm lý^{6*} Di Đà. Nhược năng khoái hả thừa đương; tiễn đặc cá trung
hiền hiện.

Đắn mô giáp đắng, cần tướng tư thời, dĩ vi hậu dạ^{7*} chí lè.

DỊCH NGỮA:

TÂU BẠCH

Kinh tâu; Đại Giác mười phương⁽¹⁾; Hùng sư tam thế⁽²⁾. Rót móc ngọt
cứu chúng sinh đói khát; cầm hạt châu soi chốn tối tăm. Trộm nghe; giọt
lau⁽³⁾ diềm canh tàn; tiếng gà vừa gáy sáng. Bóng được tiệc hoa vừa dứt;
giải sao Ngân hán lặn rời. Giác diệp⁽⁴⁾ lại quay về thế mộng; tiếng chuông
khua vỡ chốn ám thầm. Ánh trăng nhạt ngâm nứa vành non biếc; vàng trời
hồng chưa ló mặt duanh xanh. Vách xưa tiếng dế nỉ non; đương ngự vỏ cầu
ròn rã. Đầu thành khói lạnh vẫn vướng; trời thẳm sương mai mờ mịt. Dung
là khi đạo sĩ cháu trời; vừa là lúc tăng già hành đạo. Muôn hộ nghìn nhà
chưa mở cửa; một đêm sáu khắc đã nên công. Tất tả đương đời; rồi hơi
kiếp sống. Ôm gối nằm tuy sơ đương đêm; mở mắt ngủ chưa hay trọn kiếp.

Các Phật tử ! Nếu mặc sức suốt đêm vui thú ; thì trọn ngày tam địa tối tăm. Đến nỗi ràng buộc một đời ; đều bởi u mê hai chữ. Vì người mở một con đường ; để lại người sau xem xét. Nên hay nhân mệnh chẳng trường tồn ; chờ đê mặc lúc này lầm lõ. Tinh độ⁽⁵⁾ giữ gìn trước mắt ; Di Đà⁽⁶⁾ nhận lấy trong tâm. Nếu biết nhanh lấy, chóng theo ; sẽ được hiền hiện tức khắc.

Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lẽ qua đêm.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: thêm văn 文

2* KHL1: hành 行

3* KHL1: thêm dâng 等

4* KHL1: dắc 得

5* KHL1: vô 無

6* KHL1: tạng 痞

7* KHL1: dạ hậu 衣 着

CHÚ THÍCH :

- (1) (2) *Đại Giác, Hùng sư* : xem Cht. 1 và Cht. 2 bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.
- (3) *Giọt lậu* : xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 35, cùng tác giả.
- (4) *Giác diệp* : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 52, cùng tác giả.
- (5) *Tinh độ* : là đất Phật, cũng gọi là Tàu phuơng cực lạc. *Tinh* hiểu với nghĩa là không còn vương vấn mọi phiền não, là trong sạch, trường tồn.
- (6) *Di Đà* : tức A Di Đà, là vị Phật chủ trì thế giới Tàu phuơng cực lạc. A Di Đà là phiền âm tiếng Phạn Amitabha, dịch nghĩa là Vô lỵng thọ Phật hay Vô lỵng quang minh Phật, một trong mươi sáu người con của Phật Đại thông tri thắng (Mahābhidjñādnānābhībhū) và là anh em với Phật Thích Ca. Đây là vị Phật có hào quang sáng suốt chiếu khắp mọi phuơng (Vô lỵng quang minh) và có tuổi thọ dài dặc (Vô lỵng thọ). Hoa sen là biểu tượng công đức của vị Phật này.

懺悔意根罪

志心懺悔。至某等。自從無始無量劫來。失却本心。
 無知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。
 意根罪者。攀緣念慮。無暫休。繫縛情塵。對心執覺。
 相如蠶作蠶。再縛再縛。如蛾赴燈。自燒自燬。昏迷不覺。
 轉倒妄生。惱亂寸心。皆由三毒。
 怨慳貪罪者。陰謀嫉妒。惜蒙求。本利干。猶為貴未滿。
 足財如川積。心似漏庵。隨灌空。故言數麻。未實藏盈。未嘗
 不濟貧寒。綺疊羅堆。何曾賑貸。得人絲盡。盡付貧業。
 己一文翻成大耗。上自珍寶。下思神。盡遭焚毀。聲及和長。
 諸種種事。晝度夜思。役神。終日攻擊。吐舌毀言。作空門。
 嘴怒罪者。貪根爲本。嗔火自焚。互相傷害。雖作嗔業。
 氣非惟俗輩。乃至僧流。經論干戈。發言愚。不成
 罵至爺娘。恐草黃。毒焰猛熾。發愚。皆由嗔業。
 念佛慈。不遵律禁。談禪似聖。對境如愁。皆由嗔業。
 無我。如木生火。火發自燒。如此前愆。皆由嗔業。
 愚癡罪者。性根頑鈍。意識昏蒙。不分善惡。不別尊卑。
 惡殺。熊斷臂。斫樹傷身。罵佛招殃。唾天濕面。忘恩忘德。
 背義。背仁。不省不思。皆愚癡業。
 如斯等罪。最重最深。及至命終。墮于地獄。經億千
 劫。方得受生。縱得受生。還遭頑報。若不懺悔。何以消除。
 今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI Ý CĂN TỘI

Chỉ tam sám hối, thán mõ^{1*} dǎng, tự tòng vò thủy vò lượng kiếp lai,
 thất khước bản tâm; vồng tri chính đạo. Đọa tam đồ khὸ; do lục cǎn phi,
 Nhược bắt sám tiền; nan truy hối hậu.

Ý căn tội giả: phan duyên niệm lự, vò tạm thời hưu; hè trước tình trần,
 phong^{2*} tâm chấp tướng. Như tam tặc kiền, tái phược tái triền; như ngà phó
 dǎng^{3*}, tư thiêu tư lạn. Hòn mê bất giác, diên đáo vọng sinh: nǎo loạn thốn
 tâm, gai do tam độc.

Khan tham tội giả: âm mưu tật đồ, lận tích mông cầu; bản tháp lợi
 thiển, do vi vị túc. Tài như xuyên tịch; tùng túc lậu chí. Tùy quán tùy không;

cố ngôn vị mẫn. Túc hòng quán hủ, bất tể bàn^{**} hàn ; ý điệp la dôi, hà tăng chằn thải. Đắc nhân sồ bách, vị thuyết vi đà ; tồn kỷ nhất văn, phiền thành đại hảo. Thương tự trân bảo ; hạ chí ti ma. Khổ thực fàng^{5*} doanh ; vị thường hổ thi. Chư chủng chủng sự, trú đặc dạ tư ; dịch tú lao thần, tận tòng tham nghiệp.

Sân nô tội giả ; tham căn vi bảu ; sân hỏa tự phần. Nô mục lê thanh ; phần hòa tồn khí. Phi duy tục bối ; nãi chí tăng lưu. Kinh luận can qua ; hổ tương công kích. Hủy cập sư trưởng ; mạ chí già nương^{6*}. Nhẫn thảo quy hoàng ; độc diệm mãnh xi. Phát ngôn thương vật ; thô ngữ hại nhân. Bất niêm Phật tử ; bất tuân luật cấm. Đàm thiền tự thánh ; đối cảnh như ngu. Tuy^{7*} tác không mòn ; vị thành vô ngã. Như mộc sinh hỏa ; hỏa phát^{8*} tự thiêu^{9*}. Như thử tiền khiên ; giai do sân nghiệp.

Ngu si tội giả : tinh căn ngoan dộn ; ý thức hôn mộng. Bất biệt tôn ti ; bất phân thiện ác. Sát hùng đoạn tí ; trảm thụ thương thân. Mạ Phật chiêu ương ; thỏa thiên thấp diện. Vong ăn vong đức ; bội nghĩa bội nhân. Bất tinh bất tú ; giai do ngu si nghiệp.

Như tư dâng tội, tối trọng tối thảm ; cập chí mệnh chung, đọa vu địa ngục. Kinh ức thiên kiếp, phượng đặc thụ sinh ; tung đặc thụ sinh, hoàn tao ngoan bảo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ. Kim đổi Phật tiên, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA:

SÁM HỐI TỘI CĂN DO Ý

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tội từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm ; không hay chính đạo. Độa ba đường⁽¹⁾ khổ ; bội sáu căn⁽²⁾ sai. Không sám hối trước ; khổ ăn năn sau.

Tội căn ý là : vẫn vướng nghĩ ngợi, không lúc nào thôi ; mắc mưu tình trần, lắp tâm chấp tướng⁽³⁾. Như tắm cuộn kén, càng buộc càng dăng ; như bướm lao đèn, tự thiêu tự đốt. Hôn mê chẳng tĩnh, điên đảo sinh cảm ; quấy nhiễu tặc lòng, đều do tam độc⁽⁴⁾.

Tội keo tham là : âm mưu ghen ghét, keo cú vét vơ ; mười vốn nghìn lời, còn cho chưa đủ. Của như sông chứa ; lòng tựa chén rò. Rót vào lại hết ; nên nói chưa vừa. Tiền mục thóc dư, chẳng eru đói rét ; lượt chồng lụa chất, nào có giúp ai. Được người mấy chục, chưa nói là nhiều ; hại đến một đồng, cho là hao lớn. Trên từ chầu báu ; dưới đến to gai. Kho đụn chất đầy ; chưa từng hổ thi. Bao nhiêu sự việc, ngày tinh đêm lo ; khổ từ lao thần, đều từ tham nghiệp.

Tội giận dữ là : căn tham là gốc ; lửa giận tự thiêu. Quắc mắt quắt lo ; tiêu tan hòa khí. Chẳng riêng người tục ; cả đến thầy tăng. Kinh luận⁽⁵⁾ tranh giành ; cùng nhau công kích. Chê cả sư trưởng ; nhiễء đến mẹ cha. Cỏ « nhẫn »⁽⁶⁾ lụi vàng ; lửa độc rực cháy. Buông lời hại vật ; cắt tiếng hại người. Không nghĩ từ bi ; không theo luật cấm. Bàn Thiền tựa thánh ; trước cảnh như ngu. Dẫn ở cửa không⁽⁷⁾ ; chưa thành « vô ngã »⁽⁸⁾. Như cây sinh lửa ; lửa cháy đốt cây. Những tội trên đây ; đều do nghiệp giận.

Tội ngũ sì là : cẩn tinh đần độn ; ý thức tối tăm. Chẳng hiểu tôn ti ; chẳng chia thiện ác. Chặt cây hại xác ; giết gấu gây tai. Mắng Phật thành tai ; nhồ trời uất mặt. Quên ơn quên đức ; bội nghĩa bội nhân. Không xét không hay, đều vì sì nghiệp.

Các tội như vậy, rất nặng很深 ; đến lúc mệnh chung, phải sa địa ngục. Qua nghìn vạn kiếp, mới được thụ sinh ; nếu được thụ sinh, lại thành người dộn. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Nay ở Phật tiền, thấy đều sám hối.

BĂNG THANH — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL1 : *mô giáp*

2* KHL1 : *dối*

3* KHL1 : *hỏa*

4* KHL1 ; KHL3 : *quần*

5* KHL2 : *thương*

6* KHL2 : *nhuống*

7* KHL1 : *nan*

8* KHL1 : *xuất*

9* KHL1 : *phản*

CHÚ THÍCH :

- (1) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhẫn cẩn tội*, số 28, cùng tác giả.
- (2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tam*, số 7, cùng tác giả.
- (3) *Lắp tâm chấp tướng* : theo quan niệm đạo Phật, chúng sinh vì mê muội nên không nhận ra cái tâm bản thể, đã để nó bị che lắp, trong khi đó lại khờ khờ coi thế giới hiện tượng là có thật.
- (4) *Tam độc* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thứ độc hại ; ba mối phiền não lớn là tham (tham lam), sân (hận giận) và si (ngù muội). Chúng phá hủy các thiện căn, làm hại đời sống của chúng sinh không khác gì rắn độc nên gọi là tam độc.
- (5) *Kinh luận* : trong Phật học, *kinh* là sách ghi lại những điều Phật thuyết pháp, do các học trò biên soạn ; *luận* là các tác phẩm giảng về đạo lý, luận lý. Có hai thứ luận : luận trong tang là những bài do Phật giảng và Ca Diếp đọc lại trong kỵ « tập kết » (thu thập ghi chép lại) sau khi Phật diệt ; luận âm là những bài luận do các nhà bàn luận về sau soạn để giảng thêm về những điểm sâu xa, vi tế của đạo Phật.
- (6) *Cỏ nhẫn* : *nhẫn* : thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Kshanti, nghĩa là chịu đựng, nhẫn nhục. Người tu hành tu được đức nhẫn thì trừ được tinh sân (giận), một trong tam độc (tham, sân, si). Nhẫn có ba bậc : *sinh nhẫn* : đối với các động vật nhỏ như muỗi kiến làm phiền mình cũng không giận ; *sinh nhẫn* cũng gọi là hữu tình nhẫn. *Pháp nhẫn* : đối với những cảnh vô tri giác như mưa nắng, gió... làm hại mình cũng không giận, không thán ; pháp nhẫn cũng gọi là phi tinh nhẫn. *Vô sinh pháp nhẫn* : đức nhẫn tự nhiên của bậc Bồ-tát. Vì hiểu được thế giới chúng sinh là giả, tạm thời, nên không phân biệt ta và người, do đó không hờn giận một ai, một vật gì, một sinh vật nào.
- (7) *Cửa không* : thuật ngữ đạo Phật, *không* nghĩa là không có gì. Theo triết học Phật giáo, thế giới là hư huyền, không có thật, chỉ có cái bản thể mới là thật. Tuy nhiên, cái bản thể ấy cũng là *không*, có nghĩa là không phải một sự vật cụ thể nào. *Không* là một phạm trù đối lập với *hữu*.

- (8) *Vô ngã*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là anatman nghĩa là không có cái ta, không công nhận có một « cái thiê » nhất định, một « tướng », một « dụng » chủ thiê nào. Quan niệm này không công nhận một thiê nào là tồn tại, mà ta cũng như người chỉ là do ngũ uẩn tạm hợp thành mà thôi. Có hai thứ *vô ngã*: *nanh vô ngã* nghĩa là không có ta; không có người, không có chúng sinh; *Pháp vô ngã* nghĩa là pháp là do nhân duyên hợp thành, cũng không có thật. Hiểu được hai thứ *vô ngã* này sẽ dứt được mọi phiền não, trí thức sẽ thông sáng.

59.

志心發原貢

一願靈源常灌寂
二願藏識絕攀緣
三願疑團俱破碎
四願定月永圓圓
五願法座忘起滅
六願愛網離拘牽
七願思惟行十地
八願諦聽捨三天
九願心猿休掉臂
十願意馬息揚鞭
十一願寬懷詣佛教
十二願適興祖師禪。

願文

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyên nguồn linh thiêng (1) mãi mãi trong lặng,

Hai nguyên tạng thức (2) dứt mọi ván vương.

Ba nguyên mọi mội ngờ ngờ được phá vỡ,

Bốn nguyên tráng định (3) mãi mãi tròn vạnh.

Năm nguyên mọi bụi pháp (4) không nổi dậy,

Sáu nguyên thoát khỏi sự lôi kéo của lưới yêu (5).

Bảy nguyên từ duy di khắp hàng thập địa (6),

Tám nguyên nghe kỹ (7) mà bỏ cảnh trời thứ ba (8).

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyên linh nguyên thường trạm
tịch,

Nhị nguyên tạng thức tuyệt phan
duyên.

Tam nguyên nghi đoàn cầu phá toái,

Tứ nguyên định nguyên vĩnh đoàn
viên.

Ngũ nguyên pháp trần vô (vòng) khởi
diệt,

Lục nguyên ái vãng ly cầu khiên.

Thát nguyên tư duy hành thập địa,

Bát nguyên đế thính xã tam thiền.

Cửu nguyên tâm viên hưu trao ti,

Thập nguyên ý mã túc dương triền.

Thập nhất nguyên khoan hoài chư
Phật giáo,

Thập nhị nguyên thích hưng tồ sư
thiền.

Chín nguyễn lòng vượn (9) thôi không vùng vẫy,
 Mười nguyễn ý ngựa (10) tắt ham muốn rong ruổi.
 Mười mốt nguyễn rộng mở lòng theo lời Phật dạy.
 Mười hai nguyễn vui thích với cách thiền định của Tồ sứ.

DỊCH THƠ :

Một nguyễn tâm linh nguồn phảng lặng,
 Hai nguyễn tạng thức cắt trần duyên.
 Ba nguyễn khôi ngở đều phá vỡ,
 Bốn nguyễn sáng mãi bóng trăng thiền.
 Năm nguyễn phép trần không nỗi bụi,
 Sáu nguyễn lười ái cắt tờ duyên.
 Bảy nguyễn ý tu hành thập địa,
 Tám nguyễn chuông nguyễn thấu tam thiền.
 Chín nguyễn bung vượn thôi nhảy nhót,
 Mười nguyễn ý ngựa dừng cường yên.
 Mười mốt nguyễn mở lòng nghe Phật dạy,
 Mười hai nguyễn mộ đạo Tồ, tâm truyền.

LÊ HỮU NHIỆM**CHỦ THIẾCH :****XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3.**

- (1) *Nguồn linh thiêng* (linh nguyễn) : chỉ tâm ý con người. Tâm ý con người vốn trong lặng, thiêng liêng, nhưng do mọi vọng niệm quấy nhiễu nên bị vẩn đục, do vậy nguyễn trở về sự trong lặng.
- (2) *Tạng thức* : cái thức bao gồm tất cả các thức, [thâu] hợp tất cả lẽ chán và vọng, đó là thức cao nhất trong tâm thức của chúng sinh. Tạng thức còn gọi là Như-lai tạng thức, A-lại-da-thức.
- (3) *Trăng định* : vì ý thức đã giác ngộ như mặt trăng trong suốt, viên mãn, vĩnh hằng.
- (4) *Bụi pháp* (pháp trần) : một cảnh trong lục trần, đó là thế giới hiện tượng, tác động vào ý căn làm nảy sinh ý thức. Vì vậy trong khi tu trì, để dứt bỏ sáu căn, người tu hành cũng phải diệt lục trần, không cho căn và trần tiếp xúc với nhau làm rối loạn ý nghĩ.
- (5) *Lười yêu* : tác giả ví tình cảm yêu thương như cái lười giang bẫy làm hại con người.
- (6) *Thập địa* : xem Cht 2, bài *Chí tâm tùy hỷ*, số 30, cùng tác giả.
- (7) *Nghe kỹ* : (để thính) : để là thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân lý, thành thật, chân chính ; cũng có nghĩa là kỹ càng, rõ ràng. Để thính là nghe kỹ.
- (8) *Tam thiền* : tức tam thiền thiền, thuật ngữ đạo Phật chỉ cảnh trời thiền định thứ ba. Cảnh trời này gọi là *Định sinh hỷ lạc địa* : miền đất khoái lạc, vì nhờ thiền định mà tâm thân hoàn toàn vui vẻ. Tuy vậy, bậc tu hành ở cảnh này vẫn chưa dứt được mọi niêm, nên phải tiếp tục tu trì để dập tắt được cả niềm vui sướng, lòng trộn nén yên tĩnh ; đổi cảnh không còn buồn vui, đau khổ.
- (9) (10) *Lòng vượn và ý ngựa* : xem Cht. 2, Cht. 3 bài *Thứ thời và thường kệ*, số 46, cùng tác giả.

此時無常偈

夢聾黑紅旦通道公。
世家甜照有難行面
浮大眼日時路勤黃
回破首顏漫默不逢
擊撞北東漫默若那
鼓鐘貧管夜逾朝日
法梵猶不長冥今他

THỦ THỜI VÔ THƯỜNG KẾ

Pháp cõi kinh hối phủ thế mộng,
Phạn chung tràng phá đại gia lung.
Độ tham Bắc thủ miên diêm hắc.
Bất quản Đông nhan^{1*} nhật chiếu hồng.
Trường dạ man man thời hữu đán,
Minh đồ mặc mặc lộ nan thông.
Kim triêu nhược bất cần hành đạo,
Tha nhật na phùng Hoàng diện công.

DỊCH NGHĨA:

KÊ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Trống pháp đánh thức giấc mộng phu thê,
Chuông Phạn khua tan sự diếc lác của người đời.
Còn ham quay đầu về Bắc ngủ say mê,
Phó mặc phương Đông mặt trời đã mọc đỏ.
Đêm dài dằng dặc có lúc phải sáng,
Đường tối mịt mù khó biết lối ra.
Sớm nay nếu không chăm chỉ hành đạo,
Ngày khác sao gặp được Hoàng tiên công (2).

DỊCH THÔNG

Trống pháp đánh tan mờ thế tục

Chương tàng khai tinh điec tràn ai

Còn ham giặc nay chém trong tôi.

Phó măc trai Đôag đã rang mai.

Đèn đồng đèn dài rời phai sáu

Một mèo Giêng tối hối nón gi

Sau này nếu phán là hành đạo

Nhà hát Hanoi - Nhà hát sân khấu

Ngay khac Hoang cong khao gap nguyen

KHẢO ĐỊNH

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1. KHỦ : dàu là một tên riêng, tên của một loài cây có tên khoa học là *Acacia*, có tên tiếng Anh là Mimosa, tên tiếng Trung Quốc là khủ.

(1) Võ thường ; xem Cht. 35, bài Phổ thuyết tử sơn, số 5, và Cht. 1, bài Sơ nhật võ thường kỵ, số 33, cùng tác giả.

(2) *Hoàng diện công*: ông mặt vàng; nguyên mặt vàng là biểu tượng của Lão Tử trong
cương vị tổ Đạo giáo; nhưng ở đây tác giả dùng để chỉ Phật.

TRẦN TUNG**陳 嵩****TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ****慧 忠 上 士**

(1230 — 1291)

Trần Tung là con trai Trần Liêu 陳柳, anh ruột Hưng vương Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và cũng là anh ruột Hoàng hậu Nguyễn Thành Thiên 楊元聖天感 vợ vua Trần Thánh Tông 陳聖宗. Khi Trần Liêu mất (1251), Thượng hoàng Trần Thái Tông « cảm vì nghĩa, phong cho ông trước Hưng ninh vương »⁽¹⁾. Cũng như phần lớn các vương hầu thân tín của nhà Trần, trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1257 — 58; 1285; 1287—88), Trần Tung đã trực tiếp tham gia cầm quân chống giặc. Dưới quyền điều khiển của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, vào ngày 10 tháng Sáu năm 1285, khi Thoát Hoan 脱馬懶 nung thế bắt đầu rút khỏi bờ Bắc sông Hồng thì ông cùng với Hưng vương đem hơn hai vạn quân đến đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh 劉世英 và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như-nguyệt 錦月 (2). Và trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến đồn trại giặc và trước hẹn trả hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác, sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc⁽³⁾.

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, tài liệu có nhắc tới Trần Tung hầu như rất ít. Hình như ông được nhận chức Tiết độ sứ, coi giữ phủ Thái Bình 太平, nhưng chỉ ít lâu, ông đã lui về ấp Tịnh-bang 淨邦, có lẽ là trang ấp được phong⁽⁴⁾, dựng Đường-chân trang 養真庄, tiếp tục theo đuổi ham thích cũ là tham cừu đạo Phật.

Trước kia Trần Tung đã từng theo học Thiền sư Tiêu Dao 道遙, một nhân vật nổi tiếng cuối đời Lý và là học trò của Thiền sư Túc Lự 真臘. Nhưng ông tu Phật mà không hề xuất gia, không giữ đúng các phép « tam quy », « ngũ giới », và có phần chắc vẫn có gia đình như mọi vương hầu khác⁽⁵⁾. Bằng tri xét đoán sắc sảo của mình, Trần Tung đã trở thành một nhà Thiền học có bản lĩnh, có lý trí, không cầu nệ ở giáo điều sách vở, biết đập vỡ thái độ khư khư bám víu vào những khái niệm cố sản, biết « hòa quang đồng trần »⁽⁶⁾. Ông được Thượng hoàng Trần Thánh Tông rất kính trọng, tôn làm sư huynh, và vua Trần Nhân Tông tôn làm thầy, mặc dầu thật ra ông không trực

tiếp dào tạo ra phái Trúc lâm, mà chỉ đàm thoại với nhà vua trong nhiều năm gần gũi cũng như trong những dịp vào chầu, tham dự các kỳ lễ hội⁽⁷⁾.

Sáng tác của Trần Tung được tập hợp trong bộ *Thượng sĩ ngũ lục* 上士 諸錄. Bộ sách gồm ba phần : phần thứ nhất là phần « ngũ lục » — những bài giảng của ông cho học trò và những công án của ông (sách gọi là « Tung cõ ») ; phần này do Pháp Loa 法螺 ghi lại. Trần Nhân Tông 陳仁宗 khảo định⁽⁸⁾. Phần thứ hai gồm 49 bài thơ dưới nhiều đề tài và nhiều thể loại, trong đó có một bài *Tịnh-bang cảnh vật* 淨邦景物 trùng với bài *Đè dã thư* 題野 翹 của Trần Quang Khải 廣光啟 và bài *Tư sơn khả hại* 四山可害, trùng với thơ Trần Thái Tông 陳太宗. Phần thứ ba gồm một bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông, tám bài *tán* của tám nhà Thiền học phái Trúc lâm và một bài *bát* của Đỗ Khắc Chung 杜克終. Toàn bộ tập sách do sư Tuệ Nguyên 慧源 chùa Long-dộng 龍洞 khắc in vào năm Quý hợi, niên hiệu Chính Hòa 正和 thứ tư (1683), được khắc lại một lần nữa vào năm Quý mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763), rồi lại được sư Thanh Cử 清楚 khắc lại năm Quý mão (1903)⁽⁹⁾. Trong khi chờ đợi một sự khảo cứu văn bản tỷ mỹ hơn, chúng tôi tạm sắp xếp lại trật tự tác phẩm của Trần Tung theo các yêu cầu cụ thể đã được trình bày trong quy cách biên soạn bộ *Tho văn Lý — Trần* ; loại bỏ những bài trùng với người khác, và đổi với những bài thuộc phần thứ ba (tán-tung và lời bát) thì của tác giả nào chuyền trả về cho tác giả ấy⁽¹⁰⁾.

(1) Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* cuối bộ sách TSNL.

(2) Theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm : *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyễn Mông* ; Nxb. Khoa học xã hội ; Hà-nội ; 1968, tr. 237 — 238.

(3) *An-nam chí lược* 安南志略 của Lê Trác 黎策 Q. IV, mục « Chính thảo vận hường » nói về cuộc xâm lược lần thứ ba của giặc Nguyễn Mông có chỗ chép :

二月。世子遣從兄興寧王陳嵩屢來約降我師。夜乃遣其敢死者劫諸營。

Nhị nguyệt, Thế tử khiển tòng huynh Hưng ninh vương Trần Tung lũ lai ước hàng, cố lao ngã sư. Da nãi khiển kỵ cầm tử giả kiếp chư định. Nghĩa là : « Tháng Hai năm Mậu tý, 1288, Thế tử Đại-việt phái người anh con báu ruột là Hưng ninh vương Trần Tung nhiều lần tới ước hẹn đầu hàng cốt làm cho quân ta mệt mỏi, rồi ban đêm cho quân cầm tử tới cướp doanh trại ». Tên Trần Tung ghi ở đây rất có thể nguyên là Trần Quốc Tung mà Lê Trác bớt chữ Quốc ở giữa như ông đã làm đổi với tên tất cả các vương hầu nhà Trần khác.

(4) Phủ Thái-binh, sau gọi là phủ Long-hưng 龍興 tức là tỉnh Thái-binh ngày nay. Còn áp Tịnh-bang chưa rõ đích xác ở đâu. Trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Trần Nhân Tông có nói đến trang áp này. Trần Tung đã làm một số thơ vịnh phong cảnh ở đây.

(5) Suy đoán của chúng tôi, dựa vào những điều ghi chép trong bài *Thượng sĩ hành trạng*. Nhưng không sách nào ghi rõ con cháu Trần Tung như thế nào.

(6) *Hòa quang đồng trần* : thuật ngữ trong sách Lão Tử, nghĩa đen là hòa cùng ánh sáng, đồng nhất với bụi băm. Ở đây ý nói người giác ngộ chân lý cao siêu của nhà Phật nhưng vẫn không thoát ly thế giới cõi trần.

(7) Tiêu sử đích xác của Trần Tung thật ra còn là cả một vấn đề cần được giải đáp sáng tỏ hơn trong nhiều công trình khoa học, mà những nét tóm tắt trên đây chỉ là một vài phác họa chung nhất, kết quả của những tìm tòi bước đầu. Xin xem thêm : 1. Nguyễn

Lang; Việt-nam Phật giáo sử luận, tập I; Nxb Lá bối; in lần thứ hai, Pari, 1977.
 2. Nguyễn Huệ Chi: *Thơ văn Lý — Trần*, tập I; Nxb. Khoa học xã hội; Hà-nội; 1977; phần « Khảo luận văn bản ». 3. Nguyễn Huệ Chi: *Trần Tung, một gương mặt lạ trong làng thơ thiền thời Lý — Trần*; *Tạp chí Văn học*, số 5-1978.

(8) Nguyễn văn : 竹林大頭陀第一祖淨慧禪御覽皇考訂, 竹林香壇
 祠法弟子小頭陀法螺普慧編。 Trúc lâm Đại đầu đà dê nhất tổ
 Tinh tuệ điều ngự giác hoàng khảo định; Trúc lâm hương đàn tự pháp dê tử tiêu đầu đà
 Pháp Loa Phô Tuệ biên.

(9) Sau bản in này còn có bản in của Tông hội Phật giáo Bắc-kỳ năm 1943, cũng theo lời khắc bản và dựa vào bản của sư Thanh Cử, đã dẫn.

(10) Vì đây là bộ sách chưa trình bày toàn bộ thơ văn thời Lý — Trần, nên trong 8 bài tán của các Thiền sư phái Trúc lâm, chúng tôi tạm đề lại 6 bài xét thấy không có gì đặc sắc hoặc còn nghi ngờ về xuất xứ. Đó là các bài của Bao Phác 抱樸, Tông Kinh 宗鏡, Thiên Nhiên cư sĩ Vương Như Pháp 天然居士王如法, Pháp Cồ 法鼓, Tuệ Nghiêm 慧嚴, Pháp Đăng 法燈. Ngoài ra, cũng không dịch hai bài tựa của sư Tuệ Nguyên đề năm 1763, và của sư Thanh Hanh 清亨 đề năm 1903.

Trong khi dịch thơ văn Trần Tung, chúng tôi có tham khảo bản dịch của Trúc Thiền, do Tu thư đại học Vạn Hạnh Sài-gòn ấn hành, 1969.

*

61

見解

KIẾN GIẢI

見解呈見解
 自擅目作怪
 擅目作怪了
 明明常自在。

Kiến giải trình kiến giải,
 Tự niết mục tác quái.
 Niết mục tác quái liều,
 Minh minh thường tự tại.

DỊCH NGHĨA :

KIẾN GIẢI⁽¹⁾

Trình bày rõ ràng những điều trông thấy,
 Là tự mình ấn tay vào mắt, làm cho mắt nhìn thành kỳ quái⁽²⁾.
 Ấm tay vào mắt làm chuyện kỳ quái xong,
 Sự sáng suốt lại trở lại trường tồn tự tại⁽³⁾.

DỊCH THƠ :

Kiến giải bày kiến giải,
 Như dụi mắt làm quái.
 Dụi mắt làm quái rồi,
 Sáng sủa thường tự tại.

ĐỒ NAM TỬ

(Tập san Đuốc thi)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* trong TSNL, đây là lời kệ của Trần Tung làm trong dịp vua Trần Thành Tông 僑聖宗 lập đàn chay làm lễ cầu siêu cho Hoàng hậu Thiên Cảm 天感, vợ ông và là em ruột Tuệ Trung Thượng sĩ. Xem bài thơ họa của Trần Thành Tông trong phần sáng tác của Trần Hoàng, cùng tập (xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm).
- (2) Theo quan điểm đạo Phật, «thấy» là một trong lục thức (tức là sự nhận biết của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân thể, và của ý thức); lục thức đó do lục căn (tức là sáu căn gốc có khả năng phát sinh sự nhận biết trong con người: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với lục trần (tức là sáu hiện trạng ở bên ngoài: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà tạo ra. Nhưng giữa hiện tượng bên ngoài và nhận biết của con người có sự khác nhau về bản chất; chẳng hạn «cái thấy» là không lay động, là tĩnh tịnh, còn cái hiện trạng đập vào mắt ta là vọng động, là giả. Cũng như khi ấn tay vào mắt thì thấy nhiều đốm hoa trong không trung, kỳ thực không có đốm hoa nào hết. Vì vậy, khi mới nhìn thấy các hiện tượng bên ngoài thì còn là thấy giả; chỉ khi nhìn sâu vào thực thể của vũ trụ thì mới là thấy thật; lúc đó con người sẽ sáng suốt và giác ngộ.
- (3) *Tự tại*: xem Cht. II, bài *Phô thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

*

62

養 真

衰颯形骸豈足云
冰闕老鶴避鷄群
千青萬翠迷鄉國
海角天涯是養真。

DUƯƠNG CHÂN

Suy tập hình hài khỏi túc vân,
Phi quan, lão hạc tị kê quần.
Thiên thanh vạn thủy mê hương quốc,
Hải giặc thiên đầu thị dưỡng chân.

DỊCH NGHĨA :

NUÔI DƯƠNG CHÂN TÍNH

Hình hài suy yếu đâu phải là chuyện đáng bàn,
Cũng không phải chuyện chim hạc lánh đàn gà⁽¹⁾.
Nghìn màu xanh, muôn vẻ thủy, tràn ngập làng nước,
Góc bờ biển trời là nơi nuôi dưỡng chân tính của ta.

DỊCH THƠ :

Tâm thân suy yếu kẽ chi mà.
Hạc nội nào đâu lẩn tránh gà.
Muôn tia nghìn xanh tràn đất nước,
Chân trời góc biển dưỡng tình ta.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Chim hạc lánh đàn gà* : xuất xứ từ thành ngữ « hạc lập kê quần », tức là chim hạc đứng giữa đàn gà, ý muốn nói sự khác nhau giữa người anh hùng hào kiệt và số đông những con người bình thường. Con Kê Khang 犀康 là Kê Thiệu 犀敎, tự là Đinh Tổ 廷祖 được một người tiến cử với Vương Nhung 王戎 rằng: Kê Đinh Tổ sừng sững như con chim hạc đứng giữa đàn gà.

63

守泥牛

一身獨守一泥牛
攜鼻牽來未肯休
將到曹溪都放下
羌羌水急打圓球。

DỊCH NGHĨA :

GIỮ CON TRÂU ĐẤT

Một mình riêng giữ con trâu đất⁽¹⁾.
Xỏ mũi dắt về chưa từng chịu nghỉ.
Đem đến Tào-khé⁽²⁾ thì thả ra,
Mênh mông nước chảy cuộn quả cầu tròn.

DỊCH THƠ :

Một mình giữ một con trâu đất,
Xỏ mũi lôi theo chẳng chịu rời.
Vừa tới Tào-khé buông thả quách,
Mênh mông nước cuộn, quả cầu tròn.

HƯỚNG CHỈ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Trâu đất* (Nê ngưu) : xem Cht. 25, bài *Niệm tụng kê*, số 21, của Trần Cảnh.
 (2) *Tào-khé* : tên một con suối phát nguyên từ Đông nam, huyện Khúc-giang 湖江 tỉnh Quảng-tây 廣西. Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 thì năm đầu niên hiệu Thiên Giám 天監 nhà Lương 梁. Thiền sư Tri Đức 智榮 đi thuyết diễn đây, người thấy

mùi thơm, bèn ném nước suối rồi nói : « Phía trên dòng suối này át có đất danh thắng ». Sau đó ông dựng chùa trong núi và tu hành. Đời Đường, nơi đây có chùa Bảo-lâm 寶林 là nơi phát tích của một dòng Thiền nổi tiếng tên Tào-khé do Thiền sư Hoài Nhượng 依讓 khai sáng. Xem thêm Cht. 6, bài *Tọa thiền luận* số 12, của Trần Cảnh.

64

訪僧田大師

不要朱門不要林
到頭何處不安心
人間盡見千山曉
誰聽孤猿啼處深。

PHÒNG TĂNG ĐIỀN ĐẠI SƯ

Bất yếu chư môn, bất yêu lâm,
Đào đâu hà xứ bất an tâm?
Nhân gian tận kiến thiên sơn hiều,
Thùy thính cô viễn đè xứ thảm.

DỊCH NGHĨA :

THĂM ĐẠI SƯ TĂNG ĐIỀN (1)

Chẳng cần cửa son (2) cũng chẳng cần rừng,
Rốt cuộc, chốn nào là chẳng an tâm.
Người đời hết thấy chỉ nhìn thấy nghìn non sáng sủa,
Nào ai nghe tiếng vượn có đơn kêu nơi rừng sâu thảm (3).

DỊCH THƠ :

Nào phải riêng xanh hay cửa tia,
Cuối cùng đâu chẳng chốn yên lòng.
Người đời chỉ thấy nghìn non sáng,
Tiếng vượn riêng sâu ai biết không?

BỐ VĂN HÝ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Tăng Điền* : chưa rõ là ai.
- (2) *Cửa son* : chỉ nơi quyền quý. Đỗ Phủ 杜甫 có câu thơ 朱門酒肉臭, 路有凍死骨. *Chu môn* lầu nhục xú ; *Lộ* hồn đông tử cốt ; nghĩa là : ở chốn cửa son rujua thịt bỏ thối ; mà ngoài đường có xương của người chết rét.
- (3) *Nghe tiếng vượn có đơn kêu nơi rừng sâu thảm* : tức là nghe âm thanh tại nguồn phát ra nó, ở đó nó còn trong lắng, nguyên thề, chưa hiện hữu thành sắc tướng. Đó là cái mà thiền học gọi bằng « bản lai diện mục » và rất eoi trọng. Ai nghe, thấy được cái « bản lai diện mục » đó tức là thấy tinh.

問福堂大師疾

風水到時波忽動
火薪交處發纏生
方知四大元無際
一任沿流劇閣行。

VĂN PHÚC ĐƯỜNG ĐẠI SƯ TẬT

Phong thủy đáo thi ba hốt động,
Hỏa tân giao xứ diệm tài sinh.
Phương tri tứ đại nguyên vô tế,
Nhất nhậm duyên lưu Kiếm^{1º} các hành.

DỊCH NGHĨA:

THĂM BỆNH ĐẠI SƯ PHÚC ĐƯỜNG (¹)

Khi nước gặp gió thì sóng bỗng nồi dậy,
Nơi cùi gặp lửa thì sự cháy bùng lên.
Thế mới biết tứ đại (²) vốn là hư ảo,
Hãy phó mặc cho nó men theo đường Kiếm-các (³) mà đi.

DỊCH THƠ:

*Gió cuộn trên sông, sóng nồi liền,
Cùi vira bắt lửa, sáng bùng lên
Mới hay tứ đại là hư ảo,
Núi Kiếm cheo leo mặc sirc men.*

ĐỖ VĂN HỶ — HUỲ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

1º TSNL1: *nhẫn* 金, TSNL2: *kiếm* 剣, và chú: *cựu nhẫn* 舊 金]. Ở đây, sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH:

- (2) *Phúc Đường*: tức Thiền sư Tiêu Dao 道遙, thầy của Tuệ Trung Thượng sĩ. Xem bảng Phả hệ cuối sách — Phúc Đường có lẽ vốn là tên đất, nơi ở của ông, về sau dùng làm biệt hiệu.
- (2) *Tứ đại*: xem Cht. 2, bài *Phô thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (3) *Kiếm-các*: tên núi, ở phía Bắc huyện Kiếm-các 剑閣 tỉnh Tứ-xuyên 四川 gọi là Đại-kiếm sơn và Tiểu-kiếm sơn, là nơi rất hiểm yếu. Ở đây, tác giả chỉ mượn một hình ảnh để chỉ «núi kiếm rừng dao» trên con đường gian khổ đi tới cửa Phật.

戲智遠禪師

看經寫義

墨為香酥筆為琴
學海風波理釣船
珍重遠公頻下釣
會停龍上是鱸年

HÝ TRÍ VIỄN THIỀN SƯ

KHÁNH KINH TÀ NGHĨA

Mặc vi hương nhĩ bút vi can.
Học hải phong ba lý điếu thuyền.
Trân trọng Viễn công tần hỷ điếu.
Hội nanh long thượng thị lư niên.

DỊCH NGHĨA:

ĐÙA THIỀN SƯ TRÍ VIỄN⁽¹⁾ XEM KINH GIẢNG NGHĨA

Mực làm mồi thơm, bút làm cần,
Bè học sóng gió nên phải lái thuyền cầu,
Thật đáng trọng Viễn công bao nhiêu lần buông câu không nắn.
Gặp con rồng dữ bay lên, dùng là năm lừa⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Mực thơm là mực, bút : cần câu,
Biển học quay cuồng, trả lái mau;
Vững trí buông cần khen cụ Viễn,
Năm lừa, rồng dữ lượn trên đầu.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

(1) Trí Viễn: chưa rõ là ai.

(2) Rồng dữ bay lên: chưa rõ nghĩa, nhưng có lẽ đề ám chỉ một hiện tượng không lành. Năm lừa: cũng là một hình ảnh ám dụ đề ám chỉ một thời gian không xác định. Lịch phong Đông dùng tên 12 con vật để chỉ 12 năm, gọi là một giáp thi lừa không có tên trong số đó. Cho nên nói năm lừa tức là không biết năm nào. Hình như Thiền sư Trí Viễn là người từng nhiều lần đi thi mà đều thất bại.

憇先寺

一曲無生唱了時
簷橫簾幕故鄉歸
上頭打過胡何有
一箇泥牛任例騎

DIỆU TIỀN SƯ

Nhất khúc vô sinh xướng liêu thi,
Đảm hoành tất lật⁽¹⁾ cổ hương quy.
Thượng đầu đà quá hồ hà hữu,
Nhất cá nê ngưu nhậm đáo ky (ky).

DỊCH NGHĨA:

THƯƠNG XÓT BẬC THẦY XƯA

Khi hát xong khúc hát vô sinh⁽¹⁾,
 Thủ cầm ngang ống sáo⁽²⁾ trở về làng cũ;
 Bỏ qua cái trước đây không có gì cả,
 Mặc sức cười ngược con trâu đất⁽³⁾.

DỊCH THO:

Vừa lúc « vô sinh » dứt khúc ca,
Cầm ngang ống sáo lại quê nhà.
Vượt qua mọi cái « không chỉ cả »,
Cười ngược trâu bùn mặc sức ta.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

1º TSNL1 và TSNL2 đều là *trái lật* 竹筍, không có nghĩa; chúng tôi đoán là *chữ lật* 箕箂 bị viết nhầm. Tất lật hay bị lật là một loại sáo sản xuất ở đất Hồ, âm thanh buồn thảm. Trong tác phẩm của mình, Tuệ Trung Thượng sĩ sử dụng nhiều lần hình tượng ống sáo tất lật này.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Khúc hát vô sinh*: vốn là thuật ngữ trong thiền Chi nhạc 至樂 sách Trang Tử 墓子: 察其始而本無生。非徒無形也。而本無形。Sát kỵ thường không bản vô sinh, phi đồ vô sinh đã không bản vô hình. Nghĩa là: Xét khởi đầu thì gốc là vô sinh, chẳng phải chỉ là vô sinh thôi mà vốn là vô hình. Phật giáo cũng dùng vô sinh khóc để chỉ con đường giác ngộ cái chân lý không sinh không diệt của đạo Phật. Xem thêm Ch. 18, bài Kim cương tam muội kính tự, số 4, của Trần Cảnh.
- (2) *Ống sáo*: dịch chữ tất lật. Xem Khảo định 1º, cùng bài.
- (3) *Trâu đất* (nê ngọt): Xem Ch. 25, bài Niêm tụng kệ, số 21, của Trần Cảnh.

示眾

THỊ CHỨNG

世間宜妄不宜真
 真妄之心亦是塵
 要得一高超彼岸
 好參童子面前人。

Thổ gian nghi vọng bất nghi chán,
 Chán vọng chi tâm diệc thị trần.
 Yếu đặc nhất cao siêu bỉ ngạn,
 Hiểu tham đồng tử diện tiền nhàn.

DỊCH NGHỆ

GỌI BẢO MỌI NGƯỜI

Thế gian tra dối không tra thực.
Cái tâm thực hay dối cũng đều là bụi cả!
Nếu muốn vượt lên cao sang bờ bên kia (1).
Hãy hỏi đứa trẻ thơ ở ngay trước mặt (2).

DICH THO:

« Dối » tra « thực » ghét, áy trò đời,
Thực dối tâm kia, bụi cù thôi.
Muốn nhảy cho cao, sang bến nọ,
Hồi xem con trẻ, có như lời ?

HUB CITY

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Bờ bến kia* (bì ngạn): xem Cht. 6, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(2) Phật giáo thường dùng khái niệm *đồng tử* (trẻ thơ) để ví với tâm và tinh con người còn trong trạng thái hồn nhiên chân chất, tức là còn giữ nguyên được Phật tính, chưa bị «sắc tướng» làm sai lạc. Trẻ thơ ở đây được coi là đối tượng tham cứu của người học đạo cũng vì vốn có những phẩm chất ấy.

69

示學

何磨戶花處奈相門他苦不奈紛紛醜飯飯休倚光春一點君報徒學

DỊCH NGHĨA :

THE HQC

Học giả phân phân bát nại hà,
Đồ tương linh đích khổ tương ma.
Báo quân hưu ý tha mòn hộ;
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.

GỌI BÀO NGƯỜI HỌC ĐÀO

Người học đạo rồi bời, chẳng biết làm sao đây,
Luống công đem viên gạch mài vào nhau⁽¹⁾ một cách khéo sör.
Báo cho anh biết đừng có dựa vào công ngô nhà khác,
Chỉ một chấm sáng mùa xuân vừa lóe hiện thì khắp chốn đều

DỊCH THƠ:

Học đạo mènh mang ai có hay,
 Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay !
 Cứa người anh hãi thói nương dưa.
 Một ánh xuân về hoa đỏ đầy.

ĐỒ VĂN HÝ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) *Đem viên gạch mài vào nhau*: lấy ý từ câu nói của Mã tổ 馬祖 (xem Cht. 4, bài Phò thuyết hướng thượng nhất lộ, số 8, của Trần Cảnh) nói với Bách Trượng 百丈, rằng ngôi Thiền không thể thành Phật được, cũng như mài ngôi không thể thành gương được. Ở đây, ý Tuệ Trung muốn khuyên bảo học trò đừng cầu nệ vào sách vở chữ nghĩa, vì cứ nghiên ngâm chữ nghĩa thi không thể trực cảm được tâm linh của Thiền

*

70

偶 作

堂中端座寂無言
 開看崑崙一縷烟
 自是倦時心自息
 不關攝念不關禪。

NGÂU TÁC

Dường trung đoan tọa tịch vô nghiên
 (ngôn),
 Nhàn khán Côn-luân nhất lũ yên.
 Tự thị quyền thời tâm tự túc,
 Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền.

DỊCH NGHĨA:

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Ngồi ngay ngắn giữa nhà, lặng lẽ không nói,
 Thảnh thoảng nhìn một tia khói trên núi Côn-luân.(1)
 Khi nào mệt mỏi thì tâm tự tắt,
 Chẳng cần niệm Phật, chẳng cần thiền.

DỊCH THƠ:

Giữa nhà không nói, chỉ ngồi yên,
 Nhàn ngâm Côn-luân sợi khói lên.
 Lúc mệt mỏi rời tâm tự tắt,
 Cần chỉ niệm Phật với cầu thiền.

HƯỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) *Côn-luân*: trong thư tịch cổ có 3 ngọn núi mang tên Côn-luân: a) một trong những nhánh của dãy núi lớn và dài nhất châu Á, từ phía Đông cao nguyên Pamia ven theo biên giới Tây-tạng 西藏, Tân-cương 新疆 và đi vào lục địa Trung-quốc, phân thành nhiều nhánh. Hai chữ Côn-luân xưa kia được dùng để chỉ quãng núi ở giữa hai tỉnh Cam-túc 甘肅 và Tân-cương; b) Ở Quảng-tây 廣西 cũng có ngọn núi Côn-luân ở Đông-bắc huyện Ung-ninh 梧寧 c) Ở Việt-nam xưa cũng có núi Côn-luân bắt nguồn từ Nam Trung-quốc chạy qua Cao-bằng 高平 kéo dài đến Thái-nguyễn 太原. Có lẽ ở đây Tuệ Trung muốn nói đến ngọn Côn-luân thứ nhất, vẫn được coi là ngọn núi thiêng. Con mắt nhìn được sợi khói mảnh trên Côn-luân cũng chính là con mắt tuệ, con mắt người đã đắc đạo.

71

潤底松

最愛青松種幾年
休嗟地勢所居偏
棟樑未用人体怪
野草閑花滿目前。

GIẢN ĐỀ TÙNG

Tối ái thanh tùng chung kỷ niên,
Hưu ta địa thế sở cư thiên.
Đống lương vị dụng nhân hưu quái,
Dã thảo nhàn hoa mẫn mục tiền.

DỊCH NGHĨA:

CÂY THÔNG DƯỚI KHE

Rất yêu cây thông xanh trồng mấy năm nay;
Đứng thở than ở vào địa thế hiu quạnh.
Tại rường cột chưa được dùng, người đời chờ lấy làm lợ⁽¹⁾,
Nơi đây cỏ nội hoa nhàn đầy cả trước mắt.

DỊCH THƠ:

Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh,
Đứng thở than rằng đất vắng tanh.
Rường cột chưa dùng người chờ lợ,
Hoa nhàn cỏ nội khắp chung quanh.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Điền có lưỡng đồng, tức rường cột, thường được dùng theo nghĩa : kẽ sỉ có tài năng lớn, làm chỗ dựa cho triều đình. Điều này cho thấy hình như Trần Tung có một tâm sự gì trong quan hệ đối với nhà Trần lúc ấy.

72

出 塵

曾 為 物 慮 役 劳 軀
 摺 落 塵 置 世 外 遊
 撒 手 那 邊 超 佛 祖
 一 回 斗 擲 一 回 休。

XUẤT TRẦN

Tảng vi¹ vật dục dịch lao khu,
 Bãi lạc tràn hiếu thế ngoại du.
 Tân thủ ná biên siêu Phật tổ,
 Nhất hồi đầu tâu nhất hồi hưu.

DỊCH NGHĨA :

RA KHỎI BỤI TRẦN

Từng bị vật dục sai khiến làm mệt cái thân,
 Thoát khỏi bụi trần ồn ào mà rong chơi ngoài cõi thế.
 Buông tay sang bên kia, vượt qua Phật tổ,
 Mỗi lần gột rửa⁽¹⁾ là mỗi lần nghỉ ngơi.

DỊCH THƠ :

Vật dục hành cho xác mệt nhõn
 Ruồi rong thoát quách chốn trần ai.
 Buông tay sang đây ta siêu Phật,
 Gột rửa bao hồi, bấy nghỉ ngơi.

HƯÈ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TNSL1, TNSL2

^{1*} TNSL1 : bì 微 ; TNSL2 : chép chữ vi 微 và chữ khùng vi 恐 爲 ; nghĩa là : có lẽ là chữ vi (là bí). Ở đây, chữa lại theo hiệu định của TNSL2.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Gột rửa* : dịch ý chữ đầu tâu, là một thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn dhu-danga, cũng phiên là đồ da, hoặc đầu da, có nghĩa là gột sạch những phiền não trong lòng. Đây là một thể thức tu hành gồm 13 khoản, và chia ra mỗi năm hai kỳ : từ 15 tháng Giêng ÂL đến 15 tháng Ba ÂL, và từ 15 tháng Tám ÂL đến 15 tháng Mười ÂL.

73

至道無難

至道無難莫道難
 回頭轉腦覺肺肝
 將心卻向求心禪
 大似鯈魚上竹竿。

CHÍ ĐẠO VÔ NAN

Chí đạo vô nan mạc đạo nan,
 Hồi đầu chuyên não giác man can.
 Tương tâm khước hướng cầu tâm tiệm,
 Đại tự niêm ngư thường trúc can.

DỊCH NGHĨA:

ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn không khó đừng nói khó.
 Quay đầu, động não, cảm thấy mờ mịt.
 Nếu lại đem lòng mình hướng vào tim mà quỷ ở trong lòng⁽¹⁾,
 Thì có khác gì con cá măng nhảy lên ngọn trúc⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Đạo lớn khó gì đừng nói khó;
 Bàn thần vẫn óc với quay đầu.
 Tâm kia, lại muốn tìm ra quỷ,
 Cá vọt cành tre, có khác đâu.

HƯỚNG CHỈ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) *Ma quỷ ở trong lòng* (tâm tiệm): một cách nói hình ảnh để chỉ sự cầu chấp trong ý tưởng, người tu hành. Coi mọi hiện tượng là có và thân minh là có, là một sự cầu chấp, nhưng với Tuệ Trung Thượng sĩ, nếu ngược lại, quá tin vào giáo điều, coi tất cả chỉ là không thì cũng cầu chấp như vậy. Xem thêm bài *Bối eo*, số III, cùng tác giả.
- (2) *Cá măng nhảy lên ngọn trúc*: Theo *Nhĩ nhã dực* 爾雅 𩚻𩚻, cá măng trước khi vươn mình nhảy lên cành trúc thì miệng ngậm vào lá trúc để lấy đà mà quăng mình lên cao. Mai Thánh Du 梅聖俞 phụng chiếu tu chỉnh *Đường thư* 唐書; phu nhân của ông nói: Tôi xem bước đường làm quan của ông chỉ như cá măng nhảy lên ngọn trúc rồi lại rơi xuống nước mà thôi.

74

心 王

心王無相亦無形
 腮似驪珠也不明
 欲識這般真面目
 呵呵白午打三更。

TÂM VƯƠNG

Tâm vương vô tướng diệc vô hình,
 Nhẫn tự ly châu đã bất minh.
 Dục thức giả ban chán diện mục,
 Ha ha nhật ngọ đã tam canh.

DỊCH NGHĨA:

VUA TÂM (*)

Vua tâm không tướng cũng không hình,
 Dù mắt sáng như hạt châu dưới cằm con rồng cũng không thấy được.
 Muốn biết được « khuôn mặt thực » (2) của nó,
 A ha ! Giữa trưa cứ ngửi thẳng tới canh ba.

DỊCH THƠ :

*Không hình, không tướng a chúa tâm » ta,
 Mắt đâu ly châu đố nhận ra.
 Muốn biết đâu là « khuôn mặt thực »,
 Giữa trưa ngửi till đến canh ba.*

HƯỚNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Vua tâm* (Tâm vương): Cách gọi tôn của đạo Phật, để chỉ cái « tâm ». Tâm là chúa tể của cảm giác, của tinh ý, cho nên gọi là tâm vương. Tâm vương bao gồm tâm cái « thức » mà nó làm chủ gọi là bát thức tâm vương: a) Nhẫn thức (thấy biết); b) Nhĩ thức (nghe biết); c) Tỵ thức (ngửi biết); d) Thiệt thức (nếm biết); e) Thân thức (động chạm mà biết); e) Ý thức (suy xét mà biết); g) Mật-na thức (mâna thức): cái thức cầm, bắt lấy chỗ thấy biết; h) A-lai-da thức (Alaya thức): cái tâm thức gồm thầu được tất cả các thức nói trên. Ngoài ra, vạn vật và chúng sinh còn một thức đặc biệt gọi là am-ma-la (Âmra thức). xem Ch. 23, bài Kim cương tam muội kinh lục, số 4, của Trần Cảnh.
- (2) *Khuôn mặt thực*: xem Ch. 23, Kim cương tam muội kinh lục, số 4, của Trần Cảnh

75

放牛

偶向鴻山得弟隣
荒蕪甘作牧牛人
國王德澤寬如海
隨分些些水草春。

PHÓNG NGƯU

Ngẫu hứng Quy Sơn đặc đệ lân,
Hoang vu cam tác mục ngưu nhân.
Quốc vương đức trạch khoan như hải,
Tùy phận ta ta thủy thảo xuân.

DỊCH NGHĨA :

THẢ TRÂU

Tình cờ hứng về làng xóm của Quy Sơn (1) mà tìm được m้า nhà.
Cam làm người chăn trâu (2) trong chốn hoang vu.
Ôn đức quốc vương rộng như bể,
Nhưng xin cứ tùy phận với chút ít cỏ nướm mùa xuân,

DỊCH THƠ :

*Quy Sơn xóm nọ bỗng quay sang,
Cam nhận chăn trâu chốn nội hoang.
Ôn đức quốc vương như biển cả,
Riêng vui cỏ suối với hoa ngàn.*

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Quy Sơn* : xem Cht. 19, bài *Niệm tụng kê*, số 21, của Trần Cảnh.(2) *Người chăn trâu* : theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄, Hồi thương Đại An 大安 nói rằng : « An này ở Quy-son đã ba mươi năm, một hôm nhìn thấy một con trâu thiền lạc đường chạy vào bụi cỏ, bèn dắt nó về nuôi, hễ nó ăn lúa mà nhà ai thì ta quất vụt, lâu dần nó chịu lời ta dạy bảo. Đến nay nó đã trở thành con trâu trắng toát như sương. Nó thường ở ngay trước mắt, đuổi cũng không đi ». Tác giả mượn điều này để nói lên tâm sự của mình.

76

題精舍

踏著闕頭未刹那
縱橫放語札伽陀
年來筆嘴無端甚
三界如來不奈何。

ĐỀ TINH XÁ

Đạp trước quan đầu vị sát-na,
Tung hoành phóng ngữ trát già đà.
Niên lai bút chày vô doan thịnh,
Tam giới Như Lai bất nại hà.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ TINH XÁ (1)

Dẫm chân tới đầu cồng chưa được giây lát (2),
 Buông lời đọc ngang viết nén bài kệ.
 Năm gần đây ngồi bút bỗng trở nên hờ hững,
 Như Lai ở ba giới (3) cũng chẳng biết làm thế nào.

DỊCH THƠ :

Bước tới cồng chùa chưa phút giây,
Đọc ngang lời kệ viết xong ngay.
Gần đây ngồi bút thờ ơ quá,
Tam giới Như Lai cũng khó hay.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Tinh xá* ; cũng như Phật xá, tức nhà chùa.
- (2) *Giây lát* ; dịch chữ sâts-na (tiếng Phạn là Ksna), có nghĩa là một thời gian thoáng qua mau lẹ vô cùng.
- (3) *Như Lai ở ba giới* : *Như Lai* : tức là Phật Thế Tôn là một trong mươi hiệu của Phật. *Ba giới* : xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.

77

偶 作

夢起還須仔細看
 挑機觸目莫睛肝
 級曉五眼通明在
 未免呼鐘變作看。

NGÂU TÁC

Mộng khởi hoàn tu tử tế khan,
 Đầu cơ xúc mục mặc man can.
 Tung nhiêu ngũ nhãn thông minh tại,
 Vì miên hồ chung ứng tác khan.

DỊCH NGHĨA :

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Tan giấc mơ trở dậy cần xem lại cẩn thận,
 Phải hợp thời đúng lúc chứ đừng lờ mờ.
 Dù rằng năm mới (1) sáng suốt đây,
 Nhưng chưa khỏi gọi cái chuông là vỏ đựng rượu.

DỊCH THƠ :

*Mở dậy còn nên xét rõ ranh,
Hợp thời đúng lúc cốt tình anh.
Mặc cho năm mắt thông minh đầy,
Không khỏi nhìn chuông hóa hữ sành.*

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Năm mắt* (ngũ nhãn) : thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm cấp độ thị giác của năm loại người :
 1. Nhục nhãn : con mắt thịt của chúng sinh ; 2. Thiên nhãn : con mắt của người cõi trời ; 3. Tuệ nhãn : con mắt của những người đã tu tới Thanh văn và Duyên giác ;
 4. Pháp nhãn : con mắt của người đã tu tới Bồ-tát ; 5. Phật nhãn : con mắt của người đã tu thành Phật.

*

78

照 身

焦頭燭額被金袍
五七年間是廠槽
縱也超群兼拔萃
一回放下一回高。

CHIẾU THÂN

Tiêu đầu lạn ngạch bị kim bào,
Ngũ thất niên gian ^{1*} thị xưởng tào.
Tung dã siêu quần kiêm hạt tụy,
Nhất hồi phong hạ nhất hồi cao.

DỊCH NGHĨA :

SOI MÌNH

Cháy dầu bồng trán (1) thì được mặc áo bào vàng,
Còn mình năm bảy năm nay vẫn ở nơi xay giã (2),
Nếu là bạc siêu quần xuất chúng,
Thì cứ mỗi lần hạ xuống lại một lần lên cao (3).

DỊCH THƠ :

*Cháy dầu bồng trán mặc kim bào,
Xay giã bao năm ai biết nào.
Nếu thực siêu quần và xuất chúng,
Mỗi lần hạ xuống một lần cao.*

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* Tất cả những trường hợp TSNL1 là chữ *gian* 間 thì TSNL2: *nhàn* 漢 ; trong chữ Hán cổ, hai chữ này đồng nhất.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cháy dầu bồng trán*: theo *Hoắc Quang truyện* 霍光傳 trong *Hán thư* 漢書, thi có một người khách đến thăm một vị chủ nhân, thấy bếp ông ta làm ống khói thẳng, bên cạnh lại đẽ củi khô. Người khách bèn nhắc chủ nhân sira ống khói cong lại, và dời củi đi nơi khác, nếu không sẽ bị hỏa hoạn. Chủ nhân không nghe. Chẳng bao lâu nhà bị cháy, hàng xóm đến cứu, may mà dập tắt được. Chủ nhân bèn giết trâu, đặt rượu mời bà con hàng xóm, ai «cháy dầu bồng trán» thì được ngồi trên, riêng người đã nhắc mình nên làm ống khói cong và dời củi đi nơi khác thì không được đà động tới.
- (2) *Nơi xay giã*: nguyên văn là *xuởng tào*. Chính ra phải viết *tào xuởng* mới đúng, nhưng vì âm vận của thơ nên tác giả đã viết đảo ngược lại. *Tào xuởng* là nơi xay thóc giã gạo của nhà chùa. Tác giả muộn ý này để nói việc xuất gia tu hành.
- (3) Cũng như bài *Giản đẽ tùng* (số 71), bài thơ này cho thấy Trần Tung có mang một tâm sự ân ái nào đấy đối với triều chính. Phải chăng trong việc luận công khen thưởng của nhà Trần sau kháng chiến chống Nguyên có điều gì đó chưa thỏa đáng và làm cho ông thấy không vui? Trong tập thơ của Trần Tung có bài thơ họa Hưng tri hầu Trần Quốc Nghiễn 東國峴 (số 38), cũng là một người từng lập công mà không được phong thưởng.

*

79

自在

TỰ TẠI

藤鼠無端漸漸侵
歸來終老寄山林
柴門茅屋居蒲灘
無是無非自在心。

Đằng thủ vô doan tiệm tiệm xâm,
Quy lai chung lão ký sơn lâm.
Sài môn mao ốc cư tiêu sái,
Vô thị vô phi tự tại tâm.

DỊCH NGHĨA:

TỰ TẠI

Dây leo và loài chuột⁽¹⁾ không dung dần dần lấn tôi,
Trở về gửi thân nơi núi rừng đến trọn tuổi già.
Gõa liếp nhà tranh, ăn ở thảm thoả,
Không «thị» không «phi», lòng ưng dung tự tại.

DỊCH THO :

Nanh chuột giây bám cù lẩn xâm,
 Về thôi, già gùi chốn sơn lâm.
 Nhà tranh cùa liếp phong quang chán,
 Phải trái đều không, tự tại tâm.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Dây leo và loài chuột*: theo *Danh nghĩa tập 名義集*, ngày xưa có một người tránh hai con voi say (chỉ sự sống ciết), bèn bám dây (chỉ mènh cản) tụt xuống giếng (chỉ sự vô thường), thì thấy hai con chuột, một trắng, một đen (chỉ ngày tháng) dương gầm dây gần đứt. Bên cạnh có 4 con rắn (chỉ đất, nuroc, lửa, gió), dưới có 3 con rồng (chỉ tham, sân, si). Người đó ngẩng lên nhìn lại hai con voi thì chúng đã tới miệng giếng. Anh ta đang lo sợ thì bỗng có một con ong bay qua, nhô một giọt mật (ngũ dục) vào mồm, thế là anh ta mới nuốt mật quên cả sợ hãi. Dẫn diễn này, tác giả chỉ muốn nói ngày tháng làm cho đời người chóng già.

80

示修西方輩

心內彌陀紫磨軀
 東西南北法身周
 長空只見孤輪月
 利海澄澄夜漫秋。

THỊ TU TÂY PHƯƠNG BỐI¹²

Tâm nội Di Đà từ má khu,
 Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
 Trường không chỉ kiến cõ luân nguyệt,
 Sát hải trùng trùng dạ mạn thu.

DỊCH NGHĨA :

GỌI BẢO NHỮNG NGƯỜI TU TÂY PHƯƠNG (1)

Cái thân vàng cao quý nhất của Phật Di Đà⁽²⁾ ở ngay trong lòng,
 Pháp thân⁽³⁾ chan hòa khắp Đông Tây Nam Bắc.
 Bầu trời bát ngát chỉ nhìn thấy vững trăng cô đơn,
 Bờ phật trong suối, đêm chuyên dài vào thu.

DỊCH THO :

Thân báu Di Đà ẩn đáy lòng,
 Bốn phương, thân pháp tỏa mènh mông.
 Bầu trời chỉ thấy vững trăng quanh,
 Đêm lặng vào thu, bờ Phật trong,

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

- (*) TSNL2: *sài* 撤, và chú thêm: *khủng nghiệp* 恐 畏; nghĩa là: có lẽ là chữ *nghiệp*, ở đây, theo TSNL1.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tây phương*: tức nước Thiên trúc 天竺. Tu Tây phương có nghĩa là tu đạo Phật.
- (2) *Di Đà*: xem Cht. 3, bài *Khải bách*, số 57, của Trần Cảnh.
- (3) *Pháp thân*: xem Cht. 8, bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

81

脫 世

翻身一擲出梵籠
萬事都盧入眼空
三界茫茫心了了
月華西沒日昇東。

THOÁT THẾ

Phiên thân nhất trích xuất^{1*} phồn lung,
Vạn sự đờ lô nhập nhẫn không.
Tam giới mang mang tâm liêu liêu,
Nguyệt hoa Tây mệt nhật thăng Đông.

DỊCH NGHĨA:

THOÁT ĐỘI

Vươn mình một cái vượt ra khỏi lồng,
Muôn việc đều như trò chơi⁽¹⁾, vào mắt cũng thành hư không.
Tam giới⁽²⁾ mènh mông cõi lòng sáng rõ,
Bóng trăng chìm xuống phương Tây, mặt trời mọc ở phương Đông.

DỊCH THƠ:

Xoay mình một ném vượt ra lồng,
Muôn sự đều không, nhập mắt không.
Ba cõi thênh thang, lòng sáng rõ,
Trăng Tây vừa lặn, nhú vàng Đông.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

- 1* TSNL2: *sơn* 山, có lẽ khác nhầm.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Trò chơi*: dịch thoát chữ dò-lô hay dò-lư, xem Cht. 3, bài *Ngữ lục văn답 môn hạ*, số 20, của Trần Cảnh.
- (2) *Ba giới*: xem Cht. 3, bài *Đề tinh xá*, số 76, cùng tác giả.

江湖自適

小艇長江蕩漾浮
悠揚棹撥過灘頭
一聲何處新來雁
步覺秋風遍十洲。

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Tiểu dĩnh trường giang dâng dạng phù,
Du dương trạo bát quá than đầu.
Nhất thanh hà xú tân lai nhạn,
Trắc giác thu phong biển thập châu.

DỊCH NGHĨA :

VUI THÍCH GIANG HỒ⁽¹⁾

Thuyền nhỏ lèn dênh trên dòng sông dài,
Mái chèo nhịp nhàng lướt qua đầu ghềnh.
Từ đâu vẳng lại một tiếng nhạn mới.
Bất giác thấy gió thu thổi khắp mười cõi.

DỊCH THƠ :

Sông dài, thuyền nhỏ nôi lèn dênh,
Cắt mái chèo qua đoạn thác ghềnh.
Một tiếng nhạn trời đầu vắng đến,
Gió thu như đã dậy mông mênh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Trong TSNL có hai bài đều mang đầu đề *Giang hồ tự thích*. Vì ngoài biên tập tập sách đó xếp bài này ở sau, nên có lẽ đã thêm vào hai chữ *kỳ nhị* (bài 2).
- (3) *Mười cõi*: theo bài *Thập châu ký* 十洲記 của Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢, thập châu là mười xứ sở của thần tiên.

83

示徒

念起心心起
心忘念念忘
欲知端的意
石虎咬金羊
天地猶彈指
山川等噦聲
暫時風雨動
雞向五更鳴。

DỊCH NGHĨA :

GỌI BẢO HỌC TRÒ

Một ý nghĩ nỗi lên thì mọi tâm nỗi lên,
Một tâm quên đi, thì mọi ý nghĩ quên đi.
Muốn biết nghĩa đích thực,
Hồ đà cắn đê vàng.
Trời đất chỉ như búng ngón tay,
Non sông chỉ bằng một tiếng dăng hắng.
Tạm thời gió mưa rung chuyền,
Gà gáy lúc canh năm.

DỊCH THƠ :

Niệm dây, tâm tâm dây.
Tâm tan, niệm niệm tan.
Muốn hay điều chân thực,
Hồ đà cắn đê vàng.
Trời đất, ngón tay gầy,
Non sông, tiếng dăng khan.
Gió mưa, lay thoáng chốc,
Gà gáy, lúc canh tan.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

*

安 定 時 節

生死由來罷問程
因緣時節自然成
山雲也有出山勢
澗水終無投澗聲
歲歲花隨三月笑
朝朝鶴向五更鳴
阿誰會得娘生面
始信人天總假名。

AN ĐỊNH THỜI TIẾT

Sinh tử do lai bãi vân trình,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Sơn vân dã hữu xuất sơn thế,
Giản thủy chung vò dầu giản thanh.
Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiểu,
Triệu triều kê hương ngũ canh minh.
A thùy hội đặc nương sinh diện,
Thủy tin nhân thiên tổng giả danh.

DỊCH NGHĨA :

THỜI TIẾT YÊN ĐỊNH

Thời dừng hỏi lại lịch về con đường sống chết làm gì,
Thời tiết của «nhân duyên»⁽¹⁾ cứ thế tự nó hình thành.
Mây núi đã có cái thế bay ra khỏi núi,
Nước suối không tiếng nào, không phải là tiếng nước gieo vào lòng suối.
Hàng năm, hoa vẫn nở vào tháng ba,
Sáng sớm, gà vẫn gáy vào canh năm.
Ai là người hiểu được mặt người mẹ⁽²⁾,
Mời tin rằng người và trời đều là giả danh.

DỊCH THƠ :

Sống chết về đâu chờ hỏi quanh,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Mây ngàn vốn tự bay ra núi,
Nước suối thường khi đồ xuống ghềnh.
Độ độ hoa cười xuân tối tiết,
Đêm đêm gà gáy lúc tàn canh.
Khuôn trăng người mẹ ai hay biết,
Trời nọ người kia thủy giả danh.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Nhân duyên* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (2) *Mặt người mẹ* (nương sinh diện) : « nương sinh » ở đây cũng như « mẫu », có nghĩa là « người mẹ ». Theo quan niệm nhà Phật thì « người mẹ » tức là cái « đạo » hay cái « tâm », là cái này sinh ra thế giới hiện tượng. Sách *Lão Tử* chương 25 nói: 有物混成, 先天地生。寂兮寥兮獨立不改。可以為天下母。吾不知其名字之曰道 Hưu vật hồn thành. Tiên thiên địa sinh. Tịch hè liêu hè. Độc lập bất cái. Chu hành nhì bất đổi. Khả dĩ vi thiên hạ « mẫu ». Ngô bất tri kỳ danh. Tự chỉ viết đạo. Nghĩa là: « Có một vật hồn độn mà hình thành. Nó sinh ra trước trời đất ; nó vắng lặng một mình mà không đổi, đi khắp mà không mỏi, cho nên có thể làm « mẹ » được thiên hạ. Ta không biết gọi nó là gì, nên gọi nó là cái « đạo ». Thuật ngữ « nương sinh diện » cũng tương đương với thuật ngữ « bản lai diện mục ». Xem Cht. 5, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

85

八 塵

迢迢闊步入塵來
黃色眉頭鼎鼎闊
北里優遊投馬腹
東家散誕入驢胎
金鞭打趨泥牛走
纏索牽抽石虎回
自得一朝風解凍
百花仍舊淚春臺。

NHẬP TRẦN

Thieu thieu khoat bo nhap tran lai,
Hoang sac my dau dinh dinh khai.
Bac ly tru du dau manh phuc,
Dong gia tan dan nhap lru thai.
Kim tien da san ne ngtru tau,
Thiet sach khiem trieu thach ho hoi.
Tuy dac nhat trieu phong giải döng,
Bach hoa nhung cuu le xuân dài.

DỊCH NGHĨA :

VÀO VÒNG CÁT BỤI

Xầm xầm rộng bước đi vào chốn cát bụi.

Lông mi sắc vàng mạnh mẽ giương lên.

Xóm Bắc nhởn nhơ rơi vào bụng ngựa (¹),

Nhà Đông tản mạn rùa vào thai lừa (²).

Roi vàng đánh đuổi con trâu đất đi (³),

Giày sắt đất con hổ đá về (⁴).

Một sớm gió đông thổi tan băng giá,

Trăm hoa như cũ reo trước gió xuân.

DỊCH THO:

Xám xám cát bụi bước vào vòng,

Vàng óng đầu mi, rướn rướn trông.

Bụng ngựa rong chơi, nay xóm Bắc,

Thai lừa lạc bước, nọ nhà Đông.

Trâu bùn chạy tuốt, roi vàng đuổi,

Cop đá lôi về, giây sắt gióng.

Rời một ngày mai băng giá hết,

Trăm hoa như cũ, gió xuân nồng.

HƯỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) (2) *Bụng ngựa* (mã phúc), *thai lừa* (lư thai): theo Võ Nghiệp Quốc sư 無業國師, nếu còn một ý nghĩ về phàm với thánh thi vẫn chưa thoát khỏi chui vào bụng ngựa để làm kiếp ngựa, hay chui vào thai lừa để làm kiếp lừa.
- (3) *Trâu đất* (nê ngưu): xem Cht. 25, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (4) *Hồ đá* (thạch hồ): theo *Thế thần ký* 世神記, nước Sở có người tên là Hùng Cử 豪舉 đi đêm thấy hòn đá, ngỗ là con hổ, liền dường cung bắn, nên rơi mất mũi tên vàng. Sau trông ra mới biết là hòn đá. Tác giả mượn ý này để chỉ phì phèo ai cứ bám víu lấy cái ý niệm mê vọng.

86

萬事歸如意

從無現有有無通
有有無無畢竟同
煩惱善提元不二
真如妄念總皆空
身如幻鏡葉如影
心若清風性若蓬
休問死生魔與佛
眾星拱北水潮東。

VẬN SỰ QUY NHƯ

Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông.

Hữu hữu vô vô tất cảnh đồng.

Phiền não bồ-dề nguyên bất nhị.

Chân như vọng niệm tòng giải không.

Thân như huyền kính nghiệp như ảnh.

Tâm nhược thanh phong tính nhược bồng.

Hữu văn tử sinh ma dữ phật.

Chung tình cảng Bắc, thủy triều Đông.

DỊCH NGHĨA :

MUÔN VIỆC ĐỀU VỀ CỐI CHÂN NHƯ⁽¹⁾

Từ « không » mà hiện ra « có », « có » với « không » thông suốt,
 Có có, không không rõ cuộc là đồng nhất.
 Phiền não⁽²⁾ và bồ-dề⁽³⁾ vốn chẳng phải là hai,
 Chân như và vọng niệm⁽⁴⁾ hết thấy đều là không.
 « Thân » như gương ảo, « nghiệp »⁽⁵⁾ như bóng,
 « Tâm » như gió mát, « tình » như cỏ bồng.
 Thời đứng hỏi sống, chết, ma và Phật nữa,
 Các ngôi sao đều hướng về Bắc, nước vẫn chảy về Đông⁽⁶⁾.

DỊCH THƠ :

Từ « không » hiện « có », « có » « không » thông,
 Có có, không không, rõ cuộc chung.
 Phiền não, bồ-đề nguyên chẳng khác,
 Chân như, vọng niệm thấy đều không.
 « Thân » như gương ảo, « nghiệp » như bóng,
 « Tâm » tựa gió lành, « tình » tựa bồng.
 Đứng hỏi tử sinh, ma với Phật,
 Muôn sao hướng Bắc, nước về Đông.

Theo TRÚC THIÊN

(Bd. TNSL)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Chân như : xem Cht. 25, bài Phổ thuyết hướng thương nhất lộ, số 8, của Trần Cảnh.
- (2) Phiền não : xem Cht. 3, bài Chí tâm phát nguyện, số 42, của Trần Cảnh.
- (3) Bồ-dề : xem Cht. 1, bài Phổ khuyễn phát bồ-dề tâm, số 7, của Trần Cảnh.
- (4) Vọng niệm : xem Cht. 22, bài Kim cương tam muội kinh tự, số 4, của Trần Cảnh.
- (5) Nghiệp : xem Cht. 2, bài Kim cương tam muội kinh tự, số 4, của Trần Cảnh.
- (6) Trong bài này tác giả đặt các khái niệm đối lập như « hữu » và « vô », « phiền não » và « bồ-đề », « chân như » và « vọng niệm »... trong một mối quan hệ tương đối, và yêu cầu không nên tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa các khái niệm ấy, bởi vì chúng chỉ là các dạng thái biểu hiện của cùng một quy luật vận động vũ trụ, như muôn sao thì hướng về Bắc, nước thi chảy về Đông vậy.

*

世態虛幻

衣徇浮雲變態多
悠都付夢南柯
霜容洗夏荷方綻
風色來春梅已花
西月沉空難復影
東流赴海豈回波
君看王謝樓前燕
今入尋常百姓家。

THẾ THÁI HƯ HUYỀN

Y cầu phù vân biến thái da,
Du du đô phó mộng Nam-kha.
Sương dung tẩy hạ hà phuong trạm,
Phong sắc lai xuân mai dĩ hoa.
Tây nguyệt tràm không nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải khởi hồi ba.
Quán khan Vương, Tạ lâu tiền yến,
Kim nhập tầm thường bách tính gia.

DỊCH NGHĨA :

THỜI ĐỜI HUẤU ẢO

Cuộc đời như đám mây nỗi (¹) luôn luôn đổi thay nhiều vẻ,
Mơ màng dành phó cho giấc mộng Nam-kha (²).
Vẻ sương tăm hạ, sen mới đám hóng,
Sắc gió vời xuân đến, mai đã nở hoa.
Mặt trăng phuong Tây đã chìm xuống chân trời thì bóng trăng
khô quay trở lại,
Đông Đông đã ra tời biển thì sóng nước há có thể trở về.
Anh hãy xem đàn én trước lầu họ Vương, họ Tạ,
Nay xuống đỗ ở nhà tramped họ bình thường.

DỊCH THƠ :

Văn câu đổi thay lầm vẻ mà,
Mơ màng phó trọn giấc Nam-kha.
Sương vía tăm hạ, sen đang nụ,
Gió kịp vời xuân, mai đã hoa.
Trăng lặn, bóng trăng khôn trở lại,
Sóng trôi, sóng nước mãi trôi qua.
Hãy xem đàn én lầu Vương, Tạ,
Nay xuống làm thân với mọi nhà.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Mây nỗi*: nguyên văn là *y cǎu phù vân*, bắt nguồn từ câu thơ Đỗ Phủ 杜甫 : 天上浮雲如白衣。須斯叟眩鳥蒼狗 *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tu tu biến huyền vi thường câu*, nghĩa là: mây nỗi trên trời như áo trắng, phút chốc biến ảo thành chó xanh. Ý nói cuộc đời đổi thay như chớp mắt.
- (2) *Giác mộng Nam-kha*: xem Ch. 5, bài *Thứ thời vô thường kệ*, số 55, của Trần Cảnh.
- (3) *Vương, Tạ*: hai nhà quý tộc đời Tần, phong lưu phú quý không ai sánh kịp. Sau con cháu rơi vào nghèo khổ. Tho Đường sử dụng câu chuyện này thành một điền cổ: 舊時王謝堂前燕, 飛入尋常百姓家 *Cựu thời Vương, Tạ dường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tinh gia*; nghĩa là: đàn chim én trước lầu họ Vương, họ Tạ thời trước, nay bay vào đậu ở nhà trăm họ tầm thường.

*

88

和縣令

HÒA HUYỆN LỆNH

曾為宇內四明狂
肯羨醫王與鬼王
未覺悟中真覺悟
難商量底妙商量
小根欲問長生藥
作者那求不死方
今日水寒魚不食
一時筌網也都忘。

Tăng vi vũ^{1*} nội Tử Minh cuồng,
Khẳng tiền Y vương dù Quý vương,
Vị giác ngộ trung, chân giác ngộ,
Nan thương lượng dề, diệu thương
lượng.
Tiều căn dược vẫn trường sinh được,
Tác giả na câu bất tử phương.
Kim nhật thủy hàn ngư bất thực,
Nhất thi thuyền võng dã đô vương
(vong).

DỊCH NGHĨA :

HÒA THƠ HUYỆN LỆNH

Đã từng làm cái cuồng của Tử Minh (1) ở trong hoàn vũ,
Đau chịu ngọt khen Y vương (2) và Quý vương (3).
Trong chỗ chưa giác ngộ có cái giác ngộ thực,
Nơi khó suy lường, có sự suy lường kỳ diệu.
Kẻ căn cơ thấp kém mới hỏi thuốc trường sinh,
Bậc đại đức cao tăng thì tìm làm gì phương thuốc bất tử.
Hôm nay nước lạnh, cá chẳng đi ăn,
Cho nên mới quên cả nom lần lui.

DỊCH THƠ :

Từng phen nổi gót Tú Minh cuồng,

Não phục Y vương với Quỷ vương.

Chưa giác ngộ là chưa giác ngộ,

Khó suy lường ấy diệu suy lường.

Thấp cản mời hỏi « trưởng sinh được »,

Cao tri cần gì « bắt tử phượng ».

Cá chẳng lùm ăn khi nước lạnh,

Bỗng không nơm lười cũng quên luôn.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1*. TSNL2: tự 父, có lẽ khác nhầm.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tú Minh*: túc Tú Minh cuồng khách 四明狂客, biệt hiệu của Hạ Tri Chương 賀知章, người Vĩnh-hưng 永興, làm Thị lang bộ Lễ đài Đường Huyền Tông 唐玄宗, về già tinh phóng khoáng, xin về làm đạo sĩ ở Kinh-hồ 鏡湖, và tự đặt biệt hiệu nói trên.
- (2) *Y vương*: theo *Khuyễn y luận* 醫論 của Giản Văn Đế 簡文帝 nhà Liang 梁 thì Y vương 医王 người ở Chi-vực 斗士或 rất thông hiểu về kinh Phật. Nhưng ở đây là tượng trưng cho đức Phật, vì Phật tùy theo cẩn tinh của chúng sinh mà giáo hóa, như thầy thuốc chữa bệnh.
- (3) *Quỷ vương*: là kẻ đứng đầu trong hàng quỷ. Quỷ có nhiều loại nên cũng có nhiều loại quỷ vương. Nói chung các loại quỷ vương thường chia thành hai hạng: hạng độc ác tàn hại chúng sinh, và hạng hiền lành giúp ích chúng sinh tùy theo nghiệp duyên của họ. Chữ quỷ vương ở đây nhằm chỉ loại quỷ vương có đủ thập thiện, tôn kính Tam bảo, hiến phụng song thần, nên được hóa sinh ở cõi trời tự tại.

* — — — — —

89

HÓA HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

和興智上位侯
 檳風無後亦無前
 本體如如只自然
 少室九年無一語
 黃梅半夜假單傳
 心機不掛絲毫念
 口業何勞揀擇言
 為報元君陳處士
 一聲冷雁度霜天。

Thiền phong vô hậu diệc vô tiền,
 Bản thể như như chỉ tự nhiên.
 Thiếu-thất cửu niên vô nhất ngữ,
 Hoàng-mai bán dạ giả đơn truyền,
 Tâm cơ bất quái ti hào niệm,
 Khâu nghiệp hà lao gian trạch nghiên
 (ngôn).
 Vị báo nguyên quân Trần xử sĩ,
 Nhất thanh lãnh nhạn độ sương thiên.

DỊCH NGHĨA:

HÓA THƠ HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU⁽¹⁾

Phong độ Thiền không trước, cũng không sau,
 Bản thể tròn đầy mãi mãi là điều tự nhiên.
 Chín năm ở Thiếu-thất⁽²⁾ không nói một lời,
 Nửa đêm ở Hoàng-mai⁽³⁾ lập kế truyền dạo cho một người.
 Tâm cơ không vướng một mảy may ý nghĩ,
 Nghiệp miệng cần gì phải chọn lời cho mệt,
 Xin báo cho nguyên quân Trần xử sĩ⁽⁴⁾,
 Một tiếng nhạn lạnh lùng bay qua trời sương.

DỊCH THƠ:

*Không trước không sau ngọn gió thiền,
 Muôn đời bản thể cứ hồn nhiên.
 Chín năm Thiếu-thất, im không nói,
 Một tối Hoàng-mai, bỗng mật truyền.
 Một mảy suy tư, lồng chẳng vướng,
 Sở đo lời chữ, miệng nào quen.
 Báo cho xử sĩ Trần quán biết,
 Nhạn lạnh sương khuya, một tiếng rền.*

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Hưng tri thương vi hẫu*: con trai thứ hai của Trần Quốc Tuấn 陳國山爻, tên là Trần Quốc Nghiễn 陳國山見. Ông có tham gia cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai và lần thứ ba. Theo ĐVSKTT, khi giặc đã bắt đầu rút, vua Trần hạ lệnh không bức chúng nữa, để chúng rút yên ổn, nhưng ông vẫn đem quân đón đánh, nên không được phong thưởng. Theo ý bài thơ này thì hình như sau kháng chiến thắng lợi ít lâu, ông về ở ẩn. Hai chữ «nguyên quân» chưa rõ là gì.
- (2) *Thiếu-thất*: xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thương nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh.
- (3) *Nửa đêm ở Hoàng-mai*: Hoàng-mai là tên một quả núi ở Tây bắc huyện Hoàng-mai 黃木龜, tỉnh Hồ-bắc 河北, Trung-quốc. Sư Hoằng Nhẫn 弘忍, vị tổ thứ năm của Thiền tông tu ở đây. Về sau, giữa hai học trò xuất sắc của ông là Thần Tú 神秀 và Tuệ Năng 慧能, ông đã truyền y bát cho Tuệ Năng vào lúc nửa đêm và giục Tuệ Năng trốn đi. Ông đây, tác giả muốn nói đến sự kiện đó. Xem thêm Cht. 64, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.
- (4) *Trần xiết sĩ*: tức là Trần Quốc Nghiễn.

90

頌聖宗道學

聖學高明達古今
竊然龍藏貫花心
釋風既得開拳寶
祖意將無透水針
智拔禪關通少室
情起教海跨威音
人間只見千山秀
誰聽猿啼深處深。

TUNG THÁNH TÔNG ĐẠO HỌC

Thánh học cao minh đạt cổ cầm (kim),
Thiết nhiên long ^{1*} tặng quán hoa tâm.
Thích phong kỵ đặc khai quyền bảo,
Tồ ý tượng vô thấu thủy châm.
Tri bạt Thiền quan thông Thiếu-thất,
Tinh siêu giáo hải khóa Uy Âm.
Nhân gian ^{2*} chỉ kiến thiên sơn tú,
Thùy thính viễn đê thâm xứ thâm.

DỊCH NGHĨA :

CA TUNG ĐẠO HỌC CỦA THÁNH TÔNG (1)

Cái học của bậc thánh cao minh thông suốt cả xưa nay,
Rõ ràng kinh tang ở Long cung (2) đã thấu suốt được tâm hoa (3).
Phong độ của Thiền đã được pháp bảo mở bàn tay,
Ý Tồ bầu như không ý nào không phải là chiếc kim thau tời đáy nước.
Tri hội nơi cửa Thiền sánh ngang với Thiếu-thất (4),
Tinh vượt ngoài bể giáo át cả Uy Âm (5).
Người đời chỉ thấy núi non xanh tốt,
Nào ai nghe thấy tiếng vượn kêu sâu thẳm trong núi sâu thẳm (6).

DỊCH THO:

Thánh học cao vời suốt cõi kim,
 Kho rồng riêng thấu tận gan tim.
 Phật phong : được báu trong tay mở,
 Tô ý : nhìn kim đáy nước chìm.
 Trí bát cửa Thiền thông Thiếu-thất,
 Tình sâu biển giáo át Uy Âm.
 Người đời chỉ thấy non sông đẹp,
 Ai lăng hang sâu tiếng vượn trầm.

TRÚC THIỀN
(Bd. TSNL)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

- 1° TSNL1: 空, có lẽ khắc nhầm. TSNL2: long 龍 và chú: 舊 空 ; nghĩa là bản cũ là 空. Ở đây sửa lại theo TSNL2.
- 2° TSNL2: nhàn 悠閒, cũng là cách viết cõi của chữ gian 𩶓.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thánh Tông*: tức Trần Thánh Tông (1240 – 1290), vua thứ hai nhà Trần. Xem tiểu sử *Trần Hoảng* trong cùng tập.
- (2) *Kinh tang & Long cung* (*Long tang*): kho chứa kinh & Long cung. Trong truyền tai cung đình Long vương có nhiều kinh diên quý của đạo Phật, mà ở tràn gian, mỗi khi kinh Phật bị mất mát vì chiến tranh, có những vị bồ-tát phải tìm xuống Thủy phủ để chép lại. Ở đây, muốn chỉ phần cơ bản nhất trong yếu chỉ của Thiền học.
- (3) *Tâm hoa*: từ ngữ mượn ở sách *Khải ngữ thành* 啟御藏 của Giản Văn Đế 簡文帝 nhà Lương 梁: 心花成樹. 重力轉六塵, 鏡裏得珠, 俱開三障. *Tâm hoa thành thục*, *Động chuyển lực trần*, *Kinh lý đắc châu*, *Cửu khai tam chướng*; nghĩa là: Hoa tâm thành cây, đều chuyển sâu tràn. Được hạt châu ở trong gương, hết thảy khai thông ba chướng. Dùng chữ hoa tâm, tác giả muốn nói Thánh Tông đã thấm nhuần Thiền học đến cốt túy.
- (4) *Thiếu-thất*: Xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hường thượng* nhất lô, số 8, của Trần Cảnh.
- (5) *Uy Âm*: tức Uy Âm vương Phật, tên một vị Phật trong huyền thoại của các bộ kinh *Pháp hoa* 法華經, *Lăng nghiêm* 楞嚴經. Ở thời đại của vị Phật đó, cẩn tinh con người rất nhạy bén, có thể tự học mà ngộ đạo, không cần thầy.
- (6) *Nghe tiếng vượn sâu thẳm ở nơi rừng sâu thẳm*: xem Cht. 3, bài *Phỏng Tăng Diền đại sư*, số 64, cùng tác giả.

*

江湖自適

磨梭足多漫波息沙。
始如涯計汗煙消淺
未又生活凌弄無閑
心箭月山帆笛已船
初如明青孤短今空
海陰風水掛橫三得
湖光清綠曉晚謝笛

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Hồ hải sơ tâm vị thủy ma,
Quang âm như tiên hựu như thoa.
Thanh phong minh nguyệt sinh
nhai túc.
Lục thủy thanh sơn hoạt kê đa.
Hiểu quái cô phàm lăng hân mạn,
Vân hoành đoàn dịch lóng yên ba.
Tạ Tam kim đí vô tiêu túc.
Lưu đặc không thuyền các thiền sa.

DỊCH NGHĨA:

VUI THÍCH GIANG HỒ

Tâm lòng hồ hải trước đây chưa từng tiêu mòn,
Bóng quang âm vun vút như tên lại như thoi,
Gió mát trăng thanh, sinh nhai đủ,
Non xanh nước biếc, kế sông dồi dào.
Buổi sớm, kéo cánh buồm cô đơn băng mặt nước mênh mông,
Chiều hôm, cầm ngang chiếc sáo ngắn, đưa vời khơi sóng.
Tạ Tam (1) nay đã không còn tăm hơi gì nữa,
Chỉ còn lưu lại chiếc thuyền không, ghêch mình lên cát.

DICH TÌO:

Chí xưa hòi hải chửa tìng khuây
Tên vút, thoi đưa, tháng lại ngày
Gió mát trăng thanh sinh kế đầu,
Non xanh nước biếc, thú vui đầy.
Giường buồm, sáng sớm băng mù
Nắng sao, chiều hôm giờ khói m
Đảo tịch Tà Tam nay đã bặt,
Thuyền không gối bãi luồng còn

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Tạ Tam* : chưa rõ là ai.

HUE CHI

物不能容

躲國欣然便脫衣
禮非亡也俗隨宜
金穿袴爲懸杖
明鏡育人作蓋危
玉櫟入琴牛不聽
花粧瓊珞象何知
吁嗟一曲玄中妙
合把黃金騎子期。

VẬT BẤT NĂNG DUNG

Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,
Lễ phi vô dã, tục tùy nghi.
Kim xuyên thốc ầu vi huyền đặc^{1*},
Minh kính manh nhân tác cái chí^{2*}.
Ngọc tháo nhập cầm ngưu bất thính,
Hoa trang anh lạc tượng hà tri.
Hu ta nhất khúc huyền trung diệu.
Hợp bả hoàng kim chú Tử Kỳ.

DỊCH NGHĨA :

VẬT KHÔNG THỂ TÙY THEO MỌI NGƯỜI

Đến xứ cỏi trần⁽¹⁾ cứ vui vẻ mà bỏ áo,
Không phải là quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.
Chiếc thoa vàng đeo với bà già đầu hói chỉ là chiếc móc để treo,
Tấm gương sáng đeo với người mù chỉ là cái nắp đậy chén.
Dẫu tiếng ngọc nhập vào đàn cầm thì trâu cũng chẳng thèm nghe.
Bông hoa có trang sức thêm chuỗi ngọc thì voi cũng không biết đến.
Than ôi, một khúc màu nhiệm trong huyền vi,
Nên đem vàng mà đúc Tử Kỳ⁽²⁾.

DỊCH THƠ :

Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
Phải đâu quên lễ, chỉ tùy nghi.
Trâm vàng, mỗ hói treo làm móc,
Gương sáng, anh mù lấy úp ly.
Hoa giắt mình cháu, voi chẳng biết,
Đàn gieo tiếng ngọc, trâu nghe chi!
Hời ôi! Một khúc huyền trong diệu,
Dồn hết vàng kia đúc Tử Kỳ.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

- 1° TSNL1: 木戈; TSNL2 chú: khung đặc 恐 杵 nghĩa là: có lẽ chữ đặc. Ở đây sửa lại theo TSNL2.
- 2° TSNL1: 盒 . TSNL2 chú: 恐 盒 ; nghĩa là: có lẽ chữ 盒 . Hai chữ trên đều không rõ nghĩa. Chúng tôi ngờ cả hai bản đều muốn viết chữ chi 危 là cái chén mà khắc nhầm. Vì vậy, tạm chửa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Xứ cõi tràn* (khỏa quốc): một nước trong truyền thuyết cổ đại Trung-quốc mà mọi người đều tràn trưởng. Theo *Triệu sách* 趙策, *Chiến quốc sách* 戰國策 thì vua Vũ 福 xưa kia khi vào nước này cũng phải ở tràn.
- (2) *Tử Ký*: tức Chung Tử Ký 金童子其月, người thời Chiến quốc, rất sành âm luật, là bạn tri kỷ của Bá Nha 白牙. Nghe Bá Nha đánh đàn, ông biết trong lòng Bá Nha đang nghĩ đến non cao hay nước chảy. Sau khi Tử Ký chết, Bá Nha bỏ đàn không gảy nữa vì không còn ai là tri kỷ.

93 – 94

上福堂逍遙
禪師并引

久遠風彩
僑寄荒村
身雖天外之參商
意有鏡中之鷺鳳
閑唱無生之曲
用酌法乳之恩
灑札伽陀。上呈座下。

一
身雖肥遯寓鄉關
四重恩深未敢寒
意拙少逢漆意氣
心灰孤守寸心丹
春回虛對開桃葉
風起空聞擊竹竿
當日到家參問罷
淡絃琴子請今彈。

THƯƠNG PHÚC-ĐƯỜNG TIÊU DAO
THIỀN SƯ (TỊNH DÂN)

Cửu vi phong thái, kiều kỳ hoang thôn¹⁶; Thành tuy thiên ngoại chi sám thương, ý hữu kính trung chi loan phượng.

Nhàn xưởng vô sinh chi khúc, dũng thủ pháp nhũ chí án.

Lạm trát già đà, thường trình tòa hạ :

Thân tuy phi độn ngũ hương quan,
Tử trọng ân thâm vi cảm hàn.
Ý chuyết thiều phùng thiêm ý khí.
Tâm khôi có thủ thốn tầm đan.
Xuân hồi hứ đối khai đào nbi,
Phong khởi không văn kích trúc can.
Đương nhật đáo gia tham văn bai,
Một huyền cầm tử thỉnh kim đan.

二

暫來省問古離禪
像貌期頸壯且堅
慧可身慚皮體記
趙州天與鵝龜年
須知世有人中佛
休怪爐開火裏蓮
珍重伽陀隨興禮
幾多漫却紫茸檀

Tạm lai tinh vân cồ chày thiền.
Tượng mạo kỳ di tráng thả kiên.
Tuệ Khả thân tam bi túy kỵ.
Triệu Châu thiên dử hạc quy niên.
Tu tri thế hữu nhân trung Phật.
Huru quái lò khai hỏa lý liên.
Trân trọng già đà tùy hứng lê.
Kỷ da mạn khước tử nhung chiên.

II

DỊCH NGHĨA :

TRÌNH THIỀN SƯ TIÊU DAO Ở PHÚC-ĐƯỜNG (¹)
(KÈM LỜI DẤN)

Lâu nay xa phong thái, kiều ngu ở thôn hoang. Sâm thương (²) thân cách
phương trời; loạn phượng (³) ý hẳng chung bóng. Khúc hát « vô sinh » (⁴), thảnh
thơi cất tiếng. Công ơn pháp nhũ (⁵), gọi chút đèn bù. Lạm viết dời lời (⁶) dưới
tòa trình tiến :

I

Thân tuy quê kệch ở noi xóm làng,
Tứ trọng (⁷) ờn sâu, lòng chưa dám lạnh.
Ý vung về, nhở gấp gỡ ít nhiều cũng đã tăng thêm ý khi,
Lòng như tro nguội, song riêng gìn giữ tắc son.
Xuân đến, lặng lẽ ngắm cây đào này nhị,
Gió nổi lên, luồng nghe khóm trúc khua vang.
Hôm nọ đến nhà tham vấn xong,
Giờ đây, xin gảy cây đàn không giày (⁸).

II

Tạm đến thăm hỏi vị Thiền sư hiếm hoi đạo cao đức trọng (⁹),
Tướng mạo thọ khảo, mạnh khỏe và kiên cường.
Tuệ Khả hồ thẹn với lời ghi được da, được túy (¹⁰),
Triệu Châu trời trao cho cái tuồi thọ của rùa, của hạc (¹¹).
Nên biết rằng đời có vị Phật trong đám người bình thường.
Thì đừng lạ gì đóa sen nở ra trong lò lửa.
Kinh dâng lời kệ là cái lê tùy hứng,
Có là bao, xin đừng từ khước điều nhỏ mọn.

DỊCH THƠ :

I

*Thân tuy quê kệch chốn hương quan,
Nghĩa nặng ơn sâu dám chút sờn.
Ý vụng, đồi trao thêm ý mới,
Lòng bääng, gìn giữ tặc lòng sơn.
Xuân về lảng ngắm hoa đào nở,
Gió nỗi buồn nghe tiếng trúc dòn.
Buổi nọ qua nhà thăm viếng đoạn,
Không giây, xin dạo một cung đàn.*

II

*Tâm tới thăm nom bậc thương phuơng,
Dung nhan thợ khảo lại kiên cường.
Thần Quang lòng hẹn lời xương tủy,
Tòng Thần trời trao tuổi thọ khang.
Nên biết trong đời sinh đức Phật,
Lá chi giữa lứa nở sen vàng.
Kinh dâng bài kệ câu tùy hứng,
Xin chờ từ chi chút lê thường.*

ĐỒ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL2 chú : *cửu tài* 壬才, nghĩa là: bản cũ là chữ tài. Không rõ bản cũ là bản nào.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Phúc-dường*: xem Cht. 1, bài *Văn Phúc Đường đại sự tật*, số 65, cùng tác giả.
- (2) *Sâm thương*: sao Sâm ở phuơng Tây, sao Thương ở phuơng Đông, khi lặn cũng như khi mọc đều không nhìn thấy nhau. Do đó người ta dùng để ví với hai người xa cách.
- (3) *Loan phuơng*: phuơng dùng để chỉ lứa đôi, nhưng ở đây tác giả miêu tả để tượng trưng cho tình bạn.
- (4) *Vô sinh*: xem Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
- (5) *Pháp nhũ*: thuật ngữ nhà Phật: đem cái tư vị của chính pháp để nuôi dưỡng cái pháp thân của người học đạo, như người mẹ dùng sữa nuôi con.
- (6) *Nguyễn văn là già dà*, nghĩa là bài kệ, ở đây tam dịch là dối lời.
- (7) *Tứ trọng*: công ơn của cha mẹ, của chúng sinh, của quốc vương, của Tam bảo. Xem thêm Cht. 17, bài *Thương sỉ hành trạng số 207*, của Trần Khâm.
- (8) *Cây đàn không giây*: xem Cht. 30, *Phổ thuyết hương thương nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh.

- (9) *Vị Thiền sư hiếm hoi đạo cao đức trọng* (cô chày thiền): cô chày là cái dùi xà, tượng trưng cho hàng tiền bối đạo cao đức trọng.
- (10) *Lời ghi được da được tủy*: theo Kinh *Đại tang* 大藏經 thi khi Đạt Ma 達磨, tổ Thiền tông sấp tịch, các đạo phó như Nê Tông Tri 尼總持 Đạo Dụ 道喻 và Tuệ Khả 慧可 (tức Thần Quang 神光) đều hâu ở bên cạnh, mỗi người nói lên chỗ sở dắc của mình. Riêng Tuệ Khả chỉ lạy ba lạy rồi trở về chỗ ngồi. Đạt Ma bảo: «Chỉ có ông là đạt được cốt tủy của ta, còn các ông kia người thì được xương, người thi được thịt, người thi được da mà thôi». Sau đó Tuệ Khả được trao y bát thành tờ thứ hai Thiền Tông.
- (11) *Triệu Châu*: tức Tòng Thâm 徒談, xem Ch. 6, bài *Phò thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

95

福堂景物

PHÚC-ĐƯỜNG CẢNH VẬT

福堂景致已郎當
賴有禪風習習涼
籬落蕭疏抽筍瘦
門庭幽邃鬱松荒
未逢時泰賢人出
且喜林深瑞獸藏
早脫老天閻佛日
通門桃李弄春光。

Phúc-đường cảnh tri dĩ lang dang,
Lại hữu thiền phong lập lập lương.
Ly lạc tiêu sơ trừu duẫn sâu,
Môn định u thủy tịch tung hoang.
Vị phùng thi thái hiền nhân xuất,
Thả hỷ làm thâm thuỷ thủ tang.
Tảo vân lão thiên khai Phật nhật,
Thông môn đào ly lóng xuân quang

DỊCH NGHĨA

CẢNH VẬT PHÚC-ĐƯỜNG

Phong cảnh Phúc-đường thật đã thoáng đãng,
Nhờ có ngọn gió thiền vi vu mát rợ.
Giàu đồ tiêu điều, nảy chồi măng gầy,
Sàn công thâm u kẽ gốc thông hoang.
Chưa gặp thời thịnh dễ cho người hiền xuất hiện.
Hãy mừng chốn rừng sâu có muông thú lành (1) ẩn.
Sớm muộn trời già cũng mở ra mặt trời Phật (2),
Suốt từ ngõ vào, đào mận đưa giòn ánh xuân.

DỊCH THOẠI:

*Quang cảnh Phúc-đường thoáng đăng sao,
Gió thiên mát rơi thổi lao xao.
Rào xiêu, mảng vồ trời lưng giậu.
Sân rợp, thông hoang sát cổng vào.
Người giỏi đang chờ thay vận tốt,
Thú lành còn ăn giữa non cao.
Trời già, sớm muộn phô vàng nhật,
Khắp ngõ, tia xuân ánh mận đào.*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) *Muông thú lành* (thúy thú): đời xưa cho kỳ lân là con vật nhân hậu, mỗi khi nó xuất hiện thì thế nào cũng có người giỏi ra giúp đỡ. Ý câu này gần với câu trên, muốn coi Thiền sư Tiêu Dao là bậc tài trí, nhưng vì chưa gặp thời nên còn ăn ở Phúc-đường.
- (2) *Mặt trời Phật* (Phật nhật): thuật ngữ đạo Phật, một hình ảnh dùng để gọi tên đức Phật, coi đức Phật có ánh sáng rực rỡ giáo hóa chúng sinh như mặt trời xua tan bóng tối.

*

96

贈總一法師
 法身寂滅色身存
 夜靜三更入夢魂
 紵未優遊禪祖域
 也曾出入法王門
 懶登賢聖無生路
 甘結人天有漏根
 若遇作家談妙旨
 天津何處起猢猻。

TẶNG THUẦN NHẤT PHÁP SƯ

Pháp thân tịch diệt, sắc thân tồn,
 Dạ tĩnh tam canh nhập mộng hồn.
 Tùng vị ưu du Thiền tồ vực,
 Dã tăng xuất nhập Pháp vương môn.
 Lãm đăng hiền thánh vô sinh lộ,
 Cam kết nhân thiên hữu lậu côn (căn).
 Nhược ngộ tác gia đàm diệu chỉ,
 Thiên-tàn hà xử khởi hồ tôn.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG PHÁP SƯ THUẦN NHẤT⁽¹⁾

Pháp thân⁽²⁾ đã tịch diệt mà sắc thân⁽³⁾ thì còn đây,
 Đêm khuya yên tĩnh lúc canh ba đi vào hồn mộng.
 Dẫu chưa rong chơi trong cõi Thiền tồ⁽⁴⁾,
 Nhưng cũng đã từng ra vào cửa Pháp vương⁽⁵⁾.

Lười biếng bước lên đường vô sinh của thánh hiền (6).
Đành huộc với cẩn tinh hữu lậu trong cõi nhân thiên (7).
Nếu gặp vị cao tăng đại đức đề bàn về ý chỉ diệu huyền,
Thì đâu còn nói lên trò con khỉ trên cầu Thiên-tân (8).

DỊCH THƠ :

*Pháp thân tịch diệt sắc thân còn,
Đêm lặng, canh ba nhập mộng hồn.
Vì chưa rong chơi nơi Tô vực,
Cũng từng qua lại chốn Thiên môn.
Vô sinh đường thành, lười không khát,
Hữu lậu chất phàm, cố giữ tròn.
Phỏng gặp thầy hay bàn diệu lý,
Dễ đâu bền nước đây « hồ tôn » ?*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ ; TSNL

- (1) *Thuần Nhất*: chưa rõ là ai, nhưng theo đại ý bài thơ thì là một Đạo gia có tham Thiền ít nhiều nhưng cuối cùng vẫn không theo Phật.
- (2) *Pháp thân*: xem Cht. 8, bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (3) *Sắc thân*: xem Cht. 1, bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (4) *Thiền tò*: nguyên văn là Tô vực, ở đây muốn chỉ Phật Thích Ca, hoặc nói Phật Thích Ca ra đời.
- (5) *Pháp vương*: tức là Phật.
- (6) *Đường vô sinh* (vô sinh lộ): con đường không sinh không diệt, tức là con đường tu hành đạo Phật. Xem thêm Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
- (7) *Cẩn tinh hữu lậu*: *Cẩn tinh*: xem Cht. 4, bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự*, số 22, của Trần Cảnh. *Hữu lậu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ hiện tượng còn rỉ ra, còn cảm xúc, còn lưu thông giữa lực căn (trong cơ thể), với lực trần (sáu cảnh bên ngoài). Chưa dứt bỏ tham, sân, si, còn vấn vương trong tam giới, lực đạo, là còn cẩn tinh hữu lậu, đối lập với vô lậu là đã dứt bỏ được tất cả những cái đó, đã thoát vòng phiền não.
- (8) Câu này mượn ý từ câu nói của Pháp sư Đại Nhĩ Tam Tạng 大耳三藏 trả lời Quốc sư Tuệ Trung 慧忠 trong *Truyền đăng lục* 傳燈錄. Tuệ Trung người Chu-ky 諸鶴, Việt-châu 越州, được vua Đại Tông 大宗 đón về Kinh khi vua lên ngôi. Gặp lúc Đại Nhĩ Tam Tạng từ Tây-thiên 西天 tới nói rằng: « Lão tăng có con mắt tuệ, nhìn thấu được lòng người khác ». Vua sai Quốc sư thử xem. Quốc sư hỏi: « Ông hãy nói hiện nay tôi đương ở chỗ nào ? ». Đại Nhĩ đáp: « Hòa thượng là một vị Quốc sư sao lại đến Tây-xuyên 西川 xem bơi chải ? ». Quốc sư lại hỏi lại. Đại Nhĩ đáp: « Hòa thượng là một vị Quốc sư sao lại đến cầu Thiên-tân 天津 xem trò con khỉ ? ». Quốc sư hỏi lần thứ ba, Đại Nhĩ lại nói như trước. Hồi lâu, Đại Nhĩ không biết trốn dằng nào cho thoát. Quốc sư liền mắng: « Loài khôn ranh mảnh kia, cái « tha tâm thông » của nhà ngươi ở chỗ nào ? ». Đại Nhĩ im lặng. Tuệ Trung Thượng sĩ mượn câu chuyện đấu tranh giữa Phật gia và Đạo gia trên đây đề khen Pháp sư Thuần Nhất là người có bản lĩnh chứ không phải tầm thường trong hàng đạo sĩ.

勸世進道

田序循環春復秋
駿駿已老少年頭
榮華肯顧一場夢
歲月空懷萬斛愁
苦趣輪迴如轉轂
愛河出沒等浮沤
逢場亦不摸來鼻
無限哀緣只醉休。

DỊCH NGHĨA :

KHUYẾN ĐỜI VÀO ĐẠO

Bốn mùa tuần hoàn, hết xuân lại thu.
Nhanh sầm sập, chả mấy chốc đã già mái đầu con trai.
Chẳng chịu ngoài nhin vinh hoa như một giấc mộng.
Năm tháng luồng mang vào lòng muôn học sâu.
Néo « khồ »⁽¹⁾ cứ luân hồi như trục bánh xe quay mãi,
Sông « ái »⁽²⁾ chim nồi như bọt nước bập bênh.
Nếu cứ buông trôi trong mọi thú vui⁽³⁾ mà không tìm ra điểm bắt đầu,
Thì duyên lành vô hạn chỉ đến thế mà thôi.

DỊCH THƠ :

Năm tháng xoay vần, xuân đến thu,
Xẩm xẩm tuổi trẻ đã phor đầu.
Già sang, mắt lóa con trưởng mộng,
Tuổi tác, lòng đong vạn học sâu.
Néo « khồ », bánh xe luân chuyển khắp,
Sông « yêu », bọt nước nồi chim mau.
Mãi vui nếu chẳng tìm ra gốc,
Nghìn thuở lương duyên chẳng đến đâu.

HUỆ CHI

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Néo khồ (khồ thú) : con đường khồ ài luân hồi của người trần thế.

(2) Sông yêu (ái hà) : xem Cht. 14, bài Phổ khuyến phát bồ-dề tâm, số 7, của Trần Cảnh.

(3) Buông trôi trong mọi thú vui : nguyên văn là phùng trường, gọi tắt của mấy chữ phùng trường tác hý, là câu nói của Đặng Ân Phong 登隱峰 trong Truyền đăng hý 傳燈錄 ; 答木隨身。逢場作戲 Can mộc tùy thân, phùng trường tác hý ; nghĩa là : « gậy gộc mang theo người, gặp chỗ thì chơi đùa », về sau trở thành thành ngữ, chỉ người sống buông trôi, gặp đâu vui đấy.

示眾

休尋少室與曹溪
體性明明未有迷
古月照迷闕遠近
天風吹不擗高低
紋光黑白隨綠色
蓮蕊紅香不著泥
妙曲本天須筆唱
莫尋南北與東西

THỊ CHỨNG

Hưu tám Thiếu-thất dữ Tào-khé,
Thè tinh minh minh vị hữu mè.
Cô nguyệt chiếu phi quan viễn cận,
Thiên phong xuy bất giản cao dê.
Thu quang hắc bạch tùy duyên sắc,
Liền nhị hồng hương bất trước nè.
Diệu khúc bản lai tu cử xiròng,
Mạc tâm Nam Bắc dữ Đông Tè (Tây).

DỊCH NGHĨA

GỌI BÀO MỌI NGƯỜI

Đừng có tìm Thiếu-thất với Tào-khé (1),
Thè tinh vắng vặc, chưa có mè làm.
Mặt trăng xưa soi nào kè gì xa hay gần,
Gió trời thổi nào chọn nơi cao hay thấp.
Ánh sáng mùa thu lúc đèn lúc trăng, tùy theo duyên sắc,
Nhị sen đỏ thơm, chẳng nhuốm bùn.
Khúc kỳ diệu «bản lai» (2) nên cất giọng hát,
Chẳng phải tìm ở Nam Bắc với Đông Tây.

DỊCH THƠ :

Thôi tìm núi Thiếu với khe Tào,
Tinh sáng chưa mè lẩn chút nào.
Hà quản gần xa, trăng cứ đợi,
Lo gì cao thấp, gió đều xao.
Thu trong, biếc hẳn tùy duyên sắc,
Sen ngát, hồng đâu bởi nước áo.
Khúc diệu «gốc nguồn» xin cứ hát,
Bốn phương thổi chờ hỏi nơi nao.

HƯÈ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Thiếu-thất : xem Cht. 11, bài Phổ thuyết hương thương nhất lộ, số 8, của Trần Cảnh.

Tào-khé : xem Cht. 2, bài Thủ nê người, số 63, cùng tác giả.

(2) Bản lai : tức bản lai điện nước, xem Cht. 4, bài Phổ thuyết sắc thân, số 6, của Trần Cảnh.

柱杖子

日 日 杖 持 在 掌 中
 忽 然 如 虎 又 如 龍
 拐 來 却 恐 山 河 碎 瓢
 卓 起 還 妨 日 月 罩 罩
 三 又 雙 林 何 處 有
 六 環 地 藏 快 難 逢
 縱 饒 世 道 崎 峇 甚
 不 奈 徒 前 勃 窮 翁。

TRÙ TRƯỢNG TỬ

Nhát nhát trượng trì tại chưởng trung.
 Hốt nhiên như hổ hựu như long.
 Niêm lai khước khùng sơn hà toái,
 Trác khởi hoàn phượng nhật nguyệt lung.
 Tam xích Song-lâm ba xứ hữu?
 Lục hoàn Địa Tặng khoái nan phùng.
 Túng nhiều thế đạo kỳ khu thảm,
 Bất nại lòng tiền bột tốt ông.

DỊCH NGHĨA :

CHIẾC GẬY

Ngày ngày cầm chiếc gậy trong tay,
 Bỗng nhiên như cọp lại như rồng.
 Nâng lên, chỉ sợ non sông vỡ nát,
 Dựng thẳng, e rằng mặt trời mặt trăng bị che khuất.
 Ba thước Song-lâm (¹), biết tìm chốn nào được?
 Sáu vòng Địa Tặng (²) thật khó mà gấp gối.
 Dẫu cho đường đời gặp ghênh biết mấy,
 Chẳng còn ngại gì như ông già trước đây đi lại lật đật.

DỊCH THƠ :

Ngày lại ngày qua tay vึง gậy,
Thoắt nhanh như cọp dẻo như rồng.
Vung lên, sông núi e tan nát,
Dựng dậy, trời trăng sợ mịt mù.
Ba thước Song-lâm tìm mỏi mắt,
Sáu vòng Địa Tặng kiếm hoài công.
Dẫu cho đường tục chông gai mấy,
Lão chẳng như xưa bước ngại ngừng.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Ba thước Song lâm*: tức là Sa-la song thụ; Sa-la phiên âm tiếng Phạn sâla, có nghĩa là kiền cổ. Sa-la song thụ là cặp cây sa-la cao bá thước mọc trong một cánh rừng nhỏ bên con sông Airanyavati, gần thành Kuxinagara. Theo truyền thuyết, ông A Nan đã mắc võng giữa cặp cây ấy cho Phật Thích Ca nằm nghỉ trước khi vào Niết-bàn. Điền cổ này về sau dùng để chỉ nơi Phật nhập diệt, chỉ cõi Phật.
- (2) *Sáu vòng Địa Tạng*: Địa Tạng là một vị Bồ-tát, đại từ đại bi, làm Giáo chủ cõi u minh, có nhiều phép ứng hóa nên có sáu danh hiệu gọi là lục Địa tạng: 1. Đàn đà Địa tạng; 2. Bảo châu Địa tạng; 5. Trù cái chưong Địa tạng; 6. Nhật quang Địa tạng. Vì phải dùng phép đối, nên tác giả đã thêm chữ « hoản » thành « lục hoản Địa tạng », để đối với « Tam xích Song lâm ».

*

100

自題

TỰ ĐỀ

Thu quang hồn bút mạc hình dung.

Khích mục sơn hà xứ xứ đồng.

Nhất phái Tao-khé hàn trạm trạm.

Thiên niên Hùng-nhĩ bích tùng tùng.

Đặng lung chàng phá kim cương
quyền,

Lộ trụ hồn thôn lật cúc bồng.

Dục thức cá trung đoan đích ý.

Tân-la dạ bán nhật đầu hồng.

DỊCH NGHĨA :

TỰ ĐỀ

Ánh sáng mùa thu không bút nào hình dung được,
Ngược nhìn non sông nơi nào cũng một vẻ.Một dòng suối Tao-khé⁽¹⁾ lạnh ngắn ngắt,Nghìn năm núi Hùng-nhĩ⁽³⁾ vẫn xanh lớp lớp.Đèn lồng đập vỡ vòng kim cương⁽³⁾.Cột trần nuốt trọn tấm phên gai góc⁽⁴⁾.

Muốn biết cái ý xác thực trong đó,

Nửa đêm ở Tân-la⁽⁵⁾, mặt trời đã ửng đỏ.

DỊCH THƠ :

Sắc thu, bút khó vẽ nên hình.
 Sông núi nơi nơi một vẻ thanh.
 Một giải Tao-khé ngăn ngắt lạnh.
 Nghìn năm Hùng-nhĩ tráp trùng xanh.
 Kim cương vỡ nát trong đèn luệ.
 Gai góc trời phảng trước Phật đinh.
 Tinh thực bên trong như muôn biết.
 Tân-la, vàng nhạt nứa đêm sinh.

HƯÈ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Tao-khé* : xem Cht. 2, bài *Thủ nê ngưu*, số 63, cùng tác giả.
- (2) *Hùng nhĩ* : ngọn núi ở phía Nam huyện Lư-thị 嘴氏, tỉnh Hà-nam 河南, Trung-quốc, là nơi an táng sư tổ Đại Ma.
- (3) *Đèn lòng* : từ *Thủy tinh dâng lung*, là đèn lòng bằng thủy tinh, danh hiệu mà người ta dùng để gọi Tông Laru Tùy 宗流達, làm chức Thông phản, là người sáng suốt thấu triệt (theo *Đông trai ký sự* 東齋記事). *Vòng kim cương* (kim cương quyền) : cái vòng rắn chắc không gì phá nổi. Tác giả mượn hình ảnh này để chỉ lòng dũng của con người. Cả câu muôn nói: trí tuệ sáng suốt đã phá tan được lòng ham muốn là cái vòng xích buộc con người mãi mãi trong phiền não.
- (4) *Cột trần* (lộ trụ) : từ là hai cây trụ gỗ tròn ở trước cửa Thiên. *Phên gai góc* (lật cúc bông) : là hình ảnh tượng trưng cho sự gian khò mà người tu hành phải trải qua trong quá trình cầu đạo. *Ván khip thất tiêm* 云箇七箇 có đoạn ghi lời nói của một Thiền sư: « Ta mộ đạo đã lâu, dốc sức tu trì, ngày đêm suy nghĩ, như công trên lưng bò gai sắc nhọn ». Cả hai hình ảnh vòng kim cương ở câu trên, và bò gai nhọn sắc ở câu này xuất phát từ hai câu kệ của Thiền sư Dương Kỳ 楊奇, pháp danh Phương Hội 方會, (thế hệ thứ 11, dòng Thiên Lâm-lê — xem bảng Phà hệ).

透得金剛圈

吞得衆棘蓬

*Thấu đắc kim cương quyền.**Thôn đắc lật cúc bông.*

(Lột được cái vòng kim cương.

Nuốt được bò gai lật cúc).

Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chánh lý, thấu hiểu được chân không bất-nhã, thì mọi vọng niệm đều tan hết, đèn như vòng kim cương rắn chắc cũng lọt qua, bò gai lật cúc cũng nuốt được.

- (5) *Tân-la* : tên một nước thời xưa là một trong Tam Hán. Xem Cht. 51, bài *Niệm tung kệ*, số 21, của Trần Cảnh. Nhưng ở đây hai chữ Tân-la chỉ có nghĩa là cái « xa xăm », cái « vô cùng ». Câu thơ của Tô Thức 蘇軾: 坐者一念遊新羅 *Tọa giả nhất niệm du Tân-la*; nghĩa là: Chỉ ngồi thiền một nháy mắt là có thể đi tới nước Tân-la.

101

頓 省

斷知空有不相差
 生死元從一派波
 昨夜月明今夜月
 新年花發故年花
 三生倏忽真風燭
 九界循環是蟻磨
 或問如何爲究竟
 摩訶般若薩婆訶

ĐỐN TỈNH

Đoán tri không hữu bất tương sa (sai).
 Sinh tử nguyên tòng nhất phái ba.
 Tặc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt.
 Tân niên hoa phát cổ niên hoa.
 Tam sinh thúc hốt chân phong chúc.
 Cửu giới tuần hoàn thị nghĩ ma.
 Hoặc vẫn như hà vi círu cánh,
 Ma-ha bát-nhã tát-bà-ha.

DỊCH NGHĨA :

CHỌT TỈNH

Đoán biết rằng « không » và « có » không cách nhau lầm,
 Sống và chết vốn từ một đợt sóng.
 Trăng sáng đêm qua vẫn là trăng đêm nay,
 Hoa nở năm mới cũng là hoa năm cũ.
 Ba sinh (1) thầm thoắt thực như ngọn đuốc trong gió.
 Chín cõi (2) tuần hoàn, giống như cái kiển hè trên miệng cõi xay bột.
 Có người hỏi thế nào là círu cánh,
 Thị ta bảo : « Ma-ha bát-nhã, tát-bà-ha » (3).

DỊCH THƠ :

Biết rằng « không », « có » chẳng cách xa,
 « Sống », « chết » nguyên từ đợt sóng ra.
 Trăng rơi tối nay : trăng tối trước.
 Hoa cười năm mới : hoa năm qua.
 Ba sinh : gió thổi, đuốc lóe tắt,
 Chín cõi : cõi vẫn, kiển nhẵn nha.
 Muốn hỏi thế nào là círu cánh,
 Ma-ha Đát-nhã, tát-bà-ha !

HƯÈ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Ba sinh* : thuật ngữ đạo Phật, theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 là ba kiếp luân hồi mà đời người phải trải qua : kiếp trước, kiếp nay và kiếp sau.

- (2) *Chín cõi*: cũng gọi là *cửu địa*, là chín cảnh giới phân ra từ trong *tam giới*: 1. Dục giới ngũ thú địa; 2. Ly sinh hỷ lạc địa; 3. Định sinh hỷ lạc địa; 4. Ly hỷ diệu lạc địa; 5. Xả niệm thanh tịnh địa; 6. Không vô biên xứ địa; 7. Thủ vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi trống phi phi tướng xứ địa.
- (3) *Ma-ha bát-nhã*: phiên âm tiếng Phạn mahâ prajnâ có nghĩa là tri tuệ rộng lớn. *Tát-bà-ha*: phiên âm tiếng Phạn swâha, là một từ ngữ đạo Phật, thường để cuối câu niệm chú, tạo thêm cảm giác linh thiêng.

102

退居

THOÁI CƯ

儻來禍福不單行
閑卜幽深寄此生
海國三春迷燕墨
煙村一雨隔農耕
多慚身濁逢時濁
小賴心清遇國清
夜夢觀音入荒草
秋江清淺露花橫。

Thảng lai họa phúc bất đơn hành,
Nhàn bốc u thâm ký thử sinh.
Hải quốc tam xuân mê yến lũy,
Yên thôn nhất vũ cách nồng canh.
Đa tàm thân trọc phùng thì trọc,
Tiều lại tâm thanh ngộ quốc thanh.
Dạ mộng Quan Âm nhập hoang thảo,
Thu giang thanh thiền lộ hoa hoành.

DỊCH NGHĨA:

LUI VỀ

Họa, phúc chợt kéo đến, chẳng khi nào đơn độc,
Nhàn rồi chọn nơi xa vắng gửi tâm thần này.
Miền biển, ba xuân mịt mù lũy yến⁽¹⁾,
Nơi thôn dã khói phủ, một trận mưa xuống, bỗng cách biệt việc
nồng tang.
Đã hẹn nhiều cho tâm thần nhơ dục, gấp thời buỗi nhơ dục,
May còn nhờ có chút lòng trong sạch, gấp dược nróc nhà trong sạch.
Đêm mơ thấy phật Quan Âm⁽²⁾ vào chốn cỏ hoang,
Sông mùa thu vừa trong vừa cạn, hoa sương bay khắp nơi.

DỊCH THƠ:

Xem cơ họa phúc nghĩ mà kinh.
Chọn chốn thanh u gửi gắm mình.
Ven biển xuân về mê lũy én,
Xem que mưa xuống khuất đồng xanh.

Thẹn cho thân đục, đời đang đục,
Vui với lòng thanh, nước cung thanh,
Đêm mộng Quan Âm vào cổ râm,
Đóng thu trong vắt, móc long lanh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Lũy gến* : tò chim én.
- (2) *Quan Âm* : xem Cht. 1, bài *Chi tâm phát nguyện*, số 37, của Trần Cảnh.

103

佛心歌

佛佛佛不可見
心心心不可說
若心生時是佛生
若佛滅時是心滅
滅心存佛是處無
滅佛存心何時歇
欲知佛心生滅心
直待當來彌勒次。

昔無心
今無佛
允聖人天如電拂
心體無是亦無非
佛性非虛又非實

忽時起
忽時止

往古來今徒擬擬
豈惟埋沒祖宗乘
更起妖魔自家崇。

PHẬT TÂM CA

Phật Phật Phật bất khả kiến,
Tâm tâm tâm bất khả thuyết.
Nhược Tâm sinh thì thị Phật sinh,
Nhược Phật diệt thì thị Tâm diệt.
Diệt Tâm tồn Phật thị xứ vô,
Diệt Phật tồn Tâm hà thị yết.
Dục tri Phật Tâm sinh diệt Tâm,
Trực đắc đương lai Di Lặc quyết.

Tích vô Tâm,
Kim vô Phật;
Phàm thành nhân thiên như điện phật.
Tâm thè vô thị diệc vô phi,
Phật tinh phi hư hựu phi thật (thực).

Hốt thi khỉ (khởi),
Hốt thi chỉ;
Vãng cõ lai kim đồ nghĩ nghĩ.
Khởi duy mai một tờ tông thừa,
Cánh khởi yêu ma tự gia túy.

欲求心
休外覓
本體如然自空寂
涅槃生死漫羅罇
煩惱善提闡對敵。

心卽佛
佛卽心
妙旨靈明達古今
春來自是春花笑
秋到無非秋水深。

捨妄心
取真性
似人尋影而忘鏡
豈知影現鏡中來
不覺妄從真裏逆
妄來非實亦非虛
鏡愛無邪亦無正。

也無眾
也無福
錯此摩尼兼白玉
玉有璇寧珠有類
性底無紅亦無綠。
亦無得
亦無失
四十九來是七七
六度萬行海上波
三毒九情空裏日。

默默默
沉沉沉
萬法之心卽佛心
佛心却與我心合
法爾如然亘古今。

Dục cầu tâm,
Hữu ngoại mịch;
Bản thể như như tự không tịch.
Niết-bản sinh tử mạn la lung,
Phiền não bồ-dề nhàn đối địch.

Tâm tức Phật,
Phật tức tâm,
Điệu chỉ linh minh đạt cõi cầm (kim).
Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,
Thu đáo vô phi thu thủy thảm.

Xả vọng tâm,
Thủ chân tinh;
Tự nhân tâm ảnh nhi vọng kinh.
Khởi tri ảnh hiện kinh trung lai,
Bất giác vọng tòng chân lý bình.
Vọng lai phi thực diệc phi hư,
Kinh thư vô tà diệc vô chính.

Dã vô tội,
Dã vô phúc;
Thác tỳ ma-ni kiêm bạch ngọc.
Ngọc hữu hà hề, châu hữu loại,
Tinh đẽ vô hông dã vô lục.

Diệc vô đắc,
Diệc vô thất;
Tứ thập cửu lai thị thất thất.
Lục độ vạn hạnh bài thương ba,
Tam độc cửu tình không lý nhạt.

Mặc mặc mặc,
Trầm trầm trầm;
Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm.
Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp,
Pháp nhĩ như nhiên căng cõi cầm.

行亦禪	Hành diệt thiền,
生亦禪	Tạo diệt thiền ;
一采紅爐火裏蓮	Nhất đóa hồng lò hỏa lý liên.
沒意無時添意氣	Một ý khí thì thiêm ý khí.
得安便處且安便。	Đắc an tiện xứ thả an tiên.
唵唵唵	Om om om,
咄咄咄	Dốt dốt dốt ;
大海中漚閱出沒	Đại hải trung âu nhàn xuất một.
諸行無常一切空	Chư hành vô thường nhất thiết không.
何處先師覓靈骨。	Hà xứ tiên sư mịch linh cốt.
醒醒著	Tinh tinh trước,
著醒醒	Trước tinh tinh ;
四後踏地勿欹傾	Tứ lăng tạp địa vật khí ^{1*} khuynh.
阿誰於此信得及	A thùy ư thử tin đặc cập,
高步毗盧頂上行。	Cao bộ Tỳ-lu đinh thượng hành.
喝。	Hát !

DỊCH NGHĨA :

BÀI CA TÂM VÀ PHẬT

Phật, Phật, Phật không thể thấy được,
 Tâm, Tâm, Tâm không thể nói được.
 Khi Tâm sinh thì Phật sinh,
 Khi Phật diệt thì Tâm diệt.
 Không có chỗ nào diệt Tâm mà còn Phật,
 Diệt Phật mà còn Tâm thì bao giờ cho hết.
 Muốn biết Tâm Phật và Tâm sinh diệt,
 Phải đợi sau này Phật Di Lặc⁽¹⁾ mới giải đáp được.

Xưa không có Tâm,
 Nay không có Phật;
 Phạm, thánh, người, trời nhanh như chớp giật.
 Tâm thế⁽²⁾ không phải cũng không trái,
 Phật linh⁽³⁾ không hư cũng không thực.

Chợt nồi lên,
Chợt ngừng lại ;
Xưa qua nay lại luống những bắt chước nhau.
Chẳng những chồn vĩ mất giáo pháp của tổ tông.
Mà còn làm cho yêu ma nỗi dậy, tự mình lối ám ảnh cả mình.

Muốn tìm Tâm,
Đừng tìm ở bên ngoài ;
Bản thể của nó cứ như thế và không tịch (4).
Niết-bàn (5) và sinh tử ràng buộc lồng lோo thoi.
Phiền não (6) và bồ-dề (7) coi thường cả sự đổi ngịch của chúng.

Tâm là Phật,
Phật là Tâm ;
Tinh huyền diệu thi sáng, linh, và thông suốt xưa nay.
Mùa xuân tối, hoa xuân cười,
Mùa thu về, không chỗ nào là nước thu không sâu.

Bồ-vọng-tâm,
Tìm chân-tinh ;
Giống như người tìm bóng quên gương.
Nào có biết bóng từ trong gương mà ra,
Nào có biết cái vọng dẫn đến từ trong cái thực.
Cái vọng đến thì chẳng thực cũng chẳng hư,
Cái gương tiếp nhận không là cũng không chính.

Không có tội,
Không có phúc ;
Lẫn cả hạt trai và ngọc trăng.
Ngọc thì có vết mà hạt trai thì cỏ lỵ,
Còn « linh » thì không đỏ cũng không xanh.

Cũng không được,
Cũng không mất ;
Bốn mươi chín là bảy nhảy với bảy.
Lục độ (8) vàn hạnh (9) là sóng trên mặt bể,
Tam độc (10) cõi tình là mặt trời trên không.

Lặng, lặng, lặng !
Trầm, trầm, trầm !
Tâm của vạn pháp (11) là tâm của Phật.
Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta,
Pháp là như thế dấy suốt xưa nay.

Đi cõng thiền.
Ngồi cõng thiền ;
Một đóa hoa sen trong lò lửa hồng (12).
Khi không có ý khi thì tăng thêm ý khi,
Được noi an định bấy cứ an định.

Ôi, ôi, ôi !
Chà, chà, chà !
Bại trong biển lớn lênh đênh ẩn hiện.
Mọi hiện tượng đều biến diệt không ngừng, hết thảy là không.
Biết liên sù ở chỗ nào mà tìm linh cốt (13).

Tinh túc lên !
Tinh túc lên !
Bản chân dãm trên mặt đất chờ có ngà nghiêng.
Áy ai tin được tới chỗ đó,
Cất cao bước đi trên đầu Ty-lir (14).

Hết.

DỊCH THƠ :

Phật ! Phật ! Phật ! Không bóng hình,
Tâm ! Tâm ! Tâm ! ngoài ngôn thuyết.
Nếu Tâm sinh là Phật sinh,
Bằng Phật diệt ấy Tâm diệt.
Diệt Tâm còn Phật, chuyện này không,
Diệt Phật còn Tâm, bao thuở hết.
Muốn biết tâm Phật, Tâm diệt sinh,
Hãy đợi về sau, Di Lặc quyết.

Trước không Tâm,
Nay không Phật;
Phàm thánh trời người như chớp giật
Thì Tâm không thi cũng không phi,
Tinh Phật chẳng hư cũng chẳng thật.

*Bỗng vui dấy,
Bỗng tiếng nhanh ;
Nay lại xưa qua luồng quẩn quanh.
Đâu chỉ chốn vùi nếp tông tồ,
Còn gọi yêu ma về lộng hành*

*Muốn tìm Tâm,
Ngoài chờ hỏi ;
Thê tinh lặng không, không biến đổi.
Niết-bàn, sinh tử buộc ràng suông,
Phiền não, bồ-dề đối nghịch đổi.*

*Lòng là Phật,
Phật là lòng ;
Diệu chỉ sáng thiêng, kim cương thông.
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,
Thu sang, đâu chẳng nước thu trong.*

*Bỏ vọng tâm,
Cầm chân linh ;
Khác gì tim bồng bỏ quên gương.
Nào biết gương kia lòng bồng nợ,
Không hay vọng vốn từ chân sinh.
Không thực không hư là vọng đó,
Chẳng tà chẳng chính gương in hình.*

*Cũng không tội,
Cũng không phúc ;
Làm vì hạt trai cùng bạch ngọc.
Ngọc thì có vết, trai có tỳ,
Tinh vốn không hòng cũng không lục.*

*Cũng không được ;
Cũng không mất !
Bầy bầy, bốn chín là đồng nhất.
Muôn hạnh sâu đỗ sóng triền dương,
Ba độc chín tinh là vàng nhạt.*

*Lâng ! Lâng ! Lâng !
Trầm ! Trầm ! Trầm !
Tâm của muôn loài tức Phật tâm.
Tâm Phật làm ta cùng khế hợp,
Pháp vẫn y nguyên suốt cõi kim.*

*Đi cũng thiền !
Ngồi cũng thiền !
Trong lò lửa đỏ một bông sen.
Ý khi mới đi thêm ý khi,
Được chốn ở yên hăng ở yên.*

*Chà ! Chà ! Chà !
Ói ! Ói ! Ói !
Bọt trong biển cả thấy chim nôì.
Muôn pháp vô thường hết thấy không,
Linh cốt biết đâu tiên sir hỏi.*

*Tỉnh ! Tỉnh ! Thức !
Thức ! Tỉnh ! Tỉnh !
Bản chân dãm đất đứng chống chênh.
Ai người tin tưởng ở nơi đây,
Bước trên đầu Phật trèo lên đỉnh.
Hết !*

HƯỚNG DẪN**KHẢO ĐÍNH:****CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2**

1º TSNL1: ca 曲尺, có lẽ nhầm. TSNL2: khit 奇文, và chú: cựu ca 古曲. Ở đây, sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Di Lặc*: tên một trong tám vị đại Bồ-tát; xem Cht. 15, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh.
- (2) *Tâm thè*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ thè lượng của tâm. Theo *Khởi tín luận* 起信論 thì thè lượng đó là bản giác hư không vô biên.
- (3) *Phật tính*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tính chân giác của Phật. Theo kinh *Lâng nghiêm* 究空論 thì đó là cái tính vô cùng trong sáng, không thiên lệch, không thay đổi.
- (4) *Không tịch*: trống không, lặng lẽ, chỉ cái thực thè, cái bản chất của vạn vật theo quan niệm đạo Phật.
- (5) *Niết-bàn*: xem Cht. 6, bài *Kim cương tam mươi kinh lít*, số 4, của Trần Cảnh.
- (6) *Phiền não*: xem Cht. 3, bài *Chi tâm phát nguyên*, số 42, của Trần Cảnh.

- (7) *Bồ-dề*: thuật ngữ đạo Phật. Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(8) *Lục độ*: thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *Lục ba-la-mật-da*. Tức là sáu điều kiện đưa người tu đạo đến bờ bên kia, bờ giác. Sáu «độ» đó là : 1. Bồ thi ; 2. Tri giác ; 3. Nhẫn nhục ; 4. Tình tiễn ; 5. Thiền định ; 6. Tri tuệ.

(9) *Vạn hạnh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ tất cả các đức hạnh và việc làm thuộc về đạo pháp của người tu hành, nhằm đạt tới chỗ giác ngộ.

(10) *Tam độc*: xem Cht. 2, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.

(11) *Vạn pháp*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ tất cả thế giới hiện tượng.

(12) Đây là một biến tượng được dùng phổ biến trong kinh kệ Phật giáo, nhằm chỉ sự trường tồn của cái «tâm» ngô đạo, cũng giống như một đóa hoa sen ném vào lò lửa mà vẫn tươi nguyên, không đổi sắc.

(13) *Linh cốt*: tức *xá ly*, là những hạt kết lại như hạt trai sáng chói và rắn, sau khi Phật được hỏa hóa (hỏa bằng lửa).

(14) *Tỳ-lư*: thuật ngữ đạo Phật, tức *Tỳ-lư-xá-na* 雪盧舍那 (vairocana), là chân thân sáng chói của Phật.

104

放狂吟

PHÓNG CƯỜNG NGÂM

茫方
茫外山洋
顧鄉笛香地湯水滄氐
靡樂何方之之羅有孔
脫喜遙牧歌蘆老袋
丁寧雲水和何無解歡道
寧寧揖儕布望遊兮
兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮
眺優高深喰眠吹焚憩啜作同
溪頸樂地策高深則則時處小飽山
三曹石吾天杖或或饑困興靜倦渴渴謝訪謁樂

狂 吾狂兮普化狂
 咄 咄浮雲兮富貴
 呼 呼過隙兮年光
 胡 爲兮官途險阻
 爭 爭耐兮世態炎涼
 深 深則厲兮淺則褐
 月 月則行兮捨則藏
 放 放四大兮莫化根
 了 了一生兮休奔忙
 適 適我願兮得我所
 生死相逼兮於彼何妨。

Cuồng ngô cuồng hè Phò Hòa cuồng.
 Đốt đốt phù vân hè phù quý,
 Hu hu quá khích hè niên quang.
 Hồ vi hè quan^{**} đồ hiêm trồ,
 Phả nại hè thế thái viêm lương.
 Thâm tắc lệ hè thiền tắc yết,
 Dung tắc hành hè xá tắc tang.
 Phóng tử đại hè mạc bả trồ,
 Liêu nhất sinh hè hưu bôn mang.
 Thích ngã nguyện hè dắc ngã sở,
 Sinh tử tương bức hè u ngã hè
 phuong^{**}.

DỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM CUỒNG PHÓNG

Ngâm trong trời đất sao mà mênh mông,
 Chỗng gây nhõn nhõn ngoài thế gian.
 Hoặc đến chỗ núi mây cao cao,
 Hoặc đến chỗ biển nước sâu sâu.
 Đói thì ăn cơm hòa-la (¹),
 Mệt thì ngủ lảng « không có lảng » (²).
 Khi hừng thì thổi sáo không lồ (³),
 Nơi yên tĩnh thì thấp hương giải thoái (⁴).
 Mệt thì nghỉ tạm ở đất hoan hỉ (⁵),
 Khát thì uống no thang tiêu dao (⁶).
 Lảng giềng với Qui Sơn (⁷) đi chăn trâu nước,
 Cùng thuyền với Tạ Tam (⁸) hát khúc Thirong-luong (⁹).
 Hồi thăm đến suối Tào-khé (¹⁰) vái chào Lư thị (¹¹).
 Vết kiến Thạch Đầu (¹²) sánh cùng Lão Bàng (¹³).
 Vui niềm vui của ta niềm vui Bồ Đại (¹⁴),
 Cuồng cái cuồng của ta, cái cuồng Phò Hòa (¹⁵).
 Chà chà ! Cảnh giàu sang như mây nồi,
 Ôi chao ! Thời gian thăm thoát như bóng ngựa qua kẽ vách.
 Con đường làm quen sao mà hiêm trồ đến thế !
 Thời đổi nóng lạnh ta hãy tạm quen.
 Sâu thì dấu mà nóng thì yén,
 Dung thì làm mà bỏ thì cát đi.
 Buông lỏng từ đại (¹⁶) đứng có bộ buộc,
 Xong một đời rồi, không chạy chót đó đây.
 Thỏa ý muốn của ta và được dung chờ của ta,
 Sống, chết dần ép, ta có ngại gì đâu !

DỊCH THƠ :

Trời đất liếc trông chờ, sao mènh mang!
 Chỗng gãy nhô nho chừ, phuong ngoài phuong!
 Hoặc cao cao chừ, mây đênh núi,
 Hoặc sâu sâu chừ, nước trùng dương.
 Đói thì ăn chừ, com tùy ý,
 Mệt thì ngủ chừ, lảng không lảng!
 Hứng lên chừ, thời sáo không lỗ,
 Lảng xuồng chừ, đốt giải thoát hương!
 Mỗi nghỉ tạm chừ, đái hoan hỉ,
 Khát uống no chừ, nước天堂 thang.
 Lảng giềng cùng Quy Sơn chừ, chán con trâu nước,
 Cùng thuyền với Tạ Tam chừ, hát khúc Thương-lương.
 Thăm Tao-khé chừ, oái chào Lữ thi,
 Viếng Thạch Đầu chừ, sánh vai lão Bàng.
 Vui cái ta vui chừ, Bố Đại vui,
 Cuồng cái ta cuồng chừ, Phồ Hóa cuồng!
 Ôi ôi! Giàu sang chừ, lưng trời mây nổi,
 Chà chà! Năm tháng chừ, bóng ngựa lướt ngang!
 Nói sao chừ, chóng gai bể hoạn,
 Tam quen chừ, ấm lạnh thói thường!
 Sâu thi dấn chừ, nóng thi xắn vén,
 Dùng thi lâm chừ, bỏ thi ăn tảng.
 Buông hình hài chừ, đứng năm bặt,
 Tỉnh một đời chừ, chó chạy quàng.
 Thỏa ước nguyên ta chừ, được noi ta muôn,
 Sống chết thôi thúc chừ, lòng ta coi thường (17).

HƯÈ CHI — ĐỖ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2, HVVT

- 1* HVVT ; *Phóng cuồng ca 放狂歌*
- 2* HVVT thiếu chữ ưu 優
- 3* Hai câu 11 và 12, HVVT chép khác hẳn ; *Vạn-niên thôn hè phú Khảo Bản* ; *Cửu-khúc hè hè ca Thương lương* 萬年村令賦苦盤。九曲河分歌久滄浪 ; nghĩa là : « Thôn Vạn-niên chừ, ngâm thơ Khảo Bản ; sông Cửu-khúc chừ, ca khúc Thương-lương ». *Thôn Vạn-niên* : theo Bùi Huy Bích 裴光翼 chính là phong ấp của Tuệ Trung Thượng sĩ. Ở đây chúng tôi tạm lấy nguyên văn bản TSNL cho nhất quán.
- 4* TSNL1 : tiếp 挑 ; TSNL2 : ấp 挑, và chú : cựu tiếp 蕩 挑, nghĩa là : bản cũ là tiếp. Ở đây sửa lại theo TSNL2.
- 5* HVVT : hoạn 害
- 6* HVVT : phuong 文方

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cơm hòa-la* (hòa-la phan) : thuật ngữ đạo Phật, tức là *bát-hòa-la-phạn* (pravarana). Trung-quốc trước đây dịch là « tự thú », sau này dịch là « tùy ý ». Theo luật nhà Phật thì cứ đến ngày cuối cùng của một khóa học (luật cũ là ngày 16 tháng Bảy ÂL, luật mới là ngày 16 tháng Tám ÂL hàng năm), tất cả mọi người đều được « tùy ý » nêu tội lỗi của mình để sám hối trước thầy tăng. Ở đây, tác giả chơi chữ, dùng chữ « phan » với nghĩa là cơm, nên tạm dịch là « cơm hòa la » hay « cơm tùy ý ».
- (2) *Làng « không có làng »* (hà hữu hương) : xem Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
- (3) *Sáu không lỗ* (vô không đế) : xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lỗ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (4) *Hương giải thoát* (giải thoát hương) : theo *Lục tổ pháp bảo dàn kinh 六祖法寶*, 玄奘 thi tự tâm không bám viu vào một chỗ nào, không suy nghĩ điều thiện, không suy nghĩ điều ác, tự tại, không có gì ngăn trở, đó gọi là « giải thoát hương ».
- (5) *Đất hoan hỷ* (hoan hỷ địa) : hoan hỷ là một trong mươi nết hạnh mà Bồ-tát trong khi tu hành cần phải đạt được để được « lợi tha » (lợi cho người khác, cho chúng sinh). Tác giả chơi chữ, dùng « hoan hỷ » như một địa danh để thống nhất về thủ pháp với toàn bài thơ.
- (6) *Thang tiêu dao* (tiêu dao thang) : tiêu dao là một thuật ngữ bắt nguồn từ *Tiêu dao du逍遙遊* của Trang Tử 鄭子, chỉ con người vươn mình ra giữa vũ trụ, rong chơi nhàn hạ, mọi quan niệm về thời gian và không gian đều trôi nóni tượng sói. Cũng như trên, Tuệ Trung đã dùng khái niệm « tiêu dao » với thủ pháp vật hóa, như một thứ nước giúp con người giải con khát trần tục.
- (7) *Quay Sơn* : xem Cht. 13, bài *Niệm tụng kệ* số 21 của Trần Cảnh.
- (8) *Tạ Tam* : nhân vật này đã gặp trong bài *Giang hồ tự thích*, số 91, của Trần Tung, nhưng chưa rõ là ai.
- (9) *Thương-lang* : vốn là một tên khác của sông Hán-thủy 漢水 về sau có thêm một nghĩa tượng trưng : khúc hát của làng chài. Sách *Mạnh Tử*, *Lý lão 孫子*, 离婁 có câu : 滄浪之水清兮可以濯我纓, 滄浪之水濁兮可以濯我足。
Thương-lang chí thủy thanh hè khẩ dĩ trạc ngã anh; Thương-lang chí thủy trọc hè khẩ dĩ trạc ngã túc : Nghĩa là : « Nước Thương-lang trong có thể giặt giải mũ của ta. Nước Thương-lang đục có thể rửa chân ta ».
- (10) *Tào-khé* : xem Cht. 2, bài *Thủ nè ngưu*, số 63, cùng tác giả.
- (11) *Lư thị* : tức Lư Tuệ Năng, tử thứ sáu Thiền tông Trung-hoa. Xem Cht. 2, bài *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, của Trần Cảnh.
- (12) *Thạch Đầu* : biệt hiệu của Thiền sư Hy Thiên 希遷 (700 — 780), dựng am tu trên đầu một hòn đá lớn tại núi Hành-son 行山. Nơi đây, Bàng cư sĩ thường đến hỏi đạo. Xem thêm Cht. 43, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (13) *Lão Bàng* : xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (14) *Bố Đại* : nghĩa đen là cái túi vải. Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄, vào thời Ngũ đại có một nhà sư kỳ lạ hàng ngày mang cái túi vải đi xin ăn, và chia hết mọi thứ xin được cho con trẻ. Do đó, trẻ con theo ông chật đường sá. Người ta gọi ông là Bố Đại Hòa thượng.
- (15) *Phổ Hóa* : xem Cht. 33, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (16) *Tử đại* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tự son*, số 5, của Trần Cảnh.
- (17) *Có tham khảo bản dịch Trúc Thiên*.

105

生死關而已

SINH TỬ NGUYÊN NEU ĐĨ

心之生兮生死生死
心之滅兮生生死滅
生死元來自性空
此幻化身亦當滅
煩惱菩提暗消磨
地獄天堂自枯竭
鑊湯爐炭頓清涼
劍樹刀山立摧折
聲聞生禪我無生
菩薩說法我寶說。

生自妄生死妄死
四莫大本空從何起
莫乘法輪西馳無暫已
真到見月妄能苦爭
智者達觀關而已
愚人顛倒怖生死
智者達觀關而已。

Tâm chi sinh hère sinh tử sinh,
Tâm chi diệt hère sinh tử diệt.
Sinh tử nguyên lai tự tính không,
Thứ huyền hóa thân diệt đương diệt.
Phiền não bồ-đề ám tiêu ma,
Địa ngục thiền đường tự khô kiệt.
Hoạch thang lõi thân đốn thanh krong,
Kiếm ⁽¹⁾ thủ đạo son lập tối chiết.
Thanh văn tọa thiền ngã vò tọa,
Bồ-tát thuyết pháp ngã thực thuyết.
Sinh tử vọng sinh tử vọng tử,
Tử đại bản không tòng hà khí (khỏi) ?
Mặc vi khát lọc sẵn đương diễm,
Đóng tàu Tây trì vò tạm đf.
Pháp thân vò khứ diệc vò lai,
Chân tính vò phi diệc vò thị.
Đạo già tu tri bồi ván trình,
Kiến nguyệt au năng khô tầm chi.
Ngư nhân diên đảo bố sinh tử,
Tri già đạt quan nhàn nhi dĩ.

SỐNG CHẾT LÀ LỄ THƯỜNG MÀ THÔI

Tâm sinh thì sống chết sinh,

Tâm diệt thì sống chết diệt.

Sống chết vốn là không có tự tính,

Cái thân do huyền ảo hóa thành này rồi cũng phải diệt

Phiền não ⁽¹⁾, bồ-đề ⁽²⁾ đều ngầm tiêu ma hết.

Địa ngục, thiền đường cũng tự khô kiệt.

DỊCH NGHĨA:

Vạc dầu, lò lửa bỗng trở nên mát mẻ.
Rừng gươm, núi dao lập tức đỡ gầy.
Thanh văn⁽³⁾ ngồi thiền, ta không ngồi.
Bồ tát⁽⁴⁾ thuyết pháp, ta nói thực.

Sinh từ cái cùn rõ mà sinh ra, chết từ cái cùn rõ mà chết đi.
Tứ đại⁽⁵⁾ vốn là không thì còn từ đâu mà dấy lên được.
Đứng như con hươu khát chạy vào giữa ảo ảnh⁽⁶⁾.
Chạy Đông chạy Tây không lúc nào dừng.
Pháp thân⁽⁷⁾ không đi cũng không lại,
Chân linh⁽⁸⁾ không trái cũng không phải.
Bến nhà thi nên thôi đứng hỏi đường nữa⁽⁹⁾.
Thấy mặt trăng rồi sao còn vất vả đi tìm ngón tay⁽¹⁰⁾?
Người ngu ngô nghiêng, sợ sống chết.
Bậc tri có cái nhìn thông đạt, xem sống chết là lẽ thường mà thôi.
Người ngu ngô nghiêng, sợ sống chết,
Bậc tri có cái nhìn thông đạt, xem sống chết là lẽ thường mà thôi.

DỊCH THO'

Khi tâm sinh chư sinh tử sinh.

Khi tâm diệt chư sinh tử diệt.

Sinh tử xưa nay linh vốn không.

Hư huyền thân này rồi cũng hết.

Phiền não, bồ-đề dần tiêu mòn,

Địa ngục, thiên đường tự khô kiết.

Lò lửa, vạc dầu, chợt êm ru,

Núi kiếm, rieng dao bỗng gãy tiệt.

Thanh văn ngồi thiền ta không ngồi,

Bồ-tát nói pháp ta nói thật.

Sống là sống đối, chết? chết đối.

Tứ đại vốn không, từ đâu nỗi?

Đứng như hươu khát rượt «bóng sống».

Chạy quang không nghỉ, khắp Tây Đông.

Pháp thân không qua cũng không lại.

Chân linh không trái cũng không phải.

Bến nhà, thôi chờ hỏi con đường.

Thấy trăng, tìm gì ngón tay chi.

Người ngu, điên đảo tử và sinh,

Bậc tri, tử sinh thường thôi vậy.

Người ngu điên đảo tử và sinh.

Bậc tri, tử sinh thường thôi vậy.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1° TSNL1 : nhận 金印, TSNL2 chủ : *khủng kiếng* 珍寶; nghĩa là : có lẽ là chữ kiếng. Ở đây sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chi tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.
- (2) *Bồ-dề* : xem Cht. 1, bài *Phồ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (3) *Thanh văn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu đạo Phật, phái Tiểu thừa, nghe lời Phật dạy mà chúng được đạo quả. Nhưng từ *Thanh văn* còn phải tu mấy bậc nữa mới đến Bồ-tát.
- (4) *Bồ-tát* : xem Cht. 2, bài *Sơ dạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh.
- (5) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phồ thuyết tứ son* số 5, của Trần Cảnh.
- (6) *Ảo ảnh* : nguyên văn là *dương diễm*, tức là cái ảo ảnh của người đi giữa sa mạc nhìn thấy đằng xa có một lùm cây xanh, có suối nước mát, có đi dần lên cho tới, nhưng cuối cùng bị chết gục. *Kinh Duy-ma 維摩經* nói : thân người như dương diễm, nương theo khát vọng mà chịu cái khổ của sự sinh.
- (7) *Pháp thân* : xem Cht. 8 bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (8) *Chân tinh* : thuật ngữ đạo Phật, tương đương với *chân như*, *Phật tính*, là cái tính bản nguyên chân thật, hồn nhiên, không biến đổi, là tâm thê mà mọi chúng sinh đều sẵn có trong mình.
- (9) *Đến nhà thì nên thời dừng hỏi đường nữa* : một thành ngữ thường dùng trong kinh, luận nhà Phật. Phật giáo coi sự tu hành là một phương tiện làm cho con người giác ngộ. Khi đã giác ngộ rồi thì phải quên những cái đó đi, như người đi đường khi đã đến nhà thì thời không cần hỏi lại con đường làm gì.
- (10) *Kinh Viên giác có câu* : ~ 一切修多羅教如標指月。若復見月了無分別。
標亦竟非月。Nhất thiết tu da la giáo như tiêu chỉ nguyệt. Nhược phục kiến nguyệt liễu tri sở tiêu tất cảnh phi nguyệt. Nghĩa là : « hết thấy các giáo lý trong kinh điển như cái « tiêu » chỉ lên mặt trăng. Muốn thấy mặt trăng mà mới nhìn được cái « tiêu » rồi ngừng lại ở đấy, thì rõ cuộc chẳng phải trăng ». Cũng như câu trên, ở đây ý muốn nói giáo lý chỉ là phương tiện để đạt tới giác ngộ ; khi đã giác ngộ, không cần dừng lại ở giáo lý nữa.

♦

106

允聖不異

身從無相本來空
 幻化分差成二見
 我人似露亦似霜
 允聖如雷亦如電
 功名富貴等浮雲
 身世光陰若飛箭
 舛起星兒憎愛面
 似覓饅頭而棄面
 眉毛尖橫鼻孔垂
 佛與眾生都一面

孰是允尼孰是聖
 虛動魂尋淡根性
 非心無是亦無非
 無見非邪也非正
 廣額睂冤果願王
 慶喜地丘功德聖
 覺他覺自拔迷途
 遍界清涼甦熱病
 君不見

前先看是阿誰
 後得者又是誰
 兩這般心一般命

到頭八萬四千陀羅尼之法門
 同攝入如來廣大圓智之鏡

“出”。

DỊCH NGHĨA :

PHẨM THÁNH CHẮNG CÓ GÌ KHÁC NHAU

Thân từ «vô tướng»⁽¹⁾ vốn là không,
 Vì huyền hóa mà chia biệt thành nhị kiến⁽²⁾.
 Ta và người, như mộc cũng như sương,
 Phàm và thánh, như sám cũng như chóp.

PHẨM THÁNH BẤT ĐỊ

Thân tòng vô tướng bản lai không.
 Huyền hóa phân sai thành nhị kiến.
 Ngã nhân tự lộ diệc tự sương,
 Phàm thánh như lôi diệc như điện.
 Công danh phú quý đẳng phú vân,
 Thân thế quang âm như يقول phi tiễn.
 Miết khỏi tình nhì tăng ái tình.
 Tự mịch mạn đầu nhì khí miến.
 Mù mao tiêm hoành ty không thùy,
 Phật dũ chúng sinh dò nhất diện.

Thực thị phàm hè thực thị thánh ?
 Quảng kiếp sưu tầm một cẩn tinh.
 Phi tâm vô thị diệc vô phi,
 Vô kiến phi ta dã phi chính.
 Quảng ngạch đồ nhi Quả nguyện vương,
 Khánh Hỷ tỳ khưu công đức thánh.
 Giác tha giác tự bất mê đồ,
 Biển giới thanh lương tò nhiệt bệnh.
 Quán bất kiến,
 Tiền thật giả thị a thùy ?
 Hậu đặc giả hựu thị thùy ?
 Lưỡng giá ban tâm nhất ban mệnh.
 Dào đầu bát vạn tử thiên dà-la-ni chí
 pháp môn,
 Đồng nghiệp nhập Như Lai quảng đại
 viên tri chi kinh.
 Đót !

Công danh và giàu sang đều như mây nồi,
Thân thể và tháng năm, tựa mây tên bay.
Bỗng vì hoa mắt mà nay sinh tình yêu ghét,
Giống như tim bánh bao mà bỏ bột.
Lòng mây ngang, lõi mây dọc.
Phật và chúng sinh đều một bộ mặt mà thôi.

«Ai là phàm, ai là thánh ?
Tim tôi trong quảng kiếp⁽³⁾ cũng không thấy cẩn tinh⁽⁴⁾.
«Phi tâm»⁽⁵⁾ không phải cũng không trái.
«Vô kiến»⁽⁶⁾ chẳng tà, cũng chẳng chính.
Anh đồ lê trán rộng⁽⁷⁾ là vua Quả nguyệt⁽⁸⁾.
Tỳ-kheo Khánh Hỷ⁽⁹⁾ là thánh công đức.
Giác ngộ minh và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mè,
Khắp cõi mây mè và không bệnh tật.
Ngươi chẳng thấy.
Kẻ mất trước là ai ?
Kẻ được sau là ai ?
Hai cái «tâm» sai khác và một cái «mệnh» như nhau.
Rút cục cửa pháp tâm vạn bốn nghìn đà-la-ni⁽¹⁰⁾,
Cùng thu vào tâm giương quang đại viễn tri của Như Lai.

Hết !

DỊCH THƠ :

Thân từ vô tướng vốn là không,
Hai huyền làm chia thành «nhị kiến».
Tú, người, như mói cũng như sương,
Phàm, thánh, như sấm cũng như điện.
Công danh, phú quý, mây bồng bềnh,
Năm tháng, đời người, tên bay biến.
Ghét, yêu, như mây lõi sao,
Khác nào bỏ bột tim bánh bao.
Cũng nết mây ngang, đường mây dọc.
Phật với chúng sinh mặt khác nào.

Ai là phàm chí, ai là thánh ?
Muôn kiếp kiêm kim mây cẩn tinh.
Chẳng tam nào không thị với không phi,
Không kiến nào chẳng tà cùng chẳng chính.

Bồ tát Quảng ngạch : Quả nguyên vương,
 Tỳ-kheo Khánh Hỷ : công đức thánh.
 Độ người, tự độ khỏi đường mè,
 Mắt rọi muôn phương không tật bệnh.
 Anh chàng thấy :
 Người mắt trước đó là ai ?
 Người được sưu lai là ai ?
 Hai cái tâm riêng chung một mènh,
 Rời cuộc tạm vạn bồn nghìn pháp môn đà-la-ni,
 Càng thi vào tâm gương trí tuệ Như Lai rộng lớn vạn vật.
 Hết !

HƯỚNG CHỈ

CHỦ THIẾT :

XUẤT XỨ : TRUNG QUỐC

- (1) *Vô tướng* : không có hình tướng gì cả. Xem thêm Chл. 21, bài Kim cương tam muội kinh (tr. số 4), của Trần Cảnh.
- (2) *Nhi kiến* : tức Nhận ngã kiến và Pháp ngã kiến. Nhận ngã kiến là sự sai lầm của cái «thấy» về phương diện coi con người là một chủ thể hùng thường và duy nhất, mà không hiểu con người là sự già hợp của «ngã uẩn». Còn pháp ngã kiến là sự sai lầm của cái «thấy» về phương diện coi mọi pháp (mọi hiện tượng) đều là những chủ thể hùng thường và duy nhất, mà không hiểu mọi pháp đều nảy sinh từ nhân duyên.
- (3) *Quảng kiếp* : thời gian dài và hạn.
- (4) *Cân tình* : xem Chл. 7, bài Tạng Thuần Nhứt Pháp sit, số 95, cũng tác giả.
- (5) *Phi tâm* : theo Vô môn quan 無門關 : có một môn tăng hỏi Mã tò 馬祖 (xem Chл. 4, bài Phổ thuyết hưng thêng nhất bộ, số 8, của Trần Cảnh) «Thế nào là Phật?» Mã tò trả lời : «Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật» (Phi tâm phi Phật). Câu trả lời của Mã tò nhằm để phá sự chấp trước. Nếu con chấp trước «tâm» hay «Phật» thì không đạt tới chính giác.
- (6) *Vô kiến* : coi sự vật là hoàn toàn không thuộc cõi.
- (7) *Bồ tát tràn rộng* : theo Quang-Nguyên tập 豐原集 : có anh đệ tổ hàng ngày giết hàng nghìn trâu, bò, lợn, gà. Sau bồ nghê sát sinh đi tu hành, cuối cùng thành Phật.
- (8) *Quả nguyên* : nguyên thành chưng quả, quyết chí tu hành để được giải ngộ.
- (9) *Tỳ-kheo* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu hành là đàn ông.
Khánh Hỷ : xem Chл. 2, bài Chỉ tâm phát nguyên, số 37, của Trần Cảnh.
- (10) *Cửa pháp tám vạn bốn nghìn* : cửa pháp tức Phật môn, là những điều Phật dạy làm khuôn mẫu cho những người tu hành nhập đạo. Do chỗ pháp môn trong đạo Phật có rất nhiều, nên để biểu hiện số nhiều này, người ta thường gọi là bát vạn tứ thiên pháp môn (81.000), hay pháp môn hãi (biển pháp môn), pháp môn vô lượng (vô số pháp môn)... *Đà-la-ni* : phiên âm tiếng Phạn dhāraṇī, nghĩa là lòng tri, có sòng giờ gìn, nhóm họp tất cả các pháp lành, không lè cho tan rã, giữ cho những điều ác không sinh ra được. Có 4 chủng đà-la-ni : 1. Văn đà-la-ni hay pháp đà-la-ni ; 2. Ngữ đà-la-ni ; 3. Thủ đà-la-ni ; 4. Nhận đà-la-ni. Pháp đà-la-ni và nghĩa đà-la-ni là giữ gìn không qua những nghĩa của các pháp và giáo pháp của Phật. Thủ đà-la-ni là giữ gìn không hổ mài cùi bù mặt chân ngôn của Phật và Bồ-tát. Nhận đà-la-ni là an trú mà lòng không qua động đối với cái thực tướng của các pháp.

107

迷悟不異

迷去生空色
悟來無色空
色空迷悟者
一理古今同。

妄起三途起
真通五眼通
涅槃心寂寂
生死海重重。

不生還不滅
無始亦無終
但能忘二見
法界盡包融。

MÊ NGỘ BẤT ĐIỆT

Mê khử sinh không sắc.
Ngộ lai vô sắc không.
Sắc không mê ngộ giả.
Nhất lý cổ kim đồng.

Vọng khởi tam đồ khởi.
Chân thông ngũ nhãn thông.
Niết bàn tâm tịch tịch.
Sinh tử hải trùng trùng.

Bất sinh hoàn bất diệt.
Vô thùy diệt vô chung.
Đần năng vong nhị kiến.
Pháp giới tận bao dung.

DỊCH NGHĨA :

MÊ LÃM VÀ GIÁC NGỘ KHÔNG KHÁC GÌ NHAU

Lúc mê sinh ra « không » và « sắc »,
Khi ngộ không còn « sắc » với « không ».
Những điều gọi là sắc, không, mê, ngộ,
Xưa nay vẫn chung nhau ở một lối.

Mê vọng nồi dày thì ba đường (¹) nồi dày,
Cứ chân thông suốt thì năm mắt đều thông suốt.
Tâm niết-bàn lặng lẽ,
Biển sống chết trùng trùng.

Không sinh mà không diệt,
Không trước cũng không sau.
Nếu quên được cả ngã kiến (²) và pháp kiến (⁴),
Thì bao hàm được cả pháp giới.

DỊCH THƠ :

Mê lâm, sinh « không », « sắc ».
 Giác ngộ, hết « sắc », « không ».
 « Sắc », « không », với « mê », « ngộ ».
 Xưa nay một lè đồng.

« Tà » dây, ba đường dây,
 « Chân » thông, năm mắt thông.
 Tâm niết-bàn tịch mịch.
 Biền sinh tử trùng trùng.

Không sinh, mà không diệt,
 Vô thủy, lại vô chung.
 Vì bằng quên « nhã kiến »,
 Pháp giới thảy bao dung.

HƯỚNG CHỈ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) *Ba đường* (tam đồ): xem Cht. 2, bài *Sám hối nhẫn căn tội*, số 28, của Trần Cảnh.
- (2) *Năm mắt* (ngũ nhẫn): xem Cht. 1, bài *Ngẫu tác*, số 77, cùng tác giả.
- (3) *Ngã kiến*: tức *nhân ngã kiến*. Xem Cht. 2, bài *Phàm thánh bất di*, số 106, cùng tác giả.
- (4) *Pháp kiến*: tức *pháp ngã kiến*. Xem Cht. 2, bài *Phàm thánh bất di*, số 106, cùng tác giả.

*

108

持戒兼忍辱

無常諸法行
 心疑舉便生
 本來無一物
 洋種亦非萌。

日日對境時
 景景從心出
 心境本來無
 處處已羅密。

TRÌ GIỚI KIÊM NHẪN NHỰC

Vô thường chư pháp hành.
 Tâm nghi tội tiện sinh.
 Bản lai vô nhất vật.
 Phi chủng diệc phi mạnh.

Nhật nhật đổi cảnh thời.
 Cảnh cảnh tòng tâm xuất.
 Tâm cảnh bản lai vô.
 Xứ xứ ba-la-má.

喫草與喫肉	Khiết thảo dù khiết nhục,
種生各所食	Chủng sinh các sở thực.
春來百草生	Xuân lai bách thảo sinh,
何處見眾福	Hà xứ kiến tội phúc ?
持戒兼否辱	Trí giới kiêm nhẫn nhục,
招罪不招福	Chiêu tội bất chiêu phúc.
欲知無眾福	Dục tri vô tội phúc,
非持戒否辱	Phi trí giới nhẫn nhục.
如人上樹時	Như nhân thượng thụ thi,
安中茲求危	An trung tư cầu nguy.
如人不上樹	Như nhân bất thượng thụ,
豈可何所為	Phong nguyệt hà sở vi ?

DỊCH NGHĨA:

TRÌ GIỚI VÀ NHẪN NHỤC (1)

Tất cả mọi hiện tượng đều luôn luôn biến diệt,
Khi «tâm» đã ngờ thì «tội» liền sinh ra.
Xưa nay không có một vật nào hết thấy,
Chẳng có gốc cũng chẳng có mầm để cho chúng xuất hiện.

Hàng ngày khi ta đối diện với ngoại cảnh,
Thì cảnh này cảnh nọ đều từ tâm sinh ra.
«Tâm» và «cảnh» vốn đều là không,
Khắp nơi đều là ba-la-mật (2).

Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sinh loài nào có thói quen của loài đó.
Như mùa xuân đến, trăm hoa cỏ sinh sôi.
Có chỗ nào nhìn thấy tội hay phúc đâu ?

Trí giới và nhẫn nhục,
Chỉ chuỗc tội chứ không chuỗc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Thì đừng trí giới, nhẫn nhục.

Như khi người trèo lên cây,
Là đang trong bình an lại tự tìm lấy nguy hiểm.
Nếu người ta không trèo lên cây,
Thì gió lay, trăng dọi, có làm gì được.

DỊCH THƯ:

*Mọi pháp đều biến diệt,
Tâm ngòi tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hỏi đâu thành ?*

*Ngày ngày khi đổi cảnh,
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh, tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật.*

*Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Hoa phúc nào đâu có ?*

*Tri giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.*

*Như khi người leo cây,
Đang yên hổng tim nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trăng gió làm được gì.*

HƯỚNG CHỈ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* trong TSNL, đây là bài kệ dài, Trần Tung 陈公彥 khâu trả lời Trần Nhân Tông 陳仁宗 hỏi về ích lợi của tri giới và nhẫn nhục, trong dịp nhà vua đi dòn ông về đề cầu siêu cho mẫu hậu. Xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* số 207, của Trần Khâm.
- (2) *Ba-la-mật*: phiên âm tiếng Phạn paramita, thuật ngữ đạo Phật, chủ nghĩa phuơng châm và đức hạnh lớn mà con người cần tuân thủ để đạt đến Niết-bàn. Có ba loại ba-la-mật.
 1. *Lục độ*: a) Bồ thi; b) Tri giới; c) Nhẫn nhục; d) Tình tiễn; e) Thiền định; g) Bát-nhã.
 2. *Tứ đức*: a) Thường; b) Lạc; c) Ngã; d) Tình. Hoặc là: a) Khô; b) Không; c) Phù thường; d) Phi ngã.
 3. *Thập ba-la-mật*: ngoài 6 phuơng châm như ở *lục độ*, còn có thêm 4 điểm: a) Phuơng tiện; b) Nguyên; c) Lực; d) Tri.

抽脣吟

從來一物爭也非
身生帶葉爭也是
如何五蘊爭紛紜
爲據四大爭依倚
橫出高下爭短長
自受生老爭病死。

人之有盛爭有衰
花之有艷爭有萎
國之有興爭有亡
時之有泰爭有否
日之有暮爭有朝
年之有終爭有始。

歸歟道隱爭山林
灰却利名爭朝市
少室九年爭與我同心
黃梅半夜爭與我知己
隨分爭蓮社攢眉
豁志爭趙州叩齒

設使聲前爭點頭
爭奈靴裏爭動趾
洪爐不鑄爭橐雖
猛虎不暫爭肉饑
明珠豈礙爭風波
正色何妨爭紅紫。

到任麼時爭理事全彰
提持放過爭何須機微
石牛夜半入海東
撞着珊瑚月如水。

TRÙU THẦN¹⁴ NGÂM

Tòng lai nhất vật hè dã phi,
Thàn sinh đời nghiệp hè dã thị.
Như hà ngũ uân hè phân vân,
Vị cù từ đại hè y ý.
Hoành xuất cao hạ hè doản trường.
Tự thụ sinh lão hè bệnh tý (tử).

Nhân chí hữu thịnh hè hữu suy,
Hoa chí hữu diêm hè hữu ủy.
Quốc chí hữu hưng hè hữu vong,
Thi chí hữu thái hè hữu bĩ.
Nhật chí hữu mộ hè hữu triều.
Niên chí hữu chung hè hữu thủy.

Qui dù đạo ăn hè son làm,
Khôi khước lợi danh hè triều thi.
Thiểu-thất cữu niên hè dữ ngã đồng
tâm,
Hoàng-mai bán dạ hè dữ ngã tri kỷ.
Tuy phận hè Liên-xá tán my,
Khoát chí hè Triệu Châu khấu xỉ.

Thiết sử thanh tiền hè diêm đầu,
Tranh nại ngoa lý hè động chí.
Hồng lô bất chủ hè nang chày,
Mảnh hồ bất miết hè nhục ky (cơ).
Minh châu khởi ngại hè phong ba,
Chinh sắc hà phuông hè hồng tử.

Đáo nhậm¹⁵ ma thi hè lý sự toàn
chương.
Đè trì phóng quá hè hà tu nghĩ nghĩ.
Thạch ngưu dạ bán nhập Hải-dông.
Chàng trước san hô nguyệt như thủy.

DỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM BIỂU MÔI

Xưa tôi nay, bất kỳ vật nào cũng đều là « phi »,
 Thân sinh ra mang lấy nghiệp, ấy là « thị ».
 Tại sao ngũ uần ⁽¹⁾ lại rồi bời ?
 Vì tựa nương vào từ đại ⁽²⁾ đấy thôi.
 Làm sinh cao thấp với vắn dài,
 Mang lấy sinh, già, ốm, chết.

Người đời có thịnh thì có suy,
 Hoa kia có tươi thì có héo.
 Quốc gia có hưng thì có vong,
 Thời thế có thái thì có bĩ.
 Ngày có sớm thì có chiều,
 Năm có trước thì có sau.

Về thôi ! Ân đạo nơi núi rừng,
 Người lạnh lợi danh với triều thi ⁽³⁾.
 Người ở Thiếu-thất chín năm ⁽⁴⁾ là bạn đồng tâm của ta,
 Người noi Hoàng-mai lúc nửa đêm ⁽⁵⁾ là bạn tri kỷ của ta,
 Theo số phận của mình, Liên-xã chau mày ⁽⁶⁾,
 Bừng tỉnh cái chí của mình, Triệu Châu ⁽⁷⁾ nghiến răng.

Vì bằng gật đầu trước tiếng nói,
 Thị đâu phải động ngón ở trong giày ⁽⁸⁾.
 Chiếc lò lớn không đúc mũi dùi ở trong túi ⁽⁹⁾.
 Loài hổ mạnh đâu thèm miếng thịt thiu.
 Hạt ngọc sáng há ngại gì sóng gió,
 Màu sắc chính nào hiềm chi tía hồng.

Đến khi nào thì « lý » và « sự » moi hoán toàn rõ rệt,
 Sao còn đắn đo gì nắm cầm và buông bỏ.
 Trâu đá nửa đêm chạy xuống Hải-dông ⁽¹⁰⁾,
 Xông vào giữa đám sáu bồ ánh trăng như nước.

DỊCH THƠ :

*Xưa nay moi vật chí rắng sai,
 Thân mang lấy nghiệp chí rắng phải.
 Vì sao năm uần chí rồi bời ?
 Bởi chúng tựa nương chí từ đại.
 Làm sinh cao thấp chí vắn dài,
 Nhận lấy sinh, già chí chết, hoại.*

Người có thịnh chí có suy,
 Hoa có tươi chí có rữa.
 Nước có hưng chí có vong,
 Thời có thái chí có bĩ.
 Ngày có hôm chí có mai,
 Năm có qua chí có lại.

Về thói, ăn đạo chí núi rừng,
 Nguội danh lợi chí triều thi.
 Thiếu-thất chín năm chí người bạn đồng tâm,
 Hoàng-mai nứa đêm chí cùng ta tri kỷ.
 Tùy theo số phận chí Liên-xô chau mây,
 Buông thả tâm trí chí Triệu Châu hối dạ.

Vì trước lời nói chí gặt đần,
 Đầu nỗi trong giày chí ngôn cựa.
 Ló hông không đúc chí chiếc dùi lầm thường,
 Mảnh hô đâu thèm chí miếng mồi thổi rữa.
 Ngọc sáng nào ngại chí sóng đảo,
 Sắc chính hiềm chí chí đỗ tia.

Đến khi nào chí sự lý rõ ràng,
 Cầm nắm buông bỏ chí cần gì nghĩ ngại.
 Nứa đêm trâu đá chí chạy xuống Hải-đông,
 Xò vỡ biển san hô chí trung trọng vời vời.

ĐÔ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

- 1* TSNL2 chữ : *thần*, *cõ thàn* tự 頤 肖 脣 字 ; nghĩa là : chí 頤 肖 là cách viết cõ của chí 肖
- 2* TSNL2 : *𠙴* , có lẽ chữ nhầm *𠙴* , khác nhầm.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Ngũ nần* : xem Cht. 3, bài *Phô thuyết từ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (2) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phô thuyết từ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (3) *Triều thi* : chốn triều đình đô hội.
- (4) *Thiếu-thất chín năm* : xem Cht. 11, bài *Phô thuyết hường thượng nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh.
- (5) *Hoàng-mai lúc nứa đêm* : xem Cht. 3, bài *Hoa Hưng Tri Thượng vị hồn*, số 89, cùng tác giả.

- (6) *Liên-xã chau mày*: theo *Lư-son kí* 壽山記 của Chu Tục Chi 周叔之 thi sư Viễn sai Uyên Minh 淳明 đi vào *Liên-xã* 蓮社, ông chau mày mà đi. Ý nói phải tuân theo số phận của mình.
- (7) *Triệu Châu*: xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hương thương nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (8) Nội dung hai câu này rút từ diễn cố nào, chúng tôi chưa rõ, nhưng có ý muốn để cao trực giác Thiền, xuất hiện trước cả ý nghĩ được phát ra thành tiếng nói, thành cử động.
- (9) *Mũi dùi ở trong túi*: *Sử ký* 史記 chép khi Bình Nguyên Quân 平原君 đời Chiến quốc di sang Sở 楚, một thực khách là Mao Toại 毛遂 xin đi theo. Bình bèn bảo rằng: «Người hiền sĩ trong đài cũng như chiếc dùi ở trong túi, mũi nó tất phải thò ra ngoài». Ý muốn nói người có thực tài thì cái tài trước sau thế nào cũng phát lộ ra, dù chưa đặc dụng.
- (10) *Hải-dông*: sách *Tống tăng truyện* 宋僧傳 chép rằng: xưa có Nguyễn Hiểu 元曉 vào du học Trung-hoa, cốt cách khác tục, phong thái siêu thoát, khiết ai cũng mến. Ông người Hải-dông, nước Tân-la 新羅. Do đó hai thuật ngữ Tân-la và Hải-dông dùng để chỉ cảnh giới thanh tịnh, giải thoát. Xem thêm Cht. 51, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

110

抒辭自警文

光陰流水
富貴浮雲
風火散時
老少成塵。

魂魄分身如夢
但日用事相傀儡
常每戲把捉鄰虛
丹頂鵠九臯有跡
賴尾鷺禽門不易
不轉頭回光返照
契心要識性通明
求解脫正覺圓成
在冥歇清心妙用。

TRỪ TỪ TỰ CẢNH VĂN

Quang âm lưu thủy,
Phú quý phù vân.
Phong hỏa tán thi.
Lão thiếu thành trần.

Hồn phách phân sắc thân như mộng,
Đãnh nhật dung khiên trùu ôi lối,
Thường mỗi bý bả tróc lán har.
Đau đớn hạc cửu cao hữu dư,
Trinh^{1*} vĩ ngữ Vũ-môn bất đị.
Bất chuyên đầu hồi quang phản chiếu,
Khế tâm yếu thức tinh thông minh.
Cần giải thoát chính giác viên thành,
Tại minh dục thanh tâm diệu dụng.

夢中造作
覺後都無。
夢中作生細生纏
覺後無絕纖絕毫。
清聖固身無後無先。
春花色朵朵紅鮮。
秋月影團圓妙。
但允聖繫念實相乖。
只嫌真實懷。
便了得本來性悟。
刹毫隨破三毒無真無妄。
人我相難收難攝。
河沙劫輪迴四生。
貪嗔癡相關相爭。
僧祇數橫衡九類。
肯照願無明則箇。
枉空遇四大色身。
能支遠有漏諸根。
便證入真如三昧。

顛倒二見
便將網山上羅魚。
寢滅一如。
騎倒驢高登彼岸。
胸中若無偏無儻。
耳聽任他謗他誣。
把火燒天徒自疲。
眼底見垂悲垂慈。
衣真如意而斷妄念。
似揚聲止響相謾。
捨煩惱而取泥洹。
如日影逃形般類。

Mộng trung tạo tác,
Giác hậu dō vō.
Mộng trung tác sinh tế sinh thô,
Giác hậu vō tuyệt tiêm tuyệt hảo.
Thanh tịnh tâm phi trần phi cầu,
Kiến cố thân vō hậu vō tiên,
Xuân hoa sắc đáo đáo hồng tiên,
Thu nguyệt ánh đoàn đoàn viễn diệu.

Phàm thánh hè niệm,
Đã chỉ hiềm châm thực tương quai.
Sinh tử vong hoài,
Tiện liêu đặc bẩn lai tinh ngộ.
Sát-na tình tam đồ ứng báo,
Hào ly niệm lục đạo kẽ nhân.
Tùy thắt thức hữu yếm hữu hàn,
Phá tam độc vō chán vō vọng.
Nhân ngã tướng nàn thu nanh nghiệp,
Hà sa kiếp luân hồi từ sinh.
Tham sân si tương đấu tương tranh,
Tăng kỳ số hoành hành cửu loại.
Khẳng chiếu nguyện vō minh tắc cá,
Uồng không quả tú đại sắc thân.
Năng chí di hữu lâu chư cẩn,
Tiện chứng nhập chân như tam muội.

Điên đảo nhí kiến,
Tiện tương vông son thượng là ngư.
Tịch diệt nhất như.
Ký đáo lú cao dǎng bỉ ngan.
Hung trung nhược vō thiên vō thắng,
Nhĩ thính nhém tha bảng tha phái,
Bả hóa thiêu thiên đồ tự bì,
Nhân đê kiến thùy bì thùy tú.
Cầu chân như nhí đoạn vọng niệm,
Tự dương thanh chỉ hướng trong man.
Xả phiền não nhí thủ nê-hoàn,
Như nhật ánh đảo hình ban loại.

曾爾隨心猿意馬
難免累利願名韁
豈指歸祖域道場
安得免閻王獄吏
將箇字無常迅速
不退轉六賊仍祛
發三昧火光燒除
證得入無餘涅槃
廣大張鳳凰妙綱
莫放志燕雀同謀
今欲拋鯨鯢鴟鷃
却累愁蠍蟆等類。

高擣珍重
朋友弟兄
或人人有聖有靈
好睂起眼睛薦耶。
咄。

Miết nhĩ tùy tâm viễn ý mà.
Nam miễn luy lợi tỏa danh cương.
Khởi chí qui tồ vực đạo trường,
An đắc miễn Diêm vương ngục lại.
Trong cá tự vò thường tần tốc,
Bất thoái chuyền lục tặc nhưng khu.
Phát tam muội hỏa quang thiêu trừ,
Chứng đắc nhập vò dù Niết-bàn.
Quảng đại trương phượng hoàng
diệu vồng,
Mạc phóng chí yến trước đồng mưu.
Kim dục phao kinh nghè điếu cùn,
Khước huy sâu hà mó dâng loại,

Cao ấp trân trọng,
Bằng hữu đệ huynh.
Hoặc nhân nhân hữu thạnh hữu linh,
Hiểu trác khởi nhồn tình tiễn da.
Đối !

DỊCH NGHĨA :

BÀI VĂN TRỪ TÌNH TỰ RĂN

Ngày tháng như nước trời,
Già sang như mây nỗi.
Khi gió lửa tan đi ⁽¹⁾,
Thì trẻ, già thành bụi.

Khi hồn phách chia lìa thì sắc thân ⁽²⁾ như mộng.
Nhưng ngày thường vẫn vương trò múa rối.
Thường đưa nghịch nắm bắt cái lán hư ⁽³⁾.
Hạc đầu đỏ ⁽⁴⁾ chín nội có thừa,
Cà đuôi đỏ Vũ-mon ⁽⁵⁾ không dễ cõ.
Sao không quay đầu soi lại,
Tè bẹn lòng nên biết tình thông minh.
Tim giải thoát chính giác viên thành ⁽⁶⁾,
Ở diệu dung thanh tâm diệt dục.

Sự tạo tác trong giấc chiêm bao,
 Sau khi tỉnh đều là không cà.
 Trong giấc mộng sinh nhỏ sinh to,
 Sau khi tỉnh không to không tóc.
 Tâm thanh tịnh⁽⁷⁾ không bụi không nhơ,
 Thân kiêu cỗ không sau không trước.
 Sắc hoa xuân dóa dúa trai hồng,
 Bóng trăng thu tròn đầy viên diệu.

Thánh phẩm ván vương trong ý nghĩ,
 Nhưng e thực tưởng lánh xa.
 Sống chết không đê bụng,
 Thị hiếu ngay chân tinh nguyên xưa.
 Một chút tình giây lát cũng báo ứng ba đường⁽⁸⁾,
 Một ý nghĩ tóc to cũng luân hồi lục đạo⁽⁹⁾.
 Theo bảy thức⁽¹⁰⁾ có ghét có ưa,
 Phá ba độc⁽¹¹⁾ không chân không vọng.
 Tưởng nhân ngã khó thu khó nắm,
 Kiếp hè sa⁽¹²⁾, luân quẩn bốn loài⁽¹³⁾.
 Tham, sân, si⁽¹⁴⁾ tranh đấu cùng nhau,
 Tăng kỳ số⁽¹⁵⁾ hoành hành chín loài⁽¹⁶⁾.
 Không nhìn ngó cái vô minh⁽¹⁷⁾ mờ mịt,
 Uồng trôi qua cái tú đại⁽¹⁸⁾ sắc thần⁽¹⁹⁾.
 Gạt bỏ được các căn hữu lậu⁽²⁰⁾,
 Thị chứng ngay tam muội chân như⁽²¹⁾.

Đảo diễn nhị kiến⁽²²⁾,
 Nào khác chi giăng lưới trên núi đê bắt cá.
 Tịch diệt nhất như⁽²³⁾,
 Là cưỡi ngược con lừa thẳng tới bờ kia⁽²⁴⁾.
 Trong bụng băng không lệch không thiên,
 Bên tai mèo ai đê ai bùi.
 Đem lửa đốt trời luồng nhọc mình thôi,
 Dưới mắt thấy rủ lòng thương xót.
 Tìm chân như⁽²⁵⁾ mà dứt vọng niệm⁽²⁶⁾,
 Có khác chi đối nhau bằng cách thét lớn đê ngăn tiếng vang.
 Bỏ phiền não⁽²⁷⁾ mà lấy Niết-bàn⁽²⁸⁾,
 Thực chẳng khác trốn hình trong nắng chói.

Lầm lết theo ý ngựa lòng vươn,
 Khó tránh khỏi cái lụi lợi ràng danh buộc.
 Không hướng về đất tò cõi đạo,
 Sao tránh khỏi ngục lại của Diêm vương?
 Nếu cái chữ « vô thường nhanh chóng »⁽³²⁾,
 Thị sáu giặc⁽³³⁾ vững trợ trợ cũng dẹp xong.
 Phóng ngọn lửa tam muội⁽³⁴⁾ thiêu trừ,
 Liền chứng được Niết-bàn vĩnh cửu.
 Muôn bùa lưỡi diệu rộng lớn đê bắt phượng hoàng,
 Thị đừng mưu cùng loài yến trước bé nhỏ.
 Nay muốn thả cần câu loài kinh ngạc,
 Đừng đê phiền lụy cho đám ẽnh trong.

Trân trọng vái chào.
 Bạn hữu anh em.
 Hoặc mọi người có thánh có linh,
 Hãy mở to mắt lên mà tiễn.
 Hết!

DỊCH THƠ :

*Tháng ngày nước chảy,
 Giàu sang mây trời.
 Gió lửa tan rồi,
 Trẻ già thành bụi.*

*Hồn phách lla sắc thân như mộng.
 Đường mưu sinh trò rỗi kéo co,
 Thường đưa cột đưa tay bắt bóng.
 Hạc cừu cao đầu đỏ cổ thura,
 Cá cula Vũ đuôi hồng chẳng mấy.
 Không ngoái đầu tia hối quang soi lại.
 Tâm khé hợp nhận rõ tinh thông minh.
 Cầu giải thoát chính giác viên thành,
 Nguồn dục sáng, lòng thanh diệu dung.*

*Đáp xẩy trong mộng,
 Tinh giác hư vô.
 Mộng lão nên nào nhỏ nào to,
 Tinh hết sạch nào to nào tớ.*

Tâm trong lặng không nhơ không đục,
 Thân cõng bền không trước không sau.
 Hoa xuân hồng, áo áo tươi màu,
 Trăng thu sáng, vàng vàng viên diệu.

Thánh phàm niệm buộc,
 Chỉ hiềm vì trái ngược lè chán.
 Sinh tử lòng quên,
 Liên ngó được « nguyên xưa » tinh thực.
 Tình khoảnh khắc, quả ba đường ứng bão,
 Niệm tóc ta, nhân sáu nẻo tiếp duyên.
 Theo bảy thíc, ta ghét dãy lên,
 Phá ba độc, vọng chán đều bặt.
 Tường nhân ngã khó thu khó bắt,
 Kiep hả sa lần quất bốn đường sinh.
 Tham, sân, si, cùng giật cùng giành,
 Tăng kỳ số hoành hành chín loại.
 Không ngó về quy thíc vô minh,
 Đanh bỏ uổng sắc thân từ đại.
 Khéo dời chuyên các căn hữu lậu,
 Liên chừng vào tam muội chân như.

Đảo điên nhị kiến,
 Ấy lười giăng bùa cá tận non cao.
 Tịch diệt nhất như,
 Týc lừa cuồng ngược đầu lén bến Giác.
 Trong lòng vĩ không xiêu không lạc,
 Mặc tình nghe kẻ bác người dèm.
 Chám lừa đốt trời nhọc sicc thêm,
 Đây mắt thấy từ bi rủ bóng.
 Cầu chân như mà dài niềm vọng,
 Tựa héo to đè át tiếng vang.
 Bồ phiền não mà giữ Niết-bàn,
 Như sỹ bóng chạy vào nắng trưa.

Lầm lết theo lồng hươu ý vuiogn,
 Tranh khôi sao lợi buộc danh ràng ?
 Không quay về fö vực đạo tràng,
 Nào thoát được Diêm vương ngực thất ?
 Nếu mây chữ « vô thường chớp mắt »,
 Vắng tro tro sáu giác dẹp yên.

*Đốt trong lâm lửa, tam muối sáng lên.
Thiêu cháy sạch, Niết-bàn được chứng.
Giăng lưới diệu bắt chim hoàng chim phượng.
Không mịt mù cùng loài én, sẻ quanh quanh.
Đã buông câu, câu cá ngạc cá kinh,
Chờ đê lụy đám ênh ương hèn mọn.*

*Chắp tay trân trọng,
Bè bạn thân tình.
Hoặc ai ngời có thánh có linh,
Mở tầm mắt ta cùng tiến tới.
Hết!*

HUỆ CHI — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

- (1*) TSNL1 : *sanh* 順 ; TSNL2 : *trinh* 順 . Hai chữ này cùng nghĩa, và thường dùng thay cho nhau.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Gió lửa* (phong hỏa) ; đây là hai yếu tố trong từ đại : đất, nước, lửa, gió. Xem thêm Cht. 2, bài *Phô thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (2) *Sắc thân* : xem Cht. 1, bài *Phô thuyết sắc thân* số 6, của Trần Cảnh.
- (3) *Lán hư* : tức *lán hư tràn*, là bụi rất nhỏ. Theo quan niệm đạo Phật thì thế giới là do những bụi nhỏ hợp lại mà thành. Nhưng bụi nhỏ cứ phản chia mãi thì sẽ đến chỗ « không ». Bụi nhỏ là « không » thì thế giới do bụi nhỏ ấy hợp thành cũng là « không ».
- (4) *Hạc đầu dò* : (dan định hạc) : theo *Thanh dị lục* 清異錄 của Đào Cốc 陶谷 thi Vũ Tống 武宋 khi làm Dinh vương 順王, trong vườn ngự của ông nuôi những loài chim muỗng, mỗi loài ông đặt cho một tên. Ngan trắng là « huyền sách tiên sinh », gà là « trường minh đô úy », rùa là « linh thọ tử », hạc là « cửu cao xứ sĩ ». Qua đây, có lẽ tác giả đã mượn hình tượng hạc đầu dò để chỉ những xứ sĩ.
- (5) *Cá đuôi dò* (*trinh vĩ ngư*) : Bài *Nhũ phần* 汶墳 thiền Chu nam 周南 trong *Kinh Thi* 詩 經 có câu *魚尾頃* 頃尾, 王室如大毀. *Phường ngư* *trinh vĩ*; *vương thất như hủy* ; nghĩa là : cá mè dò đuôi, việc nhà vua như lửa. Cồn Vũ-môn tức Long môn, là một nơi rất hiểm trở. Theo *Tam Tân ký* 三秦記 thi các loài cá con nào vượt qua được nơi đây sẽ hóa rồng. Ở đây tác giả muốn nói : xứ sĩ (hạc) thi có nhiều, nhưng vượt qua được khó khăn trong lối tu hành thì ít, cũng như loài cá vượt Vũ-môn vậy.
- (6) *Chính giác viên thành* : giác ngộ một cách viên mãn.
- (7) *Tâm thanh tịnh* (thanh tịnh tâm) : cái tâm trong sạch không bụi bặm, là cái chân tâm vốn có của chúng sinh.
- (8) *Bà đường* (tam lồ) : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhẫn căn tội*, số 28, của Trần Cảnh.
- (9) *Lực đạo* : xem Cht. 9, bài *Phô thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (10) *Bảy thức* (thất thức) : thuật ngữ đạo Phật, vốn là bát thức, nhưng ở đây chỉ nói đến bảy, tức là bảy di a-lại-da thức. Xem thêm Cht. 12, bài *Phô khaiển phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

- (11) *Ba độc* (tam độc) : xem Cht. 4, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.
- (12) *Kiếp hà sa* (hà sa kiếp) : thời gian dài vô hạn như sô cát sông Hằng-hà.
- (13) *Bến loài* (tử sinh) : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, của Trần Cảnh.
- (14) *Tham, sân, si* : xem Cht. 2, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58 của Trần Cảnh.
- (15) *Tăng kỵ* tức *A-tăng-kỵ* phiên âm tiếng Phạn asamkhya, dịch nghĩa là « vô số », số cực lớn.
- (16) *Chín loài* (cửu loại) : xem Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 35, của Trần Cảnh.
- (17) *Vô minh* : một tên khác của chữ « si » : chỉ cái tâm si độn của chúng sinh ; tức là sự không sáng suốt, và do không sáng suốt nên phải gánh chịu tất cả mọi phiền não.
- (18) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phồ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (19) *Sắc thân* : xem Cht. 1, bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (20) *Hữu lậu* : xem Cht. 7, bài *Tăng Thuần Nhâi Pháp sư*, số 95, cùng tác giả.
- (21) *Tam muội chán như* (chán như tam muội) : phép tu đạt định chán như nhầm giác ngộ được cái chán lý mọi vật là không và trừ bỏ những mồi nghi ngờ hoặc lầm lẫn.
- (22) *Nhị kiến* : xem Cht. 2, bài *Phẩm thánh bắt đì*, số 106, cùng tác giả.
- (23) *Tịch diệt nhất như* : thoát ly được mọi hình tướng của thế giới hiện hữu mà đạt tới cái bản thể của vũ trụ.
- (24) *Bờ kia* (bỉ ngạn) : xem Cht. 6, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.
- (25) *Chán như* : xem Cht. 25, bài *Phồ thuyết hưởng thương nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (26) *Vọng niệm* : xem Cht. 22, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
- (27) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.
- (28) *Niết-bàn* : nguyên văn là nê-hoàn, một cách phiên âm khác của thuật ngữ Nirvâna, xem Cht. 6, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
- (29) *Vô thường nhanh chóng* : xem Cht. 36, bài *Phồ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.
- (30) *Sáu giác* (lục tặc) : xem Cht. 6, bài *Phồ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (31) *Lửa tam muội* (tam muội hỏa) : ngọn lửa do sự nhập định mà phát ra. Xem thêm Cht. 38, bài *Niệm tụng kê*, số 21, của Trần Cảnh.

*

THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC

上士語錄

111

對機

一日師燕居。次門僧侍立。

時有僧問。

啟咨上士。某為生死事大。無常迅速。未審此身。生從何來。死從何去。

師云。長空縱使雙飛轂

進云。

如何是道。

師云。

道不在問。問不在道。

進云。

古德云。無心是道。是否。

師云。

無心不是道。

無道亦無心。

又云。

若他說無心是道。即一切草木皆是道。若却說無心不是道。何假說有無。聽吾偈曰。

本無心無道。

有道不無心。

心道原虛寂。

何處更追尋。

僧豁然領旨。禮拜退。

問。

啟空上士。如何是佛法大意。

師云。

鰲頭打浪蟻蝦眼。

鵬翼搏風蠭蟻腸。

進云。

恁麼則學人得入頭處。

師曰。

爬疥非他疥。

饑餐只汝餐。

進云。

如何是清淨法身。

師云。出入牛溲內。

鑽研馬糞中。

進云。恁麼則證入去也。

師云。

無穢垢念。是清淨身。聽吾偈曰。

本來無垢淨
垢淨總虛名
法身無塞礙
何濁復何清。

又問。

鴻山道。老僧百年後。向山下作一頭水
指牛。意旨如何。

師云。

紅稻啄殘鸚鵡粒
碧梧棲老鳳凰枝。

進云。

昔悉達太子入天神廟。神像拜足。其事
如何。

師云。

開拳元是掌
捏目又千差。

問。

南泉賣身。意旨如何。

師云。

正參賣命。意旨如何。
僧無語。師喝出。

問。

水潦和尚初參馬祖。問西來意祖一躉
踢倒。潦起來大悟。拊掌呵呵大笑。意作
麼生。

師云。

龍象蹴踏。非驢所堪。

進云。

後示眾道。自從一喫馬師踏。直到如今
今笑不休。又作麼生。

師云。

真師子之號吼。
非野犴之號鳴。

真獅子。進來吼。
跳野鷺之號鳴。

進云。

學人不會。

師以偈示之。

一踏躡倒
誰解尋討
大笑起來
增生懊惱
要識西來
馬駒喫草。

僧禮退。

問。

啟客上士。青青翠竹總是法身。是否。

師云。

沙彌昨日食溪筍。
莫是如今汝法身。

進云。

鬱鬱黃花無非般若。意作麼生。

師云。

桃花不是菩提樹。
何事靈雲入道場。

進云。

有三首阿師行脚。此路逢一虎。各從虎
遇過。時如何。

師云。

風吹不礙花間密。
月落無妨澗底深。

進云。

歸宗道。大似貓兒。意作麼生。

師云。

口說不是身逢。

進云。

智聖道。大似狗子。意旨如何。

師云。

這老漢用得捏聚掃蕩之機。然可惜許。

進云。

師作麼生。

師云。

狗子。

進云。

南泉道。是箇大蟲。意旨如何。

師云。

脚跟不點地。

問。

香嚴通三藏教。為什麼事不現前。

師云。

長房持竹杖。

進云。

擊鉢忘所知。意作麼生。

師云。

漁父失金梭。

進云。

如何是法身。

師云。

池邊看兩箇。
月下喜三人。

進云。

法身與色身。是同是別。

師云。

劍著龍泉號。
珠稱琥珀天。

問。

世尊道。四十九年。未嘗說一字。十二分教。甚處得來。

師云。

劍衝出匣求扳復。
靈寶開瓶欲病銷。

進云。

如何是自己佛。

師云。

不向蒲萄酒
稀逢破甕人。

進云。

如何理會。

師云。

大廈一夜眠
長江同渡船。

進云。

如何是古佛心。

師云。

盡道滿城魚國艷
不知朱戶有嬪娟。

進云。

古人道。即心即佛。為什麼佛不現前。

師云。

探珠剖蚌雖難得
莫向剝魚作別尋。

進云。

不可以智知。不可以識識。時如何。

師云。

本人入海無生唱
石女穿雲簾簾吹。

進云。

恁麼則無識亦無知。

師云。

孔謹來進追風讖
薛燭非資截羽知。

進云。

見色便聞心。意旨如何。

師云。

須知裸國解紗襪
莫作邯鄲忘玉桃。

啟問。

如何上士家風。

師云。

閑拋巖果呼猿接
懶釣溪魚引鶴爭。

進云。

祖意與教意是同是別。

師云。

波水名雖異
開合乃一花。

進云。

菩提煩惱同別如何。

師云。

水中鹽味
色裏膠清。

進云。

如何是生死業。

師云。

秋霜滴滴蘆花岸
夜雪紛紛月色天。

進云。

逸多不修定慧爲什麼成佛無疑。

師云。

紅槐樹上真時節
黃菊籬邊不是春。

進云。

坐禪習定時如何。

師云。

君王下轔鬪蛙池。

進云。

不坐禪定時如何。

師云。

自適江湖泛蠡舟。

問。

欲達無生路。須知識本源。如何是本源。
師云。

尋源非有本
據本亦無源。

進云。

教中道空卽是色。色卽是空。意旨如何。
師良久云。

會麼。

進云。

不會。

師云。

汝有色身麼。

進云。

有。

師云。

何謂色卽是空。

又云。

汝見空有相貌麼。

進云。

無。

師云。

何謂空卽是色。

進云。

畢竟如何。

師云。

色本無空

空本無色。

僧禮謝。

師云。

聽吾偈曰。

色卽是空 空是色
三世如來 方便力
空本無色 色無空
體性明明非失得。

喝。

PHIÊN ÂM:

BỐI CỜ

Nhất nhật sự yến cư, thử mòn tăng thị lập.

Thời hữu tăng vẫn :

— Khải từ Thượng sĩ, mõ vị sinh tử sự đại, vô thường tần tốc, vị thầm thử thân, sinh tòng hà lai ? Từ tòng hà khứ ?

Sư văn :

*Trường không tung sỉ song phi cốc,
Cự hải hà phượng nhất điểm ẩn.*

Tiến văn :

— Như hà thị đạo ?

Sư văn :

— Đạo bất tại vẫn, vẫn bất tại đạo.

Tiến văn :

— Cố đức vẫn : « Vô tâm thi đạo », thi phủ ?

Sư văn :

*Vô tâm bất thi đạo,
Vô đạo diệc vô tâm.*

Hữu văn :

— Nhược tha thuyết vô tâm thi đạo tức nhất thiết thảo mộc giải thi đạo. Nhược khước thuyết vô tâm bất thi đạo, hà giả thuyết hữu vô ? Thinh ngó kệ viết :

*Bàn vô tâm vô đạo,
Hữu đạo bất vô tâm.
Tâm đạo nguyên hư tịch,
Hà xít cảnh trung tâm ?*

Tăng khoát nhiên linh chi, lê bái thoái.



Ván :

— Khải từ Thượng sĩ, như hà thi Phật pháp đại ý ?

Sư văn :

*Ngao đầu đà lăng tiêu minh nhã,
Bằng dực đoán phong lũ nghị trường.*

Tiến văn :

— Nhậm ma tắc học nhân đặc nhập đầu xít ?

Sư viết :

*Bà giới phi tha giới,
Cơ xan chỉ như xan.*

Tiến văn :

— Như bà thị thành tịnh pháp thân ?

Sư văn :

*Xuất nhập ngưu lầu nội,
Toàn nghiên mã phản trung.*

Tiến văn :

— Nhậm ma tặc chứng nhập khứ dã ?

Sư văn :

— Vô ốp cầu niệm, thị thành tịnh thân. Thính ngõ kệ viết :

*Bản lai vò cầu tịnh,
Cầu tịnh tòng hư danh.
Pháp thân vò khuê ngại,
Hà trọc phục hà thanh ?*

Hựu văn :

— Quy Sơn đạo ; lão tăng bách niên hậu, hướng sơn hạ tặc nhất đầu thủy cõi ngưu. Ý chỉ như bà ?

Sư văn :

*Hồng đạo trác tần anh vũ lạp,
Bích ngô thê lão phượng hoàng chi.*

Tiến văn :

— Tịch Tất Đạt Thái tử nhập thiên thần miếu, thần trọng bài túc, kỳ sự như bà ?

Sư văn :

*Khai quyền nguyên thi chưởng.
Niết mục hựu thiên súi.*

Văn :

— Nam Tuyền mải thần, ý chỉ như bà ?

Sư văn :

— Chinh vị mải mênh, ý chỉ như bà ?

Tăng vò ngữ.

Sư hát, xuất :

Văn :

— Thủ Lao Hòa thượng, sơ tham Mã Tồ, văn Tây lai ý. Tè nhất dạp tháp đảo, Lao khởi lai đại ngộ, phủ chưởng kha kha đại tiểu, ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Long tượng xúc đập, phi hử sở khâm.

Tiến vân :

— Hậu thị chúng đạo : « Tự tòng nhất khiết Mã sư đập, trực đáo như kim tiểu bất hưu. Hựu tác ma sinh ? »

Sư vân :

Chân sư tử^{1} chí hào hồng,*

Phi dã can^{2} chí hào minh.*

Tiến vân :

— Học nhân bất hội.

Sư dĩ kệ thi chí :

Nhất đập tháp đáo,

Thùy giải tâm thảo,

Đại tiểu khởi lai,

Tăng sinh ảo nǎo.

Yếu thực Tây lai,

Mã cầu khiết thảo.

Tăng lê thoái.

•

Vân :

— Khai tư Thượng sĩ : « Thanh thanh thủy trúc tòng thị pháp thân » thi phủ ?

Sư vân :

Sa-dì tặc nhật thực khé duẫn

Mạc thị như kim nhẽ pháp thân.

Tiến vân :

— « Uất uất hoảng hoa vô phi bất nhã », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

Đảo hoa bất thị bồ-đề thụ,

Hà sự Linh Vân nhập đạo trường ?

Tiến vân :

— Hữu tam tú à sự hành trước, thứ lộ phùng nhất hồ, các tòng hồ biến quá, thời như hả ?

Sư vân :

Phong xuug bắt ngại hoa gian mật,

Nguyệt lạc vô phương giản đê thâm.

Tiến vân :

— Quy tông đạo : « Đại tự miêu nhi », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Khâu thuyết bất thị thân phùng.

Tiến vân :

— Trí Kiên đạo : « Đại tự cầu tử », ý chỉ như hà ?

Sư vân :

— Giá lão hán, dụng đắc niết tự tảo dâng chí cơ, nhiên khả tích hủ.

Tiến vân :

— Sư tác ma sinh ?

Sư vân :

— Cầu tử.

Tiến vân :

— Nam Tuyền đạo : « Thị cá đại trùng », ý chỉ như hà ?

Sư vân :

— Cước cản bất diêm địa.

Vấn :

— Hương Nghiêm thông Tam tạng giáo, vị thập ma sự bất hiện tiền ?

Sư vân :

— Trường Phòng trì trúc trường.

Tiến vân :

— « Kích trúc vong sở tri », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Ngự phủ thất kim thoa.

Tiến vân :

— Như hà thị pháp thân ?

Sư vân :

*Trí biến khan lưỡng cá
Nguyệt hạ hỷ tam nhân.*

Tiến vân :

— Pháp thân dữ sắc thân thị đồng thị biệt ?

Sư vân :

Kiệm 3 trước Long-tuyền hiệu,
Châu xung hồ phách thiên.*

Văn :

— Thế Tôn đạo : « Từ thập cữu niên, vị thường thuyết nhất tự ». Thập nhị phận giáo, thậm xứ dắc lai ?

Sư văn :

*Kiếm⁴⁸ xung xuất hạp cầu khôi phục,
Linh bảo khai bình dạc bệnh tiêu.*

Tiến văn :

— Như hà thị tự kỷ Phật ?

Sư văn :

*Bất hướng bồ đào tiếu,
Hy phùng phá ưng nhân.*

Tiến văn :

— Như hà lý hội ?

Sư văn :

*Dai hả nhất dạ miên,
Trường gian đồng độ thuyền.*

Tiến văn :

— Như hà thị cõi Phật tâm ?

Sư văn :

*Tận đạo mãn thành vô quốc diễm,
Bất tri chu hộ hữu thuyền quyên.*

Tiến văn :

— Cõi nhân đạo : « Tức tâm tức Phật », vị thập ma Phật bất hiện tiền ?

Sư văn :

*Thám châu phẫu bạn tuy nan đắc,
Mạc hướng khoa ngư tác biệt tầm.*

Tiến văn :

— « Bất khả dĩ tri tri, bất khả dĩ thức thức », thời như hà ?

Sư văn :

*Mặc nhân nhập hải vô sinh xưởng,
Thạch nử xuyên vân tất lật xuyn.*

Tiến văn :

— Nhậm ma tặc « vô thức diệt vô tri » ?

Sư văn :

*Không Nhán vị tiến truy phong thức,
Tiết chúc phi tư tiệt vũ tri.*

Tiến văn :

— « Kiến sắc tiệm văn tâm », ý chỉ như hà ?

Sư văn :

Tu tri khóa^{5} quốc giải sa khóa,
Mạc tác Hâm-đan vong ngọc đào.*

Khải văn :

— Như hà Thượng sĩ gia phong ?

Sư văn :

*Nhan phao nham quả hô viên tiếp,
Lân điểu khê ngư dẫn hạc tranh.*

Tiến văn :

— Tò ý dữ giáo ý, thị đồng thi biệt ?

Sư văn :

*Ba, thủy danh tuy dị,
Khai, hâm nãi nhất hoa.*

Tiến văn :

— Bồ đề, phiền não, đồng biệt như hà ?

Sư văn :

*Thủy trung diêm vị,
Sắc lý giao thanh.*

Tiến văn :

— Như hà thị sinh tử nghiệp ?

Sư văn :

*Thu sương trích trich lô hoa ngàn,
Đá tuyết phân phân nguyệt sắc thiên.*

Tiến văn :

— Đạt Đa bất tu định tuệ, vị thập ma thành Phật vô nghi ?

Sư văn :

*Hồng đào thụ thượng chán thời tiết,
Hoàng cúc ly biên bất thị xuân.*

Tiến văn :

— Tọa Thiền tập định thời như hà ?

Sư văn :

— Quân vương hạ thức dấu oa trì.

Tiến văn :

— Bất tọa thiền định thời như hà ?

Sư văn :

— Tự thích giang hồ Phạm Lãi chu.

Vấn :

— « Dục đạt vô sinh lộ ; tu tri thức bǎn nguyên », như hà thị bǎn nguyên ?

Sư văn :

*Tâm nguyên phi hữu bǎn,
Cứ bǎn diệc vô nguyên.*

Tiến văn :

— Giáo trung đạo : « Không túc thị sắc, Sắc túc thị không, ý chỉ như hà ?

Sư lưồng cǚu, văn :

— Hội ma ?

Tiến văn :

— Bất hội.

Sư văn :

— Nhữ hữu sắc thân ma ?

Tiến văn :

— Hữu.

Sư văn :

— Hà vị « sắc túc thị không » ?

Hữu văn :

— Nhữ kiến không hữu tướng mạo ma ?

Tiến văn :

— Vô.

Sư văn :

— Hà vị « không túc thị sắc » ?

Tiến văn :

— Tất cảnh như hà ?

Sư văn :

*Sắc bǎn vô không,
Không bǎn vô sắc.*

Tăng lề tạ.

Sư văn :

— Thính ngô kệ viết :

*Sắc túc thị không không thị sắc,
Tam thế Như Lai phương tiện lực.
Không bǎn vô sắc sắc vô không,
Thê tinh minh minh phi thất đắc.*

Hát

DỊCH NGHĨA:

TÙY THEO CƠ DUYÊN MÀ ÚNG ĐỐI

Một ngày kia, Sư ⁽¹⁾ rảnh rang, hàng mòn đê sau trước dìng hầu. Bấy giờ có một môn tăng hỏi :

— Bạch Thượng sĩ ⁽²⁾: Tôi cho rằng sống chết là việc lớn. Nó vô thường và mau lẹ. Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra? Chết rồi sẽ đi đâu?

Sư đáp :

*Đối vánh ⁽³⁾ luận chuyền giữa bầu trời,
Biển cả lo gì chút bụi trời.*

Lại hỏi :

— Thế nào là đạo?

Sư đáp :

— Đạo không ở trong câu hỏi. Câu hỏi không ở trong đạo.

Lại hỏi :

— Hàng đại đức xưa nói: «Vô tâm tức là đạo», đúng chăng?

Sư đáp :

*Vô tâm nào phải đạo
Vô đạo cũng vô tâm.*

Sư lại nói tiếp :

— Nếu họ bảo «Vô tâm là đạo» thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao? Bằng ngược lại nói «Vô tâm không phải là đạo», thì sao còn nói chuyện «hữu», «vô» làm gì? Hãy nghe bài kệ của ta :

*Vốn không tâm không đạo,
Có đạo chẳng không tâm.
Tâm, đạo là hư tịch,
Biết nơi nào truy tâm?*

Môn tăng bừng tỉnh, lĩnh ý, vái lui ra.

•

Hỏi :

— Bạch Thượng sĩ. Thế nào là đại ý của Phật pháp?

Sư đáp :

*Đầu ngao vỗ sóng, mắt sâu bọ,
Cánh bằng lướt gió, ruột kiến trùng.*

Lại hỏi :

— Như vậy thì người học đạo làm thế nào để bước vào nơi đó?

Sư đáp :

*Gãi ngựa phải đau ngựa của người,
Đói ăn chính thật bụng nhà người.*

Lại hỏi :

— Thế nào là thanh tịnh Pháp thân ?

Sư đáp :

*Ra vào trong ngực đái trâu,
Chui rúc giữa đồng phân ngựa.*

Lại hỏi :

— Vậy làm thế nào mà chứng ngộ được ?

Sư đáp :

— Không có niệm nhớ bần tức là pháp thân thanh tịnh. Hãy nghe bài kệ của ta :

*Xưa nay không bần, sạch,
Bần, sạch đều hư danh.
Pháp thân không vướng mắc,
Nào « trọc » với nào « thanh » !*

Lại hỏi :

— Quý Sơn⁽⁴⁾ nói : « Trăm năm sau lão tăng này sẽ xuống núi làm con trâu nước ». Ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

*Nép hồng mồ lui hạt anh vú,
Ngó biếc ngồi tro nhánh phượng hoàng⁽⁵⁾.*

Lại hỏi :

— Xưa Thái tử Tất Đạt Đa⁽⁶⁾ vào miếu Thiên-thần, tượng thần sụp lạy dưới chân, việc ấy thế nào ?

Sư đáp :

*Xòe ra vẫn một bàn tay,
Ấn vào mắt đã hóa ngay nghìn hình⁽⁷⁾.*

Hỏi :

— Nam Tuyền⁽⁸⁾ bán mình, ý nghĩa thế nào ?

Sư hỏi lại :

— Còn lúc chưa bán mình, thì ý nghĩa thế nào ?

Môn tăng không đáp được.

Sư quát lên, và đi ra.

Hỏi :

— Hòa thượng Thủy Lạo lần đầu tiên đến tham bài Mã tồ⁽⁹⁾, hỏi về ý nghĩa việc « từ phuơng Tây tới »⁽¹⁰⁾. Tồ liền đáp cho một đạp ngã nhào. Thủy Lạo ngồi dậy, bừng tỉnh, vỗ tay cười ha ha. Vậy là ý thế nào ?

Sư đáp :

*Cái đạp của rồng voi,
Sirc lira nào chịu nỗi.*

Lại hỏi :

— Về sau, mỗi khi gọi bảo cho học trò, Thủy Lạo nói : « Từ khi ăn đạp của Mã tồ. Cười đến bây giờ vẫn chưa thôi ». Thế là ý nghĩa gì ?

Sư đáp :

*Quả thật tiếng gầm sư tử,
Phải đâu giọng rú cáo đồng.*

Lại hỏi :

— Đệ tử không hiểu.

Sư bèn đọc bài kệ để gợi ý :

*Một đạp ngã nhào,
Ai hay giảng rõ.
Trỗi dậy cả cười,
Lại sinh buồn khổ.
Hiểu lẽ « Tây sang »⁽¹¹⁾,
Ngựa ta ăn cỏ.*

Môn tăng vái, lui ra.

D

Hỏi :

— Dám bạch Thượng sĩ : « Trúc xanh biêng biếc, Thủỷ đều pháp thân », đúng chăng ?

Sư đáp :

*Sa-di măng suối chén ngày xưa,
Nào phải pháp thân người hiện giờ.*

Lại hỏi :

— « Rực rỡ hoa vàng, đều là bất nhã » ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

*Bồ-đề nào phải ở hoa đào,
Giác ngộ Linh Vân, hỏi có sao ?⁽¹²⁾*

Lại hỏi :

— Có ba vị sứ trưởng đi vân du các nơi, giữa đường gặp một con hổ, ai nấy đều đi qua cạnh nó. Bấy giờ như thế nào ?

Sư đáp :

*Gió xao, hoa rậm quẩn giù,
Trăng chìm tận đáy, nào vi suối sâu (13).*

Lại hỏi :

— Quy Tông (14) nói : « Lớn tựa con mèo », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Miệng nói không bằng mình gấp.

Lại hỏi :

— Trí Kiên (15) nói : « Lớn như con chó », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Lão ấy đã nằm được cái cơ rũ sạch lảng lảng. Nhưng có điều đáng tiếc.

Lại hỏi :

— Còn ý Sư thế nào ?

Sư đáp :

— Con chó.

Lại hỏi :

— Nam Tuyền (16) nói : « Đó là con cọp lớn », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Chân không chấm đất.

Hỏi :

— Hương Nghiêm (17) lầu thông Tam tạng (18), tại sao sự việc không hiện ra trước mắt ?

Sư đáp :

— Trường Phòng (19) cầm gậy trúc.

Lại hỏi :

— « Nghĩ tiếng đánh vào trúc mà quên hết điều hiều bí » (20), ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

— Ông chải mắt cái thoi dệt cửi vàng.

Lại hỏi :

— Thế nào là Pháp thân ?

Sư đáp :

*Bên ao thấy một đôi,
Dưới trăng vui ba người* (21).

Lại hỏi :

— Pháp thân với sắc thân, giống nhau hay khác nhau ?

Sư đáp :

*Gươm mang hiệu Long-tuyền,
Ngọc xung tên hổ phách* (22).

Hỏi :

— Phật Thế Tôn (23) nói : « Suốt bốn mươi chín năm nay, ta chưa hề nói một tiếng nào », thế thì mười hai phận giáo (24) do đâu mà có ?

Sư đáp :

*Kiếm vung khỏi hộp mong về lại,
Thuốc báu lìa bình muối bệnh tiêu.*

Lại hỏi :

— Thế nào là Phật chính mình ?

Sư đáp :

*Không nhấp rượu bồ đào,
Khó tìm người đáp hũ.*

Lại hỏi :

— Làm thế nào mà biết được ?

Sư đáp :

*Một đêm cùng ngủ nhà to,
Gặp con sông rộng chung đò cùng sang.*

Lại hỏi :

— Thế nào là tâm của cõi Phật ?

Sư đáp :

*Đều bảo khắp thành không quốc sắc,
Hay đâu cửa tia có thuyền quyến.*

Lại hỏi :

— Người xưa nói « tức tâm tức Phật », mà sao Phật không hiện ra trước mắt ?

Sư đáp :

*Mỗi trai, đầu vẫn khó tìm cháu.
Mỗi cá, đùng mong dễ kiếm đâu.*

Lại hỏi :

— « Không thể dùng « tri » mà biết, không thể dùng « thắc » mà hiểu », thế thì nên làm thế nào ?

Sư đáp :

Người gỗ (25) tìm xuống biển,

Cá hát khúc vô sinh (26).

Gái đá (25) lướt mây xanh,

Thôi điệu buồn tất lạt (27).

Lại hỏi :

— Thế nào là « vô thắc cũng vô tri » ?

Sư đáp :

Không Nhận chưa trình rõ,

Tài « thắc » ngựa « truy phong » (28);

Tiết Chúc hẳn khó lòng,

Giỏi « tri » gươm « tiết vũ » (29).

Lại hỏi :

— « Thấy sắc liền nghe tâm », ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

Vào nước « cởi trần » nén bỏ khổ (30),

Đừng học Hán-dan quên ngọc đào (31).

Dám hỏi :

— Gia phong của Thượng sĩ thế nào ?

Sư đáp :

Nhàn, kêu vượn đón quả rừng,

Lười câu cá suối, xin cung hạc tranh.

Lại hỏi :

— Tò ý và giáo ý giống nhau hay khác nhau ?

Sư đáp :

Sóng, nước tuy hai chẳng cách xa,

Hoa dù nở, nụ vẫn là hoa.

Lại hỏi :

— Bồ-dề (32) và phiền não (33), giống nhau khác nhau thế nào ?

Sư đáp :

Vị muối trong nước biển,

Sắc keo giữa màu xanh (34).

Lại hỏi :

— Thế nào là nghiệp sinh tử ?

Sư đáp :

Sương thu tách bờ lau, Tuyết đêm lát phát dưới bầu trời trăng (35).

Lại hỏi :

— Đạt Ba (36) không tu định tuệ (37), tại sao vẫn thành Phật như thường ?

Sư đáp :

*Trên cây, đào thăm đúng kỳ,
Cúc vàng bên đậu chắc gì đã xuân.*

Lại hỏi :

— Ngồi thiền tập định thì thế nào ?

Sư đáp :

— Vua chúa xuống xe chào ếch bướng (38).

Lại hỏi :

— Không ngồi Thiền tập định thì thế nào ?

Sư đáp :

— Thuyền Phạm Lãi sông hồ thỏa thích (39).

Hỏi :

— « Muốn đạt đến đường vò sinh, cần biết rõ cội nguồn ». Thế nào là cội nguồn ?

Sư đáp :

*Tìm nguồn không có cội,
Bám cội thấy đâu nguồn.*

Lại hỏi :

— Trong giáo lý nói : « Không tức là sắc, sắc tức là không », ý nghĩa thế nào ?

Sư im lặng giây lâu, hỏi :

— Đã hiểu chưa ?

Đáp lại :

— Chưa hiểu.

Sư nói :

— Người có sắc thân không ?

Đáp lại :

— Có.

Sư nói :

— Vậy sao nói « sắc túc là không ? »

Lại nói tiếp :

— Người có nhìn thấy cái « không » có trạng mạo gì không ?

Đáp lại :

— Không.

Sư nói :

— Vậy sao nói « không túc là sắc ».

Lại hỏi :

— Rốt cuộc là thế nào ?

Sư nói :

Sắc vốn chẳng phải không,

Không vốn không phải sắc.

Môn tăng lê tạ.

Sư bảo :

— Nghe kệ ta đây :

Sắc túc là không, không túc sắc.

Ba đời chư Phật⁽⁴⁰⁾ quyền biến đắt,

Không vốn không sắc, sắc không không,

Thê tinh sáng lâu, chẳng được mất.

Hết.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2,

- * 1* TSNL1 : *sư tử* 獅子, không có nghĩa.
- 2* TSNL1 : *dã can* 猛干, không có nghĩa.
- 3* TSNL1 : *nhận* 級 ; TSNL2 : chú thêm : *khủng kiếm* 猶劍 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *kiếm*. Ở đây, chưa lại theo TSNL2.
- 4* TSNL1, TSNL2 : đều là *khí* 氣. Có lẽ là chữ *kiếm* 剑 thì đúng hơn. Biểu tượng « kiếm » rời hộp báu, thuốc thoát bình vàng » được dùng phổ biến trong kinh kệ đạo Phật, và cả trong thơ văn Phật giáo thời Lý-Trần. Ở đây tạm chưa lại.
- 5* TSNL1 : *khóa* 關, không có nghĩa. TSNL2 chú : *khủng khóa* : 猶鎖 ; nghĩa là có lẽ là chữ *khóa* (khóa thân). Ở đây, chưa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(1) *Sư* : túc Thượng sĩ Tuệ Trung.

(2) *Thượng sĩ* : hay cũng gọi là Đại sĩ, túc là Bồ-tát. *Du già luận* 玄妙論 giải thích : không lợi mình lợi người là Hạ sĩ. Có lợi mình không lợi người là Trung sĩ. Được cả hai thứ là Thượng sĩ.

- (3) *Đời vành chuyền* (song phi cốc) : xuất xứ từ câu thơ 日月轉雙轍 古今同
 一丘 Nhật nguyệt chuyền song cốc ; Cỗ kim đồng nhất khán. Nghĩa là : « Mặt trời
 mặt trăng chuyền vẫn như hai bánh xe. Xưa nay người ta đều trở về một nǎm mò ».
 Cả hai câu của Tuệ Trung muốn nói : nếu đã hiểu sự vận hành của thời gian là nhanh
 chóng không cưỡng được, thì sự sống chết của con người chỉ như một chút bọt giũa
 biển cả, không cần gì phải lo lắng.
- (4) *Quy Sơn* : tức Thiền sư Linh Hựu 靈祐, xem Cht. 19, bài Niêm tụng kệ, số 21, của
 Trần Cảnh. Theo Thiên lâm bảo giấm 禪林寶鑑 thì một hôm ông lên giảng
 đường nói rằng : trăm năm sau nữa, lão tăng này sẽ làm một con trâu đen ở nhà người
 dân việt dưới chân núi. Hồng bên hữu viết năm chữ : « lão sư Quy Sơn nô... » Đương
 nhiên lúc bấy giờ ai muốn gọi thầy tăng núi Quy-son là con trâu đen, hay gọi con trâu
 đen là thầy tăng núi Quy-son đều được cả.
- (5) Hai câu thơ này Tuệ Trung rút từ bài Thu hưng 林風, của Đỗ Phủ 杜甫. Hai
 câu thơ nổi tiếng ở cấu trúc đảo trang táo bạo của chúng. Lẽ ra, nếu xếp theo trật tự
 ngữ pháp bình thường thì phải là :
- Anh vũ trác tàn hòng đạo lạp,
 Phượng hoàng thê lão bích ngô chí.
 Chim anh vũ mồ thừa hạt nếp đồ,
 Chim phượng hoàng đậu già cành ngô đồng biếc.
- Nghĩa là :
- Chim anh vũ mồ thừa hạt nếp đồ,
 Chim phượng hoàng đậu già cành ngô đồng biếc.
- (6) *Tất Đạt Đa* : tên của Phật Thích Ca khi còn là Thái tử. Xem Cht. 19, bài Phổ khuyến
 phát bồ-đề tâm, số 7, của Trần Cảnh.
- (7) Đề gọi bảo « tinh thấy » cho ông A Nan (Ananda). Phật đã dùng cách co nắm ngón tay
 lại, rồi lại mở ra, mở ra rồi lại co lại, và hỏi rằng : « Ông thấy gì ? ». A Nan đáp : « Tôi
 thấy bàn tay « bách bảo luân » của Như Lai lúc mở lúc nắm ». Phật bảo : « Ông thấy tay,
 tôi khi mở khi nắm, đó là tay tôi khi mở khi nắm hay là « cái thấy » của ông có mở có
 nắm ». A Nan đáp : « ... Tôi thấy bàn tay của Thế Tôn tự mở tự nắm chứ không phải
 « tinh thấy » của tôi có mở có nắm ». Tuệ Trung dẫn diễn tích này để nhắc nhở học
 trò rằng không nên đồng nhất giữa « cái thấy » và các hiện tượng diễn ra bên ngoài :
 các hiện tượng bên ngoài đập vào mắt ta là vọng động, là giả, cũng như ta ấn tay vào
 mắt thì thấy nhiều đốm hoa trong không trung. Và như vậy, việc Thái tử Tất Đạt Đa
 vào miếu thần, tượng thần sụp lạy, cũng là một hiện tượng giả, là huyền thoại mà thôi.
 Xem Cht. 2, bài Kiến giải ; số 61, cũng tác giả.
- (8) *Nam Tuyền* : tức Thiền sư Phổ Nguyên 普願, xem Cht. 21, bài Niêm tụng kệ, số 21,
 của Trần Cảnh. Theo Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元, một hôm ông lên giảng
 đường nói với chúng sinh : « Lão tăng bán mình đây, có ai mua thì mua ». Một môn
 tăng nói : « Tôi mua ». Ông bảo : « Giá bán không đất, không rẻ, không mua sao được ? ».
 Môn tăng im lặng.
- (9) *Mã tô* : xem Cht. 2, bài Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ, số 8, của Trần Cảnh.
- (10) (11) *Tử phương Tây tôi* ; *Tây sang* ; đều dịch từ chữ « Tây lai », xem Cht. 34, bài Niêm
 tụng kệ, số 21, của Trần Cảnh.
- (12) *Linh Vân* : tức Thiền sư Chi Cản 志勤 cao tăng đời Đường, tu ở núi Linh-vân
 靈雲. Phúc châu 福州, nên có hiệu là Linh Vân. Theo Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元
 lúc đầu ông theo học ở Quy-son 猶山, một hôm nhận nhìn hoa
 đào nở mà ngộ đạo. Ông có làm bài kệ :

三十 年來 寻劍客
 幾回 落葉文袖枝
 自從一見桃花後
 直到如今更不疑

Tam thập niên lai tần kiếm khách,
 Kỷ hồi lạc diệp hựu trùu chi.
 Tự tòng nhất kiến đào hoa hậu,
 Trực đáo như kim cánh bất nghi.

Nghĩa là :

Ba mươi năm qua ta như người khách đi tìm guom,
 Đã mấy phen hoài công làm rụng lá lại lay cành.
 Từ sau khi được thấy hoa đào nở,
 Cho đến hôm nay thực không còn chút nghi ngờ gì nữa.

- (13) Cả hai câu này nhằm diễn tả ý nghĩa của hai chữ « vô ngại ». Vô ngại là hoàn toàn thông suốt, không có gì ngăn cách. Như luồng gió thoảng, dù đám hoa rậm mây cũng qua lọt, như ánh trăng chiếu dù khe sâu mây cũng tới đây.
- (14) (15) (16) Là tên ba nhà sư trong câu chuyện đi vân du gặp cọp. Sư Quy Tông nói cọp lớn như con mèo, sư Tri Kiên nói cọp lớn như con chó. Còn sư Nam Tuyền nói : lớn như con cọp khổng lồ.
- (17) *Hương Nghiêm* : tức Thiền sư Tri Nhàn 智嚴 quê ở Đăng-châu 登州
- (18) *Tam Tạng* : ba kho kinh điển của nhà Phật, chia làm *Kinh tạng*, *Luật tạng* và *Luận tạng*.
- (19) *Trường Phòng* : tức Phi Trường Phòng 費長房 người đời Hậu Hán 後漢 có thuật thần tiên, cưỡi cáy gác trúc, tha hồ đi đó đi đây, hóa xa thành gần, dường nghìn dặm ở ngay trước mắt. Tuệ Trung mượn ý này để nói Hương Nghiêm là người đã đạt tới chỗ hoàn toàn tự tại.
- (20) Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 Thiền sư Tri Nhàn học đạo rất giỏi và rất tự đặc về hiểu biết của mình. Một hôm có người hỏi ông về cái gọi là « bản lai diện mục », ông không trả lời được, hỏi thẹn, đốt hết kinh sách và tìm một cái hang mà tu. Một ngày kia vào rừng phạt cổ, ông lấy hòn đá đánh vào cây trúc bạt thành tiếng, và đột nhiên tỉnh ngộ. Ông bèn làm bài kệ, trong đó có câu « kích trúc vong sở tri » kè trên.
- (21) Ý câu này nói Phật có ba thân : pháp thân, hóa thân, và báo thân, nhưng vẫn là một. Cũng như người đứng bên ao, mình với bóng tuy là hai, nhưng kỳ thực vẫn là một.
- (22) Tuệ Trung mượn hai câu này để nói pháp thân và sắc thân tuy hai mà một, vì pháp thân là chân tướng còn sắc thân chỉ là biểu hiện ảo giác của pháp thân. Cũng như thanh kiếm và tên Long-tuyền, viên ngọc và tên hồ phách, tuy hai mà vẫn là một.
- (23) *Phật Thể Tôn* : tức Phật Thích Ca, Xem. Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (24) *Mười hai phận giáo* (thập nhị phận giáo) : tức là 12 bộ kinh :
 - 1. *Tu dà la 多羅* ; 2. *Kỳ dạ 犬夜* ; 3. *Già dà 阿陀* ; 4. *Ni dà na 尼陀*
 - 5. *Y đế mục da già 伊帝目多伽* ; 6. *Đồ da già 多伽* ; 7. *A phu đạt ma 阿浮達磨* ; 8. *A ba dà na 波訥那* ; 9. *Ưu bà đê xá 優婆塞* ; 10. *Ưu dà na 優陀那* ; 11. *Tỳ phật lược 達佛略* ; 12. *Hòa già là 和伽羅*
- (25) *Người gỗ, Gỗ dài* : xem Cht. 23, bài *Phổ thuyết hương thương nhất lộ*, số 8 của Trần Cảnh.
- (26) *Khúc vô sinh* : xem Cht. 1, bài *Điệu tiên sú* số 67, cùng tác giả.
- (27) *Tát lật* : một nhạc cụ sân xuất từ đất Hồ. Thành âm của nó bí ẩn, nên người ta còn gọi là bí lật. Xem thêm Khảo định 4*, bài *Tụng cỗ*, số 112, cùng tác giả.
- (28) *Không Nhẫn* : tức Không Phượng Nhẫn 孔方仁. Theo Tân Luân 新論 thi Không Phượng Nhẫn có tài xem ngựa. Lúc con ngựa còn chưa chạy « nhanh như gió », « nhanh như chớp », « chạy không bốc bụi », « chạy không trông thấy bóng », mà ông đã thấy hết cái nhanh của thế chán ngựa.

- (29) *Tiết Chúc*: cũng theo *Tân luận*, ông này là người sành xem kiếm. Khi thanh kiếm chưa « chém con huyền tê ở trên cạn », chưa « chém sợi lông nhẹ ở dưới nước » (tiết vũ), nhưng ông đã thấy hiện ra cái thế sắc bén của thanh kiếm. Ý của cả hai câu trên đây: sở dĩ người ta « vô thức » và « vô tri » là vì người ta chưa có cái « thíc » của Không Nhàn và cái « tri » của Tiết Chúc.
- (30) *Nước « cởi trần »* (Khỏa quốc): xem Cht. 1, bài *Vật bất năng dung*, số 92, cùng tác giả.
- (31) *Học Hàm-dan*: từc « Hàm-dan học bộ » học đi ở đất Hàm-dan. Theo Thành Huyền Anh 成玄英, người ở Hàm-dan kinh đô nước Triệu 趙, đi rất giỏi, nên những người tuổi trẻ ở nước Yên 燕 từ xa đến học. Nhưng chưa học được cách đi của người Hàm-dan thì đã quên mất bản tính của mình. Ý cả hai câu thơ trên muốn nói: hối hận theo căn cơ của mình mà ngõ đạo, chứ đừng nên gượng ép, bắt chước, nhất định thất bại.
- (32) *Bồ-dề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (33) *Phiền não*: xem Cht. 3, bài *Chi tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.
- (34) Hai câu này muốn giải thích « bồ-dề » và « phiền não » tuy đối lập nhưng lại không tách rời nhau.
- (35) Tác giả muốn nói « nghiệp sinh tử » là vô thường và mau chóng, giống như hai sương đầu ngọn cỏ, như một bông tuyết giữa đêm trăng.
- (36) *Dật Đa*: từc A-Dật Đa, tên của Di Lặc Bồ-tát. Xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hường thương nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (37) *Định, tuệ*: xem Cht. 1, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.
- (38) Câu này xuất phát từ điển cố sau: vua nước Việt 越 sáp đánh nước Ngô 吳, muốn cho quân sĩ dũng cảm xông trận, nên khi ra đi, thấy con éch có nòi khi ở bên đường, ông liền xuống xe kính cẩn chào. Người hầu hỏi: Vì có gì bệ hạ làm vậy? Vua đáp: Vì con éch có dũng khí. Sĩ tốt nghe vậy liền nói con éch có dũng khí vua còn kính trọng, huống chi là người. Cả câu chỉ muốn nói rằng người tu tập thiền định cần coi trọng dũng khí.
- (39) Câu trả lời của Tuệ Trung muốn nói: nếu không tu tập thiền định thì tha hồ tự do, giống như Phạm Lãi 范蠡 nước Sở 越 thời Xuân thu, sau khi đã giúp Câu Tiễn 勾踐 diệt xong nước Ngô rồi liền bỏ quan, lệnh đênh trên con thuyền ở vùng Ngũ-hồ 五湖.
- (40) *Ba đời chư Phật*: (tam thế Như Lai): xem Cht. 3, bài *Khải bạch*, số 27, của Trần Cảnh.

112

頌 古

舉。

涅槃經云。

諸行無常

是生滅法。

師云。

誰生滅。

頌曰。

諸行無常
是生滅法
三界雨蒙
十方風颯
十九聖不
龍蛇非混
諸行無常
生滅之心
若逢凍艙
未免欄胸
不出
不見陽和色
能看桃李開。

舉

生滅滅已
寂滅為樂。

師云。

淵明攢眉作麼。

頌曰。

生滅滅已
寂滅為樂
鈍鳥謾棲蘆
困魚閑止泊
不管身起病
不恐手作藥
休將負重擔
遇獨木橋著
歸家罷問程
從何來失跡
萬一不得已
依前看謀畧
嘆

若也不因迷旅岸
胡為得到武陵溪。

舉。

維摩經云。

觀身實相
觀佛亦然。

師一笑。
頌曰。

觀身實相
觀佛亦然
求厨落地
仰面窺天
本來無寸腹
今日有多愆
無縛還却虎
非纏却龍龍
欲知身出紅
玉鑑團團生海
只因捏目有移
遠。

舉

華嚴經云。

一切法不生
一切法不滅
若能如是解
諸佛常現前。

師云。

看看。

又云。

高聲告靜
止歸喫麵。

喝。

頌曰。

黃頭曉舌貪眾生
處處眠時獨自行

不管夜闌猶夢裏
丁東鶯鶯催更。

舉

云師

頌

師事何談集合雲象大問僧

師一得品無生舞吹明波

禪第亦序下者人人丈求若

歲品二出上智迷木石若般

萬序云第四

一匹虛失枝葉意密
第等實得拓廓此羅

品無無生舞吹明波

禪第亦序下者人人丈求若

歲品二出上智迷木石若般

俱界頭境兩何段是兩動爲不斬與

動邊動蚯蚓云沙頭非汝

兩有全藏爲動性腸

段誰難六爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

爲動性腸爲動性腸

舉

佛師

頌

僧性云

問在兩動

蚯蚓兩問事

蚯頭來員

長那邊在

沙頭非汝

爲動性腸

斬俱佛剝

寫自僧若語

真殺師打得我

有我無費功夫

州似僧是

趙不真云俱

舉

我却師

且似道即

云不師若

呈老僧打得我

夫功費功夫

州似僧是

頌。

紫兔鋒尖玉板新。
暗描宛得本來身。
縱燒打殺還燒却。
天上人間能幾人。

舉。

鴻山封一面鏡。寄仰山。山上堂懷起云。
且道是鴻山鏡。是仰山鏡。有人道得。却
不撲破。眾無語。師乃撲破。

師云。

未免鴻山褐。

又云。

以細行而棄大乘。

頌曰。

寶鏡纏封一向前。
提撕妍醜自俱全。
破搘却負鎔來意。
只許清光自在懸。

舉。

老子曰。寵辱若驚。

師云。

手中巧畫千般物。
心上緣生萬慮憂。

頌曰。

寒自著衣熱脫衣。
無寒無熱有誰知。
但看御柳宮花色。
不獨尋春壞四時。

舉。

臨濟到塔主。塔主曰。先禮佛先禮祖。師曰。祖佛俱不禮。塔主曰。祖佛與長老。有什麼冤家俱不禮。師便拂袖而出。

師云。

得騎虎頭
不持虎鬚。

頌曰。

一重拂袖等閒行
塔主瞞眼汗不生
佛祖到頭俱不禮
秋光曉潤玉瓊珠。

舉。

陳尊者問僧什麼處來。僧瞪目視之。

師云。

驢前馬後漢
道將一句來。

僧無語。

頌曰。

驢前馬後莫橫衡
馬踏驢蹄作麼生
昨夜夢中人訛語
兩屍埋下一長坑。

舉。

景通後住霍山。有行者問。如何是佛。
法大意。師乃禮拜。行者云。和尚為什麼禮俗人。師曰。汝不見道尊重弟子。

師云。

唯之與阿。相去幾何。

又師問。什麼處來。僧提起坐具。師曰。龍頭蛇尾。

師云。

月影不是一家計活。

曰師語僧道打僧亦理打汝之無僧道打汝亦理打汝我佛是理何道如有問我出僧打趁又汝乃

師云一一當乳矣虎義犯無犬當乳兵狸暴搏以雞將伏箇箇

頌曰咸清解聲功國戰秋未六酣撼伯聞槍馬三傳千萬軍帝了聞將一纏又

舉家麼看譚不生尼是雲是師曰談籃旨三玄故意三欲也精後法藍狐與妙携野三憐奈趁三深爭打前

尼作一曰又試趁師佛僧打說歲與師堂八汝精法咸老乃

女什夔

是雲是師曰談籃旨三玄故意三欲也精後法藍狐與妙携野三憐奈趁三深爭打前

是雲是師曰談籃旨三玄故意三欲也精後法藍狐與妙携野三憐奈趁三深爭打前

PHIÊN ÂM :

TUNG CỒ

Cử :

— *Niết bàn kinh vân :*

*Chư hành vô thường,
Thị sinh diệt pháp.*

Sư vân :

— *Thùy sinh diệt ?*

Tung viết :

«*Chư hành vô thường,
Thị sinh diệt pháp* »
*Tam giới vũ mông mông,
Thập phương phong tấp tấp.
Phàm thánh bất đồng cư,
Long xà phi hồn tấp.
Chư hành vô thường nhất thiết không,
Sinh diệt chi tâm thùy vẫn đáp ?
Nhược phùng đống nồng lão Cồ-đàm,
Vì miên lan hung đap.
Đốt !
Bất kiến dương hòa sắc,
Năng khan đào lý khai.*



Cử :

«*Sinh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc* ».

Sư vân :

— *Uyên Minh toàn mì tác ma ?*

Tung viết :

«*Sinh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc* »
*Độn diệu man thé lò,
Khốn ngư nhàn chỉ bạc^{1*}.
Bất quản thân khởi bệnh,
Khủng lao thủ tác được.*

Hữu tướng phụ trùng đóm,
Quá độc mộc kiền trước.
Quy gia bài ván trình,
Tòng hả lai thất cước.
Vạn nhất bắt đắc dĩ,
Y tiền khán mưu lược.
Di!
Nhược dã bắt nhán mè địch^{2*} ngàn,
Hồ vi đắc đáo Vũ-lăng khé.

Cử :

— *Duy ma kinh văn :*

«Quán thân thực tướng,
Quán Phật diệc nhiên»,

Sư nhất tiêu.

Tụng viết :

«Quán thân thực tướng,
Quán Phật diệc nhiên».
Cầu châm lạc địa,
Ngưỡng diện khuỷ thiên.
Bản lai vô thốn phúc,
Kim nhật hữu đa khiên^{3*}.
Vô phoc hoán cầu phoc,
Phi triền khayoc lỵu triền.
Hồ cù chân hồ cù,
Long miên thị long miên.
Dục tri thân dữ Phật,
Chủng ngẫu xuất hồng liên.
Ngọc giám đoàn đoàn sinh hải giác.
Chỉ nhân niết mục hữu di thiên.



Cử :

— *Hoa nghiêm kinh văn :*

«Nhất thiết pháp bát sinh,
Nhất thiết pháp bát diệt,
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền».

Sư văn :

— Khán ! Khán !

Hữu văn :

*Cao thanh cáo tĩnh,
Chỉ bính khiết miến.*

Hát.

Tụng viết :

*Hoàng đầu nhiêu thiệt thiệm chúng sinh,
Xít xít miên thời độc tự hành.
Bất quản dạ lan do mộng lý.
Bình đồng phượng khuyết hiều thời canh.*

•

Cử :

— Vạn Tuế Thiền sư. Tăng văn : « Đại chúng vân tập », hợp đám hè sụ ? ». Sư văn : « Tự phàm đệ nhất ».

Sư văn :

— Đệ nhị diệc đặc.

Tụng viết :

*Xuất tự phàm đệ nhất,
Thượng hạ vô đẳng súc.
Trí giả vô thực hư,
Mê nhân sinh đắc thất.
Mộc nhân vũ thác chí,
Thạch nũ xuy tất lật^{4*}.
Dục cầu minh thử ý,
Bát nhã ba-la-mật.*

•

Cử :

— Tăng văn Trường Sa Sầm : « Khâu dẫn trăm vi lưỡng đoạn, lưỡng đầu câu động ; Phật tính tại na đầu ? » Sư văn : « Động dữ bất động, thị hà cảnh giới ? »

Sư văn :

*Lưỡng biên phi động,
Động tại nhữ biên.*

Tung viết :

*Khâu dẫn trăm vi lưỡng đoạn thi,
Lưỡng đầu câu động hữu thùy tri.
Văn lai Phật tinh toán nan đắc,
Cô phụ khoa trường tăng lực quý.*

Cử :

— Triệu Châu : Hữu tăng tả đắc sư chán, trình sư. Sư vân : «Thả đạo : Tự ngã ? Bất tự ngã ? Nhược tự ngã, đả sát lão tăng. Nhược bất tự, tức thiêu khước chán ». Tăng vò ngữ.

Sư vân :

— Câu thị phi công phu.

Tung viết :

Tử thổ^{5} phong tiêm ngọc bǎn tǎn.
Ám miêu uyên đắc bǎn lai thân.
Tăng nhiêu đả sát hoàn thiêu khước,
Thiên thượng nhân gian nǎng kỹ nhàn.*

Cử :

— Quy Sơn phong nhất diện kính, kỳ Ngandröng Sơn. Sơn thượng đường dề khởi vân : «Thả đạo ! Thị Quy Sơn kính ? Thị Ngandröng Sơn kính ? Hữu nhân đạo đắc, tức bất phác phá ». Chúng vò ngữ. Sư nãi phác phá.

Sư vân :

— Vì miền Quy Sơn hật.

Hữu vân :

— Dĩ tể hạnh nhi khi đại thừa.

Tung viết :

*Bảo kinh châm phong nhất hướng tiền,
Đề tư nghiên xú tự câu tuyễn.
Phá tượng khước phu dung lai ý,
Chỉ hứa thanh quang tự tại huyền.*

Cử :

— Lão Tử viết : « Sùng nhục nhược kinh ».

Sư văn :

*Thủ trung xảo họa thiên ban vật,
Tâm thương duyên sinh vạn lỵ ưu.*

Tung viết :

*Hàn từ trước ý nhiệt thoát y,
Vô hàn vô nhiệt hữu thùy tri?
Đàn khán ngự liễu cung hoa sắc,
Bát độc tần xuân hoai tứ thi.*

Cử :

— Lâm Tế đáo tháp chủ. Tháp chủ viết : « Tiên lê Phật ? Tiên lê Tồ ? ».

Sư viết : « Tồ Phật câu bất lê ». Tháp chủ viết : « Tồ Phật dữ Trưởng lão hưu tháp ma oan gia ^{7*} câu bất lê ? ». Sư tiên phật tự nhiên xuất.

Sư văn :

*Đắc ký hồ đầu,
Bất loát hồ tu.*

Tung viết :

*Nhất trùng phật tụ đẳng nhàn hành,
Tháp chủ man can hân bất sinh.
Phật Tồ đáo đầu câu bất lê,
Thu quang hiếu giản ngọc sùng vinh.*

Cử :

— Trần tôn giả vẫn tăng tháp ma xứ lai. Tăng trùng mục thị chi.

Sư văn :

*Lư tiền mã hậu hán!
Đao tương nhất cú lai.*

Tăng vô ngữ. Tung viết :

*Lư tiền mã hậu mạc hoành hành,
Mã đạp lư đè tác ma sinh?
Tác da mộng trùng nhân tần ngữ,
Lưỡng thi mai hạ nhất trường khanh.*

Cử :

— Cảnh Thông hậu trú Hoắc-son. Hữu hành giả văn : « Như hà thị Phật pháp đại ý ? ». Sư nãi lễ bái. Hành giả văn : « Hòa thượng vị thập ma lê túc nhán ? ». Sư viết : « Nhữ bất kiến đạo : tôn trọng đệ tử ».

Sư văn :

— Duy chí dữ a ⁸⁴, tương khứ kỷ hà ?

Hữu sư văn : « Thập ma xứ lai ? ». Tăng dè khởi tọa cù. Sư viết : « Long đầu xà vĩ ».

Sư văn :

— Nguyệt ảnh bất thị nhất gia kế hoạt.

Hữu tăng văn : « Như hà thị Phật ? ». Sư đả chi. Tăng diệc đả sư. Sư viết : « Nhữ đả ngã hữu đạo lý. Ngã đả nhữ vô đạo lý ». Tăng vô ngữ. Sư nãi sẵn xuất.

Sư văn :

— Nhất cá tương đĩ bạo binh, đương vô nghĩa hý

— Nhất cá phục kê bác ly, nhũ khuyên phạm hồ.

Tung viết :

Tướng quân tam bá vị công thành,

Nhất đế truyền văn lục quốc thành.

Tài liêu thiên thương cam chiến giải,

Hữu văn vạn mã hám thu thành.



Cử :

— Đàm Không Hòa thượng. Hữu ni dục khai đường thuyết pháp. Sư viết : « Ni nǚ gia bất dụng khai đường ». Ni viết : « Long nǚ bất tiêu thành Phật, hựu tác thập ma sinh ? ». Sư văn : « Long nǚ thập bát biến, nhữ dữ lão tăng thi nhất biến khán ! ». Ni viết : « Biến đặc chỉ thị dã hồ tinh ». Sư nãi đả sán.

Sư văn :

— Thị tức thị, do trệ nhất tuyển đạo.

Tung viết :

Thâm lán diệu pháp dục huyền đàm,

Tranh nại huề lam dã phỏng lam,

Đả sán dã hồ tinh g chỉ,

Tiền tam tam dữ hậu tam tam.

DỊCH NGHĨA :

TUNG CÒ (1)

PHÁP SINH DIỆT (2)

Nêu :

— Kinh Niết-bàn nói :

« Muôn vật vô thường,
Áy sinh diệt pháp » (3).

Sư (4) hỏi :

— Ai sinh diệt ?

Tung rắng :

« Muôn vật vô thường,
Áy sinh diệt pháp ».
Ba cõi (5) mưa sa,
Mười phương (6) gió tấp.
Phàm thánh chẳng chung nơi,
Rắn rồng không hồn tấp.
Muôn vật vô thường thảy thảy không,
Sinh diệt tâm kia ai hỏi đáp ?
Vì gấp Cồ-đàm (7) quen cõng lạnh,
Tránh sao khỏi ngang hông một đập,
Ói !
Chưa thấy mùa xuân ấm áp,
Nào hay đào lý đơm bông ?

TRÚC THIỀN

(Bd. TSNL)

: NIẾT BÀN VUI

Nêu :

« Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui » (8).

Sư nói :

— Uyên Minh chau mày (9) làm gì ?

Tụng rỗng :

«Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui».
Chìm mồi đậu khóm lầu,
Cá mệt chìm đáy nước.
Quán gì thân nhuốm đau.
Sợ nhọc tay chẽ thuốc.
Đừng gánh nặng vai mang,
Mời qua cầu «khỉ» được.
Về nhà chờ hỏi đường,
Vì đâu mà lạc bước.
Muôn một không thể dừng,
Mưu kế nhìn người trước.
Ối !
Giá chẳng mê làm tại bến lau,
Khe suối Vũ-lăng⁽⁹⁾ sao đến được ?

Theo TRÚC THIỀN
(Bd. TSNL)

QUÁN THÂN — QUÁN PHẬT

Nêu :

— Kinh Duy ma nói :

«Quán được thực tướng⁽¹⁰⁾ của thân thế nào,
Tì quan Phật cũng như vậy».

Sư nở nụ cười.

Tụng rỗng :

«Quán thân thực tướng,
Quán Phật thế thái».
Tìm kim dirồi đất,
Ngửa mặt nhìn trời.
Xưa kia không tắc da,
 Nay làm lỗi bởi bời.
Chẳng tròn từ lùm trời,
Không lỗi cung lùm lỗi.

Rồng ngủ là rồng ngủ.
 Hồ ngồi thực hồ ngồi,
 Muốn biết thân và Phật,
 Ngó sen nảy đóa tươi,
 Gióng ngạc tròn xoay nơi gốc biển,
 Chỉ do hoa mắt hóa thag đời.

HUỆ CHI

KHÔNG SINH KHÔNG DIỆT

Nêu :**— Kinh Hoa nghiêm nói :**

« Mọi pháp đều không sinh,
 Mọi pháp đều không灭.
 Nếu thấu rõ lề này,
 Phật hiện ngay trước mắt ».

Sư nói :**— Xem đi ! Xem đi !****Lại nói :**

Cao giọng để im đi,
 Bỏ bánh mà ăn bột.

Hết**Tung rỗng :**

Hoàng đầu⁽¹⁾ múa lưỡi trơ sinh linh,
 Khắp chốn giặc say, dạo một mình.
 Chẳng kẽ sáng đêm còn mong mị,
 Lầu son⁽²⁾ chuông đã giục tàn canh.

HUỆ CHI

THÚ NHẤT — THÚ NHÌ

Nêu :**— Thiền sư Vạn Tuế⁽³⁾. Một môn tăng hỏi : « Mọi người đã họp lại như mây, để cùng nhau bàn luận việc gì vậy ? » Sư đáp : « Tự phẩm thứ nhất⁽⁴⁾ »**

Sư nói :

— Thứ nhì cũng được.

Tung rằng :

*Tứ tự phẩm thứ nhất,
Dưới trên không thứ bậc.
Bậc trí chẳng thực hư,
Kẻ ngu sinh được mắt.
Người gỗ múa thác chi,* (15)
Gái đá thôi tắt lật (16).
*Muốn sáng rõ ý này,
Bát nhã ba-la-mật* (17).

HUỆ CHI

HAI PHÍA ĐỀU ĐỘNG

Nêu :

— Một thiền tăng hỏi Trương Sa Sầm (18) : « Con giun bị chém làm hai đoạn, hai phía đều động, vậy Phật tính ở phía nào ? » Sư hỏi lại : « Động và bất động là cảnh giới nào ? »

Sư nói :

*Hai phía đều chẳng động,
Động ở phía nhà người.*

Tung rằng :

*Chặt đứt con giun thành hai khúc,
Hai đầu đều động, có ai ngờ.
Hỏi rằng tính Phật không hề biết,
Mồ hụng cắt rủa* (19) *uồng phi chửa !*

ĐÔ VĂN HÝ

GIỐNG TA — KHÔNG GIỐNG TA

Nêu :

— Thiền sư Triệu Châu (20). Có một Thiền tăng vẽ được bức chân dung của Thiền sư, đem trình. Sư bảo : « Hãy nói xem ! Giống ta chẳng ? Không giống ta chẳng ? Nếu giống ta thì đánh chết lão tăng này đi. Nếu không giống, thì đốt quách bức hình ». Thiền tăng không trả lời được.

Sư nói :

— Rõ là uồng công phi súc.

Tụng rằng :

*Mũi nhọn bút lông, khuôn giấy báu,
«Bản lai» thân ấy vẽ cho rành.
Vì tha tội chết thì đem đốt,
Thượng giới trần gian mấy kẻ sành.*

ĐỖ VĂN HỶ

GUƯƠNG QUY SƠN — GUƯƠNG NGƯỞNG SƠN

Nêu :

— Qui Sơn⁽²¹⁾ gói một tấm gương gửi Ngưỡng Sơn⁽²²⁾. Ngưỡng Sơn lên giảng đường giờ gương lên nồi ; «Hãy nói xem ! Đây là gương của Quy Sơn ? Hay gương của Ngưỡng Sơn ? Nếu ai nói được thi ta sẽ không dập vỡ ». Mọi người im lặng. Sư bèn dập vỡ tấm gương.

Sư nói :

— Chưa tránh khỏi cái họa Quy Sơn.

Lại nói tiếp :

— Tham cái hạnh nhỏ mà bỏ thừa lớn⁽²³⁾.

Tụng rằng :

*Phong gói trinh lên một tấm gương,
Nhắc cho xấu đẹp đủ doi đường.
Dập đi nỗi phụ người trao tặng,
Tự tại treo cao vẽ rõ ràng.*

HUỆ CHI

VỊNH NHỰC ĐỀU SỢ NHƯ NHAU

Nêu :

— Lão Tử nói : «Vịnh nhục đều sợ như nhau»⁽²⁴⁾.

Sư nói :

Tay khéo vẽ nên ngàn sự vật,

Lòng càng thêm nảy van lo âu.

Tung rằng :

Nồng cởi áo ra, lạnh khoác võ,
Không nồng không lạnh, biết sao giờ?
Xem màu liêu ngự hoa cung⁽²⁵⁾ ấy,
Lụ phái tim xuân hồng bốn mùa.

TRÚC THIỀN
(Bd. TSNL)

KHÔNG LỄ PHẬT — KHÔNG LỄ TÔ

Nêu :

— Lâm Tế⁽²⁶⁾ đến thăm tháp chủ. Tháp chủ hỏi : « Lễ Phật trước ? Hay lễ Tô trước ? » Sư đáp : « Tô và Phật đều không lễ ». Tháp chủ hỏi : « Tô, Phật với Trưởng lão có chuyện oan nghiệt gì mà không lễ ? ». Sư phất tay áo đi ra.

Sư nói :

Được cưỡi đầu hổ,
Chó vuốt râu hùm.

Tung rằng :

Một phen phất áo bước thông dong,
Tháp chủ trùng trùng, giận chẳng xong.
Phật, Tô rốt cùng đều chẳng lễ.
Ngọc ngắn khe sớm, ánh thu trong.

HUỆ CHI

LỬA TRƯỚC NGỰA SAU

Nêu :

— Trần Tôn Giả⁽²⁷⁾ hỏi một Thiền tăng từ đâu đến. Thiền tăng trùng mắt nhìn ông.

Sư nói :

Anh chàng là trước ngựa sau,
Nói thử một tiếng xem nào ?

Tăng không đáp.

Tung rắng :

*Ngựa sau lừa trước đứng hùng hổ,
Lừa đá ngựa dày dỗ biết đau.
Đêm trước trong mơ người ướm hỏi:
Hai thây chôn dưới một mồ sâu.*

TRÚC THIỀN
(Bd: TSNL)

THẦY LAY TRỎ

Nêu :

— Cảnh Thông⁽²⁸⁾ sau về trụ trì ở Hoắc-sơn⁽²⁹⁾. Có hành giả hỏi : « Thế nào là đại ý của Phật pháp ? ». Sư bèn vái lạy. Hành giả hỏi : « Tại sao Hòa thượng lại vái lạy người tục ? ». Sư đáp : « Người há không nghe nói phái tôn trọng đệ tử sao ? ».

Sư nói :

— Vâng dạ với ứ hữ khác nhau là mấy⁽³⁰⁾ !

Sư Cảnh Thông⁽³¹⁾ lại hỏi tiếp : « Người ở đâu đến đây vậy ? ». Thiền tăng liền giơ tay tọa cụ lên. Sư nói : « Đầu rồng đuôi rắn ».

Sư nói :

— Anh trăng chẳng phải là sinh kế một nhà.

Vị hành giả⁽³²⁾ lại hỏi : « Thế nào là Phật ? ». Sư Cảnh Thông bèn đánh ông ta. Ông ta cũng đánh lại. Sư nói : « Người đánh ta là có đạo lý. Ta đánh người không có đạo lý ». Hành giả không đáp. Sư bèn bỏ ra.

Sư⁽³³⁾ nói :

— Một bên là viễn tưởng đối xử tàn bạo với quân lính. Đúng là điều vô nghĩa. Một bên là gà mái bắt chồn, chò con vờn hổ.

Tung rắng :

*Ba phen tranh bá chả nên công.
Nghịệp đế truyền ra sáu nước xong.
Say đánh, nghìn girom vira hạ xuồng,
Lại nghe muôn ngựa, tiếng thù rung.*

SỰ ĐÁNH NI

Nêu :

— Hòa thượng Đàm Không (³⁴). Có một ni cô muốn mở đường thuyết pháp. Sư bảo : « Ni cô là đàn bà không cần thuyết pháp ». Ni cô hỏi : « Long nữ (³⁵) tám tuổi thành Phật, thi đã có sao ? ». Sư đáp : « Long nữ có mười tám phép biến hóa (³⁶), ni cô hãy biến hóa một lần cho lão tăng xem nào ? ». Ni cô nói : « Biến hóa được chỉ là loài chồn tinh ranh mãnh (³⁷) thôi ». Sư bèn đánh đuổi ra (³⁸).

Sư nói :

— Đúng thì đúng đấy, nhưng còn mắc kẹt ở một mồi.

Tung rắng :

Thương thay diệu pháp muốn bàn xa.

Nào phải rách lán, lại bỏ ra (³⁹).

Chỉ muốn xua loài chồn quỷ quái.

Ba ba rồi lại đến ba ba (⁴⁰).

HƯỚNG CHỈ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

- 1* TSNL1 : *bạc* 銀 không hợp nghĩa ; TSNL2 : *tiêm* 錫 bị lạc văn, và mất đối. Chúng tôi ngờ là chữ *bạc* 銀 là hổ nước, vung nước, bị chép nhầm. Tạm chưa lại.
- 2* TSNL1 : *thu* 茵 có lẽ nhầm, vì thu là một loại cỏ thơm ; TSNL2 chủ : *khủng dịch* 慄疾 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *dịch*. Ở đây, sửa lại theo TSNL2.
- 3* TSNL1 : 憊 có lẽ khắc nhầm.
- 4* TSNL1 và TSNL2 đều viết ; *tất lật* 咸集 . Theo *Từ hán uân* 爾字原, hai chữ tất lật này và *tất lật* 集集 là đồng nghĩa. Xem Cht, 27, bài Đối cơ, số 111, cùng tac giả.
- 5* TSNL1 : *hổ兎* ; TSNL2 chủ : 舊兔 ; nghĩa là : bản cũ là 兔, không rõ bản cũ là bản nào.
- 6* TSNL1 và TSNL2 đều : *Niệm văn* 念文 nhưng ở tất cả mọi chỗ trong bài văn, trình tự ở đây đều là *sư văn* 師文 ; có lẽ nguyên bản bị nhầm lẫn trong quá trình lưu truyền. Tạm chưa lại.
- 7* TSNL1 : *gia* 家, có lẽ nhầm, TSNL2 : *gia* 家 và chủ : *cựu gia* 舊家 ; nghĩa là : bản cũ là *gia*.
- 8* TSNL1 : 𠙴 TSNL2 chủ : *khủng a* 恐阿 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *a*. Nhưng đây là câu văn trích từ sách *Lão Tử* 老子 (chương 20), mà sách này viết chữ *a* 𠙴 . Vì vậy, ở đây theo TSNL1:

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tung cõ*: tung là đọc một cách tập trung, một biện pháp của các tín đồ nhà Phật trong khi tu hành. Tung cõ là tung theo các câu nói của người xưa dùng làm phép tắc để tham thiền. Đây là một hình thức quen thuộc của Thiền học, được gọi là tu tập công án. Công án là câu nói rút ra từ kinh Phật hoặc từ các bộ ngũ lục của chư Tô, hầu hết

đều tối nghĩa và phi lý. Người học đạo trong quá trình tu tập, cần trực cảm được cái chân lý Thiền ăn sau những mệnh đề phi lý đó, nhưng không phải bằng con đường mạch lạc của trí tuệ mà bằng con đường nung đốt của tình cảm, dồn ép của tâm trạng, ngưng tụ của tâm thần. Ông thầy sẽ dựa vào đó mà khơi mở tâm lý Thiền trong lòng người học đạo theo những cách thích ứng với từng người, và thông thường là đầy tâm trạng bối rối, sự « khổ cầu » của monk nhân lên đến mức cao nhất, và tới một thời điểm nhất định thì trực quan sẽ giúp họ vượt qua khủng hoảng, và đó là lúc nhà tu hành ngộ đạo. Cũng gần giống như kết cấu các công án của Trần Thái Tông 陳太宗, mỗi một công án của Trần Tung thường gồm có 3 phần: cùi túc là nêu vấn đề, thường là nhắc lại một đoạn kinh, một đoạn ngữ lục, một diền cõi, một câu nói... của người xưa, trong đó có hàm chứa vấn đề được nêu; Luận là phần giải thích của Tuệ Trung Thượng sĩ, và Tụng là kết luận bằng bài kệ, cũng của Tuệ Trung Thượng sĩ. Tuy nhiên, từ cách đặt vấn đề đến cách giải thích và kết luận ở đây đều không phải tuân theo lô-gich của lý tri thông thường; trái lại ở đây bác bỏ lý tri, bác bỏ suy luận theo lý tri. Do đó cùi, luận và tụng chỉ gắn với nhau một cách hình thức. Thực chất chúng làm tối thêm vấn đề đặt ra, làm cho người đang nung nấu một nghi án cảm thấy bất lực hơn trong việc đi tìm lời giải đáp. Nhưng về mặt tâm lý, chính sự luận giải phi lý tinh kia lại có một hiệu quả rất mạnh để đưa nhanh người học Thiền đến độ cẳng giới hạn của tình cảm, đến sự « bùng vỡ » của tiềm thức, trong một trạng thái đường như xuất thần. Có khi sự « đốn ngộ » có vẻ huyền bí như thế phải đi kèm với tiếng hét của thầy, nó như là một tiếng sét đánh vào cái mờ mịt của ý thức của trò, làm cho họ chợt tỉnh. Tất nhiên, trong các công án của Tuệ Trung Thượng sĩ, cũng có khá nhiều công án mang thể tài suy luận khá rõ. Những trường hợp này lý tri đã can thiệp vào quá trình tu tập công án và hình như đây cũng là đặc điểm chung của các hình thức đối thoại Phật học thời Trần, kè cả công án và ngữ lục. Xem thêm Cht. 1, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

- (2) Tất cả 13 công án trong bộ sách này đều in liền không chia tách. Để bạn đọc dễ theo dõi chúng tôi đã tham khảo bản dịch của Trúc Thiên. (Sài-gòn, 1969) phân chia thành từng công án, và đầu mỗi công án, tìm chọn một ý tiêu biểu chưa đựng trong công án đó để làm đầu đề.
- (3) Hai đoạn thơ được « nêu » trong công án này và công án sau là rút từ bài kệ trong kinh *Niết bàn* 涅槃經, do quỷ La-sát đọc cho Phật nghe. Lúc bấy giờ Phật còn là một đạo sĩ Bà-la-môn. Hai câu đầu Phật tinh cõi nghe được, nhưng hai câu sau, Phật hứa phải đổi mang sống cho quỷ ăn thịt thì quỷ mới chịu lọt cho nghe. Quỷ đây là một vị Thiên vương trả hình. Phật giáo gọi diền tích này là « Tuyết-son bán kệ » (Nửa bài kệ ở núi Tuyết-son).
- (4) Trong 13 công án ở phần này, chữ sư có khi chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, lại có khi chỉ nhân vật ở trong đoạn văn trích ra làm công án. Thông thường các chữ sư đặt đầu câu là Trần Trung Thượng sĩ. Các trường hợp khác chúng tôi sẽ chú thích rõ để phân biệt.
- (5) *Ba cõi* (tam giới): xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.
- (6) *Mười phương* (thập phương): xem Cht. 1, bài *Khải bạch*, số 27, của Trần Cảnh.
- (7) *Cõ-dàm*: họ thánh của Phật, phiên âm tiếng Phạn Gautama, sau cũng dùng để gọi tên Phật. Ở đây mượn họ của Phật để chỉ những bậc tu hành đặc đạo.
- (8) *Uyên Minh chau mày* (Uyên Minh tản my): xem Cht. 6, bài *Trâu thần ngâm*, số 109, cùng tác giả.
- (9) *Vũ-lăng*: tên một dòng suối ở Hà-nam 河 南. Theo *Đào hoa nguyên ký* 桃花源記 của Đào Tiềm 道潛 đời Tán 晉 thì một người đánh cá vì lạc lối mà men theo suối Vũ-lăng đến hẻm rừng hoa đào, một nơi có đời sống hoàn toàn tự do, sung sướng. Sau hồi nỗi niềm đó là con cháu của những người ngàn năm trước tránh nhà Tần tàn bạo vào đây, rồi từ đó cách biệt với thế giới bên ngoài.

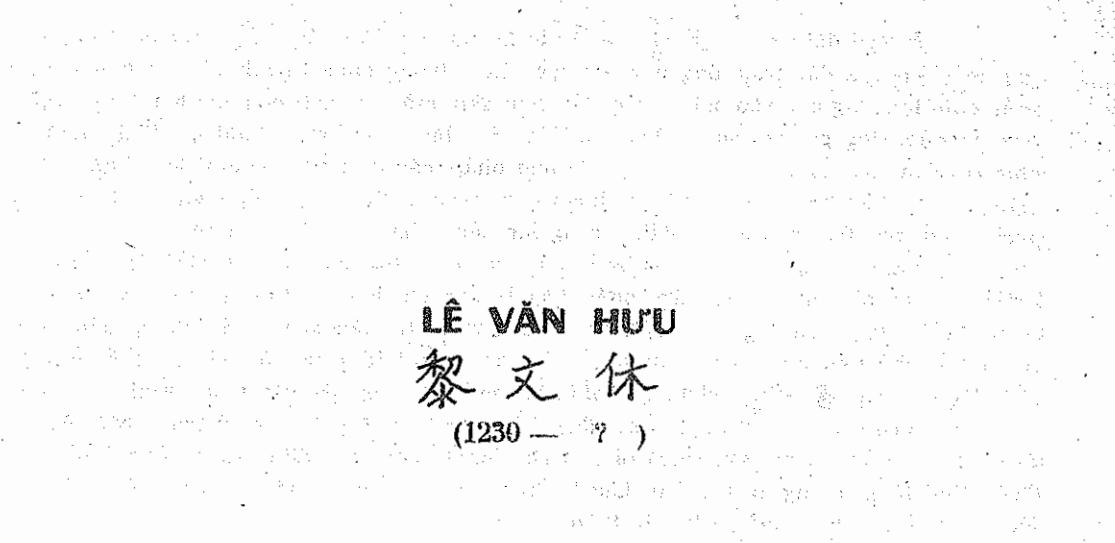
- (10) *Thực tướng* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thực thể, thực tinh, tức bản thể của thế giới hiện tượng.
- (11) *Hoàng đậu* : một vị tiên phong Đạo giáo. Xem thêm Cht. 2, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (12) *Lầu son* : nguyên văn là phượng khuyết. Theo *Quan trung ký* 中記 thi cung Kiến-chirong 建章 một hôm có con chim phượng hoàng đến đậu ở cửa khuyết, từ đó cửa khuyết được gọi là Phượng khuyết.
- (13) *Vạn Tuế* : chưa rõ là ai.
- (14) *Tự phẩm thứ nhất* : có năm phẩm: 1. Tùy hỷ phẩm ; 2. Độc tựng phẩm ; 3. Thuyết pháp phẩm ; 4. Kiêm hành lục độ phẩm ; 5. Chính hạnh lục độ phẩm. Tự phẩm thứ nhất tức là Tùy hỷ phẩm, và thứ nhì là Độc tựng phẩm. Tuệ Trung nói đến tự phẩm này để gián tiếp bảo rằng chúng sinh tự họ hợp đồng như mày để làm việc «tùy hỷ» (tùy theo điều vui thích của mình mà làm).
- (15) *Thác chi* : Theo *Tư phả* 許詩 thi đây là một diệu múa gồm hai người con gái, đầu đội mũ gắn nhạc đồng, đứng trong một đóa hoa sen rất lớn. Khi đóa sen mở, hai người xuất hiện và cùng nhau múa. Về diễn người gỗ, xem Cht. 23, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (16) *Tất lật* : xem Cht. 27, bài *Đối cơ*, số 111, cùng tác giả. Về diễn Gái đá, xem Cht. 23, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (17) *Bát-nhã ba-la-mật* : là một trong sáu phép tu lục độ. Xem Cht. 2, bài *Trí giới kiêm nhẫn nhục*, số 198, cùng tác giả.
- (18) *Trương Sa Sầm* : chưa rõ là ai.
- (19) *Cắt rùa* : Nguyên văn là *tàng lục quy*; tức là sáu phép giấu rùa. 1. Rùa giấu kín đầu để vòi người tu hành thu nhiếp «nhẫn cắn» ; 2. Rùa rút chân trái phía trước để vòi người tu hành thu nhiếp «nhĩ cắn». 3. Rùa rút chân phải phía trước để vòi người tu hành thu nhiếp «ty cắn» ; 4. Rùa rút chân trái phía sau để vòi người tu hành thu nhiếp «thịt cắn» ; 5. Rùa rút chân phải phía sau để vòi người tu hành thu nhiếp «thân cắn» ; 6. Rùa rút đuôi để vòi người tu hành thu nhiếp «ý cắn».
- (20) *Triệu Châu* : xem Cht. 6, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (21) *Quy Sơn* : xem Cht. 19, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (22) *Ngưỡng Sơn* : xem Cht. 34, bài *Phồ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Quy Sơn và Ngưỡng Sơn là thầy trò, nên phái Thiền của hai ông cũng gọi chung là Quy Ngưỡng tông.
- (23) *Hạnh* : xem Cht. 9, bài *Phật tâm ca*, số 103, cùng tác giả. *Thừa lớn* : dịch chữ Đại-thừa, một thuật ngữ đạo Phật, nguyên tiếng Phạn là mahāyāna, là cỗ xe lớn, hay Giáo pháp lớn, đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác. Theo kinh *Pháp hoa* 法華經 nếu có chúng sinh nào theo Phật Thế Tôn, nghe pháp thụ tin, tu tập tinh tiến, làm cho vô lượng chúng sinh khác được yên vui, làm lợi ích cho cả cõi trời, cõi người phô độ hết thảy thì gọi là Đại thừa.
- (24) Câu này rút từ sách *Lão Tử* 老子.
- (25) *Liễu ngụ hoa cung* : tác giả miệt ý trong câu thơ của Hàn Duy 袁維 để thành Tây:
- 御柳初長遮句雜
宮花未識駭遊人
- Ngụ liễu sơ trường, già cǎu trì,
Cung hoa vị thức hãi du nhân.

Nghĩa là :

Cành liễu ở vườn ngực mới dài che chim trĩ đang kêu,
Hoa ở trong cung chưa tinh làm sợ hãi người du khách.

- (26) *Lâm Tế* : xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (27) *Trần Tôn Giả* : tức Mục Châu 牧州, trụ trì ở chùa Long Hưng 隆興, là môn đệ của thiền sư Hoàng Bá.
- (28) *Cánh Thông* : chưa rõ là ai.
- (29) *Hoắc-son* : tên hòn núi ở phía Đông nam huyện Hoắc tỉnh Sơn-tây 山西, Trung quốc.
- (30) Câu này rút từ sách *Lão Tử* 老子.
- (31) Chữ sự ở đây là Cảnh Thông nên chúng tôi thêm vào cho rõ. Còn chữ sự ở đầu câu trên và đầu câu dưới là Tuệ Trung Thượng sĩ.
- (32) Nguyên văn là *tàng*, muốn chỉ vị hành giả ở đầu công án này. Vì vậy chúng tôi dịch rõ là vị hành giả đã bạn đọc dễ theo dõi.
- (33) Sự ở đây lại trở lại là Tuệ Trung Thượng sĩ.
- (34) *Đam Không* : chưa rõ là ai.
- (35) *Long nữ* : theo Kinh *Pháp hoa* 法華經 thì Long nữ là con gái vua Bà-yết-la Long vương, 8 tuổi đã ngộ đạo. Có nhiều người không tin, Long nữ bèn hiện lên dàng cho Phật một viên ngọc và nói : ta thành Phật còn mau hơn việc đó.
- (36) *Mười tám phép biến hóa* (thập bát biến) : 1. Nách tay phải chảy ra nước ; 2. Nách tay trái bốc ra lửa ; 3. Nách tay trái chảy ra nước ; 4. Nách tay phải bốc ra lửa ; 5. Trên thân thể chảy ra nước ; 6. Dưới thân thể bốc ra lửa ; 7. Dưới thân thể chảy ra nước ; 8. Trên thân thể bốc ra lửa ; 9. Đi dưới nước như đi trên mặt nước ; 10. Đi dưới nước như đi trên mặt đất ; 11. Ở giữa không trung mặt đất hiện ra ở mặt đất ; 12. Dưới mặt đất mặt đất, hiện ra giữa không trung ; 13. Đi trên hư không ; 14. Ở yên giữa hư không ; 15. Ngồi trên hư không ; 16. Nằm trên hư không ; 17. Hiện ra hình lớn trên hư không ; 18. Hình đang lớn lại hiện ra nhỏ.
- (37) *Loài chồn tinh ranh mãnh* : chỉ người ngoại đạo. Mượn ý trong lời nhà sư Tuệ Trung 慧忠, mang Đạo sĩ Đại Nhĩ Tam Tạng 大耳三藏. Xem Cht. 8, bài *Tạng Thuần Nhất Pháp sư*, số 95, cùng tác giả.
- (38) Đánh ở đây là một phương pháp khai thị trong Thiền tông, dùng hèo (Thiền bông) đê đánh. Thiền sư Lâm Tế chia thành tám phép «bông», cao nhất là «thưởng bông». Đánh vào những người nói lên một câu nói rất thán thiết, và khẽ hợp với đạo; thấp nhất là «vô tinh bông», nghĩa là «nói cũng đánh, không nói cũng đánh, mở miệng là đánh mà không mở miệng cũng đánh, kỳ cho đến không còn gì hết». (Theo Trúc Thiên, Sđd).
- (39) *Xách lán lại bỏ ra* (huề lam phóng lam) : Linh Chiếu 靈照 là con gái Bàng Cư sĩ 邮士 (xem Cht. 29, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh) ở đất Trương dương hàng ngày dùng tre dán phên lọc mờ để đê ban. Một hôm Thiền sư Đan Hà 丹峯 là bạn thân của Bàng Cư sĩ đến chơi, thấy cô đương nhặt rau, Thiền sư hỏi : «Cư sĩ có nhà không?». Cô liền bỏ cái lán ra, đứng chắp tay lại. Thiền sư hỏi tiếp : «Cư sĩ có nhà không?». Cô cầm cái lán lên rồi đi thẳng.
- (40) *Ba ba rồi lại đến ba ba* ; mật ngữ nhà Phật, xuất phát từ diền tích sau đây trong *Truyền đăng lục* 傳燈錄: Thiền sư Vô Trước Văn Hỷ 無著文喜 lên chùa Hoa-nghiêm

ở Ngũ-dài-sơn 五臺山 dề lề Bồ-tát Văn Thủ 文殊, khi đến một nơi, gặp một ông già dắt trâu, ông mời sư vào chùa, trong chùa tường vách đều một màu vàng chói loẹt. Ông chỉ vào một chiếc đòn bọc gốm mời sư ngồi còn mình thì ngồi xổm trên giường. Ông già hỏi sư ở đâu lên đây. Sư đáp : « Phượng Nam », « Pháp phật ở phuong Nam trú trì ra sao ? », « Tuy đời mạt pháp, các tỳ khưu giữ giới luật không ít ». « Được bao nhiêu ? » « Hoặc ba trăm hoặc năm trăm ». Sư hỏi lại ông già : « Còn ở đây pháp Phật trú trì ra sao ? », « Rắn rồng lân lợn, phàm thánh ở chung ». « Được bao nhiêu ? ». Ông già đáp : « Trước ba ba sau lại ba ba ». Ông già sai chú tiểu đem trà dãi khách, và cả súra quý. Ông cầm chén pha lê gio lên hỏi : « Phượng Nam có thứ này không ? » Sư nói : « Không ». « Vậy bình thường uống trà làm sao ? ». Sư không đáp. Sau đó sư hỏi chú tiểu nghĩa câu « ba ba » trên, chú tiểu không trả lời, và cho biết đây là động Kim-cương 金剛, chùa Bát-nhã. Sư mới rõ ông già dắt trâu chính là Bồ-tát Văn Thủ (theo Chết của Trúc Thiền, Sđd). Vậy « ba ba » là gì ? Theo ý trong bài, chúng tôi đoán : $3 + 3 = 6$, mà sáu (lục) tức là một (nhất) (lục tức nhất), theo quan điểm của Thiên thai tông, có nghĩa là: thử bậc tu hành của các vị Bồ-tát thi có 6 bậc, nhưng đều nhằm đi tới cái « một », tức là thành Phật.



Lê Văn Hưu người làng Phủ-lý 帥里, huyện Đông-sơn 東山, lộ Thanh-hoa 淸華⁽¹⁾, đỗ bảng nhãn năm Đinh mùi (1247), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 天應正平 dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗. Lúc đó ông mới 18 tuổi⁽²⁾. Sau làm đến chức Hàn lâm học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Năm 1272 ông soạn xong bộ *Đại-việt sử ký* 大越史記 từ Triệu Vũ Đế

趙武帝 đến Lý Chiêu Hoàng 李昭皇. Bộ là bộ sử ký quy mô đầu tiên của nước ta, đã được Trần Thánh Tông 陳聖宗 ban chiếu khen. Nhưng đáng tiếc hiện nay bộ sách đã thất lạc, chỉ còn một ít lời bình được Ngô Sĩ Liên

吳仕連 ghi lại trong ĐVSHTT. Qua những đoạn văn còn lại đó, ông tỏ ra là một sử gia có lòng yêu nước, có cách nhìn tiến bộ đối với nhiều sự kiện lịch sử đương thời. Mặc dù còn bị quan điểm Nho giáo hạn chế nên một đôi trường hợp khen chê chưa thật thỏa đáng, nhưng bộ sử của ông đã đóng góp rất nhiều cho ĐVSHTT của Ngô Sĩ Liên và đã để lại cho chúng ta nhiều nhận định quý báu về các sự kiện lịch sử cũng như những đoạn bình luận giàu tính chất văn học.

Dưới đây, chúng tôi giới thiệu toàn bộ những đoạn văn bình sử ấy, sắp xếp theo trật tự thời gian như ĐVSHTT đã sắp xếp, trừ bốn đoạn bàn về Triệu Đà 趙佗, về Lữ Gia 留嘉, về Sĩ Nhiếp 士燮 và về việc lập vua nước Chiêm-thành 𠂆城 tạm gác lại.

(1) *Làng Phủ-lý*: nay thuộc huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hoa.

(2) Theo *Đảng khoa lục sưu giảng* 登科錄搜講, *Liệt huyện đảng khoa lục* 登科錄, thì nói năm ấy ông mới 16 tuổi. Nếu theo sách này thì Lê Văn Hưu sinh năm 1232. Chưa biết tài liệu nào đúng, chúng tôi ghi chú thêm đề bạn đọc tham khảo.

113

二徵論

徵側徵竇以女子一呼而九真日南舍浦及嶺外六
十五城皆應之。其立國稱王易如反掌。可見我趙所勞
尼致霸王之烹也。惜乎繼趙之後以至吳氏之前千餘
年之間男子徒自瓜頭牙手為北人臣僕。曾不愧二徵
也。子曰曰曰曰吁可謂自棄矣。

PHIÊN ÂM :

NHỊ TRUNG LUẬN

Trung Trắc, Trung Nhị dĩ nữ tử nhất hổ nhí Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố cập Lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giải ứng chi. Kỳ lập quốc xung vương, dì như phản chưởng, khả kiến ngã Việt hình thế túc tri bá vương chi nghiệp dã. Tích hổ, kế Triệu chi hậu dĩ chí Ngô thị chí tiền, thiên dư niên chi gian, nam tử đồ tư dê đầu thúc thủ, vi Bắc nhân thần hộc, tăng bất quý Nhị Trung chi nữ tử . Hu ! Khả vị tự khí bý.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ HAI BÀ TRUNG⁽¹⁾

Trung Trắc, Trung Nhị là đàn bà, hổ một tiếng mà Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố và sáu mươi lăm thành ở Lĩnh ngoại⁽²⁾ đều hưởng ứng, việc dựng nước xung vương dễ như trở bàn tay. Như thế dù biết hình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu⁽³⁾, đến trước họ Ngô⁽⁴⁾, trong khoảng hơn một nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, chịu làm tôi tớ cho người phương Bắc, chưa từng biết xấu hổ với hai người họ Trung là con gái...⁽⁵⁾. Ôi, có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVS KTT

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. *Hai bà Trung*: Trung Trắc, Trung Nhị là con quan Lạc trưởng huyện Mê-linh 蘆冷, quê ở Phong-châu 峰州. Năm 40, hai bà nồi lên đánh đuổi Tô Định 蘇定, thủ phục bờ cõi, xung vương. Làm vua được ba năm thì bị Mã Viện 馬援 đánh thua, nước ta lai mất.
- (2) *Lĩnh ngoại*: phía ngoài Ngũ-lĩnh 五嶺, chỉ những miền ở phía ngoài nam dãy núi lớn phía Nam Trung-quốc như Quảng-đông 廣東, Quảng-tây 廣西 và nước ta.
- (3) *Triệu*: chỉ nhà Triệu (208—137 tr. CN).
- (4) *Ngô*: tức nhà Ngô, khởi đầu từ Ngô Quyền 吳權. (Xem tiểu sử ở *Thơ văn Lý — Trần* tập I).
- (5) Chỗ này mất mấy chữ.

114

我越屬東漢之時論

觀史至我越無主之時。爲北人刺史之無清行者所困。北京地遠無所告訴。不覺愧感交集。冀見精誠如後唐明宗時。焚香祝天。願天爲我越早生聖人。自帝其國。以免北人之侵漁者也。

PHIÊN ÂM :

NGÃ VIỆT THUỘC ĐÔNG HÁN CHI THỜI LUẬN

Quan sử chí ngã Việt vò chủ chí thời, vì Bắc nhân Thúy sứ vò thanh hành giả sở khốn, Bắc kinh địa viễn, vò sở cáo tố, bất giác quý cảm giao tập. Ký kiến tinh thành như Hậu Đường Minh Tông thời, phần hương chúc thiên, nguyên thiên vị ngã Việt tảo sinh thánh nhân, tự đế kỳ quốc, dĩ miên Bắc nhân chi xâm ngư giả dã.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ THỜI KỲ NƯỚC TA PHỤ THUỘC ĐÔNG HÁN⁽¹⁾

Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn Thúy sứ người Bắc tham tàn làm khổ. Kinh đô Bắc quốc đường xa không tố cáo vào đâu được, bất giác thấy vừa thận vừa cảm thương. Mong có được tấm lòng tinh thành như Minh Tông nhà Hậu Đường thắp hương khấn trời⁽²⁾, xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, để tự làm vua nước nhà, khỏi bị người phương Bắc xâm chiếm bóc lột.

CAO HUY GIU — BĂNG THÀNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

- (1) Đầu đê do chúng tôi thêm. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, nước ta bị nô lệ thuộ Đông hán hơn 100 năm (43 — 186).
- (2) Tương truyền Minh Tông 明宗 nhà Hậu Đường 後唐 đêm nào cũng thắp hương khấn trời rằng: Tôi là người Hồ, nhân lúc loạn, được chúng tôn làm vua, xin trời sớm sinh thánh nhân để làm chủ. Đến năm sau thì Tống Thái Tổ 宋太祖 sinh.

115

雪耻論

責育之稚幼則不能抗跋扈之壯年。林邑乘我越無君之時乃寇日南九真而求援之。豈當時我越不能支此林邑耶？特以無統率之看故也。

時不終否而必泰。勢不終屈而必伸。李太宗斬其主乍斗。聖宗猶其主制短而繫其臣五萬人。至今爲臣僕亦足以雪數年汚辱之讐耻也。

PHIÊN ÂM :

TUYẾT SĨ LUẬN

Bôn, Dục chi trĩ ấu tặc bất năng kháng bì uông chí tráng niên. Lâm-apse thừa ngã Việt vô quân chi thời, nãi khâu Nhật-nam, Cửu-chân nhi cầu lịnh chi, khởi dương thời ngã Việt bất năng chi thủ Lâm-apse da? Đặc dĩ vô thống xuất chi giả, cõ dã.

Thời bất chung bĩ nhi tất thái; thế bất chung khuất nhi tất thân. Lý Thái Tông trảm kỵ chủ Xạ Đầu; Thánh Tông cầm kỵ chủ Chế Củ nhì hệ kỳ dân ngũ vạn nhân, chi kim vi thần bộc, diệc túc dĩ tuyết sô niên ô nhục chi thù sỉ dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC RỬA THẸN⁽¹⁾

Khỏe như Bôn và Dục⁽²⁾ mà còn nhỏ cũng không địch nổi kẻ khoèo khiêng đã tráng niên. Lâm-apse thừa lúc nước ta không có vua, đến cướp Nhật-nam, Cửu-chân mà xin chức cai trị Giao-châu, có phải bấy giờ nước Việt ta không chống nổi Lâm-apse đâu! Chỉ vì không có người thống suất mà thôi.

Nhưng thời không bĩ mài, ắt phải thái; thế không khuất mài, ắt có lúc vươn dậy. Lý Thái Tông chém vua nước ấy là Xạ Đầu, Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ và trói năm vạn dân của họ⁽³⁾, khiến cho đến nay họ vẫn phải làm thần bộc nước ta. Những việc ấy có thể rửa được mối thù về sự ô nhục vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu gè do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, năm 432 vua Lâm-apse là Phạm Dương Mại 范陽邏 sai sứ sang cống nước Tống và xin thống lĩnh Giao-châu 交州. Vua Tống trả lời vì đường xa không cho.

(2) Bôn, Dục: Bôn là Mạnh Bôn 孟賁, Dục là Hạ Dục 夏育, hai dũng sĩ của Trung quốc thời cổ.

(3) Theo ĐVS KTT, năm 1044 Lý Thái Tông thàm cầm quân đi đánh Chiêm-thành 占城, chém được Xạ Đầu tại trận. Trận ấy người Chiêm thiệt hại nhiều, Thái Tông phải hạ lệnh: « Kẻ nào giết bảy người Chiêm thì giết không tha ».

Năm 1069, Lý Thánh Tông 李聖宗 lại đi đánh Chiêm-thành. Lần này bắt được Chế Củ và năm vạn người. Sau Chế Củ được tha về.

116

成敗論

兵法云。三萬齊力。天下莫能當焉。
 今李責有眾五萬。而不能守國。然則責短於爲將耶。抑新集之兵不可與戰耶。
 李責亦中才之將。其臨敵制勝不爲不能。然卒以兩敗身亡者。蓋不幸而遇陳伯先之善用兵也。

PHIÊN ÂM :

THÀNH BẠI LUẬN

Binh pháp văn : tam vạn tề lực, thiên hạ mạc năng đương yên.

Kim Lý Bôn hữu chúng ngũ vạn nhi bất năng thủ quốc, nhiên tắc Bôn đoản ur vi tướng da? Úc tân tập chi binh bất khả dũ chiến da?

Lý Bôn diệc trung tài chi tướng, kỳ lâm địch chế thắng bất vi bất năng. Nhiên tốt dĩ lưỡng bại, thân vong giả, cái bất hạnh nhì ngộ Trần Bá Tiên chi thiện dụng binh dã.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ SỰ THÀNH BẠI⁽¹⁾.

Sách binh pháp nói : ba vạn quân đều hợp sức thì thiên hạ chẳng ai địch nổi.

Nay Lý Bôn có một đội quân năm vạn mà không giữ được nước, thế thì Bôn là một tướng tồi chăng? Hay là đội quân mới tập hợp không thể đánh nhau được?

Lý Bôn cũng là một vị tướng tài vào bậc trung, việc ra trận đánh thắng không phải không làm được. Thế mà rốt cuộc hai lần bị thua rồi chết, là vì không may gặp phải Trần Bá Tiên là tay giỏi việc binh đờ thôi.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : BVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lý Bôn : người Thái-bin 太平 phủ Long-hung 隆興, nay thuộc tỉnh Thái-bin.

Năm 541 vì bọn quan cai trị nhà Lương 梁 rất tàn ác, Lý Bôn dấy binh đánh đuổi, lấy lại nước, xưng là Nam Đế 南帝, đặt hiệu nước là Vạn-xuân 萬春, đóng đô ở Long-biên 龍編. Năm 545, nhà Lương sai bọn Trần Bá Tiên sang đánh. Lý Bôn chống cự được, đến mùa xuân năm 548 thì mất ở động Khuất-lão 嵴老. Cuộc kháng chiến chuyển sang Triệu Quang Phục 趙光復 lãnh đạo.

117

善爲國者論

一李琢之貪暴致數十年蠻寇之患。况甚虐於李琢者乎。一高駢之督屬斬數十萬賊眾之強。况賈於高駢者乎。故琢不能自保。而駢據城稱王。善爲國者當謹擇焉。

PHIÊN ÂM :

THIỆN VI QUỐC GIẢ LUẬN

Nhất Lý Trác chi tham bạo, tri sở thập niên. Man khấu chi hoạn, huống thậm ngược ư Lý Trác giả hồ? Nhất Cao Biền chi đốc thuộc, trăm sở thập vạn tặc chúng chi cường, huống hiền ư Cao Biền giả hồ? Cố Trác bất năng tự bảo, nhì Biền cứ thành xưng vương.

Thiện vi quốc giả đương cần trách yên.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NGƯỜI GIỎI TRỊ NƯỚC (*)

Có một Lý Trác tham bạo mà đến đến nỗi gây nên mối họa giặc Man quấy nhiễu đến mấy chục năm, huống chi là kẻ bạo ngược hơn Lý Trác? Có một Cao Biền đốc suất thuộc tướng mà có thể giết được vài mươi vạn quân giặc hung mạnh, huống chi là kẻ giỏi hơn Cao Biền? Cho nên Trác không thể bảo toàn được thân mình mà Cao Biền giữ thành xưng vương.

Kẻ khéo trị nước phải nêu lựa chọn cho cẩn thận.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lý Trác : làm An-nam đô hộ phủ dưới thời Tùy Đường, rất tham tàn bạo ngược nên người Man oán giận dẫn đường cho người Nam-chiếu đến đánh phá biên giới. Cao Biền : năm 864, vua Đường cử Biền sang đánh quân Nam-chiếu và cho làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, cai trị nước ta, sau đó Biền xưng vương và dập La-thanh.

118

前吳王論

前吳王能以我越新集之兵。破劉弘操百萬之眾。
拓土稱王。使北人不敢復來者。可謂以一怒而安其民。
善謀而善戰者也。雖以王自居。未卽帝位。改元。而我越
之正統庶幾乎。復續矣。

PHIÊN ÂM :

TIỀN NGÔ VƯƠNG LUẬN

Tiền Ngô Vương nồng dí ngã Việt tàn tập chi binh, phá Lưu Hoằng Thao bách vạn chi chúng, thác thò xưng vương sứ Bắc nhân bất cảm phục lai giả, khả vị dĩ nhất nộ nhi an kỵ dàn, thiện mưu nhi thiện chiến giả dã. Tuy dĩ vương tự cư, vị tức đế vị, cải nguyên nhì ngã Việt chi chính thống thứ cơ hồ phục tục hỷ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ TIỀN NGÔ VƯƠNG (1)

Tiền Ngô Vương có thể đem quân mới tập họp của đất Việt ta mà phá được hàng trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao⁽²⁾, mở nước xung vương, khiến cho người phuơng Bắc không dám trở lại nữa. Như thế có thể bảo là một con gián mà làm yên được dân nước mình, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và cải niên hiệu, nhưng nền chính thống của nước nhà cơ hồ đã nối lại được.

CAO HUY GIU — BẮNG THAHN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chéung tôi thêm. Tiền Ngô Vương : Ngô Quyền 吳權 (899—944), người Đường-lâm 唐林, huyện Phúc-lộc 福祿, châu Giao 交州 nay thuộc ngoại thành Hà-nội. (Sách An nam kỷ yếu 廣南紀要 của Trung-quốc ghi Ngô Quyền người châu Ái 豪州). Ông là con rể và là tướng tài của Dương Đình Nghệ 楊廷薦 người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Nam Hán 南漢 giành độc lập năm 930—931. Năm 937 Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn 矢裔公 羨 ám sát. Quân Nam Hán lại kéo sang. Cuối năm 938 Ngô Quyền từ châu Ái đem quân ra giết Kiều Công Tiễn, phá tan đội thủy quân của Lưu Hoằng Thao trên sông Bạch-đằng 白藤, lập ra nhà Ngô, đóng đô ở Cồ-loa 古螺. Ông làm vua được 6 năm (939—944) (xem thêm Thơ văn Lý-Trần, tập I).

(2) Lưu Hoằng Thao : con trưởng vua Nam Hán, một triều đại trong thời Ngũ đại 五代 Trung-quốc.

119

公罪私恩論

逐君之子而自立。公罪也。養君之子為己子而食邑。私恩也。逃昌岌而自位。篡逆之臣。於義固不容誅矣。後吳王不正其罪。乃以口體私恩。不忍加刑。又賜之食邑。豈不大謬乎。

PHIÊN ÂM :

CÔNG TỘI, TƯ ÂN LUẬN

Trục quân chi tử nhi tự lập, công tội dã. Dưỡng quân chi tử vi kỷ tử nhi thực ấp, tư ân dã. Trục Xương Ngập nhi tự vị, thoán nghịch chi thần, u nghĩa cõ bắt dung tru hý. Hậu Ngô Vương bất chính kỳ tội, nãi dĩ khâu thè tư ân, bắt nhẫn gia hình, hựu từ chi thực ấp, khởi bắt đại mạo hồ ?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ ÔN RIÊNG MÀ TỘI CHUNG (1)

Đuôi con vua mà tự lập làm vua là có tội đối với công nghĩa. Nuôi con vua làm con mình, mà cho thực ấp là ơn riêng đối với nhau. Đuôi Xương Ngập mà tự lập làm vua là bẽ tội phản nghịch, đối với nghĩa thì cõ nhiên giết chết cũng còn chưa đủ. Hậu Ngô Vương không trị tội, đó là vì ơn riêng cơm áo không nỡ giết. Nhưng còn cho thực ấp, thì há chẳng làm to sao !

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: BVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Dương Tam Kha: là gia thần và anh vợ Ngô Quyền. Ngô Quyền chết năm 944, Tam Kha cướp ngôi, nhiều lần tìm bắt Xương Ngập là con trưởng của Ngô Quyền nhưng không được. Kha lại nuôi Xương Văn 昌文 làm con rồi cho thực ấp.

Năm 950, Xương Văn đánh Tam Kha lấy lại ngôi vua. Các tướng xin giết Tam Kha nhưng Văn nói: « Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết ». Rồi giáng làm Trương dương công cấp cho thực ấp.

120

南 晋 王 論

南晉王前爲家臣三哥之拘囚。後爲其兄昌岌之掩抑。一日得志。不能自慎。而享國日淺。政績無聞。惜哉。

無觀其免平王之難過。豈非仁乎。容昌岌之驕倨。豈非恭乎。既仁且恭。亦可見其爲人矣。

PHIÊN ÂM :

NAM TẤN VƯƠNG LUẬN

Ngô Nam Tấn Vương tiền vi gia thần Tam Kha chí câu tù, hậu vi kỵ huynh Xương Ngập chí yêm ức. Nhất đán đắc chí, bất năng tự thận, nbi hưởng quốc nhát thiền, chính tích vô văn. Tịch tai!

Nhiên quan kỵ miễn Bình vương chí tội quá, khởi phi nhân hồ? Dung Xương Ngập chí kiêu cù, khởi phi cung hồ? Kỵ nhân thả cung, diệc khả kiến kỵ vi nhân hý?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NAM TẤN VƯƠNG⁽¹⁾

Vua Nam Tấn nhà Ngô trước thì bị gia thần là Tam Kha giam lồng, sau lại bị anh là Xương Ngập lấn át. Một khi đặc chí lại không biết giữ gìn cẩn thận nên làm vua chẳng được bao lâu, chính tích chẳng có gì đáng kể. Tiếc thay!

Nhưng xét ra việc tha tội cho Bình vương, há chẳng phải là nhân hậu ư? Dung thứ cho Xương Ngập kiêu nhòe, há chẳng phải là cung kính ư? Đã nhân hậu và cung kính, thì qua đó cũng có thể biết được nhân cách của ông ta vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Nam Tấn Vương*: là Ngô Xương Văn 吳昌文, con thứ hai Ngô Quyền 吴权. Sau khi truất bỏ Tam Kha (950), Vương dồn Xương Ngập về kinh đô, cùng coi việc nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương 天策王, và sau Xương Ngập chuyên giữ quyền柄, Nam Tấn Vương không được dự chính sự nữa. Năm 954 Thiên Sách Vương mất, ông lại lên ngôi, đến năm 967 thì mất.

121

丁先皇論

先皇以過人之才明。蓋世之勇畧。當我越無主。群雄割據之時。一舉而十二使君盡服。其開國建都。改稱皇帝。置百官。設六軍。制度畧備。殆天意爲我越復生聖哲。以接趙王之統也歟。

PHIÊN ÂM:

ĐỊNH TIỀN HOÀNG LUẬN

Tiên Hoàng dĩ qua nhàn chí tài minh, cái thế chi dũng lược, đương ngã Việt yê chủ, quần hùng cát cứ chí thời, nhất cử nhi Thập nhị sứ quân tận phục. Kỳ khai quốc kiến đô, cải xưng Hoàng đế, trí bách quan, thiết lục quân, chế độ lược bì. Đãi thiên ý vị ngã Việt phục sinh thánh triết, dĩ tiếp Triệu Vương chi thống dã dir?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ ĐỊNH TIỀN HOÀNG⁽¹⁾

Tiên Hoàng với tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược bậc nhất thiên hạ, đảm đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trướng cát cứ khắp nơi, một lần cử sự, Mười hai sứ quân đều thần phục hết. Thế rồi mở nước, dựng đô, đổi niên hiệu, xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ健全. Chắc hẳn ý trời muốn vị nước Việt ta, lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối chính thống của Triệu Vương⁽²⁾ chẳng?

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu dè do chúng tôi thêm. Định Tiên Hoàng: Định Bộ Lĩnh 丁部領, người đất Hoa-lư 花 閭, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Sau khi dẹp xong Mười hai sứ quân (968), ông lên ngôi vua, lập ra nhà Định, đóng đô ở Hoa-lư. Định Tiên Hoàng làm vua được 12 năm (968 — 979).

(2) Triệu vương: chỉ Triệu Đà 趙 邦 (208 trước CN — 137 trước CN), vốn người Trung-quốc, làm một chức Ủy ở quận Nam-hải 南 海, khoảng năm 208 trước CN sang đánh nước ta rồi xưng vương. Hầu hết sử sách cũ đều gọi là một triều đại của nước ta, vì Triệu Đà đã xây dựng nước Âu-lạc 越貉 thành một quốc gia riêng biệt, gọi là nước Nam-việt 南 越, độc lập với nhà Hán.

122

湯私論

天地並其覆載。日月並其照臨。故能生成萬物。發育廣類。亦猶皇后配饌宸極。故能表出宮中。化成天下。自古祇立一人。以主內治而已。未聞有五其名者。先皇無稽不學。而當時群臣又無匡正之者。致使湯私。並立五后。下至黎李二家。亦多效而行之。由先皇始唱其亂階也。

PHIÊN ÂM :

NỊCH TƯ LUẬN

Thiên địa tinh kỳ phủ tài, nhật nguyệt tinh kỳ chiếu lâm, cỗ nǎng sinh thành vạn vật, phát dục thứ loại, diệc do hoàng hậu phổi lệ thần cực, cỗ nǎng biểu xuất cung trung, hóa thành thiên hạ. Từ cỗ chỉ lập nhất nhân, dĩ chủ nội trị nhi dĩ, vị văn hữu ngũ kỳ danh giả. Tiên Hoàng vò kê bắt học, nhi đương thời quần thần hựu vô khuông chính chi giả, trí sứ nich tư, tinh lập ngũ hậu. Hạ chí Lê, Lý nhị gia, diệc đa hiệu nhi hành chí, do Tiên Hoàng thủy xướng kỳ loạn giai dã.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ VIỆC SAY ĐẮM TÌNH RIÊNG (1)

Trời đất cùng che chở, mặt trăng mặt trời cùng sáng soi, cho nên mới sinh thành muôn vật, phát triển nuôi dưỡng mọi loài, cũng như hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới làm tiêu biêu trong cung, giáo hóa thiên hạ. Từ xưa chỉ lập một hoàng hậu để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe thấy có việc lập năm hoàng hậu. Tiên Hoàng không kê cửu, không có học, các bệ tôi đương thời lại không người nào biết giúp sửa cho đúng, để đến nỗi đắm đuối vì tình riêng mà lập năm hoàng hậu ngang nhau. Về sau, hai triều Lê, Lý cũng nhiều khi bắt chước làm việc ấy, chính là do Tiên Hoàng khởi đầu mồi loạn đó vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, năm Canh ngọ, niên hiệu Thái Bình năm thứ nhất (970), Đinh Tiên Hoàng lập năm hoàng hậu là: Đan Gia 丹嘉, Trịnh Minh 贞明, Kiều Quốc 翠國, Cồ Quốc 翟國, Ca Ông 歌翁.

123

以李德鑒黎論

大行之誅丁佃。執阮匐。擒君辨。虜奉勲如驅小兔。如役奴隸。曾不數年而疆土大定。其戰勝攻取之功。雖漢唐無以過也。或問黎大行與李太祖孰優。

曰。自其削平內奸。攘挫外寇。以壯我越。以威宋人而言。則李太祖不如大行之功為難。自其素著恩威。人樂推戴。延長國祚。垂裕後昆而言。則大行不如李太祖之慮為長。然則太祖優歟。

曰。優則不知。但以李德鑒黎為厚爾。當從李。

PHIÊN ÂM :

DĨ LÝ ĐỨC GIÁM LÊ LUẬN

Đại Hành chi tru Đinh Biền, cháp Nguyễn Bắc, cầm Quận Biện, lỗ Phụng Huân như khu tiểu nhi, như dịch nô lệ, tảng bặt sở niên nhi cương thô đại định. Kỳ chiến thắng công thủ chí công tuy Hán Đường vô dĩ quá dã. Hoặc vấn Lê Đại Hành dữ Lý Thái Tồ thực ưu?

Viết: tự kỵ tước bình nội gian, như rong tỏa ngoại khẩu dĩ tráng ngã Việt, dĩ uy Tống nhân nhi ngôn, tắc Lý Thái Tồ bất như Đại Hành chí công vi nan. Tự kỵ tố trừ ân uy, nhân lạc suy đời, diên trường quốc tộ, thùy dụ hậu côn nhì ngôn, tắc Đại Hành bất như Lý Thái Tồ chí lụ vi trường. Nhiên tắc Thái Tồ ưu dữ?

Viết: ưu tắc bất tri, dân dĩ Lý đức giám Lê vi hậu nhĩ. Đương tòng Lý.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ VIỆC SO SÁNH ĐỨC NHÀ LÝ VÀ NHÀ LÊ⁽¹⁾

Lê Đại Hành giết Đinh Biền, bắt Nguyễn Bắc⁽²⁾ giam Quận Biện, đánh Phụng Huân⁽³⁾ dẽ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi yên tĩnh. Cái công đánh đâu được đấy của ông dù nhà Hán nhà Đường cũng không hơn đroc. Có người hỏi Lê Đại Hành với Lý Thái Tồ ai hơn?

Trả lời rằng: về mặt dẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài để làm mạnh nước ta và ra uy với người Tống thì công của Lý Thái Tồ không bằng Lê Đại Hành gian nan khó nhọc. Về mặt ân uy rõ rệt, lòng người vui vẻ suy tôn, làm cho vận nước lâu dài, để phúc lại cho con cháu thì Đại Hành không biết lo xá bằng Lý Thái Tồ. Thế thì Lý Thái Tồ hơn ư?

Trả lời rằng: hơn thì không biết, nhưng xem ra đức của nhà Lý hậu hơn nhà Lê. Hãy theo nhà Lý.

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Lê Đại Hành*: tức Lê Hoàn 黎桓, người chúa Ái 爰州 nay là tỉnh Thanh-hóa. Được Dương Thái hậu 楊太后 truyền ngôi và các tướng tá suy tôn, ông lên làm vua thay nhà Đinh từ năm 980 đến 1005.
Lý Thái Tổ: tức Lý Công Uẩn 李公蘊 (974 — 1028), người chúa Cồ-pháp 古法, lộ Bắc-giang 北江, nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Ông lên ngôi vua năm 1009, năm 1010 thi dời đô ra Thăng-long.
- (2) *Đinh Điền và Nguyễn Bặc*: hai bè tôi nhà Đinh. Khi Đinh Toàn 丁全 lên ngôi, năm 979, mới có 6 tuổi, Lê Hoàn nhiếp chính, tự xưng là Phó vương, hai người sợ Hoàn cướp ngôi nên đem quân đến kinh sư đâm giết Hoàn. Việc không thành, hai người đều bị giết.
- (3) *Quân Biện, Phụng Huân*: Quách Quân Biện 鞏君辨 và Triệu Phụng Huân 趙奉勳. Năm 981 quân Tống sang xâm lược nước ta, Lê Hoàn đóng cọc ngăn sông Bạch-gang 白藤, dùng kế nghi binh phá tan được quân Tống. Tướng Hầu Nhàn Bảo 侯仁寶 bị giết, cánh quân của Khâm Tổ 欽祖 bị vỡ, quân lính chết quá nửa, tướng Quân Biện và Phụng Huân bị bắt đem về Hoa-lư. 花閣.

124

論 諧

天子與皇后初崩殂。未歸山陵。則號大行皇帝。大行皇后。及寢陵既安。則會群臣議其德行之賢否。以爲謚。曰某皇帝。某皇后。不復以大行稱之。

黎大行乃以大行為謚號相傳至今。何哉。蓋以不肖之卧朝為子。又無儒臣弼亮之以議其謚法。故也。

PHIÊN ÂM:

THUY LUẬN

Thiên tử dã hoàng hậu sơ băng tò, vị quy sơn lăng, tắc hiệu Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Cập tầm lăng ký an tắc hội quần thần nghị kỵ đức hạnh chi hiền phủ dĩ vi thụy, viết mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, bất phục dĩ Đại Hành xưng chi.

Lê Đại Hành nãi dĩ Đại Hành vì thụy hiệu, tương truyền chi kim, hà tai? Cái dĩ bất tiểu chi Ngọa Triều vi tử, hựu vò nho thần bạt lượng chi dĩ nghị kỵ thụy pháp, cố dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ VIỆC ĐẶT TÊN THỤY⁽¹⁾

Vua và hoàng hậu khi vừa mất, chưa an táng vào sơn lăng thì gọi là Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Khi lăng tầm đã yên rồi thì họp quần thần bàn bạc xem đức hạnh tốt hay xấu để theo đó mà đặt thụy là mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, không gọi là Đại Hành nữa.

Lê Đại Hành mang thụy hiệu Đại Hành mãi tới nay là tại sao? Bởi vì Ngọa Triều⁽²⁾ là con bất hiếu, lại không có các bề tôi nho học phụ giúp để bàn về phép đặt tên thụy, nên mới thế.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Ngọa Triều*: tức Lê Long Đĩnh 黎龍鎧, con thứ năm Lê Đại Hành, lên ngôi năm 1005, làm vua được bốn năm. Vua là một người tàn bạo, giết anh để cướp ngôi, không tôn trọng định thần, lại hoang dâm. Vì vua có bệnh trĩ, phải nằm coi chầu nên có tên là Ngọa Triều.

125

臥朝弑兄論

臥朝弑其兄而自立。虐其眾以自逞。以至亡國失祚。非黎氏之不幸也。其過在大行不早正儲位。與子宗不能防其微以至之也。

PHIÊN ÂM :

NGỌA TRIỀU THÍ HUYNH LUẬN

Ngọa Triều thí kỵ huynh nhì tự lập, ngược kỵ chúng dĩ tự sinh, dĩ chí vong quốc thất tộ, phi Lê thí chi bất hạnh dã, kỵ quá tại Đại Hành bất tảo chính trừ vị, dữ Trung Tông bất năng phòng kỵ vi dĩ chí chi dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NGỌA TRIỀU GIẾT ANH⁽¹⁾

Ngọa Triều⁽²⁾ giết anh, tự lập làm vua, bạo ngược với dân chúng để thỏa lòng hung ác của mình, đến nỗi mất ngôi, mất nước. Đó không phải là sự bất hạnh của nhà Lê mà lối tại Đại Hành không sớm đặt ngôi thái tử, Trung Tông không biết phòng giữ từ khi sự việc mồi chớm nở nên đến nỗi thế.

CAO HUY GIU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : BVSKTT

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Lê Trung Tông : tên là Long Việt 龍越, con thứ ba Lê Đại Hành, lên ngôi được ba ngày thì bị em là Ngọa Triều giết.
- (2) Ngọa Triều : xem Cht. 2, bài Thụy Luận (Bàn về việc đặt tên thụy), số 124, cùng tác giả.

*

126

追封尊號論

有周興王。其追封則曰太王。王季。宋稱帝。其追封則曰僖祖。翼祖。蓋父爲子責之義。我李太祖旣稱帝。而追封其父曰顯慶王。當時禮官不能正之。所謂自負矣。

PHIÊN ÂM :

TRUY PHONG TÔN HIỆU LUẬN

Hữu Chu hưng vương, kỳ truy phong tắc viết : Thái Vương, Vương Quý. Tống xung đế, kỳ truy phong tắc viết : Hy Tô, Dực Tô. Cái phụ vị tử quý chỉ nghĩa. Ngã Lý Thái Tô kỳ xung đế, nhi truy phong kỳ phụ viết : Hiền Khánh Vương. Dương thời Lê quan bất năng chính chí. Sở vị tự ti hý.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC TRUY PHONG TÔN HIỆU (1).

Nhà Chu dấy nghiệp vương thì truy phong Thái Vương, Vương Quý. Nhà Tống xung đế, thì truy phong Hy Tô, Dực Tô. Cách làm đó là theo nghĩa «cha vì con mà được tôn quý». Lý Thái Tô ta đã xung đế mà truy phong cha là Hiền Khánh Vương. Lê quan bấy giờ cũng không biết cải chính. Thế là tự ti vậy.

CAO HUY GIU — BẮNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1009, Lý Thái Tô lên ngôi truy phong cha là Hiền Khánh Vương 懿慶王, mẹ là Minh Đức Thái hậu 明德太后. Lê Văn Hưu cho là chưa đúng lễ, chưa đủ tôn quý nên ông có ý chê.

*

127

李家崇佛論

李太祖卽帝位甫及二年。宗廟未建。社稷未立。先於天德府創立八寺。又重修諸路寺觀。而度京師千餘人為僧。則土木財力之費不可勝言也。

財非天雨。力非神作。豈非浚民之膏血歟。浚民之膏血。可謂修福歟。創業之主。躬行勤儉。猶恐子孫之奢怠。而太祖垂法如此。宜其後世起凌霄之堵坡。立削石之寺柱。佛宮壯儀倍於宸居。下督化之。至有斂形易服。

破產逃親百姓太半爲僧。國內到處皆寺。其源豈無所
自哉。

PHIÊN ÂM :

LÝ GIA SÙNG PHẬT LUẬN

Lý Thái Tô tức đế vị, phủ cấp nhị hiên, tông miếu vị kiến, xã tắc vị lập, tiên ư Thiên-đức phủ sáng lập bát tự, hưu trùng tu chư lộ tư quán, nhị độ kinh sư thiền dư nhân vi tăng, tắc thô mộc tài lực chi phi bất khả thăng ngôn dã.

Tài phi thiên vũ, lực phi thần tác, khởi phi tuấn dàn chi cao huyết dư ? Tuấn dàn chi cao huyết, khả vị tu phúc dư ? Sáng nghiệp chi cù, cung hành cần kiệm, do khủng tử tôn chi xa dãi, nhị Thái Tô thùy pháp nứu thử, nghi kỳ hậu thế khởi lăng tiêu chi đồ pha, lập tước thạch chi tự trụ ; Phật cung tráng lệ bội ư thần cư. Hạ giải hóa chi, chi hữu hủy hình dịch phục, phá sản đào thân, Bách tính thái bán vi tăng, quốc nội đảo xứ giải tự, kỳ nguyên khởi vò sở tự tai !

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NHÀ LÝ SÙNG PHẬT (1)

Lý Thái Tô lên ngôi mới được hai năm, tông miếu (2) chưa dựng, xã tắc (3) chưa xây mà trước hết đã dựng tam ngói chùa ở phủ Thiên-đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp (4) cho hơn một nghìn sự sãi ở kinh đô. Thế thì tiêu phí sức lực của cải cho việc xây chùa, làm tháp biết bao nhiêu mà kể.

Của cải chẳng phải trời mưa cho, sức lực chẳng phải thần làm cho, như thế há chẳng phải là khơi vét máu mõi của dân ư ? Khoi vét máu mõi của dân có thể gọi là tu phúc được chẳng ? Bác vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác, huống chi Thái Tô nêu gương như thế, trách gì con cháu đời sau chẳng xây tháp cao ngút trời, trồng cột chùa đá chạm (5) ; chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua. Người dưới học theo, có kẻ hủy hoại thân thể, thay đổi cách ăn mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích. Dân quá nứa là sự sãi, khắp nứa chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đó mà ra sao ?

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT năm Canh-tuất (1010) sau khi dời đô ra Thăng-long 升龍, Lý Thái Tổ xuống chiếu phát 2 vạn quan tiền kho đè làm 8 ngôi chùa ở phủ Thiên-đức 天德 (nay là Định-bảng huyện Tiên-son, tỉnh Hà-bắc); hạ lệnh cho các hương ấp nơi nào có chùa quán đồ nát thì phải sửa lại; cấp độ điệp cho nhân dân làm sà sài, phát 1680 lạng bạc đè đúc chuông lớn.

Lý Thái Tổ : Lý Công Uẩn 李公蘊 (1009 — 1028), xem Cht. 1 bài *Dế Lý đúc giám Lê luận*, số 123, cùng tác giả.

- (2) *Tông miếu*: nơi thờ tổ tiên nhà vua và các vua đã mất.
 (3) *Xã tắc*: nền tảng trời đất.
 (4) *Độ diệp*: văn bằng cấp cho những người đi tu để chứng nhận trình độ và tư cách về đạo của họ.
 (5) Đây nói tháp Báo-thiên 報天 cao 12 tầng và chùa Diên-hựu 殿祐 có cột đá, xây dựng dưới triều Thánh Tông 聖宗 và Thái Tông 太宗.

128

正儲位論

李家封嫡子皆為王。庶子皆為皇子。而皇太子不設。及至宮車大漸。方擇諸子一人。入繼大統。傳之成俗。不知何意也。

或曰。李家不先正儲位。蓋欲使諸子亹亹為善。謂儲既定。則君臣分定。雖有微子之贊。將何以處之哉。

曰。天下之本既定。猶有楊廣飾行奪嫡之禍。况儲貳不正。事至倉卒。方欲擇立。萬一有三夫人強請之嗣君。徐文通尋筆之遺詔。雖欲不允。其可得乎。有國家者當以此為戒。

PHIÊN ÂM :

CHÍNH TRÙ VỊ LUẬN

Lý gia phong đích tử giải vị vương, thứ tử giải vị hoàng tử, nhì hoàng thái tử chi vị bất thiết. Cập chí cung xa đại tạm, phượng trách chư tử nhất nhàn nhập kẽ đại thống. Truyền chi thành tục, bất tri hà ý dã?

Hoặc viết : Lý gia bất tiên chính trừ vị, cái dục sứ chư tử vi vì vi thiện.
Vị trừ ký định, tắc quân thần phận định, tuy hữu Vi Tử chi hiền, tương hà dì
xử chí tai !

Viết : Thiên hạ chi bản ký định, do hữu Dương Quảng sức hạnh đoạt
địch chi họa ; huống trừ nhị bất chính, sự chí thắng thốt phuông dục trách lập,
vạn nhất hữu tam phu nhân cưỡng thỉnh chi tự quản, Từ Văn Thông lộng bút
chi di chiếu, tuy dục bất doãn, kỳ khả đặc hò ? Hữu quốc gia giả đương dĩ
thứ vi giới.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC PHẢI CHÍNH NGÔI KẾ VỊ⁽¹⁾

Nhà Lý phong con đích làm vương, con thứ làm hoàng tử, mà không
đặt ngôi thái tử. Đến khi vua ốm nặng mới chọn một người trong các con đê
nối nghiệp lớn. Truyền dàn thành tục, không biết là ý thế nào ?

Có người nói : Nhà Lý không đặt ngôi thái tử trước, là vì muốn cho các
con đều chăm làm điều thiện. Nếu ngôi thái tử đã lập thì phận vua tôi đã nhất
định rồi, dù trong các con có người hiền như Vi Tử⁽²⁾, cũng không xử trí thế
nào được nữa.

Trả lời rằng : Gốc thiên hạ đã định rồi, mà còn có cái họa như Dương
Quảng giả dối đê cướp ngôi con đích⁽³⁾, huống chi ngôi thái tử không lập
trước, đến khi vội vàng mới chọn lập, không may có việc như ba phu nhân nài
xin lập con khác, Từ Văn Thông thay đổi di chiếu⁽⁴⁾ thì dù muốn không bằng
lòng cũng chẳng được nữa. Người làm chủ đất nước nên lấy đó làm răn.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVS KTT

- (1) Đầu đê do chúng tôi thêm.
- (2) Vi Tử : tên là Khải 啟, anh của vua Trụ 紂 nhà Ân 敝. Vua Trụ hoang dã, can
ngăn nhiều lần không được, Vi Tử bỏ nước mà đi. Sau nhà Ân mất, Chu Công 周公
đưa ông về thờ tự nhà Ân ở đất Tống 宋.
- (3) Dương Quảng : con thứ Tùy Văn Đế 隋文帝. Văn Đế đã lập Dương Dũng 楊勇
làm thái tử. Nhưng vì Văn Đế kiệm trót mà Dũng xa xỉ nên Văn Đế ghét. Quảng cố ý
làm cho Văn Đế yêu mến rồi phế Dũng lập Quảng. Sau Văn Đế có ý hối, Quảng giết
Văn Đế và Dũng để lên ngôi vua.
- (4) Việc ba phu nhân : Lý Thần Tông trước đã lập hoàng tử Thiên Lộc 天祿 làm con kế
tự. Ba phu nhân Cẩm Thánh 感聖, Nhật Phụng 日奉, Phụng Thánh 奉聖
muốn dành ngôi thái tử cho Thiên Tộ 天祚 nên đưa lễ nói lót với Từ Văn Thông là
Tham tri chính sự. Khi Thần Tông ốm nặng, gọi Thông vào viết di chiếu, Thông không
dám xin nhưng cứ cầm bút chắp chù không viết. Một lát sau ba phu nhân đến, khóc
lóc xin thay người kế vị, Thần Tông có lẽ vì súc ép của bốn người nên phải quyết định
trao ngôi cho Thiên Tộ.

129

陵閣號論

夫古者天子既崩。安靈柩有陵。或號曰茂陵。或號曰昌陵。遺宸章有閣。或名顯謨。或名寶文。

今李家歷代陵祇曰壽陵。閣祇曰龍圖。蓋時君不學。而儒臣不能潤色。或無稽古之力也。

PHIÊN ÂM:

LĂNG CÁC HIỆU LUẬN

Phù cổ giả thiên tử ký băng, an linh cữu hữu lăng, hoặc hiệu viết: Mậu-lăng, hoặc hiệu viết: Xương-lăng; di thần chương hữu các, hoặc danh Hiền-mô, hoặc danh Bảo-văn.

Kim Lý gia lịch đại lăng chỉ viết: Thọ-lăng; các chỉ viết: Long-đồ. Cái thời quân bất học, nhí nhو thần bất năng nhuận sắc, hoặc vô kẽ cõi lực dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ TÊN LĂNG VÀ CÁC⁽¹⁾

Ngày xưa thiên tử mất, linh cữu an táng ở lăng, hoặc gọi là Mậu-lăng, hoặc gọi là Xương-lăng; đế vua chương ở các, hoặc gọi là Hiền-mô, hoặc gọi là Bảo-văn.

Nay nhà Lý, lăng các đời chỉ gọi chung là Thọ-lăng, còn các chỉ gọi chung là Long-đồ. Ấy là vì vua thời đó không có học mà các nhó thần không biết sửa chữa, hoặc là không có năng lực khảo cứu diên lệ xưa vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

130

稱號論

天子自稱曰朕。曰予一人。人臣稱君曰陛下。指天子所居曰朝庭。指政令所出曰朝省。自古不易之稱也。太宗使群臣呼己為朝庭。其後聖宗自號為萬乘。高宗使人呼為佛。皆無所法。而好為誇大。孔子所謂名不正。則言不順。此也。

PHIÊN ÂM :

XUNG HIỆU LUẬN

Thiên tử tự xưng viết trâm, viết dư nhất nhân. Nhân thần xung quân viết : bệ hạ ; chỉ thiên tử sở cư viết : triều đình ; chỉ chính lệnh sở xuất viết : triều sảnh. Tự cõi bất dịch chỉ xưng dã. Thái Tông sử quán thần hô ký vi Triều đình, kỳ hậu Thánh Tông tự hiệu vi Vạn Thắng, Cao Tông sử nhân hô vi Phật, giai vô sở pháp nhi hiếu vi khoa đại. Không Tử sở vi «danh bất chính, tắc ngôn bất thuận», thử dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC XUNG TÊN HIỆU CỦA VUA⁽¹⁾

Thiên tử tự xưng là trâm, là «dư nhất nhân». Bè tôi gọi vua là bệ hạ; chỉ chỗ ở của thiên tử là triều đình; chỉ nơi ban bố chính lệnh là triều sảnh. Những tiếng xưng hô đó từ xưa không thay đổi.

Thái Tông bảo bè tôi gọi mình là Triều đình, sau đó Thánh Tông tự xưng là Vạn Thắng⁽²⁾, Cao Tông bắt người ta gọi mình là Phật⁽³⁾, đều là do sự thích khoe khoang mà không theo phép tắc gì cả. Đó chính là điều mà Không Tử gọi là «tên không chính thì lời nói không thuận»⁽⁴⁾ vậy.

CAO HUY GIU — BẮNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT năm Canh tuất (1034) Thái Tông xuống chiếu cho các quan khi tâu việc ở trước mặt vua thì gọi vua là Triều đình.

(2) (3) Không thấy ĐVSKTT chép sự kiện này trong phần Lý Thánh Tông và Lý Cao Tông.

- (4) *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận*: lời Khổng Tử 孔子 trả lời Tử Lộ 子路 trong Luận ngữ 論語; thiên Tử Lộ 子路, khi ông này hỏi: Nếu vua nước Vệ đúng thày vào chính sự thì thày sẽ làm gì trước? Nguyên văn:名不正則言不順; 言不順則事不成; 事不成則禮樂不興; 禮樂不興則形罰不中; 形罰不中則民無所指其手足. *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận*; *ngôn bất thuận tắc sự bất thành*; *sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng*; *lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trùng*; *hình phạt bất trùng tắc dân vô sở thố kỵ thủ túc*. Nghĩa là: Tên không đúng thì lời không thuận; lời không thuận thì việc không thành; việc không thành thì lễ nhạc không hưng khởi; lễ nhạc không hưng khởi thì hình phạt không trùng; hình phạt không trùng thì dân không biết hành động thế nào.

131

加尊號論

帝堯帝舜文王武王皆以一字爲號未嘗有增其尊號也。

後世帝王好爲誇大乃有累至數十餘字者然以功德稱之未有以物件及蠻夷聯綴於其間者也太宗乃納群臣所上“金湧銀生儂平藩伏”八字爲號則於誇大中又失於麤矣。

太宗不學無以知之而儒臣進此以謾媚其君不可謂無罪也。

PHIÊN ÂM:

GIA TÔN HIỆU LUẬN

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương giải dì nhất tự vi hiệu, vị thường hữu tăng kỳ tôn hiệu dã.

Hậu thế đế vương hiểu vi khoa đại, nãi hữu lũy chí số thập dư tự giả. Nhiên dì công đức xung chi, vị hữu dì vật kiện cập Man Di liên xuyết ứ kỷ gian già dã. Thái Tông nãi nạp quần thần sở thượng « Kim dũng ngàn sinh, Nùng bình Phiên phục » bát tự vi hiệu, tắc ứ khoa đại trung hựu thất ứ thô hý.

Thái Tông bất học, vô dì tri chi, nhì nho thần tiến thủ, dì du mì kỷ quân, bất khả vị vô tội dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC THÊM CHỮ VÀO TÔN HIỆU (1).

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có thêm tôn hiệu bao giờ.

Đế Vương đời sau thích khoe khoang mới gia thêm tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng, chưa bao giờ lấy những từ ngữ chỉ sự vật và Man Di mà chấp vào tôn hiệu cả. Thái Tông lại nhận lời bày tôi dâng tám chữ : « Kim dũng ngàn sinh, Nùng bình Phiên phục » (2) làm tôn hiệu, thi chẳng những là khoe khoang mà lại còn thô thiển nữa.

Thái Tông vô học không biết đã dành, nhưng bọn nho thán dâng lên những chữ ấy để nịnh hót, thì không thể bảo là không có tội được.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Theo ĐVSKTT: Năm Kỷ mão (1039), tháng Hai Lý Thái Tông thân chính dẹp được Nùng Tồn Phúc 儂存福 ; tháng Tư con vua Chiêm-thành 長城 và 4 người nữa vào quy phụ triều đình ; tháng Năm động Vũ-kiến 武建 châu Quảng-nguyên 廣源 dâng một khối vàng sống, châu Lộng-thạch 琮石, châu Định-biên 定邊, huyện Liên 連 tàu rồng trong xú có hổ bạc. Do đó tháng Sáu năm ấy bấy tôi xin đổi niên hiệu là « Càn Phù Hữu Đạo » 乾符有道 và tặng tôn hiệu tám chữ : « Kim dũng ngàn sinh, Nùng bình Phiên phục », nghĩa là: vàng nồi bạc sinh, dẹp nợ Nùng, bình nước Phiên.

132

溺小人而忘大事論

前年儂存福之叛逆。僭號開國。置官屬。太宗旣罪存福。而遺其子智高。今智高復蹈其父之不軌。則其罪大矣。誅之可也。奪其爵邑。降為庶人。亦可也。太宗旣赦其罪。又以州郡附益之。賜印封為太保。則賞罰無章。及其為廣源之患。乃出兵以援鄰為辭。何以異放虎兕使之噬人。而徐救之哉。

蓋溺佛氏之小仁而忘其國之大義也。

PHIÊN ÂM:

NỊCH TIỀU NHÂN NHI VONG ĐẠI SỰ LUẬN

Tiền niêu Nùng Tồn Phúc chi bạn nghịch, tiếm hiệu, khai quốc, tri quan thuộc ; Thái Tông ký tội Tồn Phúc nhì di kỵ tử Tri Cao. Kim Tri Cao phục đạo kỵ phụ chi bất quỹ, tắc kỵ tội đại hỷ, tru chi khả dã ; đoạt kỵ trước áp, giáng vi thứ nhân diệc khả dã. Thái Tông ký xá kỵ tội, hựu dĩ châu quận phụ ích chi, từ ấn phong vi Thái bảo, tắc trưởng phạt vô chươn. Cập kỵ vi Quảng-nguyên chi hoạn, nãi xuất binh dĩ viện lán vi từ, hà dĩ dị phóng hồ hủy, sứ chi phệ nhân nhì từ cứu chi tai !

Cái nich Phat thi chi tiêu nhân nhì vong kỵ quốc chi đại nghĩa dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC HAM ĐIỀU NHÂN NHỎ MÀ QUÊN VIỆC LỚN (1)

Năm trước Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, mở nước, sắp đặt quan thuộc ; Thái Tông đã bắt tội Tồn Phúc, nhưng để lại con là Tri Cao⁽²⁾. Nay Tri Cao lại noi theo việc trái phép của cha thì tội to lắm, giết đi là phải ; lấy lại trước áp, giáng làm thứ dân cũng là phải. Nhưng, Thái Tông đã tha tội lại còn cho thêm mấy châu quận, cho ấn phong trước thái bảo, như thế là trưởng phạt không minh. Đến khi Tri Cao quay rồi Quảng-nguyên, phải đem quân đi đánh, lại lấy có là giúp nước láng giềng⁽³⁾. Như thế có khác gì thả hồ, té giác cho cắn người rồi mới từ từ đến cứu ?

Bởi vì Thái Tông say đắm cái nhân nhỏ của nhà Phật mà quên cái nghĩa lớn của quốc gia đó thôi !

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Theo ĐVSKTT năm 1039 Nùng Tồn Phúc chiếm châu Quảng-nguyên đổi làm nước Trường-sinh 長生, phong con trai Tri Thông 智通 trước vương, vợ A Nùng, làm hoàng hậu, chuẩn bị giáp binh, thành trì, đổi lập với nhà Lý. Tháng Hai năm ấy Lý Thái Tông đem quân đi đánh, bắt được cha con Tồn Phúc và Tri Thông, riêng A Nùng và Tri Cao chạy thoát. Thái Tông cũng không truy lùng. Năm 1041 Tri Cao lại trở về chiếm cứ châu Thủ-do 儒由, đổi làm nước Đại-lịch 大曆. Thái Tông sai tướng đi đánh, bắt được Tri Cao đem về Kinh. Nhưng Thái Tông không bắt tội lại cho giữ châu Quảng-nguyên như cũ và cho thêm các động : Lôi-hỏa 雷火, Bình-bà 平婆 và châu Tư-lăng 恩浪 (phần lớn thuộc đất Cao-bằng ngày nay). Đến năm 1043 Thái Tông sai Ngụy Trung 魏徵 đến Quảng-nguyên trao ấn và phong trước Thái bảo.
- (3) Tháng Tư năm 1052 Nùng Tri Cao lại nổi dậy, xưng là Nhân vương 仁王, đặt tên nước là Đại-nam, 大南, đánh sang các châu Uug 祁州, Hoành 橫州, đến tận thành ngoài Quảng-châu 廣州 nước Tống để mở rộng biên giới. Nhà Tống phải huy động một lực lượng quân lớn đi đánh dẹp. Khi cuộc giao chiến bắt đầu Lý Thái Tông xin đem quân giúp Tống. Sau khi bàn bạc, nhà Tống không thuận.

Năm 1053 Tri Cao thua, quẫn xin Thái Tông cứu viện. Thái Tông sai quân đi cứu, nhưng Tri Cao vẫn thua, và cuối cùng bị nrò Đại-lý 大理 bắt chém dâng nhà Tống.

133

除服論

人子生三年。然後出於懷抱。而免於父母。故自天子至於庶人。雖貴賤不同。而三年哀慕之情則一。蓋所以報其劬勞也。

矧神宗之於仁宗。鞠在宮中。恩莫厚矣。義當慎終追遠。其報可也。今未閱月而遽命群臣除服。未卒哭而迎兩妃后入宮。不知當時將何以儀型四海。表率百官哉。

神宗雖幼弱。而在朝之臣亦幸其短喪。無一言及之者。可謂朝無人矣。

PHIÊN ÂM:

TRỪ PHỤC LUẬN

Nhân tử sinh tam niên, nhiên hậu xuất ư hoài bão nhi miễn ư phụ mẫu. Cố tự thiền tử, chí ư thứ nhân, tuy quý tiệm bất đồng nhi tam niên ai mộ chí tình tắc nhất. Cái sở dĩ báo kỳ cù lao dã.

Thần Thần Tông chi ư Nhân Tông cúc tại cung trung, ân mạc hậu hỷ. Nghĩa đương thận chung truy viễn, kỳ báo khả dã. Kim vị duyệt nguyệt nhi cù mệnh quần thần trừ phục, vị tốt khốc nhi nghênh lưỡng phi hậu nhập cung, bất tri đương thời tương hà dĩ nghi hình tú hải, biền suất bách quan tai!

Thần Tông tuy ấu nhược, nhi tại triều chi thần diệc hạnh kỳ đoản tang, vô nhất ngôn cập chi giả. Khả vị triều vô nhân hỷ.

DỊCH NGHĨA:

BẢN VỀ VIỆC ĐOẠN TANG (1)

Kẻ làm con sinh ra được ba năm, cha mẹ mới khỏi phải bế ẵm trong lòng. Cho nên từ thiền tử đến dân thường, tuy sang hèn khác nhau, nhưng tình thương nhớ ba năm đều như một. Thế là dễ báo đền công khó nhọc của cha mẹ vậy.

Huống chi Thần Tông được Nhân Tông nuôi nấng trong cung, ơn ấy không gì lớn hơn, đáng lẽ phải thận trọng việc tang chế và thờ cúng tổ tiên xa đời để báo đáp mới phải. Nay chưa đầy một tháng đã vội cho quần thần bỏ áo tang, chưa đến lễ trăm ngày đã đón hoàng hậu và thứ phi vào cung, không biết lúc bấy giờ lấy gì để làm khuôn phép cho thiền hạ và nêu gương cho các quần?

Thần Tông còn nhỏ tuổi, nhưng các quan trong triều cũng lấy việc đê tang ngắn làm may, không ai can ngăn lấy một lời. Có thể bảo là triều đình không có người vậy!

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH : Cao Huy Giu là tên của một quan viên triều Sùng.

XUẤT XỨ : ĐVS KTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lý Thần Tông tên là Dương Hoán 楊煥, con trai Sùng hiền hẫu, gọi Thái Tông là bác. Thái Tông không có con, nuôi các cháu, và chọn Dương Hoán cho nối ngôi.

Ngày Đinh mão tháng Chạp năm Đinh mùi (1127) Thái Tông mất. Ngày Ất dậu (78 ngày sau) Thần Tông bắt đầu thị triều và xuống chiếu cho các quan bỗ áo trắng. ĐVS KTT không ghi ngày đón phi và hoàng hậu.

134

歸功佛道論

夫運籌帷幄之中。決勝千里之外。皆良將臨戎制勝之功也。

太傅李公平破真臘之寇於乂安州。遣人奏捷。神宗當告謹于太廟。論功于朝堂。以賞功平等克敵之勲。今乃真歸功於佛道。臨寺觀而拜謝之。非所以勞有功。鼓士氣也。

PHIÊN ÂM :

QUY CÔNG PHẬT, ĐẠO LUẬN

Phù vận trù duy ác chi trung. quyết thắng thiên lý chi ngoại. giải lưỡng tướng lâm nhung ché thắng chi công dã.

Thái phó Lý Công Bình phá Chân-lạp chi khẩu ư Nghệ-an châu, khiên nhân tấu tiệp, Thần Tông đương cáo tiệp vu thái miếu, luận công vu triều đường dĩ thường Công Bình đẳng khắc địch chi huân. Kim nãi quy công ư Phật. Đạo, lâm tự, quán nhi bái tạ chi, phi sở dĩ lạo hữu công, cõ sĩ khí dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ VIỆC QUY CÔNG CHO PHẬT VÀ ĐẠO (1)

Những việc trù tính trong cùa trường, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận.

Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân-lạp vào cướp châu Nghệ-an, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thần Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái miếu, bàn công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại quy công cho Phật, Đạo, đến khắp các chùa và các quán⁽²⁾ lễ tạ, như thế không phải là cách úy lạo kê có công, cỗ lè chi khí quân lính.

CAO HUY GIỮ — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, ngày Giáp dần tháng Hai năm Mậu thân (1128), hơn 2 vạn người Chân-lạp 真 猥 vào cướp châu Nghệ-an 永 安. Thái phó Lý Công Bình đem quân đi đánh. Ngày Đinh mão thư báo tin thắng trận của Công Bình về đến Kinh sư. Hôm sau Thần Tông đến hai cung Thái-thanh 太 清, Cảnh-linh 景 靈 và các chùa quán trong thành tạ ơn Phật và Thánh đã phù hộ cho Công Bình thắng trận.

Dưới thời Lý Thần Tông, Công Bình cũng có một vai trò quan trọng. Ông nhiều lần đánh thắng người Chân-lạp vào cướp phá biên giới phía Nam.

(2) Nơi thờ cúng của Phật giáo gọi là chùa, nơi thờ cúng của Đạo giáo gọi là quán.

135

二 其本論

神宗以宗室之子。仁宗育為子。使繼大統。義當以仁宗為父。而稱所生父崇贊侯為皇叔。封生母杜氏為王夫人。如宋孝宗之於秀安僖王及夫人張氏。以一其本可也。今乃封崇贊侯為太上皇。杜氏為皇太后。無乃二其本乎。

蓋神宗時方幼冲。而在朝公卿如黎伯玉。牟脩都。又無知禮者。故也。

PHIÊN ÂM:

NHỊ KỲ BẢN LUẬN

Thần Tông dĩ tông thất chi tử, Nhân Tông dục vi tử, sử kế đại thống, nghĩa đương dĩ Nhân Tông vi phu nhi xưng sở sinh phụ Sùng hiền hầu vi hoàng thúc, phong sinh mẫu Đỗ thị vi Vương phu nhân như Tống Hiếu Tông chi trù Tú An Hi Vương cung phu nhân Trương thị, dĩ nhất kỳ bản, khả dã. Kim nãi phong Sùng hiền hầu vi Thái thượng hoàng, Đỗ thị vi Hoàng thái hậu, vò nãi nhị kỳ bản hồ?

Cái Thần Tông thời phu孀 ấu sung, nhi tại triều công khanh như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô hưu vò tri lễ giả, cỗ dã.

DỊCH NGHĨA:

BẢN VỀ VIỆC TỰ COI MÌNH LÀ MỘT ĐỒNG KHÁC⁽¹⁾

Thần Tông là con một người trong tông thất, Nhân Tông nuôi làm con, lại cho nối nghiệp lớn. Đáng lẽ phải tôn Nhân Tông làm cha, mà gọi cha đẻ Sùng hiền hầu là hoàng thúc, phong mẹ đẻ Đỗ thị là Vương phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Hi Vương Tú An và phu nhân họ Trương, để thống nhất một gốc mới phải. Nay lại tôn Sùng hiền hầu làm Thái thượng hoàng, Đỗ thị làm Hoàng thái hậu, như thế chẳng hóa ra là hai gốc ư?

Bởi vì Thần Tông còn trẻ thơ mà các công khanh trong triều như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô⁽²⁾ cũng không biết lễ nên mới thế.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, sau khi lên ngôi, tháng Giêng năm Kỷ dậu (1129), Thần Tông tôn cha làm Thái thượng hoàng, mẹ làm Hoàng thái hậu.

(2) Lê Bá Ngọc và Mâu Du Đô là hai bè tôi quan trọng dưới triều Lý Thần Tông; Lê Bá Ngọc chính là người được Nhân Tông gọi vào trao di chiếu.

136

獻獸賜爵論

夫古人所謂瑞者。以得贊與豈年。外此不足爲瑞也。况珍禽異獸不育於國。亦先王之遺戒也。

神宗因阮祿。阮子克獻白鹿。以爲瑞物。拜祿爲大僚班。子克爲明字。則賞者。受者皆非也。何則。

神宗以獻獸拜官。是濫其賞也。祿。克以無功受賞。是欺其君也。

PHIÊN ÂM :

HIỂN THÚ TÚ TƯỚC LUÂN

Phù cỗ nhân sở vị thụy giã, dĩ đặc hiền dữ phong niên, ngoại thử bất túc vi thụy dã. Huống trán cầm dị thử bất dục ư quốc, diệc tiên vương chi dì giới dã.

Thần Tông nhän Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc hiến bạch lộc dĩ vi thụy vật, bái Lộc vi Đại liêu ban, Tử Khắc vi Minh tự, tắc thưởng giả, thụ giả gai phi dã. Hà tắc ?

Thần Tông dĩ hiến thủ bái quan, thị lạm kỳ thưởng dã; Lộc, Khắc dĩ vô công thụ thưởng, thị khi kỳ quân dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC DÂNG THÚ BAN TƯỚC⁽¹⁾

Những sự việc mà người xưa gọi là diêm lành chỉ là tim được người hiền và được mùa mà thôi, ngoài ra không có gì đáng gọi là diêm lành cả. Huống chi «trong nước không nuôi chim quý thù lụ», cũng là lời khuyên răn của tiên vương đế lại.

Thần Tông nhän việc Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc⁽²⁾ dâng hươu trắng mà cho là diêm lành, ban cho Lộc trước Đại liêu ban, cho Tử Khắc trước Minh tự, thì người thưởng và người nhận thưởng đều sai cả. Sao vậy ?

Thần Tông vì dâng thú mà cho quan trước, đó là thưởng quá đẽ dãi; Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng, đó là dối vua.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, tháng Hai năm Kỷ dậu (1129) Lý Lộc tâu trên núi Tân-viên 峰園 có hươu trắng. Vua sai Thái úy Dương Anh Nhĩ 阳安贵人 đến bắt được. Cho Lộc trước Đại lieu ban. Tháng Ba, Lý Tử Khắc 李子克 lai tâu rùng miền sông Đáy có hươu trắng. Vua sai Thái úy Lưu Khánh Đàm 劉慶談 đến bắt rồi thăng Tử Khắc làm Khu mật sứ, theo trật Minh tự.
- (2) ĐVSKTT chú thích : Lộc và Tử Khắc vốn họ Lý. Lê Văn Hưu tránh tên húy của nhà Trần nên đổi làm họ Nguyễn.

*

137

自 奉 論

天生民而作之君。使司牧之。非自奉也。
 父母之心。誰不欲其子之有室家。聖人體此心。惟
 恐匹夫匹婦之不得其所。故詩形桃夭。標有梅美嫁之
 及時。與刺其晚也。
 神宗詔百官之女選舉然後嫁。此乃自奉。豈為民
 父母之意哉。

PHIÊN ÂM :

TỰ PHUNG LUẬN

Thiên sinh dân nho tác chi quân, sử tư mục chi, phi tự phung dã.

Phụ mẫu chi tâm, thùy bất dục kỳ tử chi hữu thất gia. Thánh nhân thê
 thủ tâm, duy khung thất phu thất phụ chi bất đặc kỳ sở. Cố Thi hình Đào
 yêu, Phiếu hữu mai mỹ giá chi cập thời, dữ thích kỳ văn dã.

Thần Tông chiếu bách quan chi nữ tuyển tất nhiên hậu giá, thủ nãi tự
 phung, khởi vi dân phụ mẫu chi ý tai !

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ VIỆC TỰ CUNG PHUNG MÌNH⁽¹⁾

Trời sinh dân, lại đặt ra vua, ấy là dễ vua chán dát dân, chẳng phải dễ
 vua tự cung phung minh.

Lòng kẻ làm cha mẹ ai chẳng muốn con cái có vợ có chồng. Thành nhân thề lòng ấy, chỉ sợ kẻ thất phu thất phụ không được yên ổn nơi chốn của họ. Cho nên *Kinh thi* đã biểu hiện điều đó trong bài *Đào yêu* và bài *Phiếu hữu mai*, khen hòn thù kịp thời và chê việc đê lỡ thời.

Thế mà Thần Tông xuống chiếu bắt con gái các quan phải đợi vua tuyển xong cung nữ, ai không trúng mới được lấy chồng. Đó là tự phung sự cho mình, đâu phải tấm lòng của người làm cha mẹ dân!

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. ĐVSKTT chép tờ chiếu này ban bố vào tháng Giêng năm Canh tuất (1130).

*

138

養虎遺患論

杜莫武出入禁庭私通母后。罪莫大焉。武帶等宜庭奏奸狀。收捕繫獄而誅之可也。今乃出眾人突入越城門。驚脇幼主。強求詔旨。及捕獲莫武。乃受太后之金。而不用阮楊之言。後竟為其所殺。累及數十人。所謂養虎遺患也。

PHIÊN ÂM :

DƯỠNG HỒ DI HOẠN LUẬN

Đỗ Anh Vũ xuất nhập cầm định, tư thông mâu hậu, tội mạc đại yên. Vũ Đời đẳng nghi đình tấu gian trạng, thu hồ hệ ngực nhi tru chi, khả dã. Kim nãi xuất chúng nhân đột nhập Việt-thành môn, kính hiếp ấu chúa, cưỡng cầu chiếu chỉ; cập bô hoạch Anh Vũ nãi thụ Thái hậu chỉ kim nhi bất dụng Nguyễn Dương chỉ ngôn. Hậu cánh vi kỳ sở sát, lụy cập sở thập nhẫn, sở vị dưỡng hồ di hoạn dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NUÔI HỒ ĐÈ MỐI HỌA⁽¹⁾

Đỗ Anh Vũ ra vào trong cung cấm, tư thông với mẫu hậu, tội không gì lớn bằng. Bọn Vũ Đời nên tâu bày tội trạng trước vua rồi bắt bỏ ngục mà giết đi mới phải. Nay lại đem quân đột nhập cửa Việt-thành, trá hiếp vua nhỏ, ép lấy chiếu chỉ; khi bắt được Anh Vũ lại nhận của dứt của Thái hậu mà không nghe lời bàn của Nguyễn Dương. Về sau bị Anh Vũ giết chết, liên lụy đến vài chục người. Như thế có thể gọi là nuôi hồ đè lại mối họa vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVS KTT

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, Lý Anh Tông lên ngôi còn nhỏ tuổi, Đỗ Anh Vũ, em của Đỗ Thái hậu (vợ Sùng hiền hầu 崇 賢 侯) được làm chức Cung điện lệnh tri nội ngoại sự. Sau y tư thông với thái hậu Lê Cảm Thành 楚 感 圣 nên ngày càng có quyền thế trong triều. Năm 1159 bọn Vũ Đời 武 蔚, phò mã Dương Tự Minh 楊 字 明 bàn nhau bắt Anh Vũ. Sau đó, Vũ Đời đem quân đến cửa Việt-thành uy hiếp, bắt được Anh Vũ, đem giam ở chái Tả-hưng-thánh 左 興 聖, giao cho định úy xét xử. Cảm Thánh sai người mang cơm cho Anh Vũ, dấu vàng ở dưới đế đút lót cho người canh và Vũ Đời. Nguyễn Dương biết nếu Anh Vũ được tha thì cả bọn sẽ bị hại nên bàn đem giết đi. Đàm Dĩ Mông 潭 以 蒙 không nghe. Sau vua xử tội, Anh Vũ chủ bị đày làm canh điện. Cảm Thánh nhiều lần mở đại hội xá tội, Anh Vũ dần dần lại được phục chức Thái úy phụ chính và được yêu tin hơn, y liền tìm cách trị tội bọn Vũ Đời, kẻ bị giết, bị bêu đầu, người bị đày đi các nơi, tất cả đến mấy chục người.

TRẦN QUỐC TUẤN

陳 國 岳

HUNG ĐẠO VƯƠNG

興 道 王

(1232 ? — 1300)

Ông là con An sinh vương Trần Liêu 陳 柳 (¹), cháu gọi Trần Thái Tông 陳 太 宗 bằng chú, người hương Túc-mặc 即 墨, phủ Thiên-trường 天 長 (²), được phong ấp ở hương Vạn-kiếp 萬 劍, thuộc huyện Chi-linh 至 靈, châu Nam-sách 南 策, lộ Lạng-giang 諒 江 (³). Sinh khoảng 1232 (⁴).

Theo truyền thuyết, từ nhỏ Trần Quốc Tuấn đã ham thích trò chơi đánh trận, sáu tuổi biết làm thơ (⁵). Lớn lên, học vấn rất uyên bác, vừa giỏi văn chương vừa hiếu thấu lục thao tam lược, cưỡi ngựa, bắn cung đều thành thạo. Năm 1257, quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần đầu, ông được cử cầm quân giữ biên thùy phía Bắc. Ba chục năm sau, trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285), và lần thứ ba (1287 — 88), ông lại được đề bạt làm Tiết chế thống lĩnh toàn quân và đã giành thắng lợi lẫy lừng.

Là một vị tướng tài kiêm văn võ, biết đánh giá đúng vai trò quan trọng của dân — nền tảng của xã tắc — và của quân — lông cánh của chim hồng chim hòe — Trần Hưng Đạo đã biết dè ra một đường lối quân sự tru việt, có tính chất nhân dân, mà tiêu biểu là hai cuộc rút lui chiến lược khỏi Kinh thành Thăng-long, tránh cho nhà Trần những tổn thất lớn, và tạo thời cơ bẻ gãy lực lượng của địch. Những kế hoạch làm vươn không nhà trống trên khắp các nẻo đường mà giặc đi qua, những hoạt động phối hợp nhịp nhàng giữa hương binh và quân đội chính quy của nhà nước, những trận phục kích lùng danh như trận Bạch-đằng 白 藤 đã làm cho tên tuổi của ông sống mãi. Ngay đến kẻ thù cũng phải nhắc đến mấy chữ Hưng đạo vương với niềm kính trọng.

Bên cạnh tư tưởng quân sự đột xuất, Trần Quốc Tuấn còn nêu một tấm gương về lòng trung nghĩa sáng suốt, biết gạt bỏ mọi hiềm khích riêng để đoàn kết các tôn thất và tướng tá trong triều nhằm phò vua giúp nước, đánh bại kẻ thù (⁶). Sử sách từng ghi lại câu nói nổi tiếng của ông với vua Trần Thánh Tông 漢 聖 宗, khi đất nước đang lâm vào tình thế nghìn cân treo sợi tóc : « Xin

Bè hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sau sẽ hàng»⁽⁷⁾. Cho đến trước khi chết ông vẫn ân cần dặn vua Trần Anh Tông 陳莫宗 trong mọi chính sách của nhà nước phong kiến phải biết «nói sức dân dẽ làm kế sâu rẽ bền gốc». Ông không những là một công thần của nhà Trần mà còn là một anh hùng lớn của dân tộc.

Trần Quốc Tuấn mất ngày 20 tháng Tám năm Canh tý (3-IX-1300) tại nhà riêng ở Vạn-kiếp. Sau khi mất, ông được triều đình phong tặng Thái sư thượng phụ thương quốc công, nhân vô Hung đạo đại vương.

Tác phẩm : theo ĐVSKTT và ĐVTS, Trần Quốc Tuấn có soạn *Binh gia diêu lý yếu lược* 兵家妙理要略 (còn gọi là *Binh thư yếu lược* 兵書要略) và *Vạn-kiếp tông bí truyền thư* 萬劫宗秘傳書, nhưng văn bản này đều đã gần như thất lạc⁽⁸⁾. Tác phẩm thứ ba, duy nhất còn giữ được của ông là bài *Dụ chư tý tướng hịch văn* 諭諸裨將檄文, vẫn quen gọi là *Hịch tướng sĩ*. Đây là bài hịch viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai, nhằm kêu gọi tướng sĩ chăm lo luyện tập và nghiên cứu binh thư để kịp thời đối phó với âm mưu xâm lược của giặc. Bài hịch chứng tỏ tài năng văn chương trác tuyệt và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn.

Ngoài các tác phẩm trên, Trần Quốc Tuấn cũng để lại nhiều lời nói có ý nghĩa khuyên răn hay triết lý, được nhắc nhở và ghi chép như những huấn dụ quý báu đối với người nắm vận mệnh xã tắc qua nhiều thời đại. Dưới đây, xin chọn in một vài câu tiêu biểu nhất, để soi sáng thêm cho thơ văn và tư tưởng của ông.

- (1) *Trần Liệu* (1211-1251) : anh ruột Trần Thái Tông, lấy Công chúa Thuận Thiên 順天 là chị ruột Lý Chiêu Hoàng 奉昭皇. Sau ông bị Trần Thủ Độ 陳守度 bắt ép phải nhường vợ cho Trần Thái Tông, nên đã khởi loạn chống lại nhà Trần.
- (2) *Hương Túc-mặc* : xem Ch. 1, tiểu sử Trần Cảnh.
- (3) *Hương Vạn-kiếp* : nay thuộc huyện Chi-linh, tỉnh Hải-hung.
- (4) Về năm sinh của Trần Quốc Tuấn, có nhiều thuyết, nhưng phần lớn đều là ức đoán. Chẳng hạn, Nguyễn Văn Tố đã dựa vào ĐVSKTT và một vài cuốn gia phả của nhà Trần trong Thư viện mà đoán ông sinh năm 1228. Tuy nhiên, những tìm tòi mới nhất cho biết Trần Quốc Tuấn là em ruột Trần Tung 陳嵩 (xem tiểu sử trong cùng tập), mà Trần Tung sinh năm 1230, cho nên phỏng đoán của Nguyễn Văn Tố và những thuyết nói ông sinh từ 1230 trở về trước đều không hợp lý. Chúng tôi tạm theo HTTVVN2.
- (5) TTTPHT có chép một bài thơ nhan đề *Khâu ngâm* 口吟 nói là thơ Trần Quốc Tuấn ứng khẩu lúc 6 tuổi. Bài thơ như sau :

四七蘊胸中
八八擗易蒙
六華布陣圖
殺韃擒元將。

Tứ thất uân hung trung,
Bát bát thám địch tượng.
Lục hoa bố trận đồ,
Sát Thát cầm Nguyên tướng.

Nghĩa là :

Bốn bảy chưa chất trong lòng.
Tám tám dò xét tượng Kinh dịch.
Bảy thế trận Lục hoa,
Giết giặc Thát, bắt tướng Nguyên.

Bốn bảy: 28 ngôi sao trên trời, ý nói chí khí rất lớn.

Tám tám: 64 quẻ trong *Kinh dịch* 易經.

Lục hoa: tên một thế trận do Lý Tĩnh 李靖 đời Đường sáng tạo ra.

Theo chúng tôi, đây là một trường hợp đáng nghi vấn, vì không những cách dùng điền cỗ trong 4 câu thơ không thích hợp với một em bé 6 tuổi, mà ngay vào thời gian đó (1238) nguy cơ xâm lược của giặc Thát đối với vùng Đông Nam Á cũng chưa phải đã rõ ràng. Bài thơ thực ra chỉ là một sáng tác thuộc loại thơ « khâu khí » của người sau giao cho Trần Quốc Tuấn để cao tài năng xuất chúng của ông.

- (6) Theo ĐVSKTT, trước lúc mất, Trần Liễu có dặn Trần Quốc Tuấn phải cướp ngôi nhà Trần để trả thù cho mình. Chính Trần Liễu từng thuê thầy giỏi đào tạo Trần Quốc Tuấn thành tài cũng nhằm mục đích đó. Nhưng Trần Quốc Tuấn đã làm ngược lại ý cha, giữ vững lòng trung nghĩa với nhà Trần, đưa đất nước vượt qua cơn nguy hiểm để giành toàn thắng. Bình sinh Trần Quốc Tuấn không hợp ý Trần Quang Khải, nhưng hai người đã tự nguyện bỏ hết hiềm khích riêng, sống hòa thuận với nhau, nhờ đó đã đoàn kết được vương hầu và tôn thất trong triều.
- (7) Theo ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI, thì trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, vào lúc thế nước nguy ngập nhất, vua Trần Thánh Tông đã nói với Trần Quốc Tuấn : « Thế giặc như thế ta nên hàng chúng thôi », Trần Quốc Tuấn bèn đáp lại mấy lời trên. Nhưng Trần đại vương bình Nguyên thực lục 梁大王平元寶彙 chép tỷ mỷ hơn: 時帝御輕舟幸海東。召大王問曰。傳言爭地以戰殺人盈野。今賊勢如此。
姑且降之以救萬民之命。對曰。陛下出此誠仁者之言。
奈宗廟社稷何。臣請先斬臣頭然後降賊。臣頭若在。社稷猶存。原願陛下無憂。臣自有破賊之策。 Thời
đó ngự khinh chu hạnh Hải-dong, triệu Vương văn viết: Truyền ngôn tranh địa đĩ
chiến, sát nhân doanh dã. Kim tắc thế như thử, cô thả hàng chi dĩ cứu vạn dân chi
mệnh. Đối viết: Bệ hạ xuất thử, thành nhân giả chi ngôn, Nai tông miếu xã tắc hả?
Thần thỉnh tiên trăm thần đều nhiên hậu hàng tặc. Thần đầu nhược tại, xã tắc do
lòn. Nguyên bệ hạ vô ưu. Thần tự hữu phá tặc chi sách. Nghĩa là: Bấy giờ vua Trần đi
chiếc thuyền nhẹ ra Hải-dong, triệu Hưng đạo vương đến hỏi: « Lời xưa truyền
rằng nếu đánh nhau để giành đất thi giết người đầy nội. Nay thế giặc như thế, hãy
hàng chúng để cứu muôn dân chẳng? » Đáp rằng: « Lời bệ hạ nói ra thực là lời của
bậc nhân giả. Nhưng còn tông miếu xã tắc thi sao? Thần xin trước hãy chém đầu thần
rồi sau lại hàng. Đầu thần còn đấy thi xã tắc át còn. Xin bệ hạ đừng lo. Thần đã tự
minh có kế sách phá giặc. » Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong Cuộc kháng chiến chống
xâm lược Nguyên Mông cho rằng vua Trần đã hỏi Trần Quốc Tuấn mấy lời trên lúc
rút lui về Vạn-kiếp.
- (8) Vạn-kiếp tông bí truyền thư hiện chỉ còn giữ được một bài hát của Trần Khánh Dư 潛慶廬 in trong ĐVSKTT (xem phần tác giả Trần Khánh Dư trong cùng tập).
còn Bình thư yếu lược thì hiện vẫn lưu truyền một tác phẩm với đầu đề như vậy,
nhưng thực chất đó không còn là tác phẩm đời Trần.

諭諸裨將檄文

受難。遠身牖。半。何城。兀之。背國。一以死。于而果義態。由臂圍。臣之。帝。斷之忠子。說。之。顧。受。瘡。弟。信。公。大。骨。萬。相。堅。之。解。里。高崩。充。古。女。哉。其。言。願。今。瘴。今。脫。申。世。自。兒。朽。聞。事。魚。至。晉。至。而。讐。免。計。爲。不。旣。之。劖。靈。也。長。死。主。得。之。區。爲。義。韓。以。生。人。君。代。復。而。賊。區。相。文。宋。也。之。何。之。身。而。宗。逆。子。地。曉。以。人。衆。又。韓。以。炭。太。從。數。天。不。余。何。使。思。使。信。吞。翼。不。使。與。種。今。又。鋒。修。噴。紀。讓。身。而。設。白。將。論。立。之。斥。之。開。王。生。祿。無。聖。世。置。阮。百。禪。數。常。昭。小。罵。代。名。等。姑。將。堂。其。於。余。蔽。一。口。何。能。汝。事。禪。堂。也。詔。戈。敬。臣。殉。下。之。其。哥。人。南。先。也。蒙。何。蹶。

見大事帑
難。際。竊
委。以。之。
朝。王。有。
限。而。窮。
於。而。命。
也。哉。

余嘗臨餐忘食。中夜撫槐。涕泗交頸。心腹如搗。常以未能食肉寢皮。茹肝飲血為恨也。雖余之百身。膏於草野。余之千屍。裹於馬革。亦願為之。

汝等久居門下。掌握兵權。無衣者則以衣之。其俸食者則以食之。官卑者則遷其爵。祿薄者則同其所爲。進水行舟。陸行給馬。委之以兵。則死同其所爲。兀郢之副。武亦未下爾。

累之讐采家祖他難此
之大以之之之爲名當
娶首不唯唯墓下將
之贖。軀聲不不墳之敗
金以單痛所父百名
千足虜可之之雖免
讀不聰甚人人等辱不
以多以縛他他汝愛亦乎。
施軍園之用美酒臣祿亦
足之足就爲爲而生聲得措
不產不主也亦侵今家樂
富生酒臣祿亦侵今家樂
田國賊時我之之唯汝肆
不足以足不耳當削而
力虜邑被驅而爲發長存
人被社所謚而餘等其娛
洗人惡時汝等雖娛樂得乎。

吹裏邑家之余美汝
萎羿采之余唯之時。
懲后之余唯不食唯此
當家余唯不老血不余之
爲逢街受之秋不史
危蒙不賜偕之朽矣當
以家余唯不食唯此
爲續人於身百亦芳於
薪人墓之年春名青
人於身百亦芳於
火使肉終亦父下芳
矢之亦擎祖之遺
續人於身百亦芳於
人於身百亦芳於
當爾雲俸之等百名
習腐之等汝卒下等
訓練士關汝卒下等
戒之青安萬生得而
靈必永小宗之謚而
爲烈爲得廟今永垂而
汝等其娛得乎。

日兵書要畧汝等
是風世之仇也。或暴棄
專習是書受余教誨是讐
書遠余教誨是風世之仇也。

不以雪空地
既恬倒日立於
等卒何面以檄云。
之不羞尚教汝等
讐汝士有而汝等
不共載天又遺汝
何則蒙韁乃不爲心
耻念不以除凶而後
拳受敵使平虜之後
覆載之間耶故欵汝等
明知余心因筆以檄云。

PHIÊN ÂM :

DỰ CHU TỲ TƯỚNG HỊCH VĂN^{1*}

Dư thường văn chi : Kỷ Tin dĩ thân đại tử nhi thoát Cao Đế ; Do Vũ dĩ bối thu qua nhi tế Chiêu Vương. Dự Nhượng thốn thán nhi phục chủ thù ; Thân Khoái đoạn tí nhi phó quốc nạn. Kinh Đức nhất tiều sinh dã, thân dực Thái Tông nhi đắc miễn Thể Sung chi vi ; Cảo Khanh nhất viễn thần dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế. Tự cõi trung thần nghĩa sĩ, dĩ thàn tuần quốc hà đại vô chi ? Thiết sứ sở tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, đồ tử dũ hạ, ô năng danh thùy trúc bạch, dũ thiên địa tương vi bất hủ tai !

Nhữ đẳng thế vi tướng chủng, bất hiếu văn nghĩa, ký văn ký thuyết, nghi tín tương bán. Cõi tiên chi sự cõi tri vật luận. Kim dư dĩ Tống, Thát chi sự ngôn chi : Vương Công Kiên hà nhân dã ? Kỳ tỳ tướng Nguyễn Văn Lập hựu hà nhân dã ?^{2*} Dĩ Điều-ngữ tỏa tỏa dẫu đại chi thành, đương Mông Kha đường đường bách vạn chi phong, sứ Tống chi sinh linh chí kim thụ tú ! Cốt-dãi-ngột-lang hà nhân dã ? Kỳ tỳ tướng Xích^{3*}-tu-tư hựu hà nhân dã ? Mạo chưởng lệ ư vạn lý chi đồ, quę Nam-chiếu ư sở tuần chi khoảnh, sứ Thát chi quân trưởng chí kim lưu danh !

Huống dư dũ nhữ đẳng, sinh ư nhiều nhưong chi thu ; trưởng ư gian nan chi tế. Thiết kiến nguy sứ vắng lai, đạo đồ bàng ngọ. Trạo hào ô chi thốn thiệt nhi lăng nhục triều đình ; ủy khuyền dương chí xích khu nhi cứ ngạo tè phụ. Thác Hốt Tất Liệt chí mệnh nhi sách ngọc bạch, dĩ sự vò dĩ chí tru cầu ; giả Văn nam vương chí hiệu nhi nhu kim ngàn, dĩ kiệt hữu hạn chí thẳng khố. Thi do dĩ nhục đầu nỗi hổ, ninh năng miễn di hậu^{4*} hoạn dã tai ?

Dư thường lâm xan vong thực, trung dạ phủ châm, thế tử giao di, tâm phúc như đảo. Thường dĩ vị năng thực nhục tầm bì, nhữ can ầm huyết vi hận dã. Tuy dư chí bách thân, cao ư thảo dã ; dư chí thiền thi, khóa ư mã cách, diệc nguyên vi chí.

Nhữ đẳng cửu cùi môn hạ, chưởng ác binh quyền. Vô y giả tắc ý chí dĩ y ; vô thực giả tắc tự chí dĩ thực. Quan ti giả tắc thiền kỳ trước ; lộc bạc giả tắc cấp kỳ bỗng. Thủ hành cấp chu ; lục hành cấp mã. Ủy chí dĩ binh tắc sinh tử đồng kỳ sở vi ; tiến chí tại tầm, tắc tiếu ngữ đồng kỳ sở lạc. Kỳ thị Công Kiên chí vi thiền ti, Ngột Lang chí vi phó nhị, diệc vị hạ nhĩ.

Nhữ đẳng tọa thị chủ nhục, tăng bất vi ưu ; thân đương quốc sỉ, tăng bất vi quý. Vi bang quốc^{5*} chí tướng, thị lập di tử nhi vô phân tâm ; thịnh thái thường chí nhạc, yến hưởng nguy sứ nhi vô nò sắc. Hoặc đấu kê dĩ vi lạc ; hoặc đồ bác dĩ vi ngu. Hoặc sự diền viễn dĩ đường kỳ gia ; hoặc luyến thê tử dĩ tư ư kỷ. Tu sinh săn chí nghiệp nhi vong quân quốc chí vụ ; từ diền liệt chí du, nhi dài công thủ chí tập. Hoặc cam mỹ túm ; hoặc thị dâm thanh. Thoát hữu Mông Thát chí khẩu lai, hùng kê chí cự, bất túc dĩ xuyên lô giáp ; đồ bác chí thuật, bất túc dĩ thi quân miru. Diền viễn chí phú, bất túc dĩ thực thiền kim chí khu ; thê noa chí lụy, bất túc dĩ sung quân quốc chí dung. Sinh

sản chi da, bất túc dĩ cầu lô thủ ; liệp khuyển chi lực, bất túc dĩ khu tặc chúng. Mỹ tửu bất túc dĩ trăm tố quân ; đâm thanh bất túc dĩ lung lỗ nhĩ. Đương thử chi thời, ngã già thần chủ tựu phoc, thậm khả thống tai ! Bất duy dư chi thái ấp bị tước, nhì nhữ dẳng chi bồng lộc diệc vi tha nhân chi sở hữu ; bất duy dư chi gia tiêu bị khu, nhì nhữ dẳng chi thê noa diệc vi tha nhân chi sở lỗ ; bất duy dư chi tố tòng xã tắc, vi tha nhân chi sở tiền xâm, nhì nhữ dẳng chi phụ mẫu phần mỏ, diệc vi tha nhân chi sở phát quật ; bất duy dư chi kim sinh thu nhục, tuy bách thế chi hạ, xù danh nan tẩy, ác thụy trường tồn, nhì nhữ dẳng chi gia thành, diệc bất miên danh vi bại tướng hĩ ! Đương thử chi thời, nhữ dẳng tuy dục tử kỳ ngũ lạc, dắc hổ ?

Kim dư minh cáo nhữ dẳng, dương dĩ thô hỏa tích tân vi nguy ; dương dĩ trùng canh xuy tê vi giời. Huấn luyện sĩ tốt ; tập nhĩ cung thi. Sứ nhân nhân Bàng Mông ; gia già Hậu Nghệ. Cưu Tất Liệt chi đầu ư khuyết hạ ; hủ Văn nam chi nhục ư cáo nhai. Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên, nhì nhữ dẳng chi bồng lộc diệc chung thân chi thu tử ; bất duy dư chi gia tiêu đắc an sàng nhục, nhì nhữ dẳng chi thê noa diệc bách niên chi giao lão ; bất duy dư chi tòng miêu vạn thế hirsing tự **, nhì nhữ dẳng chi tố phụ diệc xuân thu chi huyết thực ; bất duy dư chi kim sinh đắc chi, nhì nhữ dẳng bách thế chi hạ, phương danh bất hủ ; bất duy dư chi mỹ thụy vĩnh thùy, nhì nhữ dẳng chi tinh danh diệc di phương ư thanh sứ hĩ. Đương thử chi thời, nhữ dẳng tuy dục bất vi ngũ lạc, dắc hổ !

Kim dư lịch tuyển chư gia binh pháp vi nhất thư, danh viết *Binh thư yếu lược*. Nhữ dẳng hoặc năng chuyên tập thị thư, thị dư giáo hối, thị túc thế chi thần chử dã ; hoặc hạo khí thị thư, vi dư giáo hối, thị túc thế chi cừu thù dã. Hà tắc ? Mông Thát^{7*} nài bất cộng dài thiên chi thù, nhữ dẳng ký diềm nhiên bất dĩ tuyết sỉ vi niệm, bất dĩ trừ hung vi tâm, nhì hựu bất giáo sỉ tốt, thị đáo qua nghênh hàng, không quyền thủ địch ; sứ binh lỗ chi hậu, vạn thế di tu, thượng hựu hà diện mục lập ư thiền địa phú tái chi gian da ? Cố dục nhữ dẳng minh tri dư tâm, nhân bút dĩ hịch văn.

DỊCH NGHĨA :

HỊCH TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe : Kỷ Tin (¹) đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế ; Do Vu (²) chia lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương. Dụ Nhượng (³) nuốt than, bảo thù cho chủ ; Thành Khoái (⁴) chặt tay cứu nạn cho nước. Kinh Đức (⁵) một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cảo Khanh (⁶) một bầy tôi xa, miệng mang Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc, Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có ? Vì thử mấy người đó cứ khờ khờ theo thói nhì nũ thường tình thì cũng đến chết hoài ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời hả hủ được ?

Các ngươi vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đòi trước hăng tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Nguyên mà nói : Vương Công Kiên⁽⁷⁾ là người thế nào ? Nguyễn Văn Lập tỳ tướng của ông lại là người thế nào ? Vậy mà đem thành Điều-ning⁽⁸⁾ lớn tay cái đầu đương đầu với quân Mông Kha⁽⁹⁾ đường đường trăm vạn, khiến cho sinh linh nhà Tống, đến nay còn đội ơn sâu ! Cốt-dãi-ngột-lang⁽¹⁰⁾ là người thế nào ? Xích-tu-tu⁽¹¹⁾ tỳ tướng của ông lại là người thế nào ? Vậy mà xông vào chốn lam chướng xa xôi muôn dặm, đánh quy quân Nam-chiếu⁽¹²⁾ trong khoảng vài tuần, khiến cho quân trưởng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt !

Huống chi, ta cùng các ngươi sinh ra phải thời loạn lạc, lén lén gấp buồi gian nan. Lén nhìn sứ nguy đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cù diều mà lăng nhục triều đình ; đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tồ phu. Ý mệnh Hốt Tất Liệt⁽¹³⁾ mà đòi ngọc lúa, để phung sự lòng tham không cùng ; khoác hiệu Văn nam vương⁽¹⁴⁾ mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt ném cho hổ đói, tránh sao khỏi tai họa về sau.

Ta thường tối bừa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ giận chua thè xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù ; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cổ, nghìn thây ta bọc trong da ngựa⁽¹⁵⁾, cũng nguyện xin làm.

Các ngươi ở lâu dưới trường, nắm giữ binh quyền, không có mặc thì ta cho áo ; không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng trước ; lộc ít thì ta cấp lương. Đi thủy thì ta cho thuyền ; đi bộ thì ta cho ngựa. Làm trận mạc thì cùng nhau sống chết ; được nhân hạ thì cùng nhau vui cười. So với Công Kiên dãi kẽ tỳ tướng, Ngột-lang dãi người phu tá nào có kém gì ?

Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo ; thân chịu quốc sĩ mà không biết thận. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tire ; nghe nhạc thái thường⁽¹⁶⁾ dãi yến sứ nguy mà không biết cấm. Có kẻ lấy việc chơi gà làm vui ; có kẻ lấy việc cờ bạc làm thích. Có kẻ chăm lo vường ruộng để cung phụng gia đình ; có kẻ quyến luyến vợ con để thỏa lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước ; có kẻ ham trò săn bắn mà trê việc quân. Có kẻ thích rượu ngon ; có kẻ mê giọng nhảm. Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đậm thủng áo giáp của giặc ; mèo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. Vường ruộng nhiều không thuộc nổi tâm thân ngàn vàng : vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu lăm không mua được đầu giặc ; chó săn tuy bay không đuổi được quân thù. Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết ; giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chúa tôi nhà ta cũng bị bắt, đau xót biết chừng nào ! Chẳng những thái ấp⁽¹⁷⁾ của ta không còn mà hồng lộc các ngươi cũng thuộc về tay kẻ khác ; chẳng những già quyến của ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt đi ; chẳng những xã tắc tông ta bị kẻ khác giày xéo mà phần mộ cha ông các ngươi cũng bị kẻ khác bới đào ; chẳng

những thân ta kiếp này chịu nhục đến trăm năm sau tiếng nhớ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà gia thanh các người cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, đâu các người muốn vui chơi thỏa thích, phỏng có được chăng?

Nay ta bảo thật các người: nên lấy việc « đặt mồi lửa dưới đồng cùi nô »⁽¹⁸⁾ làm nguy; nên lấy điều « kiêng canh nóng mà thôi rau nguội »⁽¹⁹⁾ làm sợ. Phải huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho ai nấy đều giỏi như Bàng Mông⁽²⁰⁾, mọi người đều tài như Hậu Nghệ⁽²¹⁾, có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, làm rửa thịt Vân nam vương ở Cảo-nhai⁽²²⁾. Như thế chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền⁽²³⁾ mà bồng lộc các người cũng suốt đời tận hưởng; chẳng những gia thuộc ta được ấm êm giường nệm, mà vợ con các người cũng trăm tuổi sum vầy; chẳng những tòng miếu ta được hương khói nghìn thu mà tổ tiên các người cũng bốn mùa thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thỏa chí, mà đến các người, trăm đời sau còn đê tiếng thơm; chẳng những thuy hiệu ta không hề mai một, mà tên họ các người cũng sử sách lưu truyền. Lúc bấy giờ, đâu các người không muốn vui chơi, phỏng có được không?

Nay ta chọn lọc binh pháp các nhà hợp thành một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là thần tử; như đọc hăng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điềm nhiên không muôn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà xin đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây, sau khi dẹp yên nghịch tặc⁽²⁴⁾, đê them muôn đời, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở này nữa?

Cho nên ta viết bài hịch này để các người hiểu rõ bụng ta.

HUỆ CHI

(Dịch lại trên cơ sở các bản dịch cũ) (25)

KHẢO ĐỊNH

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, HVVT

- 1º ĐVSKTT không ghi đầu đề bài hịch. HVVT: Trần Hưng Đạo đại vương dụ chư ty tướng hịch văn 陳興道大王諭諸裨將檄文. Chúng tôi lược gọn lại.
- 2º ĐVSKTT: tai 戒
- 3º HVVT: xích 斛. ĐVSKTT: cân 斛. Hai chữ gần giống nhau nhưng không rõ sách nào chép nhầm, vì theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong Cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông thì chưa có tài liệu nào cho biết về tên tướng Mông-cô này và cũng không thể khôi phục lại tên Mông-cô.
- 4º HVVT: không có chữ hậu 後
- 5º ĐVSKTT: Trung-quốc 中國
- 6º ĐVSKTT: tự hưng 祀享
- 7º HVVT không có chữ Mông Thát 蒙韓

CHÚ THÍCH:

- (1) *Kỷ Tin*: một tướng của Hán Cao Tổ 漢高祖. Khi Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ 瞿羽 vây ở Huynh dương 陽, Kỷ Tin giả làm Hán Cao Tổ ra hàng, bị Hạng Vũ thiêu chết. Hán Cao Tổ nhờ đó trốn thoát.
- (2) *Do Vu*: Tướng của Sở Chiêu Vương 楚昭王 thời Xuân thu. Theo *Tả truyện 左傳*, Sở Chiêu Vương bị nước Ngô 吳 đánh phải lánh sang phương Đông, một điêm bị cướp vây đánh. Do Vu đã chia lưng ra che chở cho vua mình.
- (3) *Dụ Nhượng*: gia thần của Tri Bá 智伯 thời Chiến quốc. Tri Bá bị Triệu Tương Tử 趙襄子 giết chết. Dụ Nhượng bèn nuốt than cho khác giọng đi, giả làm hành khát, mưu giết Tương Tử để báo thù cho chủ.
- (4) *Thân Khoái*: viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công 齊莊公 thời Xuân thu. Trang Công bị Thôi Trữ 嬲褚 giết, Thân Khoái bèn chết theo chủ.
- (5) *Kinh Đức*: tức Uất Tri Cung 潤池宮 đời Đường. Khi Đường Thái Tông 唐太宗 (bấy giờ còn là Tân Vương 泰王) bị Vương Thế Sung 王世充 vây, ông đã lấy mình che chở, hộ vệ cho vua chạy thoát.
- (6) *Cảo Khanh*: họ Nhan 颜, bè tôi của nhà Đường. Khi An Lộc Sơn nổi loạn, đánh đuổi Đường Huyền Tông 唐玄宗, ông đã chửi mắng Lộc Sơn và bị cắt lưỡi.
- (7) *Vương Công Kiên*: tức Vương Kiên 王堅, tướng nhà Tống, giữ Hợp-châu 合州 (Tứ-xuyên 四川), đã huy động quân dân chiến đấu ở núi Điếu-ngư 鱼鱗, cầm cự với đạo quân Mông-cổ do Môngke (Mongka, phiên âm Hán Việt là Mông Kha) chỉ huy, trong 4 tháng trời. Đến khi Môngke chết, quân Mông-cổ đánh phải rút.
- (8) *Điếu-ngư*: tên một trái núi rất hiểm trở ở Tứ-xuyên, ba mặt nhìn xuống sông. Đời Tống 宋 Dir Giới 余玠 có đắp thành ở đó.
- (9) *Mông Kha*: tức Môngke (Mongka) là anh của Hốt Tất Liệt (Qubilai), làm Đại hãn (chúa tể) Mông-cổ từ năm 1251, từng trực tiếp chỉ huy cuộc viễn chinh sang Trung-quốc 中國 và các nước ở phía Đông. Chinh y bị tử trận ở thành Điếu-ngư trong cuộc vây hãm đội quân nhà Tống do Vương Công Kiên chỉ huy.
- (10) (12) *Cốt-dái-ngột-lang*: tức Uryangkhai-dai (Uriyangqadai), là một tướng giỏi của Môngke con viên tướng nổi tiếng Nubutai (Subutai). Uryangkhai-dai từng nhận lệnh Môngke, cùng với Hốt Tất Liệt đánh chiếm nước Nam-chiếu 南詔, một nước ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ-xuyên và Vân-nam 雲南 thủ đô là Đại-lý 大理 (Vân-nam). Uryangkhai-dai cũng chính là viên tướng chỉ huy đạo quân xâm lược Việt-nam lần thứ nhất (1258).
- (11) *Xich-tu-tu*: Xem *Khảo định 3*, cùng bài.
- (13) *Hốt Tất Liệt*: tức Khubilai (Qubilai), em ruột và là tướng của Môngke. Sau khi Môngke chết (1259), Hốt Tất Liệt đã tự xưng làm Đại hãn ở Khai-binh, tổ chức cuộc nội chiến tranh giành ngôi báu với em ruột là Arik-Bukê (Ariq-Buka). Năm 1264, Arik-Bukê đầu hàng, Hốt Tất Liệt bèn dời đô về Yên-kinh 耶京, tức Bắc-kinh ngày nay và đến năm 1271 thì đặt quốc hiệu là Nguyên 元. Hốt Tất Liệt chính là Nguyên Thế Tổ 元世祖.
- (14) *Vân nam vương*: tức Hugêtu (Hugaci) con Hốt Tất Liệt, được phong làm Vân-nam vương năm 1267, đóng quân ở Vân-nam với nhiệm vụ khống chế các dân tộc thiểu số vùng này cũng như áp lực quân sự đối với nước ta lúc bấy giờ.
- (15) *Nghìn thây ta bọc trong da ngựa*; lấy ý ở câu nói của Mã Viện 馬援 đời Hán 漢 (trong Hậu Hán thư 後漢書) 大丈夫當死於疆場以馬革裹屍耳. Đại trượng phu đương tử ư cương trường, dĩ mã cách khanda nhĩ. Nghĩa là: Bậc đại trượng phu nên chết ở giữa chiến trường, lấy da ngựa mà bọc thi thể.

- (16) *Nhạc thái thường*: nhạc của triều đình dùng trong những tế lễ quan trọng ở tông miếu. Bấy giờ là thời kỳ ngoại giao giữa ta và quân Nguyên, trong những tiệc yến tiếp sứ giặc, triều đình phải dùng đến nhạc thái thường để giúp vui. Trần Quốc Tuấn coi đó là một điều nhục nhã.
- (17) *Thái ấp*: phần đất vua phong cho các vương hầu.
- (18) *Đặt mồi lửa dưới đồng cỏ nổ* (thổ hỏa tích tàn), lấy từ một câu văn của *Hán thư*.
 火抱火層之積薪之下而寢其上；火未乃燃因謂之安
Phù bǎo huǒ, thô chí tích tàn chí hạ nhì lâm kỵ thương; hỏa vị cấp nhiên nhân vị chí an, nghĩa là: « ôm mồi lửa đặt dưới đồng cỏ rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên ».
- (19) *Kiêng canh nóng mà thôi rau nguội* (trung canh xuy té): xuất xứ từ một câu văn của *Sở tử 楚辭*: 禁於羣而啖蘿合 Trung u canh nhì xuy té hè; ý nói: người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội đi nữa, cũng lấy miệng thôi.
- (20) (21) *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: hai nhân vật bắn cung giỏi trong thần thoại Trung-quốc.
- (22) *Cảo-nhai*: nơi trú ngụ của các vua « chư hầu » khi vào chầu vua Hán ở Trường-an.
- (23) *Mãi mãi vắng bền*: dịch thoát câu *vĩnh vi thanh chiên*; Sách *Thế thuyết 世說* chép rằng: Vương Tử Kính 王子敬 đêm nằm ngủ ở trại phòng thấy một bọn trộm lén vào nhà, trộm hết mọi vật. Ông từ tốn nói với chúng: cái nệm xanh (thanh chiên) này là đồ cũ của nhà ta, các ngươi đừng lấy. Tác giả mượn điều này để nói bóng về những của cải lưu truyền từ đời nọ đến đời kia.
- (24) Nguyên văn là *Bình lỗ chí hậu*, Bản dịch của Trần Trọng Kim cũng như bản chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt-nam thi văn hợp tuyển*, 1942, đều cho Bình-lỗ là tên đất. Bùi Văn Nguyên cũng ước đoán Bình lỗ tức là vùng Phù-lỗ thuộc huyện Kim-anh, tỉnh Vĩnh-phú ngày nay. Nhưng chúng tôi tán thành cách dịch của Ngô Tất Tố, Phan Kế Bính... coi đây là một từ chỉ việc bình định giặc nói chung.
- (25) Bản dịch này có tham khảo và chọn lọc câu chữ ở các bài dịch trong quả khứ của Trần Trọng Kim (*Việt-nam sử lược*), Ngô Tất Tố (VHDT, 1940), Nguyễn Đăng Chi (VNCVHSI, 1941), Chu Thiên (*Chống quân Nguyên*, 1957), Bùi Văn Nguyên (HTTVVN2, 1962), Cao Huy Giu (Bd, ĐVSHTT2, 1967), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông*, 1967).

*

140

答國王賊勢之問

前陞於無以靈智敗是威士之兵宗我瓘知祖來恒矣不賴又懲必民避若且彼久降彼行破日有塵遠之平或胡方觀太寇清憚臣國入克軍以我人武彼心元神戰鬪

PHIÊN ÂM:

BÁP QUỐC VƯƠNG TẶC THẾ CHI VĂN

Ngã quốc thái bình nhật cữu, dàn bát tri binh. Thị dĩ tiền niên Nguyễn nhân nhập khẩu, hoặc hữu hàng, ty. Lại tò tông uy linh, hệ hạ thần vũ, khắc thanh Hồ trán. Bỉ nhược hưu lai, ngã sĩ tập ư công chiến. Bỉ quân đạn ư viễn hành, thả trùng Hăng. Quân chi bại, vô hữu đấu tâm. Dĩ thần quan chi, phá bì tất hỷ.

DỊCH NGỮA:

TRẢ LỜI NHÀ VUA HỎI VỀ THẾ GIẶC⁽¹⁾

Nước ta thái bình đã lâu ngày, dân không hiết đến việc binh, vì thế năm trước quân Nguyên vào cướp phá, cũng còn có kẻ đầu hàng hoặc trốn tránh. May nhờ uy linh của tổ tông và võ lực thần thông của bệ hạ nên đã quét sạch được bụi Hồ. Nếu nay bọn chúng lại sang thì quân lính của ta đã quen chiến trận, mà quân lính của chúng thì sợ phải di xa, hơn nữa lại đã chờn về thất bại của Hạng và Quán (2), nên không còn lòng nào chiến đấu nữa. Cứ ý thần xem ra thì đánh thắng chúng là điều cầm chắc vậy.

HUE CHI

CHỦ TRỊ CHÍNH

XUẤT XỨ: NVSKTT

- (1) Đầu đê do chúng tội thêm. Theo ĐVS KTT, Q.V, tháng Ba năm Bình tuất (1286), sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai thắng lợi, giặc Nguyên lại rục rịch chiếm tập binh mã sang đánh báo thù. Tháng Sáu năm đó, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 hỏi Trần Quốc Tuấn: 今年賊世何如 Kim niên lặc thế hả như? Nghĩa là; «năm nay thế giặc thế nào?» Ông đã trả lời vua mấy lời trên.

(2) Hằng và Quán; tức Lý Hằng 李恒 tướng quân Nguyên, và Lý Quán 李瓘 là tướng của Hằng. Cả hai viên tướng này đều bị giết ở biên giới Đông bắc nước ta trong khi bảo vệ cho Thoát Hoan mở đường máu rút chạy về châu Tư-minh 沔州

kết thúc cuộc xâm lược lần thứ hai của chúng. Tuy nhiên đó là theo ĐVVKTT. Gần đây Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông* lại cho biết, trong nhiều sách sử của Trung-quốc chép về trận này, không hề có tên Lý Quán. Theo Yamamoto trong *An-nam sử nghiên cứu* 安南史研究 thì câu nói trên của Trần Quốc Tuấn là nhằm nói đến Lý Hằng và Thoát Hoan (tức Tôgan: Toyan), vì chữ Hoan 馬蕃 gần giống chữ Quán 琦 nên ĐVVKTT đã chép nhầm.

*

141

臨終遺囑

昔趙武立國漢帝加兵。小民清野。大軍出廉欽擊長沙。短兵覆後。此一時也。丁黎之世拔得賢良。南地新強。北方疲弱。上下同歎。民心不離。築平虜城而破宋軍。此一時耳。李帝開基。宋侵地界。用李常傑攻欽廉。累至梅嶺。有其勢也。

昨者唆都烏馬兜四面包圍。君臣同心。兄弟和睦。國家併力。彼自就擒。天使然也。

大聚彼恃長陣。我恃短兵。以短制長。兵法之常也。祇見彼單偏至。如火如風。其勢易制。若用蠶食緩行。不務良財。不求速勝。則拔用良將。觀其權變。如圍碁然。隨時制宜。收得父子之兵。始可用也。且寬民力。以為深根固柢之計。此守國之上策也。

PHIÊN ÂM:

LÂM CHUNG DI CHÚC

Tích Triệu Vũ lập quốc, Hán để gia binh, tiêu dân thanh dã. Đại quân xuất Liêm Khâm, kích Trường-sa, đoàn binh phúc hậu. Thủ nhất thời dã. Định Lê chí thiê, bạt đắc hiền lương. Nam địa tân cường, Bắc phuông bi nhược, thượng hạ đồng dục, dân tâm bất ly, trúc Bình-lô thành nhi phá Tống quân. Thủ nhất thời nhỉ. Lý để khai cơ, Tống xâm địa giới, dung Lý Thường Kiệt công Khâm, Liêm, lũy chí Mai-linh, hữu kỳ thế dã.

Tác giả Toa Đô, Ô Mã Nhi từ diện bao vi, quân thần đồng tâm, huynh đệ hòa mục, quốc gia tịnh lực, bỉ tự tựu cầm, thiên sử nhiên dã.

Đại khái bỉ thị thường trận, ngã thị đoàn binh, dĩ đoàn chế trường, binh pháp chi thường dã. Kỳ kiến bỉ quân biến chí, như hỏa như phong, kỳ thế dị chế. Nhược dụng tam thực, hoãn hành, bất vụ dân tài, bất cầu tốc thắng, tắc bất dụng lương tướng, quan kỳ quyền biến, như vi kỳ nhiên, tùy thời chế nghi; thu^{1*} đắc phụ tử chi binh, thủy khả dung dã. Thả khoan dân lực dĩ vi thâm căn cố để chí kế, thủ thủ quốc chí thượng sách dã.

DỊCH NGHĨA:

CĂN DẶN TRƯỚC KHI MẤT⁽¹⁾

Xưa kia, Triệu Vũ Đế⁽²⁾ dựng nước, vua Hán đem quân sang đánh, dân chúng bèn làm kế «vườn không nhà trống». Rồi đại binh kéo sang châu Liêm, châu Khâm⁽³⁾ đánh vào Trường-sa⁽⁴⁾, đoàn binh thì tập kích phía sau. Đó là một thời. Đời Đinh, Lê, đế bạt được bậc hiền tài, cõi Nam vừa hùng cường lên mà phương Bắc thì đang mỏi mệt suy yếu. Trên dưới cùng ý nguyện, lòng dân không chia lìa, xây thành Bình-lỗ⁽⁵⁾ mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Nhà Lý vừa mở mang cơ nghiệp, quân Tống đã xâm phạm vào bờ cõi. Bên dùng Lý Thường Kiệt đè đánh châu Khâm, châu Liêm, mấy lần đến tận Mai-lĩnh⁽⁶⁾. Ấy là có cái thế đánh được vậy.

Mới rồi Toa Đô⁽⁷⁾ và Ô Mã Nhi⁽⁸⁾ bốn mặt bao vây, nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước dồn sức lại mà bọn chúng đành phải chịu trói, đó cũng là do lòng trời xui nên như vậy.

Tóm lại, giặc cày trận dài, ta cày binh ngắn, lấy ngắn chế dài là lẽ thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa to gió táp thì đó là tình thế dễ chế ngự. Nếu chúng dùng lối tắm ăn lá, hành binh dần dà, không ham của dân, không cốt thắng mau, thì phải kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, giống như đánh cờ, phải tùy tình thế mà đưa nước chống cho thích hợp. Phải gây dựng được một «đội quân cha con» rồi mới có thể sử dụng được. Vả lại, khoan sức cho dân đè làm kế sâu rẽ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.

HƯỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: ĐVSKTT

1* ĐVSKTT 伎, có lẽ là chữ thu khắc nhầm 伎. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

- 1) Đầu đè do chúng tôi thêm. ĐVTKTT, Q. VI, chép rằng, ngày 24 tháng Sáu năm Canh tý (1300) Trần Quốc Tuấn ôm nặng, vua Trần Anh Tông đến tận nhà riêng ở Vạn-kiếp để thăm, nhân đó vua hỏi ông: 如有不諱 北寇來侵 其策安在。
Như hữu bất húy Bắc khấu lai xâm, kí sách an tại? ; nghĩa là: «Nếu như không may ông chết mà giặc Bắc lại sang xâm lăng thì kế sách làm sao? ». Trần Quốc Tuấn đã trả lời bằng đoạn văn trên.

- (2) *Triệu Vũ Đế*: (208 TCN—137 TCN), tức Triệu Đà 趙佗; xem Cht. 2, bài *Đinh Tiên Hoàng* luận, số 121, của Lê Văn Hưu.
- (3) *Châu Liêm, Châu Khâm*: hai châu (phủ) của Trung-quốc, đều thuộc tỉnh Quảng-dong.
- (4) *Trường-sa*: tên huyện, thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 Trung-quốc.
- (5) *Bình-lỗ*: *Dư địa chí* 輿地記 của Nguyễn Trãi 阮鶴 chép: nhà Lý vét đào sông Bình-lỗ dề tiện đi lại trên đất Thái-nguyên 太原, VSTGCM, Q.VIII, chú rằng sông Bình-lỗ có lề thuộc đất Thái-nguyên, Bì, BVSKTT Tập 2, đoán Bình-lỗ ở khoảng sông Nhu-nguyệt 奴月 vì Lê Đại Hành 梁大行 chặn quân Tống ở sông Nhu-nguyệt và nhà Lý cũng đắp lũy ở đây để chặn quân Tống. Nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu gần đây thì Bình-lỗ hồi xưa chính là Phù-lỗ 詩扶 , thuộc huyện Kim-anh 金江 Vĩnh-phú ngày nay.
- (6) *Mai-linh*: tên đèo Đại-dù 大庾, ở phía Nam huyện Đại-dù 大庾 tỉnh Giang-tây 江西 nói Quảng-dong 廣東 với Quảng-tây 廣西. Thật ra theo sử chép thì Lý Thường Kiệt không từng đánh đến Mai-linh.
- (7) *Toa Đô*: tức Xôghetu (Sogatu), một viên tướng Mông-cổ, được Hốt Tất Liệt cử sang xâm lược Chiêm-thành 皀城 và Đại-việt. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của quân và dân ta, y bị chém chết.
- (8) *Ô Mã Nhì*: tức Ông Batu (Omar b'atu) một viên tướng dưới trướng Thoát Hoan, từng hai lần sang xâm lược Đại-việt, sau bị quân dân ta bắt sống, và đâm chết.

*

TRẦN HOÀNG

陳 晃

THÀNH TÔNG

聖 宗

240 — 1290

Ông là con trưởng Trần Thái Tông 陳太宗, sinh ngày 25 tháng Chín năm Canh tý, niên hiệu Thiên Ứng Cảnh Bình 天應正平 thứ chín (13-X-1240), lên ngôi tháng Hai năm Mậu ngọ (1258), mất ngày 25 tháng Năm năm Canh dần (3-VI-1290).

Trong 21 năm ở ngôi, Thành Tông đã biết sử dụng nhân tài, chăm lo việc nước. Ông đã thực hành đường lối ngoại giao mềm dẻo nhưng không kém phần kiên quyết để đối phó với mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên. Khi không tránh khỏi chiến tranh, ông đã có sáng kiến triệu tập hội nghị Diên-hồng 延洪, phát động tinh thần yêu nước, « sát Thát » của toàn dân. Cùng với con là Trần Nhân Tông 陳仁宗, ông trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và ba, góp phần không nhỏ vào các chiến thắng lịch sử năm 1285 và 1288, bẻ gãy ý đồ xâm lược của kẻ thù. Sau đó, ông về ở Bắc cung rồi đi tu, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật và viết sách.

Thành Tông là người yêu thích và giỏi thơ văn. Thơ ông giàu chất trữ tình, kết hợp nhuần nhị giữa tình thần tự hào về đất nước, về dân tộc của người chiến thắng, với tình yêu cuộc sống yên vui, thanh bình, và phong độ ung dung, phóng khoáng của một người biết tự tin, lạc quan. Trong thơ, ông đã xen nhịp ba của thơ dân tộc với nhịp bốn quen thuộc của thơ Đường, tạo nên một nét mới về nhịp điệu thơ và về thơ miêu tả thiên nhiên. Đây là thử nghiệm đầu tiên, mở đầu cho những cuộc cách tân trong thơ ca Việt-nam.

Tác phẩm : theo ĐVSKTT và TĐNL, Trần Hoảng có soạn các tập : *Di hậu lục 遺後錄*, *Cơ cầu lục 箕裘錄*, *Thiền tông liêu ngọ ca 檳宗 3悟歌*, *Phóng ngưu 放牛*, *Chỉ giá minh 不凡道錄*

Những tác phẩm trên đều đã thất lạc, hiện chỉ còn 7 bài thơ.

142

寧安邦府

HẠNH AN-BANG PHỦ

朝 遊 浮 雲 嶠
 暮 宿 明 月 灣
 忽 然 得 佳 趣
 萬 象 生 索 端。

Triệu du phủ vân kiệu,
 Mộ túc minh nguyệt loan.
 Hốt nhiên đắc giai thú,
 Vạn tượng sinh hào doan.

DỊCH NGHĨA :

CHOI PHỦ AN-BANG⁽¹⁾

Sáng chơi trên ngọn núi có đám mây nồi,
 Tối về nghỉ ở eo biển trăng sáng.
 Bỗng nhiên được hứng thú hay,
 Muôn hình tượng nảy sinh ra đầu ngọn bút.

DỊCH THƠ :

Sớm chơi núi mây nồi,
 Đêm nghỉ bến trăng thanh.
 Bỗng dưng địt được thú lạ.
 Ngọn bút nẩy muôn hình.

PHAN VŨ
 (HTTVVN II)

Đầu non mây nồi chơi khi sớm,
 Eo biển trăng soi ngủ lại đêm,
 Bỗng chốc thấy mình đầy hứng thú,
 Thơ luôn ngọn bút, đạt đáo thêm.

NAM TRẦN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL

(1) An-bang : tên một lộ thời Trần, tương đương với vùng đất tỉnh Quảng-ninh ngày nay.

143

題玄天洞

ĐỀ HUYỀN THIÊN ĐỘNG

雲掩玄天洞
煙開玉帝家
步虛聲寂寂
鳥散落山花

Vân yêm Huyền-thiên động.

Yên khai Ngoc đế gia.

Bộ hứ thanh tịch tịch,^{1*}Điều^{2*} tán lạc sơn hoa.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ ĐỘNG HUYỀN THIỀN (1)

Mây che động Huyền-thiên,

Khói tỏa nhà Ngoc đế (2).

Tiếng tung kinh (3) im ắng,

Chim bay tán loạn làm rụng hoa núi.

DỊCH THƠ:

Mây che mờ mịt Huyền-thiên động,

Khói tỏa long lanh điện Ngoc hoàng,

Tiếng kè câu kinh sao vắng vẻ,

Chim bay tan tác rụng hoa ngàn.

ĐÀO PHƯƠNG EDITION

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2, TVTL3: tịch mịch 寂寂

2* TVTL2, TVTL3: mã 馬

CHÚ THÍCH:

(1) *Huyền-thiên*: theo *Công dù tiếp ký* 公餘捷記, động ở trên dãy núi thuộc xã Kiết đặc 傑特, huyện Chi-linh 至靈, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Đời Trần, đạo sĩ Huyền Vân 玄雲 tu ở đây nên vua đặt tên là động Huyền-thiên.

(2) *Ngoc đế*: Ngoc hoàng thượng đế.

(3) *Tiếng tung kinh* (bộ hứ thanh): sách *Dị uyên* 異苑 chép: Trần Tú Viêng 杜思王 di chơi núi, chợt nghe trên không có tiếng tung kinh âm vang trong trỗ. Người giỏi về âm luật bắt chước tiếng ấy miêu tả ra gọi là *thần thiền thanh*. Sau các đạo sĩ cùng theo đó mà gọi là bộ hứ thanh. Ở đây, tác giả dùng « bộ hứ thanh » để chỉ tiếng tung kinh.

144

和慧忠上士

HỌA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

明 明 常 自 在
 亦 擙 目 作 怪
 見 怪 不 見 怪
 其 怪 卷 自 壞。

Minh minh thường tự tại,
 Diệc niết mục tác quái.
 Kiến quái bất kiến quái,
 Kỳ quái tất tự hoại.

DỊCH NGHĨA:

HỌA THƠ THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (¹)

Sự sáng suốt vốn là ở nơi mình,
 Cũng duy mắt làm thành quái dị.
 Nhưng thấy quái dị mà không coi là quái dị,
 Thì điều quái dị kia tự nó mất đi.

DỊCH THƠ:

Sáng suốt thường tự tại,
 Cũng duy mắt làm quái.
 Thấy quái không thấy quái,
 Quái kia liền tự hoại.

TRÚC THIỀN

(Bd. TSNL)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

- (1) Đầu dè do chúng tôi thêm. Bài thơ này rút từ bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行 của Trần Nhân Tông trong TSNL. Theo Trần Nhân Tông, đây là bài họa lại một bài tụng của Tuệ Trung Thượng sĩ làm trong lỗ chay cầu siêu cho hoàng hậu vợ của Thành Tông và là em gái ruột của Tuệ Trung. Xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* số 207, của Trần Khâm. Tuệ Trung Thượng sĩ tức Trần Tung (xem thêm tiểu sử Trần Tung trong cùng tập).

*

Trần Nhân Tông là một nhà thiền nổi tiếng của Việt Nam. Ông là vị vua thứ 10 của nhà Trần, trị vì từ năm 1279 đến 1293. Ông là một nhà triết học và thiền sư uyên bác, được biết đến với tư cách là một trong những nhà thiền có ảnh hưởng lớn nhất của Phật giáo Việt Nam. Ông là người sáng lập ra trường phái Thiền Trung Tông, và là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự phát triển của thiền học Việt Nam. Ông cũng là một nhà thơ tài ba, với nhiều bài thơ hay và ý nghĩa.

145

宮 園 春 日 憶 舊

CUNG VIÊN XUÂN NHẬT ÚC CỰU

宮 門 半 摀 徑 生 古
 白 畫 沈 沈 少 往 來
 萬 紫 千 紅 空 燈 煙
 春 花 如 許 爲 誰 開。

Cung^{1*} môn bán^{2*} yèm kinh sinh dài,
 Bạch trú trầm trầm thiều vãng lai.
 Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,^{3*}
 Xuân hoa như hứa^{4*} vị thùy khai?

DỊCH NGHĨA:

NGÀY XUÂN TRONG VƯỜN NGƯỢC NGƯỜI CŨ

Cửa cung khép hờ, lối đi rêu mọc,
 Giữa ban ngày mà sâu lặng, ít người qua lại.
 Muôn tia nghìn hồng rực rõ sương mà thôi,
 Hoa xuân đẹp như kia vì ai mà nở?

DỊCH THO:

Cửa ngõ lờ mờ dâm bụi rêu,
 Chim chìm ngày bạc vè đùn hìn.
 Đầy vườn rực rỡ hồng chen tia,
 Hoa khéo vì ai nắn nở nhiều.

NGÔ TẤT TỘ
(VHHT)

Cửa cung nửa khép, đường rêu phủ,
 Ngày lảng đùn hìn vắng bóng người.
 Muôn tia nghìn hồng đua rực rỡ,
 Hoa xuân đường ắng nở vì ai?

NAM TRẦN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3.

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3: *không* 空2* TVTL2, TVTL3: *trầm* 墓3* TVTL2, TVTL3: *mạn lạn* 大漫 火爛4* VATT; *vô chủ* 無主

146

夏 景

HẠ CẢM

窈窕華堂畫影長
荷花吹起北窗涼
園林雨過綠成煙
三兩蟬聲鬧夕陽

Yêu diệu hoa đường trú ảnh trường.
Hà hoa xuy khởi Bắc song ^{1*} lương.
Viên lâm vũ quá lục thành ác,
Tam lưỡng thiền thanh náo tịch dương.

DỊCH NGHĨA :

CẢM MÙA HÈ

Nhà hoa thăm thăm, bóng ngày rủ dài,
Hoa sen đưa hương mát đến cửa sổ phía Bắc.
Vườn rừng sau mưa trở thành tấm màn biếc,
Vài ba tiếng ve kêu rộn bóng chiều.

DỊCH THƠ :

Bóng ác ngày dài dài gác hoa,
Nhị sen đưa mát trước song qua.
Sau mưa cát bụi màn biếc,
Vài tiếng ve kêu rộn bóng tà.

ĐINH VĂN CHẤP

(Tạp chí Nam phong)

Ngày dài, thăm thăm bóng nhà hoa,
Song Bắc mùi sen gió thoảng qua,
Mưa tan, rừng cây màn biếc rủ,
Ve kêu vài tiếng rộn chiều tà.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2, TVTL3 : phong

*

147-148

讀大慧語錄有感

ĐỌC ĐẠI TUỆ NGŨ LỤC HỮU CẨM

I

打瓦鑿龜三十年
幾回汙出爲參禪
一朝識破娘生面
鼻孔元來沒半邊

II

眼前無色耳無聲
一片心頭自打成
聲色不干唇舌外
任他剝報與都丁。

Đã ngõa toàn quy tam thập niên,
Kỷ hồi hân xuất vị tham thiền.
Nhất triều thức phá nương sinh diện,
Ty không^{1*} nguyên lai một bán biên.

II

Nhân tiền vô sắc nhĩ vô thanh.
Nhất phiến tâm đầu tự đả thành.
Thanh sắc bất can thần thiệt ngoại,
Nhậm tha bác báo dữ đô định.

DỊCH NGHĨA:

CẢM XÚC KHI ĐỌC ĐẠI TUỆ NGŨ LỤC⁽¹⁾

I

Ba mươi năm dùi rùa dập ngồi⁽²⁾,
Mấy lần toát mồ hôi vì tham cíu đạo Thiền.
Một sớm bỗng thấy hết được khuôn mặt của mẹ⁽³⁾,
Thì ra khuôn mặt ấy chỉ có một nửa.

II

Trước mắt không có màu sắc, bên tai không có âm thanh,
Cái tâm của mình tự cho là có đầy thôi.
Thanh và sắc không can dự tới, đã ở ngoài môi và lưỡi.
Mặc cho chúng «bác» hay «báo», «đô» hay «định»⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

I

Dập ngồi dùi rùa ba chục niên,
Mồ hôi trót đậm bởi tham Thiền.
Một mai nhìn thấu dung nhan mẹ,
Mới biết khuôn trăng khuyết một bên.

II

Mắt tai nào có sắc cùng thanh,
Chỉ một tâm kia từ đức thành.
Mỗi lui rồi bỏ ngoài thành nói sắc,
Mặc người « báu bảo » với « đỗ định ».

PHẠM TÙ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TDNL1, TDNL2

1* TDNL2: không tự 無

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TDNL. Bài thơ này cũng rút từ TDNL.
Đại luệ ngũ lực: là một bộ sách Thiền học Trung-quốc, được các nhà Thiền học thời Trần sử dụng khá phổ biến. Hiện chúng tôi chưa rõ tiêu sử tác giả cũng như nội dung tác phẩm.
- (2) **Dùi rùa đẹp ngói** (dà ngõa toàn quy): là nhóm từ thường được dùng như một mô-típ quen thuộc trong văn học Phật giáo thời Lý — Trần. Hầm nghĩa xác định chưa rõ, nhưng có lẽ chỉ những việc làm khó còng của người học đạo, có thể là việc từ dề (đập ngói) đến khó (dùi mai rùa), và cũng có thể là những việc làm mày móc vô ích. Ở đây, tác giả dùng với nghĩa thứ hai.
- (3) **Khuôn mặt mẹ** (nương sinh diện): xem Cht. 2, bài *An định thời tiết*, số 84, của Trần Tung.
- (4) **Báu bảo và đỗ định**: tiếng tượng thanh, chưa thật rõ nghĩa.

*
Trong bài thơ này có một số từ không rõ nghĩa, chúng tôi đã đặt dấu hỏi và để cho các bạn đọc tự giải thích.

149

自述

TƯ THUẬT

自 從 卅 角 入 謹 流
打 瓦 鑽 龜 没 外 求
認 得 本 來 真 面 月
到 頭 何 處 不 休 休

Tự tòng quán giắc nhập thiền lưu.
Đà ngõa toàn quy một ngoại cầu.
Nhận đặc bản lai chán diện mục.
Đáo đầu hả xú bất hưu hưu.

終 日 開 弹 不 調 琴
閑 門 無 事 可 關 心
箇 中 曲 破 無 人 會
惟 有 松 風 和 此 音

Chung nhật nhàn dàn bất diệu cầm.
Nhàn môn vô sự khả quan tâm.
Cá trung khúc phá vô nhân hỏi.
Duy hữn tung phong họa thử âm.

縱橫不遯有無機
萬法紛紛總不知
喫飯打眠隨處用
更無他事可應爲。

一彈指破萬重山
這箇工夫也是閑
寒暑到來無所識
未曾分上老人干。

箇中無欠亦無餘
佛也無今人也無
秋景遠來天外遠
青山雲鎖鬚都盧。

Tung hoành bất đọa hữu vô kỵ (cơ).
Vạn pháp phân phân tồng bất tri.
Khiết phật dã miên^{1*} tùy xử dụng,
Cánh vô tha sự khả ưng vi.

Nhất^{2*} dàn chỉ phá vạn trùng sơn,
Giá cá công phu dã thị nhàn.
Hàn thủ đáo lai vô sở thức,
Vị tăng phản thượng lão nhân can.

Cá trung vô khiếm diệc vô dư,
Phật dã vô hè nhẫn dã vô.
Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn,
Thanh sơn vân tảo chủy Đô-lô^{3*}.

DỊCH NGHĨA:

TỰ THUẬT⁽¹⁾

Từ thuở còn dề trái đào dã gia nhập dòng Thiền,
Đùi rùa đập ngoài⁽²⁾ không cầu gì khác,
Đã nhận ra được bộ mặt thật vốn có⁽³⁾,
Thì đến nơi nào mà lòng không thung dung?

Suốt ngày thành thời gẩy cây đàn không diệu,
Trong cảnh cửa nhàn, không có việc gì đáng dè tâm.
Khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành mà không ai biết⁽⁴⁾,
Chỉ có gió trên cây tùng là họa được âm thanh ấy.

Tung hoành mà không dè roi cơ hữu vô,
Vạn pháp rời bời đều không biết.
Ăn cơm, đi ngủ đều tùy ý,
Ngoài ra, không có việc gì khác đáng làm.

Một cái búng tay phá được vạn tầng núi,
Công phu ấy cũng dè dàng thôi.
Lạnh nóng đến cũng không có cái gì dè nhận biết,
Một phần cũng chưa từng can dự đến ông già này.

Trong lòng ta không thiếu cũng không thừa,
 Phật là không, người cũng là không.
 Cảnh thu xa ở ngoài trời xa,
 Mây khóa non xanh mặc cái trò đô-lô⁽⁵⁾.

DỊCH THƠ :

Từ phen đê chôm, nhập làng Thiên,

Đập ngói dùi rùa dốc chí bền.

Nhận được khuôn trắng như nó có,

Đến đâu mà chẳng thấy hồn nhiên.

Gây đòn không điệu, trọn ngày nhàn,

Cửa lặng, không còn việc phải toan.

Khúc nhạc trong lòng, không kẻ hiếu,

Hòa âm họa có gió thông ngắn.

Tưng hoành không đê rót cờ mâu,

Muôn pháp bời bời, thảy biết đâu.

Ngủ đãy, chén no, tùy ý thích,

Ngoài ra còn có việc gì đâu.

Bung tay phả đồ núi muôn trùng,

Dường ấy công phu cũng nhẹ không,

Lạnh đến, nóng quá không nhận biết,

Mây may chẳng bận đến thân ông.

Không thiếu không dư ở cõi lòng,

Phật không, người cũng vẫn là không.

Cảnh thu xa lắc, trời xa lắc,

Mây khóa non xanh, mặc ruồi rong.

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : TĐNL1, TĐNL2

1* TĐNL2 : nhẫn 眱

2* TĐNL2 : nhị 二

3* TĐNL2 : Đô ngu 都虞

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Bài thơ này cũng được rút từ tác phẩm trên. TĐNL cho dày là 5 bài, chúng tôi cho là 5 sloan của một bài, vì cùng chung một từ thơ, một chủ đề tư tưởng.

- (2) *Dài rùa dập ngồi* : xem chú thích 2, bài *Độc Đai Tuệ ngữ lục hàn cảm số* 147 – 148 cùng tác giả.

(3) *Bộ mặt thật vốn có* (Bản lai chận điện mục) : xem Cht. 5, bài *Kim cương tam muội kinh lị*, số 4, của Trần Cảnh.

(4) Tác giả dùng hình ảnh «khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành» để nói lên sự ngộ Thiền mâu nhiệm của mình.

(5) *Đô-lô* : hai chữ này *Tù, nguyên* 辞源 đưa ra mấy nghĩa : a) Tên một trò chơi đời Hán ; b) Tên một nước ; c) Vật gì thản hình nhẹ, giỏi leo trèo ; d) Vin vào gậy trúc mà lén hay xuống. Theo chúng tôi, ở đây tác giả dùng với nghĩa trò chơi, một cái gì luôn luôn biến diệt thay đổi. Còn chữ *chúy*, chính là *chúy ty* 筋鼻, nghĩa là coi thường, chả đáng gì.

150

讀佛事有大感

**ĐỘC PHẬT SỰ ĐẠI MINH LỤC
HỮU CẨM**

Tứ thập dư niêm nhất phiến thành,
Lao quan khiêu xuất vạn trùng quynh.
Động như không cốc phong xao
hưởng.
Tĩnh nhược(*) hàn đàm nguyệt lậu
minh.
Cù lý ngũ huyền thần thấu đắc,
Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành.
Hữu nhân vấn ngã hà tiêu sirc,
Vân tai thanh thiên thủi tai bình.

Bốn mươi năm lẻ tu vẹn được một tấm lòng,
Đã nhảy ra khỏi hàng vạn tầng cửa tù ngục.
Đông thi như tiếng gió vang trong hang trống,
Tinh thi tựa ánh trăng lọt xuống đầm lạnh.
Tự mình đã thấu được nghĩa lý của ngũ huyền (2),
Mặc sức tung hoành trên con đường bốn ngả (3).
Có người hỏi ta sinh diệt là thế nào?
Như mây trên trời xanh và nước ở trong bình.

DỊCH THƠ :

Bốn mươi năm lẻ một tâm thành,
 Cửa khồ muôn trùng, vượt nhẹ tênh.
 Động tựa hang không gào gió táp,
 Tinh như đầm lặng rời trăng thanh.
 Năm hayền nghĩa lý gồm thâu được,
 Bốn ngả dọc ngang mặc sức mình.
 Ai kẽ hỏi ta sinh với diệt,
 Mây trên trời biếc, nước trong bình.

Theo HẢI THẠCH
 (Việt-nam văn học sử giản ước tân biên)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TĐNL1, TĐNL2

1* TĐNL2 ; như 文

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Bài thơ này cũng rút ra từ tiểu truyện Trần Thành Tông trong sách đó. Theo TĐNL, đây là những sáng tác Trần Thành Tông làm sau khi đã di tu (1279).
- (2) *Ngũ huyền*: trong thuật ngữ đạo Phật, chữ « ngũ » được dùng phổ biến, vì vậy ngũ huyền, tức là năm điều vi diệu trong giáo lý đạo Phật, ở đây có thể có nhiều nghĩa: a) Hoặc là ngũ chủng tạng: năm kho chận lý của nhà Phật, gồm kho Như Lai, kho chính pháp, kho pháp thân, kho xuất thế, kho tự tịnh thanh tịnh; b) Hoặc là ngũ chủng thông: năm thứ thần thông của người tu hành; c) Ngũ định: năm phép thiền định nhờ đó người tu hành đạt đến sự sáng suốt của trí tuệ; d) Ngũ thức: năm cái tâm thức của người tu hành.
- (3) *Bốn ngả*: nguyên văn là thập tứ, tức là chữ thập, là đường ngã tư; tuy vậy, đó cũng vẫn là cách hiểu hình thức. Có lẽ Trần Thành Tông không dùng ở cái nghĩa bề ngoài đó mà có gõi gaddColumn một khái niệm Phật học. Cũng như chữ « ngũ », chữ « thập » trong thuật ngữ đạo Phật được dùng phổ biến, nên ở đây *thập tứ* có thể là *thập tưởn*: mươi phép quán tưởn trong tu hành, hoặc *thập tri*: mười tri của đức Như Lai, cũng có thể là *thập pháp giới*: mười cảnh giới của Phật pháp, hoặc *thập pháp*: mười đức hạnh của người tu hành...

*

151

輓陳仲徵

痛東無不萬一回流
哭風端管疊堆天水
江濕天人白黃力灘
南渡上間雲壤量頭
老爲編有遮覆隨共
鉅傷年死故香流不
鄉情月生宅名水平。

VĂN TRẦN TRỌNG TRUNG^{1*}

Thống khóc Giang-nam lão cự khanh,
Đông phong thấp^{2*} lệ vị thương tình.
Vô doan thiên thương biên niên
nguyệt,

Bất quǎn nhân gian hữu tử sinh.
Vạn điệp bạch vân già^{3*} cố trạch.
Nhất đài hoàng nhưỡng phúc hương
danh.
Hồi thiên lực lượng tùy lưu thủy.
Lưu thủy than dầu cộng^{4*} bất bình.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG TRẦN TRỌNG TRUNG⁽¹⁾

Đau đớn khóc người bè tôi giỏi kỹ cựu của đất Giang-nam⁽²⁾,
Trước gió đông đẫm lệ thương xót cho ông.
Vô cờ mà sô trời lại ghi năm tháng của ông.
Chẳng kê gì đến trần gian ai nên sống mà ai nên chết.
Mây trắng muôn tầng che ngôi nhà cũ,
Đất vàng một năm vui lắp danh thơm.
Séc xoay trời⁽³⁾ đã phó cho dòng nước chảy.
Đòng nước dầu ghênh cũng chung nỗi bất bình.

DỊCH THƠ :

Giang-nam người giỏi mất rồi sao ?
Trước gió, thương ai lệ nghẹn ngào.
Chẳng xét tử sinh nơi địa giới.
Bỗng ghi năm tháng chốn thiên tài.
Đất vàng một năm danh thơm phủ,
Mây trắng muôn trùng mái cũ bao.
Séc cả xoay trời theo nước chảy.
Đầu ghênh nước chảy hận tuôn trào !

KHAO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* HVTT: Văn Thiếu sư Trần Trọng Trung 挽少師陳仲徵; TVTL1, TVTL2: Văn Thiếu bảo Trần Trọng Trung 挽少保陳仲徵; Văn Thiếu bảo Trần Trọng Vi 挽少保陳仲徵.

2* VATT: uân 挽

3* TVTL1: liêu 遷

4* TVTL3: dù 與

CHÚ THÍCH :

(1) Trần Trọng Trung: tự Tri Quảng 智廣, là bè tôi kỳ cựu và trung thành của nhà Nam Tống 南宋. ANCL chép tên ông là Trần Trọng Vi 陳仲徵. Cũng theo ANCL, khi nhà Tống mất, ông không theo Nguyên mà chạy sang Việt-nam. Ông có câu thơ bày tỏ ý mình:

死爲越國歸鄉鬼
生作南朝拒諫臣。
Tử vi: Việt quốc quy hương quý.
Sinh tác Nam triều cự giàn thần.

Nghĩa là:

Chết thi làm quỷ từ nước Việt tìm về quê hương.
Sống thi làm quan Cự giàn của nhà Nam Tống.

Vua Thành Tông rất trọng dâng ông. Khi ông mất, Thành Tông thương tiếc làm bài thơ viếng trên đây.

(2) Giang-nam: khu vực phía Nam sông Trường-giang 長江

(3) Công sức xoay trời: chỉ việc khôi phục lại nhà Nam Tống.

152

幸天長行宮

HẠNH THIỀN-TRƯỜNG HÀNH CUNG^{1*}

景十	清幽	物亦清幽	Cảnh thanh u vật diệc ^{2*} thanh u,
一部	仙洲	此一洲	Thập nhất ^{3*} tiên châu thủ nhất châu.
千行	笙歌	禽百舌	Bách bộ ^{4*} sinh ca cầm bách thiệt.
月無	奴照	擣千頭	Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
水有	秋涵	人無事	Nguyệt vò sự chiếu nhân vò sự.
四今	已遊	天有秋	Thủy hữu thủ hàm thiên hữu thu.
	遊勝	塵已靜	Tứ hải dĩ thành tràn dĩ tĩnh. ^{5*}
	昔年遊	遊	Kim niên ^{6*} du thắng tịch niên du.

DỊCH NGHĨA:

CHƠI HÀNH CUNG THIÊN-TRƯỜNG (1)

Cánh thanh nhã, vật cưng thanh nhã,

Đây là một trong mười một châu thần tiên.

Trăm giọng chim là trăm bộ sáo đàn,

Nghìn quất lá nghìn hàng tó tớ (2).

Trăng nhàn hạ soi người nhàn hạ,

Nước mùa thu lồng trời mùa thu.

Bốn biển đã trong, bụi đã lắng,

Cuộc đi chơi năm nay hơn hẳn cuộc đi chơi năm trước.

DỊCH THƠ:

Cánh thanh u, vật cưng thanh u,

Mười một châu tiên, đây một châu.

Trăm tiếng đàn ca: chim sảnh giọng,

Nghìn hàng tó tớ: quất nhô đầu,

Trăng vô sự chiếu người vô sự,

Nước ngâm thu lồng trời ngâm thu.

Bốn bề đã trong, nhơ đã lắng,

Năm nay chơi, thủ vượt năm nao.

NGUYỄN ĐÔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, ĐVS KTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TTPHT.

1* VATT: Hạnh Thiên-trường phủ: 行天長府

2* VATT: dù vật 物, HVTT: diệc vật 亦 物

3* VATT: nhất tháp: 一十; TTPHT, HVTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3: tháp nhì 十二

4* VATT: diệu 言固

5* VATT: tình 立育

6* TVTL2, TVTL3: lui 来

CHÚ THÍCH:

(1) *Thiên-trường*: xem Cht. 1, phần tiêu sử Trần Cảnh, tr. 21. Bài này VATT, TVTL và HVTT đều cho là của Trần Nhàn Tông. ĐVS KTT nói rõ là sau trận thắng quân Nguyên lần thứ ba, vào tháng Năm năm Kỷ sưu (1289), Thượng hoàng (Thánh Tông) về thăm Thiên-trường và làm bài này. TTPHT cũng chép vào thơ của Trần Thánh Tông. Chúng tôi theo ĐVS KTT và TTPHT.

(2) *Nghìn hàng tó tớ*: sách *Tương dương ký* 裹陽記 chép: Lý Hành 李衡 trồng một nghìn cây quất và bảo con rằng «cha đã có một nghìn tó tớ, hẳn không phải phiền các con cung cấp cơm áo». Câu này lấy ý ở diễn ấy.

153

真心之用

用寂來益小逆鷁壁毛石淨赤量跡君辟
之寂無無入任雲牆如如而而度踪爲剖
心惺去損大順如如輕重洒軀可無日明
真惺無無入任動靜其其洒軀不全今分

CHÂN TÂM CHI DUNG

Chân tâm chi dụng.
Tinh tinh tịch tịch.
Vô khứ yô lai,
Vô tồn vô ích.
Nhập đại nhập tiểu,
Nhậm thuận nhậm nghịch.
Động như vân hạc,
Tĩnh như trường bích.
Kỳ khinh như mao,
Kỳ trọng như thạch.
Sái sái nhi tịnh,
Khỏa khỏa nhi xích.
Bất khả đặc lượng,
Toàn vó tung tích.
Kim nhật vị quân,
Phân minh phẫu phách.

DỊCH NGỮ

TÍNH NĂNG CỦA CHÂN TÂM (1)

Dụng của chân tâm,
Thông tuệ, lặng lẽ.
Không đi không đến,
Không bớt không thêm.
Vào nhỏ hay vào to,
Mặc kệ thuận hay nghịch.
Động thi như mây, như hạc,
Tĩnh thi như trường, như vách.
Nhẹ tựa mây lồng,
Nặng như đá.
Lau lau trong sạch,
Trần trui không có vật gì.
Không thể đo lường,
Hoàn toàn không có tung tích.
Nay ta vì ngtroi,
Tô bày rành mạch.

DỊCH THƠ:

Dụng của chân tâm,
 Thông minh tịch mịch.
 Không đến không đi,
 Không tồn không ict.
 Vào nhỏ vào to,
 Mặc thuận cùng nghịch.
 Động như hạc mây,
 Tĩnh như tường vách.
 Nhẹ tựa mây lồng,
 Nặng như bàn thạch.
 Trần trán trui trui,
 Lau lau trong sạch.
 Chẳng thể đo lường.
 Tuyệt vô tung tích.
 Nay ta vì người,
 Tổ bày rành mạch.

PHẠM TỬ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TĐNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

*

154

生死

SINH TỬ

生如着衫

Sinh như trước sam,

死如脱榜

Tử như thoát khố (khóa).

自古及今

Tự cổ cập kim,

更無異路

Cánh vò dì lò.

八字打開分付了

Bát tự đã khai phản phó liều,

更無餘事可呈君。

Cánh vò dù sự khâ trình quản.

DỊCH NGHĨA:

SỐNG VÀ CHẾT⁽¹⁾

Sống như mặc áo vào,
Chết như trút bỏ quần ra.
Từ xưa tới nay,
Không có con đường nào khác.

Khi thông tâm chữ⁽²⁾ dặn dò xong rồi,
Không còn việc gì phải trình với ông nữa.

DỊCH THƠ:

Sống như mặc áo;
Chết tựa trút ra.
Xưa nay chẳng qua,
Một con đường ấy.

Tổ bày tâm chữ, dặn dò xong,
Chẳng còn việc khác để trình ông.

PHẠM TÙ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TBNL

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Theo TBNL, đây là hai đoạn thơ Trần Thành Tông ứng khẩu vào lúc bệnh tinh đã trầm trọng, chưa đầy một ngày sau thì mất (1290).
- (2) Tâm chữ (bát tự): xem Chi. 14, bài *Phồ thuyết hướng thương nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG TRẦN QUANG KHẢI⁽¹⁾

Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông,
 Tâm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian không ai có.

DỊCH THƠ:

*Công danh một thuở còn bao kẽ,
 Trung hiếu hai triều chỉ một ông.*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: BĂNG HỒ ĐI SỰ LỤC

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bài cao Trần Thánh Tông để tặng Trần Quang Khải lúc ông cầm quân ra trận chống giặc Nguyên Mông trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285), do Nguyễn Trãi ghi lại.

156

答慧忠上士

BÁP TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

炎炎暑氣汗通身
 未曾浣我娘生襟

Viêm viêm thử khí hàn thông thân.
 Vị¹ tảng cản² ngã nương sinh khóa.

DỊCH NGHĨA:

TRÀ LỜI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ⁽¹⁾

Khi nóng nồng nực làm cho mồ hôi toát đậm miếnh,
 Nhưng chưa hề ướt được cái khổ của người mẹ sinh ta⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

*Hoi nồng hầm hập mồ hôi ướt,
 Quần mẹ sinh ta thấm được đâu?*

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL, TDNL1, TDNL2.

^{1*} TDNL1, TDNL2: hà 1可^{2*} TSNL: uyên 浣

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là hai câu thơ của Trần Thánh Tông trả lời Tuệ Trung Thượng sĩ lúc nhà vua ốm nặng, Tuệ Trung viết thư thăm hỏi. Hai câu thơ do Trần Nhân Tông 陳仁宗 trích lục trong bài *Thượng sĩ hành trạng* in cuối sách TSNL (xem bài số 211, của Trần Khâm), và cũng được chép trong TĐNL. Trần Thánh Tông mất tháng 9 Năm năm Canh dần (1290), có thể hai câu thơ này làm vào tháng Ba hoặc tháng Tư năm đó.
- (2) *Cái khố của người mẹ sinh ta*: hình ảnh này được dùng phổ biến trong ngôn từ Thiền học, là một biểu tượng để chỉ cái mà Thiền tông gọi là «bản lai diện mục», tức là cái tâm nguyên thủy, cái bản thể bất biến thường tồn của mọi hiện tượng trong vũ trụ, mà mọi tác động bên ngoài như bệnh tật không bao giờ ảnh hưởng đến được.

157

宗身之義論

當奉憂之
業下胞傳也。
之天同語福
宗以肉此之
祖外骨以年
承雖等當萬
下貴鄉等社
天富與鄉宗
宗同內共忘
之享則樂則
祖弟而則勿
者兄尊樂久
下室之憂使
天宗人共孫
與一則子
天人共孫

PHIÊN ÂM :

TÔNG THÂN CHI NGHĨA LUẬN

Thiên hạ giả, tổ tông chi thiên hạ. Thừa tổ tông chi nghiệp đương dữ tông thất huynh đệ đồng hưởng phú quý. Tuy ngoại dì thiên hạ phung nhất nhân chi tôn, nhì nội tắc dữ khanh đẳng cốt nhục đồng bào, ưu tắc cộng trù, lạc tắc cộng lạc. Khanh đẳng đương dì thử ngữ truyền chi tử tôn, sử cửu vật vong, tắc tông xã vạn niên chi phúc dã.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ TÌNH NGHĨA ANH EM TRONG HOÀNG TỘC⁽¹⁾

Nước nhà, là nước nhà của tổ tông truyền lại. Người thừa kế cơ nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong dòng họ cùng hưởng phú quý. Tuy bề ngoài là cả thiên hạ phung sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng

các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên đem mấy lời này mà truyền cho con cháu, để nhớ mãi đừng quên. Ấy là phúc muôn đời của tông miếu xã tắc vậy.

HUỆ CHI**CHỦ THÍCH:****XUẤT XỨ: BYSKTT**

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo BYSKTT, vào tháng Giêng năm Mậu Thìn, niên hiệu Thiệu Long 绍隆 thứ 11 (1268) vua Trần Thánh Tông truyền bảo anh em trong tông thất mấy lời trên đây, sau đó xuống chiếu cho các vương hầu, hễ xong buổi chầu thi vào trong điện và lán dinh cùng nhau ăn uống, hoặc có khi trời tối không về thi đặt gối dài chấn rộng cùng ngủ liền giường với nhau để tỏ hết tình thân hoàng tộc. Còn khi có lễ lớn chầu mừng, tiếp dâng tân khách thì phân biệt ngồi thử cao thấp rõ ràng. Vì thế nên các vương hầu lúc bấy giờ không ai là không kính thuận.

*

TRẦN QUỐC TOẠI

陳 國 遂

(1254 — 1277)

Ông hiệu là Sầm Lâu 岑樓, được phong tước Uy văn vương, là cháu họ và cũng là con rể Trần Thái Tông (1) 陳太宗. Năm sinh năm mất chưa có cứ liệu gì chắc chắn (2). Vốn có chí ham học, nên ngay từ còn trẻ Trần Quốc Toại đã tích lũy được một vốn kiến thức sâu rộng. Trần Thánh Tông 陳聖宗 từng hỏi ông về nguồn gốc của hai chữ « quan gia » 官家 (tiếng đế mệnh danh nhà vua) và câu trả lời của ông làm nhiều người khâm phục (3).

Ông còn là một nhà thơ có tài. Tác phẩm *Sầm Lâu tập* 岑樓集 rất nổi tiếng lúc đương thời. Nhưng sau khi ông mất, không ai còn giữ được. Chỉ còn lại ba đoạn của ba bài thơ, được trích dẫn trong các bộ sử.

- (1) Chữ « quốc » trong tên Trần Quốc Toai cho phép ta nghĩ rằng ông có thể là em cùng cha khác mẹ với Trần Quốc Tuấn 陳國峻 chăng ?
- (2) Dựa theo cách ghi chép biên niên của ĐVSKTT, Nguyễn Đồng Chi xác định năm mất của Trần Quốc Toại cũng là năm bộ sử này chép về ông (Đinh sửu, 1277). Chúng tôi tán thành suy luận đó. Từ năm Đinh sửu mà suy ra ông mất lúc 24 tuổi thì biết năm sinh của ông là Giáp dần (1254).
- (3) ĐVSKTT, Q.V chép câu trả lời của Trần Quốc Toại như sau : 五帝以天下爲官。三王以天下爲家。所謂官家也。 Ngũ đế dĩ thiên hạ vi quan, tam vương dĩ thiên hạ vi gia, sở vi quan gia dã; nghĩa là : « Năm đế để lấy thiên hạ làm của công, ba đời vương lấy thiên hạ làm của nhà, do đó gọi là quan gia vậy ».

158

勝 封 侯

THẮNG PHONG HẦU

蓑 笠 五 湖 荣 佩 印
 桑 麻 蔽 野 勝 封 侯

Soa lạp Ngũ-hồ vinh bội ấn,
 Tang ma tể dã thắng phong hầu.

DỊCH NGHĨA:

HƠN CẢ BẬC PHONG HẦU ⁽¹⁾

Mang tôi đội nón ở chốn Ngũ-hồ vinh dự hơn deo ấn,
 Đầu gai đầy nơi đồng nội sướng hơn được phong hầu.

DỊCH THƠ:

*Tôi nón Ngũ-hồ hơn giữ ấn,
 Đầu gai đầy nội vượt phong hầu.*

CAO HUY GIU

(Bđ. ĐVS KTT)

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đẽ do chúng tôi thêm.

159

惟 詩 可 勝 金

DUY THI KHẢ THẮNG KIM

古 來 何 物 不 成 土
 死 後 惟 詩 可 勝 金

Cõi lai hả vật bất thành thô ?
 Tử hậu duy thi khả thắng kim.

DỊCH NGHĨA:

THƠ QUÝ HƠN VÀNG ⁽¹⁾

Xưa nay vật gì mà chẳng hóa thành đất?
 Sau khi chết, chỉ có thơ đẽ lại là quý hơn vàng.

DỊCH THƠ:

*Chết xuống vật gì không hóa đất?
Riêng thơ đẽ lại quý hơn vàng.*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ANCL

(1) Đầu đẽ do chúng tôi thêm.

160

貌文憲侯

VĂN VĂN HIẾN HẦU

山 壯 忽 埋 成 器 玉 Sơn khởi nhân mai thành khí ngọc,
月 空 自 照 少 年 鬼 Nguyệt không tự chiếu thiếu niên hồn.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG VĂN HIẾN HẦU⁽¹⁾

Núi hả nở chôn hòn ngọc đã mài dũa thành đồ vật?
Trăng luồng soi dọi mảnh hòn của kẻ thiếu niên.

DỊCH THƠ:

*Ngọc mới mài xong núi nở chôn?
Trăng suông soi dọi chút anh hồn..*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ANCL

(1) Đầu đẽ do chúng tôi thêm, dựa vào ANCL. Văn hiến hầu là cháu Trần Quốc Toại, chưa rõ tên thực là gì. Nhưng trong ĐVSHTT cũng có nhắc đến một Văn hiến hầu là người đã gây nên cái chết của Trần Quốc Chân 陳國瑱 vào năm 1329; nếu hai người chỉ là một thì hẳn phải có một nhầm lẫn nào đấy, vì người trong câu đối điếu của Trần Quốc Toại chết rất trẻ, và ngay tác giả cũng không thể sống sau thế kỷ XIII.

TRẦN QUANG KHẢI
陳光啟
 (1241 — 1294)

Ông tự là Chiêu Minh 昭明, sinh vào mùa đông năm Tân Sửu (1241), là con trai thứ ba Trần Thánh Tông.

Dưới triều Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1258 — 1278), ông làm Tướng quốc thái úy, trước Đại vương; đến triều Nhân Tông 仁宗 (1279 — 1293) lại được thăng chức Thượng tướng thái sư. Cùng với Trần Quốc Tuấn 陳國峻, ông cũng là một nhân vật trọng yếu của vương triều, đã đóng góp nhiều công sức vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước đương thời. Trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1284 — 1285, 1287 — 1288) Quang Khải là một trong những người đóng vai trò chủ chốt. Ông có mặt ở nhiều chiến trường quan trọng và đã tham gia trận phản công lớn, đánh tan quân giặc ở Hảm-tử 鹶子, Chưong-dương 章陽 giải phóng kinh thành Thăng-long 升龍.

Trần Quang Khải học rộng biết nhiều, chẳng những là một tướng cầm quân giỏi mà còn là một nhà ngoại giao có tài, một nhà thơ với những vần thơ «sâu xa lý thú»⁽¹⁾. Ông là một trong những tác gia tiêu biểu của văn học thời thịnh Trần. Trong thơ văn ông có thể tìm thấy một tinh thần yêu nước kiên cường, một tấm lòng gắn bó với con người và tạo vật, một khí phách anh hùng tiêu biểu cho dân tộc. Khi ông đi chiến trận, Trần Thánh Tông đã tặng lá cờ với hai câu thơ:

一 代 功 名 天 下 有
 兩 朝 忠 孝 世 間 無
 Nhất đại công danh thiên hạ hữu,
 Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.

Nghĩa là :

Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông,
 Tâm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian không ai có⁽²⁾.

Ông mất ngày 3 tháng Bảy năm Giáp ngọ (26-VII-1294).

Tác phẩm: Trần Quang Khải có tập thơ *Lạc đạo* 樂道集, nhưng đã mất, chỉ còn lại 11 bài.

- (1) Lời bình của Phan Huy Chú 潘光寧注, LTHCLC.
- (2) Xem bài *Tặng Trần Quang Khải*, số 159, của Trần Hoàng.

161

從駕還京師

TÙNG GIÁ HOÀN KINH SƯ^{1*}

奪預章陽渡
柃胡鹹子關
太平當致力
萬古此江山

Đoạt sóc Chương-dương đô,
Cầm Hồ Hàm-tử quan^{2*}.
Thái bình dương trí lực,
Vạn cổ thủ^{3*} giang san.

DỊCH NGHĨA:

PHÒ GIÁ VỀ KINH⁽¹⁾

Bến Chương-dương cướp giáo giặc⁽²⁾,
Cửa Hàm-tử bắt quân Hò⁽³⁾.
Buổi thái bình nên dốc toàn sức lực,
Thì non sông này muôn đời dài lâu.

DỊCH THƠ:

*Chương-dương cướp giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.*

TRẦN TRỌNG KIM
(Việt-nam sử lược)

*Cướp giáo Chương-dương đó,
Bắt thù Hàm-tử đây.
Thái bình nên gắng sức,
Muôn thủa non nước này.*

TRINH ĐƯỜNG

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ BẢN: ĐVSKTT, VATT, TVTL, HVTT, TTPHHT

- 1* VATT: *thuật hoài* 述懷, TTPHHT: *Chương-dương độ* 章陽渡
- 2* TTPHHT: *nghi tri* 宜致, HVTT chú: có bản chép: *tu nỗ lực* 須努力
- 3* ĐVSKTT, VATT, HVTT, TVTL: *cứu* 救. Ở đây theo TTPHHT.

CHÚ THÍCH:

- (1) Ngày 6 tháng Sáu năm Ất dậu (9-VII-1285), sau khi đã đuổi đạo quân Thoát Hoan chạy dài lên phía Bắc, giải phóng Thăng-long 升龍, hai vua Trần trở về lại Kinh đô, Trần Quang Khải đi theo phò giá và làm bài thơ trên.
- (2) *Chương-dương*: nay thuộc huyện Thường-tin, tỉnh Hà-son-bình. Theo ĐVSKTT, tháng Tám năm Ất dậu (1285), Trần Quang Khải cùng các tướng Trần Quốc Toản 陳國纂, Trần Thông 陳通, Nguyễn Khả Lạp 阮可立, Nguyễn Truyền 阮傳 đem dân binh các lộ đánh thắng một trận lớn ở đây rồi tiến về giải phóng Thăng-long. Quân Nguyên tan vỡ, Thoát Hoan và A Lạt phải chạy qua sông Lô.
- (3) *Hàm-tử*: một địa điểm trên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hải-hưng. Tại đây, tháng Tư năm Ất dậu (1285), Trần Nhật Duật cùng các đạo quân khác cũng giành chiến thắng lớn.

*

162

送北使莊莊鄉

TỔNG BẮC SỨ SÀI TRANG KHANH^{1*}

送	君	歸	去	獨	傍	徨
馬	首	驥	指	帝	鄉	
南	北	心	旌	懸	反	旆
主	寶	道	味	泛	離	觴
一	談	笑	項	嗟	分	袂
共	唱	酣	間	惜	對	床
未	審	何	時	重	覩	面
懸	勦	握	叙	覩		涼

Tổng quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xâm xâm chỉ để hương.
Nam Bắc tâm tình huyền phản bái,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trròng.
Nhất đàm tiếu khoảnh ta phản duệ,
Cộng xướng thù gian tích đổi sàng.
Vị thảm hà thời trùng đồ^{2*} diện,
Ấn cần ác thủ tự huyên^{3*} lương.

DỊCH NGHĨA:

TIỀN SỨ BẮC SÀI TRANG KHANH⁽¹⁾

Tiền ông trở về riêng những bàng khuâng,
Ngựa xâm xâm⁽²⁾ nhằm thắng nèo quê hương nhà vua.
Nỗi lòng kẻ Nam người Bắc vẫn lưu luyến trên ngọn cờ về,
Tình khách chủ dat dào trong chén rượu ly biệt.

Và nỗi cười đó mà thoát đã ngậm ngùi chia tay,
 Cùng nhau xướng họa tiếc những lúc hai giường đối diện.
 Chưa biết bao giờ lại được gặp mặt,
 Đề cầm tay ân cần tỗ nỗi hàn huyên.

DỊCH THƠ :

Tiễn người về Bắc dạ khôn khuây.
 Vó ngựa băng chừng néo nước mây.
 Nam Bắc băng khuất cờ trờ bóng,
 Ân tình dào dạt chén chia tay.
 Nói cười thoảng đã xa hình dáng,
 Xướng họa còn ngờ mới đó đây.
 Biết đến khi nào cùng gặp lại,
 Cầm tay bày tỏ nỗi niềm tay.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2.

1* TVTL1; *Tống Sài Nghiêm Hương* 送柴嚴鄉 ; TVTL2; *Tống Sài Nghiêm Khanh* 送柴嚴卿

2* TVTL1, TVTL2; *dịch* 賣兄

3* VATT; *thè* 凄

CHÚ THÍCH :

(1) *Sài Trang Khanh*; tên là *Sài Thung* 柴椿, Thượng thư Bộ lễ của nhà Nguyên. Năm 1278, Hốt Tất Liệt (Qubilai) cử y mang chiếu sang trách vua Trần về việc lên ngôi không xin mệnh Thiên triều và bắt vua Trần thân vào châu. Nhưng chuyến đi này không kết quả. Năm 1279 y lại sang hạch sách về chuyện đó. Vua Trần Nhân Tông 漢仁宗 phải sai Trần Di Ái 陳達愛 sang thay. Lần thứ ba, năm 1281 Sài Thung được cử làm An-nam hành tuyên úy 駕頭, có Lý Chẩn Văn 李振文 làm phó đem 5000 quân đưa Di Ái về làm An-nam quốc vương cùng một số Thượng thư trong triều định bù nhìn do nhà Nguyên sắp đặt. Nhưng lần này nữa nhà Nguyên lại thất bại; đến biên giới Di Ái bỏ trốn. Nhà Trần đã đón tiếp Sài Thung tử tế, nghe «tuyên dụ chỉ», và khi y ra về lại đặc biệt tiễn đưa, nhưng giữ vững tư thế độc lập trước sau như một của mình. Trần Quang Khải đã làm hai bài thơ tặng Sài Thung và đồng bọn trong những dịp này. Riêng bài này chỉ có thể làm trong hai dịp 1278 hoặc 1279, vì giọng thơ tuy cũng khách sáo nhưng chưa đến nỗi nhẽo như bài tặng Sài Thung và Lý Chẩn Văn trong năm 1281. (Xem thêm bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chẩn Văn*, số 163, cùng tác giả).

(2) *Ngựa xăm xăm* (mã thủ xâm xâm); chữ mã thủ 馬首 cũng có nghĩa là hướng đi vì vậy câu thơ này cũng có thể hiểu là; xăm xăm nhằm thẳng hướng quê hương nhà vua.

163

贈北使紫莊鄉
李振文等

封	鳳	天	庭
一	皇	里	行
咫	衣	祖	道
北	草	知	名
南	威	褒	貶
口	福	重	輕
身	安	均	愛
敢	四	賢	生
好	卯	翼	蒼
		越	

TẶNG BẮC SỨ SÀI TRANG KHANH,
LÝ CHẤN VĂN ĐẮNG^{1*}

Nhất phong phượng chiếu hạ thiên
định,
Chỉ xích hoàng hoa vạn lý hành.
Bắc khuyết y quan tranh tờ đạo,
Nam châu thảo mộc tận tri danh.
Khẩu hàm uy phúc quân bao biếm,
Thân bội an nguy quốc trọng khinh.
Cảm chúc từ hiền quân phiếm ái,
Hảo vi noãn dực^{2*} Việt thương sinh.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG SỨ BẮC SÀI TRANG KHANH, LÝ CHẤN VĂN (1)

Một phong chiếu phượng⁽²⁾ từ sân trời ban xuống,
Nhà vua⁽³⁾ trao trách nhiệm⁽⁴⁾ sứ giả cho ông đi ngoài vạn dặm.
Các bậc áo mũ ở Bắc triều tranh nhau tiền người lên đường⁽⁵⁾,
Cây cỏ ở Nam giao đều biết danh tiếng ông.
Nói lời oai phúc, ông thay nhà vua mà khen chê,
Thân mang sự an nguy quan hệ đến việc trọng khinh của nhà nước,
Đám mong bốn vị sứ giả tài giỏi⁽⁶⁾ có lòng yêu thương công
bằng rộng lớn,
Hãy che chở cho thương sinh nước Việt.

DỊCH THƠ:

Một phong chiếu phượng tự sân trời,
Gang lắc hoàng hoa, vạn dặm khơi.
Áo mũ Bắc phượng đưa gói sứ.
Cỏ cây Nam quốc biết tên người.
Lời vua uy phúc mang trong miệng,
Việc nước an nguy gánh nặng vai.
Xin chúc yêu thương đều rộng khắp,
Che chở trăm họ ở quê tôi.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* ANCL: *Tặng Thiên sứ Sài Thung, Lý Chẩn Văn dâng* 贈天使紫椿, 李振文等
TVTL1: *Tặng Bắc sứ Sài Nghiêm Hương, Lý Chẩn Văn* 贈北使紫嚴鄉, 李振文. TVTL2: giống như trên nhưng *Sài Nghiêm Hương* viết là *Sài Nghiêm Khanh* 紫嚴卿. Ở đây theo VATT, nhưng thay chữ *Sài Xuân* 紫春 bằng *Sài Trang Khanh* 紫壯卿 cho thống nhất với bài trước.
- 2* TVTL1, TVTL2: *dực noãn* 翼卵

CHÚ THÍCH :

- (1) *Sài Trang Khanh* và *Lý Chẩn Văn*: xem Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh* ở trên. Bài thơ này nói đến cả Sài Thung và Lý Chẩn Văn, lời lẽ khách sáo; nhạt nhẽo hơn bài trước, nên có thể đoán được viết trong lần Sài Thung đem Trần Di Ai về nước vào năm 1281.
- (2) *Chiếu nhà vua* (phượng chiếu); sách *Sự vật ký nguyên* chép: đời Hậu Triệu (khoảng 319—351) Thạch Quý Long 石季龍 đặt lầu Hỷ-mã 戲馬, trên lầu đặt chiếu thư. Chiếu viết bằng giấy ngũ sắc mỗi khi ban thì cho con phượng gõ ngâm ở mỗ rồi trao. Từ đó người ta gọi chiếu nhà vua là chiếu phượng.
- (3) *Nhà vua* (chỉ xích): xuất phát từ một câu trong *Tả truyền* 左傳: 天威不遠 顏尺 尺 *Thiên uy bất viễn nhan chỉ xích*; nghĩa là: Sự soi xét của thiên tử không xa, oai nghiêm ở ngay trước mặt kẻ bè tôi trong gang tấc. Về sau trong biều tấu, các quan lại thường dùng chữ *vien nhan*, *chi nhan*, *chi xich* để chỉ nhà vua.
- (4) *Trách nhiệm sứ giả* (hoàng hoa): *Kinh thi* 經詩, *Tiêu nhã* 小雅 có bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* 皇皇者華 nội dung nói về việc vua tiên bê tôi đi sứ. Về sau, chữ hoàng hoa trở thành diễn cố chỉ việc đi sứ.
- (5) *Tiễn người lên đường* (tô đạo): Tô đạo nguyên nghĩa là lễ tế thần đường để cầu cho cuộc đi được thông suốt. Về sau, các bữa tiệc tiễn hành cũng gọi là tô đạo.
- (6) *Bổn vị sứ giả*: có lẽ chỉ Sài Thung, Lý Chẩn Văn và các sứ thần nhà Nguyên trong đoàn

*

164

題白馬祠

ĐỀ BẠCH-MÃ TÙ^{1*}

昔聞人道大鬼	王帖	靈驚
今日方知梵不	不難	反
火風聚塵一陳	扇	傾
指彈願伏令	魍魎	千萬
願頓	諸餘威	敵
	推	敵
	寰宇	清

Tích văn nhân đạo đại viron linh,
Kim nhật phương tri quý thiếp^{2*} kinh.
Hỏa tụ^{3*} tam khu^{4*} phàn bát cắp^{5*},
Phong tràn nhất trận phiến nan khuynh.
Chí huy võng lượng tam thiên chúng,
Đàn áp chư^{6*} ma bách vạn binh,
Nguyên phục dư uỷ thời Bắc dịch^{7*},
Đốn linh hoàn vũ yến nhiên thanh.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ ĐÈN BẠCH-MÃ⁽¹⁾

Xưa kia nghe người ta nói đèn oai linh của đại vương.
 Ngày nay mới biết là ma quỷ phải khiếp kinh.
 Ba khu lừa cháy, không cháy được tối đèn.
 Một trận gió bụi lay chuyền cũng không nghiêng đổ.
 Chỉ huy ba ngàn quân yêu quái,
 Trần áp trăm vạn quân ma quỷ.
 Xin nhờ dư oai [của thần] đề phá tan giặc Bắc,
 Trong chốc lát làm cho đất nước thanh bình.

DỊCH THƠ:

Đại vương xưa nức tiếng oai linh,
Nay mới hay rằng ma quỷ kinh.
Lửa tự ba khu không cháy miếu,
Gió lay một trận chẳng nghiêng mình.
Khiến sai bọn quỷ ba nghìn đира,
Đánh dẹp loài ma trăm vạn binh.
Nhờ cậy dư uy trừ giặc Bắc.
Giúp ngay đất nước được thanh bình.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VBUL, TTPHT, BẢN KHÁC CÓ Ở ĐÈN BẠCH-MÃ:
 龍肚最靈祠 LONG-DÔ TỐI LINH TÙ

- 1* TTPHT: Đề Bạch-mã đại vương từ 題白馬大王祠
- 2* TTPHT: mị 魔
- 3* TTPHT: ngự 馬父; Long-dô tối linh từ ; bác 馬父
- 4* TTPHT: khu 馬區
- 5* TTPHT và Long-dô tối linh từ : tận 盡
- 6* TTPHT và Long-dô tối linh từ : tà 邪
- 7* TTPHT: lô 虜

CHÚ THÍCH:

- (1) Đèn Bạch-mã; nay vẫn còn ở phố Hàng buồm, Hà-nội.

165

題野墅

ĐỀ DẤU THƯ^{1*}

野芳	墅菲	初桃	開李	景四	物時	新春	Dã thụ sơ khai cảnh vật ^{2*} tân;
一	聲片	牛農	笛蓑	青碧	樓瀧	月雲陌	Phượng phi ^{3*} đào lý tú thời xuân.
幾路	挽分	羊腸	通斷	通紫	瀧紅	陌塵	Nhất thanh ngưu dịch thành lâu nguyệt,
溪鬼	神段	燕尾	偷相	通紅	瀧語	Khí phiến nông soa bích lũng vân.	
一	風	地光	隱君	隱君	隱君	Lộ vân dương tràng thông tú mạch,	
							Khê ^{4*} phản yến vĩ đoạn hồng trần.
							Quỷ thần ám địa thâu trong ngứ,
							Nhất đoạn ^{5*} phong quang khẩ ẩn quân.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ THƠ Ở BIỆT THỰ ĐỒNG QUÊ⁽¹⁾

Biệt thự ở đồng quê vừa làm xong, cảnh vật mới mẻ,
Đào lý thơm tho bốn mùa tươi tốt.
Một tiếng sáo trẻ chăn trâu làm xanh ánh trăng trên lầu,
Mây mảnh áo tai nhà nông biếc đám mây dưới lũng.
Đường quanh co như ruột dê thông với đường vùng ngoại kinh kỳ,
Khe xé đuôi én ngăn cách đám bụi đỏ.
Quỷ thần thầm nói với nhau trong chõ kin đáo:
Một giải phong quang này có thể làm nơi ẩn dật cho nhà người.

DỊCH THƠ:

Trại giữa đồng quê dựng mới rồi,
Thơm tho đào mán bốn mùa tươi.
Lầu cao trăng biếc, vì vu sáo.
Lũng rợp mây xanh, lắp láng tai.
Đường lượn ruột dê, thông phố chợ.
Khe chia đuôi én, dứt trần ai.
Quỷ thần trong tối đương bàn vụng:
Một giải phong quang khéo đợi người.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2.

- 1* TVTL1, TTTL2: *dã thụ tự* 野 留 寺
 2* TVTL2: *trường* 相
 3* TVTL1: *phi phan* 菲 芬
 4* VATT: *jiang* 江
 5* VATT: *tri* 至

CHÚ THÍCH:

- (1) Trong TSNL của Trần Tung cũng có bài thơ này dưới đầu đề *Tĩnh-bang cảnh vật* 净 邦 景 物. Trại áp của Trần Quang Khải có thể là ở vùng Phúc-hưng 福興 chứ không phải ở Tĩnh-bang (như một bài thơ tiếp theo sẽ cho thấy). Nhưng trại áp của Trần Tung ở đâu cũng không rõ vì Tĩnh-bang nếu đúng là An-bang 安邦 thì phải thuộc quyền trông coi của Trần Quốc Tảng 陳國彙 con thứ ba Trần Quốc Tuấn. Do sự lầm lẫn từ lâu giữa tiêu sứ Trần Tung và Trần Quốc Tảng, nên rất có thể, người soạn TSNL đã gán bài thơ này cho Trần Tung, với đầu đề mới do mình tự đặt. Hơn nữa, nội dung bài thơ cũng không có gì siêu thoát, mà từ lâu lại đã quen thuộc với độc giả như một tác phẩm nổi tiếng của Trần Quang Khải; vì vậy, chúng tôi vẫn xử lý như truyền thống là xếp cho Trần Quang Khải mà bỏ đi ở phần tác giả Trần Tung.

166

福興園

福	一	曲	水	回	環
中	平	園	數	畝	寬
梅	雪	消	珠	蓓	蓄
竹	亭	捲	碧	琅	玕
暑	來	客	澆	茶	碗
雨	過	儻	理	樂	欄
南	呼	煙	無	復	起
頹	然	夢	偏		
		榻			

PHÚC-HƯNG VIÊN^{1*}

Phúc-hưng nhất khú thủy hồi hoàn^{2*},
 Trung hữu bình viên sồ mẫu khoan.
 Mai ồ tuyết tiêu châu^{3*} bội lõi,
 Trúc đình^{4*} vân quyến bích lang can.
 Thủ lai yêu khách kiêu trà uyên^{5*},
 Vũ quâ hô đồng^{6*} lý dược lan.
 Nam vọng lang yên vò phục khởi,
 Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an.

DỊCH NGHĨA:

VƯỜN PHÚC-HƯNG⁽¹⁾

Một dòng nước chảy bao quanh vườn Phúc-hưng.
 Ở giữa là một khu vườn bằng phẳng rộng đến vài mẫu.
 Bờ mai, khi tuyết tan, nụ lóng lánh hạt châu,
 Đình trúc, lúc mây cuộn, lá xanh cành biếc⁽²⁾.

Nắng lên, mời khách, pha chén trà,
 Mưa tạnh, gọi gia đồng sả lại giàn thuốc.
 Trong về phía Nam không còn khói lang (3) bốc lên nữa,
 Thành thoi trên giềng, yên tâm với giấc mơ riêng.

DỊCH THƠ:

Lượn quanh bến Phúc, nước theo vời,
 Vài mẫu vườn quê khá thành thoi.
 Tan tuyết, bờ mai chau kết nụ,
 Quang mây, đình trúc ngọc đâm chồi.
 Nắng lên, mời khách pha chè thường,
 Mưa tạnh, sai đồng giỗ thuốc coi.
 Xa ngóng ái Nam, im khói lửa,
 Trên giềng nghiêng ngửa nhẹ hồn mai.

NGÔ TẤT TỐ
 (VHBT)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC BẢN: VATT, TVTL, HVTT, TTPHT, LTHCLC

- 1* HVTT, TTPHT, VATT: Đề Phúc-hưng viên 領福興園
- 2* TTPHT, VATT: hoàn 还
- 3* TTPHT, VATT: ngán 銀
- 4* LTHCLC: đình 庭, VATT chú: hữu tác: đình 有作庭; nghĩa là: có bản viết đình
- 5* VATT: uyên 未完
- 6* TTPHT, TVTL, HVTT: đồng 童

CHÚ THÍCH:

- (1) VATT chú: có người nói bài thơ này của Lý Văn Hô 李文虎 đề ở vườn của Đỗ Tử Bình 木土子平. Đỗ Tử Bình đời Trần làm đến chức Nhập nội hành khiêm kiêm trấn Lạng-giang 言京江. Vườn này ở huyện Côn-lan 古蘭.
- (2) Lá xanh cành biếc: dịch ý chữ ngọc lang can. Lang can là một thứ đá đẹp như ngọc. Sách Sơn hải kinh 山海經 lại nói ở núi Côn-luân 崑崙 có cây lang can tức một loại trúc quý.
- (3) Khói lang: ngày xưa các đồn biên ải đốt lửa để báo hiệu khi có giặc. Các đồn khác nhận được hiệu đó lại đốt lửa truyền tin. Vì các đồn ở cách xa nhau nên khi đốt lửa người ta phải bỏ phần chó sói vào để khói đậm và bốc thẳng.

167

劉家渡

LƯU-GIA ĐỘ

劉	家	渡	口	樹	參	天
龜	從	東	行	昔	泊	船
指	塔	江	亭	秋	水	上
荒	古	塚	石	鹿	麟	前
太	平	圖	誌	幾	千	里
李	代	山	河	三	百	年
詩	客	重	頭	百	年	白
梅	花	如	雪	髮	自	

Lưu-gia độ khầu thu tham thiên,
Hồ tung Đông hành tịch bạc thuyền.
Cựu tháp giang đình thu thủy thương,
Hoang tùng cõi trùng thạch lân tiền.
Thái-bình đồ chí cơ thiên lý,
Lý đại sơn bà nhị bách niên.
Thị khách trùng lai đầu phát bạch,
Mai hoa như tuyết chiếu tinh xuyên ^{1*}.

DỊCH NGHĨA :

BẾN ĐÒ LUU-GIA (1)

Bến đò Lưu-gia cây cao ngắt trời,
Xưa phò giá sang Đông, từng đò thuyền nối dày.
Tháp cũ đình xưa, trên dòng sông thu,
Đèn hoang mộ cõi, trước dãy lân đá.
Bản đò phủ Thái-bình (2) rộng tới gần nghìn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm (3).
Khách thơ trở lại nơi đây đầu đă bạc.
Hoa mai như tuyết soi bóng xuống dòng sông trong.

DỊCH THƠ :

Lưu-gia xanh ngắt một trời cây,
Thuyền ngay xuôi dòng trước ghề đáy.
Tháp cũ đình xưa tàn nát chiếu,
Đèn hoang mộ cõi dãy lân bagy.
Thái-bình nghìn dặm cơ đò rộng,
Lý đại hai trăm vạn mệnh dài.
Trở lại khách thơ đầu đă bạc,
Trời thanh nước gọn ánh hoa mai.

NHÓM LÊ QUÝ ĐÔN
(Bd. HVTVT)

KHOẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3.

1* TVTL2 : giang 江 ; có lẽ chép sai, vì chữ này không hiệp vần.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Luru-gia*: ở làng Luru-xá, thuộc huyện Hưng-hà, tỉnh Thái-bình ngày nay.
- (2) *Thái-bình*: tên phủ, còn có tên là phủ Long-hưng 隆興 nay là tỉnh Thái-bình.
- (3) *Đời Lý*, khi Lý Huệ Tông 李惠宗 còn làm Thái tử, đã chạy loạn Quách Bốc 郭彥 đến thôn Luru-gia rồi lấy con gái Trần Lý 陳李 làm vợ. Sau nhờ anh em Trần Lý mà khôi phục được cơ nghiệp, nhưng mối quan hệ thân tộc đó cũng đưa đến sự chấm dứt triều đại Lý, mở đầu triều đại Trần. Luru-gia vì vậy trở thành nơi có quan hệ đến cơ đồ hai trăm năm của nhà Lý.

*

168-169

春 日 有 感

XUÂN NHẬT HỮU CẢM

I

雨	谷	欠	肥	梅	潤	細	枝	癡
閑	門	凡	几	坐	書	癡	過	知
半	分	春	色	閒	蹠	過	倦	倦
五	十	衰	翁	已	自	倦	遲	遲
故	國	心	隨	飛	鳥	遲	遲	遲
恩	波	海	闊	縱	鱗	遲	遲	遲
生	平	膽	氣	輪	困	在		
醉	倒	東	風	賦	一			

Vũ dục phi mai nhuận tết chí^{1*},
Bé mòn ngọt ngọt tạ^{2*} thư si.
Bán^{3*} phần xuân sắc nhàn sai quả,
Ngũ thập suy ống dĩ tự tri.
Cố quốc tâm tùy^{4*} phi diều quyện,
Ân ba hải khoát tung lân tri.
Sinh bình đầm khí^{5*} luân khuân tại,
Túy đảo đông phong phú nhất^{6*} thi.

II

月	東	翻	覺	被	驚	去	撫	劍
東	風	空	夢	物	心	愁	悠	悠
微	特	柳	湘	潤	紅	賴		
地	絮	絮	潤					
夜	起	粘	高	畫	退	有	憶	憶
向	春	撲	畫	外	時	三	故	故
闌	高	天	天	時	杯	山		
寒	畫	昔	昔	杯				
閣	外	時	時					
雨								

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan.
Đông phong đặc địa khởi xuân han.
Phiên không liêu nhí nhém cao các,
Giác^{7*} mộng Tương quân phác họa lan.
Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ.
Kinh tâm^{8*} hồng thoái tịch thi nhan.
Khứ sâu lại hữu tam bối túu,
Phủ kiếm du du úc cổ san.

DỊCH NGHĨA :

CẢM HỨNG NGÀY XUÂN (¹)

I

Mưa muối làm troi tốt cầy mai nên gọi trời cảnh tơ,
Đóng cửa, ngồi sững sững một con người nghiện sách.
Nửa phần sắc xuân đã hờ hững trôi đi,
Năm mươi tuổi tự biết mình suy yếu.
Tâm lòng cổ hương (²) mỏi mệt theo cánh chim bay,
Ôn vua như biển rộng, nên còn chần chờ như con cá giuong vậy.
Riêng chỉ dũng cảm lúc bình sinh vẫn còn nguyên đó,
Say ngả nghiêng trước gió Đông (³), ngâm một bài thơ.

II

Bóng trăng mờ mờ, đêm đã gần tàn,
Gió Đông đột ngột khơi dậy cái rét mùa xuân.
Bay múa trên không, tơ liễu dính vào gác cao,
Tỉnh mộng, cảnh trúc (⁴) đập vào lan can chậm vã.
Cảnh vật thêm troi nhờ trận mưa ngoài trời,
Lòng kinh sợ sắc mặt hồng hào thời xưa đã phai.
Tiêu sầu nhở có vài chén rượu,
Võ kiểm, vời vợi nhớ non xưa (⁵).

DỊCH THƠ :

I

Lâm râm mưa bụi gọi hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngắt ngưởng ngồi.
Già nứa phần xuân cam bồ uồng,
Tôi năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ăn cá khó bơi.
Đêm khi ngày nào rày vẫn đó,
Đè nghiêng ngon gió đọc thơ chơi.

II

*Dêm xuân hồ hết, bông trăng mờ,
Lạnh lạnh hơi xuân mượn gió đưa.
Tơ liễu vờn không, vương gác thương,
Cành tre quẩy mộng, đập rèm thưa.
Hơi mưa xa gửi ẩn đầm thắm,
Vẽ mặt buồn phai nét trẻ thơ.
Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Võ thanh gitom cũ nhớ non xưa,*

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHBT)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TTPHT

- 1* TVTL1, TVTL2: *tế nhược ti* 細弱絲
- 2* VATT: *nhất* —
- 3* TVTL1, TVTL2: *tam* 三
- 4* VATT, TVTL1, TVTL2: *hoàn* 還
- 5* TVTL1: *lượng* 量
- 6* VATT, TTPHT: *nhất phú* — 賦
- 7* VATT: *hùy* 背垂
- 8* TTPHT: *bì* 憐

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo ý bài thơ, tác phẩm này được sáng tác vào năm Trần Quang Khải 50 tuổi, tức là năm 1290.
- (2) *Tấm lòng nhớ cố hương*: nguyên văn là *cố quốc tâm*. Cố quốc là nước cũ, gồm cả quá khứ lịch sử của đất nước, dân tộc, nhưng nhiều khi cũng có nghĩa là cố hương. Câu thơ của Đỗ Phủ 朴甫: 相逢故國人 *Tương phùng cố quốc nhân*; nghĩa là: gặp gỡ người quê nhà.
- (3) *Gió Đông*: gió từ phương Đông, tức gió xuân.
- (4) *Cành trúc* (Tương quân): trong truyền khi vua Thuần chết, hai vợ là Nga Hoàng 女皇 và Nữ Anh 女英 đi thăm. Đến miền sòng Tương, hai nàng thương khóc quá, nước mắt vẩy lên rùng trúc, làm cho trúc vùng này lốm đốm rất đẹp. Ở đây, tác giả dùng chữ Tương quân để chỉ trúc trong vườn minh.
- (5) Theo VATT, Lý Tử Sản 李子晉 có bình luận về bài thơ này: 有去國意 *Hữu khứ quốc ý*; nghĩa là: có lòng muốn di ẩn.

ĐINH CỦNG VIÊN**丁拱垣**

(?-1294)

Đinh Củng Viên, người Đông-son 東山, Thanh-hoa 清化 học rộng và có tài văn chương. Dưới ba triều vua Trần (Thánh Tông 圣宗 1258—1279, Nhân Tông 仁宗 1279—1293, Anh Tông 英宗 1293—1314), ông đều được tin cậy và giao những việc quan trọng. Năm 1270 ông cùng Lê Đà 黎咤 sang sứ Nguyên bàn về việc cương giới; năm 1282 được trao chức Hán lâm viện học sĩ phụng chỉ. Hai năm sau, trong khi quân Nguyên ồ ạt đánh sang nước ta, Đinh Củng Viên được giao công việc ở Nội mật viện. Kháng chiến thành công ông lại xin về Viện hàn lâm. Sau nhiều năm giữ việc từ lệnh, ông được thăng chức Thái tử thiếu bảo, trước Quan nội hầu.

Đinh Củng Viên có tinh thần yêu nước và tự tôn dân tộc. Năm 1291, trong khi phò Trần Nhân Tông tiếp sứ Nguyên Trương Lập Đạo 長立道 ông đã cứng cỏi vạch tội ác quân xâm lược Nguyên và khẳng định danh vị vua tôi nước mình khiến Trương Lập Đạo rất tức bức mà không làm gì được. Chắc vì những lý do đó Trần Anh Tông rất quý trọng ông, thường chỉ dùng tước hiệu gọi, không gọi bằng tên thật.

Ông mất năm Giáp ngọ (1294), năm sau còn được truy tặng chức Thiếu phó.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ,

瞿塘關

CÙ-BƯỜNG ĐỒ

荒塘草陽滅亡景墻
道瞿秋夕變興南晝
鳥是閒送穷語西空
崔轉壘山誰曰片蕭
千不故空有無一蕭
落流旗角地端憐雨
霜江旌鼓天筆可風

Khà liên nhất phiến Tây nam cảnh,
Phong vũ tiêu tiêu không họa tường.

MÍCH NGHĨA:

BỀ BỨC TRANH CÙ-BƯỜNG⁽¹⁾

Sương phủ nghìn đèo núi, đường chim bay hoang vu (2).
Sông trôi mà núi non không chuyền (3), ấy là Cù-dường.
Cờ xi quanh lũy cũ chỉ còn lơ thơ đám cỏ mùa thu.
Trống, tù và trên núi hoang tiễn bóng chiều.
Trong trời đất có ai hiểu thấu lẽ biến diệt?
Ngọn bút không có miệng vẫn nói chuyện hưng vong.
Đảng thương một vùng quang cảnh Tây nam ấy,
Trái gió mưa tiêu điều, chỉ còn lại bức trường hoa.

DICH THO'

Chót vót đèo cao uốn lượn đầm sương,
Sông trôi chằng chuyền, ấy Cù-đường.
Cờ bay thành cũ, thưa cây cổ,
Trống rộn đồi hoang, tiễn bóng dương.
Đời có ai tưởng điều biến diệt?
Bút không lời mách chuyện hưng vương.
Thương thay phong cảnh Tây nam ấy,
Mira giò tiêu điều một mảnh tường!

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL4

1* TVTL1, TVTL2, TVTL4: thiêng 天

2* TVTL1: vi 圓

3* TVTL4: khách 客

CHÚ THÍCH:

- (1) Cù-dường: tên một khúc sông thuộc huyện Phụng-tiết 奉節, tỉnh Tứ-xuyên 四川, Trung-quốc. Nơi đây địa thế hiểm trở, hai bờ vách đá dựng đứng, vốn là một vị trí quân sự trọng yếu trong các cuộc chiến tranh ở Trung-quốc thời xưa.
- (2) Đường chim bay (diều đạo): ý nói đường hiểm trở, người và thú không đi được, chỉ có chim chóc bay qua được mà thôi. Thơ Lý Bạch 李白 có câu: 四肢木白有鳥道 Tây chiêm Thái-bạch hữu diều đạo; nghĩa là: nhìn về phía Tây núi Thái-bạch có con đường hiểm trở.
- (3) Sông trôi mà núi non không chuyền: nguyên văn là giang lưu bất chuyền, ý nói sông chảy mà núi non Cù-dường vẫn không lay chuyền. Trong một bài thơ vịnh Gia Cát Lượng 諸葛亮 có câu: 江流石不轉 Giang lưu thạch bất chuyền; nghĩa là: sông chảy mà đá không bị lay chuyền.

LÊ CỦNG VIÊN

黎拱垣

(?—?)

Lê Củng Viên sống vào khoảng thế kỷ XIII, đồng thời với Trần Quang Khải. Quê quán, năm sinh năm mất và hành trạng đều chưa rõ, chỉ biết vào năm Quý tỵ (1293), ông giữ chức Thiếu bảo kiêm Tri kiêm định thiên hạ tung trạng ty, trước Kim tử vinh lộc đại phu ⁽¹⁾.

Tác phẩm: hiện còn bài văn bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bì minh tinh tự* 奉陽公主神道碑記并序, được khắc vào bia đá năm 1293 và khắc lại năm 1822.

- (1) Vào thời Trần, đồng thời với Lê Củng Viên còn có một người tên là Đinh Củng Viên 丁拱垣, từng được phong Thái tử thiếu bảo và giữ các chức trong Viện hàn lâm, Viện nội sát, từng đi sứ và tiếp sứ, được ĐVSKTĐ nhắc đến rất nhiều lần. Do đó có nhà nghiên cứu ngờ Lê Củng Viên chỉ là Đinh Củng Viên khắc nhầm. Phỏng đoán này có thể hợp lý song chưa có bằng chứng chắc chắn để khẳng định dứt khoát, do đó trong bộ sách này chúng tôi vẫn trình bày tách thành hai người. Xem thêm tiểu sử và thơ văn Đinh Củng Viên trong cùng tập.

*

奉陽公主神道碑銘并序

陳氏姓也。名也。奉陽公主壽命也。相國太師皇考也。慧真夫人慈妣也。幼年宋嘉淑明。太宗皇帝愛之義為子。及嫁上相太師詔賜王姬車服。此公主良配也。

時太師有娶與公主少不諧。相國慧真御之將奪其志。公主不可曰。女辱已歸于太師諧不諧命也。父母之命固不道可。其奈長則從夫之義何。相國慧真乃止。此公主貞節也。

事夫以敬順。待媵以寬怒。一婢一妾或遭太師譴怒者。曲折微解。母令見聲色。雖老列婦弗如也。至於太師銓品朝廷人物。自非閨內事者。未嘗以襄近擅為抵重。此公主賢德也。

相國太師有疾。親侍湯藥。左飧右粥。衣不解帶。卧不安席者朞年。此公主侍親疾也。

相國太師薨。斬衰盡哀。毀性幾滅。國人見之無不掩涕。此公主居喪禮也。慧真娶居二十餘年。晨夕侍側。問安視膳。罔有少怠。設遇一訶一責。則匍匐伏罪。不敢以榮貴而自高自大。此公主事親孝也。

逮慧真薨。公主欷心柴骨亦有聞。父母所遺產業。皆散諸昆弟。一毫不取。但傾家贍財。施僧供佛。食飢衣寒。用資二天冥福。此公主慎終追遠也。

太師身都相位。日勞萬機。不遑家事。

委付。區處長幼。整頓資產。凡所施為。如出一意。此公主治家法也。

針線助神袞。鹽梅資調羹。內助之道尤多。殊非尋常免女之才。此公主相成道也。其奴婢使不大聲以色。設有竊盜則隨便追之。不忌露其醜惡。此公主仁心也。平居暇日。小小臧獲。每如勞問。不曾以笞撻為事。故有過患者。或自攝脫。此公主用心寬恕也。

年少歸于相門。身嘗多事。未暇學問。歲晚尤愛佛書。雖隻言片字。不能鉤致。然大覺之心。粗有識者。其有為小教所不拘滯。此公主通於心性也。

甲申冬北虜南寇。太師上船避賊。夜半舟中失火。時太師睡寢。公主疑是賊來。微警授之以牌。且以身蔽。古之憑婦。蔑以加此。此公主明於義勇也。天資慈愛。一視嫡庶。有小善者。則稱揚於太師之前。有小惡者。則提耳微誨。掩惡揚善。有古君子之風。此公主心無妬忌也。

撫字姍族。大小靡道。其有不才者。寧以財物予之。不敢尹詰重戮。此公主心無譖也。

病篤不問子孫。唯以愛夫為念。太師遺書手中。言來生之日。願為夫婦如初。此公主純於愛敬也。

子七人。長早亡。追憇不能自己。乃義關內候國公。以代之。此公主之義子也。次文肅王道載。文可以裨時政。誠可以釐國亂。娶靖國大王女寶姿公主。次武肅王道。尚聖宗皇帝第四

女寶真公主。長女瓊輝公主。諱瑞王有。兩適人俱不諧。次瓊姿公主。諱瑞柔。歸于檢校太尉。次瓊公主。諱瑞恩。適靖國大王長子仁國王。次瓊態公主。諱瑞茲。繼歸于檢校太尉。瓊輝瓊恣。武肅皆先亡。孫十三。男七女六。真慈公主諱瑞。適判首上位武寧侯之子沼。餘皆尚幼。此公主之嫡孫子也。

甲子二百八十二。公主所享年也。重興辛卯三月二十二日薨之年月日也。天長府獨立村。公主所塋也。興隆元年四月十一日。塋之年月日也。主公主之喪而請駕以塋也。文肅王也。論次其所得於上相太師而為之駕者。少保黎拱垣也。銘曰。

為善必福。今人之常程。
謂仁必壽。今天胡不靈。
生有賢行。今歿有令名。
婦于相門。今世襲厥聲。
村名獨立。今高處是塋。
文兆韓君。今亦為之駕。

翰林侍講阮士廉書。

翰林校書郎戴冕周善眾鑄。
金紫光祿大夫少保兼知檢定天下訟狀司黎拱垣撰。

興隆元年癸巳四月十二日義夫
四朝元老平章軍國重事立。

明命三年歲次壬午六月初壹日
遵依古字重刊。

PHIẾN ÂM :

PHUNG DƯƠNG CÔNG CHÚA THẦN ĐẠO BI MINH TÍNH TỰ (1*)

Trần ^{2*} thị, tinh dã; □ □ danh dã, Phung Dưong công chúa thọ mệnh dã. Tường quốc thái sư hoàng khảo ^{3*} dã; Tuệ Chân phu ^{4*} nhàn tú tĩ dã. Ấu niên tông gia thực minh, Thái Tông Hoàng đế ái chi, nghĩa vi tử. Cập già ^{5*} Thượng tướng Thái sư, chiểu tú vương eo xa phục. Thủ công chúa lương phổi dã.

Thời Thái sư hữu bể, dĩ công chúa thiểu bất hài. Tường quốc Tuệ Chân ngự chi, tương đoạt kỳ chi. Công chúa bất khả, viết :

— Nữ ^{6*} nhục dĩ quy vu Thái sư ^{7*}, hài bất hài, mệnh dã. Phụ mẫu chí mệnh cõi bất khả độn, kỳ nại trưởng tắc tòng phu chí nghĩa hà ?

Tường quốc Tuệ Chân ^{8*} nãi chi. Thủ công chúa trình tiết dã.

Sự phu dĩ kính thuận ; đai dâng dĩ khoan thứ ^{9*}. Nhất tì ^{10*}, nhất thiếp, hoặc tao Thái sư khiền nò giả, khúc chiết vi giải, vô linh hiện thanh sắc, tuy lão liệt phu, phất như dã. Chí ư Thái sư thuyền phẩm triều đình nhân vật, tự phi khôn nội sự giả, vị thường dĩ tiết ^{11*} cản thiện ^{12*} vi tháp trọng. Thủ công chúa hiền đức dã.

Tường quốc Thái sư hữu tật, thần thị thang được ; tá xan hữu chức ; y bất giải đời, ngoa bất an tịch giả cõi niên. Thủ công chúa thị thần tật dã.

Tường quốc Thái sư hoảng, trẫm thời tận ải, hủy tinh cơ diệt ; quốc nhàn kiến chi, vô bất yêm thế. Thủ công chúa cư tang lê dã.

Tuệ Chân ^{13*} ly cư nhị thập dư niên, thần tịch thị trắc, vẫn an thị thiện, vồng hữu thiểu dãi. Thiết ngộ nhất kha, nhất trách, tắc bồ bắc phục tội, bất cảm dĩ vinh quý nhì tự cao tự đại. Thủ công chúa sự thân hiếu dã.

Đãi Tuệ Chân ^{14*} hoảng, công chúa loạn ^{15*} tâm sài cốt, diệc hữu văn. Phụ mẫu sở di săn nghiệp, giai tán chư côn đệ, nhất hào bất thủ, đắn khuynh gia xi tài thi tăng cúng phật, tự cơ ý hàn, dụng tư nhì thiên minh phúc. Thủ công chúa thận chung truy viễn dã.

Thái sư thân đô tướng vị, nhất lao vạn cơ, bất hoàng gia sự, nhất nhất ủy phó, khu xử trưởng ấu, chỉnh đốn xì săn, phàm sở thi vị, nhì xuất nhất ý. Thủ công chúa trị gia pháp dã.

Châm tuyển trị bồ cồn, diêm mai tư điều canh, nội trợ chí đạo virus du, thù phi tầm thường nhì ^{16*} nữ chí tỷ. Thủ công chúa tướng thành đạo dã.

Kỳ nò ^{17*} tỳ sứ, bất đại thanh, dĩ sắc. Thiết hữu thiết đạo, tắc tùy tiễn truy chí, bất nhẫn lộ kỷ xù ác. Thủ công chúa nhàn tâm dã.

Bình eur hạ nhật, tiền tiểu tang hoạch, mỗi như lạo văn, bất tăng dĩ chùy thất vi sự. Cố hữu quả ác giả, hầm tư nhiếp phục. Thủ công chúa dụng tâm khoan thứ dã.

Niên thiếu quy vu tướng mòn, thán doanh đà sự, vị hæ học vân. Tuế
vân, vưu ái phật thư, tuy chich ngôn phiến tự hất nang câu trí, nhiên đại giác
chi tâm, thô hữu thức giả, kỳ hữu vi tiểu giáo sở bát câu trệ. Thủ công chúa
thông ư tâm tĩnh dã.

Giáp thân động, Bắc lõi Nam khấu, Thái sư thường thuyền tị tặc. Dạ
bán chu trung thất hỏa, thời Thái sư thuyền tam, công chúa nghỉ thị tặc lai, vi
cảnh, thư chi dĩ bài; thả^{18*} dĩ thàn tể. Cồ chi Phùng Phu, miệt dĩ gia thử.
Thủ công chúa minh ư nghĩa dũng dã.

Thiên tư từ ái, nhất thi dịch thử, hữu tiêu thiện giả tắc xưng dương ư
Thái sư chi tiền; hữu tiêu ác giả, tắc đề nhĩ vi hối. Yêm ác dương thiện, hữu
cỗ quân tử chi phong. Thủ công chúa tâm vô đố kỵ dã.

Phủ tự uyên tộc, đại tiêu mị đạo; kỳ hữu bát tài giả, ninh dĩ tài vật
dữ chi, bất cảm thi chư trọng chúc. Thủ công chúa tâm vô tư yết dã.

Bệnh đốc, bất vẫn tử tôn, duy dĩ ái phu vi niệm. Thái sư di thư thủ
trung, ngôn: «Lai sinh chi nhật, nguyện vi phu phụ như sør». Thủ công chúa
thuần ư ái kinh dã.

Tử thất nhân, trưởng tảo vong, truy diệu bát nang tự dĩ, nỗi nghĩa Quan
nội hầu quốc công^{19*} dĩ đại chi. Thủ công chúa chi nghĩa tử dã. Thủ Văn túc
vi wrong Đạo Tài, vẫn khả dĩ tỳ thời chính, vũ khả dĩ chứng quốc loạn, thủ
Tỉnh quốc đại vương nữ Bảo Tư công chúa. Thủ Vũ túc vương Đạo □ ,
thượng Thánh Tông Hoàng đế đệ tứ nữ Bảo Chân công chúa. Trưởng nữ
Quỳnh Huy công chúa, húy Thụy Hữu, lưỡng thích nhân câu bát hài. Thủ
Quỳnh Tư công chúa, húy Thụy Nhu, quy vu Kiêm hiệu thái úy. Thủ Quỳnh
Bảo công chúa, húy Thụy Ân, thích Tỉnh quốc đại vương trưởng tử Nhân quốc
vương. Thủ Quỳnh Thái công chúa, húy Thụy Tư, kế quy vu Kiêm hiệu thái
úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Vũ túc giai tiên vong. Tôn thập tam, nam thất,
nữ lục. Chân Tư công chúa húy Thụy □ , thích Phán thủ thượng vị Vũ ninh
hầu chi tử Chiểu. Dư giao thượng ấu. Thủ công chúa chi đích tôn tử dã.

Giáp ty nhị bách bát thập nhị, công chúa sở hưởng niên dã. Trùng Hưng
Tân mão, tam nguyệt nhị thập nhị nhật, hoảng chi niên nguyệt nhật dã. Thiên-
trường phủ, Độc-lập thôn, công chúa sở tang dã. Hưng Long nguyên niên Từ
nguyệt thập nhất nhật, tang chi niên nguyệt nhật dã. Chủ công chúa chi tang
nhì thỉnh minh dĩ tang giả. Văn túc vương dã. Luận thứ kỳ sở dắc ư Thượng
tướng Thái sư nhì vi chí minh giả. Thiếu bảo Lê Củng Viên dã.

Minh viết:

Vì thiện tất phúc hè, nhân chi thường trình,

Vì nhân tất tho hè, thiên hồ bất linh.

Sinh hữa hiền hạnh hè, một hữa lệnh danh.

Tân vu tướng mòn hè, thế tập quyết thanh.

Thôn danh Độc-lập hè, cao xít thị oanh.

Văn phi Hán^{20*} quản hè, thiêm vi chí minh.

Hàn lâm thị giảng NGUYỄN SĨ LIÊM thư
 Hàn lâm Hiệu thư lang Đời miện CHU THIỆN CHÚNG thuyền
 Kim tử quang lộc đại phu Thiếu bảo kiêm tri kiêm định thiền
 hạ tung trạng ty LÊ CỦNG VIÊN soạn.
 Hưng Long nguyên niên Quý tị từ nguyệt thập nhị nhật
 Nghĩa phu tử triều Nguyên lão Bình chương quân quốc trọng
 sự lập
 Minh Mệnh tam niên tuế thứ Nhâm ngọ Lục nguyệt sơ nhất nhật
 tuần y cỗ tự trùng san.

DỊCH NGHĨA:

VĂN BIA THỜ CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG

Công chúa họ Trần, tên là , tên được ban là Phụng Dương. Cha là tướng quốc Thái sư⁽¹⁾, mẹ là phu nhân Tuệ Chân⁽²⁾. Khi còn bé, công chúa được khen là hiền hậu và thông minh, vua Thái Tông⁽³⁾ yêu quý, nuôi làm con. Đến khi gả cho Thượng tướng Thái sư⁽⁴⁾, vua xuống chiếu ban cho xe và quần áo theo như con gái vua. Đó là nghi thức khi công chúa đi lấy chồng.

Bấy giờ Thái sư có một người thiếp yêu nên đối với công chúa không dám thăm. Tướng quốc và phu nhân Tuệ Chân ngăn cản, định không cho Thái sư làm theo ý mình. Công chúa cho là không nên, thưa với cha mẹ:

— Con đã về làm vợ Thái sư, được hòa hợp hay không là do mệnh mà thôi. Ý của cha mẹ, con cái cố nhiên không được cưỡng lại, nhưng còn cái nghĩa «lớn phải theo chồng» thì làm thế nào?

Tướng quốc và phu nhân Tuệ Chân nghe vậy, bèn thôi. Đó là lòng trinh tiết của công chúa.

Công chúa thờ chồng một lòng kính thuận, đối với thứ thiếp của chồng một lòng khoan thứ. Nếu có người nào làm cho Thái sư giận la mắng, thì công chúa lấy lời lẽ nhẹ nhàng giảng giải, khiến họ không phản nản oán hận. Công chúa cư xử như thế, các bậc liệt phụ thời xưa cũng không hơn được.

Đến việc Thái sư lựa chọn, khen thưởng các nhân vật trong triều đình⁽⁵⁾, công chúa tự coi đó không phải là phận sự của đàn bà, nên chưa từng vì có gần gũi mà tự tiện xen vào những việc quan trọng. Đó là đức tốt của công chúa.

Tướng quốc Thái sư ốm, công chúa chăm nom thuốc thang, phụng dưỡng cơm cháo, suốt một năm trời, đến nỗi áo chẳng kịp cởi, nằm không yên giấc. Đó là cách công chúa hầu hạ cha khi đau yếu.

Tướng quốc Thái sư mất, công chúa đè tang hết lễ, xót thương đau đớn đến hồn như muốn chết, người trong nước trông thấy, không ai cầm được nước mắt. Đó là công chúa giữ lễ khi cù tang.

Phu nhàn Tuệ Chân ở góa hơn hai mươi năm, công chúa sớm hôm vẫn an, đích thân bầu hạ cơm niroc, không chút trễ nải. Gặp khi phu nhàn có điều gì quở trách, công chúa khum núm nhặt lối, không dám tự coi mình cao sang mà ra vẻ. Đó là công chúa thứ mẹ một lòng hiếu thảo.

Khi phu nhàn Tuệ Chân mất, công chúa héo hon gầy guộc, ai thấy cũng khen. Sản nghiệp của cha mẹ đã lại, công chúa chia đều cho anh em, còn mình không một chút tơ hào. Lại dốc cả gia sản để bố thí cho sư và cúng Phật; kẻ đói thi cho ăn, kẻ rét thi cho mặc. Đêm của cải cầu phúc cho cha mẹ, đó là việc công chúa chu đáo với việc sau, như ơn những người trước.

Thái sư ở trong vị Trưởng quốc, bằng ngày rất bận, chẳng có thì giờ đoái hoài đến việc nhà, ông ủy thác cho công chúa khu xử với kẻ già, người trẻ, trông nom sắp xếp tài sản. Mọi việc công chúa làm không điều gì không vừa ý Thái sư. Đó là cách thức công chúa trông nom cai quản việc nhà.

Việc kim chỉ vá may, muối mơ nấu nướng, tài nội trợ của công chúa càng giỏi, người đàn bà tầm thường không thể nào sánh được. Đó là công chúa thành thạo việc nội trợ.

Đối với nô tỳ, công chúa không to tiếng, chỉ sai bảo bằng nét mặt. Nếu kẻ nào lỡ lấy trộm vật gì, công chúa chỉ tùy tiện truy hỏi mà không nỡ để lộ điều xấu xa của chúng. Đó là lòng nhân của công chúa.

Ngày thường, những khi rỗi rã, đối với đám tú hò⁽⁶⁾, công chúa thường thăm hỏi, an ủi, chưa từng dùng roi vọt, cho nên những kẻ xấu cũng cảm phục. Đó là lòng khoan thư của công chúa.

Công chúa về làm dâu nhà trưởng tử tuổi còn nhỏ, công việc bận rộn, chưa từng có lúc rảnh rang để học hỏi. Đến khi về già, công chúa đặc biệt thích đọc sách nhà Phật. Tuy chưa hiểu cẩn kẽ từng câu từng chữ, nhưng nét đại quát về cái tâm «đại giác» cũng đã hiểu được, ngoài ra những giới luật lặt vặt thì không cần nệ. Đó là công chúa đã thông về tâm và linh⁽⁷⁾ vậy.

Mùa đông năm Giáp thân (1284), giặc Nguyên sang cướp niroc Nam⁽⁸⁾, Thái sư xuống thuyền lánh giặc. Nửa đêm có chiếc thuyền bốc cháy, lúc đó Thái sư đang ngủ, công chúa tưởng giặc đến, khẽ đánh thức Thái sư dậy, đưa cho ngài chiếc mộc rồi lấy thân mình che cho chồng. Lòng dũng cảm như vậy, Phùng Phụ đời xưa⁽⁹⁾ cũng không hơn được. Đó là công chúa hiểu biết việc nghĩa và chí dũng cảm.

Công chúa vốn có lòng nhân từ bắc ái, không phân biệt con vợ lẽ vợ cả, hễ ai làm được điều gì tốt, dù nhỏ cũng khen trước mặt Thái sư, ai làm điều gì xấu, dù nhỏ cũng rỉ tai răn dạy. Giấu che việc xấu, nếu khen việc hay, công chúa đã có phong cách của bậc quân tử thời xưa. Đó là công chúa lòng không ghen ghét.

Công chúa thân yêu họ hàng nội ngoại, nhưng ai không có tài thì thả cho tiền của chứ không dám trao cho trọng trách. Đó là công chúa lòng không riêng tư.

Khi ốm nặng, công chúa không hỏi gì đến con cháu, chỉ một lòng yêu thương, lo nghĩ đến chồng. Thái sư viết thư đặt vào tay công chúa nói: « Kiếp sau xin được làm chồng vợ như xưa ». Đó là công chúa một lòng trong tình yêu đối với Thái sư vậy.

Công chúa được bảy người con. Con trưởng mất sớm, công chúa thương xót khôn nguôi, bèn nuôi Quan nội hầu quốc công⁽¹⁰⁾ thay con. Đó là con nuôi công chúa. Người thứ hai là Văn túc vương Đạo Tài⁽¹¹⁾. Vương là người tài văn có thể giúp cho chính sự đương thời, tài võ có thể dẹp yên loạn nước, lấy con gái Tĩnh quốc đại vương⁽¹²⁾, là công chúa Bảo Tư. Thứ nữa là Vũ túc vương Đạo □, lấy công chúa Bảo Chân, con gái thứ tư của Thành Tông. Con gái lớn là công chúa Quỳnh Huy húy là Thụy Hữu, hai lần gả chồng đều không hòa hợp. Con gái thứ là công chúa Quỳnh Tư, húy là Thụy Nhu, gả cho Kiêm hiệu thái úy⁽¹³⁾. Thứ nữa là công chúa Quỳnh Bảo, húy là Thụy Ân, lấy con trưởng Tĩnh quốc đại vương là Nhân quốc vương. Thứ nữa là công chúa Quỳnh Thái, húy là Thụy Tư, làm vợ kế Kiêm hiệu thái úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Vũ túc đều mất sớm. Cháu có mười ba người, bảy trai, sáu gái. Công chúa Chân Tư, húy là Thụy □, lấy con trai Phán thủ thương vị Vũ ninh hầu tên là Chiêu. Ngoài ra đều còn nhỏ. Đó là tất cả con, cháu ngành đích của công chúa.

Công chúa thọ được 282 ngày giáp tỵ⁽¹⁴⁾. Ngày 22 tháng Ba năm Tân mão (22-IV-1291), niên hiệu Trung Hưng, công chúa mất, táng tại thôn Độc-lập, phủ Thiên-trường⁽¹⁵⁾. Ngày táng là 11 tháng Tư niên hiệu Hưng Long năm đầu (18-V-1293). Người chủ tang công chúa đến xin bài minh để táng là Văn túc vương. Người bàn luận với Thái sư về những điều hay điều tốt của công chúa để viết bài minh là Thiếu bảo Lê Củng Viên. Bài minh rằng:

*Làm thiện tất được phúc chí, là điều thường tình,
Nói nhân tất được thọ chí, trời đâu chẳng linh.
Sống có nết na chí chết được lưu danh,
Làm rõ cõi tương chí đời đời khen minh.
Nói thôn Độc-lập chí xít cao mồ xanh,
Không phải Hán quân⁽¹⁶⁾ chí, làm viết bài minh.*

Hàn lâm thị giảng NGUYỄN SĨ LIÈM viết

Hàn lâm hiệu thư lang Đời miện CHÚ THIỆN CHÙNG khắc

Kim tử vinh lộc đại phu Thiếu bảo kiêm Tri kiêm định
thiên hạ tung trang ty LÊ CỦNG VIÊN soạn

Ngày 12 tháng Tư năm Quý tị (19-V-1293) niên hiệu Hưng
Long năm đầu, chồng là Nguyễn lão bốn triều⁽¹⁷⁾, Bình
chương quân quốc trọng sự, lập bia

Ngày 1 tháng Sáu năm Nhâm ngọ (18-VII-1822), niên hiệu
Minh Mệnh thứ ba khắc lại.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: BẢN ĐẬP KÝ HIỆU 7804, VÀ BẢN SAO THEO BIA HIỆN CÒN

Hiện nay, trước đền thờ công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải tại thôn Độc-lập, nay là xã Mỹ-thanh, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh, có một lâm bia viết về bà. Bia cao 1 m 17 (không kê bệ), rộng 0 m 74.

Bia do Trần Quang Khải lập vào năm Hưng Long thứ nhất đời Trần Anh Tông (1293), sau khi làm lễ an táng công chúa ở đây. Trải nhiều năm tháng chữ bị mờ nên năm Minh Mệnh thứ ba (1822), bia được khắc lại. Có thể là do chữ quá mờ, người khắc lại ít am hiểu chữ nghĩa nên trong bia có rất nhiều chữ sai, vô nghĩa. Chúng tôi đã theo các sự kiện được ghi trong sử sách, căn cứ vào dạng chữ, hiệu định một số trường hợp. Những chữ chưa hiệu định được thì thay bằng dấu khung vuông.

- 1* Nguyên bản: *tự 帝* (chúa), không có nghĩa, đoán là *tự 帝* (đè tựa).
- 2* Trong bia bỏ trống. Căn cứ vào chức tước phụ thân công chúa là Tướng quốc Thái sư, mà trong khoảng thời gian ấy (dưới hai triều vua Thái Tông và Thành Tông, chỉ có Trần Thủ Độ được giữ chức này, do đó có nhiều khả năng công chúa là con Trần Thủ Độ, như vậy bà họ Trần, tạm thêm vào chữ Trần 陳. Xem thêm chú thích 1, cùng bài.
- 3* Nguyên bản: *kỷ 耆*, không có nghĩa, đoán là *khoa 考*
- 4* Nguyên bản: *khí 去*, không có nghĩa, đoán là *phu 夫*
- 5* Trong nguyên bản sau chữ *vị 未* là một khoảng trống dù viết hai chữ. Nhưng trước các chữ *Thái sư 太師*, *Tướng quốc 相國*, *dế 帝*... thường có một khoảng trống đề dài. Như vậy ở đây bia khắc thiếu một chữ, hợp với chữ *vị* phải thành một cụm từ chỉ việc Phụng Dương di lấy chồng. Nhưng chữ *vị* thi không hợp được với từ nào có nghĩa như thế. Bởi vậy tạm đoán là hai chữ *cáp giá*
- 6* Nguyên bản: *thiép 婢*; con cái không xưng hô với cha mẹ bằng đại từ này, đoán là *nữ 女*, nghĩa là con gái.
- 7* Nguyên bản có 6 khoảng trống, trừ một chỗ dài, bia còn thiếu 5 chữ, đoán là: *dĩ quang vu Thái sư 己皇帝于太師*, nghĩa là đã về làm vợ Thái sư.
- 8* 13* 14* Nguyên bản: *trinh 貞* khác, nhầm. Ở đoạn văn trên đã nói rõ mẹ sinh ra Phụng Dương tên là *Tuệ Chân 慧真*, do đó chưa lại.
- 9* Nguyên bản có hai khoảng trống, đoán là hai chữ *khoan thư 寬恕*
- 10* Nguyên bản thiếu một chữ, đoán là chữ *tỷ 女卑*
- 11* Nguyên bản: *長*, biến dạng của chữ *suy 長*, không có nghĩa, đoán là *tiết 累*, nghĩa là gần gũi.
- 12* Nguyên văn: *dàn 杠*, tên một thứ gỗ thơm, không có nghĩa, đoán là chữ *thiện 檀*.
- 15* Nguyên văn: *lạc 樂*, không có nghĩa, đoán là *loan 樂*, một loại cây có gai. Cả câu có ý nói lòng bối rối đau đớn như bị gai đâm.
- 16* Nguyên văn: *quỷ 鬼*, không có nghĩa, đoán là *nhi 兒*
- 17* Nguyên văn: *ngự 馬又*, không có nghĩa, đoán là *nô 奴*
- 18* Nguyên văn: *dàn 旦*, không có nghĩa, đoán là *thả 旦*
- 19* Nguyên văn: *hè 𠙴*, không có nghĩa, đoán là *công 公*
- 20* Nguyên văn *húy 𩫑*, không có nghĩa, đoán là *hàn 韓*

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tướng quốc Thái sư* ; bia không ghi rõ họ, tên nhưng xét trong các pho sứ lớn : ĐVS KTT, VSTGCM, trong khoảng hai triều vua Trần Thái Tông (1226 — 1258) và Trần Thành Tông (1258 — 1278) chỉ có Trần Thủ Độ được phong Tướng quốc, cũng thường gọi là Tướng quốc Thái sư. Ngoài ra, năm 1264 Trần Nhật Hạo 鄭日昊 (anh ruột Thái Tông) cũng được phong Tướng quốc Thái sư, nhưng ông cố từ chối, chỉ giữ chức Thái úy. Mãi đến năm 1268, Nhật Hạo chết, Thành Tông mới truy tặng chức Thái sư. Như vậy Tướng quốc Thái sư ở đây có phần chắc là Trần Thủ Độ. Xét về tuổi tác, Thủ Độ sinh năm 1194, công chúa Phụng Dương sinh năm 1244 (tính theo tư liệu ghi trên bia), như vậy lúc này ông 50 tuổi. Đàn ông ở tuổi đó sinh con là bình thường. Và có thể đoán tương đối chắc chắn rằng công chúa Phụng Dương là con gái Trần Thủ Độ.
- (2) *Phu nhân Tuệ Chân* : chưa rõ tiêu sử.
- (3) *Vua Thái Tông* : tức Trần Thái Tông, xem tiêu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.
- (4) *Thượng tướng Thái sư* : tức Trần Quang Khải, năm 1282 ông được phong Thượng tướng Thái sư, xem thêm tiêu sử, trong cùng tập.
- (5) *Lựa chọn, khen thưởng...* : nguyên văn là *thuýen 金全, phàm őv*, nghĩa là chọn người để bồi làm quan và xét khen thưởng.
- (6) *Tù nô* : nguyên văn là *tang hoạch 殘獲*, nghĩa là tù nhân bắt được trong khi đánh nhau. Những tù nhân này thường được chia cho các quan to làm gia nô nhưng phải đảm đương những việc khó nhọc, khác với nô tì chỉ sai bảo việc nhà. Tạm dịch là tù nô để phân biệt.
- (7) *Tâm và tính* : cũng như *dại giác*, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ của các Phật tử.
- (8) *Giặc Nguyên sang cướp* : chỉ việc quân Nguyên Mông đánh sang nước ta lần thứ hai mùa đông năm Giáp thận (1284). Tháng Chạp ÂL (7-I đến 5-II năm 1285) chúng bắt đầu tràn qua cửa ải nước ta. Lúc đầu nhà Trần rút khỏi kinh thành Thăng-long. Sự kiện nói ở đây có lẽ xảy ra trong lần rút quân đó.
- (9) *Phùng Phụ* : người nước Tần thời xưa có tài bắt hổ. Ở đây tác giả dẫn để khen sự dũng cảm của Phụng Dương.
- (10) *Quan nội hồn quốc công* : không rõ tiêu sử.
- (11) *Văn túc vương Đạo Tài* : tức Trần Đạo Tài, xem tiêu sử trong cùng tập.
- (12) *Tĩnh quốc đại vương* : tức Trần Quốc Khang 陳國康, con của Trần Liễu 陳柳 và công chúa Thuận Thiên 順天. Khi Thuận Thiên được đưa vào cung làm hoàng hậu thay thế Chiêu Thánh 孝聖 lâu chưa có con, bà đã có mang Quốc Khang được ba tháng. Tuy vậy Thái Tông vẫn coi Quốc Khang là con mình.
- (13) *Kiêm hiệu thái úy* : dưới ba đời vua Thái Tông, Thành Tông, Nhân Tông 仁宗, sữ ghi một người được phong Kiêm hiệu thái úy là Tả thiên vương Đức Việp, con thứ Trần Thái Tông. Không rõ có phải người này lại là rể Trần Quang Khải không.
- (14) *282 ngày giáp tị* : theo cách tính âm lịch thì cứ 60 ngày có một ngày giáp tị. Như vậy 282 ngày giáp tị có nghĩa là $282 \times 60 = 16.920$ ngày. Năm ÂL có 360 ngày, tính ra thành $16.920 : 360 = 47$ năm. Công chúa Phụng Dương sống được 47 năm. Công chúa mất năm Tân mão (1291) do đẻ sinh vào năm 1244.
- (15) *Thôn Độc lập, phủ Thiên trường* : nay là xã Mỹ-thanh, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh.
- (16) *Hàn quân* : tức Hàn Dũ. Xem Ghi, 24, bài *Phổ khuyển phát bồ-dề tam*, số 7, của Trần Cảnh.
- (17) *Nguyên lão bốn triều* : vị quan to, cao tuổi làm quan trải bốn triều vua. Trần Quang Khải sinh năm 1240, con thứ ba Trần Thái Tông được phong Chiêu Minh đại vương. Ông làm Thái úy (1261) đời Trần Thành Tông, làm Tướng quốc Thái úy (1281) đời Trần Nhân Tông (1279 — 1293), mất năm 1291 đời Trần Anh Tông (1293 — 1314). Vì thế gọi là Tứ triều nguyên lão.

TRẦN KHÂM

陳 臨

NHÂN TÔNG

仁 宗

(1258 — 1308)

Trần Khâm là con đầu Trần Thánh Tông 陳聖宗, sinh ngày 11 tháng Mười một năm Mậu ngọ (7-XII-1258), lên làm vua từ năm Kỷ mão (1279), niên hiệu là Thiệu Bảo 紹寶 (1279—1284) và Trùng Hưng 重興 (1285—1293).

Lúc trẻ có nhiều tên gọi: Khâm, Phật Kim 佛金 và Nhật Tôn 日尊
Sau khi mất thụy hiệu là Nhân Tông.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, Trần Nhân Tông là một trong những ông vua yêu nước và anh hùng. Lên nối ngôi vua giữa tình thế đất nước đang đứng trước một cuộc xâm lăng không tránh khỏi của đế quốc Nguyên Mông, ông đã cùng vua cha lãnh đạo triều đình và dân chúng khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt, nâng sức chiến đấu của quân và dân lên vượt bậc và nhờ đó đã giành thắng lợi rực rỡ trong hai lần đọ sức với 50 vạn quân giặc (1285 và 1288), lập nên chiến công lừng lẫy trên trang sử của dân tộc và của cả thế giới trong thời đại đó. Ông còn giành những thắng lợi quan trọng trong các cuộc hành binh về phía Tây và phía Nam, củng cố vững vàng biên giới của Tò quốc. Là người nổi tiếng khoan hòa và nhân ái, ông đã xây dựng một chính sách đoàn kết từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, thực hiện chủ trương «nói sức dân», đề bài và tuyên dụng người có tài bằng thi cử để bổ sung cho chế độ thê tập, nói rộng tinh thần dân chủ. Dưới triều đại ông, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được ghi vào sử sách là hội nghị các tướng lĩnh ở Bình-than 平漢 và hội nghị những người già cả trong cả nước ở Diên-hồng 延洪 để bàn mưu kế, tờ quyết tâm chống giặc. Có thể nói ông là một vị vua có tinh thần «thân dân» nhất đời Trần.

Trần Nhân Tông còn là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII. Ông đã sáng lập ra dòng Thiền Trúc lâm 竹林 ở Việt-nam, đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, một khía cạnh nhầm góp phần vào việc xây dựng một nước Đại-việt 大越 có quy mô h

thể, có văn hóa văn minh độc lập, chống lại những ảnh hưởng ngoại lai, phi dân tộc. Riêng trong lĩnh vực thơ văn, ông là một nhà thơ có phong cách. Thơ ông có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách cõi lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do thích thăng của một nhà nghệ sĩ. Ở đây cũng thể hiện sự hòa hợp khó chia tách giữa một ngòi bút vừa cung đình vừa bình dị, dàn dã, có cả những kiến thức sach vỏ uyên bác lẫn với sự từng trải lịch lâm.

Vào năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con và nhận tước vị Thái thượng hoàng. Từ đây ông bắt đầu đi sâu vào Phật học. Nhưng mãi đến 1298 ông mới thật khoác áo nhà sư đi thuyết pháp các nơi, chu du khắp đất nước, vào đến tận kinh đô nước Chiêm-thanh 咸城 rồi mới trở về lén tu ở núi Yên-tử 婁子, lấy pháp hiệu là Hương Văn Đại đầu đà 香雲大頭陀, hoặc còn gọi là Trúc lâm đại đầu đà 竹林大頭陀, được người đương thời tôn xưng là Giác hoàng Điều ngữ 覺皇調御. Ông mất ngày 3 tháng Mười một năm Mậu thân (16-XI-1308) tại am Ngoa-vân 卧雲 trên núi Yên-tử.

Tác phẩm: theo các sách TDNL, TVTL, *Đại-việt thông sử* 大越通史, LTHCLC, Trần Nhân Tông đã có các tác phẩm sau: *Trần Nhân Tông thi tập* 陳仁宗詩集, *Đại hương hải ấn thi tập* 大香海印詩集, *Tăng già toái sự* 僧伽碎事, *Thạch thất my ngữ* 石室寐語 và bộ *Trung hưng thực lục* 中興實錄 do ông sai văn thán biên soạn. Tuy nhiên, hiện chỉ còn tìm thấy 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lề, một bài minh và một bài tán. Ngoài ra, trong sách TTBH còn có hai bài văn Nôm biền ngẫu ghi tên ông là tác giả. Chúng tôi sưu tập lại dưới đây tất cả những tác phẩm có xuất xứ khác nhau đó, đồng thời còn chọn trích thêm một đoạn văn ngũ lục trong TDNL và một lời phát biểu của ông với sứ giả Trương Lập Đạo 張立道 do chính vị sứ này ghi lại.

春日謁昭陵

貌虎千門肅

衣冠七品通

白頭罩士在

往往說元豐。

XUÂN NHẬT^{1*} YẾT CHIỀU LĂNG^{2*}

Tì hồ thiên môn túc,

Y quan thất phầm thông.

Bach đầu quân sĩ tại,

Vâng vâng thuyết Nguyễn Phong.

DỊCH NGHĨA:

NGÀY XUÂN THĂM CHIỀU-LĂNG (1)

Quân thị vệ như hùm gấu, trước nghìn cửa đứng nghiêm túc,
 Áo mũ các quan đủ cả bảy phẩm.
 Người lính già đầu bạc còn đến ngày nay,
 Thường kể lại chuyện đời Nguyên Phong.

DỊCH THƠ:

Nghìn cửa, nghiêm ti hồ,
Bảy phẩm, đủ càn đai.
Linh bạc đầu còn đó,
Chuyện Nguyên Phong, kể hoài.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2: *nguyên dán* 元旦 . HVTT: *nguyên nhật* 元日

2* TVTL2: chỉ chép có đầu bài.

CHÚ THÍCH:

(1) *Chiêu-lăng*: lăng vua Trần Thái Tông 淳太宗

173

XUÂN HIỀU^{1*}

春曉
 睡起故窓扉
 不知春已歸
 一雙白蝴蝶
 拍拍趁花飛。
 Thụy khởi khải song phi,
 Bát tri xuân dĩ quy.
 Nhất song bạch hò diệp,
 Phách phách săn hoa phi.

DỊCH NGHĨA:

BUỒI SÓM MÙA XUÂN

Ngủ dậy mở cánh cửa sổ,
 Không ngờ mùa xuân đã về.
 Một đôi bướm trắng,
 Phản phạt cánh, bay đến với hoa.

DỊCH THƠ :

*Ngủ dậy, mở cửa sổ,
A, xuân về rồi đây !
Kia một đôi bướm trắng.
Nhảm hoa, phơi phới bay.*

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT

- 1° VATT: *vân* 晚 nhưng dưới chữ *vân* lại viết thêm chữ *hiên* 晁 . TVTL2, TVTL3, HVTT: *vân* 晚 .

174

題古州鄉村寺

世數一索莫
時情西海驛
魔宮渾管甚
佛國不勝春。

ĐỀ CÒ-CHÂU HƯƠNG THÔN TỰ

Thế số nhất sách mạc^{1*},
Thời tình lưỡng hải ngàn.
Ma cung hồn quản thậm^{2*},
Phật quốc bất thăng xuân.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA LÀNG HƯƠNG CÒ-CHÂU (1)

Số đời hoàn toàn mờ mịt,
Tình người đổi thay qua đổi mắt⁽²⁾.
Khi cung ma bị quản chặt,
Thì cõi Phật tràn ngập màu xuân.

DỊCH THƠ :

*Số đời mờ mịt cả,
Tình trong đổi mắt trong.
Cung ma nếu quản chặt,
Cõi Phật xuân không cùng.*

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TĐNL, TLTCNT, TTPHHT

- 1* TĐNL, TTPHHT: *tắc mặc 鄧墨*
 2* TTPHHT: *quản thậm sự 管甚事*

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TĐNL thì tháng Mười năm Mậu thân (1308) Trần Nhân Tông được tin công chúa Thiên Thụy 天瑞 ốm nặng bèn từ Yên-tử về thăm. Đến ngày 15 tháng Mười Một sau khi dặn dò xong, Nhân Tông lại trở về Yên-tử. Giữa đường ông nghỉ lại trong một ngôi chùa làng ở hẻm Cồ-châu, sáng hôm sau trước khi lên đường ông để bài kệ này lên vách chùa để ngỏ ý minh. Sự việc Nhân Tông từ Yên-tử về thăm công chúa Thiên Thụy lúc bấy giờ đã có chép.
- (2) *Dối mắt* (hai ngàn). Trong thơ của Tô Thúc 蘇軾 có câu: *凍合玉樓寒起凜；光交銀海眩生花*. *Đóng hợp ngọc lâu hàn khởi lát; Quang giao ngàn hải huyền sinh hoa*. Các nhà chủ giải giảng rằng: Kinh của Đạo giáo gọi xuong vai là ngọc lâu và mắt là ngàn hải. Ở đây có lẽ chính là *ngàn hải* nhưng vì niệm vạn, tác giả phải đổi ngược lại thành *hai ngàn* chăng?

*

175

洞天湖上
 洞天湖上景
 花草減春容
 上帝憐岑寂
 太清時一鐘。

ĐỘNG-THIÊN HỒ THƯỢNG

Động-thiên hồ thượng cảnh,
 Hoa thảo giảm xuân dung.
 Thượng đế liên sầm tịch,
 Thái^{1*} thanh thi nhất chung.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN HỒ ĐỘNG-THIÊN⁽¹⁾

Quang cảnh hồ Động-thiên,
 Hoa cỏ kém vẻ xuân trơi.
 Thượng đế thương hiu quanh,
 Thỉnh thoảng điểm một tiếng chuông giữa tầng biếc.

DỊCH THƠ:

Cảnh hồ Động-thiên nở,

Hoa cỏ giảm màu xuân.

Thượng đế thương hiu quanh,

Tầng xanh chuông bỗng ngân.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTLS

1* TVTLS: dài k.

CHÚ THÍCH:

(1) *Hồ Động-thiên*; chưa rõ ở đâu.

176

登寶臺山

地僻臺逾古
 時來春未深
 雲山相遠近
 花徑半晴陰
 萬事水流水
 百年心語心
 倚欄橫玉笛
 明月滿胸襟。

ĐĂNG BẢO-DÀI SƠN^{1*}

Địa tịch dài du^{2*} cõ,
 Thời lai xuân vị^{3*} thăm.
 Văn sơn tương viễn cận,
 Hoa kính bán tinh^{4*} âm.
 Vạn sự thủy lưu thủy,
 Bách niên tâm ngũ tâm.
 Ý lan hoành ngọc địch,
 Minh nguyệt mãn hung^{5*} khâm.

DỊCH NGHĨA:

LÊN NÚI BẢO-DÀI⁽¹⁾

Đất hẻo lánh, dài thêm cõ kính,
 Theo thời tiết, mùa xuân về chưa lâu.
 Núi mây như xa, như gần,
 Ngõ hoa nứa rợp, nứa nắng.
 Muôn việc như nước tuôn nước,
 Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
 Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,
 Ánh trăng sáng chan hòa trước ngực.

DỊCH THƠ:

*Đất vắng, dài thêm cõ,**Ngày qua, xuân chửa nồng.**Gần xa, mây núi ngắt,**Nắng rợp, ngõ hoa lòng.*

*Muôn việc nước trôi nước,
Trám nǎm lòng nhủ lòng.
Tựa hiên, nâng sáo ngọc,
Đầy ngực, ánh trăng trong.*

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHDT)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TTPHT

- 1* VATT, TTPHT *Đảng Bảo-dài sơn họa vân* 登寶岱山和韻
- 2* VATT chú: *nhất tác do* 一作猶. TTPHT: *do* 猶
- 3* TTPHT: *vĩnh* 永
- 4* TTPHT: *u*幽
- 5* TTPHT: *hoài*懷

CHÚ THÍCH:

(1) *Núi Bảo-dài*: VATT chú: Bảo-dài còn có tên khác là Long-dai 龍岱 thuộc châu Ái 愛州, ở Bảo-lộc 保祿 cũng có, HVTT chú: núi Bảo-dài ở xã Đông-mạc 洞漠, huyện Vọng-deanh 望瀛. Huyện Đông-triều 東潮, Hải-dương cũng có.

Như vậy là có nhiều ngọn núi mang tên Bảo-dài nhưng theo chúng tôi, có lẽ ngọn núi mà tác giả nói ở đây là ngọn núi thuộc dãy Yên-tử 安子, huyện Đông-triều, nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

177

辰貴張顯鄉
春餅

柘枝舞罷試春衫
況值今朝三月三
紅玉堆盤春菜餅
從來風俗舊安南。

QUÝ TRƯƠNG HIỀN KHANH
XUÂN BÌNH^{1*}

Giá chi vũ^{2*} bāi thi xuân sam,
Huống trị kim^{3*} triêu tam nguyệt tam.
Hồng ngọc đài^{4*} bàn xuân thái^{5*} bình,
Tòng lai phong tục cựu An-nam.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG BÁNH NGÀY XUÂN CHO TRƯƠNG HIỀN KHANH^(*)

Mùa già chi⁽²⁾ xong, thử tấm áo ngày xuân⁽³⁾,
Huống nứa hôm nay lại gấp tiết mồng ba tháng Ba⁽⁴⁾.
Bánh rau⁽⁵⁾ mùa xuân, như ngọc hồng bảy đầy nǎm,
Đó là phong tục của nước An-nam xưa nay.

DỊCH THƠ:

Mùa giá chi rồi, thử áo xuân,
 Hôm nay, han thực, buổi thanhần.
 Bánh rau đầy dặn như hồng ngọc,
 Nhớc Việt, tục này theo cõ nhân.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ANCL, VATT, TVTL2, TVTL3, TTPHHT

- 1° VATT, TVTL2, TVTL3, TTPHHT: *túc sự 鄭事* ANCL thêm chữ; *thiên sứ 天使* trước chữ *Trương 張*, chúng tôi lược bỏ.
- 2° ANCL: *thuần 鮑*
- 3° TVTL2, TVTL3: *xuân 春*
- 4° ANCL: *tuyết diệu 雪影*
- 5° TVTL2, TVTL3: *thái 样*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Trương Hiền Khanh*: xem Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Trương Hiền Khanh*, số 2, của Trần Cảnh.
- (2) *Mùa giá chi*: VATT ché: *giá chi vỗ vốn là thác bạt vỗ*, người ta chép lầm thành quen. Có thể *giá chi vỗ* Nhận Tông nói ở đây là một điệu múa cõ của dân tộc ta chăng?
- (3) *Thử tắm áo xuân*: có lẽ cũng là tên một điệu múa.
- (4) *Mồng ba tháng Ba* là tiết thanh minh, trong ngày đó nhân dân ta thường đi tảo mộ và ăn tết bằng các loại bánh, phổ biến nhất là bánh trôi, bánh chay...
- (5) *Bánh rau* (thái bình): ở đây có thể là bánh khúc.

*

178

送北使李仲賓
蕭方崖

坎坎靈池煖饌筵。
 春風無計駐歸鞭。
 不知兩點鶻星福。
 繢夜光芒照越天。

TỔNG BẮC^{1*} SỨ LÝ TRỌNG TÂN^{2*},
 TIÊU PHƯƠNG NHAI

Khảm khảm^{3*} Linh^{4*} trì noãn^{5*} tiên^{6*}
 diên,
 Xuân phong vò kế^{7*} trú quy^{8*} tiên^{9*}.
 Bất tri lưỡng diềm thiều tinh phúc,
 Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiền.

DỊCH NGHĨA:

TIẾN SỨ BẮC LÝ TRỌNG TÂN, TIỀU PHƯƠNG NHAI⁽¹⁾.

Ao Linh-trì⁽²⁾ thăm thăm, bữa tiệc tiên đưa ấm áp.
 Gió xuân không cách nào giữ lại ngọn roi trên đường về.
 Chẳng hay phúc lành của hai ngôi sao sứ thần⁽³⁾,
 Còn vắng vặc soi trời Việt được mấy đêm nữa!

DỊCH THƠ:

Sâu thăm Linh-trì, nồng rượu tiên,
 Gió xuân không giữ được người về.
 Nào hay sao sứ hai ngôi phúc,
 Còn chiếu trời Nam mấy khắc khuaya.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT

- 1* ANCL: thiên 天
- 2* TVTL1: lai 賽
- 3* VATT: xuy xuy 吹吹 và chú: nhất tác khâm khâm. 一作坎坎 nghĩa là: có bản chép: khâm khâm. TTPHT: xuy xuy 吹吹
- 4* TVTL1, TVTL2, TVTL3: hư 虛
- 5* TVTL2, TVTL3: áo 奧
- 6* TTPHT: tống 送
- 7* TVTL1, TVTL2: ngữ 語
- 8* TTPHT: chinh 徒
- 9* TVTL1, TVTL2: an 幸

CHÚ THÍCH:

- (1) Năm 1293, nhà Nguyên lấy cớ vua Trần không đánh thàn sang châu, chuẩn bị đem quân đánh Việt-nam lần thứ 4. Nhưng năm sau (1294) Hồi Tất Liệt (Qubilai) tức Nguyên Thế Tổ 元世祖 chết, cháu là Thiết-mộc-nhi 鐵木免 tức Nguyên Thành Tông 元成宗 lên nối ngôi liền xuống chiếu bãi binh. Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai được cử sang Đại-việt tuyên bố tờ chiếu đó. Trong chuyến đi này Tiêu Phương Nhai đã viết cuốn Sứ giao lục 使交錄.
- (2) Linh-trì: có lẽ là tên một cái ao cảnh nào đó của nhà vua trong hoàng thành.
- (3) VATT chú 軺輕車, 悲無軺星 Thiều tức khinh xa, khủng vô thiều tinh: nghĩa là thiều là một loại xe nhẹ, e rằng không có sao Thiều.

179

春 景

楊柳花深鳥語遲
畫堂簷影暮雲飛
客來不問人間事
共倚欄杆看翠微。

XUÂN CẢNH

Dương liêu hoa thâm điêu ngữ trì,
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ^{1*} ý ^{2*} lan can khán thủy vi.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH XUÂN

Trong khóm hoa dương liêu rậm, chim hót chậm rãi,
Dưới bóng thềm ngôi nhà chậm vẽ, mây chiều lướt bay.
Khách đến chơi không hỏi việc đời,
Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt ở chân trời.

DỊCH THƠ:

Chim nhần nha kêu, liêu trỗi dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chảng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

HƯỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATI, TVTL1, TVTL2, TVTLS

1* TVTL: chỉ 只

2* TVTL: bàng 傍

*

180

二月十一日夜

歡伯澆愁風味長
桃笙竹簟綠龍床
一天如水月如晝
花影滿窓春夢長。

NHỊ NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT DÀ

Hoan bá kiêu sầu phong vị trường,
Đào sinh, trúc đậm ôn long sáng.
Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,
Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM MƯỜI MỘT THÁNG HAI

Chén rượu (¹) rửa sầu có phong vị đậm đà,
 Chiếc chiếu đào sinh (¹) yên ổn trên giường rồng.
 Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày,
 Bóng hoa tràn ngập cửa sổ, giấc mộng đêm xuân triền miên.

DỊCH THƠ:

Rửa sầu có rượu nhiều phong vị,
 Chiếu trúc, giường rồng mọi vẻ cản.
 Nước ấy vàng xanh, trăng ấy ngọc,
 Đầu song hoa quyến giấc mơ xuân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

Rượu tưới sầu tan, vị đậm đà,
 Giường rồng, chiếu trúc trải bày ra.
 Trời trong như nước, trăng vàng vặc,
 Giấc mộng xuân dài dưới bóng hoa.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL2, TVTL3

- (1) *Chén rượu* (hoan hỉ): theo sách *Dịch lâm* 易林 rượu được gọi là « bắc vui », vì nó tiêu trừ nỗi lo, đưa lại niềm vui.
- (2) *Chiếu đào sinh*: theo *Tứ hải* 萬海, ở Tứ-xuyên 四川 có loại đào sinh trúc dốt dài, vỏ mềm có thể làm chiếu nên người ta gọi thứ chiếu đan bằng trúc Tứ-xuyên là « đào sinh ».

181

閨怒

KHUÊ OÁN ¹⁶

睡	起	鈎	簾	看	墜	紅
黃	鸕	不	語	怨	東	風
無	端	落	日	西	樓	外
花	影	枝	頭	盡	向	東

Thụy khởi câu liêm khán truy ^{2*} hồng,
 Hoàng li bất ngữ oán Đông phong.
 Vô doan lạc nhật tây lâu ngoại,
 Hoa ảnh chí đầu tận hướng Đông.

DỊCH NGHĨA:

NIỀM OÁN HẬN CỦA NGƯỜI KHUÊ PHU

Ngủ dậy, cuộn màn xem cảnh hồng rụng,
 Chim oanh vàng bắt tiếng, oán gió Đông⁽¹⁾.
 Không dung mặt trời lặn phía ngoài lầu Tây,
 Đầu cành bóng hoa đều hướng về phía Đông.

DỊCH THƠ:

Tỉnh giấc, rèm nâng, ngó rụng hồng,
 Hoàng anh im tiếng, giận Đông phong.
 Lầu Tây vô cớ, vàng dương lặn,
 Cả bóng hoa cành ngả hướng Đông.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* VATT: sùn 愁
 2* VATT: dọa 違

CHÚ TRÍCH:

(1) Gió đông: tức gió xuân. Trời đã sang hè, chim hoàng oanh không hót vì oán mùa xuân đã qua, gió xuân không tới nữa.

*

182

梅						
鐵	膽	石	肝	凌	曉	雲
縞	裙	練	悅	迓	東	風
人	間	儉	素	漢	文	帝
天	下	英	雄	唐	太	宗

MAI

Thiết đản, thạch can lăng hiều^{1*}
 tuyết,
 Cảo^{2*} quần, luyện thuế nhạ^{3*} đông
 phong.
 Nhàn gian kiệm tố^{4*} Hán Văn Đế,
 Thiên hạ anh hùng Đường Thái Tông.

DỊCH NGHĨA:

CÂY MAI

Gan dạ sắt đá vươn lên tuyết buỗi sáng,
 Quần lụa mộc, khăn lụa trắng đón gió đông⁽¹⁾.
 [Như] Hán Văn Đế là người tiết kiệm, mộc mạc trong nhàn gian.
 [Và] Đường Thái Tông là bậc anh hùng trong thiên hạ.

DỊCH THƠ :

*Gan lì sắt đá nhòn sương tuyêt,
Mộc mạc khăn xiêm đón gió đông.
Như Hán Văn xưa, danh tiết kiệm,
Thái Tông, Đường nở, tiếng anh hùng.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL2, TVTL3, TTPHT

- 1* VATT; *bǎc* 晖 và ghi chú *bǎc nhặt tác hiếu* 晖 一作 晦, nghĩa là chữ *bǎc* có bản viết là *hiếu*. TTPHT: *dìa* 地.
- 2* TVTL2, TVTL3, TTPHT: *tổ* 素.
- 3* VATT, TVTL2, TVTL3: *bì* 脊.
- 4* TTPHT: *uớc* 約.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Gió đông* (đông phong): xem Cht. 1, bài *Khuê oán*, số 181, cùng tác giả.
- (2) *Hán Văn Đế*: con thứ Hán Cao Tổ 漢高祖 tên là *Hăng* 汉是 vua thứ ba nhà Hán (179 — 156 trước CN), được sử sách khen là nhân từ, kiệm ước.
- (3) *Đường Thái Tông*: tên là Lý Thế Dân 李世民 (627 — 649), người sáng lập ra nhà Đường ở Trung-quốc, được người xưa khen là ông vua thông minh, anh hùng của nhà Đường.

*

183

春 晚

年少何曾了色空
一春心在百花中
如今勘破東皇面
禪板蒲團看壁紅。

XUÂN VĂN

Niên thiếu hà tầng liêu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim kham phá đông hoàng ^{1*} diện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụy ^{2*} hồng.

DỊCH NGHĨA:

XUÂN MUỘN

Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ « sắc » với « không »,
Mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng trong trăm hoa.
Ngày nay đã khám phá được bộ mặt chúa xuân ⁽¹⁾,
Ngồi trên nệm cỏ ⁽²⁾ giữa tấm phản nhà chùa ngoài cánh hoa rụng.

DỊCH THƠ :

Tuổi trẻ chưa trưởng lê sắc không,
 Xuân sang, hoa nở, rộn rực lòng.
 Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
 Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.

Theo NGÔ TẤT TỔ
 (VHĐT)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3

1* VATT, TVTL2, TVTL3 : *phong 風*. Trong VHĐT của Ngô Tất Tố là : *hoàng 皇*, chúng tôi theo bản này.

2* VATT : *dạo 散*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chúa xuân* (đông hoàng) : tức đông quân là thần mùa xuân. Bài *Lập xuân hậu thi* 立春後詩 của Vương Sơ 王初 có câu : 東君珂佩嚮珊瑚青 駄多時下九關. *Đông quân kha bội hưởn san san, Thanh ngự da thi hạ cừu quan* : Chúa xuân đeo ngọc kêu lạnh canh. Cưỡi ngựa xanh nhiều lúc đi xuống chín cửa quan.
- (2) *Nệm cỏ* (bồ đoàn) : tấm nệm bằng cỏ bồ, hình tròn, nhà sư thường dùng trong lúc ngồi thiền định hay lễ bài. VATT chú : 檀家語. 檀家之禪板蒲團也. *Thiền gia ngữ. Thiền gia chí thiền bản bồ đoàn tức nhán gia mộc bản bồ tịch dã*. Nghĩa là : Thiền bản bồ đoàn, thuật ngữ nhà Thiền, là loại chiếu bằng cỏ bồ, cũng như chiếu cói của nhà dân.

*

184

天長日晚望

村	後	村	前	淺	似	烟
半	無	半	有	夕	陽	邊
牧	童	笛	裡	歸	牛	盡
白	鷺	雙	雙	飛	下	田

THIÊN-TRƯỜNG VĂN VỌNG

Thôn hậu thôn tiền đậm tự yên,
 Bản vò bán hữu tịch dương biên.
 Mục đồng dịch lý quy ngưu tận,
 Bạch lô song song^{1*} phi hạ diền.

DỊCH NGHĨA :

NGÂM CẢNH CHIỀU Ở THIÊN-TRƯỜNG (*)

Trước thôn, sau thôn đều mờ như khói phủ,
 Bên bóng chiều [cảnh vật] nửa như có, nửa như không.
 Trong tiếng sáo, mục đồng lùa trâu về hết,
 Từng đồi cỏ trắng hạ cảnh xuống đồng.

DỊCH THƠ:

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
 Bóng chiều đường có lại đường không.
 Mục đồng sáo vàng, trâu về hết,
 Cò trắng tung đồi liệng xuống đồng.

Theo NGÔ TẤT TỐ
 (VHĐT)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* VATT: nhất song 一雙

CHÚ THÍCH:

(1) Thiên-trường: xem Ch. 1, tiểu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.

*

185

月

NGUYỆT

年窓燈影滿床霜
 露滴紙庭夜氣虛
 膽起孤聲無覓處
 不憚花上月參初。

Bản song dăng^{1*} ánh mǎn sàng thư
 Lộ^{2*} trich thu đình dạ khí hư.
 Thúy khởi châm thanh vỏ mịch xứ,
 Mộc tè hoa thượng nguyệt lai sơ.

DỊCH NGHĨA:

TRẮNG

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách dày giường,
 Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.
 Tĩnh giác không biết tiếng chí, nệm vải ở nơi nào,
 Trên chùm hoa quế trắng vừa mọc.

DỊCH THƠ:

Đèn song chéch bóng, sách dày giường,
 Đêm vắng sàn thu lác đác sương.
 Thức dậy tiếng cháy đầu chẳng biết,
 Trên cành hoa quế nguyệt lồng giường.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL3: kẽ 計

2* TVTL1: song 霜

186

題普明寺水榭

薰盡千頭滿座香
水流初起不多涼
老榕影裡僧閣閉
第一蟬聲秋思長。

ĐỀ PHÒ-MINH TỰ THỦY TẠ^{1*}

Huân tận thiên đầu mẫn tọa hương.
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương.
Lão dung ảnh lý tăng quan^{2*} bế,
Đệ nhất thiên thanh thu^{3*} tú trường^{4*}.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHÒ-MINH⁽¹⁾

Xông hết nghìn nén hương, khắp nhà thủy tạ thơm ngào ngạt,
Dòng nước mới dâng không lạnh lắm.
Dưới bóng đa già, cồng chùa đóng im im,
Một tiếng ve đầu tiên, tú thu man mác.

DỊCH THƠ:

Nghìn hương thấp hết ngát đầy nhà,
Làn nước hiu hiu gió lạnh qua.
Dưới bóng đa già chùa vắng vẻ,
Tiếng ve khơi động tú thu xa.

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHBT)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVL3, TTPHT

^{1*} Bài này TTPHT chép vào thơ Trần Minh Tông.

^{2*} TVTLI, TVL3, khai 開.

^{3*} TTPHT: sùn 桑.

^{4*} VATT chú: nhất tác tổng lịch dương 一作送夕陽; nghĩa là: có bản chép: tổng lịch dương.

CHÚ THÍCH:

(1) Chùa Phò-minh: VATT chú Trần Thái Tông về chơi hương Túc-mặc 墨敕 trong Trung-hoa 重華, lại xây ở phía Tây cung một ngôi chùa gọi tên là chùa Phò-minh. Về sau ngôi chùa này trở thành một nơi du ngoạn và nghỉ ngơi của các vua nhà Trần.

Thời Trần, Túc-mặc thuộc lộ Thiên-trường 天長. Hiện nay làng Túc-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh còn tháp Phò-minh và chùa.

187

武林秋晚

畫橋倒影蘸溪橫
 一抹斜陽水外明
 寂寂千山紅葉落
 濛雲如夢遠鐘聲。

VŨ-LÂM THU VĂN

Họa kiều đảo ảnh trám khê hoành,
 Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh.
 Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc,
 Tháp vân như mộng^{1*} viễn^{2*} chung thanh.

DỊCH NGHĨA:

CHIỀU THU Ở VŨ-LÂM⁽¹⁾

Chiếc cầu chạm vẽ đảo bồng vắt ngang dòng suối,
 Một vệt nắng chiều rực sáng bên ngoài ngần nước.
 Nghìn núi lặng tờ, lá đỏ rơi,
 Mây trót giăng như mộng, tiếng chuông xa vắng.

DỊCH THO:

Lòng khe in ngược bóng cành hoa,
 Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà.
 Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
 Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa.

BẰNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVL1, TVTL2, TVTL3: hòa mộng 和夢. Trong VIIĐT Ngò Tất Tố thay chữ mộng bằng chữ lô 露. Ở đây, theo VATT.

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: iồng 送

CHÚ THÍCH:

(1) Vũ-lâm: VATT chú: Vũ-lâm là tên động. Theo Bd. ĐVS KTT thi động này ở xã Vũ-lâm, nay thuộc huyện Yên-khanh, tỉnh Hà-nam-ninh.

188

諒州晚景

LẠNG-CHÂU VĂN CẢNH

古寺淒涼秋霧外
 漁船蕭瑟暮鐘初
 水明山靜白鷗過
 風定雲開紅樹疎。

Cô tự thê lồng thu ái ngoại,
 Ngư thuyền tiêu sắt mờ chung sơ.
 Thủy minh, sơn tĩnh^{1*}, bạch âu^{2*} quá.
 Phong định, vân nhàn, hồng thụ so.

DỊCH NGỮA:

CẢNH CHIỀU Ở CHÂU LẠNG (¹)

Ngôi chùa cô lạnh lẽo sau lớp khói thu,
 Thuyền câu hiu quạnh, chuông chiều bắt đầu điềm.
 Nước trong, núi lặng, chim âu trắng bay qua,
 Gió im, mây nhôn nhơ, cây lơ thơ lá đỏ.

DỊCH THƠ:

*Chùa cô duu hiu, cách khói thu,
 Chuông chiều giống giả, quanh thuyền câu.
 Mây thanh, gió lặng, thưa cây đỏ,
 Nước sáng, non yên, trắng bóng âu.*

HƯỆ CHI

*Chùa xtra lạnh lẽo khói thu mù,
 Chiều quanh thuyền câu, chuông vắng đưa.
 Núi lặng, nước quang, âu trắng lượn.
 Tạnh mây, im gió, đỏ cây thưa.*

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPPHIT

1* VATT, TVTL1, TTPPHIT : tịnh 淨

2* TVTL1, TVTL3 : diêu 鳶

CHÚ THÍCH :

(1) Chùa Lạng: đời Trần thuộc lô Lạng-giang 諒江, gồm các huyện Yên-thế 安勢, Yên-ninh 安寧, Cố-lũng 古隆, Bầu-hộc 保祿, tức là một phần tỉnh Hà-bắc ngày nay.

189-190

山房漫興

誰縛更將求解脫
不允何必覓神仙
猿關馬倦人應老
依舊雲庄一榻禪。

二

是非念逐朝花落
名利心隨夜雨寒
花盡雨晴山寂寂
一聲啼鳥又春殘。

DỊCH NGHĨA:

MẠN HỨNG Ở SƠN PHÒNG

I

Ai trói buộc mà phải tìm phỉong giải thoát,
[Phàm cách] chẳng phảm tục cần gì tìm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mồi, người cũng đã già,
Vẫn một chiếc giường thiền ở am mây cũ.

II

Niềm thi phi rụng theo hoa buồm sớm,
Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm.
Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, non tịnh mịch,
Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn.

DỊCH THƠ:

I

*Ai trói buộc chí, tìm giải thoát?
Khác phảm đâu phải kiểm thần tiên,
Vượn nhàn, ngựa mồi, ta già lão,
Như trước, am mây chốn tạ thiền.*

II

*Phải trái rụng theo hoa buồm,
Lợi danh lạnh với trận mưa đêm,
Hoa tàn, mưa tạnh, non im lặng,
Xuân cỗi còn dư một tiếng chim,*

BÔ VĂN HÝ

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: NÔML

191 - 192

早梅

TÁO MAI

五出圓葩金撲鬚
 珊瑚沉影海鱗浮
 簇三冬白枝前面
 些一辨香春上頭
 甘露流芳癡蝶醒
 夜光如水渴禽愁
 姬娥若識花佳處
 桂冷蟾寒只麼休。

二

五日驚寒懶出門
 東風先已到孤根
 影橫水面冰初泮
 花壓枝頭暖未分
 翠羽歌沉山店月
 畫龍吹濕玉關雲
 一枝迷入故人夢
 覺後不堪持贈君。

I

Ngũ xuất viền ba ^{1*} kím niễn tu,
 San hô trầm ánh hải lân ^{2*} phù.
 Cá tam đông bạch chi tiền diện,
 Tá ^{3*} nhất biện ^{4*} hương xuân thượng
 đầu.

Cam lộ lưu phuông ^{5*} si đệp tĩnh,
 Đá quang như thủy khát cầm sầu.
 Hằng ^{6*} Nga nhược thức hoa giải xú ^{7*}
 Quế lanh thiêm hàn ^{8*} chỉ má hưu !

II

Ngũ nhật kinh hàn lân xuất môn,
 Đông phong tiên dĩ đáo cõi cõi (cǎn).
 Ánh hoành thủy diện băng sơ bạn,
 Hoa áp chí dầu noãn vị phân.
 Thủ y vũ ca trầm sơn diếm ^{9*} nguyệt,
 Họa long xuy ^{10*} thấp Ngọc-quan vân.
 Nhất chi mê nhập cổ nhân mộng,
 Giác hậu bất kham tri tặng quân.

DỊCH NGHĨA :

HOA MAI SÓM

I

Năm cánh hoa tròn nhị đิềm vàng,
 [Như] bóng san hô chìm, [như] vẩy cá biển nổi.
 Cánh hoa trắng xóa suốt trong ba tháng đông,
 Sang dầu xuân chỉ còn loáng thoáng một vài cánh thơm nhẹ.
 Mộc ngọt chảy mùi thơm làm chủ hướm si ngày tĩnh giấc.
 Ánh sáng ban đêm như nước khiến con chim khát buồn rầu.
 Nếu Hằng Nga ⁽¹⁾ biết được vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai,
 Thì có交融 gì cây quế với cung thiêm ⁽²⁾ lạnh lẽo.

II

Chỉ năm ngày sơ rét lười ra khỏi cửa,
 Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cỏ đơn.
 Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
 Hoa triều nặng đầu cành, hơi ấm chưa định rõ.
 Giọng ca Thúy vũ (3) lắng chìm mặt trăng xóm núi.
 Tiếng sáo Họa long (4) ầm ướt đám mây Ngọc quan (5).
 Một cành hoa lạc vào giấc mộng cõi nhân,
 Tỉnh dậy, không thể đem tặng anh được (6).

DỊCH THO :

I

Năm cánh hoa tròn, vàng nhị phô,
 Nỗi nênh vẩy cá, chìm san hô.
 Đông ba tháng trôi, cành khoe trăng,
 Xuân một lần thơm, nhánh nhẹ đưa.
 Đêm ngỡ nước trong, chim cháy cồ,
 Sương lung hương ngát, bướm tan mơ.
 Hằng Nga như biết đây hoa đẹp,
 Quế lạnh cung Thiềm, há mến ưa ?

II

Năm ngày ngai rét, lười ra cửa,
 Gốc lè nào ngờ đã gió xuân.
 Mặt nước băng tan, cây bóng ngả,
 Đầu cành hoa triều, ấm chưa phân.
 Trăng chìm xóm núi, lời ca bỗng,
 Mây ướt quan hè, tiếng sáo ngân.
 Lạc tôi chiêm bao, hoa một nhánh,
 Muốn đem tặng bạn, khó vô ngăn !

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN :

Bài I : NÔML, VATT, TVTL2, TVTL3.

Bài II : VATT, TTPHT.

1* TVTL2 : hoa 花

2* TVTL2, TVTL3 : vân 雲

3* NÔML : thỷ 此

4* TVTL3 : biện 稔

5* NÔML: dục ngưng 欲 慢

6* TVTL3 : thường 女常

- 7* VATT, TVTL2, TVTL3: *vi* 味
 8* TVTL2: *cung* 宮
 9* TTPHHT: *thiếu chữ diếm* 店
 10* TTPHHT: *cải* 改

CHÚ THÍCH:

- (1) *Hằng Nga*: theo sách *Hậu Hán thư* 後漢書; vợ Hậu Nghệ 后羿 là Hằng Nga (còn có tên là Thường Nga 常娥) lấy trộm thuốc trường sinh của chồng rồi bay lên cung trăng, bị hóa thành con cốc (thiểm thứ). Do đó mặt trăng có tên là cung thiểm.

(2) *Cây quế*: sách *Danh dương tạp trổ* 西陽雜俎 chép; trong trăng có cây quế, cao 500 trượng. Vì thế cung quế cũng là tên gọi mặt trăng.

(3) *Thúy vũ*: túc thủy vũ ngâm, tên một từ khúc. Cung điện của khúc ngâm này còn thấy ở bài *Trúc sơn từ* 竹山子詞 của Tưởng Tiệp 謝捷. Lời đề tựa của ông nói: Vương Quán Bản 王均本 trao cho ta một khúc hát theo Việt diệu tên là *Tiểu mai hoa dã* 小木梅花引, bảo ta lấy ý bay lên tiên, bước trong cõi hư không mà làm lời cho khúc hát...

(4) *Họa long*: có lẽ là một loại sáo hay tù và có vẽ hình con rồng. Từ *hai* 海 dẫn lời của Thẩm Uớc 沈約, Từ Quảng 徐廣 nói rằng tù và của người Hồ chỗ tay cầm vẽ con giao long có chấn nấm sắc.

(5) *Ngọc-quan*: tên một cửa ải trên đường đi sang Tây-vực 西域 thuộc tỉnh Cam-túc 甘肅, Trung-quốc. Ở đây tác giả miện để miêu tả tiếng sáo Họa-long làm ầm ầm cả đám mây trên cửa ải.

(6) Hai câu cuối lấy ý trong diên *Nhất chi xuân* – 枝春, rút từ câu thơ của Lục Khải 麗啟 tặng Phạm Viết 范暉: 折梅逢驛使, 寄與龍頭人. 江南何所有, 聊贈一枝春. Chiết mai phùng đích sứ, Ký dù lũng đầu nhân. Giang-nam hà sở hữu. Liêu tặng nhất chi xuân; nghĩa là; bẻ cành hoa mai, gấp được người đưa thư trạm, gửi cho người ở Lũng-dầu. Đất Giang-nam có gì đâu, hấy tặng anh một cành xuân.

Nhưng ở đây tác giả chỉ có cành mai trong giấc mộng nên không thể đem tặng bạn được.

193

天長府

THIÊN-TRƯỜNG PHỦ^{1*}

綠暗紅稀倍寂寥
齊雲堂上月初更
齋翁歸院後僧講
齋歸院後僧講齋
堂上月初更初月
堂上月初更初月
院後僧講齋翁歸
院後僧講齋翁歸
僧講齋翁歸院後
僧講齋翁歸院後
院後僧講齋翁歸
院後僧講齋翁歸
僧講齋翁歸院後
僧講齋翁歸院後

Lực ám hồng hi bội tịch liêu,
Tê^{2*} vân thòn vũ thô^{3*} hoa tiêu.
Trai đường giảng^{4*} hậu tăng quy^{5*}
viện,
Giang quán cảnh sơ nguyệt thương^{6*}
kiều.

三十仙官橫夜榻
八千香刹動春潮
普明風景渾如昨
彷彿羨墻入夢饒。

Tam thập tiên cung hoành dạ tháp,
Bát thiên hương sát động xuân triều.
Phồ-minh phong^{7*} cảnh hồn như tạc,
Phảng phất cảnh tường nhập mộng
nhiêu^{8*}.

DỊCH NGHĨA :

PHỦ THIÊN TRƯỜNG⁽¹⁾

Màu xanh sẫm, màu đỏ thura, cảnh thêm vắng vẻ,
Mây quang, mưa tạnh ngắn bùn đất cũng mắt sạch.
Trên trai đường, giảng kinh xong, các sư về viện,
Quán bên sông, mới canh đầu trăng đã lên cầu.
Ba mươi cung tiên đặt giường ngủ la liệt,
Tám nghìn ngọn tháp thơm khua động nước triều mùa xuân.
Phong cảnh chùa Phồ-minh⁽²⁾ vẫn như trước,
Phảng phất trong chiêm bao hình dáng vua cha như trông tường
thấy bóng, ăn canh thấy hình⁽³⁾.

DỊCH THO' :

*Lục rậm, hồng thura cảnh quanh hiu,
Mây quang, mưa tạnh đất tan rêu.
Phóng trai giảng đoạn, sư về viện,
Cầu bên canh đầu, bóng nguyệt treo.
Ba chục cung tiên, giường ngủ đặt,
Tám nghìn bóng tháp, nước triều reo,
Phồ-minh phong cảnh, chùa như cũ,
Trong giấc mơ màng Thuần thấy Nghiêu.*

Theo NGÔ TẤT TỘ
(VHĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TTPHT

1* VATT : *thiên trường*, 天長 TTPHT : *Thiên-trường cung vịnh* 天長宮詠

2* TVTL1, HVTT : *vụ 霧*

3* TTPHT : *ngọc 玉*

4* VATT : *chúc 弔*

5* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT : *lai 莱*

6* TTPHT : *độ 渡*

7* TTPHT : *thiếu chữ phong 風*

8* TVTL3 : *thiếu 燃*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Thiên-trường*: xem Ch.1, tiểu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.
- (2) *Chùa Phổ-minh*: chùa do Trần Thái Tông xây dựng, xem thêm Ch. 1, bài *Bè Phổ-minh tự tháp tạ*, số 186, cùng tác giả.
- (3) *Canh tường*: theo sách *Hậu Hán thư* 後漢書 vua Nghiêu mất, vua Thuấn tường nhớ luôn trong ba năm, vì thế lúc thấy hình dáng vua Nghiêu ở mặt trăng, lúc ăn thấy hình bóng ở bát canh. Ở đây tác giả mượn điều ấy để miêu tả lòng nhớ vua cha (tức Thánh Tông).

194

贈北使李思衍

雨露汪洋普漢恩
鳳啣丹詔出紅雲
拓開地再皆和氣
淨挾天河洗戰塵
盡道重書十行下
勝如琴殿五絃薰
乾坤兼愛無南北
何患雲雷復有屯。

TẶNG BẮC SƯ LÝ TỰ DIỄN

Vũ lô uồng^{1*} dương phồ Hán âu,
Phượng hàm đan chiếu xuất hồng vân.
Thác khai địa giác giai hòa khí,
Tịnh hiệp thiên hà tây chiến trần.
Tận đạo tì thư thập hàng hạ,
Thắng như cầm điện ngũ huyền huân.
Càn khôn kiêm ái vò Nam Bắc,
Hà hoạn vân^{2*} lôi phục hữu truant.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG SƯ BẮC LÝ TỰ DIỄN (1)

Ôn nhà Hán như mưa móc tràn trề khắp nơi,
Chim phượng ngầm tờ chiếu đồ⁽²⁾ xuất hiện nơi đám mây hồng.
Mảnh đất mới mở rộng cõi hòa khí,
Kéo sông Thiên-hà rửa sạch bụi chiến tranh:
Mọi người đều hão tờ chiếu ban xuống chỉ có mươi hàng,
Nhưng hơn hẳn tiếng hòa ấm của chiếc đàn cầm năm dây⁽³⁾.
Trời đất vốn một lòng yêu thương không phân biệt Nam, Bắc,
Còn lo gì gấp báu gian truân gió mưa sấm sét.

DỊCH THƠ :

*Ơn tuôn mưa móc khắp nơi nơi,
 Chiều phượng, tầng mây ban xuống rồi.
 Hòa khí lan đều trên nోo đất,
 Cạn qua rả sạch dưới sông trời.
 Chỉ là tờ ngọc lời thưa thót,
 So với đàn cầm giá mấy mươi.
 Trời đất thương yêu Nam với Bắc,
 Gió mưa cũng đỡ nỗi lo đời.*

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

XUẤT XỨ : ANCL

- 1* ANCL : chú 注 , chắc là chữ uông 翁 in làm ; tạm chữa lại.
- 2* Bản in bô trống, chúng tôi theo hiệu đính của cụ Phan Duy Tiếp (bản dịch ANCL ; bản in rõ-né-ô của Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1288 quân Nguyên bị ta đánh bại, Thoát Hoan phải theo đường tắt chạy trốn. Ô Mã Nhi 馬兒 , Tích Lệ Cơ 昔戾機 bị bắt. Nhưng sau đó theo chính sách ngoại giao mềm mỏng của ta, Trần Nhân Tông 漢仁宗 lại sai sứ sang cống và dâng biếu « xin lỗi ». Vì vậy năm 1289 Lý Tư Diển được cử sang Việt-nam tuyên dụ chiếu của vua Nguyên « tha tội » và phong tước cho vua nhà Trần như cũ ; đồng thời bọn này cũng có nhiệm vụ đòi ta trao trả các tướng tá bị bắt. Trong bữa tiệc họp mặt, Lý Tư Diển làm thơ, Trần Nhân Tông họa và làm bài thơ tặng trên đây.
- (2) *Phượng ngâm tờ chiếu đỡ* : tức chiếu nhà vua; xem thêm Cht. 1, bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đăng*, số 163, của Trần Quang Khải.
- (3) *Đàn cầm nắm dây* (đàn điện ngũ huyền) : sách *Lễ nhạc ký 礼樂記* chép: ngày xưa vua Thuấn làm đàn cầm nắm dây để ca bài ca *Nam phong 南風*. Trong bài ca có câu ; gió Nam hòa ám có thể giải được sự oán giận của dân ta, gió Nam hợp thời có thể làm giàu của cải của dân ta.

*

195

西征道中

錦帆輕趁浪花開
 蓬底厭厭首不抬
 三峽暮雲無雁到
 九灘明月有龍來
 婉涼竹色添宮夢
 撓亂閑愁到酒杯
 漢武翻招窮黷謗
 男兒波波若為哉

TÂY CHINH ĐẠO TRUNG

Cầm phàm khinh sấn lăng hoa khai,
 Bồng dề yêm yêm thủ bất dài.
 Tam-giáp mờ vân vô nhạn đáo,
 Cửu-than minh nguyệt hữu long lai.
 Thê lương hành sắc thiêm cung mộng,
 Liêu loạn nhàn sầu đáo tửu hôi.
 Hán Vũ phiên chiêu cùng độc báng,
 Nam nhi cấp cấp^{1*} nhưọc vi tai.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG TÂY CHINH⁽¹⁾

Buồm gấm nhẹ nhàng lướt tới, hoa sóng nô tung,
 Dưới mui thuyền, uể oải không muốn ngẩng đầu.
 Núi Tam-giáp⁽²⁾ lơ lửng mây chiều, không nhạn tối,
 Chốn Cửu-than⁽³⁾ trăng sáng vắng vặc, có rồng bơi lại.
 Cảnh đi đường lạnh lẽo lại thêm giấc mộng cung đình vẫn vương,
 Mỗi sầu vơ vẫn đến với chén rượu.
 Hán Vũ Đế lại chuốc lấy lời chè « chung bình độc vũ »⁽⁴⁾,
 Thế thi nam nhi lật đật về việc chinh chiến làm gì ?

DỊCH THƠ :

*Buồn gấm vèo bay, hoa sóng tung,
 Đầu nghe mệt mỏi dưới mui bồng.
 Mây chiều Tam-giáp trong không nhạn,
 Trăng sáng Cửu-than thấy có rồng.
 Quanh quẽ dăm xa mơ điện cũ,
 Vẫn vương sầu lăng thâm ly nồng.
 Hán hoàng mang tiếng say chinh chiến,
 Lật đật nam nhi có uồng công ?*

TRẦN LỄ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VAT, TVTL, TTPHT

^{1*} VAT, TTPHT: đặc đặc 得 得

CHÚ THÍCH :

- (1) Năm Trùng Hưng 重興 thứ 6 (1290), Trần Nhân Tông đem quân đánh biên giới phía Tây. Bài thơ này làm trên đường hành quân.
- (2) *Tam-giáp* : ba dãy núi lớn ở vào khoảng giữa Tứ-xuyên 四川 và Hồ-bắc 湖北, Trung-quốc. Ở đây có lẽ tác giả mượn đề tả cảnh rừng núi hiểm trở trên đường hành quân.
- (3) *Cửu-than* : chín ngọn thác lớn ở tỉnh Phúc-kien 福建 là những thác rất dữ của Trung-quốc. Cũng như trên, tác giả chỉ mượn đề tả cảnh rừng núi hiểm trở dọc đường.
- (4) *Cùng bình độc vũ* : lời chê của người đời sau đối với Hán Vũ Đế 漢武帝, vì ông là một ông vua hiếu chiến của nhà Hán, thường hay đem quân đánh Hung-nô 匈奴 và Tây-vực.

*

196

和喬元朗韻

飄飄行李嶺雲南
 春入梅花只兩三
 一視同仁天子德
 生無補世丈夫慙
 馬頭風雪重回首
 眼底江山少駐馬
 明日瀘江烟水闊
 葡萄嫩綠洗心惔。

HOA KIỀU NGUYÊN LÂNG VẬN^{1*}

Phiêu phiêu hành lý lĩnh vận^{2*} nam,
 Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam.
 Nhất thị đồng nhân thiên tử đức,
 Sinh vô bồ^{3*} thế trượng phu tâm.
 Mã đầu phong tuyết trùng hồi thủ,
 Nhẫn đê giang san thiều trụ tham^{4*}.
 Minh nhật^{5*} Lô giang yên^{6*} thủy khoát,
 Bồ đào nụn lục tây tâm đàm.

DỊCH NGHĨA :

HOA THƠ KIỀU NGUYÊN LÂNG (¹)

Bước chân sứ giả phơi phới như áng mày ngàn hay về phương Nam,
 Mùa xuân vừa đến, hoa mai chỉ lác đác vài ba nụ.
 Thường yêu mọi người như nhau là ân đức của thiên tử.
 Sống mà không giúp gì cho đời là điều đáng thận của kẻ trượng phu.
 Gió tuyết trước đầu ngựa, người lại trở về,
 Non sông đầy trong mắt, hãy dừng ngựa lại chốc lát.
 Ngày mai đã qua sông Lô² mến mông khỏi nước,
 Xin cạn chén rượu bồ đào non troi để rưới mát tấm lòng.

DỊCH THƠ :

Non Nam hành lý nhẹ như không,
 Xuân đến cành mai mới điểm bông.
 Long chúa không riêng on vỗ lộ,
 Chỉ trai quyết trả nợ tang bỗng.
 Ngựa pha sương tuyết quay đầu lại,
 Mắt ngắm giang sơn ngang mắt trông.
 Mai sáng sông Lô mây nước thẳm,
 Bờ đào ngọt giọng rười khuây lòng.

Nhóm LÊ QUÝ ĐÔN
 (Bd. HVTVT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT.

- 1* TVTL1 : Đáp Kiều Nguyễn Lăng vận 答喬元卽韻 ; TVTL2, TVTL3, không có chữ vận, HVTT : Đáp Bắc sứ Kiều Nguyễn Lăng 答北使喬元卽
- 2* TVTL2 : sơn 山
- 3* VATT chú : nhất tác : phu 一作輔 ; nghĩa là : có bản là chữ phu ; TVTL2 : phu 輔
- 4* VATT chú : nhất tác : Quách dê giang Nam nhất trụ tham 一作廓底江南一馬主駕參 ; nghĩa là : có bản chép : Quách dê giang Nam nhất trụ tham.
- 5* TVTL2, TVTL3 : nguyệt 月
- 6* TVTL2 : yên 埃

CHÚ THÍCH :

- (1) *Kiều Nguyễn Lăng* : tên là Tông Lượng 宋諒, Thị lang bộ Lễ, cùng đi trong đoàn sứ nhà Nguyên sang Việt-nam năm 1301 (xem thêm Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Ma Họp*, *Kiều Nguyễn Lăng*, số 197, cùng tác giả). Bài này có lẽ Trần Nhân Tông làm trong buổi tiệc chiêu đãi trước khi sứ bộ về nước.
- (2) *Sông Lô* : tên cũ của sông Hồng.

*

197

送北使麻合
喬元朗

軺星兩點照天南
光引台躔夜繞三
上國恩深情易感
小邦俗薄禮多慚

TỔNG BẮC^{1*} SỨ MA HỌP.
KIỀU NGUYỄN LÃNG

Thiều tình lưỡng điểm chiếu^{2*} thiên
Nam,
Quang dần^{3*} thai triền^{4*} dạ nhiều tam.
Thượng quốc ân thàm tình dị cảm,
Tiền^{5*} bang tục bạc^{6*} lê da tam.

節凌瘴霧身無恙
鞭拂春風馬有驂
鴟語願溫中統詔
免教憂國每如惔。

Tiết lăng chướng vụ thân vô恙,
Tiên phất xuân phong ^{7*} mã hữu tham.
Đỉnh ngũ nguyện ôn ^{8*} Trung Thống
chiếu,
Miễn giao ưu ^{9*} quốc mỗi như đàm.

DỊCH NGHĨA :

TIỀN SÚ BẮC MA HỢP, KIỀU NGUYÊN LÃNG (1)

Hai ngôi sao sứ thần chiếu xuống trời Nam,
Ánh sáng dần theo cung độ ⁽²⁾ mỗi đêm diêu quanh ba vòng.
Ôn thượng quốc sâu sắc dẽ cảm tình người,
Phong tục nước nhỏ đơn giản thiện lễ nghi sơ suất.
Cờ tiết mao vượt qua lam chướng, ngài vẫn bình an ⁽³⁾,
Ngọn roi quất trong gió xuân, ngựa có ngựa kèm ⁽⁴⁾.
Xin hãy ôn lại lời nói «chuông vạc» ⁽⁵⁾ trong tờ chiếu năm Trung
Thống ⁽⁶⁾,
Để tránh cho nhau khỏi mối phiền «lo nước» luôn luôn nung đốt
trong lòng.

DỊCH THO

Trời Nam, sao sứ chiếu hai ngôi,
Dần lối ba vòng, đêm sáng soi.
Bên ấy, ôn sâu tình cảm động,
Nơi đây, lễ bạc thiện sơ suất.
Gió xuân vui vút, vui kèm ngựa.
Cờ tiết xông pha, mừng khỏe người.
Trung Thống, chiếu xưa, lời hãy nhớ,
Nỗi lo đất nước, dù lòng tôi.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT

1* ANCL: thiên 天

2* TTPHT: chiếu 照

3* ANCL, TVTL1, TVTL2, TVTL3: lạc 落

4* TVTL1, TVTL2, TVTL3: tiền 前

5* VATT chú: nhều tác hả 一作下

6* TVTL2: bạc tục 薄俗

7* TTPHT thiểu chữ: phong 風

8* TVTL2: ngôn 言

9* TVTL3: ái 愛

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo ANCL năm 1301 vua nhà Nguyên sai Thượng thư Ma-cáp-ma 麻 怡麻 (tức Ma Hợp) và Thị lang bộ Lễ Kiều Tông Lượng 契 宗 亮 (tức Kiều Nguyên Lãng) mang chiếu sang dụ vua nhà Trần cử theo lệ cũ ba năm vào cống một lần, nhà Nguyên sẽ không sai sứ sang nữa. Bài thơ này Trần Nhàn Tông làm trong dịp thù tiếp đó.
- (2) *Cung độ* (triền): tức triền thú, cung độ mà mặt trời, mặt trăng và các vì sao phải đi qua.
- (3) *Bình an* (vô dạng) : theo sách *Phong tục thông 風俗通* thì dạng là một loại trùng cắn người, nhất là hay cắn tim người. Do đó người đời xưa thường lo lắng khổ sở về loại trùng này. Sau người ta dùng từ vô dạng với hai nghĩa: không có điều gì lo lắng và bình yên.
- (4) *Ngựa kèm* (tham) : trong cỗ xe có ba ngựa kéo, hai con hai bên gọi là ngựa tham. Theo quan chế đời xưa chỉ có các quan to mới dùng xe có ngựa tham.
- (5) *Lời nói « chuông vạc »* : dịch thoát hai chữ « đinh ngử ». Đinh là một loại vạc lớn, tương truyền vua Vũ 福 nhà Hạ 夏 lấy kim loại chìn châu đúc chín cái vạc lớn. Về sau đinh trở thành vật tượng trưng cho quốc gia phong kiến. Lời chuông vạc là lời hô trọng của quốc gia, đáng được tin cậy và tuân theo.
- (6) *Trung Thống* : niên hiệu của Hốt Tất Liệt (Qubilai) : từ năm 1260 đến năm 1263. Theo ĐVSHTT, tháng 6 năm Trung Thống thứ 2 (1261) nhà Nguyên sai sứ mang thư sang dụ Việt-nam, đại ý nói: Các phong tục và quy chế về mũ áo cho các quan, Việt-nam được theo lệ cũ của mình mà sử dụng. Nhà Nguyên đã răn bảo các viên tướng ở Văn-nam không được đem binh lấn chiếm vùng biên giới và quấy nhiễu nhân dân nước ta.

Trong bài thơ trên Trần Nhàn Tông có ý nhắc lại nội dung tờ chiếu đó.

*

198

大覽神光寺

神光寺杳興偏幽
撐兔飛鳥天上游
十二樓臺開畫軸
三千世界入詩眸
俗多變態雲蒼狗
松不知年僧白頭
除却炷香參佛事
些餘念了總休休。

ĐẠI-LÂM THẦN-QUANG TỰ^{1*}

Thần-quang tự^{2*} liều^{3*} hưng thiền^{4*} u.
Sanh thô^{5*} phi ô^{6*} thiên thượng du.
Thập nhị lâu dài khai họa trực.
Tam thiền thế giới nhập thi mâu^{7*}.
Tue^{8*} đa biến thái vân thương cầu,
Tung bát tri niên tăng bạch đầu.
Trù khước trụ hương tham Phật sự^{9*},
Tả dư niệm^{10*} liều tông hưu hưu.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA THẦN-QUANG TRÊN NÚI ĐẠI-LÂM (1)

Chùa Thần-quang vắng lặng, hừng thú có nét u nhã riêng,
 Chở ngọc thỏ, cưỡi kim ô du ngoạn trên bầu trời (2).
 Mười hai tòa lâu đài (3) mở ra bức vẽ,
 Ba nghìn thế giới (4) thu vào mắt thơ.
 Thôi đời nhiều thay đổi như mây trắng hóa chó xanh (5),
 Cây thông chẳng biết đến năm tháng, nhà sư đầu đã bạc.
 Ngoài việc thấp hương tham thiền ra,
 Mọi điều suy nghĩ đều cho qua đi hết.

DỊCH THƠ :

*Chùa vắng Thần-quang, hồn nhã hừng.
 Chơi mây, thỏ ngọc, qua vàng đưa.
 Lâu đài chín cõi bày tranh vẽ,
 Thế giới ba ngàn lọt mắt thơ.
 Biến hóa thành đầu buồn thói tục,
 Tùng không biết tuổi bạc đầu sư.
 Ngoài cầu cúng Phật, tuần nhang thấp,
 Lo nghĩ bao điều, mây cũng ngờ!*

KHƯƠNG HỮU DỤNG

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT

- 1* TTPHT: Đề Đại-lâm Thần-quang tự 題大賢神光寺 và xếp vào thơ Trần Minh Tông. TVTL2, TVTL3: Đại-giác Thần-quang tự 大覺神光寺
- 2* TVTL2: hương 香
- 3* TTPHT: chép nhầm là hương 香
- 4* TVTL2: thanh 清
- 5* TTPHT: thiếu hai chữ sanh thỏ 捧 兔
- 6* VATT, TTPHT: phi 飛
- 7* VATT, TTPHT: hoảng tiên châu 惊仙洲 và chú: nhất tác; nhập thi mâu: 一作入詩眸 nghĩa là có bản chép nhập thi mâu. 入詩眸
- 8* TTPHT: tháp 土塔
- 9* TVTL2: trụ văn hương thăm Phật 烹雲香慘佛
- 10* TVTL2, TVTL3: vong 忘

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chùa Thản-quang* : VATT chú : chùa ở huyện Quế-dương 桂陽, xây dựng dưới triều vua Lý Nhân Tông 李仁宗. Trong LTHCLC Phan Huy Chu 番輝注 cũng nói : núi Lãm ở huyện Quế-dương, có rất nhiều chùa cổ..., chùa Thản-quang cũng ở trên núi ấy.
- Ngày nay còn di tích chùa Dạm, tên Nôm của chùa Thản-quang ở xã Nam-sơn, huyện Quế-võ, tỉnh Hà-bắc.
- (2) Câu này tác giả dùng phương pháp khoa trương, coi cuộc đi chơi lên núi Lãm như cười mặt trăng, mặt trời đi du ngoạn trên trời.
- (3) *Mười hai tòa lâu dài* (thập nhị lâu dài); nơi ở của thần tiên. Theo thiên *Giao tư chí 郊祀志* trong *Hán thư 漢書* thì có một phuơng sĩ nói thời Hoàng Đế 黄帝 có làm năm thành và mười hai tòa lâu dài để đợi một vị thần tên là Nghinh Niên 迎年.
- (4) *Ba nghìn thế giới* (tam thiên thế giới) : tức tam thiên đại thiên thế giới, những thế giới hằng hà sa số mà kinh Phật hay nói đến. Ở đây tác giả mượn để miêu tả cảnh bát ngát khi đứng ở một tầm cao mà nhìn ra xa.
- (5) *Mây trắng chó xanh* (vân thương cầu) : lấy ý từ câu « bạch vân thương cầu » 白雲
蒼狗 nòi hình dạng những đám mây trắng trên trời luôn thay đổi, lúc thì như hình con chó rồi lại tan rất nhanh. Người ta hay mượn điều này để nói sự biến đổi của cuộc đời. Thơ Đỗ Phủ 木土 申 cũng có câu : 天上浮雲如白衣。斯須
變幻為蒼狗 Thiền thương phù vân như bạch y, Tư tu biến ảo vi thương cầu : mây nổi trên trời như chiếc áo trắng, trong chốc lát biến thành chó xanh.

*

199

君須記

QUÂN TU KÝ

會稽舊事君須記
驩愛猶存十萬兵。

Cố-ké cựu sự quân tu ký,
Hoan, Ái do tồn thập vạn binh.

DỊCH NGHĨA :

NGƯỜI NÊN NHỚ⁽¹⁾

Việc cũ ở Cố-ké⁽²⁾ người nên nhớ,
Châu Hoan, châu Ái⁽³⁾ đang còn hàng chục vạn quân.

DỊCH THƠ :

Cố-ké việc cũ người nên nhớ,
Hoan, Ái đang còn chục vạn quân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT tháng Chạp năm Giáp-thân (7-I đến 5-II-1285) Trần Hưng Đạo 陳興道 hội quân ở Hải-đông 海東, Vân-trà 雲茶, Ba-diêm 巴占 (khoảng vùng Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh và Kim-thanh tỉnh Hải-hưng ngày nay) để chọn người mạnh khoẻ làm quân tiên phong vượt biều vào Nam. Lúc đó quân ta khá mạnh, các quân đều tụ họp đông đủ, Nhân Tông làm bài câu thơ này viết ở đuôi thuyền ngự để động viên tướng sĩ.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có lẽ ĐVSKTT nhầm, câu này phải viết vào lúc quân ta đang rút, quân địch đang tiến mạnh mới đúng. Chúng tôi dẫn để bạn đọc tham khảo.

- (2) Việc cũ ở Cối-kê: vào thời Xuân thu, vua nước Việt 越 là Câu Tiễn 勾踐, bị vua nước Ngô 吳 là Phù Sai 夫差 đánh bại. Trải qua những ngày âm thầm chuẩn bị hết sức gian khổ và phải nhịn nhục, cuối cùng hàng ngàn quân do Câu Tiễn dẫn lên ở Cối-kê đã diệt được Phù Sai, rửa sạch mối thù.
- (3) Châu Hoan, châu Ái: theo BNVNQCD, châu Hoan gồm phần đất các huyện Nam-dàn Thanh-chương, Anh-son, Nghi-xuân (Nghệ-tĩnh) ngày nay, và châu Ái là các huyện Hà-trung, Hậu-lộc, Nga-son (Thanh-hóa) ngày nay. Nhưng trong văn cảnh câu thơ này, ý Trần Nhân Tông muốn chỉ chung vùng đất Thanh, Nghệ lúc ấy.

200

節事

TỨC SỰ

社稷兩回勞石馬
山河千古奠金甌。
Xã tắc luồng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

DỊCH NGHĨA :

TỨC SỰ (1)

Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc,
Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.

DỊCH THƠ :

Xã tắc hai phen chòn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Theo TRẦN TRỌNG KIM

(Việt-nam sử lược)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, ngày 17 tháng Ba năm Mậu Tý (18-IV-1288) sau trận chiến thắng quyết định trên sông Bạch-đằng 白藤 triều đình đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ 普戾機 nguyên soái Ô Mã Nhi 鳥馬兒, tham chính Sầm Đoạn 岑段 Phàn Tiếp 梵接, Điền Nguyên soái 田元帥 và nhiều tướng tá khác làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu-lăng (lăng vua Trần Thái Tông). Trần Nhàn Tông thấy chân mẩy con ngựa đã đều lâm bùn (vì trước đó quân Nguyên tràn qua đây đã đào Chiêu-lăng định phá đi mà chưa kịp) nên tức cảnh ngâm hai câu thơ trên.

*

201

竹奴銘

TRÚC NÔ MINH^{1*}

傲	雪	心	虛
凌	霜	節	勁
假	爾	爲	奴
恐	非	天	性。

Ngạo tuyết tâm hử,
Lặng sương tiết kinh.
Giả nhĩ vi nô,
Khùng phi thiên tính.

DỊCH NGHĨA :

BÀI MINH BỀ TRÚC NÔ^(*)

Trái tuyết lạnh mà tâm thông suốt,
Đầu giải trong sương mà đốt cúng cỏi.
Mượn người làm tôi đài,
Sợ rằng trái với tinh tú nhiên của nhà người.

DỊCH THO' :

Tâm không rã tuyết,
Đốt cúng phai sương.
Mượn người làm nô,
Sợ trái tinh thường.

CAO XUÂN HUY

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, NÔML

^{1*} VATT: Nhàn Tông ngự chế trúc nô minh 仁宗御製竹奴銘 Căn cứ vào nội dung chúng tôi đoán đầu bài chỉ là ba chữ Trúc nô minh, vì thế lược bỏ phần người sau chép thêm.

CHÚ THÍCH :

(1) Bài này có trong cả VATT và NÖML, nhưng VATT chép ở phần *Bô di* và ghi rõ là tác phẩm của Trần Nhân Tông, còn NÖML lại chép là của Trần Nghệ Tông 陳藝宗. Chúng tôi chưa có điều kiện xác định sai đúng. Tuy nhiên, căn cứ vào hành trạng thì Trần Nhân Tông là người có tinh thần dân chủ, biết nhìn ra trong hàng ngũ nô tỳ những phẩm cách cao quý, và tôn trọng họ. Vì vậy, tạm xếp vào tác phẩm của ông, chờ tra cứu thêm. Trúc nô : theo *Tù hải* 吐辛 海 và *Hán Pháp từ điển* 漢法辭典 thì *trúc nô* còn có tên gọi khác là *thanh nô* 清奴, hay *trúc phu nhân* 竹夫人 là một loại gối tựa hoặc gối kê tay đan bằng saxe hoặc bằng trúc, dùng trong mùa nực cho mát.

202

贊 慧 忠 上 士

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

望	之	彌	高	慚	Vọng
贊	之	彌	堅	後	chi di cao,
忽	然	在	前	前	Toàn chi di kiên.
膨	是	在	謂	謂	Hết nhiên tài hậu,
夫	士	之	之	禪。	Chiêm chi tài tiền.
上					Phù thị chi vị,

Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hết nhiên tài hậu,
Chiêm chi tài tiền.
Phù thị chi vị,
Thượng sĩ chi Thiền.

DỊCH NGHĨA:

CA NGỘI THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (¹)

Nhìn lên càng thấy cao,
Khoan vào càng thấy cứng.
Bỗng nhiên ở phía sau,
Nhìn lại thấy ở phía trước (²).
Cái đó gọi là :
Đạo Thiền của Thượng Sĩ (³).

DỊCH THƠ :

Càng nhìn càng cao,
Càng khoan càng bền.
Chợt phía sau đó,
Ngắm, phía trước liền.
Cái này tên gọi,
Là Thượng sĩ Thiền.

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Bài này Trần Nhân Tông lấy ý từ một câu trong sách *Luận ngữ*, thiên Tử Hán 子罕, là lời Khổng Tử ca ngợi cái «đạo». Nguyên văn như sau: 仰之弥高, 鑽之弥坚, 占之在前, 忽焉在後; *Ngưỡng chi di cao, Toàn chi di kiên, Chiêm chi tại tiền, Hốt yên tại hậu*. Nghĩa là: Nhìn lên càng thấy cao, dùi vào càng thấy cứng. Bỗng nhiên vừa ở phía trước, nhìn lại đã thấy ở phía sau.
- (3) Dưới bài này có dòng lục khoản như sau: 翳法弟子竹林大頭陀謹言贊 *Tự pháp đệ tử Trúc lâm Đại đầu đà cần tân*. Nghĩa là: Học trò nối pháp là Trúc lâm Đại đầu đà kính cần xưng tụng.

*

203

有句無句

有	句	無	句
藤	枯	樹	倒
幾	個	衲	僧
撞	頭	磕	腦。

HỮU CÚ VÔ CÚ

Hữu cú vô cú,
Đẳng khô thụ đảo.
Ký cá nạp tăng,
Chàng đầu hụp não,

有	句	無	句
體	露	金	風
死	伽	沙	數
犯	刃	傷	鋒。

Hữu cú vô cú,
Thè lò kim phong.
Căng già sa số.
Phạm nhẫn thương phong.

有	句	無	句
立	宗	立	旨
打	反	贊	龜
登	山	涉	水。

Hữu cú vô cú,
Lập tông lập chỉ.
Đá ngõa toàn quy,
Đẳng sơn thiệp thủy.

有求刻索	句無劍圖。	Hữu cú vô cù, Phi hữu phi vô. Khắc chu cầu kiếm, Sách ký án đồ.
有互笠守	句互花冕。	Hữu cú vô cù, Hồ bát hòi hõ. Lập tuyết hài hoa, Thủ chư dài thõ.
有自執平	句今月沉。	Hữu cú vô cù, Tự cầm tự kim. Chấp chỉ vong nguyệt, Bình địa lục trầm.
有如八全	句是閑尊。	Hữu cú vô cù, Như thị như thi. Bát tự đả khai, Toàn vò ba ti.
有顧阿開	句右地地。	Hữu cú vô cù, Cố tả cố hữu. A thích thích địa, Náo quát quát địa.
有物截彼	句怛葛快活。	Hữu cú vô cù, Điếc điệu đát đát. Tiệt đoạn cat đẳng, Bí thử khoái hoạt.

DỊCH NGHĨA :

CÂU HỮU CÂU VÔ (1)

Câu hữu câu vô,
Như cây dồ, dây leo héo khô.
Mấy gã thày tăng,
Đập đầu mẻ trán.

•

Câu hữu câu vô,
Như thân thè lò ra trước gió thu.
Vô số cát sông Hàng,
Phạm vào kiếm, bị thương vì mũi nhọn.

•

Câu hữu câu vô,
Lập tông phái, ý chỉ.
Cũng là dùi rùa, đập ngói (2),
Trèo núi lội sông.

•

Câu hữu câu vô,
Chẳng phải hữu, chẳng phải vô.
Khác nào anh chàng khắc mạn thuyền mò gươm (3),
Theo tranh vẽ đi tìm ngựa kỳ (4).

•

Câu hữu câu vô,
Tác động qua lại, chẳng tác động qua lại.
Chóng tan như tuyết làm nón, như hoa làm hài (5).
Uồng công ôm gốc cây đợi thỏ (6).

•

Câu hữu câu vô,
Từ xưa đến nay.
Chỉ «chấp» ngón tay mà quên vàng trắng (7),
Thế là chết đuối trên đất bằng.

•

Câu hữu câu vô,
Như thế như thế!
Tâm chữ (*) mở ra rồi,
Hoàn toàn không còn điều gì lớn nữa (*).

Câu hữu câu vô,
Quay bên phải, ngoài bên trái.
Thuyết lý àm ĩ,
Ôn ào tranh cãi.

Câu hữu câu vô.
Khiến người rầu rĩ.
Cắt đứt mọi duyên quấn quít như dây leo,
Thì hữu và vô đều hoàn toàn thông suốt.

DỊCH THƠ:

*Câu hữu câu vô,
Dây khô cây đỗ.
Mấy gã thày tăng,
Đập đầu trần vỡ.*



*Câu hữu câu vô,
Gió vàng thề lô.
Vô số cắt sòng,
Kiếm đâm dao bồ.*



*Câu hữu câu vô,
Lập chỉ lập tông.
Dùi rùa đập ngói,
Trèo núi lội sông.*



Câu hữu câu vô,
Chẳng vô chẳng hữu.
Khắc thùyền tim gươm,
So tranh tim ngựa.

◎

Câu hữu câu vô,
Tác động lại qua.
Ôm cây đợi thỏ,
Nón tuyết hài hoa.

◎

Câu hữu câu vô,
Dù nay dù xưa.
Quên trăng ngắm ngón,
Chết đuối trên bờ.

◎

Câu hữu câu vô,
Là thế là thế.
Tâm chữ mở ra,
Không còn khó nghĩ.

◎

Câu hữu câu vô,
Ngó phải ngó trái.
Thuyết lý ồn ào,
Liển lầu tranh cãi.

◎

Câu hữu câu vô,
Rau rau rí rí.
Cắt đứt sắn bìm,
Đó đây vui vẻ.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Câu hữu câu vô* (Hữu cù vò cù) : hai câu diễn giải về mối quan hệ giữa hữu và vô. Nguyên văn: 有而非無，無而非有。Hữu phi vô, vô phi hữu. Nghĩa là có mà chẳng phải là không ; không mà chẳng phải là có. Cũng có thể tác giả xuất phát từ luận thuyết *Tứ cù*, của sư Long Thọ 龍樹 trong *Trung quán luận* 中觀論 Nguyên văn là: 有無；非有非無；亦有亦無。非非有非非無。Hữu vô ; phi hữu phi vô ; diệc hữu diệc vô ; phi phi hữu phi phi vô. Nghĩa là: có, không ; chẳng phải có, chẳng phải không ; cũng là có, cũng là không ; chẳng phải là chẳng phải có, chẳng phải là chẳng phải không. *Tứ cù* này nhằm giảng về sự « phả chấp », nghĩa là phả bỏ mọi định kiến để đi đến chân lý.
- (2) *Dùi rùa đập ngói* : xuất phát từ một ví dụ của Lâm Tế, ý nói người tu hành đã sai lầm ngay từ phương pháp thi không thể tìm ra chân lý. Vì như người nấu cơm đã thay việc dùi cây lấy lửa bằng dùi mai rùa, thay việc xát thóc bằng đập ngói đập sỏi ; cuối cùng sẽ chẳng có cơm vì mai rùa không phát lửa và ngói không thành gạo. Cũng còn cách hiểu khác, xem thêm Cht. 2, bài *Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm*, số 147 — 148, của Trần Hoảng.
- (3) *Khắc thuyền tìm girom* : (khắc chu cầu kiếm) : sách *Lã thị Xuân thu* 吕氏春秋 ghi: Có một người nước Sở đi đò qua sông. Giữa chừng đánh rơi kiếm xuống nước. Anh ta vội đánh dấu vào mạn thuyền, khi thuyền đến bến anh ta nhảy xuống, theo dấu ở mạn thuyền mò kiếm.
- (4) *Sơ tranh tìm ngựa* (sách ký án đồ): Bá Nhạc 伯樂 là một người giỏi xem tướng ngựa, ông viết quyển *Tướng mã kinh* 相馬經. Con ông theo quyển sách đó đi mua ngựa, nhưng cuối cùng chỉ mua được một con ngựa tồi, không cưỡi được. Bá Nhạc bảo: sở dĩ như vậy là vì con ông đã án đồ sách tuấn 按圖索驥 ; còn gọi là án đồ sách ký 按圖索驥. Điều cổ này cũng như diễn trên thường để nói về những người máy móc, cầu nệ, không linh hoạt.
- (5) *Ôm cây đợi thỏ* (Thủ thù dài thỏ) : Sách *Hàn Phi Tử* 韓非子 ghi: nước Tống có một người cày ruộng. Một hôm anh ta đang cày thì một chú thỏ con từ trong bụi nhảy ra, và phải gốc cây mà chết. Từ đó anh ta bỏ cày, ôm gốc cây ngồi chờ. Nhưng chờ mãi chẳng được con thỏ nào lại bị người nước Tống chè cười.
- (6) *Nón tuyết hài hoa* (Lạp tuyết hài hoa) : làm nón bằng tuyết, làm hài bằng hoa, tuyết chóng tan, hoa chóng tàn. Câu này có lẽ cũng để chỉ những việc làm vô ích.
- (7) *Quên tráng ngắm ngón* (chấp chỉ vong nguyệt) : xem Cht. 10, bài *Sinh tử nhân nhi dĩ*, số 105, của Trần Tung.
- (8) *Tám chữ* (bát tự) : xem Cht. 14, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 3, của Trần Cảnh. Cũng có thể tám chữ ở đây là chỉ hai câu liền ngay phía trên : Hữu cù vò cù, Như thị như thí.
- (9) *Nguyên văn* : *Toàn vò ba tị*, ba tị nghĩa đen là cái mũi lớn, ý nói những vấn đề nổi bật, quan trọng. Đai ý là đã hiểu rõ rồi thì hoàn toàn không còn vấn đề gì quan trọng, không còn đối tượng nữa.

204

師弟問答

問。

昔僧問鄉鄰和尚。清淨本然。云何忽生山河大地。意旨是如何。

曰。

大似漁船出海。

進云。

此意如何。

曰。

誰知這煙浪別有好商量。

問。

如何是過去佛家風。

曰。

園林寂寥無人管。

李白桃紅自在華。

問。

如何是現在佛家風。

曰。

白水泉風迷曉燕。

紅桃儂苑醉春風。

進曰。

如何是未來佛家風。

曰。

海浦待潮天歛月。

漁村聞笛客思家。

進云。

如何是和尚家風。

曰。破袖擁雲朝喫粥。

古瓶瀉月夜煎茶。

問。

靈雲悟桃華時如何。

曰。

自開自謝隨時節。

問著東君總不知。

進云。

殺人不眨眼時如何。

曰。

通身是膽。

問。

大修行底人還落因果也無。

曰。

口是血盆呵佛祖。

牙如劍樹嘴禪林。

一朝死入阿鼻獄。

笑殺南無觀世音。

問。

白鶯下田千點雪。

黃鸝樹上一枝華。

時如何。

曰

錯

進云。

大尊德作麼生。

曰。

白鶯下田千點雪。

黃鸝樹上一枝華。

PHIÊN ÂM :

SỰ ĐỀ VĂN ĐÁP

Văn :

- Tích tăng văn Lang Da hòa thượng : « Thanh tịnh bản nhiên, văn hàn hốt sinh sơn hà đại địa » ? Ý chỉ thị như hà ?

Viết :

- Đại tự ngữ thuyền xuất hải.

Tiến văn :

- Thủ ý như hà.

Viết :

- Thùy tri viễn yên lảng biệt hữu hảo thương lường ?

Văn :

- Như hà thị quá khứ Phật gia phong ?

Viết :

Viên lâm tịch mịch vô nhân寰.

Lý bạch đào hồng tự tại hoa.

Văn :

- Như hà thị hiện tại Phật gia phong ?

Viết :

Bach thủy gia phong mê hiếu yến.

Hồng đào tiên uyển túy xuân phong.

Tiến văn :

- Như hà thị vị lai Phật gia phong ?

Viết :

Hải phố dài triều thiên dục nguyệt,

Ngư thôn văn dịch khách tự gia.

Tiến văn :

- Như hà thị Hòa thượng gia phong ?

Viết :

Phá nạp ủng vân triều khiết chúc,

Cô bình tả nguyệt dạ tiên trà.

Văn :

- Linh-vân ngộ đào hoa thời như hà ?

Viết :

Tự khai, tự ta tùy thời tiết,

Văn trước Đông quân tổng bất tri.

Tiến văn :

— Sát nhân bất trát nhẫn thời như hà ?

Viết :

— Thông thân thị đàm.

Văn :

— Đại tu hành đê nhẫn hoàn lạc nhẫn quả dã vô ?

Viết :

Khâu tự huyết bồn a Phật tổ,

Nha như kiêm thụ chủng thiền lâm.

Nhất triều tử nhập A-lì ngục,

Tiểu sát nam vô Quan thế ám.

Văn :

Bạch lô hạ điền, thiên diêm tuyết,

Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

Thời như hà ?

Viết :

— Thác.

Tiến văn :

— Đại tôn đức tác mà sinh ?

Viết :

Bạch lô hạ điền, thiên diêm tuyết,

Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

DỊCH NGHĨA :

THẦY TRÒ HỎI ĐÁP⁽¹⁾

Một thầy tăng hỏi :

— Ngày xưa có thầy tăng hỏi hòa thượng Lang Da⁽²⁾ rằng : Đã là « thanh tịnh bản nhiên » sao bỗng chốc sinh ra núi sông đất lớn ? Ý câu ấy là thế nào ?

Nhân Tông đáp :

— Rất giống thuyền câu ra bể ?

Lại hỏi :

— Thế là ý nghĩa gì ?

Đáp :

— Ai biết tránh xa khói sóng sẽ có riêng điều bàn bạc.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật quả khứ ?⁽³⁾

Đáp :

*Rừng vườn vắng vẻ không người quản,
Mặt trăng đào hồng riêng tự hoa.*

Hỏi :

— Thể nào là gia phong của Phật hiện tại? (4)

Đáp :

*Nước trắng mènh mông chim én lạc,
Vườn tiên đào thắm gió xuân say.*

Lại hỏi :

— Thể nào là gia phong của Phật vị lai? (5)

Đáp :

*Đợi triều bên bờ trăng gần mọc,
Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà.*

Lại hỏi :

— Thể nào là gia phong của Hòa thượng?

Đáp :

*Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo,
Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.*

Hỏi :

— Thiền sư ở núi Linh-vân gặp lúc hoa đào nở là thể nào?

Đáp :

*Hoa tàn hoa nở theo thời tiết,
Dẫu hỏi, Đồng quân (6) chẳng biết gì.*

Hỏi :

— Giết người không chớp mắt là thể nào?

Đáp :

— Toàn thân là mặt.

Lại hỏi :

— Bậc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không?

Đáp :

*Miệng như bồn huyết chê bài Phật,
Răng tựa cây gươm bồ câu Thiền.
Một sớm chết rồi sa địa ngực,
Nực cười « Bồ-tát » niệm huyền thiên.*

Hỏi :

*Cỏ trắng dưới đồng; nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.*

là thể nào?

Đáp :

— Làm rồi.

Lại hỏi :

— Bậc đại tôn đức làm gì?

Đáp :

*Cò trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.*

BÁNG THANH

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm, TĐNL có ghi nhiều lời giảng của Trần Nhàn Tông dưới hình thức hỏi đáp này. Ở đây chúng tôi trích một đoạn. Toàn văn sẽ in trong *Thơ văn Lý-Trần*, Tập II, Q. hạ.
- (2) *Hoa thương Lang Da* : chưa rõ sự tích.
- (3) (4) (5) *Phật quá khứ*, *Phật hiện tại*, *Phật vị lai* : là tạm thể Phật ; quá khứ là Di Đà, hiện tại là Thích Ca, vị lai là Di Lặc.
- (6) *Đông quân* : trong thần thoại cổ Trung-quốc có hai vị thần tên là Đông quân : thần mặt trời và thần mùa xuân. Ở đây có lẽ là thần mùa xuân.

205

居 坐 樂 道 賦 第一會

命惟城市

涅用山林。

閑葉朗安閑體性

姪賜来自在身心。

貪愛源停。庄群汝珠腰玉貴

是非啗朗。特油膾燕說鳶吟。

制涪碧隱徽檣。人間固饒尋得意。

別桃紅咍柳綠。天下能某主知音。

月白景青。燭每祖禪河濱浪。
 柳綿花穿。屹群生意日森林。
 墬換骨約飛升。丹神買服。
 唯長生術上界。束鬼群耽。
 冊易祐制。腰性糊腰欣珠寶。
 經閑讀西。重愚未重女黃金。

第二會

別丕。
 免特愚來。
 庄群法恪。
 墾性糊性買候安。
 璞念妄念停庄錯。
 緇參除歇土陀身戒行敵。
 運紙運櫛。身根固礙之顛白。
 若今嗣皮道德。姓間寮貴女天宮。
 油能勉所仁義。巴片尾腰欣樓閣。

第三會

農麻谷。

罪乙在空。

法學吏通。

纏性糊罵落邪道。

所命學朱沛正宗。

今李羅惠。舍諱隊機馬祖。

忘財對色。乙尋朱沛退龐公。

益資財性潮⁵庄貪。呵為於翹鷄安子。

囁聲色念停庄轉路之姓庵棧嫩東。

塵俗麻年福意強腰歇則。

山林庄谷。禍箕寶哿徒功。^{12*}

願蒙親近明師。果菩提幾店麻九。

福及情期知識。花優曇余劫魄危。

第四會

信祐。

免谷幾惠。

時來每惑。

轉三毒買證三身。

斷六根年除六賊。

尋唐換骨。今舍能服藥煉丹。

晦法真空。今之駘碍聲執色。

別真如信般若。清群尋佛祖西東。

證實相午無爲。帝辱晦經禪南北。

祐三藏教。乙学隊禪苑清規。

牲五分香。庄損典棹檀馨蔚。

積仁義修道德。埃哈尼庄釋迦。

捨戒行斷慳貪。今實意羅彌勒。

第五會

丕買哈。

字於宮姑。

庄沛尋賒。

因虧本年些尋字。

典谷哈今字羅些。

禪午齋五旬。翻釀工圭何有。^{13*}

經祐巴遍。惟宜買國新羅。^{14**}

趣道義曠機關。它突各場經朝祖。

別是非替聲色。碍制桃淡柳塘花。

德孝慈悲。蒙饒劫願朱親近。

恩堯曠哿。律全身逋役乞赦。

禊免祺潭蔭過務。或針或雉。^{15**}

餚共粥^{16**}。對奴隊餕。油白油义。

娘八識碾八風。強提強倍。

扒三玄攘三要。幾拮幾磨。

琴本少絃。舍彈酉^{17**}控無生曲。

笛庄固曾。共泛制唱太平歌。

扒檜尋梗。詳可惜俱脈長老。

虧頭熟俸。乙堪嗔演若達多。

律圈金剛。呵稊候通年壞。

訥蓬栗棘。帝魂沛綽像皴。

第六會

實世。^{18*}
 唉舍無心。
 自然合道。
 停三葉買糊身心。
 違幾時通祖教，
 誤文解義。落來年禪客巴為。
 証理知機。勁葛沛訥僧坤窖。
 嘆有漏嘆無漏。保朱咍詩律杓鑊。
 呂大乘嘆小乘。疎倘參緣跋絳。^{19*}
 誤別漏。愚本庄碍皮染篤。根節因緣。
 指朱域性。顛市固塗。喧鬧。^{20*}
 鑽渚歇鑽舍。須尬番蠻。
 緣莊群貪。免特幾時粥。
 澈戒意。指戒相。內外善薩莊嚴。
 宙蜍主討蜍咤。鈍杜年買丈忠孝。
 參禪見伴。涅身命買可恩。
 學道蜍柴。換昌沃渚通貼報。

第七會

不買咍。
 法字重世。
 煙買谷咍。
 無明歇菩提添糊。
 煩惱未道德強醜。
 梵倣慧經。倒字說易卷體鬪。
 學隊機祖詫禪空坤卒別危。
 穷根本鴟塵緣。罵底某毫釐當插。

魏工寧時禍羣朱朱陵性識學道。近羣年歇宜。
見。清壞椎²¹朱空柴戒娑齋。親登祐共。
尼。櫛朱叱蛇元。於劫願時花王。
慧。撮朱叱蛇元。於燒閱涓香鑽。
圓悟。撼媒裴底涅庄吏。
慧。撼媒裴底涅庄吏。
勝妃劍恩德方恩矣浪我危。
覺智聖瞿慈救汝信。

第八會

微意舍須絕識妄忙兼渡捨夕耽讀修言機澄觸全意執羣罵耽。今墨慈²³喜葛經李尼所²⁴錄。身句開。今罵庄羣²⁵。朱罵庄羣²⁶。沛內修沛朋名²⁷。今舍吏朱罵庄羣²⁸。外可買塔。悲舍吏朱罵庄羣²⁹。年莊自幾饒所幾幾參³⁰。打疑實事經椎瀘所幾碍突³¹。谷相愚埋。塗咍。速盧様。

第九會

正朱哈
 機開祖教。
 雉恪一燒塘。
 庄隔某剛。
 今舍呐自辯馬祖。
 乙色涓課肆蕭皇。
 功劣全無。性執癡強添磊。
 寤然不識。聰愚嘴乙群噪。
 生天竺折少林。尊咁真嫩熊耳。
 身苦提悬明鏡。牌枷未面壁行廊。
 王老斬貓。辣褪慧馭首坐。
 柴胡樞往。櫓祐智珥昆床。
 碧蘆陵果未過於。庄朱麻部。
 所石頭破漏歇則。²²坤典疎當。
 破灶拮棋。蹬斷鬪競神廟。²³
 俱脈移阮。用隊躡翁盈。
 褚刷臨清。²⁴鑿秘魔。辟衲僧奴油自在。
 獅子翁端。樓柴佑。嚮檀越歛舍迎昂。
 握扇²⁵。子桔竹笠。驗几學機開耳司。
 蜀丸撻木杓。伴禪和研水誇光。
 船子耶棹洞檣渚。朱羨洗。
 道吾禊乾魔。荒体恠光。
 蟒偃老訥乾坤。些祐今戾。
 蛇翁存昂世界。尋体乙揚。
 桓桓²⁶羅懸。托墨²⁷辟沛方太白。
 丙丁屬火。吏呂辯磊向天星。

茶趙老餅韶陽。桃禪子矣群咷渴。
 曜漕溪園少室。象衲僧仍底畱荒。
 招締檜乃菴烟。因苦買涅。
 穹桃花喧嘒竹。默彫麻節。

第十會

象眾意
谷幾空。
用隊根器。
因悉些旺執坤通。
呵機祖吟群所秘。
眾小乘谷怡渚典。字舍娘寶所化城。
等上士證實麻年。埃及技固山林城市。
尚羌棱瓊。意羅尼遙道。戲。
墨永庵清。今實境道人。昂。
馭高傘哿。闇王市計打。腰貴。
閣玉樓鑄。獄卒少之。愚。
極³¹功名籠人我。實意允聖智。
醉道德移身心。定年乙凭饒。
眉昂每獨。相雖羅祐。
稟聖懸允。實隔恐萬萬千里。

偈云。

居塵樂道且隨緣。
 飢則飧兮困則眠。
 家中有宝休尋覓。
 对鏡無心莫問禪。

PHIÊN ÂM :

CÚ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ (1)
(PHÚ Ở CỐI TRẦN VUI ĐẠO)

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị ;
Nét dùng sơn lâm (2).
Muôn nghiệp lặng an nhàn thê tính ;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm (3).
Tham ái nguồn dìng, chẳng còn nhớ chau yêu ngọc quý ;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm (4).
Choi nước biếc, ần non xanh, nhân gian có nhiều người đặc ý ;
Biết đào hồng, hay liêu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm (5).
Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng ;
Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm (6).
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục ;
Nhǎm trường sinh, về thượng giới, thuốc thô còn đam (7).
Sách *Dịch* xem choi, yêu tinh sáng yêu hơn chau báu ;
Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim (8).

HỘI THỨ HAI

Biết vậy 1
Miễn được lòng rồi ;
Chẳng còn phép khác (9).
Gìn tinh sáng tinh mới hồn an ;
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác (10).
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương ;
Dừng hết tham sân mài lầu lòng mẫu viễn giác (11).
Tịnh độ là lòng trong sạch, chờ còn ngờ hỏi đến Tây phương ;
Di Đà là tinh sáng soi, mực phai nhọc tim về Cực lạc (12).
Xét thân tâm, rèn tinh thức, há rằng mong quả báo phô khoe ;
Cầm giới hạnh, dịch vô thường, nào có sá cầu danh bẩn chác (13).
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa dǎng cay ;
Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chí đèn bạc (14).
Nhược chín vui bè đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung ;
Đầu hay mến thửa nban nghỉ, ba phiến ngồi yêu hơn lầu gác (15).

HỘI THỨ BA

Nếu mà cõc,
Tội át đã không ;
Phép học lại thông (16).
Gìn tinh sáng, mựa lạc tà đạo ;
Sửa mình học, cho phải chính tông (17).
Chỉn bụt là lòng, xá ướm hỏi đồi cơ Mã tổ ;
Vong tài đồi sắc, át tim cho phải thời Bàng công (18).
Áng tư tài tinh sáng chẳng tham, há vì ở Cảnh-diều Yên-tử ;
Răn thanh sắc niêm dừng chẳng chuyên, lọ chỉ ngồi am Sạn non Động (19).
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tắc ;
Sơn lâm chẳng cõc, họa kia thực cả đồ công (20).
Nguyễn mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín ;
Phúc gấp tinh cờ tri thức, hoa tru đàm mấy kiếp đơm bông (21).

HỘI THỨ TƯ

Tin xem :
Miễn cõc một lòng ;
Thì rời mọi hoặc (22).
Chuyên tam độc mới chứng tam thân ;
Đoạn lục căn nên trừ lục tắc (23).
Tim đường hoán cốt, chỉn xá năng phục được luyện đan ;
Hồi phép chân không, hề chi lạnh ngại thanh chấp sắc (24).
Biết chân như, tin bất nhã, chờ còn tim Phật tổ Tây Đàng ;
Chứng thực trường, ngô vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc (25) (26)
Xem Tam tạng giáo, át học đồi Thiền uyên thành quy ;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tồn đến chiên đàn chiêm bắc (27).
Tích nhân nghỉ, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca ;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc (28).

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay !
Bụt ở cong nhà ;
Chẳng phải tìm xa (29).
Nhân khuây bản nén ta tìm bụt ;
Đến cõc hay chỉn bụt là ta (30).
Thiền ngô năm câu, nắm nhăng cong quê Hà hữu ;

Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân-la (³¹).
Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lợt lẩn trường Kinh cửa Tô ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liêu đường hoa (³²).
Đức bút từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cạn ;
Ôn Nghiêu khoáng cả, lợt toàn thân phô việc đã tha (³³).
Áo miên chăn dầm ấm qua mùa, hoặc châm hoặc xé ;
Cơm cùng cháo đói no đói bữa, dầu bạc dầu thoa (³⁴).
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng hối ;
Lẫy tam huyền, nồng tam yếu, một cát một ma (³⁵).
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dẫu xoang vô sinh khúc ;
Địch chǎng có lỗ, cũng bẩm choi xưởng thái bình ca (³⁶).
Lẫy cội tim cảnh, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão ;
Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa (³⁷).
Lợt quyền Kim cương, há mặt hầu thông nên nóng ;
Nuốt hổng lật cúc, nào tay phải xước tượng da (³⁸).

HỘI THÚ SÁU

Thực thế !
Hãy xá vô tâm ;
Tự nhiên hợp đạo (³⁹).
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm ;
Đạt một lòng thi thông tổ giáo (⁴⁰).
Nhận văn giải nghĩa, lạc lải nên Thiền khách bơ vơ ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo (⁴¹).
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay : the lợt, duoc thưng ;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt : lời tiền, tờ gáo (⁴²).
Nhận biết lậu lùng lòng vốn, chẳng ngại bè thời tiết nhân duyên ;
Chùi cho vặc vặc tính giongoose, nào có nhuốm căn trần huyền náo (⁴³).
Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn ;
Lộc chǎng còn tham, miên được một thi chay một thi cháo (⁴⁴).
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm ;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu (⁴⁵).
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân ;
Học đạo thờ thầy, đọt xương óc chưa thông của báo (⁴⁶).

HỘI THÚ BẨY

Vậy mới hay :
Phép bút trọng thay ;
Rèn mới cốc hay (⁴⁷).

Vô minh hết bồ-dề thêm sáng ;
Phiền não rời đạo đức cẳng say (⁴⁸).
Xem phỏng lòng kinh, lời bực thốt dễ cho thấy dấu ;
Học đời cơ tồ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi) (⁴⁹).
Cùng căn bản, rửa trần duyên, mựa đề mấy hào ly đương mặt ;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chó cho còn họa trữ cong tay (⁵⁰).
Buông lừa giác ngộ, đốt hoại thấy rừng tà ngày trước ;
Cầm kiểm tri tuệ, quét cho không tĩnh thức thuở nay (⁵¹).
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo ;
Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay (⁵²).
Cầm đức từ bi, dễ nhiều kiếp nguyễn cho thân cận ;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay (⁵³).
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hòa cùng xem còn nên thảo ;
Miệng rắng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay (⁵⁴).

HỘI THỦ TÂM

Chung ấy :
Chỉn xá tua rèn ;
Chớ nên tuyệt học (⁵⁵).
Lay ý thíc chớ chấp trắng trắng ;
Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc (⁵⁶).
Cóng danh mảng dẩm, ấy toàn là những đứa ngày thơ ;
Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thíc-cốc (⁵⁷).
Dụng cầu đồ, giòi chiên tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hầy tu ;
Săn hý xá, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc (⁵⁸).
Rèn lòng làm bút, chỉn xá tua một sức giòi mài ;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc (⁵⁹).
Xem kính đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay ;
Trong bụi tu thân, dùng mựa lối một tơ một tóc (⁶⁰).
Cùng noi ngôn cũ, chỉn chẳng hè một phút ngại lo ;
Rất thửa cơ quan, mựa còn đề tâm hơi lọt lọc (⁶¹).

HỘI THỦ CHÍN

Vậy cho hay :
Cơ quan tò giáo ;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang (⁶²).

Chín xá uối từ sau Mã tồ ;
 Ất dã quên thuở trước Tiêu hoàng (63) (64).
 Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi ;
 Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang (65).
 Sinh Thiên-trúc, chết Thiếu-lâm, chôn dối chôn non Hùng-nhĩ ;
 Thân bồ-dề, lòng minh kinh, bài giờ mặt vách hành lang (66).
 Vương lão chém mèo, lạt trầy lòng ngừa thủ tọa ;
 Thầy Hồ khua chó, trỏ xem tri nhẹ con giàng (67).
 Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư, chẳng cho mà cả ;
 Sở Thạch-dầu đá tròn hết tắc, khôn đến thura đang (68).
 Phá Táo cất cò, đập xuống dấu thiêng thần miếu ;
 Câu Chi dày ngón, dùng đòn nếp cũ ông ang (69).
 Lưỡi girom Lâm-tế, nặng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại ;
 Sir tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hươm xá nghênh ngang (70).
 Đưa phiến tử, cất trúc bè, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn ;
 Xô hòn cầu, cầm mộc thiược, bạn thiền hòa chước móc khoang (71).
 Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tin tẩy ;
 Đạo Ngộ múa hốt, càn ma đường thấy quái quang (72).
 Rồng Yên lão nuốt càn khôn, ta xem chẩn lệ ;
 Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giuong) (73).
 Cây bách là lòng, thác ra trước phái phương Thái bách ;
 Bình đình thuộc hỏa, lại trổ sau lối hướng Thiên cang (74).
 Trà Triệu lão, bánh Thiều-dương, bày thiền tử hãy còn đói khát ;
 Ruộng Tao-khé, vườn Thiếu-thất, chúng nạp tăng những đê lưu hoang (75).
 Gieo bó cùi, nảy bóng đèn, nhân mang mới nát ;
 Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang (76).

HỘI THÚ MUỜI

Tượng chúng ấy,
 Cốc một chân không ;
 Dùng đòn cấn khi (77).
 Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông ;
 Há có tồ nay còn thửa bí (78).
 Chúng Tiều thừa cốc hay chửa đến, bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành ;
 Đắng Thượng sĩ chứng thực mà nén, ai ghẽ có sơn lâm thành thi (79).
 Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi đặt sĩ tiêu dao ;

Chiền vắng âm thanh, chín thực cảnh đạo nhân du hý⁽⁸⁰⁾.
 Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kề đưa nghênh ngang;
 Gác ngọc lầu vàng, ngực tốt thiểu chi người yêu quý⁽⁸¹⁾.
 Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu;
 Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh tri⁽⁸²⁾.
 Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem át bằng nhau;
 Mặt thành lòng phàm, thực cách nhân vàn vàn thiên lý⁽⁸³⁾.

Kết rằng:

*Cử trần lạc đạo thả tùy duyên,
 Cơ tắc xan hè khốn tắc miên.
 Gia trung hữu bảo hữu tâm mịch,
 Đối cảnh vô tâm mạc vẫn Thiền.*

[Nghĩa là:

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
 Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
 Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác,
 Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa.

DỊCH THӨ:

*Cử trần vui đạo, hãy tùy duyên,
 Đói cử ăn no, mệt ngủ yên.
 Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiềm.
 Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.]*

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TTBH1, TTBH2

Bài phú *Cử trần lạc đạo* phiên âm trên đây cùng với 3 bài văn khác là *Đắc hỷ* /ám tuyền thành đạo ca (xem bài số 206, cùng tác giả), *Vịnh Văn-yên tự phú* (xem bài số 285, của Lý Đạo Tài, cùng tập) và *Giáo tử phú* (xem bài số 363, của Mạc Đĩnh Chi, cùng tập) đã được các nhà nghiên cứu phát hiện và đề cập đến từ hơn nửa thế kỷ nay. Nhưng cho đến vài thập niên trước đây, hầu như giới nghiên cứu chỉ mới biết đến một nguồn xuất xứ duy nhất, đó là cuốn *Thiền tông bản hạnh* khắc năm Bảo Đại thứ bảy (1932), phỏng lại một bản khắc năm Gia Long 嘉隆 thứ tư (1805), do chùa Vĩnh-nghiêm 永嚴 ở xã Đức-la 德羅 tòng Tri-an 智安 phủ Lang-giang 言涼 江 tỉnh Bắc-giang 北江 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc) tàng bản, và do sư Thanh Hanh 清亨 viết lời dẫn (Thư viện Hán nôm: AB. 562). Mãi gần đây, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn mới công bố một văn bản khác: bản in cuốn *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1745, do chùa Liên-hoa 蓮花 tại Thăng-long 昇龍 tàng bản, mà ông nhận được từ tay sư Giải Ngạn 釋願 ở Hoàng-mai vào năm 1943. Ông Hoàng Xuân Hãn đã phiên âm và chú giải

nhiều bài văn Nôm quan trọng trong cuốn sách đó trên hai số 5 và 6 *Tập san khoa học xã hội* in tại Pháp (tháng XII-1978 và tháng XII-1979) đồng thời cho in kèm cả bản chụp nguyên văn. Dựa vào bản chụp của ông, chúng tôi đã đổi chiếu cả hai cuốn *Thiền tông bản hạnh* và tìm thấy nhiều điểm sai biệt giữa chúng. Chính vì không có trong tay cả hai tài liệu để so sánh nên những bản phiên âm trước đây, đặc biệt là bản phiên âm trong cuốn *Chữ Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975, của Đào Duy Anh, và cả bản đã dẫn của Hoàng Xuân Hãn, đều không có điều kiện để phán đoán và hiệu chỉnh một số trường hợp sai do người khắc hoặc do chữ Nôm quá cổ mà nhầm. Trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm của hai bản phiên âm trên, bản phiên âm và khảo định của chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung phần nào những chỗ còn thiếu này. Cần cứ vào dạng chữ Nôm được ghi lại trong hai văn bản, có thể thấy, bản in năm 1745 (gọi là TTBH1) còn bảo tồn được khá nguyên vẹn văn bản cổ, trong khi bản in năm 1932 (gọi là TTBH2) thì đã có nhiều đổi thay. Tuy nhiên, do chỗ bản TTBH2 có bài *Giáo tử phù 教子賦* ghi tên tác giả là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之, mà bản TTBH1 không có, nên cũng có thể đoán rằng bản TTBH2 đã dựa trên một bản in khác với bản TTBH1 và khi cho in lại, sự Thanh Hành không hề có trong tay TTBH1. Vì vậy, nhiều trường hợp sai dị của TTBH2 so với TTBH1 cũng không hẳn là sự Thanh Hành đã sửa chữa mà chắc đã có từ trước, có thể từ khá lâu đời. Trong lần khảo định này, chúng tôi chủ yếu dựa vào TTBH1 nhưng có cần nhắc một số trường hợp của TTBH2. Đối với những trường hợp phiên âm không khác nhau, chỉ chữ Nôm là viết khác, như *sáng*: 鮊 (TTBH1) 鮎 (TTBH2); *người*: 𠩺 (TTBH1) 𠩺人 (TTBH2); *hay*: 𠩺 (TTBH1) 𠩺 (TTBH2); *lâu*: 老 (TTBH1) 老 (TTBH2); *dứt*: 𠩺 (TTBH1), 𠩺 (TTBH2) v.v... thì để đỡ dài, sẽ không khảo định.

- 1* TTBH1: *dùng nét 用 漢*. Xét tính chất đổi giữa hai về, chúng tôi tán thành viết như TTBH2: *nết dùng*.
- 2* TTBH1: 𠩺女, TTBH2: 𠩺女. Xét nghĩa cả câu, đọc *nhớ* là thích hợp. Tạm theo cách viết của TTBH1.
- 3* TTBH2: *lúa* 蘆 . Ở đây theo TTBH1: *lo* 蘆
- 4* TTBH2: *quỷ* 鬼 . Ở đây theo TTBH1: *thò* 兔
- 5* Tất cả các chữ 良月 trong TTBH1, trừ một chữ ở câu thứ 3, bài thứ nhất, thì TTBH2 đều nguyên, còn nữa đều viết là *sáng* 鮸 . Chúng tôi cho rằng việc chưa này là có căn cứ, vì thuật ngữ *tinh sáng* có phần tương đương với thuật ngữ *mình tinh* trong Thiền học (không ai nói tinh tinh). Chắc chữ 鮸 xưa vẫn dùng để phiên âm chữ *sáng*. Tuy nhiên, vì đã có chữ 鮸 là *lặng*, và chữ 鮸 là *sáng*, nên để thống nhất, trong bản in này, ở những chỗ cần phiên *sáng*, sẽ dùng chữ 鮸.
- 6* TTBH2: *sách* 帛 . Ở đây theo TTBH1: *dấu*
- 7* TTBH2 không có chữ *ngờ* 矢 . Xét số chữ không thề chênh lệch trong hai câu đối nhau; chúng tôi cho rằng TTBH2 đã khắc sót.
- 8* Chữ *về* 徒 , cả hai bản TTBH đều có, nhưng vi câu trên TTBH2 khắc sót chữ *ngờ*, nên khi phiên âm câu dưới, Đào Duy Anh đã bỏ luôn chữ *về* này cho cân đối.
- 9* TTBH2: *trắng* 𩫑 . Nếu đọc *trắng* thì bị lạc văn.
- 10* Cả hai bản đều viết *nhân nghĩa* 仁義, đọc theo văn của câu bằng ở đây là *nhân nghĩa*, nhưng Đào Duy Anh, có lẽ do lúng túng với chữ *nghĩa* âm trắc, không hợp với câu bằng, nên đổi lại là *nghĩa nhân*.
- 11* TTBH2: *hết sức* 欲食 . Ở đây theo TTBH1: *hết tắc* 欲則 . Nhóm từ *hết sức* có phần hiện đại hơn. Trong *Bách Văn quốc ngữ* 白雲國語 cũng có câu: «Yêu hết tắc lòng hồng hộc».

- 12* TTBH2 : *nồng công* 徒功. Ở đây theo TTBH1 : *dồ công* 徒功, nghĩa như nhau, nhưng chữ dùng cõi hơn.
- 13* TTBH1 : *cong* 工, TTBH2 : tất cả mọi trường hợp đều viết *trong* 童中. Hai chữ cùng nghĩa, nhưng chắc TTBH2 đổi lại theo âm hiện đại.
- 14* TTBH1 : *ngoi* 直, TTBH2 : *nghe* 聽直. Ở đây theo TTBH1.
- 15* TTBH1 : *hoặc châm hoặc xè* (phiên âm của Hoàng Xuân Hãn) : 或金+或鍼. TTBH2 chưa lại : *hoặc kim hoặc chỉ* 或金+或只 không có nghĩa.
- 16* TTBH1 : *cơm cùng cháo* 食甘共粥. TTBH2 chưa lại : *cơm cùng gạo* 食甘共米告, không có nghĩa.
- 17* TTBH1 : *dàn dấu* 弓單酉. TTBH2 : *dàn sách* 弩單冊. Ở hội thứ nhất đã có cặp từ đọc dấu (dấu = yêu dấu), đối xứng với cặp từ xem chơi. Có lẽ TTBH2 không hiểu nên chưa lại.
- 18* TTBH1 : 世 có thể đọc *thế* hay *thay*. Chúng tôi tạm phiên *thế*. TTBH2 : *thay* 替.
- 19* TTBH1 : *tất* 悉, TTBH2 : *dứt* 摭. Ở đây theo TTBH1.
- 20* TTBH1 và TTBH2 đều là chữ *giao* 告. Có lẽ nhầm. Theo nghĩa ở đây phải là chữ *gáo* 斗告. Tạm chưa lại.
- 21* TTBH1 : *trầy* hoặc *thầy* 彳彔, TTBH2 : *bô* 𠀤. Có lẽ TTBH2 chưa lại vì không hiểu được nghĩa của chữ *thầy*.
- 22* TTBH1 : *giòi* 彳追, TTBH2 : *xáy* 彳差, có lẽ do không hiểu nghĩa chữ *giòi* nên đã chưa lại.
- 23* TTBH2 : *cương* 刚. Ở đây theo TTBH1.
- 24* TTBH1 : *kén* 眇, TTBH2 : *thấy* 覓. Ở đây theo TTBH1.
- 25* TTBH1 : *tám* 參, TTBH2 : *tăm* 片參. Ở đây theo TTBH1.
- 26* TTBH2 : *hết súc* 畏食方.
- 27* TTBH2 : *vật* 物.
- 28* TTBH2 : *Lưỡi gươm Lâm-té* 檀劍臨濟, TTBH1 : thiếu chữ *lưỡi*. Xét số chữ buộc phải cần nhau giữa hai vế đối, ở đây theo TTBH2.
- 29* TTBH1 : *day* hoặc *dời* 𠀤, TTBH2 : *dưa* 扱. Xét nghĩa câu văn thì *dưa* thích hợp hơn, nên ở đây theo TTBH2.
- 30* TTBH1 : *la* 𠂔 là kêu la. TTBH2 : *ra* 爛. Có lẽ TTBH1 muốn viết chữ *ra* theo lối viết cõi. Ở đây theo TTBH2.
- 31* TTBH1 : 𠀤; TTBH2 : *trang* hay *chẳng* hay *chảng* 庄. *Chẳng* đặt vào trong câu không có nghĩa. *Trang* là trang súc thì có nghĩa, nhưng lại không đổi âm bằng trắc với vế dưới. Có lẽ ở đây là chữ *chuông* viết theo lối cõi là 𠀤 mà TTBH2 không hiểu nên chưa đi chảng.

CHÚ THÍCH:

- (1) Bản phiên âm và chú giải này của chúng tôi dựa trên thành tựu đã đạt được của nhiều nhà nghiên cứu từ trước, trong đó chủ yếu là hai bản phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và của Hoàng Xuân Hãn (đã dẫn ở phần khảo định). Tuy nhiên, vì đây là một văn bản quá cõi, rất nhiều từ ngũ không còn thông dụng, nhiều diền tích Phật học chưa tìm ra xuất xứ hoặc không ăn nhập gì lắm với ý chính của từng đoạn, từng phần, nên cách đọc cách hiểu của các nhà nghiên cứu trước nay vẫn chưa thống nhất, và nhiều chỗ vẫn để lại những điều nghi vấn. Trong khi tham khảo người đi trước,

chúng tôi chú trọng đến những vấn đề còn tồn tại ấy, và chỗ nào có thể giải đáp được bằng kiến giải, phương pháp riêng của mình, cũng như những chỗ còn mắc mờ, nghi ngờ, đều xin ghi chú rõ. Cách giải quyết của chúng tôi trong phần chủ thích cụ thể này là vừa chủ giải một cách tóm lược các điều cõi cụ thể, và các từ ngữ cõi, vừa tóm tắt ý chính của từng cặp hai câu một của bài văn. Làm như thế để bạn đọc thông thường dễ dàng đi sâu vào nội dung bài văn mà ngôn ngữ cũng như cú pháp đã khác nhiều với văn chương hiện nay. Ngoài ra, ở cuối sách còn có các bảng tra cứu cho những phần này, bao gồm bảng tra cứu tiếng Việt cõi có trong cuốn sách, bảng tra cứu phâ hụ các dòng Thiền Trung-quốc vốn được nhắc đến nhiều trong văn chương các nhà văn Phật giáo đời Trần.

Trước đầu đề bài phú này, trong cả hai bản TTBH đều có dòng chữ **文子山
第一祖竹林頭陀淨慧覺皇調徒主佛** *An-tử son đệ nhất tổ
Trúc lâm đầu đà Tịnh tuệ Giác hoàng diệu ngữ chủ Phật*. Dòng này tuy in cách ra so với mấy chữ **居塵樂道賦** *Cư trần lạc đạo phú*, nhưng phải hiểu cả hai chỉ là một câu liên. Có hai nghĩa : 1. Bài phú *Cư trần lạc đạo* của Tịnh tuệ Giác hoàng diệu ngữ (Trần Nhàn Tông) vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử. 2. Bài phú về vị tổ thứ nhất... ở giữa cõi trần mà vui đạo. Theo chúng tôi, nghĩa thứ nhất là xác đáng hơn, vì nếu theo nghĩa thứ hai thì phạm một mâu thuẫn lô-gich : đã nói vị tổ thứ nhất ở núi Yên-tử mà lại nói ở cõi trần vui đạo thì khó hiểu. Do đó có thể khẳng định : theo sách TTBH thì Trần Nhàn Tông là tác giả bài phú này. *Cư trần lạc đạo* : ở giữa cõi trần mà vui với đạo.

- (2) **Dùng** : TC, biến âm của **dụng** chữ Hán, có nghĩa là làm. **Nghĩa 2 vế** : Tuy thân ở giữa thi thành nhưng tinh nết làm như đã ăn dặt ở rừng núi.
- (3) **Nghiệp** : xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tịt*, số 4, của Trần Cảnh. Rồi : TC, rỗi, nhẫn, xong. **Thân tâm** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ chung 5 yếu tố tạo nên sự sống con người : sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Sắc là ngũ uân. Trong đó sắc là yếu tố thuộc về thân và thụ, tưởng, hành, thức là thuộc về tâm. Xem thêm Cht. 3, bài *Phồ thuyết tử son*, số 5, của Trần Cảnh. **Nghĩa 2 vế** : dùng hết thảy mọi nguyên nhân thiện ác nó tạo nên phúc nghiệp hay tội nghiệp ở kiếp sau, thì tinh sẽ yên ổn. Xong nữa ngày làm việc để thân tâm ở vào trạng thái thoát mọi ràng buộc của phiền não.
- (4) **Dầu** : TC, tha hồ. *Bạch Văn quốc ngữ* 白雲國語 « Yêu dồi phản dầu tự tại ». **Nhỏ** : chữ Nôm viết 女 âm Hán Việt là nhữ, không rõ do đâu Hoàng Xuân Hãn đọc là *biết*. Theo chúng tôi, đọc nhỏ dễ chấp nhận hơn. Bản TTBH2 viết 女 càng chứng tỏ đọc nhỏ là thích hợp. **Thót** : TC, nói. **Nghĩa 2 vế** : dùng hết mọi cái nguồn tham lam, trả chuộng, không quan tâm đến của cải chau báu. Gác ngoài tai mọi tiếng thị phi, tha hồ nghe tiếng chim ca hát (hoặc tiếng nịnh hót đèm pha — theo nghĩa tượng trưng) chẳng chuyền lòng.
- (5) **Đắc ý** : chữ Nôm viết 得意, Hoàng Xuân Hãn đọc đặc chí, có lẽ nhầm. **Nắng** : TC, hay có, thường có. **Quốc âm thi tập** 國音詩集 : « Nắng một óng này đẹp như này ». **Mẩy** : chữ Nôm viết 某 âm Hán Việt là mỗ. Hoàng Xuân Hãn đọc mỗ, hiểu là mẩy. Chúng tôi tân thành cách lý giải của Đào Duy Anh, chữ 某 nguyên là viết tắt chữ 每 mỗ để phiên âm mẩy. Sau vì 某 dễ bị nhầm thành mỗ nên người ta mới thay bằng 貝 rồi 買. **Chủ** : Đào Duy Anh đọc chủ, Hoàng Xuân Hãn đọc chúa. Chúng tôi thấy nên cứ để chủ, nghĩa cũng không xa cách với hai âm trên, mà ngôn ngữ xưa vẫn hay dùng. **Nghĩa 2 vế** : những kẻ đi ngao du thỏa thích thì nhiều, nhưng những người ở giữa thành thị mà vẫn biết thường thức cỏ hoa thì chả mấy.
- (6) **Nguyệt bạc vàng xanh** : Hoàng Xuân Hãn phiên bạc và thành đúng âm chữ Hán nhưng có lẽ ở đây tiếng Việt cõi mượn chữ Hán để đọc âm Việt vốn cũng là biến âm của nó.

Hơn nữa vế đối ở dưới cũng dùng chữ Hán để ghi âm Việt : liễu mềm hoa tốt, Nguyệt bạc chỉ mặt trăng, vàng xanh chỉ bầu trời. *Thiền hả* : sông Thiền. *Ngất* : TC, cao. *Truyện Kiều*: « *Dãm khuya ngất tạnh mù khói* ». *Tuệ nhật* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ trí tuệ của Phật và của Bồ-tát, chiếu khắp mọi nơi như mặt trời. *Sâm lâm* : TC, sum suê, trùm khắp. *Nghĩa 2 vế* : dưới ánh sáng mặt trăng mặt trời, ngắm thấy đâu đâu cũng lai láng sông Thiền. Hòa cỏ tốt tươi, đâu đâu cũng là tuệ nhật trùm lên thế gian này.

- (7) *Hoán cốt* : thuật ngữ Đạo giáo, chỉ việc uống linh đon để đổi xương phàm tục thành xương tiên cho nhẹ có thể bay lên (*phi thẳng*) cõi tiên. *Đan thần* : thuốc trường sinh bất tử của Đạo giáo. Xem Cht. 33, bài *Phổ thuyết từ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Phục* : TC, uống. Nhưng ở đây cũng có nghĩa là thán phục. *Nhẩm* : chữ Nôm là 呵, chữ nhẩm này có nghĩa là ăn ; nhưng ở đây có nghĩa là nhẩm nhẹ, mong muôn. *Thuốc thỏ* : thuốc tiên. Chữ thỏ xuất phát từ điện *ngọc thỏ*, tức con thỏ ngọc, chỉ cung trăng, nơi Hằng Nga ở, nhờ thuốc trường sinh bất tử mà trè mãi. *Đam* : TC, mê, Hoàng Xuân Hãn phiên âm *dám*: Chữ *dám* (niê) ở đây còn đóng vai trò đối ý với chữ *phục* (thán phục) ở vế trên. *Nghĩa 2 vế* : Lo lắng hoán cốt, mong được lên tiên nên thích uống đan thần. Nhẩm nhẹ chuyện trường sinh để về thượng giới nên còn đam mê thuốc tiên, Hoàng Xuân Hãn cho đây là hai câu chứng tỏ Trần Nhân Tông cũng chấp nhận cả Đạo giáo, phản ánh rõ hiện tượng tam giáo đồng nguyên thời Trần. Đào Duy Anh ngược lại. Theo chúng tôi hai câu này ý không thật rõ nhưng hơi có khuynh hướng phủ định thì đúng hơn là khẳng định.
- (8) *Dịch* : Kinh dịch, một trong năm bộ kinh của Nho giáo. *Kinh Nhẫn* : Kinh về đạo nhàn tĩnh, tức là kinh Phật. *Dẫu* : TC, yêu. *Đọc dẫu* : đọc một cách yêu thích. *Lòng rồi* : lòng rồi, dịch chữ nhàn tâm, vô tàm. *Nữa* : TC, hơn. Hoàng Xuân Hãn phiên *nhữ*, hiều là nhữ. Nhưng nền nhò đến tinh chất đối giữa hai vế ; vế trên là *hơn*, vế dưới là *nữa* thì hợp hơn. Ngày nay, tiếng Việt còn giữ được từ kép « *hơn nữa* ». *Nghĩa 2 vế* : đọc *Kinh Dịch* và kinh Phật cho thích thú, cốt sao cho đạt được sự sáng lòng thì hơn bất kỳ của cải nào hết.
- (9) *Nghĩa 2 vế* : miễn được lòng thư thái chứ không còn cách nào khác.
- (10) *Gìn* : TC, âm Hán Việt là *triền*, *chiền*, đọc *chin gìn*, tức giữ gìn. *Truyện Kiều* : « *Gìn vàng giữ ngọc cho hay* ». *Vọng* : TC, lầm. Hoàng Xuân Hãn đọc *vong*, cho là biến âm của *vọng*. *Niềm dành* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều đọc *niềm dành*, nhưng ở dưới cũng có chữ niềm dừng đồng nghĩa. *Thác* : sai. *Nghĩa 2 vế* : giữ gìn thể tinh trong sáng thì tinh mới yên. Nén được ý nghĩ sai làm thì lòng không lay chuyển.
- (11) *Kim cương* : một trong mười hiệu của Phật. *Tham sân* : tham lam hờn giận, hai trong ba mối phiền não của chúng sinh là tham, sân, si, cũng gọi là tam độc. Xem Cht. 4, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Lâu* : TC, lâu. *Viên giác* : sự giác ngộ đầy đủ viên mãn, tức là đặc đạo. *Kinh Viên giác* 圓覺經 có câu : 圓覺淨生方今身心隨類各現; *Viên giác tịnh tinh u thân tâm, tùy loại các hiện*; nghĩa là : sự hiểu biết trong lặng đầy đủ vốn có ở trong tâm tùy trường hợp mà hiện ra. *Nghĩa 2 câu* : dứt bỏ sự phân biệt giữa mình và người thì đạt được Phật tính. Dùng hết mọi tham sân thi mới sạch lâu cái tâm mâu nhiệm của sự giác ngộ.
- (12) *Tịnh độ* : Đào Duy Anh phiên là tịnh thở, nhưng đây là thuật ngữ đạo Phật, đã quen cách đọc như vậy từ trước. Xem Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 57, của Trần Cảnh. *Tây phương* : tức Tây phương cực lạc thế giới, nơi trụ trì của đức Phật A Di Đà, cách cõi Sa-bà mươi vạn ức cõi Phật. Đây là cõi đất vui sướng, yên ổn, nhàn hạ đến cực điểm. Ở đây, tất cả mọi vật đều trang hoàng bằng châu báu, chim chóc cũng ngâm kính đọc kệ cho mọi người nghe. *A Di Đà* : Xem Cht. 3, bài *Khải bạch* số 57, của Trần Cảnh. *Mưa* : TC, chẳng, chờ, Quốc âm thi tập : 國音詩集. « *Làm người mưa cây khi quyền thế* ». *Cực lạc* : tức Tây phương cực lạc thế giới. *Nghĩa 2 vế* : Không cần tìm hỏi thế giới cực lạc, giữ lòng trong sạch là đến được cõi Phật rồi.

- (13) *Tính thức* : ý thức về chân tính. *Quả báo* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi tắt là *báo*, là kết quả báo ứng đối với nguyên nhân. Do nhân lành thì có quả lành, nhân dữ thi có quả dữ. Đây là một trong ba nền tảng của nguyên lý đạo Phật (linh hồn, luân hồi, quả báo). *Cầm* : giữ. *Giới hạn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ đức hạnh giữ gìn giới luật. *Vô thường* : Xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết từ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Sá* : TC, kề. *Sá chi* : kề chí. *Chắc* : TC, mua, lấy. *Quốc âm thi tập* : « *Danh lợi lồng náo ước chắc cầu* ». *Nghĩa 2 câu* : sự tu luyện tâm và tinh không phải cốt đề được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt đề mua danh bán lợi.
- (14) *Trái* : chữ viết là 頭, đọc *ba-lái*, tức *blái*, âm xatra của *trái*. Các từ điển tiếng Việt có như *Tự điển Việt—Latinh* của A. de Rốt (A. de Rhodes) còn giữ được âm *bl*, sau này chuyển thành *tr*. *Nghiệp miệng* : nghiệp ác do miệng, do nói năng ăn uống gây nên. Xem thêm Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Thừa* : TC, từ chỉ định, dịch chữ sở trong tiếng Hán, có nghĩa là : cái, cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều* : « *Thừa công đức ẩy ai bằng* ». *Vận* : TC, mặc, khoác. *Sồi* : loại lụa thô, dệt bằng tơ gốc. *Thần cẩn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong lục cẩn, tức là sáu cái căn gốc có khả năng phát sinh ra sự hiểu biết. Xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : ăn rau quả thanh đạm, không nề hà đắng cay, mặc giấy hoặc vải thô xuềnh xoàng, không ngại đồ mới cũ.
- (15) *Nhược* : TC, nếu, vì bằng. *Chỉ* : TC, chỉ hoặc rất. Ở đây là chỉ. *Nhân nghì* : nhân nghĩa. *Lâu gác* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm *lâu các* để đối xứng với thiên cung. Nhưng trong ngôn ngữ tiếng Việt cổ, chữ *thiên cung* thường đề nguyên và được Việt hóa, còn chữ *lâu các* ít khi dùng nguyên âm Hán Việt, vì đã có chữ *lâu dài* thay thế. Do đó, dùng chữ này là tác giả muốn phiên âm chữ *lâu gác* trong tiếng Việt. *Nghĩa 2 vế* : nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lều tranh, chài hẹp cũng sung sướng hơn lâu đài cung điện.
- (16) *Cóc* : biết. Đào Duy Anh phiên là *cóc*. *Nghĩa 2 vế* : nếu hiểu rõ thì mình không tội, mà phép học đạo lại thông suốt.
- (17) *Nghĩa 2 vế* : muốn giữ gìn thể tinh yên tĩnh thi đừng rơi vào tà đạo, muốn sửa mình thi chọn đúng tông phái chân chính mà học.
- (18) *Xá* : TC, hãy. Đào Duy Anh phiên âm là *sá*, nhưng chữ sá viết 賦, ở đây viết 許 theo Hoàng Xuân Hãn, phải đọc *xá*. *Song Tinh Bất Dạ* 双精不夜 « *Quy trình con xá kíp toan* ». *Đời* : TC, theo. *Mã tồ* : xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh. *Vong tài đổi sắc* ; *vong* & đây là quên ; quên của cải và đổi lập với sắc tướng. *Bàng công* : Xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lấy lòng mình làm nơi giác ngộ thi hãy gắng học theo Mã Đạo Nhất 馬道一 mà tu hành ; lấy việc quên của cải và đổi lập với sắc tướng làm mục đích thi phải theo con đường Bàng Uẩn mà học đạo.
- (19) *Áng* : TC, dám, hội. *Tư tài* : của cải. *Cánh-diều* : tên gọi Nôm một ngọn núi trong dãy Yên-tử. *Niềm* : TC, chỉ một trạng thái tinh cảm hoặc tư tưởng nhất định. Hoàng Xuân Hãn phiên là *lòng*, có lẽ nhầm. *Niềm dừng* : xem lại Cht. 10, cùng bài. *Am Sạn* : Đào Duy Anh phiên âm là Am Chạn. Có lẽ cũng là tên nôm na quen dùng để gọi một cái am trong hệ thống chùa chiền ở Yên-tử. *Nghĩa 2 vế* : giữ được cho lòng mình sáng suốt yên tĩnh, không tham của cải, không mê thanh sắc thi ở đâu cũng vậy, không cần phải lén tận các am chùa ở Yên-tử mới có thể tu hành.
- (20) *Hết tác* : TC, rất mực, như chữ hết sicc ngày nay. *Đò công* : luống công. *Nghĩa 2 vế* : ở chốn tràn tục mà đặc đạo thi cái phúc đó mới vô cùng đáng quý. Ẩn giữa núi rừng mà không giác ngộ thi tài họa lớn nhất là bao nhiêu công phu bỏ đi hết.

- (21) *Bồ-dề*: Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phái bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Hoa su đâm*: hoa sung, loại hoa rất ít gặp. Người ta cho rằng khi cây sung nở hoa thì phúc rất lớn. *Đom*: TC, nở bông. *Nghĩa 2 về*: mong mỏi gặp được bậc thầy sảng suốt thi sự ngộ đạo sẽ diễn ra nhanh chóng. May mà gặp được người bạn hiếu biết, thì sẽ là một dịp hiếm có giúp mình thêm giác ngộ.
- (22) *Rồi*: ở đây là xong. *Nghĩa 2 về*: miễn là hiếu hết chữ tâm, thì sẽ trừ bỏ hết mọi sai lầm.
- (23) *Tam độc*: xem Ch. 4 bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Chứng*: cũng gọi là chứng quả, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ mà chứng thực được kết quả thành đạo. *Tam thân*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thân của Phật: a) Pháp thân; là cái chân thân, cái thân chân như không sinh không diệt; b) Bảo thân; cái thân của Phật Thích Ca từng chịu quả báo và mọi nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử ở giữa cuộc đời; c) Ứng thân hay hóa thân; cái thân của đức Phật tùy duyên của chúng sinh mà hiện ra dưới dạng các Phật hay Bồ-tát, để tế độ chúng sinh. *Đoạn*: TC, cắt đứt. *Lực cản*: xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phái bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Lực tặc*: xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*; số 6 của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 về*: đuổi ra ngoài những sự tham, giận, mê muội thì mới nhận thấy đức Phật có ba thân. Muốn cắt đứt được sáu căn làm rối lòng thì đừng để sáu giác làm lụy.
- (24) *Chân không*: Xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết từ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Ngại thanh*: bị vướng mắc bởi thanh âm mà thành mê hoặc. *Chấp sắc*: bám vào sắc, tức bám vào mọi hiện tượng. *Nghĩa 2 về*: muốn tim con đường thay xương ừè thành tiên thì phải nâng uống thuốc luyện dan; còn nếu hỏi đến con đường giác ngộ đạo Phật thi chẳng cần xa lánh những trở ngại về âm thanh cũng như sự bám víu vào sắc.
- (25) *Chân như*: xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bát nhã*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn prajna, có nghĩa là tri tuệ, hoặc là tâm trí thoát ra khỏi tham, sân, si mà đạt đến chỗ thanh tịnh. *Thực tướng*: xem Cht. 10, bài *Tụng cõ*, số 112, của Trần Tung. *Ngô*: Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn cho ngô là hiếu; theo mặt chữ ở TTBH2, chữ 𩫑, ngô ở đây nên hiếu là mờ, như ta nói để ngô, nghĩa cũng gần như hiếu, nhưng không hẳn là hiếu. *Vô vi*: thuật ngữ đạo Phật chỉ chân lý, cũng như Niết-bàn, thực tướng... là cái không do nhân duyên tạo tác ra. *Nghĩa 2 về*: nhận thức rằng mình có Phật tính và tin rằng mình đủ sáng suốt để đạt được tính ấy, không phải đi tìm Phật ở đâu cả. Nhận cho ra bản thể, hiểu nó không sinh không diệt thi không cần ra công đọc các kinh Thiền.
- (26) Sau câu này, các bản TTBH đều có in thêm một đoạn chú thích khá dài vẫn vẫn để giải thích một số khái niệm Phật học. Toàn văn như sau:

問。何者是真如。
示云。湛寂圓明燦太虛。

Văn: Hà giả thị chân như?

Thị văn: Trạm tịch viễn minh thước thái hư.

Nghĩa là:

Hỏi: Thể nào là chân như?

Đáp: Sâu, lặng, tròn, sáng, rực thái hư.

又問。如何是般若。

示云。根原智慧自己也。

Hữu văn: Như hà thị bát nhã?

Thị văn: Căn nguyên trí tuệ tự kỹ dã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là bát-nhã ?

Đáp : Gốc nguồn trí tuệ tự mình cả.

又問。如何是真佛

示云。當機對答是誰物

Hựu vấn : Như hà thị chân Phật ?

Thị văn : Đương cơ đối đáp thị thùy vật ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Chân Phật là gì đây ?

Đáp : Ta đang đối đáp gì thế này ?

(Chú ý : hai câu đối thoại trên đây bản TTBH2 không có)

又問。如何是真經

示云。當機舉起太分明

Hựu vấn : Như hà thị chân kinh ?

Thị văn : Đương cơ cử khởi thái phán minh.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là chân kinh ?

Đáp : Nay đang cử nhắc rất phán minh.

又問。如何是傳付

示云。師弟四月交相顧

Hựu vấn : Như hà thi truyền phó ?

Thị văn : Sư đệ tú mục giao tương cố ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Truyền phó là thế nào ?

Đáp : Thầy trò bốn mắt dõi nhìn nhau.

又問。如何是領旨

示云。返本還原無擬議

若生擬議蹉過了也

Hựu vấn : Như hà thi lãnh chỉ ?

Thị văn : Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghị,

Nhược sinh nghĩ nghị sai quá liều dã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là lãnh chỉ ?

Đáp : Trở lại gốc nguồn dìng bản nghĩ.

Nếu sinh bàn nghĩ sa ngã thôi.

偈云。

渠今正是我
我今不是渠
若能如是會
方得契真如
悟自心是佛
故名了達真如
悟自心是法
故名一字法門
萬法歸一
故名一體如來。

Kệ văn :

Cử kim chính thị ngã,
Ngã kim bất thị cù.
Nhược năng như thị hội,
Phương đắc khế chân như.
Ngộ tự tâm thị Phật,
Cố danh liễu đạt chân như.
Ngộ tự tâm thị pháp,
Cố danh nhất tự pháp môn.
Vạn pháp quy nhất,
Cố danh nhất thể Như Lai.

Nghĩa là :

Kệ rằng :

Nó nay chính là ta,
Ta nay không là nó.
Nếu thấu hiểu điều đó,
Mới khé hợp chân như.
Biết tự tòng là Phật,
Nên gọi tên : liễu đạt chân như.
Biết tự tòng là pháp,
Nên gọi tên : nhất tự pháp môn.
Muôn pháp trở về nhất,
Nên gọi tên : nhất thể Như Lai.

偈云

一切萬法
皆從心生
心無所生
法無所住
若達心地
應用無礙
非遇上根
慎勿輕許。

Kệ văn :

Nhất thiết vạn pháp.
Giai tòng tâm sinh.
Tâm vô sở sinh,
Pháp vô sở trú.
Như ợc đạt tâm địa,
Ứng dụng vô ngại.
Phi ngộ thượng căn,
Thận vật khinh hứa.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Hết thấy muôn pháp,
Đều từ tâm sinh.
Tâm không chỗ sinh,
Pháp không chỗ trú.
Nếu đạt được tâm,
Không gì ngăn trở.
Không gấp thượng căn,
Thận trọng lời hứa.

又偈。

真如般若宗
人空我亦空
過現未來佛
法性本原同。

Hữu kệ :

Chân như bát-nhã tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá hiện vị lai Phật,
Pháp tính bản nguyên đồng.

Nghĩa là :

Lại có kè rẳng :

Chân như bát-nhã tông.

Người không, ta cũng không.

Phật, xưa, nay, sau nữa,

Pháp linh vẫn chung dòng.

又云。

堂 堂 真 面 目
露 露 主 人 翁
包 含 天 地 外
貫 徹 刹 海 中
用 時 成 妙 有
靜 處 太 虛 空
人 人 皆 具 足
物 物 總 圓 通
從 茲 頗 悟 得
了 休 走 西 東。

Hymn văn :

Đường đường chân diện mục,

Lộ lộ chủ nhân ông.

Bao hàm thiên địa ngoại,

Quán triệt sát hải trung.

Dụng thời thành diệu hữu,

Tĩnh xả thái hư không.

Nhẫn nhản gai cự túc,

Vật vật tông viễn thông.

Tòng tề lãnh ngộ đắc,

Liễu hưu tâu Tây Đông.

Nghĩa là :

Lại có kè rẳng :

Đường đường mặt mũi thật,

Lộ lộ chủ nhân ông.

Gồm thâu ngoài trời đất,

Xuyên suốt giữa biển sóng.

Dụng, chính là diệu hữu,

Lặng, ẩy thật hư không.

Người người đều có đủ,

Vật vật thảy tròn thông.

Từ nay hiểu được nó,

Thôi đừng chạy Tây Đông.

- (27) *Tam lang giáo* : Xem Cht. 18, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Thiền uyên* : vườn Thiền, tức nhà chùa. *Thanh quy* : chỉ quy thức, quy chế của nhà chùa. *Ngũ phân hương* : cũng gọi ngũ hương hay ngũ phần pháp thân hương, là năm thứ hương ở nơi thân người, hợp lại thành pháp thân ; 1. Giới hương : hương thơm của người có giới hạnh ; 2. Định hương : hương thơm của người tu Thiền ; 3. Tuệ hương : hương thơm của người đạt đến sự sáng suốt ; 4. Giải thoát hương : hương thơm của người được giải thoát ; 5. Giải thoát tri kiến hương : hương thơm của người tự biết mình được giải thoát, thấy bản tính như lai của mình. *Chiên dàn* : xem Cht. 1, bài *Hiển hương kệ*, số 25, của Trần Cảnh. *Chiêm bặc* : một giống cây ở Tây-vực 西域, hoa rất thơm. *Nghĩa 2 vế* : xem sách Phật giáo thì phải tuân theo các quy tắc của nhà Phật, để đưa lòng đến chỗ thanh tịnh. Tim hiểu nắm hương vị của pháp thân là đủ, không cần mượn hương của trầm thơm hoa quý làm gì.
- (28) *Thích Ca* : xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Chỉ* : TC, ở đây là rất, hẳn. *Di Lặc* : xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lo tu dưỡng đạo đức và làm điều nhân nghĩa thì biết đâu rằng mình chẳng là Thích Ca ; giữ tròn giới hạnh, dứt bỏ ghen tham, đó mới thực là Di Lặc.
- (29) *Cong* : TC, là âm xura của chữ *trong*. Đào Duy Anh phiên âm là cung, giải thích là cung điện, nhưng chữ Nôm có vẫn dùng 龔 để phiên âm chữ cong, có nghĩa là trong. Hoàng Xuân Hãn phiên âm *cuồng* và chú dẫn Gēnibren, nhưng trong từ điển Gēnibren chỉ có chữ *cong*, còn chữ *cuồng* không có nghĩa là trong. *Nghĩa 2 vế* : Bụt ở tại mình, không phải tìm đâu khác. Hoàng Xuân Hãn dẫn câu tục ngữ đồng nghĩa : « Bụt trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường ».
- (30) *Khudy* : TC, quên lăng. Đào Duy Anh phiên âm theo chữ Hán là khuy, tức là thiểu, nhưng thiểu thi nghĩa không hợp lô-gich với ý 2 câu trên. *Nghĩa 2 vế* : Nhẫn vì quên mất cái gốc ở trên (bụt ở trong nhà) nên mới đi tìm bụt, đến khi hiểu ra mới biết bụt chính là ta.
- (31) *Nhang* : quên lăng. *Hà hữu* : nguyên chữ Hán là Hà hữu hương, chỉ một cõi không xác định, rút từ sách Trang Tử. Ở đây tác giả muốn chỉ cõi giác ngộ, cõi Phật. Xem thêm Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Bản* : nguyên chữ Hán là 邊, biển, Hoàng Xuân Hãn cho đây là âm cõi của chữ bản và dự đoán bliển biển bản. Chúng tôi chưa có tư liệu để xác minh nên tạm phiên là bản. *Ngoi* : TC, nghĩ. Đào Duy Anh phiên là nghe, có lẽ không phù hợp với lô-gich của đoạn này và cũng không tương ứng với nǎm nhang ở câu trên. *Mái* : nguyên chữ Hán là 買 mãi, có thể phiên là mái hay mé, có nghĩa là bờ, phia. *Quốc* : TC, nước. *Tân-la* : xem Cht. 51, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : thấu hiểu được linh túy của Thiền, con người sẽ ứng dung thư thái, như quên lăng mình dưới bóng cây theo Trang Tử. Tụng kinh xong, lòng êm lặng, như đang ngủ giữa một cõi mông lung nào ở nước Tân-la.
- (32) *Trong* : TTBH1 vừa có chữ cong vừa có chữ trong. Phải chăng đây là dấu vết của sự sửa chữa ? *Khoảng* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm là rộng, nhưng bản in viết 廣 phải đọc là khoảng, hơn nữa chữ khoảng ở đây chỉ không gian tương ứng với chữ trong ở vế trước. *Lợt lắn* : TC, có nghĩa như len lỏi, lắn lóc. Hoàng Xuân Hãn phiên âm đột lắn. *Lành* : TC, tránh. *Ghé* : ghê sợ. *Nghĩa 2 vế* : muốn đứng trong đạo nghĩa và nắm được bí quyết tu hành, người đời, đã phải lẩn lóc ra vào nơi trường giảng kinh, và chầu chực ở cửa các vị tổ sư nhiều phen. Tránh mọi tiếng khen chê, ghê sợ sự quyền rũ của thanh và sắc, người ta ngại bén chà đến chả hát xướng, chơi bài.

- (33) *Khoảng* : chữ này cả Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hán đều phiện là rộng. Nhưng theo mặt chữ 廣 暈 thì chỉ có thể đọc là khoảng (thời gian), hoặc khoảng. Có lẽ *khoảng* cả là một từ kép cõi, như chữ rộng lớn hiện nay. *Phô* : theo Hoàng Xuân Hán, có nghĩa là các, chỉ số nhiều. *Nghĩa 2 vế* : Mong được gần gửi đức Phật từ bi trong nhiều kiếp. Nhờ ơn vua (ơn Nghiêu : ơn vua) rộng lớn đã tha cho nhiều việc mà mỗi người dân phải gánh vác nặng nề.
- (34) *Miễn* : TC, với, lẩn, cùng. *Quốc âm thi tập* : « *Đạo làm con miễn đạo làm tôi* ». Hoặc châm hoặc xé : TTBH1 viết 金十 và 組佳, đọc theo âm Hán là châm và trĩ. Hoàng Xuân Hán tạm đọc là châm (vá) và xé (rách). Vì không hiểu nghĩa nên TTBH2 chưa lại là 金十 và 組只 đọc là kim vá chỉ, nghĩa không tương ứng với ý của câu. Hai chữ châm và trĩ có thể đọc thành châm và trẽ, nhưng cũng không hợp. Chúng tôi tạm phiên theo Hoàng Xuân Hán và hiểu chữ xé là lõa xòa, buộc cầu thả (ta còn có từ chồi xé là chồi buộc thành một túm lõe xòa). *Bội* : TC. nhiều. *Nghĩa 2 vế* : mặc thi rách lành gì cũng xong, miễn dù ấm là được. Ăn thì dù đói dù no, dù gạo hầm, gạo trắng cũng chẳng nè hà.
- (35) *Bát thức* ; xem Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung. *Bát phong* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là bát pháp, chỉ tám điều có thể lay động lòng người : a. Lợi ; b. Ái (thương, thắm) ; c. Hỷ (nói xấu) ; d. Dự (vinh dự) ; e. Xung (khen) ; g. Cơ (chè) ; h. Khô (hoạn nạn) ; i. Lạc (vui sướng). *Bội* : tăng thêm nhiều lần. *Lấy* : TC, làm bặt ra. *Tam huyền và tam yếu* ; Xem Cht. 45, bài *Phồ khuyển phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nong* : dùng một vật lồng vào một vật khác để làm cho rộng vật đó ra. *Ma* : mài. *Nghĩa hai vế* : ngăn giữ không cho lồng này ra « bát thức » và không dao động trước « bát phong », nhưng càng đè xuống thì càng bặt lên gấp bội. Trinh bày Thiền chỉ thi cốt làm rõ được « tam huyền », trong mỗi huyền lại làm rõ « tam yếu », nếu ý nào thi giữa gọt ý ấy.
- (36) *Cầm vốn thiếu huyền* : đàn không dày. Xem Cht. 30, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Hàn dấu* : gảy yêu, đối xứng với cặp từ *bấm chơi* ở vế dưới. Ở Hội thứ nhất cũng có cặp từ *đọc dấu* đối xứng với *xem chơi*. Không hiểu sao ở đây Hoàng Xuân Hán lại phiên âm là *dấu*. *Xoang* : TC, tấu nhạc hoặc hát. *Vô sinh khúc* ; khúc nhạc vô sinh, xem Cht. 1, bài *Điêu tiên sư*, số 67, của Trần Tung. *Chẳng* : TC, chẳng, không. *Địch chẳng có lỗ* : cũng là một biều tượng chỉ quan niệm biến hóa của Thiền, xem Cht. 29, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bấm* : ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. *Nghĩa 2 vế* : với một cây đàn không dày, hãy gảy yêu khúc nhạc vô sinh. Với một chiếc sáo không lỗ, hãy bấm chơi khúc ca thái bình.
- (37) *Cầu Chi Trường lão* : Thiền sư đời Đường, thuộc thế hệ thứ tư dòng Tào-khê. (Xem bảng Phả hệ), tu ở núi Kim-hoa 金華 nên lấy Kim Hoa làm hiệu. Một hôm có Hòa thượng Thiên Long 天龍 ở Hàng-châu 杭州 đến, Cầu Chi đem những điều minh chưa hiểu ra hỏi, Thiên Long bèn giơ một ngón tay làm hiệu, Cầu Chi bỗng nhiên giật ngột. Về sau ông thường bắt chước thầy giơ một ngón tay để giật ngột cho đệ tử. Ông lại nói rằng : tu được phép Thiên ở đầu một ngón tay của Thiên Long, ăn suốt đời chẳng hết. Hết có đệ tử đến thăm Thiên, ông đều giơ một ngón tay lên mà hỏi, tuyệt nhiên không nói điều gì khác. Có bạn ông hỏi một đứa bé. Phật là gì ? nó cũng bắt chước ông giơ một ngón tay lên. Ông bèn lấy dao chặt ngón tay của đứa bé. Về việc làm đó người đời vẫn trách. Cầu Chi là lỗ mang, chỉ hiểu vấn đề ở một cạnh khía mà thôi. *Kham* : TC, chịu, đặng. *Điều-nhã-dật-da* ; tên người, phiên âm từ chữ Phạn Yajadatta. Theo kinh *Lăng nghiêm* 釤嚴悉至 thì Phật từng hỏi ông Phú-lâu-na 富樓那佛 rằng : « Người đầu trù được « nghĩ » nhưng chưa hết được « hoặc ». Ta lấy các việc thế gian trước mắt hỏi ngươi : ngươi há không nghe trong thành Thất-la

七 繩 có Diễn-nhã-dạt-đa buổi sáng mai lấy gương soi mặt, nhìn thấy mặt mày trong gương thi thích, nhưng quay lại nhìn mình thi không thấy đầu, mặt mũi nữa, bèn cho là ma quỷ đã lấy mắt đầu, nên vô cõi chạy cuồng. Ý người thế nào? » Nghĩa 2 vế: Làm bặt cõi gốc của giáo lý để đi tìm những điều không căn bản, đó là việc đáng tiếc cho Hòa thượng Câu Chi; quay đầu lại che mắt bóng rồi hoảng sợ, đáng cười cho Diễn-nhã-dạt-đa.

- (38) *Quyền*: TC. cái vòng đeo. *Hầu*: TC. sấp, gần. *Lọt quyền kim cương*, nuốt bong lật cõi: Xem Cht. 3, Cht. 4, bài *Tự đắc*, số 100, của Trần Tung. Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chân lý, thấu hiểu được chân không bất-nhã, thi mọi vọng niệm đều tan hết, đến như vòng kim cương rắn chắc cũng lọt qua, vỏ gai lật cõi cũng nuốt được. Nghĩa 2 vế: hai câu này có một số chữ cõi chưa rõ nghĩa. Như chữ 繩 thường phiên là rước, nhưng nếu hiểu rước thi hai chữ tượng da nghĩa là gì? Chưa rõ. Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hán đề nghị phiên chữ 繩 là xước, và hiểu chữ tượng là như. Nếu hiểu như vậy thi cả hai câu có nghĩa như sau: Con đường đến chân không rất khó lọt, như cái vòng bằng kim cương rắn chắc, há lại là kẽ sắp lọt qua mà nóng lòng. Cũng vậy, con đường đó gay go như nuốt quả có gai tua tủa, đâu phải là người kém cỏi để trong khi nuốt bị xước da rách họng.
- (39) *Nghĩa 2 vế*: Hãy giữ cho lòng không chุ tâm vào cái gì cả thi mới đúng với đạo Thiền.
- (40) *Tam nghiệp*: Xem Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. Nghĩa 2 vế: chấm dứt ba hạnh nghiệp gây quả báo: làm, nói, nghĩ, thi thân tâm được tĩnh. Thông suốt trong lòng thi thấu hiểu giáo lý của tổ sư.
- (41) *Lạc lải*: TC. sai lệch, lạc lối. *Chứng lý tri cơ*: hiểu lý lẽ mà biết rõ cơ vi mâu nhiệm. *Nạp tăng*: thầy tăng mặc áo nẹp, tức áo cà sa. Nghĩa 2 vế: Nếu cứ bám vào mặt chữ mà tìm nghĩa thi người học đạo còn nhiều phen lạc đường. Người theo đạo phải thấu hiểu nghĩa lý để biết cơ vi, và phải khôn khéo trong hành đạo thi mới là người cứng cỏi.
- (42) *Han*: TC. hỏi. *Hữu lậu*: Xem Cht. 7, bài *Tặng Thuần Nhứt Pháp sư*, số 96, của Trần Tung. *Vô lậu*: trái với hữu lậu, là những người đã dứt được phiền não. *The*: vải the làm rây. *Dược*: TC. cái mồi lớn dùng để múa tương. *Thưng*: chữ Hán là 芦 lang, là một loại tre. Đào Duy Anh cho là phiên âm chữ siring. Hoàng Xuân Hán nghe chữ này đề phiến âm chữ dưng vốn là danh từ chỉ cái phên bằng tre, sau chuyển thành động từ có nghĩa là ngăn lại. Nhưng chữ dưng vẫn viết là 芦. Theo chúng tôi, ở đây chữ 芦 là để ghi âm thưng, một từ cổ, có nghĩa là dựng phên tre ngăn lại. *The lọt dược thưng*: vải the thi lọt qua cõi dùng mồi thi ngăn lại được. Đồng chí Nguyễn Tài Cầm gợi ý phiên là trăng (trăng tròn), cũng có nghĩa là ngăn giữ. *Đại thừa*: cỗ xe lớn đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác, thành Phật. Xem thêm Cht. 23, bài *Tặng cõi*, số 112, của Trần Tung. Cõi *Tiểu thừa* (himayâna) là cỗ xe nhỏ hay cũng là giáo pháp nhỏ, chờ số ít các nhà tu hành tới chỗ tự giác ngộ lấy mình, trở thành La hán chứ chưa thành Phật. Về sau chia thành hai tông phái Phật giáo khác nhau. Một bên, chỉ tu tú diệu để đê thành La hán và diệt thập nhị nhân duyên để thành duyên giác, là Tiểu thừa. Một bên tu hành đến chỗ thông suốt tất cả, đầy lòng từ bi muốn tùy phương tiện mà giáo hóa, nhằm độ thoát tất cả chúng sinh; muốn học các hạnh của các bậc đại Bồ-tát, đê đạt đến Phật Như Lai, là Đại thừa. *Lời tiên*: TC, là giày xâu tiền thành chuỗi. *Tơ gáo*: giày gáu múa nước. Nghĩa 2 vế: hai câu này muốn diễn đạt ý trong lời giảng của Thiền sư Lệnh Tuân 令遵, pháp hiệu Thành Bình 順平 đời Tùy (thế hệ thứ tư, dòng Thành-nguyên, xem bảng Phả hệ). Hữu lậu là đê phiền não lọt vào lòng, như nước lọt qua vải the của cái rây (the lọt). Vô lậu là ngăn phiền não lại, như cái mồi chặn nước (dược thưng). Đại thừa là như giày kéo gáu múa nước cho chúng sinh uống (tơ gáo). Tiểu thừa là như sợi lời xâu tiền, chỉ cõi giữ cho tiền khỏi rơi mà thôi (lời tiên).

- (43) *Lòng vốn* : dịch chữ bản tâm, tức là cái tâm vốn có, cái tâm của Phật. *Tinh gương* : cái chân tinh của tạo vật, sáng như gương. *Căn tràn* : lực căn và lực tràn, xem Cht. 5, bài *Phổ khuyễn phát bồ-dề tâm*, số 7, và Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : Giác ngộ được bản thể trong lặng thi dù nhàn duyên biến đổi cũng không ngại. Trau dồi chân tinh cho tinh khiết thì chẳng sợ lực căn tiếp xúc với lực tràn làm cho rối lòng.
- (44) *Thì* : TC, lúc. *Tua* : TC, nên. *Xá-tua* : hãy nên. *Nghĩa 2 vế* : trong mình chưa hết vọng niệm, cũng như vàng còn quặng, hãy còn phải tu luyện nhiều phen. Nhưng lộc không tham nứa nên lúc ăn chay lúc ăn cháo, gì cũng được cả.
- (45) *Giới lòng* : dịch chữ tâm giới, tức là điều răn về chữ tâm. *Giới tướng* : điều răn về sắc tướng. *Bồ-tát* : xem Cht. 2, bài *Sơ dạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh. *Đi, dỗ* : dịch chữ hành chỉ, dỗ và dừng. *Nghĩa 2 vế* : khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bèn ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị Bồ-tát trang nghiêm; trong cương vị một con người trần tục, con người đó ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo thờ cha mẹ, giữ được khi tiết người trưởng phu trong mọi hành vi xuất xứ.
- (46) *Dợt* : TC. đập mạnh vào. *Chưa thông của báo* : chưa đủ trả ơn. *Nghĩa 2 vế* : người tu Thiền tim được bạn giỏi, kèn được thầy hay thi tan thân nát óc cũng chưa đủ để trả ơn.
- (47) *Nghĩa 2 vế* : Phép Phật hệ trọng lắm, phải tu luyện mới hiểu được.
- (48) *Vô minh* : xem Cht. 17, bài *Trữ từ tự cảnh văn*, số 110, của Trần Tung. *Nghĩa 2 vế* : khi hết sự si ngốc thì trí tuệ sáng thêm; khi dứt phiền não thì càng say đạo đức.
- (49) *Xem phỏng* : Xem và phỏng theo. *Lòng kinh* : kinh về chữ tâm, tức kinh nhà Phật. *Thởt* : TC, nói. Hoàng Xuân Hãn cho là chữ thoát, cò không hợp lý. *Dẫu* : dấu vết. *Học dỗi cơ tồ* : học theo cơ duyên của các vị tổ sư. *Sá* : TC, ở đây có nghĩa là lỗi đi (dường sá). *Sá Thiền không* : đường lỗi của Thiền là đạt tới cái không, là chân không. *Khôn* : TC, khó. *Nghĩa 2 vế* : Đọc và noi theo các kinh Phật, sẽ thấy rõ sự hiển hiện của các lời nói của Phật. Bắt chước phép tu của các vị tổ, sẽ cảm thấy phép tu về cái « không » của Thiền không có một ý nghĩa cụ thể nào cả.
- (50) *Rửa* : nguyên chữ Hán là 洗, đọc là tả, Đào Duy Anh phiên là rả, Hoàng Xuân Hãn là dũ. Theo chúng tôi phải phiên là rửa, tức chùi rửa. Hiện nay ta vẫn còn quen nói đi tả là đi rửa. *Đương* : đối diện với; *Ngã* : động từ tri sử, làm cho ngã, đánh ngã; *chàng* : chàng phan, cờ; *ngã thắng chàng*, theo Hoàng Xuân Hãn là đánh ngã cờ chiến thắng của ma. *Viên tri kiến* : làm đầy đủ hơn sự biết và thấy. *Trữ* : tích lại, Đào Duy Anh cho là chữ trữa, tức giữa, nhưng như vậy là sẽ thừa chữ trong tiếp sau nó. *Nghĩa 2 vế* : Tìm cho đến tận gốc chữ tâm, rửa hết trân duyên, dừng đẽ cho những thứ đó còn sót lại trước mặt mình dù chỉ như một sợi lông nhỏ. Đánh dỗi những tà thuyết, làm viên mãn sự hiểu biết của mình, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân mình.
- (51) *Hoại* : TC, phá. *Thảy* : TC, hết cả, ném đi, vứt đi (Miền nam hiện vẫn còn chữ *thảy* dì có nghĩa là vứt đi). *Nghĩa 2 vế* ; đem sự giác ngộ nhiệt thành mà phá hết vò số tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh nó làm cho ta không biếu lộ được cái tính chân thực của mình.
- (52) *Thánh* : thuật ngữ đạo Phật, dịch chữ Phạn Anya, chỉ các bậc tu đắc đạo từ La hán cho đến Phật. Theo Hoàng Xuân Hãn ở đây chỉ Phật. *Cồ* : Đào Duy Anh cho cồ là lớn; và hiểu chữ thánh và chữ cồ với nghĩa tượng trưng chỉ những bậc tu hành đắc đạo, nhưng Hoàng Xuân Hãn cho rằng trong tiếng Việt cồ không có chữ cồ với nghĩa là

lòn ; chữ cồ trong Đại-cồ-việt chỉ có nghĩa là xú, nơi, chuyền âm từ chữ kề. Theo Hoàng Xuân Hãn, cồ ở đây là Cồ-dàm. Chúng tôi tán thành ý kiến này. Cồ-dàm là họ thành của Phật Thích Ca, sau cũng dùng để gọi tên đức Phật. Xem thêm Cht. 7, bài *Tạng cồ*, số 112, của Trần Tung. *Cầm* : giữ. Nghĩa 2 vế : chịu ơn Phật, thương cha mẹ, nên thờ thầy học đạo ; mến đức độ của Phật, tránh các món ăn bùi ngọt, chỉ ăn chay theo các điều răn của nhà Phật.

- (53) *Nghĩa 2 vế* : Cầm đức Phật từ bi nên mong được gần gũi Phật trong nhiều kiếp. Đội ơn Phật cứu vớt, dù phải chịu đắng cay hoặc tan nát cũng không bỏ việc tu hành.
- (54) *Nghĩa 2 vế* : nhờ đến đạo nghĩa không hề quên, thì thờ cúng hương hoa cũng vẫn lộ rõ sự ngay thẳng ; còn ngoài miệng nói tin, trong lòng lại làm lối thì dấu thờ vàng ngọc, cũng không xóa hết lối làm.
- (55) *Chưng* : TC, dịch chữ 証 hoặc chữ 证据 trong chữ Hán, hoặc có nghĩa như bởi vì (bởi chưng), mọi người (chung dân). Ở đây có nghĩa là bởi vì. *Nghĩa 2 vế* : vì cớ ấy, hãy nên rèn luyện tâm tính, chờ dứt bỏ việc học đạo.
- (56) *Trắng trắng* ; TC, chỉ một hiện tượng bám riết lấy, gọi là bám trắng trắng, hay bám chằng chằng. *Xóc xóc* : Đào Duy Anh giải nghĩa là săn sóc. Chúng tôi cho đây là một động từ chỉ hành động lắc lên lắc xuống một vật gì cho chúng xáo lộn lên ; chuyền nghĩa thành : rối loạn, không yên. *Nghĩa 2 vế* : lay chuyền ý thức chứ đừng bám giữ lấy nó quá chặt ; đè nén những ý nghĩ sai lầm, đừng để nó lay động nữa.
- (57) *Mảng đắm* : Mảng là TC, ý nói bận hoặc mê mải vào việc gì. Khác với mảng là nghe (xem thêm Cht. 65 cùng bài). Ca dao : « Tay cầm bầu rượu nếm nem ; Mảng vui quên hết lờivin dặn dò ». Hoàng Xuân Hãn phiên là mảng. Mảng đắm : mê mải đắm đuối vào việc gì. *No* : đủ. *Nghĩa 2 vế* : những kẻ mê mải đắm đuối trong công danh là những người ngày thơ ; phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ.
- (58) *Giỏi* : TC, nhồi (trâu giỏi, sóng giỏi), làm cho cao lên (giỏi lên cao). *Chiền* : chùa. *Sự trưởng* : những hiện tượng sắc trời biểu hiện ra ngoài, như dựng cầu đê, xây chùa tháp... *Sân* : TC, chǎm, thường xuyên. *Nhuyễn* : mềm mại. *Hỷ xả và từ bi* : bốn đức lớn (tứ vô lượng) : từ (lòng lành), bi (lòng thương xót), hỷ (lòng vui), xả (lòng tha thứ, từ bỏ cái riêng của mình). *Hằng* : TC, luôn thường. *Nghĩa 2 vế* : Việc dựng cầu đê, tu bồ chùa tháp là cốt để cho các « sự trưởng » được trang nghiêm, sau đó mới thư thái mà tu hành. Chǎm chỉ việc bỷ xả và mềm lòng trước việc từ bi là cốt giữ được sự tự tại trong lòng để đọc kinh Phật.
- (59) *Kén* : chọn. *Nghĩa 2 câu* : muốn luyện minh thành Phật thì hãy ra súc trau giồi cái tâm của mình. Việc đó cũng phải trải qua nhiều phen lựa lọc, như việc dãi cát tim vàng.
- (60) *Lục* : sách ghi chép sự tích các vị tổ các dòng phái. *Băng* : TC, như. *Truyện Kiều* : « Băng nay bốn bề không nhà ». *Nghĩa 2 vế* : xem kinh và đọc truyện các vị tổ, rồi gắng làm đúng như những gì đã thấy và đã biết. Kinh Phật, sửa minh, chờ đẽ lôi một mây may nào hết.
- (61) *Ngón cù* : câu văn lời nói trong kinh sách nhà Phật. *Cơ quan* : chỗ then chốt của giáo lý. *Tâm hơi* : dịch chữ bát phong, xem Cht. 35 cùng bài. *Lọt lọc* : TC, lọt ra lọt vào. *Nghĩa 2 vế* : hiểu thấu hết những câu văn lời nói trong sách thì chẳng có chút gì lo ngại. Dùng hết những quy tắc then chốt của đạo Thiền, chờ đẽ « bát phong » lọt ra lọt vào nơi lòng minh làm rối loạn.
- (62) *Tồ giáo* : giáo lý các vị Tồ. *Nghĩa 2 câu* : Thể mới biết, giáo lý then chốt của các vị tổ, tuy có nhiều phái nhưng mục đích giống nhau.

- (63) *Mã tồ* : Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hượng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. Tiêu hoang : tức Tiêu Diên 蕭衍 tên quen gọi là Lương Vũ Đế 梁武帝, vua nhà Lương thời Nam Bắc triều, lúc đầu sùng Nho về sau sùng Phật. Thời ấy, Đạt Ma 達摩 sáng lập dòng Thiền Đông độ ở Trung-quốc. Nghĩa 2 vở : Sẽ chỉ nhắc đến các hòa thượng từ sau Mã tồ ; và bỏ qua các vị từ trước thời Tiêu hoang.
- (64) Từ đây trở xuống đến hết hội thứ chín, tác giả dẫn ra nhiều diền tích về hành động của một số vị Thiền sư đời Đường được ghi lại dày đặc trong truyện các vị cao tăng đời này. Đào Duy Anh đã cố gắng tra cứu các diền tích này và chú giải từng mâu chuyện một, nhưng nhiều diền vẫn không tìm ra, hơn nữa bản thân diền tích vẫn chưa đủ làm sáng rõ nội dung các câu văn của bài phú. Tiếp thu những thành quả trên, Hoàng Xuân Hán đã cố gắng làm rõ diền tích trong mạch văn, đồng thời xây dựng các bảng tra cứu về các dòng Thiền ở Trung-quốc. Phối hợp chỗ ưu điểm trong cách làm của cả hai ông, dưới đây chúng tôi sẽ vừa chú thích tóm lược từng diền cố cũ thê, vừa cố gắng gắn nối các diền cố lại trong chứng mục có thê, để bạn đọc tiện đối chiếu một cách toàn tự nội dung các vở trong bài phú có chứa đựng diền tích với bảng Phả hệ Thiền tông Trung-hoa (do đó phần nào cũng có thể lặp lại một số chủ thích khác trong sách). Mặc dầu vậy có thê nói Hội thứ chín này là phần khó phiên âm và chú giải nhất trong toàn bộ bài phú, vì việc vận dụng diền tích của tác giả nhằm dụng ý gì nhiều chỗ vẫn chưa thật rõ, từ đấy mà việc giải nghĩa nhiều từ có liên quan đến diền tích cũng có thê kém phần chính xác.

Tổ đầu dòng thiền Đông độ là Bodhidarma, người Nam Ấn-độ, phiên âm Hán Việt là Bồ-dề-đạt-ma 善提達摩. Năm 520 Đạt Ma đi đường bè sang Quảng-châu 廣州 ; Vua Lương Vũ Đế 梁武帝 bấy giờ rất chuộng Phật, mời ông đến Kinh đô Kiến-nghiệp 建業. Vua hỏi sư : « Từ khi lên ngôi, trẫm đã dựng chùa chép kinh rất nhiều, vậy thì công đức ra sao ? ». Đáp : « Không có công đức gì hết » (đối chiếu câu văn trong bài phú : Công đức toàn vô). Hỏi : « Công đức thật là gì ? ». Đáp : « Giữ trí yên lặng hoàn toàn, giữ thê trống không, tịch mịch. Vì thế, không lấy việc làm ở đời mà cầu công đức được ». Vua lại hỏi : « Nghĩa của Thành đế là gì ? ». Đáp : « Tuyệt nhiên không biết » (xem : khuếch nhan bất thức). Ý Đạt Ma muốn đem Thiền vô vi để chống với Thiền hữu vi có từ trước ở Trung-quốc. Vua không bằng lòng, mắng là ngu (xem : tai ngu mảng ắt côn vang). Đạt Ma bèn tìm lên Lạc-duong 洛陽, đến nước Ngụy 委鬼 ở lại chùa Thiếu-lâm 少林 (Hà-nam 河南), hàng ngày ngồi quay mặt vào vách, thiền định. Vua Ngụy ba lần mời, ông không tới. Sau ông truyền pháp và y bát lại cho Tuệ Khả 慧可, lại trao kinh Lăng già 釤偈 và làm bài kệ, tiên đoán rằng dòng Thiền sẽ chia ra năm chi. Sư mất năm 528, táng ở núi Hùng-nhĩ 熊耳. Sau đó Tống Văn 宋雲 đi thỉnh kinh từ Ấn-độ về, kè chuyện rằng mình gặp Đạt Ma tay xách một chiếc dép, trên đường trở về Ấn-độ. Thiền tăng bèn đến chân núi Hùng-nhĩ mở nắp quan tài ra xem thì không thấy thiêng Đạt Ma đâu cả, chỉ thấy một chiếc dép còn sót lại (xem : chôn đổi chân non Hùng-nhĩ). Rồi y bát của dòng Thiền được lan truyền qua Tăng Xán 僧粲, Đạo Tin 道信, và Hoằng Nhẫn 弘忍. Hoằng Nhẫn có ý truyền y bát cho đệ tử xuất sắc nhất là Thần Tú 神秀, nhưng để thử tất cả học trò, ông bảo mỗi người làm một bài kệ để bày tỏ sự giác ngộ của mình. Bài của Thần Tú hay nhất, được dán vào vách hành lang :

身似菩提樹
心如明鏡臺
時時勤拂拭
勿使懶塵埃。

Thân tự bồ dề thụ,
Tâm như minh kinh dài.
Thì thi cần phất thức.
Vật sú nhả trán ai.

(*Thân tự gốc bồ-dề,*
Tâm như dài gương sáng.
Luôn luôn gắng lâu chùi
Bang dè bụi bám bám).

Bấy giờ có một người già gác trong chùa, họ Lư *盧*, nghe đọc bài kệ, thấy ý mình khác, bèn cũng làm một bài kệ nhẹ dán lên bên cạnh bài kia :

菩提本無樹
明鏡亦非臺
本來無一物
何處惹塵埃。

Bồ-dề bản vô thụ,
Minh kinh diệc phi dài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xù nhả trán ai.

(*Bồ-dề chẳng phải cây*,
Bài phải dán gương sáng.
Có vật gì xưa nay ?
Nơi nào bụi bám bám ?

Hoàng Nhẫn đọc, biết Lư mới là người đã giác ngộ thực sự, bén vào nhà trong hỏi Lư : « Gạo già trắng chưa ? » Lư hiểu ý, đáp : « Trắng rồi nhưng chưa sàng ». Sư lấy gậy gỗ vào cối ba cái. Tối đó, đúng canh ba, Lư lên phòng thây, thay trao y bát cho và sai người đưa ông trốn về phuong Nam để tránh hiện tượng tranh giành giữa các đệ tử. Lư về Nam-hải 南海 năm 676, rồi thu giới, và trụ trì ở chùa Bảo-lâm 貢林, tại Tào-khé 豐溪, thuộc Quảng-châu 廣州, với pháp hiệu Tuệ Năng.

Áy là tổ thứ sáu kế từ Đạt Ma. Tuệ Năng mất năm 713, là tổ phái Nam tông, phái chủ trương vô vi và đốn ngộ. Còn Thần Tú, cũng trở thành tổ của phái Bắc tông, truyền đạo ở Giang-lăng 江陵, Hà-bắc 河北, rồi được Đường Vũ Hậu 唐武后 mời về Trường-an 長安 và mất năm 707. Bắc-tông chủ trương hữu vi và tiệm ngộ. Hai phái Nam và Bắc tông từ đây không còn truyền y bát nữa. Nam tông hành trưởng rất mạnh xuống phía Nam. Phật giáo ở nước ta sau đời Đường thuộc phái này. Bắc tông giữ nguyên một hệ, chuyên trị kinh Lăng-giá mà Đạt Ma đã truyền. Phái này cũng chịu ảnh hưởng của học phái Huyền Trang 玄奘, cho nên thiên lập pháp trường, chỉ nhận cái thức, cái tư tưởng là có thật mà thôi. Còn Nam tông nhận tinh mới là thật, lại chia dần ra « năm nhà bảy họ » (ngũ gia thất tông). Liên sau Tuệ Năng đã chia làm hai phái Nam-nhạc 南岳 và Thanh-nguyên 青原, do hai học trò xuất sắc của Tuệ Năng chủ lĩnh. Phái Nam-nhạc được coi như là dòng trưởng của Tuệ Năng, cũng gọi là phái Tào-khé. Phái Tào-khé có Mã Đạo Nhất 馬道一, tôn là Mã tổ 馬祖 (xem: chín xá nói từ sau Mã tổ) rất nổi danh ở Giang-tây 江西, mất năm 788. Đến giữa thế kỷ IX phái này tách thành hai phái biệt lập; phái Lâm-tế

懿濟, lấy Nghĩa Huyền 美玄, hiệu Lâm Tế, làm tổ, và phái Quy-ngrõng 鮑仰 lấy Linh Hựu 灵祐, hiệu Quy Sơn 鮑山 và Tuệ Tịch 慧寂 hiệu Nguõng Sơn 仰山 làm đầu. Còn dòng Thanh-nguyên thì đến đầu thế kỷ X mới xuất hiện phái Tào-dộng 曹洞 với Lương Giới 良介 hiệu Động Sơn 洞山 làm tổ, và giữa thế kỷ X lại nảy thêm hai phái: Văn-môn 雲門 với Văn Yên 文偃 hiệu Văn Môn và phái Pháp-nhân 法眼 với Văn Ích 文益, hiệu Thanh Lương 清涼 cầm đầu. Như vậy, Nam tông cho đến đây đã chia ra năm chi, đúng như câu « nhất hoa khai ngũ diệp » tương truyền là lời tiên tri của Đạt Ma. Trong năm chi phái, phái Lâm-tế phát triển sâu rộng nhất. Hai thế kỷ sau khi phái này ra đời, lại tách thành hai dòng riêng là Hoàng-long 黃龍 lấy Tuệ Nam 慧南 hiệu Hoàng Long làm tổ, và Dương-kỳ 木易岐 lấy Phương Hội 方會 hiệu Dương Kỳ, làm tổ.

(65) *Mảng* : TC, nghe. *Truyện Kiều* : « *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng* ». *Khuêch nhiên* : như tuyệt nhiên. *Nghĩa 2 vế* : Tổ dòng Thiên Đông độ là Đạt Ma đã bảo vua Lương Vũ Đế rằng dựng chùa xây tháp không có công dire gì, mà vua vẫn « chấp si » không giác ngộ. Tổ cũng bảo không biết thánh đế nghĩa là gì, làm cho vua Lương giận, mắng ông là ngu.

(66) *Gio* : Hoàng Xuân Hãn đọc *gia*, thích nghĩa là dán. Tra các từ điển cõi chúng tôi không thấy chữ *gia* là *dán*, trái lại có chữ *gio* viết 技. Vậy tạm phiên âm là *gio* nghĩa là *gio* lên. *Nghĩa 2 vế* : Tổ Đạt Ma người nước Thiên-trúc 天竺 mất ở chùa Thiếu-lâm 少林, mộ ở chân núi Hùng-nhĩ 豪耳 là mộ già. Bộ tử của vị tổ thứ năm là Thần Tú từng có bài kệ dán ở vách hành lang rằng thần là cây bồ-đề, lòng là dài gương sáng.

(67) *Vương lão chém mèo* : Vương lão tức Thiền sư Phổ Nguyên 普願, hiệu Nam Tuyền 南泉 (xem Cht. 21, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh) chịu phép của Mã tổ rồi truyền đạo ở chùa Nam-tuyền, là thầy học của Triệu Châu 趙州. Một hôm có hai vị thiền tọa (người quản nhà tăng) ở nhà Đông và nhà Tây tranh nhau con mèo, ông cầm con mèo lên hỏi; chúng tăng nói được thì cứu được con mèo, không nói được thì chém bỏ. Chúng không ai trả lời. Thiền sư bèn chém con mèo. Đến chiều, Thiền sư Triệu Châu 趙州 tức Tòng Thambi 從諦念 (xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) từ ngoài về chùa. Vương lão lại đem việc đó ra hỏi. Triệu Châu không đáp chỉ rút giày để lèn đầu mà đi ra. Vương lão bảo : nếu ông có ở đây thì đã cứu được con mèo rồi. *Lật trầy* : Đào Duy Anh giải nghĩa là lật lõi với việc đì. Hoàng Xuân Hãn phiên âm là *lượt thảy* mà không giải thích. Chúng tôi chưa rõ chữ *jet*, hay *luot* có nghĩa gì, nhưng chữ *飞逸* chắc phải phiên là *trầy*, có nghĩa là *đì*, và cả hai chữ có lẽ nhằm giải thích diễn tích Triệu Châu đặt giày lên đầu mình. *Thầy Hồ xưa chó* : Thiền sư Lợi Tung 利蹤, đời thứ ba Nam tông, (xem bảng Phả hệ) ở ghềnh núi Tử-hồ 子湖 nên cũng có hiệu là Tử Hồ, có dạng một tấm biển trước cửa rằng : Tử Hồ có một con chó, đầu, bụng và chân như người, ai mà bắn tan sẽ bị nổ chết. Có hai vị tăng tìm đến thăm thiền, vừa vén rèm vào, thiền sư quát : « Xem chó ». Khi sư về phượng trượng, có người hỏi : « Chó Tử-hồ ở đâu ? » Sư kêu lên : « Gàu gàu ». *Con giàng* : chưa rõ nghĩa. Đào Duy Anh giải thích là con ấy, tức con chó. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phổ Nguyên chém con mèo mà hai vị quản chùa tranh nhau và không trả lời được điều thầy hỏi; làm như vậy sư muối phả bỏ vọng niệm ngăn trở tâm thức của họ. Thiền sư Lợi Tung bịa chuyện con chó cắn người để nát tăng chúng; làm như vậy, sư muốn thử xem đệ tử trí tuệ cao thấp thế nào.

(68) *Chợ Lu-lăng gạo mắt quả tr*: mẩy chữ *gạo mắt quả tr* (gạo quả đất) Đào Duy Anh phiên âm là *gạo mứt quả tra*, nhưng phiên như thế sẽ không phù hợp với nội dung diễn cõi gạo chợ Lu-lăng, lại cũng không đối xứng được với vế dưới: *đá tron hết tíc*. Có hai

xuất xứ về điều già gạo chợ Lur-lang : 1 — Thiền sư Hành Tư 行思, người mở đầu phái Thanh-nguyên, khi trả lời cho một học trò hỏi về Phật Pháp, đã hỏi lại : « Có biết già gạo chợ Lur-lang là bao nhiêu không ? » (xem thêm Cht. 46, bài Niệm tụng kệ; số 21, của Trần Cảnh); 2 — Thiền sư Nguyệt Luân 月輪, hiệu Hoàng Sơn 黃山 (đời thứ 5, phái Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ) một hôm yết kiến Thiền sư Thiện Hội 善會. Thiện Hội hỏi : « Thầy người xứ nào ? » Đáp : « Người Mân-trung 民中 ». Hỏi : « Có biết lão tăng không ? » Đáp : « Hòa thượng có biết đệ tử không ? » Thiện Hội bảo : « Nếu không biết thì thầy trả tiền giày cỏ cho lão tăng, rồi lão tăng sẽ trả già gạo Lur-lang cho thầy ». Đáp : « Thế thì chẳng biết. Hòa thượng cũng không hiểu già gạo Lur-lang là bao nhiêu ». Thiện Hội khen : « Thực là con của sir tử, giỏi biết kêu rồng ». Rồi vào nhà truyền pháp ấn cho ông. Ý của hai nguồn điện tích này đều giống nhau ở chỗ, muốn vì Phật pháp cũng huyền diệu khó lường như già gạo chợ Lur-lang, phải lấy tâm thành mà tìm học chứ không nên dùng con mắt so đo tính toán mà suy lường. *Quí u* : TC, quá lầm, thật là. *Sở Thạch-dầu đá tron hết tặc* : Thiền sư Hy Thiên 希遷, dựng am trên đầu một hòn đá tại Hành-sơn 行山, để tu nén có hiệu là Thạch-dầu (xem Cht. 43, bài Niệm tụng kệ, số 21, của Trần Cảnh). Có lần Đặng Ân Phong 邓隱峯 đến tham vấn, Mã tổ bèn ngán lại mà bảo : đừngng Thạch-dầu tron lầm. Quả nhiên khi đến nơi, ông bị đá làm trượt ngã, bèn không nói một lời nào mà đi thẳng. *Nghĩa 2 vế* : các Thiền sư phái Thanh-nguyên coi Phật pháp cũng như già gạo chợ Lur-lang, gạo càng ngon già càng đắt, người đến mua muôn surge gạo ngon không nên mà cǎ. Đời thứ nhất phái Thanh-nguyên có Thiền sư Hy Thiên dựng am ở núi đá, bị gọi dùa là do núi đá tron quá nén người ta khó đến xin học.

- (69) *Phá Tào cắt cù* : theo *Phật tổ thông chí* 佛祖通志 thi Thiền sư Phá Tào Đạo 石皮墮 隘 hiệu Tung Sơn 窟山 (đời thứ bảy dòng Thiền Đông độ, xem bảng Phả hệ, thông suốt phép Thiền định, thường dẫn đệ tử chu du trong núi Tung-son, gặp một cái miếu rất thiêng, trong miếu có cái bếp, người xa gần thường đem trâu, bò, gà, lợn đến tế không ngọt ; sư vào miếu, lấy gậy đập vào bếp ba cái mà quát : « Bếp là bùn đất đắp nén, làm sao lại nấu nướng giết hại sinh vật ? » Nói xong liền đập vỡ bếp. Giây lát có một người mặc áo xanh đội mũ đến vái lạy mà nói : « Tôi vốn là thàn bếp, lâu đời chịu nghiệp báo, nay nhờ Thiền sư thuyết pháp vô sinh, tôi được thoát khỏi chốn này, sinh lên cõi trời tốt đẹp, nên đến tạ ơn ». *Đay* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều phiên âm là *dō*. Nhưng do là *dō* bần thi viết *đỗ*, còn giờ là giờ lên thi đã có chữ *đỗ* (bộ tài gậy + chữ *gia*) ở một vế trên. Còn chữ *đỗ* *đi* thường dùng để phiên chữ *dag*, chữ *dời*. Chúng tôi nghĩ, ở đây là chữ *dag*. *Đay* : dùng ngón tay nhẫn đeo nhẫn lại. *Câu Chi đay ngắn* : xem lại Cht. 37, cùng bài. *Ang* : TC, cha, ông ang : ông cha. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phá Tào Đạo dựng cờ phướn, phá đỗ miếu thần ; Thiền sư Câu Chi đưa ngón tay lên dù, là bắt chước tác phong của thầy học.

- (70) *Lười gươm Lâm-tế* : Thiền sư Nghĩa Huyền 美玄, tổ dòng Lâm-tế (xem Cht. 9, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lô*, số 8, của Trần Cảnh) dùng tiếng hét để giác ngộ đệ tử, đã nói rằng tiếng hét săc như gươm. *Nặng Bi Ma* : Thiền sư Bi Ma 痞必魔 hiệu Ngũ Đài Sơn 五臺山 (thế hệ thứ ba dòng Tào-khé, xem bảng Phả hệ) thường cầm một cái nặng gỗ, mỗi khi có chúng tăng đến theo học thì nặng vào cõi mà nói : « Ma quỷ nào bảo người xuất gia ? Ma quỷ nào bảo người hànhocrates ? Nói được cõi nặng cho chết, không nói được cõi nặng cho chết ». *Sư tử ông Đoan* : theo Đào Duy Anh, Thiền sư Tây Du 西廬 họ Đoan ở An-cát châu 安吉州 dùng chỉ mâu kết thành cái lốt sư tử, thỉnh thoảng khoác vào. Sư đến Hoa-linh 華亭 lên tòa, nói rằng : « Sư tử Linh-son 灵山 là thét ở trong mày. Phật pháp thật không thể suy lường được ». *Trâu thầy Hưu* : Thiền sư Linh Hưu 灵祐 hiệu Quý Sơn (xem Cht. 19, bài Niệm tụng kệ, số 21, của Trần Cảnh), chặn một con trâu ba mói ném, hổ lạc đường vào cõi rậm

thì nấm mồi đất về, hẽ ăn lúa mả của người thi đánh rơi ; thuần hóa lâu ngày, biến thành một con trâu trắng, ở bên mình suốt ngày. Lại một hôm, sư lên tòa nói : « Lão tăng một trăm năm sau sẽ biến thành một con trâu ở dưới núi ». *Đàn việt* : chúng sinh. *Nghĩa 2 vế* : Sư Nghĩa Huyền dòng Lâm-tế dùng tiếng hét như lưỡi girom ; sư Bí Ma dùng chiếc nạng, hai vị tha hổ tự do dùng các biện pháp dữ tợn để giác ngộ đệ tử. Ông Đoan dùng lốt sư tử, ông Hựu dùng chuyện con trâu, hai ông đem những hình ảnh đó để răn đệ tử đừng ngang tàng.

- (71) *Bưa phiến tử* : Thiên sư Văn Yên 文隱 hiệu Văn Môn 雲門 (xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* số 8, của Trần Cảnh) trong khi thuyết pháp thường cầm cái quạt giờ lên và đọc một công án, ý nghĩa bì hiêm : « cái quạt nhảy lên tam thập tam thiên đụng vào mũi ông Đế Thích 帝釋 ; con cá chép ở biển Đông bị đánh một gãy, mửa như chậu đồ. Hiểu chăng ? » *Cát trúc bè* : Trúc bè là một dụng cụ của nhà chùa, dùng để diêm nhẫn các tượng Phật. Thiên sư Quy Tịnh 觀淨 (thế hệ thứ bảy dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ) đến thăm thiền với Thiên sư Tịnh Niệm 省念 (thế hệ thứ tám dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ). Tịnh Niệm giờ cái trúc bè lên hỏi : « Gọi là cái gì ? Gọi là trúc bè thì xúc phạm. Không gọi trúc bè thì sai. Thế thì gọi là gì ? » Quy Tịnh giật lấy trúc bè ném xuống đất mà nói : « Là cái gì ? » Tịnh Niệm mắng : « Mù ! » Quy Tịnh bèn giác ngộ. *Nhé nhẩn* : TC. Hoàng Xuân Hán giải thích là nhẹ nhõm, *Xô hòn cầu* : Thiên sư Nghĩa Tôn 契存 hiệu Tuyết Phong 雪峯 (xem Cht. 38, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh), một hôm lên tòa thuyết pháp, xô ra một quả cầu gỗ. Học trò là Sư Bí 毘婆 (xem bảng Phả hệ) bắt lấy rồi đặt lại chỗ cũ. *Cầm mộc thược* : Mộc thược là cái duệ gỗ. Chưa rõ đây là diễn gì. Đào Duy Anh giải thích bằng diễn Thiên sư Lệnh Tuân giải đáp chữ « vó lậu » (xem lại Cht. 42 cùng bài). *Chước móc* : TC, chước là mưu kế, mưu chước ; móc là mồi móc. Các từ diễn Taber (Taberd), Glénibren (Génibrel) đều giải thích từ kép chước móc là mưu mèo. *Nghĩa 2 vế* : Thiên sư Văn Yên cầm quạt giờ lên. Thiên sư Tịnh Niệm đưa cái trúc bè ra, đều muốn nghiêm xem người học đạo linh hội giáo chỉ nhanh nhạy đến đâu. Thiên sư Nghĩa Tôn đây một hòn cầu bằng gỗ lăn giữa chung tàng, một Thiên sư khéo lại cầm cái duệ gỗ, đó đều là những mưu mèo nhằm khoe khoang hiểu biết của mình với bạn thiền.
- (72) *Thuyền Tử rã chèo* : Thiên sư Thuyền Tử 舟子 tức Đức Thành 德成 (thế hệ thứ ba, dòng Thanh-nghuyên, xem bảng Phả hệ), sau khi được tam ân của thầy, cùng với Vô Trí 無智 và Đàm Thành 澄成 (xem bảng Phả hệ) làm bạn đồng đạo. Đến khi chia tay, ông nói với hai bạn rằng chỉ hướng của mình chỉ thích ngao du sơn thủy chứ không có sở năng gì. Rồi đến Hoa-đinh 华亭 chèo một cái thuyền con, tùy duyên qua ngày. Người đời không ai hiểu chỉ khi cao thượng của ông, chỉ gọi là Thuyền Tử hòa thượng. Về sau ông tự lật úp thuyền mà chết. *Tịn tẩy* : TC, tịn : tận, đến sát ; tẩy : rửa. Tịn tẩy là rửa hết, rửa sạch. *Đạo Ngộ múa hốt* : Thiên sư Đạo Ngộ 道吾 tức Vô Trí (bạn đồng đạo của Đức Thành, xem bảng Phả hệ) thường bày trò : mỗi lúc lên đàn giảng đầu đội mũ hoa sen, vai vác kiem, tay cầm hốt mà múa. *Càn ma* : như tà ma, ma quỷ của những loại tà giáo. *Quái quáng* : TC, như chữ quái quỷ. Hoàng Xuân Hán phiên là *quái quáng*. *Nghĩa 2 vế* : sư Thuyền Tử rã mái chèo rồi lật thuyền mà chết, nhưng dòng nước xanh vẫn không cho ông giải thoát. Sư Đạo Ngộ giở trò múa hốt, trông dường như có ma tà tới quấy nhiễu.
- (73) *Rồng Yên lão nuốt càn khôn* : Thiên sư Văn Yên thường bảo chúng tăng rằng : « Búa lưỡi khắp trời đánh rồng, búa lưỡi to bắt tôm và hến, người bảo ngao sò lạc vào chỗ nào ? » Lại bảo rằng : « Cây gậy hóa làm con rồng, nuốt hết càn khôn thi soa hè đại địa còn được ở đâu nữa ? » *Chìn* : TC, rất. *Lệ* : TC, sợ. *Rắn ông Tôn ngang thế giới* : Thiên sư Nghĩa Tôn một hôm lên tòa thuyết pháp, nói rằng : « Ở núi Nam có một con rắn

mùi giải, các người cần phải coi chừng ». Sư Trưởng Khuẩn 興鑑 ra nói : « Ngày nay trong nhà này có người tăng thản xuất mộng ». Sư Văn Yên liền lấy gậy giơ ra trước mặt làm ra vẻ sợ hãi. Giang : like gitong, phiên âm giang cho hợp văn, Gitong có nghĩa là đèn thời, làm cho câu chuyên lan rộng ra. Nghĩa 2 về : Yên lão nói cày gậy của mình hóa thành rồng nuốt càn khôn, làm cho người nghe rất sợ. Ông Tôn lại nói ở núi Nam có con rắn mùi giải, làm cho ai nấy phải dứt đại.

(74) *Cây bách lá long* : Có hai thuyết : 1. Đào Duy Anh giải thích theo diễn cố hòa thượng Như Tịnh 如淨 học đạo với Thiên sư Tuyết Đậu 惟道, như cây bách ở trước sân mà giác ngộ. Nhưng diễn cố này không liên quan gì đến hai chữ Thái bách ở dưới ; 2. Hoàng Xuân Hãn giải thích theo diễn cố Thiên sư Triệu Châu trả lời một đệ tử hỏi ý tổ Đạt Ma từ phương Tây tới là gì ; câu trả lời là : « Hạt cây bách ở ngoài sán ». Nếu đúng là diễn này thì Thái bách ở đây là tên một ngôi sao tượng trưng cho phương Đông. Thác : TC, nhỏ cày, gùi gầm. Hoàng Xuân Hãn giải thích là lùm, nhưng chữ thác là lùm phải viết 泥塹. Ở đây là chữ 泥塹. *Binh dinh thuyet hieu* : Theo Đào Duy Anh thì đây là diễn tích nói về Thiên sư Thiện Tài 善才, từng giữ chức Bình định đồng tử, coi việc đèn lửa, phải giữ cho lửa khỏi tắt. Ông từng 53 lần đi tìm thầy học đạo, sau nhờ Phật Quan Âm độ cho mà giác ngộ. Lôi : TC, lùm. *Thiền cung* : Thần chủ sao Bắc đầu. Nghĩa 2 câu : người nhìn cây bách mà giác ngộ, là người đầu tiên gùi gầm chỉ hướng di sang phương Đông. Người giữ chức hương đèn ở chùa mà lại thờ nhâm vị hung thần.

(75) *Trà Triệu lão* : Thiên sư Triệu Châu tham thiền với Thiên sư Phổ Nguyên ở chùa Nam-tuyền 南泉, một ngày kia ngã lăn ra giữa tuyết mà kêu : « Cứu với ! Cứu với ! » Một thầy tăng chạy đến nằm bên cạnh. Sư đứng dậy hỏi : « Đến lâu chưa ? » Đáp : « Lâu rồi ». Sư bảo : « Uống chè đi ! » Một thầy tăng khác đến. Lại hỏi : « Đến lâu chưa ? » Đáp : « Chưa lâu ». Sư lại bảo : « Uống chè đi ! » *Bánh Thiều-dương* : Thiều-dương chỉ Thiên sư Văn Yên ; nhà sư này thường hỏi các đệ tử ; « Minh Giáo hôm nay ăn được mấy cái bánh ? » Đáp : « Năm cái ». Lại hỏi : « Lộ Trụ hôm nay ăn được mấy cái bánh ? » Đáp : « Mời hòa thượng vào phòng trà uống trà ». Sư đang ăn cơm, giờ đưa lên nói : « Ta không cung dưỡng Nam tăng, chỉ cung dưỡng Bắc tăng thôi ». *Ruộng Tào-khé* : xem Cht. 2, bài Thủ né ngưu, số 63, của Trần Tung. *Vườn Thiếu-thất* : xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 3, của Trần Cảnh. Nghĩa 2 về : Triệu lão thường bảo chúng tăng uống chè, Thiều Dương thường bảo đệ tử ăn bánh, hai vị thầy giỏi ấy đã giác ngộ được bao nhiêu người vậy mà các đệ tử đời khát giáo chỉ nhà Phật vẫn còn nhiều lùm. Ruộng Tào-khé, vườn Thiếu-thất, những địa điểm danh tiếng trong rừng Thiền xưa kia, nay luống bị các Thiền tử bỏ cho hoang phế.

(76) *Gieo bô cùi* : Thiên sư Tuyết Phong, tức Nghĩa Tôn, đến thăm Thiên sư Ngò Bản 佧本 ở Động sơn 遊山. Ngò Bản bảo : « Vào cửa phải có lời nói ». Tuyết Phong đáp : « Mồ giáp không có miệng ». Ngò Bản bảo : « Không có miệng thì phải hoàn con mồi cho ta ». Tuyết Phong không nói gì, gieo một bó cùi trước mặt sư. Sư hỏi : « Nặng nhiêu it ? » Đáp : « Người cả thiên hạ nặng không nói ». *Nagy bông đèn* : chùa rõ diễn tích. *Lộc đào hoa* : Thiên sư Chi Cầm 紹謙 ở núi Linh-vân 靈巖. Một hôm nhìn thấy hoa đào nở, bỗng nhiên giác ngộ. Xem thêm Cht. 12, bài Đồi cơ, số 111, của Trần Tung. *Nghe tiếng trúc* : Đại sư Hương Nghiêm 香嚴 xuất gia đã lâu mà vẫn không hiểu được câu : « Trước khi cha mẹ sinh ta ». Một hôm đương làm đất, ném hòn đá vào cây trúc phát ra tiếng kêu, bỗng nhiên giác ngộ. Nghĩa 2 về : đây là hai câu kết thúc Hội thứ chín ; diễn dung chùa rõ, nên ý của từng câu cũng rất khó hiểu. Các nhà chú giải đều chưa tìm ra lô-gich của chúng. Tạo theo mặt chữ mà phiên âm như trên đợi sau này tra cứu thêm.

- (77) *Tượng* : TC, dùng để dịch chữ cái 盒, một từ dùng đầu bài văn (phát ngữ từ) trong văn chữ Hán cổ. *Một* : TC, duy nhất, hoàn toàn. *Đúng đồi* : làm theo. *Nghĩa 2 vế* : Hồi chúng sinh, hãy hiều đầy đủ bản thể của mình, hãy làm theo cái thiện hướng vốn có trong con người mình.
- (78) *Nghĩa 2 vế* : ta tu chưa vẹn là vì lòng ta còn chấp nê ở cái vọng, chứ đâu phải phương pháp của các vị tổ còn chỗ bế tắc.
- (79) *Bảo sở* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật cao nhất mà hết thảy chúng sinh thành Phật đều đến ở. *Hóa thành* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ những thành quách do Phật tạm thời hóa phép ra làm những trạm dừng chân cho chúng sinh dỗmet trên con đường rất hiểm trở đi đến Bảo sở. *Niết-bàn* của Tiêu thừa chính là một trạm dừng chân như vậy. *Ghế* : TC, chia rẽ. *Chinh phu ngam* 征婦吟 : « Bạc đầu không nữ dài đường ghê nhau ». *Nghĩa 2 vế* : đối với lớp chúng sinh bình thường thì Phật biết rằng con đường tu hành chưa đến nơi đến chốn, nên hãy tạm chia ra Hóa thành và Bảo sở để họ dừng chân. Còn đối với người tu ở bậc cao siêu rồi thì cứ giác ngộ thành Phật, đâu cần phải phân biệt núi rừng hay thành thị.
- (80) *Quạnh* : TC, vắng. *Nghĩa 2 vế* : Những nơi núi rừng hẻo quạnh, hay chùa am thanh vắng, không chỉ là nơi tu Thiền mà còn là nơi tiên dao và tu ngoại của đạo nhân (Đạo giáo) và dật sĩ (Nho giáo).
- (81) *Nghĩa 2 vế* : dù là kẻ sang trọng, quyền quý mà có tội thì Diêm vương cũng chẳng tha, ngược lại vẫn là nơi dành cho chúng.
- (82) *Nghĩa 2 vế* : những kẻ chuộng công danh và đem sự phân biệt nhân ngã lồng vào mình thì đó thực là kẻ tâm thường và ngu si. Chỉ có người say đạo đức và đời đời thanh tâm thì mới là bậc thánh tri.
- (83) *Băng* : TC, biến thành của băng. *Nhẫn* : TC, đèn. *Truyện Kiều* : « Cờ sao ngồi nhẫn tàn canh ». *Nghĩa 2 vế* : Lúc sinh ra mày ngang mủi dọc, tướng mạo khác nhau nhưng ai cũng như nhau. Nhưng người biết tu thì nên mặt thánh, kẻ vọng tu thì giữ lòng phàm, trên thực tế đã cách nhau đến hàng muôn vạn dặm.

*
206

得趣林泉

成道歌

生固人身。
意羅福奇。
埃及哈谷特。
貫沃羅色。
匈尼麻吟。
些莫敵些。

ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN

THÀNH ĐẠO CA⁽¹⁾(BÀI CA ĐƯỢC THÚ LÂM TUYỀN
THÀNH ĐẠO)

Sinh có nhẫn thân,
Ấy là họa cá ;
Ai hay cõe được,
Mới ốc là dã⁽²⁾.
Tuần này mà ngâm,
Ta lại xá ta ;

得 意 工 意。
嘆 莫 呵々。
功 名 庄 重。
富 貴 庄 性。
秦 漢 初 箕。
祐 安 開 夏 庫。
安 剑 准 身。
屈 寂 高 野。
轉 命 喜 喜。
猿 伴 些 箕。
永 尾 喜 捨。
舟 懈 無 事。
清 開 台 花。
振 削 亭 烟。
蟾 奉 香 火。
店 聽 念 字。
誦 聞 憇 求。
祝 聖 恩 把。
三 有 特 域々。
些 願 光 光々。
念 憑 彼 此。
覺 群 韶 我。
座 羣 韶 此。
爭 人 韶 我。
塵 總 搖 此。
是 非 庄 今。
煉 煙 紗 意。
店 聞 裳 打。
帷 工 塵 世。
座 管 事 世。
永 永 岸 箕。

Đắc ý công lòng.
Cười riêng ha ha⁽³⁾.
Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng ;
Tàn Hán xưa kia,
Xem là nhèn hạ⁽⁴⁾.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân ;
Khuất tịch non cao,
Nâu minh sơn dã⁽⁵⁾.
Vươn mừng hùn hỷ,
Làm bạn cùng ta ;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỷ xả⁽⁶⁾.
Thanh nhàn võ sự,
Quét trước dài hoa ;
Thờ phung bụi trời,
Đêm ngày hương hỏa⁽⁷⁾.
Tung kinh niệm bụi,
Chúc thánh khấn cầu ;
Tam hữu từ án,
Ta nguyên được bả⁽⁸⁾.
Niềm lòng vắng lặng,
Giác tình quang quang ;
Chẳng còn bí thử,
Tranh nhàn chấp ngã⁽⁹⁾.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hè ;
Rèn mới tẩm lòng,
Đêm ngày đon đả⁽¹⁰⁾.
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay ;
Vắng vắng ngàn kia,

沙是客且。
浮游諸佛。
朱特圓成。
唱曲無生。
支禪清活。
埃及舍答。
平約占包。
修羅耽旋。
珠鴻泥渚。
客吟身幻。
莊恪浮雲。
萬事皆空。
似羌灣祀。
鬼令釋絰。
景永岸翼。
篤志修行。
絲繡紳祀。
冷專庄渚。
寒專座哈。
吟亞塔腮。
兮之楊奇。
安身立命。
時節因緣。
割能分朱。
油羅鳴丁。
身尼庄管。
船財駕奴。
地水火風。
油羅變化。
法身常住。
普滿太虛。
頭赫目前。
圓融螺々。

Dầu lồng đồng thiá (11).
Học đới chư Phật.
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sinh.
Âm thiên tiêu sá (sái) (12).
Ai ai xá cốc,
Băng huyền chiêm bao;
Xây tinh giác hòe,
Chân rơi lá chà (13).
Cốc hay thân huyền,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giải không.
Tựa đường bợt hè (14).
Đem mình nau túi,
Cánh vắng ngàn kia;
Độc chí tu hành,
Giấy sồi vỏ vá (15).
Lanh người chặng chó,
Dữ người chặng bay;
Ngâm miệng dập tai,
Hè chỉ họa cá (16).
An thân lập mệnh,
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chum cá (17).
Thân này chặng quản,
Bữa đói bữa no;
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa (18).
Pháp thân thường trú,
Phò mãn thái hư,
Hiền hách mục tiền,
Viên dung lõa lõa (19).

禪宗指示。
目擊道存。
空谷傳聲。
音響應也。
鋪導學道。
無效曉世。
竹化年蠻。
幾訛罹禍。
罷慧為曰。
增地少南。
一指頭禪。
剎那謁可。

Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tồn ;
Không cóc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã (20).
Phò người học đạo,
Vô số nhiều thay ;
Trúc hóa nên ròng,
Một hai là họa (21).
Bởi lòng vờ vịt,
Trò Bác làm Naum ;
Nhất chi đầu thiền,
Sát-ua hết cả (22).

偈浪。

景寂安居自在心。
涼風吹遍八松陰。
禪床樹下一經卷。
兩字清閑勝萬金。

Kệ rằng :

Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đê nhập tung âm.
Thiền sàng thư hả nhất kinh quyền,
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn cảm
(kim).

[Nghĩa là :

Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn vàng.

DỊCH THO :

Sống yên giữa cảnh lặng lồng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Đuôi gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.]

HƯỚNG

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTBH2

1* TTBH1: 皀 沃, TTBH2: 浪. Từ 皀 cõi hơn nén ở đây theo TTBH1.

2* TTBH1: các chữ trong đều viết cong 𠂇; TTBH2: chưa hết lại là trung 遊. Từ cong là âm cõi của chữ trong, nên ở đây theo TTBH1.

- 3* TTBH1: *dài* 長 ; TTBH2: *thay* 代 có lẽ không hiểu ý chữ 長 mà đổi thành 爲. Ở đây theo TTBH1.
- 4* *Thế* hoặc *thay* 世 ; TTBH2: *dời* 補. Ở đây theo TTBH1.
- 5* TTBH1: *dong thủ* 容且 ; TTBH2: *thong thủ* 從且 . Ở đây theo TTBH1.
- 6* TTBH1: *chẳng chờ* 庄諧 ; TTBH2: *chẳng giữ* 庄諧 . Ở đây, theo TTBH2.
- 7* TTBH1: *phô* 金錦 ; TTBH2: *số* 芻芻. Ở đây, theo TTBH1.
- 8* TTBH1: *合* 合 ; TTBH2 台二. Có lẽ TTBH1 viết chữ *hai* theo lối cũ, đọc *hai* hay *hay* đều được.
- 9* TTBH1: *gết khả* 應可 ; TTBH2: *kết cù* 因次. Yết khả chèn rõ nghĩa. Ở đây theo TTBH2.

CHÚ THÍCH :

- (1) Cũng như bài phú *Cử trân lạc đạo* ở trên, bài này cũng rút ra từ chùm văn nôm dài Trần in trong hai bản TTBH1 và TTBH2. Trong khi phiên âm và chủ giải, chẳng tôi có đối chiếu kỹ với các phiên âm và chủ giải của Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hán, đã dẫn, và tiếp thu các thành tựu của hai bản đó.
- (2) *Cả*: TC, lớn. Ốc: TC, gọi *Thiên Nam ngữ lục*. 天南語錄 : « Mg. Chân tên ốc, dương thì thiếu đỏi ». Nghĩa 2 vế: sinh ra hình hài đã là họa lớn. Ai hiểu điều đó, mới gọi là giác ngộ.
- (3) *Nghĩa 2 vế*: lúc này ngẫm lại thấy mình đã xa được hình hài của mình. Trong lòng thỏa mãn, một mình cười ha hả.
- (4) *Nhèn họ*: chữ nhèn là TC, như chữ hèn. *Bach Vần quốc ngữ thi* 白雲國語詩 ; « Mấy da yêu vì kẻ lõi nhèn ». *Nhèn họ*: hèn hạ. *Nghĩa 2 vế*: không trọng công danh, không màng phú quý, các triều đại Tân Hán xưa cũng coi khinh.
- (5) *Nghĩa 2 vế*: yên lòng với cảnh sống đạm bạc, tim chồ an dưỡng thanh minh, vào chồ núi cao non khuất, nêu mình trong hoang dã.
- (6) *Nghĩa 2 vế*: vươn thấy ta mỉng rõ tội làm bạn; ở giữa núi non vắng vẻ, thanh và tản ta vui vẻ cởi bỏ hết những gì là của riêng mình.
- (7) *Nghĩa 2 vế*: thanh thoảng ta quét dọn bàn thờ, thắp hương đèn đèn, ngày thờ Phật.
- (8) *Tam hồn*: thuật ngữ đạo Phật, cũng là tam giới, tức dục hồn là sinh tử của dục giới, sắc hồn là sinh tử của sắc giới, vô sắc hồn là sinh tử của vô sắc giới. Sắc sinh tử trong ba giới đều có nhân có quả. *Tam hồn* cũng có nghĩa là ba giai đoạn hiện tồn của người ta: hiện hữu hay bần hữu là thân tâm ở đời này; trung hữu là thân tâm ở giai đoạn trung chuyển, sau khi tháo rời nhưng còn ở giữa dục giới hoặc sắc giới; diệt hồn là thân tâm ở kiếp sau. Từ ẩn: hồn ẩn. Về người đời thì có em đối với cha mẹ, em đối với chúng sinh, em đối với quốc vương, em đối với tam bảo. Về tăng đồ thì có em đối với cha mẹ, em đối với sư trưởng, em đối với quốc vương, em đối với thi chúa. Bố: TC, trả. *Nghĩa 2 vế*: ta tung kính niệm Phật, khấn cầu bảo hộ hết bốn em trong ba kiếp mà thân tâm ta trải qua.
- (9) *Quang quang*: TC, sáng rõ. *Nghĩa 2 vế*: lòng hết vọng niệm, tình giác ngộ sáng lòi lán, không còn phân biệt cái này và cái khác, không còn tranh chấp giữa của người và của ta.
- (10) *Nghĩa 2 vế*: ta rũ sạch việc đời, chẳng quản chê khen, đêm ngày sút sắng rèn một tâm lòng yên tĩnh.

- (11) *Sự thay*: bản TTBH2 là sự đổi. Nhưng có lẽ từ tưởng Thiền học đời Trần không chủ trương thoát ly sự đổi, nhất là ở một người như Trần Nhàn Tông. Do đó chúng tôi theo bản TTBH1 là sự thay, tức là sự đổi thay biến diệt. *Vắng vắng*: TC, như vắng lặng. *Dong thả*: TC, thong thả. *Nghĩa 2 vế*: ngồi giữa cõi trần mà không quan tâm đến những chuyện biến diệt xảy ra trong chớp mắt; ở giữa núi rừng vắng lặng, lòng ta tha hồ thư thái.
- (12) *Vô sinh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thông minh không diệt tức là đạt đến chân lý của Niết-bàn. Xem thêm Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế*: học theo các Phật cho đến lúc hoàn toàn giác ngộ, thiền định cho tiêu niêm tự tủy.
- (13) *Nghĩa 2 vế*: mọi người hãy nên hiểu rằng đời sống chỉ là ảo, ví như giấc chiêm bao. Khi chợt tỉnh giấc mộng đó thì xót xa thương khóc.
- (14) *Nghĩa 2 vế*: phải biết thân mình là ảo, không khác gì đám mây nồi trên trời. Mọi sự đều là không, giống như hột nước.
- (15) *Nghĩa 2 vế*: hãy đem mình đến ăn no rung rẳng, dốc chí tu hành, ăn mặc sơ sài.
- (16) *Chẳng chờ*: TC, rút gọn câu thành ngữ được chăng hay chờ. *Nghĩa 2 vế*: người ta lành hay dữ, mình không quan tâm, không nghe không bàn, dù có tai họa cũng không hề gì.
- (17) *Nghĩa 2 vế*: thân ở yên, mệnh tự định, tùy theo sự việc xảy ra trong bốn mùa. Nếu cần phải cắt thịt mình để giúp đỡ chúng sinh, dù là loài chim cá, cũng không tiếc.
- (18) *Địa thủy hỏa phong*: bốn yếu tố của tự nhiên, cũng gọi là tứ đại; theo quan điểm đạo Phật thì chúng họp lại thành con người và vạn vật. *Nghĩa 2 vế*: dù bừa đói bừa no cũng không quản đến thân, vì đó là cái hình thể do bốn yếu tố hợp lại, nên cứ tha hồ biến hóa tự nhiên.
- (19) *Lỗ lõa*: TC, lồ lộ. *Nghĩa 2 vế*: chỉ có pháp thân là còn mãi, dày khắp cõi thái hư, rõ bày trước mặt, tràn đầy lồ lộ.
- (20) *Nghĩa 2 vế*: phép Thiền dạy rằng: nháy mắt truyền đạo thi đạo còn. Vì như phát tiếng ở trong hang trống thì sẽ có tiếng vang đáp lại.
- (21) *Nghĩa 2 vế*: những người học đạo từ rất đông mà thành Phật họa may chỉ có một hai;
- (22) *Sát-na*: xem Cht. 2, bài *Đè linh xá*, số 76, của Trần Tung.

上士行狀

上士歎明慈善太王之第一子。元聖天惑皇太后之長兄。初太王薨太宗皇帝義之。封興寧王也。少稟質高亮。純懿知名。賜鎮烘路。昇民。兩度北寇犯順。於國有功。累遷海道太平署節度使。

其為人也。器量淵深。風神闊雅。儼然之歲。酷慕空門。參福堂逍遙禪師。領旨。委心事之。日以禪悅為樂。不以功名爲膺。乃退居淨那之封邑。改為萬年鄉。

混俗和光。與物未嘗觸忤。故能紹隆法種。誘植初機。人或參尋。畧示綱要。令其住心。生任行藏。都無名實。

格陵久響其名。遣使越至闕下。九對御旨超俗之譚。因推為師兄。賜今號須入侍。太后享以盛饌。遇肉但喫。太后怪問。阿兄談禪食肉要得佛耶。上士笑曰。

佛自佛。兄自兄。兄也不要作佛。佛也不要作兄。不見古德道。

文殊自文殊。鮮脫自鮮脫。

及太后厭世。格陵齋僧于禁內。因開堂。次請諸方名宿。各述短偈。以呈見鮮。儘皆拖泥帶水。未有所了者。格陵以卷示上士。上士一筆鉤下了。自述頌云。

見鮮呈見鮮。

似程目作怪。

程目作怪了。

明明常自在。

裕陵纔見續批綵尾云。

明明常自在。

亦程目作怪。

見怪不見怪。

其怪羞自壞。

上士深旨之。

迨裕陵弗豫。上士以書問疾。開錄。

裕陵回傷有云。

炎炎暑氣汗通身。

未曾浣我娘生榜。

上士見傷。嗟嘆久之。

及裕陵大漸。匍匐赴顧。而駕已儻矣。願我今亦慕其提誨也。

初我未出家時。丁元聖母右憂諱陰之際。因請上士授雪寶。野軒二錄。我以其大俗生為惑。乃作童孩心。竊而問曰。

象生以飲酒食肉為業。如何獲免罪報。

上士曉喻之云。

設有人焉背立。忽有人王從彼背過。其人不覺。或擲什物。觸於王體。其人怖否。是王嗔否。如是當知。彼二不相干也。乃述二傷以示。

無常諸法行。

心疑罪便生。

本來無一物。

非種亦非萌。

又云。

日日對境時。

境境從心出。

心境本來無。

處處波羅密。

我頌止。良久曰。

雖然如是。爭奈罪福已彰。

上士復以偈曉云。

喫草與喫肉。

眾生各所屬。

春來百草生。

何處見罪福。

我曰。

只如淨持庵行功不浪施。又作麼生。

上士笑而不答。

我又請益。

上士復成兩偈。印之云。

持戒兼忍辱。

招罪不招福。

欲知無罪福。

非持戒忍辱。

又曰。

如人上樹時。

要中自求危。

如人不上樹。

風月何所為。

還家囑我曰。

勿示衆人。

我知上士門風高峻。一日請問其本分宗旨。上士應曰。

返觀自己本分事。不從他得。

我豁然得箇入路。乃袒衣事師焉。

噫。上士神運嚴肅。容止方稜。其談玄說妙。明月風清。當時諸方碩德。或謂上士信識深明。逆行順行。實為難測矣。後於養真莊示疾。不在房屋。於虛堂中。設一木牀。吉祥而臥。瞑目順化。家內侍妾失聲慟哭。上士開目起坐。索水與手漱畢。微責之曰。

夫生死理之常然。安得悲戀。擾吾真也。言訖。奄然順寂。春秋六十有二。在重興七年辛卯。四月初一日也。

我親幸其第。有燒香報恩頌不臻。

我傳嗣後。或開堂說法之日。自思四重。法乳難報。命畫工圖其真儀。以為供養。自述讚頌題云。

這老子古雖
人難名邈
梁皇曲天
泰帝驛轍
能方能圓
能厚能薄
法海獨眼
禪林三角。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

Thượng sĩ, Khám minh từ thiện Thái vương chi đệ nhất tử. Nguyễn Thành Thiên Cảm Hoàng thái hậu chi trưởng huynh. Số Thái vương hoảng, Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng ninh vương dã. Thiếu, bẩm chất cao lương, thuận ý tri danh. Từ trấn Hồng lô quản dân. Lưỡng độ Bắc khấu phạm thuận, tr quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái-binh trại Tiết độ sứ.

Ký vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Bội huề chí tuế, khóc mộng không mòn. Tham Phúc-dường Tiêu Dao Thiền sư, linh chì, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ thiền duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cùn Tịnh-bang chi phong ấp. Cải vi Vạn-niên hương. Hồn túc hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngõ. Cố nồng thiệu long pháp chung, du dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tàm, lược thị ci trọng yếu, linh kỳ trú tàm, tinh nhậm hành tang, độ và danh thực.

Dụ lăng cửu hưởng kỳ danh, khiễn sứ diện chi khuyết hạ. Phạm đổi ngự gai siêu túc chi đậm. Nhân suy vi sứ huynh, từ kim hiệu, tu nhập thị. Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn. Ngõ nhục dãm khiết. Thái hậu quái vấn : « A huynh đậm Thiền thực nhục, an đặc Phật dã ? ». Thượng sĩ tiểu viết : « Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tố Phật. Phật dã bất yếu tố huynh. Bất kiến Cồ đức đạo : « Văn Thủ tự Văn Thủ, Giải thoát tự giải thoát ».

Cáp thái hậu yểm thể. Dụ lăng trại tăng vu cầm nội. Nhân khai đường, thử thính chư phuông danh túc, các thuật đoán kệ dĩ trình kiến giải. Tân giải dà né đón thủy, vị hữu sở liễu giả. Dụ lăng dĩ quyền thị Thượng sĩ. Thượng sĩ nhất bút câu hụt liệu, tự thuật tung vân :

Kiến giải trình kiến giải,

Tự niết mục tác quái.

Niết mục tác quái liễu,

Minh minh thường tự tại.

Dụ lăng tài kiến, tục phê chỉ vĩ văn :

Minh minh thường tự tại,

Diệc niết mục tác quái.

Kiến quái bất kiến quái,

Ký quái-tát tự hoại.

Thượng sĩ thảm chi chi.

Đại Dụ lăng phất dạ, Thượng sĩ dĩ thư ván tật. Khai lục Dụ lăng hồi kệ hữu văn :

Viêm viêm thử khí hàn thông thân,

Vị tăng cán¹⁴ ngõ nương sinh khóa.

Thượng sĩ kiễn kệ, ta thán cừu chí.

Cập Du lăng đại tiệm, bồ bắc phó khuyết, nhí giả dĩ tiên hý.

Nguyễn ngã kim diệc mông kỵ đê hồi dã.

Số ngã vị xuất gia thi, đình Nguyễn Thành mẫu hậu trú lượng âm chí tế. Nhẫn thỉnh Thượng sĩ thư *Tuyết đậu*, *Dã hiến* nhị lục. Ngã dĩ kỵ đại túc sinh vi hoặc, nãi tác đồng hài tâm. Thiết nhí yấn viết: « Chứng sinh dĩ làm trú thực nhục vi nghiệp, như hà hoạch miến tội báo? ». Thượng sĩ hiêu du chí văn: « Thiết hữu nhân yên bối lập. Hốt hữu nhân vuong tòng bì bối quá. Kỵ nhân bất giác hoặc trich thập vật. Xúc ư vuong thể. Kỵ ứnhan bô phủ? Thi vuong sản phủ? Như thị đương tri. Bì nhí bất tương can dã. Nãi thuật nhí kệ dĩ thi: »

Vô thường chư pháp hành,

Tâm nghi tội tiên sinh.

Bản lai vô nhất vật,

Phi chủng diệc phi mạnh.

Hựu văn:

Nhật nhật đổi cảnh thời,

Cảnh cảnh tòng tâm xuất.

Tâm cảnh bản lai vô,

Xít xít ba là mắt.

Ngã tung chỉ²⁴. Lương cừu viết: « Tuy nhiên như thi, tranh nại tội phúc dĩ chương ».

Thượng sĩ phục dĩ kệ hiêu văn:

Nghiết thảo dữ nghiết nhục,

Chứng sinh các sở thực.

Xuân lai bách thảo sinh,

Hà xít kiến tội phúc?

Ngã viết: « Chỉ như tình tri phạm hạnh. Công bất lăng thi. Hựu tác ma sinh? » Thượng sĩ tiểu nhí bất đáp. Ngã hựu thỉnh ịch. Thượng sĩ phục thành lưỡng kệ. Ân chí văn:

Trí giới kiêm nhân nhục,

Chiêu tội bất chiêu phúc.

Đục tri vó tội phúc,

Phi tri giới nhân nhục.

Hựu văn:

Như nhân thường thụ thi,

An trung tự cầu nguy.

Như nhân bất thường thụ,

Phong nguyệt hà sở vi?

Hoàn mạt chúc ngã viết: « Vật thị phi nhân »

Ngã tri Thượng sĩ môn phong cao tiếu.

Nhất nhật thành văn ký bǎn phân tông chí.

Thượng sĩ ứng viết:

« Phản quan tự ký bǎn phân sự. Bất tòng tha đặc ». Ngã khoát nhiên đặc
cả nhập lò. Nãi khu y sự sự yên.

Vi Thượng sĩ thần vận nghiêm túc. Dung chỉ phuơng lǎng. Kỳ dàm huyễn
thuyết diệu. Minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phuơng thắc đức, hoặc
vị Thượng sĩ tin thức thảm minh. Nghịch hành thuận hành, thực vi nan trắc hỷ.

Hậu ư Đường-chán trang thị tật. Bất tại phòng ốc. Ư hư đường trung
thiết nhất mộc sàng. Cát tường nhì ngoa, minh mục thuận hóa. Gia nội thi
thiếp thất thanh đồng khóc. Thượng sĩ khai mục khởi toa, sách thủy quán
thủ thần tất. Vì trách chí viết: « Phù sinh tử lý chi thường nhiên. An đặc bí
luyến, ưu ngô chán dã ». Ngôn ngặt, yêm nhiên thuận tịch. Xuân thu lục thập
hữu nhị, tại Trung Hưng thất niên Tân mão Tứ nguyệt sơ nhất nhật dã. Ngã
thần hạnh kỳ đệ, hữu *Thiều hương báo ân tụng*, hất lục.

Ngã truyền từ hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chí nhật, từ tư từ trọng,
pháp nhũ nan bảo. Mệnh họa công đồ kỷ chán nghi dĩ vi cung dưỡng. Tư thuật
tán tụng, đẽ vân:

Giá lão cỗ chùy,
Nhán nan danh miếu,
Lương hoàng khúc xích,
Thái đế đặc lịch.
Năng phuơng năng viễn,
Năng hâu năng bạc.
Pháp hải độc nhẫn,
Thiền lâm tam giác.

DỊCH NGHĨA:

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm minh tử thiện thái vương⁽¹⁾
và anh cả của Nguyễn Thành Thiên Cẩm Hoàng thái hậu⁽²⁾. Khi Thái vương
mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ trước Hưng
ninh vương.

Thùa nhỏ, Thượng sĩ bẩm tính thanh cao, nỗi tiếng thuần hậu. Được cử
trấn giữ quân dân ở lò Hồng⁽³⁾. Hai lần giặc Bắc xâm lăng⁽⁴⁾, có công với nước,
lần hồi được thăng chuyền giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái-binh⁽⁵⁾.

Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thầm trầm, phong thần nhau
nhã. Ngay từ còn đẽ chồm⁽⁶⁾ đã bám mò cửa không⁽⁷⁾. Đến tham văn Thiền
sư Tiêu Dao ở Phúc-dường, người đã lãnh hội được yếu chỉ, bèn đốc lòng thờ

lâm thày. Ngày ngày chỉ lấy việc hưng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp. Rồi người lui về sống ở phong ấp Tịnh-bang, và đổi tên lại là hương Vạn-niên.

Thượng sĩ trộn lẩn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nỗi theo được hạt giống pháp, và diu dắt được kẽ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cung yếu, khiến họ trù được cái tâm, mặc tình hành tăng, không rơi vào danh hay thực. Vua Dụ lăng⁽⁸⁾ mờ tiếng người từ lâu nên sai sứ vời vào cửa khuyết. Phàm những lời hồn chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là sứ huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn dãi người. Người dự tiệc, gấp thịt cừ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng : « Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được ? ». Thượng sĩ cười đáp : « Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cõi đức nói « Văn thù⁽⁹⁾ là Văn thù, giải thoát⁽¹⁰⁾ là giải thoát » đó sao ? »

Khi Thái hậu qua đời, vua Dụ lăng thể thết cơm chay các vị sư ở cung cấm. Nhận khi vào tiệc lần lượt mời các bậc danh tăng bốn phương mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng kết quả bài nào cũng « ngầu bùn sũng nước », chưa tỏ ngộ được. Dụ lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ bèn viết một bài tụng tự thuật như sau :

*Kiến giải bày kiến giải,
Như dự mắt làm quái,
Dự mắt làm quái rồi,
Sáng sửa thường tự tại⁽¹¹⁾.*

Vua Dụ lăng đọc xong liền viết tiếp :

*Sáng sửa thường tự tại,
Cũng dự mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoai⁽¹²⁾.*

Thượng sĩ rất tâm phục bài kệ ấy.

Khi vua Dụ lăng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm. Vua mở ra xem. Bài kệ trả lời của Dụ lăng như sau :

*Ôi nồng hầm hập mồ hôi mướt,
Quần mẹ sinh ta⁽¹³⁾ thăm được đâu.*

Thượng sĩ đọc bài kệ than thở giày lâu. Đến khi vua Dụ lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả tới cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lục cù tang Nguyên Thành mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho bài bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiền⁽¹⁴⁾. Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngở vực, bèn làm ra vở ngày thơ hỏi Thượng sĩ

rằng : « Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo ? ». Thượng sĩ liền giảng giải rằng : « Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thinh linh có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua ; người ấy có sợ chăng ? Ông vua có giận dữ chăng ? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy ». Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ :

*Mọi pháp đều biến diệt.
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hỏi đâu thành.

Ngày ngày khi đổi cảnh.
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật⁽¹⁵⁾.*

Ta lịnh ý, giây lâu bện nói : « Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào ? ».

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo :

*Ăn thịt và ăn cỏ,
Tùy theo từng loại đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Hoa phúc nào đâu có.*

Ta nói : « Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lảng là đẽ làm gì ? ».

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cõ nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp hai bài kệ để ăn chừng cho ta :

*Trì giới và nhẫn nhục.
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,
Đang yên tự lâm nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trăng gió làm được gi.*

Đoạn người dặn kin ta : « Chớ có bảo cho người không đáng bảo ». Vì vậy ta biết mồn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp : « Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được ». Ta hổng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy.

Ôi ! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cữ chỉ dĩnh đặc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người « tin sâu biết rõ », ngược xuôi thật khó mà lường được.

Sau, người nhuốm bệnh ở trang Dưỡng-chân⁽¹⁶⁾, không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, và nằm theo phép « cát tường », nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng : « Sóng chấn là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tình của ta ? ». Dứt lời người êm thăm mà tịch. Bấy giờ là ngày mồng một tháng Tư năm Tân mão, niên hiệu Trung Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng và làm bài Thiếu hương báo ân tụng nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ẩn nặng⁽¹⁷⁾, sửa pháp⁽¹⁸⁾ khó khăn, nên sai thợ vẽ bức chân dung của người để dâng cúng, và tự làm bài tụng như sau :

*Đây bậc cỗ chùy⁽¹⁹⁾,
Đặt tên dâu dề.
Thước góc Lương hoàng⁽²⁰⁾,
Mõ chuông Thái đế⁽²¹⁾.
Vuông tròn đều hay,
Mồng dầy đủ vẻ.
Biển pháp một người⁽²²⁾,
Rừng Thiên ba phia⁽²³⁾.*

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH : TSNL

1° TSNL là uyên : 舊, nhưng TĐNL có dẫn hai câu thơ này lại ghi là cản 兼. Xét thấy chữ cản hợp nghĩa hơn, nên ở đây tạm sửa lại theo TĐNL.

2° TSNL2: chỉ 爾 và chú : khảng chỉ 應止, nghĩa là: e là chữ chỉ (là dừng, xong). Chúng tôi sửa lại theo chủ thích này.

CHÚ THÍCH :

- (1) Khâm minh từ thiện thái vương : tức Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông và là thân phụ Trần Quốc Tuấn.
- (2) Nguyên Thành Cản Hoàng thái hậu : con gái Trần Liễu, em Trần Tùng và là chị hoặc em Trần Quốc Tuấn. Bà lấy Trần Thành Tông.
- (3) Lộ Hồng : là phần đất trấn Hải-dương về sau.
- (4) Hai lần giặc Bắc xâm lăng, ở đây tức là lần thứ hai (1281—1285) và thứ ba (1287—1288).

- (5) *Trai Thái-binh*: có lẽ là một phần của tinh Thái-binh ngày nay.
- (6) *Đè chỏm*: dịch thoát chữ bài *huè*, tức là mang cái dùi bằng sừng. Xuất xứ từ câu thơ trong bài *Hoàn lan* 完蘭, *Vé phong* 飛風, *Kinh thi*: 言乎絳壁 «Đồng tử bội huè» 童子佩鶴, nghĩa là con trai mang cái dùi bằng sừng.
- (7) *Cửa không*: xem Cht. 7, bài *Sám hối ý cẩn tội*, số 58, của Trần Cảnh.
- (8) *Dụ lăng*: tên lăng của vua Trần Thành Tông. Trong cách xưng hô đời xưa, để tỏ ý tôn kính đối với một vị vua đã mất, người ta không gọi thẳng tên mà dùng tên lăng để thay thế.
- (9) *Văn Thủ*: tức Văn Thủ Sư Lý, xem Cht. 9 bài *Niệm tang kè*, số 21, của Trần Cảnh.
- (10) *Giải thoát*: xem Cht. 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.
- (11) (12) *Đồ Nam Tử Đoàn Trọng* Trong Thuật dịch.
- (13) *Quần me sinh ra ta*: xem Cht. 2, bài *Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ*, số 156, của Trần Hoảng.
- (14) *Tuyết Đản*: Thiền sư Trung-quốc đời Tống, thuộc phái Văn Môn 雲門 tên thật là Trung Hiền 重顯, thầy của Thiền sư Thảo Đường 草堂 đời Lý, Dã Hiền: chưa rõ là người nào.
- (15) *Ba-la-mật*: xem Cht. 2, bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, của Trần Tung.
- (16) *Trang Đường-chân*: chưa rõ ở đâu.
- (17) *Bốn điều ôn nặng*: nguyên văn là *tứ trọng*, có thể là tứ trọng ăn, hoặc tứ trọng cấm. Theo ý nghĩa đoạn văn, chúng tôi cho đây là tứ trọng ăn, là bốn điều ôn nặng: 1. Ôn cha mẹ; 2. Ôn chung sinh; 3. Ôn yua; 4. Ôn Tam bảo. Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đến bốn ôn trọng ấy bằng sự cung kính, cúng dường, phụng sự.
- (18) *Síra phép*: xem Cht. 5, bài *Thường Phúc-dưỡng Tiên Dao Thiền sư*, số 93 — 94, của Trần Tung.
- (19) *Cô chảy*: cái dùi xưa, tượng trưng cho các bậc cao tăng đại đức.
- (20) *Lương hoàng*: tức Lương Vũ Đế 梁武帝, tác giả cuốn *Lương hoàng sâm* 梁皇懸.
- (21) *Thái đế*: tức Thái hoàng, tác giả phải đổi chữ đế vì âm vận câu thơ. Theo *Sử ký* 記, *Tần Thủy Hoàng kỷ* 秦始皇紀, thì đời xưa có Thiên hoàng, Địa hoàng và Thái hoàng. Vậy Thái hoàng là Nhân hoàng.
- (22) *Một người*: nguyên văn đọc nhầm, đúng ra là «nhất khích nhồn»; một con mắt. Một con mắt nhồn stt vật mịt, cách đứng dắn. Theo *Bích nhâm bài tắc* 碧巒八則 nếu có đây là một con mắt (tức nhồn tri minh giác) thì có thể chỉ ngồi một chỗ mà đoán định được mười phương. Ở đây Trần Nhân Tông ca tụng Tuệ Trung Thượng sĩ là một bậc đại tri tuệ của Thiền.
- (23) *Tam giác*: tức ngọn núi Côn-luân. Theo *Thập châu ký* 十洲記, núi Côn-luân rộng hàng muôn dặm hình như cái lòng đất ngửa, dưới hép trên rộng cả ba góc (tam giác). Tác giả dùng diễn này để nói Thượng sĩ cũng là một quả núi lớn trong rừng Thiền.

辭八觀角羊

本國歸附天朝三十年。事上之心無日少怠。歲貢之禮未嘗少缺。始於祖。繼於父。至於今。前後二轍。

屢常被詔。以疾不能入朝。至令聖怒興師。討伐。生靈殺戮。開墳山陵。燒毀寺舍。斫伐樹木。不可勝計。本國無辜而遭大難。

天子詔書每謂戕害本國叔遂天使。桓王師之罪尚猶未捨。本國叔先國王遣入朝天子代訴。天子封國叔為王。國叔自懼不知所往。逃本國殺本國叔。叔自逃竄海南。宗族擡哭逆旅。國王實不知之也。

唯有不朝一事。無他。實為裏死貪生。萬里之外。道路艱險。山嵐瘴氣。不服水土。倘死於道路。何益於上國。但此年不缺貢。小心事上。何損於上國乎。此下情不得上達。

今天使來望得訴本國之冤與詣闈面陳也。普天之下莫非王土。率土之濱莫非臣民。安南一國已為天子人民。更無異志。天子以四海為家。雖不造朝。且在邦域之中。是社稷之臣也。惟天地知之。

PHIẾN ÂM:

TỪ NHẬP CẨM GIÁI

Bản quốc quy phụ thiên triều tam thập niên, sự thương chi lâm vô nhát thiều dài; tuế cống chi lê vị thường thiều khuyết, thủy u lồ, kế u phu, chí u kim, tiền hậu nhất triết.

Lũ thường bị chiếu, dĩ tật bất năng nhập triều, chí linh thành nô, lung sú thảo phạt, sinh linh sát lục, khai phát sơn tăng, thiều hủy tự xá, churc phạt thụ mòn, bất năng thăng kế, bản quốc vô có nhi tao đại nực.

Thiên tử chiếu thư mỗi vị tướng hại bắn quốc thủ, trục thiên sứ, cự vương sứ chi tội, thượng do vị xá. Bản quốc thủ, tiên quốc vương khiền nhập triều thiên tử đại tổ, thiên tử phong quốc thủ vi vương, quốc thủ tự cu, bắt tri sở vắng, phi bắn quốc sát bắn quốc thủ. Thủ tự đào thoát Hải-nam, tông tộc ác binh nghịch lữ, quốc vương thực bắt chi dã.

Duy hữu bất triều nhất sự, vô tha, thực vi úy tử tham sinh, vạn lý chi ngoại, đạo lộ gian hiềm, sơn lam chướng khí, bất phục thủy thồ, thảng tử ứ đạo lộ, hà ích ứ thượng quốc? Đần tị niêm bất khuyết cổng, tiêu tâm sự thượng, hà tồn ứ thượng quốc hờ? Thủ hạ tinh bất đặc thượng đạt.

Kim thiên sứ lai, vọng đặc tố bắn quốc chi oan; dữ nghệ khuyết diện trần dã. « Phò thiên chi hạ, mạc phi vương thồ, suất thồ chi tân, mạc phi vương thần ». An-nam nhất quốc dĩ vi thiên tử nhân dân, cánh vô dị chí. Thiên tử dĩ từ hải vi gia, tuy bất tháo triều, thả tại bang vực chi trung, thị xã tắc chi thần dã, duy thiên địa tri chí.

DỊCH NGHĨA :

BIỆN GIẢI VIỆC TỪ CHỐI SANG CHÂU (1)

Nước tôi quy phụ « Thiên triều » ba mươi năm nay, lòng thò « thượng quốc » chưa ngày nào có chút xao nhãng, lễ cống hàng năm cũng chưa thiếu sót bao giờ. Kể từ đời ông, đời cha cho đến ngày nay, trước sau đều noi theo một lối.

Nhiều lần tiếp được chiếu vời, chỉ vì đau yếu không thể vào châu, đến nỗi Thánh thượng nỗi giận, dấy quân sang đánh, khiến cho sinh linh nước tôi bị giết hại, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bị đốt phá, cây cối bị chặt dẵn không sao kể xiết. Nước tôi chẳng có tội tình gì mà phải chịu nạn lớn như vậy.

Chiếu thư của « Thiên tử » lần nào cũng nói nước tôi có tội giết quốc thủ (2), đuổi sứ giả, chống cự quân « Thiên triều », tội ấy đến nay chưa tha. Nhưng quốc thủ tôi vốn do tiên vương tôi sai sang châu « Thiên tử » để thay mặt giải bày, « Thiên tử » lại phong quốc thủ làm vương, khiến cho quốc thủ tôi tự lấy làm sợ hãi không biết tránh đi đâu. Chẳng phải nước tôi hại quốc thủ mà quốc thủ tự trốn ra miền Hải-nam, người trong tông tộc cầm quân nghênh chiến, điều ấy quả thực tôi không hề biết vậy.

Duy một việc không sang chầu thì không có cớ gì khác, thực là vì tham sống sợ chết; xa ngoài vạn dặm, đường đất gian nguy, chướng khí núi non, không quen thủy thồ, nếu chết ở giữa đường, phỏng có ích gì cho « thượng quốc » đâu? Liền mấy năm nay, lễ cống không thiếu sót, cần thận thờ người trên, phỏng có thiệt gì cho « thượng quốc » đâu? Tâm tình đó của người dưới chưa từng được thấu đạt đến người trên vậy.

Nay Thiên sứ sang đây, mong được kẽ rõ nỗi oan của nước chúng tôi để ngài về kinh tâu bày trước « Thiên tử ». « Khắp cả gầm trời, chẳng đâu không phải đất nhà vua; khắp các bến bờ trên cõi đất, chẳng ai không phải bè tôi

nhà vua »⁽³⁾. Cả nước Nam này đã là dàn của « Thiên tử » thì lại càng không có chi gì khác. « Thiên tử » coi bốn bề là nhà, nước tôi tuy không sang chầu được thì cũng vẫn ở trong lãnh vực ấy, vẫn là bờ tôi của xã tắc, điều này duy có trời biết cho vậy.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ANCL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1291, vua Thanh Tông nhà Nguyên lại sai Thượng thư Trương Lập Đạo 張立道, Bình bộ lang trung Bát-nhận Thiếp-mộc-nhi 不眼帖木兒 sang đón vua ta vào chầu. Khi về, Trương Lập Đạo viết biểu dâng lên vua Nguyên bão cáo lại chuyến đi; nội dung bài biểu ít nhiều cũng cho thấy trong buổi tiếp kiến các sứ giả, Trần Nhàn Tông đã khéo léo bác bỏ những lý lẽ và việc làm sai trái của đối phương, mềm mỏng nhưng cương quyết từ chối sang chầu, đồng thời còn nhân dịp này lên án âm mưu và tội ác xâm lược của vua tôi nhà Nguyên. Chúng tôi trích trọng lời đối thoại của Nhàn Tông mà Trương Lập Đạo đã ghi được để bạn đọc hiểu thêm về tư tưởng cũng như ngã khí của ông.
- (2) Quốc thắc: chỉ Trần Di Ái 東遺愛, chú họ của Trần Nhàn Tông, di sứ năm 1282. Vì không sao buộc được các vua ta sang chầu, nhà Nguyên phong ngay Di Ái làm An-nam quốc vương, sai Sái Thung đem quân hộ tống về nước. Qua khỏi biên giới, Di Ái sợ hãi bỏ trốn, quân hộ tống cũng bị đánh tan.
- (3) Nguyên văn trong Kinh thi 詩經, Tiêu nhã 小雅, bài Bắc sơn 北山.

TRẦN THÌ KIẾN

陳時見

Ông người làng Cự-xa 巨射, huyện Đông-triều 東漣 phủ Tân-nung 新興 (1), là một môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Nhờ Trần Quốc Tuấn tiến cử, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗, (1279 — 1293) được bổ chức An phủ sứ phủ Thiên-trường 天長 kế đó đổi qua phủ Yên-ninh 安寧 (2). Năm 1297, được bổ Đại-an phủ kinh sứ, chuyên về tư pháp. Năm 1298, được thăng chức Hành khiền gián nghị, nhưng rồi vì tội àn nặc dân định nên bị cách. Về sau được phục hồi chức Tả tham tri chính sự, thăng đến Tả bộ trưởng.

Theo sử sách, ông là người sở trường về khoa đoán quẻ Kinh dịch 易經. Trước khi quân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288), ông đã dự đoán khá chính xác kết quả thắng lợi của chiến tranh (3). Nhờ vậy ông được vua khen và đê ý cất nhắc. Đặc biệt, ông còn nổi tiếng ở đức tính thanh liêm, thái độ công bằng và tài biện luận trong lúc xử kiện. Người đương thời có câu khen: «Khả dĩ chiết ngục» 可以折獄 nghĩa là: trong cương vị một quan tòa có khả năng phân tích hết mọi lẽ rồi mới kết tội. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) từng ban cho holt ngà có khắc bài thơ khen ngợi (4). Tương truyền có lần ở phủ Thiên-trường, một người dân đem biếu ông một mâm cỗ. Ông hỏi lý do thì nói là nhân ngày giỗ có cỗ cùng đem dâng quan chứ không có ý gì. Sau đó ít ngày người đó đến công đường trình cầu ông một việc. Trần Thị Kiến lập tức móc họng nôn oẹ ngay trước mặt anh ta và bảo: của mày hôm nọ, ta già cho đó. Người kia kinh sợ lui mất (5).

Tác phẩm: các bộ hợp tuyển thơ văn cổ không ghi được một tác phẩm nào của Trần Thị Kiến. Chỉ vào khoảng bốn mươi năm lại đây, một nhà nghiên cứu mới công bố một bài thơ nói là của ông tặng sứ Phò Minh 普明 chùa An-lang 安郎. Chúng tôi xin trích lại, để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh.

(2) DVSHTT chép là Yên-khang 宜康 nhưng đó là tên mới đổi vào đời Lê, tên cũ là Yên-ninh. Nay là huyện Yên-khanh, tỉnh Hà-nam-ninh.

(3) Theo ĐVS KTT, Q.V thi lần thứ nhất ông gieo được quẻ « lôi địa dị » biến sang « bát thuận chấn », đoán rằng rốt cục giặc sẽ thua, quả nghiệm. Đến lần thứ hai, gieo được quẻ « phong địa quán » biến sang « phong thủy hoán », đoán rằng « hoán » là điểm lý tân, quân địch tất lại thua. Tất nhiên, việc hói toán chỉ là mê tín dị đoan, không có gì đáng ghi lại. Nhưng có lẽ sự việc này cũng cho thấy một hình thức tuyên truyền của chế độ phong kiến nhà Trần, nhằm củng cố trong nhân dân lòng tin tưởng đối với thắng lợi.

(4) Xem bài thơ *Tứ Hữu giàn nghị đại phu Trần Thi Kiến hối minh*, số 220, của Trần Thuyên

(5) Theo ĐVS KTT, Q.VI

209

贈安朗寺普明禪師

TẶNG AN-LĂNG TỰ PHÔ MINH
THIỀN SƯ

隱不林泉真大隱
修於家寺即真修
此日參禪如夢覺
休將往事怪潮流

Ẩn bất làm tuyền chân đại ẩn,
Tu ư gia tru túc chân tu.
Thứ nhật tham Thiền như mộng giác,
Hữu tượng vãng sự quái Trào-châu.

DỊCH NGHĨA:

ĐỂ TẶNG THIỀN SƯ PHÔ MINH Ở CHÙA AN-LĂNG (1)

Ẩn cư, không ở nơi rừng suối mới là đại ẩn,
Tu hành ngay tại ngôi chùa nhà mới thực chán tu.
Hôm nay được tham vấn đạo Thiền, như người trong mộng chợt tỉnh,
Đừng đem việc đã qua mà trách ông Thủ sử Trào-châu (2).

DỊCH THƠ:

Rừng suối phải đâu là đại ẩn,
Chùa nhà ấy mới thực chán tu.
Nay được tham Thiền như mộng tỉnh,
Đừng đem chuyện cũ trách Trào-châu.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
(VNCVIS II)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VNCVHS II

- (1) Bài này do Đinh Gia Thuyết phát hiện và công bố trên báo chí trước Cách mạng, sau đó được Nguyễn Đồng Chí đưa vào VNCVHS II. Chúng tôi chưa tìm được xuất xứ cụ thể của những suy nghĩ của Đinh Gia Thuyết, nên dựa theo VNCVHS đưa vào đây để bạn đọc tham khảo.
- (2) *Trào-châu*: tên đất, thuộc tỉnh Quảng-dong 廣東, Trung-quốc. Ở đây, tác giả dùng chữ Trào-châu để ám chỉ Hàn Dũ 韓愈 nhà thơ đời Đường, dưới triều Đường Hiến Tông 唐高宗 đang giữ một chức vụ trong triều thì bị biếm truất đi làm Thứ sử ở Trào-châu, chỉ vì viết bài *Luận Phật cốt biểu* 言論佛骨表, nhằm can ngăn việc rước xương Phật. Tuy nhiên, về cuối đời mình, Hàn Dũ lại chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Có lẽ câu thơ của Trần Thi Kiến muốn nói đến sự thay đổi quan niệm của Hàn Dũ trong giai đoạn cuối đời này.

*

TRẦN ĐẠO TÁI

陳道載

(?)

Ông là con Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải 陳光啟, túc cháu nội vua Trần Thái Tông, được triều đình phong trước Văn túc vương.

Là người nổi tiếng thông minh, lại có tài văn chương, Trần Đạo Tái được vua quan nhà Trần đặc biệt quý mến. Sử chép ông đậu bảng nhãn lục mươi mười bốn tuổi, được Thượng hoàng Trần Nhân Tông (1279—1307) cho vào điện Dưỡng-đức 養德 cùng ăn cơm với mình. Rất tiếc chết sớm nên không để lại sự nghiệp gì.

Đương thời Trần Đạo Tái sáng tác khá nhiều thơ văn, nhưng nay đều đã mất. Chỉ còn lại một bài thơ ứng khẩu trong bữa tiệc do vua Trần thết ở điện Dưỡng-đức.

210

侍上皇宴

紅	濕	剝	龜	腳
黃	番	炙	馬	鞍
山	僧	持	淨	戒
同	坐	不	同	餐

THỊ THƯỢNG HOÀNG YẾN

Hồng thấp bác quy cước,
Hoàng hương chà mã an,
Sơn tăng trì tịnh giới,
Đồng tọa bất đồng xan.

DỊCH NGHĨA:

HẨU TIỆC THƯỢNG HOÀNG (¹)

Món quy cước (²) bóc rồi đồ mọng.

Món mã yên (³) nướng xông vàng thơm.

Vị sứ ông trên núi cao giữ điều răn về chay tịnh (⁴),

Tuy ngồi cùng bàn vẫn khác thức ăn.

DỊCH THO'

« Chân rùa »⁽⁵⁾ phanh đở trót,
 « Yên ngựa » nướng vàng thơm.
 Sír núi lòng chay tịnh.
 Cùng bàn văn khác cõm.

NGUYỄN ĐỘNG CHI
 VNCVHS II

CHÚ THÍCH :

XUẤT XУ: ĐVS KTT, VATT.

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này được chép trong ĐVS KTT, Bản kỷ, Q. VI, và trong VATT. Cách ghi của ĐVS KTT không rõ ràng nên trước nay nhiều người cho đây là thơ của Trần Nhân Tông làm trong lúc thất tiệc Trần Đạo Tái. Các soạn giả VATT, cũng quan niệm như vậy nên đã xếp vào thơ Trần Nhân Tông với đầu đề *Dữ Văn Túc* *Vương yến* 與文肅王宴, Nhưng trong VNCVHS tập II, Nguyễn Động Chi căn cứ vào nội dung bài thơ và vần cảnh của đoạn sử (dạng nói về tài thơ Đạo Tái và tình thân vượt khỏi lễ nghi thông thường giữa ông và vua Trần Nhân Tông), đoán định lại rằng đây là thơ do Trần Đạo Tái ứng khâu lúc được vào điện Đường-đức, ở cung Thành-tử 圣慈, dự tiệc với Trần Nhân Tông trước khi Thượng hoàng rời bỏ kinh thành lên núi Yên-tử xuất gia. Chúng tôi cũng đồng tình với cách hiểu mới. Như vậy bài thơ được sáng tác năm 1299.
- (2) Quy cước; một loại trai biển.
- (3) Mă yên: chưa rõ là món gì nhưng chắc là một loại hải sản vì ĐVS KTT ghi rõ đây là một bữa tiệc gồm các món hải sản. Ở vùng biển Quang-ninh hiện nay còn có con « dè dề » giống hình cái yên ngựa.
- (4) Chỉ Trần Nhân Tông.
- (5) Hai chữ « quy cước » và « mă yên » có dụng ý chơi chữ, vì vậy người dịch đã theo mặt chữ mà dịch là « chân rùa » và « yên ngựa » để lột được phần nào dụng ý chơi chữ đó.

NGUYỄN SĨ CỐ**阮士固**

(?-1312)

Nguyễn Sĩ Cố để lại một tiểu sử chưa thật rõ ràng, về năm sinh, quê quán cũng như hành trạng. Chỉ biết trước khi ra làm quan đã mở trường dạy học đào tạo được nhiều học trò giỏi như anh em Phạm Ngộ 范遇 và Phạm Mai

(¹). Nhờ nổi tiếng về học văn uyên bác nên năm Giáp tuất (1274), ông được Trần Thánh Tông 陳聖宗 mời về Kinh nhận chức Nội thi học sĩ để dạy hoàng tử, tức Trần Nhân Tông 陳仁宗, Năm Bình ngọ (1306), dưới đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 - 1313), được thăng chức Học sĩ, trong coi việc giảng ngũ kinh ở gác Thiên-chươnง 天章, thỉnh thoảng giảng sách cho vua học (²). Về sau được bổ làm An phủ sứ. Năm Nhâm tị (1312) vua Anh Tông thân chinh đi đánh phía Nam, Nguyễn Sĩ Cố ở trong danh sách những người đi theo xa giá. Do đường hành quân, ông bị bệnh và mất.

Theo sử sách cũ, Nguyễn Sĩ Cố là người có tài làm thơ phú tiếng Việt và đến ông, dòng văn học tiếng Việt của nước ta mới bắt đầu hình thành (³). Đặc biệt, tài khôi hài của ông được đương thời sánh ngang với Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢. Rất có thể tính cách đó đã ảnh hưởng đến đặc điểm của người bút ông. Tuy nhiên, ngày nay thơ phú tiếng Việt của Nguyễn Sĩ Cố không còn lại bài nào. Hai bài thơ chữ Hán hiện còn cũng có ít nhiều phong vị hài hước nhưng chưa đủ để nhận định khái quát một bản sắc nghệ thuật.

Tác phẩm: còn hai bài thơ chép trong VĐUL và TVTL.

(1) Phạm Ngộ và Phạm Mai; xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) Theo Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL thì dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 Nguyễn Sĩ Cố có làm chức Hán lâm thị độc học sĩ, nhưng chắc là nhầm vì Trần Minh Tông lên ngôi từ 1314, mà ông đã chết từ 1312.

(3) Theo ĐVSHTT, Bản kỷ, Q.VI.

211

從 謁 駕 西 征
詔 傘 圓 祠

山 似 天 高 神 岳 灵
心 香 纓 叩 已 聞 声
媚 娘 亦 具 威 儀 者
且 爲 書 生 保 此 行

TÙNG GIÁ TÂY CHINH
YẾT TÂN-VIÊN TỪ^{1*}

Sơn tự^{2*} thiên cao thần nhạc^{3*} linh,
Tâm hương^{4*} tài khẩu dĩ văn thanh.
My Nương diệc cù uy nghi giả^{5*},
Thả^{6*} vị thư sinh bảo thủ hành.

DỊCH NGỮA:

PHÒ GIÁ NHÀ VUA CHINH PHẠT PHÍA TÂY,
BÁI YẾT ĐỀN THỜ TÂN-VIÊN (1)

Núi cao như trời, thần núi linh thiêng,
Một nén hương lòng vừa cúi đầu khấn đã nghe tiếng vọng.
My Nương⁽²⁾ nếu là vị thần đầy đủ uy nghi,
Thì hãy phù hộ kẻ thư sinh trong chuyến đi này.

DỊCH THỎ:

*Núi chạm trời cao, thần núi linh.
Hương lòng vừa khấn đã nghe danh.
My Nương nếu quả uy nghi thực,
Giúp học trò qua cuộc viễn trình.*

PHẠM TÚ CHÂU — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: LNCQ1, TVTL1, TVTL2.

1* LNCQ1: không ghi đầu đề; TVTL2: Tân Viên sơn

2* TVTL2: tác 作

3* LNCQ1: tối 最

4* LNCQ1: tâm quynh 心 翱

5* TVTL1, TVTL2: hồn hiền linh trù 有顯靈眷

6* TVTL1, TVTL2: nguyên 原頤

CHỦ THÍCH:

- (1) *Tân-viên*: tên núi ở huyện Ba-vi, nay thuộc Hà-nội. Núi này là nơi có truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh 山精水精 nổi tiếng trong kho thần thoại của dân tộc. Đền thờ Tân-viên tức đền thờ Sơn Tinh, vị thần trấn núi này. Xem thêm *Truyện núi Tân-viên* trong LNCQ. Căn cứ vào đầu đề thi bài thơ này sáng tác trong dịp Nguyễn Sĩ Cố theo xa giá nhà vua đi chinh phạt phía Tây. Đối chiếu với sử thi từ 1274 (năm Nguyễn Sĩ Cố vào triều) đến 1312 chỉ có một lần Thương hoàng Trần Nhàn Tông thân chinh về phía Tây; đó là tháng Tám năm Giáp ngọ (1294). Vậy bài thơ này chắc chắn cũng làm trong dịp đó.

- (2) *My Nương*: tên một nhân vật trong truyền thuyết, là con gái vua Hùng Vương 祖王 thứ 18, về sau gả cho Sơn Tinh.

212

從駕西征謁白鶴江
顯威王祠

龜魚符印掛腰間
茲事希求付將官
薄劣書生無望處
祇來祠下乞平安

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT BẠCH-HẠC GIANG HIỀN UY VƯƠNG^{1*} TỪ

Quy ngư^{2*} phù ấn quái yêu gian.
Tư sự^{3*} hy cầu phó tướng quan.
Bạc liệt thư sinh vô vọng xứ,
Chỉ lai từ hạ khất bình an.

DỊCH NGHĨA:

PHÒ GIÁ NHÀ VUA ĐI CHINH PHẬT PHÍA TÂY,
BÁI YẾT ĐỀN HIỀN UY VƯƠNG Ở SÔNG BẠCH-HẠC(1)

Lưng đeo bùa ấn hình cá, bình rùa⁽²⁾,
Việc cầu khấn này phó thác cho quan và tướng.
Kẻ học trò yếu đuối không có trót vọng gì,
Dưới đền chỉ xin khấn chữ yên lành.

DỊCH THƠ:

Ấn phù « rùa cá » khoác trên mình,
Mặc tướng cùng quan khấn việc bình.
Kẻ học trò xoàng không nguyện ước,
Dưới đền xin khấn chữ yên lành.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: LNCQ1, TVTLI.

1* TVTLI: *Uy hiên vương* 威顯王2* LNCQ1: *bảo long* 宝龜3* LNCQ1: *tiền sự* 前事

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo LNCQ, Uy hiên vương là thần sông Bạch-hạc, tự xưng tên là Thủ Lệnh 王令, được thờ làm thần sông từ niên hiệu Vĩnh Huy 永徽 đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Dưới đài Trần, được phong trước Trung dực võ liệt phụ quốc hiền uy vương. Bài thơ này làm trên đường theo vua đi chinh phạt phía Tây vào năm Giáp ngọ (1294), tức là cùng một lần với bài *Tụng giá Tây chinh, yết Tân-viên từ* (xem bài trước của cùng tác giả). Bạch-hạc là một ngã ba sông ở địa phận huyện Bạch-hạc, do các sông Thao 滂, Đà 沱, Lô 瀘 hợp lưu mà thành. Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.
- (2) *Bùa ấn hình cá, hình rùa*: là những vật do triều đình ban tặng cho các võ tướng để đánh dấu công lao của họ trong chiến trận.

VƯƠNG VỤ THÀNH

王務成

(? — ?)

Ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, hiện nay đều chưa rõ. Chỉ biết dưới triều Trần Anh Tông 陳美宗 (1276 — 1320) được bổ chức Học sĩ. Năm 1329, cùng với Nguyễn Sĩ Cố, ông có theo vua thân chinh về phía Tây. Nhưng trong cuộc hành binh này, Nguyễn Sĩ Cố không may thiệt mạng, còn ông may mắn sống sót trở về. Khi về qua ngòi miếu thờ thần ở ngã ba sông Bạch-hạc 白鶴, ông có làm một bài thơ. Và đó cũng là bài thơ duy nhất của Vương Vũ Thành còn truyền lại đến ngày nay.

*

213

題白鶴廟

ĐỀ BẠCH-HẠC MIẾU

貔	貅	十	萬	赫	王	靈
勢	壓	雲	南	塞	外	城
江	左	區	區	何	是	氣
風	聲	鶴	唳	振	泰	兵

Tỷ bưu thập vạn hách vương linh,
Thế áp Vân-nam tái ngoại thành.
Giang tả khu khu hà thị khí?
Phong thanh hạc lệ trấn Tân binh.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ MIẾU BẠCH-HẠC (1)

Mười vạn quân linh hùng dũng như hùm báo làm nổi bật uy linh
của nhà vua, chúa nhì nhà vua,
Khi thế áp sát thành trì giặc, phía ngoài biên giới cũi Vân-nam.
Bo bo một vùng bên tả sông, đó là khi phách gì?
Gió rít, hạc kêu làm chấn động quân Tân.

DỊCH THO:

Hum beo mìròi vạn dây oai linh,
 Ngoài cõi Vàn-nam thế áp thành.
 Sao cùi bo bo sóng mé tả?
 Hạc kêu gió rít, rợn Tân binh.

Theo ĐINH GIA KHÁNH... NGUYỄN NGỌC SẢN
 (Bd. LNCQ)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: LNCQ

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong LNCQ. Theo *Truyện thần sôky Bạch-hạc* (*Bạch-hạc giang thần truyện* 白鶴江神傳) trong sách này thì đây là ngôi miếu do Lý Thường Minh 李常明 Đô hộ sứ Phong-châu lập ra vào niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650-656). Miếu thờ vị thần Thổ Lệnh 土令, phàe thần của ba con sông ở hợp lưu sông Bạch-hạc. Tuy nhiên, ý lịch và công tích của vị thần này không được LNCQ chép rõ, nên nội dung bài thơ của Vương Vũ Thành cũng cần những chỗ khó hiểu. Chúng tôi tạm dịch nguyên vần để bạn đọc tham khảo.

PHẠM NGŨ LÃO

范五老

(1255—1320)

Ông sinh năm 1255. Người làng Phù-ứng 扶擁 huyện Đường-hảo.
(1). Vừa là môn khách, vừa là con rể của Trần Quốc Tuấn 陳國峻.

Phạm Ngũ Lão là một vị tướng giỏi, có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314), ông còn lập được nhiều võ công ở biên giới phía Nam, vì thế được giao cai quản quân Hữu vệ thành dực, và về sau làm đến chức Điện soái thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Tuy xuất thân trong hàng võ tướng nhưng ông thích đọc sách ngâm thơ; các sứ giả đều khen là người «văn võ toàn tài». Chính ông đã đề xướng và thực hiện quan điểm «phụ tử chi binh» một cách có kết quả.

Phạm Ngũ Lão mất năm 1320. Vua Trần Minh Tông 陳明宗 nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ. Đó là một sự biệt đai đối với một công thần vốn không thuộc dòng tôn thất.

Tác phẩm: còn lại hai bài thơ.

(1) Nay thuộc huyện Ân-thị, tỉnh Hải-hưng.

214

述懷

THUẬT HOÀI^{1*}

橫	槊	江	山	恰	幾	秋
三	軍	北	虎	氣	吞	牛
男	兒	未	了	功	名	債
勇	聽	人	間	說	武	侯

Hoành sôc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân từ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liêu công danh trái,
Tu thịnh nhân gian thuyết Vũ hầu.

DỊCH NGHĨA:

THUẬT NỐI LÒNG

Cắp ngang ngọn giáo gìn giữ non sông dã mẩy thu,
 Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu⁽¹⁾.
 Thành nam nhì nếu chưa trả xong nợ công danh.
 Át thận thùng khi nghe người đời kề chuyện Vũ hầu⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Mùa giáo non sông trải mẩy thu,
 Ba quân hùng khi át sao ngưu.
 Công danh nam tử còn vuông nợ,
 Luống thận tai nghe chuyện Vũ hầu.

TRẦN TRỌNG KIM

(Việt-nam sử lược)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL, TTPHT

1º TTPHT: từ ngâm

CHÚ THÍCH:

- (1) *Sao ngưu*: sao ngưu nằm ở phương Bắc. Câu thơ trên đây trước nay có hai cách hiểu: cách hiểu truyền thống như lời dịch ở trên, nhưng cũng có một cách hiểu gần đây cho rằng «thôn ngưu» là diễn cõi rút ra từ một bài thơ của Đỗ Phủ 杜甫, muốn ví ba quân với sức mạnh của loài hổ báo nuốt trôi trào. Thật ra, mô típ «khi nuốt sao ngưu» đã có từ trước Đỗ Phủ rất lâu, chẳng hạn trong bài phú của Hàn Tin 袁信. Vì vậy, chúng tôi vẫn thiên về cách hiểu thứ nhất.
- (2) *Vũ hầu*: tức Gia Cát Lượng 諸葛亮, người đời Tam quốc, giúp Lưu Bị 刘備 khôi phục nhà Hán có nhiều công lao, được phong tước Vũ Lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

215

輓上將國公
興道大王

長	樂	金	鐘	聲	遞	一	惟
秋	風	蕭	立	不	令	勝	悲
九	重	明	鑑	今	亡	亡	矣
萬	里	長	城	嘉	壞	之	

VĂN THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG
HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG^{1*}

Trường-lạc chung^{2*} thanh dệ^{3*} nhất
chủy,
 Thu phong tiêu táp^{4*} bất thắng bi.
 Cửu trùng minh giám^{5*} kim vong hý,
 Văn-lý trường thành thực hoại chí?

雨 暗 長 江 空 淚 血
 雲 低 複 道 鎖 愁 眉
 仰 觀 垈 藻 詞 非 溢
 魚 水 情 深 見 詠 詩

Vũ ám trường giang không lệ^{**} huyết,
 Vân dē phúc đạo^{**} tỏa sầu mi.
 Ngõng quan khuê tảo từ^{**} phi dật,
 Ngư thủy tình thâm kiến vịnh thi.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG
HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG (1)

Tiếng chuông cung Trường-lạc⁽²⁾ một hồi yang lên,
 Gió thu húi hắt, đau thương khôn xiết.
 Tâm gương sáng của cửu trùng⁽³⁾ nay đã mất rồi,
 Bức trường thành vạn dặm ai làm cho sụp đổ?
 Mưa phủ kín sông dài, luồng tuôn lệ máu,
 Mây sa xuống đường sơn đạo⁽⁴⁾ nhieu hàng mị sầu.
 Người xem văn chương⁽⁵⁾ lời lời có đức,
 Tình sâu cá nước đã hiện ra ở lời thơ vịnh⁽⁶⁾.

DỊCH THƠ:

Tiếng chuông Trường-lạc một hồi buông,
 Húi hắt hơi thu xiết nỗi buồn.
 Muôn dặm thành dài ai nỡ phả?
 Cửu trùng gương sáng phút mờ luôn.
 Mây trùm phúc đạo mị sầu nhieu.
 Mưa ngập trường giang lệ máu tuôn.
 Khuê tảo ngả trong lời mực thước,
 Tình sâu cá nước từ thơ còn.

ĐỖ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, MDT, TTEPH

1* MDT; Văn thương tướng Hưng đạo vương 晚上將興道王

2* TVTL1, TVTL2; liên 連

3* MHT; kinh 邊

4* MDT; tan sách 故素

5* TVTL2; kinh 金鏡

6* MDT; cát 日

7* VATT, TVTL2, MDT; linh 領

8* TVTL2; mì 辛

CHÚ THÍCH :

- (1) Bài thơ này các sách VATT, TVTL, MDT chép là của Bùi Tông Hoan nhưng sách TTTPHT và thần tích xã Phú-ứng lại chép là của Phạm Ngũ Lão. Chưa có cơ sở để kết luận chắc chắn là của ai, nhưng xem ý từ trong bài và tính nghĩa giữa Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão chúng tôi thấy bài này có khả năng của Phạm Ngũ Lão nhiều hơn nên tạm xếp vào thơ ông. Hưng đao đại vương tức Trần Quốc Tuấn, xem tiểu sử trong cùng tập.
- (2) *Cung Trường-lực*: tên một cung điện đời Han, tác giả dùng để chỉ một cung điện đời Trần.
- (3) *Cửu Tráng*: chỉ nhà vua.
- (4) *Đường san đạo*: tạm dịch chữ phật đạo, nguyên là lối đi ở trên cao thông từ vùng này qua vùng khác ở những nơi núi non hiểm trở. Điện cổ này muôn nhác đến công lao của Hán Tin khi giúp Hán Cao Tổ 漢高祖 đánh Ba thực 巴蜀. Tác giả có ý ví Hán Tin với Trần Quốc Tuấn.
- (5) *Khuê tảo*: sao khuê trên trời và rau rong ở dưới nước. Hai thứ này được người xưa dùng để chỉ văn chương.
- (6) Hai câu cuối có lẽ tác giả ca tụng bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo.

TRẦN THUYÊN

陳 炳

ANH TÔNG

莫 宗

(1276 — 1320)

Ông là con trưởng Trần Nhân Tông 陳仁宗, sinh ngày 17 tháng Chín năm Bính tý (25 X-1276), mất ngày 16 tháng Ba năm Canh thâu (24-IV-1320). Lên ngôi vào năm Quý tị (1293), lúc đất nước đã trải qua ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, đang bước vào thời kỳ củng cố và xây dựng, Trần Anh Tông chẳng những lo giữ gìn bờ cõi, sửa sang chính trị mà còn tỏ ra là một người nổi nghiệp có báu lĩnh, có cá tính, có đức tốt.

Về đối ngoại, Anh Tông tuân thủ nguyên tắc bang giao của cha ông, dù bị nhà Nguyên đe dọa quyết liệt vẫn từ chối sang chầu, giữ vững tư thế độc lập, tự chủ của quốc gia; mặt khác, ông đổi xử chu đáo, mềm dẻo với các sứ giả, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc bang giao của nước nhà.

Về đối nội, Anh Tông tự tìm hiểu đời sống dân chúng, kết hợp với việc học hỏi sử sách trong ngoài nước, học hỏi các bè tôi lão thành để định ra những kế sách trị nước có hiệu quả. Ông mở mang việc học, thận trọng khi quyết định binh phật, cần thận và mạnh dạn trong việc dùng người. Ông không căm nhắt người thân cận hoặc chỉ có đức mà không có tài, còn người có tài thì tuy trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm, hoặc có thiếu sót, ông cũng không ngần ngại giao công việc thích đáng. Do vậy, dưới triều Anh Tông, nhiều nhân vật trẻ tuổi nổi tiếng như Nguyễn Trung Ngan 元忠彦, Mạc Đĩnh Chi 莫定之, Đoàn Nhữ Hài 段汝諧, Trương Hán Siêu 張漢超... đã xuất hiện cho chính trị và văn học nước nhà ngày một thịnh.

Thơ Anh Tông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Niềm hào hứng của người chiến thắng, mang lại yên vui cho dân cũng như niềm tin, sự sùng táo của một nhà lãnh đạo tối cao đều phản ánh trong thơ ông. Đặc biệt, Anh Tông đã mở đầu cho dòng thơ vịnh sứ của nước nhà. Trong số thơ này, thái độ khen chê những nhân vật lịch sử thể hiện sự tiếp thu có phê phán đối với quá khứ, đồng thời bày tỏ những quan điểm triết lý nước và cũng là

nhân sinh quan của tác giả. Sau ông, thơ vịnh sứ đời Trần có nhiều bài xuất sắc.

Tác phẩm: theo ĐVS KTT, có bài *Thạch dược châm* 石藥金+ và tập *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆 nhưng đều đã bị chính tác giả thiêu hủy trước khi chết. Hiện còn 14 bài thơ. Trong khi sắp xếp các bài vào tập sách này, chúng tôi xếp chùm bài thơ vịnh sứ của ông xuống cuối phần thơ từ tuyệt.

216

賜右諫議大夫
陳時見笏銘

泰	山	貞	高
象	笏	貞	列
靈	笏	進	角
鳥	笏	難	折

TÚ HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU
TRẦN THÌ KIẾN HỐT MINH

Thái-son trình cao,
Tượng hốt trình liệt.
Linh trãi tiến giác,
Vi hốt^{1*} nan chiết.

DỊCH NGHĨA:

BẢN CHO HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN
BÀI MINH KHẮC TRÊN HỐT⁽¹⁾

Thái-son⁽²⁾ rất cao,
Hốt ngà⁽³⁾ rất cứng.
Trãi⁽⁴⁾ thiêng dâng sừng.
Làm hốt khó gãy.

DỊCH THƠ:

Thái-son⁽²⁾ cực cao.
Hốt ngà⁽³⁾ cực khỏe.
Linh trãi⁽⁴⁾ dâng sừng.
Hốt không thể bẻ.

HƯÈ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVS KTT, TTPHHT

1* TTPHHT: đức 德

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chung tôi thêm. Theo DVS KTT, năm Mậu tuất (1298), Trần Thi Kiến được Trần Anh Tông bổ chức Nhập nội hành khiêm Hữu giàn nghị đại phu, đồng thời được vua ban cho cái hột cỏ khắc bài minh trên. Về Trần Thi Kiến: xem tiểu sử trong cùng bộ sách này.
- (2) *Thái-sơn*: một trong năm quả núi lớn của Trung-quốc. Thường dùng để vi với những sự việc, tình cách vĩ đại, cao cả.
- (3) *Trâu*: còn viết là *trâu 麋* hoặc *trâu 鷩*, tên một loài thú thần thoại, giống trâu (có thuyết nói giống hươu hoặc dê) nhưng chỉ có một sừng, biệt phân biệt kẻ ngay người gian. Truyền rằng người xưa xú kiện đưa nó ra để huấn kẻ gian. Trần Anh Tông dùng diển này để cao tài xú kiện công minh chính trực của Trần Thi Kiến.

217

東山寺

ĐÔNG-SƠN TỰ^{1*}

風 桂 解 虎 秋 蟬 遍
 月 潮 軍 持 夜 潤 寒
 休 向 五 墓 勞 夢 穢
 看 來 天 下 幾 東 山

Phong dao^{2*} giải hổ thu thiền quỳnh,^{3*}
 Nguyệt tả quân tri dạ giản han.
 Hưu hướng Ngũ-dài lao mộng mị,
 Khan^{4*} lai thiền hạ kỷ Đông-san.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA ĐÔNG-SƠN⁽¹⁾

Gió lay gác thien tích⁽²⁾, tiếng ve mùa thu im lặng,
 Trăng rải ánh sáng xuống bình nước⁽³⁾, dòng suối ban đêm lạnh lẽo.
 Đèng nhọc lòng mơ tưởng đến núi Ngũ-dài⁽⁴⁾ làm gì,
 Xem trong thiên hạ được mấy cảnh Đông-san?

DỊCH THO:

Gió lay thiên trung ve im tiếng.
Trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn.
Mơ trước Ngũ-dài chi nữa nỗi?
Trên đời hù dẽ mấy Đông-san.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTLI, TTPHHT

1* TTPHHT: Đề Đông-sơn tự 領東山寺

2* TVTLI: tiễn 檀

3* TVTLI: quá 過

4* TTPHHT: lao 老

CHỦ THÍCH:

- (1) *Đông-son*: theo VATT, chùa làm từ đời Lý, ở trên núi Chưong 章山, huyện Ý-yên 懿安, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Theo sách *An-nam chí* 安南志 thì Đông-son cùng với Bình-son, 屏山, Yên-tử-son 安子山 và Thiên-kỳ-son 天奇山, đều là những danh thắng của nước ta.
- (2) *Gây thần tích*: nguyên văn là *giải hổ*, bắt nguồn từ một điển tích trong *Cao tăng truyện* 高僧傳: xưa có vị thiền sư nước Tề tên là Tăng Trù 增稠 một hôm thấy hai con hổ đánh nhau, liền lấy gậy thần tích gõ chung ra; từ đấy gậy thần tích còn được mệnh danh là giải hổ.
- (3) *Bình nước*: nguyên văn là *quản trì*, phiên âm từ tiếng Phạn, nghĩa là bình đựng nước của các nhà sư mang theo khi đi xa để dùng nước uống hoặc rửa tay.
- (4) *Ngũ-dài*: xem Cht. 26, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

218

冬 景

ĐÔNG CẢNH

蒼	描	翠	抹	削	晴	峯
紫	府	樓	墓	倚	半	空
幾	度	碧	桃	先	結	實
洞	天	三	十	六	春	風

Thương miêu^{1*} thủy mạt trước tình phong,
Tử phủ lâu dài ý báu không.
Kỷ độ bích đào tiên^{2*} kết thiêc,
Động thiên tam thập lục xuân phong.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH ĐÔNG

Vẽ màu xanh, tô màu thủy, thiên nhiên dẽ gợt nên chỏm núi
tanh sáng.
Lâu dài của phủ tia⁽¹⁾ dựa vào lưng chừng trời.
Cây bích đào⁽²⁾ mấy lần đã kết quả trước,
Gió xuân thổi khắp ba mươi sáu động trời.

DỊCH THƠ:

Vẽ thảm, tô xanh sáng đỉnh non,
Lưng trời phủ tia dựa chon von.
Bích đào chín sớm bao nhiêu bận?
Ba sáu cung trời gió ấm tuôn.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL

1° VATT : trùu 才由

2° VATT : bò trống.

CHÚ THÍCH :

(1) *Phù tia* (tử phủ) : chỉ nơi ở của thần tiên hoặc đế vương.(2) *Bích đào* : một loại quả ở nơi tiên giới. Theo sách *Đoàn hỷ nội truyện* 戸喜內傳, Lão Tử 老子 đi chơi phương Tây, thăm bà Thái Chân Vương Mẫu 太真王母 cùng ăn bích đào và tử lè.

219

漢高祖

HÁN CAO TÔ^{1*}

誅	秦	滅	項	救	生	靈
駕	馭	英	雄	大	業	成
不	是	高	皇	恩	德	薄
韓	彭	終	自	棄	韓	彭

Tru^{2*} Tần diệt Hạng^{3*} cứu^{4*} sinh linh,
 Già ngự anh hùng đại nghiệp thành.
 Bất thị Cao Hoàng ân đức^{5*} bạc,
 Hán, Bành chung tự khi Hán, Bành.

DỊCH NGHĨA :

HÁN CAO TÔ⁽¹⁾

Đánh Tần, diệt Hạng⁽²⁾, cứu dân chúng,
 Chế ngự anh hùng, hoàn thành sự nghiệp lớn.
 Chẳng phải ơn đức của Cao Tô mỏng manh,
 Mà rốt cuộc do Hán, Bành⁽³⁾ tự hại Hán, Bành.

DỊCH THƠ :

Phá Tần, diệt Hạng cứu sinh linh,
 Sai khiến anh hùng nghiệp lớn thành.
 Đầu phải nhà vua ôn đức bạc,
 Hán, Bành làm chết lây Hán, Bành.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
 (VNCVHS I)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1^a TVTL1: *Hán Cao 漢高*
 2^a VATT, TVTL2, TVTL3: *dò 屠*
 3^a TVTL3: *sò 楚*
 4^a TVTL1, TVTL2: *chüng 拓*
 5^a TVTL1, TVTL2, TVTL3: *ý 意*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Hán Cao Tô*: tìe Liu Bang 劉邦, vua đầu tiên dựng nên nhà Hán (206 trước CN — 194 trước CN).
- (2) *Hạng*: tìe Hạng Vũ 項武 người nước Sở, cùng Liu Bang diệt Tân rồi lên làm vua nước Sở, nhưng chỉ được 5 năm lại bị Liu Bang diệt.
- (3) *Hàn, Bành*: Hàn Tin 韓信 và Bành Việt 彭越, hai người bè tôi có công giúp Hán Cao Tô diệt Tân phả Sở lập nên nhà Hán, nhưng sau đều bị giết.

*

220

漢文帝

HÁN VĂN ĐẾ^{1a}

刑	措	租	寛	亦	至	仁
養	成	四	百	漢	家	春
弋	繩	消	得	身	清	儉
不	費	功	臣	費	弄	臣

Hình thõ, tõ^{2a} khoan diệc^{3a} chí nhẫn,
 Đường thành từ bách Hán gia xuân.
 Đặc dẽ tiêu đắc thần thanh kiệm,
 Bất phi công thần, phi lộng thần.

DỊCH NGHĨA:

HÁN VĂN ĐẾ⁽¹⁾

Bỏ hình phạt, nhẹ tõ thuế cũng là ông vua rất nhân hậu,
 Xây đắp nền cơ nghiệp bão trâm năm của nhà Hán.
 Mặc áo sồi thảm đạt được đức thanh kiệm cho riêng mình,
 Nhưng không xa phi cho công thần mà xa phi cho kẻ bè tôi lộng
 hành⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Nhẹ thuế khoan hình kê đã nhân,
 Xây cơ nghiệp Hán bốn trăm xuân.
 Sồi thảm may áo riêng thanh kiệm,
 So sán công thần, nới lòng thần.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVTL2, TVTL3

1° TVTLI: Hán Văn 漢文; TVTL2, TVTL3: Văn đế 文帝

2° TVTL2, TVTL3: dao 徒

3° VATT: thi 示

CHÚ THÍCH:

- (1) *Hán Văn Đế*; xem Cht. 2, bài *Mai*, số 186, của Trần Khâm. Sách *Hán thư* 漢書 khen Văn Đế chỉ mặc áo sòi dày nhuộm đen.
- (2) Câu này có lẽ tác giả muốn chê việc Hán Văn Đế cho Đặng Thông 登鄧通 được quyền sử dụng cả núi đồng ở đất Thục 蜀 để đúc tiền.

221

漢武帝

HÁN VŨ ĐẾ

窮	蹠	干	戈	土	木	興
跋	秦	覆	轍	不	秦	崩
苦	泉	露	冷	仙	人	掌
青	草	萋	萋	暗	茂	陵

Cung độc can qua, thô mộc hưng,
Đạo Tần phúc triệt bất Tần băng.
Cam tuyền lộ lãnh tiên nhân chưởng.
Thanh thảo thê thê ám Mậu-lăng.

DỊCH NGHĨA:

HAN VU DE⁽¹⁾

Đọc sức theo đuổi việc chinh chiến liên miên, lại bày chuyện xây cung điện.

Dẫm theo vết xe đồ của nhà Tần mà không bị sụp đồ như nhà Tần.

Hạt mộc ở cung Cam-tuyỀn làm lạnh tay người tiên⁽²⁾,

Cỏ xanh um tùm che rợp Mậu-lăng⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

Thích xây cung điện, thích đao binh,

Theo vết Tần, nhưng chẳng đồ kềnh.

Hạt mộc Cam-tuyỀn, tiên lạnh công,

Mậu-lăng khuất dưới cỏ um xanh.

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : VATL, TVTL.

- (1) *Hán Vũ Đế*: tên là Triết 德, cháu nội Hán Cao Tổ 漢高祖, vua thứ 6 nhà Hán (140 trước CN — 86 trước CN). Vũ Đế rất ham đánh dẹp, bị người đời sau chê là hiếu chiến (cùng binh độc vũ; 穿 衣 賦 武). Lại mê tín thần tiên, xài nhiều cung thất, do đó thuế má nặng nề, nhân dân khổ sở.
- (2) Vũ Đế sai đúc pho tượng đồng một tay đỡ mâm, đặt trên đài cao ở cung Cam-tuyền 甘泉 đài hứng mộc luyện trường sinh.
- (3) *Máu-lăng*: làng chôn Hán Vũ Đế, thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc.

222

漢光武

HÁN QUANG VŨ^{1*}

劉	氏	乾	坤	喜	再	開
下	車	先	務	待	賢	才
淒	涼	莘	野	無	人	問
消	得	聞	名	落	釣	墓

Lưu thị canh khôn hỉ tái khai,
Hạ^{2*} xa tiên vu dài hiền^{3*} tài.
Thê lương^{4*} Sản dã vô nhàn vấn,
Tiêu đặc nhàn danh lạc diệu dài.

DỊCH NGHĨA:

HÁN QUANG VŨ⁽¹⁾

Mừng cho cõi nghiệp họ Lưu được gầy dựng lại,
Xuống xe, trước hết lo việc tiếp dài người hiền tài⁽²⁾.
Thê mà lạnh lẽo nội Sản⁽³⁾ không ai hỏi tội,
Đành đẽ tiếng «nhàn» rơi xuống chốn dài câu⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

*Họ Lưu nghiệp cũ dựng nên rồi,**Người giỏi, dừng xe bước tới mới.**Lạnh lẽo nội Sản ai doái hỏi,**Dài câu đành đẽ tiếng «nhàn» rơi.*

PHẠM TÙ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : VATL, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1: *Hán Quang* 漢光2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: *thác* 沖3* TVTL2, TVTL3: *anh* 英4* TVTL3: *lương* 琅

CHÚ THÍCH:

- (1) *Hán Quang Vũ*: tên là Tú 秀, cháu chìn đời của Hán Cao Tổ 漢高祖. Sau khi nhà Hán bị Vương Mãng 王莽 cướp ngôi, Quang Vũ dấy quân đánh được, khôi phục lại cơ nghiệp, lập nên nhà Đông Hán 東漢 (25—58).
- (2) Sau khi lên ngôi, Quang Vũ rất chú ý tìm người tài giỏi giúp mình. Ông đã tìm được người có tài về nội trị như Thái phó Trác Mậu 卓茂.
- (3) *Sản*: còn gọi là Hữu Sản 有莘, tên một nước xưa, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc. Truyền rằng Y Doãn 伊尹, công thần nhà Hạ 夏, từng đi cày trên cánh đồng nước Sản này. Ở đây chỉ chỗ Nghiêm Quang 嚴光 một cao sĩ đời Hán, ở ẩn.
- (4) *Dài cầu*: ở Trung-quốc có tời mười nơi gọi là dài cầu (diều dài). Nhưng đây là dài cầu của Nghiêm Quang ở dưới núi Phù-xuân 富春, trên sông Đồng-giang 木同江 thuộc huyện Đồng-lư 桐廬 tỉnh Chiết-giang 浙江. Nghiêm Quang lúc nhỏ là bạn của Quang Vũ; sau này khi đã lên ngôi vua, Quang Vũ có mời ông ra làm quan nhưng ông từ chối, bỏ về dì cầu ở sông Đồng. Đời sau ca ngợi ông có câu: 木同江一絲扶漢九易 Đồng-giang nhứt ty phù Hán cửu đổi; nghĩa là: một sợi dây cầu ở sông Đồng nâng đỡ được chính vận của nhà Hán. Hai câu thơ cuối của Trần Anh Tông có ý chè Hán Quang Vũ đã không dùng được Nghiêm Quang.

223

唐肅宗

ĐƯỜNG TÚC TÔNG¹⁾

奸 臣 賊 婦 感 猶 深
 至 孝 空 教 淚 滿 襪
 南 內 凄 凉 知 有 以
 即 真 靈 武 岂 無 心

Gian thần tặc phụ hoặc do thảm,
 Chỉ hiếu không giao lệ mãn khâm.
 Nam-nội²⁾ thê lương tri hữu dĩ,
 Tức chán Linh-vũ khởi vô tâm.

DỊCH NGHĨA:

ĐƯỜNG TÚC TÔNG⁽¹⁾

Tội gian, vợ ác⁽²⁾ mè hoặc sâu xa,
 Luống khiến nước mắt người con chỉ hiếu thảm trót vạt áo.
 Đành rằng cung Nam-nội⁽³⁾ lạnh lẽo là có duyên cớ,
 Những việc lên ngôi ở đất Linh-vũ há phải là vô tâm⁽⁴⁾?

DỊCH THƠ:

Tội gian, vợ ác, nặng mè làm,
Chi hiếu, thương ai lè urot đầm.
Nam-nội lạnh lùng đành có cớ,
Lên ngôi Linh-vũ há vô tâm!

KHAO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1: Đường Túc 唐肅

2° TVTL2, TVTL3: hưng 向

CHÚ THÍCH:

- (1) *Đường Túc Tông*: vua thứ 7 nhà Đường (756 — 763) tên là Hirsong 享, con Đường Huyền Tông 唐玄宗.
- (2) (3) *Tối gian, vợ ác và Nam-nội*: Túc Tông bị vợ là Vi Hậu 翠后, tên là Lý Phụ Quốc 李輔國 khống chế. Sau loạn An Lộc Sơn 安祿山, Lý Phụ Quốc bắt Huyền Tông phải ở cung Nam-nội vắng vẻ, Túc Tông chỉ biết khóc chứ không dám bênh vực.
- (4) Khi An Lộc Sơn nồi loạn, Huyền Tông phải chạy vào đất Thục 蜀, lúc đó Túc Tông còn là thái tử. Quân thần và phụ lão xin Túc Tông ở lại đánh giặc rồi tôn lên làm vua ở đất Linh-vũ. Người sau nghĩ Túc Tông có ý cướp ngôi cha. Câu thơ này của Anh Tông cũng có ý ấy.

224

宋度宗

TỔNG ĐỘ TÔNG

邊 風	瑟 瑟	迫 人 寒
正 是	東 風	盡 醉 間
一 日	權 歸	師 相 手
太 平	天 子	十 年 間

Biên phong sắt sắt bức nhận hanh,
Chinh thị động phong tần túy gian ^{1°} .
Nhat nhat quyền quy sur tướng thủ,
Thái bình thiên tử thập niên nhận ^{2°} .

DỊCH NGHĨA:

TỔNG ĐỘ TÔNG⁽¹⁾Gió noi biên thùy vi vút làm ng người già lạnh⁽²⁾.

Chinh là lúc nhà vua mặc sức say sưa trong gió đông.

Một ngày quyền binh về tay sư tướng⁽³⁾.Thời « thái bình », thiên tử nhận rồi mười năm⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

*Biên cương giá vút lạnh ghê người.**Áy lúc xuân về say lái lời.**Quyền binh một ngày sư tướng nắm.**Thái bình, thiên tử mười năm chơi.*

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ BẢN; VATL, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1° TVTL1, TVTL2, TVTL3: *nhàn* 閑
2° TVTL1, TVTL2, TVTL3: *gian* 閑

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tống Độ Tông*: vua thứ 6 nhà Nam Tống (1265 — 1275).
- (2) *Gió nơi biên thùy vi vút...*: ý nói quân Nguyên đã đánh vào biên giới nhà Nam Tống.
- (3) *Sư trưởng*: chử Giả Tự Đạo 賈似道, Thủ tướng kiêm Thái sư dưới thời Độ Tông. Ý không có tài đức, song rất chuyên quyền, làm cho Nam Tống ngày một suy yếu đến mất nước.
- (4) *Nhàn rồi mười năm*: ý nói Độ Tông làm vua mười năm nhưng không có quyền hành gì.

*

225

雲霄庵

亭	金	絕	清	明	此	合
仙	峰	風	風	月	風	成
寶	更	宮	更	當	此	成
蓋	明	有	明	空	月	天
摩	月	學	月	相	與	下
凡	無	佛	無	無	此	三
闕	學	爲	體	皎	奇	奇
者	爲	佛	冰	冰	人	絕
			雪			

VÂN-TIÊU AM

Định đinh bảo cài cao mà^{1*} vân,
Kim tiêu cung khuyết, vô phàm^{2*} tràn.
Tuyệt phong cánh hưu học Phật^{3*} giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lan.
Thanh phong tát địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiều^{4*} băng
 tuyết.
Thứ phong, thứ nguyệt dữ^{5*} thứ nhân,
Hợp^{6*} thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

DỊCH NGHĨA:

AM VÂN-TIÊU.(1)

Chiếc long báu sừng sững cao chạm từng mây,
Là cung khuyết Kim tiên(2) không gợn chút bụi tràn.
Trên đỉnh tót vòi lại có người học đạo Phật,
Cùng kết bạn xóm giềng với gió mát trăng trong.
Gió mát thổi quanh mặt đất không lúc nào ngừng,
Trăng trong lợ lửng trên không sáng như băng tuyết.
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
Hợp thành ba thứ kỳ tuyệt trong thiên hạ.

DỊCH THƠ:

*Hiên ngang lộng báu cao liền mây,
Cung tiên nào vướng bụi trần đây;
Đỉnh cao có kẻ theo học đạo.
Trăng thanh gió mát vui bạn đây.
Gió mát từ thời quay mặt đất,
Trăng thanh giữa trời trăng như tuyết.
Trăng đãy, gió đãy, cùng người đây.
Hợp thành thiên hạ ba kỳ tuyết.*

Theo Bd. HTTVVN II

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BÌA BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

- 1* TVTL2, TVTL3: *phan* 攀
- 2* TVTL2: *phong* 風
- 3* VATT: *phật đường* 佛堂; HVTT, TVTL1: *học tiên* 學僊
- 4* TVTL2, TVTL3: *hạo* 告
- 5* VATT, TVTL2: *vô* 無
- 6* VATT, TVTL1: *cửu* 俱

CHÚ THÍCH:

- (1) *Vân-tiêu*: theo VATT, am ở trên núi Tam-dảo.
- (2) *Kim tiên*: có hai nghĩa: thần tiên và phật.

226

送北使安曾威
李景山TỔNG BẮC SỨ AN LỘ^{1*} UY,
LÝ CẨM SƠN

驪	聚	輶	光	射	海	涯	飛	遠	遲	渡	歸
拂	開	淚	眼	覩	龍	還	遙	遲	渡	歸	語
米	口	炎	燠	聞	較	未	先	君	未	君	眉
斗		春	光	照	較	先	君	君	君	君	
敢		恨	嶺	人	未	君	色				
五		相	山	鴈	先						
三		平	有	憑							
太		溢	津	入							
喜											

Triền^{2*} tu thiền^{3*} quang xạ hải nhi
(nhai)^{4*},
Phát khai lè nhän đồ long phi.
Liệu tri viém áo văn hoàn viễn^{5*},
Cảm^{6*} hận xuân quang chiếu hiệu tri.
Ngũ-linh son cao nhän vị độ,
Tam-tương thủy khoát nhän tiên quy.
Thái bình hữu tượng bằng quân^{7*} ngũ,
Hỷ dật tàn tàn nhập sắc mi.

DỊCH NGHĨA:

TIỀN SỨ BẮC AN LỘ UY, LÝ CẢNH SƠN (¹)

Ánh sáng sao sứ thần tu lại rơi tới ven biển,
 Gạt hai hàng nước mắt, nhìn thấy rồng bay (²).
 Cũng liệu biết lời tâu bày từ miền nóng bức này còn nhiều xa cách.
 Đầu dám oán giận ánh sáng mùa xuân soi tới chậm.
 Núi Ngũ-linh (³) cao, người chưa vượt qua.
 Sông Tam-tuong (⁴) mềm mỏng, chim nhạn đã về báo tin trước.
 Có cảnh thái bình là nhờ ông nội giúp,
 Niềm vui mừng của tôi tràn ngập sắc mặt mày.

DỊCH THƠ:

Xe sứ ngồi sao sáng biển này,
 Mờ đôi mắt lè ngó rồng bay.
 Biết rằng xir nóng lời xa lắc,
 Đầu dám hòn xuân ánh rơi chầm.
 Ngũ-linh non cao người chưa qua,
 Tam-tuong nước cả nhạn về ngay.
 Thái bình cảnh tượng nhờ ông nội,
 Nỗi sướng niềm vui rạng nét mày.

NGUYỄN VĂN LÃNG

Biển xa sao sứ chiếu ngồi ngồi,
 Chợt thấy rồng bay, gạt lệ rơi.
 Xir nóng tò bày nhiều cách trả,
 Ánh xuân dám trách muộn mang soi.
 Ngất cao Ngũ-linh người chưa vượt,
 Bắt ngát Tam-tuong nhạn tới nơi.
 Cảnh tượng thái bình xin nói giúp,
 Mừng vui tràn ngập nét mày tôi.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT

- 1° TVTL2: *dũng* 敢
- 2° TTPHT: *túc* 頤
- 3° TTPHT: *thiếu* 老
- 4° TVTL1, TVTL3: *mì* 犹
- 5° TVTL2, TVTL3: *hoàn phản* 還返 ; VATT, TTPHT, ANCL; *danh viễn* 名遠
- 6° TVTL2: *tán* 散
- 7° TVTL2, TVTL3: *phiền quâna* 煩君 ; TTPHT: *quận tu* 屬頤

CHÚ THÍCH:

- (2) *An Lô Uy*, *Lý Cảnh Sơn*: năm Mậu Thân (1208), nhà Nguyên sai Thượng thư Bộ Lễ là An Lô Uy, Thị lang Bộ Lại là Lý Kinh 李荆 (tức Lý Cảnh Sơn) và Thị lang Bộ binh là Cao Phục Lã 高復礼 sang sứ nước ta báo việc vua Vũ Tông 武宗 nhà Nguyên lên ngôi. Bài thơ trên đây làm trong dịp này.
- (2) *Gạt nước mắt... ròng bay*: câu này ý nói gạt nỗi đau của mình để mừng vua Nguyên lên ngôi. Vì sứ Nguyên sang vào tháng Mười một năm Mậu Thân, mà ngày 3 tháng đó Thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 vừa mất.
- (3) *Ngũ-lĩnh*: tên một dãy núi ở phía Nam Trung-quốc.
- (4) *Tam-tương*: chỉ ba nhánh sông Tương ở Hồ-nam 江南, Trung-quốc.

227

征占城還舟
泊福城港

錦	曉	山	漁	萬	五	船	不	纓	霜	家	國	隊	更	總	一	歸	露	雨	潮	旗	旌	旗	一	來	重	脚	豆	豆	豆	一	繫	濕	青	紅	光	落	天	枕	蓬	月	松	蓼	海	藏	宮	幢	中	暖	中	暖	中	暖	中	老	雲	松	蓼	海	藏	宮	暖	榕	蓬	月	風	藏	宮	暖	中
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

CHINH CHIỀM THÀNH¹ HOÀN²
CHU BẠC PHÚC THÀNH CẢNG³

Cầm lâm quy lại hé lão dung,
Hiều sương hoa trọng thấp⁴ vẫn bồng.
Sơn gia vũ cước thanh tung nguyệt⁵;
Ngự quốc triều dầu hồng liêu phong.
Vạn đội tinh kỳ quang bái tượng.
Ngũ canh tiêu⁶ cò lạc⁷ thiên cung.
Thuyền song⁸ nhất chầm giang hồ⁹
 nóan,¹⁰
Bát phục du¹¹ chàng nhạp mộng trung.

DỊCH NGHĨA:

ĐÁNH CHIỀM THÀNH VỀ, ĐẬU THUYỀN Ở CỦA BIỂN PHÚC THÀNH (1)

Thuyền kéo băng giày gáy trở về buộc dưới gốc cây da già.
Sương sớm nặng hạt làm ướt đậm mùi thuyền.
Xóm núi dưới chân mura, vàng trăng trên ngọn thông xanh,
Làng chài ở đầu ngọn thủy triều, gió lướt bãi răm đỏ.
Muôn đội cờ xi sáng rực mặt biển,
Năm canh tiếng kèn trống rơi từ trên cung trời xuống.
Gối dầu bên cửa sổ thuyền, lòng giang hồ ấm lại,
Bóng màn trường⁽²⁾ không còn di vào giấc mơ nữa.

DỊCH THƠ:

*Thuyền gầm đường về buộc gốc đa,
Sương mai nặng hạt uất mũi lá.
Đầu thông xóm núi trăng vừa ló,
Râm đỗ làng chài gió đã qua.
Muôn đội cờ bay, vũng biển rạng.
Năm canh kèn trống, điện trời sa.
Bến song chợt ấm lòng sông biển,
Màn trường thời vương giấc mộng hoa.*

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTPHT

1* TTPHT: không có chữ thành 城

2* TTPHT, VATT: hòi 回

3* TTPHT, VATT: không có chữ cảng 港

4* TTIPHT: chiếm 占

5* TTPHT: bạch 白

6* TVTL2: ngũ thanh hoa 五声花

7* TVTL1: lạc 樂

8* TTPHT: song 索

9* TTIPHT: VATT, san hô 珊瑚 王胡

10* TVTL2, TVTL3: áo 献

11* TVTL3: du 由

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo ĐVSNTT, tháng Chạp năm Tân Hợi (1311), Trần Anh Tông thân di đánh Chiêm-thành 占城。 Đến tháng Năm năm Nhâm Tí (1312) mới trở về, và đến Kinh đô vào tháng Sáu. Như vậy bài thơ trên đây phải làm trong tháng Năm năm Nhâm Tí (1311). Phúc-thành: trước thuộc Yên-ninh 安寧, đời Hậu Lê gọi là Yên-khang 安康 nay là huyện Yên-khang tỉnh Hà-nam-ninh. Thời Trần, Phúc-thành ở gần biển nên gọi là cửa biển.
- (2) Màn trường (du chàng): còn gọi là du bích chàng hoặc bích du chàng, là một loại màn sơn phẳng nhiều dùng trong quân đội.

228-229

寄普慧尊者

KÝ PHÒ TUỆ TÔN GIÁ

I

種無病妄也也睡饒從任元泰
 種法眼分不不來來他爾來字
 虛可空南造修打喫擾紛依主
 僞得花北惡善眼飯擾紛舊人

Chủng chưng hư nguy,
 Vô pháp khả dắc,
 Bệnh nhẫn không hoa.
 Vọng phân nam bắc,
 Dã bất tạo ác,
 Dã bất tu thiện,
 Thụy lai dả miên,
 Cơ lai khiết phạn.
 Tòng tha nhiễu nhiễu,
 Nhậm nhĩ phân phân.
 Nguyên lai y cựu,
 Thái vũ chủ nhân.

II

幻客憶獨對
 軀雲來對
 雖聚佛寒
 足浮如暗
 肅散法燈
 不水危淚

Huyền khu tuy kiên bất túc ưu,
 Khách vân tu tán, thủy phù bảo.
 Ức lai Phật pháp nguy như lũ,
 Độc đối hàn đăng lệ ám lưu.

DỊCH NGHĨA:

GỬI PHÒ TUỆ (1) TÔN GIÁ

I

Mọi vật đều hư ảo.
 Không cách nào nắm được.
 Như con mắt đau ốm nảy hoa,
 Phân biệt bùa thành Nam và Bắc.
 Cũng chẳng gây điều ác,
 Cũng không làm điều thiện.
 Buồn ngủ thì đi ngủ,
 Đói bụng thì ăn cơm.

Mặc nó cứ rối loạn,
Mặc nó cứ bột bẽ.
Vốn xưa vẫn thế,
Là chủ của vũ trụ bao la.

II

Tâm thần hư ảo dẫu vắng chắc cũng chẳng đáng lo,
Như mây trôi khi hợp khi tan, như bọt nước nồi.
Nghĩ thấy đạo Phật mỏng manh như sợi tơ,
Một mình trước ngọn đèn lạnh, nước mắt thầm rơi.

DỊCH THƠ:

I

*Muôn vật ảo huyền,
Không sao nắm được.
Mắt, bệnh quáng mờ,
Chia bìa nam bắc.
Cũng không làm ác,
Cũng chẳng làm lành.
Buồn ngủ thì ngủ,
Đói bụng thì ăn.
Mặc chúng quanh quần,
Mặc bay rối bời.
Làm chủ vũ trụ,
Gốc xua không đòi!*

II

*Đèn lo đèn mài thân hư ảo,
Mây họp rồi tan, bọt nước trôi,
Phép Phật huyền vi, bừng nhớ lại,
Đèn xanh một bóng lệ thầm rơi.*

TRẦN LÊ VĂN

CHỦ TRÍCH:

XUẤT XỨ: TDNL

- (1) Bản đề do chúng tôi thêm, câu cũ vẫn lời ghi trong truyện Trần Anh Tông, sách TBNL, Phê Tuế; pháp danh của sư Pháp Loa. 達摩。Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

230

論 獄 折 關 於 理 情

究情也可直也。推舍獄行曲之官以爲據其岐而能而獄而之二此不然。更不理善理理而如理悖偽則尤獄可後則推可見奸黠狂相不。尤且情不之矣見。並其果狀自見。夫情情如知情奸狀。

PHIÊN ÂM:

TÌNH DŨ LÝ QUAN U CHIẾT NGỤC LUẬN

Phù Hộ chi gian thả hiệt như thỉ, ngục quan bất năng suy cứu kỳ tình lý. Trực tình uồng lý bất khả dĩ lý nhi xả tình. Tình lý tịnh hành bất tương bội nhiên hậu vi thiện ngục ngục dã. Như tri kỷ tình chi bất nguy, tắc cứ lý nhì hành khả dã. Tình quả nguy hý, tắc cảnh suy kỳ lý chi khúc trực, nhì gian trạng tự hiện. Vưu bất khả kỳ nhì nhì chí dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ TÌNH VÀ LÝ TRONG XỬ KIỆN (1)

Xét lẽ thì tên Hộ dã gian lại xảo như thế, mà ngục quan không biết cần nhắc đến cùng giữa lý và tình. Tình ngay lý gian thì không thể lấy lý mà bỏ tình. Tình và lý đều phải dùng đến, không bắc bối lẫn nhau, thì đó mới là người xử kiện giỏi. Nếu biết rằng tình không gian trả thì cứ lý mà làm là thỏa đáng. Còn nếu tình quả gian trả thì lại phải xem xét chõ thẳng, cong của lý, thì tình trạng gian trả tự khắc hiện ra; càng không nên tách tình lý làm hai mà xét.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lời truyền báu này của Trần Ánh Tông được ĐVSKTT chép vào dịp ông mất (1320), nhưng có ghi rõ là vua nói nhân việc hai nô tỳ là Hoàng Hộ 黃鶴 và Thiên Kiện 天健 dùng mưu kế đánh lừa hình quan, làm cho cả một làng chịu tội lây. Chưa rõ vụ kiện này xảy ra vào năm nào.

NGUYỄN CHẾ NGHĨA

阮 制 義

(? — ?)

Nguyễn Chế Nghĩa người xã Cối-xuyên 檜川, huyện Trường-lân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (?). Năm sinh năm mất đều chưa rõ. Sinh ra trong một gia đình có danh vọng, từ nhỏ ông đã có sức khỏe lạ thường, giỏi cưỡi ngựa và sử dụng giáo dài; thiên văn, binh pháp đều tinh thông, lại thích ngâm vịnh và làm thơ.

Dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗, quân Nguyễn lại gây hấn ở biên giới, nhà vua xuống chiếu cầu người làm tướng. Bấy giờ Nguyễn Chế Nghĩa vào khoảng tuổi đôi mươi, bèn xin ứng tuyển; ông được chọn làm tiên phong, theo Phạm Ngũ Lão tiến quân lên biên giới phía Bắc, đóng sát cửa ải Chi-lăng 支陵. Ra trận, ông cưỡi ngựa, cầm giáo xông vào giữa đám quân giặc, đánh dập thang đầy, chẳng ai địch nổi; chúng sợ gọi ông là thần tướng. Khi giặc dẹp xong, ông được cử làm Khổng Bắc đại tướng quân, trước Nghĩa xuyên công, ở lại trấn thủ Lạng sơn 涼山 sáu năm, lập được nhiều công, danh tiếng ngang với Phạm Ngũ Lão (2).

Vua Anh Tông rất yêu mến, gả con gái yêu là công chúa Ngọc Hoa 玉花 cho ông. Ít lâu sau, ông được thăng chức Thái úy.

Nguyễn Chế Nghĩa tinh tinh trung hậu, thẳng thắn, không ngại gian lao, nên được coi là một tướng tài phúc, tài giỏi của triều Trần. Ông thường ngâm hai câu thơ trong Sầm Lâu tập 参樓集: 繁笠立湖榮佩印。桑麻野勝封侯。Soa lạp ngũ hồ vinh bội ấn; Tang ma ẽ dã thắng phong hần (3) và cho đó là cái đạo tự giữ vẹn mình của kẻ bè tôi.

Khi tuổi cao, ông dâng biểu xin từ chức nhiều lần, mới được vua chấp thuận. Trở lại quê nhà, ông mòi bè bạn đến chơi, trong dịp này có hai bài thơ tặng ông, ca ngợi công lao của ông đối với đất nước cùng khi tiết cao cả, trong sạch.

Nguyễn Chế Nghĩa còn để lại một bài thơ. Tiêu sử và thơ của ông đều không được chép trong một bộ sử hoặc một bộ thơ văn chính thức nào mà chỉ tìm thấy trong thần phả thờ ông hoặc in phụ vào thần phả thờ Trần Quốc

Tuần 陳國峻. Vì từng có nhiều trường hợp, tác giả và thơ văn được bảo tồn trong thần tích, đình chùa, bồ sung tài liệu rất quý cho văn học sử, do đó mặc dù về mặt văn bản học chưa thể khẳng định dứt khoát đây là thơ đời Trần hay đã có sự thêm thắt của đời sau, chúng tôi vẫn tạm coi ông là một tác giả đời Trần và đưa bài thơ này cùng hai bài thơ bạn bè tặng ông trong dịp ông thoái hưu vào tuyển tập thơ văn để bạn đọc tham khảo.

- (1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hựng. Cối-xuyên còn có tên là Hội-xuyên 會川.
- (2) Theo thần phả đình Kiêu-ky 駕堯 thi Nguyễn-Chế Nghĩa tham gia chống xâm lược sớm hơn, vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1287—1288) ít lâu. Xem thêm Đường phố Hà-nội của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá, Nxb Hà-nội, 1979.
- (3) Sầm Lâu là tên hiệu của Trần Quốc Toại. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập. Hai câu thơ trích dẫn trên đây rút từ Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên 陳朝顯聖正經集編 nên có khác một chữ so với văn bản chính thức lấy từ ĐVSKT (xem bài Thắng phong hầu, số 158, của Trần Quốc Toại), nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên để bạn đọc có thêm một dì bản.

231

言懷

NGÔN HOÀI (1)

頂志彈著機績留高	天氣金鞭藏著得談	立堂須苦唐千	地壇靡苦唐千	丈邁齊煙坤古	夫邁齊煙坤古	身倫普兼與忠一	等策能淮漢義完
----------	----------	--------	--------	--------	--------	---------	---------

Đinh thiên lập địa trưng phu thân,
Chỉ khi đường đường mại đẳng luân.
Đàn giáp khẳng mi Tề sách sĩ,
Trước tiên tu hướng Tân năng thân.
Cơ tàng Cử hỏa kiêm Hoài tuyết,
Tịch trú Đường yên dữ Hán vận.
Lưu đắc càn khôn trung nghĩa tiết,
Cao đàm thiên cổ nhất hoàn nhân.

DỊCH NGHĨA:

TÓ NỐI LÒNG

Thân trưng phu đội trời đạp đất,
Chỉ khi phải cao vươn người cung lứa.
Võ kiêm không chịu bó buộc như mưu sĩ nước Tề (2),
Ra rồi nén noi theo bờ tái giới nhà Tân (3).

Cơ mưu giấu noi lừa nước Cử và tuyết sông Hoài,
 Công lao nỗi giữa khói đồi Đường và mèo triều Hán (*).
 Đề lại được tiết thảo trung nghĩa cung trời đất,
 Thủ đài sau còn nói chuyện cao nhã về con người toàn vẹn nghìn xưa.

DỊCH THƠ :

*Đời trời đẹp đất chốn trần ai,
 Chỉ khi đường đường hả chịu sai.
 Võ kiém, khách Tề ngoài trời buộc,
 Ra roi, tôi Tân phận làm trai.
 Tuyết Hoài, lửa Cử tăng công lớn,
 Mèo Hán, sương Đường tổ chước tai.
 Lưu tiết nghĩa trung cung vũ trụ,
 Vẹn tròn truyền lại tôi lâu dài.*

PHẠM TÙ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XУ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÀNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bài thơ tìm thấy trong cuốn *Trần triều hiền thành chính kinh tập biên*, bản in tháng Hai năm Canh tý đời Thành Thái, 1900, ký hiệu Thư viện KHXH : A. 2382. Chữ « hiền thành » ở tên sách chỉ Hưng đạo vương và nội dung cuốn sách chính là chép tiểu sử Trần Quốc Tuấn 范國峻, gia đình, phả hệ, các trận đánh do ông chỉ huy, tiểu sử các văn võ bộ tướng và gia thần có công trong các trận đánh đó cùng việc thờ phụng ông. Nguyễn Chế Nghĩa là một trong những bộ trưởng nói trên. Cuốn sách tuy in chưa lâu song có phần cháo đã dựa trên tư liệu hoặc sự thật về một nhân vật anh hùng và một tác giả đời Trần... tên tuổi được đời sau dùng đặt cho một đường phố của Hà-nội.
- (2) Chỉ Phùng Hoan 鄭弼 người nước Tề, môn khách của Mạnh Thường Quân 慶叔. Khi chưa được biết tài, Phùng Hoan thường vỗ kiém phản nản; Sau nhò mìn lược của Phùng Hoan, Mạnh Thường Quân được cử làm Tề tướng nước Tề 齊, nổi tiếng một thời.
- (3) Chỉ Lưu Côn 龐叔 và Tô Địch, hai bồ tôi giỏi của nhà Tân 殷, giúp Tân trừ ngoại xâm và yên định nước nhà.
- (4) Hai câu này có lẽ phiếm chữ, ý nói cơ mưu và công lao phải được sử dụng và đạt hiệu quả rực rỡ ở nhiều nơi, trong nhiều tình huống.

*

KHUYẾT DANH

232 - 233

贈義川公

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG

—

城榮餌情節雙志清
 干所祿風高義過般
 更世謀訴完仰家一
 腹階才配嗣年名野
 心動將仙後他榮朝
 侯重把携型起擅身
 公位儻閑儀興國一

—

闊樂趣變通關里安
 承考樂塵雖未幾長
 親憲成絆情愛還是
 廟園途稼味動龍尺
 廊邱畏清風親昇咫
 年日變將山國去川
 昔今已肯江家此檜

Công hầu tâm phúc cánh cao thành,
 Vị trọng huân giai thế sở vinh.
 Lại bá tướng tài mưu lộc nhĩ,
 Nhàn huề tiên phái tổ phong tình.
 Nghi binh hậu tự hoàn cao tiết,
 Hưng khởi tha niên ngưỡng nghĩa
 hinh.
 Quốc thiện vinh danh, gia thích chí,
 Nhất thần triều dã nhất ban thanh.

II

Tích niên lang miếu thân thừa nhẫn,
 Kim nhật khưu viền luyến Khảo bàn.
 Dị biến ấy đồ thành lạc thú,
 Kháng trong thanh thảo bạn trần
 phan.
 Giang sơn phong vị tinh tuy iibich,
 Gia quốc thân huân mộng vị lan.
 Thủ khứ Thăng-long hoàn kỷ lỵ,
 Cối-xuyên chỉ xích thị Trường-an.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG (¹)

I

Là người tâm phúc trong công hầu, lại là người bảo vệ đất nước,
Địa vị cao, công cao lớn, người đời lấy làm vể vang.
Lười đem tài tướng mưu làm mồi câu lợi lộc,
Khi nhàn dắt theo người vợ tiên (²) tổ bày tình cảm phong nhã.
Làm mẫu mực cho cháu con giữ trọn khí tiết cao cả
Đẩy lên cho đời sau lòng mộ tiếng nghĩa thơm tho.
Được thơm danh là người giỏi của nước mà nhà cũng thỏa chí,
Một thân khì tại triều, lúc về quê đều trong sạch như nhau.

II

Năm xưa ở triều đình được nhàn nhã,
Ngày nay về với vườn, đồi vì nhớ bài Khảo bàn (³).
Đã biến con đường đáng sợ thành thú vui,
Chẳng chịu ràng buộc tiết thảo trong sạch vào sự đời phức tạp.
Phong vị núi sông tuy thỏa được tình cảm,
Nhưng giắc mộng đạt công lớn cho nước, cho người thân bần chạ tàn.
Từ đây đến Thăng-long có mấy dặm đâu,
Cách Cối-xuyên gang tấc là Trường-an.

DỊCH THƠ:

I

Tâm phúc công hầu, trải chiến chinh,
Công cao vị trọng nức mùi vinh.
Nhác đem tài tướng câu mồi hặc,
Nhàn dắt người tiên tổ mối tình.
Con cháu noi gương, tròn tiết thảo,
Mai sau dậy tiếng, vẹn trung trinh.
Thỏa tình nhà, nước bè tôi giỏi,
Triều, nội thanh danh ở cả mình.

II

Năm xưa lang miếu một thân nhàn,
Nay lại vườn quê nhớ Khảo bàn.
Đã biến đường nguy thành lạc thú,
Hà cho danh tiết vương tràn gian.

Núi, sông hùng nọ tình tuy thỏa,
Nhà, nước công kia mộng chưa tàn.
Đây, đây Thăng-long chừng mấy dặm?
Cối-xuyên gang tắc ấy Trường-an.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo xuất xứ đã dẫn thì đây là hai bài thơ do các bạn của Nguyễn Chế Nghĩa 陈制義 tặng trong bữa tiệc mừng ông trở lại quê nhà. Chưa rõ tác giả là ai, có lẽ là hai người.
- (2) Người vợ tiên: chỉ công chúa Ngọc Hoa 玉華, vợ Nguyễn Chế Nghĩa.
- (3) Tên một bài thơ trong Kinh Thi 诗经, phần Vệ phong 韩风. Bài này ca ngợi người về ở ăn no suối khe.

*

ĐỖ KHẮC CHUNG

杜 克 終

(? — 1330)

Ông người huyện Giáp-son 夾山, phủ Tân-hưng (1) 新興, tự đặt tên là Cúc-Ẩn 菊隱.

Năm 1285 quân Nguyên ồ ạt tiến đánh nước ta, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cần một người mưu trí và dũng cảm sang trại giặc lấy cớ mang thư giảng hòa nhưng thực chất để dò xét tình hình. Khắc Chung không sợ nguy hiểm, tình nguyện xin đi. Trong tiếp xúc ông rất nhanh trí, đối đáp cứng cỏi, khiêm cho Ô Mã Nhi 鳥馬兒 phải thán phục: « Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chúa nó làm Chich, không tăng bốc ta làm Nghiêng. Nước họ có người giỏi chưa dễ đánh lấy được » (2). Cuộc thăm viếng ngoại giao này của Khắc Chung không chỉ có tác dụng về mặt chính trị; những tin tức ông thu lượm được cũng đã góp phần vào kế hoạch công thủ của ta. Vì vậy sau khi chiến thắng, bình công, ông được ban họ vua và trao chức Đại hành khiền.

Trải qua ba triều vua Trần (Nhân Tông, 1279—1293, Anh Tông 美宗, 1293—1314, Minh Tông 明宗 1314—1329) Đỗ Khắc Chung từ một chức quan nhỏ: Chi hậu cục thủ, thăng đến chức Thiếu bảo hành Thành-tử cung tá vi sự già, hàm Đồng trung thư môn hạ binh chương sự và được Trần Minh Tông ban tên tự Văn Tiết 文節. Dưới thời Minh Tông, ông được dự bàn nhiều chủ trương quân sự chính trị quan trọng. Năm 1307 lại được giao nhiệm vụ đến tần Kinh đô Chiêm-thành 亜城 cứu công chúa Huyền Trần 玄珍 khỏi giàn lửa thiêu (3). Ông từng có cách nhìn tiến bộ đối với một số sự kiện đương thời, thẳng thắn bác quan điểm của ngự sử dài cho rằng: « nhà vua chỉ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ... » (4). Ông mạnh dạn khuyên vua Minh Tông: « Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu gấp, sửa đức chính không có gì to bằng việc ấy, dân phải chỉ có việc ngồi khoanh tay nghỉ ngơi » (5). Tuy vậy sự sách dương thời đánh giá ông rất thấp, nhiều người trong tòng thất nhà Trần rất ghét ông. Chắc chắn Khắc Chung cũng có những thiếu sót, nhưng sai lầm lớn nhất trong đời ông có lẽ là việc dinh lũy đến một vụ bê phái trong triều,

gây nên cái chết thảm khốc của Trần Quốc Chân 陳國瑱. Về sau, khi chết, ông đã bị Thiệu Võ (người nhả của Quốc Chân) băm nát xác để trả thù.

Ông mất năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), được tặng phong chức Thiếu sư.

Tác phẩm: hiện còn hai bài thơ.

- (1) Nay là huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-hưng.
- (2) Theo ĐVSKTT, bản dịch, Tập II, Nhà Xuất bản KHXH; Hà-Nội, 1971.
- (3) Theo ĐVSKTT, tháng Năm năm Đinh mùi (1307) vua Chiêm-thanh là Chế Mân 制聞 chết. Tục lệ nước Chiêm hễ vua chết thi hoàng hậu phải lên giàn thiêu chết theo. Vua Trần biết vậy, tháng Mười Một sai Đỗ Khắc Chung sang Chiêm-thanh viếng tang, nhân đó, bày kế ra bờ bè làm lễ chiêu hồi rồi dùng thuyền nhẹ cướp Huyền Trần đem về.
- (4) (5) Theo ĐVSKTT, Sđd.

234 - 235

詠 菊

VỊNH CÚC^{1*}

一

騷	名	莫	負	少	年	時
試	向	花	場	植	將	旗
入	夢	斷	無	春	草	句
吟	香	喜	有	菊	花	詩

Tạo danh mạc phủ thiếu niên thi,
Thi hương hoa trường thực trường kỳ.
Nhập mộng đoạn vò xuân thảo cũ,
Ngâm hương hý hưu cúc hoa thi.

二

重	陽	摘	葉	陶	釀	醉
秋	夕	飧	羹	屈	愛	香
二	老	風	流	千	載	遠
天	教	菊	隱	出	承	當

Trăng dương trich nhuy Đào hương^{2*}
túy,
Thu tịch xan^{3*} ánh Khuất ái hương.
Nhi lão phong lưu^{4*} thiên tài viễn.
Thiên giao cúc ân xuất thừa đương.

DỊCH NGHĨA :

VỊNH HOA CÚC

I

Tuổi trẻ chờ phụ cái danh tao khách,
Thứ dem ngon cờ tướng trồng ở bãi hoa.
Đi vào giấc mơ, tuyệt không có câu thơ «cỏ xuân »⁽¹⁾,
Vịnh hương thơm, mừng có bài thơ hoa cúc.

II

Tiết trùng dương⁽²⁾ hái nhị, họ Đào⁽³⁾ ủ men say,
 Chiều thu ngâm cánh hoa, họ Khuất⁽⁴⁾ yêu hương ngát.
 Phong độ hai ông già đã nghìn năm xa rời,
 Nay trời trao chửa, hoa cúc ăn dật⁽⁵⁾ phải ra gánh vác.

DỊCH THƠ:

I

*Thiếu niên dùng với phu tài thơ,
 Thủ đến vườn hoa cảm ngon cờ.
 Linh Vận không vào trong mộng hưng,
 Uyên Minh mừng gợi được nguồn thơ.*

II

*Trùng cửu hái hoa, Đào cắt rượu,
 Chiều thu ném nhụy, Khuất yêu hương.
 Phong lùn hai vị nghìn năm khuất,
 Cúc ăn trời trao, hagy đảm đương.*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN: VATTE, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1, TVTL2: không có chữ *nịnh* 言承
- 2* Các bản đều là *nhương* 才襄, nghĩa không thích hợp, đoán là chữ *nhương* 露 viết nhầm. Tạm chưa lại.
- 3* TVTL1, TVTL2: *hàm* 含
- 4* Các bản đều là *quang* 光, đoán là *tun* 流 chép nhầm. Tạm chưa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Câu thơ «cỏ xuân»: theo *Nam sử* 南史 *Tạ Huệ Liên truyện* 謝惠連傳 thi Huệ Liên, em Tạ Linh Vận 謝靈運 mới mười tuổi đã giỏi văn thơ. Một hôm Tạ Linh Vận làm thơ có Huệ Liên thi thường nghĩ được câu thơ hay. Một hôm ông làm thơ ở nhà phía Tây Vịnh-gia 永嘉, mãi vẫn không tìm ra tú. Chợt ông nằm mơ thấy Huệ Liên, thế là câu thơ 池塘生春草 *Tri đường sinh xuân thảo* (nghĩa là: Bờ ao cỏ xuân mọc) này ra trong trí. Ở đây, tác giả muốn nói mình không có phong cách của Tạ Linh Vận nhưng lại gần gũi với Đào Uyên Minh.
- (2) *Trùng dương*: tức ngày 9 tháng Chín ÂL hàng năm. Âm dương gia gọi 9 là số dương, mà mồng 9 tháng Chín là hai số dương, nên gọi là trùng dương.
- (3) *Họ Đào*: tức Đào Tiềm 陶潛 (365 — 427), tự là Uyên Minh 潤明, người đất Tầm-drông 寻陽, làm quan Lệnh 使者 Bành-trạch 彭澤 vào đời Tấn 晋. Ông rất yêu hoa cúc, tinh tinh khảng khái, ghét luộn cui. Một hôm có tên Đốc Bưu 督邮 do quan trên sai xuống, nhà lại khuyên ông nên mũ áo chỉnh tề ra đón. Ông đáp:吾不能為五斗米折腰。拳拳事鄉里小人。
吾不能為五斗米折腰。拳拳事鄉里小人。
Ngô bất nàng vi

ngũ đầu mẽ chiết yêu, quyền quyền sự hương lý tiêu nhàn; nghĩa là: ta không thè vì năm đầu gạo mà khom lưng khum núm thở bọn tiêu nhàn trong làng được. Rồi ông treo ấn từ quan, trở về quê trồng liễu, trồng cúc làm vui. Trước khi ra về, ông có bài *Quy khút lai từ* 归去來辭。

- (4) *Khuất*: tức Khuất Nguyên 屈原 (340—278 trước CN), người nước Sở thời Chiến quốc, tinh trung thực, cao khiết. Sau bị vua nước Sở bỏ rơi, ông đã làm bài *Ly tao* 离骚 nổi tiếng; trong bài thơ này, ông thường dùng hoa cúc hoa lan để vi với phẩm chất trong sạch của mình.
- (5) *Hoa cúc ẩn dật*: ở đây tác giả có ý chỉ mình, vì tên hiệu của ông là Cúc Ẩn.

*
236

上士語錄跋

上士佛皇之祖燈也。相心以心。佛捨金輪王位。坐菩提樹。演無上乘。度無量眾。作人天師。上士實開悟之。上士以在眾善薩。振佛眾風。提起句語。引後學。倬乎有光。佛皇實成就之。

在乎繼釋迦志。受燃燈記。成等正覺。佛皇以之。在乎錄傳陵王問融禪師。到究竟處。上士以之。蓋佛皇之心。起乎佛祖之域。上士之語。窮乎心性之源。微上士不能成佛皇之大報。佛皇豈能登上士之蘊哉。而使胥者明。聾者聽。是大有功於佛教也。

佛皇一日命持其錄來。告曰。維持佛法。在國王大臣。且別求一序。併鏤板。以光其傳。

今上皇帝遂命臣克終。謹跋其後。則雲漢天影。昭揭於前矣。

且克終拜覺其錄。焚香伏讀始焉如醉。繼焉如醒。終焉心目明焉。初不自知其所以然而然。

臣謹此筆以跋。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC BẠT

Thượng sĩ, Phật hoàng chi tồ đăng dã, trong tâm dĩ tâm. Phật xá kim luân vương vị, tọa bồ-đề thụ, diễn vò thượng thừa, độ vò lượng chúng, tác nhân thiên sư. Thượng sĩ thực khai ngộ chí. Thượng sĩ dĩ tại gia Bồ-tát, chán Phật gia phong, đè khởi cù ngũ, dẫu hậu học, trác hồn hồn quang. Phật hoàng thực thành tựu chí.

Tại hồ kẽ Thích Ca chí, thu Nhiên Đăng ký, thành đăng chính giác, Phật hoàng dĩ chí. Tại hồ lục Bắc Lăng vương, vấn Dung Thiền sư, đáo cựu cảnh xí, Thượng sĩ dĩ chí.

Cái Phật hoàng chí tâm, khởi hồn Phật tồ chí vực ; Thượng sĩ chí ngũ, cùng hồn tâm tinh chí nguyên. Vì Thượng sĩ bất nǎng thành Phật hoàng chí đại bão, Phật hoàng khởi nǎng đăng Thượng sĩ chí uần tai ! Nhì sủ hồn giả minh, quý giả thính, thị đại hồn công ư Phật giáo dã.

Phật hoàng nhất nhật mệnh trì kỷ lục-lai, cáo viết : « Duy trì Phật pháp, tại quốc vương đại thần. Thủ biệt cầu nhất tự, tịnh lâu bẩn dĩ quang kỷ truyền ».

Kim thượng hoàng đế toại mệnh thần Khắc Chung, cầu bạt kỷ hồn, tắc Văn-hán thiền chương chiếu yết ư siền kỷ.

Thần Khắc Chung bái thụ kỷ lục, phần hương phúc độc, thủy yên như túy, kế yên như tĩnh, chung yên tâm mục minh yên ; sơ bất tự tri kỷ sở dĩ nhiên, nhì nhiên.

Thần cầu thủ bát dĩ bạt.

DỊCH NGHĨA :

LỜI BẠT BỘ SÁCH THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC (*)

Thượng sĩ (1) là ngọn đèn tồ của Phật hoàng (2), lấy tâm đè truyền tâm. Xưa kia Đức Phật bỏ ngôi vương già, rời cỗ xe vàng (3), đến ngồi dưới gốc bồ-đề (4), khai diễn phép vò thượng thừa (5), cứu độ vò lượng (6) chúng sinh, làm bậc thầy ở cõi người và cõi trời. Thượng sĩ thực đã mò mang linh ngộ được phép Thiền ấy. Với tư cách một vị bồ-tát tại gia, Thượng sĩ làm phán phát lại ngọn gió lành của nhà Phật, đè xưởng những châm ngôn đè dẫn dắt lớp người hậu học đi tới vàng sáng trác việt. Phật hoàng thực đã làm cho sự nghiệp đó của người được thành tựu.

Đối với việc kế tục cái chi của Phật Thích Ca, tiếp nhận lời kỵ thác của Phật Nhiên Đăng⁽⁸⁾ mà trở thành đạo chính giác⁽⁹⁾ thì Phật hoàng thực đã phát huy được. Còn đối với việc ghi chép lời Bác Lăng vương hồi Dung Thiền sư⁽¹⁰⁾ mà đạt đến chỗ tột cùng của trí tuệ thì Thượng sĩ đã phát huy được.

Bởi vì tâm của Phật hoàng khởi nguyên từ bờ vực của Phật tổ, mà lời của Thượng sĩ lại thấu suốt đến chỗ cội nguồn của tâm linh. Nếu không có Thượng sĩ thì không thành được đại báo⁽¹¹⁾ của Phật hoàng, mà Phật hoàng há có thể lên đến chỗ uyên áo của Thượng sĩ sao? Làm cho người mù lại tỏ mắt, người điếc lại sáng tai, đó là công lớn đối với Phật giáo vậy!

Một ngày kia, Phật hoàng sai người đem tập *Ngữ lục* đến, bảo rằng: «Duy trì Phật pháp là nghĩa vụ của quốc vương đại thần. Các khanh hãy tìm người viết một bài tựa khác⁽¹²⁾ và cho khắc bản, hầu làm sáng tỏ ý nghĩa lưu truyền bộ sách».

Đức Hoàng đế đương kim⁽¹³⁾ bèn sai thần là Khắc Chung viết bài bạt ở cuối sách, nói theo vàng Ngàn-hà chói lọi treo rõ ràng ở phía trước vậy⁽¹⁴⁾.

Thần Khắc Chung, vái nhận bộ *Ngữ lục*, dốt hưng cùi đọc. Mới đầu như say, kể gõ như tinh, rồi cuối cùng lòng và mắt đều sáng bừng mà không tự biết vì sao lại như vậy.

Thần bèn kinh cần đặt bút viết lời bạt này.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài bạt này nằm cuối sách TSNL, sau phần *Chư nhân tán tụng* 論人贊公頌, tức là những bài văn vắn ngắn do các thế hệ Thiền sư Yên-tử 穎子 viết để khen ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ 慧中上士 (xem tiểu sử và thơ văn Trần Tung trong cùng tập). Hai chữ *Khắc Chung* trong lời bạt cho phép ta đoán định tác giả là Đỗ Khắc Chung, vì dựa vào các bộ sử quen thuộc thì vào đời Trần không có một nhân vật nào trùng tên với ông làm quan to ở trong triều. Bài bạt này có nói đến vị Hoàng đế đương kim mà ta có thể xác định là Trần Anh Tông.

, từ đó cũng có thể đoán bài bạt này được viết trong khoảng 1293 — 1314 là thời gian Trần Anh Tông đang ở ngôi hoàng đế, và có lẽ cũng là thời gian khắc bản lần đầu bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bài bạt có một số câu văn khó hiểu, chúng tôi tạm đoán định và dịch.

(2) *Thượng sĩ* : tức Tuệ Trung Thượng sĩ.

(3) *Phật hoàng* : tức Trần Nhân Tông 陳仁宗, xem tiểu sử và thơ văn Trần Khâm trong cùng tập.

(4) *Cỗ xe vàng* : tức *kim luân* hay *kim luân hải* một diển tích của nhà Phật, là cỗ xe báu, bánh bằng vàng ròng, một trong bảy vật báu của Câuuyên Luân Thành vương 喬連輪聖王. Theo diển tích này thì mỗi khi có vị vua tài đức ra trị sì, cỗ xe báu này sẽ từ phương Đông xuất hiện, màu vàng rực rỡ bay khắp phương và trở về đất phia bên trái nhà vua.

- (5) *Gốc bồ-dề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Theo truyền thuyết thi Phật Thích Ca đến ngồi dưới gốc cây pipala ở trong rừng Boudha-Gaya mà tu hành và đắc đạo, do đó về sau cây pipala đó được gọi là cây bồ-dề.
- (6) *Vô thượng thỉa*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ giáo pháp cao siêu, cung kính nhất.
- (7) *Vô lượng*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ số lượng hết sức lớn, không thể đong lường nổi.
- (8) *Phật Nhiên Đăng*: tên một vị phật quá khứ. Tiếng Phạn là Dipankara, nên cũng phiên âm là Đề-hòa-kiệt-la 才提和榮羅. Khi Phật Thích Ca tu ở A tàng kỵ kiếp thứ hai còn mang hiệu Thiện Huệ Bồ-tát 善惠, có đem năm thứ hoa cúng Phật Nhiên Đăng, vì vậy Phật Nhiên Đăng có «thị kỷ» (trao lời lại) cho Thiện Huệ, rằng sau này Thiện Huệ sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.
- (9) *Chinh giác*: xem Cht. 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (10) Biển tích này chưa rõ.
- (11) *Đại báo*: báo là thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là quả báo, báo ứng, tức là sự đáp trả lại bằng kết quả vui sướng hay sầu khổ, do nghiệp lành hay dữ tạo ra từ trước. Tác giả thêm chữ đại vào để cho đẹp lời, tương ứng với đối tượng mà mình muốn chỉ, là vua Trần Nhân Tông. Đại báo là sự báo ứng lớn.
- (12) Nguyên văn là *biết cầu nhất tự*, có lẽ muốn nói tìm thêm người viết một bài tựa nữa, ngoài bài tựa đã có. Trong tập *Thượng sĩ ngữ lục* hiện còn, ngoài hai bài tựa của người khắc in vào các đời sau, thì có bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông. Có lẽ nhà vua muốn nói đến bài này.
- (13) Tức Trần Anh Tông (1293 — 1314), xem tiểu sử và thơ văn Trần Thuyên trong cùng tập.
- (14) Có lẽ tác giả muốn nói đến bài *Thượng sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông để ở trước bộ sách. Xem thêm Cht. 12, cùng bài.

*

TRẦN KHÁNH DƯ

陳慶餘

(?-1339)

Ông là tôn thất nhà Trần, được vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 nhận làm con nuôi, trước Nhân huệ vương. Là một tướng lĩnh mưu trí và dũng lược, biết lợi dụng chỗ sơ hở của địch để đánh địch, ngay từ hồi còn trẻ, ông đã giành được nhiều chiến công quan trọng và được phong Phiêu kỵ đại tướng quân, là chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Nhưng rồi vì phạm lỗi⁽¹⁾ sau đó, ông bị cách tuýt hết mọi chức tước, trở về chầu Chí-linh 至靈 là ấp phong của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅, thân phụ của ông, làm nghề bán than⁽²⁾. Khi cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ, nhà Trần tổ chức hội nghị Bình-than 平漢桂(1282), ông nhân chở than qua đó, liền được vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho triệu đến, cùng ngồi bàn việc quân với các vương hầu, rồi được phục chức Phó đô tướng quân, hoàn thành nhiều nhiệm vụ chiến đấu khó khăn nhất. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 — 1288), ông phụ trách chiến đấu ở vùng ven biển, đã biết chuyên bại thành thắng, tổ chức một trận phục kích luring lầy làm đắm toàn bộ đoàn thuyền lương của tướng giặc Trương Văn Hò 張文虎 ở Văn-dồn 雲屯 tạo điều kiện để quân dân ta kết thúc nhanh chóng chiến cuộc.

Về mặt phàm cách cá nhân, bên cạnh những ưu điểm nổi bật, Trần Khánh Dư cũng có để lại nhiều điều dị nghị trong sử sách⁽³⁾. Có lẽ người viết sử đương thời có quá nghiêm khắc đối với ông. Tuy nhiên nếu truy nguyên đến gốc, thì cơ sở thực tế của những điều dị nghị kia là ở chỗ: ông tự cho phép mình hành động phóng túng, vì ông có một quan điểm sai lầm không phải so với ngày nay mà so với ngay cả những nhà tư tưởng đương thời, về mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng trong sự nghiệp sáng tạo lịch sử⁽⁴⁾.

Tác phẩm: chỉ còn lại một bài tựa đề trước cuốn sách bình thư của Trần Quốc Tuấn 陳國文，nhưng có lẽ cũng không trọn vẹn.

(1) Theo UVSKTT, Q.VI, thì ông có quan hệ bất chính với công chúa Thiên Thụy 天璽 là vợ Hưng tri vương Nghiễn 興晇王山見, con trai Trần Quốc Tuấn.

- (2) DVSXTT chỉ nói đến Chi-linh là của thượng tướng Trần Phổ Duyệt 陳傅悅. Chúng tôi đoán đó là thân phụ của Trần Khánh Du.
- (3) DVSXTT, Q.VI, chép rằng lúc làm phó tướng ở Văn-dòn, Trần Khánh Du thấy nhân dân ở đây phản lén làm nghề buôn bán, mọi phương tiện sinh hoạt đều mua của phương Bắc, bèn hạ lệnh cho quân lính trong toàn cõi không được dùng nón của phương Bắc, sợ trong khi chiến đấu có sự nhầm lẫn quân ta với quân địch cháng, mà phải dùng nón Ma-lôi 麻雷, là thứ nón dân tộc, đặc sản của lộ Hồng-châu 洪州. Nhưng trong khi hạ lệnh đó, thì ông đã cho người nhà mua sẵn nón Ma-lôi từ trước, chở thuyền đến đậu ở trong cảng rồi. Do đó, người ta đồ ra mua, giá nón lên cao đến nỗi mỗi chiếc nón phải đổi một tấm vải. Thuyền buôn thu được số vải hàng ngàn tấm. Sứ gọi hành vi đó của ông là «tham hỉ» và có ghi lại một câu trong bài thơ của người khách buôn phương Bắc tặng họ Trần: 雲屯雞犬亦皆驚 聲。Văn-dòn kẽ khuyên diệc giao kinh, nghĩa là: «Gà chó ở Văn-dòn cũng khiếp ông» hè ngoài tưởng như ca ngợi uy danh mà thực là mỉa mai ngầm.
- (4) Cũng theo DVSXTT, QVI, thì năm 1296, Trần Khánh Du về triều chầu vua, bấy giờ người trong triều đang kiện ông tham lam vờ vét. Trần Anh Tông đem việc đó hỏi ông. Ông trả lời rằng: 將者鷹也。軍者鴟也。以鴟養鷹有何怪。Trưởng giả, ưng dữ. Quân giả áp dã. Dĩ áp dường ưng, hữu hả quái. Nghĩa là: «trưởng là chim trung, quân là con vịt. Lấy vịt nuôi chim trung, có gì là lạ!». Vua nghe không bằng lòng.

*
237

萬劫宗秘傳書序

夫善師者不陣。善陣者不戰。善戰者不敗。善敗者不死。昔臯陶作士師而人不干其命。及周文武為文武師。陰謀修德以傾商政而興王業。所謂善師者不陣矣。舜舞干羽而有苗格。及吳孫武以宮中美人試勤兵而西破強楚。北威秦晉。顯名諸侯。所謂善陣者不戰矣。及晉馬嵬依八陣圖。轉戰千里破樹機能以復涼州。所謂善戰者不敗矣。

故陣者陳也。巧也。昔軒帝立井田以制兵。諸葛累江石以為八陣。衛公裁為六花陣。桓溫

制為蛇勢陣。有名圖序列。昭然成法。時人少有能者。千端萬緒。徒為紊亂。未常變易。如李筌則定其推。後人不能曉其義。

故我國公乃校模諸家圖法。集成一編。雖以秋毫各臻。所之用者。要去其冗。畧取其實。是以五行相應。九宮相權。配合剛柔。循環奇偶。不離陰陽神殺。利方吉曜。凶神惡將。三吉五凶。各以昭彰。出入三代。百攻全勝。故能當時地震匈奴。西威林邑。遂以其編。授受家傳。不為外泄。又有囑語云。後我子孫陪臣得其秘術者。可以明哲施行布列。不可以頑昧遺文傳言。否則身招破咎。禍及子孫。是謂泄天機者。

PHIÊN ÂM:

VĂN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THU TỰ^{1*}

Phù thiện sư giả bát trận; thiện trận giả bát chiến; thiện chiến giả bát bại; thiện bại giả bát tử. Tịch Cao Dao tác sĩ sư nhì nhân bát can kỵ mệnh. Cập Chu Văn, Vũ^{2*} vi văn, vũ sư, âm mưu từ đức dĩ khuynh Thượng chính nhì hưng vương nghiệp. Sở vị thiện sư giả bát trận hỷ. Thuần vũ can vũ nhì Hữu Miêu cách. Cập Ngũ Tôn Vũ dĩ cung trung mỹ nhân thi lặc binh nhì tay phá cường Sở, bắc uy Tân Tấn, hiền danh chư hầu. Sở vị thiện trận giả bát chiến hỷ. Cập Tân Mã Ngập y bát trận đồ, chuyên chiến thiên lý, phá Thủ Cơ Năng dĩ phục Lương châu. Sở vị thiện chiến giả bát bại hỷ.

Cố trận giả, trận dã, xảo dã. Tịch Hiên dẽ lập tinh diều dĩ chế binh. Gia Cát lũy giang thạch dĩ vi bát trận. Vệ Công tài vĩ Lục-hoa trận. Hoàn Ôn chế vi Xà-thế trận. Hữu danh đồ tự liệt, chiêu nhiên thành pháp. Thời nhân thiếu hữu năng giả, thiên doan vạn tự, tỷ vi vận loạn, vi thường biến dịch. Như Lý Thuyên tắc định kỳ suy, hậu nhân bát năng hiều kỳ nghĩa.

Cố ngã Quốc công nãi hiệu soạn chư gia đồ pháp, lập thành nhất biên. Tuy dĩ thu bảo các lục^{3*}, sở chỉ dụng giả yếu khử kỵ nhùng, lược thủ kỵ thư. Thị dĩ ngũ hành tương ứng, cửu cung tương quyền, phối hợp cương nhu, tuân hoàn cơ ngẫu, bất tạp âm dương thần sát, lợi phương cát diệu, hung thần ác tướng tam cát ngũ hung; các dĩ chiêu chưong. Xuất nhập tam đại, bách công toàn thắng. Cố năng dương thời Bắc trấn Hung-nô, Tây uy Lâm-áp. Toại dĩ kỳ biên thủ thu gia truyền, bát vi ngoại tiết. Hựu hữu chúc ngũ văn: «Hậu ngã tử tồn bồi thần đặc kỳ bí thuật giả khả dĩ minh triết thi hành bồ liệt. Bất khả dĩ ngoan muội dĩ văn truyền ngôn. Phủ tắc thần chiêu trong cửu, họa cập tử tồn, thi vị tiết thiêu cơ giả».

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TỰA SÁCH VẠN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ⁽¹⁾

Phàm người khéo cầm quân thì không cần bày trận. Khéo bày trận thì không cần giao chiến. Khéo giao chiến thì không thể thất bại. Khéo thất bại thì không thương vong.

Xưa kia, Cao Dao làm chức sĩ sư mà mọi người không dám trái mệnh⁽²⁾; Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu là bậc thầy về văn và về võ, ngầm ngầm sủa đức để khuynh loát quyền binh của nhà Thuroag mà đầy nghiệp vương⁽³⁾. Đó đều có thể gọi là những người giỏi cầm quân, không cần bày trận vậy. Vua Thủn múa là mộc và lồng trĩ mà họ Hữu Miêu tự mình tìm đến⁽⁴⁾; Tôn Vũ nước Ngò đem mỹ nhân trong cung thử tập trận⁽⁵⁾ mà phía Tây phá nước Sở hùng cường, phía Bắc ra uy với nước Tần nước Tấn, nổi tiếng khắp chư hầu. Đó đều có thể gọi là những người giỏi bày trận, không cần giao chiến vậy. Cho đến Mã Ngáp nước Tấn dựa vào bát trận đồ, chuyền đánh nghìn dặm, phá được Thủ Cơ Năng mà lấy lại Lương-châu⁽⁶⁾. Thế gọi là người giỏi giao chiến không bao giờ thất bại vậy.

Cho nên, trận nghĩa là bày ra, là khéo léo. Ngày xưa, vua Hiên Viên lập ra phép «tỉnh diễn» để đặt binh chẽ⁽⁷⁾; Gia Cát Lượng xếp đá bên sông để làm bát trận⁽⁸⁾; Vệ Công sùa lại làm trận Lục hoa⁽⁹⁾; Hoàn Ôn định ra trận xà thê⁽¹⁰⁾, trước sau đều có trận đồ nổi tiếng, trình bày tuân tự, thành phép tắc rõ ràng. Nhưng người đương thời ít ai thông hiểu, muôn vàn đầu mối nhìn vào đường như rối loạn, chưa từng nắm được lẽ biến dịch bên trong⁽¹¹⁾. Ví như những phép tắc và suy luận của Lý Thuyễn⁽¹²⁾, người sau không ai hiểu nghĩa là gì.

Vì thế, Quốc công ta bèn so sánh, kê cứu trận đồ và binh pháp của các nhà, tổng hợp lại thành một bộ sách. Tuy chép cả những điều chi tiết, nhưng người sử dụng thì nên bỏ bớt những chỗ rườm, tóm lấy thực chất. Rồi lấy năm hành⁽¹³⁾ ứng với nhau, chín cung⁽¹⁴⁾ cầu với nhau, phối hợp cương và nhu, xoay vần chẵn và lẻ, không làm hỗn loạn âm dương và thần sát⁽¹⁵⁾, phuơng lợi và sao tốt, hung thần và ác tướng, ba cát và năm hung⁽¹⁶⁾... Việc nào việc ấy thực phân minh rõ rệt.

Quốc công lại còn thêm hót với chiến thuật của thời Tam đại⁽¹⁷⁾, nhò đó trăm trận trăm thắng. Cho nên đương thời phía Bắc làm cho Hung-nô phải sợ⁽¹⁸⁾, phía Tây làm cho Lâm-ấp phải kinh⁽¹⁹⁾. Rồi ông đem sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết. Lại có lời dặn rằng: «Sau này con cháu và bè tôi phò tá của ta có học được bí thuật này thì nên lấy đầu óc sáng suốt, linh hoạt mà thực hành và sắp đặt nó, chứ không nên lấy đầu óc cứng nhắc, tối tăm mà cất giữ và lưu truyền. Nếu trái điều đó thì sẽ mang vạ vào thân, lại hại lấy đến cả con cháu. Đó gọi là tiết lậu eo trời vậy».

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: ĐVSKTT

- 1* Bài tựa này chỉ có một văn bản duy nhất: văn bản chép trong ĐVSKTT, Q. VI. Nhưng văn bản này lại có nhiều câu khó hiểu, phần cuối ý tú chưa dứt, có thể là do tam sao thất bản mà sai sót, cũng có thể là các tác giả ĐVSKTT đã lược bỏ khi chép lại. Dưới đây những chỗ nào xét ra sai quá rõ thì chúng tôi khảo định lại rồi mới dịch. Còn những chỗ có thể dịch thoát được thì tạm dịch, chờ giám định sau.
- 2* Nguyên văn là Chu Vũ Thành 周武成 tức là Vũ Vương và Thành Vương nhà Chu. Nhưng Thành Vương lên ngôi khi nhà Thương đã bị diệt rồi, không còn có chuyện ngầm ngầm sàm đức mà làm khuynh đảo nhà Thương nữa. Chúng tôi ngờ đây là nói chuyện Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu. Văn Vương tuy chưa đánh đỗ được nhà Thương nhưng việc ông trau dồi đức chính mà thu phục được hai phần ba xã tắc của nhà Thương thì rõ ràng. Hơn nữa ông lại được nhiều nước chư hầu tôn là thầy, bậc thầy về văn (tế nghĩa nhân chính). Vì vậy, tạm sửa lại.
- 3* Nguyên văn: lộc 本, có lẽ là chữ lục 金錄 viết nhầm. Tạm sửa lại.

CHỦ THÍCH:

- (1) Bài tựa này không rõ được Trần Khánh Dư viết vào thời gian nào, nhưng dựa vào nội dung có nhắc đến chiến công «lúc đương thời» của Trần Quốc Tuấn 隋國峻, có thể phỏng đoán tác giả viết vào khoảng những năm sau khi Trần Quốc Tuấn đã mất (1309—1339) (năm 1339 là năm mất của Trần Khánh Dư).
- (2) Cao Dao: cũng gọi là Cửu Dao 古九柔 theo truyền thuyết, là một bể tội giỏi của vua Thuấn 炅, là người chế định ra hình luật và hước đầu tò chửc hình thức xét xử tội nhân. Ông làm đến chức Sĩ sư, là một chức quan xét việc kiện tụng thời nhà Chu 周.
- (3) Văn Vương và Vũ Vương: Hai vua nhà Chu. Văn Vương họ Cơ 姬 tên Xương 昌, làm chửc Tây bá thời vua Trụ 當初 nhà Ân 殷, đóng ở Kỳ-son 岐山 luôn luôn khuyến khích điều thiện, thi hành nhân chính, được các nước chư hầu tâng phục, thu gồm được hai phần ba đất nước của nhà Thương 商. Về sau khi Vũ Vương lên ngôi truy phong ông là Chu Văn Vương. Vũ Vương là con Văn Vương, tên là Phát 賦, được nối nghiệp cha làm chửc Tây bá. Gặp vua Trụ hung bạo, ông bèn đốc suất chư hầu đánh đuổi tên Mục-dã 牧野 rồi lên ngôi vua sáng lập ra nhà Chu.
- (4) Điện này lấy từ Kinh thư 書經 thiên Đại Vũ mô 大禹謨. Hữu Miêu tức là Tam-miêu 三苗, tên một nước thời cổ gồm nhiều tộc người Miêu ở vùng khe dòng Hồ-nam 湖南 ngày nay. Tương truyền Tam-miêu vốn là con cháu họ Tần-vân 普雲 bị coi là một trong «tứ hung» và bị vua Thuấn dày đến ở Tam-nguy và quản thúc chặt chẽ. Khi Vũ 禹 lên ngôi, Tam-miêu cậy đông, lại nổi lên làm phản. Thuấn hạ lệnh cho Vũ đem quân chinh phạt. Vũ đem quân đến nước này suốt một tháng mà dân chúng vẫn không chịu quy phục. Sau nghe theo mưu của Ich 益, Vũ kéo quân về và ban bố văn giáo. Thuấn múa lá mộc và lồng trĩ ở trước thềm 70 ngày thi Hữu-miêu tự mình tìm đến quy phục. Lá mộc và lồng trĩ là những dụng cụ dùng trong nhạc vũ.
- (5) Tôn Vũ: người nước Tề 齊, sống vào thời Xuân thu, giỏi binh pháp, được vua Hap Lu 閻闔 nước Ngô 吳 dùng làm tướng. Theo truyền thuyết, ông đem 80 cung nữ của Hap Lu chia làm hai đội, cứ đội trưởng, rồi tập trận giả cho vua xem, trong số cung nữ có người cười dứa, ông lập tức sai đem chém theo quân lệnh. Về sau người sứ chỉ huy của ông, nước Ngô đánh tan nước Sở, uy hiếp Tề, Tấn, làm bá chủ các nước chư hầu.
- (6) Mã Ngáp: người đời Tấn. Theo Tân thư 晉書 Liệt truyện 列傳 Q. 27, thì ông là Mã Long 馬龍 chứ không phải Mã Ngáp.

- (7) *Hien Viên 軒轅* : tước Hoàng Đế 黃帝, một ông vua trong truyền thuyết cõi đại Trung-quốc, họ là Công Tôn 公孫, sinh ở gò Hiên-viên. Khi họ Thần Nông 神農 truyền đến dời Du Võng 榆罔 thì bạo ngược vô đạo, ông bèn đánh giết y mà lên làm vua. Cũng theo truyền thuyết, Hoàng Đế lập ra phép tinh diền, tức là chia xuộng thành hình chữ tinh gồm chín phần, chia cho tám gia đình cày cấy các phần chung quanh, còn ở giữa thì đào giếng. Sau này nhà Thương 商 phát triển phép tinh diền hoàn chỉnh hơn, để mảnh đất ở giữa làm ruộng công, cả 8 gia đình, cùng phải làm chung để nộp cho nhà nước. Thật ra, đây chỉ là cách lý giải phép «tinh diền» về sau của Mạnh Tử, còn nội dung đích xác của phép «tinh diền» thời Hoàng Đế thế nào thì không thể biết được. Sách *Binh lược toàn văn* 兵略纂聞 cho biết rằng Hoàng Đế đã dựa vào phép tinh diền, chế ra Bát trận để đánh Xuy-vưu 虞尤. Danh tướng đời xưa biết được bát trận của Hoàng Đế chỉ có Khương Thái Công 姜太公, Tôn Vũ 孫武, Hán Tin 卓信. Gia Cát Lượng 諸葛亮, Lý Tịnh 李立膺 mà thôi.
- (8) *Gia Cát Lượng* 諸葛亮 : người ở Lang-nha 邛那 sống vào thời Tam-quốc, tự là Không Minh 孔明, giúp Lưu Bị 刘备 đánh bại Tào Tháo 曹操, xây dựng nước Thục 蜀 thành một nước ngang hàng với Ngụy 魏 và Ngô 吴. Lưu Bị lên ngôi phong ông làm Thủ tướng. Gia Cát Lượng đã phỏng theo Bát trận của Hoàng Đế, nghiên cứu binh pháp, rồi dùng đá xây dựng Bát trận đồ. Tương truyền hiện ở Trung-quốc còn ba nơi có di tích Bát trận đồ của ông.
- (9) *Vệ Công* : tước Lý Tịnh 李立膺, người đất Tam-nguyên 三原 đời Đường, tự là Được Sư 樂師, giỏi binh pháp, làm Thượng thư bộ Hình đời Đường Thái Tông, đã phỏng theo Bát trận đồ của Gia Cát Lượng làm ra trận Lực hoa, trận lớn học trận nhỏ, doanh lớn học doanh nhỏ, gọi là Lý Vệ Công binh pháp 李衛公兵法.
- (10) *Hodon Ôn* : người đất Long 龍, tự là Nguyên Tử 元子 giỏi hành binh, làm quan đến Đại tư mã đô đốc trung ngoại chư quân sự, quyền nghiêng thiên hạ. Ông chế ra thê trận hình rắn.
- (11) Câu này không rõ nghĩa, tạm dịch.
- (12) *Lý Thuyền* : người đời Đường, soạn sách *Thái bạch âm kinh* 太白陰經 là sách, nhà binh, gồm 10 quyển, chia thành 10 loại: nhân mưu, tạp nghị, chiến công cự, dự bị, trận đồ, tế văn, tiếp thư, dược phuong, tạp chiêm, tạp thắc.
- (13) *Năm hành* : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, theo quan điểm của *Kinh dịch* 易經, đó là 5 yếu tố vật chất đầu tiên, sinh ra nhau, và kết hợp với nhau, để sinh ra vạn vật.
- (14) *Chín cung* : có hai nghĩa. Thứ nhất, sách *Dịch cẩn lục đồ* 易象鑒度 chép 太一取其數以行九宮. *Thái nhất* thứ kỵ số *dĩ hành* *cửu cung*. Trịnh Huyền 律玄 chú rằng: Thái át là sao Bắc thần (Bắc cầu), vận hành theo cung bát quái, cứ bốn cung lại trở về vị trí trung tâm là vị trí chính thức của sao Bắc thần, cho nên gọi là cửu cung. Thứ hai, cửu cung cũng là tên phép tinh cõi của Trung-quốc.
- (15) *Thần sai* : cũng như âm và dương, đây là hai phạm trù đối lập, *thần* là nét tinh túy, là khí phách tinh anh của sự vật, *sai* là nét suy thoái, tàn lợc của sự vật.
- (16) *Ba cát và năm hung* : cát là tốt lành, đối lập với hung là dữ, xấu. Chưa rõ tam cát và ngũ hung cụ thể gồm những gì.
- (17) *Tam dai* : ba triều đại Hạ 夏, Thương 商, Chu 周 trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Nhà Hạ (2205 — 1766 trước CN); nhà Thương (1766 — 1122 trước CN) nhà Chu (1122 — 256 trước CN).
- (18) *Hung-nô* : là một tộc người ở về phía Tây Bắc Trung-quốc, rất hùng mạnh vào thời Tần Hán, giữ trọn phần đất nội ngoại Mông-cô 蒙古 ngày nay. Sau chia ra thành Nam và Bắc Hung-nô. Nhưng ở đây Trần Khánh Dư dùng chữ này để chỉ quân Mông-cô.
- (19) *Lâm áp* : xem Chi, 3, bài *Nhật nội chúc hương*, số 39, của Trần Cảnh.

BÙI TÔNG HOAN

裴宗璽

(? — ?)

Bùi Tông Hoan⁽¹⁾ biệt hiệu Thủy Hiên 水軒, chưa rõ năm sinh năm mất, quê quán và hành trạng như thế nào. Chỉ biết ông làm quan dưới thời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314). Thơ ông tuy còn lại rất ít nhưng cũng cho thấy một cái nhìn khéo khoắn và tích cực của một con người biết gắn bó với sự nghiệp của thời đại mình.

Tác phẩm: hiện còn 4 bài thơ, chép trong VATT và TVTL, trong đó có một bài *Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương* 輓上將國公興道大王, trùng với thơ Phạm Ngũ Lão 范伍老. Cần nhắc kỹ tiêu sử hai người, chúng tôi tạm xếp bài thơ đó cho Phạm Ngũ Lão. Do đó Bùi Tông Hoan còn lại 3 bài.

(1) TVTL chép tên là Bùi Sùng Hoan. 裴崇璽

238

江村秋望

GIANG THÔN THU VỌNG^{1*}

披	衣	獨	自	立	江	汙
秋	色	誰	將	到	眼	邊
旅	雁	行	行	遇	別	浦
客	帆	點	點	落	晴	天
溪	頭	佛	寺	依	紅	葉
竹	外	人	家	隔	淡	煙
日	暮	誰	知	冷	竹	處
綠	雲	暗	野	豐	豔	年

Phi^{2*} y độc tự lập giang thiên,
Thú sắc thủy tượng đáo nhẫn biển.
Lữ nhạn hàng hàng qua biệt phố,
Khách phàm diêm diêm lạc tinh thiên.
Khê dầu Phật tự y hồng diệp,
Trúc ngoại nhân gia cách đậm yên,
Nhật mờ thùy tri ngung trữ xúi,
Lục vân ám dã khán phong niên.

DỊCH NGHĨA:

NGẮM CẢNH THU Ở XÓM BÊN SÔNG

Khoác áo đứng một mình ở bên sông.
 Ai đã đem sắc màu thu đến ngay bên mắt.
 Chim nhạn đi xa, từng hàng bay qua bến nõ,
 Buồm khách từng chấm, rơi giữa trời quang.
 Chùa Phật ở đầu khe dựa vào lùm lá hồng⁽¹⁾.
 Nhà dân ngoài rặng trúc cách lèn khói nhạt.
 Ngày trôi chiều ai biết nơi ta đang nhìn chăm chú,
 Mây biếc che tối đồng nội, nhìn thấy cảnh được mùa⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Một mình khoác áo đứng ven sông.
 Ai kéo màu thu sát mắt trông.
 Nhạn lướt, hàng hàng, qua bến nõ,
 Buồm đi, chấm chấm, giữa bầu không.
 Bên khe, chùa dựa lùm cây đỏ,
 Sau trúc, nhà xen đám khói lồng.
 Chiều muộn ai hay còn mãi ngắm,
 Mây xanh, ngờ thấy lúa chan đồng.

HƯÈ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2: *vọng thu* 望 秋2* HVTT: *phất y* 扶 衣

CHÚ THÍCH:

(1) *Lá hồng*: lá úa đỏ về mùa thu.

(2) Người xưa có tục xem mây đoán mùa màng được hay mất.

*

239

丁未九月大水
耽耽堤次

ĐINH MÙI CỬU NGUYỆT^{1*} ĐẠI THỦY
ĐAM-DAM ĐỀ QUYẾT

孤	子	何	煩	臨	漢	皇	Hồ-tử hà phiền lâm Hán hoàng.
禹	功	責	任	要	賛	良	Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
早	知	人	事	胼	貳	力	Tảo tri nhân sự biền chí lực,
須	備	天	災	胼	旱	常	Tu ^{2*} bị thiên tai thủy hạn thường.
盛	夏	何	曾	水	霖	潦	Thịnh hạ hà tăng bất làm lao,
初	春	猶	未	不	隣	防	Sơ xuân do vị cần đê phường (phòng).
至	今	聖	未	謹	隄	切	Chí kim thánh chúa trú dân thiết,
遂	有	霸	主	憂	民	荒	Toại hữu kỳ thần sách cứu hoang.
				策	救		

Hồ-tử hà phiền lâm Hán hoàng.
Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
Tảo tri nhân sự biền chí lực,
Tu^{2*} bị thiên tai thủy hạn thường.
Thịnh hạ hà tăng bất làm lao,
Sơ xuân do vị cần đê phường (phòng).
Chí kim thánh chúa trú dân thiết,
Toại hữu kỳ thần sách cứu hoang.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG CHÍN NĂM ĐINH MÙI NƯỚC LỚN,
ĐÊ ĐAM-DAM VỐ⁽¹⁾

Sao phải làm phiền vua Hán đến xem sông Hồ-tử⁽²⁾.
Trách nhiệm đắp đê trị thủy⁽³⁾ cốt ở kẻ hiền tài.
Nếu sớm biết việc người phải dùng sức đến chai tay,
Thì phải phòng bị thiên tai thường xảy ra hạn ứng.
Giữa mùa hè oi bức đâu từng không mưa dầm nước lũ,
Thế sao còn chưa đề phòng cần thận từ đầu xuân ?
Nay thánh hoàng hết sức lo lắng cho dân,
Nên có kẻ bè tôi chạy việc cứu đói.

DỊCH THƠ :

Hồ-tử phiền gì đến Hán vương ?
Đê điều giao phó bậc hiền lương.
Việc dân, sớm biết còn cay cặc,
Thời tiết, nên lo lúc thất thường.
Nắng gắt lẽ đâu không lũ lụt.
Đầu xuân sao chẳng chịu tìm phuong ?
Ngày nay thánh chúa vì dân xót,
Đã cắt người chuyên việc cứu hoang.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL2

1* TVTL2: không có chữ *cửu nguyệt* 九月2* TVTL2: *dịe* 予貢. VATT cũng chú: *hỗn tác dịe* 有作預; nghĩa là: có bản viết là *dịe*.

CHÚ THÍCH:

- (1) Năm Đinh mùi tức là năm 1307 — VATT có chú rõ trận lụt xảy ra vào niên hiệu Hưng Long 興隆 thứ 15, đời Trần Anh Tông 陳英宗. ĐVS KTT cũng có chép về trận lụt làm vỡ con đê này. Đê Đam-dam chưa rõ ở đâu.
- (2) *Hè-tử*: tên sông, thuộc tỉnh Trực-lệ 直隸 Trung-quốc. Đời Hán 漢 đê Hè-tử bị vỡ, vua Hán Vũ Đế 漢武帝 thân hành đến xem và có làm hai bài ca Hè-tử.
- (3) *Đắp đê trị thủy*: dịch thoát chữ Vũ công, tức là công lao của vua Vũ, một ông vua mồ đầu nhà Hán 夏, có công trị thủy.

*

240

兩後新居卽事

飲	雨	翻	晴	又	幾	回
今	朝	還	是	出	門	來
草	生	曲	徑	雙	眉	合
水	漲	方	池	一	眼	闔
不	掃	庭	泥	和	落	葉
欲	傾	砌	石	有	黏	苔
閑	中	景	趣	渾	許	許
說	與	傍	人	莫	浪	咍

VŨ HẬU TÂN CỨ TỨC SỰ

Liêm vũ phiên tình hữu kỳ hồi,
Kim triều hoàn thị xuất mòn lai.
Thảo sinh khúc kinh song my hợp,
Thủy trường phuong trì^{1*} nhất nhẫn khai.
Bất tảo định nê hòa lạc diệp,
Dục khuynh^{2*} thế thạch^{3*} hữu niêm dài.

Nhẫn trung cảnh thủ hồn như hứa,
Thuyết dù bằng nhẫn mạc lăng sai.

DỊCH NGHĨA:

SAU CƠN MƯA TỨC CẢNH ĐỀ CHỖ Ở MỚI

Tan mưa hừng nắng mấy lượt rồi,
Sáng nay mới bước ra khỏi cửa.
Cỏ mọc ở lối đi quanh như đôi mày đang khép,
Nước dâng lên ao vuông như một con mắt mò.

Không quét được đám bùn ở sân lắn với lá rụng.
 Muốn dọn đồng đá trước thèm có rêu bám vào.
 Cảnh thù trong lúc nhàn hồn nhiên như thế,
 Bảo với ông láng giềng chờ có cười khay.

DỊCH THƠ :

*Hàng nắng tan mưa mây lượt rồi,
 Sóm nay ra ngõ dâng nhìn chơi.
 Đường cong cỏ mượt : đôi mày khép,
 Nước đẫy ao vuông : một mắt soi.
 Lá lắn bùn lầy, sân khó quét,
 Thèm tron rêu mốc, quá toan dời.
 Hồn nhiên trong cảnh nhàn như vậy,
 Bác láng giềng xin chờ đợi cười.*

HƯỚNG CHỈ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL2, TVTL3

1^a: TVTL2, TVTL3: đường 路2^a: VATT: dời 移3^a: VATT: thô 土

TRẦN QUANG TRIỀU
陳光朝
 (1286 — 1325)

Ông còn có tên là Nguyên Đạo 元道 và Nguyên Thu 元璽, hiệu là Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人 và Vô Sơn Ông 無山翁, sinh năm Giáp ngọ (1286), mất năm Ất酉 (1325), nguyên quán ở hương Túc-mặc 即默, phủ Thiên-trường 天長, nay thuộc Hà-nam-ninh. Là con trai cả Trần Quốc Tảng 陳國彙, cháu nội Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và anh vợ vua Trần Anh Tông 陳英宗. Trần Quang Triều được nhà Trần biệt đãi, nên năm 1301, mới 14 tuổi, đã được phong tước Văn huệ vương 文惠王; kể đó, vào làm quan trong triều. Ông giỏi văn và giỏi cả võ, đã từng hăng hái cầm quân đi đánh dẹp Thích-na 刺那. Tuy vậy ông không ham công danh, phủ quý. Sau khi vợ là công chúa Thương Trần 尚珍 mất, ông càng muốn cáo quan. Nhiều khi trên đường đi công cán, ông cũng tỏ ý nhớ nhà muôn về. Cuối cùng ông đã xin về ở庵 ở am Bích-dộng 碧洞 gần chùa Quỳnh-lâm 玉京林, nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh, lập ra thi xã Bích-dộng, xướng họa với các bạn thơ và cũng là bạn đồng liêu như Nguyễn Sưởng 阮昶, Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦, Nguyễn Úc 元億, Tự Lạc tiên sinh 自樂先生. Năm 1324, vua Trần Minh Tông 陳明宗 triệu ông ra gánh vác việc nước, giao chức Nhập nội kiêm hiệu tư đồ cho ông, nhưng chẳng được bao lâu thì mất. Thương tiếc ông, các bạn đã làm thơ viếng và thu thập, biên tập thơ ông thành Cúc Đường di cảo 菊堂遺稿.

Về thơ, Trần Quang Triều là nhà thơ giàu tình cảm, tình tế, phóng khoáng, tài hoa. Thơ ông ý hàm súc, lời通俗, giản dị, dễ hiểu, hầu hết nói đến thú ở庵, thú du ngoạn, uống rượu ngâm thơ cùng bạn bè đồng đạo. Ông vui với thiên nhiên và cuộc sống trù phú của dân chúng nơi thôn dã, đồng thời cũng bộc lộ tâm sự buồn nản, chán công danh, ghét thói đơn bạc — dấu hiệu suy vi của triều Trần. Thơ tả cảnh qua đó lồng đậm tinh cảm của Trần Quang Triều thật đặc sắc. Ông có những nhận xét tình tế về nét riêng của thiên nhiên nước ta. Thơ ông được Phan Huy Chú 潘輝注 đánh giá là «thanh thoát, đáng trân».

Tác phẩm: tập Cúc Đường di cảo này đã thất lạc, hiện còn 11 bài thơ chép trong VATT, TVTL.

241

釣叟

ĐIẾU TÀU

豚浪吹潮上碧灘
 檓聲移入碧雲寒
 幾回薄餌懸鍾鼎
 那重桐江一釣竿

Đồn lồng xuy triều thường bích than,
 Lô thanh di nhập bích vân hàn.
 Kỷ hồi bạc ^{1*} nhị huyền chung đỉnh,
 Na trọng Đồng-giang nhất điếu can.

DỊCH NGHĨA:

ÔNG GIÀ CÂU CÁ

Sông cá đồn ⁽¹⁾ đầy nước triều lên dòng thác biếc,
 Tiếng mái chèo đưa hơi lạnh vào mây xanh.
 Đã bao lần coi nhẹ miếng mồi treo chuông vạc ⁽²⁾,
 Mồi ấy đâu có nặng bằng chiếc cần câu bên sông Đồng ⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

Thác biếc triều dâng sóng cá heo,
 Mây lồng hơi lạnh tiếng boi chèo.
 Đồng-giang cần trúc từng xem nặng,
 Hơn cá mồi cần vạc đỉnh treo.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT, TVTL2: mạc 漢

CHÚ THÍCH:

- (1) Cá đồn: tucus cá heo. Người xưa cho rằng khi nào cá này nổi lên là biển có gió to sóng dữ.
- (2) Chuông vạc (chung đỉnh) chỉ công danh, phú quý.
- (3) Chiếc cần câu trên sông Đồng: xem Ch. 4, bài Hán Quang Vũ, số 222, của Trần Thuyên.

*

242

長安懷古

TRƯỜNG-AN HOÀI CỒ

河 岳 終 存 故 國 非
 数 行 陵 柏 背 金 斗 日 晉
 舊 時 王 氣 埋 秋 草
 墓 雨 葦 野 虫 葵 飛

Hà nhạc chung tồn cổ quốc phi,
 Sở hàng lăng bách bối^{1*} tà huy.
 Cựu thời vương khí mai thu thảo
 Mộ vũ tiêu tiêu dã^{2*} điệp phi.

DỊCH NGHĨA:

TRƯỜNG-AN⁽¹⁾ HOÀI CỒ

Sông núi rõt cuộc vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác,
 Mấy hàng bách trồng trên gò đứng phơi lưng dưới nắng chiều.
 Khi đế vương triều xưa chôn vùi dưới cỏ mùa thu,
 Mưa chiều hú hắt hướm nỗi bay.

DỊCH THƠ:

Núi sông còn đó nước xưa đau,
 Nắng xé gò cao, bách giài đầu.
 Vương khí một thời chôn dưới cỏ,
 Bướm đồng chao cánh dưới mưa mau.

HUỲ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* TVTL: bối 輩

2* TVTL: quỷ 鬼

CHÚ THÍCH:

(1) Trường-an: tên gọi khác của kinh đô.

*

243

題寥元龍
送畫景扇

南	國	那	堪	八	畫	圖
新	安	池	館	長	狐	萍
年	年	領	攬	閑	風	月
竹	外			聲	啼	鷗
						鳩

ĐỀ LIÊU NGUYỄN LONG
TỔNG HỌA CẢNH PHIẾN

Nam quốc na kham nhập họa^{1*} đồ,
Tân-an trì quán trưởng cỏ bồ.
Niên niên lãnh lâm^{2*} nhàn phong
nguyệt.
Trúc ngoại nhất thanh đề giá^{3*} cõ.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHIẾC QUẠT VẼ PHONG CẢNH
DO LIÊU NGUYỄN LONG(¹) TẶNG

Phong cảnh nước Nam khó có thể đưa vào tranh vẽ,
Trong ao bên quán Tân-an⁽²⁾ cỏ năn, cỏ lác mọc.
Hàng năm thâu lượm cảnh trăng gió thảnh thoι,
Ngoài rặng trúc, một tiếng chim đa đa kêu.

DỊCH THƠ:

Cảnh Nam hồ dẽ vẽ nên tranh,
Ao quán Tân-an cỏ lác xanh.
Một tiếng đa đa ngoài rặng trúc,
Năm năm thâu lượm gió trăng thanh.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL2 : *mōng* 梦
- 2* TVTL2 : *lām* 賢
- 3* TVTL2 : *liēu* 翟鳥

CHÚ THÍCH

- (1) *Liêu Nguyễn Long* ; có lẽ là bạn Trần Quang Triều.
- (2) Tân-an : địa danh : Từ thời Hậu Lê trở đi đổi là Tiên-yên 先安 . Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

244

梅村廢寺

荒	草	前	朝	寺
秋	風	陌	戰	場
殘	碑	沈	暮	雨
古	佛	卧	斜	陽
石	室	藏	雲	衲
花	臺	供	野	香
應	身	無	處	所
與	世	共	興	亡

MAI THÔN PHẾ TỰ

Hoang thảo tiền triều tự.
 Thu phong cự chiến trường.
 Tân bi tràm mò vũ,
 Cồ phật ngoại tà dương.
 Thạch thất tảng vân nạp.
 Hoa dài cung dã hương.
 Ứng thân vô xứ sở.
 Dữ thế cộng hưng vong (vong).

DỊCH NGHĨA :

CHÙA HOANG Ở XÓM MAI⁽¹⁾

Ngôi chùa của triều đại trước lẩn giữa đám cỏ hoang,
 Bãi chiến trường xưa đang phơi mình trước gió thu.
 Tấm bia tảo chìm trong mưa chiều,
 Pho tượng cồ nằm phơi bóng xế.
 Tấm áo mây⁽²⁾ đã cất trong ngôi nhà đá⁽³⁾,
 Mùi hương đồng nội dâng lên dài hoa.
 Ứng thân⁽⁴⁾ không có chỗ nhất định,
 Vời đời cùng hưng vong.

DỊCH THƠ :

Cồ chen ngôi chùa cồ,
 Gió thổi chiến trường xưa,
 Tượng cũ chiều dãi nắng,
 Bia tàn tối đầm mưa.
 Áo mây, nhà đá trơ,
 Đài hoa, hương nội đưa.
 Ứng thân không xít sở,
 Theo thế tục vật vờ.

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL

- (1) *Xóm Mai*: chưa rõ ở đâu. Các làng xã cổ ở miền Bắc Việt-nam có tên Mai rất nhiều, nhưng đúng tên Mai-thôn thì chỉ có một làng thuộc huyện Kim-hoa 金華, lộ Kinh-bắc 京北 nay thuộc ngoại thành Hà-nội.
- (2) *Tấm áo mây* (vàn nạp): tượng trưng cho nhà sư.
- (3) *Nhà đá* (thạch thất): mộ xây bằng đá. Cả câu thơ ý nói nhà sư đã mất.
- (4) *Úng thân*: Thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *úng hóa thân* hoặc *hóa thân*. Là một trong ba thân của Phật; tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà Phật hiện thân để giáo dỗ cho họ.

245

黃州道上作

HOÀNG CHÂU ĐẠO THƯỢNG TÁC

行	路	石	頭	滑
轡	雲	雜	瘴	煙
客	帆	秋	雨	外
山	寺	夕	陽	邊
綠	暗	桑	麻	地
紅	明	橘	柚	天
登	車	空	有	憶
歸	思	又	悽	然

Hành lộ ^{1*} thạch đầu hoạt,
 Loan ^{2*} vân tạp chuồng yên.
 Khách phàm thu vũ ngoại,
 Sơn tự tịch dương biên.
 Lục ám tang ma địa,
 Hồng minh quất dữu thiên.
 Đăng ^{3*} xa không hữu ức ^{4*},
 Quy tú hựu thê nhiên.

DỊCH NGHĨA:

VIẾT TRÊN ĐƯỜNG HOÀNG-CHÂU (¹)

Đường đi đá núi trơn,
 Mây ngàn lẩn với khói lam chuồng.
 Cảnh buồm khách ngoài trời mưa thu,
 Ngôi chùa trên núi trong bóng chiều tà.
 Mùa xanh che rợp đất dầu gai,
 Mùa hồng chiếu sáng trời quýt bưởi.
 Lên xe luống những nhó nhung,
 Ý trở về lại thêm man mác.

DỊCH THƠ:

Đường đi tron đá núi.
Khói độc lẩn mây ngàn.
Buồm khách ngoài mưa gió.
Chùa cao hừng nắng tàn.
Đất dâu gai xanh rợp.
Trời quýt bưởi đỏ chan.
Xe trảy bàng khuông nhớ.
Lòng về triều tâm can.

HUỆ CHI

KHẢO BÌNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1° TVTL2 : *lạc* 洛
 2° TVTL1, TVTL2 : *man* 蛮
 3° TVTL2 : *doanh* 营
 4° TVTL1 : *hận* 恨

CHÚ THÍCH:

(1) *Hoàng-châu* : tức là *Hoàng-giang* 黃江, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh.

246

題嘉林寺

ĐỀ GIA-LÂM TỰ^{1*}

心	灰	蝸	角	夢	堂
步	履	到	禪	薄	長
春	晚	花	容	一	碧
林	幽	蟬	韻	分	涼
雨	收	天	碧	無	語
池	淨	月	涼	地	香
客	去	僧	語		
松	花	滿	香		

Tâm khôi oa giác mộng.

Bộ lý^{2*} đáo thiền đường^{3*}.

Xuân văn hoa dung bạc.

Lâm u thiền vận^{4*} trường.

Vũ thu thiền nhất bích.

Tri^{5*} tịnh nguyệt phân lương.

Khách khứ tăng yô ngữ,

Tùng hoa mãn địa hương.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA GIA-LÂM⁽¹⁾

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sên⁽²⁾,
 Đạo bước đến cửa thiền.
 Xuân muộn, dáng hoa mỏng mảnh,
 Rừng sâu, tiếng ve ngắn dài.
 Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu,
 Ao trong, trăng mát dịu tỏa xuống.
 Khách ra về, sư chẳng nói,
 Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông.

DỊCH THƠ:

Nguội ngọt lòng danh lợi,
Am thiền rảo gót qua,
Xuân chày hoa mỏng mảnh,
Rừng thẳm ve ngắn nga.
Mưa tạnh da trời biếc,
Ao trong ánh trăng ngà.
Khách về sư biếng nói,
Thông rung nức mùi hoa.

HUỆ CHI — HOÀNG LỄ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1, TVTL2: *Gia-lâm tự* 嘉林寺2* TVTL1: *lý bộ* 履步3* VATT: *lý đảo hồ tồn đường* 履倒虎蹲堂4* TVTL1, TVTL2: *mộng* 夢5* TVTL1, TVTL2: *địa* 地

CHÚ THÍCH:

(1) *Chùa Gia-lâm*: ở thôn Gia-lâm, xã Lê-chi, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội ngày nay.(2) *Sừng con sên* (oa giấc): chỉ việc đua chen danh lợi, xem Cht. 28, bài *Kim cương tam muối kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

247

歸舟郎事

詭	遇	念	殊	輕
歸	心	夢	自	縈
鳥	啼	煙	樹	沒
帆	帶	夕	陽	行
秋	削	山	容	瘦
潮	開	水	金	鑑
醉	翁	渾	鑑	明
紅	葉	滿	未	醒

QUY CHU TỨC SỰ

Quí ngô^{1*} niêm thù^{2*} khinh,
 Quy tâm mộng tự vinh (oanh).
 Điều đẽ yên thư mệt,
 Phàm đời tịch dương hành.
 Thu trước sơn dung sấu,
 Trào khai thủy giám minh.
 Tùy ông hồn vị tĩnh,
 Hồng diệp mãn giang^{3*} thành.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH KHI QUAY THUYỀN VỀ

Nghĩ đến những cuộc gặp gỡ giả dối⁽¹⁾ lòng càng coi nhẹ,
 Cho nên giấc mộng về cù vương vẫn mãi.
 Chim kêu khuất trong đám cây lồng khói,
 Cảnh buồm đi mang theo bóng chiều tà.
 Hơi thu đeo gầy dáng núi,
 Triều lên, mặt nước như gương sáng.
 Ông già say vẫn chưa tỉnh,
 Lá đỏ rơi đầy thành ven sông.

DỊCH THƠ :

Thù tac, thoảng như không,
 Mộng về vương vẫn lòng.
 Chim kêu, cây khói tỏa,
 Buồm chạy, nắng đi cùng.
 Thu tối, vẻ non mảnh,
 Triều dáng, gương nước lồng.
 Ông say còn chưa tỉnh,
 Lá đỏ ngập thành sông.

HUẾ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2;

1* TVTL1 : *dō* 途, nếu dùng chữ này thi thất luật.2* TVTL2 : *tự* 自3* TVTL1, TVTL2 : *sơn* 山

CHÚ THÍCH :

- (1) *Những cuộc gặp gỡ giả dối*: chỉ những quan hệ xã giao trong xã hội quan lại cung đình lúc bấy giờ.

*

248

江村郎事

GIANG THÔN TỨC SỰ

西 雜 海 江 稻 蚕 却 王	鄰 村 相 日 風 梅 花 逢 到 笑 京	津 聞 斜 細 雨 天 翁 吟 歸 棹	影 人 落 新 賞 句	鄰 近 低 遠 連 著 貪 己	要 弄 隨 雲 葉 勝 兼
-----------------	-----------------------	---------------------	-------------	-----------------	---------------

Tây lân thôn hàng cách đồng lân,
 Kê khuyên tương văn cản^{1*} yếu tàn.
 Hải yến nhật tà đê lòng ảnh,
 Giang hoa phong tế viễn tùy nhân.
 Đạo phùng mai vũ liên vân thực,
 Tâm đào tang thiên^{2**} trước diệp tàn.
 Khước tiểu ngâm óng tham thăng thường,
 Ngọc kinh qui trao dĩ kiêm tuần.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH XÓM BÊN SÔNG

Ngõ xóm Tây cách với xóm Đông,
 Tiếng gà gáy chó sủa vọng sang nhau gần bến sông chính.
 Dưới ánh trời tà, én biển là là bay giòn bóng.
 Trong làn gió nhẹ, hoa bên sông xa xa hướng theo người.
 Lúa gặp mưa mai⁽¹⁾, chín liền đến chán mây.
 Tâm đến mùa đậu, theo lá mà đổi khác.
 Buồn cười cho nhà thơ mãi ngắm cảnh đẹp,
 Đi thuyền về kinh sư đã trọn tuần⁽²⁾.

DỊCH THƠ :

Thôn Tây xóm ngõ cách thôn Đông,
 Gà chó rầm ran xế bến sông.
 Giòn bóng, chiều hôm đàn én liệng,
 Mừng người, gió nhẹ bâi hoa rưng.

Dầu non, ăn rồi tằm theo lá,
 Mưa xuống, liền mây lúa rợp đồng.
 Cười ngất nhà thơ tham ngắm cảnh,
 Về kinh thuyền trầy chục hôm ròng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1° VATT: *dạt* 達2° VATT: *tang dào tàn thiên* 桑到蚕天

CHÚ THÍCH:

- (1) *Mưa mai* (*mai vũ*): hàng năm trời hay mưa vào lúc mèo chín vàng, khoảng đầu mùa hạ. Còn gọi là *hoàng mai vũ* (*mưa mai vàng*).
 (2) *Tuần*: mười ngày là một tuần.

*

249

過安隆

QUÁ AN-LONG

水清蘆天截碎玉江	國樽花色浦灘京漢	微傾瑟依漁櫓千停	風盡瑟依烟靄里舟	正送潮雁鍾夜情看	可餘吞沒韻涼無斗	人曛岸雲小分奈文
----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

Thủy ^{1*} quốc vi phong chính khả nhân,
 Thanh tôn khuynh tận ^{2*} tống dư
 huân ^{3*}.
 Lô hoa sắt sắt triền thôn ^{4*} ngạn,
 Thiên sắc y y nhạn một vạn.
 Tiệt phố ngư yên chung vận tiêu,
 Toái than lô bạo dạ lương phân.
 Ngọc kinh thiên lý ^{5*} tinh vò nại,
 Giang Hán đình chu khán dầu văn.

DỊCH NGHĨA:

QUA AN-LONG (1)

Gió nhẹ ở miền sông hồ rất hợp lòng người.
 Dốc cạn chén rượu trong tiễn bóng chiều tàn.
 Hoa lau xảo xác, nước triều dâng ngập bờ,
 Sắc trời xanh xanh, cánh nhạn chìm trong mây.

Khói chài chấn ngang bến, chuông khẽ ngân,
 Giọt nước mái chèo như mưa đá làm vỡ bờ nước, đêm thấm lạnh.
 Kinh đô xa cách nghìn dặm, tình cảm biết tình sao đây?
 Dừng thuyền trên sông (2) xem vệt sáng sao đầu.

DỊCH THƠ :

*Gió nhẹ sông hồ hợp ý người,
 Ánh tà đưa tiên chén đầy voi.
 Hoa lau xào xác, dâng triều ngập.
 Cảnh nhạn chim mây, biếc sắc trời.
 Đêm lạnh chèo khua tan bến nước.
 Chuông ngân khói tỏa ngút thuyền ai.
 Kinh đô nghìn dặm tình vương vẫn,
 Thuyền đậu trên sông, ánh đầu người.*

PHẠM TÚ CHÂU

*Ưa người sông nước gió hây hây,
 Đưa tiên chiều tàn can chén say.
 Xào xác hoa lau triều lát bãi,
 Lặng lặng trời biếc nhạn chim mây.
 Khói chiều ngang bến chuông đêm vắng,
 Bợt lái xo ghềnh khi lạnh bay.
 Muôn dặm ngọc kinh tình bịn rịn,
 Nhìn sao, Giang Hán đỗ thuyền đây.*

ĐỖ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL2: *tiêu* 𠂇
- 2* TVTL1: *nhập* 入
- 3* TVTL1: *huân* 𠂔
- 4* TVTL2: *hàm* 含
- 5* TVTL2: *thiên tài* 千 貳

CHÚ THÍCH :

- (1) *An-long*: tên một con sông ở tỉnh Tuyên-quang 宣光, nay là tỉnh Hà-tuyên.
- (2) *Trên sông*: nguyên văn là Giang. Hán là tên hai con sông lớn của Trung-quốc. Ở đây tac giả mượn đề cũi sông nói chung.

250

題福成祠堂

雲	自	悠	悠	歲	月	深
祠	堂	兩	畔	柏	森	森
花	凝	宿	雨	千	行	淚
月	印	寒	潭	一	片	心
臺	下	草	分	今	日	路
松	中	鶴	識	陌	時	琴
夜	來	記	得	燈	前	夢
海	潤	天	高	何	處	尋

ĐỀ PHÚC-THÀNH TỪ ĐƯỜNG¹⁹

Vân tự²⁰ du du tuế nguyệt thâm,
 Từ đường luồng bạn bách sâm sâm.
 Hoa ngưng túc vũ thiên hàng lệ,
 Nguyệt ẩn hàn đầm nhất phiến tâm.
 Đài hạ thảo phân kim nhật lô,
 Tùng trung²¹ hạc thức cựu thời cầm.
 Dạ lai kỳ đặc dăng tiền mộng,
 Hải khoát thiên cao hà xứ tầm?

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ NHÀ THỜ PHÚC-THÀNH (1)

Mây bay man mác năm tháng lâu rồi,
 Hai bên nhà thờ cây bách um tùm.
 Những hạt mưa đêm đọng lại trên hoa như nghìn hàng lệ,
 Mặt trăng in xuống đầm lạnh như một mảnh lòng.
 Dưới dài, cỏ rẽ thành lối đi ngày nay,
 Trong cây thông, chim hạc nhớ cung đàn thuở trước.
 Đêm đến ghi nhớ giấc mộng trước đèn.
 Nhưng trời cao biền rộng biết tìm đâu?

DỊCH THƠ:

Ngày qua, mây tự lững lờ,
Bách xanh um cạnh nhà thờ bấy lâu.
Mảnh lòng : đầm lạnh trăng thâu,
Mưa đêm : nghìn giọt lệ sầu vương hoa.
Dưới dài, cỏ rẽ đường ra,
Trong thông, hạc nhớ cầm ca thuở nào.
Khôn người biền rộng trời cao,
Tìm đâu giấc mộng đêm nao trước đèn.

PHẠM TÚ CHÂU

Mây lững lờ bay năm tháng ròng.
Từ đường đổi ngả mát xanh tùng.
Mưa đêm hoa đọng : muôn hàng lệ,
Đầm lạnh trăng in : một mảnh lòng.

Cỏ rẽ đường nay bên dãy gác,
 Hạc nghe đàn cù giữa hàng thông.
 Trước đèn giấc mộng còn vương mãi.
 Biển rộng trời cao bắt lối trông.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* VATT: Đề Phúc-thành hương đường 题福成香堂
 2* TVTL1, TVTL2: vật 物
 3* VATT: sao 梢

CHÚ THÍCH:

- (1) Phúc-thanh: chưa rõ ở đâu.

*

251

舟中獨酌

CHU TRUNG ĐỘC CHƯỚC

秋	家	人	世	松	琴	幾	且	滿	書	情	態	菊	書	多	向	山	不	到	密	高	故	歲	磊	樽	城	倍	海	敲	低	拍	嗟	喜	嘆	塊	前	試	一	寂	寥	天	蓬	岸	異	同	調	事	澆	逢	雨	雨	潮	路	路	事	澆
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Thu mǎn sơn thành bội tịch^{1*} liêu,
 Gia thư bất đáo hải thiên diêu^{2*}.
 Nhân tình sơ mật^{3*} xao bồng vũ,
 Thế thái cao đê phách ngàn triều.
 Tùng cúc cổ giao^{4*} ta dị lô,
 Cầm thư tuế văn hỷ đồng diều.
 Ký đa lối khôi^{5*} hung trung sự,
 Thủ hướng tôn tiền thi nhất kiêu.

DỊCH NGHĨA:

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

Thu về dày thành núi, càng khiến hiu quanh bội phần.
 Thư nhà không đến miền biển xa xăm này.
 Tình người thưa nhạt như mùa gõ mùi thuyền,
 Thói đời lên xuống như nước triều vỗ bờ.

Tùng cúc bạn cũ, than ôi, nay đã khác nèo,
 Tuổi già đèn sách, mừng rằng hợp diệu.
 Biết bao nỗi niềm chồng chất trong lòng,
 Hãy thử giải khuây trước chén rượu xem sao.

DỊCH THƠ :

*Mẫu thu hiu hắt khắp non thành,
 Trời bẽ tin nhà đợi vắng tanh.
 Nét ở nhặt thừa mưa trước mái,
 Mùi đời cao thấp sóng đầu ghềnh.
 Bạn xưa tùng cúc chia đôi ngả,
 Tuổi tác đàn thơ hợp với mình.
 Trong dạ ngôn ngang nào tả xiết,
 Hãy nâng chén rượu dốc lung bình.*

Theo ĐINH VĂN CHẤP
 (Tạp chí Nam phong)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATI, TVTLI, TVTL2, HVTT

- 1* TVTL2 : *tịch mịch* 寂寞
- 2* VATI : *thập thiên đấu túu ý vô liêu* 十千斗酒意無聊
- 3* TVTL1 : *lược* 略
- 4* VATI : *giao tình* 交情
- 5* VATI, TVTL1, HVTT : *ngõi* 鬼

*

HÚA TÔNG ĐẠO

許宗道
(?—?)

Húa Tông Đạo là một đạo sĩ người làng Hải-dan 海塢 hương Thái-bình 太平, huyện Phúc-thanh 福清, Phúc-châu 福州, lộ Phúc-kiến 福建, nước Tống 宋, chưa rõ năm sinh năm mất. Đến lập nghiệp ở Đại-việt vào đời Trần Thái Tông 陳太宗 (1225 — 1258)⁽¹⁾, ông được Trần Nhật Duật 陳日燭 thu dùng làm môn khách và thường cùng đàm đạo về Đạo giáo. Năm 1285, quân Nguyên Mông đánh xuống Đại-việt lần thứ hai, Tông Đạo đã cắt tóc ăn thề cùng sinh tử với Trần Nhật Duật, sau đó ông tham gia chiến trận, và theo ĐVS KTTI, trong chiến công của Trần Nhật Duật đã có phần đóng góp đáng kể của đạo quân người Tống do Húa Tông Đạo tổ chức. Sau ngày chiến thắng, Tông Đạo lại trở về với công việc của đạo, ông được giao thừa hành những việc đúc chuông, xây quán, sao chép kinh kệ... Các hoàng thân, công chúa nhà Trần thường góp tiền, vàng, ruộng đất cho các công việc đó của ông. Năm 1321, Tông Đạo đúc quả chuông cho cung Thái-thanh 太清 ở quán Thông-thánh 通聖 Bạch-hạc 白鶴⁽²⁾ và viết bài ký thuật lại sự việc này.

Tác phẩm: Có thể sinh thời Húa Tông Đạo có soạn nhiều kinh kệ về Đạo giáo, nhưng hiện chỉ còn một bài *Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký* nói trên.

(1) Theo lời tự thuật trong bia thi Húa Tông Đạo đến Việt-nam vào năm Bình-tý triều Trần Thái Tông. Nhưng triều Trần Thái Tông không hề có năm Bình-tý, mà chỉ có ba năm tý: Mậu tý (1228) Canh tý (1240), và Nhâm tý (1252). Còn năm Bình-tý là thuộc đời Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1276). Có thể do tấm bia từng bị khắc lại nên chữ Bình-tý là nhầm lẫn từ ba năm tý nói trên, và cũng có thể là năm Bình-tý thật nhưng Trần Thái Tông thi chính là chữ Trần Thánh Tông mà khắc nhầm. Chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ hai, vì nếu Húa Tông Đạo sang Việt-nam dưới đời Trần Thái Tông thì lúc cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nổ ra, ông đã quá nhiều tuổi, và khi viết bài bia này lại càng quá già (trên dưới 100 tuổi).

(2) Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

252

白鶴通聖觀金鑑記

按趙公記云。唐永徽中。以阮常明為峰州都督。覩其土地千里。江山襟帶。於白鶴外苑通聖觀置三清像以為奇佛。別開前後二廈。擬塑詣觀神像。未辨真靈。焚香祝曰。此間神祇。苟能顯靈者。早現形狀吾知塑樣。夜夢兩箇異人。面貌層稜。並擁徒屬相呵相凌。趙常明爭居觀前。常明問之。汝名字為誰。一稱土令。一稱石鄉。常明日。請試真藝術勝者前居。石鄉跳躡一步到那邊江。忽然已見土令以那邊江住。石鄉再跳一步。復這邊江已見土令先這邊住。於是土令得焉。郎令敕封。武輔忠翊威靈王是也。自唐至今千百餘載。其地傑神靈。祈禱報應。古今一也。

向者。陳朝第二帝。太宗皇帝。丙子年間。治道太平。四方向化。時有大宋國。福延路福州。福清縣。太平鄉。海壇里。道士許宗道。同流附舶乘興入南。

時太宗皇帝第六子昭文王。今入內檢校太尉平章事。清化府路都元帥賜金魚袋。上柱國開國王。心懷大道。性重宋人。相留宗道於門墻。期以闡揚於道教。

甲申冬季北寇來侵。時開國王鎮守宣光諸路。同許宗道曾於乙酉上元。在白鶴江。剪髮立誓與神為盟。盡以心忠其報君上。遂率左右單騎前趨。終歷蠻獠。轉畢後至。八刻之內彼此

不逢。直至御前朝侍駕右卒集軍士斬馘唆都。

仲夏中旬韃靼敗散。皆托神王之福蔭也。

自後數載。開國王屢修黃鑑。許宗道主行。數投簡於傘圓山頂。進龍璧於白鶴靈淵。故白。道前經由祠下。見其宮觀漸已傾頽。兼乏洪鍾晨胥警悟。心歎鑄造力所未能。

後有天瑞長公主陳迺第三帝聖宗皇帝長皇姬也。掌管白鶴鄉民。曾出己財買置梓料重造一新。

自天瑞長公主身薨之後。其鄉民土地盡屬第五帝莫宗皇帝長皇姬天真長公主所管。薄稅減役。恤苦愛民。一鄉之生靈。莫不拜其恩矣。

奈何天人下世不肯久延。二十有家因胎遇疾。彼時許宗道恭奉詔命代為祈禳。救治百端。難逃大限。昇沉莫測。超度無因。

此後莫宗皇帝太上皇太后以天真長公主已分金銀。盡皆布施。就供養太清宮生金五十兩。

不其庚申春暮。莫宗皇帝雲駕已儂。時許宗道架造太清宮梓工未畢。情痛何依。思難報於君天。念歎修其善果。辛酉春。許宗道鑄造太清宮洪鍾。再蒙太上皇太后委付堂主寶雲公主陳。取天真長公主已銀三十三兩。計錢五百緡。親受許宗道供養緣司為天真長公主前程之福果也。

又遇嘉林弟文惠王代為天真長公主布

施孤貧及諸寺觀。再供養太清宮金銀計錢二百緡。

今許宗道累蒙供養。欲廣其恩。除已助緣太清宮外。再以天真長公主分所施之資。收買銅錫。投請入內檢校太尉閻國王主盟。就石棟口口口口口鑄造洪鐘一口供養口口口口口口口子以報口口口口口口口之厚德。予以酬口口口口口主之深恩。然願口口口口口增崇福果廣衍金枝。伏為天真長公主陳。伏此鑄鍾功德。滌除五漏之色身。超涉三清之淨界。仍為天瑞長公主陳證向時造觀之良因。銷歿後無邊之業垢。再為大道法門神王祠下祈口口口口口之香火。保扶合國之人員。卹祝今上皇帝聖壽無疆。福基口口口口口冀開國王陳善心永固。晚壽增延許道宗等及一切有情俱霑福蔭。

旨皇越陳朝第六帝大慶
口口口口口口口
許宗道謹誌。

PHIỀN ÂM:

BẠCH-HẠC THÔNG-THÁNH QUÁN CHUNG KÝ

Án Triệu công kỵ vân : Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Thường Minh
vì Phong-châu Đô đốc, đồ kỵ thô địa thiền lý, giang sơn khâm dời, ư Bạch-hạc
ngoại kiến Thông-thánh quán, tri Tam thanh tượng dĩ vi kỵ vĩ. Biệt khai tiền,
hậu nhị mạc nghĩ tớ hộ quán thần tượng, vị biện thực linh, phần hương chúc
viết : « Thủ gian thần kỵ, cầu năng hiền linh giả, tảo hiện hình trạng ngô tri tớ
dạng ». Dạ mộng lưỡng cá dị nhân, diện mạo tăng lăng, tinh ứng đồ thuộc
tương a trong lăng, xu Thường Minh tranh cư quán tiền.

Thường Minh vấn chi : « Nhữ danh, tự vi thùy ? ». Nhất xưng Thồ lệnh,
nhất xưng Thạch Khanh. Thường Minh viết : « Thinh thi, thực nghệ thăng giả,
tiền cư ». Thạch Khanh khiêu trích nhất bộ đáo ná biên giang, hốt nhiên dĩ
kiếp Thồ lệnh dĩ ná biên giang trú. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ phục giả
biên giang, dĩ kiến Thồ Lệnh tiên giá biên trú. Ư thi, Thồ-lệnh đặc yên. Tức
kim sắc phong : Vũ phụ trung dực uy hiền vương thị dã.

Tự Đường chí kim, thiên bách dư tài. Kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo báo
ứng, cõi kim nhất dã.

Hưởng giả, Trần triều đệ nhị đế Thái Tông hoàng đế, Bình ty niêm gian,
trị đạo thái bình, từ phương hướng hóa. Thời hữu đại Tống quốc, Phúc-kiến
lộ, Phúc-châu, Phúc-thanh huyện, Thái-bình hương. Hải-dàn lý, đạo sĩ Hứa
Tông Đạo, đồng lưu phụ bách thừa hưng nhập Nam.

Thời Thái Tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu văn vương, kim Nhập nội kiêm
hiệu thái úy bình chương sự, Thanh-hóa phủ lộ đô nguyên súy, từ kim ngư
đại, Thượng tru quốc khai quốc vương, tâm hoài đại đạo, tinh trọng Tống nhân,
trong lưu Tông Đạo ư mòn tường; kỳ dĩ xiển dương ư đạo giáo.

Giáp thân đồng quý, Bắc khấu lai xâm ! Thời Khai quốc vương trấn thủ
Tuyên-quang khư lô, đồng Hứa Tông Đạo tăng ư Ất đậu, thượng nguyên, tại
Bạch-hạc giang tiền phát lập thê dữ thần vi minh tận dĩ tâm trung kỵ báo quân
thượng. Toại suất tả hứa, đơn ky tiền xu. Tài lịch Man-lão Thát quân hậu chí,
bát khắc chí nội, bỉ thử bất phùng. Trực chí ngự tiền triều thị giá hưu, suất
tập quân sĩ trăm quắc Toa Đô.

Trọng hạ trung tuần, Thát quân bại tàn, giải thác thần vương chí phúc
âm dã.

Tự hậu sở tài, Khai quốc vương lũ tu hoàng lục, Hứa Tông Đạo chủ
hành, sác đầu giản ư Tân-viên sơn đinh, tiến long bích ư Bạch-hạc linh uyên.
khải hạch : đạo tiền kinh do từ hạ, kiến kỵ cung quán tiệm dĩ khuynh đồi, kiêm
phap hồng chung thần hòn cảnh ngộ, tâm dục trú tạo, lực sở vị năng.

Hậu hưu Thiên Thụy trưởng công chúa Trần, nãi đệ tam đế Thánh Tông
hoàng đế trưởng hoàng cơ dã, chưởng quản Bạch-hạc hương dàn, tăng xuất
kỷ tài mại tri tử liệu trùng tạo nhất tàn.

Tự Thiên Thúy trưởng công chúa thần hoảng chi hậu, kỳ hương dân, địa thô tận thuộc đệ ngũ đế Anh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên Chân trưởng công chúa chi sở quản; bạc thuế giảm dịch, tuất khõ ái dân, nhất hương chi sinh linh, mạc bắt bài kỳ ân hỉ.

Nại hà thiên nhân hạ thế, bắt khắng cửu diên, nhị thập hữu gia, nhân thai ngộ tật. Bỉ thời Hứa Tông Đạo cung phung chiếu mệnh đại vi kỳ nhương, cửu trị bách đoan, nan dào đại hạn. Thăng trần mạc trắc, siêu độ vô nhân.

Thứ hậu Anh Tông hoàng đế thái thượng hoàng Thái hậu dĩ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ phần kim ngân, tận giải bồ thí, tựu cung đường Thái-thanh cung sinh kim ngũ thập lượng.

Bất kỳ Canh thân xuân mộ, Anh Tông hoàng đế vân giá dĩ tiên! Thời Hứa Tông Đạo giá tạo Thái-thanh cung, tử công vị tất. Tình thống hầy, tư nan bảo ư quân thiêng, niêm dục tu kỷ thiện quả.

Tân đậu xuân, Hứa Tông Đạo trú tạo Thái-thanh cung hồng chung, tái mông Thái thượng hoàng Thái hậu ủy phó đường chủ Bảo Vân công chúa Trần, thủ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ ngân tam thập tam lượng kế tiền ngũ bách mân, thân ư Hứa Tông Đạo cung đường duyên ty vi Thiên Chân trưởng công chúa tiền trình chi phúc quả dã.

Hữu ngộ Già-lâm đệ Văn huệ vương đại vi Thiên Chân trưởng công chúa bồ thí cô bần cắp chư tự quản. Tái cung đường Thái-thanh cung kim ngân kế tiền nhị bách mân.

Kim Hứa Tông Đạo lũy mông cung đường dục quảng kỳ ân: trừ dĩ trợ duyên Thái-thanh cung ngoại, tái dĩ Thiên Chân trưởng công chúa phần sở thí chi tư, thu mại đồng tích, đầu thỉnh Nhập nội kiềm hiệu thái úy khai quốc vương chủ minh, tựu thạch đống □ □ □ □ □ □ trú tạo hồng chung nhất khẩu cung đường □ □ □ □ □ □ vu dĩ báo □ □ □ □ □ □ □ chi hậu đúc; vu dĩ thù □ □ □ □ □ □ chủ chi thâm ân. Nhiên nguyễn □ □ □ □ □ tăng sùng phúc quả, quảng diện kim chí. Phục vị Thiên Chân trưởng công chúa Trần, phục thử trú chung công đúc, dịch trừ ngũ lậu chi sắc thân. Siêu trắc tam thanh chi tịnh giới. Nhưng vị Thiên Thúy trưởng công chúa Trần chứng hưởng thời tạo quán chi lương nhân, tiêu một hận vô biên chi nghiệp cầu. Tài vị đại đạo pháp môn thần vương từ hạ, kỳ □ □ □ □ chi hương hỏa, bảo phù hợp quốc chi nhân viên. Ngưỡng chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương, phúc cơ □ □ □ □ □. Kỷ khai quốc vương Trần, thiện tâm vĩnh cửu, vẫn thọ tăng diên. Hứa Tông Đạo dâng cấp nhất thiết hữu tình câu triêm phúc ấm.

Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại Khánh

□ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO cầm chi

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ CHUÔNG QUÁN THÔNG-THÁNH Ở BẠCH-HẠC⁽¹⁾

Xét sách *Giao-châu ký*⁽²⁾ của Triệu công có nói rằng : Giữa niên hiệu Vĩnh Huy⁽³⁾ đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm Đô đốc Phong-châu, thấy xứ Bạch-hạc đất đai nghìn dặm, sông núi như đai vạt bao quanh, bèn xây quán Thông-thánh, đặt tượng tam thanh để làm một cảnh quan kỳ vĩ. Lại riêng mỷ hai dải vũ trước sau, định rõ tượng thần hộ vệ quán, nhưng chưa rõ vị nào linh thiêng nên dốt hương khấn rằng : « Các vị thần trời, thần đất ở đây, nếu có vị nào linh thiêng, xin sớm hiện hình cho tôi biết để tạc tượng ». Đêm đến mộng thấy hai dị nhân, dáng mạo cồ quái, đều đem theo bộ thuộc; mảng mỗ chen lấn nhau rảo đến chỗ Thường Minh, tranh được ở quán trước. Thường Minh hỏi họ :

— Các ngài tên, tự là gì ?

Một người xưng là Thồ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh nói :

— Xin thử tài nghệ. Ai thắng sẽ được ở trước.

Thạch Khanh nhảy một bước đến bên kia sông, bỗng thấy Thồ Lệnh đã đứng bên kia sông rồi. Thạch Khanh lại nhảy một bước sang bên này sông, lại thấy Thồ Lệnh đã đứng bên này trước. Vì vậy Thồ Lệnh được ở đây. Đó tức là vị thần mà ngày nay được sắc phong Vũ phu trung dực uy hiền vương.

Từ đời Đường đến nay, đã ngoài hàng trăm hàng nghìn năm. Nơi đây đất qui, thần thiêng, cầu đảo được báo ứng, xưa nay đều như vậy.

Trước đây vào đời Thái Tông hoàng đế, vị vua thứ hai triều Trần, khoảng năm Bình tý⁽⁴⁾, trị nước thái bình, bốn phương theo giáo hóa. Lúc đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người lý Hải-đàn, hương Thái-bin, huyện Phúc-thanh, thuộc Phúc-châu, lộ Phúc-kiến, nước đại Tống, cùng người trong tông phái, cao hưng đáp thuyền đến nước Nam.

Bấy giờ, con thứ sáu của Thái Tông hoàng đế là Chiêu văn vương⁽⁵⁾, nay làm Nhập nội kiêm hiệu thái úy binh chương sự, đỗ nguyên súy ở phủ lộ Thanh-hoa, được ban túi kim ngự⁽⁶⁾, trước Thượng trụ quốc khai quốc vương, có lòng mộ đại đạo, tình thường coi trọng người Tống, nên đã lưu Tông Đạo ở môn tường, mong mở mang đạo giáo.

Cuối đông năm Giáp thìn (1284), giặc Bắc đến xâm lược ! Lúc đó, Khai quốc vương trấn thủ các lò Tuyên-quang. Ngày thượng nguyên năm Ất dậu (1285), vương cùng Hứa Tông Đạo cắt tóc thề trước thần linh trên sông Bạch-hạc : sẽ đem hết lòng trung bảo ơn vua. Rồi đem quân tâ hưu, một mình một ngựa xông lên phía trước. Vừa qua vùng Man-lão⁽⁷⁾ quân Thát⁽⁸⁾ đã đến sau, trong vòng tám khắc, hai bên không gặp nhau. Vương đến thẳng trước vua, chầu hầu ở bên hữu ngự giá, rồi tập hợp quân sĩ, chém đầu Toa Đô⁽⁹⁾.

Trung tuần tháng Năm, quân Thát thua chạy. Đó đều là nhờ vào phúc ám của thần vương vậy.

Sau đó vài năm, Khai quốc vương nhiều lần tu sửa hoàng lục⁽¹⁰⁾. Hứa Tông Đạo chủ trì việc thừa hành, thường dâng giản⁽¹¹⁾ lên đỉnh núi Tân-viên, tiến long bích⁽¹²⁾ ở vực thiêng Bạch-hạc, trình bày việc Tông Đạo trước đây đi qua dưới đèn, thấy cung quán đã dần dần nghiêng đổ, và thiếu chuông lớn để sớm hôm thức tỉnh người đời, lòng muôn đúc chuông nhưng sức chưa đủ!

Sau đó có trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần⁽¹³⁾, con gái cả vua thứ ba là Thành Tông hoàng đế. Bà là người cai quản dân hương Bạch-hạc, đã từng bỏ cửa nhà, mua gỗ lát, sửa sang đèn như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân⁽¹⁴⁾, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khồ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ.

Nào hay người trời giáng thế, không chịu ở lâu. Năm hai mươi trolley lập gia đình, nhân lúc có mang bị bệnh. Bấy giờ Hứa Tông Đạo kính vàng chiếu mệnh, đại diện coi việc cầu cúng, cứu chữa trăm đường, nhưng vẫn khó tránh được hạn lớn! Thực là việc thằng trăm khó lường, được siêu độ không phải không có tiền nhau,

Sau đó Thái thượng hoàng thái hậu của Anh Tông hoàng đế, lấy vàng bạc thuộc phần của trưởng công chúa Thiên Chân đem bỏ thi hết, cũng dâng cho cung Thái-thanh năm mươi lạng vàng sống.

Nào ngờ cuối xuân năm Canh thận (1320), Anh Tông hoàng đế đã ngự xe mây lên tiên! Lúc đó Hứa Tông Đạo đang xây dựng cung Thái-thanh, công việc chưa xong. Trong lòng đau đớn, không biết dựa vào đâu, nghĩ khổ báo đáp ơn vua, lòng muốn tu tròn quả phúc. Mùa xuân năm Tân dậu (1321), Hứa Tông Đạo đúc chuông lớn ở cung Thái-thanh. Lại đội ơn Thái thượng hoàng thái hậu ủy cho đường chủ là công chúa Bảo Vân⁽¹⁵⁾ họ Trần, lấy ba mươi ba lạng bạc thuộc phần trưởng công chúa Thiên Chân, tinh thành tiền là năm trăm quan, thân trao cho Hứa Tông Đạo cũng dâng vào tòa duyên ty⁽¹⁶⁾ để làm quả phúc cho tiên trình⁽¹⁷⁾ của trưởng công chúa Thiên Chân.

Lại gặp lúc Văn huệ vương⁽¹⁸⁾ ở phủ đệ Gia-lâm thay Trưởng công chúa Thiên Chân, bỏ thi cho kẻ mồ côi nghèo hèn và các chùa quán, lại cũng dâng cho cung Thái-thanh vàng bạc tinh thành tiền là hai trăm quan.

Nay Hứa Tông Đạo đã nhiều lần đội ơn được cùng dâng nên muốn mở rộng ân đức ấy: trừ khoản đã làm duyên cho cung Thái-thanh ra, lại lấy phần của cải mà Trưởng công chúa Thiên Chân đã bỏ thi để thu mua đồng thiếc... vào xin với Nhập nội kiêm hiệu thái úy khai quốc vương làm chủ minh, đến cột đá □ □ □ □ □ đúc một quả chuông lớn để cùng dâng □ □ □ □ □ □ □ đê báo ơn dày của □ □ □ □ □ □ đê đáp ơn sâu của □ □ □ □ □ □ . Những muôn □ □ □ □ □ □ tăng thêm quả phúc to lớn, lâu dài dòng dõi cảnh vàng. Cái vì Trưởng công chúa Thiên Chân họ Trần, nhờ công đức đúc chuông này, để tẩy trừ ngũ lậu sắc thần⁽¹⁹⁾, siêu thoát lên

tinh giới tam thanh⁽²⁰⁾. Những vì Trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, mà chứng giám cho việc xây quán là một việc tốt trước kia, và tiêu trừ nghiệp cẩu⁽²¹⁾ vó biển sau khi qua đời. Lại vì đại đạo pháp môn thần vương từ hả, cầu cho hương hỏa □ □ □ □ □ đề phù trợ cho mọi người trong cả nước. Kính chúc Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vô cùng, nền phúc □ □ □ □ □. Mong cho Khai quốc vương họ Trần lòng thiện bền vững, tuổi thọ thêm dài. Bọn Hứa Tông Đạo chúng tôi và tất cả loài hữu tình đều được thấm nhuần phúc ấm.

Niên hiệu Đại Khanh⁽²²⁾ đời vua thứ sáu triều Trần
nước Việt. □ □ □ □ □ □

HỮA TÔNG ĐẠO kính cần ghi lại

NGUYỄN CẨM THỦY — HOA BẮNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: CÁC BẢN DẬP 4997—4998—4999—5000

- (1) Trên *Nghiên cứu lịch sử* số 88 (7-1966), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã công bố bản dịch *Bài minh trên chuông Thông-thánh quán*. Dịch giả đã dựa vào các bản dập của Thư viện KHXH mang ký hiệu 13955—13956—13957—13958. Những bản dập này đã mờ nên tuy rất cố gắng, các dịch giả vẫn phải bỏ trống nhiều chỗ. Và do đó, một số câu dịch trở nên thiếu chính xác.

Trong khi dịch bài này chúng tôi tìm thêm được hai bản dập khác, ký hiệu 4997—4998—4999—5000. Về khuôn khổ và hình thức, các bản này hoàn toàn giống các bản Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã dùng, nhưng rõ hơn khá nhiều. Chúng tôi đã điền thêm được 90 chữ mà bản dịch của hai dịch giả đi trước bỏ trống. Riêng một số chữ mất vì chuông bị sứt thi đánh đè lại và mỗi chỗ thay bằng những ô vuông (chỗ nhiều thay 7 ô, chỗ ít hơn thay 5 ô).

- (2) *Giao-châu ký*: sách của Triệu Xương 趙昌 và Tăng Côn 曾容 là những viên quan Trung-quốc đô hộ nước ta vào khoảng cuối thế kỷ IX. Sách đã mất.
- (3) *Niên hiệu Vĩnh Huy*: niên hiệu của Đường Cao Tông 唐高宗 từ 650—656.
- (4) *Năm Bình tý*: xem Cht. 1, phần tiểu sử Hứa Tông Đạo, trong cùng tập.
- (5) *Chiêu văn vương*: tức Trần Nhật Duật 陳日燭, con thứ sáu Trần Thái Tông.
- (6) *Túi kim ngư*: túi cá vàng. Đời Đường, các quan từ tam phẩm trở lên mới được đeo, nhà Trần thì từ trước vương trở lên.
- (7) *Man-lão*: chỉ các dân tộc thiểu số.
- (8) *Quân Thát*: tức quân Nguyên Mông.
- (9) *Toa Đô*: một tướng giỏi của quân Nguyên Mông, bị chém đầu trong trận Tây-kết 西結 năm 1285.
- (10) *Hoàng lục*: sớ, ghi chép những điều cầu xin để đọc khi cúng.
- (11) *Giản*: thê tre để ghi chữ. Ở đây chỉ các đạo sớ.
- (12) *Long bích*: thứ ngọc quý.

- (13) *Công chúa Thiên Thụy*: ĐVSKTT ghi rõ Thiên Thụy là chị của Trần Nhân Tông, trước đã gả cho Trần Quốc Nghiễn 陳國璣 con trai Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Trong bài ký ghi bà là Trưởng hoàng cung của Trần Thánh Tông 陳聖宗. Chữ *cung* có hai nghĩa: mỹ từ chỉ con gái và chỉ chung những người vợ lẽ, hầu thiếp. Ở đây tác giả dùng nghĩa thứ nhất.
- (14) *Công chúa Thiên Chân*: theo ĐVSKTT, năm 1301, vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã gả Thiên Chân cho Văn Bích 文碧, cháu nội Trần Quang Khải 陳光啟.
- (15) *Công chúa Bảo Văn*: lúc này là thời Trần Minh Tông 陳明宗, có lẽ Bảo Văn là con vua Minh Tông, không rõ gì thêm về hành trạng của nàng.
- (16) *Duyên ty*: một cơ quan tôn giáo do nhà chùa tổ chức để hoạt động về các việc thiêng.
- (17) *Tiền trình*: con đường phía trước.
- (18) *Văn huệ vương*: tức Trần Quang Triều 陳光朝, con trai Trần Quốc Tảng 陳國榮, cũng là một nhà thơ. Xem tiểu sử trong cùng tập.
- (19) *Ngũ lậu sắc thân*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân trần thế, không vĩnh hằng của con người, còn nhiều phiền não, chưa giác ngộ.
- (20) *Tịnh giới tam thanh*: thuật ngữ Đạo giáo, chỉ thế giới cao nhất, nơi ở của thần tiên.
- (21) *Nghiệp cầu*: thuật ngữ đạo Phật: Phật giáo quan niệm mỗi người đều có nghiệp, là những nhân tố siêu hình chi phối mình ở kiếp này, do các việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhưng vì con người không giác ngộ, có nhiều lầm lỗi, nên thường phải chịu cái nghiệp khổ, không được thanh tịnh, vì thế mà gọi là nghiệp cầu. Xem thêm Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự số 4*, của Trần Cảnh.
- (22) *Đại Khánh*: niên hiệu của Trần Minh Tông 陳明宗, từ 1314 — 1324.

*

KHUYẾT DANH

253

興福寺碑

清化府安緣鄉興福寺碑銘并序。

夫繼承先志。顯揚後世。孔門謂之孝。喜捨淨財。創立福田。我佛謂之慈。噫。孝與慈其惟吾人之本心歟。故致孝以報罔極之深恩。推慈以徼無窮之冥福。俾世世子孫。因霜露之恩。烹烹之感。一昭一禮。起孝起敬。永為餘慶之基者。其惟圓覺之福田歟。

粵有清化府安緣鄉興福寺者。是先祖上將明字黎公安。室中郭氏生曰。大撮黎袍子。大撮黎明以紹隆甲子黎公朋之所創也。寺未克竟。嘗志以沒。其子大撮大僚班服黎公孟。慈祥天志。孝友夙成。每念生成之德。顧復之恩。雖碎骨粉身。曷報萬一。遂與其兄元大撮寄班黎子。寄班黎廣追謚曰。正覺婆。黎可嘉。洎諸子孫於開泰甲子春首。相彼遺址。規模狹隘。像設未完。堂廡未備。相謂曰。

厥父基厥子弗肯堂矧肯構。

乃同心協力。繼成其志。開拓基址。廣袤如法。塑像金容。雕霍萬狀。法堂製其前。僧房繚其後。寶座擎以石龍。雕刻極人間之巧。佛殿蓋以花瓦。飛跂聳雲外之觀。砌累貞石。庭列異花。風度青松。彷彿乎天宮之奏响。月篩翠竹。搖颺乎佛界之放光。古木扶疎。宛若菩提之樹。祇園深邃。浩然布地之金。朕惟衍奇。變態百出。非筆舌所能舉寫。

嗚呼非公孝慈之一念。安能致萬世之福
田乎。

紹寶間。胡虜南下。虜右相唆都。整軍海道。
間于古溪道。由其鄉。公卒鄉人。禦于古筆渡。與
虜交戰。虜幾不返。顧為鄉猾降于虜。因為鄉道。
合其廬舍為所焚蕩。事遂不果。

及虜退。上回銮京闈。公以其事聞。詔鞠之。則
以其鄉物賠償之。以為忠勤之勸繫公之力也。
其年冬。寺既畢工。碑既碧石。公不以乎是為遂。
走介袖狀。請銘於余曰。

某先君子夙志未遂。某忝為人子。恐先君
子之志。與腐草一旦斯盡。爰繼成之。欵俾某與
先君子之志葉與攫山海水流注。尚幸相為無
窮。幸囁筆焉。以誌來者。

余領公言。既嘉公之志。又嘉是父之有是
子。安得不駱。遂為之駱。駱曰。

南攫之山
東海之水
左盤右擎
昇平匹美。

清澈淵渟
有源有委
蛇蟠遙邇
為龍為虺

惟彼黎公
鍾此瑰璋
為國忠臣
為家令子。

慨念先君
修崇釋氏
貿目遺構
克繼先軌。

開泰紹隆
甲子甲子
父基子堂
孝無終始。

為善之報
錫類之址
嗚呼休哉
口口口口。

正口口大夫口口金魚袋上品都口口撲。
翰林口口口口。

開泰甲子年季冬月谷日。
侍內員外郎黎口口書。

PHIÊN ÂM :

HƯNG-PHÚC TỰ BI

(Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự bi minh tinh tự)

Phù, kế thừa^{1*} tiên chí, hiền dương hậu thế, Không môn vị chi hiếu; hỷ
xả sịnh tài, sáng lập phúc diền, ngã Phật vị chi từ. Y! Hiếu dũ từ, kỳ duy ngô
nhân chi bần tâm dư? Cố trí hiếu dĩ báo vồng cực chi thâm án, suy từ dĩ yêu
vô cùng chi minh phúc. Tỷ thế thế tử tôn nhân strong lộ chi từ, huân cao chi
cảm, nhất chiêm nhất lê, khởi hiếu khởi kính, vĩnh vi dư khương chi cơ giả.
kỳ duy viên giác chi phúc diền dư?

Việt hữu Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự giả, thị tiên
tổ Thượng tướng minh tự Lê Công An^{2*}, thất trung Quách thị sinh viết Đại
toát Lê Bào^{3*} Tử, Đại toát Lê Bằng, dĩ Thiệu Long Giáp tí Lê Công Bằng chí
sở sáng dã. Tự vị khắc cảnh, tê chi dĩ một. Kỳ tử Đại toát đại liêu ban phuc
Lê Công Mạnh^{4*} từ trường thiền chí, hiếu hữu túc thành. Mỗi niệm sinh thành
chi đức, cố phục chi ân, tuy toái cốt phấn thân, hạt báo vạn nhất. Toại dũ kỳ
huynh nguyên Đại toát ký ban Lê Nam^{5*} Tử, ký ban Lê Quảng truy thụy viết
Chính Giác Bà, Lê Khả Lỗi^{6*}, ký chư tử tôn ử Khai Thái Giáp tý xuân thủ,
tường bỉ^{7*} di chỉ, quy mô hiệp ái, tượng thiết vị hoàn, đường vỹ vị bị, tượng
vị viết:

— Quyết phụ cơ, quyết tử phất khẳng đường, thắn khẳng cầu.

Nãi đồng tâm hiệp lực, kế thành kỳ chí, khai thác cơ chỉ, quang biếu
như pháp; tố tượng kim dung, điêu hoắc vạn trạng. Pháp đường chế kỳ tiền,
tăng phòng liêu kỳ hậu. Bảo tọa kinh dĩ thạch long, điêu khắc cực nhân gian
chi xảo, Phật điện cái dĩ hoa^{8*} ngõa, phi xi tùng vân ngoại chi quan. Xẽ lũy
trinh thạch, đinh liệt dị hoa; phong độ thanh tùng, phảng phất hồ thiên cung
chi tấu hưởng; nguyệt si thủy trúc, điêu đrong hồ Phật giới chi phóng quang.
Cỗ mộc phủ sơ, uyển nhưọc bồ-đề chi thụ; chi viên thâm thúy, hạo nhiên bổ
địa chi kim, trâm^{9*} quái dien kỳ, biến thái bách xuất; phi bút thiệt sở năng
cử tâ.

Ô hò! Phi công hiếu từ chi nhất niệm, an nǎng tri vạn thể chi phúc
diền hồ?

Thiệu Bảo gian, Hồ lõ Nam hạ, lõ hữu trường Toa Đô, chính quán hår
đạo, gián vu Cỗ-khé đạo do kỳ hương. Công suất hương nhân, ngự vu Cỗ-bút độ,
dữ lõ giao chiến. Lõ cơ bất phản. Cỗ vị hương hoạt hàng vu lõ, nhân vi hương
đạo, hợp kỳ lõ xá vi sở phần dâng; sự toại bất quả: Cập lõ thoái, Thượng
bồi loan Kinh khuyết. Công dĩ kỳ sự văn, chiểu cúc chi, tắc dĩ kỳ hương vật
bồi thường chi, dĩ vi trung cần chi khuyến, ẽ công chi lực dã. Kỳ niên đồng
tự ký tất công, bi ký lung thạch, công bất dĩ hồ thị vi toại, tầu giới tự trạng,
thỉnh minh ử dư viết:

— Mỗ tiên quân tử túc chí vị toại, mỗ thiêm vi nhân tử, khũng tiên quân
tử chí chí dũ hủ thảo nhất đán tư tận. Viên^{10*} kế thành chí, dục lý mỗ dũ

tiên quân tử chí chí nghiệp dữ Quắc sơn hải thủy lưu vân. Từ thốt^{11*} tương vi
vô cùng, hạnh chúc bút yên dĩ chí lai giả.

Dư hàm công ngôn, kỵ gia công chí chí, hựu gia thị phụ chí hưu thị tử,
an đắc bất minh! Toại vi chí minh.

Minh viết:

Nam-quắc chí sơn,
Đông hải chí thủy.
Tả bàn hưu nỗ,
Đỉnh bình sắt mỹ.

Thanh thực uyên định,
Hữu nguyên hữu ẩy.
Xà diên ẩy đà,
Vi long vi hủy.

Duy bỉ Lê công
Chung thảy khôi vĩ.
Vi quốc trung thần,
Vi gia lệnh tử.

Khai niệm tiên quân,
Tu sùng Thitch thị.
Mậu mục di cầu,
Khắc kế tiên quý.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí^{12*}.
Phụ cơ, tử đường,
Hiếu vó chung thủy.

Vi thiện chí báo,
Tứ loại chí chỉ.
Ô hô! Hưu tai!
□ □ □ □^{13*}

Chính □ □ □^{14*} đại phu □ □ □^{15*} kim ngư^{16*}
đại, thượng phẩm^{17*} đồ □ □ □^{18*} soạn,
Hàn lâm □ □ □ □^{19*}.
Khai Thái Giáp tí^{20*} niên, quý đồng nguyệt, cốc^{21*} nhật.
Thị nội viên ngoại lang Lê □ □^{22*} thư.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

(Bài minh kèm theo lời tựa bia chùa Hưng-phúc,
hương An-duyên, phủ Thanh-hóa) (1)

Noi theo chí ngirời trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khồng gọi là hiếu ; vui bổ thí của tiền, sáng lập ruộng phúc (2) đạo Phật ta gọi là từ. Ôi, hiếu và từ, hả chẳng phải là bản tâm của con người hay sao. Vậy nên dốc lòng hiếu để báo cài ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu nhớ ơn mưa móc (3), cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bài lại một lần dậy niềm hiếu kính, gày nền phúc lâu dài về sau. Đấy chẳng phải là ruộng phúc của sự viên giác tr ? (4)

Phủ Thanh-hóa, hương An-duyên có chùa Hưng-phúc. Tiên tổ Thượng tông minh tự (5) Lê Công An, vợ họ Quách, sinh được Đại toát (6) Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng. Năm Giáp tý niên hiệu Thiệu Long (1264) Lê Công Bằng dựng chùa. Công việc chưa xong ông ôm chí mà chết. Con là Đại toát đại liêu ban phục (7) Lê Công Mạnh, hiền lành trời sinh, hiếu hữu sớm có, thường nhớ đến đức sinh thành, công nuôi dưỡng của mẹ cha, cho rằng dù có xương tan thân nát cũng không thể báo đền trong muôn một. Ông cùng với anh là nguyên Đại toát kỵ ban (8) Lê Mạnh Tử, Kỵ ban Lê Quảng, truy thụy là Chính Giác Bà (9), Lê Khả Lỗi và con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý, niên hiệu Khai Thái (1324) xem xét nền cũ, thấy quy mô nhỏ hẹp, trọng Phật đãp chưa xong, nhà hiên làm chưa đủ, bèn bảo nhau rằng :

— Cha đã đắp nền, lẽ nào con không làm nhà !

Rồi đồng lòng hiệp sức làm toại chí cha ông. Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tò trọng Phật, khắc chạm muôn hình. Điện Phật xây phía trước, nhà tăng học phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian ; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vươn cao suốt ngoài mây thẳm. Thèm xếp đá vân ; sân bày hoa tạ. Gió thoảng ngọn tung, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo ; trăng rày trúc biếc, lung linh như cõi Phật tỏa hào quang. Cồ thụ sum suê, giống hệt bồ-dề tươi tốt ; vườn Kỳ thắm thẳm, tưởng như mặt đất trải vàng. Hiện lạ bày kỳ, trăm nghìn biến thái, bút lời khôn tả cho cùng.

Ôi ! Nếu không do một niềm hiếu từ của ông thì sao có được ruộng phúc để lại muôn đời vậy !

Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285), giặc Hồ kéo xuống phương Nam (10), Hữu tướng giặc là Toa Đô (11) tiến quân theo đường biển tắt qua Cồ-khê (12) vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cồ-bút (13). Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá ; công việc không thành. Đến khi giặc lui, nhà vua trả lại kinh đô ; ông vì công tích ấy nên được biết đến. Vua xuống chiếu tra xét, cho lấy sản vật trong hương hồi thường cho ông để khuyến khích người trung cần, nêu công sức của ông vậy.

Mùa đông năm ấy, chùa xây dựng xong; bia đá đã mài nhưng ông vẫn chưa toàn nguyện, mới đem sự việc đến xin tôi làm cho bài minh. Ông nói:

— Cái chí của cha tôi xưa chưa đạt, tôi thẹn về đạo làm con. Số rằng chí hướng của người một ngày kia mục nát cùng cổ cây nên tôi phải kế tục hoàn thành công việc, muốn cho chí hướng, công nghiệp của cha con tôi được cùng Quắc sơn chót vót, nước biển chảy tràn, sừng sững cho đến vô cùng. Mong được ông hạ bút, để cho người sau trường nhớ.

Tôi nhận lời. Đã khen chí hướng của ông, lại khen ông cha nào con này, lẽ nào không làm bài minh. Bên làm cho ông bài minh, rằng:

Núi non Nam-quắc,
Nước biển Đông-hải.
Vây trái, đỡ phái,
Càng đẹp, cao;bằng.

Trong lặng, êm sâu,
Có nguồn, có gốc.
Quanh co uốn khúc,
Như rắn, như rồng.

Duy có Lê công,
Anh tài chung đức.
Tôi trung ở nước,
Con hiếu trong nhà.

Cảm nhớ cha xưa,
Tôn sùng đạo Thích.
Mở mang dẫu tích,
Kế tiếp nên công.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí.
Cha gầy, con dựng,
Đạo hiếu vô cùng.

Việc thiện đèn báo,
Phúc lành được ban.
Thần ôi, tốt, thay!

□ □ □ □

Chinh □ □ □ đại phu □ □ □ Kim ngư đại,
Thượng phẩm đồ □ □ □ soạn.

Hàn lâm □ □ □ □

Ngày tết, tháng Chạp mùa đông năm Giáp tí,
niên hiệu Khai thái (1324).

Thị nội viên ngoại lang Lê □ □ viết (14).

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: BẢN ĐẬP BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

Bài văn bia chùa Hưng-phúc được khắc trên tấm bia đá, hiện còn tại cánh đồng phía Tây thôn Trường-tân, xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

Bia cao 1m 55, rộng 1m, 06, dày 0m 24, dựng trên một thân rùa bằng đá có bờ dày 0m, 42. Trần bia hình vòng cung, chính giữa là bốn chữ *Hưng-phúc tự bi*, khắc theo kiểu chữ triện; hai bên trang trí hình rồng tròn, nhỏ, dài, uốn khúc. Hoa văn hai bên diêm bia hình dây hoa cúc; chân bia là hoa văn sóng nước. Các hình hoa trang trí đã bị mờ nhiều. Toàn bộ bài văn bia được khắc trên mặt trước; mặt sau là bài bia của Vũ hội thôn Trường-tân ghi lại việc xây chùa và khắc lại bia vào năm 1859. Chữ trên bia đã bị mờ, nhiều chữ không đọc được, có một số chữ khi khắc lại bị sai nguyên bản, khiến cho câu văn không có nghĩa. Tuy vậy, bài văn của Vũ hội mặt sau đã giúp những cứ liệu để khẳng định chắc chắn đây là tấm bia được dựng từ đời Trần và có thể căn cứ vào văn bản này để bổ sung một số chữ đã bị mờ ở mặt trước.

1* Hai chữ này bị mờ, đoán là *kế thừa* 繼承

2*, 3*, 4*, 5*, 6* Những chữ này trong bia đều bị mờ, rất khó đọc chúng tôi căn cứ vào văn bia Vũ hội ở mặt sau để thêm vào.

7* Nguyên văn: *du* 徒, không có nghĩa; đoán là *bí* 彼

8* Nguyên bản bị mờ, đoán là *hoa* 花

9* Nguyên văn 月彌, không rõ chữ gì; đoán là *trâm* 月羨, có nghĩa là thể hiện.

10* Nguyên bản bị mờ, đoán là *viên* 緜

11* Nguyên văn: 齡率, chữ 齡 không có trong từ điển; ở *Khang Hy tự điển* 康熙字典 chỉ có chữ *tù* 山齒, cũng viết là 齡, chữ này đi đôi với chữ *thốt* 率, hình dung dãy núi cao và dài. Chúng tôi theo *Khang Hy tự điển* chia lại thành *tù thốt* 罂率.

12* Nguyên bản: hai chữ này bị mờ. Căn cứ vào năm dựng chùa và hoàn thành chùa đã ghi trong bia, và theo văn của đoạn minh, đoán là *Giáp tí* 甲子.

13* Cả câu này bị mờ, chưa đoán ra được, tạm thay bằng 4 ô vuông.

14*, 15*, 18*, 19*, 22*. Những chỗ này trong nguyên bản bị mờ, chưa khôi phục được, chúng tôi thêm vào các ô vuông để bạn đọc dễ nhận (tùy vị trí mà thêm tượng trưng 2, 3, hoặc 5 ô).

16* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *ngư* 魚

17* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *phàm* 凡

20* Nguyên bản là *tam thập* 三十, có lẽ người khắc lại bia đã nhầm. Niên hiệu Khai Thái đời Trần Minh Tông 陳明宗 chỉ có 6 năm (1324—1329); theo nội dung bài bia thì mùa đông năm Giáp tí chùa Hưng-phúc xây dựng xong; do đó đoán là hai chữ *Giáp tí* 甲子

21* Chữ này trong nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *cốc* 谷, *cốc nhật* 谷日 là ngày lành; hai chữ ấy thường gặp ở phần ghi ngày tháng hoàn thành các công việc lớn.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tấm bia này được phát hiện vào khoảng đầu những năm 70, nhiều đoàn nghiên cứu đã về tận nơi xem xét. Trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 156 tháng 5 và 6-1974, Phùng Văn Cường và Phạm Văn Kinh đã công bố bản dịch đầu tiên. Lần dịch lại này chúng tôi

có tham khảo bản dịch đó. Bản dịch cũng đã được cụ Trần Lê Hữu và Giáo sư Hà Văn Tấn xem lại. Nhóm biên soạn *Tho văn Lý-Trần* soát lại lần cuối, có chỉnh lý và nhuận sắc một số trường hợp.

Hương An duyên sau gọi là An-giang, nay là làng Trường-tân, tục gọi là làng Bên, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

- (2) *Ruộng phúc* (phúc diền), thuật ngữ đạo Phật, chỉ việc làm việc thiện sẽ được đền đáp, ví như trồng trọt sẽ có thu hoạch, Kinh *Vô lượng thọ 無量壽經*, thiên *Tịnh ánh 靜影* nói: cuộc sống có phúc thiện, như ruộng vườn sinh hoa lợi, do vậy gọi là phúc diền.

Nhà Phật có các thuyết nhị phúc diền, tam phúc diền, tứ phúc diền... Thông thường nhất trong kinh *Ưu-bà Sa giới 優婆沙戒* là tam phúc diền, gồm có: báo ân phúc diền nghĩa là báo đáp cha mẹ, bắc sú trưởng; công đức phúc diền, nghĩa là cung dâng Phật pháp, tam bảo; bần cùng phúc diền, nghĩa là bố thí cứu giúp người nghèo khổ.

- (3) *On mua móc*: xuất phát từ một điển trong *Kinh lỗ 春露*: *xuân lỗ 春露* thu sương 秋霜, ý nói khi thấy sương mùa thu rơi, móc mùa xuân nhỏ giọt, người quân tử giảm lên thi sinh lòng cảm thương. Cho nên hàng năm tảo mộ vào mùa thu, mùa xuân là để tỏ lòng thương xót người đã khuất.

- (4) *Viên giác*: xem Cht. 11, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.

- (5) *Minh tự*: theo LTHCLC phần *Quan chức chí* thì đời Trần có tước Nội minh tự phong cho các quan văn võ và duy trì mãi đến thời Lê sơ. Trước này không lớn lắm, dưới trước hầu.

- (6) *Đại toát* còn đọc là *Đại loát* cũng tức là *Đại tư xã*. Theo LTHCLC, phần *Quan chức chí*, thời Trần có chức *Đại tư xã* và *Tiểu tư xã* phong cho những người đứng đầu các xã.

- (7) *Đại liêu ban phúc*: cũng theo sách LTHCLC *Đại liêu ban* là tước phong cho các võ tướng.

- (8) *Ký ban*: phần tước này chưa rõ, BVSHTT có chép chức vệ ký ban, không rõ có phải tước này không.

- (9) *Truy thụy là Chính giác bà*: câu này có thể hiểu hai cách: hoặc là Lê Quảng về sau được truy thụy là Chính giác bà. Với nghĩa này câu vẫn liền mạch hơn. Nhưng cũng có thể hiểu là Lê Mạnh Tử cùng anh là Lê Quảng truy thụy cho cha là Chính giác bà. Xin ghi chú đề bạn đọc tham khảo.

Chính giác bà nghĩa là nhận thức được đầy đủ, hiểu rõ chân lý đến chỗ giác ngộ.

- (10) *Khoảng năm Thiệu Bảo... phượng Nam*: chỉ cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai của quân Nguyên Mông.

- (11) *Toa Đô*: xem Cht. 7, bài *Lâm chung di chúc*, số 141, của Trần Quốc Tuấn. Năm 1282 Toa Đô cầm đầu một cánh quân thủy đánh xuống Chiêm-thành 吉城. Ý đồ của quân Nguyên là sau khi chiếm Chiêm-thành sẽ theo đường thủy đánh ta từ phía Nam phối hợp với các cánh quân tiến xuống từ phía Bắc. Đầu năm 1285, Toa Đô từ Chiêm-thành tiến ra theo đường biển, y đồ bộ vào Thanh-hóa; mấy tháng sau ra vùng Thiên-mạc 天幕 (khoảng vùng sông Hồng ở Khoái-châu, Hải-hưng ngày nay). Tháng Sáu ÂL năm đó y bị quân ta giết chết ở trận Tây-kết (cũng thuộc địa phận Hải-hưng ngày nay).

- (12) *Cồ-khé*: nay là thôn Kinh, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, Thanh-hóa.

- (13) *Bến Cồ-bút*: nay thuộc địa phận thôn Yên-nam, thuộc xã Quảng-hải, cùng huyện Quảng-xương.

- (14) Một sau bia khắc bài văn của Vũ hội thôn Trường-tân. Nguyên văn như sau:

長津村武會重鐫相公碑記

夫有功德則祀之。吾邑古安縁鄉惟黎相公鍾此魁佛。冀臻紹家于城衛國。一門父子兄弟相繼為將。真莫傑先出乎吾邑者矣。今子忠臣豐功偉績。千古于興福寺碑可想也。幾六百年。世遠蹟遠。若侵石浪。人皆祝為尋常底事。

皇朝紹治六年歲丙午。詔允古寺古碑。武將文臣立功之處。具錄以聞。

閩副總杜名冠披開碑記。品刻各蹟係本村前陳先上將。明字黎公安生大撮黎袍子。大撮黎朋遠四世。撮大僚班復黎公孟。其兄大撮記班黎男子。大撮記班黎廣。欣然如有所得之。

嗣德元年歲戊申春。協諸村人秀才陳世祿書吏黎文瑞。里長黎允使。企長黎廷統。里長黃黎重信。里長黎進。饒學梁士冠。杜石演。里長范文鑑。阮如準等立武會。供田設祭。春開賀。秋嘗新。歲如之。粵庚申中春。協心卜吉。安之于安江峽嶺地。鳩貨財為公需。命工來秋砌石完其址。址南向。季夏落成。乃迤原碑重鐫立于址之右。永為祀事。幾乎其享之有所矣。遂追刻于石。以壽其傳云。

皇朝嗣德十三年歲庚申季夏初八日。

副總杜名冠。書吏林文瑞。里長黎允使。黃重信記。
本村庚戌科秀才陳世祿恭撰并書。

石工黎文春刻。

PHIỀN ÂM :

TRƯỜNG-TÂN THÔN VŨ HỘI

TRÙNG THUYỀN TƯỚNG CÔNG BI KÝ

Phù, hữu công dũng tặc tự chí. Ngô ấp cõi An-duyên hương, duy Lê, tướng công chung
thử khôi vĩ, cơ cầu thiệu gia, can thành vệ quốc. Nhất môn phụ tử, huynh đệ tương kế vi
trưởng, chân anh kiệt, tiên xuất hò ngô ấp giả hỷ. Lệnh tử trung thần, phong công vĩ tích,
thiên cổ hậu vu. Hưng-phúc tự bi, khả trưởng dã. Cơ lục bách-niên, thế viễn tích, liêu, dài
xâm thạch ngắn, nhân giải chúc vi tầm thường đề sự.

Hoàng triều Thiệu Trị lục niên, tuế Bình ngọ, chiếu: phàm cõi tự, cõi bi, võ tướng,
văn thần lập công chí xứng, cự lục đĩ văn.

Gian, Phó tông Đỗ Danh Quán phi khai bi ký □ □ □ khắc danh tích, hệ bản thôn
tiền Trần Thượng tướng Minh tự Lê Công An, sinh Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng;
đến từ thế Đại toát đại lieu ban phục Lê Công Mạnh, ký huynh Đại toát ký ban Lê Nam
Tử, Đại toát ký ban Lê Quảng, hàn nhiên như hữu đắc chí.

Tự Đức nguyên niên, tuế Mậu thân xuân, hiệp chư thôn nhân tú tài Trần Thế Lộc,
thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, trùm trưởng Lê Định Thống, Lý trưởng
Hoàng Trọng Tin, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiều học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn,
Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi đãng lập Vũ hội, cung điện
thiết tế, xuân khai hạ, thu thường tân, tuế như chí. Việt Canh thân xuân, hiệp tam bốc cát,
an chí vu An-giang sáng khải địa, cưu hóa tài vị công nhu, mệnh công lai thu xế thạch
hoàn kỳ chí. Chỉ Nam hưởng. Quý hạ lạc thành, nãi đê nguyên bi trùng thuyền lập vu chỉ
chỉ hữu, vĩnh vi tự sự, cơ hồ kỳ hưởng chỉ hữu sở hỷ. Toại truy khắc vu thạch, dĩ thọ ký
truyền vân.

Hoàng triều Tự Đức thập tam niên, tuế Canh thân, quý hạ sơ bát nhật.

Phó tông Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê
Doãn Sử, Hoàng Trọng Tin ký.

Bản thôn Canh tuất khoa Tú tài Trần Thế Lộc cung soạn tinh thư.

Thạch công Lê Văn Xuân khắc.

DỊCH NGHĨA :

**BÀI KÝ VỀ VIỆC KHẮC LẠI BIA TƯỚNG CÔNG
CỦA VŨ HỘI THÔN TRƯỜNG-TÂN**

Phàm, người có công đức át được thờ tự. Hương An-duyên xưa của ấp ta duy
tướng công họ Lê là bậc tài tuấn, được núi sông chung đúc, nối dài nghiệp nhà, bảo vệ đất
nước; một nhà cha con anh em kế nhau làm tướng, đúng là anh kiệt đi trước mờ
đường cho ấp ta vậy. Con tốt, tôi trung, công nghiệp to lớn, người ngàn năm sau nhớ bia
Hưng-phúc này mà có thể tưởng nhớ đến được. Gần sáu trăm năm, đời xa dẫu mờ, rêu phủ
đá mòn, mọi người đều coi là chuyện tầm thường.

Năm Bình ngọ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1847), triều Nguyễn xuống chiếu rằng:
phàm những chùa cõi, bia cõi, những nơi võ tướng văn thần lập công, phải sao lục cần thận
tâu lên.

Bấy giờ có phó tông Đỗ Danh Quán xem được bài bia khắc sự tích quan Thượng
tướng Minh tự nhà Trần người thôn ta là Lê Công An, sinh con là Đại toát Lê Bảo Tử, Đại
toát Lê Bằng; đến đời thứ tư là Đại toát đại lieu ban phục Lê Công Mạnh cùng hai anh
là Đại toát ký ban Lê Nam Tử, Lê Quảng, ông mừng như bắt được của báu.

Mùa xuân Mậu thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) ông cùng người trong thôn là Tú tài Trần Thế Lộc, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sứ, Trùm trưởng Lê Định Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tiến, Nhiều học Lương Sĩ Quản, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi thành lập Vũ hội, cúng ruộng đặt lợt tế, hàng năm mùa xuân lễ khai hạ, mua thu cùng cờn mới. Đến mùa xuân năm Canh thân (1859) cùng nhau chọn chỗ đất tốt, đặt nền ở khu đất cao thôn An-giang, góp tiền của dùng cho việc công, thuê thợ nung gạch, đánh đá để hoàn thành việc xây chùa. Chùa ngoảnh hướng Nam. Cuối mùa hạ làm xong; bèn đem bia cũ khắc lại, ngõ hầu việc phungi sự được có nơi chốn vậy. Do thế đem những sự việc trên khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi.

Ngày 8 tháng Sáu năm Canh thân, niên hiệu Tự Đức thứ mười ba (1859).

Phó tông Đỗ Danh Quản, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sứ, Hoàng Trọng Tin cùng ký tên.

Tú tài khoa Cành tuất người bản thôn Trần Thế Lộc soạn và viết chữ.
Thợ đá Lê Văn Xuân khắc đá.

DÒNG KIÊN CƯỜNG**同堅剛**

PHÁP LOA

法螺

(1284 — 1330)

Ông người hương Cửu-la 九羅, huyện Chi-linh 至靈, châu Nam-sách 南冊, lộ Lạng-giang 諒江⁽¹⁾, sinh ngày 7 tháng Năm năm Giáp thân (23-V-1284).

Từ nhỏ đã rất thông minh và ham thích đạo Phật. Khoảng năm Hưng Long thứ mười hai (1304), Trần Nhân Tông 陳仁宗, bấy giờ đã là lãnh tụ của dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử 安子, đến du ngoạn ở châu Nam-sách. Kiên Cường tình cờ được tiếp kiến, bèn xin Nhân Tông cho theo học đạo. Nhân Tông vui vẻ thu nhận và đặt tên cho ông là Thiện Lai 善來 để kỷ niệm cuộc gặp gỡ này. Về sau Thiện Lai trở thành một học trò xuất sắc, và đến năm 1308 thì được Nhân Tông đổi tên là Pháp Loa và trao y bát, trở thành vị tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc lâm.

Pháp Loa là người vừa uyên thâm về giáo lý đạo Thiền, vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo trong nước thời bấy giờ. Ông đã có công khai sáng nhiều danh thắng lớn như viện Quỳnh-lâm 瓢林, chùa Thanh-mai 青梅... đồng thời trông coi việc tu sửa nhiều chùa, viện khác. Ông cũng thường được mời giảng các kinh Hoa Nghiêm 華嚴經, Viên giác 圓覺經, Tuyết đậu ngữ lục 雪竇語錄, Đại tuệ ngữ lục 大慧語錄, Thượng sĩ ngữ lục 上士語錄 (của Trần Tung 陳嵩) và Thiên lâm thiếp chủy ngữ lục 禪林鐵觜語錄 (của Trần Nhân Tông). Các vua nhà Trần rất tôn trọng ông. Hoạt động Phật giáo của ông lôi cuốn được sự hưởng ứng của rất đông vương hầu, công chúa. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã tặng ông tên hiệu Phổ Tuệ Tôn giả 普慧尊者 và trong thư từ trao đổi với ông, nhà vua thường tự xưng là đệ tử. Pháp Loa còn nhân trọng trách san dịch, biên tập và in ấn nhiều kinh sách, kể cả tác phẩm của các vị thầy như Thượng sĩ ngữ lục hay Thạch thất my ngữ 石室寐語 (của Trần Nhân Tông)... Nhờ đó, ông đã có điều kiện viết chú sớ cho nhiều bộ kinh, như Kim cương trường

dà-la-ni khoa chú 金剛場陀羅尼科註 , *Niết-bàn đại kinh khoa sù*
 洪葉大經科疏 ... cũng như soạn một số bộ sách hướng dẫn việc tu
 hành, như *Pháp sự khoa văn* 法事科文 , *Độ môn trợ thành tập* 度門
 助成集 ...

Ông mất ngày 3 tháng Ba năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai
 (22-III-1330) (1).

Tác phẩm : Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện chỉ còn 3 bài. Tác phẩm chính
 của ông, như nói ở trên, là những sách ghi chú, thuyết giảng về thiền học,
 trong đó có những cuốn khá nổi tiếng, chẳng hạn *Đoạn sách lục* 離索錄 ,
Tham thiền chỉ yếu 參禪指要 ... ngày nay đều đã mất. Tuy nhiên, trong
 TTTL, sau phần tiểu truyện Pháp Loa, có in thêm một phần *Thiền đạo yếu học*
 禪道要學 , gồm 4 bài luận thuyết và một đoạn ngữ lục, xét kỹ nội dung
 có vẻ là những chương còn sót lại của tác phẩm *Tham thiền chỉ yếu*, và lâu
 nay vẫn được các nhà nghiên cứu mặc nhận là của Pháp Loa (2). Khác hẳn lối
 văn giảng thuyết của Trần Thái Tông 陳太宗 rất giàu hình ảnh, đây là
 những đề erong ngắn gọn, cô đúc, nhưng lập luận chặt chẽ và có sức khái quát.
 Để bạn đọc hiểu thêm về văn xuôi chính luận thời Lý — Trần, dưới đây chúng
 tôi trình bày gần đủ *Thiền đạo yếu học*, chỉ lược bởi một chương *Đại thừa yếu*
thuyết 大乘要說 vì quá vắn tắt.

(1) Nay là huyện Nam-sách, tỉnh Hải-hưng.

(2) Có sách chép ông thọ 44 tuổi, tức là mất năm 1327.

(3) Thật ra, TTTL chia *Thiền đạo yếu học* thành 4 chương, nhưng đọc vào chương I sẽ
 thấy ngay có một phần ngữ lục bị ghép luôn vào đây. Vì vậy, chúng tôi tách thành như
 Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sĩ luận* tập I, Sđd, tách thành 5 chương. Tuy
 nhiên, có khác với ông Nguyễn Lang, chúng tôi thấy đoạn ngữ lục này chủ yếu kể lại
 một buổi tham Thiền của Pháp Loa có vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc làm là Trần
 Nhân Tông chứng kiến, chứ không phải là một buổi thuyết pháp của Trần Nhân Tông
 mà Pháp Loa là thính giả. Xin xem thêm phần văn bản, bài số 258.

入俗戀青山

NHẬP TỤC LUYỄN THANH SƠN^{1*}

疎瘦窮秋水
 嶙嶒巖落照中
 昂頭看不盡
 來路又重重

Sơ cấu cung thu thủy.
 Sầm nhâm lạc chiếu trùng.
 Ngang đầu khan bất tận.
 Lai lộ hưu trùng trùng.

DỊCH NGHĨA :

VÀO CÔI TỤC TIẾC NON XANH

Rặng núi gầy mảnh in bóng xuống đáy nước mùa thu,
Đỉnh núi chót vót dưới ánh mặt trời.

Ngang đầu lên nhìn thấy không cùng,
Con đường đi tội lại càng lầm ngả.

DỊCH THO :

Dòng thu in bóng núi,

Chót vót dưới chiều tà.

Ngõe mắt nhìn vời vợi,

Đường vào trập trùng xa.

BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL, TLTCNT

- 1* TLTCNT : *luyến thanh sơn* 選青山 ; TDTT : cùng một đầu đề nhưng nội dung bài thơ lại nói về quả nhãn.

百 莖 有 龍 眼

如 人 見 子 都

不 應 緣 後 壽

喚 作 菩 枝 奴

Bách quả hữu long nhãn,

Như nhãn kiến Tử Đô.

Bất ứng duyên hậu thực,

Hoán tác lè chi nô.

Nghĩa là :

Trong trăm thứ quả có quả nhãn,

Như giữa đám đông người xuất hiện Tử Đô.

Không nên vì nó chin muộn.

Mà gọi nó là tội lỗi của quả vải.

Dịch tho :

Loài quả có long nhãn,

Như người có Tử Đô.

Đừng vì nhãn chin muộn,

Mà gọi «lè chi nô».

BẮNG THANH

Tử Đô là người thanh niên đẹp.

Trong TVTL bài thơ này của Thái Thuận và có tên là *Long nhãn quả* 竜眼果.

Có phần chắc là người sao bản TDTT đã nhầm. Xin xem thêm tr. 77, 78 phần *Khảo luận văn bản*, *Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

255

示寂

THỊ TỊCH

萬 緣 藏 斷 一 身 閑
 四 十 餘 年 夢 幻 間
 珍 重 諸 人 休 借 問
 那 边 風 月 更 还 寬

Vạn duyên ^{1*} tiệt đoạn nhất thân nhàn.
 Tư thập dư niên mộng ảo gian.
 Trần trọng chư nhân hưu tá văn,
 Ná biển ^{2*} phong nguyệt cánh hoàn ^{3*}
 khoan.

DỊCH NGHĨA:

THỊ TỊCH ⁽¹⁾

Cắt đứt vạn duyên, một thân nhàn hạ,
 Hơn bốn chục năm qua chỉ là trong ảo mộng,
 Trần trọng nhẫn mọi người đừng gạn hỏi,
 Trăng gió ở thế giới bên kia lại càng mênh mông.

DỊCH THƠ:

Một thân nhàn nhã đứt muôn duyên,
 Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
 Nhẫn bảo các người đừng gạn hỏi,
 Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Theo NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, HVTT: *doan* 立斷2* TTL1: *truy* 追3* VATT, HVTT, TVTL1: *mui* 邊; TTL3: *man* 邊

CHÚ THÍCH:

- (1) Thị tịch: tịch là tịch diệt; tịch diệt là niết-bàn. Phát bờ-tát, cao tăng khi chết đều gọi là tịch; thị tịch có nghĩa là gọi bảo trước khi chết; cũng có nghĩa là cái chết chỉ là biểu hiện ra bề ngoài, không phải thực là diệt.

256

贊慧忠上士

哩			
純	金	打	就
生	鐵	鑄	成
尺	天	寸	地
月	白	風	清
咄			

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

Á!

Thuần cương đá tựu,
Sinh thiết trú thành,
Xích thiên thốn địa,
Nguyệt bạch phong thanh.
Đốt!

DỊCH NGHĨA:

CA NGỘI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ⁽¹⁾

Ôi!

Thép ròng rèn được.
Gang sống đúc nên.
Thước trời gang đất.
Trăng sáng gió trong.
Quát!

DỊCH THƠ:

Ôi!

Thép ròng rèn được.
Gang sống đúc thành.
Thước trời tắc đất,
Gió mát trăng thanh.

Ha!

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này nằm trong chùm thơ *Chư nhân tán tụng* in cuối sách TSNL *Tuệ Trung Thượng sĩ*; tức Trần Tung, xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

勸出家進道言

敬勸出家學道等眾且審於斯言矣。

然我等業重福薄。生時不值正法。釋迦已滅。彌勒未生。聖賢隱匿。刑法增嚴。嗚呼悲哉。眾等出家。本為願報四重之恩。恩濟三途之苦。若欲達佛心祖意。知生了死者。先當學二法也。

何者為二。

一學三種法。二學求師法。

若三種法者。初明宗師。次辨真偽。後知善惡也。

初明宗師者。如本行經云。從上祖師說法何等。幾人得道嗣法傳宗。至今何師眾等可學也。

次辨真偽法者。若真法常持戒律依法進修也。若偽法者。如大慧錄云。論說外道。臆度義理。立為宗旨。遞相傳授爾。

若後知善惡者。若親近善友。勸令識悔。滅眾前愆。勤求知識。修道精進也。若親近惡友者。口說出家。心行世業。自作教他。心無慚愧。是三種法。可親近。不可親近。

若求師法者。如禮讚云。久居知識之叢林。深造祖師之闡域。此擇友尋師也。

若人具有二法者。即達佛心祖意知生了死也。

或諸人內父母既廢。外佛法不明。自稱修

道修何道乎。

諸人審之言也。又大報父母經云。十月懷胎。三年乳哺。恩何過此。眾等尚捨。何況傍人。區區執為師弟。不能解捨。無縛還求縛。非纏即綁。只因貪求利養。不顧沉淪。或揚世求聲求名。或自己不知不覺。是無明之徒也。從上祖師行道禪機。等如虛空。任去任來。或南或北。參禪問道。因緣會悟。自利利他。是佛法也。

PHIÊN ÂM:

KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO NGÔN

Kinh khuyến xuất gia học đạo dâng chung thả thảm ư tư ngôn hý.

Nhiên ngã dâng nghiệp trọng phúc hạc, sinh thời bất trị chính pháp, Thích Ca dĩ diệt, Di Lặc vị sinh, thánh hiền ân nặc, tà pháp tăng xỉ, ô hô bì tai!

Chung dâng xuất gia, bản vị nguyện báo tú trọng chi ân, tru tế tam đồ chi khô. Nhược dục đạt Phật tâm tò ý, tri sinh liêu tử giả, tiên dương học nhai pháp dã.

Hà giả vi nhị?

Nhất học tam chung pháp; nhị học cầu sư pháp.

Nhược tam chung pháp giả, sơ minh tòng sư, thứ biến chán nguy, hậu tri thiện ác dã.

Sơ minh tòng sư giả, như Bản hạnh kinh văn: « Tòng thượng tổ sư thuyết pháp hả dâng, kỷ nhân đặc đạo tự pháp truyền tòng, chí kim hả sư chung dâng khả học dã? »

Thứ biến chán nguy pháp giả, nhược chán pháp: thường trì giới luật, y pháp tiến tu dã. Nhược nguy pháp giả, như Đại tuệ lục văn: « Luận thuyết ngoại đạo, ức đặc nghĩa lý, lập vi tòng chỉ, đệ tương truyền thụ nhĩ ».

Nhược hậu tri thiện ác giả, nhược thân cận thiện hữu, khuyến linh sám hối, diệt tội tiền khiên, cần cầu tri thức, tu đạo tinh tiến dã. Nhược thân cận ác hữu giả, khâu thuyết xuất gia, tâm hành thế nghiệp, tự tác giáo tha, tâm vô tâm quý. Thị tam chung pháp, khả thân cận? Bất khả thân cận?

Nhược cầu sư pháp giả, như Lễ tán văn: Cửu cự tri thức chí tung lâm, thảm thảo tổ sư chí khôn vực. Thứ trách hữu tâm sư dã.

Nhược nhân cù hữu nhị pháp giả, tức đạt Phật tâm, tò ý, tri sinh liêu tử dã.

Hoặc chư nhân : nội phụ mâu kỵ phế, ngoại Phật pháp bất minh, tự xưng tu đạo ; tu hà đạo hờ ?

Chư nhân ! Thâm chí ngôn dã. Hựu *Đại báo phụ mâu kinh* vẫn : thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ, ân hà quá thử. Chúng đằng thượng xã hà huống bàng nhàn ! Khu khu chấp vi sư đệ, bất năng giải xả, vò phược hoàn cầu phược, phi triền khước tựu triều, chỉ nhân tham cầu lợi dường, bất cõi trầm luân ; hoặc dương thế cầu thanh cầu danh ; hoặc tự kỷ bất tri bất giác, thi vô minh chí đồ dã.

Tòng thượng tồ sư hành đạo thiền cơ, đằng như hư không, nhậm khứ nhậm lai, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền vấn đạo, nhân duyên hội ngộ, tự lợi lợi tha, thị Phật pháp dã.

DỊCH NGHĨA :

LỜI KHUYÊN NGƯỜI XUẤT GIA TIẾN TỰ VIỆC ĐẠO

Kinh khuyên những kẻ xuất gia học đạo hãy xét kỹ mấy lời sau đây.

Vì bọn chúng ta nghiệp nặng phúc mỏng, sinh vào thời không gặp được chính pháp⁽¹⁾. Thích Ca⁽²⁾ đã chết, Di Lặc⁽³⁾ chưa sinh, thánh hiền vắng bóng, pháp tà loạn lưu. Ôi, bi đát lắm thay.

Các người xuất gia, ý vẫn mong báo đáp cài ou tử trọng⁽⁴⁾ muốn thoát nỗi khổ tam đồ⁽⁵⁾. Nếu muốn thành người thấu suốt lòng Phật ý tưởi, biết lê sống chết thì trước tiên nên học hai phép vậy.

Hai [phép] đó là gì ? Một là học phép tam chủng ; hai là học phép cầu sư.

Phép tam chủng là : trước hết phải sáng [đạo] tông sư ; thứ nữa biện giải chân nguy ; sau hết là biết điều thiện ác.

Sáng [đạo] tông sư, như kinh *Bản hành* đã nói rằng : « Nhìn lại số người theo thuyết pháp của tồ sư, có bao nhiêu người đắc đạo nỗi pháp truyền tông, đến nay vị sư nào mọi người có thể học được ».

Biện giải chân nguy là, nếu phép đó là chân pháp thì thường ngày giữ luật tri giới, theo đúng phép mà tiến tu ; nếu là nguy pháp thì *Đại tuệ lục*⁽⁶⁾ đã chỉ rõ : « luận thuyết ngoại đạo, ước đoán nghĩa lý, lập ra tôn chỉ rồi đưa ra truyền thụ cho nhau ».

Và sau hết biết điều thiện ác là, gần gũi bạn tốt, khuyên bảo sám hối, diệt trừ tội cắn, chăm điều học hỏi, tu việc đạo [ngày đêm] tinh tiến. Nếu gần gũi bạn xấu, miệng nói xuất gia, lòng cầu thế nghiệp, tự làm người dạy người khác, mà không lấy làm hổ thẹn.

Đây là tam chủng pháp. Có thể gần gũi [hay] không thể gần gũi ? Còn về phép cầu sư thì như bài tán khóa lê đã nói : « Ở lâu trong rừng sâu tri thức, bước đi khắp cõi bờ tồ sư ».

Đó là cách chọn bạn tìm thầy. Nếu ai nắm đủ hai phép ấy tức là thấu suốt được lòng Phật ý tưởi, biết rõ lê sống chết. Nếu trong các người có kẻ,

trong thì bỏ lìa cha mẹ, ngoài thì chẳng rõ Phật pháp, mà lại tự xưng là tu đạo. Thế thi tu đạo gì vậy?

Các người hãy xét lời ta nói. Kinh *Đại báo phụ mẫu*⁽⁷⁾ viết rằng: Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, ơn nào hơn thế. Thế mà chúng đồ còn bỏ, huống gì người ngoài. Chỉ bo bo giữ mối thầy trò, không thể buông tha. Như vậy, không bị trói tự mình xin trói, chẳng phải buộc tự mình xin buộc, chỉ vì ham điều lợi lộc, không chịu nhìn đến cái kiếp trầm luân [về sau]; hoặc giả lại khoe mình, cầu danh cầu tiếng; hoặc thu mình lại không hay không biết gì. Đó chính là bọn vô minh vậy.

Tuân theo tổ sư hành đạo thiền cơ, mọi việc như không có gì, mặc cho đi đi lại lại, hoặc đến phương Bắc, hoặc tới phương Nam, cứ tham thiền hỏi đạo, tùy duyên giác ngộ cho mình và cho người khác. Đó là Phật pháp vậy.

LÊ HỮU NHIỆM

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : TTTL

- (1) *Chinh pháp*: đây chỉ đạo Phật chân chính chưa bị pha tạp hoặc làm cho thay đổi đi.
- (2) *Thich Ca*: xem Cht. 19, bài *Phồ khuyễn phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (3) *Di Lặc*: xem Cht. 15, bài *Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (4) *Tư trọng*: xem Cht. 17, *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm.
- (5) *Tam đồ*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba cõi tối tăm, ở đó có những hình phạt khác nhau dành cho con người sau khi chết: 1. *Hỏa đồ*: hồn bị rơi vào địa ngục đạo, bị lửa nung đốt; 2. *Huyết đồ*: hồn rơi vào súc sinh đạo, bị đâm bị nổ, hoặc cắn xé lẫn nhau; 3. *Đao đồ*: hồn rơi vào ngã quỷ đạo, bị dao, gươm, trượng bức bách.
- (6) *Đại tuệ lục*: xem Cht. 1, bài *Độc Đại tuệ ngữ lục hữu cảm*, số 147—148, của Trần Hoảng.
- (7) *Đại báo phụ mẫu*: một bộ kinh Phật, tên đầy đủ là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛言兒大幸長父母恩重經. Kinh này đã được dịch ra tiếng Việt vào khoảng thế kỷ XV. Bản in thế kỷ XVIII hiện còn. Viện Hán nôm hiện đang giữ một bản phóng ảnh do nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp cung cấp. Xem thêm Nguyễn Ngọc San: *Góp vài ý kiến về âm dấu tiếng Việt cõi qua cữ liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh »*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3-1982.

*

竹林大尊者上坐聽師示眾

竹林大尊者於丙午年閏正月九日。就麟
鷺院。開堂指法座云。

這座也。是曲篆藤牀也。是金猊寶座。坐斷
佛祖舌頭。管甚之乎者也。拈香。

此一辨香。祥煙馥郁。瑞氣飄騰。凝五分之
法身。普十方之妙供。熱向爐中。奉為十方垂祐。
九廟應靈。玉曆綿長。皇圖鞏固。

此一辨香。清淨根苗。希奇種性。不假栽培
之力。全憑知見之薰。熱向爐中。奉為風和雨順。
國泰民安。佛日增輝。法輪常轉。

此一辨香。烹也不爇。燭也不爛。打又不開。
檀又不就。觀著則眼睛枯。嗅著則胸門裂。熱向
爐中。奉為無二上人慧忠大士。法雨恩霑。兜孫
被澤。就座陞堂。上首白搘云云。師云。

大眾若向第一義諦者。說動念即差。開口
卽錯。作麼生諦。作麼生觀。今日且據第二頭言
之。也不得恁麼。

乃顧左右云。

箇中莫有具大眼孔底人麼。若有。丙子眉
毛不消一剔。如無。貧道不免口吧吧地。提將朽
爛。朝報之冗辭。但為諸人打取一段。骨董去也。
諦聽諦聽。

且大道虛廣。何繫何拘。本性湛凝。無善無

惡。良由料棟橫出多岐。譬如秋毫。易成霄壤。凡聖元同一揆。是非豈得分張。故知罪福本空。畢竟因果非實。人人本具。個個圓成。佛性法身如形如影。隨隱隨顯。不離不離。鼻孔直下當面門。眉毛橫。眼在眼背。豈容易覓。要且追尋。不見道。三千法門。同歸方寸。河沙妙用。總在心源。

所謂戒門定門慧門汝無少。應反自思。凡諸聲歎之聲。楊眉瞬目。手執足運。是什麼性。知此性者。是什麼心。心性洞明。那箇是。那箇不是。

法郎性也。佛郎心也。那性不是法。那性不是佛。郎心郎佛。郎心郎法。法本非法。即法郎心。心本非心。郎心郎佛。

諸人者。時光容易過。人命不停留。柰何喫粥喫齋。不明鉢盂匙筋事參。

時有僧出云。

著衣喫飯尋常事。

何須特地郤生疑。

禮拜起問云。

禪界無歎即不問。歎界無禪。道將一句來。

師以手點空。

進云。

用古人涕唾作麼。

師云。

一圓招出一圓新。

進云。

古人皆說如何是佛。如何是法。如何是僧。

只這如何。事若何。

師云。

如何。事若何。

進云。

沒絃琴上知音少。

父子彈來格調高。

云云。

一日師聞徒誦經。乃問。

眾作什麼。

有僧出云。

眾念佛心。

師云。

若謂是心。心即無佛。若謂是佛。佛即無心。

喚什麼作心。

僧無語。

又問一僧。

眾作什麼。

僧云。

念佛。

師云。

佛本無心。念箇什麼。

進云。

念是事。

師云。

是什麼事。

進云。

不識。

師云。

汝既不識。說者是誰。

僧無語。

云云。

蟻孔潰堤。纖塵障目。

一行纔失。百行俱傾。

珍重。

PHIÊN ÂM:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ THƯỢNG TỌA THÍNH SƯ THỊ CHÚNG

Trúc lâm đại tôn giả tr Bình ngọ niên, nhuận chính nguyệt cửu nhật, tựu Kỳ-lân viện, khai đường chỉ pháp tọa văn :

— Giá tọa dã, thị Khúc-lục đẳng sảng dã, thị Kim-nghè bảo tọa, tọa đoạn Phật tò thiệt dầu, quản thậm chí hồ giả dã !

Niệm hương :

— Thủ nhất biện hương, tướng yên phước ác, thụy khí phiêu đẳng, ngưng ngũ phần chỉ pháp thân, phô thập phương chỉ diệu cúng. Nhiệt hướng lô trung, phung vi thập phương thùy hựu, cửu miếu ứng linh, ngọc lịch miên trường, hoàng đồ củng cố !

— Thủ nhất biện hương, thanh tĩnh căn miêu, hy kỳ chủng tinh, bất giả tài bồi chỉ lực, toàn bằng trí kiến chỉ huân. Nhiệt hướng lô trung, phung vi phong hòa vũ thuận, quốc thái dân yên, Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyền !

— Thủ nhất biện hương, phanh dã bất thực, chử dã bất lạn, dã hựu bất khai, niết hựu bất tựu. Khuy trước tắc nhẫn tinh khô ; khứu trước tắc não mòn liệt. Nhiệt hướng lô trung, phung vi vô nhị thượng nhân Tuệ trung đại sĩ, pháp vũ ân triêm, nhì tôn bị trách !

Tựu tọa, thăng đường, thượng thủ bạch chùy vân vân^{1*}.

Sư văn :

— Đại chúng nhược hương đệ nhất nghĩa đế giả, thuyết động niệm tức sai, khai khẩu tức thác. Tác ma sinh đế ? Tác ma sinh quan ? Kim nhật thả cù đê nhị dầu ngôn chi, dã bất đắc nhậm ma ?

Nãi cổ tả hữu văn :

— Cá trung mạc hữu cù đại nhẫn không đê nhẫn ma ? Nhược hữu, lưỡng đóa mì mao bất tiêu nhất dịch ; như vó, bần dạo bất miến khẩu ba ba địa, đê

trong hổ lợn, triều bão chỉ nhúng tay ! Đầu vị chư nhân, dã thủ nhất đoạn cốt
đồng khử dã. Đề thính ! Đề thính !

Thả đại đạo hử quảng, hà hệ hà câu. Bản tinh trạm ngưng, vô thiện vô ác. Lương do liêu giản, hoành xuất đa kỳ, miết khói thu hào, dị thành tiêu nhuros. Phàm thánh nguyên đồng nhất quý, thị phi khói đặc phân truong. Cố tri: tội phúc bản không, tất cảnh nhân quả phi thực. Nhân nhân bản cù; cá cá viên thành. Phật tinh pháp thàn, như hình như ảnh. Tùy ăn tùy hiền; bất tuc bất ly. Ty khồng trực hạ, đương diện môn, mĩ mao hoanh, trác tại nhän bối, khôi dung dị mịch. Yếu thả truy lâm bất kiến đạo. Tam thiền pháp môn đồng qui phuông thốn; hà sa diệu dụng tống tại tâm nguyên.

Sở vị giới mòn, định mòn, tuệ mòn, nhữ vô khiêm thiêu, ứng phản tự
tự. Phàm chư thánh khai chi thành, dương mì thuần mục, thủ chấp túc vận,
thị thập ma tinh? Tri thủ tinh giả, thị thập ma tâm? Tâm tinh động minh, ná
cá thi? Ná cá bất thi?

Pháp tức tinh dã, Phật tức tâm dã. Nâ tinh bất thị pháp? Nâ tinh bất thị Phật? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp bản phi pháp, tức pháp tức tâm; tâm bản phi tâm, tức tâm tức Phật.

Chư nhân già ! Thời quang dung dì quá, nhân mệnh bát đinh khu. Nại
hà kbiết chúc khiết trai, bát minh bát mảnh chửy trợ sự tham ?

Thời hữu tăng xuất văn:

*Trước y khiết phản làm thường sự,
Hà tu đặc địa khiréc sinh nghĩ?*

Lê bài khởi, vân vân :

— Thiền giới vô dục, tìत्र bất văn ; dục giới vô thiền, đạo tương nhất
cù lai !

Sir dĩ thử điểm không.

Tiến văn:

— Dung cỗ nhân thể thỏa tác ma?

Sự vận :

— Nhất hối niêm xuất nhát hối tàn.

Tiến vàm :

— Cồ nhân giải thuyết : như hả thị Phật ? Như bà thị pháp ? Như hả thị tăng ? Chỉ giá như hả , sir nhược hả ?

Sur vân:

--> Như bà, sự nhược hè !

Tiểu văn:

Một huyện cầm thượng tri âm thiêng.

Phụ tử đán lai cách điệu cao.

Vân vân. (vân vân) là tên riêng của một loài côn trùng nhỏ, sống ở dưới đất, có cánh màu nâu, có móng nhọn khỏe mạnh, dùng để bắt côn trùng khác.

Nhất nhạt, sư văn đồ tung kính, nỗi vân :

— Chúng tác thập ma ?

Hữu tăng xuất vân :

— Chúng niệm Phật tâm.

Sư vân :

— Nhược vị thị tâm.

Tâm túc vô phật.

Nhược vị thị phật,

Phật túc vô tâm.

Hoán thập ma tác tâm ?

Tăng vô ngữ.

Hữu vân nhất tăng :

— Chúng tác thập ma ?

Tăng vân :

— Niệm phật.

Sư vân :

— Phật bản vô tâm, niệm cả thập ma ?

Tiến vân :

— Niệm thị sự.

Sư vân :

— Thị thập ma sự ?

Tiến vân :

— Bất thức !

Sư vân :

— Nhữ ký bất thức, thuyết giả thị thùy ?

Tăng vô ngữ.

Vân vân.

Nghị khồng hội đê, tiêm trẫn ẽ mục.

Nhất hạnh tài thất, bách hạnh cầu khuynh !

Trân trọng.

DỊCH NGHĨA:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ LÈN PHÁP TÒA NGHE SỰ THUYẾT PHÁP (1)

Ngày mồng chín tháng Giêng nhuận năm Bình ngọ (1306) Trúc Lâm đại tôn giả tới viện Kỳ-lan, mở cửa chỉ vào pháp tòa nói rằng :

— Tòa này là giếng máy khúc lục (2), là tòa Kim nghe bảo tòa đây. Ngồi dày mà phản đoán lẽ đạo đức Phật tổ thì quắc ngặt lanh vây.

Người bèn thấp hưọng khẩn :

— Một nén đốt lên, khói lành thơm phúc, khí tốt dâng lên, ngưng đọng
năm phần pháp thân⁽³⁾, thấu đến mười phương cúng lễ. Sức nóng là hương,
tỏa rộng đến mười phương hưọng phúc, chín miếu⁽⁴⁾ ứng thiêng ; lich ngọc
lâu bền⁽⁵⁾, ngôi trời vĩnh chãi⁽⁶⁾.

— Một nén đốt lên, thanh tịnh rẽ mầm ; hiếm lạ giống tinh, không nhè
cây sụ vun đắp [từ ngoài], chỉ dựa vào sức kết tụ của biết, nhìn, trông, thấy.
Sức nóng là hương, xin cho mưa thuận gió hòa ; nước mạnh dân yên. Mặt
trời phật thêm sáng ; bánh xe pháp quay đều.

— Một nén đốt lên, đun sôi không chín ; nấu mãi không nhừ. Đánh vào
không mở ; vò lại không xong, Liếc trộm thì ánh mắt khô kiệt ; ngửi thử thì
vô nǎo rạch đồi. Sức nóng là hương, nguyện dâng lên ngài Vô nhị thương nhân
Tuệ Trung đại sĩ⁽⁷⁾, mưa pháp thảm nhuần ; cháu con đều gội.

Đến tòa. Ngài bước lên nhà, gật đầu khẩn lạy, vân vân...

Sư nói :

Tất cả mọi người nếu hưọng vào nghĩa « dế »⁽⁸⁾ thứ nhất, rằng đi vào
suy nghĩ là sai, mở miệng nói là làm, như vậy thì tìm được « dế » mới gì ?
« quán »⁽⁹⁾ mới gì ? Hôm nay hãy cứ nêu đầu mối thứ hai để nói, liệu có
được không ?

Rồi ngoảnh nhìn ra hai bên tả hữu nói tiếp :

Ở đây lại không có người nào có con mắt to lớn hay sao ? Nếu có thì
hai khóm lòng mi không mỗi đi một mày. Bằng không, kẻ bần đạo này không
khỏi cái miệng phải làm rầm rầm đưa ra những lời nhảm chán, các quan triều thi
lại cho là những lời thừa. Nhưng vì các người, xin rút ra một phần cốt yếu
đó thôi. Hãy thành tâm xin lắng nghe, xin lắng nghe !

Này xem, đạo lớn cao rộng hư không, nào có ràng nào có buộc ; bần
tính sáng trong kết tu, không có dữ, không có lành. Lâu ngày do sự lựa chọn
cần nhắc mà sinh ra tắt ngang lầm ngã ; chỉ cần quáng mờ một nháy mắt cũng
dễ cách xa nhau một trời một vực. Thánh phàm vốn chung một lối : phải trải
dâu dể rạch rồi. Cho nên, mới biết tội phúc vẫn là không ; nhân quả vốn không
thực. Mọi người đều có đủ ; ai nấy cũng viên thành. Phật tính, pháp thân, như
hình với bóng ; khi ăn khi hiện, không định không rời. Lỗ mũi nằm phía dưới
trước mặt ; lông mi mọc ngang trên vành mắt, há dễ thấy đâu !

Lại chỉ đi tìm cho được cái đạo không [thể] thấy. Ba nghìn pháp môn
cũng quy về một tắc dạ, phép diệu dụng hà sa tóm lại ở cõi lòng. Những điều
gọi là giới mòn, định mòn, tuệ mòn các người không thiểu, nên quay lại tự
suy nghĩ về bản thân mình. Phàm các tiếng hô hăng, mày giương mắt nháy,
tay chắp chân quỳ... đó là tinh gì ? Biết được tinh ấy thì tâm là cái gì ? Tâm
tinh đều được sáng tỏ, cái nào đúng, cái nào không đúng ?

— Pháp tức tinh vậy, Phật tức tâm vậy. Tinh ấy không phải là pháp,
tinh ấy không phải là Phật. Là tâm tức là Phật, là tâm tức là pháp. Pháp vốn

không phải pháp, là pháp tức là tâm ; tâm vốn không phải là tâm, là tâm tức là Phật.

Này các ngươi ! Thời gian thẩm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Cớ sao ăn cháo, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thia, đói đua ?

Bấy giờ có một thầy tăng bước ra, thưa rằng :

— Ăn cơm mặc áo là việc tâm thường, sao cứ chú ý vào đề sinh ngõ vực ?

Sư xong, tăng đứng dậy hỏi :

— Cõi Thiên không có dục thì không hỏi, cõi dục không có Thiên, xin thầy nói cho một câu.

Sư giơ tay chỉ vào khoảng không.

Tăng lại hỏi :

— Dùng «đòn dãi» của người xưa mà làm gì ?

Sư đáp :

— Một lần đưa ra dùng lại một lần có cái mới.

Tăng hỏi :

— Người xưa đều đặt câu hỏi : «Thế nào là Phật ? Thế nào là pháp ? Thế nào là tăng ? Chỉ nêu «thế nào » như vậy, sự thè sẽ thế nào ?

Sư đáp :

— Thế nào ! Sự thè thế nào ?

Tăng nói :

*Đánh đàn không dây tri âm vắng,
Cha gảy con nghe cách điệu cù !*

Vân vân

* * *

Một hôm, sư nghe bọn đệ tử tụng kinh, liền hỏi :

— Làm gì thế ?

Một thầy tăng đi ra, thưa :

— Mọi người đang niệm Phật tâm.

Sư nói :

— Nếu bảo đó là tâm, tâm tức không có phật ;

Nếu bảo đó là Phật, Phật tức không có tâm.

Vậy gọi cái gì là tâm ?

Tăng im lặng.

Sư lại hỏi :

— Mọi người đang làm gì ?

Tăng trả lời:

— Niệm Phật.

Sư nói:

— Phật vốn không có tâm, vậy niệm cái gì?

Tăng đáp:

— Niệm việc ấy.

Sư lại hỏi:

— Việc ấy là việc gì?

Tăng đáp:

— Không biết.

Sư hỏi:

— Người đã không biết thì người nói đó là ai?

Tăng không trả lời.

Vân vân.

Tô kiến vỡ đê, hại bụi mù mắt.

Một nết đê hỏng, trăm nết hỏng theo!

Trân trọng.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH : TTTL.

- (*) Trong TTTL sáu chữ thương thủ bạch chay văn vân 上首白迦云云 viết dưới dòng cười chú. Trong sách TTTL, truyện Trần Nhân Tông 陳仁宗 có chỗ nói nhà vua lên đền thuyết pháp, cũng có câu này. Cố lẽ ở đây tác giả muốn nhắc lại buổi thuyết pháp của Trúc làm đại đầu đê đệ nhất tổ, nhưng vì chủ yếu bài này nói đến việc giảng kinh của Pháp Loa nên chỉ nói gọn một câu như vậy.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đê do chúng tôi thêm. Trong nguyên bản đoạn này được chép liền với bài Khuyển xuất gia tiến đạo ngôn 勸出家進道言 nhưng xét nội dung thì không ăn nhập gì với bài đó. Trúc làm đại tôn giả : tên hiệu của Trần Nhân Tông sau khi di tu.
- (2) Giường mây khắc lục : khắc lục mộc 曲木 là kiệu ghế tựa dài của nhà chùa. Vì ghế chạm khắc có dáng hình cong queo nên có tên là khắc lục. Ở đây có lẽ chỉ là loại giường tre mây, chỗ tựa được uốn cong.
- (3) Pháp thân : thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 8, bài Phổ thuyết sắc thân, số 6, của Trần Cảnh.
- (4) Chín miếu : miếu thờ gia tiên của nhà vua, tinh tú đôi bờ trời gồm tam đai và thủy tổ
- (5) Lịch ngọc : ý nói tuổi thơ của nhà vua.
- (6) Ngôi trời : dịch chữ hoàng đế, nghĩa là cõi nghiệp của nhà vua, đây là triều Trần.
- (7) Tuệ Trung đại sĩ : ở đây có lẽ chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, tức Trần Tung, xem tiểu sử trong cùng tập.
- (8) Đê : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân ngón, lời nói đúng; đê cũng còn có nghĩa là thấu xét.
- (9) Quán : có nhiều nghĩa, ở đây nghĩa là nhận thức.

上乘三學勸眾普說

夫學佛之流。先須見性。見性者。非謂有可見之謂見。乃見無可見處而見之。故見見非見。則真性現。性見無生。則生見非有。非有性實。而實見不遷。故名真實見性者。

見性之後。堅持淨戒。云何淨戒。以十二時中外息諸緣。內心無喘。心無喘動。境到如閑。眼不爲識所緣出。識不爲境所緣入。出入不交。故名制止。雖名制止。非止止故。故知耳鼻舌身意。亦復如是。是名大乘戒。是名無上戒。亦名無等等戒。

此淨戒者。雖小僧以至大僧。皆可住持。因持得戒。堅確不搖。次乃習禪。身心俱捨。

且禪定之要。先定其心。常自思惟。身從何來。心從何得。心不可得。何所得身。身心俱無。法從何有。法非實有。無有有故。有非有有。有有何有。有有已無。無有有法。法法不法。法法何依。無據無依。法非法法。此法非實。亦非不實。得實法證。能證入禪。修習禪定。不著功用。用無可用。名上乘禪。

外參話頭。母使間斷。綿密相連。亦無縫罅。亦不顛倒。亦不掉舉。亦不沉鬱。活潑潑底。如盤走珠。光迥迥底。如臺放鏡。到這田地。行也得。住也得。坐也得。卧也得。語也得。默也得。何處不爲之得。既恁麼得。然後提撕三關悟句。三玄三要。

五位。詮量四料簡。四賓主。四照用。等諸禪祖之機關。七穿八穴。打去打來。真源透徹。方能借燄王之法座。拈兔角。秉龜毛。華孽一回。熟瞞四眾。始可正恁麼時。便發無上妙慧。照曜無方。於四量心。四念處。四無畏。八正道。佛十力。十八不共法。乃至八萬四千陀羅尼門。塵塵刹刹。一切諸三昧門。皆從自己流出。一一具足。慧既具足。施與眾生。願力無窮。覺自覺他。四生九類。一切普霑。

蓋慧而不得定者。猶名乾慧。定而不得慧者。亦名癡禪。蓋禪有五等。一凡夫。二外道。三小乘。四大乘。五上乘。此所謂禪者。乃上乘之禪也。

自毘盧遮那。經歷不可說。不可說劫數。遠于釋迦牟尼。傳下西天二十八祖。東土六祖。祖祖授手。至于洋洋焉。數之不盡。皆由此戒。此定。此慧而得證悟。非有餘也。

諸小子。既入叢林。著一子地。徒華免以求名譽。不復參取底處。那箇是諸佛祖師下手處。那箇是二乘外道用心處。徒自日來月往。役役他求。一旦不諱。將奈之何。那是安身立命處底。且三千威儀八萬細行。無一毫髮爲自己分。他日閻羅王必不放汝在倆。何不反自思。勿以夢中事爲言。撥無因果。莽莽蕩蕩招殃禍。非唯壞替宗門。亦乃蠹殘正法。

噫。吾末如之何也已。

PHIỀN ÂM :

THƯỢNG THÙA TAM HỌC KHUYÊN CHUNG PHÔ THUYẾT

Phù học Phật chi lưu, tiên tu kiến tinh. Kiến tinh giả, phi vị hữu khả kiến chi vị kiến, nãi kiến vô khả kiến xú nhi kiến chí. Cố kiến kiến phi kiến, tắc châu tinh hiện. Tinh kiến vô sinh, tắc sinh kiến phi hữu; phi hữu tinh thực, nhi thực kiến bất thiền. Cố danh chân thực kiến tinh giả.

Kiến tinh chi hậu, kiên trì tinh giới. Vôn hà tinh giới? Dĩ thập nhị thời trung; ngoại túc chư duyên, nội tâm vô suyễn. Tâm vô suyễn động, cảnh đáo như nhàn. Nhẫn bất vị thực sở duyên xuất; thực bất vị cảnh sở duyên^{1*} nhập. Xuất, nhập bất giao, cố danh chế chỉ. Tuy danh chế chỉ, phi chỉ chỉ cố. Cố tri: nhĩ, ty, thiệt, thân, ý, diệc phục như thị. Thị danh Đại thừa giới; thị danh Vô thượng giới; diệc danh Vô đẳng đẳng giới.

Thứ tinh giới giả, tuy tiêu tăng dĩ chí đại tăng, giải khả trụ trì. Nhận tri đắc giới, kiên xác bất dao, thứ nãi tập thiền, thân tâm câu xá.

Thả thiền định chí yếu, tiên định kỳ tâm, thường tự tư duy: thân tòng hà lai? tâm tòng hà đắc? Tâm bất khả đắc, hà sở đắc thân? Thân tâm câu vô, pháp tòng hà hữu? pháp phi thực hữu, vô hữu hữu cố. Hữu phi hữu hữu, hữu hữu hà hữu? Hữu hữu dĩ vô, vô hữu hữu pháp. Pháp pháp bất pháp, pháp pháp hà y? Vô cứ vô y, pháp phi pháp pháp. Thứ pháp phi thực, diệc phi bất thực. Đắc thực pháp chứng, năng chứng nhập thiền. Tu tập thiền định, bất trú công dụng. Dung vô khả dụng, danh Thượng thừa thiền.

Ngoại tham «thoại đầu», vô súr gián đoạn; miên mài tương liên, diệc vô phùng hả, diệc bất diên đảo, diệc bất trao cử, diệc bất trầm hôn. Hoạt bát bát đê, như bàn tầu châu; quang quỳnh quỳnh đê, như dài phóng kính. Đáo giá diền địa, hành dã đắc, trú dã đắc, tọa dã đắc, ngọa dã đắc, ngữ dã đắc, mặc dã đắc, hà xú bất vi chí đắc. Ký nhậm ma đắc, nhiên hậu đề đoạn tam quan ngộ cù, tam huyền, tam yếu, ngũ vị. Thuyên lượng từ liệu giản, từ tân chủ, từ chiếu dung, đẳng chư thiền tổ chí cơ quan; thất xuyên bát huyệt, đả khứ đả lai, chân nguyên thấu triệt. Phượng năng tá Đăng vương chí pháp tọa, niêm thổ giác, bình qui mao, hoa phách nhất hồi, nhiệt mãn từ chứng. Thủ khả chính nhậm ma thời, tiện phát vô thượng diệu tuệ, chiếu diệu vô phượng, từ từ lượng tâm, từ niệm xú, từ vô úy; bát chính đạo, Phật thập lực, thập bát bất cộng pháp, nãi chí bát vạn từ thiền Đà-la-ni môn. Trần trần, sát sát, nhất thiết chư tam muội môn, giai tòng tự kỷ lưu xuất; nhất nhất cù túc. Tuệ kỷ cù túc, thi dữ chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác tự giác tha, từ sinh cùu loại, nhất thiết phô triêm.

Cái tuệ nhi bất đắc định giả, do danh căn tuệ, định nhi bất đắc tuệ giả, diệc danh si thiền. Cái thiền hữu ngũ đẳng: nhất phàm phu, nhị ngoại đạo, tam Tiểu thừa, tứ Đại thừa, ngũ Thượng thừa. Thứ sở vị thiền giả, nãi Thượng thừa chí thiền dã. Tự Tỳ-lư-giá-na, kinh lịch bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp số. Đãi vu Thích Ca Mâu Ni, truyền hạ Tây thiên nhị thập bát tổ, Đông độ lục tổ, tổ tổ thụ thủ, chí vu dương dương yên, số chí bất tận, giai do thứ giới, thứ định, thứ tuệ, nhi đắc chứng ngộ, phi hữu dư dã.

Chư tiêu tử ! Ký nhập tung lâm, trước nhất tử địa. Đò hoa nhì đĩ cầu danh dự, bát phục tham thủ đế xứ. Ná cát thị chư Phật, lồ, sư hạ thủ xứ ; ná cá thị nhị thừa, ngoại đạo dụng tam xứ. Đò tự nhật lai nguyệt vắng, dịch dịch tha cầu ; nhất đán bát húy, tương nại chi hà ! Ná thị yên thân lập mệnh xứ đế. Thủ tam thiên uy nghi, bát vạn tế hạnh, vô nhất thu hảo vi tự kỷ phản. Thủ nhật Diêm-la vương tất bát phóng nhữ tại ! Nhĩ hà bát phản tự tư ? Vật dĩ mộng trung sự vi ngôn, bát vò nhân quả, mang mang dâng dâng, chiếu ương họa, phi duy huy thế tông mòn, diệc nãi đỗ tàn chính pháp.

Y ! Ngõ mặt như chi hà dã dĩ !

DỊCH NGHĨA :

PHÒ THUYẾT KHUYÊN MỌI NGƯỜI VỀ TÂM HỌC THƯỢNG THỪA⁽¹⁾

Người học Phật, trước tiên cần thấy tinh⁽²⁾. Thấy tinh, không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy. Cho nên, nhìn thấy «cái thấy không thể thấy»⁽³⁾ thì chân tinh sẽ hiện ra. Bản tinh của cái thấy là vô sinh, nên «cái thấy sinh này»⁽⁴⁾ là không có. Cũng không có sự thực hữu của tinh, mà cái thấy chân thực thì không thay đổi, cho nên mới nói : thấy tinh một cách chân thực.

Sau khi đã thấy tinh rồi phải kiên trì tịnh giới⁽⁵⁾. Thế nào là tịnh giới ? Ấy là trong khoảng mười hai thời khắc của một ngày⁽⁶⁾, bên ngoài tất lặng mọi nhàn duyên, bên trong tâm không xao động. Tâm không xao động thì cảnh⁽⁷⁾ dù hiện đến cũng như không. Mắt không bị thức⁽⁸⁾ lôi cuốn mà hướng ra ngoài ; thức không bị cảnh niu kéo mà hướng vào trong. Ra, vào không giao tiếp với nhau, cho nên gọi là chế ngữ sự dừng. Tuy gọi là chế ngữ sự dừng, không phải là dừng hẳn cái có nên dừng⁽⁹⁾. Từ đó mà biết rằng, đối với các «thức» khác như tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng đều như vậy. Đây gọi là Đại thừa giới, là Vô thượng giới, cũng gọi là Vô dâng dâng giới⁽¹⁰⁾.

Phép tịnh giới này, từ người tiều tăng cho đến bậc đại tăng, ai cũng có thể nắm giữ và an trú trong đó được. Từ chỗ giữ được giới, vũng vàng không lay chuyển, sau mới tu tập thiền định, thân và tâm đều cùng vứt bỏ. Vả lại điều cốt yếu của phép thiền định, là trước hết định cái tâm của mình. Luôn luôn tự mình suy nghĩ : thân từ đâu tới ? Tâm từ đâu thành ? Tâm đã không có thi do đâu mà có thân ? Thân và tâm đều là không thì pháp từ đâu mà có được ? Pháp đã không phải là cái «hữu» có thực thì «vô» cũng có duyên có từ «hữu». «Hữu» không phải là «cái có hiện hữu»⁽¹¹⁾, vậy thì cái có hiện hữu lấy gì mà có được ? Cái có hiện hữu đã là không, «vô» cũng có phép tắc của «hữu», «pháp» là bắt chước cái «không pháp»⁽¹²⁾, vậy thì cái «pháp tự nó»⁽¹³⁾ là dựa vào đâu ? Không có căn cứ, không có chỗ dựa, «pháp» chẳng phải là cái pháp tự nó. Cái pháp đó không phải là thực cũng không phải không

thực, Có được thực pháp chứng ngộ, thì mới có năng lực chứng ngộ nhập thiền. Việc tu tập thiền định mà không cần bám vào công dụng, thì sẽ dùng được cái không thể dùng, đó gọi là Thượng thừa thiền vạy.

Bên ngoài thi tham círu «thoại đầu»⁽¹⁴⁾, chờ đê gián đoạn. Liên miên, mạt thiết, không xen kẽ chấp vá, cũng không chao đảo; không tròng tránh, cũng không đắm chìm mè muội. Tiroi roi rời như ngọc lăn trên mâm; sáng lung linh như gương rọi trên dài. Đạt đến cõi đất ấy rồi, đi cũng dặng, đứng cũng dặng, ngồi cũng dặng, nằm cũng dặng, nói cũng dặng, làm thỉnh cũng dặng. Còn có nơi nào mà không làm dặng? Khi đã đạt được như vậy thì mới thấu hiểu «tam quan ngộ tú», «tam huyền», «tam yếu», «ngũ vị», mới suy xét kỹ về «tứ liệu giản», «tứ tân chủ», «tứ chiêu dụng»⁽¹⁵⁾, và cơ vi của các thiền tổ, «bảy khe tám lỗ»⁽¹⁶⁾, xào đi xáo lại, thấu triệt chân nguyên. Bấy giờ mới có thể mượn pháp tọa của Đăng vương⁽¹⁷⁾, nhô sừng thỏ, vặt lông rùa tung bay rực rỡ một phen, làm nóng bừng mặt và tối mắt muôn loài. Đúng vào lúc ấy mới có thể phát sinh vò thượng diệu tuệ⁽¹⁸⁾, chiến đợi muôn phương, soi vào tứ lượng tâm⁽¹⁹⁾, tứ niệm xứ⁽²⁰⁾, tứ vò úy⁽²¹⁾ bất chính đạo⁽²²⁾. Phật thập lực⁽²³⁾, mười tám bất cộng pháp⁽²⁴⁾, cho đến tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni⁽²⁵⁾. Dài lâu hay chóng vánh, hết thảy các cửa Tam muội⁽²⁶⁾ đều từ trong chính mình mà tỏa ra, nhất nhất đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ, thì bỗ thi ra chúng sinh, nguyện lực vò cùng. Giác ngộ minh và giác ngộ người khác; bốn giống chín loài⁽²⁷⁾, tất cả đều được thẩm gội cả.

Bởi vì, tuệ mà không đạt được định, thì còn gọi là tuệ cản, định mà không đạt được tuệ, cũng gọi là thiền si. Còn nói về thiền thì có năm bậc: thứ nhất là phàm phu; thứ nhì là ngoại đạo; thứ ba là Tiểu thừa; thứ tư là Đại thừa; thứ năm là Thượng thừa. Cái gọi là «thiền» ở đây là thiền Thượng thừa vạy. Từ Tỳ-lư-giá-na⁽²⁸⁾, trải qua không biết bao nhiêu số kiếp mới đến Thích Ca Mâu Ni. Truyền xuống đến hai mươi tám vị tổ Tày thiền, sáu vị tổ Đông độ⁽²⁹⁾, tổ này trao tay cho tổ khác⁽³⁰⁾, đến mức mênh mông lít tắp, kể không hết được. Tất cả đều từ cái «giới» ấy, cái «định» ấy, cái «tuệ» ấy mà được chứng ngộ; không nhờ đâu khác.

Này các môn đệ! Đã vào rừng sâu, nên cẩn lấy một miếng đất. Luống chỉ châm vào hoa lá để cầu tiếng tăm, không quay lại cản nhắc, lựa chọn nơi nào là nơi các vị Phật, tổ, sư đã trực chỉ, nơi nào là nơi đậm nhì thừa và ngoại đạo⁽³¹⁾ dung tâm; luống tự để cho ngày qua tháng lại, toay hoay tìm kiếm những đâu, một mai nǎm xuống thì biết làm thế nào? Còn biết chốn nào là nơi an thân lập mệnh nữa? Vả chăng, giữa ba nghìn uy nghi⁽³²⁾, tám vạn tể huân⁽³³⁾, không một mảy lông tơ nào là thuộc phần riêng mình. Ngày đó, vua Ðém-la tất không buông tha cho người ở lại đâu. Vậy sao bọn các người không buông mình suy nghĩ lại? Chớ lấy việc trong mộng ra mà bàn, rồi gat bỏ điềuぬân quả, thả mình trong mịt mù hoang rậm, tự khoác lấy tai họa. Chẳng những làm sa sút tông môn mà còn làm ruồng một chính pháp.

Ôi! Ta còn biết làm thế nào nữa đây!

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH : TTTL.

1* TTTL chủ : cựu bản thủ tự 舊本取子 nghĩa là : bản cũ là chữ thủ 取

CHỦ THÍCH :

- (1) Đây là một trong những bài văn chứa đựng những quan điểm Thiên học cơ bản của Pháp Loa và cũng là của Thiên học đời Trần, trong đó có những cách lý giải sâu sắc về các phạm trù « hữu » « vô », « sắc » « không », « thân » « tâm » v.v. Đặc biệt tác giả đưa ra những thuật ngữ ít thấy ở những bài văn Thiên học khác, như khái niệm về cái « hữu hữu », cái « pháp pháp »... Chính vì thế, tuy đã hết sicc cổ gắng, người dịch vẫn không thể nói đã hiểu hết ý nghĩa văn cảnh, cũng như diễn đạt chính xác các thuật ngữ này. Những chỗ nào cần mượn một thuật ngữ tương đương để thay thế, chúng tôi sẽ có chủ thích để bạn đọc cân nhắc.

Tam học Thượng thừa: *Tam học* là ba bộ phận khăng khít mà người tu hành cần học hỏi để đắc đạo. Đó là : 1. Giới học (học về giới luật); 2. Định học (học về thiền định); 3. Tuệ học (học về trí tuệ). Còn *Thượng thừa* cũng gọi là *Thượng diễn*, là một cách gọi khác của chữ Đại thừa, có nghĩa là đại giác, thành Phật. Nhưng ở đây, tác giả muốn dùng khái niệm *Thượng thừa* để chỉ một tông phái riêng mà theo ông là phái cao sâu hơn hết trong Phật học. Đó là Thiên tông. Xin xem thêm nội dung bài văn.

- (2) *Thấy tinh*: dịch chữ *kiến tinh*, ngôn ngữ thông dụng trong giáo lý đạo Phật, có nghĩa là nhìn thấy cái tinh Phật trong tâm mình, cũng tức là cái tinh tự nhiên, nguyên thủy của mình. *Kiến tinh* cũng là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ tinh thấy của con người. Xem thêm Cht. 2, bài *Kiến giải*, số 61, và Cht. 7, bài *Đối cơ*, số 111, cũng của Trần Tung.
- (3) « *Cái thấy không thể thấy* »: dịch chữ *kiến vô khả kiến xứ nhị kiến chí*, theo chúng tôi, đây là một khái niệm mà Pháp Loa dùng để giải thích rõ hơn yêu cầu « *thấy tinh* », nhằm gợi mở cho môn đệ thấy chiêu sâu triết lý của chữ *tinh*.
- (4) « *Cái thấy sinh nãy* »: dịch chữ *sinh kiến*. Theo chúng tôi, Pháp Loa dùng khái niệm này để đối lập với khái niệm *thực kiến* (cái thấy chân thực) ở dưới. Theo quan niệm nhà Phật, thấy thực là thấy tinh Phật của mình, tinh Phật luôn luôn bất sinh bất diệt, nên cái thấy đó cũng bất sinh bất diệt. Sự nãy sinh của thấy do ngoại cảnh đưa tới chỉ là cái thấy giả.
- (5) *Tịnh giới*: xem Cht. 2, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.
- (6) *Mười hai thời khắc trong một ngày*: xem Cht. 1, bài *Lục thi sám hối khoa nghĩa tự*, số 22, của Trần Cảnh.
- (7) *Cảnh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ những hiện tượng bên ngoài, làm cho « *sáu căn* » trong thân thể người ta bị lôi cuốn mà thành ra « *sáu thức* », cho nên cũng gọi là cái « *số duyên* ». Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (8) *Thức*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là *vijnāna*, chỉ cái tinh biết nguyên thủy của vạn vật. Phật giáo phân chia *thức* thành sáu cấp (lục *thức*) hoặc tám cấp (A-lai-da-thức). Xem thêm Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung.
- (9) Câu này, ý tác giả muốn nói khái niệm « *chế chỉ* » (chế ngữ sự dừng) ở đây không phải là tuyệt đối, mà phải quan niệm nó một cách uyển chuyển, dừng mà vẫn có vận động.
- (10) *Đại thừa giới*, *Vô thượng giới*, *Vô đẳng đẳng giới*: đều là những thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giới hạn ở bậc cao nhất trong quá trình tu hành thành Phật.

- (11) « *Cái có hiện hữu* »; dịch chữ *hữu hữu*. Theo chúng tôi Pháp Loa dùng khái niệm này để chỉ cái hữu tuyệt đối, siêu hình, vốn là một quan niệm mà Phật giáo không chấp nhận, bởi vì trong các mệnh đề kinh điển của nhà Phật, sắc và không, vô và hữu, thường là nguồn gốc của nhau, có quan hệ nhân quả với nhau.
- (12) *Cái « không pháp »*; dịch chữ *bất pháp*, cũng là một khái niệm đối lập hiện chung với khái niệm *pháp* trong giáo lý nhà Phật.
- (13) *Cái « pháp tự nó »*: nguyên văn là *pháp pháp*, có thể hiểu là pháp này pháp khác, rất nhiều pháp, nhưng ở đây chúng tôi hiểu là một thuật ngữ Pháp Loa dùng để chỉ cái pháp tuyệt đối, chỉ này sinh từ trong nó mà thôi, cũng như thuật ngữ *hữu hữu* ở trên, do đó tạm dịch là cái pháp tự nó.
- (14) *Thoại đầu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ các đầu đê, đầu mối của câu chuyện, là chìa khóa để mở thông một vấn đề, trong khi tham thiền. Vì giáo pháp của đạo Phật ít vận dụng lô-gic từ duy làm sợi dây dẫn dắt nhất quán, nên muốn tham cứu được nó, người học đạo phải nắm lấy đầu mối, tức là thoại đầu. Trong Thiền tông, khi thấy trò đối thoại, thầy thường có thói quen đưa ra một thoại đầu để đệ tử tham xét, và vì nhiều thoại đầu quá có đúc, nên thường khi học trò không hiểu nổi, phải nhờ đến trực quan để linh ngộ.
- (15) Theo Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận*, Sđd, thì đây đều là những thuật ngữ thông dụng trong phái thiền Lâm Tế.
- (16) *Bảy khe tám lỗ*: chưa rõ là gì ; trong bài *Tạng Huyền Quang Tôn giả*, số 343, của Trần Mạnh cũng nói đến khái niệm này. Có lẽ ở đây muốn nói đến « thất khiếu » (bảy lỗ thủng, chỉ tai, mắt, mũi, miệng...) và « bát thưa » chẳng.
- (17) *Đặng vương*: một hiệu của Phật, được nói đến trong kinh *Duy ma* 維摩經.
- (18) *Vô thương diệu tuệ*: trí tuệ cao hơn tất cả, túc trí tuệ của Phật Như Lai.
- (19) *Tứ lượng tâm*: túc túc vô lượng tâm, thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức vô lượng mà Phật và Bồ-tát thi hành để độ cho vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới. Bốn đức vô lượng đó là từ, bi, hỷ, xả.
- (20) *Tứ niệm xứ*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là sartyupasithama, là bốn phép quán tưởng về bốn kẽ : vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Bao gồm : 1. Thân niệm xứ (cũng gọi là thân bất tịnh) ; 2. Thọ niệm xứ (cũng gọi thọ thị khổ) ; Tâm niệm xứ (cũng gọi tâm vô thường) ; 4. Pháp niệm xứ (cũng gọi pháp vô ngã). Đây là 4 trong 37 phép hành đạo (tam thập thất đạo phẩm) để thành đạo Bồ-tát.
- (21) *Tứ vô úy*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức không sợ của Phật và Bồ-tát. Bốn đức không sợ của Phật là : 1. Nhất thiết tri vô sở úy (có hết thảy mọi cái tri không sợ) ; 2. Lâu tận vô sở úy (dứt hết các phiền não nên không sợ) ; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy (lý giải được chỗ ngăn trở đạo nên không sợ) ; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (lý giải được cách dứt hết khổ nên không sợ). Bốn đức vô úy của Bồ-tát là : 1. Tòng tri bất vong, thuyết pháp vô úy (giữ trọn chẵng quên nên thuyết pháp vô úy) ; 2. Tân tri pháp được cập tri chúng sinh căn dực tinh tâm thuyết pháp vô úy (biết hết các mòn pháp được và biết căn dực tinh tâm của chúng sinh nên thuyết pháp vô úy) ; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy (có tài vấn đáp nên thuyết pháp vô úy) ; 4. Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (có khả năng trắc bò các mối nghi ngờ nên thuyết pháp vô úy).
- (22) *Bát chính đạo* : thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Aryatòngamarga, cũng dịch là bát thánh đạo, chỉ tám con đường chính trong đạo Phật thuộc để thứ tư (đạo đế) trong tám diệu đế. Ai noi theo tám con đường đó mà đi thì thoát khỏi khổ não : 1. Chính kiến hay chính tri kiến ; 2. Chính tư duy ; 3. Chính nghe ; 4. Chính nghiệp ; 5. Chính mệnh ; 6. Chính tinh tiến ; 7. Chính niệm ; 8. Chính định.

- (23) *Phật thập lục*: tứ thập lục, thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Dasa-bala, chỉ mười sáu lực về tri của đức Phật: 1. Tri thị xứ phi xứ tri lực (tri lực biết chỗ phải chỗ trái); 2. Tri tam thế nghiệp báo tri lực (tri lực biết nghiệp báo ba đời); 3. Tri chư thiền giải thoát tam muội tri lực (tri lực biết các thang bậc tu hành và giải thoát tam muội của chúng sinh); 4. Tri chúng sinh tâm tính tri lực (tri lực biết tâm tính chúng sinh); 5. Tri chúng chúng giải tri lực (tri lực biết rõ các cách nhận hiểu về đạo của chúng sinh), 6. Tri chúng chúng giới tri lực (tri lực biết hết các cảnh giới); 7. Tri nhất thiết sở đạo tri lực (tri lực biết hết thảy các con đường hành đạo); 8. Tri thiền nhẫn vô ngại tri lực (tri lực biết hết mọi việc trong vô lượng thế giới không có gì trở ngại); 9. Tri túc mệnh vô hụ tri lực (tri lực biết đến các đời trước rất xa của chúng sinh); 10. Tri vĩnh đoan khì tri lực (tri lực biết dứt hẳn các khì chắt, các tinh tinh quen thuộc).
- (24) *Thập bát bất cộng pháp*: thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi thập bát bất cự pháp, chỉ 18 môn công dire dưa Phật mà cả ba thừa, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, đều không có đủ: 1. Thân vô thất (thân không lỗi); 2. Khẩu vô thất (miệng không lỗi); 3. Niệm vô thất (ý nghĩ không lỗi); 4. Vô di tướng (không có suy tưởng khác); 5. Vô bất định tâm (không có tâm bất định); 6. Vô bất tri dĩ xả (không phải không biết chuyện đã bỏ); 7. Dục vô diệt (dục không diệt); 8. Tịnh tiến vô diệt (tịnh tiến không diệt); 9. Niệm vô diệt (ý nghĩ không diệt); 10. Tuệ vô diệt (tri tuệ không diệt); 11. Giải thoát vô diệt (giải thoát không diệt); 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (giải thoát tri kiến không diệt); 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy tri tuệ hành (hết thảy nghiệp thân theo tri tuệ mà thi hành); 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy tri tuệ hành (hết thảy nghiệp miệng theo tri tuệ mà thi hành); 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy tri tuệ hành (hết thảy nghiệp ý theo tri tuệ mà thi hành); 16. Tri tuệ tri quả khứ thế vô ngại (tri tuệ biết đời quả khứ không trở ngại); 17. Tri tuệ tri vị lai thế vô ngại (tri tuệ biết đời vị lai không trở ngại); 18. Tri tuệ tri hiện tại thế vô ngại (tri tuệ biết đời hiện tại không trở ngại).
- (25) *Tâm vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni*: xem Cht. 10, bài *Phàm thánh bất di*, số 106, của Trần Tung.
- (26) *Tâm muội*: xem Cht. 30; bài *Niệm tung kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (27) *Bốn giống chín loài*: xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, và Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 35, cũng của Trần Cảnh.
- (28) *Tỳ-lu-giá-na*: tức tỳ-lu-xá-na, gọi tắt là tỳ-lu. Xem Cht. 14, bài *Phật tâm ca*, số 103, của Trần Tung.
- (29) Theo một quan niệm vẫn được lưu truyền trong các môn đồ Phật giáo Trung-quốc và Việt-nam, thì cho đến khi Bồ Đề Đạt Ma sang Trung-quốc, ở Ấn-độ đã truyền nối được 28 đời mà Đạt Ma là đời thứ 28. Đồng Thiền Đồng độ là đồng Thiền do Đạt Ma lập ra sau khi sang Trung-quốc, truyền nối được 6 đời mà Tuệ Năng 慧能 là ông tổ thứ sáu, cũng là người mở đầu cho dòng thiền Nam phuơng. Xem thêm bảng Phả hệ cuối sách.
- (30) *Tồ này trao tay cho tử khác*: theo thủ tục của Thiền tông thì mỗi vị tổ khi đào tạo được một học trò xuất sắc làm người kế thừa mình để trở thành vị tổ của đời tiếp theo, liền làm lễ trao tận tay cho người đó áo cà sa và bát đê để khuyến hóa chúng sinh, gọi là trao y bát. Nhưng từ sau Lục tổ Tuệ Năng thi tục trao y bát bị bỏ.
- (31) *Nhị thừa*: chỉ hai tông phái Tiểu thừa và Đại thừa. *Ngoại đạo*: chỉ những tôn giáo khác ngoài Phật giáo.
- (32) *Ba nghìn uy nghi*: uy nghi là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những cách đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh, đề mòn đê và người ngoài kính trọng. Mỗi tý kheo phải giữ 250 giới, mỗi giới có 4 uy nghi, do đó thành một nghìn uy nghi. Mà tuần tự có 3 đời quả khứ hiện tại và vị lai, nên có đến ba nghìn uy nghi.

(33) *Tâm vạn tể hạnh*: tể hạnh là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những nết nhở mà người tu hành phải trì giới, cũng như khai niệm uy nghi ở trên. Nhưng do chỗ mồi tý kheo phải giới một nghìn uy nghi, và nhân lên trong phạm vi tam tụ giới của Bồ-tát (luật giới giới, thiện pháp giới, nhiều ieh chúng sinh giới), thì sẽ thành ra ba nghìn tể hạnh. Rồi lại phải trì giới trong 3 nghiệp về thân (sát, đạo, dâm) và 4 nghiệp về khẩu (vọng ngữ, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu) nên thành ra tâm vạn bốn nghìn tể hạnh. Người ta gọi theo số chẵn là tâm vạn tể hạnh.

260

要明學術

若學者。先按經法而後修行也。經有五位。法有四法。五位者。初資糧位。是十信。二加行位。是十住。三見道位。是十行。四修道位。是十回向。五究竟位。是十地。法有四法。初擇友。二聞道。三守道。四證道。

初資糧位。是總福田。後四位。是別修行也。四位配四法也。

初擇友法者有二。初不可親近。後可親近。不可親近者。僧有四癡。一貪僧。二惡僧。三虛妄僧。四不信心僧。師有四過。一邪師。二外道師。三嫉妬師。四小心師。友有四劣。一執小乘法。二貪求福報。三著人我相。四無智慧心。此等不可親近者。

僧有六和。身和同住。口和無諍。意和無恚。見和同解。戒和同修。利和同均。師有四正。一正宗師。二正心師。三正行師。四正語師。友有

四勝。一學大乘。二博覽經典。三無益相諫。四有難相扶。此等可親近。卽加行位。

二。聞道法者。因親近師友。得悟正宗。捨離法相。常守內心。卽見道位。

三。守道法者。既悟正宗。則擇境而住。境惡山惡水不可住。境具四緣。一水。二火。三糧。四菜。是具四緣。

又云。境不近人間。不遠人間。近則喧鬧。遠則無人護持。此境可住。住則息業。養神。種智。般若心有記性。長養聖胎。則證道也。卽究竟位。法則圓滿道法。此乃超凡入聖矣。

法華經云。安樂行品。引阿含說。遠四惡友。攝四善友。遠四惡友者。一如親近惡友。畏而伏之。實無親意。二美言惡友。言順意違。三敬順惡友。心雖敬順。然於所作善惡。皆從無相諫心。四同事惡友。為惡事件。或同飲酒。博戲。媱遊歌舞等。

攝四善友者。一止非善友。惡事相止。二慈愍善友。苦事相憐。三利人善友。樂事相與。四同事善友。善事相同。

今見學者未聞道。自稱修道。修何道乎。

古德云。食得數莖菜。稱道祖師齋。又云。如牛終身食草。何曾成佛耶。故慧忠云。

喫草與喫肉。

衆生各所屬。

春來百草生。

如何見罪福。

李源云。三十年來尋劍客。是求闡道而後修道矣。

且師者。流芳四七。續焰二三。縱楊岐宗。得圓悟旨。日日談禪說法。無一法而可得。處處接物利生。非眾生而不利。行看石牛吼月。住聽木馬嘶風。坐倚沒影樹前。卧息無縫縫內。竊能探頭其涯涘哉。

諸山林經云。朝市禪宗者。若逢言外之旨。不涉見聞。勿滯句中之玄。閑閑擬議。然後能向宗門中下得一轉語。卽許汝把手同行。不然且作蠹魚書一等觀耳。

余雖有拔針之才。偶獲寶書。慚無吐鳳之才。溢編聖蹟。憑茲片善。奉答四恩。多生粉骨。而固極昊天。一句潛神。而普成正覺。

噫。

劍為不平開寶匣。
藥因療病出金甌。

偈曰。

魔強法弱道何孤。
佛祖殷勤作遠圖。
唯有玄言為執範。
誰能識者鮮行無。

PHIÊN ÂM:

YẾU MINH HỌC THUẬT

Nhược học giả, tiên án kinh pháp nhị hậu tu hành dã. Kinh hữu ngũ vị, pháp hữu tứ pháp. Ngũ vị giả: sơ tư lương vị, thị thập tin; nhị gia hành vị, thị thập trú; tam kiến đạo vị, thị thập hành; tứ tu đạo vị, thị thập hồi hướng; ngũ cứu cảnh vị, thị thập địa. Pháp hữu tứ pháp: sơ trách hữu, nhị văn đạo, tam thủ đạo, tứ chứng đạo.

Sơ tư lương vị thi tông phúc diền ; hậu tú vị; thi biệt tu hành dã. Tú vị phổi tú pháp dã.

Sơ trách hữu pháp giả, hữu nhì: sơ bất khả thân cận ; hậu khả thân cận. Bất khả thân cận giả, tăng hữu tú si: nhất tham tăng, nhì ác tăng, tam hự vọng tăng, tú bất tin tâm tăng. Sơ hữu tú quá: nhất tà sư, nhì ngoại đạo sư, tam tất đồ sư, tú tiều tâm sư. Hữu hữu tú liệt: nhất chấp Tiểu thừa pháp, nhì tham cầu phúc báo, tam trước nhân ngã tướng, tú vô tri tuệ tâm. Thủ đằng bất khả thân cận giả¹⁸.

Tăng hữu lục hòa: thân hòa đồng trú, khâu hòa vô tránh, ý hòa vô vi, kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu, lợi hòa đồng quân. Sơ hữu tú chính: nhất chính tông sư, nhì chính tâm sư, tam chính hành sư, tú chính ngữ sư. Hữu hữu tú thắng: nhất học Đại thừa, nhì bác lâm kinh diền, tam vô ích tương giàn, tú hữu nạn tương phù. Thủ đằng khả thân cận, túc gia hành vị.

Nhị văn đạo pháp giả, nhân thân cận sư hữu, đặc ngộ chính tông, xả ly pháp tướng, thường thủ nội tâm, túc kiến đạo vị.

Tam thủ đạo pháp giả, ký ngộ chính tông, tắc trách cảnh nhi trú. Cảnh: ác son, ác thủy, bất khả trú ; Cảnh cu tú duyên : nhất thủy, nhì hỏa, tam lưỡng, tú thái ; thị cu tú duyên. Hựu văn: Cảnh bất cận nhân gian, bất viễn nhân gian ; cận tắc huyền mào, viễn tắc vô nhân hộ trì. Thủ cảnh khả trú. Trú tắc túc nghiệp, dưỡng thần, chung tri. Bát nhã tâm hữu ký tính, trường dưỡng thành thai, tắc chứng đạo dã, túc cứu cảnh vị. Pháp tắc viễn mẫn đạo pháp, thủ nãi siêu phàm nhập thành hĩ.

Kháp hoa kinh văn: An lạc hạnh phàm, dẫn A-hàm thuyết: viễn tú ác hữu, nghiệp tú thiện hữu. Viễn tú ác hữu giả: nhất nhứt thân cận ác hữu, úy nhì phục chí, thực vô thân ý ; nhì, mỹ ngôn ác hữu, ngôn thuận ý vi; tam kinh thuận ác hữu, tâm tuy kinh thuận nhiên tr sở tác thiện ác, giao tòng vô tướng giàn tâm ; tú đồng sự ác hữu, vi ác sự kiện hoặc đồng âm tiêu, bắc hỉ, đậm đậm, ca vũ đắng..

Nhiếp tú thiện hữu giả ; nhất chỉ phi thiện hữu, ác sự tương chỉ ; nhì tú mẫn thiện hữu, khô sự tương lán ; tam lợi nhân thiện hữu, lạc sự tương dã ; tú đồng sự thiện hữu, thiện sự tương đồng.

Kim kiến học giả, vị văn đạo, tú xưng tu đạo, tu hà đạo hò? Cồ đức văn: thực đức sở hĩnh thái, xưng đạo tồ sư trai. Hựu văn: như nguru chung thân thực thảo, hà tăng thành Phật da. Cồ Tuệ Trung văn :

Khiết thảo dã khiết nhục ;

Chung sinh các sở thuộc,

Xuân lai bách thảo sinh.

Như hà kiến tội phúc ?

Lý Nguyên văn: Tam thập niên lai tàn kiêm khách ; thị cầu văn đạo nhì hậu tu đạo hĩ.

Thả sự giả, lưu phượng « tú thất » ; tục diệm « nhị tam ». Túng dương kỳ tông ; đặc viên ngộ chỉ. Nhật nhật đàm thiền thuyết pháp, vò nhắt pháp nhị khẩn đặc ; xí xí tiếp vật lợi sinh, phi chúng sinh nhì hất lợi. Hành khán thạch ngưu hống nguyệt ; trú thính mộc mã tê phong. Tọa ý một ảnh thụ tiền ; ngoa túc vò phùng tháp nạp. Thực năng thám tích kỳ nhai sĩ ^{2*} tai ! *Chư sơn lâm* kinh văn : « Triều thị Thiền tông giả, nhược phùng ngôn ngoại chí chỉ, bất thiệp kiến văn, vật trê cù trung chí huyền, nhàn khai nghĩ nghị, nhiên hậu năng hướng tông môn trung hạ đặc nhất chuyền ngữ, túc hứa nhữ bả thủ đồng hành. Bất nhiên, thả tác đồ ngư thư nhắt dẳng quan nhĩ ».

Dư tuy hữu đầu châm chí giới, ngẫu hoạch bảo thư, tám vò thô phượng chí tài ; lạm biến thánh tích. Bằng tư phiến thiện, phùng đáp tú ân, đa sinh phấn cốt, nhì vồng cực hiệu thiên, nhắt cù tiêm thần nhì phồ thành chinh giác.

Y !

*Kiếm vị bất bình khai bảo hạp,
Được nhân liệu bệnh xuất kim ôn.*

Kệ viết :

*Ma cường pháp nhược đạo hà cõi !
Phật tổ ân cần tác viễn đồ.
Duy hieu huyền ngôn vi quỹ phạm,
Thủy năng thức giả giải hành võ.*

DỊCH NGHĨA :

GÁCH HỌC CẦN SÁNG TỎ

Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép. Năm bậc ấy là : Đầu tiên là bậc tu lưỡng túc thập tín (¹) ; thứ hai là bậc gia hành túc thập trú (²) ; thứ ba là bậc kiến đạo túc thập hành (³) ; thứ tư là bậc tu đạo túc thập hồi hướng (⁴) ; thứ năm là bậc cứu cánh túc thập địa (⁵). Pháp có bốn phép : Một là chọn bạn, hai là nghe đạo, ba là giữ đạo và bốn là chứng đạo.

Bậc đầu tiên tu lưỡng vị túc là cái nền của mọi việc phúc đức chung. Còn bốn bậc sau dành riêng nói về từng việc tu hành. Bốn bậc này sánh với bốn phép.

Thứ nhất là phép chọn bạn, gồm có hai : đầu tiên là không thể gần gũi, sau là có thể gần gũi. Không thể gần gũi thì, về tăng có bốn hạng tăng si : một là tăng tham lam, hai là tăng độc ác, ba là tăng cầu rõ và bốn là tăng không có lòng tin. Về sư có bốn hạng sư tội lỗi : một là sư không chính định, hai là sư ngoại đạo, ba là sư ghen tị và bốn là sư thận trọng cung kính (⁶). Về ban có bốn loại kém : một là theo phép Tiểu thừa (⁷), hai là tham cầu phúc quả (⁸), ba là phân biệt ta và người ; bốn là không có cái tâm trí tuệ. Những hạng người như vậy là không thể gần gũi được.

Về *tăng* có sáu hòa : thân hòa cùng ở ; miệng hòa không cãi ; ý hòa không trái ; kiến hòa cùng tỏ bày ; điều răn hòa cùng tu ; điều lợi hòa cùng chia sẻ. Về *sư* có bốn chính : một là sư chính tông, hai là sư chính tâm, ba là sư chính hành vi và bốn là sư chính ngôn ngữ. Về *bản* có bốn loại hơn minh : Một là học Đại thừa⁽⁹⁾ ; hai là đọc rộng kinh điển ; ba là khuyên can điều vò ịch và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh⁽¹⁰⁾ vậy.

Thứ hai là phép nghe đạo : Nhờ gần gũi thầy bạn, được giác ngộ chính tông, rời bỏ tường pháp⁽¹¹⁾ hằng ngày giữ vững cái tâm bên trong. Như thế là đến bậc kiến đạo vậy.

Thứ ba là phép giữ đạo : Khi đã giác ngộ chính tông thì chọn cảnh mà trú trì. Cảnh ác son, ác thủy không thể ở. Cảnh phải đủ bốn duyên : một là nước, hai là lửa, ba là hương ăn, bốn là rau quả, như vậy là đủ bốn duyên. Lại có câu dạy : Cảnh không gần nhân gian, không xa nhân gian ; gần thì ồn ào, xa thì không người hộ trì. Cảnh như thế thì có thể trú trì.

Đã trú trì thì tắt mọi nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, vun trồng trí tuệ. Tâm bát nhã có ký tính⁽¹²⁾ nuôi dưỡng lâu dài mầm thánh thiện thì sẽ được chứng đạo. Như vậy cũng là lên bậc cứu cảnh vậy. Về pháp thì viên mãn mọi đạo pháp. Lúc ấy là đã vượt lên trên người thường mà vào bậc thánh vượng.

Kinh *Pháp hoa* trong mục *An lạc hạnh phầm* dẫn một câu của kinh *A-hàm*⁽¹³⁾ : « Xa bốn bạn xấu, đi sát bốn bạn tốt ». Xa bốn bạn xấu : một là gần gũi bạn xấu, sợ mà theo, thực lòng không có ý thàn ; hai là nói cho đẹp lòng bạn xấu, lời thuận theo mà ý chống lại ; ba là kinh chiều bạn xấu, lòng kinh chiều, thấy điều lành điều dữ của chúng đều vâng theo không tỏ ý can ngăn ; bốn là cùng hùa theo bạn xấu, làm điều ác hoặc cùng nhau rượu chè, cờ bạc, trai gái, xướng ca. Đi sát bốn bạn tốt : một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì cùng khuyên can nhau ; hai, bạn tốt từ mẫu, nghĩa là gặp điều khéo ải, thường cứu đỡ nhau ; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp. Nay thấy có kẻ học nhưng chưa « nghe đạo » đã vội xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ? Bậc cô đúc⁽¹⁴⁾ từng nói : « Ăn được một vài cuống rau dã tự cho là ăn chay theo đạo tö ». Ngài lại dạy : « Như con trâu trộn đời ăn cỏ, có bao giờ thành Phật được đâu ? » Cho nên, ngài Tuệ Trung⁽¹⁵⁾ có câu :

*Ăn thịt hay ăn cỏ,
Chúng sinh tiếng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có !*⁽¹⁶⁾

Lý Nguyên⁽¹⁷⁾ nói : « Ba mươi năm nay tìm kiếm khách » ; ý nói, dùn người để nghe đạo rồi sau mới tu đạo được.

Mặt khác, gọi là sư, chính là người đê tiếng thơm trong số hai mươi tám tờ Tây phương, nối dõi ngọn đèn của sáu tờ Đông độ, mở rộng tông phái, đạt tới sự trọn vẹn theo tôn chỉ. Hàng ngày bàn thiền thuyết pháp không một pháp nào cho qua, đến đâu cũng tiếp vật lợi sinh, không một chúng sinh không lợi. Đi thì xem trâu đá rỗng trăng, dừng thì nghe ngựa gỗ bí gió⁽¹⁸⁾. Ngồi dựa vào thân cây không bóng râm, nằm nghỉ không khoác áo cà sa, nào ai có thể đò biết nơi cặp bến bờ được!

Kinh *Chư son lâm* nói rằng: « Kẻ Thiền tông trong triều ngoài chợ, nếu có gặp những lời nói ngoài tôn chỉ, không qua sự hiểu biết từng trải của mình, thì chớ sa vào cái mù mịt của câu chữ. Hãy thông thả đưa ra bàn luận, hướng dẫn vào nội dung tông phái đê cuối cùng hạ được một câu làm xoay chuyển chiêu hưng. Tíc thì cùng người dắt tay dạo bước. Bằng không, chỉ tò làm một bầy mọt sách mà thôi ».

Ta tuy có duyên kim cài⁽¹⁹⁾, tình cờ bắt gặp sách quý, thận minh không có tài nhả phượng⁽²⁰⁾, lạm ghi chép lại dấu thánh. Với chút việc thiện nhỏ này mong đền đáp từ ân; dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng. Một câu ẩn sâu thẳm ý, phô thuyết ra dễ thành chinh giác:

Ôi!

*Gươm bối bắt bình gươm tuốt vỏ,
Thuốc vi trị bệnh thuốc rời ân* (21).

Kết rằng:

*Ma mạnh pháp hèn thế đạo cô.
Đằng xa, Phật tổ bảo ban cho.
Lẽ huyền chỉ có lời kinh pháp.
Thực giả, nào hay hành giải vô.*

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐỊNH

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: TTTL

1* TTTL ghi: *khủng di khả thân cận giả* 犯違可親近者句, nghĩa là: sợ sót câu *khả thân cận giả*. Tuy nhiên trong sách không thiếu câu này, có lẽ khi in, người soạn sách đã bỏ sang vào.

2* TTTL ghi: *cựu lệ* 壈淚, nghĩa là bản cũ là chữ lệ.

CHÚ THÍCH:

(1) *Thập tín*: thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* 本方嚴經, gồm mươi điều phát nguyện vô tâm: tin tâm (lòng tin), niêm tâm (tâm luôn nghĩ suy về đạo), tinh tiến tâm (lòng quyết tiến tới về đạo), tuệ tâm (tâm sáng suốt), định tâm (tâm an định), bất thoái tâm (tâm ý không chịu lùi trong tu hành), hộ pháp tâm (lòng bảo hộ Phật pháp), hồi hướng tâm (tâm quay về với việc cứu vớt chúng sinh), giới tâm (tâm theo điều răn), nguyện tâm (tâm phát nguyện làm điều thiện).

- (2) *Tháp trú*: thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *tháp địa*; xem Cht. 2, bài *Chi tâm tùy ki*, số 30, của Trần Cảnh.
- (3) *Tháp hành*: thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm*, nói về việc các Phật tử làm các việc thiện: hoan hỉ hành (việc làm vui vẻ), nhiều ích hành (làm việc có ích), vô sân hận hành (không giận dữ), vô tận hành (làm việc thiện không ngừng), ly si loạn hành (rời bỏ việc si ngốc, độc ác), thiện hiện hành (tỏ rõ việc thiện), vô trước hành (không bám víu lấy các hiện hữu), tôn trọng hành (biết kính trọng), thiện pháp hành (giỏi theo phép Phật), chán thiệc hành (thành thực).
- (4) *Tháp hồi hướng*: thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm*, nghĩa là đem lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sinh, gồm: cứu giúp chúng sinh thoát ly tướng chúng sinh; giúp chúng sinh không bị hủy hoại, theo bắng các Phật, đến khắp mọi nơi, công đức vô cùng; thuận theo tâm bình đẳng, bồ-đề; thuận theo tâm coi mọi chúng sinh đều bình đẳng; giúp chúng sinh ngộ diệu lý chân như, giải thoát không trói buộc, hiểu được pháp giới vô lượng.
- (5) *Tháp địa*: Xem Cht. 2, cùng bài.
- (6) *Thận trọng cung kính*: tạm dịch chữ *Tiêu tâm*, *Tiêu tâm* là chữ của Kinh thi 疾智經 được các nhà chú thích giảng là thận trọng cung kính (*cung thân mạo*). Ở đây không rõ vì sao tác giả quan niệm sự thận trọng cung kính (*Tiêu tâm sư*) là sư có lối.
- (7) *Tiêu thừa*: thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 42, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 209, của Trần Khâm.
- (8) *Phúc quả*: dịch chữ *phúc báo*, nghĩa là làm việc thiện với động cơ cầu lợi, mong được báo đền.
- (9) *Đại thừa*: thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 23, bài *Tạng cõ*, số 112, của Trần Tung.
- (10) *Gia hạnh*: thuật ngữ đạo Phật, nói về một tiêu chuẩn của người tu hành để đạt được bậc chính vị, có nghĩa là đem sức lực tu hành, trước kia còn dịch là phượng tiên.
- (11) *Tướng pháp*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ thể giới hiện tượng, một phạm trù đối lập với bản thể chân như.
- (12) *Ký tính*: năng lực ghi nhớ của mỗi người. Năng lực này sẽ giúp cho việc học tập, tu dưỡng và tiến bộ của người học đạo rất nhiều.
- (13) *A hàm*: tên chung các kinh của ngành Tiểu thừa, nguyên tiếng Phạn là Agama, nghĩa là mọi pháp đều về chổ không còn thiếu sót, là phép màu nhiệm không thể so sánh được.
- (14) *Bậc cõ đức*: xem Cht. 5, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.
- (15) *Tuệ Trung*: tức Trần Tung. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.
- (16) Đoạn thơ này trích từ bài *Trì giới kiêm nhân nhục*, số 108, của Trần Tung.
- (17) *Lý Nguyên*: chưa rõ lai lịch.
- (18) *Trâu dá*: chưa rõ nội dung diễn tích.
- (19) *Duyên kim cài*: chỉ sự việc hiếm có, ít gặp. Kinh *Nahn bàn niết-bàn* 南本涅槃經 có câu: 荘子投金鋒, 佛出龕於是; *giới tử đầu châm phong* Phật xuất nan u thí; nghĩa là: đem hạt cài ném vào mũi kim là một việc khó; gặp Phật ra đời còn khó hơn thế.

- (20) *Tài nhả phượng*: ý nói có tài văn chương ; lấy ý từ điển Dương Hùng 楊雄 năm mơ thấy nhả ra con phượng trắng. Dương Hùng là một học giả có tiếng đời Hán, sau Lý Thương Ân 李商隱, nhà thơ đời Đường cũng dùng lại điều ấy trong một câu thơ của mình: 丹多吐鳳才. Môn đa khò phượng tài; nghĩa là ngoài cửa có nhiều bậc có tài nhả phượng.
- (21) Hai câu này đã có trong bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung nhưng có thay đổi một số chữ, có lẽ là những mệnh đề quen thuộc của Thiền học Trung-hoa được cải biến lại.
- (22) *Hành giải*: hai phạm trù có tính chất trái ngược nhau trong việc tu tập học đạo. Hành là thực hành, giải là thuộc về nhận thức, kiến giải. Hai phạm trù đó cũng bổ sung cho nhau khiến cho nhận thức của người tu hành được hoàn chỉnh, viên mãn.

*

LÝ ĐẠO TÁI

李道載

HUYỀN QUANG

玄光

(1254 — 1334)

Ông người hương Vạn-tài 萬載, châu Nam-sách 南策, lô Lang-jiang 涼江⁽¹⁾; sinh năm Giáp dần (1254).

Theo *Tồ gia thực lục* 祖家實錄 trong *Tam đồ thực lục* 三祖實錄 thì từ nhỏ ông đã có khiếu văn chương, năm hai mươi tuổi đỗ khoa thi hương và năm sau lại đỗ đầu khoa thi hội⁽²⁾. Được bổ dụng vào Viện nội hàn, từng tiếp sứ Bắc, rất nổi tiếng về thơ văn. Nhưng không bao lâu ông một mực xin từ chức đi tu⁽³⁾. Được người đứng đầu dòng Thiền Trúc làm lúc bấy giờ là Trần Nhàn Tông 陳仁宗 rất quý mến, giao cho Pháp Loa 法螺 hướng dẫn. Về sau ông trở thành vị tổ thứ ba của dòng Thiền này⁽⁴⁾.

Huyền Quang là một nhà sư đồng thời là một thi sĩ có tiếng đời Trần. Thơ ông rất đậm chất trữ tình. Các nhà phê bình đời trước như Lê Quý Đôn 黎貴惇, Phan Huy Chú 潘輝注 đều khen thơ ông « ý tinh tế, cao siêu », « lời bay bướm, phóng khoáng ». Có lẽ con người thi nhân trong ông rõ nét hơn con người tôn giáo. Xung quanh thân thế ông có nhiều giai thoại khá hấp dẫn, đã trở thành những câu chuyện dân gian được lưu truyền rộng rãi, và cũng đã từng được nhà văn, đương thời ghi lại dưới hình thức một truyện truyền kỳ lý thú, đi vào kho sách vở nhà Phật từ nhiều thế kỷ nay⁽⁵⁾.

Mất ngày 23 tháng Giêng năm Giáp tuất (27-II-1334).

Tác phẩm: hiện còn 24 bài thơ, trong số đó có bài *Xuân nhật túc sự* 春日即事 gần đây được xác minh là thơ thiền đời Tống⁽⁶⁾, một bài phú nôm. Sách vở cũ cho biết ông còn có các tác phẩm *Chir phảm kinh* 諸品經, *Công văn tập* 公文集, thư từ tiếp sứ và tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉仙集 nhưng nay đều đã thất lạc.

Một số sách còn chép ông chính là tác giả câu thơ nôm cảm khái về nhân tình thế thái khá chua chát sau đây :

*Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng, tám nghìn nhân đugen.*

- (1) *Vạn-lải* : nay thuộc huyện Gia-lương, tỉnh Hà-bắc.
- (2) Văn đê này có nhiều thuyết. Lê Quý Đôn 梁貴惇 trong KVTL chép: « Tục truyền ông đỗ trạng nguyên, không làm quan, xin về núi tu hành, hiện nay không có sách vở nào để khảo cứu ». Nhưng trong KVTL, sau khi đã được tham khảo TDTT, thái độ nghi ngờ của ông đối với việc Huyền Quang thi và đỗ trạng có phần rõ hơn. TLTCNT thì chép « Huyền Quang đỗ trạng nguyên khoa thi tam giáp ». *Trạng nghè cống* lại chép « năm 19 tuổi ông đỗ trạng nguyên và ra làm quan đời Trần Nhân Tông (1279—1293). *Lược sử mỹ thuật* còn chép cụ thể: ông đỗ trạng nguyên năm Hưng Long thứ 5 (1297). Chưa rõ các sách này căn cứ vào đâu. Ở đây tạm theo TTTI.
- (3) Lê Quý Đôn và Bùi Huy Bích 裴輝璧 đều chép ông đi tu từ năm 19 tuổi, có lẽ căn cứ vào lời chú thích trong TDTT: « Lên 9 tuổi biết làm thơ; học tập chuyên về cử nghiệp. 19 tuổi vào chùa học đạo, trở thành tổ thứ ba dòng thiền Trúc lâm », (trích theo KVTL). Nhưng lời chú trên đây không còn tìm thấy trong bản sao TDTT mới phát hiện.
- (4) Nếu so về tuổi tác và về quá trình tu hành thì Huyền Quang đứng trên Pháp Loa. Nhưng Pháp Loa là đệ tử Trần Nhân Tông từ sớm, nên được Trần Nhân Tông cất nhắc trước khi ông gặp Huyền Quang. Xem thêm *Việt-nam Phật giáo sự luận*, tập I.
- (5) Xem truyện *Tồ gia thực lục* 祖家實錄 trong TTTI, *Thơ văn Lý — Trần*, tập II, Q. hạ.
- (6) Xem bài *Về tác giả bài thơ « Xuân nhật túc sự »* của LMT, *Tạp chí văn học*, số 1-1984. Mặc dù đã tìm thấy xuất xứ xưa nhất của bài thơ trong thơ Thiền đời Tống, nhưng khi đối chiếu văn bản vẫn có một số chữ sai dị so với bài thơ gốc. Do đó cũng có thể néu thêm một giả thuyết là biết đâu Huyền Quang chẳng đã mượn bài thơ gốc của Trung-quốc rồi chỉnh lý lại chút ít để biểu đạt cảm hứng Thiền thảm thủy của mình? Đề bạn đọc có thêm tài liệu về Huyền Quang và về mối quan hệ giữa thơ Thiền Trung-quốc và Việt-nam, dưới đây, chúng tôi xin ghi chú kèm theo lời dịch toàn văn bài *Xuân nhật túc sự*.

春 日 即 事

二	八	佳	人	刺	綉	遲
紫	荆	花	下	轉	黃	鸞
可	憐	無	限	傷	春	意
盡	在	停	針	不	語	日

XUÂN NHẬT TÚC SỰ

Nhị bát giải nhân thích tú tri,
Tử kinh hoạ hạ chuyên hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình chàm bất ngữ thi.

Dịch nghĩa :

TÚC CẢNH NGÀY XUÂN

Người đẹp tuổi vừa đón tám, ngồi thêu gấm chậm rãi,
Dưới lùm hoa tử kinh đang nở, lùi lùi tiếng chim oanh vàng.
Thương biếc bao nhiêu cái ý thương xuân của nàng,
Cùng dồn lại ở một giây phút, dừng kim và im phác.

Dịch thơ:

*Lồng tay thêu gấm, gái yêu kiều,
Hoa rợp, oanh vàng lảnh lót kêu.
Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Là khi không nói, chợt dừng thêu.*

HUẾ CHI

- (7) Hiện nay trong thư viện KHXH còn có quyển *Thích thị bảo dĩnh hành trì quốc ngữ văn* 繹氏寶鼎行持國語文 bìa ghi rõ do Huyền Quang soạn, nhưng đọc vào, chúng tôi thấy không phải.

*

261

午睡

NGỦ THUY^{1*}

雨	過	溪	山	淨	Vũ quá khê sơn tĩnh ^{2*} ,
楓	林	一	夢	涼	Phong lâm nhất mộng hrompt.
反	觀	塵	世	界	Phản ^{3*} quan tràn thế giới,
開	眼	醉	茫	茫	Khai nhǎn túy ^{4*} mang mang.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ TRƯA

Sau mưa, khe và núi đều sạch lau,
Một giấc mộng mát mẻ trong rừng phong.
Ngoảnh nhìn lại cõi đời bụi bặm,
Mở mắt, mà dường như say choáng váng.

DỊCH THƠ:

*Mưa tạnh, núi khe sạch,
Rừng phong một giấc mơ.
Ngoảnh nhìn đời bụi bặm,
Mở mắt dường say sưa.*

ĐỖ VĂN HỶ

*Sau mưa núi lặng khe trong,
Em đêm một giấc rừng phong lắng tờ.
Ngoảnh nhìn thế giới bụi mờ,
Mở to đôi mắt mà ngờ như say.*

BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
 2* TVTL2, TVTL3: *lĩnh* 靜
 3* TVTL2, TVTL3: *bách* 百
 4* TVTL2: *thù* 酔

*

262

安子山庵居

YÊN-TỬ SƠN AM CƯ^{1*}

庵	遍	青	霄	冷
門	開	雲	上	層
已	竿	龍	洞	日
猶	尺	虎	溪	冰
抱	拙	無	餘	策
扶	衰	有	瘦	藤
竹	林	多	宿	鳥
過	半	伴	間	僧

Am bức thanh tiên lãnh,
 Môn khai^{2*} vân thượng tầng.
 Dĩ can Long-dộng nhát,
 Do xích Hồ-khé băng.
 Bão chuyết vô dư sách^{3*}
 Phù suy hữu sầu dăng^{4*}.
 Trúc lâm đa túc điền,
 Quá bán bạn nhàn tăng.

DỊCH NGHĨA :

Ở AM NÚI YÊN-TỬ

Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
 Cửa mở trên tầng mây.
 Trước Long-dộng⁽¹⁾ mặt trời đã một cây sào,
 Dưới Hồ-khé⁽²⁾ băng còn dày một thước.
 Giữ thói vung về không có mưu chước gì,
 Đỗ tẩm thân già yếu đã có chiếc gày mây khẳng kheo.
 Rừng trúc nhiều chim đậu,
 Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

DỊCH THƠ :

Am sát trời xanh lạnh,
 Cửa mở trên tầng mây.
 Đóng Rồng trời sáng bạch,
 Khe Hồ lớp băng dày.

Vùng dài mưu nào có.
Già nua gậy một cây.
Rừng tre chim chóc lâm.
Quá nèa bạn cùng thầy.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ RÂN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

- 1* TLTCNT; thêm chữ tác 作
- 2* TVTL3: quan 閣
- 3* TVTL3: khì 氣
- 4* TVTL1, TVTL3: dǎng 膽

CHÚ THÍCH:

- (1) *Long-dòng*: một cảnh đẹp trên núi Yên-tử, có chùa Long-dòng, Huyền Quang tu ở đây.
- (2) *Hồ-khé*: tên một con suối ở vùng núi Yên-tử 宮子

*

263

舟 中

CHU TRUNG^{1*}

一葉扁舟湖海客	Nhất diệp biển chu bồ hải khách,
擣出葦行風撼撼	Xanh xuất ^{2*} vi hàng phong thích
微茫四顧晚湖生	thích ^{3*} .
江水連天一鷗白	Vì mang từ cổ vẫn triều sinh, Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

DỊCH NGHĨA:

TRONG THUYỀN

Một lá thuyền con, một khách hải hồ.
Chèo khỏi rặng lau, tiếng-gió xao xạc.
Bốn bề mịt mù, con nóc buổi chiều dương lên.
Một chim âu trắng giữa nóc trời liền nhau.

DỊCH THƠ :

Dẫu khách giang hồ thuyền một lá,
 Hàng lau lách gió chèo thong thả.
 Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
 Nước biếc liền trời áu trăng xoa.

ĐINH VĂN CHẤP
 (Tạp chí Nam phong)

Giang hồ tách một lá thuyền con,
 Chèo khỏi hàng lau, gió dập dồn.
 Trăng xoa chim áu, trời lẩn nước,
 Mịt mù bốn phía ngọn triều tuôn !

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDIT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 作
- 2* TDIT : khứ 去
- 3* TVTL3 : 火感 火感

*

264

石 室

半	間	石	室	和	雲	住
一	領	毳	衣	經	歲	寒
僧	在	禪	床	經	在	案
爐	殘	楫	杖	日	三	竿

THẠCH THẤT^{1*}

Bán gian thạch thất hòa^{2*} vân trú.
 Nhất lĩnh xối y kinh tuế hàn.
 Tăng^{3*} tại thiền sàng^{4*} kinh tại án,
 Lò tàn cốt đột^{5*}, nhật tam can.

DỊCH NGHĨA :

NHÀ BÁ

Nửa gian nhà đá, ở lẩn cung mày,
 Một tấm áo lông, trải hết mùa đông rét buốt.
 Sư ở trên giường thiền, kinh ở trên án,
 Lò tàn, cùi lui, mặt trời lên đã ba cây sào.

DỊCH THO :

Nửa gian nhà đá, bạn cùng mây,
 Tâm áo lông thô, lạnh tháng ngày.
 Su khẽn giường thiền, kinh trước án,
 Lò tàn, than lui, sàng nào hay.

HUẾ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDIT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, KVTL, TLTCNT, HVTT

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 作
- 2* TVTL3 : thu 秋
- 3* TDIT, HVTT : ông 翁
- 4* TVTL2, TVTL3 : lâm 林
- 5* TVTL2 chỉ chuyết 指拙 , TDIT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT : cốt chuyết 棍拙 , HVTT : cốt lục 棍緣 nhưng trong chủ thích lại viết cốt dột 棍拙 , KVTL : cốt lục 棍緣 . Chữ cốt dột 棍拙 là từ kép có trong Từ hải, nên chúng tôi chọn chữ này.

265

次寶慶寺壁
間題

THÚ BẢO-KHÁNH TỰ BÍCH

GIAN ĐỀ^{1*}

荒	草	殘	煙	野	思	多
南	樓	北	舍	夕	陽	斜
春	無	主	惜	詩	無	料
愁	絕	東	風	幾	樹	花

Hoàng thảo tàn yên^{2*} dã tú da,
 Nam^{3*} lâu Bắc^{4*} quán tịch dương tà.
 Xuân vô chủ tịch^{5*} thi vô liệu^{6*},
 Sầu tuyệt Đông phong kỷ thu hoa.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ ĐỀ TRÊN VÁCH CHÙA BẢO-KHÁNH

Cỏ hoang khói nhạt, từ quê chan chứa,
 Lâu Nam quán Bắc dưới bóng chiều tà.
 Tiếc thay cảnh xuân không có chủ, thơ không có nguồn thơ,
 Mấy cây hoa buồn bã trước gió xuân.

DỊCH THƠ :

*Khói nhạt đồng hoang quê lăm vè,
Lầu Nam quán Bắc, xế vừng hồng.
Thơ không thi liệu, xuân không chủ.
Mấy cội hoa sầu nhớ gió Đông.*

NGUYỄN ĐÔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *vân* 韻
- 2* TVTL1, TVTL3, TLTCNT : *yên vân* 煙雲
- 3* TVTL3 : *kim* 金
- 4* TVTL3 : *cửu* 九
- 5* TVTL3 : *tá* 借
- 6* TVTL2, TLTCNT : *bạn* 伴, TVTL3 : *bạn* 畔

*

266

地 爐 即 事

ĐỊA LÔ TỨC SỰ^{1*}

煨	餘	榦	絶	焚	香	Ôi	dur ^{2*}	cốt	dột ^{3*}	tuyệt ^{4*}	phản ^{5*}
口	答	山	童	問	短	章					hương,
手	把	吹	商	和	采	擗					Khâu đáp sơn đồng văn đoán churong.
徒	教	人	笑	老	僧	忙					Thủ hả suy thương hòa thái thác ^{6*} , Đồ ^{7*} giao ^{8*} nhén tiểu ^{9*} lão tăng mang.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỚC BẾP LÒ TỨC CẢNH

Củi đã tàn, cung chẳng thắp hương,
Miệng trả lời chú bé hỏi về những churong sách ngắn.
 Tay cầm ống thổi, tay nhặt mo nang,
 Luống đê người ta cười vì sư già này bận bịu.

DICH THO'

Củi tàn, thoi chảng thấp thêm hương,
Miệng đáp gia đồng hỏi mấy chưng.
Bận bịau cho ai cười chế lão,
Liền tau ống thoi với mo nang.

HUE CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐIỂM BẢN: TDUT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCTNT

- 5* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
 2* TVTL2: *trà* 余
 3* TVTL3: *chỉ chuyết* 指 撰, TDTT và TLTCNT: *cốt chuyết* 本骨 才出
 4* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *dộc* 獨
 5* TDTT, TVTL1, TLTCNT: *hoàng* 黃
 6* TLTCNT: *mộc đặc* 木 鐸
 7* TDTT, TVTL3, TLTCNT: *tòng* 徒
 8* TVTL2, TVTL3: *lai* 來
 9* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *dao* 道

267

寺蘭究題專集

NHÂN SỰ ĐỀ CỨU^{1*}. LAN TƯ

燈憎去層。
祖冤山萬
繼起歸萬
慚拾伴山
常寒逐重
薄教如嶂
德空爭譽

Đức báu thường tám kẽ tó^{2*} dăng,
Không giao Hán Thập^{3*} khỏi can
tăng^{4*}.
Tranh^{5*} như trục bạn^{6*} quy sơn khứ,
Diệp chuong trùng san^{7*} vạn vạn
tăng.

DỊCH NGHĨA:

NHÂN CÓ VIỆC, ĐỀ Ở CHÙA CÚU-LAN

Thường thẹn mình đúc mỏng mà được nồi ngon đèn tỏ,
Luống đề cho Hàn Sơn và Thập Đắc⁽¹⁾ phải sinh niềm oán giận.
Chỉ bằng theo bạn về núi,
[Sóng giữa] muôn vạn tầng núi non trùng điệp.

DỊCH THO:

*Đèc mỏng, thẹn thùng đèn tỏ nỗi,
Luống cho Hán, Thập nỗi hờn căm.
Chỉ bằng theo bạn về non quách,
Núi dựng non che vạn vạn tầng.*

HOÀNG TRUNG THÔNG

*Thẹn mình đèc mỏng, nỗi đen,
Luống cho Hán, Thập nhiều phen ngậm hờn.
Sao bằng theo bạn «quy sơn»,
Khuất che lớp lớp núi non vạn tầng.*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL2, TVTL3 : *khách* 客
- 2* TVTL1 : *dạ* 夜
- 3* TDTT : *chuylet* 挑出, TVTL2 : *xà* 舍, TLTCNT bỏ trống
- 4* TDTT, TVTL2, TVTL3 : *tinh* 精
- 5* TVTL3 : *sự* 事
- 6* TDTT : *bạn* 畔
- 7* TDTT : *son trung* 山中, TLTCNT : *loạn* 狂

CHÚ THÍCH :

- (1) Hàn Sơn và Thập Đắc là tên hai vị cao tăng đời Đường. Theo *Cao tăng truyện* 高僧傳 thì Lư Khâu Dận 臥丘胤 khi sắp đi nhậm chức thái thú ở châu Thai 吳 gặp sư Phong Can 豐干 (vốn ở châu Thai) liền hỏi : «Ở châu Thai có vị sư nào giỏi không ?». Phong Can đáp : «Có Hàn Sơn văn thủ và Thập Đắc phô hiền, hình dáng như người nghèo, lại ngày ngô, ở chùa giữ việc nấu bếp, chính là các vị sư giỏi đấy».

Khâu Dận đến nơi tìm vào chùa yết kiến. Hai vị sư nói : «Phong Can thật lầm mờ » rồi cùng nhau bỏ chùa đi vào núi. Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can đều có thi tập.

268

梅 花

MAI HOA *

欲 向 蒼 蒼 問 所 從
 漂 然 孤 峙 雪 山 中
 折 來 不 爲 遮 青 眼
 願 借 春 意 慰 痘 翁。
 Dục hướng thương thương văn sở tòng.
 Lâm nhiên cõi trĩ tuyết sơn trung.
 Chiết lai bối vị già ** thanh nhã,
 Nguyễn tà *** xuân tư ủy bệnh ông.

DỊCH NGHĨA:

HOA MAI

Muốn ngang nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
 Lâm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
 Bé vè không phải để che mắt những người tình đời (¹),
 Chỉ muộn mợn từ xuân an ủi ông già ốm yếu.

DỊCH THƠ:

Muốn hỏi trời xanh : hoa tuyết đâu,
Một mình gọi tuyết chốn non sâu.
Bé vè, đâu muốn lừa tri kỷ,
Chỉ mợn tinh hoa giải bệnh sâu.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TLTCNT

1* TLTCNT thêm chữ tác 作

2* TVTL1 ; liêu 遼

3* TDTT : tá 佐

CHÚ THÍCH :

- (1) Người tình đời ; Nguyễn Tịch 元籍 (dời Tân) thấy bọn dung túc thi nhào bằng con mắt trắng, riêng Kê Khang 麥康 ông nhìn bằng mắt xanh, Tè sau « người mắt xanh » có nghĩa là người tình đời. Trong câu này có lẽ tác giả muốn nói : thường thức hoa mai không phải để khiến những người mắt xanh trưởng minh thanh cao mà chỉ để an ủi tâm thần ốm yếu.

*

269

晝 眼

TRÚ MIỀN^{1*}

祖 父 田 園 任 旨 鍤
 千 青 盤 屋 繩 吾 蘆
 木 犀 牌 外 千 九 鳴
 一 枕 清 風 畫 寂 餘。
 Tô phu diền viễn nhậm^{2*} tự sù,
 Thiên thanh bàn khuất^{3*} nhiễu ngô lù.
 Mộc tê song ngoại^{4*} thiên cưu tịch,
 Nhứt chàm thanh^{5*} phong trú mộng
 dù.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ NGÀY

Ruộng vườn của cha ông, mặc sức tự cày cấy,
 Ngàn cây xanh quanh cõi, vẫn vิt quanh nhà ta.
 Trên cây quế ngoài cửa sổ, ngàn con chim cưu vắng tiếng.
 Một chiếc gối trong gió mát, giấc mộng ban ngày chưa tàn.

DỊCH THƠ:

Vườn trước cha ông mặc sức cày,
 Quanh nhà xanh nrox mây ngàn cây.
 Ngoài song, cành quế chim cưu vắng,
 Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày.

KIỀU THU HOẠCH
 (Tạp chí văn học)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TTDVT, TTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1° TLTCNT: thêm chữ tác 作
- 2° TVTL2, TVTL3: lực 力
- 3° TDTT: thạch 石 ; TLTCNT: kết 結
- 4° TVTL2: lè song minh nguyệt 犀 牌 明 月
- 5° TVTL3: thanh 靑

270

山 宇

SƠN^{1*} VŨ^{2*}

秋 風 午 夜 拂 蓬 牙
 山 字 蕭 然 枕 緑 蘿
 已 成 咩 心 一 片
 蟹 声 爲 誰 多。

Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,
 Sơn vũ tiêu nhiên chàm lục^{3*} la.
 Dĩ hĩ^{4*} thành thiền tâm nhất phiến,
 Cung thanh túc túc vị thùy da !

DỊCH NGỮA :

NHÀ TRONG NÚI

Đêm khuya gió thùy tịch động bức rèm,
 Nhà núi đùa hiu gói vào lùm dày leo xanh biếc.
 Thời rồi, lòng ta đã hoàn toàn yên tĩnh,
 Tiếng dế vì ai vẫn rầu rĩ mãi.

DỊCH THƠ :

*Gió thu khuya khoát thoáng hiên ngoài,
 Quanh quẽ nhà non lắp ruồi gai.
 Thời đã theo thiền lòng lặng tắt,
 Nỉ non tiếng dế vẫn vỉn vỉn ?*

HUẾ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TDTT : xuất 出

2* TLTCNT : thêm chữ tác 作

3* TVTL2, TVTL3 : bệ 辞

4* TVTL2 : khán 看 ; TVTL3 : vọng 望

271

哀 僻 虞

AI PHÙ LÔ^{1*}

割 血 書 寄 音
 孤 離 憂 成 雁 深
 幾 遊 慮 對 塞 月
 啼 處 惆 許 然 心

Khóa huyết thư thành^{2*} dục ký ảm,
 Cò phi hàn nhận tái văn^{3*} thâm.
 Kỷ^{4*} gia sầu đối^{5*} kim^{6*} tiêu nguyệt.
 Lưỡng xú mang nhiên nhất chùng^{7*} tâm.

DỊCH NGHĨA :

THƯƠNG TÊN GIẶC BỊ BẮT

Chích máu viết thư muốn gửi lời,
 Cánh nhạn lạnh lùng bay xuyên vào đám mây ngoài quan ải⁽¹⁾.
 Bao nhiêu nhà buồn ngắm bồng trăng đêm nay?
 Đôi nơi xa cách nhưng tấm lòng nhớ thương vẫn chỉ là một.

DỊCH THƠ :

*Chích máu thành thư muốn gửi lời.
 Lê loi nhạn lạnh, ải mù khơi.
 Đêm nay mây kẽ sầu trăng nhỉ?
 Xa cách, nhưng lòng chỉ một thời.*

HƯỆ CHI

*Chích máu thành thư muốn gửi đưa.
 Rẽ mây biến tái, nhạn bo vơ.
 Mây nhà buồn ngắm trăng đêm vắng,
 Xa cách lòng chung một đợi chờ.*

HOÀNG TRUNG THÔNG

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT, KTTL

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 1^福
- 2* TVTL2, TVTL3 : *lai* 来
- 3* TDTT : *sơn* 山
- 4* TVTL3 : *nhất* 一
- 5* TVTL2 : *hướng* 向
- 6* KVTL : *kim* 今, các bản khác : *thanh* 青
- 7* TVTL2, TVTL3 : *thu* 枝子

CHÚ THÍCH :

- (1). Câu này cũng có thể hiểu là: cánh nhạn rét bay lè loi, đám mây ngoài quan ải dày đặc.

272

泛 舟

PHIẾM CHU^{1*}

小	般	乘	風	泛	渺	茫	Tiểu ^{2*} dĩnh thừa phong phiếm diều mang.
山	青	水	綠	又	秋	光	Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
數	聲	漁	笛	蘆	花	外	Sô thanh ngư đinh lô hoa ngoại.
月	落	波	心	江	滿	霜。	Nguyệt lạc ba tâm giang mǎn sương.

DỊCH NGHĨA:

CHƠI THUYỀN⁽¹⁾

Chiếc thuyền con lướt gió lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
 Non xanh, nước biếc, lại thêm ánh sáng mùa thu.
 Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,
 Trăng rơi đáy sông, mặt sông đầy sương.

DỊCH THƠ:

Lướt gió thuyền con ruồi lilt mù,
Non xanh nước biếc, ánh trời thu.
Khuất lau sáo nỗi vài ba tiếng,
Sương phủ, trăng chìm dưới sông sâu.

HƯỚNG CHỈ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作2* TVTL1: *thiếu* 少

CHÚ THÍCH:

(1) Trong LTHCLC, Phan Huy Chu 潘 元章 注 trích dẫn ba bài *Phiếm chu*, *Chu trung*. Các hoa và bình: « Văn thơ bay bướm phóng khoáng ».

273

題 洞 軒
檀 越 假 山

ĐỀ ĐỘNG-HIỀN^{1*}
BẢN VIỆT GIẢ SƠN

花 木 宣 緣 種 作 山
籠 煙 罩 月 落 花 寒
從 兹 念 慮 都 無 俗
羸 得 清 風 一 枕 安。

Hoa mộc di duyên chủng^{2*} tác sơn,
Lung yên trạo^{3*} nguyệt, lạc hoa hàn,
Tòng tư^{4*} niệm lự đờ vô tục,
Doanh^{5*} đặc thanh phong nhất chầm
an.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ NÚI NON BỘ CỦA THÍ CHỦ⁽¹⁾ Ở ĐỘNG-HIỀN

Trồng hoa và cây quất quýt làm thành núi non bộ,
Khói tỏa trăng lồng, hoa rơi lạnh lẽo.
Từ này những mối suy nghĩ không còn vương tục lụy,
Giành được giấc ngủ êm đềm trước luồng gió trong mát.

DỊCH THƠ:

Quanh quất cây leo, núi chất chồng.
Hoa rơi lạnh giữa khói trăng lồng.
Từ nay niềm tục thói vương vẫn.
Chiếc gối an nhán trước gió trong.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL1: Hiên-dộng 軒洞
- 2* TVTL2: thụ 树, TVTL3: liễu 柳
- 3* TVTL1: tuyết 雪
- 4* TVTL2: tư 斯
- 5* TLTCNT: tuy 累

CHÚ THÍCH:

- (1) *Thí chủ* (dân việt): mấy chữ *dân việt* vốn bắt nguồn từ thuật ngữ *đà-na-bát-de*, phiên âm tiếng Phạn Dāṇapati, có nghĩa là những vị chủ nhân có hằng tâm hằng sản, thường hay bố thí cho nhà chùa (*dà-na* là *đà-na* gọi tắt). Sau, Phật giáo Trung-quốc thêm vào chữ *vị-thí*, ý nói những người bố thí có thể vượt qua được bể khổ.

274

過萬劫

QUÁ VẠN-KIẾP^{1*}

諒 州 人 物 水 流 東
 百 歲 光 陰 燄 指 中
 回 首 故 山 凝 望 處
 數 行 歸 鴈 帖 晴 空。

Lạng-châu nhân vật thủy lưu động.
 Bách tuế quang âm nhiên chỉ^{2*} trung.
 Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
 Sở hàng quy nhạn thiếp tinh không.

DỊCH NGHĨA:

QUA VẠN-KIẾP (1)

Nhân vật đất Lạng-châu như nước chảy về đông.
 Trăm năm bóng quang âm chỉ trong nháy mắt.
 Ngoảnh lại non xưa, nhìn đầm đắm,
 Vài hàng chim nhạn về Bắc in bóng giữa trời quang.

DỊCH THƠ:

Về Đông, nước chảy, người chầu Lạng.
 Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh.
 Núi cũ, ngoảnh đầu đắm đắm ngóng,
 Nhạn về in bóng giữa tầng xanh.

HOÀNG TRUNG THÔNG — BẮNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ tác 作

2* TDTT : chỉ cỗ 指顧, TVTL2 : cỗ chỉ 顧指

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vạn-kiếp* : tên xã (dời Trần thuộc châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 言江, nay thuộc huyện Chi-linh, tỉnh Hải-hưng) là nơi quân ta đã từng chiến thắng quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn lúc cuối đời cũng về tri-sĩ ở đây. Hiện nay vẫn còn đèn thờ.

275

贈仕途子弟

TẶNG SĨ ĐỒ TÙ ĐỆ^{1*}

富 貴 浮 雲遲 未 到
 光 陰 流 水 急 相 催
 何 如 小 隱 林 泉 下
 一 木 易 松 風 茶 一 杯

Phú quý phù vân trì vị đáo,
 Quang âm lưu thủy cấp tương thời.
 Hà như tiễn ân làm^{2*} tuyền hạ,
 Nhất tháp tung phong trà^{3*} nhất bội.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NHỮNG CON EM TRÊN ĐƯỜNG SĨ HOÀN

Giàu sang như mây nổi, chậm chạp chưa đến,
 Quang âm như nước chảy, hối hả giục nhau qua.
 Sao bằng về ân⁽¹⁾ nơi rừng suối,
 Một sập gió thông, một chén trà.

DỊCH THƠ :

*Giàu sang đến chậm như mây nổi,
 Năm tháng trôi vèo tura nước sa.
 Rừng suối chỉ bằng về ân quách,
 Gió thông một sập, chén đày trà.*

HUỆ CHI

*Giàu sang mây nổi chậm rì,
 Tháng ngày đắp đỗi nước về miền Đông.
 Lui về rừng suối hơn không,
 Chè thơm một chén, gió thông một giường.*

ĐỖ VĂN HÝ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TVTL1 : *Tặng sĩ đồ đệ tử* 贈仕途弟子 TVTL3 viết chữ *sĩ đồ* 仕途 là *dồ sĩ* 途士

2* TVTL2, TVTL3 : *cam* 葵

3* TVTL3 : *quả*

CHÚ THÍCH :

(1) Về ân : nguyên văn *tiễn ân*. Theo quan điểm Nho giáo thì ở ân nơi rừng núi thôn dã chỉ là *tiễn ân*, còn *đại ân* là ở ân ngay trong cương vị cao sang của mình, ở ngay nơi Kinh đô.

276

題淡水寺

ĐỀ ĐẠM^{1*}-THỦY TỰ

淡 水 亭 邊 野 草 多
 空 山 雨 夕 陽 斜 余
 因 過 輦 路 技 禪 室
 擁 梵 敲 鐘 捣 落 花。

Đạm^{2*}-thủy định biên^{3*} dã thảo đa,
 Không sơn vũ tẽ tịch dương tà.
 Nhàn qua^{4*} liên lộ đầu Thiên^{5*} thất,
 Ủng^{6*} phạn^{7*} xao chung giản^{8*} lạc hoa.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA ĐẠM-THỦY (1)

Bên đình Đạm-thủy nhiều cỏ nội,
 Núi quang, mưa lạnh, bóng chiều chênh chêch.
 Nhàn qua con đường vua đỗ mà vào am thiền,
 Giúp nhà chùa thỉnh chuông và nhặt hoa rơi.

DỊCH THƠ:

Bên đình Đạm-thủy cỏ đưa rươi,
 Mưa lạnh non quang, bóng ngả dài,
 Tiện lối xe vua vào vãng Phật,
 Thỉnh chuông, giúp sái nhặt hoa rơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TBTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1*, 2* TDFT, TTTL2 : khê 溪 ; TTTL3 : hoàng 海.

3* TVTL2, TVTL3 : dạo 遊

4* TVTCNT : dục nhân 欲因

5* TVTL2, TVTL3 : không 空

6* TVTL3, TLTCNT : thôi 催

7* TVTL2 : kỹ 敲

8* TVTL3 : dỗng 捣

CHÚ THÍCH:

(1) Chùa Đạm-thủy: chùa rõ ở đâu.

277

早 秋

TÀO THU^{1*}

夜 蕭 竹 分 氣 庭 忘 道 一
 薦 章 一 樂 樹 遊 香 枝 網
 竹 一 個 一 一 一 一 一

Dạ khí phán lương nhập họa bình,
 Tiêu tiêu đinh thụ^{2*} báo thu thanh.
 Trúc đường vong thích^{3*} hương sơ
 tận^{4*},
 Nhất nhất tùng chi võng^{5*} nguyệt
 minh.

DỊCH NGHĨA :

THU SÓM

Khi đêm chia hơi mát vào bức rèm vē,
 Cây trước sân xào xạc báo thu thanh.
 Dưới mái tranh quên băng hương vừa tắt,
 Mấy khóm cây cành giăng lirói vàng trăng sáng.

DỊCH THƠ :

Hơi mát đêm thâu lọt tời mành,
Cây sân xào xạc báo thu thanh.
Bên lều quên băng hương vừa tắt,
Lirói bùa vàng trăng, mấy khóm cành.

NGUYỄN ĐÔNG CHI
 (VNGVHS I)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ tác. 作

2* TVTL2: 报 声

3* TVTL3: 帷 遮

4* TVTL2: 缘 盆; TVTL3: 缘 盆

5* TVTL2, TVTL3: nhuận 润; TLTCNT: diệu 美 và chỉ có ba chữ cuối.

278 - 283

菊 花

CÚC HOA

I

松
梅
義
故
聲
景
氣
園
蔣
湖
同
處
西
不
隨
先
處
難
吐
生
士
苟
黃
花

Tùng^{1*} thanh Tường Hù^{2*} tiên sinh kinh.
Mai cảnh Tay bồ xǔ sī gia.
Nghĩa khí bất đồng^{3*} nan cầu hợp.
Cố viên tùy xứ thò^{4*} hoàng hoa.

II

大
百
老
詩
江
詠
去
飄
無
梅
愁
實
夢
花
秋
爲
浣
讓
吟
菊
枯
好
未
腸
壯
穩
悒
忘
涼
日
陽

Đại giang vô mộng cán khò tràng.
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sầu^{5*} thủ ngâm vị ôn.
Thi biểu thực vị cúc hoa mang.

III

忘
坐
歲
菊
身
久
晚
花
忘
蕭
山
開
忘
然
中
處
已
一
無
即
都
榻
曆
重
忘
涼
日
陽

Vương thân vương thế dĩ đồ vương.
Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế văn sơn trung vô lịch^{6*} nhật.
Cúc hoa khai xứ^{7*} treetròng dương.

IV

年
月
堪
滿
年
淡
笑
頭
隨
和
風
下
到
露
光
明
到
向
懷
花
挿
妙
歸
秋
寸
妙
歸
開
懷
處
來

Niên niên hòa^{8*} lộ hướng thu khai,
Nguyệt đậm phong quang thiếp thốn
hoài.
Khami tiêu bất minh hoa diệu^{9*} xứ,
Mǎn đầu túy đáo^{10*} tháp quy lai.

V

花
焚
主
在
香
人
向
在
中
獨
與
庭
坐
物
芳
人
自
渾
出
在
忘
無
一
樓
憂
競
頭

Hoa tại trung đình^{11*}, nhân tại lầu,
Phản hương độc tọa tự vong ưu.
Chú nhân dữ vật hồn vò cạnh,
Hoa hương quần phương xuất nhất đầu.

IV

春來黃白各芳菲
愛艷香亦似時
遍界繁華全勝地
後圓顏色東萬佳

Xuân lai^{12*} hoàng bạch các phượng phi,
Ái^{13*} diêm liên hương diệc tự thi.
Biển giới phồn hoa toàn truy địa,
Hậu diệu nhan sắc thuộc dòng ly.

DỊCH NGHĨA:

HOA CÚC

I

Tiếng thông reo dầu ngõ ông Tưởng Hủ⁽¹⁾,
Cánh hoa mai ở nhà xỉ sỉ Tây hồ⁽²⁾.
Không cùng nghĩa khi, khó lòng hòa hợp tạm bợ được.
Vườn cũ nơi nơi đã nở hoa vàng.

II

Không mơ lấy nước sông lớn rửa tắc lòng khô héo,
Hoa mai từng được trăm bài thơ vịnh kia phải nhường vẻ đẹ;
Già rồi lại buồn vì thu, chưa làm thơ được,
Nhưng túi thơ bầu rượu thật vì hoa cúc mà bận rộn.

III

Quên mình, quên đời, đã quên hết cả,
Ngồi lâu trong hiu hắt, mặt lạnh cả giềng.
Cuối năm ở trong núi không có lịch,
Thấy hoa cúc nở biết rằng đã tiết Trùng dương⁽³⁾.

IV

Hàng năm cùng với sương móc, vào thu hoa cúc nở.
Trăng thanh gió mát, thỏa thích tắc lòng.
Thật đáng cười kẻ không hiểu vẻ huyền diệu của hoa,
Đến đâu là bái hoa dắt đầy đầu mà về⁽⁴⁾.

V

Hoa ở dưới sàn, người trên lầu,
Một mình thấp hương ngồi tự nhiên quên hết phiền muộn.
Người với hoa hồn nhiên không tranh cạnh,
Trong các loài hoa thì cúc trội hơn một bậc.

VI

Xuân đến hoa vàng hoa trắng đều ngát thơm,
 Đúng thi, vẻ đẹp đáng yêu, hương thơm đáng chuộng đều giống nhau.
 Nhưng khi các loài hoa tươi tốt khắp nơi đều đã tàn rụng,
 Thì nhan sắc phai nhạt san cùng là bông hoa ở giang phía Đông⁽⁵⁾.

DỊCH THƠ

I

*Buồng nhà Tưởng Hủ thông reo gió,
 Lều ẩn Tây hồ mai gội sương.
 Nghĩa khí khác nhau đành khác cảnh,
 Vườn xưa sau trước rõ hoa vàng.*

LÊ HỮU NHIỆM

II

*Sóng lớn nào mong rửa ruột đau,
 Xinh tươi, mai cũng phải nhường cành.
 Sâu thu, tuổi tác ngâm chưa đủ
 Thơ rượu, vì hoa hận đến nhau.*

HUỲ CHI

III

*Quên mình, quên hết cuộc tang thương,
 Ngồi lặng đầu khu, mát cả giường.
 Năm cuối trong rèng không có lịch,
 Thấy hoa cúc nở biết trùng dương.*

Theo PHAN VŨ

(Lược khảo lịch sử văn học Việt-nam)

IV

*Thu về, móc nhẹ cúc đom bông,
 Gió mát trắng thanh, dịu nỗi lòng.
 Vẻ đẹp tinh khôi người chẳng hiểu,
 Bé về cài tóc, đáng cười không?*

BẮNG THÀNH

V

*Hoa ở trước sân người trên lầu,
 Bốt hương ngồi lặng, bỗng quên sâu.
 Hồn nhiên, người vật không tranh cạnh,
 So với muôn hoa, cúc đứng đầu.*

HUỲ CHI

Xuân đến trăm hoa đua sắc thắm,
 Một thời hương sắc kẽm chí nhau.
 Vườn thu tàn tạ ngàn hoa rụng,
 Riêng cúc đồng ly vẫn đượm màu.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT (bài 1), TVTL1, KVTL, TLTCNT (6 bài)
 TVTL2, TVTL3 (thiếu bài 4, 6), HVTT (bài 3)

- 1* KVTL : thu 秋.
- 2* TVTL3 : dục 端.
- 3* TVTL3 : quan 閣.
- 4* TVTL2 ; mǎn 滿 ; TVTL3 ; tráng 壮.
- 5* TVTL2, TVTL3, TLTCNT ; bi 悲.
- 6* TVTL2, TVTL3 ; lìch 歷.
- 7* TVTL2 ; hàn 復.
- 8* TLTCNT ; vũ 雨.
- 9* TLTCNT ; hảo 好.
- 10* TLTCNT ; lè 例.
- 11* TVTL2 ; dìng 亭.
- 12* TVTL1, TLTCNT ; thu 秋
- 13* TLTCNT ; xu 舞.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tưởng Hủ*: người đời Hán, ở đất Đỗ-lăng 杜陵, làm Thúi sứ Duệ-châu 兔州 thời Ai Đế 哀帝. Khi Vương Mãng 王莽 cướp ngôi nhà Hán, Tưởng Hủ cáo quan về nghỉ. Dưới hàng trúc trước nhà, ông mở ba lối đi hẹp, dành riêng cho hai bạn tri kỷ là Cầu Trọng 求仲 và Dương Trọng 羊仲 theo lối đó đến chơi.
- (2) Xứ sĩ Tây-hồ tức Hán Thế Trung 輸世忠 đời Tống. Ông người Diên-an 延安 tự là Lương Thần 良臣 là một người có nhiều võ công. Trong cuộc kháng chiến chống nhà Kim, thấy Tân Cối 秦偽 chủ hòa, triều đình nhu nhược, ông bỏ quan, mang rượu cưỡi lừa đi ngao du ở Tây-hồ để khuây khỏa. Sau khi chết được ban tên thụy là Trung Vũ.
- (3) *Trùng dương*: xem Cht. 2, bài *Vịnh cúc*, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung.
- (4) *Hoa ở giậu phía Đông* (Đông ly): túc hoa cúc. Thơ Đào Tiềm 陶潛 đời Tấn (Trung-quốc) có câu 採菊東籬下. *Thái cúc Đông ly hạ*: hái cúc ở dưới đậu phía Đông. Vì thế người sau dùng chữ Đông ly để gọi hoa cúc. Xem thêm Cht. 3, bài *Vịnh cúc*, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung.
- (5) *Đỗ Mục 牡牛*, nhà thơ đời Đường có một người bạn tên là Trần 瞳. Vợ Trần rất ng羨慕 nghĩ, ba năm không cưới một lần. Trần đem chuyện phàn nàn với bạn. Các bạn ông bày cho một kế: nhẫn tiết Trùng dương đi chơi núi, khi về thì hái hoa cúc

đắt đầy đầu làm cho vợ thấy ngộ nghĩnh phải bật cười. Lần ấy quả nhiên vợ Trần cười rất vui vẻ. Đỗ Mục nhân chuyện đó làm một bài tuyệt cú, trong có câu :

塵世難逢開口笑
菊花須插滿頭歸。
Trần thế nan phùng khai khẩn tiến,
Các hoa tu tháp mǎn đầu qui.

Nghĩa là :

Trên đời khó gặp được lúc mở miệng cười,
Hãy cắm hoa cúc đầy đầu mà trở về.

(Theo cụ ĐỖ NGỌC TOÁI)

Tuy nhiên, trong bài này, Huyền Quang mượn câu chuyện đó để chè những người không biết thường thức hoa mà ngắt bẽ một cách xô bồ.

*

284

延祐寺

DIỀN-HỰU^{1*} TÙ^{2*}

上月	秋如	夜波	一楓
鷗塔	色吻	眼倒	樹鏡
萬半	光緣	雙不	冷寒
參魔	點透	無是	俗寬
	宮	佛	相覩。

Thượng phương thu dạ nhất chung
lan^{3*}.

Nguyệt sắc như ba phong thu^{4*}дан.
Xi vẫn đảo miên phương kinh lanh.
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn.
Vạn duyên^{5*} bất nhiêu thành già^{6*} tục.
Bản điểm vò ưu nhẫn phóng khoan^{7*}.
Tham^{8*} thấu thị phi bình đẳng tướng.
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA DIỀN-HỰU (1)

Đêm thu, trên chùa một tiếng chuông dã tàn,
Ánh trăng như sóng, cây phong lá đỏ.
Bóng « xi vân »⁽²⁾ nằm ngũ ngược dưới mặt hồ như tấm gương
vuông lạnh giá.

Hai ngọn tháp đứng song song như ngón tay ngọc rết buốt.
Muôn vạn nhân duyên không vương vấn là bức thành che niềm tục.
Không lo lắng chút gì nên tầm mắt mở rộng.
Hiểu thấu ý nghĩa của thuyết phái trái đều như nhau.
Thì xem cung mà có khác gì nước Phật !

DỊCH THƠ :

Đêm thu chùa thoảng tiếng chuông tàn,
 Phong đỏ, trăng ngời, sóng nguyệt lấp.
 In ngực hình chim, gương nước lạnh,
 Sấm dội bóng tháp, ngôn tiên hàn.
 Muôn duyên chẳng vui vượng : xa tràn tục.
 Một mây nào lo : rộng nhẫn quan.
 Thấu hiểu thị phi đều thế cả,
 Dầu ma dầu Phật, chốn nào hơn ?

HƯỚNG CHỈ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: VAT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL2 : du 舍 ; TVTL3 : thu 秋.
- 2* TLCTNT : thêm chữ tác 作.
- 3* TLTCNT : lan 蘭
- 4* TVTL3 : thọ 寿
- 5* TVTL2, TVTL3 : biền 邊
- 6* TVTL1 : liêu 遼
- 7* TVTL1, TLTCNT : quang 光
- 8* TVTL3 : kim 金

CHÚ THÍCH :

- (1) *Diên-hựu* : còn có tên là chùa Một-cột. Theo ĐVSKVT, Lý Thái Tông 李太宗 năm mơ thấy Phật Quân Âm ngồi trên tòa sen, giơ tay giật vua lên. Tình dậy vua nói chuyện ấy với bồ tát, sư Thiền Tuệ 禪慧 khuyên vua làm một ngôi chùa giống như cảnh đã thấy trong mộng. Tháng Mười năm Kỷ dậu (1049) vua cho dựng chùa. Khi làm xong, các nhà sư lượn quanh cột đá trên đặt tòa sen, tụng kinh cầu cho vua sống lâu, vì thế đặt tên chùa là Diên-hựu. Dưới thời Lý Nhân Tông 李仁宗 chùa được sửa sang hai lần vào năm Tân tị (1101) và Ất sửu (1105), lần thứ hai có mở rộng quy mô cho đẹp và bề thế hơn. Hiện nay chùa vẫn là một thắng cảnh của Thủ đô Hà-nội, nhưng một số công trình nằm trong tổng thể kiến trúc, như ao Bích-trì 碧池, cầu và bảo tháp thì không còn thấy nữa.
- (2) *Xi văn* : hoặc còn gọi là *xi vĩ*, là hình những con cú, được chạm hoặc đắp nổi trên các nóc đình, chùa. Ở chùa Một-cột ngày nay là hình con rồng.

*

詠雲煙寺賦

羞念塵俗。
乘尋細雲煙。
鳴瑞唯鳴歌鳴瑞。
愈仙遙隊趾神仙。
瓢董頂杠和世界。
鞋從且道泣山川。
坦福地認祐隨計計包饒餘霖福地。
喬禪天恰收所遇。遇軒巴邁惹禪天。

体依

坦似黃連。

景平王鶯。

遠南式雲撫殿堯。

尚彥層扃孤塘蜀。

羅磴層梯鶯沒左搘抹沒龍。

浩瀛泣闊瀆隊曲仍徒隊曲。

古朝^{3*}愈律覃盈夕。

嫩淨渭淡年束夕。

岸柳披翹鳳。園上葩朵窣筵筵。

馨芳洒含蠚地瑞珠絰珊目目。

預^{5*}冬瓊珀朗泣稜椿。

彤点玳瑁董和圓竹。

閣尾鳴清牢禿。愈勿停夕。

殿玉片貝葉雲。渭薄溝夕。

景寧和冷。
 圖似龜幀。
 今意猶競駿。⁶
 闊之桐李修行。
 湖蓮張傘綠。
 灑竹吃彈爭。
 御史梅台行朝拉。
 丈夫松買鄭扶索。
 脣翠插台行鳶鳳。
 紫微排列位公鄉。
 鳩沃伴喂花能供。
 猶蓬琨棋韌宜經。
 娘庵永現慈悲。愈置遠耳々。
 替總疎柴。定域尚棹々。
 况之。
 雲水平惠。
 煙沛趣。
 盆景恪黃金。
 重世塘錦繡。
 分恩愛庵惱庵龍。
 羣因緣廊娘廊姆。
 默裂裘南張紙。忙之珠苔廩王苦廬。
 涓玉食補香醪。板櫈柯沒偷裝沒屢。
 集^{7*}節陽磅性慈庄姑。
 猶羅磅性慈庄姑。
 褒風景軒景婆榴。
 封^{8*}魏橋徵橋尚寓。
 包曉風月衛墺無心。

制酉浩嫩養代聖壽。

些吟

絕頂雲霄。

騎制翹鷗。

瑰東山似龍金綠。

祐東海似凹昆鰲。

匿臺蘭擬香丹桂。

賤姮娥設曲嘴韶。

觀士寶影包李現。

禊六殊嘴愈仙飄。

柴修臥色年佛果。

小修羣位北丘。

体低

壺天礼礼。

祐萎固耳。

雖浪學道虛無。

吟兀晦禪言擬。

^{10*}驥沒粉慧察庄窮。

角則俸蔚鑽群里。

限典林泉濫作口口口口。

保浪口口口口口於唉。

都快樂真跳林針。

染繁花頭它泊徙。

庄仍德鶴說誓。

吏沛草花嘆始。

自典低

嫩浩它涓。

尋曾買番。

頭客易年^{13*}變治。

穎嫩矣沒擇顛。

湖浩這瀘羅溟浩。

峴棹核番竹棋杆。

彈曲樂喧空瀟頂。

撫璁歌格札邏連。^{14*}

^{15*}邏仍喂

西空荒市。

南州固買。

嫩靈驚埃耽術低。

景飛來穎它體帝。

色微墮聖青青。

脫禮憑允倍々。

包饒風月誓說庄空。

係景江山埃認體帝。

自驛忽驛。

^{16*}體牢剗丕。

偈云

樓空汰々益繁花

衲准禪林少朝茹。

虧歛糊終細般若。

欹埋泥漚浩摩訶。

懸禪域々脣燈游。

世事竚々愈退過。

谷特性些年輒字實。

碍之穎浩境塘貯。^{16*}

PHIÊN ÂM :

VỊNH VÂN-YÊN TỰ PHÚ⁽¹⁾
(PHÚ VỊNH CHÙA VÂN-YÊN)

Buông niềm trần tục ;
Nán vời Vân-yên⁽²⁾.
Chim thủy dõi tiếng ca chim thủy ;
Gió tiên đưa đài bước thần tiên⁽³⁾.
Bầu dung đinh giang hòa thế giới ;
Hải thong thả dạo khắp sơn xuyên⁽⁴⁾.
Đất phúc địa nhận xem luống kê, kè bao nhiêu dứ trăm phúc địa ;
Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiên thiền⁽⁵⁾.

Thấy đây :

Đất tựa vàng liền ;
Cánh bằng ngọc đúc⁽⁶⁾.
Mây năm thức che phủ đèn Nghiêu ;
Núi ngẩn tầng quanh co đường Thục⁽⁷⁾.
La đá tầng thang dốc, một hòn tròn vịn một hòn ;
Nước suối chảy làn sâu, đài khúc nhũng dò đài khúc⁽⁸⁾.
Cỏ chiều gió lướt, dợm vui vui ;
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc⁽⁹⁾.
Ngàn cây phoi cánh phượng, vườn thượng uyển đào tốt ròn ròn ;
Hang nước trời hàm rồng, nhả ly châu hột săn mục mục⁽¹⁰⁾.
Nhựa đồng hồ phách, sáng khắp rừng thông ;
Da đièm đồi mồi, giọng hòa vườn trúc⁽¹¹⁾.
Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật doanh doanh ;
Đèn ngọc phiến hối diệp che, mưa tuôn túc túc⁽¹²⁾.

Cánh tốt hòa lành ;
Đồ tựa vẽ tranh⁽¹³⁾.
Chỉ ấy trời thiêng mê khéo ;
Nhèn chỉ vua bụt tu hành⁽¹⁴⁾.
Hồ sen trương tán lục ;
Suối trúc bấm đàn tranh⁽¹⁵⁾.
Ngự sứ mai hai hàng chầu rập ;
Trương phu tùng mấy chạn phò quanh⁽¹⁶⁾.
Phỉ thủy sắp hai hàng loan phượng ;
Tử vi bày liệt vị công khanh⁽¹⁷⁾.

Chìm óc bạn cắn hoa nâng cung ;
 Vượn bồng con kè cửa nghe kinh (18).
 Nương am vắng bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhẹ nhẹ ;
 Kè song thưa thay ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh (19).

Huống chi,
 Vân thủy băng lòng ;
 Yên hà phái thú (20).
 Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim ;
 Trọng thay đường hơn đường cầm tú (21).
 Phân ân ái, am Não am Long ;
 Dứt nhân duyên, làng Nương làng Mụ (22).
 Mặc cà sa nấm trướng giấy, màng chỉ châu dày lâm, ngọc dày rương
 Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, trưng một hũ (23).
 Chốn Tiết-dương tiếng nhạc dõi truyền ;
 Voi la đá tinh từ chẳng đỗ (24).
 Xem phong cảnh hơn cảnh Bà-roi ;
 Phóng tay cầu chưng cầu Thăng-ngu (25).
 Bao nhiêu phong nguyệt, về cõi vô tâm ;
 Choi dấu nước non, dường đời thành thơ (26).

Ta nay :
 Ngôi đình Văn-tiêu ;
 Cưỡi chơi Cảnh-diều (27).
 Coi Đông sơn tựa hòn kim lục ;
 Xem Đông hải tựa miệng con ngao (28).
 Nức dài lan nghĩ hươngдан quế ;
 Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều (29).
 Quản thất bảo vẽ bao bụt hiện ;
 Áo lục thu tiếng gió tiên phiêu (30).
 Thầy tu trước đã nén Phật quả ;
 Tiểu tu sau còn vị tỳ kheo (31).

Thầy đây :
 Hồ thiên lè lè ;
 Xem lâu có nhẹ (32).
 Tuy rằng học đạo hủ vò ;
 Ngâm ngút hỏi thiên ngôn ngữ (33).

Mè một tấm lòng xết chẳng cùng;
 Chắc tặc bóng nghìn vàng còn rẻ⁽³⁴⁾.
 Hẹn đến làm tuyễn làm bạn, □ □ □ □ ;
 Bảo rằng □ □ □ □ , □ □ ừ hê⁽³⁵⁾.
 Đua khoái lạc, chân bước lăm châm;
 Nhuộm phồn hoa, dầu đà bạc tỷ⁽³⁶⁾.
 Chẳng những vượn hạc thót thè;
 Lại phải cỏ hoa cười thi⁽³⁷⁾.

Từ đến đây!
 Non nước đà quen;
 Người từng mấy phen⁽³⁸⁾.
 Đầu khách dễ nên biến hạc;
 Mặt non hãy một xanh đèn⁽³⁹⁾.
 Hồ nước giá lụa là lọc nước;
 Cửa trầu cây phên trúc cài then⁽⁴⁰⁾.
 Đàn khúc nhạc tiếng khong tiêu định,
 Võ tay ca cách lê lá liền⁽⁴¹⁾.
 Lạ những ôi!
 Tây-trúc đường nào;
 Nam châu có mấy⁽⁴²⁾.
 Non Linh-thứu ai đêm về dày;
 Cảnh Phi-lai mặt đà thấy đấy⁽⁴³⁾.
 Vào chung cõi thánh ênh ênh;
 Thoát rẽ lòng phàm phây phẩy⁽⁴⁴⁾.
 Bao nhiêu phong nguyệt, thè thót chẳng cùng;
 Hẽ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy⁽⁴⁵⁾.
 Từ trước nhẫn sau;
 Thấy sao chép vây⁽⁴⁶⁾.

Kệ rằng:

Rũ không thay thấy ánh phồn hoa,
 Lấy chốn thiền làm cửa nhà.
 Khuya sớm sáng chong đèn bát-nhã⁽⁴⁷⁾.
 Hôm mai rửa sạch nước ma-ha⁽⁴⁸⁾.
 Lòng thiền vặc vặc trăng soi giải⁽⁴⁹⁾,
 Thế sự hiu hiu giờ thoái qua.
 Cõe được tinh ta nên bụi thực,
 Ngại chi non nước cảnh đường xa.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTBH2

- 1* TTBH1 và TTBH2 đều chữ Hoa 華, nhưng xét hoàn cảnh ra đời của bài phú, lúc bấy giờ tên Hoa-yên 華煙 còn là Văn-yên 雲煙, mãi thế kỷ XV mới bị đổi. Vì vậy tạm sửa lại. Các chữ Hoa-yên khác trong bài cũng thống nhất sửa như trên.
- 2* TTBH1: dòng nước 涌若; TTBH2: nước 若. Xét hai vế đối nhau, nếu đề dòng nước thì thừa một chữ, nên ở đây theo TTBH2.
- 3* TTBH1: 古朝, Hoàng Xuân Hãn phiên là cổ chiều. TTBH2: 古朝 Đào Duy Anh phiên cổ miến. Ở đây, theo TTBH1.
- 4* TTBH1: tưới, rưới 洒. TTBH2: miêng 嘴. Đề miêng thì mất đối với vế trên. Ở đây theo TTBH1.
- 5* TTBH1: nhựa 予貝 (nhựa cây thông). TTBH2: mủ 朶, không có nghĩa.
- 6* TTBH1: 美, chúng tôi đoán là chữ mè trong khoe mè. TTBH2: mỗ 開美. Ở đây theo TTBH1.
- 7* TTBH1: 集, Hoàng Xuân Hãn đọc là chǎp. TTBH2: chốn 集. Ở đây theo TTBH1.
- 8* TTBH1: 主寸, Hoàng Xuân Hãn đọc là phong. TTBH2: 手封. TTBH1 thường viết chữ nôm theo lối cổ, nghĩa là không thêm vào các bộ phận biểu ý như TTBH2. Ở đây chúng tôi đoán cả hai chữ ở hai bản đều nhầm phiên âm chữ phóng, hoặc buồng.
- 9* TTBH1: Đông 東, TTBH2: Nam 南. Tạm theo TTBH1.
- 10* TTBH1: mè 騰, TTBH2: mỗ 開美. Ở đây, theo TTBH1.
- 11* TTBH1: 里, Hoàng Xuân Hãn đọc là rẻ. TTBH2: dẽ 易. Ở đây theo TTBH1.
- 12* Hai vế này cả TTBH1 và TTBH2 đều bị thiếu. Hoàng Xuân Hãn đoán vế trên thiếu 4 chữ và vế dưới thiếu 6 chữ.
- 13* TTBH1: nén 年, TTBH2: lên 遷. Ở đây, theo TTBH1.
- 14* Cuối câu này, TTBH1 còn có thêm chữ phen 番, nhưng xét tính chất đối với vế trên thì chữ này thừa, hoặc giả vế trên thiếu một chữ. Chúng tôi tạm theo TTBH2.
- 15* TTBH1: những ôi 仍畏, TTBH2: lạ những ôi 邊仍畏. Chúng tôi ngờ chữ phen của vế trên bị thừa trong TTBH1 chính là chữ lạ này. Vậy tạm theo TTBH2.
- 16* Cuối bài phú này, TTBH1 còn có một bài thơ nôm thất ngôn bát cú làm bài kệ kết thúc. TTBH2 không có. Ở đây, theo TTBH1.

CHÚ THÍCH :

- (1) Cũng như các bài văn nôm khác rút ra từ TTBN, bài phú này chúng tôi phiên âm dựa trên kết quả khảo định phối hợp hai văn bản TTBH1 (1745) và TTBH2 (1932). Trong khi phiên âm và chú thích, chúng tôi có tham khảo công trình của các ông Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh (đã dẫn trong Ch. 1, bài Phú cự Trần Lạc Dao, số 205, của Trần Khâm). Về tên bài phú, nguyên văn là Vịnh Hoa-yên tự phú 華煙寺賦, nhưng tên chùa Hoa-yên 華煙 mới được đổi từ thế kỷ XV, còn trước kia vẫn mang tên Văn-yên 雲煙. Về mặt văn bản học, từ lâu chúng ta vẫn có xu hướng coi đây là những tác phẩm có trước thế kỷ XV. Vì vậy, tạm sửa Hoa-yên thành Văn-yên như Hoàng Xuân Hãn đã làm. Văn-yên là chùa chính trong hệ thống chùa chiền trên dãy Yên-tử 安子, nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh. Đây là một trung tâm Phật giáo lớn đời Trần, nơi phát tích dòng thiền Trúc-làm thống nhất trong cả nước, mà Trần Nhân Tông 陳仁宗 là người mở đầu.

- (2) *Nghĩa 2 vế*: buông thả tràn tục, tìm lên ăn ở chùa Văn-yên.
- (3) *Dỗi*: TC, theo. *Nghĩa 2 vế*: chim lanh dỗi theo tiếng ca hát của chim lanh; giò mát thòi đưa chân lên tiên cảnh.
- (4) *Giang*: TC, diễn tấu khúc nhạc, ca hát. Giang cũng có nghĩa là mở rộng ra, như giang tay. *Hải*: Hoàng Xuân Hãn phiên âm *giày*, nhưng chữ hài xưa vẫn được dùng phổ biến như một âm Việt hóa. *Nghĩa 2 vế*: mang theo bầu nước, vừa đi vừa ca hát, tiếng vang khắp nơi, chân thủng thỉnh dạo khắp núi cùng sông.
- (5) *Thập thu*: thu thập. *Nghĩa 2 vế*: nhận ra rằng đất lành có đến hàng trăm nơi. Nhưng nơi này có dấu lạ của đạo Thiền, lạ hơn cả 36 tầng trời Thiền (thật ra theo kinh điển Phật giáo, chỉ có 4 tầng trời Thiền, nhưng ở đây tác giả dùng con số 36 với nghĩa không xác định. Hơn nữa, « Thiền thiền » ở đây có ý chỉ những thăng cảnh Phật giáo trên đất nước mình, chứ không hoàn toàn với nghĩa như trong kinh điển).
- (6) *Nghĩa 2 vế*: đất ở đây đẹp như vàng liền một giải (Hoàng Xuân Hãn đọc vàng lên và hiểu là vàng mọc, tức mùa thu). Cảnh như ngọc đúc thành một bầu xinh tươi.
- (7) *Nghĩa 2 vế*: mày nấm sắc như mày phủ trên điện vua Nghiêu, núi quanh co như đường vào đất Thục.
- (8) *La đá*: âm cõi của chữ đá. *Thang*: nguyên chữ Hán là *thê*, chữ nôm cõi thường mượn chữ đề ghi theo nghĩa. *Uớm vịn*: Hoàng Xuân Hãn phiên *vòm*. Còn Đào Duy Anh thì phiên *vén vẹn*, không rõ nghĩa. Trong bản TTBNH2 quả có dấu ngắt câu trước chữ dốc và chữ sâu đúng như Đào Duy Anh đã phiên: *La đá tầng thang, dốc một hòn vón vẹn* (dúng hơn *vén vẹn*) *một hòn*; *nước suối chảy lan, sâu dồi khúc những dò dòi khúc*; tuy nhiên, như vậy thì nghĩa về trên rất khó hiểu. Chúng tôi theo TTBNH1. *Nghĩa 2 vế*: đá xếp thành bậc thang dốc lên núi, trèo lên một hòn lại phải vịn vào một hòn. Nước chảy sâu dưới khe suối, lội tung khúc lại phải dò tung khúc.
- (9) Hai vế này phiên như Đào Duy Anh thì vế trước phải giả định chữ *dàm* 署 là chữ *dàn* 署. Hoàng Xuân Hãn phiên chữ *dàm* là *đograms*. Chúng tôi cho đây là chữ *dograms*, có nghĩa là nhấp nhôm, sắp chồm lên, chỉ hình dáng cõi bị gió vật qua vật lại. *Thúc thúc*: TC, hình dung màu sắc tươi sáng. *Nghĩa 2 vế*: gió lướt đợn sóng trên cõi chiều trông vui vui, mưa dầm vừa tạnh, núi non trông rõ màu sắc.
- (10) *Sắn*: TC, nhiều, mau. *Mục mục*: TC, chỉ tiếng hạt nước rơi. *Nghĩa 2 vế*: ngàn cây phơi những tán lá đẹp như cánh phượng, cỏ rùng rùng caye hoa lá xanh tốt như vườn nhà vua, nước từ hang đá phun ra kỳ dị như hàm rồng đang nhả từng hạt pha lê liên tiếp.
- (11) *Đồng*: TC, Hoàng Xuân Hãn giải nghĩa là đồng. Đào Duy Anh phiên âm là *giống* nhưng đặt vào cả câu thì không có nghĩa. Chúng tôi theo Hoàng Xuân Hãn. *Nghĩa 2 vế*: nhai thông đồng thành hô phách, sáng khắp rừng thông; da trúc lốm đốm như đồi mồi, đồng đúc mọc đầy vườn.
- (12) *Bồ lao*: nguyên tên một giống thú. Theo truyền thuyết, con bồ lao rất sợ cá kinh, cho nên cá kinh đánh bồ lao thì bồ lao kêu. Vì thế, người ta bèn làm cái chuông có quai hình con bồ lao và làm cái dùi chuông hình con cá kinh để đánh chuông. *Thắc*: TC, chỉ súc mạnh dồn tới của gió, hoặc cái gì vô hình. *Đoành doanh*: TC, tiếng gió đậm. *Túc túc*: TC, hình dung từ chỉ tiếng mưa. *Nghĩa 2 vế*: trên lầu chạm vẽ tiếng chuông ánh ỏi cùng tiếng gió vật vã. Trên mái chùa lợp tranh, tiếng mưa tuôn róc rách.
- (13) *Nghĩa 2 vế*: cảnh tốt lành và đẹp như vẽ.
- (14) *Mẽ*: Hoàng Xuân Hãn phiên là *mía*, Đào Duy Anh căn cứ vào TTBNH2 (viết chữ 開美) nên phiên là *mở*. Chúng tôi cho chữ nôm ở TTBNH1 馬美 (*mã*: biều âm + *mỹ*: biều ý)

là chữ mè một từ cõi, có nghĩa là khoe bày vẻ đẹp, hiện vẫn còn dấu vết trong từ kép khoe mè. *Nhèn*: TC, hèn, hèn mọn. *Nghĩa 2 vế*: thật là trời thiêng đã đặt ra cảnh này để khoe khéo; trách gì mà đức vua Phật (chỉ Trần Nhân Tông) đến tu ở đây.

- (15) *Nghĩa 2 vế*: dưới hồ sen trương tán lá xanh, bên suối trúc gảy đàn.
- (16) *Chạnh*: TC, như chánh, nhánh, một đơn vị cây. *Rập*: TC, giúp. *Nghĩa 2 vế*: trước sân, hai hàng mai như hai hàng quan ngự sứ (cây mai tượng trưng cho sự trọng tráng) đứng cùi chầu. Và mấy cây tùng như những dáng tượng phu (cây tùng tượng trưng cho khí tiết cứng rắn) đứng phò quanh.
- (17) *Nghĩa 2 vế*: chim cánh trả đậu trên cành thành hai hàng như chim loan chim phượng; những khóm hoa tử vi đứng trước sân có thứ bậc như các bậc công khanh trong triều.
- (18) *Nghĩa 2 vế*: chim gọi bạn tha hoa về cung Phật; vượn bồng con đến cửa chùa nghe kinh.
- (19) *Nghĩa 2 vế*: dưa am vắng, tượng bụt đầy vẻ từ bi, giữa lúc gió nhẹ thổi, mày nhẹ bay. Gần cửa sổ, nhà sư ngồi thiền giữa cảnh trăng sáng, núi xanh.
- (20) *Nghĩa 2 vế*: ở đây, mây nước thật vừa lòng, khỏi mây là hưng thú.
- (21) *Nghĩa 2 vế*: vui sướng vì cảnh ở đây không phải là cảnh lộng lẫy; quý trọng vì đường ở đây không phải là đường xa hoa.
- (22) *Nghĩa 2 vế*: này am Não am Long là nơi nhà vua già từ than quyến, này làng Nường làng Mụ là nơi các cung tần thị nữ dứt nhân duyên cõi trần để được ở gần vua.
- (23) *Ngọc thực*: thức ăn quý. *Hương giao*: rượu thơm. *Vò*: Hoàng Xuân Hãn cho chữ *vò* là chữ *lon* 鑊 chép nhầm. Thật ra, *cà* một *vò* vẫn là từ ngữ quen thuộc trong đời sống người nông dân Việt, và *âm du* chuyển hóa thành *dò* — *vò* cũng bình thường. Người miền Nam hiện nay còn đọc lắn lộn v — d chứng tỏ hai âm ấy chuyển hóa được trong tiếng Việt. *Cắp nạnh*: TC, mang, bế ngang hông. Theo Giênibren, nạnh con tức là bồng con. *Nghĩa 2 vế*: mặc áo cà sa, nằm trường giấy, nhà vua không thêm nghĩ đến giàu sang phú quý; quên hết cao lương mỹ vị vua mang theo bên mình cà một vò tương một hũ.
- (24) *Chắp*: díp. *Tiết dương*: Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều hiểu là địa danh nhưng ở đây tiết dương đi liền với chắp có nghĩa là vào tiết dương xuân. *Nghĩa 2 vế*: vào tiết dương xuân, tiếng suối chảy như tiếng nhạc. Đàn voi đã tĩnh hiền lành không ghét ghen.
- (25) *Phóng*: Hoàng Xuân Hãn phiên là *phong* nhưng TTBH2 lại ghi là *ฟง*, gợi ý cho thấy chữ phong không hợp nghĩa. Đào Duy Anh phiên là *buồng*, nhưng ngay đầu bài này, chữ *buồng* được viết là *蓬*. Chúng tôi cho đây là chữ *phóng*, cũng có nghĩa là buồng, thả. *Nghĩa 2 câu*: xem phong cảnh ở đây hơn cả cảnh Bà-roi. Buồng tay cầu ra giống như cầu Thăng-.ngụ. Bà-roi và Thăng-.ngụ là những tên nôm gọi một số vùng quanh Yên-tử thuở bấy giờ.
- (26) *Chơi dấu*: TC, chơi một cách thích thú. *Nghĩa 2 vế*: bao nhiêu trăng giờ đưa nhà vua về cõi vô tâm; vua yêu thích chơi với nước non để đi dường tuổi thọ của mình.
- (27) *Vân-tiêu, Cảnh-diều*: đều là tên các ngọn trên dãy Yên-tử, phía trên chùa Vân-yên.
- (28) *Nghĩa 4 vế trên*: ta ngồi ở đỉnh non Vân-tiêu và núi Cảnh-diều mà nhìn ra xung quanh thì núi phía Đông màu xanh lục như một khối vàng, và biển Đông như miệng con ngao lớn.
- (29) *Nghĩa 2 vế*: nice hương hóa lan mà ngờ hươngдан quê trên cung tráng; nghe tiếng nhạc rì rào của cây của suối tường Hằng Nga trên cung Quảng đằng hát khúc tiêu thiều,

- (30) *Quán*: đây là từ chỉ chùa quán nói chung, không phải quán Đạo giáo. *Áo lục thù*: áo rất nhẹ, chỉ nặng 6 thù (24 thù là một lạng), là loại áo của các vị Bồ-tát và tiên mặc. *Nghĩa 2 vế*: nơi chùa quán bày đầy những đồ quý giá, vẽ rất nhiều tượng Phật. Các tiên nhân mang áo nhẹ bay phơ phát trước gió.
- (31) *Nghĩa 2 vế*: các vị tăng đến tu ở đây từ trước đã thành Phật, lớp đến sau vẫn còn đang tu hành.
- (32) *Nghĩa 2 vế*: thấy ở đây bầu trời riêng rẽ, nhìn ngắm lâu ngày lòng bỗng nhẹ nhàng.
- (33) *Ngậm ngút*: TC, chỉ trạng thái ấp úng, ngẩn ngơ trong khi nói. *Ngón nghĩ*: TC, nói bàn suy nghĩ. *Nghĩa 2 vế*: dù rằng mình đã học đạo Phật nhưng vẫn ngập ngừng bàn luận về đạo lý.
- (34) *Nghĩa 2 vế*: khoe mẽ tấm lòng minh đê xem xét thi không cùng. Thời gian ở đây quý hơn ngàn vàng.
- (35) Hai vế này bị thiếu nên không hiểu.
- (36) *Lâm chăm*: TC, dâng bước ngắn mà nhanh. *Tỷ*: TC, tí chút. *Bạc tỷ*: hơi bạc. *Nghĩa 2 vế*: ta đã từng hăm hở đua chen vòng khoái lạc, nhóm bụi phồn hoa cho đến khi đầu hơi bạc mới biết.
- (37) *Thỉ*: TC, như thủ thí, nói thăm thí. *Nghĩa 2 vế*: chẳng những lỗi hẹn với vợn hạc mà lại còn bị cỏ hoa thăm thì cười chê.
- (38) *Phen*: TC, bắt chước. *Nghĩa 2 vế*: từ khi lên đây, đã quen với cảnh, cũng đã bắt đầu thuộc tính của người.
- (39) *Nghĩa 2 vế*: thời gian làm cho đầu ta bạc rồi, nhưng núi non vẫn một màu xanh như cũ.
- (40) *Giá*: nước lạnh, tên quen gọi, như ta nói. *Khe Nước-lạnh*, Đào Duy Anh phiên là *gió* không đúng mặt chữ. *Tráu*: bờ rào quanh vườn, là một từ cổ vẫn còn được giữ lại trong ngôn ngữ vùng Nghệ-tĩnh, trong khi các vùng khác đã có sự chuyển hóa *tráu* → *giáu*. Đào Duy Anh phiên là *trác e* không có nghĩa. *Nghĩa 2 vế*: ở nơi hồ nước lạnh giá, không cần phải lọc nước; ngoài cửa vườn bằng hàng rào cây chỉ cần phên tre là đủ.
- (41) *Không*: TC, khen, *Nghĩa 2 vế*: chưa rõ, vì có những chữ như *tiêu định*, *cách lẽ* không hiểu đúng ở đây có nghĩa là gì.
- (42) *Nghĩa 2 vế*: những điều đáng lạ ở đây là: không rõ Tày-trúc thì thế nào chứ cõi Nam này thi thật ít có nơi có.
- (43) *Linh-thúu*: núi ở Trung Án-đô, ở Đông bắc thành Vượng-xá 王舍 , nước Ma-yết-dà 摩訶訥陀 là nơi Thích Ca từng thuyết pháp kinh *Pháp hoa* 法華經 . *Phi-lai*: tên núi, ở phía Đông nam núi Linh-ân 靈巖 thuộc Hàng-châu Trung-quốc. Thời Tân 晉 nhà sư Án-đô Tuệ Lý 慧理 lên núi này than rằng: nơi đây thực giống như một ngọn nhỏ ở giữa dãy Linh-thúu ở Thiên-trúc 天竺, không biết bay đến đây từ bao giờ. Do đó mới có tên là Phi-lai và cũng có tên là Linh-thúu phong. *Nghĩa 2 vế*: cảnh đẹp khiến người ta không hiểu ai đem ngọn Linh-thúu ở Thiên-trúc đến đây, cũng tưởng như được nhìn thấy núi Phi-lai ngay trước mặt.
- (44) *Phay phay*: TC, biến âm của từ kép *phơi phới*. *Nghĩa 2 vế*: đến nơi đây thấy nhẹ thênh thênh như đã vào cõi thánh, thấy phơi phới như đã dứt được lòng phảm.
- (45) *Nghĩa 2 vế*: trăng giò thật vô tận muôn hẹn hò bao nhiêu cũng được. Muốn nhìn ngắm núi sông đất nước thì nhìn quanh đều thấy.
- (46) *Nhẫn*: TC, đến. *Nghĩa 2 vế*: từ đầu đến cuối, thấy sao cứ việc chép ra.
- (47) *Bát-nhã*: xem Chл. 25, bài *Cử trần lực đạo phú*, số 205, của Trần Khâm.
- (48) *Ma-ha*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn mahā, có nghĩa là lớn lao, nhiều, nổi bật. Thường đặt trước các pháp hiệu để tôn xưng.
- (49) *Giai*: rèm tre làm bình phong đặt trước hiên nhà.

NGUYỄN THỊ ĐIỀM BÍCH

阮氏點碧

(? — ?)

Nguyễn Thị Điềm Bich, thường quen gọi là Điềm Bich người làng Hoạch-trạch 畫澤 huyện Đường-an 唐安, lộ Hồng-châu 漢州 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng), không rõ năm sinh năm mất. Theo sách *Tam tồ thực lục* 三祖實錄, Điềm Bich là kết quả của mối tình «gấp gõ giữa đường» giữa một cô gái nghèo họ Nguyễn ở Đường-an và một chàng trai mà nàng không tướng tên họ. Điềm Bich lớn lên trong gia đình bố mẹ nuôi là một hào phú trong làng. Sau được tiến làm cung nhân vua Trần Anh Tông 順英宗 (1293 — 1314). Điềm Bich thông minh, có tài «xuất khầu thành chương» và đặc biệt giỏi thơ quốc âm. Nàng từng được vua Anh Tông giao nhiệm vụ lên Yên-tử 安子 thử đao hạnh của Huyền Quang 玄光, vì tổ thử ba phái Thiền Trúc làm đời ấy⁽¹⁾. Câu chuyện mang nhiều yếu tố huyền thoại nhưng đã trở thành một đề tài hấp dẫn nhiều nhà thơ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Phạm Đình Hồ 范廷琥 trong *Vũ trung tùy bút* 兩中隨筆 cho biết vào đời Cảnh Hưng 景興 (1740 — 1786) người ta còn tìm thấy mộ nàng ở cánh đồng làng Hoạch-trạch.

Dưới đây chúng tôi xin trích lục bài thơ duy nhất trong truyền do Điềm Bich sáng tác trong dịp nhận nhiệm vụ lên núi Yên-tử để «thử thách» Huyền Quang theo lệnh vua Trần, hiện còn được chép trong sách *Tam tồ thực lục* 三祖實錄.

(1) Túc Lý Đạo Tài 李道載, xem tiểu sử trong cùng tập.

* k. ph.

m danh Bắc

Tướng quân nhất trạo Nam

286

節 景

域 域 膾 梅 曉 滂
 置 置 遙 竹 吟 垒
 驥 和 鮮 卒 景 和 遷
 車 釋 邊 市 此 有 情

TÚC CẢNH (1)

Vầng vắt trăng mai ánh nước,

Hiu hiu gió trúc ngâm sénh.

Người hòa tưới tốt cảnh hòa la,

Mâu Thích Ca(2) nào thưa hữu tình.

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ : TTTL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo sách TTTL, Điem Bich được sai lên Yên-tử thử đúc hanh của Huyền Quang, vị tổ thứ ba phái Thiền Trúc-lâm đời ấy. Sách chép : vì không lung lạc được Huyền Quang, Điem Bich đã làm bài thơ trên gán cho sư rồi tâu lên nhà vua làm bằng chứng cho sự đạo động của sư trước nhan sắc nàng. Sau vua Anh Tông biết Huyền Quang bị oan nên giáng Điem Bich làm thị nữ quét chùa trong cung Cảnh-linh 景靈. Tuy nhiên đây là cách ghi của sách, còn trong văn học, Điem Bich vẫn là một đối tượng chiếm được lòng thương cảm của nhiều thi nhân các thời đại.
- (2) Mâu Thích Ca : tức Thích Ca Mâu Ni, xem Chit. 19, bài Phổ khuyến phát bồ-dề tâm, số 7, của Trần Cảnh.

*

MẠC KÝ

莫記

(? — ?)

Ông người huyện Đông-triều 東潮 phủ Tân-hưng 新興 (1) không rõ
nh và mất năm nào, chỉ biết xuất thân võ tướng nhưng rất ưa ngâm vịnh.
Được lệnh chức Quân đầu (2) dưới triều Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329—1341).

Khoảng 1333 — 1334, Mạc Ký được sung vào số người di tản sứ nhà
Nguyên 元 là Hoàng Thường 黃常. Gặp được một người sành thơ như ông,
viên sứ giả phuơng Bắc rất lấy làm thích thú. Và cả hai đã cùng nhau xướng họa
trong suốt những ngày gặp gỡ. Đến lúc xuất hành, Mạc Ký tiễn sứ bằng một
bài lục ngôn. Đó cũng là bài thơ duy nhất của ông còn truyền lại đến nay.

(1) Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

(2) Một chức tướng võ, nhưng chưa rõ cấp bậc thế nào.

*

287

送使吟

江 岸 梅 花 正 白
船 頭 細 雨 斜 纓
行 客 三 名 北 去
將 軍 一 棒 南 歸

TỔNG SỨ NGÂM

Giang ngạn mai hoa chính bạch,
Thuyền đầu tể vũ tà phi.
Hành khách tam danh Bắc khứ,
Tướng quân nhất trạo Nam quy.

DỊCH NGHĨA :

THƠ NGÂM TIẾN SỨ⁽¹⁾

Trên bờ sông hoa mai đang lúc nở trăng.
 Mưa nhỏ bay chênh chêch đầu mái thuyền.
 Hành khách ba người về phương Bắc
 Tướng quân mệt mái chèo quay về Nam,

DỊCH THƠ :

*Trên bến, hoa mai đua trăng,
 Đầu thuyền, mưa bụi tạt ngang.
 Hành khách ba người về Bắc,
 Tướng quân mệt mái quay Nam.*

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : NÔML.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Toàn bộ bài thơ này cũng như những nét sơ lược về Mạc Ký đều rút từ sách NÔML của Hồ Nguyên Trừng 古月元澄.

ĐOÀN NHỮ HÀI

段汝諧

(1280 — 1335)

Ông người làng Hội-xuyên 會川, huyện Trường-tân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (1). Lúc trẻ du học ở Thăng-long 升龍. Năm Kỷ hợi (1299), nhờ viết giúp vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314) tờ biểu dâng lên thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1279 — 1293) ông trở nên nổi tiếng, đang là sinh viên, được vua phong chức Ngự sử trung tán. Sau đó, được cử đi sứ Chiêm-thanh 占城 và lập được nhiều công trạng. Năm Quý mão (1303) trở về, được phong Thủm tri chính sự. Kế đó, năm 1304 lại được thăng chức Hành khiên, trông coi cả Viện khu mật. Năm Đinh mùi (1307), vua lại sai ông vào xếp đặt trị an ở hai châu Ô 烏, Rì 里 (2). Năm Nhâm tý (1312), trong cuộc chinh phạt phương Nam do Trần Anh Tông cầm quân, Đoàn được vua cho kiêm chức Thiên tử chiêu dụ sứ và cũng đã lập công đầu. Nhưng đến năm Ất hợi (1335), Trần Minh Tông 陳明宗, lại thân chinh về phía Tây, bấy giờ ông đang trông còi hai đội quân Thần vũ và Thần sách, lại kiêm chức Kinh lược đại sứ Nghệ-an 彝安 nên được chọn làm đốc tướng chỉ huy toàn quân. Không ngờ trận đó bị mai phục, Đoàn Nhữ Hai cùng một số tướng sĩ bị chết đuối (3).

Đoàn Nhữ Hai là người có năng lực hoạt động về ngoại giao và về nội trị. Được phong chức Ngự sử trung tán lúc còn rất trẻ, ông đã không khỏi bị dư luận đương thời ghen ghét, mỉa mai. Người ta làm thơ để châm chọc ông:

風憲論談傳古語
口存乳臭段忠贊 (4)

Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ,

Khẩu tồn nhũ xú Đoàn Trung Tân (tán)

(*Phong hiến luận bàn câu cổ ngữ,*

Miệng Đoàn Trung Tân sùa còn hỏi)

Mặc dầu vậy, ông đã được các vua nhà Trần đánh giá đúng tài năng, đưa lên những chức vị xứng đáng, và trong quan hệ của nhà Trần với các nước láng giềng phía Nam, ông thực sự đã góp một phần công sức quan trọng. Tất nhiên ông cũng không thể thoát khỏi những hạn chế lịch sử, chẳng hạn, tư tưởng phong kiến nước lớn, coi nước mình là văn minh, còn những nước hèn kém hơn mình là man rợ. Những hạn chế này có làm giảm vẻ đẹp của những thành tích nói trên của ông ít nhiều.

Đoàn Nhữ Hải không để lại một bài thơ nào, và bài biếu tạ nổi tiếng của ông viết thay vua Anh Tông thì cũng không thấy một bộ sử chính thức nào ghi lại. Nhưng vào đầu thế kỷ này, người ta tìm thấy trong thần tích của đền thờ ông có bài văn ấy. Do đó, mặc dù chưa thể khẳng định điều khoát, chúng tôi vẫn xem ông là một tác giả của văn học Lý — Trần và đưa bài biếu này vào tuyển tập thơ văn đề bạn đọc tham khảo.

- (1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hưng
- (2) Nay thuộc tỉnh Bình-trị-thiên.
- (3) Theo ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VII thì khi nghe tin Đoàn Nhữ Hải chết, Trần Minh Tông đã có một nhận định có hàm chút phê phán: «Nhữ Hải dùng mưu tất thắng, thừa thế tất thắng, công lớn gần xong, cuối cùng bị quân giặc dữ mồi mà chết. Nhữ Hải không phải là người không biết tình thế của giặc, chỉ vì muốn làm to quá mới đến nỗi thế mà thôi. Thế mới biết sự mong muôn của người ta không thể quá phận hạn được».
- (4) Hai câu này được ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI ghi lại.

擬莫宗皇帝謝上皇表

伏以王者惟歲。拜稽京郊之儀。
人睡聲雷。驚拂壽宮之色。
難求以免。
厥咎是甘。
每懷子道。以兢惶。
惟望鴻慈之寬貸。

臣竊惟。
天地包容量。冬寒繼以陽春。
父母生育恩。鞭撻流為膏澤。

臣自底不類
家法未闊。
為天子亦大艱難。想弗負荷。
奉日月無私覆育。有幸照臨。
萬國之玉帛敬承。
九成之溫涼親侍。
初鳴問寢冰兢文后日三朝。
未明求衣夕惕宋君心一日。
敢曰纘承有子。
惟思付托得人。
一日萬幾。霄旰暫閑於丙槐。
九重斯怒。雷霆遽震於乙移。

意其。

夙寐晨興。心非竟寧。

早朝晏退。政不周宣。

莫問夜未央。宮寂鷄鳴齊國。

不知東旣白。槐迷蝶夢莊生。

不以生民為心。

不自安天子常奉。

高而卧也。

睡未足耶。

朽木不可雕。天子父有教無絕宰我。

洪爐消點雪。人臣子希遇不二顏淵。

經謁沛宮。

迹趨唐陛。

醉而醒。夢而覺。君前父前。

悔其過。知其非。臣道子道。

譬如日月之蝕更也。人皆得而知。

冀其風霜之後繼之。天非無至教。

伏望。

洞垂睿鑑。

俯察愚兒。

君臣而父子之情。

父子而君臣之義。

榻側寧容晝寢。示辱資為勤勵力之身。

天下付以子孫。幸鑒國代元良之責。

PHIẾN ÂM :

NHĨ ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ TẠ THƯỢNG HOÀNG BIỀU

Phục dĩ,

Vương giả duy tuế, bái tuần kinh đè chi nghi ;

Nhân thuy thanh lôi, kinh phát thọ cung chi sắc.

Nan cầu dĩ miên ;

Quyết cữu thị cam.

Mỗi hoài tử đạo dĩ cảng hoàng ;

Duy vọng hồng từ chi khoan thại.

Thần thiết duy,

Thiên địa bao dung lượng, động hàn kê dĩ dương xuân ;

Phụ mẫu sinh dục ân, tiên phác lưu vi cao trạch.

Thần,

Tự đê bất loại ;

Gia phép vi nhẫn.

Vi thiên tử diệt đại gian nan, tưởng phát phụ hạ ;

Phụng nhật nguyệt vô tư phúc dục, hữu hạnh chiếu làm.

Vạn quốc chí ngọc bạch kinh thừa ;

Cửu thành chí ôn lương thân thi.

Sơ minh vấn tâm, băng căng Văn Hậu nhật tam triều ;

Vị minh cầu y, tịch dịch Tổng quân tâm nhất nhật.

Cảm viết toàn thừa hữu tử ;

Duy tư phó thác đặc nhân.

Nhất nhật vạn cơ, tiêu hăn tạm nhàn tr bình chàm ;

Cửu trùng tư nộ, lôi đình cư chấn tr át dì.

Ý kỷ,

Túc my thần hưng, tâm phi Nghiêu Thuấn ;

Tảo triều yến thoái, chính bất Chu Tuyên.

Mạc văn da vị ương, cung tịch kê minh Tề quốc ;

Bất tri đồng ký bạch, châm mê điệp mộng Trang sinh.

Bất dĩ sinh dân vi tâm ;

Tư an thiền tử thường phung.

Cao nhì ngoa dã ;

Thúy vị túc da ?

Hủ mộc bất khả diêu, thiên tử phu hữu giáo vò tuyệt Tề ngã ;

Hồng lò tiêu diềm tuyết, nhân thần tử hy quá bất nhị Nhan Uyên.

Kinh yết Bai cung ;

Di xu Đường bệ.

Túy nhì tinh, mộng nhì giác, quân tiền phụ tiền ;

Hối kỳ quá, tri kỳ phi, thần đạo tử đạo.

Thí như nhật nguyệt chi thực canh dã, nhàn giải đặc nhi trí ;

Ký kỳ phong sương chi hậu kẽ chi, thiên phi vô chí giáo,

Phục vọng,

Động thùy duệ giám ;

Phủ sát ngu nhì.

Quân thần nhì phụ tử chi tình ;

Phụ tử nhì quân thần chi nghĩa.

Tháp trắc ninh dung trú tâm, thị sàn tư vi căn lệ chi thân ;

Thiên hạ phó dĩ tử tôn, hạnh giám quốc đại nguyên lương chi trách.

DỊCH NGHĨA :

THAY LỜI VUA ANH TÔNG LÀM BIỂU TẬP THƯỢNG HOÀNG (1)

Cái nghĩ :

Để vương theo lệ, về thi triều kinh để thường niên ;

Người ngày sấm rền, thốt động đến Thọ cung (2) thần sắc.

Khó mong thoát được ;

Đặc tội đành cam.

Nghĩ đạo con thêm thảng thốt bằng hoàng ;

Mong lượng cả hằng khoan dung tha thứ.

Thầm trộm nghĩ :

Đất trời lượng che chở, đồng hàn tiếp đến dương xuân ;

Cha mẹ ơn sinh thành, roi vọt hóa làm cao trạch (3).

Thần :

Xét thân bất tiểu ;

Gia pháp chưa quen.

Làm thiên tử hết đổi gian nan, tưởng khôn gánh vác ;

Thờ nhật nguyệt không riêng phúc đức (4) may được sáng soi.

Ngọc lụa của muôn nước đều kính cần dâng mời ;

Ám mặt chốn Cửu Thành (5) luôn đêm ngày hầu hạ.

Gà canh đầu hỏi thăm giấc ngủ, bụng đắn đo như Văn Hầu triều
yết ba lần (6).

Ô chả mọc tìm kiếm áo khăn, lòng lo lắng như Tống quân suốt
ngày đê da (7).

Những tưởng có con truyền ngôi cả;

Riêng tin phó thác được người hay.

Muôn việc nước một ngày, gối canh ba đêm khuya tạm giấc;

Cửu trùng sôi cơn giận, người thỉ nhỉ sám sét giận lây.

Ngờ rằng:

Dậy sớm thức khuya, lòng khó sánh với lòng Nghiêu Thuấn (8);

Về trưa chầu sớm, chính đầu bằng được chính Chu Tuyên (9).

Chẳng hỏi đêm chưa tàn, gà Tè gáy (10) thăm cung vắng lặng;

Không hay Đông đã rạng, bướm Trang mơ (11) nệm gối giấc nồng

Lòng sinh dân chẳng lấy làm lòng;

Vì thiên tử tự mình yên vị.

Giường cao nằm nghỉ;

Giấc chả no thay!

Gỗ mục chạm sao hay, cha thiên tử dại rắn, làm Tè Ngã (12) không
bao giờ bỏ sót;

Lò hồng tan giọt tuyết, phản tội con làm lỗi, học Nhan Uyên (13)
không phạm đến hai lần.

Cung Hán vừa qua thăm;

Thèm Đường toan ghé lại.

Say chót tỉnh, mộng chót bừng, vua đãy cha đãy;

Hồi điếu lỗi, biết điếu dai, tội đãy con đãy.

Vì như nhật thực nguyệt thực đêm ngày, người người đều trông
được rõ;

Mong mỗi gió lạnh sương ngừng trời tảo, không đâu giáo hóa
không cùng.

Cùi mong,

Suốt soi gương sáng;

Cùi xét trẻ ngu.

Vua tôi mà cha con tình riêng;

Cha con mà vua tôi nghĩa nặng.

Bên giường chẳng dám ngủ ngày, bỏ yêu ớt gắt nên thân mẫn cán;

Cả nước phó cho con cháu, may toàn quyền thay gánh nặng

Đến nỗi ngay cả khát nước, nước cũng không có, chỉ có nguyên lương.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VNCHVS II

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, vào ngày tết Đoan Ngọ năm Kỷ Hợi (4-VI-1299) Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên-trường 天長 về Kinh, đúng lúc vua Trần Anh Tông uống rượu xương bò say, đang ngủ. Trần Nhân Tông giận truyền cho trăm quan phải đến họp ở Thiên-trường, rồi quay về ngay. Sau khi tỉnh dậy, hiểu rõ sự tình Trần Anh Tông rất lo sợ, chạy ra ngoài cung không gặp ai, chỉ thấy có một thư sinh đang đi hóng mát, đó là Đoàn Nhữ Hải. Vua hỏi biết là sinh viên trường Giám liền nhờ thảo bài biếu tạ và cùng nhau đi thuyền suốt đêm đến Thiên-trường. Đến nơi, một mình Đoàn Nhữ Hải vào quỳ trước sân, đội tờ biếu lèn đầu. Thượng hoàng Trần Nhân Tông biết ý nhưng không thèm hỏi. Đoàn Nhữ Hải cứ quỳ như vậy đến chiều, mặc dầu mưa to gió lớn. Đến khi người giàn, Thượng hoàng sai lấy tờ biếu vào xem, lời văn làm đẹp lòng ông, nên ông đã tha thứ cho vua con, và cũng nhờ đó Đoàn Nhữ Hải được cất nhắc. Bài này do Nguyễn Đồng Chi, chép lại từ sách *Hán tự văn học khảo* 漢字文學考 của Đỗ Hữu Dương 木主有不易. Theo chú dẫn của người chép thì Đỗ Hữu Dương đã sao từ bản thần tích ở đền thờ Đoàn Nhữ Hải tại quê hương ông: *Đoàn Trung tán công hương chí thần tích* 順忠覽公鄉志神迹. Rất tiếc sau nhiều thập kỷ, tư liệu bị mất mát, bản thần tích này không còn tìm thấy, và sách *Hán tự văn học khảo* của Đỗ Hữu Dương cũng chỉ còn một bản sao không đầy đủ (Xem thêm phần *Khảo luận văn bản* ở Tập I, tr. 144). Ít nhất nếu văn bản này không chính xác thì cũng cho ta cái vang bóng về một tác phẩm đã ra đời đích thực vào thời Trần.
- (2) *Thọ cung*: có nhiều nghĩa: a) Đền thờ thần; b) Tên một lỵ cung của nước Tề 齐 xưa; c) Phòng ngủ; d) Sinh phần (ngôi mộ xay lúc còn sống). Ở đây, nghĩa nào cũng thích hợp, nhưng chủ yếu có lẽ là nghĩa thứ hai và thứ ba: chỉ phòng ngủ của vua, hay rộng hơn là cung điện của vua.
- (3) *Cao trạch*: cũng như on trạch. Sách *Mạnh Tử*: 孟子, thiên *Ly lão 离婣妻* « 言東行言聽, 豉澤下於民 ». *Giản hành ngôn thính, cao trạch hạ u dân*; nghĩa là: làm theo điều can gián, nghe lời nói ngay thẳng, on trạch thám xuống đến dân.
- (4) *Phúc dục*: phúc là che trùm, dục là sinh thành, nuôi nấng. Phúc dục, trong kinh điển Nhị gia 道家 trở thành một thuật ngữ để chỉ công ơn của trời đất. Sách *Lễ ký 礼記*, thiên *Nhạc kí 音記* viết: 天地訴合, 陰陽相得煦嫗覆育萬物 ; Thiên địa hán hợp, âm dương tương đắc, hủ ảm phúc dục vạn vật ; nghĩa là: «trời và đất giao phối với nhau, âm và dương hợp lại, cái khí và cái thể sinh thành, nuôi dưỡng nên muôn vật». Phúc dục về sau cũng được dùng để chỉ công ơn của cha anh. Sách *Hán thư 漢書*, *Cốc vĩnh truyện 谷永傳* có câu: 秦父慈兄覆育子弟。誠無以加口 Sát phụ triết huynh, phúc dục tử đệ thành vở ái gia; nghĩa là: «xét công ơn cha và anh, nuôi dưỡng con em, thật không có gì hơn được».
- (5) *Cửu thành*: cũng như cửu trùng, chỉ nơi ở của vua, ở đây là nơi ở của thượng hoàng Trần Nhân Tông 順仁宗
- (6) *Văn Hậu triều yết ba lần*: theo sách *Lễ ký 礼記*, thiên *Văn Vương thế tử 文王世子*, thi vua Văn Vương nhà Chu 周 lúc còn làm thế tử, mỗi ngày đến chầu vua cha ba lần. Gà vừa gáy cảnh đầu đã ăn mặc chỉnh tề, đến đứng phía ngoài ngự tầm, hỏi viên nội giám rằng: hôm nay hoàng thượng có yên giác không? Nếu nội giám trả lời yên thì mừng, trả lời ngược lại thì lo, bước đi lảo đảo. Văn Hậu ở đây tức là Văn Vương.

- (7) *Tổng quản suốt ngày đê dạ*: điền này chưa rõ xuất xứ.
- (8) *Nghiêu Thuấn*: hai ông vua giỏi trong lịch sử cổ đại Trung-quốc mà nay đã trở thành truyền thuyết. Nghiêu 壴 (khoảng 2357 – 2258 TCN) là vua nước Đường 唐, con thứ của Đế Cốc 帝嚳 được phong ở đất Đào 陶, sau đổi về đất Đường 唐, cho nên cũng gọi là họ Đào Đường 陶唐氏. Lên làm vua lấy hiệu là Nghiêu, sử gọi là Đường Nghiêu 唐堯, lại gọi là Phóng Huân 放勸 Thuấn 辟 (khoảng 2255 – 2208 trước CN) là vua nước Ngu 虞, họ Diêu 女兆, nhờ có đức lớn, được Nghiêu cử lên thay mình trị nước. Trong thời gian nhiếp chính đã làm nhiều việc tốt. Vì thế sau ba chục năm, được chính thức lên ngôi vua, hiệu là họ Hữu Ngu 有虞氏. Sử gọi là Ngu Thuấn 虞辟 và Trung Hoa 重華.
- (9) *Chu Tuyên*: tức Chu Tuyên Vương 周宣王, con vua Lê Vương 命王, tên là Tĩnh 靖, sau khi triều đại Lê Vương suy thoái, đã nỗ lực xây dựng lại nhà Chu. Ông làm vua từ 827 – 780 trước CN.
- (10) *Gà Tè gáy* (kè minh Tè quốc): mượn điền ở bài thơ Kè minh 美鳴 thuộc Tè phong 齊風 trong Kinh thi 詩經 là bài thơ lấy lời người vợ hiền nhắc nhở chồng dậy sớm vào chầu vua.
- (11) *Bướm Trang mơ* (diệp mộng Trang sinh): sách Trang Tử 莊子, thiên Tè vật luận 齊物論, kè rằng một hôm Trang Chu 莊周 (tức là tác giả) chiêm bao thấy mình hóa làm bướm; khi tỉnh dậy lấy làm ngờ, không biết mình nằm mộng mà hóa thành bướm, hay chính là con bướm nằm mộng mà hóa ra mình.
- (12) *Tè Ngũ*: cũng gọi là Tè Dur 宰予, học trò Khổng Tử 孔子, là người giỏi biện luận. Sách Luận ngữ 言語, thiên Công Dã Tràng 公冶長 kè rằng một hôm Tè Dur ngủ ngày, Khổng Tử trách mắng là gỗ mục không thể dùng để chạm trồ được (bù mộc bất khả diệu dã). Ông lại nói: đối với người, không thể chỉ nghe lời nói mà tin ở việc làm, mà còn phải xét việc làm để đánh giá lời nói của họ.
- (13) *Nhan Uyên*: xem Ch. 5, bài Tôa thiên luận, số 12, của Trần Cảnh.

TRƯƠNG HÁN SIÊU
張漢超
 (? — 1354)

Ông tự là Thăng Phủ 升甫, hiệu Đôn Tâu 道叟, người làng Phúc-thanh 福成, huyện Yên-ninh 安寧, lỵ Trường-yên 長安⁽¹⁾, không rõ sinh năm nào.

Trương Hán Siêu trước là mòn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, về sau được Trần Quốc Tuấn tiến cử lên triều đình. Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308), Trần Anh Tông 陳英宗 cho làm chức Hàn lâm học sĩ. Dưới các triều vua từ Anh Tông (1293 - 1314) đến Dụ Tông 裕宗 (1341 - 1370) ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1353, ông được cử lĩnh các quân Thần sách di trấn Hóa-châu 化州. Năm sau ông cáo bệnh xin về, được chuẩn y, nhưng chưa về đến kinh đô đã chết, vua tặng chức Thái bảo.

Trương Hán Siêu tính tình chính trực, học vấn sâu rộng, có tư tưởng tôn nho bài Phật. Các vua Trần rất tin cậy và tôn trọng ông, thường gọi là thầy mà không gọi tên. Sau khi ông chết, năm 1363 Trần Dụ Tông lại truy tặng chức Thái phó và năm 1372 Trần Nghệ Tông 陳藝宗 cho ông được thờ ở Văn-miếu. Trương Hán Siêu là một nhân vật nổi tiếng, một danh nhó đương thời⁽²⁾.

Tác phẩm: hiện còn 3 bài văn và 4 bài thơ. Riêng hai quyển *Hoàng triều đại diễn* 皇朝大典 và *Hình thư* 形書 soạn chung với Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦, bài biếu *Tạ trừ Hàn lâm viện trực học sĩ* 贈除翰林院直學士 được dẫn trong ĐVSCKT và KVTL, hiện nay chưa tìm thấy.

(1) Nay là xã Phúc-am, huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh

(2) Sử sách không thấy chép Trương Hán Siêu di sứ Trung-quốc nhưng trong số thơ còn lại của ông lại có bài *Quá Tống* 過宋者³ (Qua Kinh đô nhà Tống). Chưa rõ trường hợp này là do sử sách ghi chép sót hay nhầm lẫn tác phẩm?

289 - 292

菊 花 百 詠

CÚC HOA BÁCH VỊNH

雨 霜 霽
一 開 徒
霜 霧
後 道 年
餘 徒
巡 離
人 處
忙 是

根 植 牧 散
葉 牧 散
摘 漫 深 秋
渾 懶 深 秋

二
一
歲 意
是 留
應 故
秋 天
意 留
是 故
多 秋
天 工
尚 菓
憐 伴
寒 葉
冷 伴
衰 翁

風 叢 落 翁
叢 落 翁
滿 冷 衰
冷 衰

三
重 陽 故
故 國 却
國 憶 卻
陽 琴 握
時 花 樽 首
節 開 前 賦
今 未 日 歸
朝 是 雅 來

Vũ dư khai phổ dì căn thực^{1*}
Sương hậu tuần^{2*} li trích nhị thu.
Mạc đạo u nhẫn hồn^{3*} lâi tán,
Nhất niên mang sứ thi thảm thu.

Nhất thu đa vũ hựu đa phong.
Khởi ý thu hoa thương mǎn túng.
Ung thị thiên công lân lanh lạc,
Cố lưu hàn nhị bạn suy ống.

Trùng dương thời tiết kim triều thị,
Cố quốc hoàng hoa khai vi khai?
Khước ức cầm tôn tiền nhật nhã,
Kỷ hồi tao thủ phủ quy lai.

四
去 對 世 今
對 客 事 朝
年 有 有 遺
客 相 遺 酒
事 却 却 無
朝 有 有 無

Khứ niên kim nhật hữu hoa da,
Đối khách sầu vò tửu khả xa.
Thế sự tương vi mỗi như thử,
Kim triều hữu tửu khước vò hoa.

DỊCH NGHĨA:

VỊNH HOA CÚC

I

Mưa tạnh, mở cửa vườn đánh gốc trống,
Sau khi sương xuống, dạo quanh giậu nhất nhị hoa.
Chờ bão người ở ăn vòn lười nhác,
Lúc bận rộn nhất trong năm là cuối mùa thu.

II

Cả mưa thu nhiều mưa lại nhiều gió,
Đầu ngờ hoa thu vẫn đầy khóm.
Đúng là trời thương kẻ quạnh hiu,
Nên dành lại loài hoa chịu được rét để làm bạn với ông già ôm yếu.

III

Sáng nay là tiết trùng dương⁽¹⁾.
Không hiểu hoa vàng nơi quê cũ đã nở chưa?
Lại nhớ tôi thù vui tao nhã uống rượu gầy dàn ngày trước,
Mấy lần gãi đầu làm bài thơ « quy lai »⁽²⁾.

IV

Ngày nay năm ngoái hoa đang nở rộ.
Nhưng buồn vì không có rượu để cùng khách thỏa thuê.
Việc đời thường vẫn trái ngược nhau như thế,
Hôm nay có rượu lại không có hoa.

DỊCH THƠ :

I

*Mưa tanh ra vườn tía gốc trồng,
Sương gieo, quanh giậu lượm từng bông.
Chờ rằng nhân ân nên lười nhắc,
Bản rộn khí ngày sắp tới đông.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

II

*Trời thu lắm gió lại nhiều mưa,
Khóm triều hoa thu thật chẳng ngờ.
Tao hóa, phải chẳng thương quanh vàng,
Danh bông hoa lạnh bạn già nua.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

III

*Sáng nay vừa tiết trùng dương,
Chẳng hay quê cũ hoa vàng nở chưa?
Rượu đan tranh nhớ thù xưa,
Võ đầu, mấy bạn làm thơ « đi về ».*

HUẾ CHI

IV

*Ngay nay năm ngoài hoa đương rõ,
Không rượu, ngồi sôong khách với ta.
Trái ngược, việc đời thường vẫn thế,
Hôm nay có rượu lại không hoa.*

(Theo NHÓM LÊ QUÝ ĐÔN)

(Bd. HVTVT)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT, VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, HVTT : *chủng* 種2* TDTT : *biên* 边3* VATT, TVTL1, TVTL2 : *nhàn* 閑

CHÚ THÍCH:

(1) *Trùng dương* : xem Cht. 2, bài *Vịnh cúc*, số 236, của Đỗ Khắc Chung.(2) «*Quy lai*» : Đào Tiềm 陶潛 đời Tấn 豐 khi bỏ quan về nhà có làm bài *Quy khứ lai* 归去來詞 nội dung nói đến tình cảm cao khiết của người ở ân đối với ruộng vườn và nỗi nhọc nhằn của kẻ làm quan. Ở đây Trương Hán Siêu có ý nói mình cũng muốn nghỉ quan.

293

化州作

HÓA-CHÂU TÁC^{1*}

王	京	回	首	五	雲	深
零	落	殘	生	苦	不	禁
已	辨	荒	郊	埋	病	骨
海	天	草	木	共	愁	吟

Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thăm,
Linh lạc tàn sinh^{2*} khổ bất cầm (cầm).
Đĩ biện hoang giao mai bệnh cốt,
Hải thiên thảo mộc cộng sầu ngâm.

DỊCH NGHĨA:

THƠ LÀM Ở HÓA-CHÂU⁽¹⁾

Ngoảnh đầu lại Ngọc kinh⁽²⁾, năm mây⁽³⁾ thăm thăm,
Kiếp sống tàn điêu linh xác, khổ không chịu nổi.
Đã sửa soạn chốn hoang vu để chôn vùi năm xương ốm yếu,
Cỏ cây nơi trời biển xa xỏi cùng ta ngâm thơ sâu.

DỊCH THƠ:

*Ngoảnh lại năm mây phủ đế đô,**Hòn tàn bao xiết khổ bơ vơ.**Thôi đánh cõi rậm vùi xương bệnh,**Cỏ chung sầu cùng hoa thơ.*

HOA BẮNG

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: *Tại Hòa-châu tác* 在化州作2* TVTL1, TVTL2: *hồn* 鬼

CHÚ THÍCH:

- (1) VATT chú: 時為招諭大使 *Thời vi Chiêu dụ đại sứ*; nghĩa là: lúc đó ông làm chức Chiêu dụ đại sứ. *Hòa-Châu*: nay là đất thuộc Bình-trị-thiên. Có thể xác định đây là bài thơ Trương Hán Siêu làm trong những ngày cuối ở Hòa-châu, giữa một cơn bệnh nặng, sau đó ông được lệnh trở ra Bắc rồi mất.
- (2) *Ngọc kinh*: chỉ Kinh đô.
- (3) *Năm mây*: mây năm màu sắc, chỉ nơi vua ở.

294

洛翠山

山	色	尚	依	依
遊	人	胡	不	歸
中	流	光	塔	影
上	界	啟	岩	扉
浮	世	如	今	別
閑	名	悟	昨	非
五	湖	天	地	闕
好	訪	舊	漁	磯

DỨC-THÚY SƠN^{1*}

Sơn sắc thượng^{2*} y y,
Du nhân hồ bất quy?
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khải nham phi.
Phù thế nhu^{3*} kim biệt,
Nhân danh^{4*} ngô tạc phi.
Ngũ hồ thiên địa khoát^{5*}
Hảo^{6*} phỏng^{7*} cựu^{8*} ngư ky.

DỊCH NGHĨA:

NÚI DỨC-THÚY (1)

Sắc núi vẫn [xanh] mịt mờ,
Người đi chơi sao không về?
Giữa dòng sáng ngồi bóng tháp,
Thượng giới mở cánh cửa hang.
Có cách biệt với cuộc đời trời nỗi như ngày nay,
Mới biết rõ cái danh hờ trước kia là không đúng,
Trời đất ở Ngũ-hồ⁽²⁾ rộng thênh thang,
Hãy tìm lại tảng đá ngồi câu khỉ trước.

DỊCH THƠ:

Non xanh xanh vẫn như xưa,
 Du nhân đi mãi vẫn chưa thấy về!
 Sóng in bóng tháp bờ-đè,
 Mở toang cửa đồng liền kè chân mây.
 Đời lệnh đèn triróc khác nay,
 Thân nhân mới biết trước ngày lâm to.
 Mệnh mông trời đất Năm hổ,
 Võm câu cũ, kíp thăm dò nơi đâu.

TRẦN VĂN GIÁP

Sắc-núi còn xanh ngắt,
 Lâu rồi, người vẫn đi!
 Lòng sông in bóng tháp,
 Tầng thăm cửa thôi che.
 Từ cách xa đời tục,
 Mới hay điều thị phi.
 Năm hổ trời đất rộng,
 Bến cũ khi nào về?

BẮNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT, LTHCLC

- 1* TVTL1, TVTL2, và HVTT: thêm hai chữ *khắc thạch* 刻石
- 2* HVTT, LTHCLC: *chinh* 正
- 3* VATT, TVTL1: *tri* 矢口
- 4* HVTT, LTHCLC: *thân* 身
- 5* VATT: *giang hồ vô hạn hứng* 江湖無限興
- 6* TVTL1, TVTL2: *dắc* 得
- 7* HVTT: *diều* 吊
- 8* LTHCLC: *tích* 音

CHÚ THÍCH:

- (1) *Núi Dục-thúy*: theo LTHCLC (bản dịch) núi ở bờ sông thuộc địa phận xã Đại-dặng 大登, huyện Yên-khang 安康, nay là Yên-khánh (tỉnh Hà-nam-ninh), vốn tên là Sơn-thủy 山水. Sau Trương Hán Siêu đổi là Dục-thúy, ngày nay gọi là núi Non-nước. HVTT lại chú: nguyên tên núi là Băng-son 冰山.
- (2) *Ngũ hổ*: một thắng cảnh của Trung-quốc, Trương Hán Siêu mượn đề nói cảnh sông nước ở Ninh-bình. Xem thêm Cht. 5, bài *Bach-dặng giang phủ*, số 296, cùng tác giả.

295

過宋都

艮 茫 神 霽 故 墓
 芒 烟 草 蔡 狐 屬
 政 經 王 蔡 欽 悲
 事 到 徵 欽 興 可
 南 渡 重 恢 已 幾
 中 原 餘 城 選 無
 惟 遠 行 人 連 雲
 空 使 閣 賦 離 泰

QUÁ TỔNG ĐÔ

Cǎn nhạc Thần^{1*} tiêu thất cổ kỵ,
 Mang mang yên thảo một hồ li.
 Chinh kinh Vương, Thái^{2*} thùy vi lệ,
 Sir đáo Huy, Khâm diệc khả bi.
 Nam độ trùng hưng năng kỷ nhật,
 Trung nguyên khôi phục dĩ vò kỵ.
 Duy dư thành khuyết liên văn ngoại,
 Không sử hành nhân phú «Thứ ly».

DỊCH NGHĨA:

QUA KINH ĐÔ NHÀ TỔNG (¹)

Cung Thần-tiêu núi Cǎn⁽²⁾ nền cũ đã mất,
 Chỉ thấy cao chồn ẩn nấp trong đám cỏ xanh mènh mông.
 Chính sự qua tay bọn Vương, Thái⁽³⁾ hỏi ai gây nên tai vạ ?
 Việc đến như Khâm, Huy⁽⁴⁾ thật cũng đáng thương.
 Kinh đô dời xuống phương Nam, liệu được mấy ngày trùng hưng?⁽⁵⁾
 Việc khôi phục đất Trung nguyên đã không còn hy vọng nữa !
 Chỉ trơ lại thành khuyết ngoài đám mây dày lớp lớp,
 Luống khiến người qua đường ngâm thơ Thứ ly⁽⁶⁾.

DỊCH THƠ:

Núi Cǎn cùng Thần đã mất rồi,
 Mènh mông cỏ biếc cao chồn chui.
 Quyền sa Vương, Thái nên nghiêng ngửa,
 Việc đến Khâm, Huy đáng ngậm ngùi.
 Vạc chuyển trời Nam, thời lờ hội,
 Girom thu đất Bắc đã qua thời.
 Ngoài mây thành khuyết, ôi đâu tá ?
 Thơ khách thương cho lúa tốt bời.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1, TVTL2: sơn 山

2* TVTL2: diệp 葉

CHÚ THÍCH:

- (1) *Nhà Tống*: một triều đại phong kiến Trung-quốc từ năm 960 — 1276.
- (2) *Cung Thần-tiêu núi Cǎn* (Cǎn nhạc Thần-tiêu): *Cǎn-nhạc*: là một ngọn núi do Tống Huy Tông 宋徽宗 nghe lời phuơng sĩ khởi công đắp ở phía Đông bắc cẩm thành. Đông bắc thuộc phuơng cǎn nên gọi là núi Cǎn, cũng gọi là Vạn tuế thọ Cǎn nhạc 萬歲壽艮嶽. *Cung Thần-tiêu*: Tống Huy Tông thích đạo thuật, Lâm Linh Tô 林靈素 tâu rằng: «trên trời có chín cung, Thần-tiêu cao nhất. Con trэрong thượng đế, Ngọc Thành Vương 王声王 ở cung Thần-tiêu, hiệu là Trường Sinh Đại đế quan, chính là bệ hạ». Huy Tông nghe rất thích, truyền cho khắp thiên hạ xây dựng cung Thần-tiêu-vạn-thọ.
- (3) *Vương, Thái*: Vương An Thạch 王安石 và Thái Kinh 蔡京. Vương An Thạch làm Tề tướng đời Tống Thần Tông 宋神宗 đề ra tàn pháp; Thái Kinh làm Thượng thư hữu bộ xạ kiêm Trung thư thị lang dưới thời Tống Huy Tông 宋徽宗, chủ trương khôi phục «tàn pháp» của Vương An Thạch. Hai người thường bị các sĩ gia phong kiến phê phán.
- (4) *Huy, Khâm*: Huy Tông 徽宗 (1101 — 1126), và Khâm Tông 熙宗 (1126), hai vua cuối cùng của triều Bắc Tống, bị quân Kim bắt đưa yề giam ở phuơng Bắc.
- (5) Sau khi Huy, Khâm bị bắt, Tống Cao Tông 宋高宗 ký hiệp ước giảng hòa với quân Kim rồi dời đô xuống phuơng Nam, gọi là Nam Tống. Từ đó nhà Tống suy sụp mãi, cuối cùng mất về tay quân Nguyên.
- (6) *Thứ ly*: tên một bài thơ trong *Vương phong* 王風, *Kinh thi* 詩經. Bài thơ nói lên niềm cảm khái của viên quan Đại phu nhà Đông Chu khi đi qua Kinh đô cũ nhà Tây Chu thấy nơi ấy đã thành cảnh đồng ngò lúa tươi tốt.

296

白滕江賦

客有

掛汗漫之風帆。拾浩蕩之海月。

朝憂舷兮沅湘。暮幽操兮离宕。

九江五湖。三吳百粵。

人跡所至。靡不經闕。

胸吞雲夢者數百。而四方之壯志猶闕如也。

乃舉楫兮中流。縱子長之遠遊。
涉大淮口。溯東潮頭。
抵白藤江。是泛是浮。
接鯨波於無際。蘸鷄尾之相繆。
水天一色。風景三秋。
渚菰岸蘆。悲瑟颼颼。
折戟沉江。枯骨盈邱。
慘然不樂。竚立凝眸。
念豪傑之已往。嘆踪跡之空畱。

江邊父老。謂我何求。
或扶藜杖。或棹孤舟。
揖予而言曰。
此重興二聖擒烏馬兒之戰地。
與昔時吳氏破劉弘操之故洲也。
當其
舳艤千里。旌旗猗猗。
貔貅六軍。兵甲蜂起。
雌雄未決。南北對壘。
日月晉兮無光。天地凜兮將毀。
彼必烈之勢彊。劉龜之計詭。
自謂投鞭可掃南紀。

既而

皇天助順。完徒披靡。

孟德赤壁之師。談笑飛灰。

苻堅合淝之陣。須臾送死。

至今江流。終不雪耻。

再造之功。千古稱美。

雖然

自有宇宙。固有江山。

信天塹之設險。賴人傑以奠安。

盟津之會。鷹揚若呂。

灘水之戰。國士如韓。

惟此江之大捷。由大王之賊閑。

莫風可想。口碑不刊。

懷古人兮隕涕。臨江流兮厚顏。

行且歌曰

大江兮滾滾。洪濤巨浪兮朝宗無盡。

仁人兮聞名。匪人兮俱泯。

客從而賓歌曰

二聖兮並明。就此江兮洗甲兵。

胡塵不敢動兮。千古昇平。

信知不在閨河之險兮。惟在懿德之莫京。

PHIÊN ÂM :

BẠCH-ĐẰNG GIANG PHÚ

Khách hữu :

Quái hẵn mạn chi phong phàm ;
 Thập hạo đằng chi hải nguyệt.
 Triều dát huyền hè Nguyên Tương ;
 Mộ u thán hè Vũ huyệt.
 Cửu giang, Ngũ hồ, Tam Ngò, Bách Việt,
 Nhân tích sở chí, mị bất kinh duyệt.
 Hung thôn Văn-mộng giả sô bách,
 Nhì tử phương chí tráng chí do khuyết như dã.

Nãi cù^{1*} tiếp hè^{2*} trung lưu ;
 Tùng Tử Trường chí viễn dù.
 Thiệp Đại-than khâu, tố Đông-triều dầu ;
 Đề Bạch-đằng giang, thị phiếm thị phù.
 Tiếp kinh ba u^{3*} vô tế ;
 Trám diêu vĩ chí tương màu.
 Thủ thiên nhất sắc ; phong cảnh tam thu.
 Chữ dịch ngạn lò ; sắt sắt sâu sâu
 Chiết kích trám giang ; khô cốt doanh khâu.
 Thảm nhiên bất lạc ; trữ lập ngưng màu.
 Niệm hào kiệt chí dì vãng ;
 Thán tung tích chí không lưu !

Giang biến phu lão, vị ngã hà cầu ?
 Hoặc phù lê trượng, hoặc trao cõi châu.
 Ấp dù nhì ngôn viết :
 Thủ Trung Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chí chiến địa ;
 Dữ tích thời Ngò thị phá Lưu Hoàng Thao chí cõi châu dã.

Đương kỳ :

Trục lô thiền lý ; tinh kỳ ý nři.
 Tì hưu lục quân ; binh nhận phong khỉ.
 Thư hung vi quyết ; Nam Bắc đổi lũy.
 Nhật nguyệt hòn hè vô quang ;
 Thiên địa lâm hè tương hủy.
 Bỉ Tất Liệt chí thế cường ; Lưu Cung chí kế quý.
 Tự vị đầu tiên ; khả tảo Nam kỷ.

Ký nhì:

Hoàng thiên trợ thuận; hung đồ phi mị.
Mạnh Đức Xích-bích chi sứ, đậm tiểu phi khói;
Bồ Kiên Hợp-phà chi trận, tu du tống tử.
Chi kim giang lưu, chung bất tuyết sỉ.
Tái tạo chi công; thiên cõi xứng mỹ.

Tuy nhiên :

Tự hữu vũ trụ; cố hữu giang sơn.
Tín thiên tiệm chi thiết hiềm;
Lại nhân kiệt dĩ diện an.
Mạnh ^{4*}-tân chi hội, ưng dương nhược Lữ;
Duy - thủy chi chiến, quốc sĩ như Hàn.
Duy thử giang chi đại tiệp,
Do đại vương chi tặc nhàn.
Anh phong khả trưởng; khẩu bi bất san.
Hoài cõi nhân hè vẫn thế;
Lâm giang lưu hè hậu nhan.

Hành thả ca viết :

« Đại giang hè cồn cồn, Hồng đào cự lăng hè triều tông vô tận.
Nhân nhân hè văn danh, phi nhân hè cầu dẫn ».

Khách tòng nhi canh ca viết :

« Nhị thánh hè tịnh minh, tựu thử giang hè tây giáp binh.
Hồ tràn bát cảm động hè, thiên cõi thăng bình.
Tin tri : bắt tại quan hà chi hiềm hè, duy tại ý đức chi mạc kinh ».

DỊCH PHÚ .

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH-ĐẰNG ⁽¹⁾

Khách có kể :

Giương buồm gióng gió khói voi;
Lướt bể chơi trăng mải miết ⁽²⁾.
Sóm gỗ thuyền chè Nguyễn, Tương ⁽³⁾:
Chiều lần thăm chè Vũ-huyệt ⁽⁴⁾.
Cửu-giang, Ngũ-hồ ⁽⁵⁾, Tam Ngò, Bách Việt ⁽⁶⁾,
Nơi có người qua, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân-mộng ⁽⁷⁾ chèo vài trăm trọng đà đã nhiều,
Mà tráng chí từ phương văn còn tha thiết.

Bên giữa dòng chữ buồng chèo;
Học Tả Trưởng⁽⁸⁾ chửi thù tiếu dao,
Quá cửa Đại-than, nguyệt bến Đông-triều⁽⁹⁾ ;
Đến sông Bạch-đằng, nỗi trôi mặn chèo.
Lớp lớp sóng kinh⁽¹⁰⁾ muôn dặm ;
Xanh xanh đuôi trê⁽¹¹⁾ một màu.
Nước trôi một sắc : phong cảnh ba tàu.
Bờ lau xao xạc : bến lách đìu hiu,
Sông chum giáo gãy : gó đầy xương khô.
Buồn vì cảnh thâm : đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâm vắng lá ;
Mà nay dấu vết uổng còn lưu.

Bên sông các bô lão, hồi ý ta sở cầu.
Có kẻ gãy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng :
« Đây là nơi chiến địa buồn Trung Hưng nhị thánh bắt Ô Mã⁽¹²⁾ ;
Cũng là bãi đất xưa, thử trước Ngô chúa phá Hoàng Thảo⁽¹³⁾. »

Đường khí ?
Muôn đời thuyền bay ; riêng cõi pháp phai.
Hung hổ sáu quân ; đáo girom sáng chói.
Thắng bại chia phân ; Bắc Nam lũy đổi.
Anh nhát nguyệt chửi phai mù ;
Bầu trời đất chửi sắp hoai.
Kia : Tát Liệt⁽¹⁴⁾ thế cường ; Lưu Cung⁽¹⁵⁾ chược dõi.
Nó tướng rằng :
Phen này một trận gieo roi⁽¹⁶⁾ ;
Quét sạch nước Nam bốn cõi.
Thế nhưng :
Trời cũng chiều người ; hung đồ hết lời.
Khác náo :
Trận Xích-bitch, quân Tào Thảo tan tác tro bay⁽¹⁷⁾ ;
Bến Hợp-phí giặc Bồ Kiên lát giây chết rui⁽¹⁸⁾.
Đến nay nước sông tuy chảy hoài ;
Mà nhục quân thù không rũa nổi !
Tài tạo công lao ; muôn đời ca ngợi. »

Tuy nhiên:

Tùi có vũ trụ:

Đã có giang san.

Thật là:

Trời đắt đắt ra nơi hiểm trở;

Bậc anh hào tinh cuộc tồn an.

Hội nào bằng hội Mạnh-tân, như Vương sư họ Lã⁽¹⁾;

Trận nào bằng trận Duy-thủy, như Quốc sĩ họ Hán⁽²⁾.

Kia trận Bạch-đằng mà đại thắng,

Bởi Đại vương xem thế giặc nhàn⁽³⁾.

Tiếng thơm còn mãi: bia miêng không mòn.

Khách chơi sông chì ủ mệt:

Người hoài cõi chì lè chan.

Rồi vừa đi vừa ca rằng:

Sông Đằng một giải dài ghê,

Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.

Những người bắt nghĩa tiêu vong,

Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh.

Khách nói lời mà ca rằng:

Anh minh hai vị Thành quân⁽²²⁾,

Sông dày rả sạch mây lẩn giáp bình,

Giặc tan muôn thuở thăng bình,

Tại đâu đắt hiểm, cõi minh đắc cao⁽²³⁾.

Theo ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN

và BÙI VĂN NGUYỄN

(HTTVVN II)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: QHPT, HYVT

1* QHPT: kich 驟

2* QHPT: hò 手

3* QHPT: chi 之

4* QHPT: minh 曰

CHÚ THÍCH:

(1) Bạch-đằng giang phú của Trương Hán Siêu từ trước đã có nhiều người dịch: Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Văn Nguyễn, Nguyễn Đồng Chí. Mỗi bản dịch đều đã được những thành tựu, song vì sự bó buộc về văn luật của thể phú, các dịch giả đôi

tức phải bỏ đi một số ý. Trong lần dịch này, chúng tôi đã dựa vào các bản dịch trên nhưng cố gắng giữ lại những đoạn hay của mỗi bản dịch và có chỉnh lý thêm một số chỗ cho rõ nghĩa.

Bách-dâng là một nhánh của sông Thái-Bình, nơi đã ghi nhiều chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Đáng nhớ nhất là trận thủy chiến năm 939, Ngô Quyền 吳權 phá tan quân Nam Hán 南漢 giết Lưu Hoằng Thao 刘弘操 (con vua Nam Hán) và chiến dịch 1288, Trần Quốc Tuấn 諶國俊 đánh tan quân Nguyên Mông, bắt sống Ô Mã Nhi 鳥馬兒.

- (2) *Hai câu đầu*. Trương Hán Siêu lấy ý từ câu thơ của Tạ Linh Vận 謝靈運 người thời Nam Triều 南朝; 挂席拾海月 Quái tịch thập hải nguyệt, nghĩa là: Giรong buồm nhặt trai bể. *Hải nguyệt* chính là một loại động vật ở biển, vỏ tròn trắng rất đẹp. Trong câu thơ này tác giả tả cảnh trăng biển mènh mông. Một thuyết khác nói ở huyện Hải-diêm 海鹽, tỉnh Chiết-giang 浙江, bên bờ bắc có một cái đình ngắm trăng đặt tên là Hải-nguyệt. 海月.
- (3)(4) *Nguyên, Tương, Vũ-huyệt*: sông Nguyên, sông Tương ở tỉnh Hồ-nam 湖南, Vũ-huyệt ở núi Cối-kê 會稽, tỉnh Chiết-giang, đều là phong cảnh đẹp của Trung-quốc. Theo sách *Thủy kinh chí* 水經記, vua Đại Vũ 大禹, di tuân về phía Đông, chết và chôn ở Vũ-huyệt.
- (5) *Cửu-giang, Ngũ hồ*: Có nhiều thuyết nói về hai địa danh này:
 - a) *Cửu giang*: tên đất, có hai nơi: Quận Cửu-giang đặt từ đời Tân, thuộc địa phận các đạo Giang-tô 江蘇, Hoài-dương 淮陽, An-huy 安徽, An khánh 安慶, phần giữa đạo Hoài-tú 淮泗 và tỉnh Giang-tây 江西, quận Tầm-dương 寻陽, nhà Tùy 隋 đổi thành Cửu-giang.
 - *Cửu giang*: tên sông, sở dĩ gọi là Cửu-giang là vì con sông đó do chín sông nhỏ hay chín nhánh sông hợp thành. Cũng có nhiều sông mang tên Cửu-giang: sông ở địa phận Kinh-châu 荊州, sông ở địa phận hai tỉnh Ngạc 襄陽 và Cống 襄貢, là hợp lưu của các sông Chiết-giang 浙江, Dương-tử-giang 揚子江, Sở-giang 楚江 ... Có thuyết cho Cửu-giang chỉ là tên khác của Động-dinh hồ.
 - b) *Ngũ hồ*: có hai nghĩa:
 1. Ngũ hồ là biệt danh của Thái-hồ 太湖;
 2. Ngũ hồ là năm hồ. Có hai khu vực hồ mang tên này: khu lấp Thái-hồ làm trung tâm và khu lấp Động-dinh hồ 洞庭湖 làm trung tâm.
- (6) *Tam Ngô, Bách Việt*:
 - *Tam Ngô*: có ba thuyết: Cối-kê 會稽, Ngô-hưng 吳興, Đan-dương 丹陽; Ngô-hưng, Cối-kê, Ngô-quận 吳郡; Tô-châu 蘇州, Thường-châu 常州, Hồ-châu 湖州.
 - *Bách Việt*: tên chung chỉ các bộ tộc người Việt cổ ở vùng Chiết-giang 浙江, Phúc-kiến 福建, Giang-tây 江西. Các địa danh Trương Hán Siêu nói ở đây chỉ là đề nêu ra một cách trót lọt những phong cảnh sông hồ nổi tiếng của Việt-nam mà ông đã đi qua, cũng là nói ông đã đi nhiều nơi.
- (7) *Đầm Văn-mộng*: tên một đầm lớn ở Hồ-bắc 湖北 Trung-quốc: Nguyên trước gồm đầm Văn ở Giang-bắc 江北 và đầm Mộng ở Giang-nam 江南 (tỉnh Hồ-bắc), vuông tam chín trăm dặm. Sau quanh vùng đó dân cư ở rất đông nên gọi chung là Văn-mộng. Trong bài *Tứ Hu phái* 子虛賦, Tư Mã Trọng Như 司馬相如 có câu: «Nuốt tam chín cái lớn như đầm Văn-mộng vào trong dạ»; ý nói chí khí lớn lao.

- (8) *Tử Trường*: tên chữ của Tư Mã Thiên 司馬遷, nhà sử học nổi tiếng đời Hán 漢, Trung-quốc. Ông từng du lịch thăm-nhiều nơi danh thắng và di tích lịch sử của Trung-quốc.
- (9) *Bại-than, Đông-triều*: tên cửa biển, tên huyện ở vùng sông Bạch-dâng, Quảng-ninh hiện nay.
- (10) *Sóng kinh*: kinh là cá voi, sóng kinh tức là sóng lớn.
- (11) *Đuôi trĩ*: nguyên văn là đuôi diêu; diêu là một loại chim dữ, giống như chim trυng nhưng nhỏ hơn, lông màu tro; cũng có khi đề chỉ chim trĩ hoặc chim bắt cá. Ở đây tác giả dùng để miêu tả một cách hình tượng màu sắc của núi non phản chiếu xuống mặt sông.
- (12) (13) *Trùng Hưng, Nhị Thánh*: Trùng Hưng là niên hiệu của Trần Nhân Tông 陳仁宗, từ năm 1285 đến 1293. Nhị Thánh là Trần Thánh Tông 陳聖宗 và Trần Nhân Tông, hai vua chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông 1284—1285, 1287—1288. Xem thêm chú thích 1, cùng bài.
- (14) *Tất Liệt*: tức Hốt Tất Liệt, xem Cht. 13, bài *Dụ chư lý tướng hịch văn*, số 139, của Trần Quốc Tuấn.
- (15) *Lưu Cung*: vua Nam Hán 南漢 con là Hoằng Thao 弘操, bị Ngô Quyền đánh thua năm 939.
- (16) *Gieo roi*: Bồ Kiên nước Tần 泰 khi vào đánh nước Tấn có nói: «Cứ như số quân của ta thi chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng ngăn dòng nước lại được». Tác giả mượn ý câu này để nói khi quân Nguyên vào đánh nước ta cũng ý thế quân đông tướng mạnh.
- (17) *Xích-bích*: dãy núi trên bờ sông Dương-tử 楊子江. Thời Tam quốc 三國, Chu Du 周瑜 dùng kế hỏa công của Gia Cát Lượng 諸葛亮 đốt thuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo 曹操 trên quãng sông này.
- (18) *Hợp-phì*: tên một huyện thuộc tỉnh An-huy, Trung-quốc, nơi sông Hoài hợp với sông Phì. Tạ Huyền 蔡玄 đời Tấn đã đánh tan 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây.
- (19) *Mạnh Tân họ Lã*: Lã Thượng 吕尚, vốn họ Khương. Trước ông câu cá ở bên sông Vị 胥, Văn vương 文王 nhà Chu 周 đi săn gặp ông nói 大公望子久矣. Thái Công vọng tử cầu hỷ, nghĩa là: Thái Công, tôi mong ông đã lâu lắm rồi, vì thế có tên là Thái Công Vọng. Ông giúp vua Vũ Vượng 武王 cầm quân. Cuối đời nhà Thương 商, vua Trụ 紂 bạo ngược, Chu Vũ Vượng hội quân chư hầu ở bến Mạnh-tân để đánh Trụ. Ở đây tác giả vi việc Trần Quốc Tuấn hội quân ở bến Bình-than 平淮 như việc Lã Vọng giúp Vũ Vượng hội quân ở bến Mạnh-tân.
- (20) *Duy-thủy, họ Hán*: Duy-thủy là một con sông ở tỉnh Sơn-tông 山東 Trung-quốc, nơi Hán Tin 韓信, một tướng giỏi của Hán Cao Tổ 漢高祖, dùng mèo tháo nước đánh thắng quân Tề.
- Hai câu này ý nói trong trận giao tranh với giặc Nguyên, ta có các tướng vừa giỏi chiến trận vừa mưu lược.
- (21) *Thế giặc nhàn*: năm 1287, quân Nguyên sang đánh nước ta lần thứ ba. Khi giặc vào đến sông Phú-lương 富良, Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo Vương « Giặc đến làm thế nào? »? Vương đáp: 今年賊閑 Kim niên tặc nhàn; nghĩa là: thế giặc năm nay dễ phá. Đại vương là Trần Hưng Đạo.
- (22) *Hai vị Thánh quán*: tức Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.
- (23) *Đức cao*: dịch ý câu « ý đức mạc kinh », Sách Tả truyền 左傳 có câu 莫之與京. Mạc chỉ dữ kinh, nghĩa là không gì lớn bằng.

開嚴寺碑記

像教由設。乃浮屠氏度人方便。蓋欲使愚而無知。迷而不悟者。卽此空以回向。白葉圖輩。繙離明。又從飯室。以金碧其居。龍象其眾。殊失其衆區。俗流其衆。豪右半。其往往不。又而二社。僊伊率。山昔。任庠他。嚴望規人。不長。相者。旣無周召。以首風化。州閭皇甲。面華歲七。闔宣冬。自來莫天。申使。乃李朝月。生上所創形火頭西。越日。戌。其實周歲。乙巳。寺乃北河公主。於祐。南。湖江抱地。一內五。人。發成之也。戊。宣冬。自來莫天。併力重新。是年落成。復生也。己亥。寺故有鐘。今始代石。若非記實。恐泯前踪。

予謂寺廢而興。故非吾意。石立而刻。何事吾言。方今聖朝。欲暢皇風。以救頽俗。異端不陳。正道當復行。爲士大夫者。非堯舜之道。不陳前。非孔孟之道。不著述。顧乃區區與佛氏齦嘴。吾將誰欺。雖然。歲常爲內容院吏。習於曹事。晚泊士宦。好舍施。固辭厚祿。奉身而退。是吾所願。

學而未能也。是可書也。

開祐十一年己卯歲二月
十五日。

正議大夫翰林學士知制誥兼僉知內密院事掌寶賜金魚袋鴻水張漢超并甫記。

PHIÊN ÂM:

KHAI-NGHIÊM TỰ BÌ KÝ

Tượng giáo do thiết, nãi phù đồ thi đê nhàn phuông tiện. Cái dục sử ngu nhì vô tri, mê nhì bất ngộ giả, tức thử dì vi hời hương bạch nghiệp địa. Nãi kỵ đồ chi giáo khoái giả, thù thất khô không bản ý, vù chiếm danh viên gai cảnh, dĩ kim bích kỳ cư, long tượng kỵ chúng, đương thế lưu tue hào hữu bối hựu tòng nhì hưởng ứng. Cố phàm thiên hạ áo khu danh thò, tự cư kỵ bán. Trí hoảng qui chí, phi canh nhì thực, phi chúc nhì y; thất phu thất phu vâng vâng lý già thất, khứ hương lý, tùy phong nhì my. Y! Khứ thành du viễn, đạo chí bất minh, nhậm sự trường giả, kỵ vô Chu Thiệu dĩ thủ phong hóa, chau lir hương đảng hựu vô trường tự dĩ thân hiếu đẽ chí nghĩa, tư nhân an dắc bất hoảng hoàng cố nhì chí tha? Diệc thế sử nhiên dã.

Duy Bắc-hà lộ thượng bạn, Nhữ-ngột giáp Thủ-nhị xã Khai-nghiêm tự nãi Lý triều Nguyệt Sinh công chúa sở sáng dã. Kỳ diện thế tắc Tiên-sơn vọng kỵ nam, Biền-giang bão kỵ bắc, nhất phuông hình thắng, thực tuy ư từ. Y! Tích quy mò, huy dĩ vô kỷ, ư thị Nội nhân hỏa đầu Chu Tuế loại xưởng suất hương nhàn tịnh lực trùng tân, do Khai hựu ngũ niên Quý dậu, việt thất niên Ất hợi tất công. Phật giáo tăng phỏng, tất nhưng cựu quán. Lạc thành chí nhật, hập cảnh trĩ mạo, mạc bất hợp chưởng tân thán, dĩ vi Nguyệt Sinh phục sinh dã. Mẫu-dần đồng, tự lai Thiên-trường; cầu dư văn dĩ vi ký. Thả viết: «Tự cố hưu chung, kim thủy đại thạch; nhược phi ký thực, khủng dẫn tiền tung».

Đi vị: tự phế nhì hưng, cõ phi ngộ ý; thạch lập nhì khắc hả sự ngộ ngòn? Phuông kim thánh triều, dục xưởng hoàng phong dĩ cưu đài tục; dĩ đoan tại khả truất, chính đạo dương phục hành. Vì sĩ đại phu giả, phi Nghiêu Thuấn chí đạo bất trần tiền, phi Khổng Mạnh chí đạo bất trước thuật, cõ nãi khu khu dĩ Phật thi nghiệp nhu, ngộ tương thùy khi? Tuy nhiên Tuế thường

vi-Nội mật viện lại, tập ư tào sự, văn bạc sĩ hoạn, hiếu xả thi, cỗ tử hậu lộc, phung thân nhi thoái, thị ngô sở nguyện học nhì vị nǎng dã. Thị khả thư dã.

Khai Hựu thập nhất niên, Kỷ mão tuế, Nhị nguyệt thập ngũ nhật.

Chinh nghị đại phu, Hán lâm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri nội mật viện sự, Chưởng bảo tử kim ngư đại nha thủy TRƯƠNG HÁN SIÊU Thăng Phủ kỵ.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA KHAI-NGHIÊM (¹)

Tương giáo (²) đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tề độ chúng sinh; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp. Thế nhưng những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý «khô không» (³) của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giắt vàng nạm ngọc cho chổ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a đưa lại đưa đòi hùa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỵ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bon áo thảm, áo vàng (⁴) tụ tập ở đây, không cày mà ăn, không dệt mà mặc; những người thất phu thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo.

Than ôi! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ; những kẻ làm thầy, làm tướng đã không có bậc Chu, Thiệu (⁵) để dẫn đầu việc giáo hóa, các xóm thôn châu huyện lại không có trường đê dạy dỗ nghĩa hiếu thảo hòa thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác. Đó cũng là thế tất nhiên.

Chùa Khai-nghiêm ở xã Thủ-nhị, tổng Như-ngột, miền trên lộ Bắc-hà (⁶) là ngôi chùa do công chúa Nguyệt Sinh triều Lý (⁷) xây dựng. Xung quanh: núi Tiên-sơn chầu phía Nam, sông Điem-giang (⁸) bao phía Bắc; cảnh đẹp cả một vùng thực đã quy tụ ở nơi đây. Nhưng tiếc thay qui mô xây dựng trước đã đỗ nát chẳng còn được bao nhiêu. Lúc đó Chu Tuế làm chức Nội nhân hỏa đầu (⁹) dắt dân dân làng góp công xây dựng lại. Khởi công từ năm Quý dậu niên hiệu Khai Hựu thứ năm, đến năm Ất hợi niên hiệu Khai Hựu thứ bảy (¹⁰) thì xong. Trong chùa điện Phật, phòng tăng đều theo kiểu cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ trong cả một vùng đều chắp tay khen ngợi, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại.

Mùa đông năm Mậu dần (¹¹) Chu Tuế thân hành đến phủ Thiên-trường xin ta viết cho bài kỵ và nói:

— Chùa này xưa vốn có chuông, nay mới thay bằng bia đá. Nếu không ghi lại sự tích, sợ sau này mai một mất dấu xưa (¹²).

Ta nói :

— Chùa hỏng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn từ của ta ? Vả lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đời bại. Dị đoán⁽¹⁾ đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêng Thuần, không bày tỏ trước vua ; không phải đạo Khổng Mạnh, không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta sẽ lừa dối ai ?

Tuy nhiên, Chu Tuế đã từng làm trong Nội mật viện, thông thạo việc ty tào ; đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, ham việc bô thi, cõi từ bồng lộc, tự xin về ẩn dật để được an nhàn, thì đó là việc ta muốn học mà chưa được. Cho nên đó cũng là việc đáng ghi chép vậy.

Ngày 15 tháng Hai năm Kỷ mão, niên hiệu Khai Hựu thứ 11 (25-III-1339).

Chính nghị đại phu, Hàn làm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri nội mật viện sứ Chưởng bảo tứ kim ngư đại nha thủy TRƯƠNG HÂN SIÊU tự Thăng Phủ viết.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : BẢN ĐẬP, HVVT

- (1) Bài văn bia này được in trong HVVT, nhưng tấm bia hiện vẫn đặt tại chùa, ở xã Vọng-nghẹt, huyện Yên-phong, tỉnh Hà-bắc ngày nay. Bia đã được khắc lại vào đời Quang-Toản. Năm 1969, đồng chí Nguyễn Huệ Chi đã đến khảo sát tấm bia tại chỗ. Văn bản trình bày trên đây được đối chiếu với chính bản trong lần khảo sát đó.
- (2) *Tượng giáo* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ phương pháp truyền dạy bằng hình tượng. Phật giáo muốn cho chúng sinh dễ hiểu đã dùng những hình tượng để thuyết giáo như thế giới Tây-thiên thì có nhà ngọc, thềm pha lê, trời ấm áp... ; địa ngục thì có quỷ sứ xé cara, nấu vạc dầu...
- (3) *Khô không* : tinh thần cơ bản của Phật giáo là làm cho người ta hiểu tất cả thế giới đều là không, hư ảo (không có ta, không có mọi vật...), tất cả đều là « khô » (giàu cung khồ, nghèo cung khồ, vui buồn sung sướng đều là khô).
- (4) *Áo thảm, áo vàng* (tri hoảng) : áo của các nhà sư thường màu thảm, màu vàng. « Tri hoảng » chỉ sư sãi.
- (5) *Chu, Thiệu* : Chu công 周公 tên là Đán 旦 và Thiệu công 召公 tên là Thích 羲 con thứ Chu Văn Vương. Hai người đều là hiền thần của nhà Chu, rất có công xây dựng và bảo vệ nền văn hóa chính trị của nhà Chu thời đó.
- (6) Xem lại chú thích 1 cùng bài.
- (7) *Công chùa Nguyệt Sinh* : chưa rõ con vua nào triều Lý.
- (8) *Sông Diêm-giang* : một khúc của sông Cầu ngày nay.
- (9) *Nội nhân hỏa đầu* : một chức quan hầu cận vua, chưa rõ chuyên về việc gì. Có người cho hỏa đầu trông coi việc ăn uống của vua, nhưng theo ĐVSHTT, về đời Lý Thần Tông 李神宗 có những Nội nhân hỏa đầu làm Thái phó, trước Đại liêu ban. Như vậy Hỏa đầu nội nhân cũng là chức quan to.

- (10) *Khai Hựu*: niên hiệu của Trần Hiển Tông 陳憲宗 (1329 – 1341). Chùa bắt đầu xây dựng lại từ 1333 đến 1335 thì xong.
- (11) Tức năm 1338.
- (12) *Câu này ý nói*: chùa Khai-nghiêm trước có bài bia hay bài ký khắc trên chuông, nay định thay bằng bia đá.
- (13) *Dị doan*: Nho giáo dùng từ này để chỉ những hệ tư tưởng khác đối lập với đạo Nho như Phật, Lão. Sách *Luận ngữ* 論語, thiên *Vi chính* 為政 có câu: 攻乎異端 斯害也已 *Công hò dị doan, tue hại dã dĩ*; nghĩa là «Danh vào mồi tư tưởng khác thì cái hại ấy sẽ dập tắt được».

*
298

浴翠山靈濟塔記

吾鄉多勝景。少時遊覽。足跡殆遍。嘗舍舟登此山。拊其崖碑。剝苔認讀。則知故塔乃李朝廣祐七年辛未所建也。及涉巔岑上增巔。但見殘甃廢址委翳于巒巔亂石間。不覺愀然長嘆。何興亡成敗緣。二百數十餘年。遂成陳迹。將從而磨滅耶。又有作者否耶。自有宇宙。便有此山。登臨而同蓋者。不知其幾也。

余後客四方。仕宦于朝。備位台省。天崖苜隱。特復夢中遊耳。

今上卽位之二年冬。余在京師。山僧智柔至門告曰。重建寶塔。粵自開祐丁丑歲腊六過。今畢工矣。願公記之。所有功德不可思議。所有報應亦復如是。初占時。僧德文參千餘人集山巔。其中三貴相貌殊異。語眾曰。汝等當知造塔是極三途勝事。及下手日。僧德門夜夢竹林普

慧尊者結印安鎮。及僧德淨德明前後砌塔門路。推落大石。命與石俱自磕數例而下觀者駭散。以為粉碎且盡。及到地扶起。無損傷處。塔成四層。夜放光明。遠近咸覩。凡此類者。無非我佛神通力也。

且柔聞之。昔阿育王役鬼神造八萬四千塔。賜禮者如親見佛杖頭刻塔。亦弭妖氛。跨海浮圖。俄隨霧隱。事非怪誕。今古同符。請剏于石。以傳來世。永托伽藍境界。用為含識津梁。無乃不可乎。

余謂釋迦老子以三空證道。滅後末時。少奉佛教。蠱或眾生。天下五分。僧刹居其一。廢滅彝倫。虛費財寶。魚魚而遊。虫虫而從。其不為妖魅姿輒者幾希。彼其所謂惡惡可。

雖然師方普慧侍者。深得竹林法髓。律身苦行。有幾三條。直張空拳成大手蹟。念其躡雪根。累巻石。由寸而尺。尺而仞。一步進一步。一重高一重。以至屹然特立。勢倚穹蒼。增关河之壯觀。與造物而論功。豈滔滔閭衲可同日而語也。

噫後此者又幾百年。俯仰變滅。重有發余長慨。寧無柔等輩數人。何可以也。若夫翠岫滄波。江空塔影。日暮扁舟。飄然其下。推蓬傲睨。憂船舷而歌滄浪。遙子陵一絲之清風。訪陶朱五湖之藍約。此景此怀。惟余與此江山知之。

紹豐三年日月

左司郎中左諫議大夫張漢超
升甫記。

PHIẾN ÂM:

DỤC-THỦY SƠN LINH-TẾ THÁP KÝ

Ngô hương da thăng cảnh, thiều thời du lâm, túc tích dãi biển; thường
xả chu dăng thử sơn, phu kỳ nhai bi, bác dài nhận độc, tắc tri cõi tháp nãi
Lý^{1*} triều Quảng Hựu thất niên Tân mùi sở kiến dã. Cập trắc khâm sầm
thượng tầng điện, đắn kiến tàn chuyên phế chỉ ủy ế vu u tung loạn thạch gian,
bất giác thử nhiên trường thán: hà hưng vong thành bại tài nhị bách sở tháp
dư niên, cự thành tràn tích, trọng tòng nhi ma diệt da? Hựu hưu tác giả phủ
da? Tự hựu vũ trụ, tiệm hựu thử sơn, dăng lâm nhì đồng tận giả, bất tri kỵ
kỹ dã! Dù hậu khách từ phương, sĩ hoạn vu triều, bị vị dài sảnh, thiên nhai
cựu ân, thời phục mộng trung du nhĩ!

Kim thượng túc vị chí nhị niên đông, dư tại kinh sư, sơn tăng Tri Nhu
chí môn cạo viết:

— Trung kiến bảo tháp, việt tự Khai Hựu Đinh sủu, tuế lạp lục chu, kim
tắt công hỉ, nguyện công ký chí. Sở hữu công đức, bất khả tư nghị; sở hữu
bảo ứng, diệt phục như thị. Sơ chiêm thời, tăng Đức Văn mộng thiên dư nhân
tập sơn điện, kỳ trung tam quỷ, tướng mạo thù dị, ngữ chúng viết: «Nhữ
đảng đương tri tạo tháp thị chứng^{2*} tam đồ thăng sự». Cập hạ thủ nhặt, tăng
Đức Môn dạ mộng Trúc lâm Phồ Tuệ Tôn giả kết ẩn an trấn. Cập tăng Đức
Tịnh, Đức Minh tiền hậu xế tháp môn lộ, thỏi lạc đại thạch, mệnh dữ thạch
cầu oanh cái sở nhân nhì hạ. Quan giả hải tán dĩ vì phần toái thả tận; cập đáo
địa phù khởi, vô tồn thương xứ. Tháp thành từ tầng, dạ phóng quang minh,
viên cận hàm đồ. Phàm thử loại giả, vô phi ngã Phật thần thông lực dã! Thủ
Nhu văn chí, tịch A Dục vương dịch quỷ thần tạo bát vạn tử thiên tháp, chiêm
lẽ giả như thân kiến Phật; trưng đầu khắc tháp, diệc nhĩ yêu phân; khóa
hải phù đồ, nga tùy vụ ẩn; sự phi quái đản, kim cõi đồng phù. Thủ sầm vu
thạch, dĩ truyền lai thế, vĩnh thác già lam cảnh giới, dụng vị hàm thức tân
lương, vô nãi bất khả hồ?

Dư vị:

— Thích Ca lão tử dĩ tam không chứng đạo, diệt hậu mạt thời, thiều
phụng Phật giáo, cõi hoặc chúng sinh, thiên hạ ngũ phần, tăng sai cư kỵ nhất,
phế diệt di luân, hư phi tài bảo; ngữ ngữ nhì du, xuy xuy nhì tòng, kỵ bất vi
yêu my gian quỷ giả cơ hi! Bỉ kỵ sở vị ô ô khả. Tuy nhiên sư nãi Phồ Tuệ thị
giả, thâm đặc Trúc lâm pháp túy, luật thân khõ hạnh, hữu miệt tam điều, trực
trưởng không quyền, thành đại thủ đoạn. Niệm kỵ trước vân căn, lũy quyền
thạch, do thốn nhì xích, xích nhì nhận, nhất bộ tiến nhất bộ, nhất trùng cao
nhất trùng, dĩ chi ngọt nhiên đặc lập, thế ý khung thương, tăng quan hà chí
tráng quan, dữ tạo vật nhì luận công, khởi thao thao nhàn nạp khả đồng nhât
nhì ngữ dã! Y, hậu thử giả hựu kỷ bách niên, phủ ngưỡng biển diệt, trùng
hữu phát dư trường khai, ninh vô Nhu đẳng bối sở nhân, hà khả tất dã!

Nhược phù thủy nghiên thưong ba, giang không thấp ảnh, nhật mờ biển
chu, phiêu nhiên kỵ hạ, thời bồng ngao nghẽ, dát thuyền huyền nhi ca Thưong
lang, tố Tử Lăng nhất ti chi thanh phong, phỏng Đào Chu Ngũ hồ chi cựu tróc ;
thử cảnh, thử hoài, duy dư dữ thử giang sơn trì chí.

Thiệu Phong tam niên nhật Nguyệt
Tả ty lang trung, Tả giàn nghị đại phu
TRƯƠNG HÂN SIÊU Thăng Phủ ký.

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ THÁP LINH-TẾ Ở NÚI DỤC-THỦY (1)

Què ta nhiều cảnh đẹp, thuở thiếu thời dạo chơi, in dấu chân hầu khắp.
Từng dừng thuyền lên núi này, vỗ tẩm bia bên vách núi, cạo râu mà đọc kỹ,
mới biết ngôi tháp cũ đây xây từ năm Tân mùi, niên hiệu Quảng Hựu thứ bảy
triều Lý. Đến khi leo lên tận đỉnh cheo leo, chỉ thấy nền hoang ngói vỡ vùi
lấp giữa lùm cây rậm rạp, đá tảng ngổn ngang, hất giác bụi ngùi than thở. Sao
sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mấy mươi năm mà đã trở thành dấu
vết cũ kỹ? Rồi đây sẽ mai một cả trại? Hay lại có người xây dựng lại? Từ cõ
vũ trụ đã có núi này, khách lên núi dạo chơi rồi vắng bóng, không biết đã
bao người?

Về sau ta làm khách bốn phương, giữ việc quan tại triều, lạm dự chirc
nơi đài sảnh (2) thì chốn ẩn dật xưa ở bên trời chỉ còn đôi lúc được về thăm
trong giấc mộng mà thôi!

Vào mùa đông năm thứ hai sau khi đức vua lên ngôi (3), ta đang ở Kinh
thành thì vị sòn tăng là Tri Nhu tới bảo rằng:

— Việc xây dựng lại tháp báu bắt đầu từ năm Đinh siêu, niên hiệu Khai
hựu (4), qua sáu năm tròn, nay đã xong, xin ông làm cho bài ký. Công đức to
lớn không biết chừng nào mà việc báo ứng cũng vậy. Khi mới xem đất để khởi
công, sư Đức Văn đệm chiêm bao thấy hơn một nghìn người tụ họp ở đỉnh núi,
trong đó có ba vị quí nhân, tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng:
« các ngiroi nén biết xây tháp là một việc tốt đẹp, để cứu vớt chúng sinh thoát
khỏi tam đồ (5) ». Hôm bắt tay vào việc, sư Đức Môn lại chiêm bao thấy đức
Trúc lâm Phổ Tuệ (6) kết ấn giữ cho tháp yên vững. Thế rồi khi các sư Đức Tịnh
Đức Minh, kế trước người sau đang làm việc xây đường đi vào tháp, bỗng đây
rời một tảng đá lớn, người cũng rời theo, lăn lộn cộc đến mấy nhàn (7). Mọi
người trông thấy đều kinh hãi chạy tán hết, cho rằng thần thề họ tất phải nát
vụn. Thế mà khi rơi tới đất, vục dày thì không bị tổn thương một chỗ nào. Tháp
xây bốn tầng, đem tỏa hào quang, kể xa người gần đều trông thấy rõ. Tất cả
những việc ấy, có việc nào không phải do phép mầu nhiệm của đức Phật ta.

Và tôi lại nghe nói : xưa vua A Dục (8) sai quỷ thần xây bốn vạn tám
nghìn ngôi tháp ; người đến chiêm ngưỡng cũng bài đều như chính mắt được
trông thấy Phật. Hình tháp khắc ở đầu gày cũng có thể trừ được yêu khí ; cả

ngôi tháp vượt qua bể chỉ phút chốc đã lẩn khuất trong mây mù. Sự việc đó không phải là quái đản mà xưa và nay đều phù hợp; xin khắc vào bia đá, truyền lại cho đời sau, gửi lại lâu dài nơi cảnh chùa, dùng làm bến làm cầu tết độ chúng sinh⁽¹⁾). Như vậy há chẳng nên sao?

Ta nói:

— Đức Thích Ca lão trượng⁽¹⁰⁾ lấy « tam không »⁽¹¹⁾ để chứng đạo. Khi Phật tịch rồi, đời sau ít người tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Đất thiền hạ năm phần, chùa chiền chiếm một, làm cho hư nát đạo thường, hao phí tiền của; bọn sư sãi thì đông dài mà những người khờ khạo lại tin theo. Như thế mà không trở thành qui quái giàn tà, thật cũng hiếm có. Những việc làm ấy không thể được, không thể được!

Tuy nhiên, sư Tri Nhu là người theo hồn đức Phồ Tuệ, thâm hiểu tôn chỉ của phái Trúc lâm, tu thân khổ hạnh, bỏ được lễ nghi phiền phức, giờ hai bàn tay không mà làm nên việc lớn. Nghĩ đến việc nhà sư lẩn chán mây, xếp từng hòn đá, từ một tấc đến một thước, từ một thước đến một nhẫn, một bước tiến thêm một bước, một tầng cao thêm một tầng; tới lúc tháp cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ đẹp của non sông, tranh công xây dựng cùng tạo hóa, thì bọn sư sãi tam thường đâu có thể sánh được!

Than ôi, mai sau mấy trăm năm nữa, chốc lát cảnh tượng biến đổi, nếu lại có kẻ buông lời than thở như ta, lẽ nào không có vài người như sư Nhu xây dựng lại? Việc ấy không đoán trước được!

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp in dòng, lúc chiều tà buông chiếc thuyền con lèn đèn dưới núi, nâng mái bồng nhìn quanh ngạo nghễ, gõ mạn thuyền ca khúc Thương lang⁽¹²⁾, thủ soi dây câu tim phong cách thanh cao của Tử Lăng⁽¹⁴⁾, đạo chơi Ngũ hổ hỏi ước cũ của Đào Chu, thì cảnh này tình này duy có ta với non sông này biết nhau mà thôi.

Mùa hè năm Quý mùi, niên hiệu Thiệu Phong thứ ba (1313)
Tả ty lang trung, Tả giàn nghị đại phu TRƯỜNG HÂN SIÊU
tự là Thăng Phủ ghi.

BẢNG THAM KHẢO — HUẾ CHI

KHẢO DỊNH:

XUẤT XỨ: HVVT

- 1* Nguyên văn là chữ Nguyễn 陳氏 nhưng bên cạnh có chữ thêm chữ Lý 李. Theo ĐVS KTT, sau khi nhà Trần lên ngôi để tránh nhắc nhở lòng người nhớ đến nhà Lý, tất cả họ Lý đều đổi thành họ Nguyễn. Chúng tôi tạm chữa lại chữ Lý cho đúng với triều đại này.
- 2* Nguyên văn là chữ cực 极 nhưng ở đây chữ này không có nghĩa, doan là chữ chửng 极 viết lầm, tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Bản dịch này có tham khảo các bản dịch của Nguyễn Ngọc San và Bùi Văn Nguyễn và bản trích dịch của Thị Nham. Núi Dực-thúy: xem Ch. I, bài Dực-thúy sơn, số 291, của cùng tác giả.

- (2) *Dài sảnh*: Đời Hán gọi Thượng thư là Trung dài, vì ở trong cấm sảnh nên gọi là dài sảnh. Đến đời Đường, Thượng thư sảnh gọi là Trung dài, môn hạ sảnh gọi là Đồng dài, Trung thư sảnh gọi là Tây dài. Dài sảnh nói chung chỉ nơi làm việc của các quan to đời xưa, Trương Hán Siêu làm tối chúc Tham tri chính sự cũng tương đương với chức Thượng thư hay Trung thư sảnh.
- (3) *Nguyên văn là kim thượng*, vị vua đương kim. Ở đây Trương Hán Siêu muốn chỉ Trần Dụ Tông 隆裕宗 và năm thứ hai tức là năm Nhâm ngọ (1342).
- (4) *Khai Hựu*: niên hiệu của Trần Hiển Tông 隆憲宗 (1329—1341). Năm Đinh sửu là năm 1337.
- (5) *Tam đồ*: xem Cht. 5, bài *Khuynh xuất gia tiến đạo ngôn*, số 257, của Đồng Kiên Cường.
- (6) *Trúc lâm Phồ Tuệ*: tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai dòng Thiền Trúc lâm. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cường trong cùng tập.
- (7) *Nhân*: một đơn vị đo lường cũ hoặc bằng 7 thước, hoặc bằng 8 thước Trung-quốc cũ (theo các nhà chủ giải sách *Luận ngữ* 論語 hoặc bằng 4 thước (theo *Tiêu nhĩ nhã 小爾雅*).
- (8) *A-duc*: vua nước Ấn-dộ thời xưa, tiếng Phạn là Asoka. Sau khi Phật Thích Ca tịch diệt một trăm năm, vua lên trị vì Ấn-dộ. Trước vua theo đạo Bồ-la-môn làm nhiều điều ác, sau thi hành nhân chính và hết sức sùng đạo Phật.
- (9) *Chúng sinh*: dịch thoát ý chữ *hàm thức*. Trong thuật ngữ đạo Phật, « hàm thức » có nghĩa là những loài bao hàm được mọi trí tuệ thiêng liêng cũng gọi là « hàm linh », tức là nhân loại.
- (10) Câu này có hai chữ *lão tử* nhưng không thể chỉ Lão Tử nhà triết học cổ đại Trung-hoa, vì Lão Tử không bao giờ nói đến « tam không ». Ở đây có lẽ chỉ có nghĩa là bậc già cả. Chúng tôi tạm dịch là lão trượng.
- (11) *Tam không*: thuật ngữ đạo Phật, là ba phương pháp giải thoát cho chúng sinh. Người tu hành đặc đạo phải đạt được ba điều : không, vô tướng, vô nguyễn hoặc ngã không, pháp không, câu không, nghĩa là giác ngộ về nguyên lý ; vũ trụ là « không », mọi vật trong thế giới là « không » (không có ta, không có mọi sự vật và do đó không có lòng mong muốn gì nữa).
- (12) *Lễ nghi phiền phức*: dịch ý chữ *tam điều*, thuật ngữ đạo Phật. « Tam điều » nguyên có nghĩa cụ thể là ba thanh (tre hoặc gỗ) trên thành giềng của nhà sư. Giềng ấy phải rộng bảy thước (thước Trung-quốc cũ). Về sau « tam điều » dùng để chỉ giềng thiền. Ngoài ra « tam điều » còn là ba hành trước trong chín nhánh trên đầu tịch trượng. Tóm lại đó là những nghi thức tý mỷ qui định về giềng thiền hoặc tịch trượng. Vì sự Trí Nhu này vượt ra ngoài những lễ nghi phiền phức đó nên Trương Hán Siêu có ý khen.
- (13) *Thương-tang*: xem Cht. 9, bài, *Phóng cuồng ngâm*, số 104, của Trần Tung.
- (14) *Tử Lăng*: tên tự của Nghiêm Quang 嚴光. Xem Cht. 4, bài *Hán Quang Vũ*, số 222, của Trần Thuyên.
- (15) *Đào Chu*: tên hiệu của Phạm Lãi 范蠡 người nước Sở 楚 thời Xuân Thu. Ông có công lớn trong việc giúp Việt vương Câu Tiễn 勾踐 phục quốc. Nhưng khi công việc đã thành, ông liền từ quan chèo thuyền đi chơi Ngũ-hồ rồi đến ở đất Đào, lấy tên là Đào Chu.

Đến năm 1285, sau khi Trần Quang Triệu bị bắt và bị hành quyết, ông đã bị bắt và bị hành quyết. Ông là một trong những người đầu tiên bị bắt và bị hành quyết. Ông là một trong những người đầu tiên bị bắt và bị hành quyết.

NGUYỄN SƯỜNG

阮 暝
(? — ?)

Ông hiệu là Thích Liêu 適寮, quê quán, năm sinh, năm mất đều chưa rõ, chỉ biết sống cùng thời với Trần Quang Triệu 陳光韜 (1286 — 1325), Nguyễn Úc 元億 (? — ?), Nguyễn Trung Ngạn 元退彥 (1289 — 1368)... và mất sau Trần Quang Triệu.

Thơ văn của Nguyễn Sưởng cho thấy ông từng làm quan dưới triều Trần, nhưng triều chính lúc này đã sa sút, tình người đã đổi thay nên ông cũng có tâm trạng như một số người cùng thời: chán công danh, ưa ở ẩn, vui với bạn bè và thiên nhiên. Ông tham gia thi xã Bích-động 碧洞 do Trần Quang Triệu sáng lập. Trong số bạn thi cung thi xã, Trần Quang Triệu là người tri kỷ được Nguyễn Sưởng đánh giá cao, kính trọng và yêu mến nhất; 16 bài thơ còn lại của ông đã có đến 5 bài dành cho Trần Quang Triệu. Cái chết của người bạn này đối với Nguyễn Sưởng là một mất mát lớn và theo ông đó cũng là một tổn thất lớn cho triều đình, cho dân chúng. Từ sau đó, Nguyễn Sưởng tuy vẫn có bạn tâm giao là các nhà sư hoặc đồng liêu cũ, nhưng không có ai được như Trần Quang Triệu.

Trong thơ, Nguyễn Sưởng rất ít nói về mình, tuy vậy cũng thấy được ông là người sống trong sạch, thanh bạch, không bon chen như thời đời. Ngoài các bạn thân ra, ông dành nhiều tình cảm cho thiên nhiên. Thơ thiên nhiên của Nguyễn Sưởng giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Đó cũng là những đặc điểm của thơ đời Trần nói chung, của thi xã Bích-động nói riêng.

Tác phẩm: còn lại 16 bài thơ trong VATT và TVTL.

*

299

江行

GIANG HÀNH

岸 轉 樹 斜 出
溪 深 花 倒 開
晚 霞 孤 鳥 没
曉 雨 片 帆 至

Ngạn chuyền, thụ tà xuất,
Khê thâm, hoa đảo khai.
Vân hà ^{1*}, cò điệu một,
Hiều ^{2*} vũ, phiến phàm lai.

DỊCH NGHĨA:

ĐI TRÊN SÔNG

Khúc sông quanh cây nghiêng nghiêng hiện ra,
Suối sâu, hoa nở ngược dưới nước.
Chim lẻ khuất trong ráng chiều,
Buồm lướt dưới mưa buỗi sáng sớm.

DỊCH THƠ:

Cây uốn nghiêng bờ lượn,
Hoa cười ngược suối sâu.
Chim chìm trong ráng muộn,
Buồm lướt sớm mưa mai.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT: yēn 火因

2* TVTL1, TVTL2, HVTT: xuān 春

300

白藤江

BẠCH-ĐẮNG GIANG

京 觀 如 山 草 木 春
海 潮 涵 淘 石 嶙 峦
誰 知 萬 古 重 興 業
半 在 關 河 半 在 人

Kinh ^{1*} quán như sơn thảo mộc xuân,
Hải triều ^{2*} hùng hùng thạch lán tuan.
Thủy tri vạn cổ Trung Hưng nghiệp,
Bản tại quan hà bán tại nhân.

DỊCH NGHĨA :

SÔNG BẠCH-ĐẰNG

Mồ chôn quân thù⁽¹⁾ cao như núi, cây cổ xanh tươi,

Nước thủy triều ngoài biển àm àm, đá núi lởm chởm.

Mấy ai biết sự nghiệp muôn thuở đời Trùng Hưng⁽²⁾,

Một nửa nhờ địa thế núi sông, một nửa do con người.

DỊCH THƠ :

Mồ thù như núi, cỏ cây tươi,
 Sông biển gầm vang, đá ngắt trời.
 Sự nghiệp Trùng Hưng ai dè biết,
 Nửa do sông núi, nửa do người.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL : kinh 魚京

2* TVL2 : hồ 湖

CHÚ THÍCH :

- (1) Đồi xưa, mỗi khi thắng trận, người ta chất xác giặc lại một nơi rồi đắp đất thành gò cao để ghi chiến công, gọi là *kinh quán*. Chúng tôi dịch thoát là mồ chôn quân thù.
- (2) *Trùng Hưng*: niên hiệu vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 từ 1285 — 1293. Đây là thời kỳ lịch sử oanh liệt, đánh dấu hai lần chiến thắng giặc xâm lược Nguyên Mông.

*

301

送無山翁
文惠王出山
拜相

松聲唱道虎前馬圖
龍起南陽渴望蘇
借問雲臺高幾許
要添宰相出山圖

TỔNG VÔ SƠN ÔNG
VĂN HUỆ VƯƠNG XUẤT SƠN
BÁI TUỐNG⁽¹⁾

Tùng thanh hát đạo hổ tiền khu,
Long khởi Nam-dương khát vọng tó.
Tả văn vân dài cao kỷ hử,
Yếu thiêm tề tướng xuất sơn đồ.

DỊCH NGHĨA:

**TIỄN VÔ SƠN ÔNG VĂN HUỆ VƯƠNG⁽¹⁾
RỜI NÚI NHẬN CHỨC TỀ TƯỚNG**

Thông reo hò dẹp lối, hồ đi trước dẫn đường,
Rồng trỗi dậy từ Nam-dương, lòng người khát mong được sống lại⁽²⁾.
Uớm hỏi dài mây⁽³⁾ cao độ bao nhiêu?
Cần họa thêm bức tranh « Tề tướng rời núi ».

DỊCH THƠ:

Cop mở đường ra, thông hát đưa,
Nam-dương rồng dậy thỏa mong chờ.
Đài mây uốn hỏi cao bao truwong.
« Tề tướng rời non » tranh vẽ chua?

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTI.

1* VATT: *Tống Vô Sơn Ông xuất sơn bài tướng* 送無山翁出山拜相

CHÚ THÍCH:

- (1) *Vô Sơn Ông*: tên hiệu của Trần Quang Triều 谭光朝; *Văn huệ vương* là tước (xem thêm tiểu sử Trần Quang Triều trong cùng tập).
- (2) Câu này ý nói Văn huệ vương ra khỏi núi nhận chức Tề tướng như Gia Cát Khổng Minh (biệt hiệu Ngoa Long 龍角) rời đất Nam-dương 南陽 ra giúp Lưu Bị 刘備 củng cố nhà Hán đáp ứng lòng khát khao mong đợi của dân. Chữ *tô* lấy ý ở câu 後我后, 后來其蘇 *hè ngã hậu, hậu lai kỳ tô*; nghĩa là: chờ vua ta, vua ta đến ta sẽ được sống lại (*Kinh Thư* 書經).
- (3) *Đài mây* (vàn dài): nơi Minh Đế 明帝, vua thứ hai đời Đông Hán 東漢 cho treo tranh 28 vị công thần để ghi nhớ công ơn họ đã giúp vua cha (Quang Vũ 光武) đánh dẹp Vương Mãng 王莽, dựng lại cơ nghiệp cho nhà Hán.

302

月 中 桂

NGUYỆT TRUNG QUÉ

雲裁露種已多時
清影婆娑看轉奇
可是姮娥偏愛惜
肯教輪外放長枝

Vân tài lộ chủng^{1*} dĩ^{2*} đa thi,
Thanh ảnh bà sa khán chuyên kỳ.
Khả thị^{3*} Hằng Nga thiên ái tích,
Khẳng giao luân ngoại phóng trường chi.

DỊCH NGHĨA:

CÂY QUẾ TRONG TRĂNG (1)

Mây và móc vun trông đã lâu ngày,
 Dáng hình trong trẻo tha thoát, xem càng lạ lùng.
 Có lẽ vì Hằng Nga riêng mến tiếc,
 Nên chẳng chịu để một cành nào vươn dài khỏi vành trăng.

DỊCH THƠ:

Mây vun mộc tươi đã bao ngày,
 Yêu diệu, trong ngời, lá mắt thay.
 Có lẽ Hằng Nga riêng mến tiếc,
 Vành trăng không để lọt cành cây.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TDTT, TVTL

- 1* TDTT: *vụ thực* 霧植 TVTL: *lộ thụ* 露樹
 2* TDTT: *ký* 號
 3* TDTT: *bất thi* 不是

CHÚ THÍCH:

- (1) *Cây quế trong trăng*: theo sách *Dai dương tạp trò* 酷陽雜俎 thì trong cung trăng có cây quế cao năm trăm thước.

303

重到瓊林
碧洞庵題

華表風吹騎去鶴
草廬雲護野崗龍
蒼生一念堪惆悵
月冷琼林半夜鐘

TRÙNG BÁO QUỲNH-LÂM
BÍCH-ĐỘNG AM LUU ĐỀ

Hoa^{1*} biều phong xuy ky khí hạc,
 Thảo lư vân hộ ngoà cương long.
 Thương sinh nhất niệm khâm trú
 Nguyệt lanh^{2*} Quỳnh-lâm bán dạ
 chung.

DỊCH NGHĨA:

**ĐỀ THƠ KHI TRỎ LẠI AM BÍCH-ĐỘNG
Ở QUỲNH-LÂM⁽¹⁾**

Gió thổi cột hoa biếu⁽²⁾, cưỡi hạc bay đi⁽³⁾,
 Mây che mái nhà tranh, rồng nằm trên gò⁽⁴⁾.
 Mỗi lần nghỉ tời dân chúng lại ngâm ngùi,
 Ánh trăng làm lạnh tiếng chuông chùa Quỳnh-lâm lúc nửa đêm.

DỊCH THƠ:

Gió vờn trụ đá, hạc lên tiên,
 Mây phủ nhà tranh, rồng nghỉ yên.
 Chợt nghĩ đến dân rầu khúc ruột,
 Chuông Quỳnh lạnh thăm ánh trăng đêm.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVTL2

- 1* VATT: hoa 花
 2* VATT: dam 淚

CHÚ THÍCH :

- (1) *Quỳnh-lâm*: tên một ngôi chùa do sứ Không Lộ 空路 đời Lý 李 xây dựng ở xã Hà-lôi, huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh ngày nay. Nơi đây Trần Thái Tông 陳太宗 đã nhiều lần đến thăm; hai vị tổ của phái Trúc lâm là Pháp Loa 法螺 và Huyền Quang 玄光 đã từng trú trì.
- (2) *Hoa biếu*: tên gọi trụ đá ghi công trạng hoặc dựng trước phần mộ. Lúc này Trần Quang Triều đã mất.
- (3) *Cưỡi hạc bay đi* (ky khứ hạc): Sách *Hoàn vũ ký* 完宇記 chép: xưa Phi Văn Vy 費文煥 tu tiên đặc đạo bèn cưỡi hạc bay đi. Câu này ý nói Trần Quang Triều đã mất.
- (4) *Rồng nằm trên gò* (ngựa cương long): Không Minh 孔明 khi chưa ra giúp Lưu Bị àn dật trong ngôi nhà tranh trên gò Ngựa-long 駒龍 và lấy hiệu là Ngựa Long tiền sinh. Tác giả mượn điều này để vi Trần Quang Triều với Gia Cát Lượng 賈亮.

304

宿鶯上人
禪房

名	山	登	已	遍
小	住	白	蓮	宮
有	客	從	遊	熟
談	詩	信	宿	同
殊	無	蔬	筭	氣
相	隔	馬	牛	風
塵	土	明	朝	路
回	頭	謁	遠	公

TÙC THƯU THƯỢNG NHÂN
THIỀN PHÒNG^{1*}

Danh sơn dǎng dī biển,
Tiêu trú Bạch-liên cung.
Hữu khách tòng du thực,
Đàm thi tín túc đồng.
Thú^{2*} vô sơ duân khí,
Tương cách mã ngưu phong.
Trần thò minh triêu lộ,
Hồi đầu yết Viễn công.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ LẠI TRONG TRAI PHÒNG
CỦA THƯU THƯỢNG NHÂN⁽¹⁾

Đã lên khắp những núi non danh tiếng,
Đến đây tạm ở lại cung Bạch-liên⁽²⁾.
Có người khách theo chơi là chỗ quen thuộc,
Cung nói chuyện về thơ suốt hai đêm.
Trong thơ tuyệt không hề có khí vị rau măng⁽³⁾,
Và không cách xa nhau mấy⁽⁴⁾.
Sáng mai trên con đường cát bụi,
Nhớ lại lúc yết kiến Viễn công⁽⁵⁾.

DỊCH THƠ:

Núi non thăm đã khắp,
Nghỉ lại Bạch-liên cung.
Cung bạn khách chơi cũ,
Bàn thơ hai đêm róng.
Ý tình nào có khác,
Vị trúc măng tuyệt không.
Cát bụi mai rong ruổi,
Quay đầu nhớ Viễn công.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* TVTL: Tác Thủu 宿鶯

2* VATT: trit 除

CHỦ THÍCH:

- (1) Thủu thượng nhân: chưa rõ là ai.
- (2) Bạch-liên: tên một thi xã do các thiền sư Tuệ Viễn 慧遠, Tuệ Vĩnh 慧永, Tuệ Tri 慧持 và 18 nhà nho đời Đông Tấn 東晉 Trung-quốc lập ra ở chùa Đông-lâm 東林 núi Lư-son. Ở đây dùng vi với thiền phòng của Thủu thượng nhân.
- (3) Khi ni rau măng (sơ duẫn khí): chỉ sự chay tịnh của nhà chùa hoặc về nghèo nàn của học trò. Thơ Tô Đông Pha 蘇東坡 tặng sư có câu:

語帶煙霞從古少
氣含蔬筍到公無

Ngữ dối yên hả tòng cõ thiều,

Khi hàm sơ duẫn đáo công vò;

Nghĩa là:

*Lời pha khói ráng từ xưa ít,**Hơi dùm rau măng bắc hẳn không.*

- (4) Không cách xa nhau: nguyên văn mã ngưu phong, tức là « phong mã ngưu », là chữ dùng trong Tả truyện 左傳, chỉ việc trâu ngựa con cái con đực đi tìm nhau. Hai nước mà trâu ngựa tìm được đến nhau, phải có vị trí rất gần gũi. Ở đây, dùng theo nghĩa này. Một cách cắt nghĩa khác lại cho rằng diễn « phong mã ngưu » chỉ những miền cách xa nhau.
- (5) Viễn công: có lẽ là thiền sư Tuệ Viễn đã nói đến ở chủ thích 1, cùng bài. Ở đây tác giả muốn chỉ Thủu thượng nhân.

305

送杜隱慕子還
至靈

論	交	如	故	舊
同	道	復	同	年
雅	韻	曩	俗	俗
前	程	莫	諧	俗
官	清	霜	天	屋
詩	好	歸	壓	船
別	後	無	知	已
思	君	一	悵	然

TỔNG ĐỒ ĂN CƠ TỬ HOÀN^{1*}
CHÍ-LINH

Luận giao^{2*} như cỗ^{3*} cựu,
Đồng^{4*} đạo phục đồng^{4*} niên^{4*}
Nhã vận nan hài tục,
Tiền trình mạc văn thiền.
Quan thanh sương áp ốc,
Thi hảo nguyệt qui thuyền.
Biệt hậu^{5*} vô tri kỷ,
Tư quân nhất trường nhiên.

DỊCH NGHĨA :

TIẾN ÔNG ĐỖ ÂN CƠ⁽¹⁾ TRỞ VỀ CHÍ-LINH

Tinh giao du như bè bạn cũ,
Đã cùng theo một đạo⁽²⁾ lại cùng đậu một khoa⁽³⁾.
Vé tao nhã khó hòa hợp với thói tục,
Bước đường mai sau dừng có hỏi trời.
Quan thanh bạch, sương đê nặng mái nhà,
Thơ xong, trăng theo thuyền về.
Ông đi rồi không còn ai là tri kỷ,
Nhớ ông lòng bùi ngùi.

DỊCH THƠ :

Cùng nhau thành bạn cũ,
Đồng chí lại đồng niên.
Phong nhã khôn chiêu tục,
Công danh chờ cậy duyên.
Quan thanh sương bốn vách,
Thơ giỏi nguyệt lung thuyền.
Cách biệt ai tri kỷ,
Nhớ ông dạ chẳng quên.

Nhóm LÊ QUÝ ĐÔN
(Bd. HVTVT)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

- 1* TVTL1, TVTL2, HVTT : quá 過
- 2* TVTL2 : văn 文
- 3* TVTL3 : tố 素
- 4* TVTL3 : xu 車
- 5* VATT : đê phượng 過 昙

CHÚ THÍCH :

- (1) **Đỗ Ân Cơ** : chưa rõ tiêu sử.
- (2) **Đạo** : chỉ đạo Khổng Mạnh.
- (3) **Đồng niên** : còn có nghĩa là cùng tuổi.

306

挽司徒文惠王

VÂN TƯ ĐỒ VĂN HUỆ VƯƠNG^{1*}

雖 結 山 林 願
 蒼 生 望 苦 深
 鹽 梅 一 場 夢
 冰 蘭 半 生 心
 古 國 餘 喬 木
 高 山 只 斷 琴
 司 徒 若 可 鑄
 天 不 借 黃 金

Tuy kết sơn lâm nguyện^{2*},
 Thương sinh vọng khõ thám.
 Diêm mai nhất trường mộng,
 Băng^{3*} nghiệt bán sinh tâm.
 Cố quốc dư kiều mộc,
 Cao sơn chỉ đoạn cầm.
 Tư đồ nhược^{4*} khả trú,
 Thiên bất tích hoàng cầm (kim).

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG TƯ ĐỒ VĂN HUỆ VƯƠNG⁽¹⁾

Tuy đã kết lời nguyền cùng rừng núi,
 Nhưng sự trông mong của dân quá sâu.
 Muối mơ⁽²⁾ chỉ là một giấc mộng,
 Mà lòng lạnh lùng khõ sở đến nứa đời người.
 Nước cũ còn dè lại cày gỗ lớn⁽³⁾,
 Non cao chỉ có cây đàn đứt giây⁽⁴⁾.
 Nếu có thể đức được quan Tư đồ,
 Hắn trời cũng không tiếc vàng⁽⁵⁾.

DỊCH THƠ :

*Đã nguyền cùng rừng núi,
 Khõ nỗi dân ngóng trông.
 Một giấc mơ ngói trường,
 Nứa đời đã lạnh lùng.
 Nước xưa, cây còn sót,
 Non cao, đàn đứt cung.
 Nếu đức Tư đồ được,
 Trời đau tiếc vàng ròng.*

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* VATT: *Kiểm chính Tư đồ văn từ* 檢正司徒。挽詞2* VATT: *niệm* 念3* TVTL3: *thủy* 水4* VATT: *nhus* 女

CHÚ THÍCH :

- (1) *Văn huệ vương*: tức Trần Quang Triều. Xem Cht. 1, bài *Tống Vô Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bái tướng* 送無山翁文惠王出山拜相, số 298, của cùng tác giả.
- (2) *Muối mơ* (diêm mai): Vua Cao Tông 高宗 nhà Ân bảo Phổ Duyệt 傳說: 若作調羹汝惟鹽梅 *Nhược tác diều canh nhữ duy diêm mai*; nghĩa là: Nếu nêm canh hẵn dùng ngọt làm muối và mơ (*Kinh thư* 書經). Sau «diêm mai» dùng để chỉ tài năng và ngôi Tề tướng.
- (3) *Cây gỗ lớn* (kiều mộc): *Mạnh Tử* 孟子, thiên *Lương Huệ Vương* 梁惠王 có câu: 所謂故國者，非有喬木之謂也，而有世臣之謂也. *Sở vĩ cố quốc giả, phi hữu kiều mộc chí vi dã, nhì hữu thế thần chí vi dã*; Nghĩa là: Cái gọi là nước cũ không có nghĩa là ở đó có cây cao, mà là có người bảy tết nối dài giữ chức. Ở đây mượn ý đó để nói ý xót xa về bậc cựu thần là Văn Huệ Vương đã mất.
- (4) *Đàn dài giấy* (đoạn cầm): ở đây dùng diễn Bả Nha 伯牙 Tử Ký 子期 để nói ý mất người quân tử. Xem thêm Cht. 2, bài *Vật bất năng dung*, số 92, của Trần Tùng.
- (5) Hai câu cuối cùng tác giả mượn ý «hoàng kim chử tượng» (lá vàng đúc tượng) trong sách *Ngô Việt xuân thu* 吳越春秋; sau khi diệt xong nước Ngô 吳, Phạm Lãi 范蠡 (xem Cht. 15, bài *Dục-thúy sơn Linh-tế tháp ký*, số 298, của Trương Hán Siêu) bỏ triều đình Việt mà đi, vua Việt bèn sai đúc tượng ông bằng vàng để tỏ lòng nhớ ơn.

307

村居

THÔNG CỤ

匆	匆	春	已	夏	Thông thông ^{1*} xuân dĩ hạ,
樹	底	鳥	聲	忙	Thu dẽ diều thanh ^{2*} mang,
簷	月	移	花	影	Thiềm nguyệt ^{3*} di hoa ảnh,
窗	風	借	竹	涼	Song phong tá trúc lương.
園	楓	闌	得	地	Vi kỳ nhàn đặc địa,
對	酒	醉	爲	鄉	Đồi tấu túy vi hương.
喚	出	華	爲	國	Hoán xuất Hoa-tư quốc,
鄰	雞	胥	胥	墻	Lan kê cách đoàn tường.

DỊCH NGHĨA:

Ở LÀNG

Thẩm thoát đã hết xuân sang hạ,
 Dưới vòm cây tiếng chim rộn rã.
 Ánh trăng dưới mái hiên di chuyển bóng hoa.
 Làn gió bên cửa sổ mượn hơi mát của khóm trúc.
 Đánh cờ lấy thảnh thoảng làm đắc địa,
 Uống rượu lấy say sưa làm quê hương.
 Gọi hồn mơ ra khỏi nước Hoa-tư (1).
 Là nhờ con gà hàng xóm ở bên kia bức tường thấp.

DỊCH THƠ:

Hè đuổi xuân đi vội,
 Gốc cây chim riu ran.
 Trăng rèm, bóng hoa chuyền,
 Gió trúc, hơi mát lan.
 Làng rượu, mong say khướt,
 Đất cờ, khoái cuộc nhàn.
 Nước Hoa-tư bìng mất,
 Gà xóm cách tường ran.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* TVTL: *cánh cánh* 更 更

2* TVTL: *sinh 生*

3* VATT: *nhật 日*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Hoa-tư*: sách *Liệt tử* 離子 chép: Hoàng đế ngủ ngày mơ thấy mình đến nước Hoa-tư. Người nước ấy sống rất hồn nhiên, không có dục vọng, yêu ghét riêng tư. Ở đây tác giả mượn diễn ấy để chỉ nói làng mảnh ở và con người mảnh cung đẹp và hồn nhiên như thế.

*

308

舟中與德文北立
夜話別有作
奉呈菊堂
主人

郊	枚	別	後	今	幾	年
相	逢	翻	作	韓	與	顛
問	道	慙	非	一	宿	覺
論	交	喜	得	三	生	緣
吟	歸	滄	海	夜	船	月
聲	繞	黃	閣	香	爐	烟

CHU TRUNG DŨ ĐỨC VĂN TÌ KHƯU
DẠ THOẠI BIỆT HỮU TÁC,
PHUNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG
CHỦ NHÂN

Trâu, Mai biệt hậu kỉn kỷ niên,
Tương phùng phiền tác Hàn dũ Điên.
Văn đạo^{1*} tam phi nhất túc^{2*} giác,
Luận giao hỉ đắc tam sinh duyên.
Ngâm qui thương hải dạ thuyền
nguyệt.
Mộng nhiều hoàng các hương lô yên.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM Ở TRONG THUYỀN CHUYỆN TRÒ CÙNG TÌ KHEO⁽¹⁾
ĐỨC VĂN, KHI TỪ BIỆT LÀM THƠ
TRÌNH CÚC ĐƯỜNG⁽²⁾ CHỦ NHÂN

Từ khi Trâu, Mai⁽³⁾ xa cách, đến nay đã mấy năm,
Gặp nhau đây lại thành ra Hàn và Điên⁽⁴⁾.
Hồi về đạo, thẹn cho ta chẳng phải kẻ giác ngộ qua một đêm,
Bàn về tình bạn, mừng được mối duyên ba sinh⁽⁵⁾.
Lời thơ về với ánh trăng trong thuyền đêm ở biển xanh,
Mộng hồn quanh quẩn với khói lò hương nơi gác vàng⁽⁶⁾⁽⁷⁾.

DỊCH THƠ :

Trâu, Mai cách biệt trải bao niên,
Gặp lại đã thành Hàn với Điên.
Hồi đạo thẹn một đêm chưa ngộ,
Giao du mừng ba kiếp còn duyên.
Gác vàng mộng quyền hương thơm tỏa,
Biển biếc thơ về trăng rơi thuyền.

PHẠM TỬ CHÂU

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTLI

1* / TVTLI : giác 觉

2* / TVTLI : dạ 夜

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tỷ kheo* : xem Cht. 9, bài *Phàm thành bút ký*, số 196, của Trần Tung.
- (2) *Các Đường* : hiệu của Trần Quang Triều 陳光朝, xem thêm chú thích 1, bài *Tống Vũ Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bài tướng* 遊無山翁文惠王出山拜木目, số 301, của cùng tác giả.
- (3) *Trâu, Mai* : Trâu Dương 鄭陽 và Mai Thượng 枚乘, hai danh sĩ đời Tây Hán 西漢, Lúc đầu theo phò Ngô vương Tỵ 吳王濞, sau biết Ngô vương toan lừa phản, bèn bỏ mà theo Lương Vương 梁王.
- (4) *Hàn, Điện* : xem Cht. 24, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (5) *Bà sinh* (tạm sinh) : xem Cht. 2, bài *Dồn tĩnh*, số 101, của Trần Tung.
- (6) *Gác vàng* (hoàng các) : gác sơn mầu vàng, chỉ dinh Tề trưởng.
- (7) Bài thơ này trong các tuyển tập cũ chỉ thấy chép có 6 câu. Trong TVTL, Lê Quý Đôn 羣賞堂 卷一 xếp vào cỗ thê, nghĩa là theo ông, đây không phải là một bài thơ không còn đủ mà tác giả chỉ làm 6 câu như thế.

309

菊堂題閑元
觀自樂先生僞居
因次其韻

CÚC ĐƯỜNG ĐỀ KHAI-NGUYÊN

QUÁN TỰ LẠC TIỀN SINH KIỀU CÙ
NHÂN THỦ KỲ VẬN^{1*}

世	緣	消	却	外	妻	兒
俗	客	寧	容	款	竹	扉
石	新	烹	茶	僧	共	話
松	塲	步	月	鶴	同	歸
陶	詩	靜	玩	幽	闌	想
羲	畫	先	探	動	靜	機
對	楊	暫	時	陪	笑	語
京	塵	回	首	悟	前	辨

Thế duyên tiêu khước ngoại thê nhi.
Tục khách ninh dung khoản trúc phi.
Thạch đỉnh phanh trà tăng cộng thoại.
Tùng dàn bộ nguyệt hạc đồng qui.
Đào thi tĩnh ngoạn^{2*} u nhàn tưởng.
Hy hoạch tiên tham động tĩnh kỵ.
Đối tháp tạm thời bồi tiểu ngũ.
Kinh trần^{3*} hồi thủ ngọ^{4*} tiền phi.

DỊCH NGHĨA:

CÚC ĐƯỜNG ĐỀ THO Ở QUÁN KHAI-NGUYÊN,
NƠI TRỌ CỦA TIỀN SINH TỰ LẠC⁽¹⁾, NHÂN HỌA VĂN

Duyên nghiệp ở đời bỏ hết, gác chuyện vợ con ra ngoài,
Đâu để khách tràn tục đều gỗ cửa tre.
Nấu trà trong vạc đá, trò chuyện cùng sư,
Đạo nguyệt noi đàn thông, cùng về với hạc.

Lặng lẽ thường thức ý tưởng u nhàn trong thơ họ Đào (2),
Trước hết thăm dò cơ động tinh trong nét vạch của vua Hy (3).
Giường đặt đối diện nhau, làm nói cười tiếp chuyện,
Ngoài nhìn bụi kinh kỳ, tĩnh ngó về những sai trái trước đây.

DỊCH THƠ:

Bờ quách sực đời chẳng diu dán,
Cửa tre nào đón khách trần gian.
Nấu trà vạc đá sực cùng chuyện,
Chơi nguyệt nền thông hạc lẵn đán.
Gieo quẻ Hy xem cơ động tinh,
Ngâm thơ Đào gẫm ý u nhàn.
Sẵn đây bên ghế hầu câu chuyện,
Mới biết làm xưa tới cửa quan.

Theo NGUYỄN LỢI
(VNCVHS I)

KHẢO BÌNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVTL2

1* VATT, TVTLI: *Thơ văn Cúc Đường dè Khai-nghiên quân Tự Lạc tiên sinh kiều cư.*
次韻菊堂題開元現自樂先生僊居

2* VATT: *dời* 搬

3* TVTL2: *tống tôn* 宋子

4* TVTL2: *ngữ* 言語

CHÚ THÍCH:

- (1) Tiên sinh Tự Lạc: chưa rõ.
- (2) Đào: tức Đào Tiềm, xem Cht. 3, bài Vịnh cúc, số 236, của Đỗ Khắc Chung.
- (3) Hy: tức Phục Hy 伏羲, tượng truyền là người vạch ra tám quẻ của sách Kinh dịch 易經

*

310

送阮介軒北使

TỔNG NGUYỄN GIỚI HIÊN BẮC SỨ^{1*}

吾虎	徒	何	暇	詫	輕	肥
身	穴	收	名	又	一	奇
心	遂	塞	鴻	衝	北	雪
十	如	越	鳥	恋	南	枝
萬	年	故	苗	杯	中	物
兩	里	關	河	馬	上	詩
嶺	國	交	徵	無	事	日
梅	春	信	報	親	歸	期

Ngò dồ hà hạ sá khinh phi,
 Hồ huyệt thu^{2*} danh hựu nhất kỵ.
 Thân trực^{3*} tái hồng xung Bắc tuyết,
 Tâm như Việt diều luyến Nam chí.
 Thập niên cố cựu bôi trung vật,
 Vạn lý quan hà^{4*} mã thượng thi.
 Lưỡng quốc giao hoan vô sự nhật,
 Linh mai xuân tin báo qui kỵ.

DỊCH NGHĨA :

TIỀN NGUYỄN GIỚI HIÊN⁽¹⁾ BÌ SỨ PHƯƠNG BẮC

Bọn ta đâu có rỗi để khoe áo dae ngựa béo⁽²⁾,
 Nhưng nỗi tiếng vì vào hang hùm, lại là một việc lạ⁽³⁾.
 Thân theo chim hồng ngoại ải, xông pha tuyết Bắc,
 Mà lòng thì như chim Việt lSTRU luyến cảnh Nam⁽⁴⁾.
 Rượu trong chén tiên đưa bạn cũ mười năm,
 Thơ làm trên lưng ngựa trong hành trình vạn dặm.
 Ngày mà hai nước vui vẻ không có việc gì xảy ra,
 Cũng là lúc hoa mai trên núi, sứ giả mùa xuân, báo ngày bạn về.

DỊCH THƠ :

Áo dae ngựa béo nói chi nhảm,
 Nỗi tiếng hang hùm áy mới cam.
 Thân tựa cảnh hồng xông tuyết Bắc,
 Lòng như chim Việt luyến cảnh Nam.
 Quan hà vạn dặm thơ trên ngựa,
 Bạn cũ mười năm rượu tiên tràn.
 Hai nước vui vẻ không có việc,
 Ngày về mai núi báo xuân sang.

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1*	VATT: <i>hành</i>	行
2*	TVTL1: <i>mục</i>	牧
3*	TVTL2: <i>ký</i>	寄
4*	TVTL2: <i>sơn</i>	山

CHÚ THÍCH :

- (1) *Nguyễn Giới Hiên*: túc Nguyễn Trung Ngan 阮忠彦 (1289 – 1368 hoặc 1370), nhà thơ đời Trần, tên chữ là Bang Trực 邦直, hiệu Giới Hiên 介軒, người làng Thủ-hoàng 土黃, huyện Thiên-thi 天施, phủ Khoái-châu 快州, lộ Hồng-châu 洪州, nay thuộc tỉnh Hải-phúng. Xem thêm tiểu sử ở *Thơ văn Lý — Trần*, Tập II, trang 10.
- (2) *Áo nải ngựa béo* (khinh cùu phi mã): sách *Luận ngữ* 論語 thiên *Ung dã* 雍也 chép: Không Tử 孔子 sai học trò là Tử Hoa 子華, túc Xích 赤 đi sứ nước Tề 齊. Nhiệm Hữu 具有 xin Không Tử cấp thêm thóc để nuôi mẹ Tử Hoa. Không Tử có ý không bằng lòng, nói 赤之適齊也。齊肥馬衣輕裘 Xích chí thích Tề dã, thừa phi mã ý khinh cùu...; nghĩa là: Xích sang nước Tề cưỡi ngựa béo, mặc áo cùu nhẹ... ý nói đã giàu rồi không cần chu cấp thêm. Sau, mấy chữ « phi mã khinh cùu » dùng để chỉ sự giàu sang.
- (3) *Hang hùm* (hồ huyệt): Ban Siêu 班超 danh tướng nhà Hán 漢 nói: 不入虎穴安得虎子 Bất nhập hồ huyệt an đắc hồ tử? Nghĩa là không vào hang hùm sao bắt được hùm con. Ở đây tác giả muốn vi việc đi sứ sang Nguyên của Nguyễn Trung Ngan cũng như vào hang hùm.
- (4) *Cành Nam* (Nam chi): cõ thi Trung-quốc có câu: 胡馬斯北風。越鳥巢南枝 Hồ mã tè Bắc phong; Việt diều sào Nam chi; Nghĩa là: ngựa Hồ hý gió Bắc, chim Việt làm tổ cành Nam. Ý nói tình quê hương sâu sắc.

*

311

尚父舊居

THƯỢNG PHỤ CỰU CƯ

庭	檜	凌	霜	老	欲	鱗
廢	興	幾	閱	世	間	人
魚	溝	水	急	蓀	蒲	暗
馬	將	堤	平	草	木	春
四	海	安	危	存	掌	握
兩	朝	揖	遂	係	經	綸
英	雄	如	在	箕	蓑	絕
麌	閣	丹	青	萬	古	新

Đinh^{1*} cối lăng sương lão dục lân.
Phế hưng kỷ duyệt^{2*} thế gian nhân.
Ngự cùu thủy cấp cõi bồ ám,
Mã loát dê bình thảo mộc xuân.
Tứ bài an nguy tồn chưởng ác,
Lưỡng triều áp tồn hệ kinh luân.
Anh hùng như tại cơ cầu tuyệt,
Làn các dan thanh vạn cõi tàn.

DỊCH NGHĨA:

NƠI Ở CŨ CỦA THƯỢNG PHỤ⁽¹⁾

Cây bách⁽²⁾ trước sân dày dạn với sương, già đến đâm vẩy ra rồi,
Trong cuộc phế hưng ngôi nhà đã trải qua mấy đời người.
Nước trong ngói cá chảy xiết, cỏ năn cỏ lác um tùm,
Con đê đưa ngựa phẳng lì, cỏ cây xanh tốt.
Sự an nguy trong bốn bề do tay ông nắm giữ,
Việc hai triều nhường ngôi cho nhau nhờ tài kinh luân của ông.
Người anh hùng như vẫn còn đây mà nếp cơ cầu⁽³⁾ đã dứt,
Nhưng nét vẽ trên gác Kỳ lân⁽⁴⁾ muôn đời vẫn mới.

DỊCH THƠ:

Bách sân sương giài, vẩy già rồi.
Hung phế bao phen trải kiếp người.
Ngói cá nước đồn, năn lác mọc.
Đê đưa ngựa phẳng, cỏ cây tươi.
Giữ gìn bốn bề nền an định,
Xếp đặt hai triều việc nối ngôi.
Sự nghiệp anh hùng tuy đã dứt,
Gác Kỳ nét vẽ mới muôn đời.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1^a TVTL2: tung 本
2^a TVTL1: kỷ mô 幾 摸

CHÚ THÍCH:

- (1) *Thượng phu*: tức Trần Thủ Độ 陳守度 (1194 -- 1264), chú vua Trần Thái Tông 順太宗, người có công dựng nên cơ nghiệp nhà Trần.
- (2) *Bách*: nguyên là cối, một loại cây giống cây bách.
- (3) *Cơ cầu*: cơ: thúng, cầu; áo bằng da. *Kinh lễ 礼經* có câu: 良弓之子必學烏鵲, 良冶之子必學烏鳩. *Lương cung chí tử* tất học vi cơ, lương đỗ chí tử tất học vi cầu; nghĩa là: con người thợ cung giỏi tất học nghề làm thúng, con người thợ rèn giỏi tất học nghề may áo cầu. Ý nói: con cháu nối được nghề nghiệp của cha ông.
- (4) *Gác kỳ lân*: nơi Hán Tuyên Đế 漢宣帝 cho treo tranh 11 vị công thần. Ở đây ý nói Thủ Độ cũng là bậc công thần.

312

僊遊萬福寺

TIỀN-DU VĂN-PHÚC TỰ^{1*}

佛	莊	巖	後	萬	金
松	吹	起	海	潮	音
雲	古	寺	山	南	北
塔	層	雷	世	古	今
汲	歸	僧	行	木	杪
聽	鍾	客	木	陰	事
爛	柯	問	倚	花	深
石	上	苔	仙	家	
			積		
			漸		

Phật độ trang nghiêm xỉ vạn cảm
(kim),
Tùng phong xuy khởi^{2*} hải^{3*} trào âm.
Vân tàng cõi tự son Nam Bắc,
Tháp ỷ tầng tiêu thế cõi cảm (kim).
Cấp giản quĩ tăng hành mộc diếu,
Thinh chung miên khách ý^{4*} hoa âm.
Lan-kha văn khiroric^{5*} tiên gia sự,
Thạch thượng đài hoa^{6*} tịch tiệm thảm.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA VĂN-PHÚC (1) Ở TIỀN-DU

Xây dựng đất Phật trang nghiêm, tôn phi hàng vạn nén vàng,
Gió thông thổi lên nghe như tiếng sóng bể rì rầm.
Mây che ngôi chùa cổ, núi ở phía Nam, phía Bắc,
Tháp dựa vòm trời cao, trải bao đời xưa và nay.
Nhà sư múa nước dưới khe về như đi trên ngọn cây,
Người khách mơ màng nằm nghe tiếng chuông dưới bóng dâm
của hoa.

Muốn tìm hỏi lại câu chuyện tiên «mục cán búa» (2),
Chỉ thấy lớp rêu trên đá ngày một dày thêm.

DỊCH THƠ:

Đất Phật trang nghiêm tốn vạn vàng.

Rì rào sóng bể gió thông ngàn.

Trời cao tháp dựa, đời kim, cổ,

Chùa cũ mây che, núi Bắc, Nam.

Múa nước, ngọn cây sút nhẹ lướt,

Nghe chuông, bóng rợp khách mơ màng.

Lan-kha lăn dẫu tiên ngày ấy,

Đá núi tầng tầng rêu biếc lan.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

- 1* TVTL2 : *Du Tiên-son Vạn-phúc tự* 遊仙山萬福寺
- 2* TVTL2 : *xuôi khứ* 吹去
- 3* TVTL2 : *vạn* 萬
- 4* VATT ; *bàng* 傍
- 5* TVTL2 : *vấn trước* 問著
- 6* VATT : *dài y* 苔衣

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chùa Vạn-phúc* : còn gọi là chùa Phật-tích, ở hương Phật-tích 佛跡, huyện Tiên-du 仙迹, nay là huyện Tiên-son, tỉnh Hà-bắc.
- (2) *Mục cán búa* (lạn kha) : Sách *Thuật dị* 述異 chép: Vương Chất 王質 dời Tẫn vào núi hái củi, thấy hai cậu bé đánh cờ, đứng xem. Ván cờ xong thì cán búa của Chất đã mục. Nhận đó, người ta đặt tên núi ấy là Lạn-kha. 羅木可. Ở ta cũng có thôn Lạn-kha, núi Lạn-kha, ở gần núi Phật-tích thuộc Tiên-du, và cũng có truyền thuyết tương tự (xem *Dư địa chí*, LTHCLC).

#

313

普賴山寺

PHÀ-LẠI SƠN TỰ^{1*}

勢	壓	蟬	頭	控	百	蠻
渚	波	孤	鳥	久	陽	間
江	蟠	老	將	論	兵	地
雲	擁	先	皇	卓	錫	山
歲	月	駿	駿	楓	半	落
水	天	漠	漠	鳥	雙	还
勝	遊	俯	仰	成	陳	迹
聊	爲	憑	高	破	旅	顏

Thể áp ngao đầu khống bách man,
Chữ ba có diều tịch dương gian.^{2*}
Giang bàn lão tướng luận binh địa,
Vân ứng tiên hoàng trác tích san.
Tuế nguyệt xâm xâm phong bán lạc,
Thủy thiên mạc mạc ^{3*} diều song hoàn.
Thắng du phủ ngữ rồng thành tràn tích,
Liên vị băng cao phá lữ nhan.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA TRÊN NÚI PHÀ-LẠI⁽¹⁾

Thể dè đầu cá ngao, không chế vùng mường mán,
Trong bóng chiều tà, sóng đầu bãi sòng và một cánh chim cô đơn.
Sóng lượn quanh mảnh đất vị tướng già⁽²⁾ bàn việc binh,
Mây ôm ngọn núi nơi Tiên hoàng⁽³⁾ dựng gác thiếc⁽⁴⁾.

Năm tháng vùn vụt, lá phong rụng mất nữa,
 Nước trời mênh mông, chim tung đồi bay về.
 Nơi du ngoạn đẹp đẽ này thăm thoát mà trở thành dấu cũ,
 Lữ khách hãy vi lên được chốn cao mà tui nết mặt.

DỊCH THƠ :

Thế đè cá dữ, chấn trǎm nỗi,
Sóng bão, chiều buông, cánh nhạn cối.
Vua dựng gác thiền: non khói phủ,
Tướng bàn chiến sự: bão sóng bồi.
Lá phong rụng nửa, năm theo tháng,
Chim chóc về đồi, nước lân trời.
Chớp mắt cuộc chơi thành dấu cũ,
Lên cao, lữ khách hãy tui nết mặt.

HUỲ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTLS

1* TVTL2 : Phò-minh Lai-son tự 普明賴山寺

2* TVTL2 : quan 關

3* TVTL2 : tich tich 寂寂

CHÚ THÍCH :

(1) *Núi Phả-lại* : ở huyện Quế-duong 本圭楊 phủ Tứ-son 遊山, trấn Kinh-bắc 京北, nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Xưa trên núi có chùa Chúc-thánh 祝聖, là nơi nhà sư Không Lộ 空路 tu hành. Vua quan đồi Trần thường đến đây ngâm咏. Từ đây có thể nhìn thấy núi Yên-tử 安子 là nơi Trần Nhàn Tông 陳仁宗 lập nên dòng thiền Trúc-lâm 竹林 và sông Lục-dầu 六豆 cùng bến Bình-thuân 平滩, nơi các vua Trần Thành Tông 陳聖宗 và Trần Nhàn Tông triệu tập hội nghị các tướng bàn kế đánh giặc Nguyên Mông.

(2) *Lão tướng* : chỉ Trần Hưng Đạo 陳興道

(3) *Gây thiếc* (tịch trượng) : gây của nhà sú có treo nhiều vòng thiếc. Khi đến nơi nào đó trụ trì thì gọi là « trác tịch », « quái tịch »; khi đi thì gọi là « phi tịch ».

(4) *Tiên hoàng* : chỉ Trần Nhàn Tông, tu ở am Ngoa-vân 鬱雲, núi Yên-tử 安子.

314

舟中郎事

江	闊	潮	平	日	又	斜
叩	舷	乘	興	答	漁	歌
斷	虹	掛	漢	天	收	雨
疊	鷗	沿	流	水	寂	波
湖	海	十	年	知	己	少
功	名	兩	字	誤	人	多
扁	舟	勝	欲	尋	張	爾
一	味	尊	龜	奈	何	何

CHU TRUNG TỨC SỰ

Giang khoát^{1*} triều binh nhật hựu tà,
 Khẩu huyền thừa hứng đáp ngư ca.
 Đoạn hồng quái hán thiên thu vũ,
 Họa ich duyên lưu thủy tịch^{2*} ba.
 Hồ hải thập niên tri kỷ thiêu,
 Công danh lưỡng tự ngộ^{3*} nhân da.
 Biền chu thăng dục tầm Trương Hân,
 Nhất vị thuần lò nại nhĩ hà.

DỊCH NGHĨA:

TỨC CẢNH TRONG THUYỀN

Sông rộng, sông yên, mặt trời lại xế bóng,
 Nhân hứng lên, gõ mạn thuyền họa lại bài hát làng chài.
 Móng treo trên trời, mưa đã tạnh,
 Thuyền vẽ hình chim ich(1) xuôi dòng, nước lặng sóng.
 Hồ hải mươi năm bạn tri kỷ ít,
 Công danh hai chữ làm lầm lỡ người ta quá nhiều.
 Muốn cưỡi thuyền con đi tìm Trương Hân (2),
 Nhưng còn vị rau thuần cá vược (3) biết tình sao dày.

DỊCH THƠ:

Mặt sông nước phảng bóng chiều soi,
 Gõ nhịp bên khoang họa khúc chài.
 Mây cuốn cầu vồng mưa ngọt hạt,
 Dòng xuôi thuyền vẽ, sóng êm với.
 Mười năm hồ hải khôn tìm bạn,
 Hai chữ công danh khéo dối người.
 Muốn cưỡi thuyền theo Trương Hân trước,
 Cảnh rau gỏi cá nhớ nhung hoài.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, TVTL2; quốc 戲

2* VATT; bất 不

3* TVTL2; HVTT; khiêm 兼

CHÚ THÍCH:

- (1) *Ich*: một loại chim giỏi bay lượn, không sợ gió, thường được vén ở đầu mũi thuyền. Sau dùng để chỉ thuyền.
- (2) (3) *Trương Hán 張翰*: người quận Ngô 吳 đời Tấn 晉, làm quan ở đất Lạc 洛. Cố tài, tính rất phóng khoáng. Nhân thấy gió thu thổi, nhớ vị rau thuần cá vụng ở quê, bèn xin từ chức. Sau rau thuần cá vụng cũng để chỉ tinh quê hương.

*

TRẦN MẠNH**陳 勤**

MINH TÔNG

明 宗

(1300 — 1357)

Ông là con thứ tư vua Trần Anh Tông 陳英宗, cháu ngoại của Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng 陳平仲, sinh ngày 21 tháng Tám năm Canh tý (4-IX-1300), mất ngày 19 tháng Hai năm Đinh dậu (10-III-1357).

Thuở nhỏ, vua cha sơ ông khó nuôi như các hoàng tử khác nên Trần Nhật Duật 陳日彥 đã nhận ông về nuôi nấng, dạy dỗ như con. Năm 15 tuổi, vua cha lén làm thượng hoàng. Trần Minh Tông được kế vị, trở thành vị hoàng đế thứ năm của Triều Trần.

Trong 15 năm làm vua (1314—1329) và 28 năm làm thượng hoàng (1329—1357), Trần Minh Tông đã ban hành nhiều chính sách nhằm củng cố thêm cơ nghiệp nhà Trần. Ông tỏ ra cứng rắn hơn trong việc dùng sức mạnh để quét sạch các lực lượng quấy rối biên giới phía Tây và phía Nam, bảo đảm một bờ cõi yên ổn và vững mạnh. Trong quan hệ với nhà Nguyên, ông vẫn giữ thái độ mềm dẻo nhưng không nhán nhượng, chủ động chống mọi âm mưu lấn đất, nhòm ngó của họ. Về nội trị, Minh Tông chú ý đầy mạnh sản xuất nông nghiệp, kêu gọi vương hầu trả lại ruộng đất lấn chiếm, giải quyết thỏa đáng các vụ tranh chấp ruộng đất. Nho học được đề cao hơn, Phật học giảm dần uy thế; Minh Tông không xuất gia như các tiền đế, ông dặn dò các hoàng hậu cung đứng đì tu. Dưới triều đại ông, truyền thống cởi mở, thân ái giữa vua tôi vẫn được duy trì. Hai thế hệ sĩ phu — lão thành và trẻ tuổi — đều được thi thố tài năng như nhau, nên sử sách đời sau bình luận rằng thời này «nhân tài đầy đầy». Tuy nhiên, về cuối triều Minh Tông, mâu thuẫn trong triều dần dần trở nên gay gắt, hình thành những phe phái đối lập, có lúc bột phát thành những vụ thanh toán nhau tàn khốc và dã man. Nhà vua cũng không đủ sáng suốt nên chính ông cũng bị lôi kéo vào những vụ đó, đề sau này ông đã phải hối hận.

Về thơ văn, mặc dù khi làm chung, Minh Tông có sai sót hết đi, nhưng ngày nay vẫn còn giữ lại được một số. Có thể nói, dưới những sắc thái khác nhau, thơ ông đã phản ánh trung thực tư tưởng, tình cảm và tính cách của ông. Qua thơ, Minh Tông tỏ ra là một vị vua có tinh thần chủ động, năng nò với việc nước, ưu ái đối với các bệ tôi giỏi, thương yêu dân chúng trong bờ cõi và cả dân chúng các nước láng giềng. Thơ Minh Tông hùng hồn, phóng khoáng, nhưng cũng bình dị, tự nhiên, tinh tế. Nhà thơ không ngần ngại bộc bạch những tâm sự sâu kín, những lỗi lầm thời trẻ mà sau này ông mới nhận thức được.

Tác phẩm có *Minh Tông thi tập* 明宗詩集, 1 quyển, nay đã mất. Hiện chỉ còn 25 bài thơ chép rải rác trong TVTL, TTPHT, VATT, ĐVSKTT và NÖML. Ngoài ra còn một bài tựa cho tập *Đại hương hải ấn thi* 大香海印詩 của Trần Nhàn Tông 陳仁宗.

315

菊

CÚC

吟入黃花酒可傾
菊離秋色晚猶馨
古今人物知多少
一滴南山未了清

Ngâm nhập hoàng hoa tửu khả khuynh,
Cúc ly thu sắc vẫn do hình.
Cổ kim nhân vật tri đa thiểu,
Nhất trích Nam sơn vị liêu thanh.

DỊCH NGHĨA :

HOA CÚC

Vịnh lời hoa cúc thì có thể nghiêng bầu chuốc chén,
Giàu cúc vào lúc sắc thu đã muộn vẫn còn thơm (1).
Nhân vật nổi tiếng xưa nay biết bao người,
Chỉ một giọt thôi, vẫn chưa hiểu rõ được câu thơ có hai chữ « núi
Nam » (2).

DỊCH THƠ :

Ngâm thơ chuốc chén rượu hoa vàng,
Giàu cúc thu già vẫn ngát hương.
Kim cổ biết bao nhân vật nhỉ,
Nam sơn một giọt vẫn chưa tường.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

(1) (2) Câu thứ 2 và 4 trong bài nhắc đến ý thơ Đào Tiềm, Xem Cht. 4, bài *Cúc hoa*, số 278 — 283, của Lý Đạo Tài.

*

316

贈陳邦謹畫象
并詩

形	容	骨	格	耐	冬	寒
相	貌	亭	亭	亦	可	觀
風	流	一	段	渾	描	盡
心	裡	難	描	取	取	丹

TẶNG TRẦN BANG CẦN HỌA TƯỢNG
TÌNH THI^{1*}

Hình dung cốt cách ngại đông han,
Tướng mạo đinh đinh diệc khả quan^{2*}.
Phong lưu nhất đoạn hồn miêu tận,
Tâm lý nan miêu cảnh cảnh đan.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG TRẦN BANG CẦN⁽¹⁾ BỨC CHÂN DUNG
KÈM THEO BÀI THƠ

Hình dung cốt cách chịu đựng được giá lạnh mùa đông;
Tướng mạo đường đường cũng đáng xem.
Mọi vẻ phong lưu đều vẽ được hết,
Chỉ khó vẽ tẩm lòng son chói sáng mà thôi⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

*Thân hình rắn rỏi quen sương tuyết,
Tướng mạo khôi ngô ngó cũng giàn.
Mọi vẻ phong lưu đều tả hết,
Mà chưa tả được tẩm lòng son.*

NAM TRẦN

*Hình dung cứng cáp giữa trời đông,
Tướng mạo uy nghi cũng đáng trọng.
Mọi vẻ phong lưu là được hết,
Không thể chói chói tẩm son lòng.*

CAO HUY GIU — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, TVTL1, TVTL2, TTPHT

1* ĐVSKTT: 贈尚書左僕射陳邦謹畫像 *Tặng Thượng thư tả bộ
xã Trần Bang Cẩn họa tượng.*

2* ĐVSKTT: khan 看

CHÚ THÍCH:

- (1) Trần Bang Cẩn: làm đến chức Đại hành khiền, Thượng thư, Tả bộ xạ đời Trần Minh Tông.
- (2) Theo ĐVSKTT, bài thơ này Trần Minh Tông làm vào mùa hạ năm Giáp tý (1324).

*

317

幸 遇

HẠNH NGỘ

平 生 曾 蓄	一 张 琴	Binh sinh tầng xúc nhất trương cầm,
埋 没 墓 埃	歲 月 深	Mai một trán ai tuế nguyệt thâm.
幸 遇 伯 牙	高 妙 手	Hạnh ngộ Bá Nha cao diệu thủ,
更 教 山 水	嗣 徽 音	Cánh giao sơn thủy tự huy âm.

DỊCH NGHĨA:

MAY GẶP (1)

Đời ta từng có một cây đàn,
Chôn vùi đã lâu ngày trong bụi trán.
May gặp được tay cao diệu của Bá Nha (2),
Lại khiến cho tiếng đàn nỗi được lời nước non.

DỊCH THƠ:

Đời ta đã săn cung đàn,
Bụi trán vùi lấp thời gian lâu rồi.
Bá Nha may gặp được người,
Khiến cho đàn nỗi được lời nước non.

PHẠM TÚ CHÂU

Đời ta từng săn một cung cầm,
Cát bụi chôn vùi bao tháng năm !
May gặp Bá Nha sành khúc điệu,
Nỗi lời non nước, ta tri âm.

BẮNG THANH

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : TBNL

- (1) Đầu bài do chúng tôi thêm. Bài này Trần Minh Tông đọc cho sư Phồ Tuệ 普慧 nghe, tổ bày lòng mộ Phật bấy lâu mà chưa gặp được bậc cao tăng. Phồ Tuệ tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai phái Trúc-lâm. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.
- (2) *Bá Nha* : xem Cht. 2, bài *Vật bút nồng dung*, số 92, của Trần Tung.

318

挽觀圓惠恩國師

夕陽樹下暫維舟
歷歷江山記舊遊
携履西歸何處問
大龍港口水流空

VĂN QUÁN VIÊN HUỆ NHÃN QUỐC SƯ

Tịch dương thu hạ tạm duy châu,
Lịch lịch giang sơn ký cựu du.
Huề lỵ Tây qui bà xứ vấn,
Đại-long cảng khẩu thủy không lưu.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG QUỐC SƯ HUỆ NHÃN⁽¹⁾ Ở CHÙA QUÁN VIÊN⁽²⁾

Chiều tà, tạm buộc thuyền dưới cây,
Non sông vẫn còn đó, nhớ cuộc chơi xưa.
Người đã mang dép về Tây thiên⁽³⁾, biết đâu mà hỏi,
Cửa khẩu Đại-long⁽⁴⁾ nước luồng những trôi hoài.

DỊCH THƠ :

Cây chiều rủ bóng buộc thuyền thoι,
Đây cảnh năm nào đã ghé chơi.
Dép trầy Tây thiên, mờ mịt dấu,
Đại-long nước cứ lững lờ trôi.

BÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRẦN

CHỦ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

- (1) *Huệ Nhẫn* : chưa rõ là ai, không thấy có tên tuổi trong Thiền phả đời Trần.
- (2) *Chùa Quán-viên* : có lẽ thuộc huyện An-hòa 安和. Xem thêm Cht. 4, cùng bài.
- (3) *Mang dép về Tây thiên* (huề lỵ Tây quy) : xem Cht. 32, bài *Phồ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (4) *Cửa Đại-long* : theo chủ thích của VATT thì núi Đại-long thuộc huyện An-hòa 安和. Đại Nam nhất thống chí 大南一統志 cho biết: An-hòa là tên huyện do bọn thống trị nhà Minh đặt, vốn tên là Yên-hưng 安興, thuộc lộ Hải-dong 海東, nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

319

題東山寺

BỂ ĐÔNG-SƠN TỰ^{1*}

雲親後人
似僧世無
山老去空
山與公子
青長圓繹
似山從下
雲雲自天

Vân tự thanh sơn sơn tự vân,
Vân sơn trường dữ lão tăng thản,
Tự tòng Viên công khứ thế hậu,
Thiên hạ Thích tử không vô nhẫn.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA ĐÔNG-SƠN (1)

Mây giỗng núi xanh, núi xanh giỗng mây,
Mây và núi mãi mãi gần gũi với sự già.
Từ sau khi Viên công⁽²⁾ qua đời,
Phật tử trong thiên hạ không còn ai nữa.

DICH THO:

Núi như mây biếc, mây như núi,
Mây núi cùng sục bạn một đời.
Tử thuở Viên công lìa cõi thế,
Đứa tròn Phát tử chẳng còn ai.

HIGH CEE

KHẢO SĨ NHÉ:

CÁC ĐỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TTPHT

1^o TVTL1, TVTL2 : Dong-som fur 東山寺

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chùa Đống-son*: xem Cht, 1 bài *Đống-son tự*, số 221, của Trần Thuyền.
 (2) *Viên công*: có lẽ tác giả muốn chỉ *Viên Chiếu* 閩徵, một vị cao tăng đời Lý. Xem thêm tiểu sử *Viên Chiếu Thơ Văn Lý-Trần*, tập I, tr. 266.

320

甘露寺

CAM-LỘ TỰ

聳	翠	攢	蒼	入	望	多
溪	西	日	影	轉	簷	斜
隔	林	啼	鳥	尤	岑	寂
一	經	古	松	疎	墜	花

Tùng thủy toàn thương nhập vọng đà,
 Khê tây nhật ^{1*} ánh chuyên thiềm tà.
 Cách ^{2*} lâm ^{3*} đề điều vưu ^{4*} sầm tịch,
 Nhất kinh ^{5*} cỗ tùng sơ ^{6*} trùy hoa.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA CAM-LỘ (1)

Màu thủy vòi voi, màu xanh trập trùng tràn ngập trong tầm mắt,
 Bóng mặt trời phia Tây dòng suối chênh chêch ngả vào mái hiên.
 Chim kêu bên kia rừng càng thêm hiu quạnh,
 Một ngõ thông già lác đác rụng hoa.

DỊCH THƠ:

*Trập trùng núi biec non xanh,
 Bóng chiều bên suối chênh chênh rơi thềm.
 Bên rừng càng quạnh tiếng chim,
 Thông già một lối im lìm rụng hoa.*

NAM TRẦN

*Chất ngắt màu xanh mây núi xa,
 Mặt trời bên suối chênh hiên nhà.
 Cách rừng chim gọi thêm hiu quạnh,
 Một ngõ thông già rơi rắc hoa.*

BĂNG THANH

KHAO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT, TTPHT

- 1* TVTL2 : *nguyệt* 月
- 2* TTPHT : *đương* 陽
- 3* TVTL2 : *thôn* 村
- 4* TTPHT : *nguyên* 元
- 5* HVTT : *kinh* 遠
- 6* TVTL2 : *sơ* 初

CHÚ THÍCH :

- (1) Chùa Cam-lộ: ở huyện Đông-triều, thuộc Quảng-ninh ngày nay.

321

賜范宗邁

TÚ PHẠM TÔNG MẠI

基 乌 久 矣 禁 無 聲
 整 頓 朝 綱 事 匪 輕
 殿 上 昂 藏 鷺 虎 氣
 男 兒 到 此 是 功 名

Đài Ô cửu hý cấm vò thanh,
 Chính đốn triều cương sự phỉ khinh.
 Điện thượng ngang tàng ưng hồ khí,
 Nam nhi đáo thử thị công danh.

DỊCH NGHĨA:

BẢN CHO PHẠM TÔNG MẠI⁽¹⁾

Chốn Ô dài⁽²⁾ lâu rồi sao cứ lặng tiếng,
 Chính đốn kỹ cương triều đình đâu phải việc dễ dàng.
 Trên điện chầu phải ngang tàng như chim cắt, như con hổ,
 Lâm trai đến thế mới gọi là công danh.

DỊCH THƠ:

Bấy lâu im tiếng chốn ô dài.
 Chính đốn triều cương há chuyện chơi.
 Hùm, cắt ngang tàng nơi điện ngọc.
 Công danh đến thế xứng tài trai.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : NÔML

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo NÔML thì trong thời gian Phạm Mại làm Ngự sử trung thừa, vụ án Trần Quốc Chân 陳國瑱 đã xảy ra. Do bị Văn hiến hầu xùi giặc, Quốc Chân bị khép vào tội chết năm 1328 (xem thêm Cht. I, bài *Dạ vũ*, số 320, cùng tác giả). Riêng Phạm Mại một mực xác nhận Trần Quốc Chân bị tội oan và ra sức biện bác cho ông. Nhưng Minh Tông cứ làm theo ý mình, nên ông đành im lặng. Quả nhiên, sau khi Quốc Chân bị giết thì tìm ra bằng chứng về kẻ vu cáo Quốc Chân. Minh Tông rất thận và sợ, truy tặng cho bố vợ hết sức trọng hậu. Ông cũng rất phục Phạm Mại, bèn ban cho Phạm Mại bài thơ trên. Căn cứ vào xuất xứ đó, có thể phỏng đoán bài này được sáng tác vào năm Giáp thân (1334), là năm Quốc Chân được truy phục quan chức. Về *Phạm Tông Mại*: xem tiểu sử Phạm Mại trong cùng tập.
- (2) Ô dài: nghĩa đen là đài chim quạ, chỉ Đài Ngự sử. Theo *Hán thư* 漢書, đời Hán cạnh Đài Ngự sử trồng nhiều cây bách, hàng ngày quạ đến đậu rất nhiều, vì thế người ta đặt tên cho Đài Ngự sử là Ô dài.

322

乂安行殿

NGHỆ-AN HÀNH DIỆN

生 民 一 視 我 胞 同
 四 海 何 心 使 困 穷
 萧 相 不 知 高 祖 意
 未 夹 虚 費 潤 青 紅

Sinh dân nhất thị ngã bào đồng,
 Từ hải bà tâm sứ khốn cùng.
 Tiêu tướng bất tri Cao Tô ý,
 Vị-trọng hư phi nhuận thanh hồng.

DỊCH NGHĨA :

HÀNH CUNG Ở NGHỆ-AN (1)

Hết thấy sinh dân đều là người ruột thịt của ta,
 Nở lòng nào dè cho bốn bề khốn cùng.
 Tướng quốc họ Tiêu (2) không hiều ý của Cao Tô,
 Tô diêm dò xanh cung Vị-trọng chỉ là tiêu phi vô ích.

DỊCH THƠ :

Vua tôi máu mủ giống noi chung,
 Bốn bề sao đang đè khốn cùng.
 Tiêu tướng vung suy lòng Hán Tô,
 Phi tiền tô diêm Vị-trọng cung.

NAM TRÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

(1) Theo chú thích của VATT, Trần Minh Tông làm thơ này khi đi tuần thú Nghệ-an và thân chinh dẹp yên miền Tây. Xét trong sử, đó là năm Giáp tuất (1334). Trong bài, tác giả tỏ ý phê phán việc xây dựng hành cung Nghệ-an.

(2) *Tướng quốc họ Tiêu*: tức Tiêu Hà 蕭何, tướng quốc thời Hán Cao Tô 漢高祖, người đã xây dựng cung Vị-trọng ở đất Hảm-duong 咸陽 cực kỳ lộng lẫy. Hán Cao Tô rất giận, cho rằng làm như vậy chỉ mua hòn chuối oán với dân.

323

夜雨

ĐẠ VŨ

秋氣和燈失日署明
 碧蕉窓外遞殘更
 自知三十年前錯
 言把閒愁對雨聲

Thu khì hòa dăng thất thư minh,
 Bích tiêu song ngoại dệ tàn canh.
 Tự tri tam thập niên tiền thắc.
 Khẳng bả nhàn sầu đối vũ thanh.

DỊCH NGHĨA :

MÙA ĐÈM

Hơi thu và ánh đèn mờ đi trước ánh ban mai,
 Giọt mưa trên tàu chuỗi xanh ngoài cửa sổ tiễn canh tàn.
 Tự biết sai lầm của ta trước đây ba mươi năm ⁽¹⁾,
 Đành ôm sầu ngồi nghe mưa rơi.

DỊCH THƠ :

Giọt mưa tàu chuỗi tiền đêm dài,
 Hiu hắt đèn thu trước ánh mai.
 Ba chục năm rồi, lầm lỗi bấy !
 Đành ôm sầu hận, lắng mưa rơi.

NAM TRÂN — PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, HVTT

- (1) Theo ĐSKTT : Trần Minh Tông ở ngôi đã 15 năm rồi mà vẫn chưa lập được Thái tử, cha hoàng hậu là Quốc Chân 國瑱, chủ trương đợi hoàng hậu sinh con đích sẽ lập. Văn hiến hâu 文憲侯 muốn lập hoàng tử Vương 正 là con thứ của vua nên đã đem của đút lót Trần Phẫu 隆去, già thần của Quốc Chân, để y vu cáo Quốc Chân mưu phản. Minh Tông đã nhẹ dạ nghe theo và giết oan bố vợ. Sau biết, ông ăn năn mãi. Việc giết Quốc Chân xảy ra vào năm Mậu thìn (1328). Bài thơ này làm khoảng ba chục năm sau, tức phải vào khoảng những năm 1356 — 1357. Chúng tôi ngờ bài này được làm vào mùa thu năm Bình thân (1356) trong chuyến Trần Minh Tông về thăm đền Trần Quốc Chân ở Kiệt-dặc 傑特, huyện Chi-linh. Chuyến đi này chắc đã làm ông day dứt nhiều, vì ngay trong cuộc hành trình ông bị ốm nặng rồi mùa xuân năm sau là qua đời. Xem thêm Cht. 3, bài *Thập nhất nguyệt quá bạc Vịnh-sơn hiếu trú*, số 328, cùng tác giả.

324

診脉

診脉休論煩悶多
鄒公良劑要調和
若言煩悶無休歇
只恐重招煩悶加

CHẨN MẠCH

Chẩn mạch hưu luân phiền muộn da,
Trâu công lương tể yếu điều hòa.
Nhược ngôn phiền muộn vô hưu yết,
Chỉ khảng trùng chiêu phiền muộn gia.

DỊCH NGHĨA :

XEM MẠCH⁽¹⁾

Xem mạch chờ nói phiền muộn nhiều,
Tê thuốc hay của Trâu công⁽²⁾ hãy điều hòa cho tốt.
Nếu bảo nói phiền muộn không bao giờ dứt được,
Thì chỉ sợ càng khiến cho sự phiền muộn tăng thêm mà thôi.

DỊCH THƠ :

Xem mạch đừng nên nói phiền,
Trâu công hãy liệu thuốc cho yên.
Bảo rằng phiền muộn không sao dứt,
Chỉ sợ càng tăng phiền muộn lên.

CAO HUY GIU
(Bđ. ĐVSKTT)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, bài thơ này Trần Minh Tông làm trước lúc mất (1375). Bấy giờ ông lâm bệnh nặng. Thầy thuốc Trâu Canh 鄒庚 được gọi vào xem mạch. Trâu Canh nói : « Mạch phiền muộn ». Minh Tông vốn không ưa Trâu Canh, nên mượn lời thơ để tỏ ý. Một khác, theo sử, ông là người rất duy lý trước cái chết, không cho cầu đảo, phỏng sinh, cũng không chịu uống thuốc. Bài thơ này cũng biểu hiện một khía cạnh hài huerte của ông.
- (2) Trâu công : tức Trâu Canh, con một thầy thuốc tên là Trâu Tòn 鄒孫. Quản Nguyên sang xâm lược nước ta, mang Trâu Tòn đi theo. Sau khi bị bắt, y được giữ lại chữa bệnh cho vương hầu. Trâu Canh nối nghiệp cha. Vì có lần chữa khỏi bệnh cho Trần Dụ Tông 陳裕宗 nên y được Dụ Tông yêu. Nhưng do hành kiêm xấu, Trâu Canh đã làm nhiều việc bậy bạ nên Minh Tông rất ghét.

325

贈北使撒只瓦
文子方

至	治	改	元	新
初	領	到	海	瀕
傾	心	效	葵	蘆
扶	杖	聽	絲	綸
光	照	巖	溪	夜
溫	回	草	木	春
歸	來	再	前	席
幸	不	外	斯	民

TẶNG BẮC SỨ TÁT CHỈ NGÔA,
VĂN TỬ PHƯƠNG

Chi Trị cải nguyên tàn,
Sơ ban ^{1*} đáo hải tàn.
Khuynh tâm hiệu quý hoắc,
Phù trượng thính ty ^{2*} luân.
Quang chiểu nham khê dạ,
Ôn hồi thảo mộc xuân,
Qui lai tái tiền tịch,
Hạnh bất ngoại tư dân.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG SỨ BẮC TÁT CHỈ NGÔA,
VĂN TỬ PHƯƠNG (1)

Niên hiệu Chi Trị mới đồi (2).
Vừa ban xuống đến miền ven biển.
Đốc lòng hướng về mặt trời như cây quì, cây hoắc (3).
Chỗ gác ra nghe tiếng tờ tiếng lụa (4).
Ánh sáng soi đêm tối ở núi khẽ,
Hơi ấm đưa xuân về với cỏ cây.
Khi trở về lại đến chỗ ngồi phía trước,
Mong không bỏ dân xứ này ra ngoài thì may lắm.

DỊCH THƠ :

Chi Trị niên hiệu mới,
Ban ra miền biển đây.
Nghiêng lòng như quì, hoắc,
Chỗ gác gác đón tờ mây.
Đèc sáng bừng khe núi,
Xuân hòa mượt cỏ cây.
Về triều tâu thành thương,
Xin nhớ đến dân này.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2: *dàn* 豆覓2* TVTL1: *kinh* 經

CHÚ THÍCH:

- (1) ĐVSKTT không ghi tên đoàn sứ bộ của nhà Nguyên sang Việt-nam vào đầu niên hiệu Chí Trị (1321), nhưng bài thơ này cho thấy có một sứ bộ đã sang nước ta để báo tin vua Nguyên Anh Tông lên ngôi. Và vì sứ có ghi rõ vào mùa đông năm Tân dậu (1321) ta cứ một đoàn sứ giả sang Nguyên mừng việc lên ngôi của Anh Tông, nên chắc chắn đoàn sứ bộ Nguyên phải sang nước ta trước. Vì lẽ đó, có thể xác định bài thơ này làm trong năm 1321.
- (2) *Chí Trị*: niên hiệu của Nguyên Anh Tông 元英宗 (1321 — 1323).
- (3) *Qui, hoặc*: loại cây có hoa hướng về phía mặt trời. Sau được dùng để chỉ sự trung thành.
- (4) *Tg, lụa*: (ti, luân): *Kinh Lê* 琴絃 có câu: 王言如絲其出如綸
Vương ngôn như ti, kỳ xuất như luân; nghĩa là: tiếng nói của nhà vua như tờ, khi phát triển ra thì như lụa. Sau *tg luân* được dùng để chỉ tờ chiếu của vua.

326

越界

四	明	相	接	界
只	隔	馬	牛	風
言	語	無	多	別
衣	冠	不	可	同
月	生	蛟	室	冷
日	落	魚	潭	空
肯	限	華	夷	外
齊	登	壽	域	中

VIỆT GIỚI

Tứ-minh tương tiếp giới,
Chỉ cách mĩ ngưu phong.
Ngôn ngữ vô đa biệt,
Y quan bất khả đồng.
Nguyệt sinh giao^{1*} thất lãnh,
Nhật lạc ngạc đàm không.
Khẳng hạn Hoa Di ngoại,
Tề đăng thọ vực trung.

DỊCH NGHĨA:

BIÊN GIỚI NƯỚC VIỆT

Châu Tứ-minh tiếp giáp biên giới nước ta,
Cách biệt nhau chả đáng là bao (1).
Tiếng nói không khác nhau nhiều lắm,
Áo mũ thì không giống nhau,

Mặt trăng mọc khiến cho nhà giao long lạnh lẽo ⁽³⁾.
Mặt trời lặn làm cho đầm cá sấu rỗng không ⁽³⁾.
Đâu có sự ngăn cách giữa Hoa và Di ⁽⁴⁾,
Đều cùng nhau bước lên cõi thọ.

DỊCH THƠ :

Tứ-minh noi biên giới.
Cách trở chẳng là bao.
Tiếng nói không xa mấy,
Khăn áo lại khác nhiều.
Ác chim quang vũng sấu,
Thỏ hiện lạnh đầm giao.
Di, Hạ đừng phân biệt,
Cùng nhau sống dài lâu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: giao 虫爻 và có ghi chú rằng: có bản chép là giao 虫爻

CHÚ THÍCH :

- (1) Phong mǎ ngưu: xem Cht. 4, bài Tác Thủ thương nhân thiện phỏng, số 304, của Nguyễn Sưởng.
(2) (3) Hai câu này ý nói địa thế hiểm trở.
(4) Hoa, Di: phong kiến Trung-quốc tự cho nước mình là nước văn minh duy nhất (Hoa Hạ), còn các dân tộc khác đều là mội rợ (Di, Dịch). Trần Minh Tông bác lỗi phân biệt ấy.

327

春日閑坐

花	柳	緣	成	陰
廉	鈎	院	宇	深
無	情	天	外	絮
不	語	樹	頭	禽
間	古	三	皇	政
希	夷	五	帝	心
世	間	千	半	日
攘	得	一	千	金

XUÂN NHẬT NHẢN TỌA^{1*}

Hoa liễu lục thành âm,
Liêm cùm viện vũ thảm.
Vô tình thiên ngoại như,
Bất ngữ thụ đầu cầm.
Giản cồ Tam hoàng chính,
Hi di Ngũ đế^{2*} tâm.
Thế gian nhản bán nhật,
Nhương^{3*} đặc nhất thiên cầm (kim).

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN NGỒI THÔNG THẢ

Liễu ra hoa tươi tốt đã thành bóng râm,
Rèm mỏc lên rồi mà nhà vẫn sâu kín.
Tơ trời hững hờ bay ngoài trời.
Chim chóc im lặng đậu trên ngọn cây.
Giản dị thuần phác là chính sự của Tam hoàng⁽¹⁾,
Nhìn không thấy, nghe không được⁽²⁾ là lòng của Ngũ đế⁽³⁾.
Ở trần gian mà nhàn hạ được nửa ngày,
Thì cũng quý như đoạt được ngàn vàng.

DỊCH THƠ :

Liễu đã ra hoa bóng rủ dài,
Nhà sâu, rèm cuồn, nắng không hay.
Tơ trời vô ý bay trong gió.
Chim chóc im lìm đậu khóm cây.
Chính sự Tam hoàng thuần phác cả,
Tâm lòng Ngũ đế diệu huyền thay.
Nửa ngày mong được nhàn công việc,
Nghìn lạng vàng kia khô sánh tay.

BẢNG THANH

Liễu hoa cành lá rướm rá,
Cuối rèm lớp lớp cửa nhà càng sâu.
Tơ trời lững thững về đâu ?
Trên cây chim đậu rầu rầu biếng kêu.
Tam hoàng giản dị đáng yêu.
Hư không Ngũ đế dẽ xiêu lòng này.
Ở đời nhàn rỗi nửa ngày,
Cũng bằng nắm chắc trong tay ngàn vàng.

NAM TRẦN

KHÁO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VAT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL2 : vọng 望
- 2* VAT : dai 代 TVTL1 thường 时常
- 3* VAT : phiến 拼

CHỦ THÍCH :

- (1) *Tam hoàng* : Thiên hoàng 天皇, Địa hoàng 地皇 và Nhân hoàng 人皇, ba nhân vật trong huyền thoại Trung-quốc.
- (2) *Nhin không thấy, nghe không được* (hy di) : Thuật ngữ đạo Phật, ý nói cái rất nhỏ, tinh tế, huyền diệu.
- (3) *Ngũ đế* : Phục Hy 伏羲, Thần Nông 神農, Hoàng đế 黄帝, Đường Nghiêu 唐堯 và Ngu Thuấn 虞舜 là năm ông vua trong truyền-thuyết Trung-quốc thời cổ đại.

328

十一月過泊
詠山曉住

THẬP NHẤT^{1*} NGUYỆT QUÁ BẠC
VỊNH-SƠN HIỀU^{2*} TRÚ

月	落	小	窓	船
岩	花	冷	不	眼
曙	分	山	失	影
陽	伏	水	生	烟
往	事	須	更	際
成	人	三	十	年
不	言	恍	若	醒
坐	對	一	爐	前

Nguyệt lạc tiêu song thuyền,
Nhâm hoa lãnh bất miên.
Thư phản sơn thất ảnh,
Dương phục^{3*} thủy sinh yên.
Vãng sự tu du tể,
Thành nhân tam thập niên.
Bất ngôn hoảng nhưnget^{4*} tĩnh,
Tọa đối nhất lò tiền.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG MƯỜI MỘT QUA HỒ VỊNH-SƠN⁽¹⁾
RẠNG SÁNG ĐẬU THUYỀN LẠI

Trăng lặn ngoài cửa sổ nhỏ trên thuyền,
Hoa núi lạnh chẳng ngủ được.
Tảng sáng, bóng núi mờ hẳn đi,
Khi mặt trời chưa ló⁽²⁾ mặt nước như bốc khói.
Việc đã qua chỉ như trong chốc lát,
Thành được người thi đã ba mươi năm⁽³⁾.
Bàng khuảng như tĩnh lại, chẳng nói năng gì,
Ngồi lặng trước bếp lò.

DỊCH THƠ:

Trăng lặn bên sông thuyền,
 Lan hoa ngủ chẳng yên.
 Bình minh mờ núi biếc,
 Hời khói nắng chưa lên.
 Việc cũ thoáng giây lát,
 Nên người ba chục niên.
 Nói gì khi tĩnh giác,
 Ngồi ngắm bếp lò nhen.

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

- 1* VATT, TVTL1 : *thập nhị* 十二
- 2* VATT, TVTL1 : *văn* 免
- 3* VATT, TVTL1 : *tự khải* 自歎
- 4* TVTL1, TVTL2 : *phục* 復
- 5* VATT, HVTT : *như* 女口

CHÚ THÍCH:

- (1) *Vinh-sou*: Chưa rõ ở đâu, nhưng có lẽ là một cửa sông khoảng Lục-dầu-giang 六頭江, vì bài này có thể làm trên đường đến huyệt Chi-linh 至靈. Xem thêm chú thích 3 cùng bài.
- (2) *Khi mặt trời chưa ló*: nguyên văn là dương phục, theo Kinh dịch, tháng 10 là tháng cực âm, không có dương. Sang tháng 11, mới có một hào dương sinh ra ở phía dưới gọi là quẻ Phục. Chính nghĩa của « dương phục » là như vậy. Nhưng ở đây tác giả chỉ dùng với nghĩa « khi mặt trời chưa ló lên ».
- (3) *Thành người*: câu này tác giả tỏ ý hỏi về việc giết oan bố vợ ba mươi năm trước. Từ câu thơ này, có thể đoán đây là bài thơ làm cùng một lần với bài *Dạ vỹ* ở trên. Chúng tôi ngờ Trần Minh Tông sáng tác hai bài này vào cuối thu năm 1356, trong chuyến đi thăm đền Trần Quốc Chân ở Kiệt-dặc, Chi-linh. Từ thơ ngầm của cả hai bài đều là niềm hỏi hàn về việc minh đã giết oan Trần Quốc Chân. Chỉ có một điều là chuyến đi thăm đền Trần Quốc Chân sử ghi vào mùa thu, mà ở đây lại là tháng Mười một. Phải chăng có sự nhầm lẫn của ĐVSHTT?

329

賜少保陳崇韜

TÚ^{1*} THIẾU BẢO TRẦN SÙNG THAO

喜	軍	氣	挾	狐	貂
驚	魚	鯢	海	道	遙
忠	一	心	丹	耿	耿
功	兩	鬢	白	蕭	蕭
已	帝	席	虛	前	對
曾	蒲	輪	待	見	招
用	子	孫	謀	後	事
謂	將	路	答	三	朝

Hỉ hồi quân khi hiệp^{2*} hồ điêu,
 Kinh khôi kinh nghè hải đạo dao.
 Trung hiếu nhất tâm đan cảnh cảnh.
 Công danh lưỡng mẫn bạch tiêu tiêu.
 Dĩ tảng dế tịch hứ tiền đối;
 Hà dung bồ luân dãi kiến chiêu.
 Mạc vị^{3*} tử tôn mưu hậu sự,
 Khẳng tương mạt lộ đáp tam triều.

DỊCH NGHĨA:

BẢN CHO THIẾU BẢO TRẦN SÙNG THAO (1)

Mừng khi thế quân về vẫn mang theo vẻ hào hoa (2).
 Làm giật mình cá voi, cá mập trên đường biển xa xăm.
 Một tấm lòng trung hiếu đó chói lợi,
 Hai mái tóc công danh bạc phơ phơ.
 Đã từng đổi mặt trên chiếc chiếu bồ trống (3) của nhà vua,
 Cần gì phải đợi vời về bằng xe quấn cỏ bồ (4).
 Chờ dặn con cháu lo việc chôn cất,
 Hãy đem sức còn lại đèn đáp ba triều.

DỊCH THƠ:

Quân về hào khí lại hào hoa,
 Cá mập kinh hồn náo biển xa.
 Trung hiếu một lòng còn chói lợi,
 Công danh hai mái đã sương pha.
 Chiếu vua dành chỗ khi trong mực,
 Xe cối đâu cần lúc rước qua.
 Chờ dặn cháu con lo hậu sự,
 Ba triều còn sức báo vua ta.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TTPHT

1* TTPHT: *tặng* 曾2* TTPHT: *phù* 扶

CHÚ THÍCH:

- (1) Trần Sảng Thảo: bồ tát kỳ cựu dưới ba triều vua Trần Nhàn Tông 陳仁宗 (1279—1293), Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314) và Trần Minh Tông 陳明宗 (1314—1329).
- (2) Vé hào hoa: dịch ý chữ «hò điêu», chỉ hai loại áo quý làm bằng lông chồn và lông chuột điêu, rất ấm và nhẹ. Xưa Nguyễn Phu 元孚 đổi Tán 晉 làm quan đến chức Tân kỵ thường đã đem bán áo điêu đi để mua rượu uống chơi. Người sau mượn điều này để chỉ tính hào phóng, coi thường tiền bạc, phú quý.
- (3) Chiếu bồ trống (hư tịch): Ngụy Văn Đế 委鬼文帝 là Tào Phi 曹丕 trọng dâng Ngu Phiên 虞翻 dành sẵn một chỗ ngồi riêng cho ông mỗi khi ông vào chầu. Ở đây chỉ sự trọng dâng bồ tát.
- (4) Xe quấn cổ bồ (bồ luân): Hán thư 漢書 có câu: 安車蒲輪。束帛加璧 An xa bồ luân, thíc bạch gia bích; nghĩa là: quấn cổ lác vào bánh xe cho êm, cài ngọc bích để bó lụa lại; chỉ sự biệt dâng người dưới.

330

白藤江

BẠCH-ĐẮNG GIANG

挽	雲	劍	戟	碧	贊	屹
海	蜃	吞	潮	捲	雪	瀾
綴	地	花	金	春	雨	霽
撼	天	松	田	晚	霜	寒
山	河	今	古	雙	開	眼
胡	越	羸	輸	一	倚	欄
江	水	渟	濶	斜	日	影
錯	疑	戰	血	未	曾	乾

Vân ^{1*} vẫn kiếm kích bich toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyền tuyết lan.
Xuyết địa hoa diền xuân vũ tê,
Hám thiên tung lại vân sương ^{2*} bàn,
Sơn hà kim cồ song khai nhẫn,
Hồ Việt doanh thàu nhất ỷ lan.
Giang thủy đình hàm tà ^{3*} nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tầng can.

DỊCH NGHĨA:

SÔNG BẠCH-ĐẮNG

Núi biếc cao vút, tua tua như gươm giáo kéo lấy tầng mây,
Hải thần ⁽¹⁾ nuốt thủy triều cuộn l่าน sóng bạc.
Hoa vàng điểm tô mặt đất lúc mưa xuân vừa tĩnh,
Tiếng sáo thông rung chuyển trời khi sương chiều lạnh lẽo.
Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt ⁽²⁾,
Cuộc hòn thua giữa Hồ và Việt thoảng qua như một lúc dựa vào
Nước sông chan chia rơi bóng mặt trời buổi chiều đỏ ối,
Còn ngõ là máu chiến trường thuở trước chưa từng khô.

DỊCH THƠ :

*Chạm mây gươm giáo, xanh von vót,
Sóng tuyết khi đây lại lúc vời.
Mưa tạnh hoa phô vàng mặt đất,
Sương lùa thông rέo tiếng vang trời.
Non sông kim cồ hai lần đây,
Hồ Việt hòn thua, một thoáng thôi.
Chan chira dòng sông ngầu bóng xé,
Ngỡ là máu giặc hãi còn tươi.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TTPHT, HVTT

- 1* TTPHT : *sâm* 峴
- 2* TVTL1 : *phong* 風
- 3. TVTL1 *tàn* : 殘

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hải thần* : xem Cbt. 9, bài *Nhật một chúc hương*, số 39, của Trần Cảnh.
- (2) Câu này ý nói sông Bạch-dâng đã chứng kiến hai chiến công oanh liệt : Ngô Quyền 吳權 phá quân Nam Hán 南漢 năm 939 và Trần Quốc Tuấn 陳國峻 phá quân Nguyên 元 năm 1288.

331

金明池

KIM-MINH TRÌ

玩	月	橋	邊	對	夕	陽	長	仗	床	冷	香	翳
拂	雲	兩	峽	柳	絲	長	仗	床	冷	香	翳	涼
高	飛	翡翠	翠	齊	仙	仗	仗	床	冷	香	翳	涼
獨	立	蜻	蜓	穩	鳳	仗	仗	床	冷	香	翳	涼
入	座	水	廷	因	簾	簾	簾	簾	冷	香	翳	涼
薰	人	花	笑	笑	談	纖	纖	纖	冷	香	翳	涼
倚	欄	眼	無	纖	纖	夜	夜	夜	冷	香	翳	涼
碧	浸	銀	一	夜	夜	夜	夜	夜	冷	香	翳	涼

Ngoạn^{1*} nguyệt kiều biến đổi tịch dương.

Phát vận lưỡng ngàn liêu ti trường.
Cao phi phi^{2*} thủy tè^{3*} tiên trượng^{4*},
Độc lập thanh đình ôn phượng sảng.
Nhập tọa thủy quang nhán đậm lạnh.
Huân nhán hoa khí tiểu đàm hương.
ý lan nhán dè vô tiêm ẽ,
Bích tầm ngàn thiềm nhất dạ lương.

DỊCH NGHĨA :

AO KIM-MINH (1)

Bên cầu Ngoạn-nguyệt đổi bóng chiều tà,
 Hai bờ tơ liễu dài phơi phắt từng mây.
 Chim trả bay cao sánh với nghi trượng thần tiên (2).
 Con chuồn đứng lè, vững vàng như chiếc giường phượng hoàng.
 Ánh nước soi chõ ngồi, chấn chiếu thêm lạnh lẽo,
 Mùi hoa xông lên người, tiếng cười nói cũng thơm.
 Tựa lan can, mắt không bị chút gì che lấp,
 Trời xanh dâm trăng bạc mát mẻ suốt đêm.

DỊCH THƠ :

Bên cầu Ngoạn-nguyệt ngảm chiều tây,
 Tơ liễu hai bờ phơi phắt mây.
 Chim trả bay cao: nghi trượng đó,
 Con chuồn đứng lè: phượng sàng đây.
 Chiếu chấn nước rọi nghe hơi lạnh,
 Cười nói hoa xông thoảng nhị bay.
 Đứng tựa lan can tầm mắt rộng,
 Đêm thanh trăng bạc, mát dường này.

NAM TRẦN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VAT1, TTPHT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL1: ngoan 習元
- 2* TVTL2: 蔽 遮
蔽
2* TVTL1: kinh 敬
敬
4* TVTL2: trượng 木丈

CHÚ THÍCH :

- (1) Ao Kim-minh: có thể là tên một cái ao trong cung điện hoặc một hành cung nào đó của nhà Trần cũng như cầu Ngoạn-nguyệt hẳn cũng nằm trong khuôn viên đó.
- (2) Nghi trượng: những dụng cụ như cò quạt, vòng lọng... bày khi đón vua ra.

332

月 益 山 寒 堂

NGUYỆT-ÁNG SƠN HÀN ĐƯỜNG

宿 戲 滿 一 只 莫 此 不	得 穿 山 枕 恐 言 天 翁 得 復	非 百 花 泉 聲 世 下 鍊 梨 花	心 納 色 香 春 秋 間 無 時 得 入	未 半 三 無 勝 久 閑 人 夢	出 僧 八 境 人 頻	塵 身 分 境 人 頻	Túc đặc phi tâm vi xuất trần, Hi xuyên bách nạp bán tăng thân. Mản sơn hoa sắc xuân tam nguyệt, Nhất châm tuyễn thanh thu bát phân. Chỉ khung thế gian vò thăng cảnh, Mạc ngôn thiên hạ khiêm nhàn nhẫn. Thứ ông luyện đặc tâm như thiết, Bất phục lê ^{1*} hoa nhập mộng tần.
-----------------	---------------------	---------------------	-----------------------	-------------------	-------------	-------------	---

DỊCH NGHĨA:

NHÀ HÀN ĐƯỜNG Ở NÚI NGUYỆT-ÁNG (¹)

Sớm hiểu được thế nào là phi tâm (²) nhưng chưa ra khỏi được
trần tục, Hãy mặc chơi áo bách nạp (³) mới tạm giống sư thiêng.
Sắc hoa đầy núi như trong ba tháng xuân,
Tiếng suối nghe bên gối như tiết thu đã tám phần.
Chỉ sợ trên đời không có thăng cảnh,
Chớ nói trong thiên hạ thiếu người thanh nhàn.
Ông già này luyện được lòng như sắt thép,
Ngọn giáo hoa lê (⁴) không còn đì vào giấc chiêm bao nữa (⁵).

DỊCH THƠ:

Lòng Phật chưa thành chưa xuất gia,
Giống sư vì bời khoác cà sa.
Đầy non hoa nở xuân hằng trẻ,
Quanh gối khe reo thu sắp già.
Cánh đẹp thế gian e chẳng mấy,
Người nhàn thiên hạ thiểu đâu mà.
Ông này luyện được lòng như thép,
Giấc mộng «hoa lê» chuyện đã qua.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2: lê 梨

CHÚ THÍCH:

- (1) *Núi Nguyệt-áng*: tức núi Chè, thuộc huyện Từ-sơn 緇山, Hà-bắc ngày nay. Nhà Hán đường chưa rõ là ngôi nhà ăn cữ của nhân vật nào.
- (2) *Phi tần*: xem Chi, 5, bài *Phản thánh bắt đị*, số 106, của Trần Tung.
- (3) *Bách nạp*: áo nhà sư, do nhiều mảnh chắp lại.
- (4) *Ngọn giáo hoa lê* (lê hoa thương): theo *Bát biến loại toàn* 八編類纂 vở Lý Toàn 李全 bao Trinh-Diễn Đức 鄭行德; 二十年花梨金龜, 天下無敵手。今事勢已去。擋住不行。 *Nhi thập niên hoa lê thương*, *thiên hạ vó địch thủ*. *Kim sự thế dĩ khé, xanh trù bắt hành*; nghĩa là: Hai mươi năm súc ngọn giáo hoa lê trong thiên hạ không ai đánh nổi. Nay thời thế đổi thay, phải dựng giáo một nơi không hành động được nữa.
- (5) VATT có ghi lời phê của Lý Tử Tân 李子晉 dirồi bài thơ này: 言吾但文兼昔漫不圖 *Ngũ công, dẫu hiền tàn mạn bất viễn*; nghĩa là: lời khéo chỉ hiền tàn mạn không đầy đặn.

*

333

養真平村子
仁惠王庄

庄	家	幾	簇	倚	韶	曉
一	枕	高	眼	遠	市	朝
海	角	興	圖	歸	政	化
天	涯	人	物	樂	漁	樵
溪	聲	寂	寂	潮	來	少
崇	影	疎	疎	月	上	饑
龍	準	曾	曾	同	鳥	嚙
扁	舟	休	泛	五	湖	遙

DƯỜNG CHÂN ĐÌNH TRÔN TỪ
NHÂN HUỆ VƯƠNG¹ TRANG

Trang gia kỳ th襍 ý thiều nghiieu.
Nhất chânt cao miên vien thị triều.
Hải giác dir đồ qui chính hóa²,
Thiên nhai nhân vật lạc ngư tiêu.
Khê thanh lịch tịch triều lai thiều,
Đường ánh sơ sơ nguyệt thường nhiieu.
Long chuân bà tảng đồng diều chuổ,
Biển chu hưu phiếm Ngũ hồ dao.

DỊCH NGHĨA:

TRANG TY TRAI CỦA NHÂN HUỆ VƯƠNG
DƯỜNG CHÂN ĐÌNH TRÔN, TỪ⁽¹⁾

Mấy dãy nhà trong trang trại dựa vào núi cao chót vót,
Một chiếc gối nằm khèn ở xa triều đình và thành tai,
Miền gốc biển trên bản đồ đã theo giáo hóa của vua,
Nhân vật ở chân trời vui với việc câu cá hai cùi.

Tiếng suối chảy lẳng lê, vì nước triều ít dâng lên,
 Bóng cây đường (2) thưa thớt nên ánh trăng tràn ngập.
 Mùi rồng đậu có giống mỏ chim (3),
 Xin chờ thả thuyền lênh đênh trên Ngũ hồ xa xôi (4).

DỊCH THO:

Nhà ai mây khóm dựa non cao ?
 Chiếc gối thênh thênh lánh thị triều.
 Góc biển dữ đồ chung giáo hóa,
 Chân mây nhân vật mến ngư tiêu.
 Em em tiếng suối, triều lên ấm,
 Thưa thớt lùm cây, nguyệt sáng nhiều.
 Mỏ qua, mùi rồng đậu phải một,
 Ngũ hồ chờ nghỉ thú tiêu dao.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TTPHT

1* VATT, TTPHT: *Dương chân Bình thôn tử Nhân huệ trang* 養真平村子仁惠庄

2* TVTL2: *giáo 教*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Nhân huệ vương*: tức Trần Khánh Dư 陳慶餘. Dương chân Bình thôn tử là tên hiệu của ông. Xem tiểu sử trong cùng tập.
- (2) *Bóng cây đường* (đường ảnh): mượn diễn ở bài *Cam đường* 甘棠 trong thiền Thiệu nam 紹南, Kinh thi 詩經; theo các nhà chú giải xưa thì bài này ca tụng công đức của Thiệu Bá 召伯, quan nhà Chu 周, lúc rồi việc quan thường nghỉ dưới bóng cây cam đường.
- (3)(4) *Mùi rồng* (long-chuẩn): *Sử ký* 史記 chép: Hán Cao Tổ 漢高祖 mũi rồng trán vuông. *Mỏ chim* (diều chuể): *Ngô việt xuân thu* 吳越春秋 chép: 越王勾践至負長鳥喙。河與共患難不可與長處樂; Việt vương Câu Tiễn cảnh trường diều chuể, khả dĩ cộng hoạn nạn, bất khả dã trường xíu lạc; nghĩa là: Việt vương Câu Tiễn có dài miệng như mỏ chim, là người có thể cùng chung hoạn nạn chứ không thể chung hưởng yên vui lâu dài. Tác giả muốn nói ta không phải Câu Tiễn, người chờ bắt chước Phạm Lãi 范蠡 bỏ ta về ở ẩn.

334

讀易

三	絕	韋	編	大	易	經	Tam
乾	坤	全	在	此	身	形	tuyệt
移	時	靜	見	陽	消	息	vì
鎮	日	潛	觀	物	發	生	biên
俯	仰	若	能	心	不	怍	dại
行	藏	何	處	道	無	成	Dịch
風	爐	數	聲	沈	香	鳥	kinh
啼				春	畫	晴	

ĐỌC DỊCH

Tam tuyệt vi biên đại Dịch kinh,
 Càn khôn toàn tại thử thân hình.
 Di thời tĩnh kiến dương tiêu túc,
 Trần nhật tiêm quan vật phát sinh.
 Phủ ngưỡng như ọc năng tâm bất tặc,
 Hành tàng hà xú đạo vô thành.
 Phong lò nhất chủ^{1*} trầm hương niều,
 Đề điều sô thanh xuân trú tình.

DỊCH NGHĨA:

ĐỌC KINH DỊCH

Kinh Dịch lớn lao dã ba lần đứt lè da (1),
 Tất cả trời đất đều ở trong thân hình này cả.
 Chỗ lát lặng thấy sự sinh diệt của khí dương,
 Suốt ngày ngầm xem sự nảy nở của muôn vật.
 Cùi nhìn đất, ngẩng nhìn trời mà lòng chẳng thẹn,
 Dù ra giúp nước hay ở ẩn, bè nào đạo chẳng thành.
 Một nén hương trầm trong lò, khói lên nghi ngút,
 Vài tiếng chim kêu giữa ngày xuân tạnh sáng.

DỊCH THƠ:

Lẽ đứt ba lần, đọc Dịch kinh,
 Tóm thu trời đất một thân hình.
 Phút giây lặng thấy dương tàn hiên,
 Suốt buổi ngầm xem vật phát sinh.
 Cùi ngẩng vì như lòng chẳng thẹn,
 Hành tàng đâu sợ đạo không thành.
 Lò trầm tỏa ngát mùi hương nhẹ,
 Vài tiếng chim xuân hót nắng lành.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI

1* VATT: huê 穀

CHÚ THÍCH:

- (1) *Lè da* (vi biên): ngày xưa viết chữ lên các thanh tre rồi lấy dây da xâu thành tập, dây đó gọi là lè. *Sử ký* 史記 chép: Khổng Tử 孔子 ham đọc *Kinh dịch* 易經 đến nỗi lè da bị đứt ba lần.

335

謝地使馬合謀
楊廷鎮

馬	頭	萬	里	涉	溪	山
王	節	搖	搖	瘡	霧	寒
忽	覩	十	行	開	鳳	尾
宛	如	足	尺	對	龍	顏
漢	元	初	紀	時	方	泰
舞	歷	新	頒	德	又	寬
更	得	三	公	誠	欵	欵
却	添	春	色	上	眉	間

TẠ¹ BẮC SƯ MÃ HỢP MUỐU,
DƯƠNG ĐÌNH TRẦN

Mã đầu vạn lý thiệp khẽ^{2*} san.
Ngọc tiết dao dao chướng vụ hanh.
Hốt đồ thập hàng khai phượng vĩ,
Uyên^{3*} như chỉ xích dõi long nhan.
Hán nguyên sơ kỷ^{4*} thời phuông thái,
Thuần lịch tân ban đức hựu khoan,
Cánh đắc nhị công thành khoán khoản,
Khước thiêm xuân sắc thường mì giao.

DỊCH NGHĨA:

TẠ SƯ BẮC MÃ HỢP MUỐU, DƯƠNG ĐÌNH TRẦN⁽¹⁾

Ruồi ngựa vượt qua muôn dặm núi khe,
Cờ ngọc tiết⁽²⁾ rung rinh sương khói lạnh lung.
Mở tờ chiếu đuôi phượng⁽³⁾ ra chợt thấy mười hàng chữ,
Hết như được đứng trước mặt rồng⁽⁴⁾ chỉ cách gang tấc.
Triều Hán lúc mờ đầu là thời yên vui,
Lịch vua Thuần mới ban, đức độ khoan hậu.
Lại được hai ông có lòng thành,
Càng thêm vẻ xuân hiện trên nét mày.

DỊCH THƠ:

Khe núi muôn trùng ngựa ruồi rong,
Cờ vung cờ tiết, khói mù xông.
Mười hàng bông chúc bày đuôi phượng,
Gang tấc in như thấy mặt rồng.

Dawn bùi Hán nguyên thời thịnh đạt,
Mời ban Thuấn lịch đức khoan hồng.
Hai ngài lai sẵn tình chân thật,
Tươi tắn người tôi, hồn hở lòng.

NAM TRẦN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL1, TVTL2: *tống* 送
- 2* TVTL2: *thâm* 深
- 3* TVTL1: *nguyên* 日宛
- 4* TVTL1, TVTL2: *khởi* 起

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo ĐVSHTT, năm Giáp tý (1324) vua Nguyên sai hai sứ giả là Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy 宋端 sang báo việc lên ngôi và tặng một quyền lich. Bài thơ này chắc chắn làm tặng hai sứ giả trên, vì nội dung có nói đến việc cho lich. Tông Thụy có lẽ là một tên hiệu của Dương Đình Trần.
- (2) *Ngọc tiết*: cờ của sứ thần.
- (3) *Đuôi phượng* (phượng vĩ): chỉ tờ chiếu của vua Nguyên. Xem thêm Cht. 2, bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chẩn Văn đăng*, số 163, của Trần Quang Khải.
- (4) *Mặt rồng* (long nhan): dung mạo nhà vua.

336

謝北使馬合謀
楊廷鎮
和前韻

九時普比飼蒲聖化	鼎暘天屋柱不鞭恩作	奠時玉絃歌	安雨不須浩作	若瘴歸學勞羨	泰烟孔雲霖滿	山寒堯援寬闊間
----------	-----------	-------	--------	--------	--------	---------

TẠ^{1*} BẮC SỨ MÃ HỢP MUU,
DƯƠNG ĐÌNH TRẦN
(hợp tiền vận)

Cửu đình điện^{2*} an nhược Thái san,
Thời dirong thời vũ chướng yên han.
Phò thiên ngọc bạch qui Nghiêu
Thuấn,
Tị ốc huyền ca học Không Nhan.
Đồng trụ bất tu lao Mã Viện,
Bồ tiên nan phục tiền Lưu Khoan.
Thánh an hạo đăng từ văn khoát,
Hoa tác cam làm mãn thế gian.

DỊCH NGHĨA:

**CẨM TẠ SỨ BẮC MÃ HỢP MUỐU,
DUƠNG ĐÌNH TRẦN (hoa văn bài trước)**

Chín cái vạc (1) đặt vững như núi Thái sơn (2).
 Nắng mưa phải thi, làm chướng tan.
 Cả thiên hạ mang ngọc lụa (3) về chầu Nghiêu, Thuấn,
 Khắp mọi nhà đàn hát, học theo Khồng Tử, Nhan Hồi.
 Không cần Mã Viện phải mất công dựng cột đồng (4),
 Khó mà còn khen ngợi Lưu Khoan có roi cõi (5).
 Ông thánh thượng mènh mông, mày lành rộng rãi,
 Hóa làm mưa ngọt đầy khắp thế gian.

DỊCH THƠ :

*Chín vạc bền như núi Thái san,
 Nắng hòa mưa thuận khói mù tan.
 Dưới trời ngọc lụa chầu Nghiêu, Thuấn,
 Khắp cõi đàn ca học Khồng, Nhan.
 Lợ phải cột đồng thời Mã Viện,
 Khen gì roi cõi kiêu Lưu Khoan.
 Mày lành phủ khắp nhuần ờn thành,
 Hóa tràn mưa rào từri thế gian.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRẦN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* - VATT: *tōng 送*2* - VATT, TVTL: *tôn an 尊安*. Tạm chúa thành *diện an 奉安*

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chín vạc* (cửu đỉnh): xem Ch. 5, bài *Tống Bắc sứ Ma Họp*, *Kiều Nguyên Lãng*, số 197, của Trần Khâm.
- (2) *Thái sơn*: ngọn núi lớn nhất ở tỉnh Sơn-dông 山東 Trung-quốc. Sau danh từ này dùng chỉ sự vững bền, lớn lao.
- (3) *Ngọc lụa* (ngọc bạch): xưa các nước chư hầu dùng ngọc lụa làm lễ chầu thiên tử. Câu này ý nói nếu vua Nguyên có đức như Nghiêu Thuấn thì thiên hạ đều qui phục.
- (4) *Mã Viện*: tướng nhà Đông Hán 東漢 đã dàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40—43 sau CN). Trước khi về nước, y cho dựng cột đồng ở biên giới.
- (5) *Lưu Khoan*: viên quan đời Hán, có đức khoan hòa nhân hậu, dùng roi cõi để phạt kẻ có lỗi, cốt làm cho họ biết xấu hổ mà chừa.

337

挽法螺尊者
題青梅寺

垂覺青碧夜	手皇山樹掩	塵金蔓深講	寰縷草霜堂	以得棺殼今	了人藏脫舌	緣傳履蟬月	昔然
相就	迷投	丈針	室室芥	有差淚	無非泣	烟	

VĂN PHÁP LOA TÔN GIÁ

ĐỀ THANH-MAI TỰ

Thỏa^{1*} thủ trầu hoàn dĩ liễu duyên,
Giác hoàng^{2*} kim lũ đắc nhân truyền.
Thanh sơn mạn thảo quan tàng lý,
Bích thu thâm sương xác^{3*} thoát^{4*} thiền.

Dạ yêm giang^{5*} đường kim cò nguyệt,
Hiều mèi trương thất hữu vò yên.
Tương đầu châm giờ ta^{6*} phi tịch,
Trác trú ai chướng lệ huyền nhiên^{7*}.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA THANH-MAI VIẾNG PHÁP LOA TÔN GIÁ⁽¹⁾

Phủi tay thế là xong duyên nghiệp cõi trần,
Sợi tơ vàng⁽²⁾ của Giác vương⁽³⁾ đã tìm được người truyền lại.
Chiếc dép⁽⁴⁾ cất trong quan tài dưới đáy cõi râm trên đỉnh non xanh,
Con ve sầu lột xác trong đám sương dày ở lùm cây biếc.
Vàng trắng kim cò han đêm khép kin giang đường,
Làn khói chín vò» buổi sáng che mờ trương thất⁽⁵⁾.
Duyên «kim cài»⁽⁶⁾ gắn bó, than ôi đã khác xưa !
Gót rữa xong bài thơ bì ai thì nước mắt đầm đìa.

DỊCH THƠ:

Tráng tay chẳng chui nợ trần mang,
Đã có người truyền phép Giác vương.
Giày xếp trong quan, nghìn núi cõi,
Ve ra ngoài xác, một cây sương.
Tráng đêm nương nau trong tăng vien,
Mù sắm ngăn che trước pháp đường.
Kim cõi cùng nhau nay vắng vẻ,
Viếng ai mới khúc lệ đôi hàng.

BÌNH VĂN CHẤP
(Tạp chí Nam Phong)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TTTL3HVTT

- 3* TTTL3: *thùy* 垂
- 2* VATT, TVTL1, HVTT: *vương* 王
- 3* TVTL1: *xác* 驚
- 4* VATT, TTTL3, HVTT: *thoát* 脱
- 5* TVTL1: *mản* 满
- 6* TVTL2: *thản* 懈
- 7* TTTL: *thé lè huynh* 淚 泪 紋

CHÚ THÍCH:

- (1) Các sách VATT, TVTL, HVTT đều cho bài thơ trên là của Trần Anh Tông 陳英宗 nhưng theo TĐNL, TTTL, BVS KTT thì Trần Anh Tông chết trước Pháp Loa mươi năm. TTTL ghi rõ đây là thơ ngự chế. Chúng tôi hiểu là thơ ngự chế của vị vua đương kim, tức Trần Minh Tông. Pháp Loa tôn giả: xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.
- (2) *Sợi tơ vàng* (kim lù): cũng như kim thẳng, tượng trưng cho đạo Phật. Lý Bạch 李白 trong bài *Xuân nhật quí sơn* 春日歸山 có câu: 金縑開覓路 Kim thẳng khai giác lộ, nghĩa là: Sợi dây vàng mở ra con đường giác ngộ.
- (3) *Giác vương*: Phật. Ở đây chỉ Trần Nhàn Tông.
- (4) *Chiếc dép*: xem Cht. 32, bài *Phổ khuyến phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (5) *Trượng thất*: chỗ ngồi giảng kinh thường vuông vắn một trượng nên gọi là trượng thất.
- (6) *Duyên kim cài*: xem Cht. 19, bài *Yếu minh học thuật*, số 260, của Đồng Kiên Cương.

338

送北使徵又瓦
趙子期

TỔNG BẮC SỬ TÁT CHỈ NGÔA,
TRIỆU TỬ KỲ^{1*}

馳	騎	行	瘴	霧	深
海	邊	光	使	星	臨
四	方	照	男	兒	志
一	視	對	天	子	心
越	國	仁	供	僚	旬
周	家	山	播	綸	音
明	朝	雨	露	南	北
今	日	相	隔	雲	基
		休	辭	滿	斗

Nhật ký hành hành chướng vụ thăm,
Hải biên quang chiếu sứ tình làm.
Tứ phương chuyên đổi nam nhi chí,
Nhất thị đồng nhân thiên tử tâm.
Việt quốc sơn hà cung kiệt cũ,
Chu gia vũ lộ bá luân âm.
Minh triều tương cách vân nam bắc,
Kim nhật hưu từ túu mãn châm.

DỊCH NGHĨA:

TIỀN SỨ BẮC TẤT CHỈ NGÔA, TRIỆU TỬ KỲ (1)

Ngựa trạm rong ruổi trong sương mù lam chướng dày đặc,
 Ánh sao sét thần chiếu sáng đến tận miền ven biển.
 Chuyên ứng đối (2) ở bốn phương là chỉ nam nhí,
 Coi tất cả như nhau là tấm lòng thiên tử.
 Non sông nước Việt cung cấp những câu thơ tuyệt hay,
 Mưa móc nhà Chu truyền bá tiếng nói đẹp như lúa (3).
 Sáng mai xa nhau, mây chia đôi ngả Bắc Nam,
 Hôm nay xin dừng từ chối chén rượu rồi đây.

DỊCH THƠ:

Ngựa trạm xông pha lớp khói mù,
Sét tinh chiếu rạng đến biển khu.
Muôn phương như một, lòng thiên tử,
Bốn cõi so lời, chỉ trượng phu.
Hàng dâng câu thần: non nước Việt,
Chiếu truyền văn mượt: móc mưa Chu.
Sáng mai mây rẽ trời Nam Bắc,
Đầy chén hôm nay, chờ khước từ.

HUẾ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TYTLI, HVTT, TTPHT

(*) VATT: *Tống Tát Chỉ Ngõa, Triệu Tử Kỳ* 送措只貞, 趙子期 TTPHT:
Tống Bắc sứ Triệu Tử Kỳ 送北使趙子期

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tát Chỉ Ngõa, Triệu Tử Kỳ*: hai sứ thần nhà Nguyễn. Theo ĐVSHTT, năm Tân mùi (1331), Tát Chỉ Ngõa sang nước ta để báo tin vua Văn Tông nhà Nguyễn lên ngôi. Có thể bài thơ thủ tặng này làm vào dịp đó, và sứ bộ Nguyễn còn có thêm Triệu Tử Kỳ chứ không phải chỉ một mình Tát Chỉ Ngõa như ĐVSHTT ghi.
- (2) *Chuyên ứng đối* (chuyên đối): được quyền tùy nghi ứng đối khi di sứ.
- (3) *Tiếng nói đẹp như lúa* (luân âm); xem Cht. 4, bài *Tặng Bắc sứ Tat Chỉ Ngõa, Văn Tử Phuơng*, số 325, cùng tác giả.

339

贈玄光尊者

TẶNG HUYỀN QUANG TÔN GIÁ

師由敬連後前相禪小圓中緣味便破穿得焉得然得言得傳少纏
 導福返還祖音字來大方宅夙乳輕打七所物所徒所難_難言_難不添
 大作悉續二威文如無隨火有法覺忽與有何無非無殊既復亦更
 山我臣道繼竟著說來器我是嘗體桶六謂得謂學得語語受藤縛止
 崑為王佛法究不演本任顧蓋親身漆八將所將參所欲言誰葛如止
 然短

Côn-sơn đại đạo sư,
 Vì ngã tác phúc diền.
 Vương thần tất quy kinh,
 Phật đạo tục hoàn liên.
 Pháp kế Nhị tổ hậu,
 Cứu cảnh Uy Âm tiền.
 Bát trước văn tự tướng,
 Diễn thuyết Như Lai thiền.
 Bản lai vô đại tiêu,
 Nhậm khí tùy phượng viền.
 Cố ngã hỏa trạch trung,
 Cái thị hữu túc duyên.
 Thân thường pháp nhũ vị,
 Thân thể giác khinh tiên (tiên).
 Tất thống hốt đả phá,
 Bát huyết dũng thắt xuyên.
 Tương vị hữu sở đặc,
 Sở đặc hà vật yên ?
 Tương vị vô sở đặc,
 Tham học phi đồ nhiên.
 Sở đặc vô sở đặc,
 Dục ngữ thủ nan nghiên (ngôn).
 Ngôn ngữ ký nan đặc,
 Thùy thụt phục thùy truyền.
 Cát đắng diệc bất thiểu,
 Như phoc cảnh thiển triết.
 Chỉ chỉ,
 Nhiên nhi bất đặc đĩ,
 Đoán kế phục trung tuyển.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG HUYỀN QUANG TÔN GIÀ⁽¹⁾

Bậc thầy lớn⁽²⁾ ở Côn-son,
Vì ta làm ruộng phúc⁽³⁾.
Vương hầu, bè tôi, thầy đều kính trọng.
Đạo Phật tiếp liền mãi,
Sau khi nối pháp vị Tổ thứ hai⁽⁴⁾,
Cuối cùng sẽ đứng trước Phật Ủy Âm⁽⁵⁾.
Không bám vào văn tự⁽⁶⁾,
Mà diễn giải về thiền của Như Lai⁽⁷⁾.
Xưa nay vốn không lớn không nhỏ,
Vuông hay tròn tùy theo các đồ vật⁽⁸⁾.
Đoái xem trong nhà lừa⁽⁹⁾ của ta,
Bởi vì có duyên xưa với Phật.
Người thân từng ném mũi súra pháp⁽¹⁰⁾.
Nên thân thê cảm thấy nhẹ nhàng.
Cái thùng sơn thốt nhiên bị đập vỡ⁽¹¹⁾.
Tâm lõi với bảy chõ thủng⁽¹²⁾.
Nếu bảo là có điều sở dắc,
Sở dắc là cái gì vậy?
Nếu bảo là không có sở dắc,
Thì việc tham thiền chẳng phải là uồng công hay sao?
Sở dắc và không sở dắc,
Muốn nói nhưng thật là khó nói.
Đã không nói nên lời,
Thì ai học và ai truyền?
Giây leo cũng chẳng ít,
Như bị trói lại quấn thêm vào.
Thôi! Thôi!
Nhưng mà bất đắc dĩ,
Lại phải tỏ bày ra bằng bài kệ ngắn.

DỊCH THƠ :

Côn-son, bậc thầy lớn,
Làm « ruộng phúc » cho ta.
Vương hầu đều kính trọng,
Đạo Phật nối dài ra.
Tiếp pháp Bé nhị tổ,
Rồi sẽ gặp Di Đà.

Chẳng né vào văn tự,
 Nghĩa thiện vẫn nói ra.
 Vốn không có lớn, nhỏ,
 Tròn, vuông tùy gọi là...
 Nhà lửa ta, nhìn lại,
 Với Phật, duyên đậm đà.
 Nên tưng nể sưa pháp,
 Th言行 nhẹ tẩm thân ta,
 Tâm lõi với bảy khiếu.
 Thùng sơn đáp vỡ ra:
 Có thể nói «sở đặc»,
 «Sở đặc» là chí mà?
 Lại nói «không sở đặc»,
 Tham thiền chờ bỏ qua.
 Sở đặc, không sở đặc,
 Muốn nói, khó nói ra.
 Đã không nói ra được,
 Ai học? Truyền cho ta?
 Dây leo cũng chẳng ít,
 Như trói chẳng thịt da.
 Thôi thôi!
 Nhưng vì bất đặc dĩ,
 Kệ ngăn lại bày ra.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi của TĐNL. Về Huyền Quang, xem xem tiêu sử Lý Đạo Tái trong cùng tập.
- (2) *Bậc thầy lớn*: nguyên văn «đại đạo sư» nghĩa là người thầy dẫn đường lớn. Trong đạo Phật, đạo sư là người chỉ lối cho chúng sinh bỏ sự mê lẩn mà theo về đường chính.
- (3) *Ruộng phúc*: xem Cht. 2, bài *Hưng-phúc tự bi*, số 253, khuyết danh.
- (4) *Vị Tổ thứ hai*: tức Pháp Loa, xem tiêu sử Đồng Kiên Cương, trong cùng tập.
- (5) *Phật Uy Âm*: xem Cht. 5, bài *Tụng Thành Tông* đạo học, số 90, của Trần Tung.
- (6) Nguyên tắc truyền đạo của phái Thiền trong Phật giáo là truyền tâm, không trước tác, không dùng văn tự. Các nhà Thiền học cho rằng ngôn ngữ, văn tự đều là những biểu hiện của hiện tượng không thể diễn tả được chân thực cái đạo, cái bản thể.
- (7) *Như Lai*: xem Cht. 3, bài *Đèo tinh xá*, số 76 của Trần Tung.

- (8) Hai câu này ý nói: cái bản thể của vạn vật là vô thủy vô chung, không thể lấy một đơn vị đo lường nào mà tính toán được. Tuy nhiên bản thể ấy lại được biểu hiện ra ở các hiện tượng, những đồ vật, sự vật cụ thể, do vậy nó sẽ có hình thù của những sự vật mà nó thể hiện.

(9) *Nhà lửa*: xem Cht. 14, bài *Phổ khuyên phát bồ-dề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(10) *Sứa pháp*: xem Cht. 18, bài *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm.

(11) Đạo Phật thường ví ý thức của con người tối tăm ngu muội như thùng sơn đen. Đập vỡ thùng sơn, thùng tối nghĩa là giác ngộ.

(12) *Tâm lỗ, bảy chỗ thẳng*: chưa rõ hai thuật ngữ này nói về cái gì. Cứ theo lô-gic của câu thì tâm lỗ và bảy chỗ thẳng cũng chỉ sự tối tăm u mê của chúng sinh.

340

芥庵吟

GIỚI AM NGÂM

膝日閒物立入中泣鉢渴眼活撲賣人是功同物翁
容度畫無不何庵魔一消午快不屑來不施今奇直
可自春真壁从芥天飯可卑真佛金本還苦古無累
間騰來壁塵子破使喫瓶上中看為及前覓孔竟橫
半騰不四無芥覩便飽滿枕箇不何問依外鼻畢眉
庵兀鳥然若廬人路來水床是也眼來看休拂庵魔
芥兀百條物迷誰失餓清膝正經醫客認休拂芥只

Giới am hán gian khả dung tất,
Ngột ngột đằng đằng tự độ nhặt.
Bách điều bất lai^{1*} xuân trú nhân,
Tiêu nhiên từ bích chàm^{2*} vò vật.

Vật như rực vò tràn bích bất lập,
Mé lú giới tử tòng hà^{**} nhập.
Thùy nhàn^{**} thư phá giới am trung,
Thất lò tiên sỹ thiền ma khấp.

Cơ lai bão khiết phan nhất bát,
Thanh thủy ^{5*} mãn bình ^{6*} khả tiêu khát.
Đẳng sàng chàm thượng trác ngọ miên,
Chinh thi cá trung chân khoái hoạt.

Kinh dã bất khan phật bất nghĩ.
Y% nhẫn hà vi kim tiết qui.
Khách lai vấn cập bản lai nhẫn.
Nhẫn khán y tiền hoàn bất thi.

Huru huru ngoại mịch khô thi công,
Phết phết ^{**} tị không cõ kim đồng.
Giỏi am iết cảnh vô kỳ vật,
Chỉ ma ^{**} mi hoành tị trục ông.

DỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM VỀ CÁI AM CỎ⁽¹⁾

Nửa gian am cỏ chỉ đủ chứa đôi chân,
Khi lặng lẽ, khi làng làng tự sống qua ngày.
Trăm loài chim chẳng đến, ngày xuân thong thả,
Bốn vách quanh quẽ, thật không có vật gì.

Nếu vật không có bụi bặm thì bức vách này cũng không đứng vững,
Và những vật rất nhỏ nhiều vô hạn kia từ đâu mà vào?
Ai mà nhìn rõ được ở trong am cỏ này,
Vì lạc đường mà con ma trời⁽²⁾ phải khóc,

Lúc dòi, no nè một bát cơm,
Nước trong đầy bình đủ giải con khát.
Trên chiếc gối ở giường mây, đánh giấc ngủ trưa,
Chính là súng sướng thật sự ở trong cái đó.

Kinh cũng chẳng xem, Phật cũng chẳng nghĩ tới,
Chứa con mắt làm chi vì bột vàng rất đắt.
Khách đến hỏi về con người trước đây⁽³⁾
Nhận xét ra vẫn không giống như người thuở trước.

Thôi đi! Cứ căm cui tìm ở bên ngoài chỉ thêm vất vả,
Lỗ mũi pháp phồng thở thì xưa nay đều giống nhau.
Trong am cỏ, rốt cuộc không có vật gì lạ,
Chỉ có ông mày ngang mũi thẳng này thôi⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ :

Am cỏ nửa gian cũng đủ dùng,
Qua ngày, ngất ngưởng lại thung dung.
Chim không lai vãng, xuân nhân nhã,
Bốn vách tiêu điều, « vật » thấy không.

Không bụi, vách kia sao đứng nổi!
Võ ván bụi nhỏ từ đâu tới?
Có ai nhòm thấu tận trong am,
Kêu khóc, ma trời bị lạc lối?

*Chén bát cơm no đỡ đói lòng,
Nước trong đầy hũ, khát thì dùng.
Giường mây chiếc gối, trưa ngon giấc,
Chân chất niềm vui, ngủ ở trong.*

*Kinh cũng chẳng xem, Phật chẳng nhớ,
Bột vàng hiếm hoi, mắt đừng chừa.
Khách vào căn văn « người xa xưa »,
Ngờ ngợ : người xưa không giống nữa.*

*Tìm ở bên ngoài chỉ luồng công,
Pháp phồng cánh mũi, xưa nay chung.
Rốt cùng, am cỏ có gì lạ ?
Mũi thẳng mày ngang, chỉ một ống.*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* VATT: *tri* 知口
- 2* NATT: *không* 空
- 3* VATT: *hà tòng* 何 從 入
- 4* TVTL2: *thùy nhập* 誰 入
- 5* TVTL2: *phong* 風
- 6* VATT: *bình* 屏
- 7* TVTL1, TVTL2: *é* 医身
- 8* VATT: *phật* 佛
- 9* TVTL1: *ma* 魔

CHÚ THÍCH :

- (1) *Am cỏ*: nguyên văn là *giới am*, nghĩa là cái am nhỏ mọn, cách gọi khiêm tốn, cũng như *mạo am*, là cái am cỏ, cái lều cỏ. Chưa rõ tác giả gọi Giới am để chỉ cái am nào thời bấy giờ.
- (2) *Ma trời* (thiên ma): thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là Ma la (mâra), vị thiên chủ ở cõi trời thứ sáu, cõi trời cao nhất của dục giới. Thiên ma cũng là tiếng chung để gọi loài ma trên cõi thường thiền: ma vương và ma chung, tức là hạng thiên thần hay dùng sức biến hóa tự tại mà ngăn trở các bậc hiền thánh và người tu đạo Phật.
- (3) Nguyên văn là « *bản lai nhân* », bản lai nhân cũng như bản lai diện mục, có nghĩa là, bản thể hỗn nhiên của tạo vật.
- (4) Theo VATT, Chu An 朱安 có phê bình bài này là 高酒超脫 *cao sái siêu thoát*, nghĩa là: cao siêu thoát. Lý Tử Tân 李子晉 cũng phê tiếp là 雖雖 脱酒亦佛家言語。非帝王之言語。 Tuy thoát sái diệc Phật gia ngữ, phi để vuong chi ngữ; nghĩa là. Tuy cao siêu thoát nhưng chỉ là lời lẽ nhà Phật, chứ không phải lời lẽ bậc đế vương.

341

將寂
寄金山禪師

TƯƠNG TỊCH

KÝ KIM SƠN THIỀN SƯ

抱病欲決旬
夜卧晝服藥
不啜一粒米
粒粒皆咬著

Bão kha' dục hiệp tuần,
Dạ ngọt trú phục dược.
Bất khết nhất lạp mě,
Lạp lạp giao giảo trước.

蓄藥欲治病
無病安用藥
今有無米飯
無口人咬著

Súc được dục trị bệnh,
Vô bệnh an dụng dược?
Kim hữu vò mě phan,
Vô khẩu nhân giao trước.

DỊCH NGHĨA :

SẮP MẤT GỬI THIỀN SƯ KIM SƠN (1)

I

Mang bệnh đã gần trọn tuần (2),
Đêm nằm, ngày uống thuốc.
Không ăn một hạt cơm,
Nhưng hạt nào cũng nhai.

II

Tích thuốc muốn chữa bệnh,
Không có bệnh dùng thuốc làm gì?
Nay có thứ cơm « không gạo »,
Để cho người « không miệng » ăn.

DỊCH THƠ :

Mang bệnh đã ngót tuần,
Đêm nằm, ngày uống thuốc.
Cơm một hạt không ăn,
Mù hạt nào cũng nuốt.

II

Tích thuốc nhắm chữa bệnh,
Không bệnh, thuốc đâu cần?
Như có com « không gáy »,
Cho người « không miệng » ăn.

HƯỚNG CHỈ

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: TĐNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Kim Sơn, theo cách gọi của Trần Minh Tông trong TĐNL là « Trúc lâm đệ tam đại Thiền tổ » (Tổ đời thứ ba phái Trúc lâm) là người « nhận được cái phần cốt túy của Phồ Tuệ » (Phồ Tuệ tức Pháp Loa, xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập), vậy có lẽ là một biệt hiệu của Huyền Quang chăng? (Về Huyền Quang, xem tiểu sử Lý Đạo Tái cùng tập). Tuy nhiên, theo TTTL thì Huyền Quang mất năm Giáp thất (1334) bấy giờ Trần Minh Tông còn ở ngôi Thượng hoàng, nghe tin bèn gửi tặng mười lạng vàng để nhà chùa xây tháp cho ông. Như vậy Huyền Quang không thể là người chết sau Minh Tông được. Hơn nữa, ngay trong cách ghi của TĐNL thì sự xuất hiện của cái tên Kim Sơn cũng hơi đột ngột, lại không có sách nào khác nói đến cái tên này; vì vậy xin tạm đặt thành một nghi vấn ở đây, đợi tra cứu sau.

- (2) Một tuần, theo cách tính của lịch phong Đông cổ truyền là 10 ngày.

342

任人論

謂事。舜則惡。可
也。吾而亦贊於以昏
人供贊人不之各之。
其。之。吾紂求謂
私心謂任。桀氣謂
人。因。則。是。賢聲人可
任其吾也。夔亦此於則
之以服贊契人。私私
君爾。誠稷之也。豈之
人贊事吾於任是紂謂
之吾之所來桀。謂

PHIÊN ÂM :

NHẠM NHÂN LUẬN

Nhân quân chi nhảm nhân, phi tư kỳ nhân dã. Đỗn vị chi hiền nhĩ, dĩ
kỳ nhân nhảm ngô tâm, cung ngô chúc, sự ngô sự, phục ngô lao, cố vị chi hiền
nhỉ nhảm chí.

Ngô thành hiền dã, tắc sở nhảm chí nhân diệc hiền. Nghiêu Thuấn chi ư
Tắc Tiết, Quỷ Long thị dã. Ngô bất hiền yên, tắc sở nhảm chí nhân diệc bất
hiền. Kiệt Trụ chi ư Phi ¹ Liêm, Ác Lai thị dã. Thủ nãi thanh ứng khí cầu các
để loại hợp. Kiệt Trụ khởi tư ư thủ nhân tai? Vị chí hôn ám tắc khả. Vị chí tư
tắc bất khả.

DỊCH NGHĨA :

BẢN VỀ VIỆC DÙNG NGƯỜI⁽¹⁾

Bậc nhân quân dùng người, không phải là có tình riêng với người ấy. Đã
gọi rằng tôi hiền thì phải là người biết suy bụng của ta, giữ tròn chức của ta,
theo đuổi sự nghiệp của ta, hết sức vì nỗi vất vả của ta, cho nên gọi là «hiền»
mà trao trách nhiệm.

Ta quả thật là ông vua hiền, thì người mà ta phó thác cũng hiền. Nghiêu,
Thuấn đối với Tắc Tiết, Quỷ Long⁽²⁾ chính là như vậy. Còn ta không phải là
ông vua hiền? Thị người mà ta phó thác cũng không hiền. Kiệt Trụ đối với
Phi Liêm, Ác Lai⁽³⁾ chính là loại ấy. Đó là «đồng thanh tương ứng đồng khí
tương cầu», hợp nhau theo loại vây. Kiệt Trụ há có tình riêng gì với những
người kia đâu! Bảo là ngu tôi thì đúng chứ bảo là có tình riêng thì không đúng.

HUỆ CHÍ

KHẢO ĐỊNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: ĐVS KTT

1^a ĐVS KTT viết nhảm thành Tào 貂. Chúng tôi chưa lại.

HÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. ĐVS KTT chép mấy lời trên đây của Trần Minh Tông trong
khi điểm lại một cách tóm quát về hành vi và cá tính của ông, vào dịp ông mất. Không
rõ những ý kiến đó nhà vua nói ra vào dịp nào.
- (2) *Tắc Tiết, Quỷ Long*: *Tiết*: là bè tôi của vua Thuấn. Có công giúp vua Vũ trị thủy
Được Thuấn phong chức Tư đồ. Là tổ của nhà Thương. *Quỷ*: cũng là một bè tôi của
vua Thuấn, chuyên coi về diền nhạc.
- (3) *Phi Liêm, Ác Lai*: *Phi Liêm* là bè tôi của vua Trụ 爭 nhà Ân. Có tài chạy nhanh. Con
là Ác Lai có sức khỏe. Cả hai cha con đều đem hết tài lực phụng thờ Trụ.

343

論子皇示人物以善舉

賢而何王其
果惡。前而。
子。耶則舜耶
。惡不德道效
。愚耶賢。康帝
偏廢也。聞如失
可師如太煥。康
對從皆爲。康帝
當善善而後之。
善惡聞避之。見
善當惡。聞惡而
避惡。見善而後
待遠豫而反行。
所行反矣。桀紂。
舉從必惡。如隨
可師如太煥。康
偏廢也。聞如失
不而可師如太煥。
對從皆爲。康帝
當善善而後之。
善惡聞避之。見
善當惡。聞惡而
避惡。見善而後
待遠豫而反行。
所行反矣。桀紂。

PHIÊN ÂM:

CỦ THIỆN ÁC NHÂN VẬT DĨ THỊ HOÀNG TỬ LUẬN

Thiện ác đong đongoi cù, bất khả thiên phé dã. Ngô tử quả hiền da? Văn thiện tất tòng nhi sự chi. Văn ác da? Ố nhi ty chi. Thiện ác giao khả sự dã. Như bất hiền da? Hà đãi kiến ác nhi hậu vi. Như Thái Khang thất đức, tắc tiền vương đặt dự nhi hiệu chi da? Tùy Dạng Đế khâu đạo Nghiêu Thuấn nhi kỳ sở hành phản vi Kiệt Trụ, kỳ kiến thiện nhi hiệu chi da?

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ VIỆC NÊU GƯƠNG NGƯỜI TỐT, KẺ XẤU ĐỂ DẠY BẢO HOÀNG TỬ⁽¹⁾

Người tốt hay kẻ xấu đều phải nêu ra, không thể bỏ đi một loại nào. Con ta quả là hiền tr? Thị nghe chuyện người tốt tất phải theo mà bắt chước; nghe chuyện kẻ xấu tất phải ghét mà tránh đi. Tốt hay xấu đều có thể làm gương cho nó được. Con ta quả là hư hỏng tr? Thị đợi gì nghe chuyện xấu rồi mới làm điều xấu. Như Thái Khang nhà Hạ thất đức⁽²⁾, là tại các vua đời trước chơi bời bỏ việc mà ông ta bắt chước chẳng? Dạng Đế nhà Tùy⁽³⁾ mồm nói đạo đức như Nghiêu Thuấn⁽⁴⁾ mà hành vi lại trái ngược như Kiệt Trụ⁽⁵⁾, ấy là do thấy điều tốt mà bắt chước đấy tr⁽⁶⁾?

HƯÈ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT đây là lời Trần Minh Tông nói trong dịp về nghỉ ở hành cung Thiên-trường 天長 vào mùa xuân năm Kỷ tỵ (1329). Bấy giờ nhân đàm đạo với các hoàng tử về nhân vật đương thời, có Thái bảo Uy túc vương

Văn Bích 威肅王文璧 góp ý rằng: 先論人物教皇子須止
反善人、惡人且置勿論。恐皇子聞之或有效者。

Doan luận nhân vật giáo hoàng tử, tu chỉ cắp thiện nhân. Ác nhân thả tri
vật luận. Khủng hoàng tử vẫn chi hoặc hữu hiếu giả. Nghĩa là: « Phản bàn đến các
nhân vật để dạy hoàng tử, chỉ nên để cắp đến những người tốt. Kẻ xấu hãy bỏ ra phản
bàn. Sự các hoàng tử nghe được rồi có người bắt chước ». Thượng hoàng Trần Minh
Tông bèn trao đổi lại những lời trên.

- (2) *Thái Khang*: xem Cht. 3, bài *Giới thiệu văn*, số 19, của Trần Cảnh.
- (3) *Đặng Đế nhà Tùy*: vua thứ hai nhà Tùy, con thứ hai vua Tùy Văn Đế 隋文帝
(590 — 605). Vì nhân cách không xứng đáng, vua cha định không truyền ngôi, nhưng
chờ dịp vua cha ốm nặng, y làm chuyện thi nghịch cướp ngôi. Sau 12 năm ăn chơi
xa xỉ, y bị quân thần giết đi.
- (4) *Nghiêu Thuấn*: xem Cht. 8, bài *Nghị Anh Tông hoàng đế tả thương hoàng biếu*, số 288,
của Đoàn Nhữ Hài.
- (5) *Kiệt, Trụ*: hai ông vua tương truyền tàn ác bậc nhất trong lịch sử thượng cổ Trung-
quốc. *Kiệt* (1818 — 1766 trước CN), là vua cuối cùng của nhà Hạ, là cháu tằng tôn của
Khổng Giáp 孔甲. Tên là Quý 美, là người bạo ngược vô đạo, yêu nàng phi là
Muội Hỷ 女未喜, đồ rượu làm ao đập gò bằng bột cho nàng vừa ý. Về sau bị chư
hầu là Thang 湯 đánh bại. *Trụ* (1154 — 1122 trước CN): vua cuối cùng của nhà
Thượng, con Đế Ất 帝乙. Tên là Tân 辛, có sức khoẻ và tài năng hơn người
nhưng dâm đãng, bạo ngược, thi hành chính sách sưu cao thuế nặng, bị chư hầu oán
ghét. Về sau bị Chu Vũ Vương 周武王 xuất quân đánh bại.
- (6) Theo ĐVSKTT, nghe mấy lời trên đây, Uy túc vương Văn Bích đáp đầu khen phải.

*

TRẦN HIỆU KHẢ

陳 效 可

(?)

Tên ông, có sách chép là Trần Phóng Khả 陳放可⁽¹⁾, hiệu Quất Lâm Tân Khanh 林昔卿, làm quan dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329), chức tuy không to nhưng được gần gũi vua. Theo ĐVS KTT thì ông là người lầm mưu mèo. Có lần vua lấy ra hai hộp đựng áo, sai Hiệu Khả xét xem cái nào khéo cái nào vụng, và bảo rằng: «Một cái chính tay Thái thượng làm, một cái do nội nhẫn Lê Kế làm, hai cái đều tinh xảo cả». Hiệu Khả xem đi xem lại hai lần rồi đáp lờ mờ nước dãi: «Chúa thượng có cái tài khéo của chúa thượng, thần hạ cũng có cái tài khéo của thần hạ». Vua cũng phải phì cười⁽²⁾.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất ngôn tú tuyệt chép trong TVTL.

(1) VATT.

(2) Xem thêm ĐVS KTT, Bản kỷ, Q. VI.

344

卽 事

淵 明 爰 醉 我 不 醉
圖 南 爰 睡 我 不 睡
頽 然 一 枕 樂 天 真
醒 來 萬 事 都 忘 記

TỨC SỰ

Uyên Minh ái túy ngã bất^{1*} túy,
Đô Nam ái^{2*} thuy ngã bất thuy.
Đồi nhiên nhất chàm lạc thiên chân,
Tỉnh lai vạn sự đỗ vong ký.

DỊCH NGHĨA :

TÚC SỰ

Uyên Minh⁽¹⁾ thích say, ta chẳng say,
Đồ Nam⁽²⁾ thích ngủ, ta chẳng ngủ,
Ngả nghiêng một giấc, vui với tinh trời,
Tỉnh dậy muôn việc đều quên hết.

DỊCH THƠ :

*Uyên Minh thèm say tờ chẳng thèm,
Đồ Nam thiết ngủ, tờ không thiết.
Điểm nhiên một giấc vui tinh trời,
Tỉnh ra muôn việc đều quên tiệt.*

HƯỚNG CHỈ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: vô 無

2* TVTL2: hiến 女子

CHỦ THÍCH:

(1) *Uyên Minh*: xem Cht. 3 bài *Vịnh cúc*, số 234—235, của Đỗ Khắc Chung.(2) *Đồ Nam*: tức Trần Đoàn 陳團, người đời nhà Tống. Tương truyền ông có thể nhịn ăn và ngủ hàng trăm ngày mỏi dại.

PHẠM NGỘ

范 遇

(?)

Tên ông, cũng thường gọi là Phạm Tông Ngộ 范宗遇 hiệu Liêu Khê 翟溪, sinh và mất năm nào chưa rõ. Người hương Kinh-chủ 敬主 huyện Giáp-sơn 峽山, phủ Tân-hưng 新興, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là anh em ruột của Phạm Mai 范邁⁽¹⁾. Ông nguyên họ Chúc 祝 tên Kiên 堅, sau vì vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho rằng họ Chúc không phải là họ lớn nên đổi làm họ Phạm. Còn Kiên thì lại trùng với tên của Phán thủ Huệ Nghĩa 惠義 nên đổi làm Ngộ.

Phạm Ngộ tính tình ngay thẳng, làm quan nòi tiếng thanh liêm. Bắt đầu vào triều với chức Thị nòi học sinh, dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329) ông giữ chức Tri thám hình viện sự, sau được thăng Tả ty lang trung rồi lại thăng Tri chính sự, đồng tri thượng thư tả ty sự.

Về thơ văn, sáng tác của Phạm Ngộ hiện còn rất ít, tuy vậy cũng có thể nhận ra ở ông một ngòi bút tả cảnh và trữ tình tinh tế, một thi vị man mác của người hiểu rõ ý nghĩa cuộc đời. Thơ ông rất cõi động, nhiều ý ít lời.

Tác phẩm: hiện còn 8 bài thơ, chép trong các bộ hợp tuyển.

(1) Có sách chép ông là anh Phạm Mai, nhưng cũng có sách chép ngược lại.

345

江中夜景

GIANG TRUNG ĐẠ CẢNH

淒涼夜月烟凝雪
 幾點哀鴻叫天末
 長江如練水映空
 一聲漁笛千山月

Thê lương dạ nguyệt yên ngưng tuyết,
 Kỷ diềm ai^{1*} hồng khiếu thiên mạt.
 Trường giang như luyến thủy ánh^{2*}
 không,
 Nhất thanh ngư địch thiên sơn nguyệt.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH ĐÊM TRÊN SÔNG

Trăng đêm lạnh lẽo, khói động [như] tuyết,
 Mấy chấm chim hồng buôn bã kêu ở cuối trời.
 Sông dài như dải lụa, nước ánh lên tầng không,
 Một tiếng sáo làng chài, trăng già trên nghìn ngọn núi.

DỊCH THƠ:

*Khói đường tuyết động, lạnh trăng đêm,
 Góc biển hồng kêu, ai oán thêm.
 Dải lụa sông dài, soi ánh nước,
 Trăng treo ngàn núi, sáo chài êm.*

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVL3

1* TVTL2: mai 梅 VATT: liên 連

2* TVTL2, TVTL3: chiếu 曉

*

346

至靈道中

野趣跋還涉
山行雨欲晴
幽花垂帽重
空翠著衣輕
坐石逢僧話
看雲了世情
因貪幽興極
歸路月東明

CHÍ-LINH ĐẠO TRUNG

Dã thú hackett hoản thiệp^{1*},
Sơn hành vũ dục tình.
U^{2*} hoa thùy mạo trọng,
Không thủy trước y khinh.
Tọa thạch phùng^{3*} tăng thoại,
Khan vân liêu thế tình.
Nhân tham u hưng cực,
Quy lò nguyệt đông minh.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG CHÍ-LINH

Qua đòng nội hết trèo lại lội,
Đi đường núi, vừa sấp tạnh cơn mưa.
Những bông hoa thanh u nặng nghiêng vành mũ,
Màu thủy ở không trung vướng vào áo nhẹ nhàng.
Ngồi trên tảng đá, gặp nhà sư trò chuyện,
Nhìn áng mây mà hiểu rõ tinh đời.
Vì quá ham mê với cảm hứng thanh u,
Trên đường về, trăng đã ló sáng đằng đồng.

DỊCH THƠ :

*Qua đòng, lội lại trèo,
Mưa tạnh, đường quanh queo.
Vành mũ nghiêng hoa nặng,
Áo ciru màu thủy treo.
Cùng sư ngồi đá núi,
Cuộc thế ngầm mây bèo.
Mải luyến thú thanh nhã,
Đường về trăng đã treo.*

TUẤN NGHĨ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1, TVTL3: *dã xú hoản thiệp* 野處歡还涉, TVTL2: *dã xú hoản dạm* 野處歡还淡
- 2* TVTL2: *mê* 迷
- 3* TVTL2: *du* 遊

*

347

謁萬載祠堂

YẾT VĂN-TÀI TÙ DƯƠNG

重落荒寂浮汗客謁
門花涼雲竹來罷
不滿故空富功感
掩地里山貴名。
鶴聲無千一已。
紅木烟事終不。
主章縷非朽情。
無千一已。
木烟事終不。
非朽情。
如雨。

Trùng mòn bát yêm kê ^{1*} thanh ngọ.
Lạc hoa mãn địa hồng vồ chủ.
Hoang lương cõ lý ^{2*} mộc thiên chươn.
Tịch mịch không sơn yên nhất lũ.
Phù vân phủ quý sự dĩ phi.
Hãn trúc công danh chung bát hủ.
Khách lai cảm cựu bát thăng tình.
Yết bái tung tử lệ như vũ.

DỊCH NGHĨA:

YẾT NHÀ THƠ VĂN-TÀI ⁽¹⁾

Mấy lớp cửa không khép, tiếng gà gáy giữa trưa,
Hoa rụng đầy đất, màu hồng không có chủ.
Làng xưa hoang lạnh, cây cối hàng nghìn màu sắc.
Núi tro tịch mịch, một làn khói nhỏ [bốc lên].
Cánh giàu sang như mây nồi, đã không đáng kể,
Công danh lưu sử sách, rốt cục còn mãi.
Khách đến đây, trước cảnh cũ, lòng xiết bao xúc động.
Yết xong ngôi đền hoang râm, nước mắt như mưa.

DỊCH THƠ:

Gà trưa xao xác, ngọ không cái.
Hoa rụng đỏ vùn, chủ ấy ai.
Nghìn cụm cây làng chen chúc mọc.
Một làn khói núi thành thời bay.
Giàu sang mây nồi, đã làm lỡ.
Sử sách lưu danh, chẳng nát phai.
Cánh đầy người đây bao cảm cựu,
Thăm xong đền cổ, lệ rơi dài.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3: oanh 鶴

2* TVTL2: cõ vọng 顧望

CHÚ THÍCH:

- (1) *Vạn-tải*: xem Cht. 1, tiểu sử Lý Đạo Tái trong cùng tập. Bài thơ này đề ngài đền thờ Lý Đạo Tái ở ngay quê hương ông. Thái độ kính trọng của người đề thơ chứng tỏ uy tín của vị tổ thứ ba phái Trúc lâm trong dân chúng cũng như sĩ phu trí thức đương thời.

348

大灘夜泊

ĐẠI-THÂN DẠ BẠC

十	載	江	湖	葉	舟	裘	夜	秋	在	浮	未	遊
西	風	吹	盡	滔	滔	滔	滔	滔	滔	滔	滔	滔
霜	寒	野	盡	盡	盡	盡	盡	盡	盡	盡	盡	盡
月	滿	江	寺	鐘	雁	初	正	道	身	心	夢	遊
今	古	村	村	鐘	吾	正	道	道	身	心	夢	遊
乾	坤	方	方	吾	此	道	道	道	身	心	夢	遊
明	時	不	礙	歸	遠	遠	遠	遠	遠	遠	遠	遠
慙	愧	苦	戀	山								

Thập tài giang hồ nhất diệp chu,
Tây phong xuy tận hắc diêu cầu.
Sương hàn dã tự chung sơ dạ.
Nguyệt mãn giang thôn nhạn chinh
thu.
Kim cồ vô cùng ngộ đạo tại,
Kiền khôn bất ngại thử thân phù.
Minh^{1*} thời khô^{2*} luyến quy tâm vị,
Tâm qui vân sơn nhiễu mộng du.

DỊCH NGHĨA:

BẢN ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BẾN SÔNG ĐẠI-THÂN (1)

Mười năm giang hồ với một lá thuyền con.
Gió tây thổi phai hết màu đen trên chiếc áo cầu long diêu.
Ngôi chùa quê trong sương lạnh, tiếng chuông diêm khi đêm vừa
đò xuống.
Xóm ven sông trăng tỏa, chim nhạn bay giữa tiết trời thu.
Kim cồ vô cùng, đạo ta vẫn còn mãi.
Trời đất không ngăn trở, thân này cứ lênh đênh.
Còn lưu luyến với đời thịnh trị, chưa được thỏa lòng quy ẩn.
Thẹn thùng, mấy núi cứ quẩn quanh trong giấc chiêm bao.

DỊCH THƠ:

Mười năm phiêu dạt, lá thuyền con.
Đại gió dầm mưa, áo cũ mòn.
Chùa tối sương sa, chuông đỗ vội.
Sông thu trăng tỏa, nhạn bay dồn.

Cô kim thăm thăm thời chưa hết,
Nồng nỗi lénh đênh, phẫn hãi còn.
Luyến cuộc thăng bình chưa nỡ ẩn,
Trong mơ hẹn thấy núi mây vờn.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VAT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL3: như 女
2* TVTL2: hỉ 喜

CHÚ THÍCH:

- (1) *Đại-than*: tên một khúc sông, còn gọi là Bình-than. Khúc sông này là đoạn dưới của sông Thiên-đire (tức sông Đuống ngày nay).

349

秋夜節事

THU ĐẠ TỨC SỰ

破 蒲 青 黃 風 月 義 時	屋 莞 燈 卷 送 分	看 四 對 論 秋 夜	星 夜 遙 雙 一	未 寒 邊 雙 一	夾 鬢 影 心 聲	鬢 香 遠 煙	遠 凉 窗 無	涼 事 霜
-----------------	-------------	-------------	-----------	-----------	-----------	---------	---------	-------

Phá ốc khan tinh dạ vị ương,
Tiêu tiêu từ bích nhiêu hàn ương.
Thanh đăng đổi ảnh song hồng mǎn,
Hoàng quyền luân tâm nhất chủ hương.
Phong tổng thu thanh tùy thư viễn^{1*},
Nguyệt phân dạ khi nhập song lương.
Ky hoài lãnh khước^{2*} hồn vô sự,
Thời thịnh đình ngô lạc hiều sương.

DỊCH NGHĨA:

TỨC CẢNH ĐÊM THU

[Trong] gian nhà cũ nát nhìn sao, đêm vẫn chưa sáng,
Để lạnh ní non quanh bốn bức vách quạnh hiu.
Đối diện với bóng bèn ngọn đèn xanh, hai mái tóc rối bời,
Tâm sự cùng cuốn sách vàng, trước nén hương.

Gio đưa tiếng thu theo cây cối xa dần,
Trăng phả hơi đêm vào cửa sổ lành lạnh.
Đất khách quê người, nỗi lòng lạnh lẽo không còn thiết tới việc gì.
Chốc chốc lại nghe giọt sương mai từ cây ngô đồng trước sân rơi
xuống.

DỊCH THOẠI

Nhà rách, trống sao, hagy tối trời,
Quanh hiu tiếng dế dậy đòi noi.
Đèn khuya, tóc rối, ngồi cùng bóng,
Sách cũ, nhang xông, gâm chuyện đời.
Gió cuốn cây xa, thu lướt nhẹ,
Song chia đêm lạnh nguyệt chói voi.
Thơ hương ngắn nỗi, lòng se lai,
Lác đặc sân ngô sương sớm rơi.

TUẤN NGHĨ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: YATT, TYT1, TYT2, TYT3, HYTT

1* TVTL2, TVTL3: nhiều

2^o VATT: khước lanh 去冷, TVTL: liên khước 條去𠵼, HVTT: khiếp lanh 去冷,

350

游浮石巖行之地
乃先祖修舟中作

DU PHÙ-THẠCH NHAM
NĂI TIỀN TÒ TU HÀNH CHI ĐỊA,
CHU TRUNG TÁC¹².

遊娛下蘇
石親壁三
浮陪石眉
作_長_善_比
曾子叫窮
年顏詩人
昔童題時

Tích niên tăng tác Phù-thạch du,
Đồng nhan ^{2*} a kế bồi thàn ngu.
Đè thi khiếu vịnh ^{3*} thạch bích bạ,
Thời nhân thiết tì Mi tam Tô.

遊頭再愁
石白不閒
浮人已生
作故月里
重如歲千
年山歡波
今江追烟

Kim niên trùng tác Phù-thạch du,
Giang sơn như cỗ, nhân bách đầu^{4*}.
Truy hoan tuế nguyệt dĩ bất tái^{5*},
Yên ba thiên lý sinh nhàn sầu.

勝 遊 避 過 那 可 必
 墾 土 重 來 又 何 日
 悠 悠 身 世 倚 橋 杆
 天 外 客 帆 歸 鳥 疾

Thắng du giải cầu na khà tất.
 Trần thồ trùng lai hưu hà nhật.
 Du du thân thế ý lan can^{**},
 Thiên ngoại khách phàm quy diều tát.

DỊCH NGHĨA :

**CẨM TÁC LÚC ĐI THUYỀN DẠO CHƠI
 Ở ĐỘNG PHÙ-THẠCH⁽¹⁾ LÀ NƠI TÔ TIÊN TU HÀNH**

Năm xưa từng dạo chơi ở Phù-thạch.
 Vẽ trẻ thơ, tóc trái đào, theo hầu thân phụ vui vầy.
 Đề thơ ngâm vịnh ở dưới vách đá,
 Người đương thời trộm vi [nhà ta] với ba người họ Tô đất
 Mi-son⁽²⁾.

Năm nay trở lại dạo chơi ở Phù-thạch,
 Non sông vẫn như cũ, nhưng người đã bạc đầu.
 Mãi vui, năm tháng trôi qua không trở lại,
 Khói sóng dặm nghìn gợi buồn nhớ vẫn vo.

Chuyện gặp gỡ giữa người và cảnh là tình cờ, nào có gì làm chắc,
 Trong cõi đời cát bụi, biết có ngày nào còn trở lại đây chăng.
 Thân thế mịt mù, tựa vào mái thuyền,
 Buồm khách ngoài trời xa, chim về tò vòi vàng.

DỊCH THƠ :

Phù-thạch năm xưa từng dạo qua,
 Đầu xanh chầu chực bên minh cha.
 Mây cầu đề vịnh dưới sườn đá,
 Người lão Tam Tô trộm vi ta.

Phù-thạch năm nay lại dạo qua,
 Non nước in xưa, người đã già.
 Ngày tháng thoả đưa nhà xuân vắng,
 Sóng nỗi cơn sâu nghìn dặm xa.

*Gặp gỡ dè đâu người với cảnh,
Cái duyên trùng phùng thường trở nganh.
Cuộc đời dằng dặc lúc nương cầu.
Buồm khách ngoài trời chìm thẳng cánh.*

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí Nam Phong)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

- 1* TVTL1: đầu đè không có chữ *nǎi* 舟 và chữ *chu trung* 舟中作 . TVTL2, TVTL3, HVTT: đầu đè cũng không có chữ *nǎi*; chữ *tồ tiên* 祖先 viết thành *tiên đồ* 先祖
- 2* VATT: *dòng đầu*; 童頭 ; TVTL2: *long đầu* 龍頭
- 3* VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT: *tiếu vịnh* 笑永
- 4* TVTL2, TVTL3: *bạch nhân đầu* 白人頭
- 5* VATT: *bất tái đặc* 不再得
- 6* VATT: *phó ý lan* 付倚栏 ; HVTT: *ý lan trung* 倚栏中

CHÚ THÍCH:

- (1) *Động Phù-thạch* (Phù-thạch nham): theo *Giao-châu ký* 交州記 dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký* 太平寰宇記 thì huyện Nam-dịnh 南定 đời thuộc Ngô 吳 có sông Tô-lịch 蘇歷, núi Đông-cửu 東究 và núi Phù-thạch. Riêng về núi Phù-thạch, *Giao-châu ký* chép núi ấy nổi giữa biển, cao vài chục trượng. Trong ĐNVNQCD, Đào Duy Anh cho rằng huyện Nam-dịnh sau này ở vào vùng đất huyện Giả-binh (tỉnh Hà-bắc). Có thể động Phù-thạch mà Phạm Ngộ đè thờ cũng ở trong vùng ấy. Nhưng theo Phan Huy Chú 番光軍注 trong LTHCLC thì bài thơ của Phạm Ngộ lại nói về bến đò Phù-thạch ở huyện La-sou 羅山, phủ Đức-quang 德光 nay là tỉnh Nghệ-tĩnh. Bến đò Phù-thạch này là một thảng cảnh, với nhiều tòa đài trắng nổi lên, có dãy núi chắn ngang phía trước, biển lớn ôm vòng ngoài xa.
- (2) *Ba người họ Tô dắt Mi-son* (Mi tam Tô): từ Tô Tuân 蘇洵, Tô Thúc 蘇軾, Tô Triệt 蘇軾; cả ba cha con đều là những nhà văn lớn đời Tống. Ở đây dùng đè vi với ba cha con họ Phạm: Phạm Mai, Phạm Ngộ và phụ thân của hai ông, cũng là những nhân vật khá nổi tiếng vào đời Trần.

PHẠM MẠI
范 邁

(?)

Tên ông, cũng thường gọi là Phạm Tông Mại 范宗邁 hiệu Kinh Khê 敬溪, sinh và mất năm nào chưa rõ. Người hương Kinh-chủ 衙主, huyện Giáp-sơn 島山, phủ Tân-hưng 新興, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là anh em ruột với Phạm Ngộ (1). Ông nguyên họ Chúc 楊姓 tên Cố 固 sau vì vua Trần Nhàn Tông 陳仁宗 cho rằng họ Chúc không phải là một họ lớn nên đổi làm họ Phạm. Còn tên Cố thì lại trùng với tên thầy học Nguyễn Sĩ Cố 元士固 nên đổi sang Mại.

Phạm Mại tinh tinh thảng thắn nên trong đời làm quan từng nhiều phen bị giáng chức. Bắt đầu vào triều với chức Thị nội học sinh. Dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329), ông có đi sứ nhà Minh cùng với Nguyễn Trung Ngạn 朱元忠彦. Khi về làm chức Ngự sử trung tán, rồi sau thăng lên chức Môn hạ sảnh đồng tri.

Thơ văn Phạm Mại hiện còn rất ít, giọng thơ cũng thanh thoát, đậm bậc như thơ người anh nhưng không sắc nét bằng. Niềm tâm sự gửi gắm trong thơ ông là một tình thần nhập thế tích cực, dẫu phải nếm trải bao nhiêu gian lao vất vả vẫn không muốn rời bỏ chức vị mà trở về núi cù.

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ và 1 bài phú.

(1) Có sách chép ông là em, nhưng cũng có sách chép ngược lại.

351

北使偶成

野	館	曾	經	宿
吟	鞭	故	少	留
白	雲	當	戶	曉
黃	葉	滿	林	秋
斷	雁	稀	家	信
啼	猿	自	客	愁
此	生	休	更	問
行	止	任	悠	悠

BẮC SỨ NGÃU THÀNH^{1*}

Dã quán tảng kinh túc,
Ngâm tiên cổ thiều lưu.
Bạch ván đương hộ hiều.
Hoàng diệp mǎn lâm thu.
Đoạn nhạn hy gia tin,
Đè viễn tự khách sầu.
Thứ sinh hữu cảnh vẫn^{2*},
Hành chỉ nhậm du du.

DỊCH NGHĨA:

NGÃU HỨNG TRÊN ĐƯỜNG ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Từng qua đêm ở cái quán đồng nội này,
Cho nên chiếc roi thơ nay tạm dừng lại đây một chốc.
Buổi sáng, mây trắng ngay trước cửa,
Mùa thu, lá vàng đầy rùng.
Cánh nhạn lạc hầy, tin nhà vẫn,
Tiếng vượn hú vang, khách tự sầu.
Cuộc đời này thôi dừng hỏi nữa,
Đi hay dừng, phó mặc cho [tương lai] mờ mịt.

DỊCH THƠ:

Quán quê tảng nghỉ lại,
Vó ngựa nay dừng chơi.
Cửa sớm chẳng mây bạc,
Rùng thu ngập lá rơi.
Nhạn thưa tin vẫn vắng ngắt,
Vượn hú khách bồi hỏi.
Cánh ngô thôi dừng hỏi,
Ra sao phó mặc đời.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, MDT

1* Đầu đè bài thơ MDT chép là Ngẫu thành 偶成

2* TVTL2: cánh hưu vẫn 更休問

352

題隱者所居和韻

到	處	知	君	臭	味	蘭
杖	黎	敲	破	碧	苔	斑
一	襟	人	物	渾	無	分
數	敵	田	園	足	自	寬
陶	令	歸	心	帶	松	菊
少	陵	吟	興	動	江	山
多	情	最	愛	堂	前	景
雲	外	悠	倦	鳥	遠	還

BỀ ÂN GIẢ SỞ CỦ HÓA VÂN^{1*}

Đào xứ tri quan xú vị lan,
Trương^{2*} lê xao phá bích dài ban.
Nhất khâm nhàn vật hồn vò phận^{3*},
Sô mẫu diền viễn túc tự khoan.
Đào Lệnh quy tâm đới tùng cúc,
Thiếu Lăng ngâm hứng động giang sơn.
Đa tình tối ái^{4*} đường tiền cảnh^{5*},
Vân ngoại^{6*} du du quyết điều hoàn.

DỊCH NGHĨA:

HÓA VĂN BÀI THƠ BỀ NƠI Ở NGƯỜI ÂN SĨ

Khắp nơi đều biết bác [có danh thơm] như mùi vị hoa lan,
Chiếc gậy lê dầm nát cả đám rêu xanh loang lổ.
Vật áo công danh, hoàn toàn không vướng viu,
Vài mẫu ruộng vườn đủ cho mình thoải mái.
Lòng muôn về của quan Lệnh họ Đào⁽¹⁾ mang theo tùng cúc,
Tiếng ngâm thơ của Thiếu Lăng⁽²⁾ vang động núi sông.
Giàu tình cảm, yêu mến nhất cảnh vật trước nhà,
Ngoài tầng mây thăm thẳm con chim mỏi bay trở về⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

Chốn chốn hương lan đã nice danh,
Gậy lê dầm nát dấu rêu xanh.
Một tà áo gấm thoải vương vẫn,
Vài mẫu vườn ao cũng thỏa tình.
Bành-trạch lòng về thông cúc săn,
Thiếu-lăng ngâm hứng nước non quanh.
Đa tình mến cảnh nơi nhà cũ,
Mây thăm chim về gắng lướt nhanh.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT, MĐT

- 1° VATT : Đề án giả sở cư hoa tiên vân 領隱者所居和前韻 ; TVTL1 : Ân giả sở cư 隱者所居 ; MĐT : Hoa sơn cư bích thương vân 和山居壁上韻. Ở đây, theo TVTL2.
- 2° VATT, HVTT: phù 扶
- 3° TVTL1: sự 事 ; TVTL2: lân 盡
- 4° VATT: trọng 重 ; MĐT: tiên 羨
- 5° MĐT: nhâm phi cảnh 岩扉景
- 6° HVTT: nhật mô 日暮

CHÚ THÍCH:

- (1) Quan lệnh họ Đào (Đào lệnh): tức Đào Tiềm 陶潛. Xem Cht. 3 bài Cảnh cúc, số 235-236, của Đỗ Khắc Chung.
- (2) Thiếu Lăng: biệt hiệu của Đỗ Phủ 朴土甫, nhà thơ lớn đời Đường.
- (3) Câu này lấy ý từ hai câu sau đây trong bài Quy khứ lai từ 歸去來辭 của Đào Tiềm :

雲無心而岫出
鳥倦飛而知還

Vân vô tâm nhì xuất tu,
Điều quyền phi nhì tri hoàn.

(Mây vô tâm mà ra khỏi hốc đá,
Chim bay mỏi mà biết trở về).

353

訪僧

PHÒNG TĂNG^{1*}

擺暫碧紅徐清詩一	脫携溪樹步談禪路	塵僚雪風要為勘蒲	中吏淨多窮解石	簿訪茶竹終十	牒僧區院年聊	忙房爽涼興狂	房爽涼興狂	忙房爽涼興狂
----------	----------	----------	---------	--------	--------	--------	-------	--------

Bãi thoát tràn trung bã điệp mang,
Tạm huề liêu lại phỏng tăng phường.
Bích khê tuyết tịnh trà âu sảng,
Hồng thụ phong đa trúc viện lương.
Từ bộ yếu cùng chung nhật hứng,
Thanh đàm vị giải thập niên cuồng^{2*}.
Thi thiền khám phá liêu quy khứ,
Nhất lộ bồ hoa dịch diệp phuong^{3*}.

DỊCH NGHĨA:

THĂM NHÀ SƯ

Thoát khỏi sự bận rộn về sở sách văn thư ở cõi trần,
 Tạm dắt mấy người nhà lại đến thăm chờ ở cửa nhà sư.
 Suối biếc, tuyết sạch, ấm trà thanh sảng,
 Cây đỏ, gió nhiều, nhà trúc mát mẻ.
 Bước chậm rãi, muốn giữ hương đến trọn ngày,
 Bàn chuyện thanh cao cốt giải thoát bệnh cuồng mười năm.
 Đã hiểu được chất thi vị của Thiền, xin cáo biệt,
 Đọc đường đi, mùi hoa cói và lá sậy thơm tho.

DỊCH THƠ:

Bù đầu may được bùa thông đồng.
 Dắt bạn đồng liêu văn cửa không.
 Suối biếc tuyết trong trà vị đượm,
 Cây vàng gió cuốn viện tre lồng.
 Gò chân bách bộ tăng niêm hương.
 Mượn chuyện thanh đám giải bệnh ngông.
 Tạm biệt nhà sư về kéo mượn,
 Đầy đường cói sậy tỏa hương nồng.

TUẤN NGHĨ

Văn thư bẽ bột gác bên lồng.
 Dắt bạn đồng liêu văn cửa không.
 Tuyết sạch, trà thanh, giòng suối biếc,
 Gió nhiều, viện mát, rặng cây hồng.
 Chân khoan, trọn buổi thu niêm hương.
 Chuyện nhà, mười năm cởi thói ngông,
 Khám phá thơ thiền khi cáo biệt,
 Đầy đường lau cói ngát hương nồng.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, MDT

1* MDT: Phỏng sơn âm 訪山庵

2* VATT: 阳房

3* TVTL1, TVTL2: thốc ty hương 答鼻香

354

閒居六言
題水墨幃
子小景

紅樹一溪流水
青山千里斜陽
欲喚扁舟歸去
此生未卜行藏

NHÀN CƯ LỤC NGÓN^{1*}
BỀ THỦY MẶC TRƯỚNG
TÙ TIỀU CẢNH

Hồng thụ nhất khê lưu thủy,
Thanh son thiên lý tà dương.
Dục hoán biến^{2*} chu quy khứ,
Thủ sinh vị bốc hành tàng.

DỊCH NGHĨA:

NHÀN LÚC RỖI, DÙNG THƠ SÁU CHỮ BỀ VÀO
BỨC TRANH NHỎ TRÊN TẤM TRƯỚNG THỦY MẶC

Cây đỏ bên một giòng suối nước chảy,
Núi xanh trong nghìn dặm bóng chiều.
Muốn gọi chiếc thuyền dề về,
Cuộc đời này chưa bói được lẽ « hành tàng » (¹).

DỊCH THƠ:

Lá thăm một giòng suối chảy.
Non xanh nghìn dặm bóng tà.
Muốn gọi con thuyền về ăn,
« Hành tàng » ta bói chưa ra.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC ĐỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVTL2

1* TVTL2: không có hai chữ *lục ngôn* 六言2* TVTL2: *tiêu* 小

CHÚ THÍCH:

(¹) Lẽ « hành tàng »: *Luận ngữ* 論語 thiền Thuật nhi 述而 có câu: 用之 則行舍之則藏. *Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng*; nghĩa là: Nếu dùng đến ta, ta sẽ hành đạo; nếu bỏ ta, ta sẽ về ăn. Tác giả bài thơ đã dùng lại ý này, để nói rằng đời mình chưa định liệu được nên ra làm quan hay lui về ăn.

355

臨終示意

自從謫落人間
六十餘年一瞬看
白玉樓前秋夜月
朝真依陌傍欄干

DỊCH NGHĨA:

BÀY TỎ Ý NGHĨ LÚC SẮP MẤT⁽¹⁾

Từ khi bị đày xuống cõi trần,
Hon sáu mươi năm, coi như một nháy mắt.
Đưới ánh trăng đêm thu trước lầu Bạch-ngọc⁽²⁾,
Lên chầu trời, ta lại dựa vào lan can như cũ.

DỊCH THƠ:

Từ khi đày dọa xuống nhân gian,
Hơn sáu mươi năm, nháy mắt tan.
Trăng sáng đêm thu lầu Bạch-ngọc,
Chầu trời, ta lại dựa lan can.

NGUYỄN VĂN LÃNG

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: NÔML

(1) Đầu dè do chúng tôi thêm.

(2) Lầu Bạch-ngọc; theo Đường thư 唐書 thì Lý Hựu 李賀 một hôm giữa ban ngày thấy có người mặc áo hồng cầm đến một chiếc thẻ bài, trên có viết: 上帝成白玉樓。召君作記. Thượng đế thành Bạch-ngọc lầu, triệu quân tác ký; nghĩa là: Thượng đế đã hoàn thành lầu Bạch-ngọc, mời ông lên làm cho bài kỵ. Thế rồi sau đó Lý Hựu chết. Ở đây, Phạm Mai mượn câu chuyện của nhà thơ Lý Hựu để giải tỏa những cảm xúc lúc lâm chung của mình.

*

356

千秋鑑賦

伊昔帝庭
有臣九齡
懷丹抱素
含華吐英。

洞達乎治亂之理。感通乎獻替之誠。
乃纂述其興廢。喻厥鑑之甚明。

於是

運應千秋。辰當令節。
猗歟休哉。其意若曰。
玲瓏巵鶴。豈足為祝聖之符。誕謾神仙。胡可語長生之訣。

是鑑也

至精至明。既融既徹。
道德廣乎規模。禮義堅乎金鍊。
凜其氣兮冰霜。炳其文兮日月。
照之晉者可使明。磨之愚者可使哲。
固載駕以載呈。用爰明而爰潔。
非獨歸美於吾君。而可以為萬世之軌轍。

迨夫

金門既闕。玉漏初殘。
象魏會梯杖之萬國。龍墀羅劍佩之千官。

海宇慶虹流之瑞。嵩呼騰電繞之驩。

九齡乃

巍冠陞側。擢笏腰間。

容儀嚴肅。步武舒閒。

間群臣於朝列。回一顧於威顏。

既推誠而獻鑑。復稽首而披肝。

臣言明乎似鑑。臣心赤兮若丹。

眾正於是乎志舒而氣暢。群邪於是乎胆落而毛寒。

故能

追蹤丙韓。並美姚宋。

照發南之奸邪。洞見祿之情狀也。

然常怪。

太宗有魏徵而爲鑑也。胡爲不能致貞觀三十年之太平。明皇亦有九齡爲鑑也。胡爲不救天寶末年之顛躉。

顧所用之如何。竊有感於李唐之事。

方今

祥開瑞旦。慶叶昌期。

萬年億年俾壽。一日二日惟幾。

鑑于先王則有祖宗之成憲。鑑于往事則有耆艾之光輝。

以治亂爲鑑者。嘉美嘉惡。以得失爲鑑者。

嘉妍嘉媸。

此愚臣所以稽首献千秋鑑者。期天子其鑑于茲。

PHIÊN ÂM:

THIÊN THU GIÁM PHÚ

Y tích đế định,

Hữu thần Cửu Linh,

Hoài dan bão tố.

Hàm hoa thô anh,

Động đạt hồ tri loạn chi lý; cảm thông hồ hiến thế chi thành.

Nãi toàn thuật kỳ hưng phế; dù quyết giám chi thậm minh.

Ư thị

Vận ưng thiên thu; thần dương lệnh tiết.

Y dư hưu tai; kỳ ý nhược viết:

Linh đình quy hạc; khởi túc vi chúc thánh chi phủ; dẫu mạn thâm
tiên, hồ khả ngữ trường sinh chi quyết.

Thị giám dã;

Chi tinh chi minh; ký dung ký triệt.

Đạo đức quảng hồ quy mô; lễ nghĩa kiên hồ kim thiết.

Lâm kỳ khí hè băng sương; bình kỳ văn hè nhật nguyệt.

Chiếu chi hôn giả khả sử minh; ma chi ngu giả khả sử triết.

Nhân tài tả dĩ tái trình; dung viên minh nhi viên khiết.

Phi độc quy mỹ ư ngô quân; nhì khả dĩ vi vạn thế chi quý triệt.

Dai phủ,

Kim môn ký tịch; ngọc lậu sơ tàn.

Tượng nguy hội thê hàng chi vạn quốc; long tri la kiếm bộ chí
thiên quan.

Hải vũ khánh hồng lưu chi thụy; tung hô đằng điện nhiễu chi hoan.

Cửu Linh nãi,

Nga quan bệ trắc; tấn hốt yêu gian

Dung nghi nghiêm túc; bộ vũ thư nhàn.

Gián quần thần ư triều liệt; hồi nhất cổ ư uy nhan.

Ký suy thành nhi hiến giám, phục khè thủ nhì phi can,
 Thần ngôn minh hò tự giám ; thần tạm hách hè nhược đán.
 Chứng chính ư thị hò chí thư nhì khí khoát ; quần tà ư thị hò đắm
 lạc nhì mao hàn.

Cỗ năng

Truy tung Bình, Hán ; tịnh mỹ Diêu, Tống.
 Chiếu phát Phủ chi gian tà, động kiến Lộc chi tình trạng dã.

Nhiên thường quái :

Thái Tông hữu Nguy Trung nhì vi giám dã, hò vi bất năng trí Trinh
 Quán tam thập niên chí thái bình ; Minh Hoàng diệc hữu Cửu Linh
 vi giám dã, hò vi bất cứu Thiên Bảo mạt niên chí diên chí.

Cỗ sô dụng chí hà như ; thiết hữu cảm ư Lý Đường chí sự.

Phương kim

Tường khai thụy đán ; khánh hiệp xương kỳ.
 Vạn niên ức niên tỳ thọ ; nhất nhật nhị nhật duy kỳ.
 Giám vu tiên vương, tắc hữu tồ tông chí thành hiến ; giám vu vãng
 sự tắc hữu kỳ ngải chí quang huy.
 Dĩ trị loạn vi giám giả, thực mỹ thực ác ; dĩ đắc thất vi giám giả,
 thực nghiên thực si.

Thứ ngũ thần sở dĩ khè thủ hiến Thiên thu giám giả, kỳ thiền tử
 kỳ giám vu tư.

DỊCH NGHĨA :

PHÚ THIỀN THU GIÁM (1)

Ay xưa đế định,
 Có chàng Cửu Linh (2).
 Ấp ôm trung nghĩa,
 Ngâm nhả tình anh.

Thấu suốt lẽ đời trị loạn ; cảm thông tình sự hiềm lành.

Bèn soạn chép chuyện hưng phế ; nêu gương nợ thật rành rành.

Bấy giờ

Vận ưng thiên thu ; thời nhãm giai tiết.

Ôi chao đẹp thay ; ý chứng cho biết :

Chồng chênh rùa hạc, há dù làm diêm tốt chúc thành vương ; huyền
 hoặc thần tiên, sao nên nói phép màu cầu hắt diệt.

Tâm giuong ấy,

Tinh tường rất mực; trong sáng vô vàn.

Đạo đức thênh thang khuôn mẫu; lẽ nghĩa bến chặt sắt vàng.

Hạo khí như băng sương lâm liệt; văn hoa như nhật nguyệt huy hoàng.

Soi tối thì tối tấm trở thành sáng suốt; mài vào thì khờ dại hóa ra mỏ mang.

Thế nên tả ghi đề bày tỏ; vậy mới trong sạch mà rõ ràng.

Không chỉ quý đẹp về thánh chúa; mà còn làm khuôn mẫu cho muôn đời.

Đến khi

Kim môn đã mở; ngọc lạp mới tàn.

Khuyết tượng⁽³⁾ họp thang thuyền⁽⁴⁾ muôn nước; thêm rồng bày đại kiếm⁽⁵⁾ nghìn quan.

Trong bốn biển cầu vòng tuôn diêm phúc; tiếng tung hô vang dậy quyền hàn hoan.

Cửu Linh bèn

Mũ cao phía bệ, hốt dắt ngang lưng.

Dung nghi nghiêm túc; bộ điệu⁽⁶⁾ thư nhán

Rời khỏi hàng Khanh sĩ; nhìn về phía uy nhán⁽⁷⁾,

Đã đầy tấm thành lén, mà hiến dâng giuong háu; lại cùi rạp đầu xuống mà giải tỏ tâm can.

Lời nói trung thần sáng sủa như⁽⁸⁾ giuong; tắc dạ trung thần đỗ thắm như son.

Đám trung chính từ ấy lòng yên mà khí hả; bọn gian tà từ ấy gáy sὸn mà mặt tan.

Nên có thể

Noi dấu Bình, Hàn⁽⁹⁾; sánh đẹp Diêu, Tống⁽¹⁰⁾.

Soi rõ lòng tà của Lâm Phủ⁽¹¹⁾; nhìn thấu tình gian của Lộc Sơn⁽¹²⁾.

Nhưng thường là:

Thái Tông⁽¹³⁾ có Ngụy Trung⁽¹⁴⁾ hiến dâng giuong tốt mà sao không mang lại được cảnh thái bình cho tới năm Trinh Quán thứ ba mươi⁽¹⁵⁾;

Minh Hoàng cũng có Cửu Linh hiến dâng giuong tốt mà sao không cứu nổi cuộc đảo điên cuối năm Thiên Bảo⁽¹⁶⁾.

Điều trọng yếu là phải biết dùng giuong như thế nào; vì vậy, thấy việc nhà Đường Lý⁽¹⁷⁾ mà chạnh lòng.

Như nay

Điểm ra ngày tốt; phúc hợp hội lành.

Vạn ức năm trường thọ; một hai ngày là eo.

Soi noi vua xưa thì có phép săn của tiên tổ; soi noi việc cũ thì có ánh sáng của lão thành.

Lấy trị loạn làm gương, dầu đẹp dầu xấu; lấy được mất làm gương, dầu dữ dầu lành.

Ấy ngu thần sở dĩ cùi đầu dằng bài *Thiên thu giám* là mong được thiền tử soi vào đây chặng.

TUẤN NGHỊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : QHPT

- (1) *Thiên thu giám*: « Thiên thu » đây là « thiên thu tiết ». Vào năm Khai Nguyên 開元 thứ mươi bảy (tức năm 729), nhân ngày mồng 5 tháng Tám là ngày sinh nhật của Đường Huyền Tông 唐玄宗 (712—755), trăm quan dâng biểu xin vua lấy ngày ấy làm ngày « thiên thu tiết » (tết thiên thu). Còn « giám » ở đây có nghĩa là « giới » (răn giới). « Thiên thu giám » có nghĩa là lời răn giới nhän ngày Tết thiên thu.
- (2) *Cửu Linh*: tức Trương Cửu Linh 張九齡, tự Tử Tho 子壽, người Khúc-giang 曲江, nổi tiếng về văn học, đồ tiến sĩ vào thời Đường Huyền Tông, làm quan đến chức Tề tướng, nhân ngày sinh nhật vua, các quan đại thần đều hiến gương báu để chúc tụng, riêng Cửu Linh dâng lên mươi chương sách ghi chép những sự việc có tính chất răn giới để khuyên can nhà vua, gọi là *Thiên thu kim giám lục*.
- (3) *Khuyết tượng*: cửa khuyết có biếu tượng của pháp luật. Ở đây có sự chơi chữ: *tượng* ngụy đổi với *long từ* (trong là voi đổi với long là rồng).
- (4) *Thang, thuyền*: nguyên văn chữ Hán là *thê hàng*, có nghĩa là trèo non (nhờ thang), vượt bờ (nhờ thuyền), qua bao nhiêu đường đất xa xôi hiểm trở. Chúng tôi tạm dịch là « thang thuyền » cho gọn.
- (5) *Đai kiếm*: nguyên văn chữ Hán là *kiếm bội* 剑佩, chữ bội 佩 ở đây có hai nghĩa, một là đeo một vật gì vào dây thắt lưng (xưa gọi là *dái*, tức cái dai); hai là chỉ chính vật trang sức đeo ở dây thắt lưng. Đề đối nghĩa với chữ « thang thuyền » ở vế trên, chúng tôi tạm dịch *kiếm bội* là « đai kiếm » cho gọn.
- (6) *Bộ diệu*: nguyên văn chữ Hán là *bộ vũ*; « bộ » ở đây là biến di; « vũ » ở đây là dấu chẵn. Chúng tôi dịch là « bộ diệu » cho dễ hiểu.
- (7) *Uy nhan*: chỉ nhà vua, cũng như « long nhan » vậy.
- (8) *Như*: nguyên văn chữ Hán là *hò 手*, có lẽ chép nhầm. Đúng ra phải là *hè 令*, ứng với chữ *hè* ở vế thứ hai của câu (thần tam hách hè như đọc đan). Chúng tôi dịch chừa lại.
- (9) *Binh, Hán*: có lẽ chỉ Binh Cát 丙吉 người đời Hán và Hán Huu 韩体 người đời Đường, là hai nhân vật mà thời xưa cho là cương trực, dám bênh vực việc thiện và lên án điều ác ngay trong những trường hợp có cơ phuơng hại đến tính mạng của mình.
- (10) *Diêu, Tống*: chỉ Diêu Sùng 姚崇 và Tống Cảnh 宋景 là hai nhân vật mà thời xưa cho là hiền thần, từng kế tiếp nhau làm Tề tướng, giúp cho Đường Huyền Tông chấn chỉnh lại cơ nghiệp nhà Đường sau bao nhiêu năm bị một số triều vua trước đó làm cho bê bối.

- (11) *Lâm Phủ*: tìc Lý Lâm Phủ 李林甫, thuộc tòng thất nhà Đường; thời Đường Huyền Tông từng thay Trương Cửu Linh làm Tể tướng, giáo hoạt, chuyên quyền, là đầu mối dẫn tới loạn An Sử.
- (12) *Lộc Sơn*: tìc An Lộc Sơn 安祿山, từng câu kết với Dương Quý Phi 木易貴妃. Cuối năm Thiên Bảo, Lộc Sơn nồi dày làm phản, vây hãm Lạc-Dương 洛陽, gây sức ép đối với Trường-an 長安, Đường Huyền Tông phải bỏ kinh thành mà chạy. Về sau, Lộc Sơn bị chính con mình giết chết.
- (13) Chỉ Đường Thái Tông. Xem Cht. 3, bài Mai, số 186, của Trần Khâm.
- (14) *Ngay Trung*: tên chữ là Huyền Thành 玄成 người ở Khúc-thành 曲城, Trung-quốc; làm Gián nghị đại phu đời Đường Thái Tông 唐太宗, sau thăng đến Tả quang lộc đại phu, được phong trước Trịnh quốc công. Trung vốn người cương trực dám « có ý kiến gay gắt » với bệ trên, từng được Đường Thái Tông kinh nè.
- (15) *Trinh Quán*: niên hiệu duy nhất của Đường Thái Tông, kéo dài từ năm 627 (Trinh Quán nguyên niên) đến năm 649 (Trinh Quán thứ hai mươi ba). Đường Thái Tông mất, con là Lý Trị 李治 nối ngôi, tìc Đường Cao Tông 唐高宗 (650—683), một ông vua rất xoàng so với triều vua trước đó. Bài phú muôn nói : Đường Thái Tông có Ngụy Trung can gián, mà sao không thể mang lại cảnh thái bình cho tới năm « Trinh Quán thứ ba mươi » (thực ra chỉ có Trinh Quán thứ hai mươi ba), tìc là cho đến sau ngày Đường Thái Tông mất. Cho nên vấn đề không chỉ ở bè tôi, mà còn tùy thuộc rất nhiều vào vua có chịu tiếp thu điều can gián hay không nữa !
- (16) *Thiên Bảo*: niên hiệu của Đường Huyền Tông kéo dài từ năm 742 đến năm 755 là năm xảy ra loạn An Lộc Sơn để lại một vết nhơ trong đời chính trị của Đường Minh Hoảng 唐明皇.
- (17) *Đường Lý*: là triều Đường của họ Lý (Lý Uyên 李淵 tìc Đường Cao Tổ 唐高祖), để phân biệt với triều Đường của vua Nghiêu, mà sử gọi là Đường Nghiêu

*

Mac Dinh Chi là một nhà thơ và nhà văn Việt Nam thời Trần. Ông sinh năm 1284, mất năm 1361. Ông là con trai của Mac Hien Tich, là cháu của Mac Phu. Ông là một trong những nhà thơ có ảnh hưởng nhất thời Trần.

MẠC ĐĨNH CHI

莫挺之

(1284 — 1361)

Ông tự là Tiết Phu 鄭夫, người làng Lan-khê 蘭溪, huyện Bàng-hà 旁河 lô Lạng-giang 諒江 (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-hưng) sau dời sang làng Lũng-motion 龍洞 huyện Chi-linh 至靈 cung trong lô đó (nay cũng thuộc Hải-hưng). Theo *Công du tiếp ký* 公餘捷記, ông sinh ngày 8 tháng Sáu năm Giáp thân (21-VII-1284), nhưng thật ra ngày sinh và ngày mất đều còn nhiều nghi vấn⁽¹⁾. Mạc Đĩnh Chi thuộc dòng dõi Mạc Hiền Tích 莫顯續 trạng nguyên đời Lý⁽²⁾. Năm Hưng Long thứ 12 (1304) đời Trần Anh Tông 陳英宗, ông đỗ trạng nguyên, làm Thái học sinh hỏa дũng thủ, sung Nội thư gia, sau thăng đến Tả bộ xạ dưới thời Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329—1341). Ông học rộng thông minh, tính liêm khiết, thẳng thắn, làm quan nhưng vẫn nghèo. Năm 1308 đi sứ Nguyên, nhiều lần bị thủ tài nhưng đều ứng đối trôi chảy, tỏ ra rất nhanh trí. Khi tiết cứng cỏi của Mạc Đĩnh Chi còn được truyền lại trong nhiều giai thoại về chuyến đi sứ Bắc của ông, về tài ứng đối và biện luận làm tăng thêm quốc thể và làm cho quan lại Trung-quốc phải nể⁽³⁾.

Tác phẩm: hiện còn một bài phú, 4 bài thơ. Các sách KVTL, *Công du tiếp ký* còn chép ông có một bài biểu tạ (trong *Quốc triều chưong biểu tập* 國朝章表集), một bài văn bia dựng ở mộ Bùi Mộc Đạc 裴木鐸⁽⁴⁾ nhan đề *Bùi Công Mộc Đạc thần đạo bi ký* 裴公木鐸神道碑記, nhưng hai tác phẩm này đến nay chưa tìm thấy. Ngoài ra, TTBN có chép bài *Giáo tử phú* 教子賦 bằng chữ Nôm, cũng ghi là của ông, và ĐVSHTT chép bài *Phiến minh* 翁金名. Tuy chưa thể kết luận dứt khoát ai là tác giả đích thực của những tác phẩm này, nhưng để giữ lại những tài liệu văn học có phần chắc là xuất hiện rất sớm trong lịch sử, theo tập truyền, chúng tôi vẫn đặt chúng vào phần sáng tác của Mạc Đĩnh Chi.

(1) Lời ghi của *Công du tiếp ký* cho thấy ngay chính người viết cũng hồ nghi tính chính xác của tư liệu: « Xét sử truyền lại rằng ông sinh vào giờ thân ngày mồng 8 tháng Sáu năm Giáp thân, nhưng nay cũng không có gì để khảo chứng ». Bên cạnh đó, một vài cuốn sách khác như VNCVHS của Nguyễn Đồng Chi lại xác định năm sinh là 1272.

Đại Nam kỷ nhâm liết truyện xác định năm mất là 1346. Chúng tôi tạm theo Công du tiếp ký, và xuất phát từ đó, căn cứ vào tuổi thơ của ông là 78 ghi trong gia phả họ Mạc mà tính năm mất.

- (2) *Mạc Hiền Tích*: người hương Lũng-dòng, huyện Chi-linh 至靈, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, đậu trạng nguyên năm Bình-dần (1086), làm đến chức Thượng thư dưới triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 — 1128) và có di sứ Chiêm-thanh 占城 năm Giáp-tuất (1094).
- (3) Xin chép thêm một số giai thoại có liên quan đến thơ văn của ông dưới đây dựa vào Công du tiếp ký: Ngày di sứ Nguyên phái bộ Mạc Đĩnh Chi đã có hẹn ngày qua cửa ải từ trước, nhưng vì mưa gió nên sai hẹn. Khi phái bộ đến, bị viên quan coi cửa ải giữ lại, ông trình bày duyên cớ thi y ra một vế đổi bắt đối:

過關遲開關閉。願過客過關

Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá khách quá quan.

Nghĩa là :

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua cửa hãy đi qua.

Ông bèn đổi lại :

出對易對對難。請先生先對

Xuất đổi dị, đổi đổi nan, thỉnh tiên sinh tiên đổi.

Nghĩa là :

Ra đổi dễ, đổi lại khó, xin tiên sinh hãy đổi trước.

Vì viên quan thấy ông ứng khẩu được ngay rất phục, bèn mở rộng cửa ải đón sứ bộ.

Sang đến Bắc Kinh, triều đình Nguyên thấy ông thấp bé có ý khinh thường. Một hôm Tề tướng Nguyên mời ông vào phủ của mình. Đang trò chuyện, ông nhìn thấy bức tường gầm thêu một con chim trước sắc vàng đậu bên cạnh trúc giống y chim thật. Ông tiến lại toan bắt, các quan nhà Nguyên có ý chê cười. Ông bèn xé nát bức tường ra, khiến mọi người kinh ngạc. Hỏi cớ tại sao thi ung dung đáp; cỗ nhân chỉ vẽ cảnh mai chim trước chứ không ai vẽ cảnh trúc chim trước cả. Vì trúc là biểu trưng cho quân tử, trước là biểu hiện của tiêu nhân. Nay tề tướng cho thêu như vậy là để tiêu nhàn đè lên đầu quân tử. Mọi người nghe giải thích, rất phục tài biện thuyết của ông.

Một hôm Mạc Đĩnh Chi cưỡi lừa đi dạo phố, chẳng may lừa của ông xô vào con ngựa của quan nhà Nguyên. Vì quan ấy bèn đọc mấy câu :

觸我騎馬。東夷之人也。西夷之人也。

Xúc ngã ky mã, Đông Di chi nhán dã? Tây Di chi nhán dã?

Nghĩa :

Xô vào ngựa ta, hỏi người rợ phía Đông hay rợ phía Tây đó?

Ông đáp lại :

過予乘驢。南方之疆與歟。北方之疆與歟

Át dù thừa tư, Nam phương chi cường dù? Bắc phương chi cường dù?

Nghĩa :

Ngang tró đầu lừa của ta, hỏi phương Nam mạnh hay phương Bắc mạnh?

Một hôm khác, Mạc Đinh Chi cùng các thàn sĩ nhà Nguyên bàn luận văn chương, Đêm thử tài, họ thay phiên nhau ra câu đối cho ông.

Câu 1 : 杞已木。杯不木。如何以杞為杯

Ký dĩ mộc, bối bất mộc, như hà dĩ ký vi bối?

Nghĩa là :

Ký là gỗ, còn bối (chén rượu) không phải là gỗ, cớ sao lấy ký làm bối (lấy gỗ ký tiện thành chén rượu?)

Câu này chơi chữ lắt léo, vì chữ ký là do chữ dĩ và chữ mộc hợp lại, và chữ bối là do chữ bối và chữ mộc hợp lại. Ngoài ra, câu đối lại còn có ý chế khéo Mạc Đinh Chi người thấp bé như cây gỗ ký mà được trọng dụng.

Ông đối lại : 僧曾人。佛弗人。云胡以僧事佛

Tăng tăng nhân, Phật phật nhân, vân hò dĩ tăng sự Phật?

Nghĩa :

Sư tăng là người. Phật không phải là người, cớ sao lấy sư thờ Phật?

Câu này cũng chơi chữ như câu trên : chữ tăng là do chữ tăng và chữ nhân hợp lại, chữ Phật là do chữ phật và chữ nhân hợp lại, và lại cũng có ý chế khéo : các anh không phải giống người, sao lại bắt chúng tôi làm chư hầu.

Câu 2 : 安去女以豕為家

An khử nữ, dĩ thỉ vi gia.

Nghĩa :

Chữ an bỏ chữ nữ thay chữ thi là chữ gia.

Ông đối lại : 囚出人入王成国

Tù xuất nhân, nhập vương thành quốc.

Nghĩa :

Chữ tù, bỏ chữ nhân, thay chữ vương thành chữ quốc.

Câu 3 : 日火雲煙。白晝燒殘玉兔

Nhật hỏa vân yên, bạch trù thiêu tàn ngọc thỏ.

Nghĩa :

Mặt trời là lửa, mày là khói, tảng sáng đốt tan con thỏ ngọc (mặt trăng).

Ông đối lại : 月弓星彈。黃昏射落金鳥

Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa :

Trăng là cung sao là đạn, hoàng hôn bắn rụng con quạ vàng (mặt trời).

Câu 4 : 鬼魅魍魎四小鬼

Lý, my, vồng, lượng tử tiểu quỷ.

Nghĩa :

Bốn con lý, my, vồng, lượng đều là bốn con quỷ nhỏ.

Câu này chơi chữ : bốn chữ lý, my, vồng, lượng hợp lại có 4 chữ quỷ.

Ông đổi lại: 琴瑟琵琶八大王

Cầm sáu, tỳ bà bát đại vương.

Nghĩa :

Bốn chữ đàn cầm sáu tỳ bà là tám vị đại vương. Câu này cũng chơi chữ: bốn chữ cầm, sáu tỳ, bà họp lại có 8 chữ vương.

Câu 5: 夫鳥在牆頭談魯論知之為知之不知為不知是知

Quých lại trường đầu dâm Lỗ luận: tri chí vi tri chí, bất tri vi bất tri, thị tri.

Nghĩa :

Chim chích chòe bàn giải sách của nước Lỗ ở đầu tường: tri chí vi tri chí, bất tri vi bất tri, thị tri.

Câu này dùng một đoạn văn trong sách Luận ngữ nhằm diễn tả tiếng hót của chim chích chòe, nhưng cũng có ý nói người Việt nói lú như tiếng chim.

Ông đổi lại:

蟲居井底讀鄒書樂與少樂樂樂與衆樂樂孰樂

Oa cư tĩnh đê đọc Trân thư: nhạc dù thiêu lạc nhạc, nhạc dù chung lạc nhạc, thực lạc?

Nghĩa :

Éch nằm đáy giếng đọc sách của nước Trân: nhạc dù thiêu lạc nhạc, nhạc dù chung lạc nhạc, thực lạc.

Câu này cũng dùng nguyên một đoạn văn trong sách Mạnh Tử để diễn tả tiếng kêu của loài éch nhái, đồng thời cũng có ý chê cách phát âm của người Bắc trầm đục như tiếng éch.

Câu 6: 洛水神龜單應兆。天數九地數九。九九八十一數。數數混成三大道。道令元始天尊。一誠有感

Lạc thủy thần quy đơn ứng triều, thiên số cửu, địa số cửu, cửu cửu bát thập nhất số, số số hỗn thành tam đại đạo, đạo hợp nguyên thủy thiên tôn nhất thành hữu cảm.

Nghĩa :

Rùa thần (đời Hạ Vũ) ở Lạc-thủy một phen báo hiệu: trời 9 số, đất 9 số, 9 nhân chín thành 81, số số trộn thành 3 đạo lớn, đạo hợp với Nguyên thủy thiên tôn, một chữ thành có cảm.

Câu đổi trên đây dùng toàn con số trong Kinh dịch để chơi chữ.

Ông đổi lại: 岳山鳴鳳兩呈祥。雄聲六雌聲六。六六三十六聲。聲聲響澈九重天。天生嘉靖皇帝萬壽無疆。

Kỳ-son minh phượng trường trình trường, hùng thanh lực, thư thanh lực, lực lực tam thập lực thanh, thanh thanh hường triệt cửa tràng thiên, thiên sinh Gia Tĩnh Hoàng đế vạn thọ vô cùng.

Nghĩa :

Phượng hoàng (đời Văn Vương) đến Kỳ-son hai lượt kêu mừng, con trống 6 tiếng, con mái 6 tiếng, 6 nhân 6 thành 36, tiếng tiếng vang trời chín tầng trời; trời sinh hoàng đế Gia Tĩnh, muôn thọ vô cùng.

Câu đối này cũng dùng con số trong sách nhỏ để chơi chữ lại.

Thấy Mạc Đinh Chi đối đáp như trên, vua nhân nhà Nguyên đều khâm phục. Sau đó nhân gặp tang bà Hậu Phi nhà Nguyên, họ tâu xin vua Nguyên cho ông vào đọc văn tế. Khi vào quý trước linh vị, mở tờ chúc văn ra chỉ thấy một chữ nhất, Mạc Đinh Chi biết họ lại thử tài minh bén bèn đọc ngày không chút chậm trễ.

青 天 一 朵 雲
紅 爐 一 点 雪
上 篓 一 枝 花
廣 寰 一 片 月
噫 雲 散 雪 消 花 殘 月 缺

*Thanh thiên nhất đám mây,
Hồng lò nhất điểm tuyết.
Thượng lầu nhất chi hoa,
Quảng寰 nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết!*

Dịch:

*Trời xanh một đám mây,
Lò hồng một giọt tuyết.
Vườn ngực một cành hoa,
Cung quang một vầng nguyệt.
Ôi! Tuyết chảy, mây tan, hoa tàn, trăng khuyết.*

HUỆ CHI

Trong 4 câu đầu bài văn tế, câu nào cũng có một chữ nhất; tả được vẻ đẹp rực rỡ của người phụ nữ vừa qua đời. Mạc Đinh Chi đọc xong bài văn, vua quan nhà Nguyên đều khâm phục.

Thật ra, tất cả những điều ghi chép trên đây chỉ là truyền thuyết, do nhân dân và nhà nho nhiều đời hâm mộ Mạc Đinh Chi rồi từ một cái cốt ban đầu nào đó đã gán ghép thêm thơ văn người này người khác vào, làm cho câu chuyện có hệ thống và trở nên đẹp đẽ. Do đó, những thơ văn trên đây không thể xem là sáng tác của Mạc Đinh Chi được.

- (4) *Bùi Mộc Đạo*: (1265 — 1326), tự là Minh Đạo 明道, người Hoàng-giang 黃江, nguyên họ Phi 菲, được vua Trần Nhàn Tông đổi làm họ Bùi, làm quan dưới hai triều Trần Anh Tông (1293 — 1314) và Trần Minh Tông (1314 — 1329), được xem là người có tài năng và phẩm hạnh.

357

喜 晴

HÝ TÌNH^{1*}

好	景	明	人	眼	Hảo cảnh minh ^{2*} nhân nhẫn,
江	山	正	豁	然	Giang sơn chính khoát nhiên.
烟	籠	初	出	日	Yên lung sơ xuất nhật,
波	漾	嫩	晴	天	Bà dạng nộn tinh thiên.
岸	柳	垂	金	節	Ngạn liêu ^{3*} thùy kim tiết,
汀	花	撲	畫	船	Đinh ^{4*} hoa phác ^{5*} họa thuyền.
淒	涼	寬	旅	思	Thê lương khoan lữ tử,
和	暖	喜	新	年	Hòa noãn ^{6*} hỷ tân niên.

DỊCH NGHĨA:

MỪNG TRỜI TẠNH

Cảnh đẹp sáng mắt người,
 Non sông đang lúc quang đãng.
 Khói lồng vàng mặt trời mới lên,
 Sóng dọn giữa bầu trời troi non.
 Liễu trên bờ rủ cờ tiết vàng,
 Hoa giữa bãi phất vào con thuyền chậm về.
 Lạnh lèo làm giăng trại nỗi niềm lữ khách,
 Ấm áp, mừng năm mới.

DỊCH THƠ:

Cảnh đẹp bừng con mắt,
 Non sông lúc sáng choang.
 Khói lồng vàng nhật ló,
 Sóng dọn sắc trời quang.
 Hoa vướng mùi thuyền chậm,
 Liễu buông giải cờ vàng.
 Lạnh lùng, se nỗi khách,
 Ấm áp, ngoi xuân sang.

NGUYỄN ĐỒNG CHI

(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VAT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL2 : xuān 春
 2* TVTL2 : hǎo 好
 3* VAT : liǔ ngàn 柳 岸
 4* TVTL1, TVTL2 : mén 門
 5* TVTL2 : phác 模
 6* TVTL2 : áo 煙

358

晚景

VĂN CẢNH

空	翠	浮	烟	色
春	藍	發	水	文
牆	鳥	啼	落	照
野	雁	送	歸	雲
漁	火	前	灣	見
樵	歌	隔	岸	聞
旅	顏	愁	冷	落
借	酒	作	微	醺

Không thủy phù yên sắc.
 Xuân lam phát thủy văn.
 Tường ô^{1*} đê lạc chiểu,
 Dã nhạn tổng quy vân.
 Ngư hỏa tiền loạn kiến,
 Tiều ca cách ngạn văn.
 Lữ nhan sầu^{2*} lanh lạc,
 Tả túc vi huân^{3*}.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH CHIỀU

Sắc khói nỗi giữa màu biếc của nền trời,
 Sóng nước green giữa màu xanh của mùa xuân.
 Quạ đầu tường kêu trong nắng chiều,
 Nhạn ngoài đồng tiễn đám mây về.
 Nhìn thấy lửa thuyền cầu trước vũng,
 Nghe tiếng ca người hái cùi bên kia bờ sông.
 Vẻ mặt lữ khách buồn ủ é,
 Mượn chén rượu để say chênh choảng.

DỊCH THƠ :

*Khói bồng bềnh trời biếc,
Sóng gọn nước xuân xanh.
Qua xέ chiều kêu rộn,
Nhạn theo mây về nhanh.
Lửa chài, loe trước vũng,
Tiều hát, vắng bên ghềnh.
Mặt khách buồn té tái,
Mượn chén giải u tình.*

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVLL3, HVTT

- 1* TVTL1, TVTL2: *diēu* 鳶
 2* HVTT: *bì* 憨
 3* TVTL: *huān* 善重

*

339

早 行

蝴	蝶	醒	殘	夢
滄	浪	聞	棹	歌
張	帆	開	宿	露
擺	棹	破	晴	波
水	入	九	江	闊
山	歸	三	楚	多
濂	溪	何	處	是
我	欲	訪	烟	蘿

TẢO HÀNH

Hồ điệp tĩnh tàn mộng,
Thương-lang vẫn trạo ca.
Trương phàm khai túc vụ,
Bãi trạo phá tình bà.
Thủy nhập Cửu-giang khoát,
Sơn quy Tam Sở đa.
Liêm-khé hà xứ thị?
Ngã dục phỏng yên la.

DỊCH NGHĨA :

ĐI SÓM⁽¹⁾

Giác bướm⁽²⁾ tĩnh, mộng vừa tàn,
Giữa dòng Thương-lang⁽³⁾ nghe tiếng hát chèo thuyền.
Giương buồm, mở đầm sương mù dày đặc,
Khuê chèo, rẽ làn sóng trong.

Nước chảy vào Cửu-giang⁽⁴⁾, dòng thêm rộng,
 Núi về đến Tam Sở⁽⁵⁾, càng nhiều ngọn thêm,
 Liêm-khé⁽⁶⁾ ở chốn nào nhỉ?
 Ta muốn viếng thăm nơi cổ cây sương khói ấy.

DỊCH THO :

Tỉnh mộng, làn giấc bướm,
 Thương-lang hát giữa dòng.
 Buồm giăng, khua sương đặc,
 Chèo cay, quẩy sóng trong.
 Nước Cửu-giang bát ngát,
 Non Tam Sở chập chờng.
 Liêm-khé nơi nào nhỉ?
 Hồi chốn khói cây lồng.

HUẾ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL, HVTT

- (1) Bài này có nói đến cảnh Cửu-giang và Tam Sở mà không có ý nghĩa tượng trưng như các diên cổ vẫn được dùng trong thơ văn. Do đó, chúng tôi ngờ đây là thơ làm trên đường đi sứ.
- (2) Giấc bướm (hồ điệp mộng) : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.
- (3) Thương-lang : xem Cht. 9, bài *Phóng cuồng ngán*, số 104, của Trần Tung.
- (4) Cửu-giang : tên sông, cũng là tên huyện, quận. Ở Trung-quốc có nhiều nơi mang tên này, có lẽ ở đây Mạc Đĩnh Chi muốn chỉ Cửu-giang ở vùng Kinh-châu 莹州, phía Nam Trung-quốc. Xem thêm Cht. 5, bài *Bạch-dắng giang phù*, số 293, của Trương Hán Siêu.
- (5) Tam Sở : tên đất. Vì nước Sở chia làm ba : Tây Sở, Đông Sở và Nam Sở nên gọi chung là Tam Sở.
- (6) Liêm-khé : tên một con sông ở Hồ-nam 湖南, nơi ở của Chu Đôn Di 周敦頤 một nhà lý học nổi tiếng đời Tống.

*

360

過彭澤
訪陶潛舊居

QUÁ BÀNH-TRẠCH
PHÒNG BÀO TIỀM CỰU CỦ¹⁴

自	性	本	閑	曠
初	不	比	石	碌
斗	米	肯	折	腰
解	印	寧	舌	祿
扶	疎	五	株	柳
冷	澹	一	離	菊
寥	寥	千	載	後
清	名	吾	可	服

Tự tinh bản nhàn khoáng,
Sơ bất tỳ lục lục.
Đầu mĩ khảng chiết yêu,
Giải ẩn ninh từ lộc.
Phù sơ ngũ chu liễu,
Lạnh đậm nhất ly cúc.
Liễu liễu thiên tài hậu,
Thanh danh ngô khả phục.

DỊCH NGHĨA:

QUA BÀNH-TRẠCH, THĂM NƠI Ở CŨ
CỦA ĐẢO TIỀM⁽¹⁾

Bản tính vốn nhàn tản phóng khoáng,
Từ đầu đã không gần được với kẻ a dua.
Hà vì đầu gạo mà phải khom lưng,
Coi dây ẩn, dành từ quan mà về.
Lừa thura năm khóm liễu,
Lạnh nhạt một giậu cúc.
Mịt mờ nghìn năm sau,
Thanh danh còn khiến ta khâm phục.

DỊCH THƠ:

Nhàn khoáng ẩy tinh trời,
So đầu kẻ dua đồi.
Gãy lưng vì đầu gạo,
Treo ẩn bỏ quan thời.
Đạm bạc, cúc một giậu.
Lừa thura, liễu đậm chồi.
Nghìn năm sau mờ mịt,
Danh tiếng cảm đến tôi.

Nhàn khoáng, chảng a dua,
 Tinh trời vốn khác tục.
 Vì thương gao gầy lung,
 Thà trả ăn từ lộc.
 Thưa thớt dăm chồi liễu,
 Lạnh lung một giậu cúc.
 Nghìn năm mò mịt xa,
 Danh tiếng khiến ta phục.

BĂNG THANH

KHAO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI, TVTL2

1° VATT: không có chữ quá 過, và chữ cu 居 chép là chữ ách 跡. Ở đây theo TVTL.

CHÚ THÍCH:

(1) Đào Tiềm: xem Cht. 3, bài Vịnh cúc, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung. Đầu đề bài thơ này cho ta biết tác giả sáng tác nó trên đường đi sứ.

361

王井蓮賦

客有

隱几高齋。夏日正午。

臨碧水之清池。詠芙蓉之樂府。

忽有人焉。

野其服。黃其冠。

迥出塵之仙骨。凜辟穀之癯顏。

問之何來。曰從華山。

迺授之几。迺使之坐。

破東陵之瓜。薦瑤池之菜。

載言之琅。載笑之瑳。

既而目客曰。子非愛蓮之君子耶。

我有異種。藏之袖間。

非桃李之粗俗。非梅竹之孤寒。

非僧房之枸杞。非洛土之牡丹。

非陶令東籬之菊。非灵均九畹之蘭。

乃秦華峯頭玉井之蓮。

客曰。

異哉。豈所謂藕如船兮花十丈。冷北霜兮甘北蜜者耶。

昔聞其名。今得其實。

道士欣然。乃袖中出。

客一見之。心中鬱鬱。

乃拂十樣之牋。泚五色之筆。

以爲歌曰。

水晶寧爲宮。鑿流瑠寧爲戶。

碎玻瓈寧爲泥。洒明珠寧爲露。

香馥郁寧層霄。帝聞風寧女慕。

桂子冷寧無香。素娥紛寧女妬。

採瑤草寧芳洲。望美人寧湘浦。

蹇何爲寧中流。盍相送寧故宇。

豈濩落寧無容。嘆蟬娟寧多誤。

苟予柄之不阿。果何傷乎風雨。

恐芳紅寧搖落。美人來寧歲暮。

道士聞而嘆曰。

子何爲哀且怨也。

獨不見鳳凰池上之紫薇。白玉堂前之紅藥。

夐地位之清高。藹聲名之昭灼。
 彼皆見貴於聖明之朝。子獨何之乎騷人
 之國。
 於是有感斯言起敬起慕。
 哟誠齋亭上之詩。賡昌黎峯頭之句。
 吁闔闔以披心。敬獻玉井蓮之賦。

PHIÊN ÂM :

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

Khách hữu :

Ân kỳ cao trai; hạ nhật chinh ngọ.

Lâm bích thủy chi thanh trì; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.

Hỗt hữu nhân yên :

Dã kỳ phục; hoàng kỳ quan.

Quỳnh xuất trần chi tiên cốt; lâm tịch cốc chi cũ nhạn.

Văn chi hà lai; viết : tòng Họa-san.

Nãi thụ chi kỷ; nãi sử chi tọa.

Phá Đông-lăng chi qua; tiến Dao-trì chi quả.

Tái ngôn chi lang; tái tiểu chi thả.

Ký nhi mục khách viết; tử phi ái liên chi quân tử da ?^{1*}

Ngã hữu dì chủng, tàng chi tự gian;

Phi đào lý chi thò^{2*} tục; phi mai trúc chi cô hàn.

Phi tăng phòng chi câu kỷ; phi Lạc thò chi mẫu đan.

Phi Đào lệnh đồng ly chi cúc; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.

Nãi Thái-hoa phong dầu Ngọc tỉnh chi liên.

Khách viết :

Dị tai ! Khỏi sở vị ngẫu như thuyền hè hoa thập trọng; lãnh tǐ sương
hè cam tǐ mật giả da ?

Tịch văn kỳ danh; kim đặc kỳ thực.

Đạo sĩ hàn nhiên; nãi tự trung xuất.

Khách nhất kiến chí, tâm trung uất uất.

Nãi phất thập dạng chi tiên, tǐ ngũ sắc chi büt.

Khách rằng :

« *Lạ thay ! Có phải người xưa từng bảo : « Ngó như thuyền mà hoa mười trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật » đó ư ?*
Trước vẫn nghe tiếng ; nay mới thấy thật.
Đạo sĩ lòng vui hồn hở, lấy trong ống áo trưng bày.
Khách vừa trông thấy ; lòng ngâm ngùi thay.
Giấy mười thức⁽¹²⁾ xếp sẵn ; bút năm sắc⁽¹³⁾ thảm ngay.

Làm bài ca rằng :

« *Thủy tinh gác đè làm cung,*
Cửa ngoài lồng lạnh bao vòng lưu li⁽¹⁴⁾.
Bùn thời tan bột pha lé,
Hạt trai làm móc đầm đè tươi cây,
Mùi hương thơm ngát tầng mây.
Ngọc hoàng nghe cũng rủ đầy tình thương.
Lạnh lung hạt quế không hương,
Tổ Nga lại nỗi ghen tuông bởi bởi.
Bãi sông hái cỏ dạo chơi,
Bến Tương luống những trông vời Tương phi⁽¹⁵⁾.
Giữa dòng lờ lững làm chi,
Nhà xưa sao chẳng về dì cho rồi.
Há rằng trông rỗng bất tài⁽¹⁶⁾,
Thuyền quyền lầm kẻ lỡ thời thương thay.
Nếu ta giữ mực thẳng ngay⁽¹⁷⁾,
Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
Sợ khi lát thảm phai hương,
Mỹ nhân đến lúc muộn màng hết xuân ».

Đạo sĩ nghe mà than rằng :

« *Sao anh lại ai oán như thế ?*
Anh không thấy : hoa tử vi trên ao Phương-hoàng⁽¹⁸⁾,
Hoa hồng được trước thềm Ngọc-đường đó sao ?⁽¹⁹⁾
Địa vị cao cả ; danh tiếng vè vang.
Triều minh thánh chúng ta đều được quý ; cõi tao nhân anh đì mãi sao đang ?»

Khách bấy giờ :

Nghe lọt mây lời ; đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ định thương của Thành Trai⁽²⁰⁾ ;
Hoa câu phong đầu của Hàn Dũ⁽²¹⁾.
Gỗ cửa thiên môn⁽²²⁾, giải tắc lòng,
Kinh dâng bài « Ngọc tinh liên phủ ».

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: QHPT, HVVT

- 1* QHPT: *Quân tử giả dư* 君子者與歟
 2* QHPT: *trần* 麗
 3* QHPT: *tử hả hồ* 子何乎

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo QHPT và *Công dư tiếp ký* thì năm 1304 Mạc Đĩnh Chi đỗ đầu khoa thi hội, nhưng khi vào yết kiến, vua Trần Anh Tông thấy ông mặt mũi xấu xí không muốn lấy đỗ trạng nguyên. Vì thế ông viết bài phú này để tỏ phẩm giá cao khiết của mình. Vua đọc và lại đỗ ông ở đầu bảng như cũ. Như vậy, không rõ đây là bài phú ông làm theo thề lệ thi đình lúc bấy giờ, hay chỉ là bài làm thêm ngoài cuộc thi.
- (2) *Phù dung*: chỉ hoa sen.
- (3) *Hoa-san*: là ngọn núi phía Tày trong năm núi lớn (Tày nhạc trong ngũ nhạc) ở phía Nam huyện Hòa-âm 華陰 tỉnh Thiểm-tây 陝西, (Trung-quốc). Người ta cũng gọi là núi Thái-hoa 太華. Sách *Sơn hải kinh* 山海經 chép: Hoa-san cao năm ngàn nhẫn rộng mươi dặm vuông.
- (4) *Dura Đông-lăng*: Thiệu Bình 召平 đời Tần 泰 được phong Đông-lăng hầu, sau Tần mất ông về trồng dura ở phía Đông thành Trường-an 長安 theo HVVT và QHPT chủ thi dura ông trồng có năm sắc, rất đẹp.
- (5) *Quả Dao-tri*: Dao-tri là nơi bà Tày Vương Mẫu 西王母 ở. Theo truyền thuyết, nơi đó có cây bàn đào ba ngàn năm một lần nở hoa, ba ngàn năm một lần kết quả.
- (6) *Quân tử ưa hoa sen*: Chu Đôn Di 周敦頤 đời Tống rất thích sen, cho hoa sen có phong cách quân tử, từng làm bài *Ai liên thuyết* 爰蓮說, người đời gọi ông là «quân tử yêu hoa sen».
- (7) *Đào trần lý tục*: do một câu thơ trong cõ thi: 桃李滿山總粗俗 *Đào lý*
mãn sơn lồng thô tục; nghĩa là: Hoa đào hoa lê nở dày núi đều là thứ thô tục.
- (8) *Câu kỹ*: một thứ cây có hoa dùng để làm thuốc. Lưu Vũ Tích 羅禹錫 đời Đường vịnh cây câu kỹ, có câu: 僧房藥樹依寒井. *Tang phỏng* được thụy *hàn tĩnh*; nghĩa là: cây thuốc của nhà chùa dựa bèn giêng lạnh. Cố lè Mạc Đĩnh Chi lấy ý từ câu thơ này.
- (9) *Mẫu đơn đất Lạc*: Lạc-dương 洛陽 là nơi trồng rất nhiều hoa mẫu đơn, người đương thời cho mẫu đơn ở đây đẹp nhất thiên hạ.
- (10) *Giàu Đào lệnh*: giàu cúc của quan lệnh họ Đào, xem Cht. 4, bài *Cúc hoa*, số 278 — 283, của Lý Đạo Tái.
- (11) *Vườn Linh Quán*: Linh Quán là Khuất Nguyên 屈原 người thời Chiến quốc. Trong tác phẩm *Ly lao* 離騷 của ông có câu: 余既滋蘭之九畹兮
 树蕙之百亩. *Dư ký tư lan chí cẩm uyên hè*; *Hạn thụ huệ chí bách mễ*: Ta đã tưới chín vườn lan, lại trồng trăm mẫu huệ.
- (12) *Giấy mười thức*: một loại giấy quý có đến mươi sắc: đỏ thắm, phấn hồng, hồng hạnh, vàng tươi, xanh da trời đậm, xanh da trời nhạt, xanh lá cây thắm, xanh lá cây tươi, xanh màu đồng, xanh màu mây. Hân Phố 幸席溥 trong bài thơ gửi cho em có câu 十樣蠻牋蟲益州. *Tháp dạng Man tiên xuất Ích-châu*: giấy Man tiên mười sắc sản xuất ở Ich-châu.

- (13) *Bút năm sắc* : Giang Yêm 江淹 người nước Lương 梁 năm mươi thấy có một lão trung niên đến đòi cây bút. Yêm tìm trong áo có được cây bút năm sắc trả ông ấy. Từ đó làm thơ không hay như trước nữa. Ở đây bút năm sắc là cây bút quý.
- (14) *Cung thủy tinh, cầu lưu li* : xuất xứ từ ý của một đoạn trong bài *Ngọc tinh đinh hà hoa thi* 玉井亭荷花詩 của Dương Vạn Lý 陽萬里 ; người tiên trong ao (chí hoa sen) mới hiện ra còn non trẻ nên e sợ ánh mặt trời chiếu rọi. Hãy cho vào ở trong cung thủy tinh, có tường thành bằng lưu li bao bọc.
- (15) *Tương phi* : tức Nga Hoàng 娥皇 , Nữ Anh 女英 , truyền thuyết nói là hai vợ của vua Thuấn.
- (16) *Trống rỗng bắt tài* : lấy ý trong sách *Trang Tử* 莊子 . Trong một đoạn bàn về vật và tác dụng của vật có câu : 有五石瓠何不處以爲大樽而浮於江湖而憂其瓠濬無所容 Hữu ngũ thạch biều, hà bát lụ dĩ vi đại lòn nhì phù u giang hồ, nhì ưu kỵ biều lạc vò sô dung ; nghĩa là : quả bầu năm thạch sao không nghĩ đem làm cái bình lớn mà thả trôi nổi ở sông hồ lại lo nó trống rỗng không đựng gì được.
- (17) *Thắng ngay* (bắt a) : ý nói cọng sen bao giờ cũng vươn thẳng.
- (18) *Hoa tử vi, ao Phượng hoàng* : đời Đường vào khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713—729), Trung thư sảnh còn gọi là Tử vi sảnh, vì xung quanh trồng nhiều hoa tử vi. Bên cạnh tòa Trung thư có ao phượng hoàng. Các thi nhân thời Đường Tống thường dùng từ « phượng tri » (gọi tắt phượng hoàng tri) để chỉ chức Tề tướng.
- (19) *Ngọc đường* : trong cung cấm có hai nơi được gọi là ngọc đường : nơi ở của các cung tần được sủng ái, và nơi làm việc của các quan trong tòa Hàn lâm. Cả hai câu này khách đều ám chỉ những chức vụ quan trọng trong triều.
- (20) *Thành Trai* : tên thật là Dương Vạn Lý 楊萬里 tự là Định Tu 還秀 . Thành Trai là biệt hiệu. Ông người đời Tống, có tập thơ *Thành Trai* 成齋集 30 quyển, lời thơ rất hùng tráng.
- (21) *Hàn Dũ* : nhà thơ nổi tiếng đời Đường. Sau khi ông mất được truy phong là Xương Lê bá 昌黎伯 nên người sau cũng gọi ông là Hàn Xương Lê. Ông có bài thơ về hoa sen, có những câu 太草峰頭玉井蓮 花高十丈藕如船 . 冷比雪霜甘比蜜 . 一片入口沉疴痊 Thái-họa phong đầu ngọc tinh liên ; hoa cao tháp trương ngẫu như thuyền. Lạnh tì tuyết sương cam lú mật ; nhất phiến nhập khâu trầm kha thuyền ; nghĩa là : Cây sen giêng Ngọc trên núi Thái-họa, hoa cao mười trượng ngò to như thuyền. Lạnh như sương tuyết ngọt như mật, ăn một miếng bệnh nặng sẽ khỏi. Xem thêm Ch. 24, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tam*, số 7, của Trần Cảnh.
- (22) *Thiên môn* (xương hạp) : xương hạp là cửa trời, đây chỉ cửa nhà vua.

*

PHỤ LỤC

附 錄

362

扇 銘

流金燦石。天地為爐。爾於斯時。寧伊周丘儒。

北風其涼。雨雪載途。爾於斯時。寧夷齊戲鶴。

意用之則行。舍之則藏。唯我與爾。有如是夫。

PHIẾN ÂM:

PHIẾN MINH

Lưu kim thước thạch, thiên địa vị lò, nhĩ ư tư thời hè^{1*}, Y Chu cự nho.

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tài đồ, nhĩ ư tư thời hè^{2*}, Di Tè ngã phu.

Y! Dung chi tắc thành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ^{3*}, hữu như thị phù!

DỊCH NGHĨA:

BÀI MINH ĐỀ QUẠT⁽¹⁾

Chảy vàng tan đá, trời đất như lò, người trong lúc ấy, ngang hàng Y Chu⁽²⁾;

Gió bắc lạnh lùng, mưa tuyết tài đồ, người trong lúc ấy, Di Tè⁽⁴⁾ dối xo.

Ôi! Dung thi làm việc, bỏ thi nằm co, chỉ ta với người là như thế⁽⁵⁾ ru.

Theo CAO HUY GIU
(Bđ. ĐVS KTT)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, VATT

1* 2* VATT: không có chữ hè 今

3* VATT: duy nhĩ dùn ngã 唯爾與我

CHÚ THÍCH:

- (1) Bài minh này nằm trong chùm thơ văn có tính chất giai thoại về chuyện ứng đáp của Mạc Đĩnh Chi trong chuyến đi sứ năm 1308 (xem thêm chú thích 3, phần tiêu sứ), chúng tôi trích riêng ra đây, vì bài này có tính chất trộn vẹn hơn cả, và chưa thấy có liên quan đến một tác phẩm của nhà thơ nhà văn nào. ĐVSKTT Bản kỷ, Q. VI cũng chép toàn bài trong phần ghi về chuyến đi sứ của Mạc Đĩnh Chi. Theo truyền thuyết thì lúc ở Bắc-kinh, một lần sứ thần các nước vào chầu vua Nguyên, nhân có khách nước ngoài đến tặng quạt, vua Nguyên bèn mời Mạc Đĩnh Chi và sứ thần Cao-ly 高麗 cùng làm bài vịnh. Sứ thần Cao-ly làm xong trước. Mạc Đĩnh Chi liếc nhìn, đọc được mấy câu, gợi cảm hứng cho mình, bèn viết thành một bài minh hoàn chỉnh, rất được các quan nhà Nguyên khen phục. ĐVSKTT bổ chi tiết sứ thần Cao-ly, còn Công du tiếp ký thì chép chuyện này trong buổi vào thăm xã giao Tề tướng nhà Nguyên. Người mời vịnh quạt là Tề tướng chứ không phải vua Nguyên.
- (2) Y Chu: tức Y Doãn 伊尹, công thần nhà Thương và Chu Công Đán 周公旦, công thần nhà Chu, Trung quốc. Xem thêm Cht. 5, bài Khai-nghiêm tự bì ký, số 294, của Trương Hán Siêu.
- (3) Mạc Đĩnh Chi dùng lại hai câu trong bài Bắc phong 北風 Kinh thi 言詩系呈, phần Bắc phong 北風.
- (4) Di Tè: tức Bá Di 伯夷 Thúc Tè 叔齊 con vua Cô-Trúc 弟竹 nhà Ân 殷. Vũ Vương 武王 diệt Ân lên làm vua, hai người không chịu ăn thóc nhà Chu, vào ẩn ở núi Thủ-duong 首陽 ăn rau vi, sau chết đói.
- (5) Câu này xuất xứ ở sách Luận ngữ, thiên Thuật nhì 述 爾 Không Tử khen chỉ có Nhàn Uyên 颜淵 là theo được chí thày, hành tàng xuất xỉ linh hoạt, không cố chấp.

*

363

教子賦

一切升沉。
命生五歛。
葉裏蘋果。
生類五濁。

GIÁO TỬ PHÚ⁽¹⁾
(PHÚ DẠY CON)

Nhất thiết thăng trầm,
Mệnh sinh ngũ dục;
Nghịệp nặng nhiều ngày,
Sinh loài ngũ trọc⁽²⁾.

爲 惡爲肥。
傷 丐傷猩。
破 庫 脑 肉。
鳩 悅 檳 櫟。

Vì lòng vì dạ.
Thương cái thương con;
Chịu khổ đêm ngày,
Cứu mang dùm học⁽³⁾.

最 最 咎 木。
巵 地 時 南。
夕 閨 夕 茄。
爭 欣 爭 舌。
醉 フ 棋 局。
貪 色 貪 財。
觸 フ 憾 慚。
制 挑 酒 色。
嗜 呱 凌 礼。
貪 仍 蒂 華。
要 妖 梭 碎。
誇 哽 誇 默。

Hôm mai lặn mọc,
Đã Bắc thi Nam;
Làm cửa làm nhà,
Tranh hòn tranh thiệt⁽⁴⁾.
Năm năm cày cục,
Tham sắc tham tài;
Xóc xóc lòng lo,
Choi bài tưu sắc⁽⁵⁾.
Tiếng đồn lồng lầy,
Tham nhăng vinh hoa;
Anh á nuôi tôi,
Khoe ăn khoe mặc⁽⁶⁾.

爭 人 爭 我。
坤 窮 欣 孤。
唐 福 唐 仁。
奢 夕 涅 淩。
名 高 微 世。
瘠 特 包 遷。^{1**}
沒 / 駛 矜。
無 常 催 速。
北 南 墓 瓊。
要 フ 蟬 檳。
黃 壞 偷 瞠。
歌 叫 歌 哭。

Tranh nhàn tranh ngã,
Khôn khéo hon người;
Đường phúc đường nhân,
Chưa làm một chút⁽⁷⁾.
Danh cao chung thế,
Chưa được bao chày;
Một phút mình nay,
Vô thường thoi thúc⁽⁸⁾.
Bắc Nam mò quạnh,
Eo eo cổ xanh;
Hoàng nhưỡng thâu đêm,
Người kêu người khóc⁽⁹⁾.

閻 王 堆 嘴。
令 善 與 朱 皓。
黑 暗 没 多。
歌 些 樣 厥。

Điểm vương đói hỏi,
Lành dữ chó bay;
Hắc ám mịt mùng,
Người ta lúc nhúc⁽¹⁰⁾.

俊時駕驂。
分輪夕台。
俊時紺駭。
傷哀呢哭。
浩嗣扒吒。
沒韜森番。
絅滄散情。
憲傷逼息。
刀山萬刃。
獄卒圍能。
剝樹千重。
牛頭穿觸。
火爐焰叉。
焰絅毫光。
燐燐馳些。
散昌涅朕。
寒水喝叉。
這冷冷叉。
招審沒欺。
魄漂魄落。
往嗣哩數。
蠶仍火煙。
躊躇隊番。
眾人覺落。
鈇驢鈇馬。
鈇獸鈇鷹。
哺喂馳些。
昌排言悽。

黃泉欺意。
嗚哭停叉。
准呢准叫。
偷曉喧樂。

Búa thi cua xé.
Phản minh làm hại;
Búa thi trói lưng.
Thương thay vi khóc⁽¹¹⁾.
Nước đồng bắt uống.
Một ngày trăm phen;
Cháy nát tan tành,
Lòng thương bắcつけ⁽¹²⁾.
Đao sơn vạn nhẫn,
Ngục tốt vây quanh;
Kiếm thù thiên trùng.
Ngưu đầu xuyên xóc⁽¹³⁾.
Hỏa lò rõ rõ,
Lửa cháy hào quang;
Nấu nướng người ta,
Tan xương nát óc⁽¹⁴⁾.
Hàn băng hắt hắt,
Giá lạnh căm căm;
Gieo xuống một khi,
Hồn xiêu phách lạc⁽¹⁵⁾.
Chó đồng miệng sủa,
Ra những hỏa yên;
Chạy rảo dài phen,
Tội nhân xác lác⁽¹⁶⁾.
Thiết lư thiết mả.
Thiết thủ thiết trung;
Mồ cǎn người ta.
Xuong bày ngan ngác⁽¹⁷⁾.

Hoàng tuyền khí ấy,
Tiếng khóc rinh rinh;
Chồn vỉ chồn kêu,
Thâu đêm nhao nhác⁽¹⁸⁾.

軀鑽紂王。
色葬克生。
獄卒頂梯。
色浴夕々。
榮風退至，
侈吏輒執人。
六勤沒欺。
吏穿吏觸。
閭齋地獄。
屍葬重重。
侈咀侈呴。
斂匱斂哭。
陽間語易。
柩葬夕制。
獄卒嗜喰。

罪人盧落。
軀翻地獄。
字々贍影。
沒軀庫良。
破傷破逼。
姊姫庄覽。
罷丐能宰。
軀庫軀傷。
埃曉埃朔。
課牲徵世。
眷特包遲。
^{3*}
坦葬平尼。
斂堆斂肆。
命葬命庫。
嗜哭泣凝。
嘆責身浪。
庄能夕福。

Mình vàng vóc ngọc,
Đã chết lại sinh ;
Ngọc tốt đứng bày,
Đã dày ngát ngạt ⁽¹⁹⁾.
Nghịệp phong thời đến,
Xây lại nên người ;
Lúc lắc một khỉ,
Lại xuyên lại xóc ⁽²⁰⁾.
Muôn nghìn địa ngục,
Thầy chết trùng trùng ;
Đứa vả đứa kêu,
Người lo người khóc ⁽²¹⁾.
Đương gian ngũ đê,
Lấy chết làm chơi ;
Ngọc tốt tiếng hầm,
Tội nhân lo lác ⁽²²⁾.

Mình nằm địa ngục,
Vò vồ đêm ngày ;
Một mình khó thấy,
Chịu thương chịu bóc ⁽²³⁾.
Chị em chẳng thấy,
Con cái hay sao ;
Mình khó mình thương,
Ai coi ai sóc ⁽²⁴⁾.
Thuở ngồi chung thế,
Chưa được bao chày ;
Đến chết bằng nay,
Người thuê người dốt ⁽²⁵⁾.
Mệnh sang mệnh khó,
Tiếng khóc ngập ngừng ;
Thân trách thân rắng,
Chẳng hay làm phúc ⁽²⁶⁾.

包饒貼卒。
罷丐支饒。
地獄囚牢。
沒輪琰甃。
鼈娘轂迹。
停底朱強。
資薦齋壇。
冥陽水陸。

爭饒欣舌。
仇讐仇轂。
奇具得唼。
今之矩李。
憲庄固討。
鋪嘴鋪名。
爭我爭人。
庄鑄沒拙。
鋪名劄哩。
庄矯磊帝。
地獄囚牢。
檜頭琰甃。
名高微世。
咤仍霸霸。
极准歐愁。
堠為官賤。
朱能羅丕。
施鼈施娘。
夕孛夕厨。
修仁恩厚。
易唐夕福。
貪仍榮華。
蕘鼈闔羅。
輪沙地獄。

Bao nhiêu của tốt.
Con cái chia nhau;
Địa ngục tù lao,
Một mình chịu chết⁽²⁷⁾.
Ruộng nương nhiều fit,
Đành dè cho con;
Tư tiến trai dàn,
Minh dương thủy lục⁽²⁸⁾.

Tranh nhau hơn thiệt,
Kẻ ít kẻ nhiều;
Cả cô người ăn,
Hè chỉ đến bụi⁽²⁹⁾.
Lòng chảng có thảo,
Phô tiếng phô danh;
Tranh ngã tranh nhẫn,
Chảng lành một chút⁽³⁰⁾.
Phô danh chép miệng,
Chảng kéo lôi nào;
Địa ngục tù lao,
Cùi đầu chịu chết⁽³¹⁾.
Danh cao chung thế,
Đồn những sang giàu;
Gặp chốn ấu sầu,
Ai vì quan chức⁽³²⁾.
Cho hay là vậy,
Thi ruộng thi nương;
Làm bụi làm chùa,
Tu nhân nhẫn nhục⁽³³⁾.
Rẻ dường làm phúc,
Tham những vinh hoa;
Chết xuống Diêm-la,
Minh sa địa ngục⁽³⁴⁾.

坦平欺意。
今可羅傷。
落沛條形。
脣分於曲。
堠金至帝。
買別源干。
字又曉愁。
吁鳴嗚哭。
輪迴閉去。
轂更鐵堅。
陰府陽間。
死生催速。
斐色特傷。
別特急急。
保眾提能。
於時少福。
臨終效歇。
朱旛輪迴。
念享樂齋。
闔王買服。
油允油聖。
勉特安敬。
重法敬柴。
施貧作福。
餅叟濟餧。
堠尉朱急。
扒哩急。
每舉沒繼。
金剛常讀。
布施夕緣。
葉與時除。
矯時修答。

Dến bằng khi ấy,
Chỉn khà là thương,
Lạc phải điều hình,
Ruột phản chín khúc (35).
Ai đà đến đấy,
Mới biết nguồn cơn;
Vò vỗ đêm sầu,
Vo ve tiếng khóc (36).
Luân hồi muôn kiếp,
Chưa lại nên người;
Âm phủ dương gian,
Tử sinh thời thục (37).
Cha đà đến đấy,
Biết được lòng thương;
Bảo chúng con hay,
Ở thi làm phúc (38).
Lâm chung số hết,
Cho kéo luân hồi;
Niệm bụt ăn chay,
Diêm vương mới phúc (39).
Dàn phàm đầu thánh,
Miễn được an nhàn;
Trong pháp kính thầy,
Thi bàn tác phúc (40).
Com ăn phải bùa,
Ai đổi thi cho;
Bót miếng xui lòng,
Mỗi người một chút (41).
Kim cương thường đọc,
Bồ thi làm duyên;
Nghiệp dữ thi chùa,
Lành thi tua cốc (42).

講取君子。
 美闢嘒債聰。
 係仇小人。
 鳩惡毒惡。
 媚又貪利。
 富貴夥皮。
 报沒迺空。
 覓兜駿駘。
 渚群盧凌。
 少害困民。
 舍谷修身。
 學隊翁莫。
 仇包因落。
 仍仇頑凶。
 取於无宮。
 仍取賢討。
 惡傷哦保。
 收與術膳。
 學道修行。
 哽齋守戒。
 盛衰否泰。
 帝特包數。
 夠婿多女。
 夠冤家女。
 夠罷多嬪。
 頗忙紏些。
 傘奇馭高。
 些恥平賤。
 要嫌内外。
 恩愛嫌楚。
 底禮出家。
 報恩買特。
 係唐暴虐。
 殺盜邪淫。

Phô người quân tử,
 Mở miệng trái tai ;
 Hè kẻ tiểu nhân,
 Cưu lòng độc ác (⁴³).
 Ai ai tham lợi.
 Phú quý nhiều bê ;
 Cắp một tay không,
 Thấy đâu tiền bạc (⁴⁴).
 Chờ còn lo lắng,
 Làm hại khổn dân ;
 Sá cốc tu thân,
 Học đòi ông Mạc (⁴⁵).
 Kẻ vào tù rạc,
 Những kẻ ngoan hung ;
 Người ở thiên cung,
 Những người hiền thảo (⁴⁶).
 Lòng thương dạy bảo,
 Thu dũ yề lành ;
 Học đạo tu hành,
 Ăn chay thủ giới (⁴⁷).
 Thịnh suy bĩ thái,
 Nào được bao lâu ;
 Nhiều rẽ nhiều dâu,
 Nhiều oan gia nữa (⁴⁸).
 Nhiều con nhiều vợ,
 Phiền não buộc ta ;
 Tân cả ngựa cao,
 Ta xem bằng giặc (⁴⁹).
 Anh em nội ngoại,
 Ân ái mẹ cha ;
 Đê lê xuất gia,
 Bảo ơn mới được (⁵⁰).
 Hết đường bạo ngược,
 Sát, đao, tà dâm ;

罪晨閑年南。
沛除沛扒。
隊恩垂坦。
楚媒生成。
朱急署远。
修行夕寧。

Tội nặng muôn năm,
Phải chừa phải bót⁽⁵¹⁾.
Đời ơn trời đất,
Cha mẹ sinh thành ;
Cho gấp chờ chày,
Tu hành làm bụi⁽⁵²⁾.

ĐÀO DUY ANH — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTBM2

- 1* và 3* TTBM2 viết chữ 遲, ngờ là chữ 選 chày, tức là lâu. Tạm chừa lại.
 2* và 4* TTBM2 đều viết chữ 延達, nhưng ở các bài văn Nôm khác cũng có trong TTBM1 thì chữ này được TTBM1 viết là 延年 成年. Xét thấy 延年 hợp lý hơn nên ở đây chúng tôi tạm chừa lại.

CHÚ THÍCH :

- (1) Bài phú này vốn có đầu đề rất dài: 莫挺之狀元死入冥司七日。
 見諸地獄。再得還生教子賦 Mạc Đinh Chi trạng nguyên tử nhập Minh ty thất nhật, kiến chữ địa ngục, tái đắc hoàn sinh, giáo tử phú; nghĩa là: « Trạng nguyên Mạc Đinh Chi chết xuống âm ty bảy ngày, thấy hết các địa ngục, được sống trở lại, làm phủ dạy con ». Chúng tôi tạm lược gọn lại. Đây là một trong chùm 4 bài văn Nôm thời Trần được giới nghiên cứu phát hiện mấy chục năm, gần đây trong cuốn TTBM. Nhưng riêng bài này có chỗ hơi đặc biệt: bài này chỉ có trong TTBM2 là bản in mới vào năm 1932 chứ không có trong TTBM1 là bản in cách đây đã gần hai thế kỷ ruồi (1745). Trên tập san Khoa học xã hội tại Pháp số 5 (XII - 1978) và số 6 (XII - 1979) (xem thêm Cht. 1, bài Phù cự trần lạc đạo, số 205, của Trần Khâm), Hoàng Xuân Hán đã không đề cập gì đến nó, ngay bản chụp nguyên văn do ông công bố cũng không có bài này. Điều đó khiến chúng ta không khỏi phân vân nghi ngờ về tính xác thực của văn bản. Mỗi nghi ngờ càng tăng lên khi đọc vào lời văn: với thể văn văn 4 chữ, đơn điệu và kéo dài, văn gieo không thật chính, và ý từ thi mộc mạc, nhiều đoạn nhiều câu cứ lặp đi lặp lại một ý, bài văn có phần gần với một bài về dân gian theo thể văn tư hơn là một sáng tác của nền văn học viết mà tác giả là một tri thức kho học, từng nổi tiếng với bài Ngợc tinh liên phú (xem bài số 361, cùng tác giả) với những diễn cố Hán học được vận dụng uyên chuyển nhằm gửi gắm ý tứ sâu xa của mình.

Tuy nhiên, cũng không thể vì những lý do trên mà vội bác bỏ bài phú Nôm này một cách dễ dàng, vì trong bài lại có chứa đựng khá nhiều từ cổ gần với sáng tác Nôm của Trần Nhân Tông và Huyền Quang 玄光, trong chùm văn Nôm có cùng xuất xứ là TTBM. Hơn nữa, qua nghiên cứu câu chữ trong từng bài, chúng tôi có khuynh hướng tin rằng TTBM2 không phải được tái bản trực tiếp từ TTBM1, mà là từ một bản TTBM nào khác, và rất có thể ở bản TTBM này đã có bài phú của Mạc Đinh Chi, chứ không phải người khắc bản TTBM2 tuy tiện đem vào sau. Nếu xét những nguồn tư liệu gián tiếp, ta cũng có thể tin bài phú này có nguồn gốc khá xưa, chẳng hạn trong Công du tiếp ký của Vũ Phượng Đề 武方提, ở truyện Mạc Đinh Chi có một dòng như

sau: 國語傳公遇七婢引觀真司，事涉于怪誕。然聞前輩言公著國語文以記之。今其文不傳。故不敢錄。

Quốc ngữ truyền công ngõ thất lỵ dẩn quan Minh lý. Sự thiếp vu quái dở, nhiên vẫn liền bối ngôn công trú quốc ngữ vẫn dĩ ký chí. Kim ký văn hồn truyền, cố bối cảm lực. Nghĩa là: «Lời người trong nước truyền rằng ông được nàng hầu thú bầy dẩn xuống âm ty. Câu chuyện kể cũng hoang đường, nhưng theo lời các bậc tiền bối kể lại thì ông có soạn bài văn quốc ngữ để ghi lại chuyện ấy. Nay bài văn đã thất truyền, nên không sao lực được». Chính vì những lý do đó, chúng tôi tạm xếp bài phú này xuống phần cuối tác phẩm của Mạc Đinh Chi như một phụ lục để bạn đọc tham khảo. Trong khi phiên âm và chú giải, chúng tôi có đổi chiếu với bản phiên âm của Đào Duy Anh trong cuốn Chữ Nôm, đã dẫn (xem Cht. 1 bài Phú Cơ tràn lạc đạo của Trần Khâm), chỗ nào ý kiến chúng tôi có khác, sẽ xin ghi chú rõ ràng.

- (2) *Ngũ dục*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm thứ ham muốn làm con người bị che lấp mà không giác ngộ. Có hai loại «ngũ dục»; 1. sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục; 2. Tài dục, sắc dục, danh dục, ẩm thực dục (ăn uống), thụy miên dục, (ngủ nghẽ). *Ngũ trọc*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ 5 thứ nhơ nanh của thế giới luân hồi; 1. Kiếp trọc: sự ô trọc của các đại kiếp, bao gồm trong nó cả bốn sự ô trọc tiếp theo sau; 2. Kiến trọc: cái sở kiến tà vạy, làm cho mọi vật điện đảo; 3. Phiền não trọc: sự tham lam, mè muội, ngu si của chúng sinh, luôn luôn chuốc sầu khổ vào mình; 4. Chúng sinh trọc: sự sinh hóa của loài người và vật vạn vốn chứa đựng trong nó điều bất hạnh, các tai họa, nỗi khổ; 5. Mệnh trọc: cái mệnh của con người cũng chứa đựng những điều ô trọc, làm cho đời người bất hạnh và ngắn ngủi. *Nghĩa 4 vế*: do mệnh sinh ra ngũ dục, do nghiệp sinh ra ngũ trọc, và những thứ ấy là nguyên nhân của mọi kiếp luân hồi của con người.
- (3) *Nghĩa 4 vế*: con người sở dĩ vất vả vì tấm lòng thương vợ thương con, lo làm lụng, để cưu mang dùm bọc con cái.
- (4) *Lặn mọc*: Đào Duy Anh phiên là *tận lọc*, nhưng chữ nôm ghi là *客^木*; hon nữa lặn mọc ứng với *hỏm mai* ở trên, vì con người vất vả như sao hôm sao mai. *Nghĩa 4 vế*: như sao hôm sao mai hết lặn lại mọc, con người cũng ngược xuôi từ Nam đến Bắc lo làm cửa làm nhà, và vì thế sinh ra tranh giành hon thiệt.
- (5) *Nghĩa 4 vế*: năm này qua năm khác, con người sinh ra tham sáu tham tài, và chỉ lo chơi bời tiêu sáu.
- (6) *Anh ả nuôi tôi*: chữ *ㄤㄢ*, Đào Duy Anh dựa vào góp ý của GS Đinh Gia Khánh phiên là *nuôi*, chúng tôi tiếp thu cách phiên đó. *Nuôi*: TC, có trong các từ điển Giénibren, Pôluyx Của, có nghĩa là người bề trên, người chủ, người nuôi tôi tớ. *Anh ả* là anh và chị, *nuôi tôi* là chủ và tôi. *Nghĩa 4 vế*: đến lúc tiếng đòn dậy lên, con người đã sa chân vào lòng tham vinh hoa phú quý, nào vợ chồng, chủ tớ đều khoe ăn khoe mặc.
- (7) *Nghĩa 4 vế*: chỉ lo tranh giành sở hữu giữa mình và người, chứ không làm được chút gì cho đường phúc và đường nhân của mình.
- (8) *Chung thể*: ở đời. *Vô thường*: xem Cht. 36, bài *Phò thuyết tíc son*, số 5, của Trần Cảnh. *Nghĩa 4 vế*: con người lo toan cho cái danh ngày càng cao ở đời, nhưng chẳng được bao lâu đã bị quy luật vô thường chi phối mà đi đến cái chết không tránh được.
- (9) *Fu ếu*: TC, chỉ màu xanh của cỏ. Trong *Chinh phủ ngâm* 征女^{フウノ} bản Hoàng Xuân Hãn, có câu: «Bên cầu cỏ mọc xanh ca đầy đường». *Hoàng thường*: đất vàng, chỉ

nấm mồ. Nghĩa 4 vế : khắp từ Bắc đến Nam chỉ còn là những nấm mồ lặng lẽ, cỏ mọc xanh um, đêm ngày nằm dưới đất vàng hết kêu lại khóc.

- (10) *Đồi hỏi* : TC, như đồi hỏi, thúc giục, tra vấn. Nghĩa 4 vế : Diêm vương đòi đến tra vấn để biết chuyện dữ lành, khắp nơi dưới địa ngục tối tăm mù mịt là một đoàn người lúc nhúc.
- (11) *Vỉ* : TC, kêu, van, hiện đã mất nghĩa và chỉ còn là phần phụ trong từ kép *ván vỉ*. Nghĩa 4 vế : bọn quý sứ của Diêm vương đưa thi cưa đòi thân người ra, đưa thi trói người vào cột, tiếng kêu khóc vang lên thảm thương.
- (12) *Bức tức* : TC, bức bối bức rứt. Nghĩa 4 vế : bọn quý sứ bắt uống nước đồng dun chảy mỗi ngày hàng trăm lần, thân thể cháy nát, trong người bức rứt.
- (13) *Nghĩa 4 vế* : bọn ngục tốt vây quanh tua tủa một rừng dao muôn luối, bọn đầu trâu mặt ngựa dùng hàng nghìn lốp kiềm đẽ xuyên và xóe tội nhân.
- (14) *Nghĩa 4 vế* : hỏa lò lửa cháy rần rật, tội nhân bị nấu nướng đến tan xương nát óc.
- (15) *Hết hắt* : TC, chỉ trạng thái lạnh buốt thốc vào mình. Nghĩa 4 vế : hết lửa lại đến băng giá dội lên người tội nhân, làm cho họ hồn xiêu phách lạc.
- (16) *Rảo* : Đào Duy Anh phiên là *dạo*, nhưng ở đây đang miêu tả tình cảnh tội nhân hoảng sợ khi thấy ngục tốt thả chó bằng đồng ra, cho nên chúng tội là chữ *rảo*, tức là chạy nhanh. *Xác lác* : TC. hết hồn via, hồn xiêu phách lạc. Có thể là 2 chữ tắt của cụm từ *xo lơ xác lác*. Nghĩa 4 vế : chó bằng đồng của Diêm vương miệng sủa ra lửa, mỗi lần chạy rảo một vòng là tội nhân hồn xiêu phách lạc.
- (17) *Ngan ngác* : Đào Duy Anh phiên âm *ngὸn ngὰc*, nhưng có lẽ hai chữ *𦗔𦗔* có dấu nháy bên cạnh, phiên *ngan ngác* thì vừa đúng âm vừa đúng nghĩa. Hai chữ *ngan ngác* hiện nay vẫn còn thông dụng. Nghĩa 4 vế : lửa sắt, ngựa sắt, chim ưng sắt đều được thả ra để cắn hoặc mổ người. Tội nhân chỉ còn trơ lại những bộ xương.
- (18) *Rinh rinh* : TC, từ tượng thanh, chỉ tiếng kêu khóc inh ỏi. Đào Duy Anh phiên âm là *rành rành*, e không thích hợp với nghĩa ở đây. Hiện một số vùng vẫn còn dùng âm *rinh* để chỉ tiếng kêu (kêu rinh lên). *Nhao nhác* : Đào Duy Anh phiên âm *rào rạc*, nhưng nguyên văn là *𦗔𦗔 lao nhac*, có bộ khau biêu ý, thi theo chúng tôi phiên *nhao nhác* sát âm và nghĩa hơn. Nghĩa 4 vế : lúc bấy giờ dưới suối vàng, tiếng khóc dính tai, nơi thi van vỉ nơi thi kêu la, suốt đêm cứ nhao nhác hết cả.
- (19) (20) *Ngạt ngạt* : TC, chỉ trạng thái đông chật đến khó thở. *Xây* : TC, chọt. *Lác lắc* : Đào Duy Anh phiên âm là *lực lực* và giải thích là một thứ binh khí. Có thể cách phiên như vậy là đúng nhưng xét trong văn bản TTBH2 viết 六^六章^章 có dấu nháy thi hình như người khắc bản này muốn hiểu đây là chữ *lác lắc*, tức là cử động. Chúng tôi tạm hiểu theo cách hiểu đó. Nghĩa 4 vế : thân thể cao quý của mình những tưởng chết rồi là hết, ngờ đâu vẫn không chết được, vì ngục tốt đã đứng chờ để sắp các thi thể thành từng dãy dày áp, rồi một cơn gió « nghiệp chướng » thổi đến, các thây ma đê đột nhiên sống lại. Nhưng hễ vừa cử động thi lập tức họ lại bị bọn quý sứ xóe và xóe như trước.
- (21) Nghĩa 4 vế : địa ngục cứ diễn di diễn lại cái cảnh chết đau đớn thiê thảm ấy mãi mãi.
- (22) *Loi lác* : TC, như xác lác. Nghĩa 4 vế : ở trên dương thế cứ nghĩ chết là dễ, ai hay xuống địa ngục, bọn linh Diêm vương chỉ hầm lên một tiếng là dù cho tội nhân xo lác hết cả.
- (23) (24) Nghĩa 8 vế : một mình chịu cảnh đọa dày dưới địa ngục, bấy giờ không còn ai là người thân thích để an ủi và chăm sóc mình.

- (25) *Đốt*: Đào Duy Anh phieu âm là *tuốc*, nhưng theo mặt chữ bộ *hỏa + duật*, nên chúng tôi nghĩ *đốt* hợp lý hơn. *Nghĩa 4 vế*: ngẫm lại thời gian ở trên dương thế chỉ là thoáng chốc, còn từ khi chết đi thì luôn luôn chịu cực hình.
- (26) *Nghĩa 4 vế*: dù là thân phần sang hay hèn đều chỉ còn nghe tiếng khóc tì tè, tự giày vò rằng đã không chịu làm phue khi còn sống.
- (27) *Nghĩa 4 vế*: bày giờ đây bao nhiêu của cải tích gép thì con cái chia nhau, còn riêng mình gánh lấy tội.
- (28) *Nghĩa 4 vế* này không được lô-gich lắm, nhưng cũng có thể hiểu đại khái là: bao nhiêu ruộng nương phải bỏ lại để con cái cung vào nhà chùa, lập đàn chạy tế các loại vong hồn ở âm phủ, dương gian, dưới nước, trên cạn.
- (29) *Nghĩa 4 vế*: bọn người làm chay cho bố mẹ lại còn ganh nhau kẻ nhiều người ít, nhưng cố bàn cuối cùng chỉ để cho người ăn, bụi chẳng được chút gì.
- (30) *Nghĩa 4 vế*: bọn người cầu cúng đó chẳng phải là hiểu thảo gì đâu, mà chỉ cốt khoe danh, chúng tranh giành nhau không có chút thiện lương nào cả.
- (31) *Kéo*: khôi, tránh khôi. *Nghĩa 4 vế*: miệng luôn luôn khoe khoang minh hiểu thảo, minh phúc đức nhưng vẫn không tránh khỏi tội lỗi, khi xuống địa ngục đều phải cùi đầu nhận tội.
- (32) *Nghĩa 4 vế*: danh tiếng giàu sang được đồn rộng trên dương thế, nhưng khi xuống địa ngục thì quan chức cao sang cũng chẳng được vì nè.
- (33) *Nghĩa 4 vế*: từ đấy mới biết việc bố thí ruộng nương, làm chùa đúc tượng, và chịu nhẫn nhục tu thân tích đức là cần thiết.
- (34) *Rẽ*: coi rẽ. *Nghĩa 4 vế*: còn nếu coi rẽ đường làm phúc mà tham vinh hoa phú quý thì khi chết xuống Diêm-la tất nhiên sẽ rơi vào địa ngục.
- (35) *Nghĩa 4 vế*: lúc bấy giờ phải chịu hình pháp cắt ruột thành chín khúc, chỉ còn biết thương khóc mà thôi.
- (36) (37) *Nghĩa 8 vế*: Có ai được trải qua cảnh ấy rồi mới hiểu hết mọi nỗi: vĩnh viễn một mình sống trong đêm tối, tiếng khóc tì tè khắp nơi, và cứ phải chìm đắm trong vòng luân hồi đến muôn kiếp mà không được trở lại kiếp người. Đó là con đường tuần hoàn tất yếu từ dương gian đến âm phủ, từ sinh đến tử, cứ thế mãi mãi.
- (38) (39) *Nghĩa 8 vế*: Cha đã trải qua cảnh ấy nên biết được, bảo cho các con bi quyết để tránh nó, là phải làm phúc khi & trên trần. Chỉ có thể thi đến khi tận số, mới thoát được cái vòng luân hồi. Cả niệm bụt ăn chay thi Diêm vương mới kinh phục.
- (40) *Nghĩa 4 vế*: dù kẻ phàm người thánh đều cốt được an nhàn; phải trọng pháp kinh thầy, làm phúc, bố thí cho người nghèo khó.
- (41) (42) *Nghĩa 8 vế*: đúng bữa cơm gặp người đói đến nhà thì cần ăn bớt lại, mở lòng thương giúp cho họ. Phải đọc kinh *Kim cương* để phân biệt được nghiệp dữ để chừa, nghiệp lành để hiểu và làm theo.
- (43) *Phô*: TC, các, ở đây có nghĩa như một từ bắt đầu câu (phát ngữ từ) *Cưu*: TC, mang giữ. *Nghĩa 4 vế*: hắn là người quân tử thì thường nói điều thành thực nên có thể trái tai, còn kẻ tiểu nhân thì giữ trong bụng những ý nghĩ độc ác.
- (44) *Cắp*: mang. *Nghĩa 4 vế*: ai ai cũng tham lợi tham giàu nhưng khi chết đi chỉ mang theo tay không, không thấy có tiền bạc đâu cả.
- (45) *Sá*: TC, hãy. *Tua*: TC, nên. *Tua cõc*: nên biết. *Nghĩa 4 vế*: Tất cả những kẻ tham lam đó hãy thôi đừng lo tính làm hại làm khổ dân nữa, hãy biết tu thân như ông họ Mạc này.

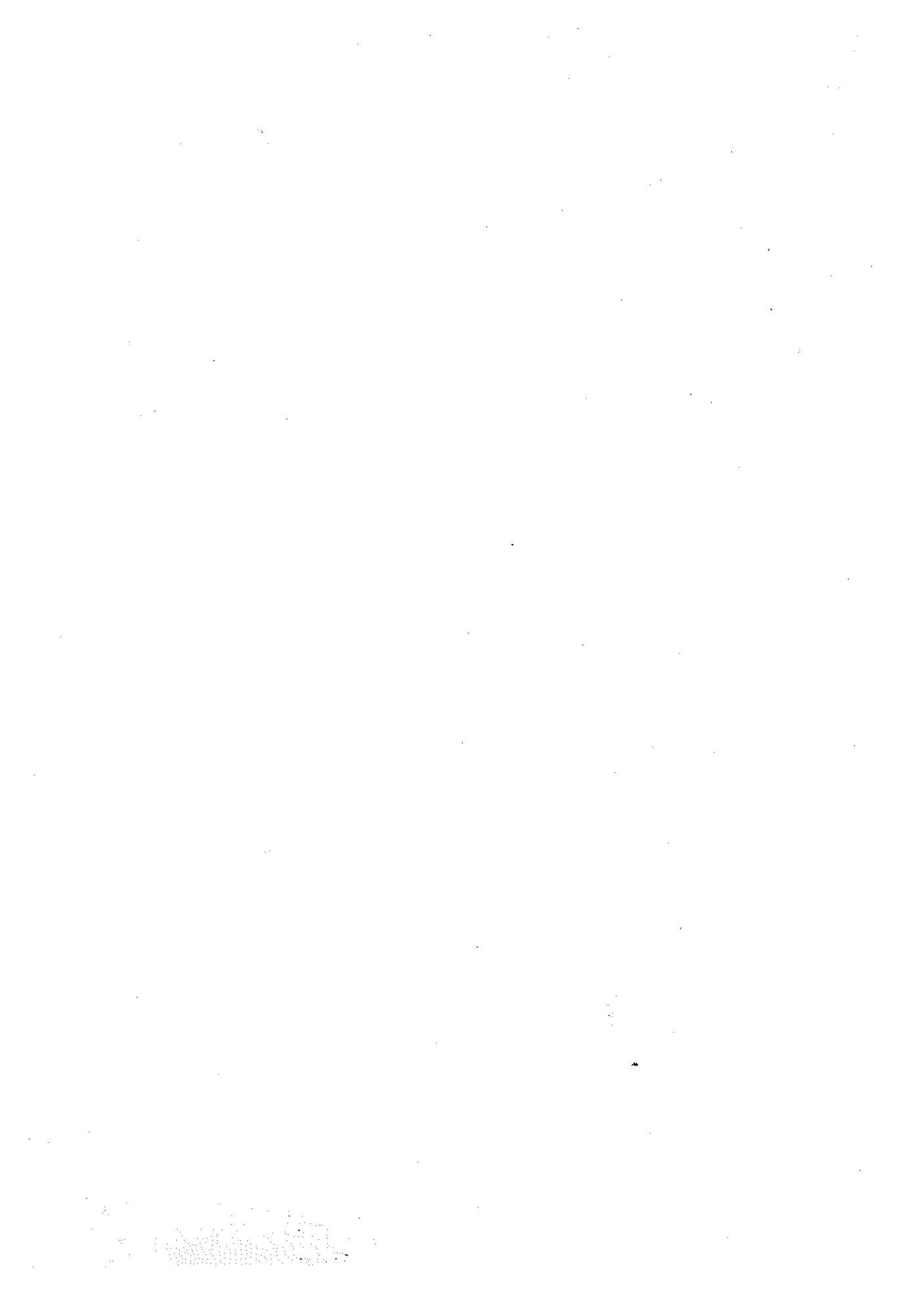
- (46) *Nghĩa 4 vế*: khi chết đi thi lập tức có sự phân biệt đối đãi giữa hai loại người: những người hiền thảo được lên thiên cung, còn những kẻ hung ác, ngang nghịch thi chết rạc trong tù.
- (47) *Nghĩa 4 vế*: ta có lòng dạy bảo cho biết, hãy bỏ dữ theo lành, hãy ăn chay và giữ giới theo đạo Phật.
- (48) *Nghĩa 4 vế*: những chuyện thịnh suy bì thai trên đời cũ là trong thoáng chốc; lo nhiều đâu nhiều rẽ là rước thêm oan gia vào mình.
- (49) *Nghĩa 4 vế*: lo nhiều con nhiều vợ là đem phiền não mà buộc vào thân; những chuyện phú quý, sang giàu phải coi là kẻ thù của mình.
- (50) *Nghĩa 4 vế*: những mối quan hệ ruột thịt như tình cha mẹ, nghĩa anh em chỉ có một cách đền đáp tốt nhất là làm lễ xuất gia đầu Phật.
- (51) *Nghĩa 4 vế*: phải chừa và bỏ hẳn những tội giết người, trộm cắp, tà dâm là những tội nặng nề để oan nghiệp đến muôn đời.
- (52) *Nghĩa 4 vế*: chỉ có một con đường đền ơn sinh thành của cha mẹ và của trời đất là phải mau mau tu hành theo đạo Phật.

*

(+) Vì số lượng tác phẩm nhiều và thời gian quá gấp nên chúng tôi đã nhờ hai ông Nguyễn Quang Tuân và Huỳnh Minh Đức viết chữ Hán để cho một số bài. Trần trọng cảm ơn.

PHỤ LỤC

CÁC BẢNG TRA CỨU



TIÊU DẪN

I — Phần tra cứu của cuốn sách này gồm 10 bảng :

1. *Niệm hiệu*
2. *Các sự kiện lịch sử và văn hóa*
3. *Tra cứu tên đất*
4. *Tra cứu tên người :*
 - Được nhắc đến trong văn bản
 - Là tác giả có tác phẩm được chọn
5. *Tra cứu tên tác phẩm :*
 - Đã mất hoặc không chọn
 - Được chọn vào bộ sách
 - Được nhắc đến trong văn bản
6. *Tra cứu thuật ngữ và diền tích :*
 - Thuật ngữ và diền tích Phật học
 - Thuật ngữ Nho, Lão cùng các tôn giáo tin ngưỡng khác
7. *Tra cứu từ vựng cõi (qua các sáng tác Nôm)*
8. *Phả hệ các dòng Thiền Trung-quốc liên quan đến hệ thống diền tích Phật học Lý — Trần*
9. *Phả hệ dòng Thiền Trúc-lâm đời Trần*
10. *Tài liệu và sách báo tham khảo chính*

II — Các bảng tra cứu ở tập này cơ bản vẫn tuân theo các nguyên tắc đã đề ra ở tập I và có bổ sung thêm một số bảng mới, nhằm giúp bạn đọc tra cứu được dễ dàng trong khi đọc sách, hoặc có thể đối chiếu mỗi bài thơ, áng văn với hoàn cảnh lịch sử mà nó xuất hiện. Việc tra cứu chỉ giới hạn trong phần dịch nghĩa và chú thích.

1. Các bảng tra cứu tên và thuật ngữ đều sắp xếp theo văn tự quốc ngữ. Mỗi tên hoặc mỗi thuật ngữ, lấy từ đầu tiên làm đơn vị sắp xếp. Ví dụ : *Trần Khâm* xếp theo từ *Trần*.

Trường hợp tên hoặc thuật ngữ có thể đọc thành hai, ba cách, như chữ 興 廣 có thể đọc là *An-lăng* hoặc *Yên-lăng* thì dựa vào cách phiên âm quen thuộc đã dùng trong sách để sắp xếp.

Trong bảng *Tra cứu tác phẩm* đã mất hoặc không chọn, trường hợp biết rõ tên tác phẩm thì ghi theo phiên âm, ví dụ *Côn-son thần khuê* tập ; trường hợp tác phẩm vẫn còn nhưng không có tên thì tùy trường hợp mà gọi tên cho dễ nhận, ví dụ những bài *Tán Tuệ Trung Thượng sĩ* ; trường

hợp tác phẩm đã mất mà không có tên, sẽ dựa theo lời văn ghi trong sách mà gọi tên bằng tiếng Việt, ví dụ *Văn bia ghi công Trần Hưng Đạo đặt tại sinh từ*.

2. Tên người bao gồm cả tên tự, biệt hiệu, không lấy trước hiệu, trừ một số trường hợp trước đã được gọi quen thành tên, như *Trần Hưng Đạo* (do trước *Hưng đạo* mà có).

Tên nước chỉ lấy quốc hiệu, không lấy tên triều đại. Những quốc hiệu thường gặp luôn như Việt-nam, Trung-quốc... cũng không cho vào bảng tra cứu.

Tên tác phẩm, chỉ lấy những tên không có trong bảng viết tắt.

Nếu một người, một địa điểm hoặc một tác phẩm có nhiều tên gọi khác nhau nhau như *Lý Đạo Tái* và *Huyền Quang*, *Ái-chân* và *Thanh-hoa*... thì mỗi tên là một đơn vị tra cứu biệt lập. Nhưng nếu đây chỉ là cách gọi khác nhau của cùng một tên, như *Trần Nhàn Tông* và *Nhân Tông*... thì gộp chung vào một đơn vị tra cứu. Riêng bảng *Tra cứu thuật ngữ và diền tích* vì chỉ nhằm giúp bạn đọc tra cứu các chủ thích về những diền cổ và thuật ngữ dùng trong sách, nên tuy một diền cổ hoặc một thuật ngữ có thể có nhiều tên gọi như *Tào-khé* và *Ruộng Tào-khé*... nhưng chủ thích về chúng cũng chỉ là một, bởi vậy vẫn gộp chung vào một đơn vị tra cứu.

3. Chủ thích viết tắt là *Ch.t*. Chữ số ngay bên cạnh là số thứ tự của chủ thích, chữ số in bình thường là số trang, chữ số in đậm là số thứ tự của tác phẩm trong sách.

4. Ngoài ra, khi lập các bảng tra cứu ở tập này cũng có một số thay đổi so với tập I, cần lưu ý bạn đọc :

— Chúng tôi đưa bảng *Tra cứu tác phẩm đã mất hoặc không chọn gộp vào bảng V Tra cứu tên tác phẩm*, và làm thành mục I của bảng này.

— Đề đề trùng lắp, mục III của bảng V : *Tên tác phẩm được nhắc đến trong văn bản* sẽ không tính tên những tác phẩm nằm trong phần tuyển chọn văn thơ mà chỉ tính đến tên những tác phẩm được nhắc đến & phần tiểu sử tác giả, hoặc nằm ngay trong nội dung của các tác phẩm tuyển chọn.

— Bảng *Tra cứu tên người* chỉ dành cho những tên người dịch thi; những tên người vốn chỉ là nhân vật huyền thoại trong kinh sách thì đưa xuống phần *Tra cứu thuật ngữ và diền tích*.

— Đối với những thuật ngữ và diền tích chưa rõ xuất xứ, nếu xuất hiện trong thơ văn nhà Phật, tạm đề ở phần thuật ngữ và diền tích Phật học; nếu xuất hiện trong thơ văn nhà Nho, tạm đề ở phần diền cổ Nho.

— Hai bảng phả hệ các dòng Thiền cũng chỉ nhằm giúp bạn đọc tiện theo dõi *Thơ văn Lý-Trần* tập II, chứ không nhằm mục đích đưa đến cho bạn đọc một cái nhìn toàn diện về các dòng Thiền Trung-quốc và Việt-nam. Vì thế, ở đây, chỉ làm phả hệ dòng Thiền Trúc-lâm đời Trần và phả hệ dòng Thiền Đông độ Trung-quốc cho đến đời Đường. Khi lập hai bảng này, chủ yếu, chúng tôi kể thừa hai bảng phả hệ do Hoàng Xuân Hán và Nguyễn Lang lập (xin xem phần sách báo và tài liệu tham khảo).

— Về bảng *Tra cứu chữ Nôm cõ*: bảng này liên quan đến vấn đề ngữ âm lịch sử tiếng Việt là một vấn đề hiện còn nan giải, nhất là việc phiên âm các văn bản Nôm thuộc các giai đoạn lịch sử xa xưa. Vì thế, mặc dù các từ Nôm cõ đã được chủ giải trong từng bài mục, ở bảng này vẫn có phần chủ giải, và có thêm những ví dụ rút từ các bộ từ điển chữ Nôm cõ, cũng như từ các tác phẩm văn học Nôm trong lịch sử (danh mục cụ thể những tác phẩm này xem bảng viết tắt và bảng tài liệu và sách báo tham khảo).

BẢNG I
NIÊN BIỀU

Triều đại	Niên hiệu	Năm	
		Âm lịch	Dương lịch
Trần Thái Tông 陳太宗 Trần Cảnh 陳景 (1226 — 1258)	Kiến Trung 建忠 Thiên Ưng Chính Bình 天應正平 Nguyễn Phong 元豐	Ất dậu — Tân mão	1226 — 1251
		Nhâm thinh — Canh tuất	1232 — 1250
		Tân hợi — Mậu ngọ	1251 — 1258
Trần Thánh Tông 陳聖宗 Trần Hoảng 陳晃 (1258 — 1273)	Thiệu Long 紹隆 Bảo Phù 寶符	Mậu ngọ — Nhâm thân	1258 — 1272
		Quý dậu — Mậu dần	1273 — 1278
Trần Nhân Tông 陳仁宗 Trần Khâm 陳欽 (1279 — 1293)	Thiệu Bảo 紹寶 Trùng Hưng 重興	Kỷ mão — Giáp thận	1279 — 1284
		Ất dậu — Quý ty	1285 — 1293
Trần Anh Tông 陳英宗 Trần Thuỷ Tiên 陳玉全 (1293 — 1314)	Hưng Long 興隆	Quý ty — Giáp dần	1293 — 1314
Trần Minh Tông 陳明宗 Trần Mạnh 陳羨 (1314 — 1329)	Đại Khánh 大慶 Khai Thái 開泰	Giáp dần — Quý hợi	1314 — 1323
		Giáp tý — Kỷ ty	1324 — 1329
Trần Hiển Tông 陳憲宗 Trần Vượng 陳旺 (1329 — 1341)	Khai Hựu 開祐	Kỷ ty — Tân ty	1329 — 1341
Trần Dụ Tông 陳裕宗 Trần Hao 陳暉 (1341 — 1369)	Thiệu Phong 紹丰 Đại Trị 大治	Tân ty — Đinh dậu	1341 — 1357
		Mậu tuất — Kỷ dậu	1358 — 1369

BẢNG II

NIÊN BIỂU CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

1224 [Giáp thân]

- Nhà Lý lấy Trần Thủ làm Phụ quốc thái úy.
- Lý Huệ Tông nhường ngôi cho Công chúa Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng). Vua đì tu ở chùa Chân-giáo, hiệu là Huệ Quang Thiền sư⁽¹⁾.

1225 [Ất dậu]

- Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh. Xuống Chiếu nhường ngôi cho chồng.

1226 [Bính tuất]

- Trần Thái Tông lên ngôi⁽²⁾, mở đầu triều đại nhà Trần. Trần Thủ Độ phụ chính.
- Trần Thủ Độ đem quân đi đánh Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng và các man.
- Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông ở chùa Chân-giáo.
- Trần Thái Tông quy định quy chế tiền tệ.

1227 [Đinh hợi]

- Thi con các nhà Tam giáo.

1228 [Mậu tý]

- Trần Liễu được phong Thái úy.

1230 [Canh dần]

- Soát lại các quy chế triều trước, xây dựng quy chế của triều Trần, sửa đổi hình luật, lề nghi, soạn thành 20 quyển.
- Biên soạn Quốc triều thường lệ, 10 quyển.
- Chia hai bên tả hữu kinh thành làm 61 phường, làm rộng thêm phía ngoài thành Đại-la.

1231 [Tân mão]

- Thượng hoàng (tức Trần Lý, thân phụ Trần Thái Tông) xuống chiếu: phàm nơi nào trong nước có đình trạm đều phải tôn tượng Phật để thờ.

1232 [Nhâm thinh]

- Định triều nghi.
- Thi thái học sinh. Lưu Diễm, Trương Hanh đỗ đệ nhất giáp, Đặng Diễn, Trịnh Phẫu đỗ nài giáp. Trần Chu Phò đỗ tam giáp.

1234 [Giáp ngô]

- Trần Lý mất ở cung Phụ-thiên, thọ 54 tuổi.
- Trần Thủ Độ được phong Thống quốc thái sư.

1236 [Bính thân]

- Phạm Úng Thần được phong Thượng thư tri Quốc tử viện, trông coi việc tuyển chọn con em các quan văn và quan xã kiêm.

1237 [Đinh dậu]

- Trần Thủ Độ ép vua lấy Công chúa Thuận Thiên (chị ruột Chiêu Thánh, vợ Trần Liễu), lập làm Hoàng hậu Thuận Thiên; giáng Chiêu Thánh xuống làm Công chúa.

(1) VSL chép sự kiện này vào năm Ất dậu (1225).

(2) DVSKTT chép ngày Trần Cảnh lên ngôi là ngày 11 tháng Chạp ÂL, tức ngày 10 tháng Giêng năm 1226. Còn VSL lại chép sự kiện này vào ngày 1 tháng Chạp ÂL, tức ngày 31 tháng Mười hai năm 1225.

- Trần Liễu nổi loạn, bị Trần Thủ Độ đuổi đánh, phải tìm đến Trần Thái Tông xin hàng. Trần Thái Tông tha cho.
- Trần Thái Tông bỏ ngôi vua lên Yên-tử di tu, Trần Thủ Độ cùng các quan ép trở về.
- Đời điện Linh-quang đến bến Đông, gọi là điện Phong-thủy.

1239 [Kỷ hơi]

- Thi thái học sinh. Lưu Miễn, Vương Giáy đỗ đệ nhất giáp, Ngô Khắc đệ nhì giáp, Vương Thế Lộc đệ tam giáp.

1240 [Canh ty]

- Trần Hoảng sinh, lập làm Đông cung hoàng thái tử. Đại xá cho thiên hạ.

1241 [Tân sửu]

- Trần Quang Khải sinh.

1242 [Nhâm dần]

- Chia nước làm 12 lộ, đặt chức An phủ, Trần phủ để cai trị.

1243 [Quý mão]

- Hạ lệnh cho quan các lộ làm sở dân định.
- Đáp thành Long-phượng.
- Chữa lại Quốc tử giám.

1246 [Bính ngọ]

- Định lệ thi tiến sĩ, 7 năm một khoa.

1247 [Đinh mùi]

- Thi thái học sinh, bắt đầu lấy tam khôi. Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Khuê bằng nhẫn, Đặng Ma La thám hoa; lấy đỗ thái học sinh 48 người.

1248 [Mậu thán]

- Hoàng hậu Thuận Thiên mất.
- Thiền sư Viên Chứng trụ trì chùa Hoa-yên, Yên-tử thản xuống Kinh sư theo lời mời của Thái Tông để soát lại các bộ kinh và lục trước khi đem khắc bản gỗ.
- Thiền sư Viên Chứng được vua mời ở lại chùa Thắng-nghiêm và tôn xưng làm Quốc sư.
- Trần Thái Tông trinh Viên Chứng tác phẩm *Thiền tông chỉ nam* của mình. Quốc sư khen ngợi và cho khắc in.

1249 [Kỷ dậu]

- Sửa lại chùa Diên-hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ.
- Đại xá cho thiên hạ.

1251 [Tân hợi]

- Vua thân làm bài minh cho các hoàng tử, dạy về trung, hiếu, hòa, tốn, ôn, lương, cung, kiệm.
- Gả Công chúa Thiên Thành cho Trần Quốc Tuấn.
- Trần Liễu mất, thọ 41 tuổi, gia phong làm đại vương.

1253 [Quý sứu]

- Lập Viện quốc học, tờ tượng Khổng Tử, Chu Công và à thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ.
- Xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Viện quốc tử giám giảng học tú thư, ngũ kinh.
- Lập nhà giảng võ.

1255 [Ất mão]

- Bồi đắp đê các sông ở Thanh-hóa.
- Trần Nhật Duật sinh.

1256 [Bính thìn]

- Mở khoa thi, Trần Quốc Lặc đỗ kinh trạng nguyên, Trương Xán đỗ trại trạng nguyên, Chu Hình bằng nhẫn. Trần Uyên thảm hoa lang; lấy đỗ thái học sinh 43 người.
- Đức 330 quả chuông.
- Vét sông Tô-lịch.

1257 [Đinh tợn]

- Xuống chiếu cho tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới dưới quyền Tiết chế của Trần Quốc Tuấn.
- Truyền trong nước sửa sang binh khí.
- Trưởng Mông-cồ Ngột Larong Hợp Thai xâm lấn đồng Bình-lệ, kháng chiến chống giặc Thát-bất-dầu.
- Trần Thái Tông thân cầm quân đốc chiến, tướng Lê Phụ Trần lập nhiều công tích.

1258 [Mậu ngọ]

- Cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử đại phu và già Công chúa Chiêu Thánh cho.
- Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất thắng lợi. Thái Tông truyền ngôi cho Thái tử Hoảng, tức Trần Thành Tông, và làm Thượng hoàng, từ đó thành lệ.
- Lê Phụ Trần, Chu Bá Lãm sang sứ Nguyên.
- Vua cưới con gái thứ năm của Trần Liễu là Thiều, phong làm Thiên Cẩm phủ nhân rồi sách phong làm Hoàng hậu.
- Trần Khâm sinh.
- Phong Trần Quang Khải làm Chiêu minh đại vương.

1261 [Tân đậu]

- Thi lại viên hai môn viết và tinh, người đỗ sung làm Duyệt lại nội lệnh sứ.
- Nguyên sai Lang trung Bộ lỗ là Mạnh Giáp, Viên ngoại lang là Lý Văn Tuấn mang thư sang.
- Sai sứ mang thư sang Nguyên để thông hiểu. Nguyên phong vua làm An-nam quốc vương.
- Chiêu minh đại vương Quang Khải được phong Thái úy.

1262 [Nhâm tuất]

- Đổi hương Túc-mặc làm phủ Thiên-trường, đặt tên cung ở đây là Trùng-quang.
- Xây chùa Phổ-minh phía Tây cung Trùng-quang.
- Xuống chiếu cho các đạo làm đồ bình khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục & chia bãi phù sa sông Bạch-hạc.

1263 [Quý hợi]

- Điện tiền chỉ huy sứ Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang sứ nước Nguyên.
- Thái sư Trần Thủ Độ mất, được truy tặng Thượng phu thái sư trung vũ đại vương. Trước đó Thái Tông có làm bài văn bia ở sinh tú đề tỏ lòng quý mến.

1266 [Bính dần]

- Mở khoa thi, lấy đỗ kinh trạng nguyên Trần Cố, trại trạng nguyên Bạch Liêu, thám hoa lang Hạ Nghi; đỗ thái học sinh 47 người.

- Thủy quân 16 Đồng-hải đi tuần biển giời, đến núi Ô-lôi, phát hiện quân Nguyên sang lấn chiếm.

1267 [Mậu thìn]

- Định lệ phong âm cho hoàng tông.
- Trần Ích Tắc được phong Chiêu quâc vương.
- Xuống chiếu định quân ngũ, mỗi quân 30 đòn, mỗi đòn 80 người.
- Trần Nhật Duật được phong Chiêu văn vương.

1269 [Kǐ tỵ]

- Lê Đà và Đinh Củng Viêm sang sứ nước Nguyên.

1271 [Tân mùi]

- Chiêu minh đại vương Quang Khải được phong Trường quốc thái úy, nắm giữ việc nước.
- Sứ Nguyên sang đòi Thành Tông sang chầu; vua viện lý do có bệnh không đi.

1272 [Nhâm thán]

- Sứ Nguyên Ngột Lương Hợp Thai sang hồi vị tri cột đồng Mã Viện.
- Lê Văn Hưu soạn Đại Việt sử ký, 30 quyển, từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng.
- Xuống chiếu tìm người hiền lương thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc tử giám, người biết giảng dạy từ thư, ngũ kinh sung vào hầu noi vua đọc sách.

1274 [Quý dậu]

- Trần Khâm được phong Hoàng thái tử, cho cưới con gái lớn của Hưng đạo vương.
- Lê Phụ Trần được phong Thiếu sứ, kiêm chức Giáo thị Sứ cung (cung Thái tử), Nguyễn Thành Huân, Nguyễn Sĩ Cố sung Nội thị học sĩ. Vua thân làm thơ để dạy Hoàng tử và làm tập Di hựu lục, 2 quyển.

1275 [Át hợi]

- Mở khoa thi, Đào Tiêu đỗ trạng nguyên, Quách Nhã thám hoa; lấy đỗ thái học sinh 27 người.

1276 [Bính tý]

- Sứ Nguyên Hạp-tan-lý-hải-nha đưa thư của Hồi Tát Liệt sang bắt phải tuân theo 6 điều khoản, vua không nghe.
- Trần Thuyên sinh, lập làm Hoàng thái tôn, không bao lâu làm Đông cung hoàng thái tử.

1277 [Đinh sứu]

- Vua thân đi đánh Man-lão ở động Nǎm-ba-la.
- Trần Thái Tông mất ở cung Vạn-thọ.

1278 [Mậu dần]

- Nghe tin có quốc tang, Nguyên muốn gây sự, cử Sài Thung sang sứ, đòi vua Trần sang chầu; vua từ chối.
- Trịnh Định Toản, Đỗ Quốc Kế đi sứ Nguyên, bị giữ lại.
- Công chúa Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) mất.
- Vua nhường ngôi cho Hoàng thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông.

1279 [Kỷ mão]

- Đời niêm hiệu, đại xá cho thiên hạ.
- Xét duyệt số định và các sắc dịch trong nước.

1281 [Tân ty]

- Trần Quốc Chân sinh.
- Cử Trần Di Ái, Lê Mục, Lê Tuân đi sứ.
- Nguyên lập Trần Di Ái làm An-nam quốc vương, cho quân đưa về nước định lỵ đô Trần Nhân Tông. Âm mưu bị thất bại.
- Lập nhà học ở phủ Thiên-trường.

1282 [Nhâm ngọ]

- Toa Đô giả mượn đường đánh Chiêm-thanh. Ta từ chối.
- Nguyên Thuyên làm Văn tế cá sấu bằng chữ nôm. Vua cho đổi sang họ Hán. Từ đây chữ nôm được dùng nhiều trong thơ phú.

1283 [Quý mùi]

- Nguyên đòi ta giúp binh lương đánh Chiêm-thanh nhưng lại tập trung 50 vạn quân ở Hồ-quảng, chuẩn bị xâm lược nước ta.

- Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong Quốc công tiết chế, coi toàn bộ việc binh.

1284 [Giáp thìn]

- Trần Phủ sang sứ Nguyên bàn việc hòa hoãn, không kết quả.
- Hội nghị Diên-hồng, hội bộ lão yết kế sách đánh giặc.
- Nguyên giả mượn đường đánh Chiêm-thanh, xâm lược nước ta lần thứ hai. Trần Quốc Tuấn tổ chức rút lui chiến lược khỏi kinh thành.
- Trần Nhân Tông làm thơ khích lệ quân sĩ đỗ ở đuôi thuyền.
- Định Cảng Viên được cử trông coi Viện nội sát cung thánh tử.

1285 [Ất dậu]

- Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng chống giặc ở bãi Thiên-mạc, bị giặc bắt rồi giết.
- Chiến thắng Hán-tử, Chương-dương. Chiến thắng Tày-kết, diệt đạo quân Toa Đô.
- Chiến thắng Vạn-kiếp, Thoát Hoan thua chạy về nước. Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai thắng lợi.
- Ngày 6-VI, vua trở về Thành-long; Trần Quang Khải làm thơ *Tụng giá hoàn kinh sư*.
- Đời niêm hiệu là Trung Hưng. Đại xá cho thiên hạ.
- Xuống chiêu định hộ khẩu trong nước.

1286 [Bính tuất]

- Nguyên lại huy động 50 vạn quân, 300 chiến thuyền chuẩn bị xâm lược nước ta lần nữa; đưa Trần Ích Tắc về nước làm An-nam quốc vương.
- Nhà Trần tổ chức kháng chiến.

1287 [Đinh hợi]

- Nguyên xâm lược lần thứ ba.

1288 [Mậu tý]

- Trần Khánh Dư thắng trận ở Văn-dòn.
- Chiến thắng Bạch-đằng lịch sử, Ô Mã Nhi bị bắt sống. Thoát Hoan tháo chạy về nước. Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba thắng lợi.

1289 [Kỷ sửu]

- Định các công thần trong hai lần đánh Nguyên, người có công dẹp giặc được chép tên trong Trung hưng thực lục và được vẽ tượng.
- Trần Thánh Tông làm thơ *Hạnh thiên-trường hành cung*.

1290 [Canh dần]

- Trần Thánh Tông mất ở cung Nhân-thọ.
- Xuống chiếu phái thóc công để chấn cấp cho dân nghèo.

1291 [Tân mão]

- Nguyên sai Thượng thư Bộ lỗ là Trương Lập Đạo sang đòi vua ta sang chầu. Năm sau, Nguyễn Đại Pháp sang sứ từ chối là đương có tang.

1292 [Nhâm thìn]

- Lập Đông cung thái tử Thuyên làm Hoàng thái tử, cho cưới con gái trưởng của Hưng nhượng vương Trần Quốc Tảng.

1293 [Quý ty]

- Sứ Nguyên lại đòi vua Trần sang chầu; lấy cớ có bệnh sai Đào Tử Kỳ đem sản vật sang sứ; Nguyên giữ lại, lập An-nam hành sảnh, định xâm lược lần nữa. Nhưng Hồi Tất Liệt chết, kế hoạch bị bãi bỏ.
- Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Hoàng thái tử Thuyên tức Trần Anh Tông, bèn làm Thượng hoàng. Đời niên hiệu, đại xá cho thiên hạ.
- Trần Quốc Chân được phong Huệ võ đại vương.
- Lê Trắc soạn *An-nam chí lược*, 20 quyển.

1294 [Giáp ngọ]

- Trần Quang Khải mất.
- Trần Anh Tông thân đi đánh Ai-lao.
- Định Củng Viên mất, tặng chức Thiếu bảo.
- Thi con các quan văn từ Thám hoa, Bảng nhẫn trở xuống.

1295 [Ất mùi]

- Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo thu được bộ kinh *Đại tang* của quân Nguyên ở phủ Thiên-trường.

1297 [Đinh dậu]

- Duyệt dân định, Đồi giáp làm hương.
- Phạm Ngũ Lão đem quân đánh Ai-lao, lấy lại được đất bị xâm lấn.
- Trần Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa-yên, hiệu là Hương vân Đầu đà (sau đổi là Trúc lâm Đầu đà), trở thành vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc lâm.
- Nhận việc Nhân Tông xuất gia, triều đình phát hành *Phật giáo pháp sự*, *Đạo trường lân văn*, *Công văn cách thức*.
- Xuống chiếu cho học trò học tập để đợi khoa thi.

1300 [Canh tý]

- Trần Quốc Tuấn mất ở Vạn-kiếp, được phong tặng Thái sư thượng phụ quốc công.
- Trần Mạnh sinh.

1301 [Tân siu]

- Con trưởng của Hưng nhượng đại vương là Quang Triều được phong Văn huệ vương.

1303 [Quý mão]

- Trần Nhân Tông mờ hội Vô lượng ở chùa Phổ-minh phủ Thiên-trường, bồ thi vàng bạc tiền lụa để chấn cấp cho dân nghèo và giảng kinh giới thi.

1304 [Giáp thìn]

- Mùa khoa thi, Mạc Đinh Chí dỗ trang nguyên, Bùi Mộ bằng nhẫn, Trương Phóng thảm hoa, Nguyễn Trung Ngạn hoàng giáp; lấy đỗ thái học sinh 44 người.
- Đồng Kiên Cương xuất gia, được Trúc lâm Đầu đà đặt tên là Thiện Lai.
- Trần Anh Tông thỉnh Trúc lâm Đầu đà vào đại nội và xin thọ tại gia Bồ-tát tâm giới.

1305 [Ất tị]

- Huyền Quang xuất gia, theo học Thiền sư Bão Phác. Về sau trở thành vị tổ thứ ba Thiền phái Trúc lâm.
- Hoàng tử Mạnh được phong Đông cung Thái tử; vua làm bài *Điệp thạch chánh* ban cho.

1306 [Bính ngọ]

- Gả công chúa Huyền Trần cho vua Chiêm-thành là Chế Mân, Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm lê cưới, sau đổi làm hai châu Thuận, Hóa.
- Thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng ngũ kinh cho vua nghe.

1308 [Mùa thân]

- Lấy Trương Hán Siêu làm Hán làm học sĩ.
- Trần Nhân Tông mất ở am Ngọa-vân, núi Yên-tử, tự hiệu là Trúc lâm Đại sĩ. Trước khi mất, Trúc lâm Đại sĩ chính thức ủy thác cho Pháp Loa kế thế, trụ trì ở chùa Siêu-loại, làm tổ thứ hai Thiền phái Trúc lâm.
- Mạc Đĩnh Chi đi sứ Nguyên, làm nhiều thơ, câu đối đối đáp với vua quan nhà Nguyên.

1309 [Kỷ dậu]

- Đông cung Thái tử Mạnh được phong Hoàng thái tử.
- Vua thản di đánh Chiêm-thành, dù vua Chiêm là Chế Chi ra hàng.

1312 [Nhâm tý]

- Lập đền thờ thần ở cửa biển Cửu-hải.

1313 [Quý sứu]

- Trần Quốc Tảng mất.
- Pháp Loa đến trụ trì tại chùa Vinh-nghiêm ở Lương-giang, đặt trại sở dòng Thiền Trúc lâm tại đó, qui định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội, kiểm tra tự viện, làm sổ tăng tịch cho tăng sĩ, từ đó thành lệ.

1316 [Bính thìn]

- Trần Anh Tông chính thức thoại tại gia Bồ-tát giới.

1319 [Kỷ mùi]

- Trần Vượng sinh, hiệu là Thiên Kiến.
- Sau 23 năm, việc khắc kinh *Đại tạng* do Bảo Phác chủ trì và được triều đình bảo trợ đã hoàn thành, khoảng 5.000 quyển.

1320 [Canh thân]

- Trần Anh Tông mất ở cung Trung-quang, phủ Thiên-trường.
- Phạm Ngũ Lão mất.

1322 [Nhâm tuất]

- Nguyên lấn biển giới, Doãn Bang Hiển sang Nguyên tranh biển.

1324 [Giáp tý]

- Sứ Nguyên là Mã Hợp Mưu và Dương Tòng Thụy sang.
- Ban cho Trần Bang Căn bức tượng về và bài thơ.

1325 [Ất sứu]

- Trần Quang Triều mất.

1329 [Kỷ tỵ]

- Sách phong Đông cung thái tử Vượng làm Hoàng thái tử.
- Nhuởng ngôi cho Hoàng thái tử Vượng tức Trần Hiển Tông, lên làm Thượng hoàng. Đổi niên hiệu, đại xá cho thiên hạ.
- Trần Minh Tông đi tuần thú. Nguyên Trung Ngạn đi theo để biên soạn thực lục.

1330 [Canh ngọ]

- Trần Nhật Duật mất.
- Trần Khắc Chung mất, được phong Thiếu bảo.

1331 [Tân mão]

- Nguyên sai Thượng thư Bộ lại Tát Chỉ Ngõa sang báo việc Nguyên Văn Tông lên ngôi. Vua sai sứ sang Nguyên chúc mừng.

1332 [Nhâm thân]

- Lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh, cung Quan triều.
- Nguyễn Trung Ngạn lập nhà Bình-doan để xét kiện, việc kiện tụng không bao giờ bị oan uổng.

1334 [Giáp tuất]

- Đặt thêm chức tả hữu chính ngôn tham nghị ở Trung thư.
- Trần Minh Tông đi tuần thú ở đạo Nghệ-an và thân di đánh Ai-lao, lấy Nguyễn Trung Ngạn làm phát vận sứ ở Thanh-hóa. Quận Ai-lao chạy trốn, xuống chiểu cho Nguyễn Trung Ngạn mai sườn núi khắc chữ rồi về.

1335 [Ất hợi]

- Nguyễn sai Thượng thư Bộ lại là Thiết Trụ sang bảo việc Nguyễn Thuận Đế lên ngôi.
- Trần Minh Tông đi đánh Ai-lao; Đoàn Nhữ Hài cũng theo bị chết đuối trong khi đánh trận.

1336 [Bính tý]

- Trần Hạo sinh.

1337 [Đinh sửu]

- Trần Kinh sinh.
- Xét định các quan văn võ và đặt thuộc viên các sảnh viện.
- Trần Hiển Tông lấy con gái trưởng của Bình Chương Huệ túc vương là Công chúa Hiền Trinh làm Thần phi.
- Nguyễn Trung Ngạn kiến nghị lập kho chứa thóc để chẩn cấp cho dân nghèo. Vua xuống chiếu cho các bộ bắt chước thế mà làm.

- Hưng hiếu vương bị đánh m(&: Ngu-hồng.

1339 [Kỷ mão]

- Bồi tên lịch thụ thi làm lịch hiệp kỷ.
- Hoàng tử Kinh đi chơi hồ Tây, chết đuối. Trâu Cảnh cứu sống, được phong làm Quan phục hầu Tuyên huy viễn đại sứ kiêm Thái y sứ.
- Trương Hán Siêu được cử giữ chức Môn hạ hữu ty lang trung.
- Trần Khánh Dư mất.

1341 [Tân ty]

- Trần Hiển Tông mất ở Chinh tâm, tạm quản ở cung Kiến-xương.
- Hoàng tử Hạo mới 6 tuổi lên ngôi Hoàng đế, tức Trần Dụ Tông.
- Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biện định bộ *Hoàng triều đại diên* và khảo soạn bộ *Hình thư* theo lệnh vua, để ban hành.

BẢNG III
TRA CỨU TÊN ĐẤT

A

- Ái 愛 (châu Ái) 482
 An-bang 安邦 400
 An-duyên 安緣 638
 An-lăng 安浪 553
 An-long 安隆 618
 An-nam 安南 457
 Anh-vũ 鶲鵠 197

B

- Bà-roi 婆羅 711
 Bách-việt 百粵 741
 Bạch-dâng 白藤 ; Dâng 384, 742, 743, 758, 797
 Bạch-hạc 白鶴 559, 560, 623, 629, 630
 Bạch-liên 白蓮 762
 Bạch-mã 白馬 429
 Bạch-ngọc 白玉 838
 Bành-trạch 彭澤 855
 Bàng-hà 傍河 846
 Bảo-dài 寶臺 456
 Bảo-khanh 寶慶 686
 Bảo-văn 寶文 371
 Bắc-hà 北河 743
 Bích-dòng 碧洞 608, 756, 761
 Bình-lô 平虧 397
 Bình-than 平灘 451, 597
 Bồng-dảo 蓬島 175, 184

C

- Cam-lộ 甘露 785
 Cam-tuyễn 甘泉 572
 Cảnh-diều 翹蒿 711
 Cảo-nhai 藥街 392
 Cản艮 (núi) 736
 Chân-giáo 真教 106
 Chân-lạp 真腊 378
 Chi-lăng 支陵 584
 Chí-linh 至靈 384, 597, 645, 764, 825, 846
 Chiêm-thanh 長城 352, 452, 579, 590, 721
 Chiêu-lăng 昭陵 453
 Chưong-duong 章湯 423, 424
 Cồ-bút 古筆 638
 Cồ-khé 古溪 638
 Cối-ké 檜窟 482
 Cối-xuyên 檜川 584, 588
 Côn-luân 崑崙 233
 Côn-son 崑山 811
 Cù-duòng 罷塘 438
 Cù 菖 (nước) 586
 Cụ-xa 互射 552
 Cửu-lan 穀蘭 638
 Cửu-chân 九真 353, 355
 Cửu-giang 九江 741, 853
 Cửu-la 九羅 645
 Cửu-than 九灘 476

D

- Đao-dai 瑶臺 177
 Đao-trì 瑶池 859
 Dién-hồng 延洪 399, 451
 Dién-hựu 延祐 701
 Dục-thủy 欲翠 734, 753
 Duy-thủy 漚水 743
 Dưỡng-đức 養德 555
 Dưỡng-chân 養真 223, 547

Đ

- Đài-sơn 壺山 142
 Đại-an 大安 552
 Đại-lâm 大覽 481
 Đại-long 大隆 783
 Đại-than 大灘 28, 742, 827
 Đại-việt 大越 Nam 551, 611, 623, 742, 791
 Đạm-dam 賈駕 605
 Đạm-thủy 淚水 698
 Diêm-giang 甜江 748
 Diêu-ngư 魚魚 391
 Độc-lập 獨立 448
 Đông-hải 東海 639, 711
 Đông-lăng 東陵 859
 Đông-son 東山 352, 437, 568, 711, 784
 Đông-triều 東朝 608, 719, 742
 Đồng-nhom (Đồng giang) 609
 Đồng-hiên 洞軒 695
 Đồng-thiên 洞天 455
 Đường-an 塘安 717
 Đường-hào 塘豪 562

G

- Gia-lâm 嘉林 615, 630
 Giác-hành 覺行 (chùa) 28
 Giang-nam 江南 411
 Giao-châu 交州 355, 1315
 Giáp-đất (núi) 147
 Giáp-son 荚山 (huyện) 147, 500, 832, 823

H

- Hà-nam-ninh 608
 Hải-dàn 海塗 623, 629
 Hải-dong 海東 293
 Hải-hưng 823, 832, 717
 Hải-nam 海南 550
 Hán-dan 邯鄲 322
 Hán-tử 鹵子 423, 424
 Hán-đường 寒塘 800
 Hắc-son 黑山 74, 88
 Hiền-mô 顯謨 371
 Hoa-lâm 華林 64
 Hoa-tu 華胥 (nước) 767
 Hòa-châu 化州 730, 733
 Họa-san 華山 859
 Hoạch-trạch 畫澤 717
 Hoài 淮 (sông) 586
 Hoan 歡 (châu Hoan) 482
 Hoàng-châu 黃州 613
 Hoàng-hà 黃河 148, 149
 Hoàng-mai 黃梅 253, 293
 Hoắc-son 霍山 346
 Hồ 797
 Hồ-tử 號子 605
 Hồ-khé 虎溪 683
 Hồng 洪 (sông) 223
 Hồng-châu 洪州 (lô) 544, 584, 717, 721
 Hội-xuyên 會川 721
 Hợp-phí 合肥 742
 Hợp-phố 合浦 353
 Hung-nô 匈奴 600
 Hung-nhĩ 豔耳 (núi) 267, 509
 Huyền-thiên 玄天 401
 Hữu-miêu 有苗 (Tam-miên) 600
 Hưng-phúc 興福 638

K

- Kê-tán 扱賓 138
 Khai-nghiêm 開嚴 748
 Khai-nguyễn 開元 769
 Khâm 驁 (châu Khám) 397

Kiếm-các 劍閣 229
 Kim-minh 金明 799
 Kinh-chủ 敬主 823, 832
 Kinh-son 敬山 64
 Kỳ-lân 麒麟 666, 773

L

Lạc-dương 洛陽 ; Lạc 138, 859
 Lạc-sơn 洛山 195
 Lan-khé 蘭溪 846
 Lạng-châu 諒州 ; Lạng 468, 696
 Lạng-giang 諒江 384, 645, 680, 846
 Lạng-son 諒山 584
 Lâm-apse 林邑 184, 355, 600
 Liêm 廉 (châu Liêm) 397
 Liêm-khé 康溪 854
 Liên-xã 遵社 293
 Linh-sơn 靈山 74
 Linh-thịu 靈鷲 712
 Linh-tế 靈濟 753
 Linh-trì 靈池 459
 Linh-vân 靈雲 496
 Linh-vũ 靈雨 574
 Linh-ngoại 嶺外 353
 Long 龍 711
 Long-dò 龍洞 371
 Long-dòng 龍洞 683
 Lục-dương 綠洋 184
 Lũng-dòng 隘洞 846
 Lư-lăng 盧陵 148, 509
 Lương-châu 梧州 600
 Lưu-gia 劉家 433

M

Mai 梅 (xóm) 612
 Mai-linh 梅嶺 397
 Man-lão 猛獃 629
 Mạnh-tân 盡津 743
 Mậu-lăng 苔陵 371, 572
 Mi-Son 眉山 830
 Mông-cô 蒙古 19, 552
 Mụ 女媧 711

N

Nam-chiếu 南詔 391
 Nam-dương 南洋 759
 Nam-kha 南柯 250
 Nam-nội 南內 504
 Nam-quắc 南國 639
 Nam-sách 南策 384, 645, 680
 Nǎo 懊 (am) 711
 Nghé-an 又安 378, 721, 787
 Ngoa-vân 卧雲 452
 Ngoan-nguyệt 玩月 799
 Ngọc-quan 玉關 471
 Ngũ-dài sơn 五臺山 , Ngũ-dài 142, 568
 Ngũ-hồ 五湖 421, 731, 741, 802
 Ngũ-lĩnh 五嶺 578
 Nguyên 元 (sông) 741
 Nguyệt-áng 月盈 800
 Nhật-nam 日南 355
 Nhữ-ngột 女兀 748
 Nhữ-nguyệt 女月 223
 Nữ-đồng 女娘 (làng) 711

Ô

Ô 鳥 (châu Ô) 721
 Ô-tranh 鸟篆 184
 Ôc-tiêu 沃蕉 64

P

Phà-lai 普賴 28, 775
 Phi-lai 飛來 712
 Phong-châu 峰州 629
 Phong huyện 風縣 184
 Phô-minh 普明 166, 473, 552
 Phú-thạch 浮石 830
 Phù-ứng 扶擁 562
 Phù-ly 菩哩 352
 Phúc-châu 福州 623, 629
 Phúc-đường 福堂 259, 261, 544
 Phúc-hưng 福興 431
 Phúc-kiến 福建 623, 629

Phúc-thanh 福清 623, 629
 Phúc-thanh 福成 (cửa biển) 579
 Phúc-thanh 福成 (nhà thờ) 620
 Phúc-thanh 福成 (làng) 730
 Phượng-hoàng 凤凰 197

Q

Quán-viên 觀圓 783
 Quảng-nguyên 廣源 375
 Quảng-ninh 608
 Quắc-son 體山 639
 Quế-lâm 桂林 214
 Quỳnh-lâm 瓊林 608, 645, 761

R

Ri 里 (châu Ri) 721

S

Sản 萃 (Hữu Sản) 573

T

Tam-giáp 三爻 476
 Tam Ngô 三吳 741
 Tam-tuong 三湘 (sông) 578
 Tân-viên 奉圓 558, 630
 Tao-khé 曹溪 227, 265, 267, 279
 Tân-an 新安 611
 Tân-hung 新興 552, 590, 719, 823, 832
 Tân-la 新羅 149, 267, 507
 Tân 秦 (nước) 570, 600
 Tân 晋 (nước) 585, 600
 Tây-hồ 西湖 701
 Tây-thiên 西天 783
 Tây-trúc 西竺 242, 712
 Tề 齊 (nước) 585
 Thạch-dầu 石頭 509
 Thái-bình 太平 223, 433, 544
 Thái-bình 太平 (Trung-quốc) 623, 629
 Thái-hoa 太華 859

Thái-miếu 太廟 378
 Thái-thanh 太清 623, 630
 Thái-sơn 太山 567, 806
 Thanh-châu 青州 143
 Thanh-hà 清河 846
 Thanh-hoa 清華 352
 Thanh-hóa 清化 437, 629, 638, 638
 Thanh-mai 清梅 645, 807
 Thanh-phong 清風 21
 Thăng-long 升龍 384, 423, 588, 721
 Thăng-ngụ 尚宮 711
 Thần-quang 神光 481
 Thần-tiêu 神霄 736
 Thích-na 釋那 608
 Thiên-chuong 天章 557
 Thiên-đức 天德 368
 Thiên-tân 天津 263
 Thiên-thần 天神 318
 Thiên-trường 天長 19, 384, 413, 441, 464,
 473, 552, 608, 748, 748
 Thiên-trúc 天竺 509
 Thiếu-lâm 少林 74, 138, 509
 Thiếu-thát 少室 74, 253, 254, 265, 293
 Thọ-lăng 壽陵 371
 Thông-thánh 通聖 623, 629
 Thực 蜀 (nước) 710
 Thứ-nhị 次二 748
 Thương-iang 滄浪 853
 Thủu-lĩnh 鶯嶺 34
 Tiên-du 優遊 774
 Tiên-son 優山 748
 Tiêu-tuong 濟湘 106
 Tịnh-bang 淨邦 223, 345
 Tô-dài 蘇臺 98
 Tống 宋 (nước) 623, 629
 Tống-dó 宋都 736
 Trào-châu 潮州 553
 Trần-châu 鎮州 143
 Trung-nguyên 中原 736
 Trường-an 長安 145, 588, 609
 Trường-lạc 長樂 564
 Trường-sa 長沙 397
 Trường-tân 長新 584, 721

Trường-yên 長安 75, 730

Tuyên-quang 宣光 629

Tuyết-son 雪山 64, 88, 158

Tứ-miền 四溟 791

Tức-mắc 鄭墓 19, 384, 608

Tương 湘 (sông) 741, 860

V

Vạn-kiếp 萬劫 384, 385, 696

Vạn-niên 萬年 545

Vạn-phúc 萬福 774

Vạn-tài 萬載 680, 826

Văn-miếu 文廟 730

Vân-dòn 雲屯 597

Vân-mộng 雲夢 741

Vân-nam 雲南 560

Vân-tiêu 雲霄 576, 711

Vân-yên 雲煙 710

Vị-trong 未央 787

Việt 越 (nước) 353, 354, 358, 361, 363, 427, 791, 797, 809

Việt-thành 越城 383

Vịnh-son 詠山 791

Võng-xuyên 脩州 143

Vũ-huyệt 禺穴 741

Vũ-lăng 武陵 341

Vũ-lâm 禺林 476

Vũ-môn 禺門 297

X

Xích-bích 赤碧 742

Xương-lăng 昌陵 371

Y

Yên-ninh 姜寧 552, 730

Yên-tử 安子 20, 28, 29, 683, 717, 460

BANG IV

TRA CỨU TÊN NGƯỜI

I. TÊN NGƯỜI TRONG VĂN BẢN

A

- A Dục 阿育 753
 Ác Lai 惡來 818
 An Lô Uy 安曾威 578

B

- Bà Nha 伯牙 782
 Bác Lăng Vương 埤陵王 595
 Bách Trượng 百丈 (Hoài Hải) 64, 139, 140
 Bạch Văn Đoan 白雲 端 (Không Thành Giáp) 145
 Bàn Sơn 盤山 74
 Bàng Cư sĩ 龐居士 , Bàng (Bàng Uân) 64, 150, 279, 506
 Bàng Mông 龐蒙 392
 Bành 彭 (Bành Việt) 570
 Bảo Trần 寶珍 448
 Bảo Tư 寶姿 448
 Bảo Văn 寶雲 630
 Biền Thước 扁鵲 (Tần Việt Nhàn) 46
 Bình Vương 平王 360
 Bí Ma 紗魔 509
 Bình 汝 813
 Bồ Kiên 符堅 742
 Bòn 貢 (Mạnh Bòn) 355
 Bùi Công 裴公 64
 Bùi Mật Đặc 裴木鐸 846
 Bùi Tông Hoan 裴宗瓘 603

C

- Ca Diếp 137
 Cảnh Thông 景通 346
 Cao Biền 高騁 357
 Cao Dao 高臯 (Cửu Dao) 600
 Cao Đế 高帝 390
 Cao Tổ 高祖 787
 Cao Tông 高宗 (Lý Long Trát) 372
 Cảo Khanh 果鄉 390
 Câu Chi 俱胝 507, 809, 509
 Chân Diêm Hung 真點胸 150
 Chân Quán 真君 98
 Chân Từ 真慈 (Thuy ?) 448
 Chân Vũ 真武 64
 Chế Cù 制矩 355
 Chích 跖 340
 Chiêu Minh 昭明 (Trần Quang Khải) 423
 Chiêu Vương 昭王 390
 Chiêu 沖 448
 Chính Giác Bà 正覺婆 (Lê Quang) 638
 Chu 周 (Chu Công Đán) 748, 863
 Chu Thiện Chung 周善眾 448
 Chu Tué 周歲 748, 749
 Chu Tuyên 周宣王 (Chu Tuyên Vương) 726
 Cố 祝固 (Chúc Cố) 832
 Cốt-dãi-ngột-lang 骨待兀郎 ; Ngột lang 391
 Cúc Ân 菊隱 (Đỗ Khắc Chung) 590
 Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人
 (Trần Quang Triều) 608, 768, 769
 Cửu Linh 九齡 (Trương Cửu Linh) 842,
 843

D

- Dã Hiên 野軒 545
 Dạng Bé 嫦帝 (Tùy Dạng Bé) 819
 Di 壴 (Bà Di) 863
 Diễn-nhã-dát-dá 演若達多 507
 Diêu 姚 (Diêu Sùng) 813
 Diệu Thiện 妙善 64
 Do Vu 由予 390
 Dü Lăng 谷陵 545
 Đức 育 (Hà Đức) 355
 Dung 融 595
 Dự Nhượng 諸讓 390
 Đức Tổ 祖 367
 Dương Định Trần 楊廷振 804, 806
 Dương Quảng 楊廣 370
 Dương chán bình thôn tử 養真平村子
 (Trần Khánh Dur) 801

E

- Đại Diên 大顛 ; Diên 64, 768
 Đại Ngu 大虞 200
 Đại Quy 大鴻 (Quy Sơn) 140
 Đại Vũ 大禹 102
 Đàm Không 譚空 347
 Dao Chu 陶朱 (Phạm Lãi) 754
 Dao Tiêm 陶潛 (Đào Uyên Minh) 592,
 770, 834, 855
 Đạo 道 (Vũ Túc) 448
 Đạt-dá 達多 137
 Đạt Ma 達磨 64, 74, 138
 Dặng Ân Phong 鄧隱峯 146
 Đầu Tử 枝子 64
 Đề Thích 帝釋 64
 Bình Cửng Viên 丁拱垣 437
 Bình Diền 丁佃 363
 Bình Tiên Hoàng 丁先皇 ; Tiên Hoàng
 361, 362
 Đoan 端 509
 Đoan Nhữ Hai 跋汝諧 566, 721, 722

- Đỗ Nam 图南 (Trần Đoàn) 822
 Đỗ Anh Vũ 杜鸞鳴 ; Anh Vũ 383
 Đỗ Ân Cơ 杜隱機 764
 Đỗ Khắc Chung 杜克終 ; Khắc Chung
 224, 590, 595
 Độc Giác 獨覺 98
 Độn Tàu 遺夏 (Trương Hán Siêu) 730
 Đông Phương Sóc 東方朔 557
 Đông Sơn 洞山 (Lương Giới) 111
 Đức Minh 德明 753
 Đức Môn 德門 753
 Đức Sơn 德山 (Tuyên Giám) 74
 Đức Sơn 德山 21
 Đức Thành 德誠 106
 Đức Tịnh 德淨 753
 Đức Văn 德文 753, 768
 Đường Thái Tông 唐太宗 , Thái Tông
 390, 462, 843
 Đường Túc Tông 唐肅宗 574

G

- Gia Cát Lượng 諸葛亮 Vũ hầu 563, 600
 Giác Hoàng Diêu Ngự ; Giác Vương 觀皇調
 御 觀王 (Trần Khâm) 452, 807

H

- Hàn 韓 (Quốc sĩ) 743
 Hàn 轉 (Hàn Tin) 570
 Hàn 轉 (Hàn Huu) 843
 Hàn Dũ 韓愈 ; Hàn ; Hàn văn công 64,
 768, 860, 448
 Hàn Sơn 寒山 688
 Hàn Cao Tô 漢高祖 ; Cao Tô (Lưu
 Bang) 570, 787
 Hàn Quang Vũ 漢光武 573
 Hàn Vũ Đế 漢武帝 476, 572
 Hàn Văn Đế 漢文帝 462, 571
 Hạng 项 (Hạng Vũ) 570
 Hằng 恒 (Lý Hằng) 395

Hàng Nga 姣女 470, 711, 760
Hậu Nghệ 后翠 392
Hiên Viên 軒轅 600
Hiền Khánh Vương 頭慶王 367
Hiện Tử 現子 144
Hoàn Ôn 桓溫 600
Hoàng Thường 黃裳 719
Hoàng Thao 弘操 742
Học 鶴 583
Hốt Tất Liệt 忽必烈 (Qubilai) ; Tất Liệt 391, 392, 392, 742
Huệ Nghĩa 惠義 823
Huệ Nhẫn 惠忍 783
Huy 徽 (Huy Tông) 736
Huyền Quang 玄光 (Lý Đạo Tái) 680, 717, 811
Huyền Sa 玄沙 (Su Kì) 145, 148
Huyền Trần 玄珍 590
Hứa Tông Đạo 許宗道 ; Tông Đạo 623, 629, 630, 631
Hưng Hòa 興化 (Tôn Tường) 146
Hương Nghiêm 香嚴 (Trí Nhàn) 320
Hương Văn Đại Đầu Đà 香雲大頭陀 (Trần Khâm) 452
Hựu 佑 509
Hy 翟 (Phục Hy) 770
Hy Tổ 傳祖 367
Hy Vương 傳王 379

K

Khánh Hi 慶喜 181, 286
Khâm歎 (Khâm Tòng) 736
Không, Không Khâu 孔丘 Không Tử 34, 63, 64, 372, 749, 806
Không Nhẫn 孔諹 693
Khuất 屈 (Khuất Nguyên) 592
Kiến 建 (Chức Kiến) 823
Kiệt 倦 818, 819
Kiều Nguyễn Lăng 喬元朗 477, 479
Kim Sơn 金山 816
Kinh Đức 敬德 390
Kinh Khê 敬溪 (Phạm Mai) 832
Kỷ Tin 紀信 390

L

La Hán 羅漢 61
Lã Ông 石翁 (Lã Động Tân) 64
Lã (Vương Sư) 743
Lã Vọng 名望 46
Lang Da 琅琊 495
Lão Mã 老馬 140
Lão Tử 老子 , Hoàng Diện Công 63, 74, 222, 344
Lâm Phú 林甫 (Lý Lâm Phú) 343
Lâm Tế 林濟 (Nghĩa Huyền) 74, 141, 142, 148, 200, 241, 345
Lê Bá Ngọc 蔡伯玉 379
Lê Bảo Tử 蔡胞子 638
Lê Bằng 蔡憑 638
Lê Công An 蔡公安 638
Lê Công Mạnh 蔡公孟 638
Lê Cung Viên 蔡拱垣 440, 448,
Lê Đà 蔡陀 437
Lê Đại Hành 蔡大行 ; Đại Hành 363, 365, 366
Lê Khả Lỗi 蔡可偆 638
Lê Kế 蔡計 821
Lê Mạnh Tử 蔡孟子 638
Lê Quảng 蔡廣 (Chinh Giác Bà) 638
Lê Quý Đô 蔡貴惇 680
Lê Văn Hưu 蔡文休 352
Liêu Nguyên Long 遼元龍 611
Liêu Khê 遼溪 (Phạm Ngộ) 823
Linh Sơn 靈山 74
Linh Vân 靈雲 (Chi Cầm) 319
Lộc 樂 (Nguyễn Lộc) 380
Lộc Sơn 樂山 (An Lộc Sơn) 390, 843
Luc Tô 六祖 (Tuệ Năng) 27, 61
Lưu Nhẫn 盧人 (Biền Thủéc) 46
Lưu Thị 盧氏 (Lưu Tuệ Năng) 279
Lương Hoàng 梁皇 (Lương Vũ Đế) 547
Lưu Cung 劉龜 742
Lưu Hoàng Thao 劉弘操 358
Lưu Khoan 劉寬 806
Lưu Thế Anh 劉世英 223

- Lữ Gia 吕嘉 352
 Ly Lâu 離婁 16
 Lý Bôn 李貢 ; Bôn 356
 Lý Cảnh Sơn 李景山 (Lý Kinh) 578
 Lý Cao Tông 李高宗 19
 Lý Chẩn Văn 李鎮文 427
 Lý Chiêu Hoàng 李昭皇 ; Chiêu Hoàng 19, 352
 Lý Công Bình 李公平 378
 Lý Huệ Tông 李惠宗 19
 Lý Nguyên 李源 676
 Lý Thái Tổ 李太祖 ; Thái Tổ 363, 367, 368
 Lý Thái Tông 李太宗 ; Thái Tông 363, 372, 374, 375
 Lý Thần Tông 李神宗 ; Thần Tông 376, 378, 379, 380, 382
 Lý Thuyên 李筌 600
 Lý Thường Kiệt 李常傑 397
 Lý Trác 李卓 357
 Lý Trọng Tân 李重新 459
 Lý Tư Diện 李思衍 474
- M
- Ma Họp 麻合 479
 Mã Họp Mưu 馬合謀 804, 806
 Mã Ngáp 馬岌 600
 Mã Tổ 馬祖 (Mã Đạo Nhái) 74, 139, 319, 506, 809
 Mã Viện 馬援 806
 Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 566, 846
 Mạc Hiền Tích 莫顯績 846
 Mạc Kỳ 莫記 719
 Mai 枫 (Mai Thặng) 768
 Mạnh 益 (Mạnh Tử) 749
 Mạnh Bát Lang 益八郎 143
 Mẫu Du Đô 年偷都 379
 Minh Hoàng 明皇 (Đường Minh Hoàng) 843
 Minh Tông 明宗 (Đường Minh Tông) 354

- Mục Chân 牧州 147
 Mộc Am 木庵 149
 Mông Kha 蒙哥 391
- N
- Nam Tần Vương 南晉王 ; Nam Tần (Ngô Xương Văn) 360
 Nam Tuyền 南泉 ; Tuyền (Phò Nguyễn) 140, 141, 146, 149, 318, 320
 Nghiêu 禹 374, 473, 507, 540, 727, 749, 806, 818, 819
 Ngọa Triều 邪朝 (Lê Long Đĩnh) 365, 366
 Ngọc Hoa 玉華 584
 Nguy Trung 麥徵 (Huyền Thành) 813
 Nguyễn Đạo 元道 (Trần Quang Triều) 608
 Nguyễn Thánh Thiên Càn 元聖天感 223, 544, 545
 Nguyễn Thu 元璿 (Trần Quang Triều) 608
 Nguyễn Bặc 元勣 363
 Nguyễn Chế Nghĩa 元制義 584, 588
 Nguyễn Dương 元楊 383
 Nguyễn Giới Hiên 元介軒 (Nguyễn Trung Ngạn) 1576
 Nguyễn Lộc 元祿 ; Lộc 380
 Nguyễn Sĩ Cố 沈士固 557, 560, 832
 Nguyễn Sĩ Liêm 沈士廉 148
 Nguyễn Sưởng 元暎 608, 756
 Nguyễn Thị Điểm Bích 元氏點碧 717
 Nguyễn Thường Minh 沈常明 ; Thường Minh 629
 Nguyễn Trung Ngạn 元忠彦 566, 608, 756, 771, 832
 Nguyễn Tử Khắc 沈子克 ; Tử Khắc 380
 Nguyễn Ước 元億 608, 756

- Nguyễn Văn Lập 阮文立 391
 Nguyệt Sinh 月生 748
 Ngưỡng Sơn 仰山 64, 344
 Nhạc Đế 岳帝 61
 Nhan Hồi 顏回 88, 806
 Nhan Uyên 顏淵 727
 Nhàn Tông 仁宗 (Lý Cân Đức) 376, 379
 Nhật Tân 日尊 (Trần Khâm) 451
 Nhiên Đăng 燐燈 595
 Nhượng 讓 (Hoài Nhượng) 88

O

Ô Mã Nhi 烏馬兒 ; Ô Mã 397, 590, 742

P

- Phạm Đình Hồ 范廷琥 717
 Phạm Lãi 范鑒 323
 Phạm Mại 范邁 ; Phạm Tông Mại, Kinh
Khê 557, 786, 823, 832
 Phạm Ngộ 范遇 ; Ngộ 557, 823, 832,
 Phạm Ngũ Lão 范五老 562, 584, 603
 Phan Huy Chú 潘輝注 608, 680
 Phan Lang 潘郎 (Phan Nhạc) 46,
 Pháp Loa 法螺 (Đồng Kiên Cường) 224,
645, 646, 680, 807
 Phật Kim 佛金 (Trần Khâm) 451
 Phi Liêm 菲廉 818
 Phòng Tường 房相 61
 Phò Hiền 普賢 71
 Phò Hóa 普化 61, 279
 Phò Minh 普明 553, 553
 Phò Tuệ Tôn Giả 普慧尊者 (Đồng
Kiên Cường) 581, 615, 753, 754
 Phúc Đường 福堂 (Tiêu Dao) 229
 Phùng Phụ 馮婦 447
 Phùng Dương 奉陽 446
 Phùng Huân 奉勳 (Triệu Phùng Huân)
363

Q

- Quách Bốc 鄭卜 19
 Quất Lâm Tân Khanh 桔林散鄉
(Trần Hiệu Khả) 821
 Quán 罷 (Lý Quán) 395
 Quán Biện 老辨 (Quách Quán Biện) 363
 Quốc Nhất 國一 61
 Quy Sơn 瑪山 238, 279, 280, 318, 314
 Quy Tông 異宗 320
 Quỳnh Bảo 琼寶 (Thụy Ân) 448
 Quỳnh Huy 琼徽 (Thụy Hữu) 448
 Quỳnh Thái 琼懸 (Thụy Tư) 448
 Quỳnh Tư 琼姿 (Thụy Nhu) 448

S

- Sài Tráng Khanh 柴莊鄉 425, 427
 Sầm Lâu 叢樓 (Trần Quốc Toại) 419, 581
 Sĩ Nhiếp 士燮 352
 Sơ Sơn 初山 ; Sơn 140

T

- Tạ Tam 謝三 256, 279
 Tam Kha 三哥 360
 Tao Tháo 曹操 742
 Tất Chỉ Ngõa 指叉瓦 790, 809
 Tắc Tiết 稅契 818
 Tăng Điền 增田 228
 Tất Đạt Đa 卷達多 (Thích Ca) 318
 Tây hồ 西湖 (xứ sỹ) 701
 Tề 齊 (Thúc Tề) 863
 Tề Ngã 辜我 (Tề Dur) 727
 Thạch Đầu 石頭 (Hy Thiên) 147, 279
 Thạch Khanh 石卿 629
 Thạch Sương 石霜 (Sô Viêm) 64
 Thái 太 (Thái Kinh) 736

- Thái Khang 太康 102, 819
 Thái Vương 太王 367
 Thanh Cử 清凸 224
 Thành Trai 誠齋 (Dương Thành Trai) 860
 Thành Tông 壽宗 (Lý Nhật Tôn) 355, 372
 Thăng Phủ 昇甫 (Trương Hán Siêu) 730, 749, 754
 Thành Khoái 申崩 390
 Thập Đắc 捷得 688
 Thế Tôn 世宗 (Thích Ca) 63, 64, 106, 136, 137, 138, 213, 321
 Thế Sung 世充 390
 Thích Ca 釋迦 ; Cô ; Thích Ca Mâu Ni 64, 88, 158, 340, 506, 508, 595, 652, 667, 753
 Thích Liêu 適寮 (Nguyễn Sưởng) 756
 Thiên Chân 天眞 630
 Thiên Thúy 天瑞 630, 631
 Thiên Lai 善來 (Đồng Kiên Cường) 645
 Thiếu Lăng 少陵 (Bô Phủ) 834
 Thiệu 祐 (Thiệu công Thích) 748
 Thiệu Võ
 Thoát Hoan 脱驪 223
 Thủ Lệnh 土令 629
 Thủ Sơn 首山 (Tỉnh Niệm) 74, 144
 Thuần Nhất 純一 262
 Thuần 離 374, 473, 600, 727, 749, 804, 806, 818, 819
 Thuận Thiên 順天 19
 Thủ Hiền 水軒 (Bùi Tông Hoán) 603
 Thủ Lao 水潦 319
 Thủ Ân 瑞恩 (Quỳnh Bảo) 448
 Thủ Hữu 瑞友 (Quỳnh Huy) 448
 Thủ Nhâm 瑞巖 146
 Thủ Nhu 瑞柔 (Quỳnh Tư) 448
 Thủ Tư 瑞姿 (Quỳnh Thái) 448
 Thường Minh 常明 629
 Thường Trần 尚珍 608
 Thủ thường nhán 鶩上人 762
 Tiết Chúc 薜燭 322
 Tiết Phu 節夫 (Mạc Dĩnh Chi) 846
 Tiêu 菲 (Tiêu Ha) 787
 Tiêu Dao 道遙 223, 259, 544
 Tiêu Phượng Nhai 菲芳崖 459
 Tĩnh Quốc đại vương (Trần Quốc Khang) 靜國大王 448
 Toa Đô 咬都 397, 629, 638
 Tô Học sĩ 蘇學士 64
 Tô Nga 素娥 860
 Tôn Vũ 孫武 600
 Tồn 存 509
 Tống 宋 (Tống Cảnh) 843
 Tống Đô Tông 宋度宗 775
 Tống Hiếu Tông 宋孝宗 379
 Trác 鞍 (Lý Trác) 357
 Trần Anh Tông 陳英宗 ; Anh Tông 385, 437, 532, 557, 560, 562, 566, 584, 590, 603, 608, 630, 645, 646, 717, 721, 722, 726, 730, 779, 846
 Trần Bá Tiên 陳伯仙 356
 Trần Bang Cản 陳邦謹 781
 Trần Bình Trọng 陳平重 779
 Trần Cảnh 陳景 19, 20
 Trần Dụ Tông 陳裕宗 ; Dụ Tông 730
 Trần Đạo Tái 陳道載 , Đạo Tái 448, 555
 Trần Hiến Tông 陳憲宗 719, 846
 Trần Hiệu Khả 陳效可 821
 Trần Hoảng 陳晃 399
 Trần Hưng Đạo 陳興道 (Trần Quốc Tuấn) 384
 Trần Khánh Dư 陳慶餘 597
 Trần Khâm 陳吟 ; Khâm 451
 Trần Mạnh 陳孟 779
 Trần Minh Tông 陳明宗 ; Minh Tông (Trần Mạnh) 562, 590, 608, 721, 779, 780, 821, 823, 832
 Trần Liêu 陳柳 19, 223, 384, 544
 Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (Trần Phú) 730
 Trần Nhân Tông 陳仁宗 ; Nhân Tông (Trần Khâm) 223, 224, 399, 423, 437, 451, 452, 495, 532, 555, 557, 566, 590, 594, 595, 597, 645, 680, 721, 780, 823, 832
 Trần Nhật Duật 陳日燏 Chiêu Văn vương 623, 629, 779
 Trần Phó Duyệt 陳傅說 597

U

- Uyên Minh 淵明 340
Uyên Minh 淵明 (Đào Uyên Minh) 822

V

- Vạn Thắng 萬勝 372
Vạn Tuế 萬歲 342
Văn Hậu 文后 (Văn Vương) 726
Văn Thủ 文殊 137, 139, 148, 545
Văn Tiết 文節 (Đỗ Khắc Chung) 590
Văn Tử Phượng 文子方 790
Văn Vương 文王 374, 600
Vân Môn 雲門 (Vân Yên) 71
Vân nam vương 雲南王 391, 392
Vi Tử 微子 370
Viên Công 圓公 784
Viên Công 遠公 762
Vĩnh Gia 永嘉 85
Võng Minh 綱明 139
Vô Nghiệp 無業 145

Vô Sơn Ông 無山翁 (Trần Quang Triều) 608, 759

- Vũ Đài 武臺 383
Vũ Vương 武王 374, 600
Vương 王 250
Vương (Vương An Thạch) 736
Vương Công Kiên 王公堅, Công Kiên 391
Vương Duy 王維 148
Vương lão 王老 509
Vương Quý 王季 367
Vương Vũ Thành 王務成 560

X

- Xạ Đầu 射斗 355
Xich-tu-tu 卮修思 391
Xương Ngáp 昌岌 359, 360

Y

- Y 伊 (Y Doãn) 863
Yên lão 健老 509

II. TÁC GIÀ CÓ TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

B

Bùi Tông Hoan (Thủy Tiên)

603

K

Khuyết danh I

587

Khuyết danh II

587

Khuyết danh

632

D

- Đinh Cửng Viễn 721
Đoàn Nhữ Hải 590
Đỗ Khắc Chung (Cúc Án) 645
Đồng Kiên Cường (Pháp Loa) 437

721

Lê Cửng Viễn

449

590

Lê Văn Hưu

352

645

Lý Đạo Tái (Huyền Quang)

680

437

L

Mạc Đinh Chi (Tiết Phu)

846

Hứa Tông Đạo

623

Mạc Ký

719

N

- Nguyễn Chế Nghĩa (Nguyễn xuyên công) 584
 Nguyễn Sĩ Cố 阮士固 557
 Nguyễn Thị Điểm Bích 阮氏点碧 717
 Nguyễn Sưởng (Thích Liêu) 阮日永 756

P

- Phạm Mại 范邁 832
 Phạm Ngộ (Liêu Khê) 范遇 823
 Phạm Ngũ Lão 范五老 562

T

- Trần Cảnh 陳敬 (Thái Tông) 19
 Trần Đạo Tái 陳道載 555
 Trần Hiệu Khả 陳效可 (Trần Phóng Khả) 821

- Trần Hoảng 陳晃 (Thánh Tông) 399
 Trần Khâm 陳昕 (Nhân Tông) 451
 Trần Khánh Dư 陳慶餘 597
 Trần Mạnh 陳孟 (Minh Tông) 779
 Trần Quang Khải 陳光啟 (Chiêu Minh) 423
 Trần Quang Triều 陳光朝 (Cúc Đường Chủ nhân) 608
 Trần Quốc Toại 陳國遂 (Sầm Lâu) 420
 Trần Quốc Tuấn 陳國峻 (Trần Hưng Đạo) 384
 Trần Thị Kiến 陳時見 552
 Trần Thuyên 陳煊 (Anh Tông) 566
 Trần Tung 陳嵩 (Tuệ Trung Thương sĩ) 223
 Trương Hán Siêu 張漢超 730

V

- Vương Vũ Thành 王務成 560

BẢNG V

TRA CỨU TÊN TÁC PHẨM

I. TÁC PHẨM ĐÃ MẤT HOẶC KHÔNG CHỌN

B

Bát nhã tâm kinh khoa sứ 般若心經科疏

Đồng Kiên Cương 同堅剛 TVTL.

Binh gia diệu lý yếu lược 兵家妙理要畧

Trần Quốc Tuấn 陳國峻 ĐVS KTT

bản kỷ, Q. VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 65a.

Bùi Công Mộc Đắc thần đạo bi ký 裴公木鐸神道碑記

Mạc Đĩnh Chi 莫挺之

KVTL, Công dù tiếp ký.

C

Chí giả minh 祖這駱 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL*Chư phẩm kinh 諸品經* Lý Đạo Tài 李道載 TTTL*Côn-son thàn khué tập* 崑山辰奎集 khuyết danh, dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗
KVTL, Thiên chương.*Công văn tập 攻文集* Lý Đạo Tài 李道載 TTTL*Công văn cách thức 攻文格式* khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗
ĐVS KTT, bản kỷ, Q. VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.*Cơ cầu tập 箕裘集* Trần Hoảng 陳晃 TĐNL; LTHCLC, Văn tịch chí.*Cúc Đường di thảo 菊堂遺草* Trần Quang Triều 陳光朝 VAT : TVTL ;
LTHCLC, Văn tịch chí.

D

Di đà bảo khâm bi minh 弔陀寶龕碑駱
Tông 陳莫宗 KVTL, Thiên chương.

khuyết danh, dưới triều Trần Anh

Di hậu lục 遺後錄 Trần Hoảng 陳晃 ĐVS KTT, bản kỷ, Q. V; ĐVTS, Nghệ văn chí,
tờ 74a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Điển-thánh Báo-án tự bi minh 堇聖報恩寺碑銘
陳振鄉 KVTL, Thiên chuong.

Trần Chấn Khanh

Dược thạch châm 藥石箴 Trần Thuyên 陳煌; DVSKTT, bản kỷ, Q.VI.

B

Đại-bi tự chung minh 大悲寺鍾銘 Sung Nhân 崇仁 KVTL, Thiên chuong.

Đại hương hải ấn thi tập 大香海印詩集 Trần Khâm 陳吟 TDNL; TVTL; LTHCLC, Văn tịch chí.

Đại thừa yếu thuyết 大乘要說 Đồng Kiên Cường 同堅剛 TTTL.

Đại-việt sử ký 大越史記 Lê Văn Hưu 黎文体 DVSKTT, bản kỷ, Q.V; DVTS, Nghê văn chí, tờ 7ia; LTHCLC, Văn tịch chí.

Đạo trường tân văn 道場新文 khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 DVSKTT, bản kỷ, Q.VI.

Đoạn sách lục 斷索錄 Đồng Kiên Cường 同堅剛 LTHCLC, Văn tịch chí.

Độ mòn trợ thành tập 廣門助成集 Đồng Kiên Cường 同堅剛 TTTL.

H

Hậu lục 後錄 Trần Khâm 陳吟 TDNL.

Hình luật thư 刑律書 Trương Hán Siêu 張漢超 và Nguyễn Trung Ngạn

阮忠彦 DVSKTT, bản kỷ, Q.VII; KVTL, Thiên chuong; DVTS, Nghê văn chí, tờ 65a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Hoàng tông ngọc diệp 皇宗玉牒 khuyết danh, dưới triều Trần Thánh Tông 陳聖宗 DVTS, Nghê văn chí, tờ 59a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Kiến trung thường lễ 建忠常禮 khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗 DVTS, Nghê văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Kim cương tràng đà la kinh khoa chú 金剛場陀羅經課注 Đồng Kiên

Cường 同堅剛 TTTL.

L

Lạc Đạo tập 樂道集 Trần Quang Khải 陳光啟 DVSKTT, bản kỷ, Q.VI; LTHCLC, Văn tịch chí.

Lăng già tài quyền khoa 楊伽碑卷科疏 Đồng Kiên Cường 同堅剛 TTTL.

M

Minh Tông thi tập 明宗詩集
LTHCLC, Văn tịch chí.

Trần Mạnh 孟 BVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a;

N

Ngọc tiên tập 玉 鞍 集
Niết bàn đại kinh khoa sớ 涅槃大經科疏
TITLE.
Lý Đạo Tài 李道載
Đồng Kiên Cường 同堅剛
LTHCLC, Văn tịch chí.

P

Pháp hoa kinh khoa sớ 法華經科疏
Pháp sự kinh khoa văn 法事科文
Pháp sự tân văn 法事新文
TITLE.
Lý Đạo Tài 李道載
Đồng Kiên Cường 同堅剛
khuyết danh, dưới triều Trần Anh
Tông 陳莫宗
LTHCLC, Văn tịch chí.
Phóng ngưu tập 放牛集
Trần Hoảng 陳晃
TĐNL.
Phò Tuệ hành trạng 普慧行狀
Phò Tuệ ngữ lục 普慧語錄
Lý Đạo Tài 李道載
TĐNL.

Q

Quốc triều thông chí 國朝通志
TITLE.
khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗
BVTS, Nghệ văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.
Quốc triều thường lệ 國朝常例
khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗
; ĐVS KTT, bản kỵ, Q. V.

S

Sầm Lâu tập 岑樓集
Trần Quốc Toại 陳國遂
Nghệ văn chí, tờ 67a.
ĐVS KTT, bản kỵ, Q. V. BVTS,
Sùng-quang tự chung minh 崇光寺鑄額
Thiên chươn.

T

Tạ hạ giá vương cơ biếu 謝下嫁王姪表
khuyết danh, KVTL, Thiên chươn.
Tạ thiên triều tứ Đại quang minh tang biếu 謝天朝賜太光明藏表
khuyết danh, KVTL, Thiên chươn

- Ta trú hán lâm viện trực học sĩ 謝涂翰林院直學士 張漢超 KVTL, Thiên chươn. Trương Hán Siêu
- Ta tú lục kim nghiễn biều 謝賜鑑金硯表 Lê Quát 蔡括 KVTL, Thiên chươn
- Ta tú sung đại liêu ban sam biều 謝賜充大僚班衫表 莫挺之 KVTL, Thiên chươn. Mạc Đĩnh Chi
- Ta tú tè thàn quan nhã nhạc biều 謝賜卑臣觀雅樂表 KVTT, Thiên chươn. Lê Khán 蔡看
- Tô Thúc ta tú song tịch mạc biều 蘇軾謝賜雙脊墨表 Thiên chươn. khuyết danh, KVTL.
- Tân Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士
- Bão Phác 抱樸 TSNL
- Pháp Cồ 法鼓 TSNL
- Pháp Đăng 法燈 TSNL
- Thiên nhiên cư sĩ Vương Như Pháp TSNL 天然居士王如法
- Tông Kinh 宗鏡 TSNL
- Tuệ Nghiêm 慧嚴 TSNL
- Tăng già loài sự 僧伽碎事 Trần Khâm 陳吟 TĐNL; TVTL; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Thạch thất my ngữ 石室寐語 Trần Khâm 陳吟 TĐNL; LTHCLC; Văn tịch chí.
- Thám thiền chỉ yếu 參禪指要 Đồng Kiên Cường 同堅剛 TTTL.
- Thiền lâm thiết chanye ngữ lục 禪林鐵嘴語錄 Trần Khâm TĐNL; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Thiền tông chỉ nam ca 禪宗指南歌 Trần Cảnh 陳叟 TĐNL.
- Thiền tông liêu ngộ ca 禪宗了悟歌 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL.
- Thủy văn tùy bút 水雲隨筆 Trần Thuyên 陳煊 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.6: ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Trần Nhân Tông thi tập 陳仁宗詩集 Trần Cảnh 陳叟 TĐNL; TVTL; ĐVTS, Nghệ văn chí; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Trần Thái Tông ngự tập 陳太宗御集 Trần Cảnh 陳叟 LTHCLC, Văn tịch chí.
- Trần Thái Tông văn tập 陳太宗文集 Trần Cảnh 陳叟 TĐNL.
- Trần Thánh Tông thi tập 陳聖宗詩集 Trần Hoảng 陳晃 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Trần Thánh Tông văn tập 陳聖宗文集 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL.
- Trung hưng thực lục 中興實錄 khuyết danh, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.V; TĐNL; TVTL; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 71a; LTHCLC, Văn tịch chí.
- Vạn-kíếp tông bí truyền thư 萬劫宗秘傳書 Trần Quốc Tuấn 陳國峻 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 76a; LTHCLC, Văn tịch chí.

II. TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

A

<i>Ai phù lỗ</i>	Lý Đạo Tái	271	692
<i>An định thời tiết</i>	Trần Tung	84	246

B

<i>Bạch-dâng giang</i>	Nguyễn Sưởng	300	757
<i>Bạch-dâng giang</i>	Trần Mạnh	330	797
<i>Bạch-dâng giang phả</i>	Trương Hán Siêu	296	737
<i>Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký</i>	Hứa Tông Đạo	252	624
<i>Bản dạ chúc hương</i>	Trần Cảnh	51	203
<i>Bát khô kệ</i>	Trần Cảnh	45	193
<i>Bắc sứ ngẫu thành</i>	Phạm Mai	351	833
<i>Bình dâng lẽ sám văn tự</i>	Trần Cảnh	14	91

C

<i>Cam-lộ tư</i>	Trần Mạnh	320	785
<i>Chân tâm chỉ dụng</i>	Trần Hoàng	153	414
<i>Chân mạch</i>	Trần Mạnh	324	789
<i>Chí đạo vô nan</i>	Trần Tung	73	236
<i>Chí-linh đạo trung</i>	Phạm Ngộ	346	825
<i>Chí tâm hồi hướng</i>	Trần Cảnh	31	170
<i>Chí tâm khuyễn thỉnh</i>	Trần Cảnh	29	168
<i>Chí tâm phát nguyện</i>	Trần Cảnh	32	171
<i>Chí tâm phát nguguyện</i>	Trần Cảnh	37	180
<i>Chí tâm phát nguyen</i>	Trần Cảnh	42	189
<i>Chí tâm phát nguyen</i>	Trần Cảnh	49	200
<i>Chí tâm phát nguyen</i>	Trần Cảnh	54	209
<i>Chí tâm phát nguyen</i>	Trần Cảnh	59	220
<i>Chí tâm tùy hỷ</i>	Trần Cảnh	30	169
<i>Chiếu thân</i>	Trần Tung	78	240
<i>Chinh Chiêm-thành hoàn chu bạc Phúc-thành</i>			
cảng	Trần Thuyên	227	579
<i>Chinh triều vị luận</i>	Lê Văn Hưu	128	369
<i>Chu trung</i>	Lý Đạo Tái	263	684
<i>Chu trung dĩ Đức Văn-lì kheo dạ thoại,</i>			
biết hùa túc, phung trình Cúc Đường			
chủ nhân	Nguyễn Sưởng	308	768
<i>Chu trung độc chước</i>	Trần Quang Triều	251	621
<i>Chu trung túc sę</i>	Nguyễn Sưởng	314	777

Công tội tư án tuân	Lê Văn Hưu	119 359
Cù-duờng dồ	Đinh Công Viễn	170 438
Cúc	Trần Mạnh	315 780
Cúc Đường đề Khai-nghiên quán Tự Lạc tiên sinh kiều cát nhân thứ kỵ vận	Nguyễn Sưởng	309 768
Cúc hoa I	Lý Đạo Tài	278 709
Cúc hoa II	Lý Đạo Tài	279 709
Cúc hoa III	Lý Đạo Tài	280 709
Cúc hoa IV	Lý Đạo Tài	281 709
Cúc hoa V	Lý Đạo Tài	282 709
Cúc hoa VI	Lý Đạo Tài	283 709
Cúc hoa bách vịnh I	Trương Hán Siêu	289 731
Cúc hoa bách vịnh II	Trương Hán Siêu	290 731
Cúc hoa bách vịnh III	Trương Hán Siêu	291 731
Cúc hoa bách vịnh IV	Trương Hán Siêu	292 731
Cung viên xuân nhật trè cát	Trần Hoảng	145 403
Cát trân lạc địa phái	Trần Khâm	205 497
Cát thiện ác nhân vật đỗ thi hoàng tử luận	Trần Mạnh	343 819

D

Đa vĩ	Trần Mạnh	323 788
Dàn thi cảnh sách cháng kê	Trần Cảnh	23 159
Đi Lý đicc giám Lê luận	Lê Văn Hưu	123 363
Điển-hữu-tý	Lý Đạo Tài	284 704
Đà Phù-thạch nhám nỗi tiên tố tu hành chí địa, chư trung tác	Phạm Ngũ	350 829
Đà chư tý tuồng hịch văn	Trần Quốc Tuấn	139 387
Đać-thúy sơn	Trương Hán Siêu	294 734
Đắc-thúy sơn Linh-lễ tháp kỵ	Trương Hán Siêu	298 750
Điรồng chán	Trần Tung	62 226
Điรồng chán Bình thôn tử Nhàn huệ mương trang	Trần Mạnh	333 801
Điรồng hồ dí hoan luận	Lê Văn Hưu	138 382
Duy thi khả thăng kim	Trần Quốc Toại	159 421

D

Đại-lâm Thần-quang tự	Trần Khâm	198 480
Đại-than da bae	Phạm Ngũ	348 827
Đáp Quốc vương lặc thể chí văn	Trần Quốc Tuấn	140 395
Đáp Tuệ Trang Thượng sĩ	Trần Hoảng	156 417

Đắc thứ làm tuyên thành đạo ca	Trần Khâm	206	532
Đặng Bảo-dài sơn	Trần Khâm	176	456
Đè ăn giỗ sở cũ họa vận	Phạm Mại	352	834
Đè Bạch-hạc miếu	Mương Vũ Thành	213	560
Đè Bạch-mã lữ	Trần Quang Khải	164	428
Đè Cồ-châu hương thôn tự	Trần Khâm	174	454
Đè dã thư	Trần Quang Khải	165	430
Đè Đạm-thủy tự	Lý Đạo Tài	276	698
Đè Đông-sơn tự	Trần Mạnh	319	784
Đè Đông-hiên dâu việt giả sơn	Lý Đạo Tài	273	695
Đè Gia-lâm tự	Trần Quang Triều	246	614
Đè Huyền-thiên động	Trần Hoảng	143	401
Đè Liên Nguyên Long tổng họa cảnh phiến	Trần Quang Triều	243	611
Đè Phổ-minh tự thủy tự	Trần Khâm	186	466
Đè Phúc-thanh tử đường	Trần Quang Triều	250	620
Đè tinh xá	Trần Tung	76	239
Địa lô tức sự	Lý Đạo Tài	266	687
Điều tần	Trần Quang Triều	241	609
Điều tiêu sứ	Trần Tung	67	230
Đinh mài cùu nguyệt đại tháp Đam-dam để quyết	Bùi Tông Hoan	239	605
Đinh Tiên Hoàng luận	Lê Văn Hưu	121	361
Độc đích	Trần Mạnh	334	803
Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm I	Trần Hoảng	147	405
Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm II	Trần Hoảng	148	405
Độc Phật sứ đại minh lục hữu cảm	Trần Hoảng	150	409
Đối với	Trần Tung	111	302
Đốn tĩnh	Trần Tung	101	270
Đóng cảnh	Trần Thuyên	218	569
Đồng-sơn tự	Trần Thuyên	217	568
Động-thiên hồ thương	Trần Khâm	175	455
Đường Túc Tông	Trần Thuyên	223	574

G

Gia tôn hiệu luận	Lê Văn Hưu	131	373
Giản đê tang	Trần Tung	71	234
Giang hành	Nguyễn Siêng	299	757
Giang hồ tự thích	Trần Tung	82	244
Giang hồ tự thích	Trần Tung	91	256
Giang thôn thu vọng	Bùi Tông Hoan	238	603
Giang thôn tức sự	Trần Quang Triều	248	617

Giang trung dạ cảnh

Phạm Ngộ 345 824

Giáo tử phú

Mạc Đĩnh Chi 363 864

Giới am ngâm

Trần Mạnh 340 813

Giới định tuệ luận

Trần Cảnh 9 79

Giới sát sinh văn

Trần Cảnh 15 93

Giới sắc văn

Trần Cảnh 17 97

Giới thâu đạo

Trần Cảnh 16 95

Giới tửu văn

Trần Cảnh 19 101

Giới vọng ngữ văn

Trần Cảnh 18 100

H*Hạ cảnh*

Trần Hoảng 146 404

Hán Cao Tô

Trần Thuyên 219 570

Hán Quang Vũ

Trần Thuyên 222 573

Hán Văn Đế

Trần Thuyên 220 571

Hán Vũ Đế

Trần Thuyên 221 572

Hạnh An-bang phú

Trần Hoảng 142 400

Hạnh ngộ

Trần Mạnh 317 782

Hạnh Thiền-trường hành cung

Trần Hoảng 152 412

Hậu dạ chúc hương

Trần Cảnh 56 213

Hiển hoa kê

Trần Cảnh 26 163

Hiển hương kê

Trần Cảnh 25 162

Hiển thù từ tước luận

Lê Văn Hưu 136 380

Hoa-châu tác

Trương Hán Siêu 239 733

Hoa-huyện lệnh

Trần Tung 88 251

Hoa Hưng trí thương vị hàn

Trần Tung 89 253

Hoa Kiều Nguyễn Lãng vận

Trần Khâm 196 477

Hoa Tuệ Trung Thương sĩ

Trần Hoảng 144 402

Hoàng-châu dạo thương tác

Trần Quang Triều 245 613

Hoàng hôn khuyaễn chàng kê

Trần Cảnh 44 192

Hưng-phúc tự bi

Khuyết danh 253 632

Hữu cù vò cù

Trần Khâm 203 486

Hý Trí Viễn thiền sá khán kinh tâ nghĩa

Trần Tung 66 230

Hý tình

Mạc Đĩnh Chi 357 851

K*Khai-nghiêm tý bi ký*

Trương Hán Siêu 297 746

Khải bạch

Trần Cảnh 27 364

Khải bạch

Trần Cảnh 35 176

Khải bạch

Trần Cảnh 40 185

<i>Khải bách</i>	Trần Cảnh	47	196
<i>Khải bách</i>	Trần Cảnh	52	204
<i>Khải bách</i>	Trần Cảnh	57	214
<i>Khuê oán</i>	Trần Khâm	181	461
<i>Khuyến thố tiến đạo</i>	Trần Tung	97	264
<i>Kiến giải</i>	Trần Tung	61	225
<i>Kim cương tam muội kinh tự</i>	Trần Cảnh	4	31
<i>Kim-minh tri</i>	Trần Mạnh	331	798
<i>Ký Phồ Tuệ tôn giả I</i>	Trần Thuyên	228	581
<i>Ký Phồ Tuệ tôn giả II</i>	Trần Thuyên	229	581
<i>Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn</i>	Đồng Kiên Cường	257	650
<i>Ký Thanh-phong am tăng Đức Sơn</i>	Trần Cảnh	1	21

L

<i>Lặng-chân văn cảnh</i>	Trần Khâm	188	468
<i>Lặng các hiệu luận</i>	Lê Văn Hưu	129	371
<i>Lâm chung di chúc</i>	Trần Quốc Tuấn	141	396
<i>Lâm chung thí ý</i>	Phạm Mại	355	838
<i>Lục thi sâm hồi khoa nghi tú</i>	Trần Cảnh	22	155
<i>Lưu-gia dộ</i>	Trần Quang Khải	167	433
<i>Lý già sùng Phật luân</i>	Lê Văn Hưu	127	367

M

<i>Mai</i>	Trần Khâm	182	462
<i>Mai hoa</i>	Lý Đạo Tái	263	690
<i>Mai Hồn phê tự</i>	Trần Quang Triều	244	611
<i>Mê ngộ bất đị</i>	Trần Tung	107	288

N

<i>Nam Tân Vương luận</i>	Lê Văn Hưu	120	360
<i>Ngã Việt thuộc Đông Hán chí thời luận</i>	Lê Văn Hưu	114	354
<i>Ngẫu tác</i>	Trần Tung	70	233
<i>Ngẫu tác</i>	Trần Tung	77	239
<i>Nghệ-an hành diện</i>	Trần Mạnh	322	787
<i>Nghĩ Anh Tông hoàng đế tự thượng hoàng</i>	Đoàn Nhữ Hải	288	722
<i>bíu</i>	Lý Đạo Tái	261	682
<i>Ngụy thư</i>	Lê Văn Hưu	125	363
<i>Ngụy Triều thi huyền tuân</i>			

Ngọc Linh liên phú	Mạc Đinh Chi	361	856
Ngôn hoài	Nguyễn Chế Nghĩa	231	585
Nguyệt	Trần Khâm	185	465
Nguyệt-áng sơn hàn đường	Trần Mạnh	332	800
Nguyệt trung quế	Nguyễn Sưởng	302	758
Nghĩ lực vấn đáp môn hạ	Trần Cảnh	20	103
Nhân cư lực ngôn đẽ thùy mặc trường tú tiêu cảnh	Phạm Mại	354	837
Nhận nhân luận	Trần Mạnh	342	817
Nhân sự đẽ Cứu-lai tự	Lý Đạo Tài	267	680
Nhập lực luyện thanh sơn	Đặng Kiên Cường	254	646
Nhập trần	Trần Tung	85	247
Nhật một chúc hương	Trần Cảnh	39	183
Nhị kỵ bắn luận	Lê Văn Hưu	135	378
Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ	Trần Khâm	180	460
Nhị Trung luận	Lê Văn Hưu	133	353
Nịch tiêu nhân nhí vong đại sự luận	Lê Văn Hưu	132	374
Nịch-tư luận	Lê Văn Hưu	122	362
Niệm tụng kê	Trần Cảnh	21	108
Niệm Phật luận	Trần Cảnh	11	82

P

Phẫu-lại sơn tư	Nguyễn Sưởng	313	775
Phàm thánh bất đị	Trần Tung	106	235
Phật tâm ca	Trần Tung	103	271
Phiếm chu	Lý Đạo Tài	272	694
Phiến minh	Mạc Đinh Chi	362	63
Phóng cuồng ngâm	Trần Tung	104	278
Phóng ngưu	Trần Tung	75	238
Phóng tang	Phạm Mại	353	835
Phóng Tang Điền đại sư	Trần Tung	64	228
Phổ khuyến phát bồ đề-tâm	Trần Cảnh	7	58
Phổ thuyết hường thương nhất lộ	Trần Cảnh	8	71
Phổ thuyết sắc thân	Trần Cảnh	6	52
Phổ thuyết tử sơn	Trần Cảnh	5	31
Phúc-dương cảnh vật	Trần Tung	95	269
Phúc-hưng viên	Trần Quang Khải	166	431
Phụng Dương Công chúa thần đạo bì minh tinh tự	Lê Cửng Viên	171	441

Q

- Quá An-long
 Quá Bành-trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư
 Quá Tống đô
 Quá Van-kiếp
 Quản tử ký
 Quý chư tước sứ
 Quý công Phật, Đạo luận
 Quý Trương Hiền Khanh xuân bình

Trần Quang Triều	249	618
Mạc Đĩnh Chi	360	855
Trương Hán Siêu	295	736
Lý Đạo Tái	274	696
Trần Khâm	199	482
Trần Quang Triều	247	616
Lê Văn Hưu	134	377
Trần Khâm	177	457

S

- Sám hối nhẫn cản tội
 Sám hối nhĩ cản tội
 Sám hối thân cản tội
 Sám hối thiệt cản tội
 Sám hối tị cản tội
 Sám hối ý cản tội
 Sinh tử
 Sinh tử nhàn nhí dì
 Sơ dạ chúc hương
 Sơ nhật chúc hương
 Sơ nhật vô thường kệ
 Sơn-phỏng mạn hưng I
 Sơn-phỏng mạn hưng II
 Sơn vữ
 Sứ đê vấn đáp

Trần Cảnh	28	166
Trần Cảnh	36	178
Trần Cảnh	53	207
Trần Cảnh	48	198
Trần Cảnh	41	187
Trần Cảnh	58	216
Trần Hoàng	154	415
Trần Tung	105	282
Trần Cảnh	46	194
Trần Cảnh	24	161
Trần Cảnh	33	172
Trần Khâm	189	469
Trần Khâm	190	469
Lý Đạo Tái	279	692
Trần Khâm	204	492

T

- Tạ Bác sứ Mã Hợp Mieu, Dương Đình Trần
 Tạ Bác sứ Mã Hợp Mieu, Dương Đình Trần
 (thoại tiền văn)
 Tân Tuệ Trung Thương sĩ
 Tân Tuệ Trung Thương sĩ
 Tảo hành
 Tảo mai I
 Tảo mai II
 Tảo thu
 Tăng An-lặng tự Phò-minh thiện sư

Trần Mạnh	335	804
Trần Mạnh	336	805
Trần Khâm	202	485
Đồng Kiên Cương	256	649
Mạc Đĩnh Chi	359	852
Trần Khâm	191	470
Trần Khâm	192	470
Lý Đạo Tái	277	698
Trần Thị Kiến	209	553

Tặng Bác sĩ Lý Tự Diển	Trần Khâm	194	474
Tặng Bác sĩ Sài Trang Khanh, Lý Chẩn Van dâng	Trần Quang Khải	163	427
Tặng Bác sĩ Tất Chí Ngõa, Văn Tử Phương	Trần Mạnh	325	790
Tặng Huyền Quang tôn giỗ	Trần Mạnh	339	810
Tặng Nghĩa xuyên công I	Khuyết danh	232	587
Tặng Nghĩa xuyên công II	Khuyết danh	233	587
Tặng sĩ đồ tử ác	Lý Đạo Tài	275	697
Tặng Thuần Nhất pháp sư	Trần Tung	96	262
Tặng Trần Bang Cân họa tượng linh thi	Trần Mạnh	316	781
Tặng Trần Quang Khải	Trần Hoảng	155	416
Tâm vương	Trần Tung	74	237
Tập chính đạo trang	Trần Khâm	195	476
Thạch thất	Lý Đạo Tài	264	684
Thành bại luận	Lê Văn Hưu	316	356
Thắng phong hán	Trần Quốc Toại	158	421
Tháp nhất nguyệt quá bao Vịnh-sơn hiền tài	Trần Mạnh	328	793
Thế thái hư huynh	Trần Tung	87	250
Thị chủng	Trần Tung	68	231
Thị chủng	Trần Tung	98	265
Thị đồ	Trần Tung	83	245
Thị học	Trần Tung	69	232
Thị thương hoàng yến	Trần Đạo Tài	210	555
Thị tịch	Đông Kiên Cường	255	648
Thị tu lây phương bối	Trần Tung	80	242
Thiên thu giám phủ	Phạm Mai	356	838
Thiên-trường phủ	Trần Khâm	193	472
Thiên-trường vẫn vong	Trần Khâm	184	464
Thiên-long chả nam tự	Trần Cảnh	3	21
Thiệu vi quốc giả luận	Lê Văn Hưu	117	357
Thoái cư	Trần Tung	102	270
Thoát thế	Trần Tung	81	233
Thôn cư	Nguyễn Siêng	307	766
Thú dữ tức sự	Phạm Ngũ	349	828
Thú giải luận	Trần Cảnh	19	80
Thủ nè ngưu	Trần Tung	63	227
Thuật hoài	Phạm Ngũ Lão	214	562
Thụy luận	Lê Văn Hưu	124	364
Thứ Bảo-khanh tư bích giàn đê	Lý Đạo Tài	265	286
Thứ thời võ thương kê	Trần Cảnh	38	181
Thứ thời võ thương kê	Trần Cảnh	43	190
Thứ thời võ thương kê	Trần Cảnh	50	201
Thứ thời võ thương kê	Trần Cảnh	55	211

<i>Thứ thời vô thường kè</i>	Trần Cảnh	60	222
<i>Thường Phúc-dương Tiêu Dao Thiên sư tịnh</i> <i>dẫn I</i>	Trần Tung	93	258
<i>Thường Phúc-dương Tiêu Dao Thiên sư tịnh</i> <i>dẫn II</i>	Trần Tung	94	259
<i>Thường phu cát ear</i>	Nguyễn Sưởng	311	772
<i>Thường sỉ hành trọng</i>	Trần Khâm	207	537
<i>Thường sỉ ngữ lực bạt</i>	Đỗ Khắc Chung	236	593
<i>Thường thừa tam học khuyễn chúng phổ thuyết</i>	Đông Kiên Cường	259	663
<i>Tiền-đu Vạn-phúc tự</i>	Nguyễn Sưởng	312	774
<i>Tiền Ngò vương luận</i>	Lê Văn Hưu	118	358
<i>Tinh dĩ lý quan ır chiết ngực luận</i>	Trần Thuyên	230	583
<i>Tọa thiền luận</i>	Trần Cảnh	312	86
<i>Tổng thán chỉ nghĩa luận</i>	Trần Hoảng	157	418
<i>Tổng Bác sứ An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn</i>	Trần Thuyên	226	577
<i>Tổng Bác sứ Lý Trọng Tân; Tiêu Phương Nhai</i>	Trần Khâm	178	458
<i>Tổng Bác sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng.</i>	Trần Khâm	197	478
<i>Tổng Bác sứ Sài Trang Khanh</i>	Trần Quang Khải	162	425
<i>Tổng Bác sứ Tất Chử Ngõa, Triệu Tử Kỳ</i>	Trần Mạnh	338	808
<i>Tổng Bác sứ Trương Hiển Khanh</i>	Trần Cảnh	2	21
<i>Tổng Đô Ún Cơ từ hoàn Chí-linh</i>	Nguyễn Sưởng	305	763
<i>Tổng Đô Tông</i>	Trần Thuyên	224	575
<i>Tổng Nguyễn Giới Hiển Bác sứ.</i>	Nguyễn Sưởng	310	771
<i>Tổng sứ ngầm</i>	Mạc Ký	287	719
<i>Tổng Võ Sơn Ông Văn huệ vịtong xuất sơn</i> <i>bài tướng</i>	Nguyễn Sưởng	301	758
<i>Trí giới kiêm nhẫn nhục</i>	Trần Tung	108	289
<i>Trù miện</i>	Lý Đạo Tài	269	691
<i>Trù trường tử</i>	Trần Tung	99	266
<i>Trúc lâm đại tôn giả thường tọa thính sư</i> <i>thì chúng</i>	Đông Kiên Cường	258	653
<i>Trúc nô minh</i>	Trần Khâm	201	484
<i>Trung nhật chúc hương</i>	Trần Cảnh	34	174
<i>Trung đáo Quỳnh-tâm Bích-lòng am lưu đê</i>	Nguyễn Sưởng	303	760
<i>Trung phong tôn hiệu luận</i>	Lê Văn Hưu	126	366
<i>Trù phục luận</i>	Lê Văn Hưu	133	376
<i>Trữ từ tự cảnh văn</i>	Trần Tung	110	295
<i>Trường-an hoài cõ</i>	Trần Quang Triều	242	610
<i>Tríu thần ngầm</i>	Trần Tung	109	292
<i>Túc Thủ thường nhân thiên phòng</i>	Nguyễn Sưởng	304	762
<i>Tuệ giảo giám luận</i>	Trần Cảnh	13	89
<i>Tung cõ</i>	Trần Tung	112	327
<i>Tụng giá hoán Kinh sư</i>	Trần Quang Khải	161	423

Tụng già Tây chinh yết Bách-học giang
Hiên uy vương tử

Tụng già Tây chinh yết Tân-viên tử

Tụng Thánh Tông đạo học

Tuyết sĩ luận

Tử nhập cản giải

Tử hữu giàn nghị đại phu Trần Thị Kiến
hối minh

Tử Phạm Tông Mai

Tử Thiếu bảo Trần Sảng Thảo

Tự đê

Tự phượng luận

Tự tại

Tự thuật

Túc cảnh

Túc sự

Túc sự

Tương tích ký Kim Sơn thiền sư

Nguyễn Sĩ Cố	212	559
Nguyễn Sĩ Cố	211	258
Trần Tung	90	254
Lê Văn Hưu	115	355
Trần Khâm	203	549
Trần Thuyên	216	576
Trần Mạnh	321	786
Trần Mạnh	329	796
Trần Tung	100	267
Lê Văn Hưu	137	381
Trần Tùng	79	241
Trần Hoảng	149	406
Nguyễn Thị Diêm Bích	286	718
Trần Khâm	200	483
Trần Hiệu Khả	344	821
Trần Mạnh	341	816

V

Vạn-kíếp tông bí truyền thư tự

Vạn sự quay nhu

Văn cảnh

Văn Quán Viên Huệ Nhẫn Quốc sư

Văn Pháp Loá tôn giả đê Thanh-mai tự

Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại
vương

Văn Trần Trọng Trung

Văn Tư đồ Văn huệ vương

Văn Văn hiến hầu

Văn tiêu am

Văn Phúc Đường đại sư lật

Vật bất năng dung

Việt giới

Vịnh cúc I

Vịnh cúc II

Vịnh Văn-yên tự phú

Vũ hậu lân cư túc sự

Vũ lâm thu văn

Trần Khánh Đứ	237	598
Trần Tung	86	248
Mạc Đĩnh Chi	353	852
Trần Mạnh	318	783
Trần Mạnh	327	897
Phạm Ngũ Lão	215	563
Trần Hoảng	151	411
Nguyễn Sưởng	306	765
Trần Quốc Toại	160	422
Trần Thuyên	225	576
Trần Tung	65	229
Trần Tung	92	257
Trần Mạnh	326	791
Đỗ Khắc Chung	234	591
Đỗ Khắc Chung	235	591
Lý Đạo Tài	285	706
Bùi Tông Hoạn	240	606
Trần Khâm	187	467

X

Xuân cảnh	Trần Khâm	179	460
Xuân hiền	Trần Khâm	173	453
Xuân nhật hữu cảm I	Trần Quang Khải	168	434
Xuân nhật hữu cảm II	Trần Quang Khải	169	434
Xuân nhật nhân tạo	Trần Mạnh	327	792
Xuân nhật yết Chiêu-lăng	Trần Khâm	172	452
Xuân văn	Trần Khâm	183	462
Xuất trần	Trần Tung	72	235
Xưng hiệu luận	Lê Văn Hưu	130	372

Y

Yên định thời tiết	Trần Tung	84	246
Yên-tử sơn am cù	Lý Đạo Tái	262	683
Yết Vạn-tài từ đường	Phạm Ngộ	347	826
Yếu minh học thuật	Đồng Kiên Cường	260	671

III. TÁC PHẨM ĐƯỢC NHẮC ĐẾN TRONG VĂN BẢN

A

An lạc hạnh phẩm 安樂行品 676

B

Bách-hạc Thông-thánh quán chung ký 白鶴通聖觀鍾記	623
Binh-gia diệu lý yếu lược 兵家妙理要略 (Binh thí yếu lược)	385
Binh thư yếu lược 兵書要略 385	
Bài Công Mộc Đạt thân đạo bí ký 裴公木鐸神道碑記 846	

C

Chỉ giả minh 祇這銘	399
Chư phảm kinh 諸品經	680
Cơ cầu lục 箕裘錄	399

Công du tiệp ký 公餘捷記 846

Công văn tập 攻文集 680

Cúc đường di cảo 菊堂遺稿 608

D

Đi hậu lục 遺後錄 399

Du chư tử tướng hịch văn 言論諸禪將檄文 (Hịch Tráng sĩ) 385

E

Đại hương hải ấn thi tập 大香海印詩集 452, 780

Đại minh lục 409

Đại thừa yếu thuyết 大乘要說 646

Đại tuệ ngữ lục 大慧語錄 : Đại tuệ lục 405, 652, 645

Đại-việt sử ký 大越史記 352

Bào yến 桃夭 382

Đoan sách lục 斷案錄 646

Đè dã thư 题野寺 224

Độ môn trợ thành tập 度門助成集 646

G

Giải thoát luận 觀脫論 79

Giao-châu ký 交洲記 629

Giáo tử phú 教子賦 (Phú-đứy cõi) 846

H

Hịch tướng sĩ (Du chư tử tướng hịch văn) 385

Hình thư 刑書 730

Hoàng triều đại điển 皇朝大典 730

K

Khảo bản 588

Khảo hu lục 誤虛錄 19, 20

Kim cương tam muối 金剛三昧 ; Kim cương 20, 29, 33, 64, 869

Kim cương trưởng đà-la-ni khhoa chū 金剛止昜陀羅尼科註 645

- Kinh Bản hạnh* 本行經 652
Kinh Chư sơn lâm 諸山林木經 677
Kinh dịch 易經, *Dịch* 505, 803
Kinh Duy ma 維摩經 341
Kinh Đại báo phu mẫu 大報父母經 653
Kinh Đại tập 大集經 314
Kinh Hoa nghiêm 華嚴經 342, 645
Kinh Niết-bàn 涅槃經 340
Kinh Pháp hoa 法華經 676
Kinh thi 詩經 382
Kinh Viên giác 圓覺經 645

L

- Lục đạo tập* 樂道集 424
Lục thi lễ Phát sám hối khoa nghi 六時禮佛懺悔科儀 158

M

- Minh Tông thi tập* 明宗詩集 780

N

- Niết-bàn đại kinh khoa疏* 涅槃大經科疏 646
Ngọc tiên tập 玉華集 650
Ngọc tinh liên phú 玉井蓮賦 856

P

- Pháp sự khoa văn* 法事科文 646
Phiến minh 扇銘 846
Phiếu hữu mai 標有梅 382
Phóng ngưu 放牛 399
Phụng Dương công chúa thần dao bí minh tinh tự 奉陽公主神道碑
 銘并序 440

Q

- Quốc triều chương biểu tập* 國朝章表集 846

S

Sâm Lâu tập 参樓集 420, 584

Ta trú hàn lâm viện trực học sĩ 謝除翰林院直學士 730

Tam tổ thực lục 三祖寔錄 680, 717

Tăng già loài sự 僧伽碎事 452

Thạch dược châm 石藥箴 567

Thạch thất my ngữ 石室麻語 452, 645

Tham thiền chỉ yếu 參禪指要 646

Thiên hương báo ân tung 燒香報恩公貢 547

Thiên thu giám phú 千秋金鑑賦 844

Thiên Dao yếu học 禪道要學 646

Thiên làm thiết chửng ngữ lục 樹林失聰語錄 645

Thiên tông chỉ nam ca 禪宗指南歌 20, 41

Thiên tông liễu ngô ca 禪宗了悟歌 399

Thơ văn Lý-Trần 459

Thủy văn tùy bút 水隨筆 1180

Thủ ly 手錄 736

Thượng sĩ hành trang 上士行狀 224

Thượng sĩ ngữ lục 上士語錄 224, 645, 593

Tinh-bang cảnh vật 精邦景物 224

Tồ giá thực lục 資賈錄 680

Trần Nhân Tông thi tập 陳仁宗詩集 452

Trung hưng thực lục 中興實錄 452

Tuyết Đáu ngữ lục 雪齋語錄 645

Tứ sơn khả hại 四山可害 224

V

Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương 輓上將國公興道大王 603

Vạn kiếp tông bí truyền thư 萬劫宗秘傳書 385, 599

Vũ trung tùy bút 武中隨筆 717

X

Xuân nhật tức sự 春日即事 680

BẢNG VI**TRA CỨU THUẬT NGỮ VÀ DIỀN TÍCH****I. THUẬT NGỮ VÀ DIỀN TÍCH PHẬT HỌC****A**

- A Dục Cht. 8, 755
 A hàm Cht. 13, 678
 A-tu-la Cht. 3, 66
 Am-ma-la Cht. 23, 36
 Áo ảnh Cht. 6, 284
 Áo chắp buông xuống; bách nạp (Nạp y hạ sự) Cht. 54, 155 ; Cht. 3, 801
 Áo đen (tri lưu) Cht. 4, 102.
 Áo lục thủ Cht. 30, 716
 Áo thảm áo vàng (tri hoàng) Cht. 3, 749
 Áo vải Thanh-châu, cù cải Trần-châu Cht. 29, 153

B

- Ba ba rồi lại ba ba Cht. 40, 359
 Ba cát và năm hung Cht. 16, 602
 Ba đường (tam đồ); tam ác đồ Cht. 2, 163
 Ba giới; Tam giới Cht. 8, 206 ; Cht. 3, 239
 Ba-la-mật; Bát-nhã-ba-la-mật Cht. 2, 291 ; Cht. 15, 548
 Ba nghiệp (tam nghiệp) Cht. 4, 86 ; Cht. 40, 523

- Ba nghìn thế giới (tam thiên thế giới)
 Cht. 4, 482
 Ba nghìn uy nghi Cht. 32, 670
 Ba sinh (tam sinh) Cht. 2, 269 ; Cht. 5, 769
 Ba thước Song lâm Cht. 1, 267
 Ba tướng Cht. 24, 36
 Bác Lăng Vượng hỏi Dũng thiền sư Cht. 10, 596
 Bạch liên Cht. 2, 763
 Bạch Vân Đoan Cht. 36, 154
 Bản Sơn Cht. 1, 75
 Bản giác Cht. 22, 35
 Bản lai diện mục; bản lai nhàn; bộ mặt thật vốn có; mặt mũi nguyên xưa; khuôn mặt thực Cht. 5, 35 ; Cht. 3, 406 ; Cht. 3, 815
 Bàng Cư sĩ Cht. 20, 68
 Bánh Thiều-dương Cht. 75, 531
 Bảo sở Cht. 79, 532
 Bát chính đạo Cht. 22, 669
 Bát khổ Cht. 10, 57
 Bát nhã Cht. 25, 516 ; Cht. 47, 716
 Bát-nhã ba-la-mật Cht. 17, 349
 Bát phong Cht. 35, 522
 Bát thức; vua tâm (bát thức tâm vương) Cht. 1, 237 ; Cht. 35, 522

Bát tự tại Cht. 11, 58
 Bảy bước Cht. 5, 152
 Bảy khẽ, tam lô; tam lô, bảy chở thủng
 Cht. 16, 669 ; Cht. 12, 813
 Bảy thức (thất thức) Cht. 10, 301
 Bậc thầy lớn (đại đạo sư) Cht. 2, 812
 Bất nhị lưu Cht. 26, 36
 Bề khõ (khõ hải) Cht. 8, 49
 Bề tinh Cht. 6, 190
 Bình nước (quản tri) Cht. 3, 569
 Bình định thuộc hỏa Cht. 74, 531
 Bọt sai lầm (vọng bào) Cht. 2, 159
 Bồ-dề Cht. 1, 66
 Bồ-dề Đạt-ma Cht. 64, 526
 Bồ-tát (Bồ-dề-tát-dóa) Cht. 2, 195
 Bồ đại Cht. 14, 281
 Bốn giống chín loài Cht. 27, 670
 Bốn ngã (thập tự) Cht. 3, 440
 Bờ bên kia (bì ngạn) Cht. 6, 82
 Bùi Công cướp hòt của Thạch Strong
 Cht. 25, 69
 Bụi cẩn Cht. 5, 159
 Bụi pháp Cht. 4, 221
 Buồng trời trong mọi thú vui Cht. 3, 264
 Bụng ngực, thai lừa Cht. 1, Cht. 2, 248

C

Cái có hiện hữu (hữu hữu) Cht. 11, 669
 Cái khõ của người mẹ sinh ta; quản mẹ
 sinh ta (nương sinh khóa) Cht. 2, 418 ;
 Cht. 13, 548
 Cái « không pháp » (bất pháp) Cht. 12, 669
 Cái « pháp tự nó » (pháp pháp) Cht. 13, 669
 Cái « thấy không thể thấy » Cht. 3, 668
 Cái « thấy sinh nảy » (sinh kiến) Cht. 4, 668
 Cái ý từ phuơng Tây lai (Tây lai ý) Cht. 34, 154
 Cảnh Cht. 7, 668
 Cao đồng côn nghệ phép Bách Trí trọng
 Cht. 39, 70

Căn tĩnh Cht. 4, 159
 Căn trán: lục căn và lục trán Cht. 43, 524
 Cầm mộc thuộc Cht. 71, 530
 Cầm vốn thiều huyền; đàn không dây
 Cht. 30, 78 ; Cht. 36, 522
 Cát rùa Cht. 13, 349
 Cát trúc bè Cht. 71, 530
 Câu hữu câu vô Cht. 19, 153 ; Cht. 1, 491
 Câu Chi Trường Lão; Câu Chi day ngón
 Cht. 37, 522 ; Cht. 69, 529
 Cây bách lá long Cht. 74, 531
 Cây dại cây du Cht. 26, 51
 Cây giác hoa tâm Cht. 4, 188
 Chân không Cht. 6, 49
 Chân Ðiêm Hung Cht. 57, 155
 Chân như; như như Cht. 25, 77
 Chân thân Cht. 4, 210
 Chân tinh Cht. 8, 284
 Chấp sắc Cht. 24, 516
 Ché chỉ (ché ngữ sự) Cht. 9, 668
 Chiên đàn Cht. 1, 163
 Chín cõi Cht. 2, 270
 Chín liên phảm (cửu phảm) Cht. 6, 177
 Chín loài (cửu loại) Cht. 5, 177
 Chính giác viên thành Cht. 6, 301
 Chính giác (chính biến giác); chính giác vô
 thượng Cht. 9, 67
 Chính pháp Cht. 1, 653
 Chính pháp tượng về, bóng Phật nằm mõ
 nơi điện Hán Cht. 11, 35
 Chứng sinh (hàm thír) Cht. 9, 755
 Chưa thông của bảo Cht. 46, 524
 Chứng Cht. 23, 516
 Chứng lý tri cơ Cht. 41, 523
 Cõi nhẫn Cht. 6, 219
 Cõi gai đà, chàng người gỗ Cht. 23, 77
 Cõi-dam Cht. 19, 548 ; Cht. 7, 348
 Cõi dùc; Bác cõi dùc; Cõi chũy Cht. 5, 82 ;
 Cht. 19, 548 ; Cht. 14, 678
 Cõi xe vàng (kim luân bảo) Cht. 4, 595
 Cột tròn (lô trụ) Cht. 4, 238 ; Cht. 38, 523
 Cơ quan Cht. 61, 523

Còn hòa la (Hoa la phan) Cht. 1, 231
 Cửa đệ nhất nghĩa Cht. 5, 197
 Cửa không Cht. 7, 219 ; Cht. 7, 348
 Cửa pháp tam vạn bốn nghìn Cht. 10, 287

D

Dây leo và loài chuột Cht. 1, 24
 Di Đà Cht. 6, 216
 Di Lặc ; Đật Đà Cht. 15, 76 ; Cht. 36, 327
 Diên-nhã-đạt-đa Cht. 37, 522
 Diệu Thiện (Phật bà Quan âm) Cht. 27, 69
 Dùi rùa đập ngôi ; Đập ngôi dùi rùa (đá
 ngoa toàn quý) Cht. 2, 406.
 Duyên Cht. 2, 57
 Duyên kim cài (châm giội) Cht. 19, 678 ;
 Cht. 6, 808
 Duyên ty Cht. 16, 631

Đ

Đại bảo Cht. 11, 596
 Đại bảo phụ mẫu Cht. 7, 653
 Đại quang minh tạng Cht. 18, 77
 Đại Quý ; Quý Sơn Cht. 19, 152 ; Cht. 4, 325
 Đại thừa ; Thừa lớn ; Thượng thừa Cht. 23,
 349 ; Cht. 42, 523 ; Cht. 1, 668
 Đại thừa giời, vô thượng giời, vô đẳng đẳng
 giời Cht. 10, 668
 Đàn việt Cht. 70, 530
 Đánh (bồng) Cht. 37, 350
 Đạo Ngò múa hốt Cht. 72, 530
 Đạt Ma ; Đạt Ma xách dép về Tây ; Mang dép
 về Tây thiên (huề lý Tây quy) ; Chiếc
 dép (quan tảng lý) Cht. 32, 69 ; Cht. 13
 76 ; Cht. 3, 783 ; Cht. 4, 808
 Đẳng vương Cht. 17, 669
 Đẳng lau chở tối, Trúc dán yến thông
 Cht. 12, 35

Đặng Ân Phong Cht. 42, 154
 Đất hoan hỉ (Hoan hỉ địa) Cht. 5, 281
 Đầu-suất Cht. 2, 108
 Đầu từ có ba chim báo sảng Cht. 30, 69
 Đem viên gạch mài vào nhau Cht. 1, 233
 Đề Cht. 8, 662
 Đến nhà thi nên thời dừng hỏi đường nra
 Cht. 9, 284
 Địa thủy hỏa phong Cht. 18, 537
 Hịch chàng có lỗ Cht. 36, 522
 Định hương Cht. 27, 521
 Định lực Cht. 2, 88
 Đồ tè trán rộng Cht. 7, 287
 Độc giác Cht. 5, 99
 Đôi vành chuyền (song phi cổ) Cht. 3, 325
 Động Sơn Cht. 32, 153
 Được nhà người khác, đèn nhà mình Cht. 2
 và 3, 202
 Đưa phiến tử Cht. 71, 530
 Đức Sơn Cht. 8, 76
 Đường vỏ sinh (vỏ sinh lò) Cht. 6, 263
 Đường Y-ngo Cht. 14 và 15, 35

G

Gây thần tích (giải hờ) Cht. 2, 569
 Gây thiếc (tích trượng) Cht. 3, 716
 Gia hạnh Cht. 10, 678
 Giả gạo Lix-làng ; Chợ Lix-làng sào mít quả
 r Cht. 46 và 47, 154 ; Cht. 63, 528
 Giác vương Cht. 3, 808
 Giải thoát Cht. 2, 89 ; Cht. 10, 518
 Giải thoát hương Cht. 27, 521
 Giải thoát tri kiến hương Cht. 27, 521
 Giày lát (sát na) Cht. 2, 239 ; Cht. 22, 537
 Gieo bù củi Cht. 76, 531
 Gió lửa (paong hỏa) Cht. 1, 301
 Gió nghiệp Cht. 1, 164
 Giỏi, định, tuệ Cht. 1, 80

Giới hạnh Cht. 13, 515
 Giới hương Cht. 27, 521
 Giới lòng Cht. 45, 524
 Giới tướng Cht. 45, 524
 Giường mây khúc lục Cht. 2, 662
 Gốc bồ-đề Cht. 5, 596
 Gỗ rùa Cht. 1, 235
 Guom mang hiệu Long tuyền, ngọc xung
tên hồ phách Cht. 22, 326
 Hương tuệ Cht. 1, 90

H.

Hà hữu Cht. 31, 521
 Hà sa (Hàng sa) Cht. 9, 168
 Hai tướng Cht. 6, 86
 Hải đông Cht. 10, 295
 Hán Sơn và Thập Đắc Cht. 1, 689
 Hạn lòn (đại hạn) Cht. 4, 191
 Hành giải Cht. 22, 679
 Hắc Sơn Cht. 16, 76
 Hiện hữu Cht. 3, 80
 Hiện Tử Cht. 33, 153
 Hoa không (không hoa) Cht. 30, 51
 Hoa Lâm khiến hai hồ cảm theo Cht. 29, 69
 Hoa sen trong lò lửa hồng Cht. 12, 278
 Hoa tru đàm (hoa sung) Cht. 21, 516
 Hóa Cht. 7, 49
 Hóa sinh Cht. 5, 57
 Hóa thành Cht. 79, 532
 Hòa quang đồng trần Cht. 6, 224
 Học đòi cơ通俗 Cht. 49, 524
 Hồ tăng mắt biếc Cht. 3, 75
 Họ pháp Cht. 7, 168
 Hùng nhĩ Cht. 2, 268
 Huyền Sa Cht. 37, 154
 Huyền thê Cht. 20, 77
 Hy vọng Cht. 4, 49
 Hưng Hóa Cht. 41, 154
 Hương giải thoát Cht. 4, 281
 Hương Nghiêm Cht. 17, 326

Hương tri tuệ; Hương báu Cht. 4, 162
 Hữu lậu Cht. 7, 263 ; Cht. 42, 523
 Hữu ngôn, vô ngôn Cht. 7 ; Cht. 8, 152
 Hữu sinh Cht. 21, 50
 Hữu trụ, hữu diệt Cht. 20, 35
 Hỷ xả và từ bi Cht. 58, 524

K.

Kê-tân Cht. 12, 152
 Khanh Hỷ (Ananda) Cht. 2, 181
 Khóm kê thiệt Cht. 4, 195
 Khô không Cht. 3, 749
 Không bám vào văn tự Cht. 6, 812
 Không tịch Cht. 4, 277
 Khúc hát vô sinh ; Vô sinh khúc Cht. 1, 231 ;
Cht. 26, 522
 Khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành
Cht. 4, 409
 Khuyết, tròn, dày, nửa ; nhanh, chậm, thực
quyền Cht. 18, 85
 Kiến thành Cht. 10, 184
 Kiếp hà sa (hà sa kiếp) Cht. 12, 302
 Kim cương Cht. 11, 514
 Kim cương tam muội Cht. 1, 34
 Kinh luận Cht. 5, 219
 Kinh tạng ở Long cung (Long tạng)
Cht. 2, 255
 Kinh Sơn Cht. 36, 70
 Kỳ tinh Cht. 12, 678

L.

La Hán học đạo Cht. 34, 70
 Lá bối (bối diệp) Cht. 13, 35
 Lâm Tế ; Lai rồi guom Lâm-Tế Cht. 9, 76 ;
Cht. 70, 529
 Làm về quê « không chốn » mịt mù (Hirong
mè quy trù, hà hữu) Cht. 2; Lan hứ

Lần hứ trần) Cht. 3, 301
 Lắp tâm chấp tướng Cht. 3, 219
 Lễ nghi phiền phύ (tâm điều) Cht. 12, 755
 Liên-xã chau mày ; Uyên Minh chau mày
 (Uyên Minh tán my) Cht. 6, 295 ;
 Cht. 8, 348
 Linh cốt Cht. 13, 278
 Linh-sơn Cht. 10, 76
 Linh-thrush ; Phi-lai Cht. 43, 716
 Linh-Vân Cht. 12, 325
 Loài chồn tinh ranh mảnh Cht. 37, 350
 Long cung Cht. 34, 36
 Long nữ Cht. 35, 350
 Long thần Cht. 8, 168
 Long vương Cht. 37, 70
 Lòng kinh Cht. 49, 524
 Lòng vốn Cht. 43, 524
 Lòng vượn (viên tam) Cht. 3, 191
 Lộc đào hoa Cht. 76, 531
 Lời ghi được da được tủy Cht. 10, 261
 Luân hồi Cht. 16, 50
 Lục Cht. 60, 525
 Lục độ (Lục ba-la-mật-da) Cht. 8, 278
 Lục hòa (lục hòa kinh) Cht. 4, 204
 Lục thần thông Cht. 9, 57
 Lục tố (Tuệ Nặng) ; Lư thị Cht. 2, 30 ;
 Cht. 11, 281
 Lư nhân Cht. 32, 51
 Lửa ba chàn Cht. 10, 50
 Lửa định Cht. 5, 175
 Lửa tam muội (tam muội hỏa) Cht. 31, 302
 Lưỡng hoàng ; Tiêu hoàng Cht. 20, 548 ;
 Cht. 63, 526

M

Ma-ha Cht. 48, 716
 Ma-ha bát nhã-Cht. 3, 270
 Ma quỷ ở trong lòng (tâm tiệm) Cht. 1, 236
 Ma trời (thiên ma) Cht. 2, 815
 Mã tò ; Mã tò treo phát trần Cht. 4, 75

Màn ngũ (thùy cái) Cht. 6, 159
 Mắt tuệ Cht. 1, 172
 Mắt người mẹ ; Khuôn mặt mẹ (nương sinh
 diện) Cht. 2, 247 ; Cht. 3, 409
 Mặt trời Phật (Phật nhật) Cht. 2, 262
 Mệnh căn Cht. 1, 210
 Minh ty Cht. 2, 96
 Mộc Âm Cht. 53, 155
 Một người (độc nhãn) Cht. 22, 548
 Mục Châu Cht. 45, 154
 Muôn kiếp (vô thủy vô lượng) Cht. 1, 168
 Muôn vật vô thường... Sinh diệt diệt hết
 Cht. 3, 348
 Mười hai phận giáo (thập nhị phận giáo)
 Cht. 24, 326
 Mười hai thời khắc trong một ngày Cht. 6,
 668
 Mười nghìn cá Cht. 4, 70
 Mười phương Đại giác Cht. 1, 166
 Mười tám phép biến hóa (thập bát biến)
 Cht. 36, 350

N

Nam Tuyền Cht. 21, 153 ; Cht. 8, 325
 Nặng Bì Má Cht. 70, 529
 Nạp tăng Cht. 41, 523
 Năm điều ác (ngũ nghịch) Cht. 1, 102
 Năm mắt (ngũ nhãn) Cht. 1, 240
 Năm trăm dơi Cht. 41, 70
 Năng số Cht. 3, 159
 Năm Cht. 2, 183
 Naye bông đèn Cht. 76, 531
 Néo khô (khô thí) Cht. 1, 264
 Nệm cỏ (bờ đoàn) Cht. 2, 464
 Ngại thanh Cht. 24, 516
 Nghe kỹ (để thính) Cht. 7, 221
 Nghe tiếng đánh vào trúc mà quên hết điều
 hiệu biết (kịch trúc vong sở tri)
 Cht. 20, 326
 Nghe tiếng trúe Cht. 76, 531

Nghé tiếng vượn cõi đơn kêu nơi rừng sâu
thẩm Cht. 3, 228

Nghiệp, thiện nghiệp, ác nghiệp Cht. 2, 31 ;
Cht. 1, và 2, 86

Nghiệp cầu Cht. 21, 636

Nghiệp miệng Cht. 14, 515

Nghiệp quả Cht. 2, 173

Nghiệp sinh tử Cht. 35, 327

Nghiệp thức Cht. 12, 67

Ngoại đạo Cht. 31, 670

Ngòi thiền Cht. 1, 88

Ngũ dục Cht. 2, 872

Ngũ-dài sơn ; Ngũ dài Cht. 26, 453 ;
Cht. 4, 569

Ngũ quyền Cht. 2, 410

Ngũ lậu sắc thần Cht. 19, 636

Ngũ phần hương Cht. 27, 521

Ngũ thần thông Cht. 9, 99

Ngũ trọc : kiếp trọc, kiển trọc, phiền não
trọc, chủng sinh trọc, mệnh trọc
Cht. 2, 872

Ngũ uẩn Cht. 3, 49

Nguồn linh thiêng Cht. 1, 221

Ngựa sắt Cht. 27, 77

Người sen ao (khíu trì liên) Cht. 3, 96

Người chán trâu Cht. 2, 238

Nhà dâ (thạch thất) Cht. 3, 613

Nhà lửa (hỏa trạch) Cht. 14, 67 ; Cht. 9, 813

Nhạc để thù giới với thiền sư Từ Đại
Cht. 35, 70

Nhân Cht. 5, 190

Nhân quả Cht. 10, 86

Nhất thừa Cht. 45, 71

Nhị kiến Cht. 2, 287

Nhị thứ Cht. 7, 296

Nhị thừa Cht. 31, 670

Nhin không thấy, nghe không được (hy di)
Cht. 2, 794

Như Lai Cht. 7, 812

Như Lai ở ba giới Cht. 3, 239

Như Lai tặng thức Cht. 27, 36

Nhượng thiền sư Cht. 7, 89

Niệm tụng kê ; Tụng cõi Cht. 1, 351 ; Cht. 1, 347

Niệm hữu (Hữu niệm) Cht. 18, 50

Niệm vô (vô niệm) Cht. 19, 50

Niết-bàn Cht. 6, 35 ; Cht. 28, 302 ; Cht. 79, 532

Nội giáo Cht. 3, 30

Nơi xay giã Cht. 2, 241

Núi Ốc-tiêu Cht. 17, 67

Nửa đêm ở Hoàng-mai Cht. 3, 254 ; Cht. 64,
526

Nửa tâm tình (bát thủy) Cht. 40, 51

O

Ốc vận còn hộ kinh Kim cương Cht. 40, 70

Ông tre thay sào trúc (vô khống định)
Cht. 11, 152

P

Phà Tào cắt cõi Cht. 69, 529

Phản thân Cht. 8, 57

Pháp Cht. 4, 190

Pháp môn bắt nhị Cht. 19, 77

Pháp nhũ Cht. 5, 260

Pháp thân Cht. 21, 77

Pháp vương Cht. 5, 263

Phật (kim tiên) Cht. 2, 175

Phật Nhiên Đang Cht. 8, 596

Phật pháp Cht. 58, 155

Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai
Cht. 3, 497

Phật Quan Âm Cht. 1, 181

Phật thập lực Cht. 23, 676

Phật tinh Cht. 3, 277

Pháp trong ứng hiện, sao lãnh soi 10 triều
Chu Cht. 10, 35

Phiến gai gộc (lát cúc bòng); Nuốt bòng lát
cúc Cht. 4, 268 ; Cht. 38, 523

Phi tâm Cht. 5, 287 ; Cht. 2, 801

Phiên não Cht. 3, 190
 Phòng Tường hồi phép ở Quốc Nhât Cht. 26,
 69
 Phổ Hiền Cht. 17, 77
 Phổ Hóa rung chuông bay bồng Cht. 33, 69
 Phúc quả Cht. 8, 678

Q

Quả báo Cht. 13, 515
 Quả nguyên Cht. 8, 287
 Quản Cht. 9, 662
 Quảng kiếp Cht. 3, 287
 Quên trăng ngâm ngón (chấp chỉ vong
 nguyệt) Cht. 7, 491
 Quốc sứ Vô Nghiệp Cht. 35, 154
 Quý Sơn Cht. 19 ; Cht. 4, 325
 Quý Tông, Tri Kiền, Nam Tuyền Cht. 14, 15
 và 16, 326
 Quý vương (Ma vương) Cht. 3 ; Cht. 16, 67 ;
 Cht. 3, 252

R

Rắn sát sinh Cht. 4, 94
 Rắn ông Tồn ngang thế giới Cht. 73, 530
 Rồng yến lão nuốt cản khôn Cht. 73, 530
 Ruộng phúc (phúc diền) Cht. 2, 641 ; Cht. 3,
 812
 Rừng ngưu đầu Cht. 3, 195

Sá thiền không Cht. 49, 524
 Sáo không lỗ Cht. 29, 78
 Sáu cân (lục cân) Cht. 5, 66
 Sáu đường: sáu ngả (lục đạo) Cht. 9, 49

Sáu giác (lục tặc hay lục trần) Cht. 6, 57
 Sáu khóa niệm (lục niệm) Cht. 3, 160
 Sáu thần thông (lục thông) Cht. 22, 77
 Sáu vòng Địa Tạng Cht. 2, 267
 Sắc thân Cht. 1, 57
 Sắc tướng Cht. 5, 49
 Sinh niệm Cht. 22, 35
 Sóng yêu (ái hà) Cht. 14, 67
 Sơ Sơn Cht. 20, 153
 Sợi tơ vàng (kim lụ) Cht. 2, 808
 Súc sinh Cht. 9, 49 ; Cht. 4, 66
 Sư tử ông Đoan Cht. 70, 529
 Sư trưởng Cht. 58, 525

T

Tai ngựa Cht. 5, 180
 Tam bảo Cht. 6, 168
 Tam đồ Cht. 5, 653, 755
 Tam độc : Tham, sân, si Cht. 4, 219 ; Cht. 11,
 516
 Tam giác (còn luân) Cht. 23, 548
 Tam giới ; Ba cõi Cht. 8, 206 ; Cht. 5, 348
 Tam học thượng thừa Cht. 1, 668
 Tam huyền Cht. 46, 71 ; Cht. 35, 522
 Tam hữu Cht. 8, 536
 Tam không Cht. 11, 755
 Tam muội (Tam-ma-địa) Cht. 38, 151
 Tam muội chán như (chán như tam muội)
 Cht. 21, 302
 Tam tạng ; Tam tạng giáo Cht. 27, 521 ;
 Cht. 18, 326
 Tam thánh Cht. 40, 154
 Tam thân Cht. 23, 516 ; Cht. 21, 326
 Tam thể Hùng sr ; Tam thể Phật Cht. 2, 166
 Tam thiên Cht. 8, 221
 Tam yếu Cht. 28, 78
 Tâm chữ (bát tự) Cht. 14, 76
 Tâm hơi (bát phong) Cht. 61, 525
 Tâm khô Cht. 1, 194
 Tâm vạn bốn nghìn của Đà-la-ni Cht. 25, 670

- Tâm van tể hạnh Cht. 33, 671
 Tặng thức ; Như Lai tặng thức Cht. 27, 36 ;
 Cht. 2, 221
 Tao-khé ; Ruộng Tao-khé Cht. 2, 227 ;
 Cht. 75, 531
 Tảng kỳ Cht. 15, 302
 Tâm bát nhã Cht. 24, 77
 Tâm hoa Cht. 3, 255
 Tâm thanh tịnh (thanh tịnh tâm) Cht. 7, 301
 Tâm thề Cht. 2, 277
 Tâm và tinh Cht. 7, 450
 Tâm áo mây (vàn nạp) Cht. 2, 613
 Tân-la Cht. 51, 154 ; Cht. 5, 268 ; Cht. 31, 521
 Tây phương (Thiên-trúc) Cht. 1, 243
 Tây phương (Tây phương cực lạc thế giới)
 Cht. 12, 1069
 Thạch Đầu ; Sở Thạch-dầu đá tron hết tác
 Cht. 43, 154 ; Cht. 12, 281 ; Cht. 68, 1102
 Thanh quy Cht. 27, 521
 Thanh văn Cht. 3, 284
 Thành Cht. 52, 524
 Thày Đại Ngu thở ra chim bay Cht. 2, 201
 Thày Hồ xưa chò Cht. 67, 528
 Thân căn Ch. 14, 1970
 Thân tâm Cht. 3, 1066
 Thần Long đầu xuất Cht. 1, 195
 Thập bát bất cộng pháp Cht. 24, 670
 Thập địa Cht. 2, 170 ; Cht. 5, 678
 Thập hành Cht. 3, 678
 Thập hồi hướng Cht. 4, 678
 Thập tin Cht. 1, 677
 Thập trú Cht. 2, 678
 Thầy Cht. 2, 226
 Thấy mặt trăng rời sao còn vắt và đì tim
 ngón tay Cht. 10, 284
 Thấy tinh (kiến tinh) Cht. 2, 668
 Thế Tôn cầm hoa sen giò lên Cht. 6, 452
 Thể tướng Cht. 3, 210
 Thị chủ ; Đàm việt Cht. 1, 695 ; Cht. 70, 531
 Thị tịch Cht. 1, 1349
 Thích Ca ; Thinh Ca văn Phật ; Thể Tôn ;
 Tất Đạt Đa (Thích Ca Mâu Ni) Cht. 19,
 67 ; Cht. 3, 88 ; Cht. 5, 108 ; Cht. 6, 325
 Thiên chân Cht. 34, 51
 Thiên hà (sông thiền) Cht. 6, 1067
 Thiên thiên Cht. 5, 714
 Thiên tử rà chèo Cht. 72, 530
 Thiên uyên Cht. 27, 521
 Thiên Hội Cht. 68, 1101
 Thiếu-thát ; Vườn Thiếu-thát Cht. 11, 76 ;
 Cht. 75, 531
 Thoại dầu Cht. 14, 669
 Thủ Sơn Cht. 5, 76
 Thủ giới Cht. 1, 82
 Thuần Nhất Cht. 1, 263
 Thủng tối (tắt thống) Cht. 9, 178 ; Cht. 11, 813
 Thủy giác Cht. 22, 35
 Thủy Nam Cht. 39, 154
 Thuyền Tử rà chèo Cht. 72, 530
 Thủ Cht. 8, 668
 Thực kiến Cht. 4, 668
 Thực tưởng Cht. 10, 349
 Thường, lạc, ngã, tịch Cht. 8, 86
 Thường sĩ Cht. 2, 324
 Thủu-Linh (Thieu phong son) Cht. 35, 36
 Ti kheo Cht. 9, 287
 Tiêu Tương Cht. 4, 108
 Tiểu thừa Cht. 42, 523
 Tịch diệt nhất như Cht. 23, 657
 Tinh xà Cht. 1, 239
 Tinh vương cung Cht. 4, 152
 Tinh gương Cht. 43, 524
 Tinh thấy Cht. 7, 325
 Tinh thức Cht. 13, 515
 Tịnh độ Cht. 5, 216 ; Cht. 12, 514
 Tịnh giới Cht. 2, 82
 Tô giáo Cht. 62, 525
 Tô này trao tay cho tô khác Cht. 30, 670
 Tội nghiệp Cht. 18, 67
 Trà Triệu lão Cht. 75, 531
 Trần nghe sấm mà được lên trời Cht. 42, 70
 Trắng định Cht. 3, 221
 Trần Tôn giả Cht. 27, 350
 Trâu bùn (nê ngưu) Cht. 27, 77 ; Cht. 25,

- Trâu thày Hựu Cht. 70, 529
 Trẻ thơ (đồng tử) Cht. 2, 232
 Tri kiến Cht. 3, 35
 Triệu Châu ; Triệu Châu xé rách áo vải
 Cht. 6, 76
 Trương thất Cht. 5, 808
 Tu bồ đề nhập định mà Đế Thích tung hoa
 Cht. 31, 69
 Tuệ hương Cht. 27, 521
 Tuệ mệnh Cht. 2, 210
 Tuệ nhật Cht. 6, 1067
 Tuệ tinh Cht. 3, 91
 Tùy hỷ Cht. 1, 169
 Tuyết Đậu Cht. 14, 548
 Trò con khỉ trên cầu Thiên-tân Cht. 8, 263
 Tuyết Phong sai người gỗ mở rừng Cht. 38,
 70
 Tư Minh Cht. 56, 155
 Từ phượng Tây tối ; Tây sang ; Cái ý từ
 phượng Tây lại (Tây lại) Cht. 10, và
 11, 325 ; Cht. 34, 154
 Từ tôn Cht. 1, 170
 Từ ân (bến ơn) Cht. 8, 536
 Từ đại ; thân thể Cht. 2, 49 ; Cht. 2, 194
 Từ hoảng thê nguyên Cht. 8, 35
 Từ lượng tâm (tứ vô lượng tâm) Cht. 19,
 669
 Từ niệm xứ Cht. 20, 669
 Từ sinh ; Trứng, thai, ầm, hóa Cht. 2, 94
 Từ thiền Cht. 25, 36
 Từ trọng ; Bốn điều ân nặng Cht. 7, 260 ;
 Cht. 17, 548
 Từ xà Cht. 6, 206
 Từ vô úy Cht. 21, 669
 Tự phàm thứ nhất Cht. 14, 349
 Tướng pháp Cht. 11, 678
 Tượng giáo Cht. 2, 749
 Tỳ-lr ; Tỳ-lr-giá-na Cht. 14, 278 ; Cht. 28,
 670
- U
- Uy ảm Cht. 5, 255 ; Cht. 5, 812
 Ưng vó sờ trù ní sinh ký tâm Cht. 10, 30
 Ưng thân (hóa thân) Cht. 4, 613
- V
- Vạn hạnh, Hạnh Cht. 9, 278 ; Cht. 23, 349
 Vạn pháp Cht. 11, 278
 Vạn pháp trở về một Cht. 48, 154
 Văn Thủ Bồ-tát (Văn-thủ-su-ly) Cht. 9, 152 ;
 Cht. 9, 548
 Văn Môn Cht. 7, 76
 Viên giác Cht. 11, 514 ; Cht. 4, 641
 Vĩnh Gia Cht. 3, 86
 Vòng Kim cương (kim cương quyền)
 Cht. 3, 268
 Võng Minh Cht. 16, 152
 Vọng duyên Cht. 2, 92
 Vọng niệm Cht. 22, 35
 Vô kiến Cht. 6 287
 Vô lậu Cht. 42, 1688
 Vô lượng Cht. 7, 596
 Vô minh Cht. 17, 302 ; Cht. 48, 524
 Vô ngã Cht. 8, 220
 Vô ngại Cht. 13, 326
 Vô sinh ; vô sinh pháp yếu (vô sinh pháp)
 Cht. 19, 35 ; Cht. 12, 537
 Vô sinh từ nhẫn Cht. 7, 35
 Vô thường Cht. 35, 51
 Vô thường thừa Cht. 6, 596
 Vô thường diệu tuệ Cht. 18, 669
 Vô thường tử dung Cht. 8, 166
 Vô thường vị Cht. 26, 36 ; Cht. 1, 201
 Vô tướng Cht. 21, 35 ; Cht. 1, 287
 Vô vi Cht. 25, 1074
 Vô vi chán nhàn Cht. 24, 153
 Vương lão chém mèo Cht. 67, 528
- X
- Xách lán lại bỏ ra Cht. 39, 350
 Xô hòa cầu Cht. 71, 1105
 Xưa nay vốn không lớn không nhỏ...
 Cht. 8, 813

Y

- Y vương Cht. 2, 252
 Ý ngựa (mã ý) Cht. 2, 191

H. THUẬT NGỮ VÀ ĐIỀN TÍCH NHO, LÃO CÙNG CÁC TÔN GIÁO, TÍN NGƯỜNG KHÁC

A

- Ao nhẹ ngựa béo (khinh cừu phì mã) Cht. 2, 772
 Áo vải thanh-châu, cù cải Trần-châu Cht. 29, 153
 Ánh trăng lọt qua rường nhà (đè lương lục nguyệt) Cht. 3, 23

B

- Bà cát và năm hung Cht. 16, 602
 Bà người họ Tô đất Mi-sơn (Mi tam Tô) Cht. 2, 831
 Bá Nha Cht. 2, 783
 Bàng Mông Cht. 20, 394
 Bệnh bồng (Đô lư) Cht. 3, 108 ; Cht. 5, 409
 Bích đào Cht. 2, 570
 Biển Thủ Đức ; Lư Nhàn Cht. 31, 51 ; Cht. 32, 51.
 Bình an (vô dạng) Cht. 3, 480
 Bình, Hàn (Bình Cát, Hàn Hiru) Cht. 9, 844
 Bóng cây đường (đường ảnh) Cht. 2, 802
 Bóng thỏ Cht. 3, 166
 Bồ lao Cht. 12, 714
 Bôn, Dục Cht. 2, 355
 Bồng-dảo Cht. 3, 175
 Bút năm sắc Cht. 13, 861
 Bút văn quét trận nghìn quân Cht. 13, 50
 Bródm Trang mờ (diệp mộng Trang sinh) ; giắc diệp ; giắc hồ diệp (hồ diệp mộng) Cht. 4, 206 ; Cht. 4, 216 ; Cht. 11, 729

C

- Cá dòn Cht. 1, 609
 Cá đuôi đỏ (trinh vĩ ngữ) Cht. 5, 301
 Cá mòng nhảy lên ngọn trúc Cht. 2, 236

- Canh trường Cht. 3, 474
 Cảnh nam (nam chí) Cht. 4, 772
 Cảnh trúc (tương quản) Cht. 4, 436
 Cảnh Giáp sơn Cht. 44, 154
 Cao Dao (Cửu Dao) Cht. 2, 601
 Cao trạch Cht. 3, 728
 Cao Khanh Cht. 6, 393
 Cảo-nhai Cht. 22, 394
 Cầu kỳ Cht. 8, 861
 Cầu thơ « cỏ xuân » Cht. 1, 592
 Cầu vỉ bài về Cht. 4, 180
 Cây gỗ lớn (kiều mộc) Cht. 3, 766
 Cây quế ; Cây quế trong trăng Cht. 2, 472 ; Cht. 1, 760
 Chày đầu bỗng trán Cht. 1, 241
 Chân Quân (Hứa Chân Quân) Cht. 7, 99
 Chén rượu (hoan bà) Cht. 1, 461
 Chén trúc diệp Cht. 4, 166
 Chiếc cần câu trên sông Đồng Cht. 3, 609
 Chiếu bỏ trống (hư tịch) Cht. 3, 797
 Chiếu đào sinh Cht. 2, 461
 Chiếu nhà yua (phượng chiếu) ; Phượng ngậm tờ chiếu đỏ ; Đuôi phượng Cht. 2, 428 ; Cht. 2, 472 ; Cht. 3, 805
 Chim bồng Cht. 15, 152
 Chim hạc bay đi (ky khú hạc) Cht. 3, 761
 Chim hạc lánh đàn gà Cht. 1, 227
 Chín cõi Cht. 2, 270
 Chín cung Cht. 14, 602
 Chín vạc (cửu đỉnh) Cht. 1, 806
 Chínhiến Cht. 4, 662
 Chu. Thiệu (Chu Công Đán, Thiệu Công Thích) Cht. 5, 749
 Chu Tuyên Cht. 9, 729
 Chúa xuân (đông hoàng) Cht. 1, 464
 Chuồng vạc (chung đỉnh) Cht. 2, 609
 Chuyên ứng đổi Cht. 2, 809
 Cơ cầu Cht. 3, 773
 Cung thần tiêu núi Cẩn (Cẩn nhạc thần tiêu) Cht. 2, 737

Cùng thủy tinh, cửa lưu li Cht. 14, 861
 Cùng bình độc vũ Cht. 4, 477
 Cửa son (Chu môn) Cht. 2, 228
 Cửa suối (tuyễn hộ) Cht. 37, 51
 Cưỡi hạc bay đi (ky khứ hạc) Cht. 3, 761
 Cửu-giang Cht. 5, 744; Cht. 4, 854
 Cửu Linh (Trí trong Cửu Linh) Cht. 2, 844
 Cửu thành Cht. 5, 728

D

Đá dài Cht. 36, 51
 Dạng Đế nhà Tùy (Tùy Dạng Đế) Cht. 3, 820
 Danh bắt chính tắc ngôn bắt thuận Cht. 4, 373
 Dao dài Cht. 7, 178
 Di Tè (Bà Di, Thúc Tè) Cht. 4, 864
 Di đoạn Cht. 13, 750
 Diêu, Tống (Diêu Sùng, Tống Cảnh) Cht. 10, 844
 Đo Vu Cht. 2, 393
 Duy-thủy Cht. 20, 1524
 Đầu rùa đập ngôi Cht. 2, 406, 491
 Dự Nhượng Cht. 3, 393
 Dưa Đông-lăng Cht. 4, 861
 Dương Quảng Cht. 3, 370
 Dương Thành Trai Cht. 20, 862

D

Đài câu ; Tử Lăng (diều dài) ; Chiếc cần câu trên sông Đồng Cht. 4, 574 ; Cht. 3, 609 ; Cht. 14, 755
 Đài mây (vân dài) Cht. 3, 759
 Đài Phượng-hoàng Cht. 3, 197
 Đài sảnh Cht. 2, 755
 Đại ăn, tiêu ăn Cht. 43, 71
 Đại Vũ Cht. 2, 102
 Đàn Cầm nắm dây (cầm diều ngũ huyền) Cht. 3, 475

Đàn dirt dày (doạn cầm) Cht. 4, 766
 Đàn không dây (vô huyền cầm) Cht. 30, 78
 Đào Tiềm ; Họ Đào ; Uyên Minh ; Quan lệnh họ Đào Cht. 3, 592 ; Cht. 1, 822 ; Cht. 1, 856 ; Cht. 1, 835 ; Cht. 2, 770
 Đào Chu Cht. 15, 755
 Đào trần lý túc Cht. 7, 861
 Đắp đê trị thủy (Vũ công) Cht. 3, 606
 Đặt mồi lừa dưới đồng cỏ nở (thổ hóa tích tàn) Cht. 18, 394

Đầm Vân-mộng Cht. 7, 744
 Đèn lồng Cht. 3, 268
 Đề chôm (bội huề) Cht. 6, 548
 Điện (Đại Điện) Cht. 4, 769
 Điều-ngư Cht. 8, 393
 Đồ Nam (Trần Đoàn) Cht. 2, 822
 Đôi mắt (hai ngàn) Cht. 2, 455
 Đồng quân Cht. 6, 497
 Duốc rồng Cht. 2, 162
 Duỗi phượng (phượng vĩ) Cht. 3, 805
 Đường chim bay (diều dạo) Cht. 2, 439
 Đường săn dạo Cht. 4, 564
 Đường Thái Tông Cht. 3, 463
 Đường Túc Tông Cht. 1, 575

G

Gà Tè gáy (kê minh Tè quốc) Cht. 10, 729
 Gác kỳ-lan Cht. 4, 773
 Gác vàng (hoàng cát) Cht. 6, 769
 Gậy cưu xe cõi Cht. 23, 50
 Gia Cát Lượng ; Vũ hầu Cht. 2, 563 ; Cht. 8, 602
 Giấy mười thíc Cht. 12, 861
 Giuong buồm... trót về bờ (Quái tịch thập hải nguyệt) Cht. 2, 744
 Gừ óm Thái-a Cht. 27, 153

H

Hà hữu (hà hữu hương) ; Quê không chốn Cht. 4, 35 ; Cht. 31, 521
 Hạc đầu đỏ (dan đinh hạc) Cht. 4, 301

Hàn, Bành Cht. 3, 571
 Hàn Dũ ; Hàn quân ; Hàn Văn Công Cht. 24
 68 ; Cht. 21, 862
 Hàn lệnh Cht. 52, 155
 Hàn Cao Tô Cht. 1, 571
 Hàn Quang Vũ Cht. 1, 574
 Hàn Văn Đế Cht. 2, 463, Cht. 1, 572
 Hàn Vũ Đế Cht. 1, 573
 Hang hùm (hổ huyệt) Cht. 3, 772
 Hạng Cht. 2, 571
 Hàng Nga Cht. 1, 472
 Hậu Nghệ Cht. 21, 394
 Hiên Viên Cht. 7, 602
 Hoa biếu Cht. 2, 761
 Hoa dắt dây dầu mà về Cht. 5, 703
 Hoa ở giàu phía đông ; Giàu Đào lệnh ;
 Giàu cúc (Đông ly) Cht. 4, 703 ; Cht. 1,
 781 ; Cht. 10, 861
 Hoa-tư Cht. 1, 767
 Hoa-tử vi, ao Phượng-hoàng Cht. 18, 462
 Hoàn Ôn Cht. 10, 602
 Hoán cốt Cht. 7, 514
 Hoàng diện công Cht. 2, 222
 Hoàng đầu Cht. 11, 349
 Hoàng tuyền (suối vàng) Cht. 18, 873
 Học Hàm-đan (Hàm-đan học bộ) Cht. 31, 327
 Hồ đá (thạch hồ) Cht. 4, 248
 Họp-phù Cht. 19, 745
 Huy, Khâm (Huy Tông, Khâm Tông) Cht. 4
 737
 Hy (Phục Hy) Cht. 3, 770

K

Khắc thuyền tim grom (Khắc chu cầu kiếm)
 Cht. 3, 491
 Khắp cả gầm trời... (Phè thiên dư hạ...)
 Cht. 3, 551
 Khi mặt trời chưa ló Cht. 2, 795
 Khi vị rau mắng (sợ duẩn khi) Cht. 3, 763
 Khói lang Cht. 3, 432

Khói dời Đường, mây triều Hán Cht. 4,
 856
 Không cách xa nhau (phong mã ngưu)
 Cht. 4, 763 ; Cht. 1, 792
 Không Khâu Cht. 30, 36
 Không Nhân Cht. 28, 326
 Khuất (Khuất Nguyên) Cht. 4, 593
 Khúc Hoa mai (mai hoa thanh) Cht. 5, 166
 Khúc hát yết sinh Cht. 1, 231
 Khúc long ngâm Cht. 3, 180
 Kiếm các Cht. 3, 229
 Khuê tảo Cht. 5, 565
 Kiến cảnh hòa (giấc mộng Nam-kha)
 Cht. 5, 212
 Kiêng cảnh nóng mà thôi rau nguội Cht. 19,
 394
 Kinh Đức Cht. 5, 393
 Kiệt, Trụ Cht. 5, 820
 Kỳ Tin Cht. 1, 393

L

Lã xanh cảnh biếc (ngọc lang can) Cht. 2,
 432
 Lã Ông Cht. 22, 68
 Lão Tử mặt vàng Cht. 2, 75
 Lâm Phú Cht. 11, 845
 Lã Vọng Cht. 28, 51
 Lầu Anh-vũ Cht. 4, 197
 Lầu Bạch-ngọc Cht. 2, 838
 Lầu son Cht. 12, 349
 Lâu Cht. 8, 178
 Lấy vàng đúc tượng (hoàng kim chủ tượng)
 Cht. 5, 766
 Lẽ hành tàng Cht. 1, 837
 Lẽ da (vì biến) Cht. 1, 804
 Lịch ngọc Cht. 5, 661
 Liêm-khé Cht. 6, 854
 Liễu ngự hoa cung Cht. 25, 349
 Linh đan, Đan thần Cht. 33, 51
 Lò bể Cht. 12, 50
 Loan phượng Cht. 3, 260

Lỗ Tè thay đổi Cht. 29, 36

Lộc Sơn (An Lộc Sơn) Cht. 12, 845

Lời nói « chuông vạc » (dĩnh ngữ) Cht. 5, 480

Lục dương Cht. 3, 184

Lục hoa Cht. 5, 386

Lửa nước Cử, tuyết sông Hoài Cht. 4, 586

Lương đồng (rường cột) Cht. 1, 235

Lương thượng quân tử Cht. 1, 96

Lưu Côn và Tô Dịch Cht. 3, 586

Lưu Khoan Cht. 5, 806

Ly Lâu Cht. 24, 51

Lý Thuyền Cht. 12, 602

N

Năm hành (ngũ hành) Cht. 13, 602

Năm mây (ngũ vân) Cht. 3, 734

Nếp hòng mồ lụi hạt anh vũ Cht. 5, 325

Nghiêng lọng (khuynh cái) Cht. 4, 23

Nghiêng thành Cht. 15, 59

Nghìn hàng tôi tớ Cht. 2, 413

Nghìn thầy ta bọc trong da ngựa Cht. 15, 393

Nghiêu, Thuần Cht. 8, 729

Ngoài tầng mây thăm thăm con chim bay
mỗi trở về Cht. 3, 835

Ngọc đế Cht. 2, 401

Ngọc kinh Cht. 2, 734

Ngọc lúa (ngọc bạch) Cht. 3, 806

Ngọc-quan Cht. 5, 472

Ngọc quỳnh Cht. 2, 23

Ngôi trời Cht. 6, 662

Ngọn giác hoa lê (lê hoa thương) Cht. 4, 801

Ngũ đố Cht. 3, 794

Ngũ-hồ Cht. 2, 735 ; Cht. 5, 744

Nguyên, Trương, Vũ-huyệt Cht. 3 và 4, 744

Nguy Trung Cht. 14, 845

Nguyệt bạc vàng xanh Cht. 6, 513

Ngựa kẽm (mã hữu tham) Cht. 4, 480

Ngựa trúc áo hoa Cht. 23, 50

Người mà chẳng học Cht. 11, 67

Người tình đời ; người mắt xanh, Cht. 1, 690

Nhà vua (chí xích) Cht. 3, 428

Nhạc thái thường Cht. 15, 394

Nhan Hồi ; Nhan Uyên Cht. 5, 88 ; Cht. 13, 729

Nhân luân Cht. 3, 94

Nhìn không thấy nghe không được (hy di)
Cht. 2, 794

Niêm nhòm (bội quyền chí mộ) ; Lòng
thương cha (sang cự chí tâm) Cht. 5, 30

Nón tuyêt hài hoa (lạp tuyết hài hoa)
Cht. 6, 491

Núi Nam Cht. 2, 781

O

Ô dài Cht. 2, 786

Ôm cây đợi thỏ (thủ chu đãi thỏ) Cht. 5, 491

Ôn mưa móc Cht. 3, 641

M

Mã Ngập Cht. 6, 601

Mã Viện Cht. 4, 806

Mãi mãi vững bền (vĩnh vi thành chiến)
Cht. 23, 394

Man, Xúc tranh giành Cht. 28, 36

Mạnh bát lang Cht. 30, 153

Mạnh Tân họ Lã Cht. 19, 745

Mặt hoa da phấn Cht. 2, 98

Mặt rồng (long nhạn) Cht. 4, 805

Mẫu đơn đất Lạc Cht. 9, 861

Mây nôi (y cầu phủ vân) Cht. 1, 251

Mây trắng chó xanh (vân thương cầu)
Cht. 5, 482

Mỏ chim (điều nhuế) Cht. 4, 802

Mỏ chồn quân thủ (kinh quân) Cht. 1, 758.

Mông Kha Cht. 9, 393

Mùa Giá chi Cht. 2, 458

Mục can bùa (lạn kha) Cht. 2, 775

Mũi dùi ở trong túi Cht. 3, 295

Mũi rồng (long chuẩn) Cht. 3, 802

Muối mơ (diêm mai) Cht. 2, 766

Muồng thú lành (thuỷ thú) Cht. 1, 262

Mười châu Cht. 3, 244

Mười hai tòa lâu đài (thập nhị lâu đài)
Cht. 3, 482

P

Phan Lang (Phan Nhạc) Cht. 27, 51

Phi; Liêm Ác Lai Cht. 3, 815

Phong tư ném quả Cht. 14, 50

Phủ tia (Tú Phủ) Cht. 1, 570

Phúc dục Cht. 4, 728

Phùng Hoan Cht. 2, 586

Phùng Phụ Cht. 9, 450

Q

Quả Dao-trí Cht. 5, 861

Quả vàng Cht. 4, 202

Quân tử u hoa sen Cht. 6, 861

Quy lai Cht. 2, 733

Quỷ vương Cht. 16, 67; Cht. 3, 152

Quỳ, hoặc Cht. 3, 791

R

Ra roi nên theo bè tôi giỏi nhà Tấn Cht. 3, 586

Rau thuần cà vược Cht. 3, 778

Rồng dữ bay lên Cht. 2, 230

Rồng nằm trên gò (Ngựa cương long) Cht. 4, 761

S

Sá thiền không Cht. 49, 254

Sản (Hữu Sản) Cht. 3, 574

Sao huyền hao Cht. 39, 51

Sao ngưu Cht. 1, 563

Sao trời (thiên lai) Cht. 3, 204

Sâm Thương Cht. 2, 260

So tranh tim ngựa (Sách ký án đỗ) Cht. 4, 491

Sông trôi mà núi non không chuyền Cht. 3, 439

Sớm nghe đạo Cht. 7, 66

Sư Khoáng Cht. 25, 51

Súng sên đầu nhặng (dăng đầu oa giác);

Súng con sên (oa giác) Cht. 7, 57; Cht. 2, 615

T

Ta sở dĩ có điều lo lớn vì ta có cái thần
Cht. 8, 67

Tài nhả phượng Cht. 20, 679

Tam đại Cht. 17, 602

Tam giáo Cht. 44, 71

Tam giác Cht. 23, 548

Tam hoàng Cht. 1, 794

Tam Ngô, Bách Việt Cht. 6, 744

Tam tài Cht. 11, 50

Tắc Tiết, Quý Long Cht. 2, 818

Tâm lòng nhớ thương cố hương (cố quốc
tâm) Cht. 2, 436

Tâm lòng tịnh thành như Minh Tông nhà
hậu Đường Cht. 2, 354

Tè Ngă Cht. 12, 729

Thác chi Cht. 15, 343

Thái đế Cht. 21, 548

Thái Khang Cht. 3, 102; Cht. 2, 820

Thái sơn Cht. 2, 568; Cht. 2, 806

Thái tuế Cht. 38, 51

Thán phụ Cht. 8, 99

Thang tiêu dao (Tiêu dao thang) Cht. 6, 71

Thân Khoái Cht. 4, 393

Thận trọng cung kinh Cht. 6, 678

Thận khí lâu dài Hải thận Cht. 9, 184; Cht. 1,
798

Thần, sát Cht. 15, 602

Thiên môn (Xương hạp) Cht. 22, 862

Thiên thu giãm (Thiên thu tiết) Cht. 1, 844

Thiếu Lăng Cht. 2, 835

Thợ-cung Cht. 2, 728

Thôi tướng công Cht. 15, 67

Thuốc thô Cht. 7, 514

Thứ ly Cht. 6, 737

Thương châu Cht. 50, 154

- Thượng lang Cht. 9, 281
 Thúy vũ Cht. 3, 472
 Tiếng nói đẹp như lụa (luân âm) Cht. 2, 809
 Tiếng tụng kinh (bộ hứ thanh) Cht. 3, 401
 Tiếng tử quy Cht. 3, 206
 Tiết Chúc Cht. 29, 327
 Tinh giới tam thanh Cht. 20, 636
 Tóc mượt lung ong Cht. 1, 98
 Tô dài Cht. 3, 98
 Tô học sĩ Cht. 23, 68
 Tôi gian, vợ ác và Nam nội Cht. 2 và 3, 575
 Tôn Vũ Cht. 5, 601
 Tông miếu Cht. 2, 369
 Tơ, lụa (ti, luân) Cht. 4, 791
 Tiếng nói đẹp như lụa (luân âm) Cht. 3, 809
 Trách nhiệm sứ giả (hoàng hoa) Cht. 4, 428
 Trái Cht. 1, 568
 Trần-châu Cht. 2, 554
 Trần, Mai (Trâu Dương, Mai Thắng)
 Cht. 3, 769
 Trong ấp mươi nhà Cht. 10, 67
 Trống rỗng bắt tài Cht. 16, 862
 Trùng dương Cht. 2, 592 ; Cht. 1, 733
 Trường Hán Cht. 2 ; 778
 Trường Phòng (Phi Trường Phòng) Cht. 19,
 326
 Tử Cơ Cht. 4, 88
 Tử Kỳ Cht. 2, 258
 Tử Trường Cht. 8, 745
 Tử Minh Cht. 1, 252
 Tước đầu Cht. 2, 214
 Tượng phi (Nga Hoàng, Nữ Anh) Cht. 15, 862
 Tường quân sơn dương Cht. 1, 96
 Tường Quốc họ Tiêu (Tiêu Hà) Cht. 2, 787
 Tường Hù Cht. 1, 703
- V
 Văn Hậu triều yết ba lần Cht. 6, 728
 Văn Vương và Vũ Vương Cht. 3, 601
 Văn bão Cht. 32, 36
 Vé hào phóng (hồ điệu) Cht. 2, 797
 Vé ăn (tiêu ăn) Cht. 1, 697
 Vé công Cht. 9, 602
 Vị Tử Cht. 2, 370
 Việc cũ ở Cối-kê Cht. 2, 483
 Võ kiếm không chịu bỏ buộc như mưu sĩ
 nước Tề Cht. 2, 586
 Võng Xuyên Cht. 28, 153
 Vũ-lăng Cht. 9, 398
 Vua chúa xuống xe chào ếch bướng Cht. 38,
 327
 Vua Thuấn múa lá mộc và lông trĩ Cht. 4,
 601
 Vườn Linh quân Cht. 11, 861
 Vượn đàn giận ngốc Cht. 33, 36
 Vương Công Kiên Cht. 7, 393
 Vương Tạ Cht. 3, 251
 Vương, Thái (Vương An Thạch, Thái Kinh)
 Cht. 3, 737
 Vừng thiềm (thiềm luân) Cht. 1, 162
- X
 Xã tắc Cht. 3, 369
 Xe quấn cỏ bồ (bồ luân) Cht. 4, 797
 Xi vẫn hoặc xi vĩ Cht. 2, 705
 Xichi-bich Cht. 17, 745
 Xứ cối trần (khóa quèo) Cht. 1, 258 ;
 Cht. 30, 327
 Xứ sĩ Tây-hồ (Hàn Thế Trung) Cht. 2, 703
- Y
 Y Chu Cht. 2, 864

BẢNG VII

TRA CỨU TỪ VỰNG CỔ
查究詞彙古
(QUA CÁC SÁNG TÁC NÓM)

A

ANG 盡: cha. Từ biến thanh của áng. A đor Rốt: Áng nô là cha mẹ. Cht. 69, *Cư trần lạc đạo phú*.

ÁNG 盡: đám, hội. Quốc âm thi tập: « Lánh mình cho khỏi áng phong trần ». Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

BÃ 把: trả. Cố lẽ là biến âm của blá. Cht. 8, *Đắc thủ lâm tuyển thành đạo ca*.

BẠC TỶ 沂徒: bạc tỷ chút. Cht. 36, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

BẰNG朋: như. Quốc âm thi tập: « Bằng tôi nào thưa ịch chưng dân ». Cht. 60, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẰNG凭: như. Biến thanh của bằng Thiên nam ngữ lục: « Giặc Ân sợ bắng già con ». Cht. 83, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẤM 迸: ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú*.

BỊN 遍: bận, l่าน. Quốc âm thi tập: « Cửa nhà bịn rịn lồ ong tàng ». Cố lẽ bịn là âm cổ của chữ bận, Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

BỘI 倍: tăng thêm nhiều lần. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú*.

BÚC TÚC 遍息: bức bối bứt rứt. Cht. 12, *Giáo tử phú*.

C

CẨ 奇: lớn, rộng. Quốc âm thi tập: « Cả lòng mượn dắp láy hơi cùng ». Cht. 2, *Đắc thủ lâm tuyển thành đạo ca*.

CÀN MA 乾魔: tà ma. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

CẮP NẠNH 极颖: cắp ngang hông; Giênbren: nạnh con, là bế con ngang hông. Cht. 23, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

CÀM 拝: giữ. Cht. 18, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHẮC 鑑 : mua, lấy. Pinhô đor Béhen : « Mặc ai chắc lợi mua danh ; miễn ta chắc dặng đạo lành thì thôi ». Cht. 13, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHÀNG 童 : cờ (chàng phan). Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHÁNH 鄭 : nhánh. Cht. 16, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

CHĂM 駁 : vá. Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHĂNG 庄 : chăng, không. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHĂNG CHÓ 庄渚 : rút gọn câu thành ngữ : « Được hay chăng chó ». Cht. 16, *Đắc thà lâm tuyển thành đạo ca*.

CHIỀN 墾 : chùa. Hồng Đức quốc âm thi tập : « Chuông gióng cồng cồng mé nở chiền ». Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHỈN 今 : chỉ. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHỈN 今 : rất, hẳn. Cht. 28, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHOI DẤU 制爾 : Choi mọi cách thích thú, yên thích. Cht. 26, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

CHẶP 集 : lúc, khoảng thời gian. Cht. 24, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

CHUNG 徵 : bối (bối chung), mọi người (chung dân). Cht. 55, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHUNG THẾ 徵世 : ở đời. Cht. 55, *Giáo tử phú*.

CHƯỜNG MỘC 斤木 : mưu mạo. Cht. 71, *Cư trần lạc đạo phú*.

CON GIÀNG 昱床 : con ấy. Cht. 67, *Cư trần lạc đạo phú*.

GONG 宮 : trong. Quốc âm thi tập : « Rau công nội cá công ». Cht. 29, *Cư trần lạc đạo phú*.

CỐC 谷 : biết. Quốc âm thi tập : « Chẳng cố nhân sinh giờ chơi ». Cht. 16, *Cư trần lạc đạo phú*.

CỦU 救 : mang, giúp. Quốc âm thi tập : « Cứu lòng nhẹ tử làm thơ đại ». Cht. 43, *Giáo tử phú*.

D

DAY 移 : dùng ngón tay nhấn đi nhấn lại. Pinhô đor Béhen : day động, day cờ Cht. 69, *Cư trần lạc đạo phú*.

DẦU 油 : tha hồ. Cht. 4, *Cư trần lạc đạo phú*.

DẤU 痕 : yêu. Hồ Xuân Hương : « Chúa dấu vua yêu một cái này ». Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú*.

DỒI 隨 : theo. Hồng Đức quốc âm thi tập : « Ruộng lành dõi được giống nhà lành ». Cht. 3, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

DỌT 才揆 : đập mạnh vào. Cht. 46, *Cư trần lạc đạo phú*.

DỌM 章 : nhấp nhõm, chồm lên. Bạch Văn quốc ngữ thi : « Thót có tanh tao ruồi dọm miêng » Cht. *Vịnh Văn-yên tự phú*.

DÙNG 用 : làm Cht. 9 ; Cht. 2, *Cư trần lạc đạo phú*.

DÙNG ĐỒI 用隊 : làm theo. Cht. 77, *Cư trần lạc đạo phú*.

DUỘC 杓 : cái mồi lớn dùng để mồi tướng. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú*.

B

ĐAM 耽 : mê. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐÀN DẤU 弹酉 : gảy yêu. Cht. 33, *Cư trần lạc đạo phú*.

DOÀNH DOÀNH 停停 : tiếng gió đậu vào cây cối. Cht. 12, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

ĐỌC DẤU 讀酉 : đọc thích thú. Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐỒI 隅 : theo. Quốc âm thi tập : « Chim kêu cá lội yên đồi phận ». Cht. 18, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐỒI 隅 : tùng, nhiều. *Truyện Kiều* : « Đồi phèn gió táp mưa sa ». Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐỒ 徒 : luống, uồng. Cht. 20, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐỒI HỎI 猶海 : đồi hỏi, tra vấn. Cht. 10, *Giáo tử phú*.

ĐỒNG 董 : đồng, đồng đúc. Cht. 11, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

ĐỒM 耷 : nở bông. *Truyện Kiều* : « Đầu tường lửa lưu lập lõe đầm bông ». Cht. 21, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐỪNG 停 : dừng. Tục ngữ : « Cây muốn lặng, gió chẳng đứng ». Cht. 3, *Cư trần lạc đạo phú*.

ĐƯƠNG 當 : gánh lấy, đối diện với. Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú*.

E

EO ÉO 要要 : màu xanh của cỏ, Pinhô đor Bêhen : xanh eo éo. Cht. 9, *Giáo tử phú*.

G

GHẼ 技 : chia rẽ. Chính phủ ngâm : « Bạc dần không nỡ đổi đường ghẽ nhau ». Cht. 79, *Cư trần lạc đạo phú*.

GHẼ 稽 : sợ. Cht. 32, *Cư trần lạc đạo phú*.

GIÁ 這 : nước lạnh. Cht. 40, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

GIẠI 犁 : rèm che làm bình phong đặt trước hiên nhà. Cht. 49, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

GIANG 扛 : diễn tấu khúc nhạc, ca hát. Thiên Nam ngũ lực : « Hỗ mà tay múa miêng giang ». Cht. 4, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

GIANG 揚 : làm rộng ra. Hồ Xuân Hương : « Giang tay với thử trời cao thấp ». Cht. 73, *Cư*

trần lạc đạo phú

GÌN 壓 : giữ gìn. *Truyện Kiều* : « Gìn vàng giữ ngọc cho hay ». Cht. 10, *Cư trần lạc đạo phú*.

GIỎI 捺 : trau giỏi, làm cho cao lên (sóng giỏi). Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú*.

H

HÀI 韋 : giày. *Truyện Kiều* : « Thêm hòa khách dã trời hài ». Cht. 4, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

HẠN 犭 : hỏi. Quốc âm thi tập : « Thấy có ai han chờ dài dằng ». Cht. 42, *Cử trần lạc đạo phú*.

HẰNG 恒 : thường xuyên, luân. Cht. 58, *Cử trần lạc đạo phú*.

HẮT HẮT 喝喝 : trạng thái lạnh buốt của gió, nước. Cht. 15, *Giáo tử phú*.

HẦU 侯 : sắp, gần. Cht. 38, *Cử trần lạc đạo phú*.

HẾT TẮC 無則 : rất, hết sức. Quốc âm thi tập : « Mêng thuở thái bình yêu hết tắc ». Cht. 26, *Cử trần lạc đạo phú*.

HÒA 和 : với, và, vừa, khắp. Hồng Đức quốc âm thi tập : « Khắp hòa chốn chốn một trời xuân ». Cht. 11, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

HOẠI 壞 : phả. Một số vùng ven sông Cầu Hà-bắc hiện vẫn dùng từ này thay cho phả. Cht. 51, *Cử trần lạc đạo phú*.

K

KÉN 親 : chọn. Cht. 59, *Cử trần lạc đạo phú*.

KÈO 知喬 : khôi, tránh khôi. Quốc âm thi tập : « Suốt mùa hè kéo dấp chán ». Cht. 31, *Giáo tử phú*.

KHAM 堪 : chịu. Quốc âm thi tập : « Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến ». Cht. 37, *Cử trần lạc đạo phú*.

KHOÁNG CẢ 廣哿 : rộng lớn. Cht. 33, *Cử trần lạc đạo phú*.

KHONG 空 : khen. Pinhô đor Béhen : khong ngợi. Cht. 41, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

KHÔN 坤 : khò. *Truyện Kiều* : « Rốn ngồi chẳng tiễn, dứt về chẩn khôn ». Cht. 49, *Cử trần lạc đạo phú*.

KHUÂY 虜 : quên. *Thiên nam ngũ lục* : « Đầu sau trời cách, chờ khuây vợ chồng ». Cht. 30, *Cử trần lạc đạo phú*.

L

LA BÁ 網石 : đá. Đây là một từ cổ có hai âm tiết. Quốc âm thi tập : « Dấu người di là đá mòn ». A. đor Rót : là đá. Cht. 8, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

LẠC LÀI 落來 : lạc loài, lạc lối. Quốc âm thi tập : « Thư nhạn lạc lai khi gió ». Pinhô đor Béhen : lạc lai. Cht. 41, *Cử trần lạc đạo phú*.

LẠT TRÂY 辣 : Lạt leo với việc di. Cht. 67, *Cử trần lạc đạo phú*.

LẨU 老 : lâu. Pinhô đor Béhen : lâu thông. Cht. 11, *Cử trần lạc đạo phú*.

LÃM CHĂM 林駕 : dáng bước ngắn mà nhanh. Giènibren : « Mảng nở dấu thỏ lâm châm ». Cht. 36, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

LẶN MỌC 栄木 : lén xuống, tất bật vất vả. Cht. 4, *Giáo tử phú*.

LÂY 拂 : làm bặt ra. Cht. 35, *Cử trần lạc đạo phú*.

LÊ 爺 : sợ. Quốc âm thi tập : «Những lê xuân qua tuổi tác thêm». Cht. 73, *Cử trần lạc đạo phú*.

LŌA LŌA 躁躁 : lò lò. Cht. 19. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

LŌI TIỀN 緜駿 A đor Rôt : dây xâu tiền thành chuỗi. Cht. 42, *Cử trần lạc đạo phú*.

LỘT LÃN 突客 : len lỏi, lẩn lóc. Quốc âm thi tập : «Hiểm hóc cửa quyền chẳng lột lẩn». Cht. 32, *Cử trần lạc đạo phú*.

LỘT LỘC 突祿 : lột ra lột vào. Cht. 61, *Cử trần lạc đạo phú*.

LŌI 石 : làm, lõi. Cht. 74 ; *Cử trần lạc đạo phú*.

LƠ LÁC 蘆落 : dáng sợ hãi, thất sắc (xor lơ xác lác). Cht. 22, *Giáo tử phú*.

M

MA 魔 : mèo. Cht. 35, *Cử trần lạc đạo phú*.

MÁI 買 : mè, bên phia. Truyện Kiều : «Gót sen thoán thoắt đáo ngay mái lường». Cht. 31, *Cử trần lạc đạo phú*.

MĀNG 嘴 : nghe. Hồng Đức quốc âm thi tập : «Bên tai đường mảng tiếng thiêu quân». Cht. 65, *Cử trần lạc đạo phú*.

MĀNG 亡 : mè mải, đắm đuối. Ca dao : «Mảng vui quên hết lời em dặn dò». Cht. 57, *Cử trần lạc đạo phú*.

MĒ 驕 : khoe bày vẻ đẹp. Cht. 14, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

MIỀN 兔 : vời, lẩn, cùng. Quốc âm thi tập : «Đạo làm con miền đạo làm tôi». Cht. 34, *Cử trần lạc đạo phú*.

MÔ 莫 : mẩy, một số lượng hoặc một cái tên chưa xác định. Quốc âm thi tập : «Bồ bảo chưa hề đăng mỗ phản». Cht. 5, *Cử trần lạc đạo phú*.

MỘT 沢 : duy nhất, hoàn toàn. Thiên Nam ngữ lục : «Ất là một vẹn công phu». Cht. 77, *Cử trần lạc đạo phú*.

MỤC MỤC 目目 : tiếng hạt nước rơi. Cht. 10, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

MỰA 雨 : chẳng, chờ. Quốc âm thi tập : «Làm người mưa cay khi quyền thế». Cht. 12, *Cử trần lạc đạo phú*.

N

NẠNH 奪頸 : phần dưới hông, chổng nạnh. Cht. 23, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

NẮNG 能 : hay có, thường có. Quốc âm thi tập : «Nắng mồ sơn tăng làm bạn ngâm». Cht. 5, *Cử trần lạc đạo phú*.

NGÃ 我 : dành ngã. Cht. 59, *Cử trần lạc đạo phú*.

NGẠT NGẠT 窒 窒 : đông đúc, chật chội. Cht. 19, *Giáo tử phú*.

NGẬM NGỤT 吻 吮 : ấp úng, ngập ngừng. Quốc âm thi tập: « Ngậm ngụt sơn lâm miễn thị triều ». Cht. 33, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

NGẤT 峴 : cao. *Truyện Kiều*: « Dặm khuya ngất tạnh mù khơi ». Cht. 6, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGỎ 午 : mờ. Quốc âm thi tập: « Ngỏ cửa nho chờ khách đến ». Cht. 25, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGƠI 宜 : nghỉ. Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGÔN NGHĨ 言 想 : nói bàn, suy nghĩ. Cht. 33, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

NHĂNG 酢 襟 : quên lảng Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẮN 呲 : ăn, nhấm nhé. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHÂN NGHÌ 仁 義 : nhân nghĩa. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẪN 恳 : đến. Quốc âm thi tập: « Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay ». Cht. 83, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẸ NHẶN 頤 忍 : nhẹ nhẫn. Cht. 71, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHÈN 閣 : hèn mọn. *Bach Văn quốc ngữ thi*: « Mấy dạ yết vì kẻ lỗ nhèn ». Cht. 4, *Đắc thú làm tuyển thành đạo ca*.

NHÈN HẠ 閣 夏 : hèn hạ. Cht. 4, *Đắc thú làm tuyển thành đạo ca*.

NHUYỄN 軟 : mềm mại. Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHƯỢC 若 : nếu, vi bằng. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú*.

NIỀM 念 : mối. Một trạng thái tình cảm hoặc tu tưởng nhất định. *Truyện Kiều*: « Dừng chân gần chút niềm tây gọi là ». Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

NO 奴 : dủ. Quốc âm thi tập: « Già chơi dẫu có của no dứng ». Cht. 57, *Cư trần lạc đạo phú*.

NONG 才 糜 : lồng một vật vào trong một vật khác làm cho rộng vật đó ra. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú*.

NUÔI 挑 : người nuôi nấng, người chủ. Cht. 6, *Giáo tử phú*.

NUÔI TÔI 挑 碎 chủ tò. Cht. 6, *Giáo tử phú*.

NỮA 女 : hòn. *Hồng Đức quốc âm thi tập*: « Đêm lọt lưu tố lạnh nữa đồng ». Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú*.

O

ỐC 汗 : kêu, gọi, Chèo Lưu Bình Dương Lễ: « ... danh ốc Lưu Bình ». Cht. 2, *Đắc thú làm tuyển thành đạo ca*.

P

PHÂY PHÂY 培 培 ; biến âm của phai-phái. Cht. 44, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

PHEN 番 : theo, quen, hát chước. Giênbren; « Chẳng phen Ta Nữ cõng tay Tây Thi ». Cht. 38, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

PHÓNG 封 : buông thả. Cht. 25, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

PHÓ 鋪 : các. A đor Rốt : chỉ số nhiều. Cht. 33, *Cư trần lạc đạo phú*.

PHÓ 鋪 : phát ngữ từ, nói chung, hế. Giênbren : universel. Cht. 43, *Giáo tử phú*.

PHỤC 服 : uống. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú*.

Q

QUÁ U 過於 : quá lầm, có thể đọc qua u. *Hồng Đức quốc âm thi tập* : « *Đất nhiều cỏ mọc qua u biếc* ». Cht. 68, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUÁI QUÀNG 指光 : quái lạ. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUANG QUANG 光光 : sáng rõ. Cht. 9, *Đắc thá lâm tuyền thành đạo ca*.

QUẠNH 環 : vắng. Bd Tý bà hành : « *Quạnh hơi thu lau lách dùn hìn* ». Cht. 89, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUYỀN 圈 : cái vòng. Cht. 38, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUỐC 國 : nước. *Quốc âm thi tập* : « *Khói chim thủy quốc quyển phẳng* ». Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

R

RẢO 蹤 : chạy nhanh. Cht. 16, *Giáo tử phú*.

RẬP 拍 : giúp. Cht. 16, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

RẺ 易 : coi rẻ. Cht. 34, *Giáo tử phú*.

RINH RINH 摶噴 : tiếng kêu khóc inh ỏi. Cht. 18, *Giáo tử phú*.

RỒI 来 : rồi, nhòn, xong. Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú*.

RÒN RÒN 延延 : màu xanh rực rỡ. Cht. 10, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

S

SÁ 言 : kẽ. *Truyện Kiều* : « *Sá chí thân phận tôi đời* ». Cht. 45, *Cư trần lạc đạo phú*.

SÁ 言 : lối đi. Cht. 49, *Cư trần lạc đạo phú*.

SĂN 珍 : chắm, nhiều, thường xuyên. Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú*.

SÂM LÂM 森林 : sum suê. Có lẽ về sau biến âm thành túm lum là tiếng hiện còn trong ngôn ngữ miền Nam. Cht. 6, *Cư trần lạc đạo phú*.

T

THÁC 露昔 : sai. Cht. 10, *Cư trần lạc đạo phú*.

THÁC 托 : nhờ cây, giri gầm. Cht. 74, *Cư trần lạc đạo phú*.

THẨY 才桂: hết cả, ném đi, vứt đi. Hiện vẫn còn được giữ lại trong ngôn ngữ miền Nam: *thẩy đi* (đẩy đi). Cht. 51, *Cư trần lạc đạo phú*.

THÌ 時: lúc. *Truyện Kiều* « Nỗi danh tài sắc một thời ». Cht. 44, *Cư trần lạc đạo phú*.

THỈ 始: nói nhỏ, nói thầm thì. A dờ Rốt: thầm thì; than thở, Cht. 37, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

THOÀ 灑: đen hầm. Quốc âm thi tập: « *Bát cơm thoà nhớ ơn xã tắc* ». Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú*.

THỐC 烙: sức mạnh đòn tời của gió hay của một vật gì. Hồ Xuân Hương: « *Lắt léo cánh thông cơn gió thốc* ». Cht. 12, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

THỐT 說: nói. *Bách Văn quốc ngữ thi*: « *Ăn cùng, thốt khác nhiều điều dữ* ». Cht. 41, *Cư trần lạc đạo phú*.

THÚC THÚC 束束: màu sắc tươi sáng. Cht. 9, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

THỦA 頤: từ chỉ định: cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều*: *Thứa công đức ấy ai bằng*. Cht. 14, *Cư trần lạc đạo phú*.

THỦNG 簍: dùng phên tre ngăn lại. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú*.

TỊN 美: tận, đến, sát. Có lẽ là âm cổ của chữ tận, Quốc âm thi tập: « *Tìm thanh trong vắt tận chè mai* ». Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

TỊN TÂY 美洗: rửa hết, rửa sạch, Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƠ GÀO 絲絆: dây gầu mực nước. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú*.

TRĂNG TRĂNG 澄澄: bám riết lấy, Cht. 56, *Cư trần lạc đạo phú*.

TRŨ 宁: tích lại, tích trữ, Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú*.

TUA 須: nén, Cht. 44, *Cư trần lạc đạo phú*.

TÚC TÚC 清漣: tiếng mưa rơi, Cht. 12, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

TƯ TÀI 資財: của cải, Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƯỢNG 像: hình như. *Truyện chùa Thảo*: « *Thiên duyên tượng bởi thiên công* ». Cht. 38, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƯƠNG 象: từ đứng đầu câu (phát ngữ từ) dịch chữ cái trong chữ Hán, Cht. 77, *Cư trần lạc đạo phú*.

TỶ 徒: một chút. Ngôn ngữ Nghệ-tĩnh vẫn còn giữ lại chữ tỷ với nghĩa một chút. Cht. 36, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

U

ƯỜM VỊN 才溫: vịn mờm vào, Cht. 8, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

V

VANH 蔭: quanh. Có lẽ vanh cũng gần gũi với vành, và là âm cổ của chữ quanh, Cht. 16, *Vịnh Văn-yên tự phú*.

VĂNG VĂNG 永永 : vắng vẻ. Cht. 11, *Đắc thủ lâm tuyền thành đạo ca*.

VẬN 運 : mặc, khoác. *Truyện Kiều* : « Một lời là một vận vào khó nghe ». Cht. 14, *Cư trần lạc đạo phú*.

VỊ 味 : kêu, van. Hiện còn dấu vết trong từ kép *vạn nỗi*. Cht. 11, *Giáo tử phú*.

VỌNG 妄 : lầm. Cht. 10, *Cư trần lạc đạo phú*.

XÁ 合 : hãy. *Song Tinh Bút Đá* : « Quy trình con xá kíp toan ». Cht. 18, *Cư trần lạc đạo phú*.

XÁ CỐC 舍谷 : nên biết. *Quốc âm thi tập* : « Cố thân thì xá cốc chung thân ». Cht. 45, *Giáo tử phú*.

XÁC LÁC 覺落 : hồn xiêu phách lạc. Cht. 16, *Giáo tử phú*.

XÂY 侈 : chót. *Quốc âm thi tập* : « Khách đến chim mìeng hoa xây động ». Cht. 19, 20, *Giáo tử phú*.

XEM PHỎNG 祇倣 : xem và phỏng theo. Cht. 49, *Cư trần lạc đạo phú*.

XÈ 犀 : rách, lõa xòa. *Glénibren* : déchirer. Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú*.

XÓC XÓC 觸觸 : xáo lộn, rối loạn không yên. Cht. 56, *Cư trần lạc đạo phú*.

XOANG 才空 : tấu nhạc hoặc hát. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẢNG VIII

PHÁ HỆ CÁC DÒNG THIỀN TRUNG-QUỐC
 LIÊN QUAN ĐẾN
 HỆ THỐNG ĐIỀN TÍCH PHẬT HỌC LÝ-TRẦN

BẢNG I

THẾ HỆ I

Tồ thứ nhất :	BỒ ĐỀ ĐẠT MA 菩提達摩	523
Tồ thứ hai :	TUỆ KHẨ 慧可	603
Tồ thứ ba :	TĂNG XÂN 僧璨	603
Tồ thứ tư :	ĐÀO TÍN 道信	651
Tồ thứ năm :	HOÀNG NHẨN 弘忍	675

NAM TỔNG

TUỆ NĂNG 713
慧能
(Xem BẢNG II)

1. PHÒ TỊCH

普寂

2. DUY CHÍNH

惟政

3. CHÍ CHÂN

至真

4. CHIỀU

曉

BẮC TỔNG

THẦN TÚ 705
神秀

TỬ LÃNG

慈朗

ĐỘNG NGOÀI

TUỆ AN 705
慧安

PHÁ TÁO ĐOA

破灶壘

BẢNG II

THẾ HỆ II

NAM TỘNG

TUỆ NĂNG 713

慧 能

THANH NGUYÊN: HÀNH TỰ 741 TÀO KHÈ: HOÀI NHƯỞNG 744

(Xem BẢNG III)

懷 讓

1.		MÃ TÔ (MÃ ĐẠO NHẤT) 765 馬 祖
2.	LINH SUYỀN TÈ AN 靈 淚 齋 安	PHÁP THƯỜNG PHÒ NGUYỄN BÀNG UẨN HOÀI HẢI 法 常 普 願 龐 緼 懷 海
3.	BÍ MA ĐẠO THƯỜNG THIÊN LONG TÔNG THẦM LỢI TUNG HY VẬN LINH HỤU 秘 魔 道 常 天 龍 徒 諗 利 鏃 希 運 靈 祐	
4.	CẨU CHÌ 俱 臨	NGHĨA HUYỀN 義 玄
		TUỆ TỊCH 慧 寂
		LÂM TẾ QUY NGƯỞNG
5.	TỒN TƯỞNG 存 獻	CHIỀU 沼
6.	BẢO ỦNG 寶 應	TU MINH 思 明
7.	DIÊN CHIỀU 延 沼	QUY TĨNH 歸 靜
8.	TỈNH NIỆM 省 念	
9.	THIỆN CHIỀU 善 啓	
10.	TUỆ GIÁC 慧 覺	SỞ VIÊN 羨 圓
11.	KHẢ CHÂN 可 真	TUỆ NAM 慧 南
		PHƯƠNG HỘI 方 會
		HOÀNG LONG 陽 岐
12.		TÒ TÂM 祖 心
13.		DUY THANH 惟 清
14.		ĐỨC PHÙNG

BẢNG III

THANH NGUYÊN

1.		HÀNH TỰ 741 行思		
2.	ĐẠO NGỘ 769	THIÊN NHIÈN 824 天然		DUY NGHIÈM 828 惟儼
3.	SƯNG TÍN	VÔ HỌC 無學	ĐỨC THÀNH	VÔ TRÍ 無知
4.	TUYÊN GIÁM	LỆNH TUÂN 令遵	THIỆN HỘI	KHÁNH CHƯ 慶諸
5.	NGHĨA TỒN		NGUYỆT LUÂN 月輪	BẢN TỊCH 本寂
6.	VĂN YÊN 949 文偃	SƯ BỊ 908 師備		TÀO ĐỘNG
7.	VĂN MÔN	QUẾ THAM 928 桂攀		
8.		VĂN ÍCH 959 文益	HỒNG TIỀN	
				洪進
		PHÁP NHÃN 法眼		
9.		ĐỨC THIỀU 972 德韶		
10.		DIÊN THỌ 975 延壽		
11.		TÚ MÓNG 子蒙		

BÀNG IX

PHẨ HỆ DÒNG THIỀN TRÚC LÂM ĐỜI TRẦN

	VÔ NGÔN THÔNG	LÂM TẾ
	無言通	臨濟
	THƯỜNG CHIẾU 1203	
	常照	
1.	HIỆN QUANG THÔNG THIỀN THẦN NGHỊ	
	現光 通禪 神儀	
2.	ĐẠO VIENN TÚC LỤ AN KHÔNG	
	道圓 息慮 隱空	
3. TRẦN THÁI TÔNG 1277	ĐẠI BẮNG ỦNG THUẬN	THIÊN PHONG
陳太宗	大燈 應順	天封
4. TRẦN THÁNH TÔNG	TIÊU ĐAO NHẤT TÔNG GIỚI MINH	
陳聖宗	逍遙 一宗 戒明	
5. TUỆ TRUNG 1291	HUỆ TUỆ	
慧忠	慧慧	
6. TÔNG KÍNH	TRÚC LÂM ĐẠI ĐẦU ĐÀ 1308	
宗鏡	竹林大頭陀	
7. PHÁP LOA 1330	BẢO PHÁC	
法螺	抱璞	
8. HUYỀN QUANG 1334	KIM SƠN ?	
玄光	今山	
9.	AN TÂM	
	安心	
10. TĨNH LỰ PHÙ VÂN		
	淨慮浮雲	

11. VÔ TRƯỚC

無著



12. QUỐC NHẤT

國一



13. VIÊN MINH

圓明



14. ĐẠO HUẾ

道惠



15. VIÊN NGỘ

圓遇



16. TỔNG TRÌ

總持



17. KHUẾ THÁM

珪璪



18. SƠN ĐĂNG

山燈



19. HƯƠNG SƠN

香山



20. TRÍ DUNG

智容



21. TUỆ QUANG

慧光



22. CHÂN TRÚ

真住



23. VÔ PHIỄN

無煩

BẢNG X

TÀI LIỆU VÀ SÁCH BÁO THAM KHẢO CHÍNH

Ai-châu bì ký, VHv. 1739

An-nam chí lược, của Lê Trắc, A. 16

An-nam chí lược, Bd. của Lê Trắc, có in lại nguyên văn của Viện Đại học Huế, Q. IV, Nhà in Đại học Huế, 1961.

An-nam chí lược, Bd. của Phan Duy Tiết, tài liệu in giấy nén của Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1960.

An-nam chí, của Cao Hùng Trưng.

Bibliographie annamite, của Gaspardonne, B.E.F.E.O, 1931.

Bí văn, của Hoàng Xuân Hãn, VHv. 1167.

Bí văn sao, của Hoàng Xuân Hãn, XH.68.

20

Bội văn vận phủ.

Chinh phủ ngầm bị khảo, Hoàng Xuân Hãn biên soạn, Nxb. Minh Tân, Pari, 1951.

Chống quân Nguyên, của Chu Thiên, Nxb Xây dựng, Hà-nội, 1957.

Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến, của Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975.

Công du tiếp ký, A. 44.

Công du tiếp ký, Bd. của Nguyễn Đình Diệm, Bộ quốc gia giáo dục Sài-gòn xuất bản, 1961 — 1962.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, của Hà Văn Tân và Phạm Thị Tâm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970.

Dictionnaire Annamite-Français, của J.F.M. Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân-dịnh, Sài-gòn, 1898.

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, của Alexandre de Rhodes, Rome, 1615. Bản chụp ảnh lưu tại Viện Hán nôm.

Dictionarium Annamitico-Latinum, của Pigneau de Béhaine, 1772, Vv. 869 (Thư viện Viện Hán nôm).

Dictionarium Annamitico-Latinum, của A.J.L. Taberd, Serampore, 1838.

Đại-nam quốc âm tự vị, của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Imprimerie Rey, Curiol et Cie, Sài-gòn, 1895 — 1896.

Dư địa chí, của Nguyễn Trãi, Bd. của Phan Duy Tiết, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1961.

Đại-việt sử ký toàn thư, tập II, Bd. của Cao-Huy Giu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1967.

Đại-nam nhất thống chí, 5 tập, Bd. của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970.

Đất nước Việt-nam qua các đời, của Đào Duy Anh, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1964.

- Đồng thanh tạp chí* (báo), năm 1932.
- Đuốc tuệ* (báo), các năm 1935, 1942.
- Giao-chỉ sự lục*, VHv. 1309.
- Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam*, Tập II, Nxb. Giáo dục, Hà-nội, 1963.
- Giới Hiên thi tập*, A. 601.
- Giới Hiên thi cáo*, A. 2793
- Góp ý kiến về âm đầu tiếng Việt cõi qua các liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại bao phủ mẫu án trọng kinh »*, của Nguyễn Ngọc San, Tạp chí Ngôn ngữ số 3, 1982.
- Hán tự văn học khảo*, của Đỗ Hữu Dương, VH. 22 (Thư viện Sử học).
- Hoa di dịch ngữ*.
- Hoàng Việt thi tuyển*, của Bùi Huy Bích, A. 608.
- Hoàng Việt văn tuyển*, của Bùi Huy Bích, A. 203.
- Hoàng Việt thi văn tuyển*, ba tập, Bd. của nhóm Lê Quý Đôn, Nxb Văn hóa, Hà-nội, 1960.
- Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, Tập II, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1963.
- Hồng Đức quốc âm thi tập*, bản phiên âm của Phạm Trọng Điềm và Bùi Văn Nguyên, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1962.
- Kiến văn tiêu lục*, của Lê Quý Đôn, A. 32.
- Kiến văn tiêu lục*, Bd. của Phạm Trọng Điềm, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1960.
- Kinh thi*.
- Khóa hư lục*, của Trần Thái Tông, AB. 268, A. 2013.
- Khóa hư lục*, Bd. của Thiều Chửu, nhà in Đuốc tuệ (không rõ năm).
- Khóa hư lục*, Bd. của Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1974.
- Lão Tử* (Đạo đức kinh).
- Lễ ký*.
- Lĩnh nam chích quái*, Bd. của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1959.
- Luận ngữ*.
- Lược truyện các tác giả Việt-nam*, Tập I, in lần thứ hai, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1972.
- Lý Thường Kiệt*, 2 tập, của Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, Hà-nội, 1949 — 1950.
- Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1977.
- Minh đồ thi*, của Bùi Nhữ Tích, A. 2424.
- Nam Ông mộng lục*, P. 521.
- Nam phong tạp chí* (báo), năm 1927.
- Nghệ văn chí* (trong Đại-việt thông sử) của Lê Quý Đôn, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1978.
- Nghiên cứu lịch sử* (báo) các năm 1960 — 1974.
- Nguyễn Phi Khanh thi văn*, của Dương Bá Cung, VHv. 1772.
- Nguyễn Trãi toàn tập*, Bd. của Viện Sử học Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1976.
- Phật học đại từ điển*.
- Quần hiền phú tập*, của Hoàng Tuy Phu, A. 575.
- Quốc âm thi tập*, của Nguyễn Trãi, bản chữ nôm do Phúc-khé tàng bản, 1868.
- Quốc âm thi tập*, của Nguyễn Trãi, bản phiên âm của Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1956.
- Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, Tập II, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1958.
- Sử ký*, của Tư Mã Thiên.

Tả truyện.

Tam tông thực lục, A. 786.

Tạp chí văn học (báo), các năm 1965 — 1985.

Thánh đặng ngũ lục, A. 2569.

Thi văn Việt-nam, của Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, Hà-nội, 1951.

Thích thị bảo định hành trì quốc ngũ văn.

Thiền nam ngũ lục, Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm, chủ thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1958.

Thiền học Trần Thái Tông, của Nguyễn Đăng Thực, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài-gòn, 1971.

Thiền luận, ba tập của Xuzuki, Bd. của Tuệ Sĩ, Nxb. An Tiêm Sài-gòn, 1971 và 1973.

Thiền tông bản hành, AB. 562.

Thiền uyên tập anh, Bd. của Viện Văn học, Tài liệu đánh máy.

Thơ văn Lý — Trần, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1977.

Thơ văn Lý — Trần, Tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà-nội, 1978.

Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm, bản phiên âm của Hồ Như Sơn, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1983.

Thượng sĩ ngũ lục, A. 1932, A. 786.

Thượng sĩ ngũ lục, Bd. của Trúc Thiên, Viện đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài-gòn, 1967.

Tìm hiểu kho sách Hán-nôm, Tập I, của Trần Văn Giáp, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà-nội, 1970.

Tìm hiểu xã hội Việt-nam thời Lý — Trần, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1982.

Tinh tuyển chư gia luật thi, của Dương Đức Nhan, A. 574.

Toàn Việt thi lục, của Lê Quý Đôn, A. 1262, A. 132, VHv. 117. VHv. 1450.

Trần gia điện tích thống biên, A. 324.

Trần Đại vương bình Nguyên thực lục, A. 336, A. 324.

Trần Hưng Đạo của Hoàng Thúc Trâm, Nxb Vịnh Bảo, Sài-gòn, 1950.

Trần Hưng Đạo cựu tích, A. 2568.

Trần triều hiền thánh linh tích, VHv. 2653.

Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên, A. 2382.

Trần triều thế phả hành trạng, A. 663.

Trần triều tự diễn, A. 2571.

Trich diễm thi tập, của Hoàng Đức Lương, Hn. 279 (Vũ Bảo tồn bảo tàng), Hn. 230. (Thư viện Văn học), VHv. 2573.

Từ điển văn học, hai tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1983 — 1984.

Văn học đời Trần, của Ngô Tất Tố, nhà in Mai-Linh, Hà-nội, 1942.

Văn học Việt-nam thế kỷ X — nửa đầu thế kỷ XVIII, hai tập của Đinh Gia Khánh, Mai Cao, Chương và Bùi Duy Tân, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà-nội, 1978 — 1979.

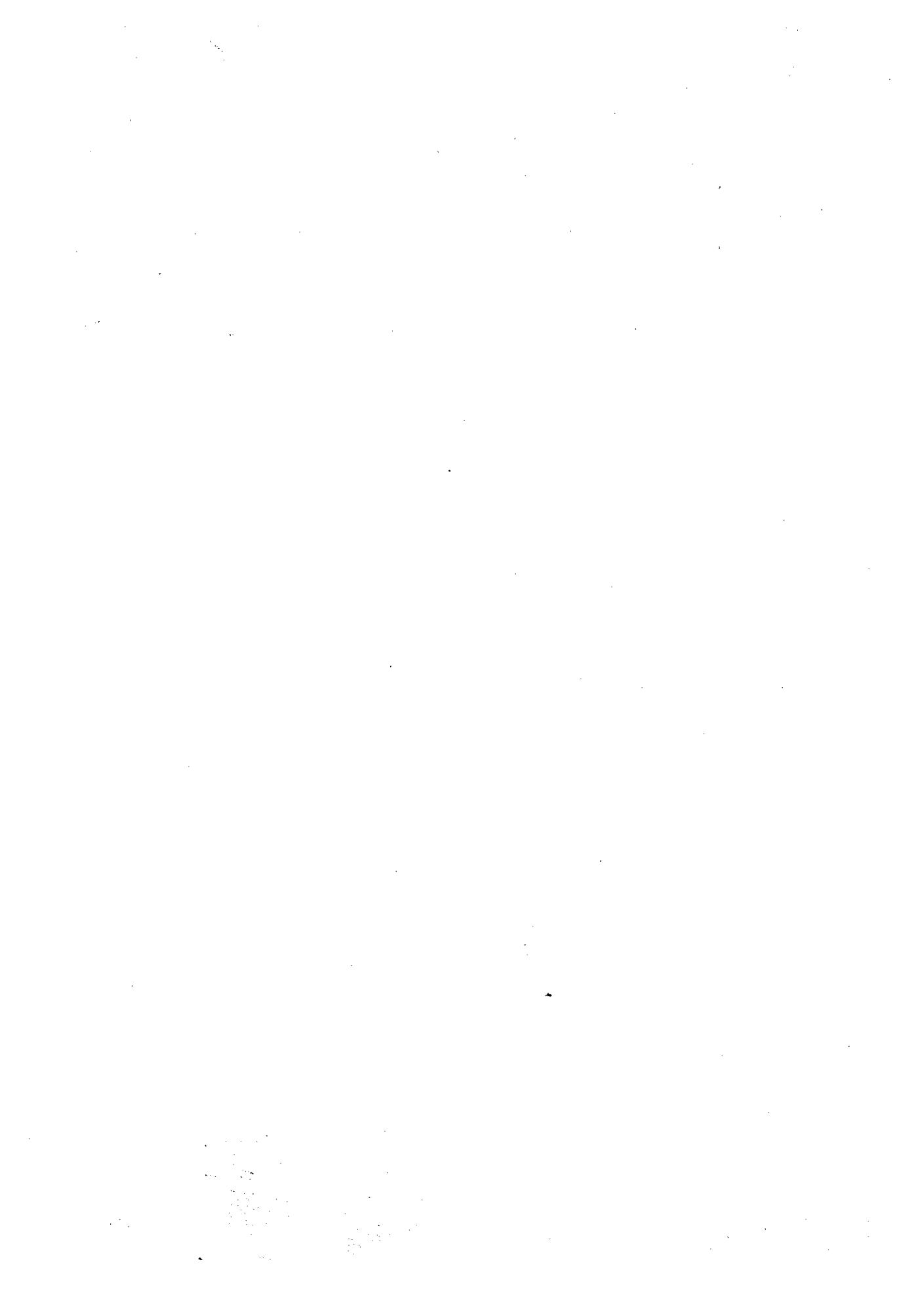
Văn nôm và chữ nôm đời Trần Lê, của Hoàng Xuân Hãn, *Tập san khoa học xã hội*, số 5 (XII — 1978) và số 6 (XII — 1979).

Văn tịch chí (trong *Lịch triều hiền chương loại chí* tập VI) Bd. của Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà-nội 1959.

Về tác giả bài thơ « Xuân nhật tức sự », của Lê Mạnh Thát, *Tạp chí Văn học*, số 1 — 1984.

Viết âm thi tập, của Phan Phú Tiên và Chu Xa, A. 1925

- Việt điện u linh*, Bd. của Trịnh Đinh Rư và lời giới thiệu của Đinh Gia Khanh, in lần thứ hai, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1972.
- Việt điện u linh tập*, của Lý Tế Xuyên, A. 751, A. 2789, A. 1919.
- Việt-nam cổ văn học sử*, tập I của Nguyễn Đồng Chi, Nxb. Hàn Thuyên, Hà-nội, 1942.
- Việt-nam cổ văn học sử*, tập II, của Nguyễn Đồng Chi, bản thảo lưu trữ tại Thư viện Sử học.
- Việt-nam Phật giáo sử luận*, hai tập, của Nguyễn Lang, Nxb. Lá-bối, Paris, 1977 — 1978.
- Việt-nam sử lược*, của Trần Trọng Kim, Nxb Tân-việt, Sài-gòn, 1958.
- Việt-nam thi văn hợp tuyển*, của Dương Quảng Hàm, Nhà học chính Đông-pháp, Hà-nội 1942.
- Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, 3 tập, của Phạm Thế Ngũ, Quốc học tùng thư, Sài-gòn, 1961 — 1965.
- Việt sử lược*, VHv. 1331.
- Việt sử lược*, Bd. của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1960.
- Việt sử thông giám cương mục*, của Quốc sử quán triều Nguyễn, A. 1.
- Việt sử thông giám cương mục*, Bd. của Viện Sử học, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1957 — 1959.



MỤC LỤC

— <i>Lời nói đầu</i>	7
— <i>Quy cách biên soạn</i>	11
— <i>Bảng viết tắt các tác phẩm và ký hiệu dùng trong khảo định và chú thích</i>	17
TRẦN CẨM (TRẦN THÁI TÔNG)	19
1. <i>Ký Thanh phong am tàng Đức Sơn</i> (Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh-phong)	21
2. <i>Tống Bắc sứ Trương Hiền Khanh</i> (Tiền sứ Bắc-Trương Hiền Khanh)	21
3. <i>Thiền tông chỉ nam tự</i> (Tựa <i>Thiền tông chỉ nam</i>)	21
4. <i>Kim cương tam muội kinh tự</i> (Tựa kinh <i>Kim Cương tam muội</i>)	31
KHÓA HU LỤC	37
— <i>Quyền thượng : Phồ thuyết</i>	39
5. <i>Phồ thuyết từ sơn</i> (Nói rộng về bốn núi)	39
6. <i>Phồ thuyết sắc thân</i> (Bàn rộng về sắc thân)	52
7. <i>Phồ khuyên phát bồ-đề tâm</i> (Khuyên mọi người mở lòng bồ-đề)	58
8. <i>Phồ thuyết hướng thượng nhất lộ</i> (Nói rộng về một con đường tiến	71
— <i>Quyền trung : Luận, văn, ngũ lục</i>	78
9. <i>Giới định tuệ luận</i> (Bàn về giới, định và tuệ)	78
10. <i>Thụ giới luận</i> (Bàn về thụ giới)	80
11. <i>Niệm Phật luận</i> (Bàn về niệm Phật)	82
12. <i>Tọa thiền luận</i> (Bàn về ngồi thiền)	86
13. <i>Tuệ giáo giám luận</i> (Bàn về gương tuệ)	89
14. <i>Bình đẳng lẽ sám văn tự</i> (Tựa bài văn bình đẳng lẽ sám)	91
15. <i>Giới sát sinh văn</i> (Văn rắn sát sinh)	92
16. <i>Giới thâu đạo</i> (Văn rắn trộm cắp)	94
17. <i>Giới sắc văn</i> (Văn rắn ham sắc)	97
18. <i>Giới vọng ngũ văn</i> (Văn rắn nói cản)	99
19. <i>Giới tiêu văn</i> (Văn rắn uống rượu)	101
20. <i>Ngũ lục văn đáp mòn hả</i> (Ngũ lục hỏi đáp với học trò)	103
21. <i>Niệm tụng kê</i> (Niệm tụng kê)	108
— <i>Quyền hạ : Lục thi sám hối khoa nghi</i>	135
22. <i>Lục thi sám hối khoa nghi tự</i> (Tựa <i>Lục thi sám hối khoa nghi</i>)	135
• <i>Sơ nhật thi</i> (Thi sáng sớm)	

23. <i>Dần thi cảnh sách chung kệ</i> (Kệ khuyên răn lúc giờ dần)	159
24. <i>Sơ nhật chúc hương</i> (Dâng hương buổi sớm)	161
25. <i>Hiển hương kệ</i> (Kệ dâng hương)	162
26. <i>Hiển hoa kệ</i> (Kệ dâng hoa)	163
27. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	164
28. <i>Sám hối nhẫn cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do mắt)	166
29. <i>Chí tâm khuyến thỉnh</i> (Độc lòng khuyên mời)	168
30. <i>Chí tâm tùy hỷ</i> (Độc lòng tùy hỷ)	169
31. <i>Chí tâm hồi hương</i> (Độc lòng hồi hương)	170
32. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	171
33. <i>Sơ nhật vô thường kệ</i> (Kệ vô thường buổi sớm)	172
 • <i>Trung nhật thi</i> (Thi giữa trưa)	
34. <i>Trung nhật chúc hương</i> (Dâng hương buổi trưa)	174
35. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	175
36. <i>Sám hối nhẫn cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do tai)	178
37. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	180
38. <i>Thứ thời vô thường kệ</i> (Kệ vô thường lúc bấy giờ)	182
 • <i>Nhật mợi thi</i> (Thi mặt trời lặn)	
39. <i>Nhật mợi chúc hương</i> (Dâng hương lúc mặt trời lặn)	183
40. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	185
41. <i>Sám hối ty cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do mũi)	187
42. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	189
43. <i>Thứ thời vô thường kệ</i> (Kệ vô thường lúc bấy giờ)	190
 • <i>Sơ dạ thi</i> (Thi chập tối)	
44. <i>Hoàng hôn khuyến chung kệ</i> (Kệ khuyên mọi người lúc hoàng hôn)	192
45. <i>Bát khô kệ</i> (Kệ về tám nỗi khô)	193
46. <i>Sơ dạ chúc hương</i> (Dâng hương lúc chập tối)	194
47. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	196
48. <i>Sám hối thiệt cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do lưỡi)	198
49. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	200
50. <i>Thứ thời vô thường kệ</i> (Kệ vô thường lúc bấy giờ)	201
 • <i>Bán dạ thi</i> (Thi nửa đêm)	
51. <i>Bán dạ chúc hương</i> (Dâng hương lúc nửa đêm)	203
52. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	204
53. <i>Sám hối thân cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do thân)	207
54. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	209
55. <i>Thứ thời vô thường kệ</i> (Kệ vô thường lúc bấy giờ)	211
 • <i>Hậu dạ thi</i> (Thi rạng đông)	
56. <i>Hậu dạ chúc hương</i> (Dâng hương lúc tảng sáng)	212
57. <i>Khải bạch</i> (Tâu bạch)	214

58. <i>Sám hối ý cẩn tội</i> (Sám hối tội cẩn do ý)	216
59. <i>Chí tâm phát nguyện</i> (Độc lòng phát nguyện)	220
60. <i>Thủ thời vô thường kệ</i> (Kệ vô thường lúc bấy giờ)	222
 TRẦN TUNG (TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ)	 223
61. <i>Kiến giải</i> (Kiến giải)	225
62. <i>Dưỡng chán</i> (Nuôi dưỡng chán tịnh)	226
63. <i>Thủ né ngưu</i> (Giữ con trâu đất)	227
64. <i>Phỏng Tăng Diền đại sư</i> (Thăm đại sư Tăng Diền)	228
65. <i>Vấn Phúc Đường đại sư tại</i> (Thăm bệnh đại sư Phúc Đường)	229
66. <i>Hý Trí Viễn Thiền sư khán kính tả nghĩa</i> (Đua Thiền sư Trí Viễn xem kinh giảng nghĩa)	230
67. <i>Điện tiên sư</i> (Thương xót bậc thầy xưa)	230
68. <i>Thị chúng</i> (Gọi bảo mọi người)	231
69. <i>Thị học</i> (Gọi bảo người học đạo)	232
70. <i>Ngẫu tác</i> (Chợt hứng làm thơ)	233
71. <i>Giản đề túng</i> (Cày thông dưới khe)	234
72. <i>Xuất trần</i> (Ra khỏi bụi trần)	235
73. <i>Chí đạo vô nan</i> (Đạo lớn không khó)	236
74. <i>Tâm vương</i> (Vua tâm)	237
75. <i>Phỏng ngưu</i> (Thả trâu)	238
76. <i>Đề tinh xá</i> (Đề tinh xá)	238
77. <i>Ngẫu tác</i> (Chợt hứng làm thơ)	239
78. <i>Chiếu thân</i> (Soi mình)	240
79. <i>Tự tại</i> (Tự tại)	241
80. <i>Thị tu Tây phương bối</i> (Gọi bảo những người tu Tây phương)	242
81. <i>Thoát thế</i> (Thoát đời)	243
82. <i>Giang hồ tự thích</i> (Vui thích giang hồ)	244
83. <i>Thị đồ</i> (Gọi bảo học trò)	245
84. <i>An định thời tiết</i> (Thời tiết yên định)	246
85. <i>Nhập trần</i> (Vào vòng cát bụi)	247
86. <i>Vạn sự quy như</i> (Muôn việc đều về cõi chán như)	248
87. <i>Thế thái hư huyền</i> (Thôi đời hư ảo)	250
88. <i>Họa huyền lệnh</i> (Họa thơ huyền lệnh)	251
89. <i>Họa Hưng trí thương vị hầu</i> (Họa thơ Hưng trí thương vị hầu)	253
90. <i>Tụng Thánh Tông đạo học</i> (Ca tụng đạo học của Thánh Tông)	254
91. <i>Giang hồ tự thích</i> (Vui thích giang hồ)	256
92. <i>Vật bất năng dung</i> (Vật không thể tùy theo mọi người)	257
93. <i>Thường Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, I</i> (Trinh Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, I)	258
94. <i>Thường Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, II</i> (Trinh Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, II)	259
95. <i>Phúc-đường cảnh vật</i> (Cảnh vật Phúc-đường)	261
96. <i>Tặng Thuần Nhất pháp sư</i> (Tặng pháp sư Thuần Nhất)	262

97. <i>Khuyến thế tiến đạo</i> (Khuyên đời vào đạo)	264
98. <i>Thị chung</i> (Gọi bảo mọi người)	265
99. <i>Trụ trượng tử</i> (Chiếc gậy)	266
100. <i>Tự đê</i> (Tự đê)	267
101. <i>Đốn tinh</i> (Chợt tinh)	269
102. <i>Thoái cư</i> (Lui về)	270
103. <i>Phật tâm ca</i> (Bài ca Phật và tâm)	271
104. <i>Phóng cuồng ngâm</i> (Bài ngâm cuồng phóng)	273
105. <i>Sinh tử nhân nhì dĩ</i> (Sống chết là lẽ thường mà thôi)	282
106. <i>Phàm thánh bất dị</i> (Phàm thánh chẳng có gì khác nhau)	285
107. <i>Mê ngộ bất dị</i> (Mê lầm và giác ngộ không có gì khác nhau)	288
108. <i>Tri giới kiêm nhẫn nhục</i> (Tri giới và nhẫn nhục)	289
109. <i>Triệu thán ngâm</i> (Bài ngâm hiểu mồi)	292
110. <i>Trữ từ tự cảnh văn</i> (Bài văn trữ tình tự vẫn)	295
 THƯƠNG SĨ NGŨ LỤC	
111. <i>Đối cơ</i> (Tùy theo cơ duyên mà ứng đối)	302
112. <i>Tung cỗ</i> (Tung cỗ)	327
 LÊ VĂN HƯU	
113. <i>Nhị Trung luận</i> (Bàn về Hai Bà Trưng)	353
114. <i>Ngã Việt thuộc Đông Hán chi thời luận</i> (Bàn về thời kỳ nước ta phụ thuộc Đông Hán)	354
115. <i>Tuyết sĩ luận</i> (Bàn về việc rửa thận)	355
116. <i>Thành bại luận</i> (Bàn về sự thành bại)	356
117. <i>Thiện vi quốc giả luận</i> (Bàn về người giỏi trị nước)	357
118. <i>Tiền Ngô Vương luận</i> (Bàn về Tiền Ngô Vương)	358
119. <i>Công tội tư án luận</i> (Bàn về ơn riêng mà tội chung)	359
120. <i>Nam Tấn Vương luận</i> (Bàn về Nam Tấn Vương)	360
121. <i>Đinh Tiên Hoàng luận</i> (Bàn về Đinh Tiên Hoàng)	361
122. <i>Ních tư luận</i> (Bàn về việc say đắm tình riêng)	362
123. <i>Dĩ Lý đức giám Lê luận</i> (Bàn về việc so sánh đức của nhà Lý và nhà Lê)	363
124. <i>Thụy luận</i> (Bàn về việc đặt tên thụy)	364
125. <i>Ngọa Triều thi huynh luận</i> (Bàn về việc Ngọa Triều giết anh)	365
126. <i>Truy phong tôn hiệu luận</i> (Bàn về việc truy phong tôn hiệu)	366
127. <i>Lý gia sùng Phật luận</i> (Bàn về việc nhà Lý sùng Phật)	367
128. <i>Chính tritu vị luận</i> (Bàn về việc phải chính ngồi kế vị)	369
129. <i>Lăng các hiệu luận</i> (Bàn về tên lăng và các)	371
130. <i>Xưng hiệu luận</i> (Bàn về việc xưng tên hiệu của vua)	372
131. <i>Gia tôn hiệu luận</i> (Bàn về việc thêm chữ vào tôn hiệu)	373
132. <i>Ních tiêu nhân nhì vọng đại sự luận</i> (Bàn về việc ham điều nhân nhỏ mà quên việc lớn)	374
133. <i>Trữ phục luận</i> (Bàn về việc đoạn tang)	376
134. <i>Quy công Phật, Đạo luận</i> (Bàn về việc quy công cho Phật và Đạo)	377

135. <i>Nhị kỳ bắn luận</i> (Bàn về việc tự coi mình là một dòng khác)	378
136. <i>Hiển thù từ trước luận</i> (Bàn về việc dâng thù ban trước)	380
137. <i>Tự phung luận</i> (Bàn về việc tự cung phung minh)	381
138. <i>Dưỡng hổ di hoạn luận</i> (Bàn về việc nuôi hổ để mối họa)	382
 TRẦN QUỐC TUẤN (HUNG ĐẠO VƯƠNG)	 284
139. <i>Dụ chư ty tướng hịch văn</i> (Hịch tướng sĩ)	387
140. <i>Đáp quốc vương tặc thề chí văn</i> (Trả lời nhà vua hỏi về thế giặc)	395
141. <i>Lâm chung di chúc</i> (Căn dặn trước khi mất)	396
 TRẦN HOÀNG (THÀNH TÔNG)	 399
142. <i>Hạnh An-bang phủ</i> (Chơi phủ An-bang)	400
143. <i>Đè Huyền-thiên động</i> (Đè động Huyền-thiên)	401
144. <i>Họa Tuệ-Trung Thượng sĩ</i> (Họa thơ Thượng sĩ Tuệ Trung)	402
145. <i>Cung viên xuân nhật ức cựu</i> (Ngày xuân trong vườn ngự nhớ người cũ)	403
146. <i>Hạ cánh</i> (Cánh mùa hè)	404
147. <i>Đọc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm, I</i> (Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục, I)	405
148. <i>Đọc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm, II</i> (Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục, II)	405
149. <i>Tự thuật</i> (Tự thuật)	406
150. <i>Đọc Phật sự đại minh lục hữu cảm</i> (Cảm xúc khi đọc Phật sự đại minh lục)	409
151. <i>Văn Trần Trọng Trung</i> (Viết Trần Trọng Trung)	411
152. <i>Hạnh Thiên-trường hành cung</i> (Chơi hành cung Thiên-trường)	412
153. <i>Chân tâm chi dụng</i> (Tinh năng của chân tâm)	414
154. <i>Sinh tử</i> (Sống và chết)	415
155. <i>Tặng Trần Quang Khải</i> (Tặng Trần Quang Khải)	416
156. <i>Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ</i> (Trả lời Thượng sĩ Tuệ Trung)	417
157. <i>Tông thân chi nghĩa luận</i> (Bàn về tinh nghĩa anh em trong hoàng tộc)	418
 TRẦN QUỐC TOAI	 420
158. <i>Thắng phong hầu</i> (Hơn cả bậc phong hầu)	421
159. <i>Duy thí khả thắng kim</i> (Tho quý hơn vàng)	421
160. <i>Văn Văn hiến hầu</i> (Viết Văn biến hầu)	422
 TRẦN QUANG KHẢI	 423
161. <i>Tung giả hoàn Kinh sư</i> (Phò giả về Kinh)	424
162. <i>Tống Bắc sú Sài Trang Khanh</i> (Tiễn sú Bắc Sài Trang Khanh)	425
163. <i>Tặng Bắc sú Sài Trang Khanh, Lý Chẩn Văn đặng</i> (Tặng sứ Bắc Sài Trang Khanh, Lý Chẩn Văn)	427
164. <i>Đè Bach-mã từ</i> (Đè đèn Bach-mã)	428
165. <i>Đè dã thư</i> (Đè thơ ở biệt thư đồng quê)	430
166. <i>Phúc-hưng viễn</i> (Vườn Phúc-hưng)	431
167. <i>Lưu-gia độ</i> (Bến đò Lưu-gia)	433
168. <i>Xuân nhật hữu cảm, I</i> (Cảm hứng ngày xuân, I)	434
169. <i>Xuân nhật hữu cảm, II</i> (Cảm hứng ngày xuân, II)	434

ĐINH CỦNG VIÊN	437
170. <i>Cù-đường đồ</i> (Đè bức tranh Cù-đường)	438
LÊ CỦNG VIÊN	440
171. <i>Phụng Dương Công chùa thần đạo bí minh tĩnh tự</i> (Văn bia thờ Công chùa Phụng Dương)	441
TRẦN KHÂM (TRẦN NHÂN TÔNG)	451
172. <i>Xuân nhật yết Chiêu-lăng</i> (Ngày đầu năm thăm Chiêu-lăng)	452
173. <i>Xuân hiếu</i> (Buổi sớm mùa xuân)	453
174. <i>Đè Cồ-châu hương thôn tự</i> (Đè chùa làng hương Cồ-châu)	454
175. <i>Động-thiên hồ thương</i> (Trên hồ Động-thiên)	455
176. <i>Đăng Bảo-dài sơn</i> (Lên núi Bảo-dài)	456
177. <i>Quý Trương Hiền Khanh xuân bình</i> (Tặng bánh ngày xuân cho Trương Hiền Khanh)	457
178. <i>Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phượng Nhai</i> (Tiễn sứ Bắc Lý Trọng Tân, Tiêu Phượng Nhai)	458
179. <i>Xuân cảnh</i> (Cảnh xuân)	460
180. <i>Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ</i> (Đêm mười một tháng Hai)	460
181. <i>Khuê oán</i> (Niềm oán hận của người khuê phu)	461
182. <i>Mai</i> (Cây mai)	462
183. <i>Xuân vắn</i> (Xuân muộn)	463
184. <i>Thiên-trường vắn vọng</i> (Ngắm cảnh chiều ở Thiên-trường)	464
185. <i>Nguyệt</i> (Trăng)	465
186. <i>Đè Phò-minh tự thùy tạ</i> (Đè nhà thùy tạ chùa Phò-minh)	466
187. <i>Vũ-lâm thu văn</i> (Chiều thu ở Vũ-lâm)	467
188. <i>Lạng-châu văn cảnh</i> (Cảnh chiều ở Châu Lạng)	468
189. <i>Sơn-phòng mạn hứng I</i> (Mạn hứng ở Sơn-phòng I)	469
190. <i>Sơn-phòng mạn hứng II</i> (Mạn hứng ở Sơn-phòng II)	469
191. <i>Tảo mai I</i> (Hoa mai sớm I)	470
192. <i>Tảo mai II</i> (Hoa mai sớm II)	470
193. <i>Thiên-trường phủ</i> (Phủ — Thiên-trường)	472
194. <i>Tặng Bắc sứ Lý Tư Diên</i> (Tặng sứ Bắc Lý Tư Diên)	474
195. <i>Tây chinh đạo trung</i> (Trên đường Tây chinh)	476
196. <i>Họa Kiều Nguyên Lãng vận</i> (Họa thơ Kiều Nguyên Lãng)	477
197. <i>Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng</i> (Tiễn sứ Bắc Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng)	478
198. <i>Đại-lâm Thần-quang tự</i> (Chùa Thần-quang trên núi Đại-lâm)	480
199. <i>Quán tu ký</i> (Người nén nhở)	482
200. <i>Túc sự</i> (Túc sự)	483
201. <i>Trúc nô minh</i> (Bài minh về trúc nô)	484
202. <i>Tân Tuệ Trung Thương sĩ</i> (Ca ngợi Thương sĩ Tuệ Trung)	485
203. <i>Hữu cù vô cù</i> (cù hữu cù vô)	486

204. <i>Sir đê văn đáp</i> (Thầy trò hỏi đáp)	492
205. <i>Cư trần lạc đạo phú</i> (Phú ở cõi trần vui đạo)	497
206. <i>Đắc thú làm tuyền thành đạo ca</i> (Bài ca được thú làm tuyỀn thành đạo)	532
207. <i>Thượng sĩ hành trạng</i> (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung)	537
208. <i>Tử nhập cản giải</i> (Biện giải việc tử chối sang chầu)	549
TRẦN THÌ KIẾN	552
209. <i>Tặng An-lâng từ Phồ Minh thiền sư</i> (Đề tặng thiền sư Phồ Minh ở chùa An-lâng)	553
TRẦN ĐẠO TÁI	555
210. <i>Thị Thượng hoàng yến</i> (Hầu tiệc Thượng hoàng)	555
NGUYỄN SĨ CỐ	557
211. <i>Tụng già Tây chinh yết Tân Viễn tử</i> (Phò già nhà vua chinh phạt phía Tây bài yết đền thờ Tân Viễn)	558
212. <i>Tụng già Tây chinh yết Bạch-hạc giang Hiền uy vương tử</i> (Phò già nhà vua di chinh phạt phía Tây bài yết đền Hiền uy vương ở sông Bạch-hạc)	559
VƯƠNG VỰ THÀNH	560
213. <i>Đề Bạch-hạc miếu</i> (Đề miếu Bạch-hạc)	560
PHẠM NGŨ LÃO	562
214. <i>Thuật hoài</i> (Thuật nỗi lòng)	562
215. <i>Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương</i> (Viết Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương)	563
TRẦN THUYỀN (TRẦN ANH TÔNG)	566
216. <i>Tử Hữu giàn nghị đại phu Trần Thị Kiến hốt minh</i> (Ban cho Hữu giàn nghị đại phu Trần Thị Kiến bài minh khắc trên hốt)	567
217. <i>Đông-son tự</i> (Chùa Đông-son)	568
218. <i>Động cảnh</i> (Cảnh động)	569
219. <i>Hán Cao Tổ</i> (Hán Cao Tổ)	570
220. <i>Hán Văn Đế</i> (Hán Văn Đế)	571
221. <i>Hán Vũ Đế</i> (Hán Vũ Đế)	572
222. <i>Hán Quang Vũ</i> (Hán Quang Vũ)	573
223. <i>Đường Túc Tông</i> (Đường Túc Tông)	574
224. <i>Tống Đệ Tông</i> (Tống Đệ Tông)	575
225. <i>Vân-tiêu am</i> (Am Vân-tiêu)	576
226. <i>Tống Bắc sứ An Lô Uy, Lý Cảnh Sơn</i> (Tiền sứ Bắc An Lô Uy, Lý Cảnh Sơn)	577
227. <i>Chinh Chiêm-thành hoàn chu bắc Phúc-thành cảng</i> (Đánh Chiêm-thành về, đậu thuyền ở cửa biển Phúc-thành)	579
228. <i>Ký Phồ Tuệ Tôn giả I</i> (Gửi Phồ Tuệ Tôn giả I)	581
229. <i>Ký Phồ Tuệ Tôn giả II</i> (Gửi Phồ Tuệ Tôn giả II)	581
230. <i>Tinh dù lý quan u chiết ngực luận</i> (Bàn về tinh và lý trọng xử kiện)	583
NGUYỄN CHẾ NGHĨA	584
231. <i>Nuôn hoái (Tô nỗi lòng)</i>	584

KHUYẾT DANH	587
232. <i>Tặng Nghĩa xuyên công, I</i> (Tặng Nghĩa xuyên công, I)	587
233. <i>Tặng Nghĩa xuyên công, II</i> (Tặng Nghĩa xuyên công, II)	587
ĐỖ KHẮC CHUNG	590
234. <i>Vịnh cúc, I</i> (Vịnh hoa cúc, I)	591
235. <i>Vịnh cúc, II</i> (Vịnh hoa cúc, II)	591
236. <i>Thượng sĩ ngũ lục bát</i> (Đề bát sách Thượng sĩ ngũ lục)	593
TRẦN KHÁNH DƯ	
237. <i>Vạn-kiếp tông bí truyền thư tự</i> (Đề tựa sách Vạn-kiếp tông bí truyền thư)	598
BÙI TÔNG HOAN	
238. <i>Giang thôn thu vọng</i> (Ngắm cảnh thu ở xóm bên sông)	603
239. <i>Đinh mùi cầu nguyệt đại thủy, Đam-dam đê quyết</i> (Tháng Chín năm Đinh mùi nước lớn, đê Đam-dam vỡ)	605
240. <i>Vũ hậu tân cư tức sự</i> (Sau cơn mưa tức cảnh đê chõ ở mồi)	606
TRẦN QUANG TRIỀU	608
241. <i>Điều tàu</i> (Ông già câu cá)	609
242. <i>Trường-an hoài cõ</i> (Trường-an hoài cõ)	610
243. <i>Đè Liêu Nguyên Long Tống họa cảnh phiển</i> (Đè chiếc quạt yế phong cảnh do Liêu Nguyên Long tặng)	611
244. <i>Mai thón phế tự</i> (Chùa hoang ở xóm Mai)	612
245. <i>Hoàng-châu đạo thương tác</i> (Viết trên đường Hoàng-châu)	613
246. <i>Đè Gia-lâm tự</i> (Đè chùa Gia-lâm)	614
247. <i>Quy chu tức sự</i> (Tức cảnh khi quay thuyền về)	616
248. <i>Giang-thôn tức sự</i> (Tức cảnh xóm bên sông)	617
249. <i>Quá An-long</i> (Qua An-long)	618
250. <i>Đè Phúc-thành từ đường</i> (Đè nhà thờ Phúc-thành)	620
251. <i>Chu trung độc chước</i> (Uống rượu một mình trong thuyền)	621
HỮA TÔNG ĐẠO	623
252. <i>Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký</i> (Bài ký chuông quán Thông-thánh ở Bạch-hạc)	624
KHUYẾT DANH	632
253. <i>Hưng-phúc tự bia</i> (Văn bia chùa Hưng-phúc)	632
ĐỒNG KIỀN CƯỜNG (PHÁP LOA)	645
254. <i>Nhập tục luyến thanh sơn</i> (Vào cõi tục tiếc non xanh)	646
255. <i>Thị lịch</i> (Thị lịch)	648
256. <i>Tản Tuệ Trung Thương sĩ</i> (Ca ngợi Thương sĩ Tuệ Trung)	649
257. <i>Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn</i> (Lời khuyên người xuất gia tiến tu việc đạo)	650

258. Trúc lâm đại tôn giả thượng tọa thỉnh sư thi chung (Trúc lâm đại tôn giả lên pháp tòa nghe sư thuyết pháp)	653
259. Thương thừa tam học khuyễn chàng phò thuyết (Phò thuyết khuyễn mọi người về tam học thương thừa).	663
260. Yếu minh học thuật (Cách học cần sáng tỏ)	671
LÝ ĐẠO TÁI (HUYỀN QUANG)	680
261. Ngòi thuỷ (Ngù trưa)	682
262. Yên-tử son am cư (Ở am núi Yên-tử)	683
263. Chư trung (Trong thuyền)	684
264. Thạch thất (Nhà đá)	685
265. Thủ Bảo-khánh tự bách gian đẽ (Họa bài thơ đẽ trên vách chùa Bảo-khánh)	686
266. Địa lô tức sự (Trước hố lô tức cảnh)	687
267. Nhẫn sự đẽ Cửu-lan tự (Nhẫn có việc đẽ ở chùa Cửu-lan)	688
268. Mai hoa (Hoa mai)	690
269. Trí miên (Ngủ ngày)	691
270. Sơn vỹ (Nhà trong núi)	692
271. Ai phù lỗ (Thương iền giặc bị bắt)	692
272. Phiếm chu (Chơi thuyền)	694
273. Đề Động-hiện đán viet giả sơn (Đè núi non bộ của thi chủ ở Động-hiện)	695
274. Quả Vạn-kiếp (Qua Vạn-kiếp)	696
275. Tặng sĩ đồ tử đệ (Tặng những con em trên đường sĩ họa)	697
276. Đề Đạm-thủy tự (Đè chùa Đạm-thủy)	698
277. Tảo thu (Thu sớm)	699
278. Cúc hoa, I (Hoa cúc, I)	700
279. Cúc hoa, II (Hoa cúc, II)	700
280. Cúc hoa, III (Hoa cúc, III)	700
281. Cúc hoa, IV (Hoa cúc, IV)	700
282. Cúc hoa, V (Hoa cúc, V)	700
283. Cúc hoa, VI (Hoa cúc, VI)	701
284. Diên-hựu tự (Chùa Diên-hựu)	704
285. Vĩnh Văn-yên tự phủ (Phủ vịnh chùa Văn-yên)	706
NGUYỄN THỊ ĐIỂM BÍCH	717
286. Tức cảnh (Tức cảnh)	718
MẠC KÝ	719
287. Tống sư ngâm (Thơ ngâm tiên sư)	719
ĐOÀN NHŨ HÀI	721
288. Nghị Anh Tông Hoàng đế ta Thương hoàng biểu (Thay lời vua Anh Tông làm biểu ta Thương hoàng)	722

TRƯỜNG HÁN SIÊU	731
289. <i>Cúc hoa bách vịnh, I</i> (Vịnh hoa cúc, I)	731
290. <i>Cúc hoa bách vịnh, II</i> (Vịnh hoa cúc, II)	731
291. <i>Cúc hoa bách vịnh, III</i> (Vịnh hoa cúc, III)	731
292. <i>Cúc hoa bách vịnh, IV</i> (Vịnh hoa cúc, IV)	731
293. <i>Hóá-châu tác</i> (Tho làm ở Hóá-châu)	733
294. <i>Dực-thùy sơn</i> (Núi Dực-thùy)	734
295. <i>Quá Tống đô</i> (Qua kinh đô nhà Tống)	736
296. <i>Bạch-đằng giang phủ</i> (Bài phú sông Bạch-đằng)	737
297. <i>Khai nghiêm tự bi ký</i> (Văn bia chùa Khai-nghiêm)	746
298. <i>Dực-thùy sơn Linh-tế tháp ký</i> (Bài ký tháp Linh-tế ở núi Dực-thùy)	750
NGUYỄN SƯỜNG	756
299. <i>Giang hành</i> (Đi trên sông)	757
300. <i>Bạch-đằng giang</i> (Sông Bạch-đằng)	757
301. <i>Tống Vô Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bái tướng</i> (Tiễn Vô Sơn Ông Văn huệ vương rời núi nhận chức Tề tướng)	758
302. <i>Nguyệt trung quế</i> (Cây quế trong trăng)	759
303. <i>Trùng đào Quỳnh-lâm Bích động am lưu đè</i> (Đè thơ khi trở lại am Bích-động ở Quỳnh-lâm)	760
304. <i>Túc Thủi thượng nhán thiền phòng</i> (Ngủ lại trong trại phòng của Thủi thượng nhán)	762
305. <i>Tống Đỗ Ân Cơ tử hoàn Chi-linh</i> (Tiễn ông Đỗ Ân Cơ về Chi-Linh)	763
306. <i>Văn Tư đồ Văn huệ vương</i> (Viếng Tư đồ Văn huệ vương)	765
307. <i>Thôn cư</i> (Ở làng)	766
308. <i>Chu trung dù Đức Văn tý khưu da thoại, biệt hữu tác, phụng bình Cúc Đường</i> <i>chủ nhán</i> (Đêm ở trong thuyền chuyên trò cùng tý kheo Đức Văn, khi từ biệt làm thơ trình Cúc Đường chủ nhán)	768
309. <i>Cúc Đường đè Khai-nguyên quán Tự Lạc tiên sinh kiều cư, nhán thí kỵ vận</i> <i>(Cúc Đường đè thơ ở quán Khai-nguyên, nơi trú của tiên sinh Tự Lạc, nhán</i> <i>họa vận)</i>	769
310. <i>Tống Nguyễn Giới Hiên Bắc sứ</i> (Tiễn Nguyễn Giới Hiên đi sứ phương Bắc)	771
311. <i>Thượng phụ cựu cư</i> (Nơi ở cũ của Thượng phụ)	772
312. <i>Tiến-du Vạn-phúc tự</i> (Chùa Vạn-phúc ở Tiến-du)	774
313. <i>Phả-lại sơn tự</i> (Chùa trên núi Phả-lại)	775
314. <i>Chu trung tức sự</i> (Tức cảnh trong thuyền)	777
TRẦN MẠNH (TRẦN MINH TÔNG)	779
315. <i>Cúc</i> (Hoa cúc)	780
316. <i>Tặng Trần Bang Cầm họa tượng tịnh thi</i> (Tặng Trần Bang Cầm bức chân dung kèm theo bài thơ)	781
317. <i>Hạnh ngộ</i> (May gặp)	782
318. <i>Văn Quán-viên Huệ Nhẫn Quốc sư</i> (Viếng Quốc sư Huệ Nhẫn ở chùa Quán-viên)	783
319. <i>Đè Đông-sơn tự</i> (Đè chùa Đông-sơn)	784

320. <i>Cam-lộ tự</i> (Chùa Cam-lộ)	785
321. <i>Tử Phạm Tông Mai</i> (Ban cho Phạm Tông Mai)	786
322. <i>Nghệ-an hành điện</i> (Hành cung ở Nghệ-an)	787
323. <i>Đè vù</i> (Mưa đêm)	788
324. <i>Chân mạch</i> (Xem mạch)	789
325. <i>Tặng Bắc sứ Tát Chí Ngõa, Văn Tử Phương</i> (Tặng sứ Bắc Tát Chí Ngõa, Văn Tử Phương)	790
326. <i>Việt giới</i> (Biên giới nước Việt)	791
327. <i>Xuân nhật nhán tọa</i> (Ngày xuân ngồi thong thả)	792
328. <i>Tháp nhất nguyệt quá bạc Vịnh-son hiệu trú</i> (Tháng mười một qua hòn Vịnh-son, rạng sáng đậu thuyền lại)	793
329. <i>Tứ Thiếu bảo Trần Sùng Thao</i> (Ban cho Thiếu bảo Trần Sùng Thao)	796
330. <i>Bạch-dâng giang</i> (Sông Bạch-dâng)	797
331. <i>Kim-minh tri</i> (Ao Kim-minh)	798
332. <i>Nguyệt-áng sơn hàn đường</i> (Nhà hàn đường ở núi Nguyệt-áng)	800
333. <i>Dưỡng Chân Bình Thôn Tứ Nhân huệ vương trang</i> (Trang trại của Nhân huệ vương Dưỡng chân bình thôn tứ).	801
334. <i>Đọc Dịch</i> (Đọc Kinh dịch)	803
335. <i>Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn</i> (Tạ sứ Bắc Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn)	804
336. <i>Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn</i> (Tạ sứ Bắc là Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn — họa văn bài trước).	805
337. <i>Văn Pháp Loa tôn giải đê Thanh-mai tự</i> (Đê chùa Thanh-mai viếng Pháp Loa tôn già)	807
338. <i>Tống Bắc sứ Tát Chí Ngõa, Triệu Tử Kỳ</i> (Tiền sứ Bắc Tát Chí Ngõa, Triệu Tử Kỳ)	808
339. <i>Tặng Huyền Quang Tôn giả</i> (Tặng Huyền Quang Tôn giả)	810
340. <i>Giới am ngâm</i> (Bài ngâm về cái am cô)	813
341. <i>Tương lịch, ký Kim Sơn thiền sư</i> (Sắp mắt, giri thiền sư Kim Sơn)	816
342. <i>Nhậm nhán luận</i> (Bàn về việc dung người)	817
343. <i>Cử thiện ác nhán vật dĩ thị hoàng tử luận</i> (Bàn về việc nêu gương người tốt, kề xấu để dạy bảo hoàng tử)	819
TRẦN HIỆU KHẨU	821
344. <i>Túc sự</i> (Túc sự)	821
PHẠM NGÔ	823
345. <i>Giang trung dạ cảnh</i> (Cảnh đêm trên sông)	824
346. <i>Chi-linh đạo trung</i> (Trên đường Chi-linh)	825
347. <i>Yết Vạn-tái tự đường</i> (Yết nhà thờ Vạn-tái)	826
348. <i>Đại-than dạ bạc</i> (Ban đêm đậu thuyền ở bên sông Đại-than)	827
349. <i>Thu dạ túc sự</i> (Túc cảnh đêm thu)	828
350. <i>Đu Phù-thạch nham nãi tiên tử tu hành chí ái, chửi trung tác</i> (Cảm tác lắc đi thuyền đạo chơi ở động Phù-thạch là nơi tiên tu hành)	829

PHẠM MẠI	832
351. <i>Bắc sít ngẫu thành</i> (Ngẫu hứng trên đường đi sứ phương Bắc)	833
352. <i>Bè ăn giả sở cù họa vận</i> (Họa văn bài thơ «Bè nơi ở người ăn sỉ»)	834
353. <i>Phỏng tặng</i> (Thăm nhà sư)	835
354. <i>Nhân cù lục ngôn đè thủy mặc trướng tử tiêu cảnh</i> (Nhân lúc rỗi, dùng thơ sáu chữ đè vào bức tranh nhỏ trên tấm trướng thủy mặc)	837
355. <i>Lâm chung thị ý</i> (Bày tỏ ý nghĩ lúc sắp mất)	838
356. <i>Thiên thu giám phủ</i> (Phú thiên thu giám)	839

MẠC ĐỊNH CHI	846
357. <i>Hỷ linh</i> (Mừng trời tạnh)	851
358. <i>Văn cảnh</i> (Cảnh chiều)	852
359. <i>Tảo hành</i> (Đi sớm)	853
360. <i>Quá Bánh-trạch phỏng Đào Tiềm cựu cù</i> (Qua Bánh trạch, thăm noi ở cũ của Đào Tiềm)	855
361. <i>Ngọc tinh liên phú</i> (Phú hoa sen giếng ngọc)	856
362. <i>Phiển minh</i> (Bài minh đè quạt)	863
363. <i>Giáo tử phú</i> (Phú dạy con)	864

PHỤ LỤC

CÁC BẢNG TRA CỨU

I. Niên biểu	881
II. Các sự kiện lịch sử và văn hóa	882
III. Tra cứu tên đất	889
IV. Tra cứu tên người	894
1. Tên người trong văn bản	894
2. Tên tác giả có tác phẩm được chọn	901
V. Tra cứu tên tác phẩm	903
1. Tác phẩm đã mất hoặc không chọn	903
2. Tác phẩm đã được chọn	907
3. Tác phẩm được nhắc đến trong văn bản	917
VI. Tra cứu thuật ngữ và diền tích	921
1. Thuật ngữ và diền tí h Phật học	921
2. Thuật ngữ và diền tích Nho, Lão, cùng các tôn giáo tin ngưỡng khác	930
VII. Tra cứu từ vựng cõi (qua các sáng tác nôm)	936
VIII. Phâ hệ các dòng thiền Trung-quốc liên quan đến hệ thống diền tích Phật học Lý — Trần	945
XIX. Phâ hệ dòng thiền Trúc lâm đời Trần	948
X. Tài liệu và sách báo tham khảo chính	950

THƠ VĂN LÝ — TRẦN
TẬP II — QUYỀN THƯỢNG

Biên tập : NGUYỄN VŨ CƯ
Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG
Trình bày bìa : ĐẶNG THẾ MINH
Sửa bản in : BẮNG THANH

In 3.000 bản, khổ 19 × 27 cm tại Xưởng In
Liên Hiệp, 455 Đào Duy Từ — Quận 10
thuộc Liên Hiệp Các Xí Nghiệp In
SP, Hồ Chí Minh. Số xuất bản 60/XB.KHXH
ngày 1-6-1988. In xong ngày 28-12 năm 1988.
Nộp lưu chiểu ngày 30 tháng 12 năm 1988.